

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH



BÁO CÁO TỔNG HỢP

QUY HOẠCH TỈNH TRÀ VINH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



TRÀ VINH, NĂM 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH TRÀ VINH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN
ĐẾN NĂM 2050**

TRÀ VINH, NĂM 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC BẢNG	xi
DANH MỤC HÌNH	xxi
DANH MỤC VIẾT TẮT	xxiii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết và vai trò của quy hoạch tỉnh Trà Vinh	1
2. Mục tiêu, nguyên tắc và quan điểm lập Quy hoạch	2
<i>2.1. Mục tiêu</i>	<i>2</i>
<i>2.2. Các nguyên tắc</i>	<i>3</i>
<i>2.3. Các quan điểm lập quy hoạch</i>	<i>4</i>
3. Căn cứ lập quy hoạch	6
<i>3.1. Văn kiện, Nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam</i>	<i>6</i>
<i>3.2. Các văn bản quy phạm pháp luật</i>	<i>8</i>
<i>3.3. Các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ</i>	<i>9</i>
<i>3.4. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực, quy hoạch cấp cao hơn, quy hoạch thời kỳ trước</i>	<i>12</i>
<i>3.5. Các văn bản của tỉnh Trà Vinh</i>	<i>16</i>
4. Tên, phạm vi ranh giới và thời kỳ lập quy hoạch	19
<i>4.1. Tên quy hoạch</i>	<i>19</i>
<i>4.2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch</i>	<i>19</i>
<i>4.3. Thời kỳ lập quy hoạch</i>	<i>19</i>
5. Phương pháp chính lập Quy hoạch tỉnh	19
PHẦN I: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH	21
1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên	21
<i>1.1.1. Vị trí địa lý</i>	<i>21</i>
<i>1.1.2. Điều kiện tự nhiên</i>	<i>22</i>
1.2. Điều kiện xã hội	27
<i>1.2.1. Dân số</i>	<i>27</i>
<i>1.2.2. Nguồn lao động</i>	<i>29</i>
<i>1.2.3. Đặc trưng văn hóa dân tộc</i>	<i>30</i>
1.3. Điều kiện tài nguyên thiên nhiên	33
<i>1.3.1. Tài nguyên đất</i>	<i>33</i>

1.3.2. Tài nguyên rừng	35
1.3.3. Tài nguyên nước.....	35
1.3.4. Tài nguyên khoáng sản.....	40
1.3.5. Tài nguyên biển, vùng ven biển	41
1.3.6. Tài nguyên năng lượng.....	44
1.4. Điều kiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	46
1.4.1. Hiện trạng môi trường	46
1.4.2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	51
1.5. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng và quốc gia	53
1.6. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh	54
1.7. Các nguy cơ và tác động của dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng trên địa bàn tỉnh	61
1.7.1. Trà Vinh trong bối cảnh biến đổi khí hậu của vùng ĐBSCL	62
1.7.2. Diễn biến của biến đổi khí hậu và nước biển dâng ở Trà Vinh.....	63
1.7.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế, xã hội và môi trường của tỉnh.....	66
1.7.4. Tác động của dịch bệnh đến kinh tế, xã hội và môi trường	69
1.7.5. Tác động của rủi ro thiên tai đến kinh tế, xã hội và môi trường	71
1.7.6. Tác động của lũ lụt và xâm nhập mặn.....	71
PHẦN II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG, SỬ DỤNG ĐẤT	73
2.1. Thực trạng phát triển kinh tế.....	73
2.1.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	73
2.1.2. Thực trạng phát triển một số ngành kinh tế chủ yếu	77
2.1.3. Thực trạng huy động nguồn lực.....	112
2.1.4. Đánh giá chung	129
2.2. Thực trạng phát triển xã hội, quốc phòng, an ninh	131
2.2.1. Thực trạng dân số, lao động.....	131
2.2.2. Thực trạng phát triển các ngành thuộc lĩnh vực xã hội và quốc phòng, an ninh	143
2.2.3. Đánh giá chung phát triển xã hội và quốc phòng, an ninh.....	165
2.3. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn.....	167
2.3.1. Thực trạng phân bố không gian đô thị và nông thôn	167
2.3.2. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị.....	173

2.3.3. <i>Thực trạng khu vực nông thôn</i>	185
2.3.4. <i>Đánh giá phát triển đô thị, nông thôn</i>	196
2.4. <i>Hiện trạng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật</i>	197
2.4.1. <i>Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông</i>	197
2.4.2. <i>Hiện trạng kết cấu hạ tầng điện</i>	207
2.4.3. <i>Hiện trạng kết cấu hạ tầng xăng dầu, khí đốt</i>	214
2.4.4. <i>Hiện trạng kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi</i>	218
2.4.5. <i>Kết cấu hạ tầng thông tin truyền thông</i>	225
2.4.6. <i>Kết cấu hạ tầng xử lý chất thải</i>	240
2.4.7. <i>Kết cấu hạ tầng khu nghĩa trang, nhà hỏa táng</i>	247
2.4.8. <i>Kết cấu hạ tầng cấp nước, thoát nước</i>	249
2.5. <i>Hiện trạng kết cấu hạ tầng xã hội, quốc phòng, an ninh</i>	251
2.5.1. <i>Kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp</i>	251
2.5.2. <i>Kết cấu hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe</i>	257
2.5.3. <i>Kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao</i>	262
2.5.4. <i>Kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ</i>	269
2.5.5. <i>Kết cấu hạ tầng an sinh xã hội và các kết cấu hạ tầng khác</i>	271
2.5.6. <i>Kết cấu hạ tầng quốc phòng – an ninh</i>	274
2.5.7. <i>Đánh giá chung hệ thống hạ tầng xã hội và quốc phòng, an ninh</i> ...	283
2.6. <i>Hiện trạng kết cấu hạ tầng các khu chức năng</i>	285
2.6.1. <i>Hiện trạng kết cấu hạ tầng khu kinh tế</i>	285
2.6.2. <i>Hiện trạng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp</i>	289
2.6.3. <i>Hiện trạng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp</i>	290
2.6.4. <i>Hiện trạng kết cấu hạ tầng khu thương mại - dịch vụ</i>	290
2.6.5. <i>Hiện trạng kết cấu hạ tầng khu du lịch</i>	295
2.6.6. <i>Đánh giá chung về kết cấu hạ tầng các khu chức năng</i>	296
2.7. <i>Hiện trạng không gian biển</i>	297
2.7.1. <i>Đặc điểm vùng ven biển tỉnh Trà Vinh</i>	297
2.7.2. <i>Tài nguyên biển</i>	298
2.8. <i>Hiện trạng sử dụng đất</i>	299
2.8.1. <i>Hiện trạng sử dụng đất năm 2020</i>	299
2.8.2. <i>Thực trạng biến động đất đai giai đoạn 2010-2020</i>	305
2.8.3. <i>Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước</i>	309
2.8.4. <i>Đánh giá tiềm năng đất đai thời kỳ quy hoạch</i>	314
2.8.5. <i>Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước</i>	315

2.9. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong phát triển của tỉnh	316
2.9.1. Điểm mạnh	316
2.9.2. Điểm yếu	319
2.9.3. Cơ hội	323
2.9.4. Thách thức	324
PHẦN III: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH	326
I. Quan điểm phát triển	326
1.1. Căn cứ xây dựng quan điểm	326
1.2. Quan điểm phát triển	326
II. Lựa chọn phương án phát triển trong thời kỳ quy hoạch	327
2.1. Các phương án phát triển	327
2.2. Các chỉ tiêu tính toán cho từng phương án phát triển	332
2.3. Đánh giá và lựa chọn phương án	335
III. Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	337
3.1. Mục tiêu tổng quát	337
3.2. Mục tiêu cụ thể	337
3.3. Các chỉ tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030	338
3.4. Tầm nhìn đến năm 2050	341
IV. Lựa chọn các khâu đột phá phát triển	342
4.1. Nguyên lý lựa chọn:	342
4.2. Các khâu đột phá trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển	343
PHẦN IV: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ CÁC NGÀNH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	346
I. Luận cứ phát triển các ngành quan trọng	346
1.1. Luận cứ lựa chọn các ngành quan trọng	346
1.2. Các ngành quan trọng được lựa chọn	350
II. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng	351
2.1. Phương hướng phát triển công nghiệp	351
2.2. Phương hướng phát triển nông nghiệp	355
2.3. Phương hướng phát triển thương mại dịch vụ	367
III. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác	372
3.1. Phương hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ..	372
3.2. Phương hướng phát triển giáo dục- đào tạo- giáo dục nghề nghiệp	374
3.3. Phương hướng phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân	383

3.4. Phương hướng phát triển văn hóa – thể thao.....	386
3.5. Phương hướng phát triển dân số - lao động – việc làm - an sinh xã hội	390
IV. Phương hướng phát triển quốc phòng - an ninh.....	395
4.1. Phương hướng phát triển quốc phòng, biên phòng biển.....	395
4.2. Phương hướng phát triển an ninh trật tự, PCCC và CNCH.....	397
PHẦN V: PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI ...	401
I. Phương án tổ chức không gian phát triển	401
1.1. Phương án quy hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030	401
1.2. Phương án phân vùng không gian phát triển liên huyện.....	405
1.3. Phương án phát triển không gian đô thị.....	415
1.4. Phương án phát triển không gian phát triển nông thôn gắn với phát triển vùng nông nghiệp	422
1.5. Phương án phát triển vùng huyện.....	428
II. Phương án phát triển các khu chức năng	468
2.1. Khu kinh tế Định An	468
2.2. Kết cấu hạ tầng các KCN.....	476
2.3. Kết cấu hạ tầng các CCN.....	486
2.4. Các trung tâm nghiên cứu KHCN.....	492
2.5. Các khu nông nghiệp CNC.....	495
2.6. Các khu chợ, trung tâm thương mại	496
2.7. Các trung tâm phát triển du lịch	499
2.8. Trung tâm logistics.....	501
III. Phương án phát triển và phân bố không gian và kết cấu hạ tầng quốc phòng, an ninh	502
3.1. Phân bố không gian và kết cấu hạ tầng quốc phòng	502
3.2. Phân bố không gian và kết cấu hạ tầng an ninh	508
3.3. Phân bố không gian và kết cấu hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ.....	512
IV. Phương án phân bố không gian và hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật	515
4.1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông.....	515
4.2. Phương án phát triển mạng lưới điện.....	536
4.3. Phương án phát triển mạng lưới dự trữ và cung ứng xăng dầu, khí đốt	552

4.4. Phương án phát triển mạng lưới thông tin – truyền thông	556
4.5. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	570
4.6. Phương án phát triển hạ tầng khu xử lý chất thải	588
4.7. Phương án phát triển hạ tầng xử lý nước thải.....	599
4.8. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước sinh hoạt	600
V. Phương án phân bố không gian và kết cấu hạ tầng xã hội.....	601
5.1. Phương án phân bố không gian và KCHT phát triển giáo dục-đào tạo, GDNN.....	601
5.2. Phương án phân bố không gian và KCHT phát triển y tế.....	610
5.3. Phương án phân bố không gian và KCHT văn hóa – thể thao.....	619
5.4. Phương án phân bố không gian và kết cấu hạ tầng an sinh xã hội.....	628
VI. Phương án phát triển không gian biển	631
6.1. Phân vùng chức năng không gian biển.....	631
6.2. Phân bố không gian vùng ven biển trên đất liền và vùng bờ.....	633
6.3. Phân bố không gian vùng mặt nước vùng ven biển.....	634
PHẦN VI: PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU. 635	
I. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học ...	635
.....	635
1.1. Quan điểm và định hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	635
1.2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.....	638
1.3. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.....	638
1.4. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	645
1.5. Phương án xây dựng các trạm, điểm quan trắc, thông số, tần suất quan trắc môi trường đất, nước, không khí; quan trắc đa dạng sinh học.....	649
1.6. Phương án bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển KCHT lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.....	653
1.7. Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu nghỉ trang	655

1.8. Phương án xử lý các vấn đề tổng hợp, liên ngành cấp tỉnh trong bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.....	658
II. Phương án bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên.....	661
2.1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	661
2.2. Xác định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh	662
2.3. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khếp góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp.....	666
2.4. Dự báo tác động môi trường và giải pháp phòng ngừa, khắc phục trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch	670
III. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	674
3.1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh	674
3.2. Phân vùng chức năng của nguồn nước.....	677
3.3. Định hướng khai thác tài nguyên nước.....	682
3.4. Định hướng các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc suy thoái, cạn kiệt để đảm bảo chức năng của nguồn nước ...	688
IV. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.....	689
4.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai	689
4.2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai; xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH trên địa bàn.....	695
4.3. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH thuộc phạm vi liên huyện.....	698
PHẦN VII: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT	703
I. Quan điểm sử dụng đất	703
1.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai.....	703
1.2. Chuyển đổi nhanh cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên – môi trường	703
1.3. Duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp	704

1.4. Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở và đô thị.....	704
1.5. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo bền vững, gắn liền với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.....	704
1.6. Khai thác sử dụng đất để phục vụ phát triển KTXH gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh.....	705
II. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	705
2.1. Định hướng sử dụng đất Khu kinh tế	705
2.2. Định hướng sử dụng đất cho nông nghiệp- thủy sản	706
2.3. Định hướng sử dụng đất cho lâm nghiệp.....	706
2.4. Định hướng sử dụng đất cho phát triển công nghiệp	706
2.5. Định hướng sử dụng đất cho thương mại, dịch vụ	707
2.6. Định hướng sử dụng đất cho du lịch	707
2.7. Định hướng sử dụng đất cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	707
2.8. Định hướng sử dụng đất khu vực đô thị.....	707
2.9. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn	708
III. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đến năm 2030	708
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ.....	708
3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh	709
3.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	712
3.4. Chỉ tiêu sử dụng đất khu chức năng	737
3.5. Diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030	740
IV. Định hướng sử dụng đất đến năm 2050	751
4.1. Khu vực nông nghiệp.....	751
4.2. Khu vực công nghiệp.....	751
4.3. Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng – xã hội.....	751
4.4. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	751
4.5. Chỉ tiêu phát triển và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.....	752
V. Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.....	753
PHẦN VIII: DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN.....	754
I. Tiêu chí xác định dự án ưu tiên	754
1.1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước	754
1.2. Dự án thu hút đầu tư.....	756
II. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư	758

2.1. <i>Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ NSNN và phân kỳ thực hiện ..</i>	758
2.2. <i>Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ NSNN và phân kỳ thực hiện ..</i>	758
PHẦN IX: GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH	759
I. Giải pháp về huy động vốn đầu tư, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư	
.....	759
1.1. <i>Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư</i>	759
1.2. <i>Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư.</i>	759
II. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	763
2.1. <i>Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực.....</i>	763
2.2. <i>Xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn nhân lực hiện có trên địa bàn Tỉnh và thu hút nguồn nhân lực ngoài Tỉnh</i>	764
2.3. <i>Phát triển giáo dục đào tạo để nâng cao dân trí và trình độ nguồn nhân lực</i>	764
2.4. <i>Nâng cao trình độ chuyên môn của công chức làm việc trong các cơ quan quản lý Nhà nước</i>	764
2.5. <i>Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và đào tạo, gắn kết trực tiếp giữa đào tạo và sử dụng lao động.....</i>	765
III. Giải pháp về bảo vệ môi trường	765
3.1. <i>Tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với BĐKH.....</i>	765
3.2. <i>Tiếp tục tăng cường công tác thẩm định điều kiện BVMT của các dự án đầu tư, thực hiện nghiêm túc và hiệu quả công tác giám sát môi trường...</i>	766
3.3. <i>Phát triển các nguồn năng lượng sạch, khuyến khích các cơ sở sản xuất đổi mới công nghệ thân thiện với môi trường</i>	767
3.4. <i>Đẩy mạnh việc huy động nguồn tài chính cho công tác bảo vệ môi trường</i>	767
3.5. <i>Tăng cường hoạt động tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân trong BVMT và thích ứng với BĐKH.....</i>	768
IV. Giải pháp về phát triển KHCN và đổi mới sáng tạo.....	769
4.1. <i>Giải quyết những vấn đề KHCN, đổi mới sáng tạo do thực tiễn đặt ra; khuyến khích các doanh nghiệp tập trung đầu tư cải tiến công nghệ sản xuất, thay thế dần các thiết bị lạc hậu, đồng bộ hóa công nghệ sản xuất.....</i>	769
4.2. <i>Giải pháp chuyển đổi số.....</i>	769
4.3. <i>Hỗ trợ phát triển nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp để thúc đẩy quá trình dịch chuyển từ sản xuất, xuất khẩu sản</i>	

<i>phẩm thô sang chế biến, xuất khẩu sản phẩm tinh, sản xuất hàng thay thế nhập khẩu.</i>	770
4.4. <i>Kết hợp đổi mới công nghệ và bảo vệ môi trường</i>	770
V. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển	770
5.1. <i>Về ban hành các cơ chế, chính sách</i>	771
5.2. <i>Các giải pháp về liên kết phát triển</i>	773
5.3. <i>Mở rộng hợp tác quốc tế</i>	775
5.4. <i>Tăng cường phối hợp trong tổ chức thực hiện</i>	775
VI. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn	776
6.1. <i>Nhóm giải pháp phát triển đô thị</i>	776
6.2. <i>Nhóm giải pháp phát triển khu vực nông thôn</i>	777
6.3. <i>Nhóm giải pháp kiểm soát xây dựng</i>	779
6.4. <i>Nhóm giải pháp ứng dụng các công nghệ tân tiến trong quản lý đô thị</i>	780
VII. Giải pháp nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý hành chính nhà nước	781
7.1. <i>Cải cách thể chế</i>	781
7.2. <i>Cải cách thủ tục hành chính</i>	781
7.3. <i>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</i>	782
7.4. <i>Cải cách chế độ công vụ</i>	783
7.5. <i>Cải cách tài chính công</i>	783
7.6. <i>Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số</i>	784
VIII. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	785
8.1. <i>Gắn Quy hoạch vào hệ thống kế hoạch hóa phát triển và kế hoạch ngân sách nhằm biến các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và kế hoạch ngân sách trở thành phương tiện để thực hiện Quy hoạch</i>	785
8.2. <i>Nhanh chóng xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch</i>	786
8.3. <i>Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch</i>	786
8.4. <i>Tuyên truyền phổ biến nội dung của Quy hoạch và vận động người dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện Quy hoạch</i>	787
PHẦN PHỤ LỤC	788

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Dân số và mật độ dân số tỉnh Trà Vinh năm 2020.....	27
Bảng 1.2. Nguồn lực lao động và phân bố lao động	29
Bảng 1.3. Tổng số di tích lịch sử, văn hóa và di sản phi vật thể	32
Bảng 1.4. Các khu vực tiềm năng phát triển điện gió tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	45
Bảng 1.5. Tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2016 – 2020	50
Bảng 2.1 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020 (theo giá so sánh 2010).....	73
Bảng 2.2: Mức tăng GRDP trên 1 đơn vị phần trăm tăng trưởng	74
Bảng 2.3: Tốc độ tăng trưởng GRDP theo thành phần kinh tế (%)	75
Bảng 2.4. Cơ cấu GRDP theo thành phần kinh tế (%).....	77
Bảng 2.5. Giá trị sản xuất của toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2010 – 2020 (Theo giá so sánh 2010).....	78
Bảng 2.6. Cơ cấu GTSX ngành nông – lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2010 – 2020 (giá hiện hành)	79
Bảng 2.7. Kết quả sản xuất lĩnh vực trồng trọt tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2010-2020	80
Bảng 2.8. Diễn biến sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2010- 2020	84
Bảng 2.9. Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu GRDP các ngành công nghiệp xây dựng giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020.....	93
Bảng 2.10. Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu GRDP ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020	94
Bảng 2.11. Kết quả hoạt động sản xuất công nghiệp của KKT Định An giai đoạn 2016-2020.....	98
Bảng 2.12. Thực trạng thu hút lao động khu CN Long Đức	99
Bảng 2.13. Hiện trạng các cụm công nghiệp trên địa bàn Trà Vinh	100
Bảng 2.14. Tốc độ tăng và tỷ trọng một số ngành thương mại - dịch vụ.....	103
Bảng 2.15. Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa theo nhóm hàng	105
Bảng 2.16. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và kim ngạch xuất nhập khẩu.....	106
Bảng 2.17. Một số chỉ tiêu tăng trưởng của ngành du lịch tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015-2020.....	107

Bảng 2.18. Khối lượng vận chuyển hàng hóa và hành khách	109
Bảng 2.19. Thu chi ngân sách tỉnh giai đoạn 2010 - 2016	113
Bảng 2.20. Thu chi ngân sách tỉnh giai đoạn 2017 - 2020	115
Bảng 2.21. Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội trong GRDP, 2011-2020	118
Bảng 2.22. Hệ số chuyển dịch cơ cấu GRDP, lao động và vốn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020	122
Bảng 2.23. Lực lượng lao động tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020	122
Bảng 2.24. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế của tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020 (%)	123
Bảng 2.25. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị, nông thôn của tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020	124
Bảng 2.26. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và vị thế việc làm	124
Bảng 2.27. NSLĐ của các ngành kinh tế theo giá hiện hành (triệu đồng); tốc độ tăng NSLĐ (%) của các ngành kinh tế theo giá so sánh	126
Bảng 2.28. Số lượng doanh nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015-2020	127
Bảng 2.29. Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số	132
Bảng 2.30. Tỷ suất di dân 2015-2020 (‰)	132
Bảng 2.31. Phân bố dân cư trên địa bàn Tỉnh (2010-2020)	133
Bảng 2.32. Dân số theo nhóm tuổi 2009-2019	134
Bảng 2.33. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và thành thị, nông thôn	138
Bảng 2.34. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư tỉnh Trà Vinh	140
Bảng 2.35. Kết quả một số chỉ tiêu lĩnh vực giáo dục năm 2020	143
Bảng 2.36. Cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, 2020	145
Bảng 2.37. Chức năng và quy mô đào tạo các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh	146
Bảng 2.38. Quy mô giáo viên trên địa bàn tỉnh tính đến năm học 2020 - 2021	148
Bảng 2.39. Chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, tính đến năm học 2020 - 2021	149
Bảng 2.40. Thực trạng đội ngũ cán bộ, giảng viên, công nhân viên tại các cơ sở đào tạo, năm 2020	150
Bảng 2.41. Các kết quả về dịch vụ y tế và sức khỏe giai đoạn 2015- 2020	151
Bảng 2.42. Nhân lực y tế của Trà Vinh giai đoạn 2010-2020	153
Bảng 2.43. Đánh giá thực hiện quy hoạch nhân lực y tế Trà Vinh đến năm 2020 theo quyết định phê duyệt điều chỉnh bổ sung	154
Bảng 2.44. Một số chỉ tiêu về văn hóa	157

Bảng 2.45. Mạng lưới cơ sở thể dục thể thao.....	158
Bảng 2.46. Kết quả hoạt động thể dục thể thao của tỉnh giai đoạn 2015-2020.....	159
Bảng 2.47. Kết quả công tác giữ gìn trật tự an toàn xã hội.....	165
Bảng 2.48: Phân bố dân cư tỉnh Trà Vinh từ 2010-2020	168
Bảng 2.49: So sánh tỉ lệ đô thị hóa.....	169
Bảng 2.50. Diện tích đất đô thị tỉnh Trà Vinh.....	169
Bảng 2.51: Hiện trạng quy mô hệ thống đô thị tỉnh Trà Vinh năm 2022	173
Bảng 2.52: Kết quả thực hiện quy hoạch xây dựng đô thị tỉnh Trà Vinh	184
Bảng 2.53. Các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Trà Vinh	186
Bảng 2.54. Hiện trạng mạng lưới quốc lộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.....	198
Bảng 2.55. Hiện trạng mạng lưới đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.....	200
Bảng 2.56. Hiện trạng mạng lưới đường hàng hải trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	202
Bảng 2.57. Hiện trạng mạng lưới đường thủy do huyện quản lý trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	203
Bảng 2.58. Hiện trạng hệ thống bến xe khách trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.....	204
Bảng 2.59. Hiện trạng hệ thống bến phà trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	204
Bảng 2.60. Hiện trạng hệ thống cảng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	205
Bảng 2.61. Hiện trạng hệ thống bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.....	205
Bảng 2.62. Đường dây 110kV do Công ty Điện lực Trà Vinh quản lý, vận hành.	210
Bảng 2.63. Các trạm biến áp 110kV do Công ty Điện lực Trà Vinh quản lý vận hành	210
Bảng 2.64. Khối lượng lưới điện hạ thế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	212
Bảng 2.65. Tình hình tiêu thụ điện năng từng thành phố/huyện/thị xã.....	212
Bảng 2.66. Tình hình tiêu thụ điện năng chia theo thành phần kinh tế.....	213
Bảng 2.67. Hiện trạng hệ thống kho xăng dầu toàn tỉnh đến năm 2020	214
Bảng 2.68. Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu phân theo loại hình kinh tế	215
Bảng 2.69. Số lượng cửa hàng kinh doanh LPG năm 2020	216
Bảng 2.70. Tình hình phân bố các cửa hàng kinh doanh LPG.....	216
Bảng 2.71. Bảng tổng hợp hiện trạng hệ thống đê biển tỉnh Trà Vinh	219
Bảng 2.72. Bảng tổng hợp hiện trạng hệ thống đê sông, đê cửa sông tỉnh Trà Vinh	220
Bảng 2.73. Hiện trạng sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	228
Bảng 2.74. Phạm vi các tuyến thu gom CTRSH trên địa bàn tỉnh.....	241
Bảng 2.75. Thông tin chung và hiện trạng hoạt động của các bãi rác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.....	242

Bảng 2.76: Hiện trạng xây dựng, cơ sở nghĩa trang tỉnh Trà Vinh	248
Bảng 2.77. Hiện trạng hạ tầng cấp nước đô thị tỉnh Trà Vinh	250
Bảng 2.78. Phân bố các trường mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm học 2020-2021	252
Bảng 2.79. Tổng hợp số lượng học sinh, diện tích đất của giáo dục mầm non và phổ thông tỉnh Trà Vinh, năm học 2020 - 2021	252
Bảng 2.80. Hiện trạng cơ sở vật chất của giáo dục phổ thông tỉnh Trà Vinh, năm học 2020 – 2021	253
Bảng 2.81. Diện tích các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	258
Bảng 2.82. Thực trạng cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh của Trà Vinh năm 2020	259
Bảng 2.83. Thực trạng cơ sở vật chất các trung tâm y tế huyện	260
Bảng 2.84. So sánh chỉ tiêu phát triển mạng lưới y tế giữa quy hoạch và thực hiện trong giai đoạn 2016-2020.....	262
Bảng 2.85. Hệ thống thư viện tỉnh Trà Vinh.....	263
Bảng 2.86. Số nhà văn hoá, trung tâm văn hoá các cấp năm 2020	265
Bảng 2.87. So sánh quỹ đất văn hóa giữa quy hoạch với thực tế năm 2020.....	266
Bảng 2.88. Phân bố thiết chế thể thao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2020	267
Bảng 2.89. Diện tích đất đai của các cơ sở TDTT theo cấp quản lý.....	268
Bảng 2.90. Số lượng tổ chức KH&CN phân theo huyện	269
Bảng 2.91. Hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội tỉnh Trà Vinh năm 2020	272
Bảng 2.94. Thực trạng sử dụng đất quân sự, quốc phòng tỉnh Trà Vinh	274
Bảng 2.95. Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất biên phòng tỉnh Trà Vinh.....	277
Bảng 2.92. Thực trạng quy mô và vị trí trụ sở Công an huyện của Trà Vinh.....	279
Bảng 2.93: Danh mục trụ sở, doanh trại phục vụ PCCC tỉnh Trà Vinh.....	281
Bảng 2.94. Hiện trạng sử dụng đất KKT Định An.....	285
Bảng 2.95. Hiện trạng sử dụng đất các KCN trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	289
Bảng 2.96. Danh sách siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Trà Vinh tính đến 12/2020	293
Bảng 2.97. So sánh các chỉ tiêu giữa quy hoạch và thực hiện trong giai đoạn 2016-2020	294
Bảng 2.98. Số lượng cơ sở kinh doanh phục vụ du lịch tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2020.....	296
Bảng 2.99. Hiện trạng sử dụng tổng quỹ đất năm 2020 tỉnh Trà Vinh	300
Bảng 2.100. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 tỉnh Trà Vinh (ha)...	301

Bảng 2.101. Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng và đất đô thị năm 2020 tỉnh Trà Vinh (ha).....	305
Bảng 3.1: Các phương án phát triển	332
Bảng 3.2: So sánh các phương án.....	335
Bảng 3.3: Các chỉ tiêu tổng hợp (theo phương án chọn).....	338
Bảng 4.1: Chỉ tiêu phát triển công nghiệp tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030.....	352
Bảng 4.2: Chỉ tiêu phát triển Nông nghiệp tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030	357
Bảng 4.3: Chỉ tiêu phát triển TMDV tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030	367
Bảng 4.4: Một số chỉ tiêu phát triển KH&CN tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030 ..	373
Bảng 4.5: Chỉ tiêu mạng lưới cơ sở giáo dục đến năm 2030	379
Bảng 4.6: Chỉ tiêu đội ngũ CBQL, giáo viên và nhân viên giáo dục đến năm 2030	381
Bảng 4.7: Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên các trường cao đẳng và trung cấp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2025 và 2030	382
Bảng 4.8: Chỉ tiêu phát triển y tế tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030	384
Bảng 4.9: Một số chỉ tiêu phát triển Văn hóa đến 2030.....	387
Bảng 4.10: Một số chỉ tiêu phát triển thể dục - thể thao đến năm 2030.....	390
Bảng 4.11: Một số chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm và an sinh xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	391
Bảng 4.12: Chỉ tiêu phát triển an sinh xã hội đến năm 2030	393
Bảng 4.13: Một số chỉ tiêu lĩnh vực Quốc phòng và Biên phòng biển đến năm 2030	396
Bảng 4.14: Chỉ tiêu của lĩnh vực ANTT đến 2030.....	399
Bảng 5.1: Hệ thống các thị trấn, trung tâm phát triển	409
Bảng 5.2: Các trung tâm phát triển theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại các vùng huyện	410
Bảng 5.3: Quy hoạch hệ thống cụm đô thị Trung tâm	417
Bảng 5.4: Hệ thống cụm đô thị phía Tây.....	418
Bảng 5.5: Hệ thống cụm đô thị phía Đông.....	419
Bảng 5.6: Quy mô và bố trí không gian phát triển các cụm đô thị.....	419
Bảng 5.7: Phân bố các điểm dân cư, khu dân cư nông thôn tỉnh Trà Vinh.....	427
Bảng 5.8: Quy hoạch sử dụng đất KKT giai đoạn 2021-2030	469
Bảng 5.9: Phân bố không gian và sử dụng đất các KCN giai đoạn 2021-2030	477
Bảng 5.10: Tổng hợp quy hoạch các CCN trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030	488
Bảng 5.11: Nhu cầu sử dụng đất các tổ chức KHCN và hoạt động NCKH tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030	495

Bảng 5.12: Phương án phát triển mạng lưới chợ tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030	496
Bảng 5.13: Bảng tổng hợp quy hoạch siêu thị tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	497
Bảng 5.14: Tổng hợp quy hoạch Trung tâm thương mại tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	499
Bảng 5.15: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất du lịch tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	501
Bảng 5.16: Điểm đất quốc phòng thời kỳ quy hoạch 2021-2030.....	504
Bảng 5.17: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất biên phòng tỉnh Trà Vinh.....	506
Bảng 5.18: Diện tích đất Công an tỉnh Trà Vinh giao cho địa phương quản lý giai đoạn 2021-2030	511
Bảng 5.19: Nhu cầu sử dụng đất an ninh trong giai đoạn 2021-2030.....	512
Bảng 5.20: Dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách của tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030.....	515
Bảng 5.21: Đường bộ ven biển qua tỉnh Trà Vinh.....	521
Bảng 5.22: Phương án sử dụng đất phát triển GTVT.....	536
Bảng 5.23: Dự báo nhu cầu điện ngành nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy sản	536
Bảng 5.24: Dự báo nhu cầu điện ngành Công nghiệp và Xây dựng	537
Bảng 5.25: Dự báo nhu cầu điện ngành Thương mại, Dịch vụ.....	537
Bảng 5.26: Nhu cầu điện cho quản lý và tiêu dùng dân cư.....	538
Bảng 5.27: Nhu cầu điện cho các hoạt động khác.....	538
Bảng 5.28: Tổng hợp nhu cầu điện năng tỉnh Trà Vinh.....	539
Bảng 5.29: Điện năng và Công suất	539
Bảng 5.30: Nguồn cấp điện cho tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030.....	544
Bảng 5.31: Lộ ra của trung thế cấp điện tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	549
Bảng 5.32: Nhu cầu sử dụng đất xây dựng công trình đường dây 22kV	551
Bảng 5.33: Dự báo nhu cầu tiêu thụ xăng dầu tỉnh đến năm 2030	553
Bảng 5.34: Dự báo nhu cầu tiêu thụ LPG đến năm 2030.....	554
Bảng 5.37: Danh mục công đề xuất nâng cấp và xây dựng mới.....	578
Bảng 5.38: Danh mục trạm bơm điện đề xuất xây dựng mới	580
Bảng 5.39: Danh mục đê biển, đê sông đề xuất nâng cấp và xây dựng mới.....	581
Bảng 5.40: Danh mục công trình kè đề xuất xây dựng mới.....	582
Bảng 5.41: Danh mục hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS đề xuất xây dựng mới....	583
Bảng 5.42: Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình thủy lợi, đê điều.....	584
Bảng 5.47: Dự kiến các nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 2021-2030.....	600
Bảng 5.48. Định hướng phát triển hệ thống cấp nước tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	601

Bảng 5.49: Mạng lưới cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030.....	602
Bảng 5.50: Mạng lưới cơ sở giáo dục ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030	603
Bảng 5.51: Nhu cầu sử dụng đất các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 và 2030.....	605
Bảng 5.52: Danh sách các trường THPT giữ nguyên diện tích đất.....	606
Bảng 5.53: Danh sách các trường THPT mở rộng diện tích đất giai đoạn 2021- 2025	607
Bảng 5.54: Danh sách các trường THPT mở rộng diện tích đất giai đoạn 2026 – 2030	607
Bảng 5.55: Nhu cầu sử dụng đất các trường THPT giai đoạn 2021-2030	608
Bảng 5.56: Nhu cầu sử dụng đất các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2021-2030	609
Bảng 5.57: Quy hoạch phát triển các bệnh viện tuyến tỉnh giai đoạn 2021-2030 .	613
Bảng 5.58: Quy hoạch mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện.....	615
Bảng 5.59: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho phát triển y tế đến năm 2030	619
Bảng 5.60: Chỉ tiêu phát triển hệ thống bảo tàng, nhà truyền thống cấp huyện/thành phố đến 2030	621
Bảng 5.61: Chỉ tiêu hoạt động chiếu phim, chiếu bóng lưu động.....	623
Bảng 5.62: Quy hoạch mạng lưới thiết chế văn hoá cơ sở giai đoạn 2021-2030...	623
Bảng 5.63: Mục tiêu phát triển hạ tầng thiết chế văn hoá cơ sở giai đoạn 2021-2030	624
Bảng 5.64: Quỹ đất phát triển văn hóa đến năm 2030	626
Bảng 5.65: Quy hoạch đất TĐTT đến năm 2030	628
Bảng 5.66: Mạng lưới CSHT an sinh xã hội tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030 .	628
Bảng 5.67: Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển KCHT an sinh xã hội tỉnh Trà Vinh	631
Bảng 5.68: Diện tích theo từng vùng chức năng vùng ven biển tỉnh Trà Vinh	632
Bảng 5.69: Phương án sử dụng đất quy hoạch khu vực ven biển tỉnh Trà Vinh ...	633
Bảng 5.70: Phương án sử dụng không gian mặt nước theo vùng chức năng vùng ven biển Trà Vinh.....	634
Bảng 6.1: Quy hoạch phát triển nghĩa trang nhân dân tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030	656
Bảng 6.2: Danh sách khu vực khoanh định cấm hoạt động khoáng sản phân bố theo cấp huyện, thị xã, thành phố.....	663

Bảng 6.3: Danh sách điểm khoan định cấm hoạt động khoáng sản phân bố theo cấp huyện, thị xã, thành phố	663
Bảng 6.4: Tổng hợp diện tích khoan định cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn toàn tỉnh Trà Vinh.....	664
Bảng 6.5: Tổng hợp các khu vực khoan định tạm thời cấm hoạt động khoáng sản phân bố theo cấp huyện, thị xã, thành phố	665
Bảng 6.6: Tổng hợp diện tích khoan định tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn toàn tỉnh Trà Vinh.....	665
Bảng 6.7: Tổng hợp diện tích các khu quy hoạch cát ven biển giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050	669
Bảng 6.8: Xác định chức năng các nguồn nước mặt trong tỉnh Trà Vinh.....	677
Bảng 6.9: Xác định chức năng các nguồn nước dưới đất trong tỉnh Trà Vinh	678
Bảng 6.10: Danh mục sông nội tỉnh và liên tỉnh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	680
Bảng 6.11. Số lượng nhà ở không đảm bảo an toàn trong công tác PCTT	693
Bảng 6.12: Diện tích sản xuất của các vùng dễ bị ảnh hưởng do thiên tai phân theo từng huyện thị tại tỉnh Trà Vinh	694
Bảng 7.1: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bố đến năm 2030 của tỉnh Trà Vinh.....	709
Bảng 7.2: Chỉ tiêu phương án phân bổ và khoan vùng đất đai tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030.....	709
Bảng 7.3: Diện tích đất nông nghiệp trước và sau khi phân bổ	713
Bảng 7.4: Diện tích đất trồng lúa trước và sau khi phân bổ.....	714
Bảng 7.5: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước trước và sau khi phân bổ	715
Bảng 7.6: Diện tích đất trồng cây lâu năm trước và sau khi phân bổ	716
Bảng 7.7: Diện tích đất rừng phòng hộ trước và sau khi phân bổ.....	718
Bảng 7.8: Diện tích đất rừng sản xuất trước và sau khi phân bổ.....	718
Bảng 7.9: Diện tích đất phi nông nghiệp trước và sau khi phân bổ	720
Bảng 7.10: Diện tích đất quốc phòng trước và sau khi phân bổ	721
Bảng 7.11: Diện tích đất an ninh trước và sau khi phân bổ	722
Bảng 7.12: Diện tích đất khu công nghiệp trước và sau khi phân bổ.....	723
Bảng 7.13: Diện tích đất cụm công nghiệp trước và sau khi phân bổ.....	723
Bảng 7.14: Diện tích đất thương mại dịch vụ trước và sau khi phân bổ.....	724
Bảng 7.15: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trước và sau khi phân bổ	725
Bảng 7.16: Diện tích đất giao thông trước và sau khi phân bổ	727
Bảng 7.17: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa trước và sau khi phân bổ	728

Bảng 7.18: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế trước và sau khi phân bổ.....	729
Bảng 7.19: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo trước và sau khi phân bổ	730
Bảng 7.20: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trước và sau khi phân bổ	731
Bảng 7.21: Diện tích đất công trình năng lượng trước và sau khi phân bổ.....	732
Bảng 7.22: Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa trước và sau khi phân bổ.....	733
Bảng 7.23: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải trước và sau khi phân bổ	733
Bảng 7.16: Diện tích đất chưa sử dụng trước và sau khi phân bổ.....	737
Bảng 7.17: Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ quy hoạch phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện	741
Bảng 7.19: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	746
Bảng 7.20: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	748
Bảng 9.1: Nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn.....	759
Phụ lục 1.1. Phân loại đất tỉnh Trà Vinh	788
Phụ lục 1.2. Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Trà Vinh năm 2020.....	789
Phụ lục 2.1. Kết quả sản xuất dừa giai đoạn 2010 – 2020	790
Phụ lục 2.2. Sản lượng sản xuất một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2020	790
Phụ lục 2.3. Thực trạng thu hút lao động trong KKT Định An giai đoạn 2016-2020	790
Phụ lục 2.4. Một số dự án lớn đầu tư vào Khu kinh tế Định An.....	791
Phụ lục 2.5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.....	791
Phụ lục 2.6. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của tỉnh Trà Vinh so với một số tỉnh trong khu vực giai đoạn 2011-2020 (%)	792
Phụ lục 2.7. Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Trà Vinh và các tỉnh vùng ĐBSCL (%)	792
Phụ lục 2.8. Hiện trạng mạng lưới đường huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.....	793
Phụ lục 2.9. Hiện trạng các tuyến đường thủy do tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	797
Phụ lục 2.10a. Đường dây 22kV do Công ty Điện lực Trà Vinh quản lý vận hành	799
Phụ lục 2.10b: Khối lượng đầu tư mạng lưới điện trung hạ thế tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020.....	801

Phụ lục 2.11. 20 khách hàng sử dụng điện công suất lớn.....	802
Phụ lục 2.12. Hệ thống công trình tránh, trú bão	803
Phụ lục 2.13. Hiện trạng hệ thống kênh rạch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.....	807
Phụ lục 2.14. Tổng hợp hệ thống cống trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	811
Phụ lục 2.15. Danh sách các bưu cục, bưu điện văn hóa xã trên địa bàn tỉnh	814
Phụ lục 2.16. Mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Trà Vinh năm 2020.....	820
Phụ lục 2.17. Thực trạng sử dụng đất của mạng lưới cơ sở Đại học, cao đẳng và dạy nghề tỉnh Trà Vinh năm 2020.....	822
Phụ lục 2.18. Quy mô diện tích và vị trí của cơ sở do Công an tỉnh quản lý.....	824
Phụ lục 2.19. Phân bố các CCN được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	825
Phụ lục 2.20. Diện tích kinh doanh của mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2020	825
Phụ lục 2.21. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 tỉnh Trà Vinh (ha)	826
Phụ lục 2.22. Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020 (ha)	830
Phụ lục 2.23. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2010-2020).....	832
Phụ lục 3.1: Số liệu tính toán theo phương án 1 của tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030	834
Phụ lục 3.2: Số liệu tính toán theo phương án 2 của tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030	835
Phụ lục 3.3: Số liệu tính toán theo phương án 3 của tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030 (Phương án chọn)	838
Phụ lục 5.1: Các trang thiết bị xử lý CTR cần cung cấp, bổ sung đến năm 2025 ...	840
Phụ lục 5.2: Số lượng công cụ thu gom cần thiết (tối thiểu) đến năm 2025	841
Phụ lục 5.3: Lộ trình xử lý CTRSH tồn đọng trên địa bàn tỉnh (theo phương án đầu tư xã hội hóa Nhà máy xử lý CTR tỉnh Trà Vinh)	842
Phụ lục 5.4: Khối lượng thu gom và xử lý tại các bãi rác trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025-2030 (theo phương án đầu tư xã hội hóa Nhà máy xử lý chất thải rắn tỉnh Trà Vinh).....	844
Phụ lục 6.1: Khu vực bảo vệ I của di tích	845
Phụ lục 6.2: Danh sách các khu rừng phòng hộ cửa sông, ven biển tỉnh Trà Vinh	851
Phụ lục 8.1: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư từ nguồn NSNN	853
Phụ lục 8.2: Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư.....	881

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Bản đồ hành chính tỉnh Trà Vinh	21
Hình 1.2. Bản đồ địa hình tỉnh Trà Vinh	24
Hình 1.3. Bản đồ mạng lưới sông rạch tỉnh Trà Vinh	25
Hình 1.4. Bản đồ đất tỉnh Trà Vinh	34
Hình 1.5. Bản đồ bức xạ mặt trời tỉnh Trà Vinh	45
Hình 1.6. Xu thế biến đổi nhiệt độ trung bình năm tại Trà Vinh (1986 - 2016)	63
Hình 1.7. Xu thế biến đổi mực nước trung bình trạm Trà Vinh giai đoạn 1980-2016	65
Hình 2.1. Cơ cấu kinh tế trong giá trị gia tăng của các nhóm ngành giai đoạn 2010 – 2020 (%)	75
Hình 2.2. Cơ cấu ngành kinh tế các tỉnh vùng ĐBSCL	76
Hình 2.3. Biến động diện tích đất xuống giống lúa giai đoạn 2010-2020	82
Hình 2.4. Tỷ lệ khách du lịch theo nguồn khách nội địa và quốc tế	108
Hình 2.5. Quy mô và tốc độ tăng trưởng VĐT toàn xã hội.....	117
Hình 2.6. Cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn.....	119
Hình 2.7. Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành kinh tế.....	120
Hình 2.8. Suất đầu tư tăng trưởng và hệ số ICOR Trà Vinh	121
Hình 2.9. Xếp hạng PCI của Trà Vinh theo thời gian	128
Hình 2.10. Quy mô và tốc độ tăng dân số giai đoạn 2010 – 2020 tỉnh Trà Vinh ..	131
Hình 2.11. Tháp dân số Trà Vinh	135
Hình 2.12: Hiện trạng phân bố không gian đô thị, nông thôn tỉnh Trà Vinh	171
Hình 2.13: Hiện trạng phát triển đô thị cụm đô thị phía Bắc, tỉnh Trà Vinh	176
Hình 2.14: Hiện trạng phát triển cụm đô thị phía Đông Nam, tỉnh Trà Vinh	178
Hình 2.15: Hiện trạng phát triển cụm đô thị phía Tây, tỉnh Trà Vinh.....	180
Hình 2.16. Bản đồ hệ thống lưới điện tỉnh Trà Vinh năm 2020.....	209
Hình 2.17. Hiện trạng hệ thống thủy lợi tỉnh Trà Vinh	222
Hình 5.1: Sơ đồ phân vùng không gian phát triển liên huyện.....	406
Hình 5.2: Sơ đồ kết nối không gian phát triển liên huyện.....	412
Hình 5.3: Sơ đồ định hướng phát triển không gian đô thị-nông thôn	416
Hình 5.4: Mô hình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Trà Vinh	417
Hình 5.5: Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống giao thông KKT Định An.....	470
Hình 5.6: Sơ đồ định hướng cấp nước cho KKT Định An đến năm 2030	473
Hình 5.7: Sơ đồ định hướng thoát nước cho KKT Định An đến năm 2030	474

Hình 5.8: Bản đồ quy hoạch khu công nghiệp tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030..	478
Hình 5.9: Bản đồ quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030.	487
Hình 5.10: Bản đồ phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	519
Hình 5.11: Phương án quy hoạch công trình phòng chống thiên tai và thủy lợi tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030.....	588
Hình 5.12: Phương án quy hoạch khu xử lý CTR tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030	598
Hình 5.13: Phương án quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030	612
Hình 5.14: Phân vùng chức năng không gian biển tỉnh Trà Vinh.....	632
Hình 6.1: Bản đồ quy hoạch hệ thống nghĩa trang tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030	658
Hình 6.2: Phương án thăm dò, khai thác cát sông tỉnh Trà Vinh	667
Hình 6.3: Khu vực thăm dò khai thác cát ven biển giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050	670
Hình 6.4: Các khu vực dễ bị tổn thương do thiên tai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh...	692
Hình 6.5: Sơ đồ hệ thống chỉ đạo, chỉ huy điều phối liên ngành về PCTT.....	696

DANH MỤC VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
ANTT	An ninh – trật tự
ASXH	An sinh xã hội
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BVMT	Bảo vệ môi trường
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐTPT	Đầu tư phát triển
CAND	Công an nhân dân
CCN	Cụm công nghiệp
CMCN	Cách mạng công nghiệp
CN	Công nghiệp
CNC	Công nghệ cao
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa-Hiện đại hóa
CN-XD	Công nghiệp – Xây dựng
CNCH	Cứu nạn cứu hộ
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
ĐH	Đường huyện
ĐT	Đường tỉnh
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GDTX	Giáo dục thường xuyên
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GTNT	Giao thông nông thôn
GTSX	Giá trị sản xuất
GTVT	Giao thông – vận tải
HĐND	Hội đồng nhân dân
KCB	Khám chữa bệnh
KCHT	Kết cấu hạ tầng
KCN	Khu công nghiệp
KH	Kế hoạch
KHCN	Khoa học công nghệ
KKT	Khu kinh tế
KTXH	Kinh tế - xã hội
LLCA	Lực lượng công an

LN	Lâm nghiệp
LPG	Khí đốt hóa lỏng
NN	Nông nghiệp
NSDP	Ngân sách địa phương
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách nhà nước
NTM	Nông thôn mới
PCCC	Phòng chống chữa cháy
QL	Quốc lộ
QP	Quốc phòng
TDTT	Thể dục thể thao
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TP	Thành phố
TS	Thủy sản
TTATGT	Trật tự an toàn giao thông
TTYT	Trung tâm y tế
TX	Thị xã
TYT	Trạm y tế
UBND	Ủy ban nhân dân
VĐT	Vốn đầu tư
VĐTXH	Vốn đầu tư xã hội
VHTT	Văn hóa-thể thao

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết và vai trò của quy hoạch tỉnh Trà Vinh

Thứ nhất, Trà Vinh là một tỉnh duyên hải Tây Nam Bộ, có địa thế quan trọng về kinh tế và quốc phòng đối với Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và nối thông ĐBSCL với biển Đông đi cả nước và quốc tế. Trong giai đoạn 2011-2020, Trà Vinh đã có những khởi sắc về mọi mặt, vươn lên mạnh mẽ, đạt được nhiều thành tựu to lớn trong phát triển. Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Trà Vinh lần thứ XI đã khẳng định rõ điều đó, và cho rằng: thành tựu của tỉnh đạt được trong nhiệm kỳ qua có ý nghĩa quan trọng, tạo tiền đề để Trà Vinh tiếp tục đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thành quả đó có được là nhờ sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực phấn đấu của doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh, trong đó, có thể nói, công tác quy hoạch trên địa bàn toàn tỉnh, bao gồm quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội (KTXH), các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vv, cơ bản đã đi đúng hướng, góp phần không nhỏ vào sự phát triển chung của tỉnh. Tuy nhiên, các quy hoạch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được các cấp thẩm quyền phê duyệt có thời kỳ quy hoạch đến năm 2020 đã hết hiệu lực. Vì thế, trong thời gian tới, để biến các quan điểm, đường lối, mục tiêu phát triển tỉnh đã được thông qua trong Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025, trong đó quan trọng nhất là: **“Phấn đấu Trà Vinh là tỉnh phát triển trong nhóm đầu của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long trước năm 2030”**, cần phải có sự cụ thể hóa thành các văn bản hoạch định phát triển trung và dài hạn, trong đó ***Quy hoạch tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050*** là một văn bản hoạch định dài hạn quan trọng nhất.

Thứ hai, Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 đã được Quốc hội khoá XIV thông qua (và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch và Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 7/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều trong Luật Quy hoạch), đã đặt ra yêu cầu cấp tỉnh cần phải có một bản quy hoạch hoàn toàn mới cả về nội dung và tổ chức xây dựng. Đó là bản quy hoạch tỉnh, mang tính tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực, trên địa bàn toàn tỉnh, bao gồm cả các liên kết với các tỉnh trong vùng và đến từng đơn vị cấp huyện, có tính tới yếu tố liên vùng, quốc gia, hội nhập kinh tế quốc tế và phù hợp với kinh tế thị trường. Bản quy hoạch, đã được xác định rõ trong luật quy hoạch, là cơ sở định hướng pháp lý cho các quyết định đầu tư phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch. Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Trà Vinh cần tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để đáp ứng được những yêu cầu mới của Luật Quy hoạch nói trên.

Thứ ba, Chiến lược phát triển KTXH đất nước 10 năm giai đoạn 2021-2030, được Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII thông qua, đồng thời hiện nay có một số quy hoạch cấp trên thời kỳ 2021 – 2030 đã được quyết định hoặc phê duyệt (05 quy hoạch cấp quốc gia; Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long) và các quy hoạch khác có liên quan đến tỉnh cũng đang được lập, hoàn thiện để trình phê duyệt. Những điểm nhấn về bức tranh phát triển của vùng ĐBSCL trong thời gian tới được xác định trong các văn kiện này, đó là: phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nhất là cơ cấu nông nghiệp phù hợp với từng vùng sinh thái; chủ động thích ứng, thực hiện hiệu quả các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với các chuẩn mực quốc tế; xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành phát triển đô thị và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. Các yếu tố trên đòi hỏi tỉnh Trà Vinh phải có quy hoạch mới phù hợp nhằm góp phần biến các chiến lược phát triển KTXH của cả nước, các quy hoạch quốc gia và quy hoạch vùng ĐBSCL thành thực tế. Đặc biệt, trong quy hoạch phát triển vùng ĐBSCL đã xác định khá rõ những trung tâm đầu mối, các mối liên kết phát triển trong vùng, các tuyến đường giao thông, các trung tâm logistics, v.v... đòi hỏi tỉnh Trà Vinh phải có quy hoạch tỉnh để chủ động định hướng phát triển tỉnh theo nội dung quy hoạch vùng có liên quan trực tiếp đến tỉnh.

Thứ tư, Trà Vinh hiện tại vẫn là một tỉnh nghèo trong vùng ĐBSCL. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người chưa đạt mục tiêu nghị quyết Đại hội lần thứ X của tỉnh đặt ra giai đoạn 2016-2020, chưa đạt mục tiêu trở thành tỉnh phát triển khá trong khu vực. Mặt khác, bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước đang có diễn biến phức tạp và khó lường, đặc biệt là đại dịch Covid-19 đang diễn ra nghiêm trọng trên toàn thế giới, kinh tế toàn cầu sau đại dịch rất khó lường, phải nhìn nhận lại và chắc chắn sẽ tác động không nhỏ đến phát triển của tỉnh Trà Vinh. Quy hoạch tỉnh Trà Vinh cần phải được xây dựng để phù hợp với các bối cảnh mới này.

Xuất phát từ các lập luận trên, việc xây dựng “**Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**” có vai trò vô cùng quan trọng: (i) là công cụ định hướng để tỉnh Trà Vinh chỉ đạo, điều hành, quản lý quá trình phát triển tỉnh giai đoạn 2021-2030, (ii) là căn cứ để xây dựng các văn bản hoạch định kế hoạch (KH) 5 năm, KH phát triển hàng năm của tỉnh, (iii) là thông tin định hướng cho các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh tìm kiếm cơ hội phát triển trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu, nguyên tắc và quan điểm lập Quy hoạch

2.1. Mục tiêu

Mục tiêu của lập Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm:

- Thứ nhất: cụ thể hóa Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội đất nước 10 năm 2021-2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động KTXH, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

- Thứ hai: đưa ra các quan điểm phát triển của tỉnh, thiết lập tầm nhìn và xác định các mục tiêu phát triển tổng quát, mục tiêu cụ thể của tỉnh; sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động KTXH, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn để sử dụng các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững trong thời kỳ quy hoạch; hình thành danh mục các dự án, thứ tự ưu tiên, cũng như các giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch.

- Thứ ba: làm công cụ pháp lý quan trọng để tỉnh có các quyết định đầu tư phát triển, quản lý và huy động các nguồn lực phát triển; là cơ sở để tỉnh lập các KH phát triển KTXH, quốc phòng, an ninh, hội nhập, đối ngoại; KH đầu tư công trung hạn; là cơ sở để lập các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị - nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành trên địa bàn tỉnh.

- Thứ tư: xây dựng các chỉ tiêu chủ yếu phát triển KTXH, an ninh, quốc phòng bảo đảm thật cụ thể, khả thi và tiến độ thực hiện theo đúng chủ trương, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước.

2.2. Các nguyên tắc

Lập Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tuân thủ các nguyên tắc chính bao gồm:

- *Nguyên tắc tuân thủ*: quá trình lập quy hoạch tỉnh cần bảo đảm tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo quy định của Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP, Thông tư 08/2019/TT-BKHĐT và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Cũng trong khung khổ nguyên tắc tuân thủ, bản quy hoạch tỉnh cần quán triệt được đầy đủ các quan điểm, định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của Đảng và nhà nước trong các Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, các văn kiện Đại hội lần thứ XI của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh và các văn bản khác có liên quan.

- *Nguyên tắc thống nhất và liên kết trên phạm vi vùng, quốc gia và quốc tế*. Việc lập Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: (i) Phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh

tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên; (ii) Quy hoạch tỉnh phải bảo đảm tính kết nối khu vực, quốc gia và quốc tế, nhằm thúc đẩy phát triển tỉnh theo hướng nhanh và bền vững, Trà Vinh trở thành trung tâm kinh tế biển quốc gia, trung tâm giao thương và trung tâm năng lượng sạch của vùng ĐBSCL; (iii) Quy hoạch tỉnh phải bảo đảm quán triệt nguyên tắc bảo đảm giữ vững chủ quyền quốc gia và phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

- *Nguyên tắc khả thi, khoa học, hiện đại và hiệu quả.* Theo đó: (i) quy hoạch tỉnh cần dựa trên phân tích đầy đủ chính xác các tiềm năng phát triển của tỉnh, quy hoạch bảo đảm phát huy được thế mạnh tiềm năng của tỉnh: kinh tế biển và ven biển (các ngành khai thác và nuôi trồng/du lịch/cảng biển gắn với dịch vụ logistics), du lịch, năng lượng sạch; (ii) các phương án quy hoạch cần có luận cứ cụ thể về cơ sở đề xuất, nội dung đề xuất, phương án thực hiện đề xuất, giải pháp nguồn lực, dự án ưu tiên đối với các phương án đề xuất, trong đó nhấn mạnh đến việc áp dụng khoa học công nghệ cao, các thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0, các mô hình tổ chức kinh tế, xã hội tiên tiến.

- *Nguyên tắc tích hợp, thống nhất.* Bản Quy hoạch tỉnh phải thể hiện được sự lồng ghép, kết hợp các nội dung quy hoạch, bao gồm: (i) Quy hoạch phát triển KTXH, quốc phòng, an ninh; (ii) Quy hoạch kết cấu hạ tầng kỹ thuật; (iii) Quy hoạch đất đai, tài nguyên, môi trường; (iv) Quy hoạch phân bố không gian đô thị, nông thôn, để tạo nên một bản quy hoạch hoàn thiện, thống nhất, không có sự chồng chéo, xung đột giữa các quy hoạch, đảm bảo được mục tiêu phát triển cân đối, hiệu quả, bền vững giữa các ngành, lĩnh vực trong phạm vi tỉnh. Tính tích hợp được thể hiện rõ trên hệ thống cơ sở dữ liệu quy hoạch thể hiện tính không trùng lặp, mâu thuẫn nhau giữa các phương án phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh với các phương án về bố trí không gian đô thị, nông thôn, phương án về quy hoạch đất đai, khu chức năng, kết cấu hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, xã hội, đánh giá môi trường chiến lược, khả năng ứng phó biến đổi khí hậu. Hệ thống cơ sở dữ liệu phản ánh rõ mối liên kết, những phương án liên vùng huyện, ngành và các lĩnh vực trên tổng thể địa bàn tỉnh.

2.3. Các quan điểm lập quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được lập dựa trên các quan điểm chính sau đây:

a) Quy hoạch tỉnh thể hiện tính tổng thể đồng bộ

Thứ nhất, quy hoạch tỉnh Trà Vinh đảm bảo phù hợp với các nội dung định hướng chiến lược phát triển đất nước thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025 của cả nước, quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia,

quy hoạch vùng ĐBSCL, bảo đảm tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia, ngành và vùng ĐBSCL.

Thứ hai, bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành trên địa bàn; phát triển hài hòa các địa phương, các vùng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực của tỉnh.

b) Quy hoạch tỉnh thể hiện tính mở cửa và liên kết chặt chẽ

Phương án quy hoạch cần được xây dựng trên cơ sở đánh giá đầy đủ giá trị địa kinh tế - chính trị của Trà Vinh trong không gian mở với các tỉnh ĐBSCL, cả nước và quốc tế, để việc xác định các nội dung phát triển tỉnh được gắn với các liên kết kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng với các tỉnh trong vùng ĐBSCL trong phương án quy hoạch vùng mới được phê duyệt, cũng như với cả nước, khu vực và quốc tế, nhất là các phương án phát triển năng lượng tái tạo, du lịch, cảng biển, vận tải, logistics biển.

c) Quy hoạch tỉnh dựa trên việc tạo dựng và phát huy được các lợi thế cạnh tranh để phát triển dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Xây dựng quy hoạch để tạo điều kiện thuận lợi cho khai thác tiềm năng, lợi thế so sánh nổi trội của tỉnh, trên cơ sở đó các phương án quy hoạch ngành kinh tế sẽ hướng tới phát triển được lợi thế so sánh để biến thành các lợi thế cạnh tranh của tỉnh bằng việc huy động được hiệu quả các nguồn lực xã hội (trong và ngoài tỉnh). Các phương án quy hoạch không gian, đô thị nông thôn, kết cấu hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, xã hội, khoa học công nghệ, các khu chức năng v.v... đều được xây dựng dựa trên mục tiêu phát triển lợi thế cạnh tranh của tỉnh và hưởng thụ thành quả từ các lợi thế cạnh tranh đó. Kết quả quy hoạch tỉnh Trà Vinh là xây dựng được không gian phát triển hợp lý, các khu vực động lực tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, hệ thống kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, từng bước hiện đại, đảm bảo tính kết nối, đồng thời, phát huy và giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc trong tỉnh.

d) Quy hoạch tỉnh lấy mục tiêu cuối cùng là bảo đảm không ngừng cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân, bảo đảm quốc phòng và an ninh biển

Quan điểm này đòi hỏi phải xuất phát từ mục tiêu nâng cao mức sống dân cư, một xã hội công bằng, thịnh vượng, dân chủ là kim chỉ nam cho các phương án quy hoạch về kinh tế, kỹ thuật, xã hội, môi trường. Một khía cạnh khác, quy hoạch phát triển và phân bổ các ngành, lĩnh vực cần gắn kết với củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận phòng thủ, thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, nhất là các phương án quy hoạch phân vùng để phát triển, quy hoạch khu vực kinh tế biển cần gắn với quy hoạch hệ thống kết cấu hạ tầng quốc phòng và an ninh biển.

đ) Quy hoạch tỉnh phát triển tỉnh gắn liền với quan điểm thích ứng với biến đổi

khí hậu

Quan điểm này chi phối quá trình lựa chọn các sản phẩm động lực trọng phát triển kinh tế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, xây dựng hệ thống khu chức năng, phân vùng đô thị, nông thôn gắn với nông nghiệp bảo đảm tính linh hoạt, thích ứng để sống chung được với biến đổi khí hậu, mà cụ thể là tình trạng nhiễm mặn trên địa bàn tỉnh. Dựa trên cơ sở những dự báo nhiễm mặn để có phương án phát triển phù hợp.

3. Căn cứ lập quy hoạch

3.1. Văn kiện, Nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam

- Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII (2020), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 20 – NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2012 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến 2030, tầm nhìn đến 2045;

- Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị Trung ương 8 Khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã vào phân căn cứ lập quy hoạch;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 của Bộ Chính trị về Định hướng chiến lược năng lượng quốc gia của Việt nam đến 2030 và tầm nhìn đến 2045;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Chiến lược khoáng sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ;

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022);

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022);

- Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.

3.2. Các văn bản quy phạm pháp luật

3.2.1. Các văn bản về công tác quy hoạch

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017.
- Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

3.2.2. Các luật khác có liên quan

- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001;
- Luật Biên giới quốc gia 06/2003/QH11 ngày 17/6/2003;
- Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 /11/2010;
- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;
- Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13 ngày 21/6/2012;
- Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH14 ngày 27/11/2014;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015.
- Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 ngày 23/11/2015;
- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo số 82/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
- Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH 14 ngày 31/12/2017;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
 - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;
 - Luật Quốc phòng số 22/2018/QH 14 ngày 8/6/2018;
 - Luật đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018;
 - Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
 - Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
 - Luật Đa dạng sinh học (văn bản hợp nhất) số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018;
 - Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
 - Luật Giáo dục (sửa đổi) số 43/2019/QH 14 ngày 14/6/2019;
 - Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21/11/2019;
 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức CP và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 48/2019/Qh14 ngày 22/11/2019;
 - Luật Đầu tư 2020, số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều, số 60/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
 - Luật Biên phòng Việt Nam, số 66/2020/QH14 ngày 11/11/2020;
 - Luật Bảo vệ môi trường, số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Và các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành khác có liên quan.

3.3. Các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới;
- Nghị quyết số 98/NQ-CP 03/10/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Ban Chấp

hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Nghị quyết số 103/NQ-CP của Chính phủ ngày 06/10/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết 120/NQ-CP của Chính phủ ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng biến đổi khí hậu;

- Nghị Quyết số 11/NQ-CP ngày 5/2/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy hoạch tại phụ lục danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 50 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 6/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ;

- Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/1/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24/NQ-TW ngày 3/6/2013 của BCH Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56/KL-TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị.

- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;

- Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị khóa

XIII “về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”;

- Nghị quyết số 108/NQ-CP của Chính phủ: Thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;

- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về Kết hợp quốc phòng với kinh tế và kết hợp kinh tế với quốc phòng;

- Nghị định 02/2019/NĐ-CP ngày 02/01/2019 của Chính phủ về phòng thủ dân sự;

- Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về Khu vực phòng thủ;

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 23/2020/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 24/02/2020 Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu Kinh tế - quốc phòng có hiệu lực từ ngày 05/5/2021;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4 2009 phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”;

Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 về đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 324/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi phục vụ chuyển đổi, phát triển nông nghiệp bền vững tại các tiểu vùng sinh thái vùng Đồng bằng sông Cửu Long” - Quyết định số 598/QĐ-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2018 - 2020, xét đến năm 2025;

- Quyết định số 804/QĐ- TTg ngày 9/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 816/QĐ-TTg ngày 7/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 24/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch, chính sách, giải pháp và nguồn lực thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.4. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực, quy hoạch cấp cao hơn, quy hoạch thời kỳ trước

3.4.1. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực

- Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 8/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/1/2020 về phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045;

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 04 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 về phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 450/QĐ - TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/07/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;

- Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 về việc phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

- Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.4.2. Quy hoạch cấp cao hơn

- Quyết định số 6481/QĐ-TTg ngày 26/6/2015 của Bộ Công thương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định 1309/QĐ-BCT ngày 4/12/2015 của Bộ Công thương phê duyệt Quy hoạch điện gió tỉnh Trà Vinh đến 2020, có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/05/2016 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có tính đến 2035;

- Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 7/7/2023 phê duyệt Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.4.2. Quy hoạch thời kỳ trước

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 - 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

3.5. Các văn bản của tỉnh Trà Vinh

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ XI, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13, ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải để thành lập thị xã Duyên Hải và 02 phường thuộc thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 08-NQ/TU, ngày 23/01/2017 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 16-NQ/TU, ngày 15/11/2017 của Tỉnh ủy về lãnh đạo phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm chủ lực;

- Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025;

- Chương trình số 13-CTr/TU ngày 26/3/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “về phát triển kinh tế nông nghiệp đến năm 2025”;

- Chương trình số 14-CTr/TU, ngày 26/3/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “về nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học - kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2020 - 2025”;

- Chương trình số 11-CTr/TU ngày 26/3/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”;

- Nghị quyết 04-NQ/TU ngày 20/7/2021 của Tỉnh ủy về xây dựng tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025;

- Chương trình số 19-CTr/TU ngày 23/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “về phát triển hạ tầng giao thông; khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp; đô thị và công nghệ thông tin tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025”;

- Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 08/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 09-NQ/TU, ngày 26/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.- Quyết định số 25/QĐ-UBND, ngày 08/01/2015 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 15/9/2014 của Tỉnh ủy;

- Quyết định 934/QĐ-UBND ngày 16/5/2018 của UBND tỉnh về việc Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về Phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc thành lập Hội đồng quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung các nhiệm vụ thực hiện kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về Phát triển bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long thích ứng với BĐKH trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định 934/QĐ-UBND ngày 16/5/2018 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 1534/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự toán kinh phí lập nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 26/QĐ-HĐQH ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Tổ giúp việc cho Hội đồng quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế biển tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4012/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 4011/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 180-KL/TU ngày 24/6/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục phát triển toàn diện nông nghiệp, nông thôn thích ứng biến đổi khí hậu;

- Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 324/QĐ-TTg ngày 02/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Chương trình số 30-CTr/TU ngày 26/3/2021 của Tỉnh ủy Trà Vinh về thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Chương trình số 21-CTr/TU ngày 11/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển kinh tế biển tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4. Tên, phạm vi ranh giới và thời kỳ lập quy hoạch

4.1. Tên quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4.2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

Phạm vi ranh giới quy hoạch là toàn bộ phạm vi hành chính của tỉnh. Theo đó, phạm vi lập Quy hoạch tỉnh Trà Vinh bao gồm toàn tỉnh có 09 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm: thành phố (TP) Trà Vinh, thị xã (TX) Duyên Hải và 7 huyện: Càng Long, Châu Thành, Cầu Kè, Tiểu Cần, Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải; 106 đơn vị hành chính cấp xã, phường và thị trấn (trong đó có 11 phường, 10 thị trấn và 85 xã). Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Trà Vinh là 2.390,77 km² có tọa độ từ có vị trí trải dài từ 9⁰31'46'' đến 10⁰04'5'' vĩ độ Bắc, 105⁰57'16'' đến 106⁰36'04'' kinh độ Đông và phần không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam, trong đó:

- Phần lãnh thổ đất liền: Phía Bắc Trà Vinh giáp tỉnh Bến Tre được ngăn cách bởi sông Cổ Chiên (một nhánh của sông Tiền); phía Nam và Tây Nam giáp với tỉnh Sóc Trăng qua ranh giới sông Hậu; phía Tây giáp tỉnh Vĩnh Long; phía Đông giáp biển Đông với đường bờ biển dài 65km.

- Phần lãnh thổ không gian biển của Trà Vinh được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Luật Tài nguyên, môi trường biển và Hải đảo năm 2015, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và Hải đảo.

4.3. Thời kỳ lập quy hoạch

Theo khoản 1 điều 8, Luật Quy hoạch quy định: thời kỳ quy hoạch của các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm, tầm nhìn của quy hoạch từ 20 đến 30 năm.

Do đó, Quy hoạch tỉnh Trà Vinh được lập cho thời kỳ 2021 – 2030 (10 năm), tầm nhìn đến năm 2050 (30 năm).

5. Phương pháp chính lập Quy hoạch tỉnh

- Phương pháp thống kê: Là phương pháp được sử dụng nhằm tiến hành thu thập, tổng quan và phân tích các số liệu, cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan tới công tác lập quy hoạch tỉnh. Các nguồn số liệu từ địa phương; từ cơ quan tổ chức cấp quốc gia; các tổ chức quốc tế; số liệu từ nghiên cứu sơ cấp thông qua phỏng vấn các lãnh đạo, chuyên gia, doanh nghiệp và các đối tượng liên quan khác; số liệu từ khảo sát thực địa...

- Phương pháp tích hợp quy hoạch: Là phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững.

- Phương pháp chồng lớp bản đồ: Phương pháp được sử dụng để xây dựng các lớp hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin địa lý làm cơ sở cho công tác tổ chức không gian lãnh thổ. Sử dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS).

- Phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh (so sánh chuỗi, so sánh chéo), phương pháp chuyên gia và các phương pháp phân tích chuyên ngành cũng được sử dụng trong quá trình lập quy hoạch: Phân tích hệ thống điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với tỉnh (phân tích SWOT); phương pháp định chuẩn so sánh; xây dựng kịch bản/ phương án phát triển (như sử dụng ánh xạ nhân quả, phân tích tác động đơn/tác động chéo...); vv.

- Phương pháp mô hình hóa được sử dụng để tiến hành dự báo các chỉ tiêu chính phát triển KTXH.

- Phương pháp chuyên gia và tham vấn cộng đồng, doanh nghiệp, chính quyền địa phương lân cận/trong vùng: Quy hoạch tỉnh được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa thực tế của địa phương với kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm quốc tế của các chuyên gia, nhà khoa học từ các Bộ, ngành Trung ương, các Viện nghiên cứu,... kết hợp với các chuyên gia trên địa bàn tỉnh và của các địa phương trong vùng. Lập Quy hoạch tỉnh có sự liên quan đến nhiều bên khác nhau, do đó sự tham vấn giữa các bên sẽ tạo sự tin cậy, tính khả thi và sự hiệu quả khi triển khai các nhiệm vụ hậu quy hoạch.

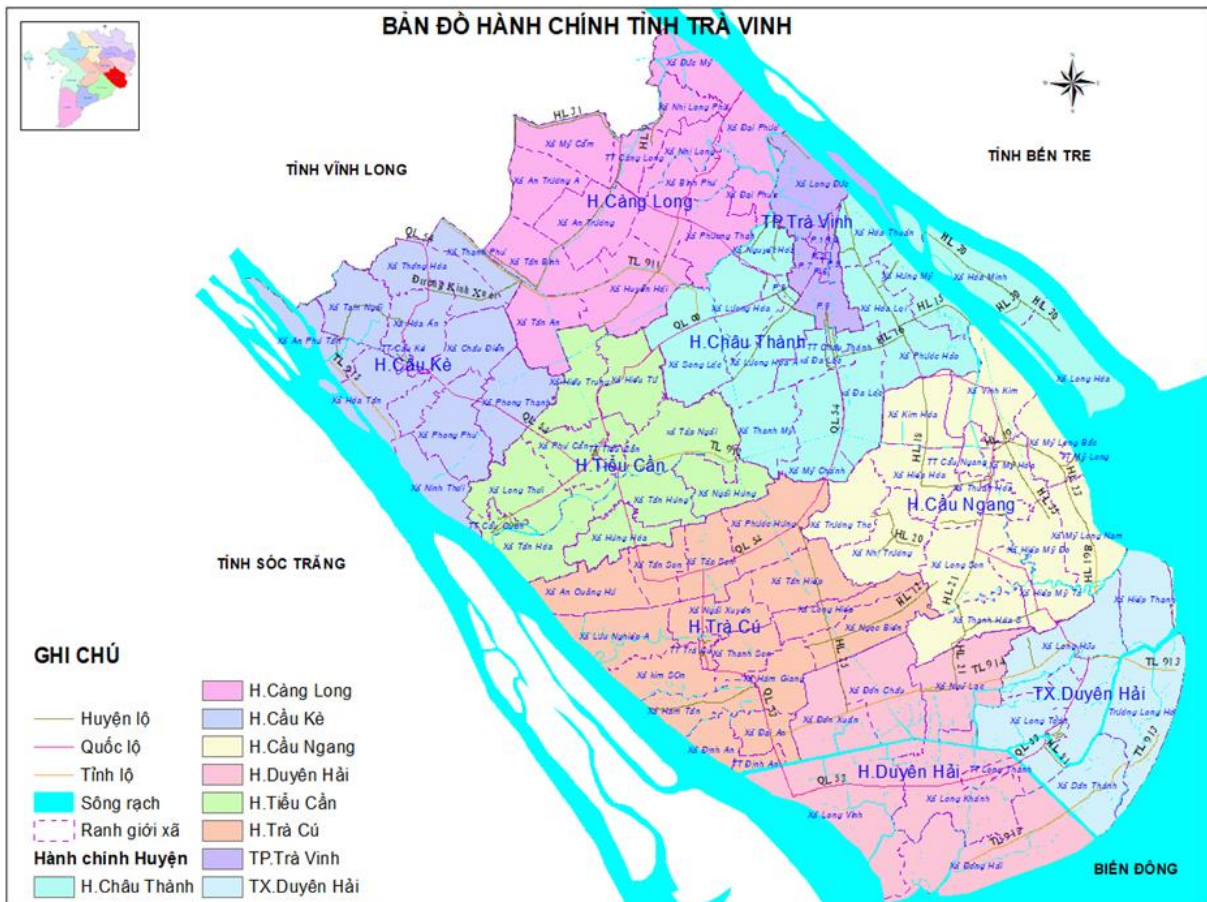
- Phương pháp tích hợp các kết quả của các Nội dung đề xuất (phần quy hoạch) và một số phương pháp kỹ thuật khác như: điều tra, khảo sát trực tiếp, xử lý thống kê, ma trận đối chứng, các phương pháp ngoại suy,...

PHẦN I: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH

1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Trà Vinh là tỉnh duyên hải nằm ở phía Đông Nam của vùng ĐBSCL, có vị trí trải dài từ 9⁰31'46'' đến 10⁰04'5'' vĩ độ Bắc, 105⁰57'16'' đến 106⁰36'04'' kinh độ Đông. Trà Vinh tiếp giáp về phía Bắc với tỉnh Bến Tre và được ngăn cách bởi sông Cổ Chiên (một nhánh của sông Tiền), phía Nam giáp với tỉnh Sóc Trăng qua ranh giới sông Hậu, phía Tây giáp tỉnh Vĩnh Long, phía Đông là biển Đông. Tỉnh Trà Vinh có tổng diện tích tự nhiên là 2.390,77 km² (theo *Kết quả thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Trà Vinh*), chiếm 5,77% diện tích của khu vực ĐBSCL, với 09 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm: TP Trà Vinh, TX Duyên Hải và 7 huyện: Càng Long, Châu Thành, Cầu Kè, Tiểu Cần, Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải; có 106 đơn vị hành chính cấp xã, phường và thị trấn.



Hình 1.1. Bản đồ hành chính tỉnh Trà Vinh

Nguồn: UBND tỉnh Trà Vinh

Những điều kiện đặc thù vị trí địa lý của tỉnh được thể hiện trên các mặt sau đây:

Thứ nhất, Trà Vinh nằm giữa hai con sông lớn, phía Bắc giáp sông Tiền, phía Nam giáp sông Hậu và lại ở vào vị trí hạ lưu, nơi 2 con sông lớn đổ ra biển với 3 cửa: Cổ Chiên, Cung Hầu (huyện Châu Thành) và Định An (huyện Trà Cú). Phía Đông giáp biển với chiều dài 65 km, trên địa bàn TX Duyên Hải và huyện Duyên Hải. Chính hai dòng sông Cổ Chiên và sông Hậu cùng với luồng tàu trọng tải lớn vào sông Hậu sẽ đóng vai trò là 3 tuyến đường thủy quan trọng của vùng ĐBSCL trong việc thông thương ra biển Đông, nối với cả nước và quốc tế. Với vị trí địa lý này, Trà Vinh: (i) Có lợi thế về giao thông thủy, liên kết với các tỉnh trong vùng thông qua hệ thống giao thông vận tải đường thủy nội địa; (ii) Phát triển cảng biển và trở thành cửa ngõ kết nối nhiều tỉnh, thành của vùng ĐBSCL; (iii) Cơ hội để có đủ điều kiện để phát triển kinh tế biển.

Thứ hai, tỉnh Trà Vinh cách TP Cần Thơ 90 km và cách TP Hồ Chí Minh khoảng 200 km nếu đi bằng quốc lộ (QL)53. Khoảng cách giữa Trà Vinh và TP Hồ Chí Minh chỉ còn 130 km nếu đi bằng QL60. Việc nâng cấp, phát triển các tuyến đường QL53, QL54 (kết nối với TP Hồ Chí Minh thông qua tuyến QL1, đường cao tốc TP Hồ Chí Minh - Cần Thơ), tuyến đường QL60, tuyến hành lang ven biển phía Đông đã, đang và sẽ tạo điều kiện nối Trà Vinh với các tỉnh khác trong và ngoài vùng, thực hiện phương án phát triển dựa trên lợi thế nhờ liên kết.

Thứ ba, là một tỉnh ven biển, Trà Vinh có vai trò điều tiết độ mặn đối với các tỉnh phía trong, tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn của các địa phương trong vùng.

1.1.2. Điều kiện tự nhiên

1.1.2.1. Đặc điểm khí hậu

Tỉnh Trà Vinh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo nóng ẩm. Khí hậu được chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, gió thịnh hành là gió mùa Tây Nam và gây nên mưa lớn; và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, gió thịnh hành phổ biến trong thời kỳ này là gió mùa Đông Bắc.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình của tỉnh Trà Vinh hàng năm từ 25 - 27⁰C, cao nhất vào tháng 4 và thấp nhất vào tháng 1. Vào mùa mưa, nhiệt độ cao nhất khoảng 32⁰C và thấp nhất khoảng 21⁰C. Vào mùa khô, nhiệt độ cao nhất khoảng từ 33 - 34⁰C và thấp nhất khoảng từ 23 - 24⁰C. Tỉnh Trà Vinh có trị số bức xạ trên 15.106 kcal/ha/năm được xếp vào mức cao so với các nơi khác. Số giờ nắng trong năm từ 2.236 đến 2.877 giờ.

- Lượng mưa: Lượng mưa ở Trà Vinh ở mức trung bình thấp (năm 2020 chỉ có 1.355mm/năm) và đang có xu hướng giảm dần (năm 2020 chỉ còn 68,1% so với 2016)

và phân bố không ổn định. Lượng mưa có xu thế giảm dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, cao nhất là huyện Càng Long (1.600 mm/năm) và huyện Trà Cú (1.500 mm/năm), thấp nhất là huyện Cầu Ngang (1.350 mm/năm) và huyện Duyên Hải (1.200 mm/năm). Chế độ mưa nắng phân theo 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa nắng. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm chiếm trên 80% tổng lượng mưa năm, trong đó, lượng mưa cao nhất tập trung vào tháng 9, 10 chiếm khoảng 40%. Ngoài ra, những hiện tượng nắng hạn trái mùa (vào tháng 7,8) và mưa trái mùa trong các tháng mùa khô. Lượng mưa không đều đã gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp.

- Độ ẩm trung bình năm dao động từ 83 - 85%, các tháng khô nhất tập trung vào tháng 2 và tháng 3. Lượng bốc hơi nước bình quân nhiều năm của các tháng biến thiên từ 48 mm vào tháng 7 đến 111 mm vào tháng 3. Lượng bốc hơi cao nhất vào mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4, trong thời gian này lượng mưa thấp không đáng kể. Các tháng mùa mưa độ ẩm trung bình cao hơn các tháng mùa khô khoảng 5 - 10%.

- Bão, áp thấp nhiệt đới: thường diễn ra vào các tháng 11, 12 và tháng 01 năm sau. Trà Vinh chịu ảnh hưởng của rìa bão hay áp thấp nhiệt đới, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, sản xuất và đời sống của dân cư vùng ven biển.

1.1.2.2. Đặc điểm địa hình

Tỉnh Trà Vinh có địa hình khá bằng phẳng với cao trình phổ biến từ 0,4 - 1,0m so với mực nước biển (chiếm 66% diện tích tự nhiên toàn tỉnh), không có đồi núi. Các huyện phía Bắc có địa hình bằng phẳng hơn các huyện ven biển.

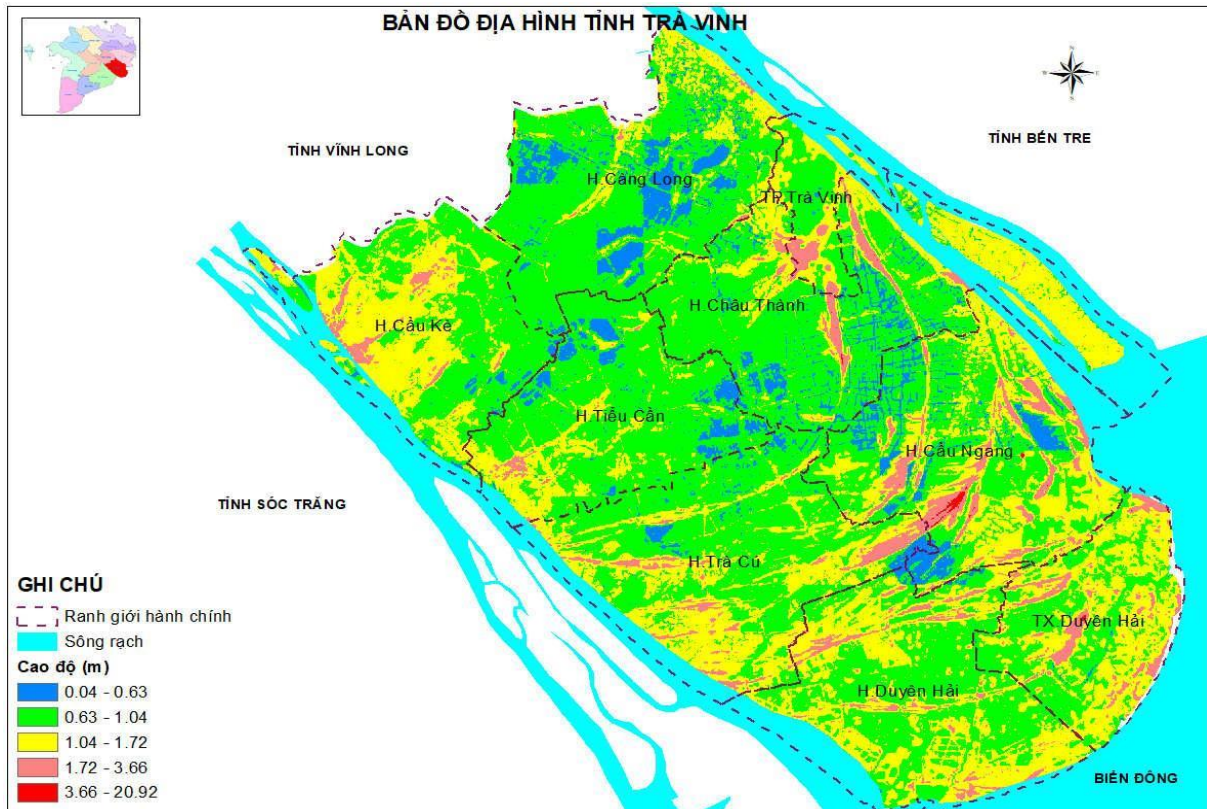
Cao trình của địa hình tỉnh Trà Vinh được thể hiện như sau:

- Địa hình cao nhất (trên 4,0m): bao gồm các giồng cát phân bố ở Nhị Trường, Long Sơn (huyện Cầu Ngang); Ngọc Biên (huyện Trà Cú); Long Hữu (TX. Duyên Hải).

- Địa hình thấp nhất (dưới 0,4m): tập trung tại các cánh đồng trũng Tập Sơn, Ngãi Xuyên (huyện Trà Cú), Thanh Mỹ, cánh đồng Ôcàđa (huyện Châu Thành); Mỹ Hòa, Mỹ Long, Hiệp Mỹ (huyện Cầu Ngang); Long Vĩnh (huyện Duyên Hải).

Tuy nhiên, do có hệ thống sông ngòi dày đặc và các giồng cát đặc trưng của các địa phương duyên hải nên địa hình của tỉnh Trà Vinh cũng bị chia cắt khá phức tạp. Nhiều vùng trũng xen kẽ với các giồng cát cao, chiều hướng của độ dốc chỉ được thể hiện trên các cánh đồng. Địa hình dọc theo 2 bờ sông Hậu và sông Cổ Chiên được phù sa bồi đắp hàng năm nên thường cao hơn, vào sâu trong nội đồng bị các giồng cát chia cắt tạo nên các vùng trũng cục bộ. Ở các khu vực này, dễ hình thành nên các loại đất mặn, đất phèn với hàm lượng Cl^- , SO_4^{2-} cao, Fe^{2+} , Al^{3+} và các đất phù sa glây với hàm lượng cao các Cation Fe^{2+} , chất khí H_2S , SO_4^{2-} gây độc trong môi trường đất, ảnh hưởng

đến chất lượng đất, cây trồng, vật nuôi.



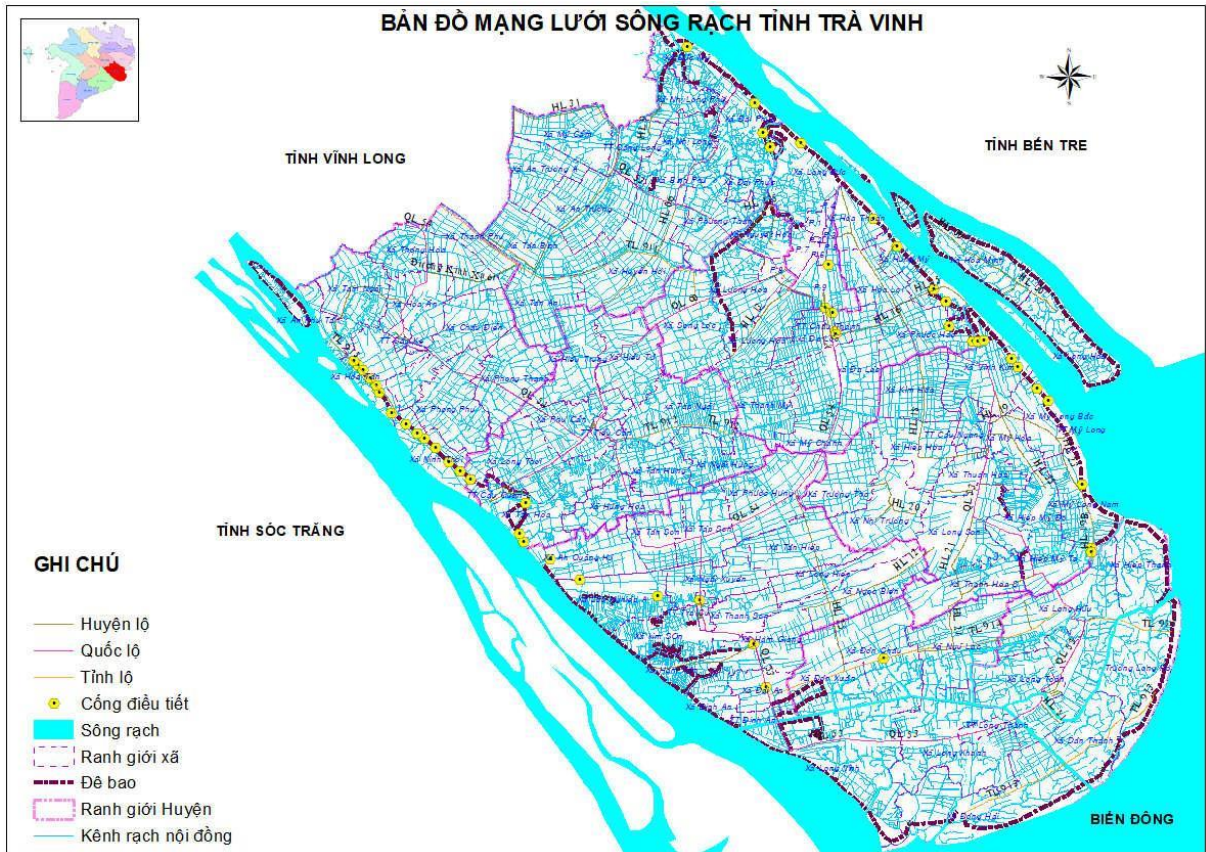
Hình 1.2. Bản đồ địa hình tỉnh Trà Vinh

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2006

1.1.2.3. Thủy văn thủy triều

Hệ thống sông, rạch

Về tổng thể, vị trí của tỉnh Trà Vinh như một cù lao lớn nằm giữa sông Tiền và sông Hậu và cụ thể là nằm ở cuối nguồn hai sông lớn là sông Cổ Chiên và sông Hậu thuộc hệ thống sông Mê Kông. Đây là nguồn nước mặt cung cấp trực tiếp cho Trà Vinh với khả năng tải nước cực đại bình quân 12.000 - 19.000 m³/giờ (sông Cổ Chiên) và sông Hậu lên tới 20.000 - 32.000 m³/giờ. Ngoài hai con sông lớn trên, tỉnh còn có các sông, kênh rạch nội đồng khá phát triển với tổng chiều dài 578 km và 1.876 km kênh cấp I, II tạo nên mạng lưới phân bố khắp bề mặt tỉnh. Các dòng chảy nối liền hệ thống sông rạch trên địa bàn tỉnh, với các địa phương xung quanh và thông ra biển lớn, tạo thành một mạng lưới sông ngòi kênh rạch thông suốt, tạo ra tiềm năng phát triển giao thông thủy nội địa khá phong phú.



Hình 1.3. Bản đồ mạng lưới sông rạch tỉnh Trà Vinh

Nguồn: Chi cục Thủy lợi Trà Vinh

Đặc điểm thủy văn

Trà Vinh nằm ở vị trí sát biển, cuối nguồn nước ngọt, đầu nguồn nước mặn nên chế độ thủy văn trên địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chế độ triều biển Đông. Do tác động của triều cường từ sông Cổ Chiên và sông Hậu, sông Mang Thít chảy theo hai chiều nước vào và ra ở hai cửa sông đã tạo nên những vùng giáp nước tại những khu vực tiếp xúc của hai hệ thống sông. Hiện tượng giáp nước cộng với địa hình võng xuống tại khu vực trung tâm đã hạn chế khả năng tiêu thoát nước cho khu vực này cũng như dẫn nước ngọt xuống cho khu vực phía Nam của tỉnh.

Về tình hình ngập úng: do nằm ở cuối nguồn của các dòng sông lớn, khả năng thoát lũ nhanh nên tỉnh Trà Vinh ít bị ngập lũ trên diện rộng như đối với các tỉnh phía thượng nguồn (An Giang, Đồng Tháp); song lại bị úng cục bộ ở các tiểu vùng có địa hình thấp 50 - 80 cm và kéo dài 3 - 5 tháng. Mức ngập chủ yếu 0,4 - 0,8 m chiếm 44,3% diện tích tự nhiên. Ngập úng xảy ra do mưa với cường độ lớn diễn ra trong thời gian ngắn, cộng với mực nước sông dâng cao tạo thành các khu vực giáp nước tại các khu vực có địa hình thấp trũng. Khu vực ngập sâu nhất là ở huyện Duyên Hải và huyện Trà Cú; khu vực có diện tích ngập nhiều nhất là huyện Trà Cú và huyện Càng Long. Như vậy ngập úng ảnh hưởng không nhiều đến sản xuất lúa, nhưng để sản xuất ổn định, tăng

vụ, thâm canh cũng như đa dạng hoa cây trồng cần xây dựng hệ thống kênh tiêu và cống như dự án Tầm Phương.

Thủy triều và tình trạng xâm nhập mặn

Trà Vinh chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ bán nhật triều biển Đông qua hai sông Cổ Chiên và sông Hậu. Ảnh hưởng thủy triều giảm dần từ biển vào sâu trong nội đồng, chủ yếu là vùng ven biển. So sánh với cao độ mặt đất, cho thấy việc lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu tự chảy là cần thiết để giảm chi phí cho sản xuất. Tuy nhiên, thủy triều cũng gây hậu quả xấu là đưa mặn xâm nhập vào sâu trong nội đồng. Tỉnh Trà Vinh là một trong những địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của tình trạng xâm nhập mặn tại khu vực ĐBSCL. Toàn tỉnh có 6 vùng ảnh hưởng nhiễm mặn (ranh giới độ mặn trên 4‰). Cụ thể:

- Vùng bị nhiễm mặn thường xuyên quanh năm chiếm 17,7% diện tích đất nông nghiệp, phân bố tập trung ở Long Khánh, Long Vĩnh, Đông Hải, Dân Thành, Trường Long Hòa, Hiệp Thành huyện Duyên Hải.

- Vùng mặn 5 - 6 tháng (từ tháng 1 đến tháng 6) chiếm 25,8% diện tích đất nông nghiệp, phân bố tập trung ở huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú (Đôn Châu, Đôn Xuân, Định An, Đại An) và Châu Thành (Long Hòa, Hòa Minh).

- Vùng mặn 4 tháng (từ tháng 2 đến tháng 5) chiếm 13,9% diện tích đất nông nghiệp, phân bố tập trung ở Châu Thành (Hung Mỹ, Phước Hảo), Cầu Ngang (Vĩnh Kim, Kim Hòa, Hiệp Hoà).

- Vùng mặn 3 tháng (từ tháng 3 đến tháng 5) chiếm 16,6% diện tích đất nông nghiệp, phân bố tập trung ở huyện Cầu Ngang, Châu Thành và rải rác ở Tiểu Cần, Trà Cú.

- Vùng nhiễm mặn 2 tháng (từ tháng 4 đến tháng 5) chiếm 1,8% diện tích đất nông nghiệp, phân bố tập trung ở Cầu Ngang, Trà Cú, Tiểu Cần và một ít diện tích ở Châu Thành, Cầu Kè, TP Trà Vinh.

- Vùng mặn 2 tháng bất thường chiếm 15,1% diện tích nông nghiệp. Phân bố tập trung tại Càng Long, Cầu Kè.

Những năm gần đây, do chịu ảnh hưởng của hiện tượng biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng (NBD), tình hình xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh có những diễn biến phức tạp. Trong số đó, đợt hạn, xâm nhập mặn gây thiệt hại lớn nhất trong 5 năm qua (giai đoạn 2016 - 2020) là vào mùa khô 2015 - 2016 và mùa khô năm 2019 - 2020.

Tình trạng hạn mặn kéo dài đã gây ra những thiệt hại lớn đối với sản xuất nông nghiệp và đời sống người dân, nhất là gây ra tình trạng thiếu nước sinh hoạt nghiêm trọng và ô nhiễm nguồn nước tại các huyện Châu Thành, Càng Long và một phần TP Trà Vinh.

1.2. Điều kiện xã hội

1.2.1. Dân số

1.2.1.1. Dân số và biến động dân số

Trà Vinh là một tỉnh có dân số thấp trong vùng ĐBSCL, đứng thứ 11/13 tỉnh thành, thấp gần bằng 1/2 dân số của tỉnh An Giang (tỉnh đông dân nhất ĐBSCL). Quy mô dân số tỉnh Trà Vinh, theo số liệu Niên giám thống kê tỉnh năm 2020 là 1.009,94 nghìn người, mật độ dân số bình quân đạt 422,4 người/km² (thấp hơn mật độ dân số trung bình của vùng ĐBSCL).

Về biến động tự nhiên: tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của dân số tỉnh Trà Vinh đang có xu hướng giảm dần, năm 2015 tỷ lệ này đạt mức 1,04% nhưng đã giảm xuống ở mức 0,7% vào năm 2020 (thấp hơn mức trung bình cả nước là 1,02%). *Duy trì và tận dụng tốt cơ hội dân số vàng trong giai đoạn 2009 - 2039 là mục tiêu trước mắt và mục tiêu trung hạn của tỉnh.* Tuy vẫn đang trong giai đoạn có cơ cấu dân số vàng, nhưng dân số của nhóm dưới 30 tuổi đang có xu hướng giảm dần, trên 30 tuổi có xu hướng tăng và đặc biệt là nhóm sau 60 tuổi đang tăng nhanh. Như vậy, bên cạnh cần tận dụng tốt cơ hội dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số cũng bắt đầu cần được quan tâm từ thời điểm này.

Bảng 1.1. Dân số và mật độ dân số tỉnh Trà Vinh năm 2020

Đơn vị hành chính	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/ km ²)
TP. Trà Vinh	112.851	1.660,8
TX. Duyên Hải	48.240	249,4
Huyện Càng Long	147.774	502,8
Huyện Cầu Kè	102.823	416,6
Huyện Tiểu Cần	107.905	474,4
Huyện Châu Thành	144.128	413
Huyện Cầu Ngang	121.328	369,6
Huyện Trà Cú	146.399	461,1
Huyện Duyên Hải	78.492	250,2
Tổng	1.009.940	422,4

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2020.

Về biến động cơ học: dân số tỉnh Trà Vinh chịu ảnh hưởng lớn của hiện tượng di cư, nhất là hiện tượng xuất cư (với tỷ lệ trung bình 0,5%/năm), hầu hết là dân số thuộc lứa tuổi lao động (15-50 tuổi). Tỷ lệ di cư thuần nhận giá trị âm (năm 2020 là - 6,39%). Nếu xu hướng này vẫn tiếp tục tăng thì tỉnh Trà Vinh sẽ phải đối mặt với nguy cơ thiếu lao động.

Theo số liệu niên giám thống kê, tỷ lệ gia tăng dân số đô thị dao động vào khoảng 0,85 - 1,26% từ giai đoạn 2016 - 2020. Tháng 10/ 2020, thị trấn Tiểu Cần mở rộng được chính thức phê duyệt (dân số đô thị bổ sung là 42.337 người), tỷ lệ đô thị hóa (tính cả bộ phận tạm trú trên 6 tháng) năm 2020 đạt 29,5% (theo số liệu tính toán của Sở Xây dựng). Con số này thấp hơn so với mức trung bình cả nước (36,8 % năm 2020), và thấp hơn mức trung bình của toàn vùng ĐBSCL (31,16% năm 2020).

1.2.1.2. Chất lượng dân số

Về thể chất và sức khỏe (thể hiện năng lực về sức mạnh thể chất của cộng đồng): tuổi thọ trung bình năm 2020 đạt 74,8 (cao hơn so với cả nước là 73,5); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 5,5% (so với cả nước là 13,2%). Nhìn chung, nhóm chỉ tiêu này của Trà Vinh là khá tốt so với mặt bằng chung của cả nước.

Về trí tuệ, học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật và tay nghề: nhóm chỉ tiêu về tỷ lệ đi học đúng độ tuổi tương đối cao, cụ thể: tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp tiểu học đạt 99,9%, ở cấp trung học cơ sở đạt 98,6%, cấp trung học phổ thông đạt 62%. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ trên địa bàn tỉnh là trên 89,5% (thấp hơn mức trung bình cả nước là 94,8%).

Chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2020 của tỉnh là 1,82% (thấp hơn so với mức trung bình của cả nước là khoảng dưới 4%); hộ nghèo dân tộc Khmer còn 3,21%; 01 xã và 42 ấp được công nhận hoàn thành Chương trình 135 giai đoạn 2016 - 2020; 5/7 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được công nhận thoát khỏi xã đặc biệt khó khăn, chiếm tỷ lệ 71,4%. Theo số liệu Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2020, GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 62,576 triệu đồng, xấp xỉ mức trung bình cả nước và vùng ĐBSCL.

Công tác chăm lo gia đình chính sách, người có công với cách mạng ngày càng được các ngành các cấp và xã hội quan tâm, công tác đảm bảo an sinh xã hội (ASXH), thực hiện chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, người yếu thế trong xã hội tiếp tục được quan tâm. Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo, người lao động, 100% người có công với cách mạng đều có thể bảo hiểm y tế, giải quyết nhà tình nghĩa cho 12.481 gia đình có công với cách mạng. Công tác thực hiện quyền trẻ em đạt nhiều thành tựu đáng kể: 90% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đã nhận được sự giúp đỡ, chăm sóc để phục hồi, tái hòa nhập và có cơ hội phát triển.

1.2.2. Nguồn lao động

1.2.2.1. Quy mô và cơ cấu nguồn lao động

Bảng 1.2. Nguồn lực lao động và phân bố lao động

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2020
1	Quy mô dân số	Nghìn người	1.005	1.007	1.009,94
2	Dân số trong độ tuổi lao động	Nghìn người	605,7	611,1	561,343
	% so với tổng dân số	%	60,3	60,6	55,6
3	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Nghìn người	585,9	580,0	550,028
	% so với tổng dân số	%	58,3	57,6	54,5
4	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	%	100	100	100
	Khu vực I	%	54,39	50,13	40,9
	Khu vực II	%	17,41	18,70	24,7
	Khu vực III	%	28,20	31,17	34,4
5	Tỉ lệ lao động qua đào tạo	%	27,41	45	68,46
6	GRDP hiện hành/lao động	TrVNĐ/ng	26,8	61,1	111

Nguồn: Báo cáo của UBND tỉnh năm 2020 và NGTK tỉnh năm 2011, 2016

- Về số lượng lao động: tỉnh Trà Vinh có nguồn động dồi dào, dân số trong độ tuổi lao động năm 2020 là 561,343 nghìn người chiếm 55,6% tổng dân số toàn tỉnh, có xu hướng giảm dần (Bảng 1.2), thấp hơn mức chung của cả nước và trung bình của vùng ĐBSCL (các số liệu năm 2020 tương ứng là 56,2% và 57,1%). Trong đó, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế tại Trà Vinh có xu hướng giảm.

- Về cơ cấu lao động: từ năm 2011-2020, số lao động có sự dịch chuyển từ khu vực nông nghiệp (khu vực 1) sang khu vực công nghiệp, xây dựng (khu vực 2) và khu vực dịch vụ (khu vực 3), nhưng sự chuyển dịch này còn chậm. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong toàn nền kinh tế tỉnh còn khá cao (40,9% năm 2020, so với 33,06% là mức của cả nước). Nếu xét cơ cấu theo thành thị - nông thôn, cho thấy, lực lượng lao động của Trà Vinh chủ yếu tập trung phần lớn ở khu vực nông thôn (năm 2020, tỷ lệ này là 83,72%, cao hơn so với mức 66,9% của cả nước, cao nhất vùng ĐBSCL, xấp xỉ bằng với các tỉnh lân cận Bến Tre, Sóc Trăng). Đây chính là điểm yếu của Trà Vinh trong quá trình phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa, phát triển đô thị công nghiệp và dịch vụ trong giai đoạn hiện nay.

1.2.2.2. *Chất lượng lao động*

Trong giai đoạn 2016-2020, chất lượng lao động trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã tăng đáng kể. Theo Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội tỉnh Trà Vinh, năm 2020 trong tổng số lực lượng lao động đang làm việc và đóng góp vào nền kinh tế, có 68,46% lao động đã qua đào tạo (tăng 23,46% so với năm 2015), cao hơn mức chung của cả nước (năm 2020 đạt 62%). Tuy nhiên, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ tại Trà Vinh còn thấp, chỉ đạt 11,6% (năm 2020), thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng ĐBSCL (14,9%) và thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung của cả nước (24,1% năm 2020). Đây chính là rào cản cho quá trình thực hiện đổi mới công nghệ và áp dụng KHCN trong phát triển kinh tế.

1.2.3. *Đặc trưng văn hóa dân tộc*

a. *Đặc trưng văn hóa dân tộc*

Cộng đồng dân cư tỉnh Trà Vinh được hình thành và phát triển trong lịch sử bằng sự hoà hợp, sống gần gũi bên nhau của các tộc người Kinh, Khmer, Hoa, Thái, Nùng, Mường, Dao... Trong đó, người Việt có tỷ lệ cao nhất (trên 67%), người Khmer chiếm 32%, là tỉnh có người Khmer sinh sống đông thứ 2 ở đồng bằng sông Cửu Long cũng như cả nước sau tỉnh Sóc Trăng. Bên cạnh đó, còn có người Hoa và một số đồng bào khác như Chăm, Dao... chiếm tổng số gần 1%. Quá trình hình thành và phát triển của các dân tộc tỉnh Trà Vinh gắn liền với các đặc điểm sinh sống, lao động, văn hóa và tôn giáo. Mỗi dân tộc ở Trà Vinh có phong tục tập quán, tiếng nói, chữ viết và món ăn đặc thù riêng. Tuy nhiên, bên cạnh những nét đặc thù của từng dân tộc, lại có những điểm chung, những đặc trưng văn hóa chung được hình thành do có sự cộng cư lâu đời của cộng đồng các dân tộc Khmer, Việt, Hoa, Chăm... cùng với quá trình hội nhập quốc tế. Từ đó, tạo nên những phong tục tập quán rất phong phú và đa dạng của người dân Trà Vinh thể hiện trên 3 nét chính sau đây:

Thứ nhất, người Trà Vinh cũng mang tính cách văn hóa người Việt ở Nam Bộ. Đó là tính sông nước, tính bao dung, tính năng động, tính trọng nghĩa, tính thiết thực và tinh thần yêu nước. Tính cách người Nam Bộ dựa trên bốn yếu tố chính. Thứ nhất là bối cảnh tự nhiên - xã hội của Nam Bộ. Đây là nơi gặp gỡ của những điều kiện tự nhiên thuận tiện như mùa hè không quá nóng và ẩm như miền Bắc ở sâu trong lục địa, không quá khô và quanh năm không bao giờ bị bão lớn như miền Trung. Thứ hai là nơi gặp gỡ của các tuyến giao thông đường biển quốc tế: Việt Nam với Đông Nam Á và với phương Tây; ngã ba đường Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương. Thứ ba, đây là nơi gặp gỡ của cư dân nhiều tộc người (Kinh, Hoa, Chăm, Khmer...), đến từ khắp mọi miền đất nước (Bắc, Trung, Nam). Thứ tư, văn hóa Nam Bộ là sản phẩm của quá trình dương tính hóa trong không gian (từ Bắc qua Trung vào Nam) và thời gian (từ lớp văn hóa bản địa qua lớp

văn hóa giao lưu với Trung Hoa đến lớp văn hóa giao lưu với phương Tây) mà ảnh hưởng nhiều nhất sau này chính là tính cách văn hóa phương Tây như mở, thoáng, năng động, tính thực dụng.

Thứ hai, sự đa dạng về sắc tộc, tôn giáo tín ngưỡng với những công trình kiến trúc tạo nên nét độc đáo riêng ở vùng đất này.

Về tôn giáo, tín ngưỡng ở Trà Vinh cũng có sự phong phú, đa dạng. Riêng đối với người Khmer, hiện còn bảo lưu nhiều nghi thức cúng kiếng, có sự chi phối đến đời sống tinh thần của người Khmer nơi đây như các nghi lễ về nông nghiệp có lễ tết vào năm mới (Chol Chnam Thmay), lễ cúng ông, bà (Sene Đôl-ta); lễ hội Ok-Om-Bok (lễ cúng trăng) ... Đặc biệt, Trà Vinh có 142 trên tổng số 600 ngôi chùa Khmer ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long được trải khắp các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Các ngôi chùa ẩn mình dưới những tán cây cổ thụ hàng trăm tuổi với kiến trúc đẹp, độc đáo, có giá trị lịch sử lâu đời, văn hóa lớn. Bên cạnh đó, còn có nhiều chùa người Kinh, người Hoa có giá trị lớn đối với ngành du lịch.

Về nghệ thuật: Các loại hình nghệ thuật của cộng đồng các dân tộc Trà Vinh không kém phần phong phú, đa dạng như: Đờn ca tài tử của người Kinh, múa Lân – Sư – Rồng của người Hoa. Đáng chú ý là các loại hình nghệ thuật của dân tộc Khmer như điêu khắc, hội họa, trang trí mỹ thuật và kiến trúc trong các ngôi chùa Khmer rất đặc sắc. Kiến trúc truyền thống chủ yếu tập trung ở các công trình công cộng, đặc biệt là ngôi chính điện trong chùa được thiết kế để tạo vẻ uy nghi, lộng lẫy, đồ sộ.

Múa, hát và nghệ thuật sân khấu là nét nổi bật trong nghệ thuật biểu diễn của đồng bào Khmer nơi đây. Trong đó, kịch hát Dù-Kê hay còn gọi là La khôn bassác là một loại hình sân khấu độc đáo của người Khmer, ra đời vào những năm 1920 -1930 bởi đồng bào Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long. Loại hình nghệ thuật này có sự tiếp thu các tích tuồng của người Hoa và diễn chung với các vở cải lương của người Kinh. Hay các điệu múa dân gian như: Rôbam còn gọi là Rom Yăk (múa chẵn), Râm vong, Rom khách, Rom sarawan và Lăm lêu...có những sắc thái văn hóa rất độc đáo.

Về văn hóa ẩm thực: đến với Trà Vinh du khách có thể thưởng thức những đặc trưng về văn hóa ẩm thực của cộng đồng các dân cư với các đặc sản như Bún nước lèo, tôm khô Vinh Kim, dừa sáp Cầu Kè, quýt đường Long Trị, Bánh tét Trà Cuôn, nước mắm rươi Ba Động, rượu Xuân Thạnh.

Bên cạnh đó, các làng nghề truyền thống ở Trà Vinh cũng rất phát triển và đa dạng.

Thứ ba, Trà Vinh là nơi gặp gỡ của những điều kiện tự nhiên thuận tiện như mùa hè không quá nóng và ẩm như miền Bắc ở sâu trong lục địa, không quá khô và quanh

năm không bao giờ bị bão lớn như miền Trung, có hệ thống song ngòi chằng chịt và tiếp xúc với biển, do đó hoạt động sinh kế sản xuất ở Trà Vinh cũng rất đa dạng: nông, ngư, thủ công nghiệp và diêm nghiệp.

Các đặc trưng văn hóa dân tộc trên đây cũng chính là nguồn lực văn hóa tinh thần thể hiện sắc thái văn hóa địa phương là nguồn lực rất quan trọng cho phát triển của tỉnh Trà Vinh”.

b. Di sản văn hóa, lịch sử

Quá trình hình thành và phát triển của các dân tộc tỉnh Trà Vinh gắn liền với các đặc điểm sinh sống, lao động, văn hóa và tôn giáo. Trà Vinh là vùng đất gắn bó lâu đời của ba dân tộc Kinh, Khmer, Hoa đã hình thành một nền văn hóa đa sắc tộc với nhiều đình, chùa, nhà thờ và các lễ hội truyền thống đặc sắc. Đây là một tiềm năng lớn để Trà Vinh phát triển du lịch văn hóa, tâm linh, tín ngưỡng gắn với các loại du lịch khác.

Trà Vinh có rất nhiều di tích lịch sử - văn hóa và lịch sử cách mạng gắn liền với các dân tộc, tôn giáo, lịch sử, danh thắng và kiến trúc nghệ thuật. Tính đến tháng 12 năm 2020, có 15 di tích được xếp hạng cấp quốc gia, 28 di tích được xếp hạng cấp tỉnh và 75 di tích dự kiến đề nghị xếp hạng (Bảng 1.3). Đặc biệt trên địa bàn tỉnh có khu di tích khảo cổ Lưu Cừ II - khu di tích văn hóa Óc Eo, cho thấy nền văn hóa lâu đời đã được hình thành nơi đây.

Bảng 1.3. Tổng số di tích lịch sử, văn hóa và di sản phi vật thể

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2007	6/2012	2020
I	Tổng số di tích lịch sử, văn hóa	Di tích	102	108	118
1	Tổng số di tích xếp hạng cấp quốc gia	Di tích	1	11	15
2	Tổng số di tích xếp hạng cấp tỉnh	Di tích	1	12	28
3	Tổng số di tích chưa được xếp hạng	Di tích	100	85	75*
II	Tổng số di sản văn hóa phi vật thể	Di sản	-	32	32

Nguồn: Trung tâm bảo tồn di tích tỉnh và Bảo tàng tỉnh Trà Vinh, 2020.

Cùng với các di tích, trên địa bàn Trà Vinh còn có nhiều di sản văn hóa phi vật thể. Theo kết quả tổng kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn toàn tỉnh mới công bố (ngày 26/3/2021), hiện tỉnh có 24 di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu, trong đó loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian có 05 di sản; loại hình lễ hội truyền thống có 10 di sản; loại hình nghề truyền thống thủ công có 08 di sản; loại hình ẩm thực truyền thống có 01 di sản. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã công nhận các di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia gồm có 5 di sản: Nghệ thuật Chăm riêng Chà pây của người Khmer tỉnh Trà Vinh; Lễ hội cúng biển Mỹ Long tỉnh Trà Vinh; Lễ hội Ok Om Bok của người Khmer Trà Vinh; Nghệ thuật Rô Băm của người Khmer tỉnh Trà Vinh và Đờn ca tài tử Nam bộ.

Lễ hội tại Trà Vinh thường gắn với sinh hoạt cộng đồng và được tổ chức tại các công trình văn hóa, di tích và các trung tâm sinh hoạt cộng đồng, với nhiều trò chơi và loại hình văn nghệ dân gian, thường tổ chức gắn liền với ngày hội mùa màng, lễ tết của từng vùng, từng dân tộc.

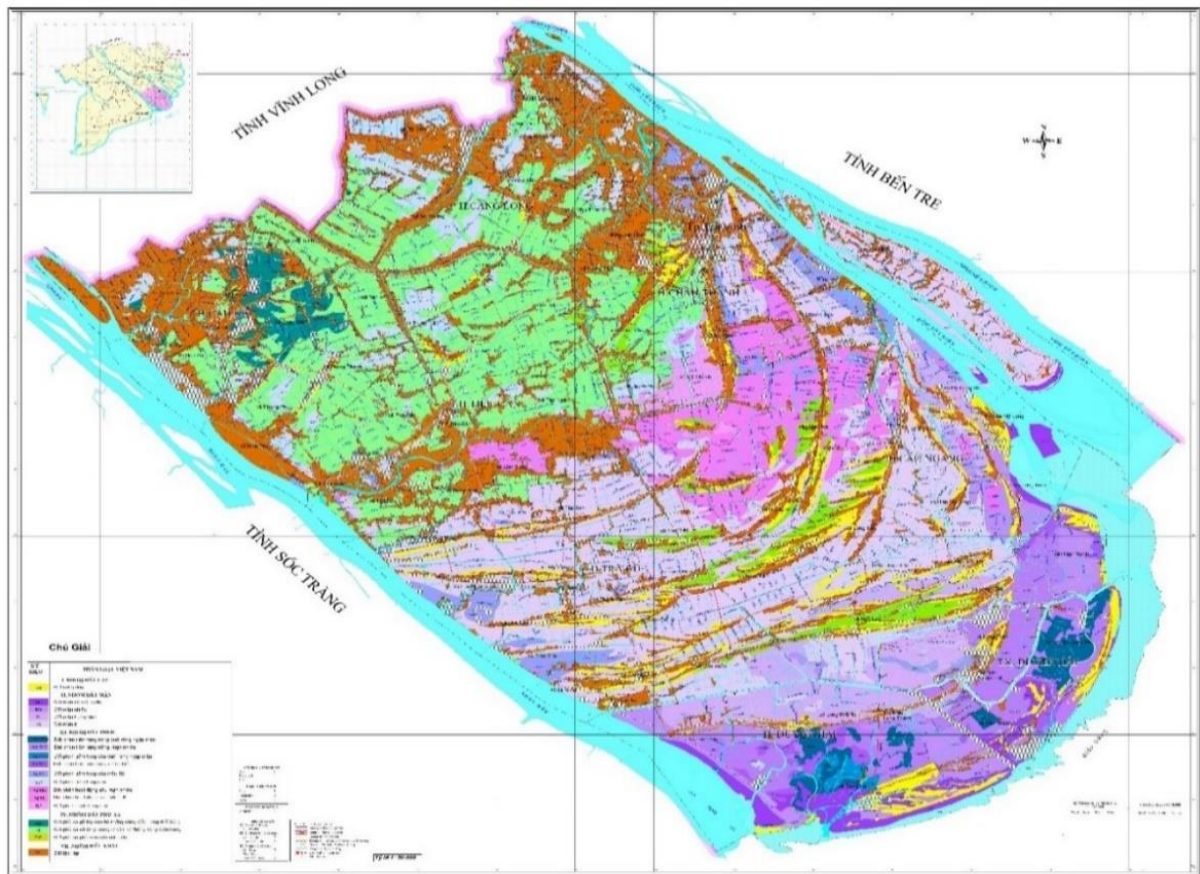
Nghề và làng nghề thủ công truyền thống của tỉnh rất phong phú, đa dạng và lâu đời. Làng nghề gắn liền với phong tục tập quán, tâm linh và sinh hoạt cộng đồng của người dân tại các ấp, khóm, gắn liền sân đình nên nhiều làng vẫn còn gìn giữ, lưu truyền nghề qua nhiều thế hệ. Các ông Tổ, cụ Tổ làng nghề được dân làng vinh danh xây dựng các đình, đền, miếu để tôn thờ thành Hoàng làng.

Toàn tỉnh Trà Vinh có 143 ngôi chùa Khmer, hầu hết các chùa luôn giữ gìn bản sắc độc đáo riêng. Hiện nay một số ngôi chùa của các dân tộc trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được công nhận di sản văn hóa vật thể cấp quốc gia, có giá trị tiêu biểu về kiến trúc nghệ thuật, giá trị lịch sử cách mạng và tiếp tục rà soát, lập hồ sơ công nhận đối với ngôi chùa đủ tiêu chí xét công nhận. Những ngôi chùa nổi tiếng như chùa Ăng, chùa Hang và nhiều loại chim, cò tìm về trú ngụ tại các ngôi chùa, nhiều nhất và trở thành điểm đến của du khách thời gian qua là chùa Phnô Đôn, cách thành phố Trà Vinh 40 km về hướng Tây Nam, trên đường ra cửa Định An nổi tiếng, đây là một trong những sân chim lớn nhất, nhì ĐBSCL.

1.3. Điều kiện tài nguyên thiên nhiên

1.3.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 thì lãnh thổ của tỉnh được chia thành 5 nhóm đất (đất cát, đất mặn, đất phèn, đất phù sa và đất lập líp) và 18 loại đất (cụ thể xem **Phụ lục 1.1**). Trong đó, xếp theo thứ tự quy mô: (i) Nhóm đất mặn có diện tích lớn nhất, 47.362 ha chiếm 19,81%, gồm 4 loại đất; (ii) Nhóm đất Líp với diện tích 35.838 ha; (iii) Nhóm đất phù sa có 3 loại với 34.180 ha (14,30%); (iv) Nhóm đất phèn 32.910 ha tương đương 13,77% diện tích; (v) Nhóm đất cát với 8.250 ha tương đương 3,45% diện tích tự nhiên và nhóm này cũng chỉ có một loại duy nhất là đất cát giồng.



Hình 1.4. Bản đồ đất tỉnh Trà Vinh

Nguồn: Phân Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, 2020

Bên cạnh các nhóm đất chính theo hiện trạng sử dụng đã kiểm kê nêu trên, tỉnh có 7.961,7 ha đất mặt nước ven biển có khả năng khai thác, nuôi trồng thủy sản, diện tích này không thống kê vào diện tích tự nhiên của tỉnh; gồm 3 xã thuộc TX Duyên Hải: Dân Thành 551,5 ha; Trường Long Hòa 2.901,6 ha; Hiệp Thạnh 3.169,7 ha và xã Đông Hải 1181,2 ha thuộc huyện Duyên Hải. Trong khu vực cửa Định An và cửa Cung Hầu, tỉnh còn có diện tích mặt nước sông có khả năng khai thác, nuôi trồng thủy sản (nằm trong địa giới hành chính của tỉnh) là 4.426,4 ha; thuộc các huyện Châu Thành (xã Long Hòa 279 ha); huyện Cầu Ngang (xã Mỹ Long Nam 877 ha, Mỹ Long Bắc 110,6 ha, thị trấn Mỹ Long 75,8 ha); huyện Duyên Hải (xã Long Vĩnh 589 ha) và khu vực đang tranh chấp tại cửa Cung Hầu 2.495 ha.

Các đặc trưng về đất nói trên cho phép tỉnh hình thành nên các vùng sinh thái mặn - lợ - ngọt và phát triển đa dạng các loại hình canh tác nông nghiệp: (i) Trồng lúa có hiệu quả tại các huyện: Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang, Càng Long, Tiểu Cần....; (ii) Trồng cây lâu năm như dừa, ca cao, cam, xoài, chuối, bưởi, nhãn tại các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang; (iii) Trồng cây hàng năm tại các huyện: Trà Cú, Duyên Hải, Tiểu Cần, TX Duyên Hải, Châu Thành... ; (iv) Nuôi trồng thủy sản tại các huyện: Duyên Hải, TX Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú...

1.3.2. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích rừng toàn tỉnh năm 2020 (gồm cả diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng) là 9.177,67 ha (trong đó, rừng tự nhiên là 2.922 ha, chiếm 32,1%, còn lại là rừng trồng, chiếm 67,9%). Chi tiết diện tích và tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Trà Vinh năm 2020 được trình bày trong **Phụ lục 1.2**.

Rừng không phân bố tập trung mà phân bố dọc theo vùng ven biển, cửa sông, nhiều nhất là trong các khu vực có sản xuất lâm - ngư kết hợp. Đối với diện tích này thì rừng được trồng trên các liếp, bờ bao xen trong các đầm nuôi trồng thủy sản, đây là đặc thù của vùng sản xuất lâm - ngư kết hợp của tỉnh Trà Vinh nói riêng, rừng ngập mặn vùng ĐBSCL nói chung.

Tài nguyên rừng ngập mặn ven biển của Trà Vinh được xem là một “bức tường xanh” có tác dụng ngăn chặn, hạn chế tác hại của gió bão và sóng biển; hỗ trợ cho quá trình lấn biển, mở rộng diện tích tự nhiên thông qua việc rễ của các loài cây tiên phong như Bần, Mắm giữ và nén chặt phù sa, làm tăng tốc độ bồi lắng giúp các bãi bồi được hình thành nhanh chóng.

1.3.3. Tài nguyên nước

a) Tài nguyên nước mặt

Tỉnh Trà Vinh có tài nguyên nước mặt khá dồi dào. Ngoài lượng mưa tại chỗ hàng năm tương đối lớn (1.500 - 1.627 mm/năm), trên địa bàn tỉnh còn có 2 nguồn nước mặt cung cấp trực tiếp cực kỳ quan trọng qua 2 hệ thống sông lớn: sông Hậu (lưu lượng 20.000 - 32.000 m³/giờ) và sông Cổ Chiên (lưu lượng 12.000-19.000 m³/giờ) thông qua Dự án thủy lợi Nam Mang Thít, cùng các sông nhánh như sông Cái Hóp - An Trường, sông Cần Chông, rạch Tân Định, rạch Bông Bót, rạch Tổng Long... và trên 600 km kênh lớn, khoảng 2.000 km kênh cấp I, II.

Tuy tài nguyên nước mặt phong phú nhưng phân bố không đều theo mùa và giữa thượng nguồn với hạ nguồn. Trên 90% lượng mưa tập trung vào mùa mưa, đã gây ra tình trạng ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp. Một số vùng thuộc huyện Duyên Hải, huyện Trà Cú và huyện Cầu Ngang vẫn thiếu nước ngọt, canh tác chủ yếu dựa vào nước tự nhiên. Tình trạng thiếu nước ngọt nên đã xảy ra những mâu thuẫn, tranh chấp trong khai thác sử dụng nguồn tài nguyên nước mặt. Do vậy, đòi hỏi phải có các biện pháp công trình phù hợp, đảm bảo chủ động nguồn nước trong sản xuất và sinh hoạt. Các vùng thiếu nước ngọt nhiều, canh tác chủ yếu dựa vào nước tự nhiên, đòi hỏi cần phải có phương án khai thác nguồn nước ngọt từ sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Mang Thít để cải tạo tốt hơn đất nhiễm mặn, phát triển sản xuất, tập trung ở khu vực huyện Duyên Hải và một phần của Cầu Ngang, Trà Cú.

Về chất lượng: nước mặt trên các kênh rạch có đặc điểm thay đổi theo mùa (mùa mưa, mùa khô), theo thủy triều lên xuống và thường bị nhiễm bẩn do tác động của môi trường. Hiện nay đã có dấu hiệu nguồn nước mặt bị ô nhiễm do vi sinh vật và chất dinh dưỡng. Nồng độ các thông số chỉ thị là khá cao và không đạt quy chuẩn cho phép. Vì vậy, hạn chế tác nhân gây ô nhiễm nguồn nước mặt và xử lý nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt là rất quan trọng.

Nguồn nước mặt tỉnh Trà Vinh khai thác chủ yếu cho nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản với lưu lượng lớn. Ước lượng sử dụng nước mặt: 8.000 m³/ha cho hoa màu, 2.000 m³/ha cho tôm, 5.000 m³/ha cho lúa. Mặt khác, nhu cầu nước mặt rất lớn không chỉ cho lúa và tôm mà còn cho nhiều lĩnh vực khác như công nghiệp, dịch vụ và sinh hoạt. Hiện nay, tỉnh Trà Vinh có tổng số 23 công trình khai thác, sử dụng nước mặt, trong đó: 02 công trình khai thác phục vụ nhu cầu nước cho công nghiệp với tổng lưu lượng khai thác 13,085 triệu m³/năm; 06 công trình khai thác phục vụ cho nhu cầu nước sinh hoạt, kinh doanh và dịch vụ với tổng lưu lượng khai thác 11,658 triệu m³/năm; và 11 công trình khai thác phục vụ nhu cầu nước sinh hoạt với tổng lưu lượng khai thác 69,986 triệu m³/năm. Điều này tạo ra áp lực lớn cho chính quyền các địa phương trong việc quản lý và sử dụng nguồn nước mặt cho phát triển kinh tế và xã hội của tỉnh nói chung.

b) Tài nguyên nước dưới đất

Dựa vào các kết quả nghiên cứu địa chất - địa chất thủy văn trong thời gian gần đây, cho thấy: nước dưới đất (NDD) tồn tại trong các lỗ hổng của trầm tích bờ rời Kainozoi với các phân vị thành các tầng chứa nước như sau:

- Tầng chứa nước lỗ hổng Holocen (qh): Tầng chứa nước Holocen gồm các giồng cát tuổi mQIV33, mQIV13 và mQIV2-3 kéo dài theo hướng song song với bờ biển, phân bố khá phổ biến trong vùng. Diện tích chiếm tổng diện tích khoảng 360 km², phần nhỏ còn lại bị các trầm tích Holocen che phủ. Bề dày theo các kết quả khảo sát và thăm dò của các dự án nghiên cứu nước dưới đất ĐBSCL kết hợp các lỗ khoan địa chất công trình cho thấy phổ biến trong khoảng: từ 2,8 đến 11,7 m (trung bình 7,5 m). Thành phần đất đá chủ yếu là cát mịn lẫn bột, cát bột bờ rời màu vàng, xám vàng có mức độ chứa nước nghèo. Đây là thành tạo có mức độ chứa nước là nghèo nước nhưng rất có ý nghĩa trong khai thác sử dụng vì phân bố nông dễ khai thác bằng các giếng đào. Nhìn chung nước trong các giồng cát không đạt tiêu chuẩn về vi sinh, lại có nguy cơ nhiễm bẩn cao, chất lượng kém nên chỉ khai thác sử dụng cho mục đích tưới.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen trên (qp₃): Tầng chứa nước qp₃ gồm các thành tạo địa chất mQIII_m, phân bố trên toàn tỉnh (diện phân bố 2.358,3km²), chúng không lộ ra trên mặt mà bị thành tạo rất nghèo nước các trầm tích Pleistocen trên (Q13)

phủ trực tiếp lên trên. Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại 29 lỗ khoan trên địa bàn tỉnh cho thấy: Chiều sâu mái biến đổi từ 26,00m đến 83,00m, trung bình 48,50m; Chiều sâu đáy tầng từ 61,00m đến 134,50m, trung bình 90,00m; Chiều dày tầng biến đổi từ 8,50m đến 79,60m, trung bình khoảng 40,90m. Thành phần thạch học của tầng chứa nước bao gồm các lớp cát mịn đến trung lẫn sạn sỏi, màu xám tro, xám xanh, xám vàng, đôi chỗ xen kẹp lớp cát bột, bột, bột pha sét màu nâu, xám xanh, xám vàng, xám trắng.

Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa từ kết quả phân tích mẫu nước và giá trị điện trở suất từ kết quả nghiên cứu của công tác địa vật lý có thể phân chia tầng chứa nước thành hai vùng: (1) Vùng nước nhạt có độ tổng khoáng hóa $M < 1\text{g/l}$ (ứng với giá trị điện trở suất $10 \div 50 \text{ ohm.m}$), phân bố rộng, diện nước nhạt là 1.469 km^2 , chiếm 62,75% diện tích phân bố tầng chứa nước; (2) Vùng nước mặn có độ tổng khoáng hóa $M > 1\text{g/l}$ (ứng với giá trị điện trở suất $< 10 \text{ ohm.m}$), phân bố hẹp hơn, diện nước mặn là 872 km^2 , chiếm 37,25% diện tích phân bố TCN. Đây là tầng chứa nước áp lực. Nguồn cung cấp cho tầng chứa nước từ nơi khác đưa tới, do thấm xuyên từ các tầng chứa nước lân cận. Miền thoát ra các sông, kênh rạch, biển, hoặc có thể các tầng chứa nước phía dưới.

- Tầng chứa nước lỗ hồng Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}): trữ lượng tiềm năng khai thác $568.233 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (tầng này đang được khai thác nhiều nhất ở độ sâu khoảng từ 26m - 158m). Vùng giàu nước chiếm phần lớn diện tích, kéo dài từ Bắc xuống phía Nam, Đông Nam của tỉnh. Mực nước tĩnh $H_t = 6,8 - 8,0\text{m}$, có xu hướng chung là giảm dần về Tây - Bắc xuống Đông Nam hoặc Tây Nam và tồn tại một trung tâm áp lực cục bộ ven biển phía Nam (Long Toàn) có mực nước rất nông hoặc trên mặt đất. Vùng giàu nước trung bình chiếm phần diện tích khoảng nhỏ khoảng 68km^2 , nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh, kéo dài từ thành phố Trà Vinh đến Vĩnh Kim dọc theo sông Cổ Chiên. Mực nước tĩnh $H_t = 6,8 - 8,0\text{m}$, có xu hướng chung là giảm dần về phía sông Cổ Chiên.

Tầng chứa nước có áp lực yếu đến trung bình, nguồn bổ sung có thể do các vùng phía Bắc và Đông Bắc chảy đến. Mực nước thường dao động theo mùa và cùng pha với thủy triều.

- Tầng nước chứa nước lỗ hồng Pleistocen dưới (qp_1): trữ lượng tiềm năng khai thác $397.373 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (ở độ sâu 158m - 250m). Vùng giàu nước có diện tích 1.175 km^2 kéo dài từ phía Nam TP Trà Vinh đến bờ biển phía Nam. Lưu lượng nước $Q = 5,81 - 11,97\text{l/s}$, mực nước hạ thấp $S = 9,42 - 26,68\text{m}$, tỷ lưu lượng $q = 0,305 - 1,695 \text{ l/sm}$. Vùng giàu nước trung bình phân bố ở góc Tây Bắc từ Huyện Hội qua Thạnh Mỹ đến phía Tây TP Trà Vinh với diện tích khoảng 120 km^2 . Lưu lượng $Q = 4,0\text{l/s}$, mực nước hạ thấp $S = 26,68\text{m}$, tỷ lưu lượng $q = 0,131 \text{ l/sm}$.

Tầng chứa nước có áp lực, nguồn bổ sung chủ yếu từ các vùng phía Bắc, Đông Bắc chảy đến và trung tâm áp lực cục bộ ven biển Long Toàn chảy vào rồi thoát về phía

cửa sông Cổ Chiên và phía Sông Hậu. Mực nước thường dao động theo mùa và cùng pha với thủy triều.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa (n_2^2): Trữ lượng tiềm năng khai thác 49.503 m³/ngày đêm (ở độ sâu từ 250m - 340m). Vùng giàu nước chiếm phần lớn diện tích vùng nghiên cứu, mực nước tĩnh khoảng 6,34m. Vùng giàu nước trung bình chỉ chiếm một diện tích nhỏ phía Nam thị trấn Cầu Ngang, diện tích khoảng 80 km², mực nước tĩnh 11,98m.

Tầng chứa nước có áp lực, nguồn bổ sung chủ yếu từ các vùng phía Bắc, Đông Bắc chảy đến và trung tâm áp lực cục bộ ven biển Long Toàn chảy vào rồi thoát về phía cửa sông Cổ Chiên và phía sông Hậu. Mực nước thường dao động theo mùa và cùng pha với thủy triều.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen dưới (n_2^1): Trữ lượng tiềm năng khai thác 19.596 m³/ngày đêm (ở độ sâu từ 340m - 397m). Vùng giàu nước diện tích khoảng 1.400 km². Mực nước tĩnh thay đổi từ 6,06 - 6,42m. Vùng giàu nước trung bình chiếm diện tích một khoảng nhỏ khoảng 60 km², kéo dài từ Thạnh Mỹ, Phước Hưng qua Giồng Lức đến Long Hiệp.

Tầng chứa nước có áp lực, nguồn bổ sung chủ yếu từ các vùng phía Bắc, Đông Bắc chảy đến và trung tâm áp lực cục bộ ven biển Long Toàn chảy vào rồi thoát về phía cửa sông Cổ Chiên và phía sông Hậu hoặc đây là tầng chứa nước chôn vùi.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Miocen trên Miocen trên (n_1^3): Trữ lượng tiềm năng 48.705 m³/ngày đêm (ở độ sâu từ 397m - 425m). Tầng chứa nước có áp lực lớn, nguồn bổ sung chủ yếu từ các vùng phía Bắc, Đông Bắc chảy đến và thoát về phía sông Hậu ra biển. Mực nước thường dao động theo mùa và cùng pha với thủy triều.

Độ mặn của môi trường nước khu vực ven biển thường xuyên không dưới 10‰, mùa khô tăng cao 15 - 30‰, cực đại có thể lên tới 32‰ ở vùng bãi bồi ven biển. Vùng phía bắc huyện Duyên Hải, nam huyện Trà Cú, Cầu Ngang do tác động của dòng chảy sông Cổ Chiên và sông Hậu nên độ mặn thấp, thường biến thiên từ 10 - 15‰. Nước dưới đất hiện tại mới khai thác sử dụng cho sinh hoạt của một số khu vực thuộc TP Trà Vinh và một số huyện. Trong tương lai cần được nghiên cứu khai thác phục vụ nhu cầu phát triển KTXH của tỉnh, nhất là cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp vùng nhiễm mặn. Hiện nay, do khai thác nước dưới đất dùng cho sinh hoạt và sản xuất trong thời gian qua của người dân chưa đúng theo quy định nên nước dưới đất của Trà Vinh đã có thay đổi theo chiều hướng xấu (đây cũng là tình trạng chung cả vùng ĐBSCL).

Hiện nay có khoảng 146.912 công trình đang khai thác NĐĐ (trong đó gồm có 1.560 giếng đào, chiếm 1,1% tổng công trình; 145.352 giếng khoan, chiếm 98,9% tổng

công trình); tổng lưu lượng khai thác khoảng 314.283 m³/ngày (trong đó các giếng đào khai thác với lưu lượng khoảng 2.214 m³/ngày, chiếm 0,7% tổng lưu lượng; các giếng khoan khai thác với lưu lượng khoảng 312.070 m³/ngày, chiếm 98,9% tổng lưu lượng).

Khai thác NĐĐ thường cung cấp cho nhiều mục đích khác nhau trong đời sống sinh hoạt và sản xuất của con người; dựa theo mục đích chính sử dụng NĐĐ tại từng công trình khai thác, dự án phân định 5 nhóm mục đích sử dụng NĐĐ bao gồm: sinh hoạt; sản xuất công nghiệp; chăn nuôi, tưới; nuôi trồng thủy sản và mục đích khác (kinh doanh dịch vụ, du lịch, y tế, xây dựng...). Tổng số lưu lượng khai thác NĐĐ toàn tỉnh là 314.283 m³/ngày, trong đó nhóm công trình lưu lượng ≥ 20 m³/ngày hiện khai thác với lưu lượng khoảng 78.255 m³/ngày (chiếm 24,9% tổng lưu lượng) và nhóm công trình lưu lượng < 20 m³/ngày hiện khai thác với lưu lượng khoảng 236.028 m³/ngày (chiếm 75,1% tổng lưu lượng).

c) Đánh giá chung

Như vậy, tỉnh Trà Vinh có tài nguyên nước khá dồi dào cả nước mặt và nước dưới đất. Tuy vậy, nước mặt ngọt phân bố không đều theo mùa và giữa thượng nguồn với hạ nguồn và cũng đã có dấu hiệu bị ô nhiễm do vi sinh vật và chất dinh dưỡng. Nước dưới đất chất lượng không tốt và đang có xu hướng suy giảm, phương thức khai thác chưa bảo đảm. Đây là một áp lực lớn đối với Trà Vinh trong phát triển nông nghiệp, công nghiệp cũng như đảm bảo nhu cầu sử dụng nước trong sinh hoạt của người dân.

(i) Vấn đề nổi cộm về tài nguyên nước cần giải quyết trong kỳ quy hoạch

- Sự cạnh tranh trong sử dụng nước: Sự gia tăng của các ngành như nông nghiệp, công nghiệp và dân sinh đang gây ra sự cạnh tranh khốc liệt về nguồn nước. Điều này có thể dẫn đến thiếu hụt nguồn nước cho một số ngành và khu vực, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững.

- Biến đổi khí hậu và tình trạng hạn hán: Sự biến đổi khí hậu gây ra tình trạng hạn hán và biến đổi môi trường, ảnh hưởng đến tài nguyên nước và các ngành sử dụng. Khả năng cung cấp nước sẽ bị ảnh hưởng, đặc biệt là trong các khu vực khô cằn.

- Xâm nhập mặn và biển dâng: Sự xâm nhập mặn và tăng cao mực nước biển gây ra sự thoái hóa đất và ô nhiễm nguồn nước ngọt, làm suy giảm khả năng sử dụng tài nguyên nước.

(ii) Vấn đề mâu thuẫn trong khai thác tài nguyên nước giữa các ngành

- Mâu thuẫn giữa nông nghiệp và công nghiệp: Sự cạnh tranh giữa việc sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp và sản xuất công nghiệp có thể dẫn đến sự thiếu hụt nguồn nước cho cả hai ngành. Các quá trình sản xuất này cũng có thể gây ra ô nhiễm

nước, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước.

- Mâu thuẫn giữa nhu cầu dân sinh và sản xuất: Nhu cầu sử dụng nước cho dân sinh và các hoạt động sinh hoạt khác đôi khi xung đột với nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động sản xuất. Điều này có thể dẫn đến tình trạng thiếu nước cho dân sinh và gây ra tranh cãi về việc phân phối nguồn nước.

- Mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường: Khai thác tài nguyên nước để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế có thể gây ra tác động tiêu cực đến môi trường nước và động thực vật. Việc cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường là một thách thức quan trọng.

- Mâu thuẫn trong quản lý và phân phối: Mâu thuẫn về quản lý và phân phối tài nguyên nước giữa các cấp quản lý, từ cấp quốc gia đến cấp địa phương, có thể gây ra sự bất đồng và khó khăn trong việc đảm bảo sử dụng hiệu quả và bền vững của tài nguyên nước.

1.3.4. Tài nguyên khoáng sản

a) Khoáng sản kim loại

Titan sa khoáng phân bố dọc bờ biển, theo kết quả điều tra đánh giá thì không có quy mô công nghiệp, phân bố dọc bờ biển và không đưa vào cấp phép khai thác. Theo kết quả của nghiên cứu “Điều tra đánh giá sơ bộ tài nguyên Cát đen khu vực ven biển tỉnh Trà Vinh và đề xuất hướng khai thác sử dụng” của Viện Địa lý Tài nguyên TP Hồ Chí Minh đã đưa ra: Ở khu vực ven biển tỉnh Trà Vinh, sa khoáng cát đen được tìm thấy dạng xâm tán, thấu kính và lớp mỏng trong trầm tích giồng cát và cát bãi triều. Thành phần sa khoáng cát đen chủ yếu là magnetit, hematit, ilmenit, rutin, leucocxen, anatas và zircon, trong đó khoáng vật chứa titan là ilmenit, rutin, leucocxen, anatas và khoáng hiếm là zircon. Trữ lượng trong trầm tích giồng cát không đáng kể. Trong khi đó, trầm tích bãi triều tỉnh Trà Vinh, sa khoáng cát đen được tìm thấy ở 8 khu vực thuộc các xã Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa, Dân Thành và Đông Hải, đặc điểm phân bố, hàm lượng, trữ lượng và chất lượng được xác định, với tổng trữ lượng khoảng 520.408,6 tấn trong đó sa khoáng cát đen chứa titan khoảng 162.186 tấn và zircon 67.350 tấn. Đánh giá chung, so với các tỉnh miền Trung trữ lượng sa khoáng cát đen khá thấp, tuy nhiên hàm lượng sa khoáng cát đen cao và thân khoáng gần như lộ trên bề mặt bãi triều hoặc chỉ bị phủ một lớp cát mỏng.

b) Khoáng sản phi kim loại, gồm:

Cát giồng: Phân bố trên các giồng cát, chủ yếu tại các huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú, huyện Duyên Hải và TX Duyên Hải, các giồng cát là nơi có tiềm năng chứa nguồn tài nguyên nước ngọt rất quý ở khu vực ven biển. Từ năm 1998, tỉnh đã có chủ trương cấm khai thác tại các giồng cát.

Cát lòng sông: phân bố chủ yếu trên hai tuyến sông Hậu và sông Cổ Chiên, trong những năm qua cát lòng sông là nguồn vật liệu chính phục vụ cho san lấp mặt bằng các công trình xây dựng, đường giao thông, công trình dân dụng,...trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua. Theo quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản cát lòng sông đã được phê duyệt năm 2012, hàng năm trên 02 tuyến sông có thể cung cấp khoảng 8.387.910m³ cát để phục vụ công trình. Tuy nhiên, hiện nay trữ lượng cát đã giảm đi đáng kể do các doanh nghiệp khai thác, một phần từ việc bơm hút trái phép của các phương tiện trên sông, khả năng cung cấp khoảng 1 triệu m³/năm.

Cát ven biển: Căn cứ vào Báo cáo “Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản cát san lấp ven biển tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”, qua công tác điều tra địa chất cơ bản và đánh giá chất lượng cát san lấp ven biển tỉnh Trà Vinh, trên địa bàn tỉnh có 04 vùng triển vọng cát san lấp ven biển với trữ lượng 319,92 triệu m³ và dự kiến đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác cho 02 giai đoạn theo Nghị quyết 61/2018/NQ-HĐND ngày 04/5/2018 của HĐND tỉnh thì từ 2016 đến 2020 và từ 2020 đến 2030 có trữ lượng khai thác là 23,12 triệu m³.

Đất sét: Theo kết quả điều tra, đánh giá hiện nay trên địa bàn tỉnh có 37 điểm khoáng sản sét chủ yếu nằm trên đất mặt ruộng, trong đó đã tiến hành khảo sát tìm kiếm sơ bộ và tìm kiếm chi tiết được 26 khu vực chứa sét nhưng không đưa vào quy hoạch. Sét gạch ngói trên địa bàn tỉnh có 13 khu vực; trong đó có 12 khu vực với tổng diện tích 268,13ha, tài nguyên sét cấp 333 đạt 4.458.684 m³ và 01 khu vực thăm dò với diện tích 200 ha, tổng trữ lượng cấp 121 + 122 đạt 9.083.988 m³. Các khu vực trên tập trung chủ yếu ở các huyện: Càng Long (05 khu vực) Tiểu Cần (03 khu vực), Châu Thành (04 khu vực), Cầu Kè (01 khu vực).

Nước khoáng: Theo kết quả điều tra, khảo sát trên địa bàn tỉnh có 02 điểm mỏ có nguồn nước khoáng có thể đưa vào khai thác, sử dụng:

- Vị trí 1: Tại khóm 1, phường 1, TX Duyên Hải, thành phần Bicacbonat Natri (NaCO₃) khá cao khá cao, đạt tiêu chuẩn khoáng cấp quốc gia, nhiệt độ 38,5⁰C và khả năng khai thác 180m³/ngày.

- Vị trí 2: Tại thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè (mỏ Cầu Kè), khu vực có triển vọng nước khoáng có thể khai thác nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp nước khoáng thiên nhiên trên địa bàn tỉnh.

Trà Vinh là tỉnh nằm trong vùng hạ lưu giữa hai sông Tiền và sông Hậu nên nguồn tài nguyên khoáng sản ít, chỉ có titan sa khoáng ven biển, nước khoáng và khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: cát lòng sông, cát ven biển, cát giồng, đất sét,...

1.3.5. Tài nguyên biển, vùng ven biển

1.3.5.1. Tài nguyên thủy hải sản và tiềm năng khai thác nuôi trồng thủy hải sản

a) Tài nguyên thủy hải sản

- Tài nguyên thủy sinh vật

Tỉnh Trà Vinh bao gồm các loại động thực vật phù du phân bố theo khu vực rừng ngập mặn, vùng biển ven bờ và 2 khu vực cửa sông. Khu vực rừng ngập mặn của tỉnh có 101 loài thực vật phù du, động vật phù du có 48 loài. Khu vực cửa sông, ven biển thực vật phù du có 73 loài, động vật chỉ tìm thấy 48 loài, Ngoài những động thực vật phù du phân bố ở tầng trên thì vùng cửa sông, ven biển của tỉnh còn có các loài động vật đáy phân bố tuy nhiên kém phong phú, chỉ tìm thấy 73 loài.

Rừng ngập mặn của vùng ven biển khá phong phú với khá nhiều loài bao gồm: Giun nhiều tơ (Polychaeta) 20 loài, Lớp chân bụng (Gastropoda) 26 loài, Lớp hai mảnh vỏ (Bivalvia) 22 loài, Chân đầu (Cephalopoda) 4 loài, Giáp xác (tôm, moi) trên 50 loài, Giáp xác (cua, còng) trên 30 loài. Khu hệ cá biển/lợ ở vùng sinh thái rừng ngập mặn có trên 200 loài.

Vùng biển ven bờ từ cửa Cung Hầu đến cửa Định An, có diện tích 5,967 km², hiện có 661 loài thủy sản sinh sống, đa phần đều có giá trị kinh tế. Nguồn cá ven biển có 40 họ, 7 giống và 150 loài gồm cá biển ven bờ, cá nước lợ và cá di cư. Tôm càng đứng sau tôm biển về giá trị kinh tế, ở thủy vực Trà Vinh có 11 loài, trong đó có tôm càng xanh, tôm trứng, tép bờ, tôm sú, tôm thẻ.

- *Tài nguyên biển:* Thực vật phù du có 73 loài thuộc 5 ngành, đa phần tập trung vào ngành tảo Silic và các nhóm tảo có nguồn gốc nước mặn. Mật độ trung bình đạt 666/cá thể/ lít. Động vật phù du có 48 loài, số động vật nổi vùng ven bờ đạt bình quân 15.600 cá thể/m³ (biến động từ 4.000-34.000 cá thể /m³). Động vật đáy (cỡ nhỏ) ở vùng biển Trà Vinh khá phong phú.

- *Nguồn lợi thủy sản vùng ven biển Trà Vinh* bao gồm nguồn lợi cửa sông, rừng ngập mặn và vùng nước ven biển có độ sâu 30 - 40m nước vào bờ. Nguồn cá ven biển có 40 họ, 78 giống và 150 loài gồm cá biển ven bờ, cá nước lợ và cá di cư. Bãi tôm cửa Định An diện tích khoảng 20.000 ha là bãi tôm lớn nhất trong 5 bãi tôm ở dải ven biển ĐBSCL. Ước tính trữ lượng tôm biển tại hai bãi tôm chính là 97-212kg/ha (Bắc Cung Hầu) và 64-249kg/ha (Cửa Định An). Tôm càng đứng sau tôm biển về giá trị kinh tế ở thủy vực Trà Vinh có 11 loài, trong đó có tôm càng xanh, tôm trứng, tép bờ, tôm sông ần. Vùng biển Trà Vinh còn tiếp nối với vùng Biển Đông có độ sâu, nhiều loại hải sản giá trị kinh tế cao như cá ngừ, cá hồng, cá thu mang lại tiềm năng lớn cho sự phát triển ngành thủy sản của tỉnh.

b) Tiềm năng khai thác và nuôi trồng thủy sản

- Khai thác hải sản: Tỉnh Trà Vinh có chiều dài bờ biển 65 km với 03 cửa sông lớn là Cổ Chiên, Cung Hầu và Định An đủ điều kiện cho các loại tàu có công suất lớn neo đậu, ra vào thuận tiện; cho phép hoạt động khai thác hải sản diễn ra quanh năm với sản lượng ổn định. Tỉnh có diện tích ngư trường khai thác lên tới 45.536 hải lý vuông với nhiều bãi cá, tôm, mực tự nhiên; trữ lượng thủy hải sản có khả năng khai thác từ 65.000 - 70.000 tấn/năm, với nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao như cá ngừ, cá hồng, cá thu, cá chim, mực, tôm tạo tiềm năng lớn cho việc phát triển ngành khai thác, chế biến hải sản của địa phương.

- Nuôi trồng thủy sản: Với diện tích đất có khả năng đưa vào nuôi trồng thủy sản khoảng tính đến năm 2020 là 60.000 ha (40.000 ha mặn – lợ, 5.000 ha vùng ngọt và 15.000 ha) bãi bồi và cồn mới nổi ven, nếu được quan tâm đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ phục vụ nuôi trồng thủy hải sản, thì tỉnh hoàn toàn có thể khai thác, phát huy các tiềm năng để phát triển mạnh lĩnh vực nuôi trồng thủy hải sản, nhất là nuôi trồng các loại thủy hải sản nước mặn - lợ có hiệu quả kinh tế cao như tôm, cua, nghêu, sò huyết. Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản chủ yếu là diện tích nước lợ nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng và diện tích đất bãi bồi ven biển nuôi nghêu, sò cho hiệu quả kinh tế cao và là hướng phát triển nông nghiệp rất có triển vọng trong điều kiện BĐKH.

1.3.5.2. Tiềm năng phát triển cảng biển và dịch vụ logistics

Vùng biển và ven biển Trà Vinh có vai trò rất quan trọng đối với phát triển kinh tế, giao lưu thương mại và an ninh quốc phòng của tỉnh nói riêng và ĐBSCL nói chung. Cảng biển Định An là cảng thương mại cửa ngõ và đầu mối cho các tỉnh đồng bằng sông cửu Long ra vào cảng Cần Thơ. Mặt khác, địa hình Trà Vinh là một bán đảo, ba bên giáp sông, một bên giáp biển. Trà Vinh chỉ có một con đường bộ duy nhất nối Trà Vinh với TP Hồ Chí Minh và các tỉnh khác trong khu vực. Chính vì vậy, để Trà Vinh phát triển toàn diện và bền vững, không còn hướng nào khác là phải phá thế độc đạo, hướng ra biển. Tuy nhiên, đặc điểm của bờ biển khu vực tỉnh Trà Vinh là bị bồi lắng khá lớn hàng năm, không thuận lợi như khu vực biển tỉnh Sóc Trăng, ảnh hưởng đến khả năng xây dựng cảng nước sâu quy mô lớn ở Trà Vinh. Vì vậy, xét về tiềm năng, Trà Vinh có điều kiện thuận lợi để phát triển các cảng biển tổng hợp và cảng chuyên dùng với quy mô và vị trí phát triển phục vụ cho nhu cầu vận chuyển của địa phương và toàn bộ vùng ĐBSCL. Theo quy hoạch của Bộ Giao thông Vận tải, cảng tổng hợp Định An được khởi công xây dựng ngày 4/7/2019, tại ấp Mù U, xã Dân Thành, TX Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, đến năm 2030, lượng hàng hóa đạt khoảng trên 6 triệu tấn/năm. Dài hạn hơn, tầm nhìn đến 2050, cảng Định An là cảng tổng hợp, công-ten-nơ tiềm năng cho tàu biển trọng tải lớn 160.000 - 200.000 tấn làm hàng xuất nhập khẩu trực tiếp cho vùng ĐBSCL.

1.3.5.3. Tài nguyên du lịch biển

- TX Duyên Hải có nhiều điểm du lịch khá nổi bật như: Khu du lịch Biển Ba Động, Thiên Viện Trúc Lâm, Lâu Bà Cố Hỷ Thượng Động nướng nướng, Khu di tích Bến tiếp nhận vũ khí Cồn Tàu, công trình điện gió, điện năng lượng mặt trời, các di tích đình, miếu...hàng năm thu hút trên 300 ngàn lượt khách đến tham quan. Bãi biển Ba Động có chiều dài hơn 10 km, trải dài từ Vàm Láng Nước đến Vàm Khâu Lâu với những đụn cát, hàng phi lao và bãi cát trải dài. Đây là địa danh nghỉ dưỡng nổi tiếng từ thời Pháp thuộc.

- Biển Mỹ Long và lễ hội cúng biển: lễ hội cúng biển Mỹ Long là lễ hội xuất phát từ tín ngưỡng thờ cúng cá Voi, loài cá linh thiêng đã trở thành vị phúc thần trên biển cả bởi khả năng cứu độ người gặp cảnh đắm tàu trên biển. Do được phối tự tại ngôi miếu Bà Chúa Xứ nên lễ hội cúng biển Mỹ Long bao gồm một chuỗi các nghi thức vừa là lễ hội Nghinh ông vừa là lễ hội Vía bà. Nghi lễ cúng biển ở đây có nhiều điều thú vị, trở thành nét riêng, độc đáo và có thể đưa vào khai thác du lịch hiệu quả.

- Các cù lao, cồn nổi nằm cách bờ biển từ 5-10km ra ngoài khơi, có diện tích từ 700ha - 1.000ha chạy song song với chiều dài của bờ biển. Đến đây du khách có thể trải nghiệm cùng người dân xứ cồn nuôi và khai thác, thưởng thức đặc sản vùng nước mặn, lợ như cua, tôm, nghêu, sò; trải nghiệm cuộc sống vùng quê thanh bình với người dân; tham quan rừng mắm, đước, bần, vẹt, dừa nước, chà là, vv.

Như vậy, Trà Vinh có cơ hội để phát triển các loại hình dịch vụ du lịch gắn với thế mạnh kinh tế biển; hình thành sản phẩm du lịch văn hóa tâm linh vùng biển Trà Vinh; phát triển du lịch sinh thái rừng ngập mặn, du lịch nghỉ tại nhà dân (homestay), du lịch gắn với nông nghiệp, nông trại nuôi trồng thủy hải sản (farmstay); gắn phát triển du lịch kết hợp với tham quan các công trình quốc gia trên địa bàn.

1.3.6. Tài nguyên năng lượng

1.3.6.1. Tài nguyên năng lượng gió

Với lợi thế có bờ biển dài, tài nguyên điện gió trên địa bàn tỉnh Trà Vinh khá phong phú, được chia thành 03 vùng như sau:

- Vùng 1: vùng bãi bồi và ven biển, cách biên rừng phòng hộ 300m (ở khoảng cách 3km hướng ra biển) thuộc TX Duyên Hải, huyện Duyên Hải, có tốc độ gió bình quân trong năm 6,8m/s, tổng diện tích khoảng 10.330ha, tương ứng quy mô công suất khoảng 408MW.

- Vùng 2: vùng đất liền nằm trong đê biển, tốc độ gió trung bình trong năm là 6,4m/s, tổng diện tích khoảng 7.115ha, tương ứng quy mô công suất khoảng 285MW.

- Vùng 3: vùng ngoài khơi, cách đất liền 10km thuộc TX Duyên Hải, huyện Duyên Hải, tốc độ gió trung bình trong năm là 6,8m/s, tổng diện tích khoảng 22.865ha,

quy mô công suất lắp đặt khoảng 915MW.

Bảng 1.4. Các khu vực tiềm năng phát triển điện gió tỉnh Trà Vinh đến năm 2030

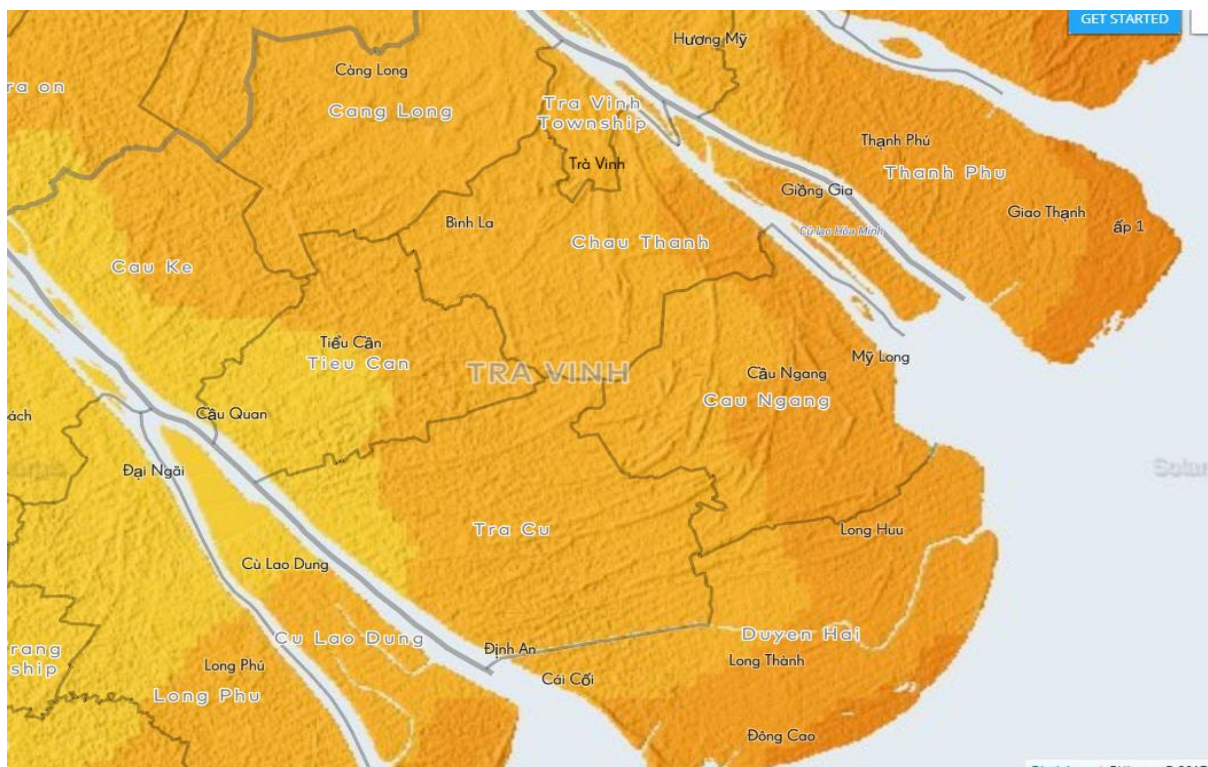
Vùng	Khu vực phân bố (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Công suất dự kiến (MW)	Vận tốc gió trung bình/năm (m/s)
Vùng 1	Bãi bồi và ven biển thuộc TX/ huyện Duyên Hải	10.330	408	6,4 - 6,8
Vùng 2	Đất liền thuộc huyện Cầu Ngang	7.115	285	6,0 - 6,4
Vùng 3	Ngoài khơi gần bờ (trong khoảng cách 10km từ đường bờ biển) thuộc TX/ huyện Duyên Hải.	22.865	915	6,8
Tổng		40.310	1.608	

Nguồn: Bộ Công thương-QĐ 13309/QĐ-BCT ngày 04/12/2015

Những tiềm năng trên đây cho phép tỉnh có thể đẩy mạnh phát triển ngành sản xuất điện gió hiện tại và trong tương lai, thực hiện mục tiêu phát triển năng lượng tái tạo trở thành một trong những ngành mũi nhọn kinh tế biển của tỉnh.

1.3.6.2. Tài nguyên năng lượng mặt trời

Trà Vinh là tỉnh có tiềm năng về phát triển điện mặt trời khá tốt ở Việt Nam, đây là nguồn năng lượng sạch, không gây ô nhiễm môi trường.



Hình 1.5. Bản đồ bức xạ mặt trời tỉnh Trà Vinh

Tiềm năng bức xạ của toàn tỉnh Trà Vinh tương đối đồng đều, nằm trong dải từ

4,75 đến 5,1kwh/m².ngày. Các khu vực ven huyện Duyên Hải và TX Duyên Hải, các vùng ven sông huyện Cầu Ngang, Châu Thành có tiềm năng tốt nhất khoảng 5,0-5,1kwh/m².ngày. một số khu vực huyện Cầu kè, Tiểu cần, Trà Cú có tiềm năng thấp nhất (4,75-4,8kwh/m².ngày). Các khu vực còn lại chiếm khoảng 60% diện tích toàn tỉnh có tiềm năng từ 4,8-5,0kwh/m².ngày. Điều kiện trên tạo cho vùng duyên hải Trà Vinh có điều kiện thuận lợi cho phát triển các dự án năng lượng mặt trời, các hộ dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có cơ hội lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà cho sinh hoạt và sản xuất.

1.3.6.3. Tài nguyên năng lượng sinh khối

Trà Vinh được xem là vùng mía nguyên liệu lớn ở ĐBSCL, đi kèm với sự tồn tại của Nhà máy mía đường Trà Vinh. Nếu diện tích trồng mía được ổn định diện tích, ngoài việc sản xuất đường còn có thể sử dụng sản phẩm thải ra là bã mía để làm nguồn nhiên liệu để sản xuất điện và hơi. Hiện nay Nhà máy mía đường đang phát điện 4,5MW không nối với lưới điện quốc gia. Dự kiến nhà máy sẽ mở rộng nâng công suất từ 2.650 tấn mía/này lên 6.000 tấn mía/ngày, công suất nhà máy sinh khối dự kiến nối lưới khoảng 25MW. Trong thời gian tới, phát điện từ các nhà máy đường (bã mía), xay xát (trấu) cần được khuyến khích phát triển. Đây là nguồn năng lượng tái tạo dự kiến sẽ góp phần cung cấp nguồn điện cho tỉnh Trà Vinh.

1.4. Điều kiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1.4.1. Hiện trạng môi trường

1.4.1.1. Môi trường đất

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất cho thấy:

- Hàm lượng Asen: Hàm lượng Asen trong các mẫu đất dao động từ 1,07 - 3,17 mg/kg vào mùa mưa và từ 1,22 - 3,89 mg/l vào mùa khô. Khi so sánh với QCVN 03-MT:2015/BTNMT về giới hạn hàm lượng kim loại nặng trong đất, tất cả các mẫu đều đạt quy chuẩn cho phép. Sự thay đổi hàm lượng Asen giữa hai mùa không đáng kể.

- Hàm lượng Cadimi: Hàm lượng Cadimi vào mùa mưa dao động từ 0,05 - 0,16 mg/kg, mùa khô dao động từ 0,07 - 0,18 mg/kg. So sánh với QCVN 03-MT:2015/BTNMT về giới hạn hàm lượng kim loại nặng trong đất thì tất cả các mẫu đều đạt quy chuẩn cho phép. Hàm lượng Cadimi tại các vị trí khu vực dân sinh cao hơn so với vị trí tại khu vực đất nông nghiệp. Sự biến thiên hàm lượng Cadimi trong đất giữa hai mùa không đáng kể.

- Hàm lượng đồng: Hàm lượng kim loại đồng vào mùa mưa dao động từ 12,6 - 24,71 mg/kg và mùa khô từ 11,61 - 26,31 mg/kg. Khi so sánh với QCVN 03-

MT:2015/BTNMT về giới hạn kim loại nặng trong đất dân sinh và giới hạn kim loại nặng trong đất nông nghiệp thì tất cả các mẫu đều đạt quy chuẩn cho phép. Hàm lượng đồng thấp nhất tại vị trí đất nuôi tôm công nghiệp. Sự thay đổi hàm lượng kim loại theo mùa không đáng kể.

- Hàm lượng Chì: dao động từ 16,23-32,5 mg/kg vào mùa mưa và từ 15,42-35,71 mg/kg vào mùa khô. So sánh với QCVN 03-MT:2015/BTNMT về hàm lượng kim loại nặng trong đất, tất cả các vị trí đều đạt quy chuẩn cho phép. Sự thay đổi hàm lượng Chì trong đất theo mùa không đáng kể.

- Hàm lượng Kẽm: Hàm lượng kim loại Kẽm vào mùa mưa dao động từ 27,5 - 58,68 mg/kg, vào mùa khô từ 26,33 - 55,12 mg/kg. Khi so sánh với QCVN 03-MT:2015/BTNMT về hàm lượng kim loại nặng trong đất, tất cả các mẫu đều đạt quy chuẩn cho phép (≤ 200 mg/kg). Hàm lượng kim loại kẽm giữa hai mùa thay đổi không đáng kể.

Như vậy, chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chưa có dấu hiệu ô nhiễm hàm lượng các kim loại trong đất. Khi so sánh với QCVN 03-MT:2015/BTNMT về hàm lượng kim loại nặng trong đất (As, Cd, Cu, Pb, Zn), tất cả các vị trí quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép đối với đất dân cư và nông nghiệp.

1.4.1.2. Môi trường nước

a) Thực trạng môi trường nước mặt

Nguồn nước mặt cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt chủ yếu dựa vào lượng nước từ hai con sông Hậu, sông Cổ Chiên. Có trên 90% đất tự nhiên bị nhiễm mặn, với chiều sâu xâm nhập khoảng 30km. Nước mặn xâm nhập bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 6 năm sau tại Vàm Cầu Quan (Sông Hậu) và Vàm Vũng Liêm (Sông Cổ Chiên). Tỉnh Trà Vinh phát triển kinh tế chủ yếu qua các lĩnh vực nông-lâm-thủy sản nên sử dụng nhiều nguồn tài nguyên nước. Những chính sách thúc đẩy thâm canh nông nghiệp, phát triển cây lương thực lại càng tạo áp lực lớn đến sử dụng tài nguyên nước. Hiện hai ngành nông nghiệp sử dụng lượng nước mặt nhiều ở Trà Vinh là ngành sản xuất lúa và nuôi tôm.

Chất lượng nước mặt tỉnh Trà Vinh được đánh giá theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1): quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước thấp). Tổng hợp các kết quả quan trắc trong giai đoạn 2016-2020 cho thấy, chất lượng nước mặt đã bị ô nhiễm nặng, nguyên nhân ô nhiễm do có nhiều nguồn thải vào các sông, kênh rạch mà chưa được xử lý hay xử lý chưa đạt quy chuẩn, bên cạnh đó tình hình xâm nhập mặn diễn biến ngày càng gay gắt.

Xâm nhập mặn của tỉnh Trà Vinh chủ yếu chịu ảnh hưởng của 3 cửa sông chính:

Cung Hầu, Định An và Láng Nước, vào sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Long Toàn (có sự chi phối bởi cửa kênh Tắt). Một số điểm có xu hướng gia tăng độ mặn theo các năm do thủy triều đẩy nước biển xâm nhập sâu vào nội đồng và ngày càng gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân (thiếu nguồn nước tưới tiêu, nước sinh hoạt, ...). Ô nhiễm nước mặt, đặc biệt là ô nhiễm vi sinh vật trong nước mặt ở mức cao. Nguyên nhân nguồn nước mặt bị ô nhiễm chủ yếu do ảnh hưởng của các loại chất thải từ hoạt động sản xuất, sinh hoạt chưa qua xử lý thải trực tiếp vào môi trường.

b) Thực trạng môi trường nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được khai thác phục vụ chủ yếu cho sinh hoạt, một phần được sử dụng trong trồng trọt và chăn nuôi. Tầng chứa nước được khai thác chủ yếu là tầng Pleistocen nằm ở độ sâu 90-120 m. Vấn đề được quan tâm là số lượng giếng khoan khai thác nước dưới đất và khoảng cách giữa các giếng chưa được quy định cụ thể. Ở những khu vực thị trấn, khoảng cách các giếng khai thác rất gần, vật tư lắp đặt phần lớn không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng nước cấp cộng hợp với một số lượng giếng khoan bị hư hỏng không được sửa chữa kịp thời là các nguyên nhân cũng góp phần làm suy giảm chất lượng nước.

Kết quả đánh giá chất lượng nước dưới đất giai đoạn 2016 - 2020 cho thấy:

- Chất lượng nước dưới đất hiện nay trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2020 có giá trị độ cứng và hàm lượng Cl⁻ vượt quy chuẩn ở mức thấp, đáng quan tâm là thông số vi sinh vật vượt giới hạn rất cao có thể do các giếng tại các vị trí quan trắc chưa được thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 75/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất.

- Chất lượng nước dưới đất đã bị ô nhiễm vi sinh, nhiễm mặn và có độ cứng khá cao, trong đó chất lượng nước kém nhất ở khu vực ấp Cây Cách, xã Bình Phú, huyện Càng Long, ngoài ra còn có ở khu vực nông nghiệp xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, khu vực xã Long Đức, TP Trà Vinh. Nước dưới đất khu vực huyện Duyên Hải và Trà Cú có chất lượng tốt hơn so với các khu vực còn lại. Tại các khu vực nuôi trồng thủy sản, làm muối chưa có hiện tượng nhiễm mặn. Đáng chú ý là tại các khu vực sản xuất nông nghiệp, khu vực gần các bãi rác có tình trạng nước dưới đất đã bị nhiễm E.coli.

Nhu cầu nước sử dụng cho ăn uống, sinh hoạt và các hoạt động khác của người dân gia tăng, dẫn đến tình trạng khai thác nước dưới đất tràn lan, gây cạn kiệt nguồn nước và ảnh hưởng đến môi trường như sụt lún, một số nơi bị nhiễm mặn,... Khi hoạt động khai thác nước dưới đất quá mức, đường ranh giới giữa nước mặn và nước nhạt sẽ tiến dần đến công trình khai thác, mực nước mặn xâm nhập dần, đẩy lùi mực nước ngọt

vào sâu và làm nhiễm mặn các công trình khai thác trong khu vực. Ngoài ra, một trong những ảnh hưởng lớn và cụ thể nhất của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước tại Trà Vinh là việc mở rộng phạm vi ảnh hưởng của xâm nhập mặn. BĐKH gây nên tình trạng khô hạn kéo dài, mùa khô dài hơn mùa mưa, kết hợp với mực nước biển dâng khiến cho xâm nhập mặn không chỉ tiến sâu hơn vào trong nội đồng mà thời gian ảnh hưởng cũng kéo dài hơn.

Tình trạng ô nhiễm vi sinh chủ yếu do người dân chưa có ý thức trong khai thác, sử dụng nước dưới đất dẫn đến nước bị nhiễm vi sinh cao, như thi công giếng khoan không đúng kỹ thuật, quá trình khai thác, khoảng cách vùng bảo hộ vệ sinh không đảm bảo, giếng khoan hư, hỏng không sử dụng nữa không được trám lấp theo quy định,... Một số khu vực của tỉnh như huyện Càng Long, Châu Thành và TP Trà Vinh có độ cứng cao là do yếu tố tự nhiên về cấu tạo địa chất của tỉnh.

Tình trạng thiếu nước ngọt đang diễn ra ngày càng trầm trọng, đến cả các huyện thượng nguồn của tỉnh như Càng Long, Châu Thành do xâm nhập mặn, trong khi nước dưới đất tại các khu vực này có chất lượng thấp. Việc xả nước thải từ các nhà máy, khu công nghiệp chưa được xử lý vào sông, rạch, ao hồ cũng là nguồn gây ô nhiễm nước mặt và nước dưới đất.

c) Thực trạng môi trường nước biển ven bờ

Trong những năm gần đây, chất lượng môi trường nước vùng ven biển khu vực nuôi trồng thủy sản tỉnh Trà Vinh được đánh giá có xu hướng suy giảm. Nguyên nhân do đây là khu vực hạ nguồn của sông Hậu và sông Cổ Chiên, nơi tập trung hầu hết lượng nước thải từ nhiều hoạt động (nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải công nghiệp, nước thải từ hoạt động nuôi trồng thủy sản...) chưa qua xử lý hoặc xử lý không hiệu quả, thải trực tiếp ra sông rạch và đổ ra cửa biển đã làm ảnh hưởng đến chất lượng nước tại các khu vực này. Mặt khác, là khu vực tiếp giáp giữa biển và sông nên bị bồi lắng phù sa và khi biển có sóng lớn làm xáo trộn mùn (phù sa) trong nước vì vậy vùng nước ven bờ hiếm khi trong xanh, phần lớn có màu nâu đục, đây cũng là một trong những yếu tố gây ảnh hưởng đến chất lượng nước biển ven bờ tại tỉnh Trà Vinh.

Với lợi thế về vị trí vùng ven biển nên khu vực ven biển tỉnh Trà Vinh hình thành tương đối nhiều những cơ sở chế thủy sản với quy mô từ nhỏ, trung bình và lớn. Do vậy, lưu lượng nước thải của các cơ sở chế biến này ảnh hưởng rất lớn đến môi trường nước ở đây. Nhìn chung, đối với nước vùng nuôi trồng thủy sản đa số có hàm lượng TSS, Fe và mật độ Coliform vượt quy chuẩn cho phép. Bên cạnh đó, một số mẫu có hàm lượng NH_4^+-N , DO không đạt. Riêng khu vực bãi tắm, đa số có hàm lượng TSS, Fe và Coliform vượt quy chuẩn.

Tại khu vực Trung tâm điện lực Duyên Hải, chất lượng nước biển nhìn chung tương đối tốt. Đa số các thông số đều có giá trị thấp và đạt QCVN 10-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, hàm lượng Fe cao ở tất cả các đợt quan trắc, vượt quy chuẩn từ 4,6 - 21,2 lần. Mật độ Coliform vượt quy chuẩn 4,3 lần ở quý IV năm 2019, các đợt quan trắc còn lại đều thấp, đạt quy chuẩn.

1.4.1.3. Môi trường không khí

Môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Trà Vinh qua các năm (giai đoạn 2016 - 2020) có chất lượng còn khá tốt, đa số các thông số quan trắc có giá trị trung bình nằm trong giới hạn cho phép, chưa phát hiện các vấn đề ô nhiễm môi trường không khí nghiêm trọng (Bảng 1.5). Tuy nhiên, giá trị trung bình của đa số quan trắc có xu hướng tăng qua các năm. Vấn đề môi trường không khí đáng quan tâm của tỉnh Trà Vinh là khu vực các Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải thuộc Trung tâm điện lực Duyên Hải.

Bảng 1.5. Tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2016 – 2020

Năm quan trắc	Thông số							
	Nhiệt độ	Độ ẩm	Tốc độ gió	Tiếng ồn	Bụi lơ lửng	SO ₂	NO ₂	CO
	^o C	%	m/s	dB(A)	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
Năm 2016	31,3	71,3	0,3	60,5	0,07	KPH	0,010	3,7
Năm 2017	32,7	68,6	1,3	60,1	0,12	KPH	0,010	3,46
Năm 2018	32,6	68,3	0,8	63,4	0,11	KPH	0,007	3,99
Năm 2019	31,3	74,2	1,2	63,5	0,10	0,026	0,026	3,58
Quý I, II Năm 2020	34,4	58,2	2,2	63,5	0,18	KPH	KPH	3,72
Giới hạn cho phép	-	-	-	70*	0,3	0,35	0,2	30

Năm quan trắc	Thông số							
	O ₃	Pb	HC	H ₂ S	NH ₃	CH ₄	VOC	HF
	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
Năm 2016	0,04	0,0066	0,435	0,016	0,16	KPH	KPH	KPH
Năm 2017	0,03	KPH	0,687	KPH	0,085	0,0001	KPH	KPH
Năm 2018	0,022	KPH	0,113	KPH	0,053	KPH	KPH	KPH
Năm 2019	0,043	0,0095	0,065	0,128	0,218	-	0,022	-
Quý I, II Năm 2020	0,022	KPH	0,108	KPH	0,410	-	0,385	-
Giới hạn cho phép	0,2	-	5**	0,042	0,2**	-	-	-

Nguồn: Tổng hợp Báo cáo Quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh từ năm 2016 - 2019 và Kết quả

1 * Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; “-”: Không quan trắc;

- Giới hạn cho phép áp dụng theo QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;

- Giá trị (**) áp dụng theo QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

1.4.2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**1.4.2.1. Đa dạng hệ thực vật**

- Hệ sinh thái rừng ngập mặn: diện tích rừng ngập mặn tại Trà Vinh hiện nay 8.691,98 ha (Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2021), phân bố chủ yếu tại 4 huyện, thị: Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải, TX Duyên Hải. Các chức năng và giá trị của rừng ngập mặn có thể kể đến như: có sản lượng sinh khối động thực vật lớn, là nơi sinh đẻ, nuôi dưỡng, cung cấp thức ăn quan trọng cho các loài cá, cua tôm biển và nhiều loài có giá trị kinh tế lớn; giúp bồi đắp đất đai, bảo vệ vùng ven biển; tạo ra nơi cư trú cho nhiều loài động vật hoang dã. Tiêu biểu như Khu bảo tồn sinh thái rừng ngập mặn Long Khánh mang đặc trưng của vùng ven biển và khá phong phú với khá nhiều loài bao gồm: giun nhiều tơ (Polychaeta) 20 loài, lớp Chân bụng (Gastropoda) 26 loài, lớp hai mảnh vỏ (Bivalvia) 22 loài, Chân đầu (Cephalopoda) 4 loài, Giáp xác (tôm, moi) trên 50 loài, Giáp xác (cua, còng) trên 30 loài. Khu hệ cá biển/lợ ở vùng sinh thái rừng ngập mặn có trên 200 loài.

- Hệ thực vật trên cạn: Bao gồm: (i) Thực vật thân thảo chiếm tỷ lệ khá cao, do địa hình đồng bằng nên các loài thân thảo phân bố rộng từ các bãi đất hoang đến các khu vực canh tác của người dân; (ii) Thực vật thân gỗ: chỉ tập trung trong vài họ phổ biến và cũng thường gặp trên các tỉnh khác của miền Tây Nam bộ

- Hệ thực vật thủy sinh: Thành phần các loài tảo ghi nhận được ở các thủy vực tỉnh Trà Vinh có tổng cộng 147 loài thuộc 50 chi, 25 họ, 6 bộ thuộc ngành Khuê tảo và Tảo lam.

- Thực vật có giá trị bảo tồn: Tra cứu các loài thực vật bậc cao có mạch theo sách đỏ IUCN, hệ thực vật Trà Vinh có 65 loài đang bị đe dọa mức độ toàn cầu. Tra cứu mức độ đe dọa các loài này với danh lục thực vật bị đe dọa tại Việt Nam thì Trà Vinh chỉ có 3 loài bị đánh giá nguy cấp.

1.4.2.2. Đa dạng hệ động vật**a) Hệ động vật có xương sống**

+ Đa dạng hệ cá: Cá nước ngọt nội địa, cửa sông và biển thuộc tỉnh Trà Vinh cho đến thời điểm này ghi nhận được gồm 386 loài cá, thuộc 101 họ, 50 bộ.

+ Đa dạng hệ lưỡng cư: Có 9 loài được ghi nhận, gồm Cóc nước sần (*Occidozyga lima*), Éch cây (*Polypedates macrocephalus*), Éch đồng (*Hoplobatrachus rugulosus*), Ếnh ương (*Kaloula pulchra*) Cóc nhà (*Duttaphrynus melanostictus*).

+ Đa dạng hệ bò sát: Có 30 loài bò sát được tìm thấy, bao gồm Trăn đất hay Trăn

đen (*Python molorus*, thuộc họ Pythonidae), Rùa đen, Rùa ruộng (*Malayemys subtrijuga*, thuộc họ Emydidae), Cua đình (*Amyda cartilaginea*, thuộc họ Trionychidae).

+ Đa dạng hệ chim-thú: rất phong phú và đa dạng gồm 159 loài chim thuộc 49 họ. Trong đó, có 72 loài chim nước theo cách phân loại của Công ước Ramsar, tuy nhiên có 24 loài được xác định là những loài “phụ thuộc vào đất ngập nước”.

b) Hệ động vật không xương sống bao gồm:

+ Hệ động vật không xương sống trên cạn: có 53 loài trong 08 họ bướm (Lepidoptera: Rhopalocera).

+ Hệ động vật đáy không xương sống: gồm 171 loài thuộc các nhóm khác nhau. Các nhóm loài động vật không xương sống cỡ lớn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như: Tôm, Cua còng, nhuyễn thể chân bụng và hai mảnh, nhuyễn thể chân đầu. Một số nhóm động vật đáy không xương sống có giá trị kinh tế như: Nghêu, Sò huyết, tôm, cua.

c) Diễn biến đa dạng sinh học

Hiện trạng suy thoái nguồn tài nguyên đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh tập trung chủ yếu vào ngư nghiệp. Tài nguyên lâm nghiệp cơ bản được bảo tồn tốt và đang trên đà phục hồi và phát triển. Các nguồn tài nguyên còn lại vẫn trong tình trạng khá ổn định.

Một số khu vực ven biển, dân cư chủ yếu sinh sống nhờ vào đánh bắt thủy sản. Các hoạt động này đóng góp một phần rất lớn cho nhu cầu thực phẩm của nhân dân và xuất khẩu. Tuy nhiên, việc gia tăng mức độ tiêu thụ đã dẫn tới việc khai thác thủy sản quá mức ở nhiều vùng làm suy giảm nghiêm trọng nguồn thủy hải sản nội địa và xa bờ. Nhiều loài hải sản có giá trị cao bị suy giảm nghiêm trọng và gần như biến mất trong 10 năm gần đây, như tôm Hùm (*Panulirus spp.*), cá Chia vôi (*Proteracanthus sarissophorus*), cá Đường (*Otolithoides biauritus*), vv. Bên cạnh việc khai thác quá mức, ngư dân hầu hết không biết cách phát triển bền vững nguồn thủy hải sản để khai thác lâu dài. Tất cả các loài thủy hải sản được khai thác phân bố theo nhiều kích thước khác nhau, các loài cá, tôm, cua, ... kích thước nhỏ vẫn được khai thác triệt để. Thực trạng này góp phần làm giảm rất nhanh sản lượng các loài và cũng gây ra nguy cơ tuyệt chủng một số loài, đặc biệt là các loài có giá trị.

Ngoài ra, hầu hết các hệ sinh thái biển đang bị đe dọa nặng nề bởi ô nhiễm chất thải, lắng đọng trầm tích và ô nhiễm dầu tràn. Môi trường biển bị ô nhiễm nặng bởi chất thải từ các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, và chất thải sinh hoạt. Chất lượng trầm tích đáy biển, nơi cư trú của nhiều loài sinh vật đáy, bị ô nhiễm quá mức theo quy định của hầu hết các chuẩn quốc tế. Chất lượng môi trường biển suy giảm làm môi trường sống của hầu hết các loài sinh vật biển bị phá hủy, gây nhiều tổn thất về đa dạng sinh học: nhiều loài sinh vật biển giảm số lượng, thậm chí có loài có thể

đã tuyệt chủng cục bộ.

1.5. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng và quốc gia

Trên cơ sở đánh giá các điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh và các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến phát triển tỉnh, có thể nhận định rằng Trà Vinh đang giữ một vai trò và vị thế ngày càng quan trọng đối với các tỉnh trong vùng ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung. Vai trò, vị thế đó được thể hiện ở một số khía cạnh cụ thể sau:

1.5.1 Vị thế của một nền kinh tế có thu nhập ở nhóm đầu của vùng ĐBSCL.

Theo các số liệu thống kê năm 2021, xét về quy mô nền kinh tế (GRDP theo giá hiện hành) thì Trà Vinh đứng thứ 8 (với tổng giá trị là 63.818 tỷ đồng), trong nhóm trung bình so với các tỉnh vùng ĐBSCL (là 77.036 tỷ đồng). Tuy nhiên, xét theo tiêu chí bình quân (GRDP/người) thì Trà Vinh đứng thứ 3 (với mức 62,65 triệu đồng), chỉ sau tỉnh Long An và thành phố Cần Thơ (lần lượt là 80,08 và 72,33 triệu đồng).

1.5.2. Vai trò của một tỉnh cửa ngõ

Trà Vinh là tỉnh nằm ở cửa ngõ của vùng ĐBSCL ra biển Đông. Quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 đã xác định hệ thống cảng biển Trà Vinh trong đó có khu cảng Duyên hải - Định An và Trà Cú –Kim Sơn được quy hoạch là các cảng tổng hợp có quy mô cảng loại 1 (trong hệ thống phân loại thành 4 nhóm cảng biển của Việt nam). Đây được xem là một cửa ngõ huyết mạch của khu vực ĐBSCL, có khả năng kết nối thuận lợi với các tỉnh trong vùng ĐBSCL và kết nối với các vùng khác trong cả nước. Trong giai đoạn tới, trung tâm kinh tế của vùng là TP Cần Thơ tiếp tục được đầu tư, các hoạt động công nghiệp và dịch vụ phát triển mạnh hơn, nhu cầu vận chuyển hàng hóa nhiều hơn. Khi đó, phát triển vận tải đa/liên phương thức, đa dạng hóa các dịch vụ logistics được coi là một lợi thế đặc biệt của tỉnh Trà Vinh.

1.5.3. Vai trò của một trung tâm kinh tế biển của vùng ĐBSCL

Trà Vinh có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển thành một trong những trung tâm kinh tế biển, trung tâm công nghiệp (công nghiệp đóng và sửa chữa tàu; cơ khí chế tạo; công nghiệp chế biến nông sản; công nghiệp phụ trợ) của khu vực. Trên thực tế, Trà Vinh đã được Chính phủ chọn là tỉnh trọng điểm phát triển cả về thủy sản lẫn thể mạnh trong giao lưu vùng, phát triển cảng biển tổng hợp với vai trò vùng ĐBSCL. Thực hiện chủ trương này, Trà Vinh đã và đang được Trung ương quan tâm quy hoạch và đầu tư nhiều công trình trọng điểm mang tầm quốc gia như: Trung tâm Điện lực Duyên Hải, Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu, Khu kinh tế Định An, khẳng định vai trò là một trung tâm kinh tế biển vùng ĐBSCL. Trà Vinh được quy hoạch khu Kinh tế Định An là một trong tám khu kinh tế ven biển của cả nước được Thủ tướng Chính phủ

phê duyệt ưu tiên đầu tư, với tổng diện tích tự nhiên là 39.020 ha, Trà Vinh có nhiều tiềm năng phát triển với cơ cấu kinh tế đa ngành nghề nhất là sản lượng lớn về nông nghiệp và thủy sản. Quy hoạch điện VIII trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận với đề nghị bổ sung Quy hoạch điện VIII: Quy hoạch điện gió công suất 33.787 MW; điện mặt trời công suất 7.587 MW; điện sinh khối công suất 110 MW; điện rác công suất 21,13 MW; điện khí công suất 5.000 MW.

1.5.4. Vai trò kết nối và trung chuyển

Về kết cấu hạ tầng giao thông, trên địa bàn tỉnh đã, đang và sẽ triển khai nhiều dự án quan trọng bao gồm: Dự án cải tạo, nâng cấp QL53 đoạn Trà Vinh - Long Toàn; Dự án nâng cấp, cải tạo QL53 đoạn Long Hồ - Ba Si; Cải tạo, nâng cấp QL54 đoạn Tập Sơn - Trà Vinh; Hoàn thành nâng cấp sửa chữa QL60 đoạn từ đường vào cầu Cổ Chiên đến ngã ba Bình Phú; Nâng cấp QL60 đoạn Trà Vinh - Sóc Trăng; và đặc biệt là Dự án cầu Đại Ngãi trên QL60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng. Khi cầu Đại Ngãi hoàn thành xây dựng và đi vào sử dụng, Trà Vinh sẽ nằm trên tuyến hành lang ven biển phía Nam, đóng vai trò kết nối TP Hồ Chí Minh với các tỉnh Đông Nam Bộ với các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. Trong tương lai, khi cảng Định An được nâng cấp và có thể đón tàu có trọng tải 50.000 DWT, hàng hóa đến và đi tại đây sẽ nhiều hơn. Cảng Định An sẽ nhận được lượng hàng lớn từ các cảng nhỏ trong vùng ĐBSCL, do đó tuyến vận tải hàng hóa dọc theo sông Cổ Chiên và sông Hậu sẽ nhanh chóng được lấp đầy, giúp tiết kiệm thời gian và chi phí hàng hóa lưu bãi. Theo quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 thì hệ thống cảng biển Trà Vinh là cảng tổng hợp địa phương loại II, bao gồm: Bến cảng Trà Cú (tiếp nhận tàu 10.000 - 20.000 tấn giảm tải), Bến cảng Định An (tiếp nhận tàu từ 30.000 - 50.000 tấn), Bến cảng Duyên Hải và Bến cảng đầu mối tiếp nhận than cho các nhà máy nhiệt điện (cảng ngoài khơi). Trong đó, bên cảng Định An là bến cảng tổng hợp, container cho tàu trọng tải từ 30.000 đến 50.000 tấn, lâu dài sẽ phát triển thành bến chính của cảng với vai trò xuất nhập khẩu hàng hoá cho toàn vùng.

1.6. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh

1.6.1. Các yếu tố, điều kiện quốc tế:

a. Sự phát triển và lan tỏa của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư là sự kết hợp của công nghệ trong các lĩnh vực vật lý, công nghệ số và sinh học, tạo ra những khả năng sản xuất hoàn toàn mới và có tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của thế giới. Sự phát triển của công nghệ tự động, một mặt, giúp giải phóng sức lao động cho con người, tăng năng suất lao động; mặt khác, cũng đẩy hàng triệu người phải đối diện với nguy cơ mất việc

làm. Nhiều ngành, nghề sản xuất, kinh doanh truyền thống cũng sẽ biến mất nhanh chóng. Trong cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư, những yếu tố mà các nước như Việt Nam đã và đang tự coi là có ưu thế như lực lượng lao động thủ công trẻ, dồi dào sẽ không còn là thế mạnh nữa, thậm chí bị đe dọa nghiêm trọng. Trong tương lai, người lao động có thể mất việc làm, bởi những lĩnh vực mà công nghệ robot có thể tác động tới trải dài từ dệt may, dịch vụ, giải trí cho đến y tế, giao thông, giáo dục. Như vậy, để nắm bắt và đón đầu được xu thế này, Chính phủ nói chung và Trà Vinh nói riêng phải có trách nhiệm tích cực hoàn thiện hệ thống chính sách và thể chế hướng đến tăng cường năng lực tiếp cận và ứng dụng thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong các chiến lược, chính sách phát triển đất nước và tỉnh. Nếu như không bắt kịp nhịp độ phát triển công nghiệp 4.0 này, Việt Nam nói chung và Trà Vinh nói riêng sẽ phải đối mặt với những tác động tiêu cực như sự tụt hậu về công nghệ, suy giảm sản xuất kinh doanh; dư thừa lao động có kỹ năng và trình độ thấp gây phá vỡ thị trường lao động truyền thống, ảnh hưởng tới tình hình kinh tế xã hội đất nước; mất an toàn an ninh thông tin, xâm phạm bản quyền, thiếu hụt nguồn nhân lực trình độ cao.

b. Chuyển dịch trong ngành chế biến, chế tạo toàn cầu

Thế giới hiện đang chứng kiến làn sóng dịch chuyển trong lĩnh vực chế biến/chế tạo tương tự như sự chuyển dịch mạnh mẽ trong hoạt động chế biến/chế tạo của thế giới vào đầu những năm 1990, khi mà Trung Quốc nổi lên trở thành công xưởng lớn nhất của thế giới (chiếm gần 40% hàng xuất khẩu toàn cầu vào năm 2015). Trong bối cảnh chi phí ở Trung Quốc ngày càng gia tăng, hàng trăm tỷ đô la từ hoạt động chế biến/chế tạo toàn cầu sẽ di chuyển ra khỏi Trung Quốc trong thập kỷ tới. Xu hướng này gần đây còn được thúc đẩy theo hướng đẩy nhanh tốc độ với sự đối đầu thương mại Mỹ - Trung. Theo xu hướng chuyển dịch, các lĩnh vực có giá trị cao sẽ được chuyển về lại quốc gia khởi nguồn, trong khi đó, phần lớn các hoạt động sản xuất sơ cấp và thứ cấp sẽ được chuyển đến các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á. Đây là cơ hội cho Trà Vinh trong việc trở thành đầu mối, trung tâm sản xuất vệ tinh của các tập đoàn hàng đầu trên thế giới dựa trên cơ cấu chi phí nhân lực rẻ, các hoạt động đầu tư lớn sẽ ngày càng xuất hiện nhiều hơn ở Trà Vinh. Các hoạt động đầu tư lớn sẽ ngày càng xuất hiện nhiều hơn ở Việt Nam. Thiết lập một thể chế tốt cùng nguồn nhân lực dồi dào và có chất lượng cao sẽ là một trong những điều kiện quyết định trong việc nắm bắt xu thế toàn cầu này.

c. Hoạt động của các tổ chức quốc tế

- Tác động từ Chương trình Hợp tác kinh tế tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS)

ĐBSCL nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng là một phần địa lý của GMS. Theo đó, các thay đổi về hoàn cảnh địa lý, môi trường, xã hội và kinh tế của khu vực địa lý

rộng lớn này sẽ tác động rất lớn đến các khía cạnh phát triển kinh tế, xã hội, môi trường tỉnh Trà Vinh:

Liên kết riêng của vùng ĐBSCL qua trục sông Mê Kông sang Phnom Penh và liên kết qua tuyến xuyên Á ven biển, qua Cà Mau, Rạch Giá - Hà Tiên sang Sihanoukville rồi qua Bangkok. Các khoản đầu tư hạ tầng giao thông gần đây trong GMS (ví dụ dọc theo Hành lang kinh tế phía Nam - với các tuyến thay thế trong Hành lang kinh tế phía Nam đi qua Sihanoukville từ các tỉnh phía nam của ĐBSCL đến Thái Lan, cũng như đến Phnom Penh qua TP HCM và đến Bangkok) và các biện pháp hài hòa vận chuyển và thương mại liên quan (ví dụ, liên quan đến Hiệp định vận tải xuyên biên giới - CBTA, và các tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch thực vật - SPS, sẽ tiếp tục củng cố tăng trưởng thương mại khu vực, đặc biệt là các sản phẩm thực phẩm từ ĐBSCL, trong đó có tỉnh Trà Vinh.

Là khu vực hạ lưu thấp nhất của sông Mê Kông, ĐBSCL, trong đó có Trà Vinh có mối quan hệ rất chặt chẽ với các nước GMS khác ở thượng nguồn của dòng sông. Nó gắn kết với các nền văn hóa sông nước. Ở ĐBSCL, cũng như các nước ở vùng hạ du sông Mê Kông (LMB) khác, nước là nguồn tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế và xã hội. Sinh kế của cư dân vùng đồng bằng ít nhiều đều dựa vào nguồn nước sông. Do đó, việc hợp tác giữa các nước ở vùng hạ du sông Mê Kông có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của Việt Nam nói chung và đối với vùng ĐBSCL nói riêng. Tất cả những áp lực trên toàn bộ Hạ lưu vực sông Mê Kông do can thiệp của con người và biến đổi khí hậu sẽ đồng nghĩa với việc trong các thập kỷ tới, dòng chảy vào ĐBSCL vào mùa mưa và mùa khô sẽ giảm vào hầu hết các năm trừ những năm rất nhiều mưa. Điều này phải được xem xét trong quá trình lập quy hoạch nông nghiệp, cũng như các biện pháp giảm nhẹ rủi ro thiên tai đối với sản xuất cũng như đời sống sinh hoạt của người dân Trà Vinh nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung.

- Tác động từ các Hiệp định thương mại tự do (FTAs)

Hiện nay, Việt Nam đã tiến hành ký kết được 15 Hiệp định Thương mại tự do (FTA) cùng với đang đàm phán 02 Hiệp định FTA khác. Các hiệp định này góp phần quan trọng thúc đẩy tiến trình cải cách hành chính, hoàn thiện môi trường thương mại và đầu tư của Việt nam nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng. Các FTA chứa đựng rất nhiều quy định điều chỉnh chính sách thương mại trong nước của các quốc gia thành viên như chính sách minh bạch thông tin, xác lập môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế về địa vị pháp lý cũng như quyền được tham gia vào các hoạt động thương mại, các biện pháp thực thi bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu thương mại, quyền tác giả và các quyền liên quan tại biên giới. Điều này đặt ra cho các doanh nghiệp của Việt Nam và Trà Vinh khi tham gia

các FTA nhưng yêu cầu: Hoàn thiện thể chế, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước, nền kinh tế cũng sẽ phải đương đầu với nhiều cú sốc từ bên ngoài hơn. Ngoài việc tuân thủ những quy định về xuất xứ, lao động và môi trường, việc thâm nhập vào thị trường các nước phát triển như EU, Mỹ, Nhật Bản vẫn còn khó khăn từ các hàng rào phi thuế quan về kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm từ các thị trường này. Đối với Trà Vinh: (i) Cần tạo ra môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế, ưu tiên các dự án công nghệ cao, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, vật liệu; (ii) Áp dụng mô hình, phương thức quản lý tiên tiến, thân thiện với môi trường; (iii) Tập trung kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng Khu kinh tế Định An, khu công nghiệp Cầu Quan, Cổ Chiên, đầu tư phát triển hệ thống kinh doanh hiện đại trên địa bàn như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, khuyến khích ưu tiên phát triển hệ thống chợ theo hướng hiện đại; (iv) Nâng cao năng lực quản lý và thích ứng với môi trường kinh doanh trong nền kinh tế thị trường; (v) Sản xuất nông nghiệp, nhất là nông sản xuất khẩu cần phải bảo đảm kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm quy trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, bảo đảm tính đồng nhất trong từng lô hàng, công tác thu hoạch bảo quản sản phẩm.

1.6.2. Các yếu tố và điều kiện quốc gia

a. Định vị nền kinh tế Việt Nam sau 35 năm đổi mới

Việt Nam nằm ở vị trí huyết mạch của nền kinh tế khu vực nơi có các nền kinh tế phát triển mạnh và năng động, là động lực tăng trưởng của khu vực và thế giới. Trong gần 35 năm qua kể từ khi tiến hành công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về mọi mặt, đặc biệt là về kinh tế. Tạp chí *The Economist* (Anh) tháng 8-2020 đã xếp Việt Nam trong top 16 nền kinh tế mới nổi thành công nhất thế giới. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới (WB) Việt Nam nằm trong top 10 quốc gia tăng trưởng cao nhất giai đoạn 2011-2020. Mặc dù chịu ảnh hưởng tác động nặng nề của dịch bệnh COVID-19, trong khi hầu hết các nền kinh tế rơi vào suy thoái, Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng dương ở mức khá (2,91%). Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn. Thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam hiện nay vẫn thuộc loại trung bình thấp, so với các nước ASEAN-6, mức thu nhập này có khoảng cách khá xa, chỉ bằng 4,5% của Singapore, 8,4% của Brunei, 23% của Malaysia, 34,2% của Thái Lan, 65% của Indonesia, 79,2% của Philippines. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Việt Nam đang có những biểu hiện “chậm chân” so với các nước trong khu vực. Năng lực cạnh tranh của Việt Nam còn thấp so với nhiều nước ASEAN. Nhiều mặt hàng sản xuất xuất khẩu của Việt Nam có giá trị gia tăng trong nước thấp, trong đó chủ yếu thực hiện chức năng lắp ráp và chủ yếu (70%) khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), sự tham gia của các doanh nghiệp trong nước vào các chuỗi giá trị

toàn cầu chính còn hạn chế. Những cơ hội và thách thức khi định vị Việt Nam vào cuối những năm 2020 là những điểm cần được xem xét kỹ trong xác định mục tiêu phát triển của tỉnh Trà Vinh trong thời gian tới. Trong đó nhấn mạnh đến khâu đột phá là đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, trước hết là trong các ngành kinh tế biển để có thể thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài vào các ngành này và tham gia được vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

b. Định hướng phát triển đất nước

Đại hội lần thứ XIII của Đảng (1/2021) đã xác định mục tiêu và thể hiện khát vọng của đất nước ở những thời điểm lịch sử quan trọng: Đến 2025 (kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền nam), Việt Nam vượt qua mức thu nhập trung bình thấp, đến 2030 (kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng), đạt mức thu nhập trung bình cao và đến 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Đại hội cũng đã đưa ra quan điểm về động lực thực hiện các mục tiêu phát triển, đó là: Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Quan điểm của Đảng cũng đặt ra: cần phải phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền, phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Riêng vùng ĐBSCL, các văn kiện Đại hội XIII đã định hướng về kinh tế: (i) Tập trung vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hóa về giá trị nông nghiệp, phát triển công nghệ về giống, công nghệ chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm; (ii) Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; (iii) Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nhất là cơ cấu nông nghiệp phù hợp với từng vùng sinh thái, chủ động thích ứng, thực hiện hiệu quả các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Chiến lược phát triển quốc gia đã nhấn mạnh đến phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển, phục hồi hệ sinh thái biển. Các ngành kinh tế biển được ưu tiên phát triển là du lịch, dịch vụ biển, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành phát triển đô thị và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. Những định hướng phát triển quốc gia trong thời gian tới đã gợi mở và trực tiếp là những căn cứ xác định mục tiêu và lựa chọn các hướng phát triển của tỉnh Trà Vinh trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, trong đó nhấn mạnh đến lựa chọn các ngành quan trọng đối với tỉnh Trà Vinh, đó là: nông nghiệp hữu cơ, công nghệ cao, ngành CN chế biến thủy hải sản, CN sản xuất năng lượng gió, mặt trời, phát triển ngành du lịch.

c. Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu tổng quát là “đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hóa sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển”. Chiến lược biển xác định 5 chủ trương lớn bao gồm: (i) Phát triển kinh tế biển và ven biển; (ii) Phát triển các vùng biển dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, hài hoà giữa bảo tồn và phát triển; (iii) Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai; (vi) Nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng văn hoá biển, xã hội gắn bó, thân thiện với biển; (v) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế.

Trà Vinh là tỉnh có tiềm năng và thế mạnh về phát triển kinh tế biển, vì vậy, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 chính là cơ sở và nền tảng vững cho việc triển khai các kế hoạch phát triển kinh tế biển của Trà Vinh. Thực tế, Trà Vinh cũng đã ban hành Quyết định số 795/QĐUBND ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế biển tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Theo đó, Trà Vinh xác định đến năm 2045, đưa tỉnh Trà Vinh trở thành một trong những tỉnh trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long; khắc phục tốt tình trạng ô nhiễm môi trường, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển; phát triển KKT Định An, huy động các nguồn lực đầu tư, xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng, gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển giáo dục – đào tạo, văn hóa - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh.

1.6.3. Các yếu tố và điều kiện vùng

a. Trà Vinh với cơ hội tham gia liên kết và hợp tác vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cùng với các quy hoạch ngành quốc gia như quy hoạch giao thông, quy hoạch cảng biển, quy hoạch hệ thống logistics, quy hoạch du lịch, v.v... đã, đang xây dựng và triển khai thực hiện, mở ra nhiều cơ hội liên kết cho tỉnh với các tỉnh và các trung tâm kinh tế của vùng, trong đó phải kể đến: liên kết sản xuất và chế biến dừa và sản phẩm từ dừa trong chuỗi liên kết với Trung tâm đầu mối Bến tre (dừa và trái cây); Liên kết với Trung tâm đầu

môi Cần Thơ trong phát triển thương mại, du lịch và KCN; Liên kết với Trung tâm đầu mối Sóc Trăng gắn với cảng biển Trần Đề trong đánh bắt cá, vận tải, logistics, cảng biển; Liên kết trong phân công và hợp tác phát triển với tiểu vùng duyên hải phía Đông: Bến tre, vịnh Long, Trà Vinh; Liên kết trong phân công và hợp tác phát triển với vùng sản xuất điện than khí, bao gồm: Trung tâm Điện lực Duyên Hải - Trà Vinh, Trung tâm Điện lực Long Phú - Sóc Trăng, Trung tâm Điện lực Sông Hậu - Hậu Giang, Trung tâm Điện lực Kiên Lương và nhà máy điện Long An); Liên kết phát triển trong vùng điện mặt trời Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh), điện gió Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau; Liên kết không gian du lịch phía Đông, bao gồm cả: bao gồm các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long và Trà Vinh với định hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng gồm: nghiên cứu đời sống sông nước, miệt vườn; tham quan làng nghề, các di tích lịch sử, cách mạng; lưu trú tại nhà dân (homestay), đặc biệt là du lịch văn hóa dân tộc Khmer; Liên kết khai thác hải sản trên vùng không gian biển (vùng khai thác hải sản Nam bộ, E3: Đông và Tây nam bộ); Liên kết trong cụm CN cơ khí đóng tàu và sửa chữa tàu thủy, gồm Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau. Xu hướng này sẽ giúp tăng cường khả năng chống chịu của đồng bằng, trong đó các khu vực và địa phương cùng nhau hợp tác để giải quyết các thách thức về môi trường và biến đổi khí hậu. Hình thức hợp tác này sẽ giúp cải thiện chất lượng cuộc sống ở các khu vực đô thị và nông thôn, giúp bảo trì và quản lý hệ thống dịch vụ đô thị và nông thôn tốt hơn, tạo ra nền kinh tế quy mô giúp thu hút các nhà đầu tư bên ngoài và giảm thiểu chi phí kinh tế, môi trường và xã hội.

b. Cơ hội của Trà Vinh trong mối quan hệ với vùng đô thị TP Hồ Chí Minh

Vùng đô thị TP Hồ Chí Minh rộng lớn bao gồm chính TP Hồ Chí Minh, tất cả các tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ và 2 tỉnh Long An và Tiền Giang thuộc ĐBSCL. Dân số của Vùng đô thị TP Hồ Chí Minh là khoảng 22 triệu người và khu vực này là trung tâm kinh tế chính của Việt Nam. Hiện tại, TP Hồ Chí Minh đang có ảnh hưởng lớn đến thương mại và các hoạt động kinh tế của ĐBSCL do vị trí, mức độ phát triển và hạ tầng của TP Hồ Chí Minh. Trên bình diện quốc tế, TP Hồ Chí Minh là cửa ngõ chính của quốc gia ở phía nam, có vị trí chiến lược trong khu vực Đông Nam Á về thương mại với khoảng cách chỉ khoảng 2.000 km đến thủ đô của các nước ASEAN (và trung tâm khu vực của Hồng Kông).

Việc hình thành Vùng đô thị TP Hồ Chí Minh có tác động rất lớn đến di cư, quan hệ kinh tế và công nghiệp, mạng lưới kết cấu hạ tầng) giữa tỉnh Trà Vinh với TP Hồ Chí Minh và các tỉnh thuộc vùng đô thị TP Hồ Chí Minh). Cụ thể:

+ Về cơ hội: Vùng Đông Nam Bộ, bao gồm TP Hồ Chí Minh, có mối liên hệ chặt chẽ với ĐBSCL, trong đó có tỉnh Trà Vinh. Người lao động di cư và di chuyển giữa hai

vùng này; các nhà đầu tư ở TP Hồ Chí Minh đóng vai trò then chốt trong ngành công nghiệp và thương mại, cũng như sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Như vậy, Trà Vinh có nhiều điều kiện để trở thành vùng sản xuất hàng hóa, thông qua việc tăng cường kết nối giao thông vận tải với các tỉnh vùng đô thị TP Hồ Chí Minh, tỉnh Trà Vinh có cơ hội kết nối với vùng tiêu thụ, chế biến, dịch vụ lớn nhất cả nước.

+ Về khó khăn, thách thức: dân cư và lao động có xu hướng di chuyển khỏi địa bàn tỉnh để tham gia vào các hoạt động kinh tế ở các tỉnh/thành phố trong vùng đô thị TP Hồ Chí Minh. Doanh nghiệp có xu hướng đầu tư vào các tỉnh vùng đô thị TP Hồ Chí Minh, khả năng thu hút đầu tư gặp những bất lợi nhất định.

c. Trà Vinh với cơ hội phát triển giao thông, logistics và các ngành kinh tế biển

ĐBSCL có vị trí dọc theo biển Đông. Các tuyến hàng hải quốc tế chính chạy qua Biển Đông và dọc theo bờ biển Việt Nam. Điều này giúp ĐBSCL nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng có tiềm năng kết nối, thông qua các cảng tại TP Hồ Chí Minh và cụm cảng Cái Mép - Thị Vải trên địa bàn tỉnh của Bà Rịa - Vũng Tàu, với các thị trường ví dụ ở Đông Á, châu Âu và Mỹ. Do vậy, việc hình thành cảng tổng hợp Định An cho tàu trọng tải lớn có thể cập bến là vô cùng quan trọng với tỉnh Trà Vinh và cả vùng ĐBSCL.

Cảng tổng hợp Định An, tỉnh Trà Vinh (đã được khởi công xây dựng vào tháng 7/2019 tại xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải), với quy mô 120ha, tổng vốn đầu tư 4.452 tỷ đồng với 03 bến cảng, dự kiến bến số 1 sẽ hoàn thành vào tháng 6/2020, bến số 2 và số 3 sẽ hoàn thành trong năm 2021, khi hoàn thành đây sẽ là cảng biển loại 1 (theo quy hoạch cảng biển quốc gia), là một trong những cảng lớn trong khu vực ĐBSCL.

Bên cạnh đó, với các dự án trọng điểm của trung ương, của tỉnh và các doanh nghiệp đã hoàn thành và đang triển khai như: Luồng cho tàu trọng tải lớn vào sông Hậu - kênh Tắt; Trung tâm Điện lực Duyên Hải; các dự án điện gió, điện mặt trời..., Trà Vinh hoàn toàn có thể trở thành trung tâm kinh tế biển của vùng ĐBSCL. Quyết định số 1513-QĐ-TTg ngày 05/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 cũng nêu rõ: "...Là cửa ngõ giao thông hàng hải quốc tế và đầu mối giao thông quan trọng của vùng ĐBSCL và duyên hải Nam Bộ". Khu bến cảng này có nhiều lợi thế hơn hẳn những cảng biển hiện nay ở khu vực ĐBSCL, cả về vị trí lẫn chi phí đầu tư, bởi khu bến cảng này tận dụng được hai tuyến đê của luồng Kênh Tắt nên sẽ không bị bồi lắng như những vị trí khác. Về kết nối, hiện nay cả về đường thủy lẫn đường bộ đang được tập trung đầu tư như: tuyến quốc lộ 60 là tuyến hành lang ven biển phía đông; tuyến QL53, QL54 kết nối với TP Hồ Chí Minh thông qua tuyến QL1; đường cao tốc TP Hồ Chí Minh - Cần Thơ.

1.7. Các nguy cơ và tác động của dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển

dâng trên địa bàn tỉnh

1.7.1. Trà Vinh trong bối cảnh biến đổi khí hậu của vùng ĐBSCL

Liên quan đến BĐKH trong tương lai, “Đánh giá lần thứ năm” của Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC) dự báo các thay đổi về nhiệt độ và lượng mưa toàn cầu và cung cấp nghiên cứu chi tiết cho Hạ lưu vực sông Mê Công, sử dụng tập hợp lớn các Mô hình hoàn lưu toàn cầu (GCM) (IPCC, 2013; pp. 1378-1381). Theo giá trị trung bình của các GCM trong tập hợp này, theo kịch bản phát thải trung bình RCP4.5, nhiệt độ trung bình của Hạ lưu vực sông Mê Công sẽ tăng từ 1-1,5⁰C trong giai đoạn 2050-2060 so với giai đoạn 1986-2005 và ở một số khu vực ở thượng lưu, nhiệt độ sẽ tăng khoảng 1,5-2⁰C. Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TNMT) (Bộ TNMT, 2016a,b) cũng đưa ra dự báo tương tự liên quan đến Đồng bằng sông Cửu Long và đang sử dụng tập hợp 4 GCM. Theo IPCC, lượng mưa năm sẽ tăng khoảng 0-10% trong giai đoạn 2050-2060, tuy nhiên ở một số khu vực trên thượng lưu sông, lượng mưa trung bình năm sẽ giảm.

Những thay đổi về khí tượng thủy văn sẽ làm thay đổi dòng chảy sông, gây tác động đến dòng chảy vào ĐBSCL và cân bằng nước của ĐBSCL. Ví dụ, tình trạng lũ sớm và vừa hay lũ “đẹp” có xu hướng giảm trong khi nguy cơ lũ cực đoan bất thường vẫn còn, và xâm nhập mặn cũng đang gia tăng. Nhìn chung, rủi ro lũ lụt sẽ gia tăng theo kịch bản phát thải cao hơn (RCP8.5) và sẽ xảy ra vào cuối thế kỷ. Vì vậy, nếu không có biện pháp thích ứng, ĐBSCL nói chung, Trà Vinh nói riêng có khả năng sẽ bị ảnh hưởng bởi dòng chảy cực đoan ở thượng nguồn (xảy ra không thường xuyên) vào mùa mưa (MRC, 2018).

Thêm vào đó, những thay đổi trong dòng chảy sông Mê Kông kết hợp với ảnh hưởng của BĐKH khiến cho nhu cầu sử dụng nước, nhu cầu khai thác nước ngầm sẽ tăng lên sẽ mạnh mẽ hơn. Với xu hướng sụt lún đất hiện tại đặc biệt là ở khu vực thành thị (3-4 cm/năm), độ cao mặt đất thực tế có thể được hạ tới 0,5 m trong vòng 10-15 năm tới. Việc này sẽ ảnh hưởng rất rõ rệt đến một tỉnh vùng ven biển như Trà Vinh, đặc biệt là khu vực đô thị, làm gia tăng các vấn đề về thoát nước đô thị và chất lượng nước; đồng thời, làm suy giảm vùng đất ngập nước do sạt lở bờ sông, bờ biển.

BĐKH làm cho nền nhiệt độ tăng cao, thiếu hụt lượng mưa, là nguyên nhân gây ra hạn hán, xâm nhập mặn, đã gây thiệt hại nặng nề và tiếp tục đe dọa nghiêm trọng đến sản xuất và dân sinh. Phạm vi xâm nhập mặn vào đất liền cao nhất lên đến hơn 90 km. Đối với vùng các cửa sông Tiền và sông Hậu số liệu cụ thể như sau:

- Khu vực các cửa sông thuộc sông Tiền: Độ mặn lớn nhất đạt 14,6-31,5 g/l; phạm vi xâm nhập vào đất liền của độ mặn 4g/l lớn nhất 45-65 km, sâu hơn trung bình nhiều năm 20-25 km.

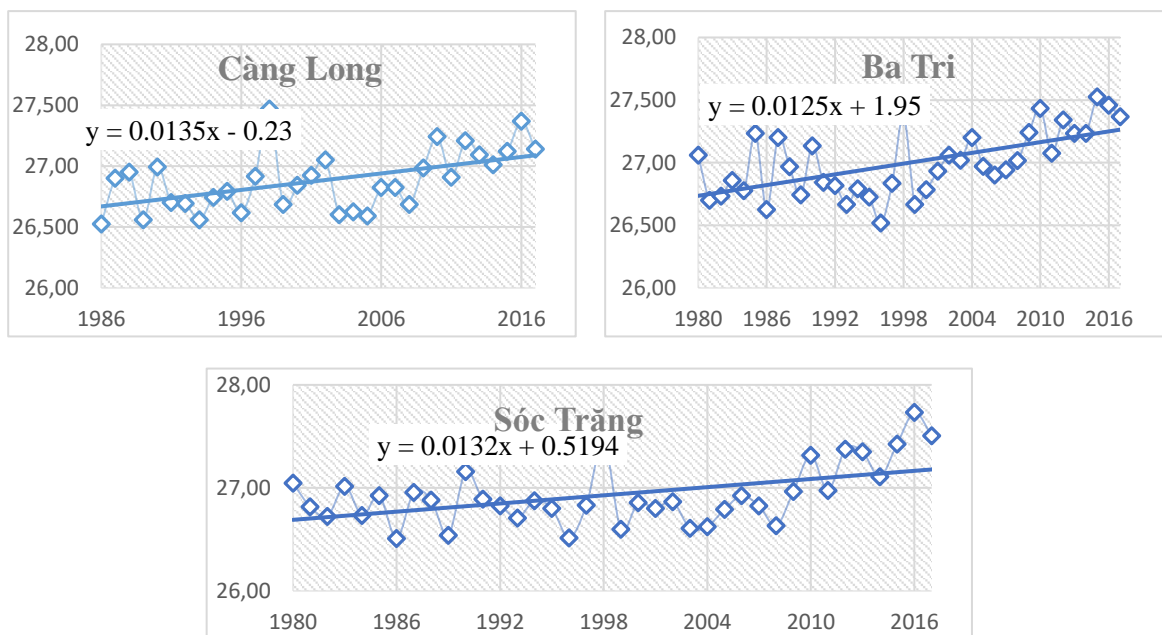
- Khu vực các cửa sông thuộc sông Hậu: Độ mặn lớn nhất đạt 16,5-20,5 g/l; phạm vi xâm nhập vào đất liền của độ mặn 4g/l lớn nhất 55-60 km, sâu hơn trung bình nhiều năm 15-20 km.

Đối với khu vực tỉnh Trà Vinh, an ninh nguồn nước đang bị đe dọa bởi BĐKH và NBD, nguy cơ thiếu nước trên toàn tỉnh là rất lớn nếu như không có các giải pháp phù hợp.

1.7.2. Diễn biến của biến đổi khí hậu và nước biển dâng ở Trà Vinh

Trà Vinh là một trong những tỉnh thuộc khu vực ĐBSCL chịu tác động nặng nề của BĐKH. Trong đó, tình trạng khô hạn kéo dài, triều cường, xâm nhập mặn vào sâu được nhận định là những vấn đề nổi cộm của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn vừa qua và cả trong tương lai. Tình trạng trên là hậu quả của những hiện tượng BĐKH và NBD.

1.7.2.1. Xu thế biến đổi của nhiệt độ



Hình 1.6. Xu thế biến đổi nhiệt độ trung bình năm tại Trà Vinh (1986 - 2016)

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh (2018)

Hình 1.6 cho thấy xu thế biến đổi nhiệt độ trung bình tại trạm Càng Long giai đoạn 1986 - 2016. Nhiệt độ trung bình tại trạm Càng Long có xu thế tăng với tốc độ tăng khoảng $0,13^{\circ}\text{C}$ /thập kỷ. Nhiệt độ trung bình giai đoạn 1986 - 2016 vào khoảng $26,9^{\circ}\text{C}$, tuy nhiên có thể thấy từ năm 2010 trở lại đây nhiệt độ trung bình chủ yếu cao hơn so với trung bình

nhiều năm. Xu thế biến đổi tại rạm Ba Tri có xu thế tăng với tốc độ khoảng $0,125^{\circ}\text{C}/\text{thập}$ kỷ, tại trạm Sóc Trăng có xu thế tăng với tốc độ khoảng $0,117^{\circ}\text{C}/\text{thập}$ kỷ.

Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm ở tỉnh Trà Vinh có mức tăng phổ biến từ $0,9 \div 2,00\text{C}$.

**Bảng 1.6: Mức biến đổi nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)
theo kịch bản RCP4.5 và RCP 8.5 tỉnh Trà Vinh**

Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP 8.5	
2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
1,3 (0,9 ÷ 2,0)	1,7 (1,2 ÷ 2,5)	1,8 (1,3 ÷ 2,6)	3,3 (2,6 ÷ 4,5)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu 2021, Bộ TN&MT (2022)

1.7.2.2. Xu thế biến đổi chỉ số khô hạn

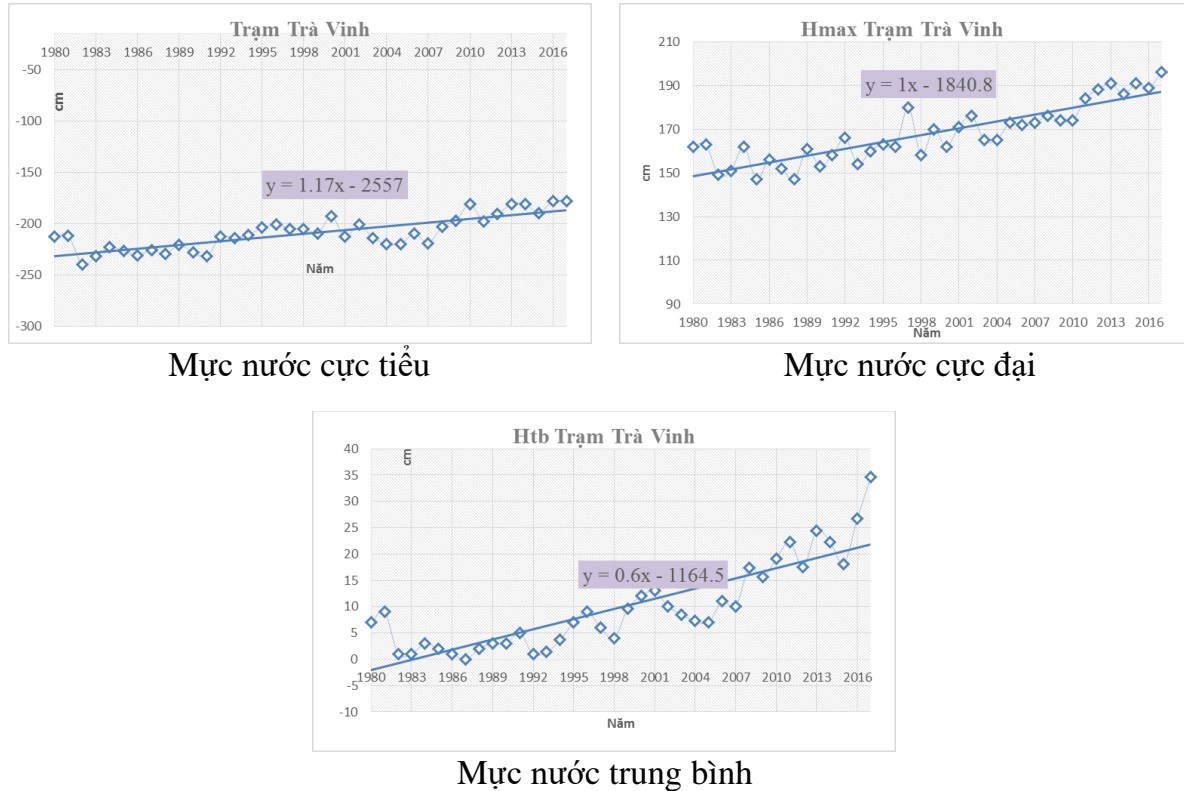
Với quy mô 1 tháng, kết quả tính chỉ số hạn SPI trong thời kỳ 1978 - 2016 cho thấy khu vực Trà Vinh năm nào cũng xảy ra tình trạng thiếu hụt nước, các tháng thiếu hụt và dư thừa nước thường xen kẽ nhau, tuy nhiên, thời kỳ 1989 - 1996 hay thời kỳ giữa 2013 đến giữa 2017, tình trạng thiếu hụt nước ở đây xảy ra khá nặng nề kể cả về thời gian cũng như mức độ. Với quy mô 3, 6 và 12 tháng, Trà Vinh có các thời kỳ thiếu hụt nước kéo dài giống như với quy mô 1 tháng; ngoài ra còn có các năm có sự thiếu hụt lớn như 1983, 2002, 2010. Theo kịch bản RCP4.5, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước với mức tăng phổ biến 16,7% vào giữa thế kỷ và 13,2% vào cuối thế kỷ.

**Bảng 1.7. Mức biến đổi trung bình của lượng mưa năm (%)
theo kịch bản RCP4.5 và RCP 8.5 tỉnh Trà Vinh**

Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP 8.5	
2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
16,7 (-3,3 ÷ 30,3)	13,2 (4,4 ÷ 20,2)	20,6 (11,4 ÷ 32,3)	24,3 (14,4 ÷ 37,5)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu 2021, Bộ TN&MT (2022)

1.7.2.3. Xu thế biến đổi mực nước



Hình 1.7. Xu thế biến đổi mực nước trung bình trạm Trà Vinh giai đoạn 1980-2016

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh (2018)

Nằm ở vị trí giáp biển và ở hạ lưu sông Mê Kông, Trà Vinh là một trong 10 tỉnh bị ảnh hưởng nặng của hiện tượng NBD do tác động của BĐKH. Hình 1.7 cho thấy xu thế biến đổi mực nước trung bình trạm Trà Vinh giai đoạn 1980-2016, kết quả cho thấy mực nước trung bình có xu hướng tăng với tốc độ khoảng 0,6cm/năm. Mực nước trung bình năm cao nhất là 26,67cm xuất hiện vào năm 2016, trong khoảng 10 năm trở lại đây mực nước trung bình chủ yếu cao hơn so với trung bình nhiều năm. Giống với mực nước trung bình, mực nước cực đại tại trạm Trà Vinh cũng có xu hướng tăng với tốc độ khoảng 1cm/năm (tốc độ xu thế nhanh hơn so với mực nước trung bình). Mực nước cao nhất là 191cm (xuất hiện vào năm 2013 và 2015). Xu thế biến đổi của mực nước cực tiểu ở Trà Vinh có xu hướng tăng khoảng 1,17cm/năm, mực nước cực tiểu thấp nhất là -240cm (năm 1982), trong giai đoạn gần đây giá trị mực nước cực tiểu khoảng trên -200cm.

Các đánh giá của Bộ Tài nguyên và Môi trường gần đây chỉ ra rằng, tình trạng sụt lún ở một số khu vực ĐBSCL diễn ra rất nghiêm trọng do nhiều nguyên nhân với quy mô khác nhau. Khu vực ven bờ sông Hậu do nguyên nhân tự nhiên bao gồm dịch chuyển mảng kiến tạo và quá trình nền đất cố kết tự mất nước và co nén tự nhiên của lớp trầm tích Holocen.

Nguy cơ ngập vì nước biển dâng do biến đổi khí hậu được tính toán cho tỉnh Trà Vinh như sau:

Bảng 1.8. Nguy cơ ngập vì nước biển dâng do BĐKH

Diện tích (ha)	Tỷ lệ ngập (% diện tích) theo mực nước biển dâng									
	10cm	20cm	30cm	40cm	50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
235.826	0,50	0,61	0,89	1,28	2,29	4,95	11,51	22,22	32,79	43,88

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu 2021, Bộ TN&MT (2022)

1.7.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế, xã hội và môi trường của tỉnh

1.7.3.1. Tác động đến hoạt động sản xuất kinh tế

a) Tác động đến sản xuất nông nghiệp

Theo tính toán nếu mực NBD lên 1m thì sẽ có đến 45,7% diện tích tự nhiên của tỉnh Trà Vinh bị ngập trong nước, các dải đất ven biển và sông màu mỡ phục vụ cho nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp sẽ bị biến mất dưới mực nước biển ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống xã hội và sản xuất nông nghiệp cũng như đời sống người dân. NBD sẽ làm gia tăng xâm nhập mặn ảnh hưởng lớn đến các diện tích canh tác nông nghiệp.

- *Tác động đến trồng trọt:* Nhiệt độ thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển bình thường của các giống cây nông nghiệp trên địa bàn tỉnh nằm trong khoảng 20 – 35°C. Nền nhiệt độ tuy có tăng nhưng khả năng ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển bình thường của cây trồng sẽ không nhiều. Tuy nhiên, trong mùa khô nhiệt độ có thể tăng cao lớn hơn 35°C và kéo dài, có thể gây mất nước và thiếu nước dẫn đến cháy lá, chết cây non,... với mức hủy hoại thảm thực vật khó dự báo. Các tác động này sẽ gây ra hệ lụy là làm giảm năng suất và chất lượng sản phẩm, sẽ đòi hỏi phải thay đổi cơ cấu sản xuất, mùa vụ và tăng cường áp dụng các loại giống mới thích nghi cao với BĐKH.

- *Tác động đến chăn nuôi:* Sự biến động về nhiệt độ, độ ẩm làm bùng phát các loại dịch bệnh, kết hợp với tình hình thời tiết thất thường gây ảnh hưởng rất lớn đến tình hình sức khỏe của các loài vật nuôi, làm giảm sức đề kháng, tác động đến sự sinh trưởng và phát triển của chúng, từ đó làm giảm năng suất và sản lượng. Trong điều kiện BĐKH, nguy cơ xuất hiện các chủng loại bệnh mới trên gia súc và gia cầm trong tương lai cao, gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất ngành chăn nuôi của tỉnh.

- *Tác động đến lâm nghiệp:* NBD lên làm giảm diện tích rừng ngập mặn, dẫn đến xâm nhập mặn sẽ tiến sâu vào trong nội đồng hơn, sạt lở diễn ra nhiều hơn. Thảm rừng ngập mặn có độ che phủ cao trở nên trơ trọi, bị chia cắt; môi trường đất bị ô nhiễm do quá trình phen hóa gia tăng ở quy mô lớn; giảm đi quá trình bồi tụ phù sa do mất rừng; đa dạng sinh học bị suy giảm nhanh chóng; mất cân bằng sinh thái.

- *Tác động đến ngư nghiệp:* Diện tích nhiễm mặn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh trong những năm gần đây đã tăng lên đáng kể (đặc biệt là huyện Duyên Hải). NBD gây nhiễm mặn nước trong ao nuôi, thay đổi đột ngột điều kiện sống của các loài thủy hải sản, làm cho thủy sản không kịp thích nghi, dẫn đến bệnh tật và chết hàng loạt. Bên cạnh đó, diện tích rừng ngập mặn hiện cũng đang có xu hướng bị thu hẹp do tình trạng xói lở bờ ngày càng nghiêm trọng, ảnh hưởng đến nơi cư trú của một số loài thủy sản tự nhiên. Các khu vực cư ngụ và sinh sản của hệ sinh thái ven bờ có những biến động lớn do rừng ngập mặn bị thay đổi. Nghề đánh bắt cá ven bờ do đó có những biến động tương ứng (giảm).

b) Tác động đến sản xuất công nghiệp

Nhu cầu nước cho công nghiệp sẽ tăng lên nhanh chóng cùng với quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Những khó khăn trong việc cung cấp nước do BĐKH cũng sẽ làm những tác động đáng lưu ý đối với lĩnh vực công nghiệp như công nghệ chế tạo, công nghệ dệt, công nghệ khai thác và chế biến khoáng sản.

Các loài cây trồng, thủy hải sản suy giảm dẫn đến tình trạng thiếu nguồn nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp như: công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, chế biến và nuôi trồng thủy sản. Hiện tượng thiếu nước vào mùa khô cũng gây khó khăn trong việc cấp nước cho công nghiệp và có khả năng thiếu điện phục vụ sản xuất.

- Tác động đến hoạt động và kết cấu hạ tầng giao thông vận tải:

Đối với đường bộ: Những biến đổi thất thường của thời tiết, khí tượng, thủy văn, thủy triều tác động mạnh vào đường bờ của các phương tiện giao thông thủy – bộ nhanh chóng bị sạt lở và gây ra những hậu quả rất nghiêm trọng. Cao trình thiết kế, xây dựng và quy hoạch của giao thông bộ sẽ bị phá vỡ gây tốn kém cho chi phí duy tu bảo dưỡng, nâng cấp và xây dựng mới các tuyến. NBD làm giảm chất lượng giao thông, nhất là hệ thống đê bao ven biển của tỉnh vừa có tác dụng ngăn mặn, thủy triều nhưng kết hợp làm tuyến đường giao thông.

Đối với đường thủy: BĐKH, NBD sẽ tác động rất mạnh và bất lợi tới giao thông đường thủy, đặc biệt là những vùng dễ bị tổn thương ven biển như huyện Duyên Hải, Trà Cú và huyện Cầu Ngang. Chiều dài bờ ngập mới rất đáng kể - vốn trên nền đất yếu và chưa có biện pháp bảo vệ bờ sẽ chịu tác động của dòng chảy lấn sâu, sóng do chạy tàu, sóng do gió sẽ gây xói lở mạnh và xâm thực sâu, gây khó khăn cho đời sống, sản xuất nông nghiệp cũng như môi trường xung quanh. Cao trình các bến bãi theo quy hoạch sẽ bị phá vỡ do mực NBD. Các cảng có thể bị ảnh hưởng gồm cảng cá Đại An - Trà Cú, cảng Long Đức - Trà Vinh, cảng cá Láng Chim - Duyên Hải. Sóng có thể nhiều hơn do nước sâu hơn và chiều dài đà gió tạo sóng tăng, cản trở hoạt động của tàu bè.

Dòng chảy kiệt giảm nên giao thông thủy sẽ khó khăn, từ đó ảnh hưởng đến giao thương của nhân dân trong vùng.

- *Tác động đến hoạt động và các công trình xây dựng:* quá trình phát triển xây dựng, phát triển hạ tầng sẽ bị tác động bởi NBD và sẽ gây ngập úng một số khu vực có địa hình thấp, ven biển, ven sông Cổ Chiên và sông Hậu; ảnh hưởng đến cho việc quy hoạch và tu bổ các công trình trên biển, trên các vùng ven biển và các khu vực thấp thuộc châu thổ. BĐKH sẽ tác động tới tính tiện nghi, tính hữu dụng, sức chịu tải, độ bền, độ an toàn của các công trình được thiết kế.

c) Tác động đến hoạt động du lịch, thương mại và dịch vụ

BĐKH và NBD cũng sẽ gây những tác động bất lợi đến vườn cây ăn trái, động vật cũng như các công trình cơ bản của khu du lịch (Ba Động, ao Bà Om,...). Nước biển đang ảnh hưởng đến các khu du lịch trên sông, các khu du lịch sinh thái sẽ không thể tồn tại hoặc phải di dời. Các công trình, di tích văn hoá lịch sử cũng bị tổn hại nặng. Tác động tiêu cực của BĐKH đến giao thông vận tải đường thủy và đường bộ, các khu du lịch sinh thái, các cơ sở hạ tầng ở các khu hay các tuyến du lịch cũng sẽ ảnh hưởng bất lợi cho hoạt động du lịch.

1.7.3.2. Tác động đến các vấn đề xã hội

Trà Vinh là tỉnh ven biển, do đặc thù về tự nhiên kinh tế của tỉnh, phần lớn lao động tập trung các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Đây là những đối tượng rất dễ bị tổn thương, mất chỗ ở, mất đất sản xuất, người dân mất việc làm. Thiên tai xảy ra nhiều hơn và nước biển gây hiện tượng ngập úng, làm mất đi diện tích canh tác của bà con địa phương. Phần diện tích đáng lẽ trước đây sẽ được trồng hoa màu, cây trái giờ đây đã do ngập, sẽ đẩy người dân rơi vào tình trạng thất nghiệp và đói kém; NBD có thể làm mất đi nơi ở của bà con, buộc họ phải di cư tìm nơi ở mới, từ đó kéo theo rất nhiều khó khăn cho bà con và tệ nạn xã hội cũng từ đó phát sinh tăng thêm.

Khí hậu thay đổi cũng gây ra nhiều dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, từ đó làm tăng nguy cơ phát sinh những loại dịch bệnh có khả năng lây truyền từ vật nuôi sang con người. Khí hậu nóng ẩm hơn tạo điều kiện thuận lợi cho các loài vi khuẩn, nấm mốc phát triển, tăng khả năng gây ra dịch bệnh, nhất là các sự bùng phát dịch bệnh liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường như tiêu chảy, sốt xuất huyết, đau mắt, sốt rét, bệnh giun sán ký sinh trùng, suy dinh dưỡng trẻ em, ngộ độc thức ăn sốt rét, viêm màng não, các bệnh đường ruột, suy dinh dưỡng.

1.7.3.3. Tác động đến các vấn đề tài nguyên môi trường

- *Tài nguyên đất:* Các kịch bản của BĐKH cho thấy, nông nghiệp nông thôn là khu vực dễ bị tổn thương nhất bởi tình trạng mất đất ở, bị thu hẹp đất sản xuất (ngập

úng, xâm nhập mặn) dẫn tới nguy cơ mất an ninh lương thực.

- *Tài nguyên nước*: BĐKH cùng với NBD sẽ làm cho việc cung cấp nước ngọt trở nên khó khăn. Các nguồn nước ngọt (nước mặt, nước dưới đất) sẽ bị nhiễm mặn khi NBD. Nguồn nước ngọt bị nhiễm mặn sẽ ảnh hưởng đến hoạt động nông nghiệp (liên quan đến vấn đề bảo đảm an ninh lương thực), gây khó khăn nghiêm trọng cho cấp nước sinh hoạt và công nghiệp. Vì vậy, suy thoái tài nguyên nước sẽ tác động mạnh đến cuộc sống người dân và phát triển KTXH khu vực ĐBSCL nói chung và Trà Vinh nói riêng, nhất là các huyện vùng ven biển. BĐKH sẽ tác động trực tiếp đến tình trạng thiếu nước, khô hạn, xâm nhập mặn, yêu cầu sử dụng nước ngày càng lớn, khả năng tích giữ nước và khả năng cung cấp nước thấp và tài nguyên nước dưới đất hạn chế.

- *Hệ sinh thái và đa dạng sinh học*: NBD sẽ gây ngập lụt, mất đất và làm giảm diện tích của rừng phòng hộ. Làm thay đổi cấu trúc hệ sinh thái rừng phòng hộ và suy giảm tài nguyên thiên nhiên, gây nên tình trạng xói lở đất.

1.7.4. Tác động của dịch bệnh đến kinh tế, xã hội và môi trường

Đại dịch Covid-19 đang càn quét khốc liệt trên phạm vi toàn thế giới và là cú sốc y tế mạnh mẽ, tác động tiêu cực chưa từng có tiền lệ lên nền kinh tế thế giới và Việt Nam. Tăng trưởng toàn cầu và của nhiều quốc gia, khu vực ở mức âm; đầu tư và thương mại toàn cầu suy giảm, người lao động mất việc làm, tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, thu nhập của người lao động giảm. Đặc biệt, trong nền kinh tế tương thuộc lẫn nhau, sự suy giảm tăng trưởng hay đứt gãy chuỗi cung ứng bên ngoài gây tác động tiêu cực đến nền kinh tế, các hoạt động sản xuất trong nước và xuất nhập khẩu.

Đại dịch Covid-19 tác động lên nhiều lĩnh vực của nền kinh tế nước ta, trong đó có tỉnh Trà Vinh, nhưng thể hiện tập trung ở hai yếu tố chính là cung và cầu. Đối với yếu tố cầu, dịch bệnh Covid-19 cùng với việc thực hiện biện pháp giãn cách xã hội cần thiết làm tiêu dùng trong nước sụt giảm mạnh. Biểu hiện là tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm sút; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và doanh thu du lịch lữ hành giảm sút nghiêm trọng. Trong khi đó, các nền kinh tế lớn (Mỹ, Trung Quốc, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc) cũng chịu ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh và thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội dẫn đến tăng trưởng kinh tế suy giảm, kéo theo sự sụt giảm về cầu nhập khẩu, trong đó có hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) bị thu hẹp. Đối với yếu tố cung, đại dịch Covid-19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng đầu vào và lao động. Nhiều doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp có chuyên gia người nước ngoài và người lao động nước ngoài chịu tác động nặng nề từ dịch bệnh Covid-19 khi nguồn cung lao động bị thiếu. Chi phí sử dụng lao động trong thời kỳ này cũng cao hơn khi các doanh nghiệp phải đầu tư thêm khẩu trang,

nước sát khuẩn, thực hiện các biện pháp an toàn trong lao động để tránh lây nhiễm vi-rút.

Ở góc độ xã hội, dịch bệnh Covid-19 tác động làm tăng tỷ lệ nghèo và cận nghèo về thu nhập và làm sụt giảm thu nhập tạm thời của hộ gia đình và người lao động. Trong đó, lao động tự do, hộ kinh doanh, người nhập cư, người dân tộc thiểu số chịu tác động từ dịch bệnh Covid-19 nặng nề hơn so với các nhóm đối tượng khác.

Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 có tiềm năng mở ra cơ hội phát triển cho Việt Nam nói chung và Trà Vinh nói riêng trong tương lai. Dự báo sẽ có sự thay đổi lớn về cơ cấu khối thương mại toàn cầu do chuyển đổi về địa chính trị và các chuỗi giá trị. Cụ thể, thương mại toàn cầu sẽ dịch chuyển từ Trung Quốc sang các nước ASEAN, với dự kiến 48 tỷ USD tăng trưởng trong thương mại giữa ASEAN-Hoa Kỳ và ASEAN-EU trong vài năm tới. Bên cạnh đó, do tác động của việc ngừng trệ sản xuất và đóng cửa biên giới tại Trung Quốc, quốc gia đóng vai trò tối trọng trong nhiều chuỗi cung ứng toàn cầu, nhiều đơn vị sản xuất toàn cầu từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ,... đang cân nhắc và thậm chí đã tiến hành dịch chuyển nhà máy sản xuất từ Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Trà Vinh có thể tận dụng thời cơ này để thu hút các nhà đầu tư vào các lĩnh vực mà tỉnh có thế mạnh.

Cho tới nay, vẫn chưa có một bằng chứng chắc chắn nào cho thấy đại dịch sẽ sớm kết thúc nên các tác động của dịch bệnh Covid-19 đối với Việt Nam nói chung và tỉnh Trà Vinh hiện hiện rất rõ ràng:

- Đối với riêng Trà Vinh, do dịch bệnh Covid-19 một số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại gặp khó khăn về nguyên liệu đầu vào, thiếu hợp đồng sản xuất từ đối tác nước ngoài; thị trường tiêu thụ bị thu hẹp. Một số doanh nghiệp trong có thể phải tạm ngưng hoạt động bất cứ lúc nào nếu làn sóng dịch tiếp tục bùng phát, hoặc cho công nhân nghỉ luân phiên để giảm chi phí, thậm chí ngừng hoạt động. Việc vận chuyển, chế biến và tiêu thụ hàng hóa thị trường lớn như TP Hồ Chí Minh sẽ bị gián đoạn khi nguy cơ xảy ra dịch ở trung tâm này luôn rất cao.

- Một số dự án trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc lĩnh vực công thương thực hiện có nguy cơ tiếp tục chậm tiến độ, nhất là các công trình, dự án điện, năng lượng tái tạo; chuyển đổi chợ chưa đạt kế hoạch đề ra; các hoạt động tổ chức, tham gia hội chợ, tìm kiếm thị trường tiêu thụ và xúc tiến thương mại chưa nhiều; hoạt động dịch vụ lưu trú ăn uống và dịch vụ du lịch bị ảnh hưởng nặng nề nhất do bị đóng cửa trong thời gian dài để chống dịch.

- Trong bối cảnh này, đòi hỏi ngay chính tỉnh Trà Vinh phải có những giải pháp để hạn chế rủi ro của dịch bệnh đối với các hoạt động kinh tế, bảo đảm tăng trưởng hợp

lý, ổn định xã hội, tạo nền tảng cho sự phục hồi các hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn, sau đó là tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trong những năm tới.

1.7.5. Tác động của rủi ro thiên tai đến kinh tế, xã hội và môi trường

Ngoài ra, đặc thù Trà Vinh là địa phương giáp biển, nên vào mùa khô hiện tượng hạn hán, xâm nhập mặn thường xuyên xảy ra gây nhiều thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân trong tỉnh, vào mùa mưa kết hợp với triều cường gây ra tình trạng ngập úng ảnh hưởng nhiều đến quá trình sản xuất nông nghiệp, sạt lở các tuyến đê, ngập úng giao thông,...

Theo Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ thì rủi ro thiên tai đối với các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau:

- Bão, áp thấp nhiệt đới: Rủi ro thiên tai cấp độ 3.
- Lốc, sét: Rủi ro thiên tai cấp độ 1.
- Hạn hán, xâm nhập mặn: Rủi ro thiên tai cấp độ 2.
- Nước dâng (triều cường): Rủi ro thiên tai cấp độ 1.
- Sạt lở đất (do dòng chảy): Rủi ro thiên tai cấp độ 1.

Trong những năm gần đây, tình hình thời tiết, khí tượng - thủy văn diễn biến thất thường và ngày càng phức tạp ảnh hưởng đến các tỉnh ĐBSCL nói chung, tỉnh Trà Vinh nói riêng, gây thiệt hại rất lớn cho đời sống người dân và kinh tế của tỉnh. Bên cạnh ảnh hưởng của hoàn lưu bão và ATNĐ, thì dông lốc, sét và sạt lở là các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra tại tỉnh, mức độ thiệt hại đến con người, kết cấu hạ tầng và kinh tế - xã hội rất lớn.

1.7.6. Tác động của lũ lụt và xâm nhập mặn

Trà Vinh nằm giữa 02 con sông lớn là sông Cổ Chiên và sông Hậu nên hàng năm thường xuyên chịu tác động của thủy triều dâng cao, xâm nhập mặn đã tác động tiêu cực đến đời sống và sản xuất của nhân dân trên địa bàn tỉnh. Mùa khô năm 2019-2020 tình hình xâm nhập mặn diễn biến phức tạp và gay gắt hơn so với những năm trước. Từ đầu tháng 12/2019 ranh giới mặn 4‰ có chiều dài ảnh hưởng trên 60km cả phía sông Cổ Chiên (tại Cống Cái Hóp là 8,7‰) và sông Hậu (Vàm Bông Bót là 4,9‰) xâm nhập vào nội đồng ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Mặt khác, do tình trạng mặn tăng đột biến vào các kỳ triều cường, không thể lấy nước ngọt vào nội đồng nên tình hình mực nước trong nội đồng chưa đảm bảo cho sản xuất (tại cống Trà Cú 0,38m, mức đảm bảo là từ 0,5m trở lên), trong khi đây mới là thời điểm vào đầu mùa vụ Đông Xuân.

Đầu năm 2020, tình hình xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh tiếp tục diễn biến phức tạp, độ mặn cao nhất đo được tại các sông chính của tỉnh thường xuyên ở mức vượt

ngưỡng cho phép, đỉnh mặn cao nhất năm nay xuất hiện vào tháng 02 có nơi xuất hiện vào tháng 01, so với cùng kỳ thời gian năm 2019 cao hơn từ 1‰ đến 9,5‰, so với năm 2016 (năm mặn lịch sử), có nơi thấp hơn 6,5‰, có nơi cao hơn 2,5‰. Ranh giới mặn 4‰ thời kỳ đỉnh điểm của xâm nhập mặn cách cửa biển 60 – 65km. Nguồn nước ngọt lấy từ các cống đầu mối và dẫn từ Vĩnh Long về chưa thể cung cấp đến các vùng xa của tỉnh, do đó mực nước trong nội đồng một số nơi không đảm bảo phục vụ sản xuất và đời sống của người dân Trà Vinh.

Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp trực tiếp là: (i) cây lúa: Diện tích lúa bị thiệt hại do ảnh hưởng hạn, mặn 381,86 ha; tập trung tại huyện Châu Thành và Trà Cú; (ii) cây màu và cây ăn trái: Thiệt hại 77,03 ha hoa màu (thiệt hại 30-70% là 28,41 ha, trên 70% là 48,62 ha) và 271,341 ha cây ăn trái (thiệt hại 30-70% là 31,279 ha, trên 70% là 240,062 ha).

Ảnh hưởng đến nước sinh hoạt: Tổng số hộ bị thiếu nước sinh hoạt thời điểm cao nhất (so với số hộ bị thiếu nước thời điểm cao nhất năm 2015-2016). Trong đó, đến cuối năm 2019 còn 8.662 hộ thiếu nước sinh hoạt do hạn mặn. Đến thời điểm hạn mặn gay gắt nhất, giữa tháng 3/2020 phát sinh thêm 2.950 hộ thiếu nước. Tổng cộng số hộ thiếu nước do bị ảnh hưởng hạn hán, xâm nhập mặn là 11.612 hộ.

Ảnh hưởng đến đời sống- lao động việc làm của người dân: Tình hình xâm nhập mặn không chỉ gây thiệt hại đối với cây lúa, nước sinh hoạt cây ăn trái, cây công nghiệp.... Cũng do tác động của xâm nhập mặn, diện tích vùng nuôi thủy sản bị thu hẹp đáng kể. Hầu như toàn bộ vùng quy hoạch nuôi tôm nước lợ đều bị tác động. Những vùng nuôi thủy sản ở hạ lưu sông Hậu và Trà Vinh là một trong những tỉnh chịu ảnh hưởng nhiều nhất, có thể dẫn đến nguy cơ phá vỡ các quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản.

PHẦN II:
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI,
HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN,
KẾT CẤU HẠ TẦNG, SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

2.1.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.1.1.1. Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn

**Bảng 2.1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
giai đoạn 2011-2020 (theo giá so sánh 2010)**

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tốc độ tăng tổng sản phẩm	5.66%	5.79%	5.29%	6.15%	6.33%	12.32%	12.04%	8.93%	11.18%	2,87%
Tốc độ tăng theo các nhóm ngành										
NN, LN, TS	3.53%	1.24%	2.56%	4.22%	2.92%	-9.84%	6.91%	7.06%	2.40%	-2,82%
CN, XD	11.77%	16.35%	8.08%	11.96%	20.24%	79.99%	30.27%	14.06%	24.48%	9,84%
DV	5.65%	5.83%	7.25%	6.22%	6.43%	8.30%	5.54%	6.97%	7.20%	1,74%
Điểm phần trăm đóng góp										
NN, LN, TS	2.05%	0.65%	1.32%	2.18%	1.43%	-4.00%	2.61%	2.54%	0.82%	-0.91%
CN, XD	1.35%	2.23%	1.07%	1.65%	3.20%	19.77%	9.14%	4.58%	8.51%	3.72%
DV	1.73%	1.97%	2.55%	2.15%	2.26%	2.87%	1.78%	2.19%	2.25%	0.30%

Nguồn: Tính toán từ số liệu Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh

Bình quân giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 7,61%, cao hơn tốc độ tăng trưởng trung bình của cả nước (6,58%) và toàn vùng ĐBSCL (6,0%). Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng trung bình năm, đạt 9,41%, cao hơn giai đoạn 2011-2015 (đạt 5,85%), cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước (6,29%/năm) và vùng ĐBSCL.

Ngành công nghiệp và xây dựng (CN-XD) có tốc độ tăng trưởng vượt trội, giai đoạn 2016-2020 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân năm 29,59% và đây chính là lý do để toàn nền kinh tế tỉnh duy trì được một tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian này. Nguyên nhân chính tạo nên tăng trưởng nhanh trong ngành CN-XD đó là thành quả của việc đưa vào hoạt động 2 nhà máy nhiệt điện và nhà máy sản xuất điện gió, phản ánh tiềm năng phát triển năng lượng của tỉnh đã bắt đầu được phát huy tác dụng trong giai đoạn 2016-2020.

Cùng với tốc độ tăng trưởng GRDP, mức gia tăng quy mô của nền kinh tế Trà Vinh cũng có những bước tiến vững chắc (mức gia tăng GRDP trên 1% tăng trưởng tăng lên theo các năm), đây chính là cơ sở cho việc đảm bảo điều kiện cần cho cải thiện mức sống dân cư trên địa bàn.

Bảng 2.2. Mức tăng GRDP trên 1 đơn vị phần trăm tăng trưởng

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Mức tăng GRDP (tỷ đồng)	1055	1139	1101	1349	1747	3050	3344	2779	3791	1081
Tốc độ tăng trưởng (%)	5.66	5.79	5.29	6.15	6.33	12.33	12.04	8.93	11.18	2,87
Mức tăng GRDP trên một đơn vị % tăng trưởng (tỷ đồng)	186,40	196,72	208,13	219,35	232,86	247,36	277,97	311,20	339,09	376,66

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2020 đạt 38.788 tỷ đồng, cao gấp 2,08 lần 2010 (18.625 tỷ đồng) theo giá so sánh. Kết quả này đã dẫn đến Tổng sản phẩm bình quân đầu người (GRDP/người) đạt 62,567 triệu đồng/năm, tăng gấp 3,4 lần so với năm 2010 (18,55 triệu đồng). Tuy vậy, so với mục tiêu đặt ra của tỉnh, kể cả giai đoạn 2016-2020 về tốc độ tăng trưởng GRDP (11%-12%) và mức GRDP/người (69,76 triệu/người), thì kết quả đạt được trong thời gian qua vẫn thấp hơn và còn nhiều bất cập: (i) Ngành thương mại dịch vụ (TMDV) có tốc độ tăng trưởng thất thường và thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung toàn nền kinh tế tỉnh (bình quân năm giai đoạn 2011-2020 chỉ đạt 6,06% (bằng 55% tốc độ tăng trưởng chung); Ngành CN-XD ngoài sự phát triển vượt bậc của ngành sản xuất điện, những ngành khác, mặc dù địa phương có tiềm năng những chưa có sự tăng trưởng tốt; (iii) Ngành nông nghiệp (NN) tăng trưởng thất thường và một số năm tăng trưởng âm.

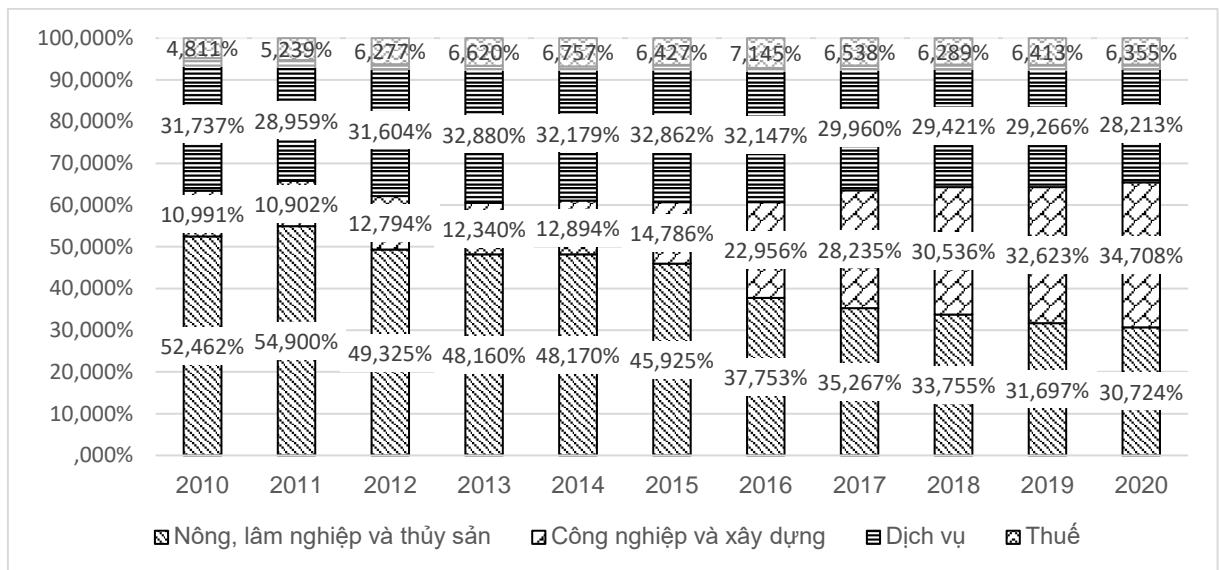
Lý do của những hạn chế trong tăng trưởng kinh tế, ngoài ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 từ đầu năm 2020 đã làm giảm sút khá nhiều tăng trưởng kinh tế của tỉnh, cần nhấn mạnh đến những nguyên nhân quan trọng: (i) Giai đoạn 2011-2020, nhiều quy hoạch KCN, CCN không thực hiện được, do chưa giải quyết tốt được khâu gọi mời các nhà đầu tư cơ sở hạ tầng và đầu tư sản xuất; (ii) Các ngành thương mại-dịch vụ giá trị gia tăng cao như du lịch, logistics, thương mại dịch vụ hiện đại v.v... vẫn chưa được phát triển; (iii) Liên kết sản xuất trong nội bộ ngành NN – CN chế biến- TMDV- Du lịch chưa được tổ chức tốt để tạo nên các sản phẩm đầu ra cuối cùng có giá trị gia tăng cao; (iv) Khu vực kinh tế tư nhân còn yếu, vẫn chưa giữ vai trò động lực trong sự tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh, thậm chí xu hướng đóng góp vào tăng trưởng còn giảm đi, trong khi đó khu vực kinh tế nhà nước lại có xu hướng tăng trưởng tích cực hơn (bảng 2.3) và tỷ trọng GRDP của khu vực này có xu hướng cải thiện hơn (bảng 2.4).

Bảng 2.3. Tốc độ tăng trưởng GRDP theo thành phần kinh tế (%)

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tốc độ tăng trưởng các khu vực kinh tế										
Kinh tế nhà nước	6.08	5.05	-6.26	63.08	37.76	36.93	23.17	13.5	24.18	13.86
Kinh tế ngoài nhà nước	7.79	8.42	6.84	1.90	2.75	4.78	9.13	7.95	5.28	-2.94
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	20.74	21.34	64.23	4.33	5.71	-6.56	-0.21	-2.86	-7.48	-12.55
Điểm phần trăm đóng góp vào tăng trưởng kinh tế										
Kinh tế nhà nước	0.92	0.41	-0.74	9.36	7.10	17.04	6.64	4.17	7.97	5.06
Kinh tế ngoài nhà nước	6.37	7.45	5.58	1.49	2.04	-1.46	5.57	4.72	3.04	-1.61
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	0.66	0.71	4.17	0.28	0.39	-0.06	-0.01	-0.1	-0.22	-0.31

Nguồn: Cục Thống kê Trà Vinh

2.1.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế



Hình 2.1. Cơ cấu kinh tế trong giá trị gia tăng của các nhóm ngành giai đoạn 2010 – 2020 (%)

Nguồn: Cục Thống kê Trà Vinh

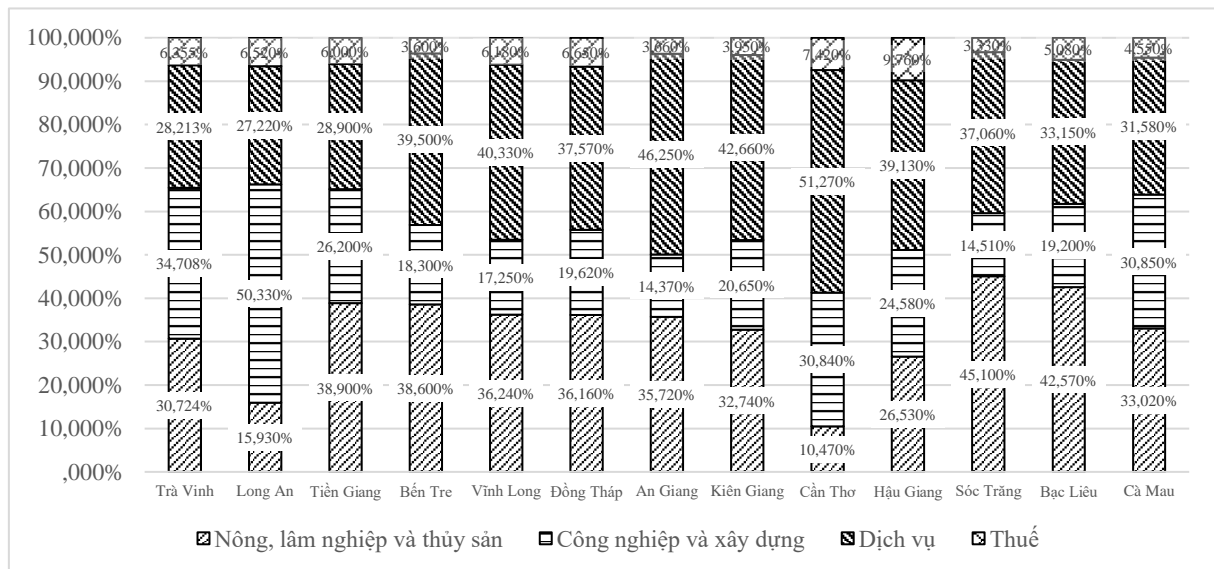
Hình 2.1 cho thấy, chuyển dịch cơ cấu đang đúng xu thế giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp (NN), tăng tỷ trọng của công nghiệp (CN) và dịch vụ (DV). Tốc độ chuyển dịch trong giai đoạn 2016-2020 được cải thiện rõ rệt, tính toán tốc độ chuyển dịch giai đoạn này cho thấy kết quả đạt được khoảng 17,71%, cao gần 2 lần so với giai đoạn 2011-2015 (đạt tỷ lệ chuyển dịch khoảng 9,9%). Với sự phát triển nhanh chóng của công

nghiệp điện, tỷ trọng khu vực CN-XD (khu vực II) của Trà Vinh đã đạt mức dự báo của năm 2030 trong quy hoạch tổng thể đến năm 2020 tầm nhìn 2030.

Tuy vậy, có một số bất cập về xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tỉnh trong giai đoạn 2011-2020:

- Tỷ trọng ngành TMDV trong cơ cấu ngành kinh tế tỉnh theo GRDP (giá hiện hành) có xu hướng giảm đi khá rõ ràng trong giai đoạn 2016-2020, từ trên 31,74% giai đoạn 2010, đến năm 2020 chỉ còn 28,21%. Lý do cơ bản là một số tiềm năng phát triển ngành dịch vụ giá trị gia tăng cao của tỉnh chưa phát triển mạnh được (như du lịch, logistics, vận tải sông, biển, thương mại hiện đại quy mô lớn) bởi kết cấu hạ tầng của các loại hình dịch vụ này chưa được đầu tư phát triển.

- Nội ngành NN chưa có sự chuyển dịch tích cực theo hướng phát triển mạnh các ngành có giá trị gia tăng cao và có lợi thế đối với tỉnh. Ngành nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản tuy có đạt được tốc độ tăng trưởng cao nhưng quy mô chưa nhiều, nên tỷ trọng của ngành có sự thay đổi ít trong cơ cấu ngành NN (vẫn chỉ khoảng 36% trong cơ cấu nội ngành NN năm 2020). Lý do chính là: (i) Chưa thu hút được các doanh nghiệp đầu tư lớn vào nuôi trồng khai thác thủy hải sản; (ii) Việc áp dụng khoa học và công nghệ vào phát triển sản xuất nông sản còn hạn chế; (iii) Chưa tạo ra được các chuỗi liên kết sản xuất với tiêu thụ trong và ngoài tỉnh đối với nông sản hàng hoá.



Hình 2.2. Cơ cấu ngành kinh tế các tỉnh vùng ĐBSCL

Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh vùng ĐBSCL

- So với các tỉnh trong vùng ĐBSCL, xét một cách tổng thể, cơ cấu ngành kinh tế của Trà Vinh vẫn có biểu hiện lạc hậu hơn (Hình 2.2).

Tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp Trà Vinh trong GRDP đứng thứ 2 so với các tỉnh khác, tuy nhiên, tỷ trọng của nhóm ngành TMDV chiếm trong GRDP đứng thứ 12

trong tổng số 13 tỉnh trong vùng. Điều đó cho thấy nhóm ngành TMDV còn nhiều dư địa để phát triển (nếu xét theo khía cạnh tích cực), tuy nhiên, đây cũng chính là một áp lực khi nhóm ngành này lại đi sau so với khá nhiều tỉnh trong vùng.

- Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế có xu hướng chưa tích cực

Bảng 2.4: Cơ cấu GRDP theo thành phần kinh tế (%)

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Kinh tế Nhà nước	15,05	8,20	11,85	14,84	16,56	24,58	28,65	30,93	32,98	36,50
Kinh tế ngoài Nhà nước	81,75	88,46	81,63	78,64	72,12	63,820	60,95	59,33	57,60	54,70
<i>Kinh tế tập thể</i>	1,56	1,43	0,07	0,12	0,05	0,05	0,04	0,03	0,03	0,03
<i>Kinh tế tư nhân</i>	8,41	8,84	8,82	8,32	7,53	7,98	8,98	11,31	10,95	10,34
<i>Kinh tế cá thể</i>	71,79	78,19	72,74	70,18	64,54	55,79	51,93	47,99	46,62	44,32
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3,16	3,32	6,50	6,50	4,89	4,45	3,86	3,46	3,01	2,45
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	0,03	0,02	0,02	0,02	6,43	7,14	6,54	6,29	6,41	6,35

Nguồn: Niên giám Thống kê Trà Vinh

Trong giai đoạn 2015 đến nay, chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế đang có xu hướng đi ngược lại với xu thế chung, khi tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước đang có xu hướng tăng lên (từ 16,56% năm 2015 tăng lên đến 36,5% năm 2020), trong khi đó cả khu vực kinh tế tư nhân trong nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng giảm về tỷ trọng đóng góp.

2.1.2. Thực trạng phát triển một số ngành kinh tế chủ yếu

2.1.2.1. Thực trạng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu

Về tổng thể, khu vực nông nghiệp vẫn đang là khu vực sản xuất đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế của tỉnh Trà Vinh, góp phần ổn định đời sống nhân dân, nhất là ở khu vực ven biển, vùng kinh tế khó khăn. Điều này thể hiện qua tỷ trọng của khu vực này trong GRDP của tỉnh năm 2020 vẫn chiếm 30,72%. Hiệu quả tổng hợp ngành NN thể hiện qua giá trị sản phẩm/ha đất có xu hướng ngày càng tăng và vượt mục tiêu đặt ra trong Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH Trà Vinh đến năm 2020 (Giá trị sản xuất/ha đất trồng trọt năm 2020 đạt 139 triệu đồng, tăng 2 lần so với năm 2010; giá trị sản xuất/ha đất nuôi trồng thủy sản đạt 303 triệu đồng/năm, tăng 2,15 lần), vượt mục tiêu đặt ra trong quy hoạch tổng thể và đề án tái cơ cấu của tỉnh đến năm 2020 (là 135 triệu đồng/ha).

Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất khu vực nông-lâm-thủy sản tỉnh thời kỳ 2011 – 2020, có nhiều biến động, nhưng tính trung bình đạt 2,67%/năm, trong đó: nông nghiệp đạt 0,94%, lâm nghiệp là 4,24% và thủy sản đạt 6,01%/năm. Kết quả này thấp hơn mức trung bình cả nước (3%) và thấp hơn so với mục tiêu đặt ra trong Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2011-2020 đặt ra là 3,08%). Nếu xét về giá trị gia tăng (VA), tốc độ tăng trưởng VA của ngành cũng có xu hướng tăng, với tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2011 – 2020 đạt 2,45%, thấp hơn mức 2,67% của tốc độ tăng giá trị sản xuất, trong đó, nông nghiệp là 0,44%; lâm nghiệp là 0,39% và thủy sản 5,49%. Điều này cho thấy hiệu quả và chất lượng tăng trưởng trong ngành NN còn thấp, nhất là các sản phẩm thuộc ngành nông nghiệp và lâm nghiệp.

Bảng 2.5. Giá trị sản xuất của toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2010 – 2020 (Theo giá so sánh 2010)

DVT: Tỷ đồng

TT	Nội dung	2010	2015	2020	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)		
					GĐ 2010 -2015	GĐ 2016 -2020	TK 2010 -2020
	Toàn ngành N-L-TS	21.282	25.744	27.694	3,88	1,47	2,67
-	Nông nghiệp	14.976	17.953	16.445	3,69	-1,74	0,94
-	Lâm nghiệp	197	306	299	9,21	-0,53	4,24
-	Thủy sản	6.109	7.485	10.950	4,15	7,91	6,01

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh

Xét về cơ cấu ngành:

Giai đoạn 2011 – 2020, cơ cấu giá trị sản xuất (GTSX) của ngành chuyển dịch đúng xu hướng: tỷ trọng ngành thủy sản tăng dần, phù hợp với định hướng tái cơ cấu kinh tế của tỉnh và từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu. Tỷ trọng GTSX ngành thủy sản tăng từ 28,7% năm 2010 lên 29,2% năm 2015 và 36,36% vào năm 2020. Ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu GTSX NN (chiếm 1,65% năm 2020) nhưng có vai trò rất quan trọng; rừng phòng hộ được bảo vệ tốt, ngày càng phát huy tác dụng trong bảo vệ môi trường, ứng phó với BĐKH và NBD. Sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu khu vực nông nghiệp Trà Vinh là do ngành thủy sản tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2016 – 2020 (tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt 7,91% cao hơn so với giai đoạn 2011 – 2015 đạt 4,15%), gấp 5,38 lần mức tăng chung ngành NN. Xét dưới góc độ giá trị gia tăng, năm 2020 tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành thủy sản đạt 5,49%, cao gấp 3,33 lần mức

chung của ngành NN, năm 2020 đạt 1,65%. Kết quả này cho thấy khu vực nông nghiệp của Trà Vinh đang từng bước khai thác lợi thế tài nguyên để phát triển kinh tế biển.

Mặc dù xu hướng chuyển dịch cơ cấu theo GTSX của khu vực N-L-TS là tích cực, nhưng độ tốc độ chuyển dịch còn khá chậm. Ngành thủy sản, sau 10 năm mới chỉ tăng 7,66 điểm %, tức là mỗi năm chỉ tăng bình quân 0,766 điểm %. Không thể thực hiện mục tiêu phát triển ngành thủy sản trở thành ngành chủ lực của tỉnh trong giai đoạn 10 năm tới. Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp chưa có sự chuyển dịch đáng kể: tỷ trọng ngành trồng trọt trong giai đoạn 2010 – 2020 vẫn xoay xung quanh 70% GTSX ngành nông nghiệp, Tỷ trọng của ngành chăn nuôi năm 2020 là 20,98%, thấp hơn so với mục tiêu đặt ra trong Quy hoạch phát triển KTXH 2011-2020 (22,5% năm 2020), chỉ tăng 1,75 điểm % sau 10 năm (năm 2010 là 19,23%). Dịch vụ nông nghiệp năm 2020 chỉ chiếm 9,7%, tỷ trọng còn giảm đi so với năm 2010 (đạt 11,95%)

Bảng 2.6. Cơ cấu GTSX ngành nông – lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2010 – 2020 (giá hiện hành)

TT	Nội dung	Giá trị (tỷ đồng)			Cơ cấu (%)		
		2010	2015	2020	2010	2015	2020
	Cộng	21.282	34.184	41.880	100,00	100,00	100
1	Nông nghiệp	14.976	23.459	25.959	70,37	68,63	61,98
	<i>Trồng trọt</i>	<i>10.306</i>	<i>16.570</i>	<i>17.994</i>	<i>68,82</i>	<i>70,63</i>	<i>69,32</i>
	<i>Chăn nuôi</i>	<i>2.880</i>	<i>4.027</i>	<i>5.447</i>	<i>19,23</i>	<i>17,17</i>	<i>20,98</i>
	<i>Dịch vụ nông nghiệp</i>	<i>1.789</i>	<i>2.861</i>	<i>2.518</i>	<i>11,95</i>	<i>12,20</i>	<i>9,70</i>
2	Lâm nghiệp	197	623	693	0,92	1,82	1,65
3	Thủy sản	6.109	10.102	15.228	28,71	29,55	36,36

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh

b) Thực trạng phát triển các ngành

• *Lĩnh vực trồng trọt*

Trồng trọt là ngành sản xuất chính ở Trà Vinh chiếm tỷ trọng lớn cả về quy mô sản xuất, giá trị sản phẩm, giá trị sản phẩm xuất khẩu. GTSX trồng trọt năm 2020 (theo giá hiện hành) đạt 17.994 tỷ đồng chiếm 69,32% trong tổng GTSX nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực, góp phần vào việc nâng cao đời sống nhân dân và sự phát triển kinh tế của tỉnh.

**Bảng 2.7. Kết quả sản xuất lĩnh vực trồng trọt tỉnh Trà Vinh
giai đoạn 2010-2020**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	2010	2015	2020	Tốc độ phát triển bình quân (%/năm)	
						2010 - 2015	2010 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(9)	(14)	(17)	(18)
I	Quy mô sản xuất cây trồng chính	ha	274.578	249.800	284.570	-1,87	2,64
1	Diện tích lúa cả năm	ha	232.638	236.019	205.114	0,29	-2,77
2	Diện tích ngô cả năm	ha	5.220	5.506	3.718	1,07	-7,55
3	Diện tích khoai lang	ha	1.820	1.384	1.202	-5,33	-2,78
4	Diện tích rau các loại	ha	27.602	27.906	30.144	0,22	1,56
5	Diện tích mì	ha	1.200	1.008	654	-3,42	-8,29
6	Diện tích trồng mía	ha	6.098	5.883	1.689	-0,71	-22,09
7	Diện tích cây lâu năm	ha		37.586	42.048		2,27
+	Diện tích cây ăn quả	ha	18.072	17.582	18.351	-0,55	0,86
+	Cây dừa	ha	14.552	19.927	23.698	6,49	3,53
II	Sản lượng các loại cây trồng chính	tấn	2.769.324	3.053.497	2.143.048	1,97	-6,84
1	Sản lượng lương thực có hạt	tấn	1.182.970	1.371.248	1.271.441	3,00	-1,50
+	Sản lượng lúa	tấn	1.155.960	1.341.275	943.154	3,02	-6,80
+	Sản lượng ngô	tấn	27.010	29.973	20.445	2,10	-7,37
2	Sản lượng khoai lang	tấn	28.750	21.976	19.438	-5,23	-2,42
3	Sản lượng rau	tấn	579.027	680.953	677.930	3,30	-0,09
4	Sản lượng sắn	tấn	16.700	15.924	11.346	-0,95	-6,55
5	Sản lượng mía	tấn	617.398	638.958	163.850	0,69	-23,83
6	Sản lượng Dừa	tấn	177.940	243.695	306.885	6,49	4,72

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh

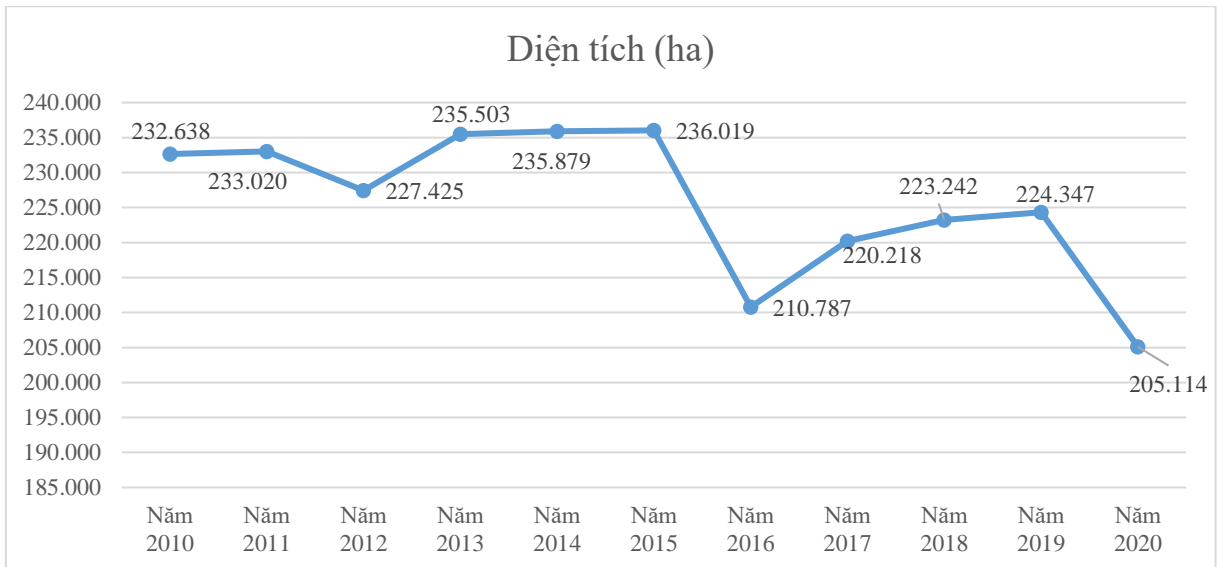
Cơ cấu cây trồng từng bước có sự chuyển dịch phù hợp với lợi thế và điều kiện sản xuất của từng địa phương, nhu cầu thị trường tiêu thụ và thích ứng với BĐKH, cụ thể trong giai đoạn 2010 – 2020 diện tích gieo trồng lúa đã giảm 30.905 ha (năm 2020 diện tích gieo trồng lúa đạt 205.114 ha), diện tích cây lâu năm đến năm 2020 là 42.049 (dừa 23.698 ha, cây ăn trái 18.351 ha), tăng hơn 9.425 ha so với năm 2010; giá trị sản xuất/01 ha đất trồng trọt năm 2020 đạt 139,2 triệu đồng/ha, tăng 22,52 triệu đồng so với năm 2016. Việc chuyển diện tích trồng lúa sang trồng lâu năm (cây ăn trái, cây dừa) và

kết hợp nuôi trồng thủy sản đã dẫn đến hiệu quả tính trên 1 ha đất tăng từ 1,2 – 7,8 lần so với trước khi chuyển đổi.

Cơ cấu GTSX trồng trọt có sự thay đổi theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng những sản phẩm có lợi thế và giảm sản phẩm đạt hiệu quả thấp, cụ thể, tỷ trọng của nhóm cây lương thực giảm từ 40,5% năm 2016 xuống 37,67% năm 2020, nhóm cây công nghiệp hàng năm giảm từ 9,9% xuống 8,17%, tỷ trọng của nhóm rau màu thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm đều tăng từ 1-2 điểm %.

Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu trong nội ngành trồng trọt có xu hướng tích cực là kết quả của quá trình thực hiện đổi mới mô hình tổ chức sản xuất và áp dụng KHCN theo hướng tiên tiến. Trên địa bàn đã hình thành được các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa tập trung, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trên thị trường, gồm: 27 điểm sản xuất lúa theo hình thức hợp tác liên kết “cánh đồng lớn” diện tích 4.330 ha; Phát triển vùng chuyên canh cây ăn trái tập trung: nhãn (900 ha), chôm chôm (160 ha), măng cụt (150 ha), xoài (1.500 ha), quýt đường (370 ha), thanh long ruột đỏ (500 ha), dứa sáp (250 ha), bưởi (2.000 ha), vv. Việc áp dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa trong ngành trồng trọt ngày càng rộng rãi điều này thể hiện qua việc áp dụng các loại giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao, kháng sâu bệnh và phù hợp điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và thời tiết của địa phương. Cơ giới hóa được ứng dụng 100% trong khâu làm đất, bơm tát nước và thu hoạch lúa, các công đoạn khác mức độ cơ giới hóa đạt khoảng 60-70%.

Đối với cây lúa: trong giai đoạn 2011-2020, diện tích lúa vụ Thu Đông tăng lên, diện tích lúa vụ đông xuân và vụ mùa giảm. Sự thay đổi này là phù hợp với điều kiện thời tiết do BĐKH và năng suất lúa. Năng suất lúa vụ Thu Đông của Trà Vinh cao xấp xỉ bằng năng suất lúa của các tỉnh vùng ĐBSCL, trong khi đó năng suất lúa vụ Đông Xuân và vụ mùa có xu hướng giảm và khá thấp. Diện tích trồng cấy các loại giống lúa có gạo chất lượng cao có xu hướng tăng lên. Sản xuất lúa đã từng bước chuyển từ số lượng sang chất lượng, sản xuất lúa hàng hoá quy mô lớn có hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Trong thời gian qua, tỉnh đã hình thành được các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa tập trung, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trên thị trường, gồm: 27 điểm sản xuất lúa theo hình thức hợp tác liên kết “cánh đồng lớn” trên địa bàn các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và Cầu Ngang. Vùng lúa hữu cơ tập trung tại 02 huyện Châu Thành và Cầu Ngang, Vùng lúa sạch tập trung tại 04 huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú, Càng Long và Cầu kè, đây là vùng ngọt của tỉnh có thể mạnh phát triển cây lúa 2 đến 3 vụ. Việc thực hiện các chương trình 3 giảm – 3 tăng và 1 phải – 5 giảm đã và đang hình thành các vùng chuyên biệt trong sản xuất lúa.



Hình 2.3. Biến động diện tích đất xuống giống lúa giai đoạn 2010-2020

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh

Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Có sự chuyển đổi diện tích giữa các loại cây trồng phù hợp với thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển được một số vùng sản xuất tập trung, áp dụng các giống mới và phát triển thêm một số cây trồng mới, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, kháng sâu bệnh, nâng cao năng suất, chất lượng phù hợp với điều kiện sản xuất và đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu thụ. Diện tích gieo trồng đến năm 2020 là 50.289 ha (tăng hơn so với năm 2010 là 1.644 ha), sản lượng đạt 1,32 triệu tấn/năm (giảm hơn 176.179 tấn so với năm 2010), trong đó: màu lương thực 5.971 ha, sản lượng 57.349 tấn, màu thực phẩm 30.753 ha, sản lượng 678.881 tấn, cây công nghiệp ngắn ngày và hàng năm khác 14.008 ha, sản lượng 588.659 tấn.

Cây lâu năm: Hầu hết diện tích và sản lượng của các loại cây ăn quả chủ lực và cây công nghiệp lâu năm đều tăng. Đây là sự thay đổi phù hợp với điều kiện đất đai và xu thế nhiễm mặn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Năm 2020, tổng diện tích cây lâu năm đạt 42.048 ha, tổng sản lượng 587,653 ngàn tấn. Trong số các cây trồng được xác định là sản phẩm chủ lực của tỉnh (10 sản phẩm) thì sản phẩm cây trồng lâu năm, trong đó dứa và một số cây ăn quả đảm bảo được tiêu chí sản phẩm chủ lực (xét theo khía cạnh tăng nhanh diện tích, năng suất đối với cây trồng).

+ *Cây dứa:* đây là một loại cây trồng lâu năm có thế mạnh nhất của tỉnh Trà Vinh. Trong những năm vừa qua, thực hiện Đề án chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp ứng phó với BĐKH, nhiều khu vực đất trồng lúa không hiệu quả đã chuyển đổi sang trồng dứa, nhất là dứa xiêm lấy nước. Diện tích dứa toàn tỉnh lên hiện có 23.698 ha (chiếm 56,35% diện tích cây lâu năm), tăng trên 9.000 ha so với năm 2010. Diện tích trồng dứa của Trà Vinh hiện đứng thứ 2 của vùng ĐBSCL, sau Bến Tre (diện tích trồng dứa của Bến Tre đạt

72000 ha). Sản lượng dừa năm 2020 đạt 306 ngàn tấn, tăng 129 ngàn tấn so với năm 2010; diện tích dừa đạt chứng nhận hữu cơ khoảng 1.250 ha đang được các doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm. Cây dừa tập trung ở các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và TP Trà Vinh.

Việc gia tăng diện tích trồng dừa là hướng đi đúng cả hiện tại và trong tương lai, phù hợp với điều kiện đất có xu hướng nhiễm mặn nhiều và dừa cũng là sản phẩm sản xuất có năng suất cao trên địa bàn tỉnh. Năng suất dừa của tỉnh đạt bình quân trên 12 tấn/ha/năm. Năm 2020, đạt trên 12,9 tấn/ha/năm (xấp xỉ với năng suất dừa trồng ở tỉnh Bến Tre) (xem **Phụ lục 2.1**).

+ *Cây ăn quả*: được duy trì và phát triển cả về quy mô và chất lượng. Tổng diện tích trồng cây ăn quả năm 2020 được tăng lên đến 18.351 ha (chiếm 43,65% diện tích cây lâu năm), trong đó, nhiều diện tích sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP. Các loại cây ăn trái chủ lực (cam sành, bưởi, xoài, nhãn, thanh long ruột đỏ) tập trung ở các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú. Sản lượng và chất lượng các loại cây ăn quả chủ lực, có lợi thế đều tăng: Cam 66,4 ngàn tấn, tăng 9,5 ngàn tấn; thanh long 10,7 ngàn tấn, tăng 3,2 ngàn tấn; bưởi 14,9 ngàn tấn, tăng 2,5 ngàn tấn; chuối 90,2 ngàn tấn, tăng 2,2 ngàn tấn. Đây là một xu hướng tốt trong thực hiện kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh thực hiện trong thời gian qua, phù hợp với điều kiện đất đai và xu thế nhiễm mặn do BĐKH.

Các loại cây trồng hàng năm như ngô, khoai, sắn, mía đều có xu hướng giảm đi cả về diện tích và sản lượng, diện tích các loại rau được duy trì và có xu hướng tăng vào năm 2020 (đạt 30,1ha), năng suất rau duy trì được ở mức khá (22,5 tấn/ha), sản lượng năm 2020 đạt 677.930 tấn (xấp xỉ bằng sản lượng của những năm trước). Đây là xu hướng hợp lý vì các loại cây trồng ngắn ngày như sắn, khoai, ngô không phù hợp với điều kiện đất đai và khí hậu và xu hướng BĐKH hiện tại và trong tương lai của Trà Vinh, năng suất các loại cây hoa màu này khá thấp so với mức năng suất chung của cả nước và một số tỉnh thuộc vùng vùng ĐBSCL. Đặc biệt là sản lượng mía giảm rất mạnh ngoài nguyên nhân do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường, còn có nguyên nhân là các hình thức liên kết trong sản xuất còn lỏng lẻo, thiếu tính ràng buộc, quy mô, phạm vi liên kết còn hạn chế.

- *Lĩnh vực chăn nuôi*

Ngành chăn nuôi của tỉnh trong từ năm trong giai đoạn 2011-2020 chiếm xấp xỉ 20% trong cơ cấu GTSX toàn ngành nông nghiệp với 4 loại vật nuôi chính là: bò, lợn, gia cầm và dê. Theo chương trình đổi mới, tái cơ cấu ngành nông nghiệp, ngành chăn nuôi đã có nhiều đổi mới trong tổ chức quy mô lớn, liên kết giữa chăn nuôi và giết mổ, chế biến, áp dụng kỹ thuật cao trong các khâu của quy trình chăn nuôi, chuyển đổi giống

theo hướng năng suất, chất lượng cao.

**Bảng 2.8. Diễn biến sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
giai đoạn 2010-2020**

TT	Hạng mục	ĐVT	Năm			Tốc độ tăng BQ %/năm		
			2010	2015	2020	2010- 2015	2016- 2020	2010- 2020
I	Quy mô sản xuất vật nuôi chính							
1.1	Tổng đàn trâu	Con	2.160	973	278	-14,74	-22,16	-18,54
1.2	Tổng đàn bò	Con	152.430	175.988	225.068	2,92	5,04	3,97
1.3	Tổng đàn lợn	Con	421.820	342.169	201.917	-4,10	-10,01	-7,10
1.4	Tổng đàn dê	Con	6.390	11.479	20.928	12,43	12,76	12,60
1.5	Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	5.242	4.457	7.742	-3,19	11,68	3,98
+	Tr.đó: Đàn gà	Nghìn con	2.467	2.706	5.654	1,87	15,88	8,65
II	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	67.600	71.871	63.676	1,23	-2,39	-0,60
2.1	Trâu	Tấn	122	106	52	-2,78	-13,28	-8,17
2.2	Bò	Tấn	7.266	7.822	12.712	1,48	10,20	5,75
2.3	Lợn	Tấn	60.212	50.772	25.792	-3,35	-12,67	-8,13
2.4	Gia cầm	Tấn	8.642	13.172	25.120	8,79	13,78	11,26

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh

Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2020 đạt 67.710 tấn/năm, có xu hướng giảm đi, năm 2020 đạt thấp nhất (63.676 tấn), tốc độ tăng trưởng bình quân năm nhận giá trị âm (-0,6%/năm), nhất là giai đoạn 2016 – 2020 (bình quân năm -2,39%). Đánh giá cụ thể một số loại vật nuôi chính cho thấy:

- Đàn bò vẫn là sản phẩm có xu hướng phát triển tích cực nhất. Mặc dù tăng trưởng toàn ngành chăn nuôi nhận giá trị âm, nhưng tăng bình quân năm đàn bò (kể cả quy mô đàn và sản lượng thịt xuất chuồng) vẫn khá cao (tương ứng là 3,97% và 5,75%). Kết quả đạt được là do: (i) Giá bò thịt ở mức khá cao, nhu cầu tiêu thụ lớn, thị trường khá ổn định; (ii) Phương thức chăn nuôi bò thâm canh, bán thâm canh, trồng cỏ, chế biến thức ăn xanh phát triển; (iii) Các hộ chăn nuôi áp dụng biện pháp thụ tinh nhân tạo bằng tinh các giống bò cao sản, chất lượng cao, giống chuyên thịt chất lượng cao; (iv) Tỉnh đã hình thành vùng chăn nuôi bò tập trung ở các huyện Cầu Ngang, Trà Cú, Châu Thành, Càng Long.

- Đàn dê cũng đã phát triển mạnh trong giai đoạn 2011-2020. Tốc độ tăng trưởng

quy mô đàn và sản lượng thịt hơi giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân năm là 12%. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của dịch Covid-19 và đặc biệt là bệnh dịch tả heo châu Phi nên bên cạnh nhu cầu tiêu thụ thịt bò thì nguồn cầu về thịt dê cũng tăng lên, đây là những điều kiện thuận lợi để phát triển chăn nuôi dê trong thời gian tới. Tỉnh cũng đã hình thành được các vùng chuyên chăn nuôi dê ở các huyện Duyên Hải, TX Duyên Hải và Châu Thành.

- Đàn gia cầm trong giai đoạn 2011-2020 cũng duy trì được tốc độ tăng quy mô sản lượng xuất chuồng cao (bình quân hàng năm đạt 11,26%). Trên địa bàn tỉnh đã hình thành được những vùng tập trung chăn nuôi gia cầm vào những địa phương có điều kiện thuận lợi như huyện Cầu Ngang, Trà Cú, Châu Thành, Càng Long, Cầu Kè và Tiểu Cần. Sản lượng trứng năm 2010 là 158,823 triệu quả, năm 2015 là 119,632 triệu quả và năm 2020 là 154,529 triệu quả.

- Giai đoạn 2011-2020, đàn trâu giảm bình quân (-18,54%/năm) về tổng đàn và (-8,17%/năm) về sản lượng. Đàn trâu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh không có khả năng phát triển, do: (i) Tổ chức chăn nuôi chủ yếu ở quy mô nông hộ từ 1-2 con, chưa hình thành các trang trại tập trung, phương thức nuôi chủ yếu vẫn là chăn thả tận dụng; (ii) Chi phí đầu tư trang trại tập trung lớn, khả năng tái đàn chậm; (iii) Tiến bộ kỹ thuật về cải tạo giống trâu còn hạn chế; (iv) Nhu cầu trâu làm sức kéo giảm do cơ giới hóa trong nông nghiệp ngày một phát triển.

- Chăn nuôi lợn là một nghề truyền thống lâu đời của người nông dân tỉnh Trà Vinh với quy mô đàn và sản lượng xuất chuồng hàng năm khá lớn. Trên địa bàn tỉnh đã hình thành những vùng chăn nuôi lợn tập trung ở các huyện Tiểu Cần, Cầu Kè, Trà Cú, Châu Thành, Càng Long. Chất lượng con giống đã được lai tạo 100% từ các giống heo lai ngoại, sử dụng đực giống có năng suất chất lượng cao. Tuy vậy giai đoạn 2011-2020 quy mô đàn và sản lượng xuất chuồng có biểu hiện giảm (bình quân năm giảm tương ứng là 7,1% và 8,13%). Nguyên nhân do ảnh hưởng của giá cả thị trường năm 2017, 2018 và tình hình dịch tả heo Châu Phi năm 2019, giá heo giống cao người chăn nuôi rất thận trọng nên tái đàn heo chưa đạt kế hoạch đề ra. Trong thời gian tới đàn heo vẫn được xác định đóng vai trò chủ lực cùng với đàn bò và đàn dê, đàn gia cầm cần phải có những biện pháp tốt hơn về thị trường và phòng chống dịch bệnh, tổ chức chăn nuôi theo mô hình tốt hơn.

- *Lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp*

GTSX lâm nghiệp vẫn duy trì được tăng trưởng hàng năm, năm 2020 là 299 tỷ đồng, tốc độ tăng GTSX giai đoạn 2010-2020 đạt 4,26%/năm. Đến cuối năm 2020, tổng diện tích rừng toàn tỉnh là 9.177,67 ha gồm: rừng tự nhiên: 2.922,03 ha; rừng trồng: 6.255,64 ha (trong đó rừng trồng đã thành rừng: 6.186,139 ha, rừng trồng chưa thành rừng: 69,5 ha), độ che phủ rừng toàn tỉnh là 3,95%, tăng 0,65% so với năm 2016, chủ yếu là rừng phòng hộ. Mặc dù vậy, tỷ lệ che phủ rừng hiện tại của Trà Vinh vẫn không đạt mục tiêu trong quy hoạch tổng thể phát triển KTXH của Trà Vinh (mục tiêu đặt ra

đến năm 2020 tỷ lệ che phủ rừng đạt 4.6%).

Tỷ trọng GTSX của ngành lâm nghiệp trong khu vực nông nghiệp của tỉnh Trà Vinh còn nhỏ là do phần lớn diện tích rừng ở Trà Vinh hiện nay là rừng phòng hộ do đó không được khai thác. Điều này cũng là một nguyên nhân dẫn tới tỷ lệ trồng rừng không đạt mục tiêu đề ra vì phần lớn diện tích rừng của Trà Vinh là rừng ngập mặn, ngoài vai trò hạn chế xói lở bờ biển, che chắn gió bão, bảo vệ bờ biển còn có thể khai thác mặt nước để nuôi trồng thủy sản, khi rừng được quy hoạch là rừng phòng hộ dẫn tới có sự cạnh tranh gay gắt giữa diện tích rừng và mặt nước nuôi thủy sản. Khi chuyển đổi sang rừng sản xuất, các chủ rừng sẽ có điều kiện trồng lại các loại cây rừng mới có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao góp phần nâng cao thu nhập cho người dân tham gia sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- *Thủy sản*

GTSX ngành thủy sản trong thời kỳ 2010-2020 có sự tăng trưởng tốt (bình quân năm đạt 6,01%, trong đó giai đoạn 2016-2020 là 7,91), tỷ trọng GTSX ngành thủy sản đã chiếm 36,36% trong cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh năm 2020. Thủy sản trong thời gian qua phát triển khá toàn diện trên cả 3 môi trường là ngọt, lợ, mặn và thực hiện cả nuôi trồng và khai thác, nhờ phối hợp với các địa phương đẩy mạnh chỉ đạo thực hiện cơ cấu lại thủy sản và triển khai mạnh mẽ các chính sách phát triển thủy sản, tăng cường giám sát và kiểm soát dịch bệnh, chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng và đầu tư cơ sở hạ tầng.

Về nuôi trồng thủy sản:

Trong 10 năm (2010-2020) diện tích nuôi thủy sản nước ngọt giảm do địa bàn nuôi ngày càng khó khăn hơn và giá cả bấp bênh. Năm 2010 có 6.363 ha, năm 2015 còn 4.936 ha, năm 2020 chỉ còn 3.300 ha. Trong các đối tượng nuôi thì cá tra phát triển tốt, đến năm 2012 diện tích thả nuôi đạt cao nhất, nhưng sau đó giảm mạnh do giá bán sụt giảm, người nuôi hoặc là treo ao hoặc là chuyển sang nuôi cá lóc bán cho thị trường TP HCM và TP. Cần Thơ; cụ thể:

+ Cá lóc: diện tích nuôi có xu hướng tăng từ 65 ha năm 2010 lên 410 ha năm 2020, sản lượng 49.327 tấn, tăng 46.255 tấn so với 2010; nuôi theo hình thức thâm canh, phân bố chủ yếu ở huyện Càng Long, Trà Cú, Châu Thành, Tiểu Cần và Duyên Hải.

+ Cá tra: Diện tích nuôi không ổn định năm 2010 là 99 ha, cao nhất 135 ha năm 2012, giảm còn 45 ha năm 2020, nguyên nhân do giá cá nguyên liệu giảm thấp trong nhiều năm liền, sản lượng năm 2020 là 4.694 tấn, giảm 20.428 tấn so với năm 2010; nuôi theo hình thức thâm canh, bán thâm canh, phân bố ở các huyện Tiểu Cần, Cầu Kè, Châu Thành, Càng Long và TP Trà Vinh (sau thời gian phát triển “nóng” năm 2011, 2012, sản lượng cá tra dư thừa dẫn đến giá cá nguyên liệu giảm mạnh, số hộ thua lỗ

ngày càng nhiều. Việc xuất khẩu cũng ngày càng khó khăn do những rào cản kỹ thuật, đặc biệt thuế chống bán phá giá từ phía Mỹ. Bốn nhóm giải pháp để tái cấu trúc ngành, là: tái cấu trúc thị trường; tái cấu trúc sản phẩm và chất lượng sản phẩm; tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp; và tái cấu trúc quản trị doanh nghiệp đã được ngành thủy sản xác định; việc làm này tuy mất nhiều thời gian nhưng nhất thiết ngành cá tra phải tái cấu trúc để lấy lại vị thế vốn có).

+ Các loại cá hỗn hợp: diện tích nuôi có chiều hướng giảm theo hàng năm đến năm 2020 còn 1.845 ha, sản lượng đạt 18.536 tấn nuôi trong ao, ruộng vườn với quy mô nhỏ lẻ phân bố rải rác khắp tỉnh.

+ Tôm càng xanh: diện tích nuôi có chiều hướng tăng từ 742 ha năm 2010 lên 1.191 ha năm 2015 và còn 1.000 ha năm 2020, giai đoạn 2011-2015 có xu hướng giảm từ 831 tấn năm 2010 xuống còn 418 tấn năm 2015, nhưng giai đoạn 2016-2020 tăng trở lại đến cuối năm 2020 sản lượng đạt 1.912 tấn; nuôi theo hình thức xen canh trong ruộng vườn và nuôi nhử ở các huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Càng Long và TP Trà Vinh; nuôi xen canh trên ruộng lúa và luân canh đất nuôi tôm nước lợ ở huyện Duyên Hải và Trà Cú.

Nuôi thủy sản nước mặn - lợ bao gồm tôm sú, tôm thẻ, cua biển, nhuyễn thể (ngêu, sò, v.v). Cụ thể:

+ Tôm sú: diện tích nuôi có chiều hướng giảm do chuyển đổi sang các con nuôi khác có giá trị cao năm 2020 đạt 25.000 ha (trong đó: nuôi theo hình thức thâm canh và bán thâm canh khoảng 35%, nuôi theo hình thức quảng canh và quảng canh cải tiến là 36%) giảm 382 ha so với năm 2010, sản lượng năm 2020 là 13.639 tấn giảm hơn so với năm 2010 là 7.509 tấn phân bố ở các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú và thị xã Duyên Hải.

+ Tôm thẻ: tăng nhanh do chuyển mạnh từ nuôi tôm sú sang nuôi tôm thẻ chân trắng, diện tích nuôi từ 34 ha năm 2010 lên 9.000 ha năm 2020 (chỉ chiếm có 26,5% diện tích nuôi tôm của tỉnh), nhưng sản lượng năm 2020 là 55.964 tấn (chiếm đến 90,57% sản lượng nuôi tôm nước lợ của tỉnh), tăng 55.858 tấn so với năm 2010 nuôi chủ yếu theo hình thức thâm canh, đặc biệt là nuôi tôm thâm canh mật độ cao 635 ha, tập trung ở các huyện: Cầu Ngang, Duyên Hải, Trà Cú và thị xã Duyên Hải, năng suất bình quân từ 50 - 70 tấn/ha.

+ Cua biển: Diện tích nuôi tương đối ổn định trong giai đoạn 2011-2015, năm 2020 là 23.500 ha, bình quân mỗi năm tăng 3%/năm, sản lượng đạt 7.037 tấn giảm hơn năm 2010 là 93 tấn, chủ yếu nuôi theo hình thức quảng canh và quảng canh cải tiến phân bố ở các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú và thị xã Duyên Hải.

+ Nuôi thả (nghêu, sò...): diện tích nuôi có xu hướng giảm, năm 2010 là 1.063 ha đến năm 2015 còn 752 ha và năm 2020 là 1.700 ha nhưng sản lượng có tăng mạnh từ 833 tấn năm 2010 lên 1.542 tấn năm 2015 và 1.908 tấn năm 2020, nuôi chuyên ở các bãi bồi thuộc huyện Duyên Hải, Châu Thành, Cầu Ngang và thị xã Duyên Hải.

Về khai thác thủy hải sản và bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

Đẩy mạnh khai thác hải sản, nhất là khai thác hải sản xa bờ; tập trung nâng cấp, hỗ trợ đầu tư trang thiết bị hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả khai thác. Từ năm 2011 đến nay, cải hoán, đóng mới trên 600 tàu, nâng tổng số đến nay có 949 tàu, giảm 508 tàu so với năm 2011, tổng công suất 122.621 CV, tăng 46.305 CV (270 tàu có chiều dài từ 15 m trở lên), góp phần đưa sản lượng khai thác ước cuối năm 2020 đạt 76.029 tấn (giảm 111 tấn so với năm 2011); cấp 1.432 giấy phép khai thác hải sản và 1.384 giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản xuất khẩu vào thị trường Châu Âu; hỗ trợ 172 tàu cá có chiều dài từ 15 m trở lên được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình VMS đúng theo quy định; duy trì mô hình liên kết khai thác - dịch vụ hậu cần gắn với hình thức sản xuất tổ, đội trên biển, củng cố 53 tổ hợp tác khai thác trên biển (35 tổ hợp tác khai thác xa bờ) nhằm phát huy lợi thế và hỗ trợ nhau trong khai thác hải sản, giảm chi phí, tăng khả năng cạnh tranh các sản phẩm hải sản có thể mạnh của tỉnh. Để bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; hàng năm, ngành chức năng vận động các tổ chức, cá nhân đóng góp thả trên 02 triệu con tôm giống, 22 ngàn con cua biển giống và 100 kg cá giống các loại ra môi trường tự nhiên để tái tạo nguồn lợi thủy sản nhân ngày Truyền thống nghề cá 01/4; tổ chức vận động ngư dân thả 04 con Đồi mồi Dừa, 01 con Quán đồng, 01 con Vích ra môi trường tự nhiên (thuộc nhóm động vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng).

c) Phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Trong giai đoạn 2010 – 2020, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã triển khai thực hiện quá trình chuyển đổi nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp công nghệ cao (CNC). Toàn tỉnh có 19.059 ha sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC (sử dụng công nghệ tưới phun bán tự động 4.840 ha, ứng dụng công nghệ nhà lưới và thủy canh 6,55 ha, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và hữu cơ 2.721 ha, nuôi thủy sản thâm canh và thâm canh mật độ cao 11.492 ha), chiếm 7,46% diện tích sản xuất nông nghiệp; sản xuất và ứng dụng một số công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp đã mang lại hiệu quả đáng kể như nuôi cấy mô thực vật, phân bón nano, hệ thống quan trắc - ứng dụng điện toán đám mây, hệ thống tưới nước tự động, hệ thống giám sát côn trùng thông minh phục vụ công tác dự tính, dự báo sâu bệnh; trong công tác sản xuất giống đã hoàn chỉnh quy trình nuôi cấy phôi dừa sấp với tỷ lệ trái sấp đạt 95%, đã góp phần đáng kể vào quá trình thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh.

d) Các mô hình tổ chức sản xuất, liên kết nông nghiệp với các ngành khác

Trong khu vực sản xuất nông nghiệp của tỉnh có đầy đủ các hình thức tổ chức sản xuất được cho phép như doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác hay kinh tế hộ. Cụ thể:

- Hiện toàn tỉnh có 45 doanh nghiệp có đăng ký hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, chiếm 2,8% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, số doanh nghiệp đầu tư theo chính sách 210 là 11 doanh nghiệp. Qua đó cho thấy số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp rất ít, quy mô còn nhỏ, hiệu quả hoạt động chưa cao.

- Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp: đến cuối năm 2020, có 140 hợp tác xã nông nghiệp, chiếm 82,84% tổng số hợp tác xã toàn tỉnh, tăng gần gấp 4 lần so với năm 2008, có 8.584 thành viên, vốn điều lệ khoảng 95 tỷ đồng, tổng diện tích đất tham gia hợp tác xã 2.580 ha; doanh thu bình quân khoảng từ 0,5 - 01 tỷ đồng/hợp tác xã.

- Tổ hợp tác: thành lập mới trên 300 tổ hợp tác, nâng tổng số đến cuối năm 2020 toàn tỉnh có 2.040 tổ hợp tác nông nghiệp, có 40.775 thành viên, các tổ hợp tác thực hiện một số hoạt động, như: Mua chung vật tư nông nghiệp, sản xuất cùng quy trình kỹ thuật, cùng tiêu thụ sản phẩm, góp vốn ít, khoảng 15 - 20 triệu đồng/tổ, chưa tổ chức kinh doanh nên doanh thu và lợi nhuận chưa đáng kể.

- Kinh tế trang trại: Toàn tỉnh hiện có 599 trang trại, gồm: 33 trang trại trồng trọt, 20 trang trại chăn nuôi và 538 trang trại thủy sản, 08 trang trại tổng hợp, với 2.251 lao động thường xuyên và tổng diện tích đất 2.152 ha, tạo ra giá trị sản phẩm hàng hóa 2.921,84 tỷ đồng (bình quân 4,88 tỷ đồng/trang trại).

- Kinh tế hộ tiếp tục phát triển: theo kết quả điều tra nông thôn nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 tổng số hộ nông thôn khoảng 235.500 hộ, chiếm 82,25% tổng số hộ của toàn tỉnh (835.000 nhân khẩu) với 478.700 người trong độ tuổi lao động, so với năm 2015 tăng khoảng 6.500 hộ, nhưng giảm 19.500 lao động. Số hộ và số lao động nông thôn trong những năm qua không chỉ biến động về lượng và có sự chuyển dịch dần sang hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; về nguồn thu nhập chính của các hộ ở nông thôn có sự chuyển dịch thu nhập sang phi nông, lâm nghiệp và thủy sản. Sản xuất ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh phổ biến là loại hình kinh tế hộ có quy mô nhỏ (143.540 hộ sử dụng đất nông nghiệp) trong đó số hộ sử dụng < 2,0ha chiếm 94,52%. Tính đến năm 2020, kinh tế hộ gia đình vẫn là khu vực đóng góp chính vào kết quả sản xuất nông nghiệp (tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất dưới hình thức hợp tác và liên kết chỉ mới đạt 25%).

e) Các hình thức liên kết sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm nông sản

Lĩnh vực trồng trọt: (1) Cây lúa: Xây dựng 8 vùng sản xuất lúa theo hình thức hợp tác liên kết diện tích 1.672 ha; thực hiện sản xuất lúa hữu cơ và theo hướng hữu cơ, diện tích 1.020 ha trên địa bàn huyện Châu Thành, Cầu Ngang được công ty Hồng Tin, Cọp Sinh Thái Công ty Lục Bảo Sài Gòn, Công ty Đại Dương Xanh, Công ty Viosa đầu

tư và thu mua khoảng 2.032 tấn lúa/năm với giá 170% so với giá thị trường; HTX nông nghiệp Dân Tiến, HTX nông nghiệp Huyền Hội và HTX nông nghiệp Phú Cần hợp đồng với Cty TNHH Lương thực Tấn Vương (An Giang) trong liên kết tiêu thụ lúa gạo; các HTX nông nghiệp trên địa bàn huyện Tiểu Cần liên kết sản xuất tiêu thụ lúa theo hướng hữu cơ vi sinh với Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Quốc tế Âu Lạc, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Ngọc Quang Phát, Công ty TNHH Nông nghiệp Hạt Ngọc Việt, diện tích 1.020 ha; (2) Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày: Có 95,33 ha được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện được các Công ty Mekong Fresh, Công ty rau an toàn Minh Nhí và HTX nông nghiệp Thành Công thu mua, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm; liên kết với Công ty TNHH hạt giống Vạn Phát thực hiện mô hình liên kết sản xuất ớt với diện tích 45 ha tại huyện Duyên Hải và Cầu Ngang được công ty đầu tư giống và cuối vụ thu mua toàn bộ sản phẩm; Công ty TNHH quản lý và kinh doanh chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn ký hợp đồng với cơ sở thu mua hành tím Thu Hiền, Sĩ Văn Quốc (thị xã Duyên Hải); Công ty Giống cây trồng Miền Nam đầu tư và bao tiêu 60 ha bắp giống, đậu bắp giống trên địa bàn huyện Trà Cú và Cầu Ngang; Công ty Cổ phần Mía đường Trà Vinh hợp đồng tiêu thụ sản phẩm 1.300 ha, sản lượng khoảng 130.000 tấn; (3) Cây ăn trái và cây công nghiệp lâu năm: Vừa thu mua trái cây Vạn Phát Thành tại xã Phương Thạnh, huyện Càng Long thu mua trung bình 150 tấn Thanh Long ruột đỏ/tháng tiêu thụ tại tỉnh Tiền Giang và các Chợ đầu mối, cao điểm thu mua 300 tấn/tháng; xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu dừa hữu cơ đạt tiêu chuẩn xuất khẩu tại xã Đại Phước, huyện Càng Long và xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần với diện tích 1.294 ha được Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Bến Tre (Betrimex), Công ty Cổ phần chế biến dừa Á Châu, Công ty Cổ phần Trà Bắc đầu tư và thu mua cao hơn giá thị trường từ 10 - 20%; Co.opmart Cần Thơ ký hợp đồng với HTX quýt đường Thuận Phú, thu mua 50 - 100 kg/tháng; HTX Nông sản xanh Cần Thơ ký hợp đồng với HTX quýt đường Thuận Phú, HTX Cam sành Thông Hòa (Cầu Kè); HTX Măng cụt xã An Phú Tân thực hiện liên kết tiêu thụ sản phẩm với siêu thị Co.op Mart Trà Vinh.

Lĩnh vực chăn nuôi: Phát triển 15 cơ sở chăn nuôi tham gia chuỗi liên kết của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam và Công ty EVERMES, gồm 7 cơ sở nuôi heo thịt và 8 cơ sở nuôi gà thịt (tổng đàn heo 8.800 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 879 tấn/năm; tổng đàn gà thường xuyên có mặt 43.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 232 tấn/năm).

Lĩnh vực thủy sản: Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long; tập đoàn Minh Phú, doanh nghiệp tư nhân Quận Nhuận và các cơ sở thu mua trên địa bàn tỉnh thu mua 100% tôm nguyên liệu (tôm sú và tôm thẻ) để chế biến xuất khẩu; doanh nghiệp tư nhân Minh Đức thông quan các thương lái trung bình thu mua 100 - 120 tấn cá lóc/ngày cung cấp ra ngoài tỉnh, như: Vĩnh Long, Sóc Trăng, Cần Thơ, Tây Ninh, Đà Nẵng, thành phố Hồ

Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận...

Nhìn chung, thông qua các hình thức hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ nông sản mang lại hiệu quả cả về mặt kinh tế, xã hội và môi trường, tạo điều kiện cho những hộ sản xuất quy mô diện tích đất ít đã tham gia hợp tác, liên kết sản xuất tốt hơn; giảm chi phí đầu tư, tăng hiệu quả sản xuất và thu nhập, giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường...

f) Công nghiệp chế biến, cơ giới hóa, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường

Công nghiệp chế biến nông sản: Toàn tỉnh hiện có 5.141 cơ sở chế biến nông sản, các ngành nghề chế biến nông sản, gồm: xay xát lúa - gạo; nấu rượu; làm bún, hủ tiếu, bánh tráng, bánh tét, bánh kẹo; chế biến sản phẩm từ đậu, thịt; giết mổ gia súc, gia cầm, chế biến thủy hải sản, sản xuất nước uống, chế biến bảo quản rau củ; giải quyết việc làm cho khoảng 12.300 lao động và tạo ra giá trị sản lượng 1.469 tỷ đồng chiếm 4,24% giá trị công nghiệp (tốc độ tăng bình quân 8,75%/năm). Về số lượng máy móc sử dụng cho chế biến có 934 máy chế biến lương thực, 70 máy chế biến thức ăn gia súc, 351 máy chế biến thức ăn thủy sản, 36 máy tẽ bắp, 24 máy bóc vỏ lạc và 534 máy và dụng cụ làm mộc gia dụng cơ bản đáp ứng được khoảng 40% cho nhu cầu chế biến nông lâm thủy sản trong tỉnh.

Cơ giới hóa, bảo quản sản phẩm nông sản sau thu hoạch : Thông qua các chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư hơn 850 máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, thu hoạch và sau thu hoạch với tổng số tiền đầu tư hơn 300 tỷ đồng; toàn tỉnh hiện có 87.353 máy móc thiết bị các loại (9.919 máy kéo, 2.150 máy gieo sạ lúa, 12 máy cấy, 9.928 máy phun thuốc, 63.172 máy bơm nước, 360 máy gặt đập liên hợp, 203 máy gặt xếp dây, 267 xe vận chuyển và 230 máy sấy nông sản, 784 máy xay xát gạo, 328 máy nghiền thức ăn).

Công tác xúc tiến thương mại, hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ đối với các sản phẩm nông, thủy sản chủ lực và ngành nghề thông thôn. Công tác phát triển hệ thống thông tin thị trường và nâng cao năng lực hoạt động được quan tâm đầu tư thực hiện; thường xuyên tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, tạo điều kiện, hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh tham gia các hội chợ triển lãm trong và ngoài tỉnh, giới thiệu sản phẩm đến người tiêu dùng. Hỗ trợ đưa các mặt hàng nông sản của tỉnh vào siêu thị Co.op Mart Trà Vinh, quýt đường Long Trị vào siêu thị Co.op Mart Cần Thơ, tôm càng xanh tham gia cung ứng vào hệ thống SaTraFood thuộc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn.

Xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm nông sản chủ lực được quan tâm đầu tư, kết quả: Hỗ trợ đăng ký bảo hộ 104 nhãn hiệu, gồm: 23 nhãn hiệu tập thể, 81 nhãn hiệu độc quyền và 9 sáng chế, giải pháp hữu ích góp phần

tạo điều kiện nâng cao khả năng cạnh tranh sản phẩm nông sản của tỉnh và thuận lợi hơn trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

2.1.2.2. *Thực trạng phát triển công nghiệp và xây dựng*

a) Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu

Ngành CN-XD giai đoạn 2011-2020 đạt nhiều thành quả tích cực. Nếu xét theo GRDP, tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2011-2020 đạt 22,69%, có xu hướng tăng lên, giai đoạn 2011-2015 đạt 13,68%/năm, đến giai đoạn 2016-2020 lên tới 29,59%, cao hơn nhiều so với mục tiêu đặt ra trong quy hoạch phát triển KTXH tổng thể điều chỉnh của Trà Vinh cho giai đoạn 2016 -2020 (19-20%). Ngành CN đạt được tốc độ tăng trưởng cao bởi trong giai đoạn này, các nhà máy điện bắt đầu đi vào hoạt động, từ năm 2016, 2017 là nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1 và Duyên Hải 2 và từ năm 2019 là nhà máy điện mặt trời Trung Nam. Tốc độ tăng trưởng của ngành CN sản xuất và phân phối điện vì thế mà tăng trưởng 19,39%/năm (giai đoạn 2011-2015) và 56,73%/năm (giai đoạn 2016-2020). Ngành xây dựng cũng đạt được tốc độ tăng trưởng khá và có xu hướng tăng lên, giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng bình quân năm đạt 8,03%, giai đoạn 2016-2020, tăng lên 13,46%.

Với tốc độ tăng trưởng CN-XD cao hơn (gấp 3 lần tốc độ tăng trưởng chung nền kinh tế tỉnh), nên tỷ trọng của các ngành công nghiệp trong cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh được cải thiện đáng kể. Năm 2010 mới chỉ chiếm 10,99%, trong cơ cấu GRDP, đến năm 2020 đã lên tới 34,71%. Xét chuyển dịch cơ cấu nội ngành CN mặc dù tất cả các ngành cấp 1 trong CN đều có tốc độ tăng trưởng dương trong giai đoạn 2011-2020 (trừ ngành khai khoáng tăng trưởng âm giai đoạn 2016-2020), nhưng với các mức tăng không giống nhau, kết quả là cơ cấu nội ngành CN có sự chuyển dịch gần như đảo chiều giữa hai nhóm ngành sản xuất phân phối điện và ngành CN chế biến chế tạo. Tỷ trọng theo GRDP của ngành CN sản xuất và phân phối điện từ chỗ chỉ chiếm 2,5% (năm 2010) đã lên tới 61,16% năm 2020. Ngược lại ngành CN chế biến chế tạo, từ chỗ chiếm tới 99,26% năm 2010, chỉ còn 37,97% năm 2020. Trong thời gian tới theo phương án quy hoạch phát triển ngành điện quốc gia và vùng ĐBSCL, Trà Vinh được định vị là trung tâm năng lượng tái tạo của vùng ĐBSCL, ngành CN sản xuất và phân phối điện sẽ có khả năng phát triển mạnh hơn nữa và đây chính là tiềm năng cần được khai thác. Tuy nhiên, việc phát triển các nhà máy nhiệt điện thời gian qua, xét trên góc độ phát triển bền vững, đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường, tác động không tích cực đến ngành nuôi trồng thủy sản và nguồn tài nguyên thủy sinh.

Bảng 2.9. Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu GRDP các ngành công nghiệp xây dựng giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020

Chỉ tiêu	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân (%/năm)		Cơ cấu ngành (%)		
	2011-2015	2016-2020	2010	2015	2020
GRDP công nghiệp - xây dựng (khu vực II), trong đó:	13,68	29,59			
- Khai khoáng	10,55	-32,58	0,64	0,49	0,08
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,72	1,41	96,22	86,89	37,97
- Sản xuất và phân phối điện	19,39	56,73	2,50	11,71	61,16
- Cung cấp nước; Xử lý môi trường	21,53	16,75	0,64	0,92	0,79
- Xây dựng	8,03	13,46			

Nguồn: Cục Thống kê Trà Vinh

Xét riêng về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp:

Giai đoạn 2011-2015 tất cả các ngành công nghiệp của tỉnh đều tăng trưởng với tốc độ khá cao, đặc biệt là sản xuất, cung cấp nước sạch và sản xuất & phân phối điện. Tuy nhiên 2 ngành này mới đang ở thời điểm bắt đầu phát triển, tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành sản xuất & cung cấp nước sạch chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ (năm 2010 chiếm 0,64%, năm 2015 chiếm 0,92%), ngành sản xuất & phân phối điện chiếm tỷ trọng nhỏ (năm 2010 chiếm 2,5%, năm 2015 chiếm 11,71%) trong GRDP toàn ngành công nghiệp. Ngành công nghiệp chế biến và chế tạo có tốc độ tăng trưởng khá cao (14,72%/năm) và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP toàn ngành công nghiệp (năm 2010 chiếm 96,22%, năm 2015 chiếm 86,89%).

Ngành công nghiệp chế biến và chế tạo là ngành có vai trò, vị trí chủ lực của công nghiệp Trà Vinh. Ngành khai khoáng có tốc độ tăng trưởng khá (10,55%/năm) nhưng chiếm tỷ trọng rất nhỏ (0,64%) trong GRDP toàn ngành công nghiệp (Bảng 2.10).

Giai đoạn 2016-2020 ngành công nghiệp của tỉnh có bước nhảy vọt (xem xét trên góc độ số liệu thông kê GRDP), tốc độ tăng trưởng bình quân/năm tăng với tốc độ rất cao 30,71%/năm nhờ có 4 nhà máy nhiệt điện Duyên Hải đi vào hoạt động từ năm 2019, Nhà máy điện mặt trời Trung Nam đi vào hoạt động từ năm 2019, và 05 Nhà máy điện gió công suất 322MW đi vào hoạt động năm 2021.

Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 56,73%/năm, đến năm 2020 chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của ngành công nghiệp (61,16%). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng với tốc độ thấp 1,41%/năm, đến năm 2020 chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong GRDP của ngành công nghiệp (37,97%). Ngành cung cấp nước và xử lý

môi trường vẫn tăng trưởng khá cao là 16,75%/năm nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ trong GRDP của ngành công nghiệp (0,79%). Ngành khai khoáng giảm mạnh (-32%/năm) và chiếm tỷ trọng không đáng kể trong GRDP của ngành công nghiệp (0,08%)

Bảng 2.10. Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu GRDP ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020

Chỉ tiêu	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân (%/năm)		Cơ cấu ngành (%)		
	2011-2015	2016-2020	2010	2015	2020
GRDP công nghiệp trên địa bàn	16,22	30,71	100,00	100,00	100,00
- Khai khoáng	10,55	-32,58	0,64	0,49	0,08
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,72	1,41	96,22	86,89	37,97
- Sản xuất và phân phối điện	19,39	56,73	2,50	11,71	61,16
- Cung cấp nước; Xử lý môi trường	21,53	16,75	0,64	0,92	0,79

Nguồn: Cục Thống kê Trà Vinh

Về chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp: Ngành sản xuất và phân phối điện tăng cả về tỷ trọng và quy mô giá trị tuyệt đối thay thế vị trí của ngành chế biến và chế tạo, ngành công nghiệp chế biến và chế tạo tuy giảm về tỷ trọng song quy mô giá trị tuyệt đối vẫn tăng đáng kể. Ngành sản xuất và phân phối điện có vai trò quan trọng và chủ yếu đóng góp cho GRDP ngành công nghiệp và cả nền kinh tế Trà Vinh. Ngành cung cấp nước và xử lý môi trường vẫn tăng về giá trị tuyệt đối nhưng giảm tỷ trọng do quy mô nhỏ. Ngành khai khoáng giảm cả về tuyệt đối và tương đối do nguồn tài nguyên chủ yếu là cát sỏi trữ lượng không lớn, chủ trương hạn chế khai thác.

b) Các ngành sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Điện thương phẩm là sản phẩm chủ lực của ngành công nghiệp Trà Vinh. Trong giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng GRDP ngành sản xuất và phân phối điện chiếm 61,12% GRDP ngành công nghiệp, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân năm là 56,73%/năm, sản lượng điện sản xuất tăng bình quân 37,6%/năm, sản lượng điện thương phẩm tăng 10,87%/năm. Tỷ trọng sản lượng điện thương phẩm chiếm dưới 10% của sản lượng điện sản xuất cho thấy sản lượng điện sản xuất được của Trà Vinh không những đủ đáp ứng nhu cầu điện cho phát triển kinh tế của địa phương mà còn đủ để cung cấp cho vùng ĐBSCL. Sản lượng điện sản xuất tăng với tốc độ nhanh hơn nhiều sản lượng điện thương phẩm cũng cho thấy tiềm năng khai thác của ngành sản xuất này còn rất lớn.

Thủy sản đông lạnh – sản phẩm được xem là sản phẩm mũi nhọn của địa phương sử dụng nguồn nguyên liệu thủy sản dồi dào tại địa phương. Tuy nhiên, giai đoạn 2016-2020 sản lượng ngành chế biến thủy sản đông lạnh tăng trưởng âm 8,65%/năm (chi tiết

xem **Phụ lục 2.2**). Thực trạng tăng trưởng âm của ngành chế biến thủy sản đông lạnh trong khi ngành thủy sản của địa phương tăng trưởng nhanh trong giai đoạn vừa qua ngoài nguyên nhân từ bên ngoài liên quan đến thị trường tiêu thụ đặc biệt là thị trường xuất khẩu không ổn định, chịu nhiều các rào cản kỹ thuật, còn phải kể tới một nguyên nhân rất lớn đó là tính liên kết dọc trong chuỗi giá trị sản xuất ngành này còn rất yếu, điều này cần phải được khắc phục trong thời gian tới nhằm nâng cao hơn nữa giá trị của lĩnh vực có lợi thế phát triển của địa phương.

Sản xuất thuốc viên cũng là một sản phẩm có tốc độ tăng trưởng khá cao của tỉnh Trà Vinh, sản lượng thuốc viên tăng trung bình 14,38%/ năm trong giai đoạn 2016 – 2020. Sản phẩm thuốc viên các loại chủ yếu là sản phẩm của Công ty cổ phần Dược phẩm TV. Pharm, là một trong những doanh nghiệp sản xuất tân dược đầu tiên đạt các tiêu chuẩn GMP- WHO, GSP, GDP. Công ty có hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001: 2000 do Bureau Veritas chứng nhận. Là Công ty đầu tiên đầu tư Nhà máy kháng sinh Beta-Lactam, trong đó có dây chuyền thuốc tiêm bột là dây chuyền công nghệ hiện đại, hoàn toàn nhập khẩu từ Châu Âu với công suất 10 triệu lọ/năm. TV.Pharm trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam về sản xuất thuốc tiêm bột.

May mặc: Mặc dù năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19, dẫn tới sản lượng của ngành sản xuất này sụt giảm (Bảng 2.10), song tính chung cả giai đoạn ngành may mặc vẫn tăng trưởng bình quân đạt 76,54% . Trên địa bàn tỉnh có những công ty may mặc xuất khẩu uy tín như Công Ty TNHH May Mặc Xuất Khẩu Hàn Linh (ấp Sam Bua, xã Lương Hòa, Huyện Châu Thành); Công Ty Hồng Việt - Trà Vinh Liên Doanh May (Khóm 5, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành).

Đường kết tinh chủ yếu là sản phẩm của Công ty Cổ phần Mía đường Trà Vinh (tại ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú). Cây mía từng được xem là cây trồng chủ lực, góp phần vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo của một số địa phương trong tỉnh. Tuy nhiên, thời gian qua, người trồng mía không còn “mặn mà” với cây mía vì giá mía xuống quá thấp, chỉ riêng huyện Trà Cú, ước tính năm 2018 - 2019 người trồng mía thua lỗ lên đến 26 tỷ đồng, mỗi ha thua lỗ khoảng 10 -20 triệu đồng. Vì vậy diện tích trồng mía ngày càng giảm. Chỉ riêng huyện Trà Cú, theo số liệu của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, diện tích trồng mía năm 2019 - 2020 chỉ còn 2.465,79 ha (giảm 1.044 ha so với năm trước, tương ứng 29,75%). Một số xã như: Xã Long Thới (huyện Tiểu Cần), xã Thanh Sơn, xã Định An (huyện Trà Cú),... đã gần như “xóa sổ” cây mía, điều này không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống của người trồng mía mà còn gây khó khăn cho sản xuất của Công ty Cổ phần Mía đường Trà Vinh. Sản lượng đường kết tinh giai đoạn 2016-2020 giảm mỗi năm 11,65% (mức độ nghiêm trọng).

Than hoạt tính: Công ty cổ phần Trà Bắc là nhà máy duy nhất tại Việt Nam sản xuất dòng than hoạt tính từ gáo dừa và Anthracite. Với bí quyết công nghệ từ Nhật và Hoa Kỳ, Nhà máy Trà Bắc đã làm nên những kỳ tích xuất sắc, đưa sản phẩm ra khắp quốc tế. Than hoạt tính Trà Vinh được coi là một trong những vật liệu lọc và khử mùi mang lại hiệu quả cao và được ưa chuộng nhất hiện nay. Than hoạt tính Trà Vinh được ứng dụng trong rất nhiều các thiết bị gia đình như: máy lọc nước, máy hút khói khử mùi trong bếp, máy lọc khí khử mùi trong máy lạnh, vv.

Hiện sản phẩm than hoạt tính mang thương hiệu TRABACO đã xuất khẩu đến hơn 30 quốc gia và vùng lãnh thổ ở châu Âu, châu Á, châu Phi. Ngoài than hoạt tính, công ty còn sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm có nguồn gốc từ trái dừa như: xơ dừa, thảm xơ dừa, cơm dừa sấy khô, nước cốt dừa cấp đông, vv. Để ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm, Công ty cổ phần Trà Bắc hiện đã ký kết cùng nông dân xây dựng vùng nguyên liệu dừa hữu cơ 300 ha tại huyện Tiểu Cần và ký kết thu mua nguồn nguyên liệu cơm dừa cùng HTX nông nghiệp Rạch Lọt, xã Hùng Hòa huyện Tiểu Cần. Đây là bước đầu trong kế hoạch xây dựng vùng nguyên liệu dừa sạch vừa nâng chất lượng sản phẩm, vừa giúp nông dân trong tỉnh Trà Vinh ổn định đầu ra, tăng thêm thu nhập so với việc trồng dừa và bán sản phẩm bấp bênh như hiện nay.

c) Mô hình tổ chức sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Mô hình tổ chức sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn bao gồm đầy đủ các hình thức: KKT, KCN, CCN và các làng nghề.

(1) KKT Định An: Nằm ở phía Đông Nam tỉnh Trà Vinh, giáp biển và sông Hậu thuộc huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải và TX Duyên Hải với tổng diện tích là 39.020 ha, trong đó giai đoạn 1 đến năm 2020 là 15.403,7 ha. KKT được Thủ tướng Chính phủ ký thành lập theo Quyết định số 69/2009/QĐ-TTg ngày 27/4/2009 và phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng KKT Định An theo Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 5/9/2011. Chức năng: là KKT ven biển tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, gồm công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị và nông - lâm - ngư nghiệp gắn với kinh tế biển; Là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa của tỉnh Trà Vinh và vùng ĐBSCL; Là cửa ngõ giao thương hàng hải quốc tế và đầu mối giao thông quan trọng của vùng ĐBSCL và duyên hải Nam Bộ. Có vị trí chiến lược về phát triển kinh tế, quốc phòng an ninh của vùng và quốc gia.

Định hướng chung về phát triển công nghiệp trong KKT là hóa dầu; luyện cán thép; công nghiệp tàu thủy; điện năng; cơ khí lắp ráp; sản xuất vật liệu xây dựng; vật liệu xây dựng cao cấp và các sản phẩm bê tông đúc sẵn, gạch tuy nèn; chế biến lương thực - thực phẩm, đồ uống; công nghiệp dệt nhuộm; công nghệ sinh học; vật liệu mới.

Thực trạng thu hút lao động vào KKT Định An

Đến tháng 12 năm 2020, KKT Định An đã thu hút được tổng số lao động là 5.509 người làm việc tại KKT, trong đó lao động Việt Nam là 4.392 người và lao động người nước ngoài 1.117 người. Chủ yếu là lao động theo các công trình xây dựng dự án lớn như: dự án Nhiệt điện Duyên Hải 2, 3 mở rộng, Dự án Nhà máy điện gió Hàn Quốc – Trà Vinh (giai đoạn 1)... Lao động trong khu kinh tế chưa ổn định, sự biến động chủ yếu là công nhân lao động theo công trình, dự án. Về quy mô chung, số lượng lao động thu hút đến năm 2020 mới chỉ đạt 15,7% so với kịch bản phát triển đặt ra (35.000 người) (xem **Phụ lục 2.3**).

Thực trạng thu hút vốn đầu tư vào KKT Định An

Trong giai đoạn 2011-2020 (đến tháng 12/2020), KKT Định An đã thu hút được 50 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký đầu tư là 147.645,52 tỷ đồng, trong đó:

+ Có 03 dự án vốn đầu tư nước ngoài (FDI) với tổng vốn đăng ký đầu tư là 2.527,3 triệu USD, thuộc các lĩnh vực như: Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2 với vốn đăng ký là 2.406,8 triệu USD (hình thức BOT); Dự án Nhà máy điện gió Hàn Quốc – Trà Vinh (giai đoạn 1) với vốn đăng ký là 120 triệu USD và Dự án cơ sở cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị của công ty TNHH vận hành và phát điện CHD (Trung Quốc) với vốn đăng ký là 0,5 triệu USD.

+ Có 47 dự án có vốn đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký đầu tư là 97.097,92 tỷ đồng vào các lĩnh vực ngành dịch vụ thương mại như: dịch vụ du lịch – nghỉ dưỡng; xăng dầu, phòng giao dịch - tài chính, vật liệu xây dựng, siêu thị, nhà hàng - khách sạn, chợ, khu bến cảng tổng hợp, dự án Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu, bốc dỡ hàng hóa...; lĩnh vực ngành nông nghiệp như: sản xuất tôm giống công nghệ cao, chế biến tôm; lĩnh vực ngành công nghiệp – chế tạo như: nhiệt điện, điện mặt trời, điện gió, hoạt động thu gom, xử lý và chế biến từ tro xỉ than nhiệt điện, khai thác, xử lý và cung cấp nước (xem **Phụ lục 2.4**).

Kết quả hoạt động sản xuất công nghiệp của KKT

Giá trị sản xuất công nghiệp, nộp ngân sách trong KKT, KCN đang có mức tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước, góp phần phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, kích thích sự phát triển các dịch vụ thương mại trong thời gian tới (Bảng 2.11).

Năm 2020 là năm có nhiều biến động do diễn biến phức tạp của dịch Covid – 19 ngay từ đầu năm, gây ảnh hưởng rất lớn đến tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, 02 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động sản xuất, lao động bị cắt giảm 1.261 lao động, và 4.269 lao động tạm hoãn hợp đồng, và một số lao động nghỉ luân phiên chờ việc, về lĩnh vực thu hút đầu tư cấp mới 02 dự án, giảm 07 dự án, nguyên nhân ảnh hưởng là hạn chế việc tiếp xúc và đi lại theo tinh thần chỉ

đạo của Thủ tướng Chính phủ quyết liệt thực hiện đợt cao điểm phòng, chống dịch Covid-19 theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 và Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020; Trước khó khăn trên cùng với sự chỉ đạo điều hành quyết liệt của UBND tỉnh, sự nỗ lực Ban Quản lý KKT đang từng bước củng cố, phấn đấu, đồng hành cùng doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp giữ vững ổn định, an tâm sản xuất, góp phần đẩy mạnh phát triển KTXH.

Bảng 2.11. Kết quả hoạt động sản xuất công nghiệp của KKT Định An giai đoạn 2016-2020

	ĐVT	2016	2017	2018	2019	2020
Giá trị SXCN theo giá 2010	(tỷ đồng)	6.916,17	10.203,80	11.189,39	13.622,27	13.000
Tốc độ tăng trưởng GTSX so với năm trước	(%)		47,54	9,66	21,74	0,57
Nộp ngân sách theo giá 2010	(tỷ đồng)	592,37	548,74	614,5	1.314,53	1.565,00
Tốc độ tăng trưởng nộp NS so với năm trước	(%)		-7,37	11,98	109,11	19,07
Kim ngạch xuất khẩu	(triệu USD)	-	-	-	282,82	390
Kim ngạch nhập khẩu	(triệu USD)	-	-	176,53	270	350
Tốc độ tăng trưởng KNNK so với năm trước	(%)				52,95	29,63

Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế và khu công nghiệp

(2) Các khu công nghiệp

- **KCN Long Đức** thuộc xã Long Đức, TP Trà Vinh; Phía Đông và Đông – Nam là cửa Vàm Trà Vinh; Phía Tây và Tây Bắc giáp đất ruộng; Phía Nam giáp khu dân cư và đất ruộng; Phía Bắc giáp sông Cổ Chiên. KCN Long Đức được thành lập theo quyết định số 771/QĐ-CTT ngày 07/5/2001 của UBND tỉnh Trà Vinh. Tổng diện tích được phê duyệt là 120,6 ha, chia thành 2 giai đoạn: giai đoạn I là 64,8 ha, giai đoạn II là 55,8 ha. KCN bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 2005. Đến năm 2020, KCN Long Đức đang hoạt động với tỷ lệ lấp đầy gần 100%, thu hút được 33 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký là 3.115,56 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư nước ngoài đăng ký là 118,86 triệu USD. Lĩnh vực đầu tư: Các dự án thuộc lĩnh vực CNC (sản xuất vật tư ngành in, quang điện tử), sản xuất bộ dây truyền dẫn điện dùng cho ô tô và xe máy, may mặc, chế biến lương thực, thực phẩm, nông sản, chế biến tinh dầu, thuộc da, sản xuất bao bì, sản xuất cấu kiện bê tông tươi và bê tông đúc sẵn.

Thực trạng thu hút lao động: Nhìn chung, tình hình công nhân, người lao động tại trong KCN tương đối ổn định, số lượng người lao động tăng qua các năm (Bảng 2.12). Giai đoạn 2016-2019, đã thu hút lao động thêm 566 người, trong đó lao động năm 2019 đã tăng 4,54% so với năm 2016. Do tác động của dịch bệnh Covid-19 từ đầu năm 2020 đã làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó có 02 doanh nghiệp (Công ty TNHH MTV CY Vina, Công ty CP Lý Khải Minh) tạm ngừng sản xuất nên số lao động giảm. Hiện nay, 02 doanh nghiệp đã hoạt động trở lại nên số lao động quay lại làm việc có tăng nhưng so với đầu kỳ 06 tháng vẫn giảm do bị cắt giảm lao động để duy trì hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Bảng 2.12. Thực trạng thu hút lao động khu CN Long Đức

Đơn vị tính: Người

	Số lao động làm việc	Tốc độ tăng trưởng năm sau so với năm trước (%)	Số LĐ Tăng /giảm năm sau so với năm trước
Năm 2016	12.466		
Năm 2017	12.795	2,64	329
Năm 2018	14.177	10,80	1.382
Năm 2019	14.999	5,80	822
Năm 2020	13.032	-13,11	-1.967

Nguồn: Ban quản lý KKT tỉnh Trà Vinh

Số lao động có trình độ đại học trở lên chiếm tỷ lệ thấp và tăng không đáng kể, năm 2016 tỷ lệ này là 7,37% đến năm 2020 là 7,43%; Số lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp chiếm tỷ lệ rất thấp và hầu như không tăng trong giai đoạn 2016-2020, năm 2016 tỷ lệ cao đẳng là 2,55%, trung cấp là 2,44, sơ cấp là 0,32 đến năm 2020 tương ứng là 2,11%, 2,16, và 0,37. Lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ trọng cao và có xu thế giảm nhanh: năm 2016 lao động chưa qua đào tạo chiếm 87,32% đến năm 2020 đã giảm xuống còn 44,13%. Thu nhập bình quân của người lao động trong KCN đã tăng dần qua các năm nhưng còn thấp, năm 2016 là 4,55 triệu đồng/người/tháng, năm 2019 tăng lên 5,79 triệu đồng/người/tháng.

Kết quả hoạt động sản xuất CN của KCN Long Đức

Giá trị sản xuất của KCN tăng nhanh ở đầu giai đoạn và giảm dần, năm 2017 tăng 53,23% so với năm 2016, năm 2019 tăng 17,84% so với năm 2018, năm 2020 suy giảm 16,71% so với năm 2019 do ảnh hưởng đại dịch covid-19. Trong GTSX của KCN, GTSX của các doanh nghiệp FDI là chủ yếu; Năm 2016 GTSX của các doanh nghiệp FDI chiếm 95,24% và tỷ lệ này giảm dần qua các năm, đến năm 2020 là 80,39%. Điều này cho thấy vai trò của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực CNC, sản xuất linh kiện,

nhưng đồng thời cũng cho thấy hạn chế của các doanh nghiệp trong nước trên địa bàn.

Tương tự như GTSX, kim ngạch xuất khẩu, nộp ngân sách tăng nhanh ở đầu thời kỳ và giảm dần nhưng ổn định hơn so với GTSX, khối doanh nghiệp FDI vẫn đóng vai trò chủ đạo. Năm 2020 bị suy giảm mạnh do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

- KCN Cầu Quan (huyện Tiểu Cần)

KCN Cầu Quan đã được UBND tỉnh Trà Vinh thành lập theo quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 12/3/2010 và phê duyệt quy hoạch chi tiết theo quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 29/9/2009. Quy mô diện tích: 250 ha, tại phía tây thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần hướng ra sông Hậu, cách cảng Cần Thơ khoảng 40 km đi theo tuyến sông Hậu, cách trung tâm huyện Tiểu Cần 9 km và TP Trà Vinh 32 km theo QL60.

Hiện tại KCN đã có nhà đầu tư quan tâm, đang trình Chính phủ phê duyệt lựa chọn nhà đầu tư, tổng số vốn đầu tư dự kiến 633 tỷ VNĐ.

- KCN Cổ Chiên

KCN Cổ Chiên có vị trí tại phía Đông - Nam thị trấn huyện Càng Long, thuộc địa bàn ấp Hạ và ấp Trại Luạn xã Đại Phước, huyện Càng Long, dọc theo QL60 và tỉnh lộ 915B, tiếp giáp với đường dẫn cầu Cổ Chiên.

Đến năm 2020, tỉnh đã phê duyệt quy hoạch chi tiết với tổng số vốn đầu tư dự kiến: 920 tỷ VNĐ; hình thức đầu tư liên doanh, 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc trong nước (Quyết định số 653 /QĐ – UBND ngày 2/4/2021 đã quyết định thành lập KCN Cổ Chiên với diện tích 199,98ha). Hiện nay Thủ tướng đã phê duyệt lựa chọn nhà thầu, đang tiến hành giải phóng mặt bằng.

(3) Các cụm công nghiệp

Bảng 2.13. Hiện trạng các cụm công nghiệp trên địa bàn Trà Vinh

STT	Địa bàn	Tên CCN	Diện tích	Tình trạng hoạt động
1	Xã Long Đức, TP Trà Vinh	Sa Bình	32,58 ha	Đã có quyết định thành lập theo quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 của UBND tỉnh. DT thành lập là 32,58ha, do Công ty CP Thủy sản Cửu Long làm chủ đầu tư, chủ đầu tư đang triển khai các thủ tục đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN, Kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào.
2	Xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	Châu Thành	50 ha	Kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào
3	Xã Lương	Tân Ngại	21,12 ha	Đã có Quyết định thành lập theo Quyết

STT	Địa bàn	Tên CCN	Diện tích	Tình trạng hoạt động
	Hòa A, huyện Châu Thành			định số 464/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND tỉnh. Diện tích thành lập là 21,12ha do BQL dự án xây dựng khu vực Châu Thành làm chủ đầu tư. Kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào. Hiện đã có nhà đầu tư và đang triển khai: CT Dược phẩm TV.Pharm đang triển khai xây dựng nhà máy công nghệ cao
4	Xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành	Bà Trâm	50 ha	Kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào
5	Xã An Trường, huyện Càng Long	Càng Long	23 ha	Kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào
6	Xã Tân Bình, huyện Càng Long	Tân Bình	25 ha	Kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào
7	Xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè	Hòa Ân	50 ha	Kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào
8	Xã Phong Phú, huyện Cầu Kè	An Phú Tân	20 ha	Kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào
9	Xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần	Phú Cần	10,5 ha	Đã có quyết định thành lập theo Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh. Diện tích thành lập 10,5ha, do Công ty CP Đầu tư và Thương mại 407 làm chủ đầu tư. Chủ đầu tư đang triển khai các thủ tục đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN, kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào
10	Xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần	Tân Hòa	40 ha	Kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào
11	Huyện Trà Cú	Lưu Nghiep Anh	40 ha	Kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào
12	Xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	Hiệp Mỹ Tây	40 ha	Đã có quyết định thành lập theo Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 021/7/2021 của UBND tỉnh. Diện tích thành lập 40ha, do Công ty TNHH

STT	Địa bàn	Tên CCN	Diện tích	Tình trạng hoạt động
				Thương mại – Xây dựng Thuận Phát làm chủ đầu tư. Chủ đầu tư đang triển khai các thủ tục đầu tư, kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào
13	Xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang	Long Sơn	40 ha	Kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào
14	Xã Long Bắc, huyện Cầu Ngang	Mỹ Long Bắc	40 ha	Kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Sở Công thương Trà Vinh

Theo Quy hoạch phát triển các CCN trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 (Quyết định số 1967/QĐ-UBND ngày 19/11/2014, Quyết định số 2354/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 và Quyết định số 3506/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh), trên địa bàn tỉnh quy hoạch 14 cụm công nghiệp (CCN) với tổng diện tích 539,12ha (Bảng 2.12).

Đến năm 2020 đã thành lập được 04 CCN, với tổng diện tích đất 104,2 ha (CCN Sa Bình, CCN Hiệp Mỹ Tây, CCN Tân Ngãi, CCN Phú Cần). Hiện nay các chủ đầu tư đang khẩn trương thực hiện các thủ tục có liên quan để triển khai dự án theo tiến độ được duyệt.

(4) Ngành nghề nông thôn

Toàn tỉnh hiện có 15.880 cơ sở tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn (tăng 2.190 cơ sở), với khoảng 36.383 lao động (tăng 9.526 lao động), tạo ra giá trị sản lượng 3.272,9 tỷ đồng (tăng 823,7 tỷ đồng), tốc độ phát triển giá trị sản xuất tăng trung bình hàng năm 8,9%. Bảo tồn và phát triển 13 làng nghề, với 4.397 hộ tham gia (trong đó có 07 doanh nghiệp, 26 tổ hợp tác, 04 hợp tác xã), các làng nghề duy trì và sản xuất ổn định, tổng doanh thu đạt 770,16 tỷ đồng, giải quyết khoảng 10.100 lao động (trong đó, lao động thường xuyên 4.403 người, lao động theo thời vụ 5.697 người), thu nhập bình quân từ 3 - 3,5 triệu đồng/người/tháng. Riêng về số lượng sản phẩm OCOP được đánh giá, phân hạng và công nhận là 56 (năm 2019 là 30 sản phẩm, năm 2020 là 26 sản phẩm), gồm 43 sản phẩm đạt hạng 3 sao, 13 sản phẩm đạt hạng 4 sao và 01 sản phẩm tiềm năng 5 sao đang đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận.

2.1.2.3. Thực trạng phát triển thương mại - dịch vụ

a) Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu

Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng GRDP của ngành TMDV không ổn định, tính bình quân năm đạt 6,06%, thấp hơn so với toàn nền kinh tế tỉnh (đạt 9,56%).

Tốc độ tăng trưởng không ổn định và thấp hơn so với tốc độ chung nên tỷ trọng của đóng góp của khu vực TMDV vào số điểm % tăng trưởng GRDP của tỉnh có xu hướng giảm, năm 2011 đóng góp 1,73 điểm% trong số 5,66 điểm% tăng trưởng toàn nền kinh tế (30,56%), đến năm 2020 chỉ còn 0,3 điểm % trong số 2,87% (10,45%).

Bảng 2.14. Tốc độ tăng và tỷ trọng một số ngành thương mại - dịch vụ

Chỉ tiêu	2011	2015	2016	2019	2020
GRDP tỉnh (giá so sánh 2010)	16.387	22.450	27.792	37.708	38.788
GRDP tỉnh (giá hiện hành)	19.359	30.865	40.548	59.396	63.198
GRDP khu vực TMDV (giá SS 2010) – Tỷ đồng	4.206	6952	8.678	10.492	10.597
GRDP khu vực TMDV (giá hiện hành)	5.476	10.167	13.035	17.383	17.830
<i>Trong đó</i>					
Ngành thương mại (bán buôn, bán lẻ)	1.437	2.758	3.265	4.395	4.591
Vận tải, kho bãi	177,5	376,67	470	653	596
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	826,5	1319	1.391	1.801	1.432
Các ngành khác	3195	5713,33	7909	12234	11211
Cơ cấu khu vực dịch vụ	100	100	100%	100%	100%
Ngành thương mại (BB – BL)	26,24%	27,13%	25,05%	25,28%	25,75%
Vận tải, kho bãi	3,2%	3,7%	3,61%	3,76%	3,34%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15%	12,97%	10,67%	10,36%	8,03%
Các ngành khác	55,56	56,2	60,67	60,68	62,88

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 1015, 2020

Do tốc độ tăng trưởng của ngành TMDV thấp hơn mức trung bình toàn nền kinh tế tỉnh, nếu xét về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nói chung, thì tỷ trọng TMDV của tỉnh có xu hướng giảm dần, năm 2010, TMDV chiếm 31,74% tính theo GRDP (giá hiện hành), đến 2015 là 32,86% và 2020 chỉ còn 28,21%. Xét trong nội ngành TMDV, trong giai đoạn 2011-2020, cơ cấu ngành rất ít có sự chuyển dịch, nhất là đối với những ngành TMDV quan trọng tạo giá trị gia tăng cho toàn ngành. Thương mại bán buôn bán lẻ hàng hóa vẫn là ngành chiếm tỷ trọng cao nhất (khoảng 25-27%, giai đoạn 2016-2020 ổn định ở mức 25%). Các ngành DV tạo giá trị gia tăng cao cho toàn ngành như vận tải, kho bãi, du lịch, lưu trú, ăn uống khách sạn chiếm tỷ trọng nhỏ và không có xu hướng tăng lên, thậm chí ngành dịch vụ ăn uống lưu trú còn có biểu hiện giảm đi. Thực trạng cơ cấu ngành TMDV phản ánh trong thời gian qua, ngành TMDV chủ yếu vẫn dựa vào các ngành mang tính truyền thống, quy mô nhỏ, phân tán, tỉnh chưa thực sự phát huy và khai thác được các thế mạnh lợi thế về tiềm năng du lịch, vận tải nói riêng và các ngành dịch

vụ có giá trị gia tăng cao. Thực tế đây là những ngành cần phải có các nhà đầu tư mạnh và lâu dài, mang tính liên ngành liên vùng chặt chẽ. Trong thời gian qua, các chính sách của tỉnh chưa đủ mạnh để thu hút.

b) Các ngành thương mại – dịch vụ chủ yếu

Thương mại bán buôn bán lẻ

Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 là: 14,39%, có xu hướng giảm, giai đoạn 2011-2015 là 16,38%, giai đoạn 2016 - 2020 là 12,42% (chưa đạt mục tiêu theo quy hoạch mạng lưới thương mại đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030: 18,4%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chưa đạt mục tiêu do nhiều nguyên nhân trong đó có nguyên nhân do hệ thống thương mại trên địa bàn tỉnh chưa phát triển mạnh.

Mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người của Trà Vinh năm 2011 đạt 9,61 triệu đồng/người, năm 2015 đạt 18,56 triệu đồng, năm 2020 đạt 33,24 triệu đồng/người. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 18,2%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 12,37%. (Chi tiết xem **Phụ lục 2.5**)

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh, mức bán lẻ hàng hóa chiếm chủ yếu đạt tỷ trọng gần 70%; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm tỷ trọng khoảng 17-18%, riêng năm 2020, do dịch Covid-19, nên doanh thu của dịch vụ lưu trú và ăn uống bị giảm làm cho tỷ trọng cũng bị giảm (còn 16,3%). Doanh thu từ dịch vụ du lịch trên địa bàn còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, cho thấy tỉnh vẫn chưa phát huy tốt được các tiềm năng du lịch trên địa bàn.

Hoạt động thương mại trên địa bàn Tỉnh được tổ chức dưới các mô hình chợ, siêu thị và các trung tâm thương mại và thương mại điện tử. Trong đó, loại hình hạ tầng bán lẻ truyền thống là chợ về cơ bản đáp ứng được nhu cầu về hàng hóa tiêu dùng của dân cư, đặc biệt là khu vực nông thôn. Bên cạnh đó, cửa hàng tiện lợi, siêu thị và trung tâm thương mại đã góp phần hiện đại hóa hạ tầng thương mại tỉnh, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng hiện đại, trung lưu. Thương mại điện tử cũng đang trở thành một phương thức giao thương ngày càng phổ biến trên địa bàn toàn tỉnh, đáp ứng nhu cầu mua bán trong bối cảnh chuyển đổi số.

Cơ cấu tổng mức bán buôn bán lẻ hàng hoá phân theo nhóm hàng

Nhóm hàng chiếm tỷ trọng cao nhất trong mức bán lẻ hàng hóa vẫn là lương thực, thực phẩm, đồng thời tỷ trọng của nhóm hàng này vẫn chưa có xu hướng giảm, thậm chí năm 2020 còn tăng, năm 2011 đạt 46,26%, năm 2015 chiếm 45,04%, năm 2020 là 48,31%; tỷ trọng xăng dầu các loại và nhiên liệu khác có xu hướng tăng lên và là nhóm

hàng có tỷ trọng đứng thứ hai trong tổng mức bán lẻ hàng hóa (lần lượt chiếm 11,46% và 12,64%, 11,06%); tiếp theo là nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình chiếm tỷ trọng 12,86% và 12,94%, 11,41%...

Bảng 2.15. Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo nhóm hàng

Đơn vị: %

	2011	2015	2020
Lương thực, thực phẩm	46,26	45,04	48,31
Hàng may mặc	4,8	5,45	5,75
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	12,86	12,94	11,41
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	0,69	2,05	1,84
Gỗ và vật liệu xây dựng	2,19	2,19	1,66
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại	10,82	6,56	6,63
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác	11,46	12,64	11,06
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,12	1,46	1,26
Hàng hóa khác	8,78	11,31	12,09

Nguồn: NGTK Trà Vinh 2015, 2020

Số liệu cơ cấu tổng mức bán buôn bán lẻ hàng hoá (Bảng 2.14) cho thấy hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh vẫn chủ yếu phục vụ cho các mặt hàng thiết yếu, chi tiêu dùng phi vật chất và mua sắm tài sản cố định, vật dụng có giá trị cao chưa nhiều. Điều này là do thu nhập của người dân chưa cao.

Kim ngạch xuất nhập khẩu

Đến năm 2020, kim ngạch xuất khẩu của tỉnh ước đạt 360,6 triệu USD (không đạt mục tiêu kế hoạch đặt ra là 750 triệu USD) do tình hình dịch bệnh. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, thủy sản chiếm chủ yếu trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, trong đó tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng lên nhanh từ 54,1% năm 2010 lên 77,9% năm 2015; tỷ trọng của mặt hàng thủy sản từ 44,45% năm 2010 còn 20,5% năm 2014. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh Trà Vinh là gạo, tôm đông, cá đông, thủy sản đông lạnh, các sản phẩm dừa.

Năm 2020, kim ngạch nhập khẩu của tỉnh đạt 801,1 triệu USD, các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu để phục vụ cho sản xuất và công nghiệp chế biến, dược phẩm, gồm: tư liệu sản xuất (máy móc, nguyên, nhiên, vật liệu) chiếm tỷ trọng khoảng trên 80% tổng kim ngạch nhập khẩu, trong đó nguyên, nhiên vật liệu chiếm đến trên 70% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Trà Vinh là máy móc thiết bị, nguyên liệu dược, tân dược...

**Bảng 2.16. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
và kim ngạch xuất nhập khẩu**

Chỉ tiêu	Đvt	2010	2015	2020
1. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	174,56	447,12	360,6*
2. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	29	187,48	801,1*
3. BLHH & DTDVTD BQ/người	Triệu đồng	8,1	18,56	33,25

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2015 và Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020, Báo cáo Đại hội Đảng ủy Sở Công Thương Lần thứ IV, nhiệm kỳ 2020-2025.

*Ghi chú: * Số liệu Tổng cục Hải quan*

Du lịch

Với lợi thế về cảnh quan và văn hóa độc đáo, cùng với những nỗ lực phấn đấu của ngành du lịch, trong những năm vừa qua hoạt động du lịch của Trà Vinh có những chuyển biến tích cực. Tốc độ tăng trưởng số lượng khách du lịch bình quân giai đoạn 2015 – 2020 đạt 6,5%. Cùng với sự gia tăng số lượng khách, tổng thu từ du lịch của Trà Vinh giai đoạn 2015 – 2020 cũng có xu hướng gia tăng tương ứng. Trong tổng thu từ du lịch, tỷ trọng doanh thu của các cơ sở lưu trú chiếm trên 80%, phần còn lại là tỷ trọng của các cơ sở kinh doanh lữ hành, điều này cho thấy khách du lịch đến Trà Vinh chủ yếu theo hình thức tự phát thay vì qua các công ty du lịch. Mặc dù tổng thu từ du lịch có xu hướng tăng trong những năm trở lại đây, tuy nhiên, nhìn chung ngành du lịch ở Trà Vinh chưa được khai thác tương xứng với tiềm năng, giá trị gia tăng ngành du lịch còn thấp và chiếm tỷ trọng không đáng kể trong cơ cấu kinh tế (năm 2020, tỷ trọng giá trị gia tăng du lịch chỉ chiếm 0,7% GRDP của tỉnh, con số này của cả nước là 10%), tổng thu từ du lịch của Trà Vinh hiện chỉ bằng 1/24 tổng thu từ du lịch của Cần Thơ và 1/10 tổng thu từ du lịch của Cần Thơ.

**Bảng 2.17. Một số chỉ tiêu tăng trưởng của ngành du lịch tỉnh Trà Vinh
giai đoạn 2015-2020**

Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tốc độ TTBQ (%)		
								2015 - 2019	2020	2015 - 2020
1. Tổng khách du lịch	Lượt	460.000	528.000	652.000	788.000	1.024.900	443.600	22.3	-56.7	6.50
- Khách quốc tế	Lượt	12,730	15,340	15,780	21,200	28.900	6.100	23.50	-78.9	3
- Khách nội địa	Lượt	447.270	512.660	636.220	766.800	996.000	437.500	22.20	-56.1	6.60
2. Doanh thu của các cơ sở KD lưu trú, du lịch lữ hành	Tỷ đồng (giá hh)		125.610	133.347	155.198	180.791	137.752			
- Doanh thu cơ sở lưu trú	Tỷ đồng		104.835	109.682	126.478	145.190	115.262			
- Doanh thu cơ sở lữ hành	Tỷ đồng		20.775	23.665	28.720	35.601	22.490			
3. Mức chi tiêu bình quân của khách du lịch tại địa phương	Nghìn đồng	370	440	320	340	350	420			

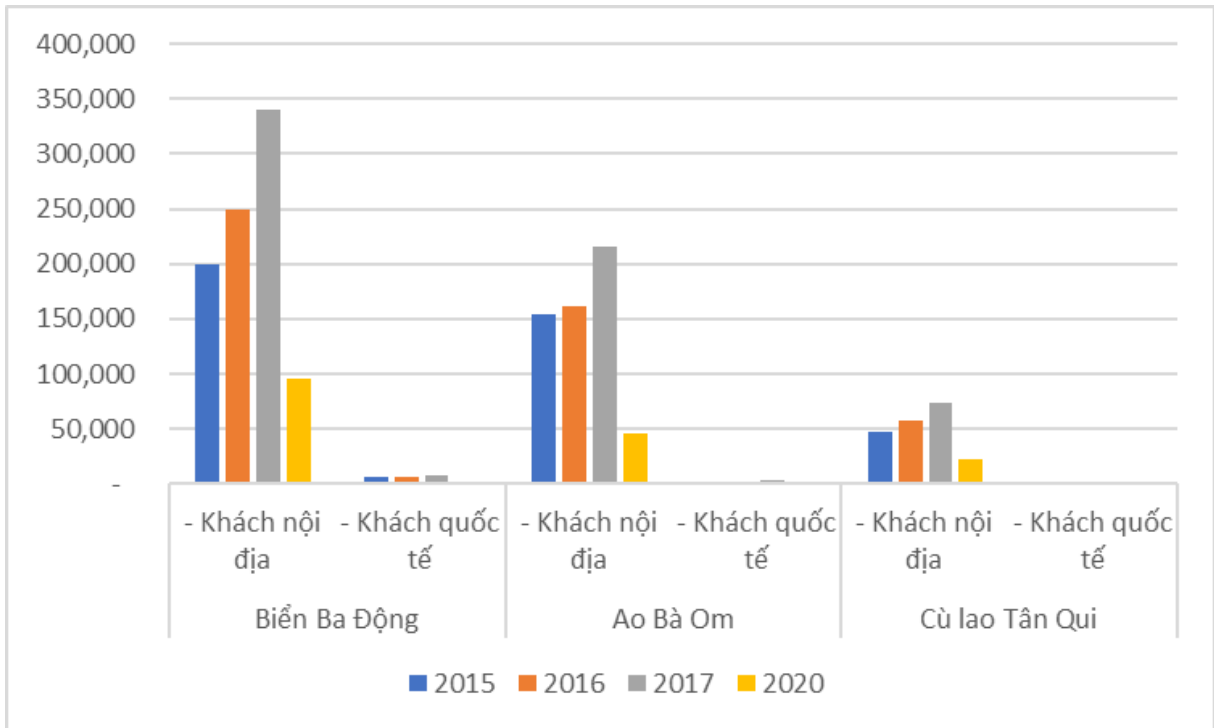
Nguồn: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh

Khách du lịch đến Trà Vinh chủ yếu là khách trong ngày từ các tỉnh lân cận trong khu vực ĐBSCL và TP Hồ Chí Minh, tỷ lệ khách nghỉ qua đêm ở Trà Vinh chỉ chiếm khoảng 50% tổng lượng khách du lịch. Xét theo cơ cấu khách du lịch, theo nguồn khách nội địa và quốc tế thì có thể thấy lượng du khách đến Trà Vinh chủ yếu là khách nội địa, chiếm khoảng 98% ở cả ba khu du lịch chủ yếu của tỉnh. Trong đó, đa số khách du lịch nội địa đến với khu du lịch biển Ba Động. Khách quốc tế đến Trà Vinh chiếm số lượng ít, chủ yếu là một số ít khách sau khi tham quan các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long rồi đến Trà Vinh.

Trong thời gian qua, Trà Vinh đã khai thác một số loại hình du lịch gắn với tiềm năng, cụ thể:

Du lịch tham quan thắng cảnh: Sản phẩm của cụm du lịch trung tâm TP Trà Vinh và phụ cận này gồm tham quan các di tích lịch sử văn hóa vui chơi giải trí, thư giãn, tham quan hệ sinh thái và cảnh quan, hội nghị, hội thảo. Các sản phẩm du lịch ở đây gắn

liền với văn hóa của đồng bào dân tộc Khmer thông qua chuỗi liên kết khu di tích danh thắng Ao Bà Om, di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Ăng, đại cổ thụ “cây dầu dù” vài trăm năm tuổi, bảo tàng văn hóa dân tộc Khmer, đoàn nghệ thuật Khmer, các đội múa dân gian, làng nghề truyền thống điêu khắc gỗ mỹ nghệ, tour check-in, tour trải nghiệm, tour workshop làng nghề, tour tham quan và tìm hiểu kiến trúc văn hóa bản địa bằng xe đạp, cưới trâu và lưu trú tại nhà người Khmer, trải nghiệm cung đường bích họa, du lịch thiện nguyện Phật giáo, du lịch hành hương từ thiện.



Hình 2.4. Tỷ lệ khách du lịch theo nguồn khách nội địa và quốc tế

Nguồn: Tính toán từ các số liệu niên giám thống kê

Gắn liền với sản phẩm du lịch thăm quan thắng cảnh thì sản phẩm du lịch lễ hội – tâm linh cũng thu hút số lượng lớn du khách đến tham quan du lịch. Sản phẩm du lịch lễ hội – tâm linh ở Trà Vinh phần lớn tổ chức không thường xuyên, chủ yếu được tổ chức khi xuất hiện các lễ hội như lễ hội Ok Om Bok, Nghing Ông, Vu Lan thắng hội, Nguyên Tiêu thắng hội. Một số ít hoạt động du lịch lễ hội – tâm linh được tổ chức thường xuyên như tham quan Thiền viện Trúc lâm Trà Vinh, các cơ sở thờ tự tín ngưỡng.

Du lịch sinh thái biển được tổ chức theo hướng du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, ẩm thực, giải trí tại Khu du lịch biển Ba Động, điểm du lịch sinh thái Hàng Dương, xã Long Nam, huyện Cầu Ngang, du lịch sinh thái, tham quan, nghiên cứu, nghỉ dưỡng tại Nông trường 22/12 TX Duyên Hải và rừng ngập mặn Duyên Hải; du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng tại TX Duyên Hải.

Du lịch sinh thái sông nước miệt vườn, gắn với vườn cây ăn trái tại cù lao Tân Quy, huyện Cầu Kè, cồn Hô, huyện Càng Long, cù lao Long Trị, thành phố Trà Vinh.

Bên cạnh đó, một loại hình sản phẩm đang được phát triển đó là du lịch cộng đồng tại xã Hòa Ân, xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè và các xã Nhị Long, Đại Phúc, Đại Phước, huyện Càng Long, xã Nguyệt Hóa, xã Long Hòa, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành.

Du lịch làng nghề tiêu biểu của tỉnh như nghề trồng hoa kiểng thành phố Trà Vinh, sản xuất bánh tét, cốm dẹp huyện Cầu Ngang, nghề tiểu thủ công nghiệp Đại An, huyện Trà Cú, nghề đan lát – thủ công mỹ nghệ xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, nghề tiểu thủ công nghiệp xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, nghề tiểu thủ công nghiệp xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, vv.

Vận tải, kho bãi

Hoạt động vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh hiện chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn trong GRDP của tỉnh (năm 2020, tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành vận tải kho bãi chỉ chiếm 3,34% trong GRDP của tỉnh).

Bảng 2.18. Khối lượng vận chuyển hàng hóa và hành khách

STT	Loại hình vận tải	2010	2015	2019	2020	Tăng bq/năm (%)	
						2011-15	2016-20
1	Vận tải hành khách (nghìn người)	8.419	15.997	20.453	21.735	13,7	6,3
	- Đường bộ	6.728	13.045	16.822	17.868	14,2	6,5
	- Đường thủy	1.691	2.952	3.631	3.867	11,8	5,5
2	Vận tải hàng hóa (nghìn Tấn)	3.429	6.139	7.847	8.379	12,4	6,4
	- Đường bộ	1.911	4.239	5.653	6.058	17,3	7,4
	- Đường thủy	1.518	1.900	2.194	2.321	4,6	4,1

* Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2010, 2020 và Báo cáo 204/BC-SGTVT ngày 5/6/2019 của Sở GTVT Trà Vinh.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 2 phương thức vận tải chính là đường bộ và đường thủy. Khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển và cự ly vận chuyển qua các thời kỳ được tổng hợp và tính toán theo Bảng 2.17.

Trong giai đoạn đầu 2011-2015, sản lượng vận tải tăng trưởng rất cao (cả đường bộ và đường thủy) do xuất phát điểm từ quy mô nhỏ sang quy mô lớn; và phương tiện vận tải tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt là phương tiện vận tải đường bộ.

Trong giai đoạn 2016-2020, sản lượng vận tải hàng hóa và hành khách trên địa bàn toàn tỉnh tăng trưởng khá cao:

- Sản lượng vận tải hàng hóa tăng bình quân 6,4%/năm (trong đó: vận tải đường bộ

tăng 7,4%/năm, đường thủy tăng 4,1%/năm); đến năm 2020 sản lượng vận tải hàng hóa đường bộ đạt 6.057.692 tấn (chiếm 72,3%), đường thủy đạt 2.320.662 tấn (chiếm 27,7%).

- Sản lượng vận tải hành khách tăng bình quân 6,3%/năm (trong đó: vận tải đường bộ tăng 6,5%/năm, đường thủy tăng 5,5%/năm); đến năm 2020 sản lượng vận tải hành khách đường bộ đạt 17.868.195 hành khách (chiếm 82,2%), đường thủy đạt 3.866.847 hành khách (chiếm 17,8%).

c) Mô hình tổ chức

- Hoạt động thương mại

Hoạt động thương mại trên địa bàn Tỉnh được tổ chức dưới các mô hình chợ, siêu thị và các trung tâm thương mại và thương mại điện tử.

Hệ thống chợ

Với tổng số 116 chợ (giảm 2 chợ so với năm 2016) trên tổng số 106 xã, phường, thị trấn, tỉnh Trà Vinh có mật độ chợ tính theo đơn vị hành chính bình quân là 1,1 chợ/xã, phường. Chỉ số này là thấp so với mức bình quân của các tỉnh lân cận như Sóc Trăng (1,21 chợ/xã, phường) nhưng cao hơn mức bình quân cả nước (0,71 chợ/xã, phường). Chợ ở khu vực đô thị chiếm 22,8%, phần còn lại là chợ liên huyện và chợ xã.

Qua khảo sát, các mặt hàng tiêu thụ trong hệ thống chợ truyền thống của tỉnh Trà Vinh tập trung vào thực phẩm tươi sống, tạp hoá và hàng may mặc, là những mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống dân cư. Mặt hàng xa xỉ phẩm, kim khí điện máy, điện tử điện lạnh chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Các loại hàng hoá có giá trị lớn hoặc đòi hỏi diện tích kinh doanh rộng có xu hướng tách dần ra khỏi chợ. Đây là một đặc điểm cần quan trọng để định hướng phát triển loại hình thương mại khác như siêu thị, trung tâm thương mại trong thời gian tới.

Hệ thống siêu thị và trung tâm thương mại

Với lợi thế về diện tích, địa điểm kinh doanh, nguồn hàng hóa phong phú, chất lượng đảm bảo, nguồn gốc rõ ràng; đặc biệt qua phương thức phục vụ hiện đại, văn minh, hệ thống siêu thị đã từng bước thay đổi thói quen mua sắm, tiêu dùng của người dân, nhất là khi chợ truyền thống ngày càng bộc lộ những nhược điểm về giá cả bất ổn, sản phẩm không bảo đảm chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, vv.

Bên cạnh đó, tại Trà Vinh, giai đoạn 2016-2020 đã có 2 trung tâm thương mại được xây dựng và đi vào hoạt động, đều phân bố tại trung tâm TP Trà Vinh, đó là Trung tâm thương mại Vincom Plaza Trà Vinh và Trung tâm thương mại và siêu thị bán lẻ Trà Vinh. Tổng diện tích hai trung tâm thương mại là hơn 40.000 m².

Thương mại điện tử

Ngoài các hình thức thương mại truyền thống, hình thức thương mại điện tử của Trà Vinh giai đoạn vừa qua cũng bắt đầu phát triển. Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Trà Vinh đã được công bố hoạt động, đồng thời hoạt động tập huấn hướng dẫn sử dụng và vận hành Website cho các doanh nghiệp đăng ký tham gia Sàn giao dịch thương mại điện tử của tỉnh cũng được thực hiện. Đến cuối năm 2020, có 179 doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đăng ký tham gia sàn và hơn 500 sản phẩm được chào mua, chào bán (*trong đó có 44 doanh nghiệp trong tỉnh tham gia với 49 sản phẩm được giới thiệu*); Hỗ trợ doanh nghiệp tạo 110 tài khoản thành viên để thực hiện giao dịch; Xây dựng kênh thông tin thị trường nông, thủy sản trên sàn giao dịch và cập nhật hơn 30 lượt thông tin giá cả thị trường, 30 vùng nguyên liệu trái cây, nông sản, thủy hải sản và sản phẩm đặc trưng lên sàn để doanh nghiệp cập nhật thông tin

- Hoạt động du lịch

Hoạt động ngành du lịch tỉnh Trà Vinh đang hình thành được 04 tuyến du lịch chính tại địa phương như sau:

Tuyến 1- Trung tâm TP Trà Vinh và phụ cận: tuyến này đã tập trung xây dựng Làng văn hóa dân tộc Khmer Trà Vinh tại Ao Bà Om và xã Lương Hòa huyện Châu Thành như các chùa Khmer tiêu biểu trong vùng phụ cận.

Sản phẩm chính của cụm này gồm: tham quan các khu di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc, vui chơi giải trí, du lịch sinh thái sông nước miệt vườn, du lịch nghỉ tại nhà dân (homestay), hội nghị, hội thảo, thưởng thức đặc sản, xem biểu diễn văn hóa Khmer, mua sắm quà lưu niệm.

Tuyến 2- Biển Ba Động - rừng ngập mặn Duyên Hải: Một số điểm và cụm du lịch thuộc tuyến Duyên Hải - Ba Động (bao gồm TX Duyên Hải và huyện Duyên Hải) như là: Bãi tắm Ba Động, các khu rừng ngập mặn các xã Dân Thành, Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa, mỏ nước khoáng Long Toàn (Thiền Viện Trúc Lâm).

Sản phẩm du lịch tiêu biểu: Tắm biển, nghỉ dưỡng khoáng nóng, tham quan, nghiên cứu hệ sinh thái ngập mặn, thưởng thức đặc sản biển, tham quan Thiền Viện Trúc Lâm,... Hiện tại, địa phương đã triển khai và bố trí không gian trưng bày các sản phẩm quà lưu niệm tại Thiền Viện Trúc Lâm; đầu tư thêm 01 dự án khu nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí biển, mời gọi các nhà đầu tư vào Khu du lịch sinh thái Nông trường 22/12.

Tuyến 3 - Trà Cú - Cầu Kè - Tiểu Cần: khai thác các chùa Khmer kết hợp tham quan làng nghề truyền thống, nâng cấp lễ hội Nguyên Tiêu thắng hội trên địa bàn huyện Trà Cú; Nâng cấp, tổ chức định kỳ hằng năm Lễ hội Vu Lan thắng hội, kết nối điểm di tích Nhà cổ Huỳnh Kỳ, các dự án lưu trú, nghỉ dưỡng tại nhà dân tại xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè; du lịch sinh thái miệt vườn Cồn Tân Qui 2 xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè; đặc sản

dừa sáp Hoà Tân; sưu tầm, bổ sung hiện vật cho Khu lưu niệm nữ anh hùng liệt sĩ Nguyễn Thị Út (Út Tịch); kết nối Điểm du lịch nông nghiệp Trà Vinh pharms (Sokfarm) với các đặc sản mật hoa dừa, các sản phẩm chế biến từ mật hoa dừa (sản phẩm đạt OCOP 4 sao) vào chương trình du lịch trong tỉnh, tham quan Nhà thờ cổ Mặc Bắc, huyện Tiểu Cần.

Tuyến 4 - Côn nhâu (Cầu ngang - Châu Thành): Tập trung nâng cấp lễ hội Nghinh Ông (Cúng biển Mỹ Long) trở thành điểm nhấn của du lịch huyện Cầu Ngang, kết hợp kêu gọi đầu tư du lịch cộng đồng trên các cù lao, cồn nổi ven biển của hai huyện Cầu Ngang, Châu Thành, với các sản phẩm du lịch như: du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, ăn uống, tham quan.

Về cơ bản, địa phương đã xác định được các tuyến/cụm phát triển du lịch chủ đạo, bước đầu đã triển khai quy hoạch các khu du lịch sinh thái, xúc tiến, kêu gọi đầu tư, xã hội hóa các công trình du lịch; Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật chưa được đầu tư đồng bộ nên phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh chủ yếu tập trung khai thác tài nguyên tự nhiên sẵn có và yếu tố văn hóa, tâm linh để thu hút khách như: Du lịch tham quan, nghiên cứu kiến trúc các ngôi chùa Khmer cổ kính nổi tiếng (chùa Ăng, chùa Hang, chùa Giồng Lớn), di tích danh thắng Ao Bà Om, khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn biển Ba Động, khu du lịch sinh thái cù lao Long Trị, vv.

2.1.3. Thực trạng huy động nguồn lực

2.1.3.1. Thu chi ngân sách nhà nước

Trong giai đoạn từ 2011 – 2020 trong lĩnh vực ngân sách nhà nước (NSNN) có một sự thay đổi lớn đó là việc áp dụng Luật Ngân sách nhà nước 2015 có hiệu lực từ năm tài khóa 2017 thay cho luật NSNN 2002, theo đó tăng cường phân cấp quản lý ngân sách, phát huy tính chủ động của ngân sách các cấp chính quyền địa phương trong quản lý và sử dụng NSNN, bổ sung các nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp ở địa phương. Do đó việc phân tích đánh giá thu chi NSNN trong giai đoạn 2011 – 2020 được chia làm 2 giai đoạn, giai đoạn 2011 – 2016 và giai đoạn 2017 – 2020.

Số liệu về thu, chi ngân sách tỉnh giai đoạn 2011-2016 (Bảng 2.19) cho thấy:

Thu ngân sách: Trong những năm qua, nguồn thu ngân sách của tỉnh được duy trì và có mức tăng trưởng cao. Tổng nguồn thu ngân sách trong giai đoạn 2010 -2016 đạt 24.781 tỷ đồng, tốc độ tăng thu bình quân 34,4%/năm. Trong đó, thu nội địa đạt 8.513 tỷ đồng chiếm khoảng 34,35% tổng thu ngân sách; các khoản thu để lại đạt 5.156 tỷ đồng, chiếm 20,8% và các khoản thu khác (thu kết dư, thu chuyển nguồn, thu huy động đầu tư) đạt 11.113 tỷ đồng, chiếm 44,84% tổng thu ngân sách.

Trong nguồn thu nội địa, thu từ doanh nghiệp, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ là khoản thu chủ yếu, chiếm khoảng 60% nguồn thu nội địa, với quy mô

ngày càng tăng, năm 2016 đạt 1.125 tỷ đồng cao gần gấp 3 lần so với năm 2011. Các khoản thu thuế thu nhập cá nhân và các khoản thu về nhà, đất là các khoản thu lớn tiếp theo, mỗi khoản chiếm khoảng 10% nguồn thu nội địa. Còn lại là các khoản thu phí, lệ phí và các khoản thu khác.

a) Giai đoạn 2011 - 2016

Bảng 2.19. Thu chi ngân sách tỉnh giai đoạn 2010 - 2016

Đvt: Tỷ đồng, %

STT	Các chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
I	Tổng thu (Thu cân đối NSNN + các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN)	1.420	2.431	3.460	3.833	4.495	4.297	4.845
1	Thu nội địa	576	730	1.237	1.157	1.432	1.532	1.849
	Tỷ lệ so với tổng thu (%)	40,57	30,03	35,76	30,18	31,85	35,65	38,16
2	Các khoản thu để lại	412	633	413	883	954	852	1.009
	Tỷ lệ so với tổng thu (%)	29,01	26,05	11,95	23,03	21,21	19,83	20,83
3	Thu khác	4.312	1.068	1.810	1.793	2.110	1.913	1.987
	Tỷ lệ so với tổng thu (%)	30,42	43,92	52,29	46,79	46,93	44,52	41,01
II	Tổng chi	5.029	6.949	8.955	10.062	11.482	8.383	8.730
1	Chi đầu tư phát triển	699	801	1.987	1.006	1.152	1.429	1.664
	Tỷ lệ so với tổng chi (%)	13,89	11,52	22,19	10	10,04	17,04	19,06
2	Chi thường xuyên	1.933	2.598	4.119	3.923	4.468	4.653	4.682
	Tỷ lệ so với tổng chi (%)	38,44	37,38	45,99	38,99	38,91	55,51	53,63
3	Chi khác	2.397	3.550	2.849	5.133	5.862	2.301	2.384
	Tỷ lệ so với tổng chi (%)	47,67	51,09	31,82	51,01	51,05	27,45	27,31
III	So sánh (%)							
1	Tỷ lệ thu so với chi (%)	28,24	34,98	38,64	38,09	39,15	51,26	55,50
2	Tỷ lệ thu nội địa so với chi thường xuyên (%)	29,81	28,10	30,05	29,49	32,05	32,92	39,49
3	Tỷ lệ thu khác so với chi khác (%)	18,02	30,07	63,51	34,94	35,99	83,12	83,35
4	Tỷ lệ thu ngân sách/GRDP (%)	9,38	12,56	15,70	15,53	15,76	13,82	11,95

Nguồn: Niên giám thông kê tỉnh Trà Vinh năm 2016

Chi ngân sách: Tổng chi ngân sách trong giai đoạn 2010-2016 đạt khoảng 59.590 tỷ đồng, tốc độ tăng chi hàng năm khoảng 10,51%/năm (thấp hơn tốc độ tăng thu ngân sách). Trong đó, chi đầu tư phát triển năm 2016 đạt khoảng 19,06% so với tổng chi, tăng bình quân trong cả giai đoạn đạt khoảng 19,7%/năm; chi thường xuyên năm 2016 chiếm khoảng 53,63%. Các khoản chi thường xuyên chiếm tỉ lệ lớn là: (i) chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề chiếm khoảng 41%, (ii) chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể chiếm 24,86%, (iii) chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình chiếm 11,77%, (iv) chi sự nghiệp kinh tế chiếm 11,06%...

Cân đối thu chi: Mặc dù trong giai đoạn 2010 -2016 tổng thu ngân sách luôn tăng ổn định, tuy nhiên, nếu mức tăng nguồn thu tương đối ổn định như hiện tại, thì để

đảm bảo khả năng thu đủ để chi, tỉnh Trà Vinh phải mất khoảng thời gian 10 năm tới.

Thu nội địa mặc dù còn xa mới đảm bảo khả năng chi thường xuyên (năm 2016 thu nội địa chỉ chiếm 39,49% so với chi thường xuyên), tuy nhiên tỷ lệ thu nội địa đáp ứng chi thường xuyên đang tăng lên nhanh chóng, đặc biệt nguồn thu nội địa phần lớn là thu từ các đơn vị sản xuất kinh doanh – nguồn bền vững, đã cho thấy một xu hướng tích cực trong từng bước đảm bảo chi thường xuyên của ngân sách địa phương.

Do ngân sách tỉnh còn hạn chế, phần chi đầu tư phát triển của địa phương mặc dù bước sang năm 2016 đã có sự thay đổi nhảy vọt so với giai đoạn 2011 – 2015, mức chi đầu tư phát triển năm 2016 cao gấp 2.5 lần so với năm 2011, điều này cho thấy Trà Vinh đã bắt đầu chú trọng đầu tư đặc biệt đầu tư vào hạ tầng tạo nền tảng phát triển kinh tế cho địa phương. Tuy nhiên, nội dung chi này vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng chi ngân sách của địa phương (Năm 2016 chi đầu tư phát triển chiếm khoảng 25% tổng chi ngân sách, giai đoạn 2011 -2015, tỷ lệ này đạt trung bình khoảng 14%/ năm).

b) Giai đoạn 2017 – 2020

Số liệu về thu, chi ngân sách tỉnh giai đoạn 2017-2020 (Bảng 2.20) cho thấy:

Thứ nhất, thu cân đối NSNN trên địa bàn tăng trung bình 18% trong giai đoạn này và chiếm tỉ trọng ngày một lớn so với GRDP của tỉnh, tăng từ 6,5% năm 2017 lên đến 8,4% năm 2019. Ngay cả trong điều kiện nền kinh tế chung của cả nước chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 thì tỉ lệ này ở Trà Vinh năm 2020 vẫn ước đạt khoảng 8%. Điều này cho thấy một tỉ lệ ngày càng tăng trong GRDP đang được huy động vào NSNN, phản ánh những nỗ lực tăng cường hiệu quả hành thu đáng ghi nhận của Cục thuế tỉnh.

Trong cơ cấu thu cân đối NSNN trên địa bàn, thu nội địa đóng vai trò hoàn toàn chi phối (chiếm trên 90% tổng thu cân đối, thậm chí trong những năm gần đây còn chiếm gần như toàn bộ). Là một tỉnh không có biên giới nên Trà Vinh không có thu từ hoạt động xuất nhập khẩu. Thu từ khối doanh nghiệp (bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân trong nước) chiếm trên 40% tổng thu nội địa. Đây là một dấu hiệu tích cực bởi lẽ sự phát triển của khối doanh nghiệp là động lực kinh tế chủ yếu của một địa phương. Trong thời gian quy hoạch, tỉnh cần có những giải pháp nuôi dưỡng nguồn thu để tăng thêm tỉ trọng thu từ khối doanh nghiệp trong tổng thu nội địa của tỉnh.

Thứ hai, thu ngân sách địa phương là chỉ tiêu phản ánh nguồn thu thực tế mà tỉnh được sử dụng để đáp ứng nhu cầu chi của tỉnh. Trong đó, thu ngân sách địa phương (NSDP) được hưởng theo phân cấp là chỉ tiêu quan trọng nhất, vì nó phản ánh mức độ tự cân đối thu chi của tỉnh. Bảng trên cho thấy, thu NSDP được hưởng theo phân cấp của Trà Vinh đã tăng nhanh với tốc độ trung bình cả giai đoạn là 20% một năm, cao hơn

tốc độ tăng thu cân đối NSNN trên địa bàn. Tỷ trọng nguồn thu này trong tổng thu NSDP của tỉnh trong năm 2017 chỉ đạt 26,3%, nhưng sau đó đã không ngừng gia tăng để đạt và vượt ngưỡng 30% vào hai năm cuối của thời kỳ kế hoạch 5 năm 2016-2020. Đây là dấu hiệu cho thấy tỉnh đang phấn đấu quyết liệt để tăng dần khả năng tự cân đối ngân sách đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh.

Bảng 2.20. Thu chi ngân sách tỉnh giai đoạn 2017 - 2020

Đvt: Tỷ đồng, %

	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
		(TH)	(TH)	(TH)	(Ước TH)
A	GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH	47,828	54,018	59,396	63,198
B	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	3,120	3,828	4,969	5,002
I	Thu nội địa, trong đó:	2,889	3,790	4,900	5,000
	Thu từ khối doanh nghiệp	1,202	1,662	2,082	2,007
	Thuế, phí, lệ phí	863	988	1,560	1,325
	Thu xổ số kiến thiết và các loại thu khác	824	1,140	1,258	1,668
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		-		
III	Thu khác	231	38	69	2
C	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10,976	12,743	14,864	15,031
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2,889	3,582	4,432	5,000
1	Thu NSDP hưởng 100%	1,358	1,540	1,845	
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1,531	2,042	2,587	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,842	5,883	5,777	5,815
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3,682	3,683	3,808	3,832
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2,160	2,200	1,969	1,983
III	Thu khác	2,245	3,278	4,656	4,216
D	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9,604	10,987	12,728	14,568
I	Tổng chi cân đối NSDP	7,525	7,854	8,787	11,028
1	Chi đầu tư phát triển	2,293	2,387	2,870	4,868
2	Chi thường xuyên	5,231	5,466	5,916	5,694
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	100
4	Chi khác trong cân đối NSDP	1.000	1.000	1.000	366.000
II	Chi khác	2,079	3,133	3,941	3,540
E	CÁC CHỈ TIÊU VỀ BỘI CHI, VAY VÀ TRẢ NỢ				
I	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP/Kết dư NSDP	1,372	1,756	2,136	
II	Chi trả nợ gốc NSDP	72	91	56	
III	Tổng mức dư nợ vay cuối năm của NSDP		172	56	
F	MỘT SỐ CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN				
1	Tỷ lệ tổng dư nợ vay so với thu được hưởng theo phân cấp		4.8%	1.3%	
2	Thu được hưởng theo phân cấp/Chi thường xuyên	55.2%	65.5%	74.9%	87.8%
3	Thu được hưởng theo phân cấp/Tổng chi trong cân đối	38.4%	45.6%	50.4%	45.3%
4	Thu được hưởng theo phân cấp/Thu NSDP	26.3%	28.1%	29.8%	33.3%
5	Thu cân đối NSNN trên địa bàn/GRDP	6.5%	7.1%	8.4%	7.9%

Nguồn: Sở Tài chính Trà Vinh, Công khai ngân sách tỉnh Trà Vinh. Số liệu từ năm 2017-2019

là số quyết toán, số năm 2020 là số ước thực hiện.

Điều này còn được thể hiện nhất quán khi xem xét các tỉ lệ so sánh giữa thu được hưởng theo phân cấp với tổng chi và tổng chi thường xuyên của tỉnh. Theo đó, tính đến năm 2020, thu được hưởng theo phân cấp đã đáp ứng được khoảng 45,3% tổng chi NSDP và gần 88% tổng chi thường xuyên của tỉnh. Khi số thu này càng mở rộng thì càng cho phép tỉnh chủ động hơn trong việc huy động nguồn lực (vì dư địa vay nợ của tỉnh phụ thuộc vào số thu được hưởng theo phân cấp) và phân bổ ngân sách thực hiện các đề án, chương trình ưu tiên phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Thứ ba, số thu bổ sung ngân sách từ ngân sách trung ương (NSTW) giữ ổn định ở mức 5.700-5.800 tỉ/năm, nhưng xét về cơ cấu đang có sự chuyển biến tích cực. Nếu năm 2016, số thu này chiếm hơn 50% tổng thu NSDP thì đến năm 2020, nó chỉ còn chiếm chưa đến 40%, chứng tỏ tỉnh đang giảm dần sự phụ thuộc vào NSTW. Kết luận này cũng nhất quán với việc phân tích về xu thế chuyển dịch của thu ngân sách được hưởng theo phân cấp ở trên.

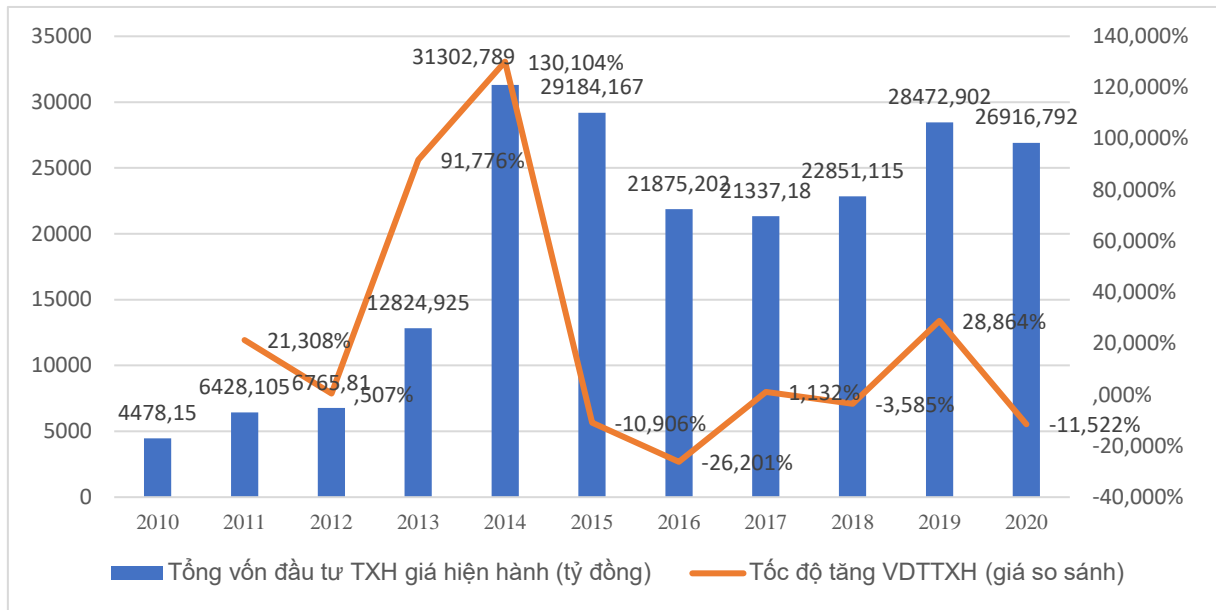
Thứ tư, theo Luật NSNN mới, chính quyền tỉnh được phép vay để đầu tư phát triển. Trong thời gian qua, tỉnh đã bước đầu khai thác nguồn vay, bao gồm cả vay trong nước (chủ yếu qua Ngân hàng phát triển Việt Nam) và vay lại khoản vay nước ngoài của chính phủ trung ương. Tuy nhiên, tổng dư nợ từ vay nợ mới chỉ chiếm một tỉ lệ rất khiêm tốn (chưa đến 5%) so với thu được hưởng theo phân cấp. Điều này cho thấy, tỉnh khá dè dặt trong việc đi vay để tài trợ cho các dự án đầu tư phát triển của tỉnh. Một mặt, theo đuổi chính sách tài chính thận trọng sẽ giúp tỉnh tránh được rủi ro không trả được nợ. Mặt khác, việc quá thận trọng trong việc đi vay có thể làm mất đi cơ hội đầu tư cho những dự án có hiệu quả cao, có thể tạo đà tăng trưởng mạnh trong giai đoạn sau cho tỉnh. Điều này đòi hỏi khả năng đánh giá, thẩm định các đề xuất chủ trương đầu tư của tỉnh phải được cải thiện để khai thác tối đa nguồn thu này.

Thứ năm, chi đầu tư phát triển chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu chi NSDP, tăng 30% năm 2017 lên đến 33% năm 2019 và ước đạt 44% năm 2020. Xu hướng tích cực này là nhờ: (i) khả năng tiết kiệm chi thường xuyên thông qua những nỗ lực cải cách hành chính và tinh giản biên chế của tỉnh; (ii) hiệu quả quản lý đầu tư công từ khi ban hành Luật Đầu tư công được tăng cường. Với một tỉnh nghèo có quy mô số thu NSNN còn hạn hẹp, để đáp ứng mục tiêu phát triển nhanh và bền vững, tỉnh cần có quan điểm kiên định trong việc lựa chọn các dự án đầu tư công thực sự làm vốn môi, đòn bẩy để thu hút khu vực tư nhân qua các dự án PPP hoặc dự án đầu tư tư nhân trên địa bàn.

2.1.3.2. Vốn đầu tư

a) Tổng vốn đầu tư xã hội

Quy mô vốn đầu tư và tốc độ tăng vốn đầu tư (VĐT) toàn xã hội trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn vừa qua chưa có xu hướng bền vững (Hình 2.5).



Hình 2.5. Quy mô và tốc độ tăng trưởng VĐT toàn xã hội

Nguồn: Cục thống kê Trà Vinh

Tính trung bình cả giai đoạn 2011 – 2020, tổng vốn huy động của tỉnh ước đạt 208 nghìn tỷ đồng, tính trung bình 10 năm giai đoạn 2011-2020, chiếm khoảng 50,3% trong GRDP, cao nhất trong 13 tỉnh ĐBSCL. Trong cả giai đoạn, năm 2014 là một năm có nhiều “yếu tố đột biến” tỷ lệ vốn đầu tư trong GRDP đạt 94,13%. Nguyên nhân là do sau 2 năm thực hiện Nghị quyết 11/NQ -CP ngày 24/02/2011, nền kinh tế kiểm soát tốt lạm phát và bắt đầu có dấu hiệu phục hồi đầu tư. Bên cạnh đó, tỉnh Trà Vinh trong năm này tập trung điều chỉnh cơ cấu và cơ chế phân bổ vốn đầu tư, ưu tiên bố trí cho các công trình, dự án quan trọng, cấp thiết, dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2014 và vốn đối ứng cho dự án ODA. Ngoài ra, đó là năm cần triển khai gấp rút các dự án đầu tư bằng NSNN trước khi áp dụng Luật Đầu tư công 2014 bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/1/2015.

Bảng 2.21. Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội trong GRDP, 2011-2020

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	4.478,1	6.428,10	6.765,8	12.824,9	31.302,7	29.184,1	21.875,2	21.337,1	22.851,1	28.472,9	26.916,7
Tỷ lệ vốn trong GRDP (%)	24.04	25.76	25.66	43.74	94.13	82.34	53.95	44.61	42.30	47.74	42.41

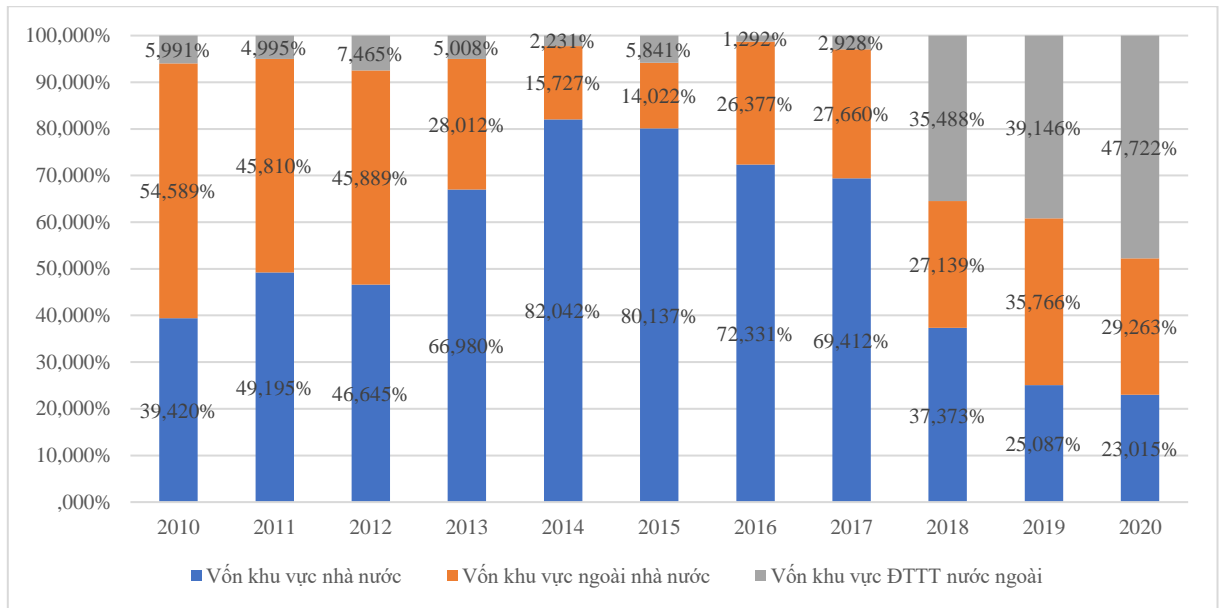
Nguồn: Cục thống kê Trà Vinh

Xét dưới góc độ tốc độ tăng của VĐT, giai đoạn 2011 – 2020 cho thấy một xu hướng không ổn định của VĐT trong đó VĐT tăng nhanh trong giai đoạn 2012 – 2014 và bắt đầu suy giảm và kinh tế khác gặp nhiều khó khăn, cùng với việc thực hiện các chính sách kiềm chế lạm phát, nên tổng VĐT phát triển tăng chậm lại trong giai đoạn 2016 – 2019, bước sang năm 2020, tác động của đại dịch Covid-19 vẫn ảnh hưởng nhiều đến tình hình thu hút vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh, khi tốc độ tăng vốn đầu tư có xu hướng giảm sút khá nhiều. Tuy nhiên, trong cả giai đoạn, đặc biệt năm 2019 (trước đại dịch Covid-19), tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư đạt khá cao (khoảng 29%) chiếm 47,74% trong GRDP, điều này sẽ tạo một nền tảng tăng trưởng tốt trong giai đoạn tương lai của tỉnh, khi trong giai đoạn hiện tại, nhiều công trình trọng điểm đã được tập trung đầu tư như: Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 2, Khu bến Cảng tổng hợp Định An, nhà máy Điện gió Hàn Quốc – Trà Vinh 1, vv. .

b) Cơ cấu vốn đầu tư

• *Cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn*

Trong tổng VĐT xã hội, tỷ trọng VĐT nhà nước có xu hướng giảm mạnh từ 72,33% vào năm 2016 giảm xuống còn khoảng 23,01% vào năm 2020. Xu hướng giảm của nguồn vốn này là phù hợp với định hướng chiến lược của Đảng, Nhà nước chỉ nắm giữ những lĩnh vực có vị trí chiến lược quốc gia, có vai trò then chốt của nền kinh tế quốc dân.



Hình 2.6. Cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn

Nguồn: Cục thống kê Trà Vinh

VĐT ngoài nhà nước đang chiếm một tỷ trọng ngày càng tăng trong 5 năm từ 2016 – 2020, đặc biệt từ năm 2018 tỷ lệ này luôn chiếm hơn 60% trong tổng VĐT xã hội. Thực tế thời gian qua cho thấy vốn đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân và hộ gia đình có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, thành thị, mở mang ngành nghề, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ và vận tải. Các tầng lớp dân cư và khu vực kinh tế tư nhân được khuyến khích động viên đầu tư cho phát triển. VĐT của khu vực dân cư và doanh nghiệp tư nhân gia tăng mạnh do chính sách khuyến khích phát triển doanh nghiệp tư nhân, chính sách khởi nghiệp và định hướng giảm đầu tư nhà nước trong tổng VĐT xã hội.

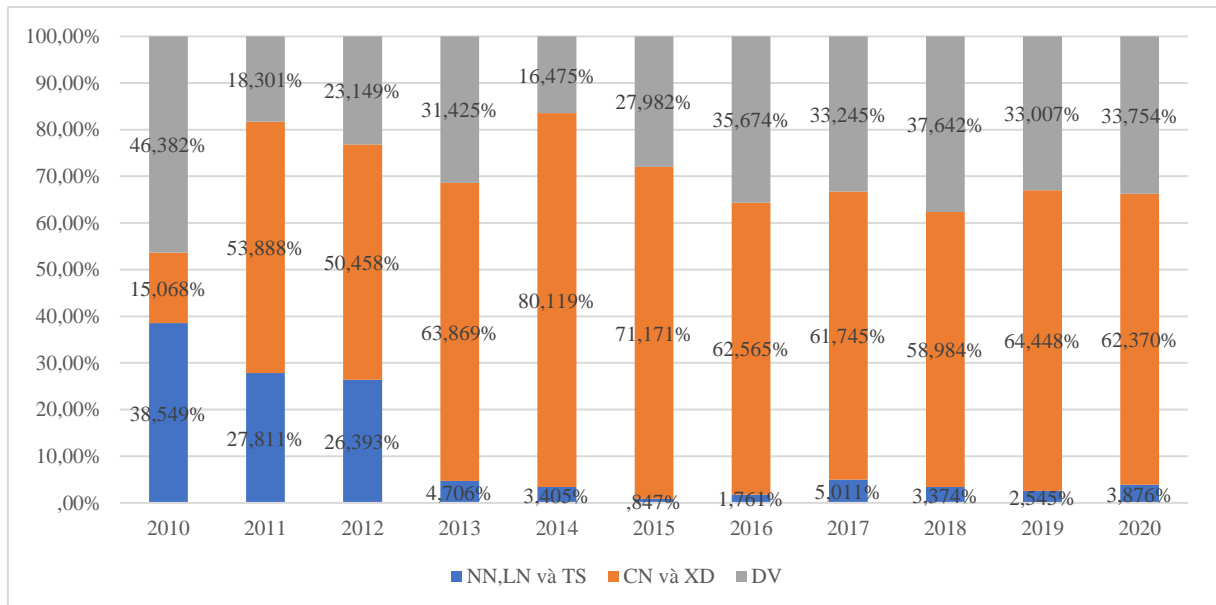
Trong những năm qua nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vào tỉnh Trà Vinh đã tăng mạnh cả về số vốn đăng ký và số vốn thực hiện, làm cho tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực này có xu hướng tăng mạnh, từ khoảng 3% vào năm 2017 tăng đến 35,49% vào năm 2018 và tăng lên đến 47,72% vào năm 2020. Đây là một tín hiệu tích cực trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và trong nước vẫn gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng các nhà đầu tư vẫn triển khai giải ngân vốn và tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Tuy vậy, nếu đứng trên góc độ nguồn vốn, mặc dù tỷ trọng vốn đầu tư khu vực tư nhân có tăng lên trong cơ cấu vốn nhưng quy mô vốn đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân còn nhỏ bé, nguồn tích lũy trong dân còn ứ đọng nhiều dưới hình thức giữ vàng hoặc USD mà chưa được chuyển thành vốn đầu tư; các doanh nghiệp tư nhân chủ yếu chỉ tập trung ở thị trường nội địa nên khả năng trở thành các doanh nghiệp lớn là rất khó khăn. Nguồn vốn FDI tăng mạnh nhưng tỉ lệ các dự án FDI công nghệ cao còn thấp và

việc thực hiện chuyển giao công nghệ cũng chưa đạt kết quả mong muốn. Hiệu ứng lan tỏa, tính liên kết của khu vực FDI đối với khu vực trong tỉnh chưa cao. Trong khi đó, một số dự án được cấp phép nhưng chưa bảo đảm tính bền vững, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, tiêu tốn năng lượng.

- *Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành kinh tế*

Nhóm ngành CN-XD vẫn đang là một động lực trong phát triển của tỉnh, khi tỷ trọng VĐT của nhóm ngành này trong tổng VĐT toàn xã hội chiếm từ 60% trở lên, tập trung vào một số ngành lớn như năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; công nghiệp chế biến, chế tạo, vv. VĐT khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tương đối ổn định qua các năm (duy trì khoảng 3,5-4%), số liệu cao nhất đạt được vào năm 2017 (chiếm 5%). (Hình 2.7)



Hình 2.7. Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành kinh tế

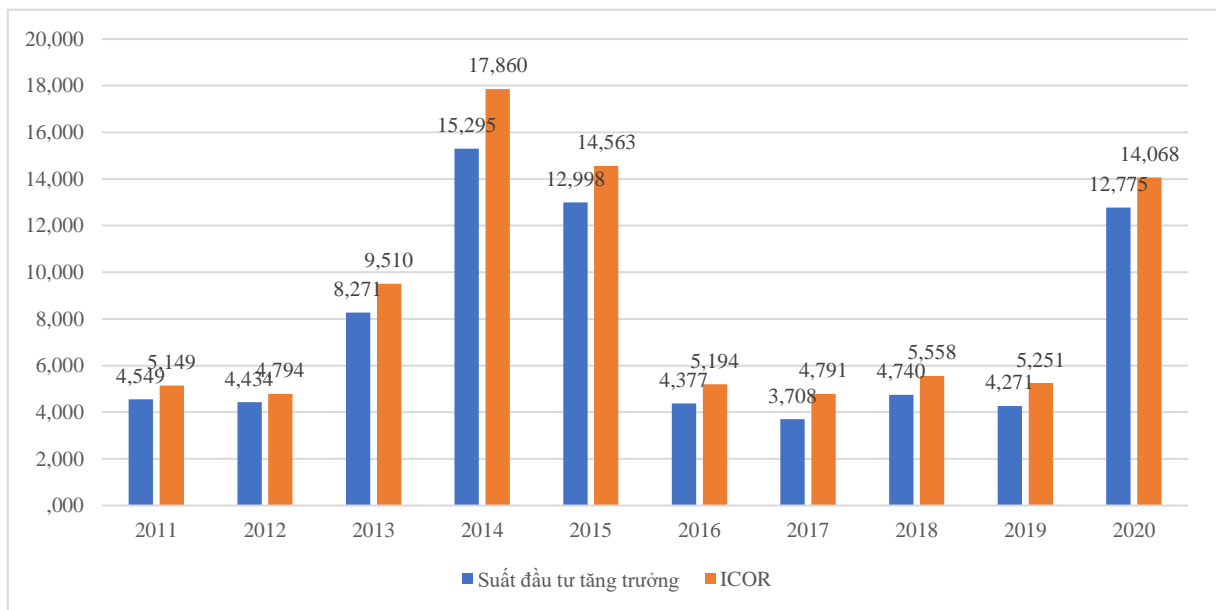
Nguồn: Cục thống kê Trà Vinh

Tỷ trọng VĐT cho khu vực nông nghiệp như vậy là tương đối nhỏ và không thực sự hợp lý. Với lượng VĐT như vậy sẽ không bảo đảm thực hiện được mục tiêu chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sử dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và ứng phó được với BĐKH. Khu vực dịch vụ được tập trung đầu tư mạnh hơn trong giai đoạn 2016-2020 (chiếm trung bình khoảng 34,7% trong tổng vốn đầu tư), cao hơn trong giai đoạn 2011-2015 (chiếm khoảng 23,5%), điều này cho thấy định hướng phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới sẽ phát triển nhiều hơn các ngành dịch vụ. Tỷ trọng VĐT phát triển vào ngành dịch vụ chiếm tỷ lệ ngày càng cao do kinh tế dịch vụ là một ngành có phạm vi hoạt động rộng, xu hướng đầu tư vào các ngành dịch vụ trong những năm gần đây tăng nhanh đặc biệt là các ngành y tế, thương mại, bưu chính viễn thông, lưu trú...

c) *Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư*

Thứ nhất, xem xét qua chỉ tiêu suất đầu tư tăng trưởng và hệ số ICOR

(i) Hệ số ICOR (phản ánh để tạo ra 1 đồng GRDP gia tăng cần bao nhiêu đồng vốn sản xuất) của tỉnh Trà Vinh không ổn định, tính trung bình giai đoạn 2011-2020 là 6,64, có xu hướng giảm (giai đoạn 2011-2015 là 7,17 và giai đoạn 2016-2020 đạt 6,1), cao hơn mức trung bình của Việt Nam trong giai đoạn này (với các số liệu tương ứng 6,2, 6,25 và 6,14). Điều này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn thấp hơn mức trung bình cả nước, do tính chất đầu tư trong giai đoạn này của tỉnh đang phải tập trung nhiều cho đầu tư kết cấu hạ tầng, xóa đói giảm nghèo, đầu tư để mở rộng quy mô nền kinh tế.



Hình 2.8. Suất đầu tư tăng trưởng và hệ số ICOR Trà Vinh

Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê Trà Vinh

(ii) So sánh hệ số ICOR với suất đầu tư tăng trưởng (phản ánh để có thêm 1 đồng GRDP cần đầu tư thêm bao nhiêu vốn), cho thấy suất đầu tư tăng trưởng luôn lớn hơn hệ số ICOR. Điều này phản ánh hiệu quả đầu tư thấp, VĐT còn dàn trải, còn để ứ đọng dờ dang nhiều do chưa có cơ chế đủ mạnh để kiểm tra, giám sát và chưa có các chế tài xử lý các vấn đề phát sinh, đặc biệt là tình trạng nhiều dự án trì hoãn triển khai nhằm điều chỉnh tăng vốn đầu tư làm giảm hiệu quả sử dụng đồng vốn.

Thứ hai, xem xét tốc độ chuyển dịch cơ cấu VĐT với chuyển dịch cơ cấu GRDP và cơ cấu lao động (Bảng 2.22), cho thấy: Tốc độ chuyển dịch cơ cấu VĐT theo ngành nhanh hơn nhiều so với tốc độ chuyển dịch cơ cấu GRDP và lao động. Điều này thể hiện ở tính kém hiệu quả trong đầu tư vốn vào các ngành CN và TM-DV, mức VĐT bỏ vào trong 2 nhóm ngành này cao nhưng chưa thu hút được lao động và chưa làm tăng giá trị

tài sản cố định tương ứng.

Bảng 2.22. Hệ số chuyển dịch cơ cấu GRDP, lao động và vốn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020

	cos ϕ	ϕ	Tỷ lệ chuyển dịch
Hệ số chuyển dịch cơ cấu GRDP	0,9615	15,94	17,71
Hệ số chuyển dịch lao động	0,9871	9,22	10,24
Hệ số chuyển dịch vốn	0,5360	57,59	63,98

Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê Trà Vinh

2.1.3.3. Lực lượng lao động

a) Quy mô lực lượng lao động

Bảng 2.23. Lực lượng lao động tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc (Nghìn người)										
<i>Trà Vinh</i>	616,6	604,4	607,9	609,7	579,9	578,8	582,7	574,9	563,7	550,028
<i>ĐBSCL</i>	10.238,3	10.362,7	10.322,9	10.288,6	10.186,8	10.202,1	10.198,1	10.280,4	10.102,1	
<i>Cả nước</i>	50.547,2	51.690,5	52.507,8	53.030,6	53.110,5	53.345,5	53.708,6	54.282,5	54.659,2	53.609,6
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số (%)										
<i>Trà Vinh</i>	58,9	58,1	58,0	58,5	57,6	57,4	57,8	57,0	55,9	54,5
<i>ĐBSCL</i>	57,6	58,4	57,8	57,7	57,6	57,7	57,7	58,3	56,9	
<i>Cả nước</i>	57,3	58,0	58,2	58,1	57,6	57,2	57,0	56,9	56,7	54,9

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước và Trà Vinh năm 2020

Trà Vinh đang nằm trong giai đoạn dân số vàng, tỷ lệ dân số tuổi lao động cao (55,6% dân số) và tỷ lệ đang tham gia hoạt động kinh tế là 97,8% , chiếm 54,5% dân số, xấp xỉ với mức trung bình cả nước (54,9%). Tuy nhiên xem xét trong toàn giai đoạn 2011-2020 cho thấy tỷ lệ này đang có xu hướng giảm đi, do hiện tượng xuất cư của bộ phận dân số tuổi lao động ra bên ngoài hàng năm khá nhiều.

b) Cơ cấu lao động

Xét theo ngành kinh tế, Bảng 2.24 cho thấy mặc dù tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp giảm từ 53,71% năm 2011 xuống còn 40,9% năm 2020, nhưng Trà Vinh vẫn là tỉnh có số lượng lao động trong ngành nông nghiệp khá lớn, cao hơn 7,8 điểm % so với mức trung bình của cả nước.

Với số lượng lao động nông nghiệp chiếm 40,9% (năm 2020), lực lượng lao động này đã tạo ra 29,8% tổng GRDP năm 2020 (theo giá so sánh năm 2010), cao hơn so với cả nước (năm 2020, với 33,1% lao động nông nghiệp, chỉ tạo ra 13,63% GRDP theo giá so sánh 2010). Điều này phản ánh là năng suất lao động ngành nông nghiệp ở Trà Vinh cao hơn mức trung bình của cả nước. Tỷ lệ lao động hiện đang làm việc trong khu vực CN-XD và TMDV thấp hơn so với tỷ lệ chung của cả nước đã phản ánh chuyển dịch cơ cấu lao động ở tỉnh chậm.

Bảng 2.24. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế của tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020 (%)

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cả nước										
Nông, lâm, thủy sản	48,39	47,37	46,73	46,28	43,56	41,59	39,95	37,62	34,45	33,1
Công nghiệp – xây dựng	21,29	21,19	21,23	21,29	23,05	25,16	26,26	27,24	30,11	30,8
Thương mại – dịch vụ	30,33	31,44	32,03	32,43	33,39	33,25	33,78	35,14	35,44	36,2
Trà Vinh										
Nông, lâm, thủy sản	53,71	52,95	51,53	50,53	50,13	48,2	46,30	43,2	42,2	40,9
Công nghiệp – xây dựng	16,90	18,11	18,32	18,5	18,70	20,6	22,4	24,1	26	24,7
Thương mại – dịch vụ	29,39	28,94	30,15	30,97	31,17	31,2	31,3	32,7	31,8	34,4

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam và tổng hợp của Sở LĐTBXH tỉnh Trà Vinh

Xét theo khu vực thành thị và nông thôn, Bảng 2.25 cũng cho thấy cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn có sự chênh lệch lớn, lực lượng lao động của Trà Vinh chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn (năm 2020 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở khu vực thành thị chỉ chiếm 16,13% trong khi đó khu vực nông thôn chiếm đến 83,87%). Mặc dù khoảng cách này được thu hẹp dần trong cả giai đoạn 2011-2020 nhưng tốc độ dịch chuyển còn rất chậm (trong 10 năm cơ cấu lao động khu vực nông thôn chỉ giảm được 1,97% (từ 85,48% năm 2011 xuống 83,87% năm 2020).

Bảng 2.25. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị, nông thôn của tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<i>Số lượng (Người)</i>										
TỔNG SỐ	616.500	604.446	608.784	609.705	579.952	578.802	582.709	574.975	563.743	550.028
Thành thị	89.500	96.405	101.889	93.451	89.493	93.998	93.245	95.274	96.998	88.709
Nông thôn	527.000	508.041	506.895	516.254	490.459	484.804	489.464	479.701	466.745	461.319
<i>Cơ cấu (%)</i>										
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành thị	14,52	15,95	16,74	15,33	15,43	16,24	16	16,57	17,21	16,13
Nông thôn	85,48	84,05	83,26	84,67	84,57	83,76	84	83,43	82,79	83,87

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2014 và 2020

Xét theo trình độ chuyên môn

Xem xét thông qua tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ theo số liệu của Tổng cục Thống kê công bố, trong giai đoạn 2010-2020, chất lượng lao động trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã tăng đáng kể. Theo số liệu từ Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê và Cục thống kê tỉnh Trà Vinh thì năm 2020, trong tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc và đóng góp vào nền kinh tế, có 11,6% đã qua đào tạo và có bằng cấp, chứng chỉ, tăng 3,8 điểm % so với năm 2010. Tuy nhiên con số này thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng ĐBSCL (14,9%) và thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung của cả nước (24,1%). So sánh tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo năm 2020 của tỉnh Trà Vinh với 12 tỉnh còn lại trong khu vực ĐBSCL nhận thấy Trà Vinh chỉ cao hơn tỉnh Bạc Liêu, con số này thấp hơn nhiều so với Long An, Cần Thơ, Vĩnh Long (chi tiết xem **Phụ lục 2.6**).

Xét theo nghề nghiệp:

Bảng 2.26. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và vị thế việc làm

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	579.952	578.802	582.709	574.975	563.743	550.028
<i>Phân theo nghề nghiệp</i>						
Nhà lãnh đạo	1.817	2.800	3.287	2.002	860	1.960
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	23.949	27.749	29.460	30.190	32.832	26.782
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	7.544	7.205	7.915	4.905	6.191	4.089
Nhân viên	3.941	4.130	3.178	2.115	4.184	2.221
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng	105.112	107.802	107.057	111.211	97.247	107.625

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	2.733	1.388	82	2.515	531	100
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	68.764	82.388	79.556	76.640	81.937	54.881
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	16.878	17.542	14.447	11.643	17.950	20.497
Nghề giản đơn	348.563	327.199	337.155	333.478	321.398	331.723
Khác	651	599	572	276	613	204
Không xác định	-	-	-	-	-	-
<i>Phân theo vị thế việc làm</i>						
Làm công ăn lương	203.484	211.164	229.277	222.186	212.449	214.308
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	28.183	20.096	12.113	6.148	13.145	12.329
Tự làm	269.524	270.879	262.050	269.811	263.049	258.283
Lao động gia đình	78.658	76.532	79.269	76.830	75.100	65.108
Xã viên hợp tác xã	103	131	-	-	-	-
Người học việc	-	-	-	-	-	-
Không xác định	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2020

Bảng 2.26 cho thấy lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp của tỉnh Trà Vinh chủ yếu làm nghề giản đơn (chiếm 60% trong tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc vào năm 2020), trong khi đó lao động làm ngành nghề có chuyên môn kỹ thuật bậc trung chỉ chiếm khoảng 1% và bậc cao chiếm khoảng 4,8%.

c) Hiệu quả sử dụng lao động

Năng suất lao động (NSLĐ) xã hội của tỉnh Trà Vinh có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011 – 2020. Theo đó, năm 2011 NSLĐ của tỉnh chỉ đạt 42,19 triệu đồng/người, thấp hơn so với mức bình quân của cả nước (55,2 triệu đồng) và vùng ĐBSCL (45 triệu đồng), đến năm 2020, mức NSLĐ của Trà Vinh đã ước đạt 110,99 triệu đồng, xấp xỉ mức NSLĐ trung bình của cả nước và cao hơn mức bình quân của toàn vùng ĐBSCL, đứng vị trí thứ 3 trong khu vực (chỉ sau Cần Thơ và Long An).

**Bảng 2.27. NSLĐ của các ngành kinh tế theo giá hiện hành (triệu đồng);
tốc độ tăng NSLĐ (%) của các ngành kinh tế theo giá so sánh**

	Toàn tỉnh	NN, LN, TS	CN, XD	DV	Tốc độ tăng trưởng NSLĐ			
					Toàn tỉnh	NN, LN, TS	CN, XD	DV
2011	42.19	43.12	27.21	41.57	0.88%	0.09%	9.93%	-3.22%
2012	45.19	42.10	31.92	49.35	7.23%	4.09%	10.06%	8.94%
2013	49.82	46.56	33.56	54.33	4.37%	4.47%	5.91%	2.05%
2014	56.46	53.83	39.36	58.67	6.08%	6.20%	10.79%	3.34%
2015	61.12	55.99	48.33	64.44	7.99%	5.36%	20.80%	7.39%
2016	70.06	54.87	78.07	72.18	12.55%	-6.05%	63.71%	8.41%
2017	82.08	62.52	103.46	78.56	11.28%	10.55%	19.00%	4.50%
2018	93.95	73.41	119.04	84.53	10.39%	16.29%	7.44%	3.76%
2019	105.79	79.57	132.03	96.76	13.39%	6.91%	17.68%	12.43%
2020	110.99	81.32	142.85	99.74	1.87%	-3.34%	4.94%	1.06%

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ Niên giám Thống kê Trà Vinh

Sự gia tăng NSLĐ diễn ra ở cả 3 khu vực của nền kinh tế, theo đó, NSLĐ khu vực công nghiệp và xây dựng có giá trị và tốc độ tăng bình quân cao nhất trong cả 3 khu vực và mức năng suất lao động của khu vực này cao hơn mức trung bình của ngành CN cả nước, là ngành động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn vừa qua và cả giai đoạn tương lai. Ngành nông nghiệp cũng có tốc độ tăng trưởng NSLĐ nhanh và mức năng suất lao động đến năm 2020 đạt 81,32 triệu đồng, cao hơn so với mức trung bình cả nước (đạt 52,7 triệu đồng), phản ánh lợi thế sản xuất nông nghiệp của tỉnh và xu hướng hợp lý trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp có giá trị gia tăng lớn hơn. Khu vực TMDV có tốc độ tăng trưởng NSLĐ thấp nhất và mức NSLĐ của ngành thấp hơn so với mức trung bình cả nước. Kết quả này cho thấy nhóm ngành dịch vụ chưa có sự phát triển tương xứng với tiềm năng.

2.1.3.4. Phát triển doanh nghiệp

a) Thực trạng số lượng và quy mô doanh nghiệp

Về số lượng doanh nghiệp trong tất cả các ngành của tỉnh hàng năm không ngừng tăng lên với tốc độ tăng trung bình 3,7%/ năm trong giai đoạn 2011-2020, đến năm 2020 có 2.037 doanh nghiệp với khoảng 56.000 lao động. Sự tăng lên này là do sự gia tăng của các doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đây là xu hướng hợp lý.

Số lượng doanh nghiệp có sự gia tăng đáng kể, nhưng tỷ lệ doanh nghiệp so với dân số bình quân còn rất thấp, tính trung bình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh 500 người/1

doanh nghiệp, trong khi con số này của cả nước là 140 người (các nước ASEAN là 80-100 người).

Bảng 2.28. Số lượng doanh nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015-2020

Đơn vị tính: cơ sở/doanh nghiệp

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020 ^U
Tổng số	1.230	1.417	1.460	1.591	1843	2037
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	7	33	45	20	70
Công nghiệp	150	174	180	198	242	295
Xây dựng	239	272	267	309	361	390
Dịch vụ	837	964	980	1.039	1220	1282

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh

Xét quy mô doanh nghiệp theo số lao động bình quân/ doanh nghiệp: tính trung bình các doanh nghiệp trên địa bàn tương đương với quy mô vừa và nhỏ (số lao động bình quân khoảng 30 lao động/ doanh nghiệp) và đang có xu hướng giảm. Quy mô doanh nghiệp theo lao động của khu vực nông nghiệp và dịch vụ ở quy mô siêu nhỏ 6 -7 lao động/ doanh nghiệp Trong ngành công nghiệp, đã có một số doanh nghiệp quy mô 500 công nhân trở lên, tuy nhiên số lượng doanh nghiệp này không nhiều, và quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp đang có xu hướng giảm: năm 2015 là 318,9 lao động/doanh nghiệp, đến năm 2020 giảm xuống còn 148,4 lao động/doanh nghiệp.

Quy mô nhỏ và số lượng doanh nghiệp ít là rào cản, là một nút thắt lớn cho việc đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh.

b) Trình độ công nghệ của doanh nghiệp

Trình độ công nghệ của doanh nghiệp có thể xem xét dưới góc độ là quy mô vốn của các doanh nghiệp.

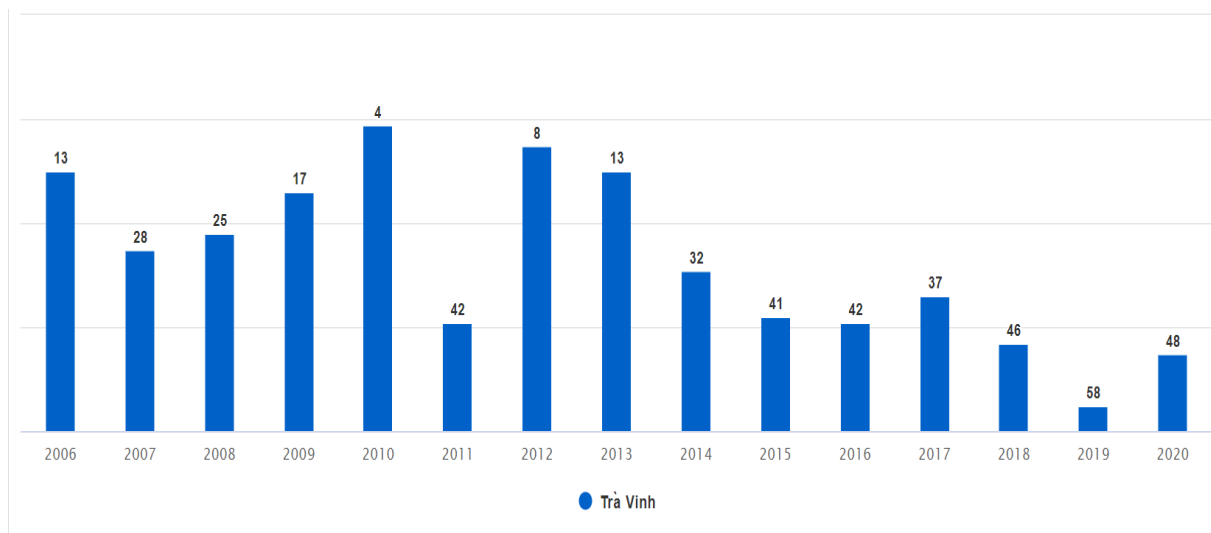
Với tổng số 2.037 doanh nghiệp, 187 doanh nghiệp có quy mô vốn từ 10 - 50 tỷ đồng (11,8%), 53 doanh nghiệp có quy mô vốn từ 50 – 200 tỷ đồng (3,3%), và 11 doanh nghiệp từ 200 – 500 tỷ đồng (chiếm 0,69%), chỉ có 6 doanh nghiệp có quy mô vốn trên 500 tỷ đồng (0,37%); còn lại là các doanh nghiệp có số vốn nhỏ dưới 10 tỷ đồng (chiếm 83,85%). Như vậy có thể thấy không chỉ có số lượng doanh nghiệp ít mà quy mô của các doanh nghiệp cũng ở mức nhỏ, điều này cho thấy phần nào năng lực đầu tư cho công nghệ của các doanh nghiệp còn hạn chế. Với đại đa số các doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ, điều này là một bất lợi đối với việc thu hút nguồn lực ngoài nhà nước cho phát triển kinh tế của Trà Vinh.

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hàng năm của các doanh nghiệp trên địa bàn có xu hướng tăng lên, năm 2015 là 15.798 tỷ đồng, đến năm 2019 là xấp xỉ 100

tỷ đồng. Mặc dù vậy, sự gia tăng nhanh chóng của vốn sản xuất là do sự gia tăng nhanh vốn của các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt và nước, và đối với tỉnh Trà Vinh đó là nguồn vốn đổ vào lĩnh vực sản xuất điện. Vốn sản xuất bình quân 1 doanh nghiệp ở mức trung bình là 57,32 tỷ đồng, cùng với đó, mức trung bình giá trị tài sản cố định bình quân 1 doanh nghiệp là 45,67 tỷ đồng/ doanh nghiệp, điều này đồng nghĩa với việc đầu tư vào tài sản cố định chiếm xấp xỉ khoảng 80% vốn của doanh nghiệp và cho thấy doanh nghiệp mặc dù có quy mô nhỏ nhưng đã có xu hướng đầu tư vào máy móc thiết bị trong quá trình sản xuất, điều này sẽ góp phần nâng cao trình độ công nghệ của doanh nghiệp

2.1.3.5. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Có thể nói thời gian qua, tỉnh Trà Vinh đã có những nỗ lực để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, lành mạnh nhằm thu hút đông đảo doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tham gia vào quá trình khai thác các lợi thế tại địa phương qua việc cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Tuy nhiên, chỉ số PCI của Trà Vinh về toàn bộ nền kinh tế mới chỉ ở nhóm cuối trong bảng xếp hạng, năm 2020, chỉ số PCI của Trà Vinh là 62,44 điểm, xếp hạng 48/63 tỉnh thành, xếp thứ 10/13 tỉnh ĐBSCL, điều này đã khiến các doanh nghiệp đầu tư vào tỉnh có nhiều e ngại do về môi trường kinh doanh, dẫn tới không mạnh dạn đầu tư. Mặc dù vậy, so với năm ngoái, xếp hạng PCI năm 2020 Trà Vinh tăng 10 bậc so với năm 2019) tăng 3 bậc so với năm 2019 trong số các tỉnh ĐBSCL. Điều này thể hiện những thay đổi tích cực trong môi trường kinh doanh của tỉnh và gia tăng sức hút đối với các nhà đầu tư.



Hình 2.9. Xếp hạng PCI của Trà Vinh theo thời gian

Nguồn: VCCI

Sự cải thiện chỉ số PCI của tỉnh trong năm qua được thể hiện qua sự tăng điểm đối với khía cạnh dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo lao động, thiết chế pháp lý và chi phí thời gian. Việc tháo gỡ được những điểm nghẽn này sẽ ngày càng tạo điều kiện

thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp trên địa bàn. Tuy nhiên bên cạnh đó, việc tiếp cận đất đai, gia nhập thị trường và tính minh bạch trong quản lý sẽ là những khó khăn đối với doanh nghiệp trong quá trình phát triển cần được tháo gỡ trong thời gian tới. Cơ chế thu hút doanh nghiệp và thu hút đầu tư, lao động có tay nghề cao thiếu là một trong những nút thắt lớn trong phát triển doanh nghiệp của tỉnh thời gian qua.

2.1.4. Đánh giá chung

2.1.4.1. Kết quả

- Tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh luôn duy trì được ở mức cao từ năm 2011 đến nay (đạt bình quân 9,56%), cao hơn mức trung bình của toàn khu vực ĐBSCL và mức trung bình cả nước (đạt 6,29%/năm), Mức GRDP/người đạt xấp xỉ mức trung bình của cả nước (đạt 62,576 triệu đồng năm 2020 tính theo giá hiện hành)

- Khu vực CN-XD hiện đang giữ vai trò đầu tàu trong sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh, tốc độ tăng trưởng luôn đạt mức 2 con số và tỷ trọng ngành CN chiếm cao (34,71%, năm 2020) trong cơ cấu ngành kinh tế tỉnh. Trong đó ngành CN sản xuất điện có sự tăng trưởng vượt trội, cao gấp 1,85 lần mức tăng trưởng chung của ngành CN. Tỉnh đã có quy hoạch khá đồng bộ các mô hình tổ chức sản xuất công nghiệp tập trung (các KKT, các KCN và CCN) trên các địa bàn thuận lợi nhằm phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế và điều kiện tự nhiên của địa phương.

- Sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là các ngành thủy sản (ngành có tiềm năng phát triển) có xu hướng ngày càng gia tăng cao. Cơ cấu GTSX nông nghiệp theo giá hiện hành của tỉnh đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng ngành thủy sản và các loại cây lâu năm tăng lên, đã hình thành được các vùng chuyên canh lúa và cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản. Hiệu quả tổng hợp ngành nông nghiệp thể hiện qua giá trị sản phẩm/ha đất có xu hướng ngày càng tăng.

- Việc huy động các yếu tố nguồn lực bảo đảm cho phát triển kinh tế tỉnh có nhiều tiến bộ về quy mô và hiệu quả. Khu vực tư nhân và FDI đóng góp ngày càng cao, giảm gánh nặng cho NSNN. NSLĐ xã hội cũng đạt mức cao và tốc độ tăng trưởng NSLĐ bình quân năm cũng cao hơn mức trung bình của vùng ĐBSCL. Tỉnh đang tích cực khai thác được nguồn thu NSNN dựa trên sự phát triển của các doanh nghiệp trên địa bàn, các khoản thu đang dần đảm bảo được các khoản chi, trong đó tỷ trọng chi đầu tư phát triển tăng dần.

2.1.4.2. Hạn chế

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mặc dù đúng hướng, tuy nhiên rất chậm và còn có biểu hiện lạc hậu cả dưới góc độ giá trị gia tăng và lao động. Ngành TMDV chiếm tỷ trọng ngày càng thấp trong cơ cấu ngành kinh tế. Cơ cấu kinh tế theo thành phần còn tương đối bất hợp lý so với xu thế chung, tỷ trọng GRDP khu vực kinh tế nhà nước có

xu hướng tăng lên.

- Ngành TMDV tốc độ tăng trưởng chậm, thất thường và tỷ trọng GRDP dịch vụ khá thấp. Ngành TMDV chủ yếu vẫn là các ngành bán buôn bán lẻ, thương mại truyền thống. Đóng góp của du lịch chỉ chiếm 0,7% GRDP của tỉnh (con số này cả nước là khoảng 10% trong GDP).

- Ngành công nghiệp chế biến nông sản có lợi thế gắn với thế mạnh nông nghiệp của tỉnh (mía đường, thủy sản) chưa phát triển do liên kết chuỗi giá trị của các ngành công nghiệp chế biến gắn với sản xuất nông nghiệp có thế mạnh của vùng còn yếu đặc biệt là công nghiệp chế biến thủy sản, công nghiệp hỗ trợ sản xuất các loại vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp. Sản xuất công nghiệp phụ thuộc khá lớn vào doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhóm ngành nông nghiệp chậm: Ngành thủy sản mặc dù tăng trưởng nhanh nhưng tỷ trọng vẫn thấp trong cơ cấu ngành nông-lâm-thủy sản. Trong ngành nông nghiệp, tỷ trọng trồng trọt vẫn chiếm cao (trên 70%) và tỷ trọng chăn nuôi đang có xu hướng giảm, nông nghiệp CNC cao chưa thành xu hướng đối với tỉnh.

- Các mô hình sản xuất tập trung quy mô lớn và theo chuỗi giá trị của NN, CN và TMDV chưa phát huy hiệu quả do việc thực hiện đầu tư hạ tầng và thu hút đầu tư vào các KCN, CCN còn chậm: Thương mại hiện đại quy mô lớn như hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối chưa phát triển. Các KCN, CCN đã được quy hoạch nhưng chưa hoạt động tốt, đa số các CCN được quy hoạch nhưng chưa hình thành hoặc chưa hoạt động. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu là mô hình kinh tế hộ, số hộ sử dụng < 2,0ha chiếm 94,52%. Việc tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ chưa nhiều.

- Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn Trà Vinh rất ít, chưa có các doanh nghiệp mạnh trong nông nghiệp. Quy mô doanh nghiệp theo lao động của ngành thương mại phần lớn là nhỏ, lao động bình quân trong một doanh nghiệp là 6,3 lao động, rất có nhiều bất lợi trong việc mở rộng kinh doanh, đẩy nhanh tốc độ lưu chuyển hàng hóa, thu mua nông thủy sản quy mô lớn, vv.

- Chưa khai thác hết tiềm năng nguồn vốn khu vực ngoài nhà nước vào đầu tư trực tiếp cho quá trình sản xuất kinh doanh. Chất lượng và hiệu quả các dòng vốn đầu tư còn nhiều bất cập, dòng vốn chảy vào các lĩnh vực, ngành mang tính ngắn hạn, thiếu bền vững; hiệu quả sử dụng VĐT vẫn còn hạn chế kể cả VĐT trong nước và VĐT nước ngoài. Trong một số trường hợp vẫn có sự lán át của đầu tư công đối với đầu tư tư nhân.

- Lực lượng lao động đang có xu hướng giảm đi kể từ năm 2015 trở lại đây, xu hướng di chuyển lao động trẻ (từ 16-24) ra ngoài tỉnh khá cao ảnh hưởng rất lớn đến khả năng cung lao động trong tỉnh trong bối cảnh phát triển kinh tế đòi hỏi ngày càng

cao cả về số và chất lượng. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ của Trà Vinh thấp hơn rất nhiều so với cả nước và đứng thứ 12/13 trong khu vực ĐBSCL.

- Sản xuất của các nhà máy điện hiện nay đang gây ô nhiễm môi trường khá lớn, có ảnh hưởng xấu đến nuôi trồng thủy sản, môi trường thủy sinh và ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân vùng duyên hải.

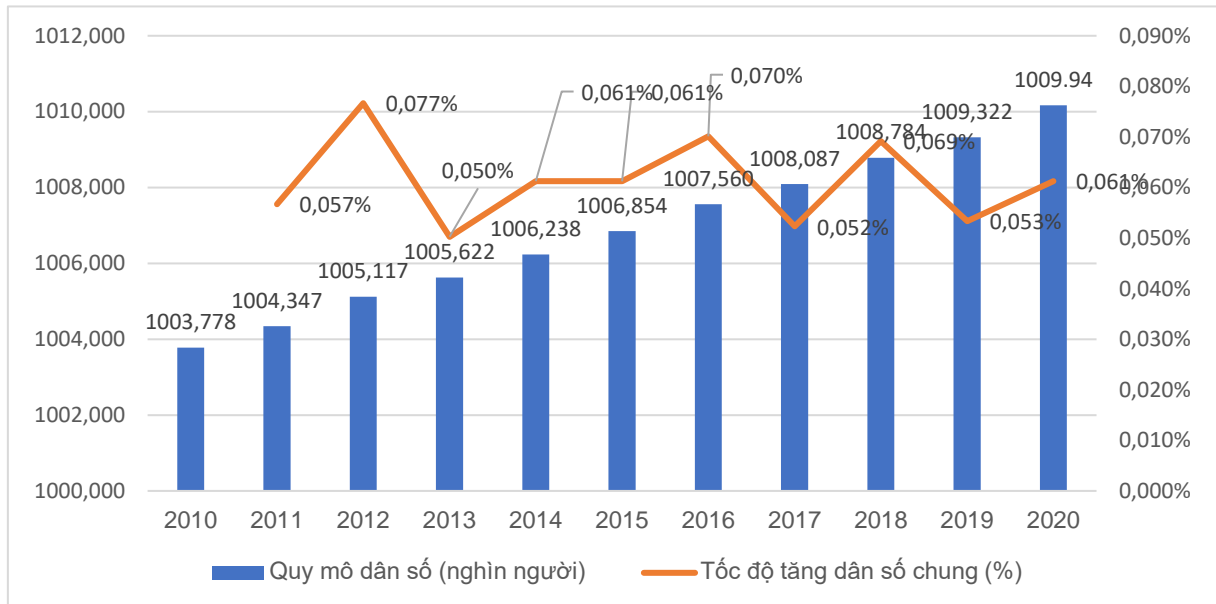
2.2. Thực trạng phát triển xã hội, quốc phòng, an ninh

2.2.1. Thực trạng dân số, lao động

2.2.1.1. Thực trạng dân số và phân bố dân cư

a) Quy mô và gia tăng dân số

Tỉnh Trà Vinh là một tỉnh có dân số thấp trong vùng ĐBSCL, đứng thứ 11/13 tỉnh thành, thấp gần bằng 1/2 dân số của tỉnh An Giang (tỉnh đông dân nhất ĐBSCL). Quy mô dân số tỉnh Trà Vinh năm 2020 là 1.009,94 nghìn người (Hình 2.10).



Hình 2.10. Quy mô và tốc độ tăng dân số giai đoạn 2010 – 2020 tỉnh Trà Vinh

Nguồn: Cục Thống kê Trà Vinh

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của dân số tỉnh Trà Vinh đang có xu hướng giảm.

Về vấn đề di dân, vùng ĐBSCL nói chung và Trà Vinh nói riêng đang đối diện nhiều thách thức về biến đổi khí hậu, mô hình kinh tế chưa ổn định, chất lượng tăng trưởng kinh tế giảm sút khiến tình trạng di cư của người dân vùng ĐBSCL về TP Hồ Chí Minh và miền Đông Nam Bộ rất cao nhiều năm nay. Điều này khiến cho mức di dân ở Trà Vinh cao thuần âm và kéo dài, cao hơn mức trung bình của vùng ĐBSCL (Bảng 2.30).

Bảng 2.29. Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số*Đơn vị tính: ‰*

Năm	Tỷ suất sinh thô	Tỷ suất chết thô	Tỷ suất tăng tự nhiên
2010	15,60	4,50	11,10
2011	15,57	4,48	11,09
2012	15,50	4,94	10,56
2013	15,60	5,55	10,05
2014	15,00	6,60	8,40
2015	14,50	7,40	7,10
2016	16,70	7,70	9,00
2017	15,20	7,10	8,10
2018	14,36	6,37	7,99
2019	13,40	7,40	6,00
2020	13,80	6,8	7,00

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh 2014-2020***Bảng 2.30. Tỷ suất di dân 2015-2020 (‰)**

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ suất nhập cư						
Đồng bằng sông Cửu Long	1,1	1,1	0,6	1,0	1,0	1,2
Trà Vinh	2,8	1,4	2,0	1,2	1,7	0,9
TPHCM	10,4	10,7	8,5	9,3	18,3	7,5
Tỷ suất xuất cư						
Đồng bằng sông Cửu Long	6,5	5,7	4,6	6,8	9,0	11,8
Trà Vinh	5,5	3,9	3,1	12,4	10,6	7,29
TPHCM	5,7	4,1	3,2	3,2	3,1	3,9
Tỷ suất di dân thuần						
Đồng bằng sông Cửu Long	-5,4	-4,6	-4,0	-5,8	-8,0	-9,8
Trà Vinh	-2,7	-2,5	-1,1	-11,2	-8,9	-6,39
TPHCM	4,6	6,6	5,3	6,1	15,2	4,5

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh 2020

Bảng 2.30 cho thấy số lượng người xuất cư hàng năm vẫn lớn và tỉnh Trà Vinh sẽ phải đối mặt với nguy cơ thiếu lao động trong thời gian tới. Dân số di cư ra ngoài tỉnh, đi đến các đô thị lớn biểu thị bằng tỷ suất di cư thuần. Năm 2020, tỷ suất dân cư thuần ở mức (-6,39%). Diễn biến các vấn đề dân số của tỉnh cho thấy về mặt cơ học, đang có sự di dân từ tỉnh Trà Vinh đến các nơi khác với tỷ lệ trung bình 0,5%/năm, hầu hết là dân số thuộc

lứa tuổi lao động (15-50 tuổi). Theo đó, nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ tăng dân số thấp là do tình trạng giảm dân số cơ học, lao động của tỉnh chuyển đến các nơi khác làm việc và học tập, trong đó chủ yếu là các tỉnh vùng Đông Nam Bộ (TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai,...) và TP Cần Thơ. Trong 5 - 10 năm tới, nếu xu hướng này vẫn tiếp tục tăng thì tỉnh Trà Vinh sẽ phải đối mặt với nguy cơ thiếu lao động, các doanh nghiệp có khả năng không thu hút được nguồn nhân lực cho sản xuất kinh doanh.

b) Phân bố dân cư

Phân bố dân cư theo không gian

Biến động của phân bố dân cư trên địa bàn tỉnh được thể hiện qua Bảng 2.31.

- Mật độ dân cư trung bình của tỉnh năm 422,4 người/km², thấp hơn mức trung bình toàn vùng ĐBSCL (432 người/km²), ít có biến động trong thời gian từ 2010-2020, kể cả mật độ dân số trung bình cũng như mật độ dân số ở các địa phương trong tỉnh. Mật độ dân số thấp và ít có xu hướng biến động tăng lên là một rào cản cho Trà Vinh khi thực hiện quá trình đô thị hóa.

- Mật độ dân số phân bố không đều theo không gian trên địa bàn tỉnh, dân số tập trung đông tại các địa phương như TP Trà Vinh, Huyện Càng Long, Huyện Châu Thành và Cầu Ngang, còn tại Trà Cú, Duyên Hải thì mật độ dân số tương đối thưa. Các địa phương hiện nay tập trung đông dân số cũng là những địa phương hiện có những vùng đô thị lớn và tương đối phát triển.

Bảng 2.31. Phân bố dân cư trên địa bàn Tỉnh (2010-2020)

Đơn vị hành chính	2010		2015		2020	
	Dân số trung bình (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Dân số trung bình (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Dân số trung bình (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)
Thành phố Trà Vinh	111,8	1.644,1	112,5	1.654,4	112,9	1.660,8
Thị xã Duyên Hải	-	-	48,1	247,9	48,2	249,4
Huyện Càng Long	146,4	498,0	147,3	501,0	147,8	502,8
Huyện Cầu Kè	101,9	412,6	102,5	415,0	102,8	416,6
Huyện Tiểu Cần	106,9	470,9	107,5	473,5	107,9	474,4
Huyện Châu Thành	142,8	409,2	143,7	411,7	144,1	413,0
Huyện Cầu Ngang	120,2	366,5	120,9	368,6	121,3	369,6
Huyện Trà Cú	145,1	456,3	146,0	459,1	146,4	461,1
Huyện Duyên Hải	125,6	245,8	78,3	246,8	78,9	250,0
Tổng	1.000,9	418,8	1.006,9	421,3	1.009,9	422,4

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh

Phân bố dân cư theo nhóm tuổi

Duy trì và tận dụng tốt cơ hội dân số vàng trong giai đoạn 2009 - 2039 là mục tiêu trước mắt và mục tiêu trung hạn của tỉnh. Tuy vẫn đang trong giai đoạn có cơ cấu dân số vàng, nhưng dân số của nhóm dưới 30 tuổi đang có xu hướng giảm dần, trên 30 tuổi có xu hướng tăng và đặc biệt là nhóm sau 60 tuổi đang tăng nhanh (Bảng 2.32). Như vậy, bên cạnh cần tận dụng tốt cơ hội dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số cũng cần được quan tâm từ thời điểm này.

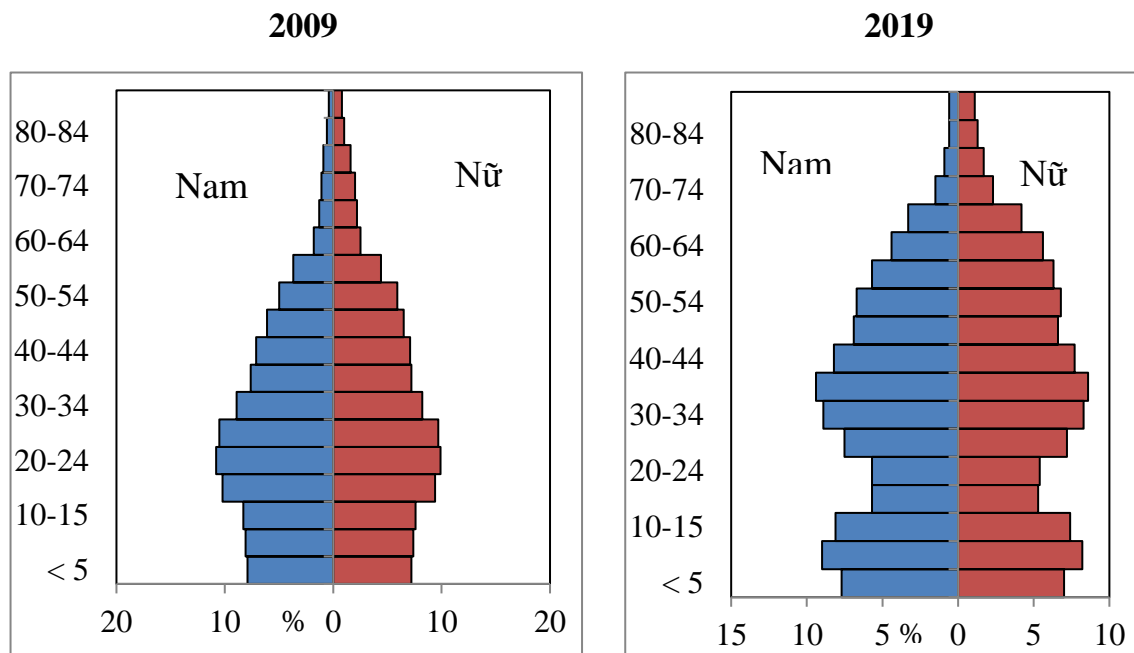
Bảng 2.32. Dân số theo nhóm tuổi 2009-2019

Tuổi	2009			2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
0	15.708	8.275	7.433	13.624	7.205	6.419
1-4	59.843	30.710	29.133	58.873	30.229	28.644
5-9	77.460	40.040	37.420	84.814	43.922	40.892
10-14	79.371	40.922	38.449	76.690	39.385	37.305
15-17	55.461	28.471	26.990	36.621	18.801	17.820
18-19	42.608	21.883	20.725	17.969	9.229	8.740
20-24	102.912	52.971	49.941	54.590	27.650	26.940
25-29	100.922	51.840	49.082	72.558	36.591	35.967
30-34	85.109	43.712	41.397	84.788	43.295	41.493
35-39	73.411	37.157	36.254	89.175	45.803	43.372
40-44	70.991	35.004	35.987	78.886	40.240	38.646
45-49	63.024	30.247	32.777	67.171	33.883	33.288
50-54	54.492	24.666	29.826	66.867	32.510	34.357
55-59	40.480	18.161	22.319	59.669	27.842	31.827
60-64	21.173	8.640	12.533	49.647	21.418	28.229
65-69	17.804	6.442	11.362	37.401	16.289	21.112
70-74	15.582	5.444	10.138	18.407	7.094	11.313
75-79	12.676	4.453	8.223	12.788	4.173	8.615
80-84	8.046	2.991	5.055	9.766	3.142	6.624
85+	5.939	2.029	3.910	8.698	2.931	5.767
Tổng số	1.003.012	494.058	508.954	999.002	491.632	507.370

Nguồn: Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2009 và 2019

Hình 2.11 cho thấy, đáy tháp tuổi (từ nhóm 15-19 tuổi trở xuống) của Trà Vinh hơi khác nhau giữa các thời kỳ. Mức độ sinh của thời kỳ trước Tổng điều tra dân số 2009 giảm nhanh nhưng đến thời kỳ 2009-2019, mức độ sinh lại tăng lên chút ít so với 10 năm trước đó. Tuy nhiên, thân tháp tuổi của hai thời kỳ này hoàn toàn khác nhau. Đối với dân số năm 2009, thân tháp phình to ở các nhóm tuổi trẻ 15-19, 20-24, 25-29, trong khi tháp dân số năm 2019 phần các nhóm tuổi này bị thắt lại, cho thấy mức di dân

lớn ở cả nam và nữ trong dân số ở cả 3 nhóm tuổi này. Phần đỉnh thấp tuổi của Trà Vinh cũng có xu hướng mở rộng hơn cho thấy rõ xu hướng già hóa dân số. Tháp cũng cho thấy cho đến 2029, tỉnh có xu hướng thu hẹp lực lượng lao động trẻ và mở rộng lực lượng lao động trung niên.



Hình 2.11. Tháp dân số Trà Vinh

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Trà Vinh

Phân bố dân cư theo dân tộc

Trà Vinh thuộc tỉnh tập trung đông đồng bào người dân tộc thiểu số với tỷ lệ chiếm gần 1/3 tổng dân số, trong đó người Khmer chiếm trên 31% tổng dân số, sống tập trung nhiều nhất ở các huyện Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành..., là một trong những tỉnh có đông đồng bào Khmer của khu vực ĐBSCL. Đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Trà Vinh sinh sống trải đều ở cả 09 huyện, thành phố của tỉnh. Bao gồm:

Đồng bào Khmer sinh sống chủ yếu tại các huyện Trà Cú, huyện Cầu Kè, huyện Cầu Ngang và Huyện tiểu Cần Người Khmer ở Trà Vinh theo Tôn giáo Phật giáo Tiểu thừa, ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày chủ yếu là tiếng Khmer nhưng hầu hết có thể nghe, đọc, viết và hiểu Tiếng Việt. Cuộc sống của họ từ trước đến nay chủ yếu sống bằng nông nghiệp với việc trồng lúa, chăn nuôi và làm thuê. Canh tác nông nghiệp trong tình trạng thiếu vốn và kỹ thuật, còn bảo lưu nhiều hình thức tín ngưỡng, nghi lễ trong nông nghiệp nên năng suất sản xuất không cao. Ngoài ra cư dân cộng đồng người Khmer nơi đây còn có một số hoạt động tiểu thủ công nghiệp và thủ công mang tính truyền thống. Các mặt hoạt động này được thực hiện theo quy mô nhỏ trong từng gia đình và theo thời vụ nên không thực sự là nguồn thu nhập quan trọng.

Ngoài dân tộc Khmer tại tỉnh Trà Vinh còn có dân tộc Hoa, Chăm, về bản sắc văn

hóa, của các dân tộc này hầu hết gần giống với đồng bào dân tộc Kinh trên địa bàn tỉnh.

2.2.1.2. *Thực trạng lao động và việc làm*

a) *Số lượng lao động*

Đến năm 2020, số người trong tuổi lao động của tỉnh Trà Vinh là 561,343 nghìn người, chiếm 55,6% tổng dân số toàn tỉnh. Trong đó, đa phần vẫn là lao động nông thôn, chiếm 83,27% và lao động trong khu vực nông nghiệp cao (40,93%). Tỷ lệ lao động trong CN-XD và dịch vụ còn thấp. So với các tỉnh trong vùng, tỷ lệ lao động nông thôn của Trà Vinh thuộc nhóm cao nhất, cùng với Bến Tre, Hậu Giang và Sóc Trăng.

b) *Chất lượng lao động*

Về thể chất và sức khỏe (thể hiện năng lực về sức mạnh thể chất của cộng đồng): Tuổi thọ trung bình năm 2020 đạt 74,8 (cao hơn so với cả nước là 73,5); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 5,5% (so với cả nước là 13,2%). Nhìn chung nhóm chỉ tiêu này của Trà Vinh là khá tốt so với mặt bằng chung của cả nước.

Chất lượng lao động từng bước được nâng lên; mạng lưới giáo dục nghề nghiệp và các thiết bị dạy nghề được đầu tư; chương trình, nội dung đào tạo được cập nhật, đổi mới phù hợp nhu cầu của thị trường; các chính sách hỗ trợ, đào tạo người lao động đạt được nhiều kết quả. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 68,4% vào năm 2020 cao hơn so với mục tiêu đặt ra trong Quy hoạch (đạt 65%), trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ là 11,6%. So với mục tiêu đặt ra trong Quy hoạch (là 30%), tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ của Trà Vinh 2020 không đạt mục tiêu quy hoạch và ở mức khá thấp hơn, thấp hơn so với mặt bằng chung của các tỉnh ĐBSCL và cả nước (24,5%).

Chất lượng nguồn nhân lực nữ được nâng lên rõ rệt, từng bước bình đẳng cân bằng tỷ lệ giáo dục - đào tạo giữa nam và nữ, tỷ lệ nữ biết chữ trong độ tuổi từ 15 - 40 ở vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào Khmer là 94% (đối với nam là 94,8%); tỷ lệ nữ cán bộ công chức, viên chức có trình độ thạc sĩ chiếm trên 50%; tiến sĩ 25% trên tổng số công chức, viên chức có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

c) *Cơ cấu lao động*

Xét theo giới tính, trong cả giai đoạn 2010-2020, tỷ lệ lao động nữ tham gia vào lực lượng lao động đều thấp hơn so với nam giới đồng thời khoảng cách này có xu hướng tăng dần. Nếu năm 2010, cơ cấu lao động nữ đạt 47,51% (thấp hơn nam giới 4,98%) thì đến năm 2020 lao động nữ chỉ chiếm 44,72%, thấp hơn đến 10,56% so với lao động nam (55,28%).

Xét theo khu vực thành thị và nông thôn, cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn có sự chênh lệch lớn, lực lượng lao động của Trà Vinh

chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn (năm 2020 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở khu vực thành thị chỉ chiếm 16,49% trong khi đó khu vực nông thôn chiếm đến 83,51%). Mặc dù khoảng cách này được thu hẹp dần trong cả giai đoạn 2011-2020 nhưng tốc độ dịch chuyển còn rất chậm (trong 10 năm cơ cấu lao động khu vực nông thôn chỉ giảm được 1,97% (từ 85,48% năm 2011 xuống 83,51% năm 2020)).

Xét theo thành phần kinh tế, năm 2019, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế của Trà Vinh đạt 563,7 nghìn người, giảm 11,2 nghìn người so với năm 2018. Trong đó, lao động đang làm việc khu vực kinh tế nhà nước là 32,2 nghìn người, chiếm 5,7%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 503,9 nghìn người, chiếm 89,4%; khu vực đầu tư nước ngoài là 27,6 nghìn người, chiếm 4,9%. Trong cả giai đoạn 2010-2019 không nhận thấy sự thay đổi lớn về cơ cấu lao động giữa các thành phần kinh tế, có chăng là sự tăng nhẹ trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và giảm nhẹ trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước.

Xét theo ngành kinh tế, mặc dù tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp giảm từ 54,39% năm 2010 xuống còn 40,9% năm 2020, nhưng Trà Vinh vẫn là tỉnh có số lượng lao động trong ngành nông nghiệp khá lớn, cao hơn 7,75% so với mức trung bình của cả nước. Với số lượng lao động nông nghiệp chiếm 42,2% (năm 2019), nhưng lực lượng lao động này đã tạo ra 30,45% tổng GRDP năm 2019 (theo giá so sánh năm 2010), con số này cao hơn so với cả nước (năm 2019, 30,45% lao động nông nghiệp trên cả nước chỉ tạo ra hơn 13% GDP theo giá so sánh 2010). Điều này có nghĩa là ngành nông nghiệp ở Trà Vinh có giá trị gia tăng cao hơn mức trung bình của cả nước.

d) Giải quyết việc làm

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được quan tâm thực hiện. Giai đoạn 2016 - 2020, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 125.348 lao động, vượt 14% so với kế hoạch. Thực hiện có hiệu quả việc đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, từ 2016 - 2020, đưa được 1.854/1.864 lao động lao động đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài, đạt 99,46% kế hoạch. Năm 2020, tỷ lệ lao động thất nghiệp còn 2,22%, thất nghiệp của lao động nữ thường cao hơn nam, thành thị thường cao hơn nông thôn (năm 2020 nữ giới có tỷ lệ thất nghiệp gấp 2 lần nam giới, thành thị cao hơn 1,6 lần nông thôn). Tỷ lệ thiếu việc làm cũng giảm mạnh trong giai đoạn 2015-2019 (từ 3,78% năm 2015 xuống còn 1,91% năm 2019), trong đó thiếu việc làm ở lao động nữ có xu hướng cao hơn lao động nam và nông thôn cao hơn thành thị. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid – 19 kéo dài nên tỷ lệ thiếu việc làm có biểu hiện tăng lên.

Bảng 2.33. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tỷ lệ thất nghiệp (%)					
2010	4,40	4,00	4,80	5,43	3,76
2011	3,52	2,11	5,18	3,64	3,50
2012	2,45	1,70	3,38	3,00	2,35
2013	2,24	1,85	2,72	2,65	2,16
2014	2,00	1,50	2,15	2,26	1,21
2015	2,17	2,38	1,89	3,32	1,95
2016	2,43	2,26	2,63	2,99	2,31
2017	2,94	2,76	3,17	2,62	3,00
2018	3,03	2,65	3,54	3,22	3,00
2019	2,88	2,67	3,15	3,49	2,75
2020	2,22	1,55	3,16	3,25	2,02
Tỷ lệ thiếu việc làm (%)					
2015	3,78	4,47	2,89	0,77	4,35
2016	2,81	2,79	2,85	1,12	3,15
2017	3,00	2,31	3,86	0,77	3,44
2018	1,30	1,07	1,60	0,89	1,39
2019	1,91	1,73	2,14	0,89	2,11
2020	4,05	4,04	4,06	1,70	4,5

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2014 và 2019

e) Tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp

Năm 2019 (đến ngày 31/12/2019) toàn tỉnh có 966.623 người tham gia BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN). Trong đó, tham gia BHXH bắt buộc là 74.140 người, đạt 100,77% so kế hoạch; BHXH tự nguyện 5.937 người, đạt 107,05% so kế hoạch; BHTN 66.640 người, đạt 101,71% so kế hoạch; BHYT (tính đến 31/12/2019) là 960.686 người, đạt 100,25% so kế hoạch... Đến hết tháng 02/2022, số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh giảm đáng kể so với cuối năm 2021: số người tham gia BHXH tự nguyện là 15.174 người, giảm 4.259 người; số người tham gia BHYT là 783.912 người, giảm 196.562 người.

Một trong những nguyên nhân chính làm cho số người tham gia BHXH, BHYT giảm là do tác động của việc tăng mức đóng BHXH tự nguyện theo mức chuẩn nghèo

thuộc khu vực nông thôn theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 861/QĐ-TTg, ngày 04/6/2021 phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

Theo thống kê, số người bị tác động bởi việc tăng mức đóng BHXH tự nguyện theo mức chuẩn nghèo thuộc khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh chiếm hơn 88% lực lượng đang tham gia BHXH tự nguyện (tương ứng hơn 17.100 người tham gia với mức thu nhập làm căn cứ đóng BHXH tự nguyện thấp hơn 1,5 triệu đồng/tháng). Theo Quyết định số 861, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 17 xã đặc biệt khó khăn, 07 xã bãi ngang và 52 xã khó khăn đã bị cắt giảm thẻ BHYT, tương ứng với khoảng 274.000 người không được ngân sách nhà nước mua thẻ BHYT phải chuyển sang tham gia BHYT hộ gia đình. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến thực hiện nhiệm vụ được giao năm 2022 của đơn vị và ảnh hưởng đến thực hiện an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh. Để người dân tiếp tục tham gia BHYT, BHXH tỉnh đã và đang tăng cường triển khai công tác truyền thông đến người dân về chủ trương, chính sách của Đảng Nhà nước về chính sách BHXH, BHYT.

Bên cạnh nguyên nhân trên, tình hình dịch bệnh Covid-19 cũng đã tác động không nhỏ đến kinh tế, thu nhập, đời sống người dân gặp nhiều khó khăn. Không ít trường hợp người đang tham gia BHXH tự nguyện, nhất là những gia đình tham gia BHXH tự nguyện cho 02 hoặc 03 thành viên không còn đủ khả năng cho đầy đủ các thành viên; những hộ có đông nhân khẩu chỉ ưu tiên tham gia BHYT cho những thành viên lớn tuổi, có bệnh nền để được chăm sóc sức khỏe...

2.2.1.3. Thực trạng thu nhập bình quân đầu người và an sinh xã hội

a) Thu nhập bình quân đầu người và tỷ lệ nghèo

Số liệu Bảng 2.34 cho thấy:

Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành tăng trong cùng giai đoạn 2010 -2019 (từ 1,09 triệu đồng/người năm 2010, lên đến 3,437 triệu đồng/người năm 2020). Mức thu nhập bình quân đầu người của Tỉnh năm 2020, thấp hơn so với mức trung bình của cả nước, đạt 4,23 triệu đồng và mức trung bình của ĐBSCL đạt 3,877 triệu đồng. Tuy nhiên, mức thu nhập bình quân của tỉnh đã vươn lên đứng ở vị trí thứ 8 trong tổng số 13 tỉnh ĐBSCL, tăng 2 bậc so với năm 2010. Các kết quả này là do chương trình xây dựng nông thôn mới trong những năm qua đã có tác động tích cực, góp phần nâng cao đời sống nhân dân khu vực nông thôn, đẩy mạnh phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn. Hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, trường học được đầu tư xây dựng mới, cải tạo đạt chuẩn, nhiều chính sách

cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo, cận nghèo... giúp người nông dân phát triển sản xuất, cải thiện đời sống.

Bảng 2.34. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư tỉnh Trà Vinh

Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%)	23,63	16,64	10,66	11,16	5,95	1,82
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng)	1.089	1.398	2.005	2.387	2.869	3.437
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)	55,6	59,7	64	80,4	89,2	95,92
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	94,0	97,3	98,2	98,82	94,72	99,4
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%)	29,0	33,2	43,1	53,62	61,80	75,8

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2014 và 2020

Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm mạnh trong giai đoạn 2010-2020. Năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là 1,8%, giảm 21,81 điểm phần trăm so với năm 2010. Giai đoạn 2016 – 2020, tốc độ giảm nghèo bình quân hàng năm đạt 2,34%/năm, đạt so với mục tiêu đặt ra trong KH (mục tiêu giảm 2 – 2,5%/năm trong giai đoạn 2016-2020). So với các địa phương trong vùng ĐBSCL, tỷ lệ nghèo đa chiều của Trà Vinh thấp hơn so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung toàn vùng (1,83%), đứng thứ 5 trên toàn vùng, thấp hơn các địa phương như Cần Thơ, Bạc Liêu, Long An và Cà Mau; và thấp hơn nhiều so với tỷ lệ nghèo đa chiều cả nước (năm 2020 là 4,8%, theo Tổng cục Thống kê, năm 2020). Số liệu chi tiết được trình bày tại **Phụ lục 2.7**.

Về cơ cấu nghèo xét theo loại nghèo, nghèo trên địa bàn Tỉnh chủ yếu là nghèo thu nhập. Năm 2020, toàn tỉnh Trà Vinh hiện còn 5.204 hộ nghèo, chiếm 1,82% so với tổng số hộ dân cư toàn tỉnh; trong đó, có 5.127 hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập (chiếm 98,52% so với tổng số hộ nghèo), 77 hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (chiếm 1,48% so với tổng số hộ nghèo), 1.560 hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội (chiếm 29,98% so với tổng số hộ nghèo);

Về nghèo theo các khía cạnh thiếu hụt, nghèo thiếu hụt nhiều nhất ở các chiều về bảo hiểm y tế, nhà kiên cố, hố xí hợp vệ sinh và tiếp cận thông tin. Cụ thể: có 1.167 hộ có ít nhất 01 thành viên từ 06 tuổi trở lên không có bảo hiểm y tế; 730 hộ có ít nhất 01 thành viên từ 15 tuổi đến 30 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học; 266 hộ có ít nhất 01 thành viên từ 05 tuổi đến dưới 15 tuổi hiện không đi học; 1.553 hộ đang sống trong nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ; 546 hộ đang ở nhà có diện tích dưới 8m²/người trở xuống; 302 hộ không được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh để sinh hoạt hàng ngày; 3.010

hộ không có hồ xí hợp vệ sinh; 1.306 hộ không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet và 481 hộ không có tài sản nào để tiếp cận thông tin và đồng thời cũng không nghe được loa đài truyền thanh của xã, ấp/khóm (theo kết quả thống kê, hiện nay toàn tỉnh có 106/106 xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh và hệ thống loa phát thanh đến tận ấp/khóm, được duy trì hoạt động thường xuyên).

Về nghèo theo dân tộc, chủ yếu nghèo trên địa bàn tỉnh là hộ nghèo dân tộc Khmer. Hộ nghèo dân tộc Khmer năm 2020 là 2.863 hộ, chiếm hơn 55% tổng số hộ nghèo trên địa bàn toàn tỉnh, và chiếm 3,21% so với tổng số hộ dân cư dân tộc Khmer (cao hơn so với tỷ lệ nghèo chung toàn tỉnh, 1,8%). Hộ cận nghèo còn 16.650 hộ, chiếm 5,76% so với tổng số hộ dân cư toàn tỉnh; trong đó, hộ cận nghèo dân tộc Khmer 8.916 hộ, chiếm 9,99% so với tổng số hộ dân cư dân tộc Khmer (chiếm 53,55% so với tổng số hộ cận nghèo toàn tỉnh).

Nhìn chung, *kết quả giảm nghèo trên địa bàn tỉnh là tốt*, nguyên nhân do tình ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn; hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, giúp hộ nghèo tăng thu nhập để cải thiện cuộc sống. Bên cạnh đó, tỉnh thực hiện các chính sách hỗ trợ hộ nghèo vay vốn phát triển sản xuất, đa dạng nguồn vốn tín dụng, tạo điều kiện để hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận các chương trình, dự án phát triển sản xuất; hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về nhà ở, sử dụng nước sạch, xây dựng hồ xí hợp vệ sinh, cấp phát thẻ bảo hiểm y tế, miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập.

b) Lĩnh vực người có công

Trong giai đoạn 2010-2020, *chế độ chính sách dành cho người có công từng bước được điều chỉnh theo hướng ngày càng đầy đủ, toàn diện, phù hợp với tăng trưởng kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội.* Hiện nay, tỉnh Trà Vinh có gần 65.000 người có công với cách mạng được ghi nhận, tôn vinh, được hưởng trợ cấp ưu đãi của Đảng, Nhà nước và sự chăm lo của các tầng lớp nhân dân. Trong đó có 19.624 liệt sỹ; trên 15.000 đối tượng người có công và thân nhân đang hưởng trợ cấp hàng tháng; trên 9.811 thương bệnh, binh; 3.243 Bà mẹ Việt Nam anh hùng (hiện còn sống 134 mẹ); 12.373 người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc; trên 8.814 người và gia đình có công giúp đỡ cách mạng và trên 3.348 người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; 1.678 người hoạt động kháng chiến và con đẻ của họ bị nhiễm chất độc hóa học; 100% người có công với cách mạng đều có thẻ bảo hiểm y tế, giải quyết nhà tình nghĩa cho 11.796 gia đình có công với cách mạng, vv. Hiện tại, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội đang quản lý và

chi trả cho 12.819 đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân đang hưởng trợ cấp hàng tháng, với kinh phí thực hiện là 20.423 triệu đồng/tháng. Chỉ tính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2020 toàn tỉnh Trà Vinh đã công nhận 3.758 người có công với cách mạng.

c) Bảo trợ, trợ giúp xã hội

Tỉnh đã trợ cấp thường xuyên cho 153.637 lượt đối tượng bảo trợ xã hội; nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng tại các cơ sở bảo trợ xã hội là 757 lượt đối tượng. Năm 2020 tỉnh Trà Vinh đã giải quyết trợ giúp xã hội hàng tháng tại cộng đồng cho 36.635 đối tượng bảo trợ xã hội và hỗ trợ mai táng phí cho 1.682 đối tượng, với số tiền là 162.409 triệu đồng; cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 26.102 đối tượng bảo trợ xã hội, với số tiền 21.168 triệu đồng; chúc thọ, mừng thọ cho 66 cụ 100 tuổi và 1.160 cụ 90 tuổi, với số tiền là 1.647 triệu đồng.

Báo cáo số 2637/BC-SLĐTBXH cho thấy, năm 2020 tỉnh Trà Vinh tổ chức 23 lớp tập huấn về chính sách trợ giúp xã hội và 01 lớp nghiệp vụ về chăm sóc sức khỏe tâm thần dựa vào cộng đồng. Phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc rà soát và hỗ trợ được 471 người cao tuổi từ 70 tuổi trở lên, có 01 khẩu, không nơi nương tựa đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, với số tiền 1.271,7 triệu đồng. Phối hợp giám sát việc thực hiện chính sách bảo trợ xã hội tại các huyện, thị xã, thành phố. Các huyện, thị xã, thành phố vận động, tặng quà cho 8.009 lượt đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, trị giá 2.672.310.000 đồng, nhân dịp Tết Nguyên Đán Canh Tý năm 2020. Đồng thời, tỉnh đã phối hợp với Đoàn bác sĩ Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình TP Cần Thơ tổ chức khám bệnh cho 103 người khuyết tật vận động (trong đó, có 20 người có nhu cầu phẫu thuật và 16 người có nhu cầu cấp dụng cụ chỉnh hình). Năm 2020, Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh đã tiếp nhận mới 60 đối tượng; dừng nuôi dưỡng 54 đối tượng (hồi gia). Hiện đang quản lý và nuôi dưỡng, chăm sóc cho 168 đối tượng, đưa 523 lượt người cao tuổi, người tâm thần, trẻ mồ côi đi khám bệnh tại các bệnh viện trong và ngoài tỉnh; khám định kỳ cho đối tượng tại Trung tâm được 609 lượt người cao tuổi, người tâm thần. Tổ chức dạy chữ cho 09 trẻ em và dạy nghề cho 09 người khuyết tật. Tiếp nhận tiền mặt, quà, hiện vật từ các tổ chức, cá nhân trị giá 561.301.385 đồng và 30 phần quà cho trẻ em.

d) Công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em

Đến năm 2020, toàn tỉnh có 97 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phù hợp với trẻ em, đạt 86,6%. Tổ chức 7 lớp tập huấn phần mềm quản lý trẻ em cho 230 đại biểu là cán bộ cấp huyện và cấp xã; 37 lớp kỹ năng bảo vệ trẻ em cho cha mẹ, người chăm sóc trẻ em; 11 lớp nâng cao năng lực cho cán bộ cung cấp dịch vụ, người làm công tác bảo vệ trẻ em và cấp 98.101 thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi, số tiền 83.825 triệu đồng.

2.2.2. Thực trạng phát triển các ngành thuộc lĩnh vực xã hội và quốc phòng, an ninh

2.2.2.1. Thực trạng phát triển giáo dục, đào tạo

a) Kết quả phát triển giáo dục và đào tạo

Kết quả phát triển giáo dục của tỉnh được trình bày trong Bảng 2.35.

Bảng 2.35. Kết quả một số chỉ tiêu lĩnh vực giáo dục năm 2020

Chỉ tiêu	Quy hoạch	Thực hiện	Đánh giá
Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học tiểu học	99,9%	99,9%	Đạt
Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học THCS	98,5%	98,6%	Đạt
Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học THPT	80%	62%	Không đạt
Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	28,69	19/121 trường (15,7%)	Không đạt
Tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	33,33	81/160 trường (50,62%)	Đạt
Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn quốc gia	33,66	26/99 trường (26,26%)	Không đạt
Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia	15	13/35 trường (37,14%)	Đạt
Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non		106/106 xã (100%) 9/9 huyện (100%)	Đạt
Tỷ lệ phổ cập giáo dục tiểu học		105/106 xã, mức độ 2 (99,06%) 9/9 huyện, mức độ 3 (100%)	Đạt
Tỷ lệ phổ cập giáo dục trung học cơ sở	60% xã 4/9 huyện	106/106 xã, mức độ 3 (100%) 9/9 huyện, mức độ 3(100%)	Đạt
Tỷ lệ phổ cập giáo dục phổ thông trung học		103/106 xã (97,16%)	Đạt

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh, 2020

- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học và tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi học tiểu học và THCS là đạt so với mục tiêu đặt ra trong quy hoạch. Đối với cấp học THPT, thì cả 2 chỉ tiêu trên đều không đạt.

- Năm học 2020 - 2021, toàn ngành có 139 trường đạt chuẩn quốc gia (tỷ lệ 34,32%), trong đó có 19/121 trường mầm non (15,7%), 81/163 trường tiểu học (50,62%), 26/99 trường THCS (26,26%) và 13/35 trường THPT (37,14%). So với học kỳ I năm học 2019-2020 tăng 12 trường; so với năm học 2016-2017 có 87/460 (tỷ lệ

18,91%), tăng 52 trường đạt chuẩn quốc gia.

- Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ được duy trì và giữ vững. Tính đến cuối năm 2020, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (PCGDMNTNT): có 106/106 xã, phường, thị trấn và 9/9 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn. Phổ cập giáo dục tiểu học (PCGDTH): 105/106 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3, tỉ lệ 99,06%; xã Hiệp Mỹ Tây huyện Cầu Ngang đạt chuẩn mức độ 2; 09/09 huyện, thị xã và thành phố đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3; năm 2020, tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở (PCGDTHCS): có 106/106 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGDTHCS (gồm 28 xã đạt chuẩn mức độ 2 và 78 xã đạt chuẩn mức độ 3), 6/9 huyện, thị, thành phố đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2 (tỷ lệ 66,66%) và 3 huyện – thị xã: Càng Long, Tiểu Cần, thị xã Duyên Hải đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3 (tỷ lệ 33,34%). Phổ cập giáo dục trung học PCGDTrH: có 103/106 xã (tỷ lệ 97,16%) đạt chuẩn, 7/9 huyện thị xã, thành phố có 100% xã đạt chuẩn, riêng huyện Châu Thành có 12/14 xã, thị xã Duyên Hải 6/7 xã đạt chuẩn. Xóa mù chữ (XMC): 106/106 xã và 9/9 huyện đạt chuẩn XMC mức độ 2. Tỷ lệ người biết chữ: Độ tuổi 15 - 25 đạt 99,7%; độ tuổi 15 - 35 đạt 96,76%; độ tuổi 15 - 60 đạt 92%.

Trong giai đoạn 2016-2020, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển về quy mô, ngành nghề và nâng được chất lượng đào tạo. Các thiết bị dạy nghề được đầu tư; chương trình, nội dung đào tạo được cập nhật, đổi mới phù hợp nhu cầu của thị trường; chất lượng đào tạo được nâng lên; các chính sách hỗ trợ, đào tạo người lao động đạt được nhiều kết quả (đào tạo nghề cho 94.937 lao động. Trong đó đào tạo nghề trung cấp, cao đẳng 8.373 lao động, đào tạo ngắn hạn 86.564 lao động, trong đó: Đào tạo nghề ngắn hạn, thường xuyên khác 72.995 lao động, đào tạo nghề lao động nông thôn 13.569 người), nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 68,46% , trong đó tỷ lệ có văn bằng, chứng chỉ đạt 35,74%, kéo giảm tỷ lệ thất nghiệp còn 2,5%.

b) Phát triển mạng lưới giáo dục và đào tạo

Mạng lưới giáo dục

Mạng lưới cơ sở giáo dục ngày càng phát triển, mở rộng, phân bố đều khắp; tương đối phù hợp với điều kiện đặc điểm từng huyện, xã, kể cả ở vùng sâu – vùng có đồng bào dân tộc; gắn liền với địa bàn dân cư tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập của nhân dân. Trường học quanh địa bàn các KCN được đầu tư, trường có nhiều điểm lẻ được sắp xếp lại hướng tới tập trung, trường quy mô nhỏ được sáp nhập thành các trường liên cấp.

Bảng 2.36. Cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, 2020

Danh mục	Số học sinh	Số trường
1. Mầm non/Mẫu giáo	37.641	122
- Công lập	34.458	112
- Ngoài công lập	3.183	10
2. Tiểu học	88.705	163
- Công lập	87.635	160
- Ngoài công lập	1.070	3
3. Trung học cơ sở	58.505	98
- Công lập	58.385	97
- Ngoài công lập	120	1
4. Trung học phổ thông	28.821	29
- Công lập	28.821	29
- Ngoài công lập	0	0
5. Phổ thông cơ sở	-	3
- Công lập	-	3
- Ngoài công lập	-	0
6. Trung học	1.589	6
- Công lập	-	6
- Ngoài công lập	-	0

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo

Năm học 2020 – 2021, giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh có 122 trường mầm non, tăng 5 trường so với năm học 2015-2016. Giáo dục phổ thông có 298 trường giảm 49 trường so với năm học 2015 – 2016 do thực hiện sáp nhập, trong đó 163 trường tiểu học (giảm 49 trường so với năm học 2015-2016), 98 trường THCS (giảm 1 trường so với năm học 2019 - 2020), 35 trường THPT (trong đó có 02 trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS-THPT, 03 trường THCS-THPT, 01 trường Phổ thông Dân tộc nội trú THPT, 01 trường THPT Chuyên). Toàn tỉnh hiện có 9 Trung tâm Giáo dục thường xuyên (trong đó có 01 trung tâm GDTX tỉnh, 02 trung tâm GDTX-HNDN, 06 trung tâm giáo dục nghề nghiệp-GDTX), cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị giảng dạy ngày càng hoàn thiện, tích cực thực hiện công tác tư vấn hướng nghiệp và định hướng nghề nghiệp để học viên có thể chọn đúng ngành, nghề theo năng lực và nhu cầu phát triển thực tế của địa phương.

Số học sinh mầm non năm học 2020 – 2021 đạt 37.641 trẻ (tăng 1.767 trẻ so với năm học 2015 – 2016, bình quân giai đoạn 2016 – 2020 tăng 1,23%/năm); số học sinh tiểu học đạt 88.705 học sinh (tăng 5.846 học sinh, bình quân 2016 – 2020, tăng 1,76%/năm); số học sinh THCS đạt 58.505 học sinh (tăng 3.033 học sinh, bình quân

2016-2020 tăng 1,37%); số học sinh THPT đạt 28.821 học sinh (tăng 8.356 học sinh, tăng bình quân giai đoạn 2016-2020: 11,06%).

Trên địa bàn tỉnh chưa có đơn vị chuyên trách thực hiện các công việc hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập đối với học sinh khuyết tật tại cộng đồng. Hiện nay, Trung tâm chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trực thuộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh, chỉ có nhiệm vụ dạy chữ, dạy nghề cho trẻ khuyết tật đang nuôi dưỡng tại Trung tâm; không thực hiện dạy chữ, dạy nghề cho trẻ em khuyết tật tại cộng đồng.

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2020 có 335 học sinh đang học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục. Số lượng trẻ khuyết tật tại cộng đồng có nhu cầu học tại các lớp chuyên biệt là 222 em. Có khoảng 70% người khuyết tật trong độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục hòa nhập.

Mạng lưới đào tạo

Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 01 trường đại học (Đại học Trà Vinh) và hiện có 2 trường cao đẳng và 2 trường trung cấp: Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh, Trường Cao đẳng Y tế Trà Vinh; Trường Trung cấp Pali – Khmer và Trường Trung cấp Phật học.

Vị trí, quy mô, chức năng của mạng lưới, đại học, cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh về cơ bản đảm bảo các yêu cầu của công tác đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao đẳng, trung cấp, cung cấp nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và các tỉnh lân cận trong vùng ĐBSCL.

Bảng 2.37. Chức năng và quy mô đào tạo các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh

Trường	Chức năng, nhiệm vụ	Quy mô đào tạo (SV/HV)
Đại học Trà Vinh	Trường Đại học Trà Vinh được xem là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Trà Vinh và cả nước, với hơn 60 ngành đào tạo bậc đại học, hơn 30 ngành đào tạo bậc thạc sĩ, chuyên khoa và 10 ngành đào tạo bậc tiến sĩ.	20.818
Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh	Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh tổ chức đào tạo 07 ngành, nghề trình độ cao đẳng: Điện công nghiệp; Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí; Công nghệ ô tô; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm); Thú y; Kế toán; và 07 nghề trình độ trung cấp: Công nghệ ô tô; Điện công nghiệp; Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí; Tin học văn phòng; Thú y; Nghệ thuật biểu diễn kịch múa (ca kịch Dù kê); Organ	1.826
Trường Cao đẳng Y tế Trà Vinh	Trường đào tạo các trình độ cao đẳng và trung cấp nhóm ngành khoa học sức khỏe. Cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> • 03 ngành trình độ Cao đẳng gồm: Điều dưỡng; Hộ sinh và Dược. 	1.102

Trường	Chức năng, nhiệm vụ	Quy mô đào tạo (SV/HV)
	<ul style="list-style-type: none"> 05 ngành trình độ trung cấp gồm: Điều dưỡng, Hộ sinh, Dược, Y sỹ y học dự phòng; Y sỹ y học cổ truyền 	
Trường Trung cấp Phật học Trà Vinh	Trường Trung cấp Phật học tỉnh Trà Vinh đào tạo trình độ sơ cấp và trung cấp Phật học cho các tăng ni sinh	40
Trường Trung cấp Pali – Khmer	Trường Trung cấp Pali – Khmer đào tạo theo hình thức đặc thù, bao gồm: chương trình giáo dục thường xuyên, chương trình tiếng Pali, chương trình tiếng Khmer (văn phạm Khmer, văn học Khmer và tập làm văn – thơ Khmer) và giáo lý Phật giáo cho đối tượng là tăng sinh, học sinh người Khmer đã tốt nghiệp trung học cơ sở. Tăng sinh, học sinh tốt nghiệp có trình độ Trung cấp Pali, Ngữ văn Khmer và trung học phổ thông.	115

Nguồn: Số liệu từ Phòng Đào tạo các trường

Trong giai đoạn 2016-2020, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển về quy mô, ngành nghề. Mạng lưới giáo dục nghề nghiệp được sắp xếp lại, thực hiện sáp nhập Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh, Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật – Thể thao vào trường Cao đẳng nghề Trà Vinh. Hiện nay tổng số cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp (GDNN) trên địa bàn tỉnh là 14, trong đó: (i) 02 Trường Cao đẳng (trường cao đẳng nghề và trường Cao đẳng Y tế); (ii) 06 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Tiểu Cần, Cầu Kè, Càng Long và thị xã Duyên Hải; (iii) 01 Trung tâm GDNN – Phát triển nguồn nhân lực miền Nam (ngoài công lập); (iv) 05 cơ sở giáo dục khác có đào tạo nghề sơ cấp và các chương trình nghề nghiệp khác: Trung tâm Nghiên cứu khoa học và sản xuất dịch vụ; Trung tâm Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải; Viện phát triển nguồn lực; Trung tâm Nghiên cứu thích ứng biến đổi khí hậu và hỗ trợ phát triển cộng đồng; Trung tâm Dịch vụ việc làm thuộc Đại học Trà Vinh.

c) Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý

Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý hệ phổ thông

Về quy mô giáo viên

Bảng 2.38. Quy mô giáo viên trên địa bàn tỉnh tính đến năm học 2020 - 2021

	Cấp học	Trường	Lớp	Học sinh	Giáo viên	Phòng học	Số giáo viên/lớp	
							Thực hiện	Chuẩn
1	Mầm non, mẫu giáo	122	1.364	37.641	2.008	1.430	1,5	2,2
2	Tiểu học	163	3.130	88.705	4.762	2.929	1,5	1,6
3	Trung học cơ sở	98	1.627	58.505	3.370	1.150	2,1	1,9
4	Trung học phổ thông	36	732	27.232	1.634	674	2,2	2,3
5	TT. Giáo dục thường xuyên	10*	63	1.589	181	139	2,9	
	Tổng cộng	430	6.916	213.672	11.955	6.322	1.557	

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh, 2021

* Chú thích: bao gồm cả trường trung cấp Pali- Khmer

Quy mô giáo viên trên địa bàn tỉnh đang có xu hướng tăng lên ở các cấp học ngoại trừ cấp THPT. So với năm học 2015-2016, định mức giáo viên/lớp đối với mầm non tăng từ 1,29 giáo viên/lớp đến 1,5 giáo viên/lớp; với bậc học tiểu học và THCS không có sự thay đổi về tỷ lệ giáo viên/lớp học, vẫn duy trì ở mức 1,5 và 2,1 giáo viên/lớp học. Với bậc học THPT, định mức giáo viên/lớp học có xu hướng giảm từ 2,69 giáo viên/lớp học xuống còn 2,2 giáo viên/lớp học.

So với định mức được quy định, thì tỉnh Trà Vinh đủ giáo viên ở bậc THCS và tương đối đủ giáo viên ở bậc học tiểu học và THPT. Riêng bậc mầm non thì định mức còn dưới chuẩn khá nhiều, nguyên nhân do nguồn giáo viên mầm non chưa đáp ứng đủ yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới.

Về chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý

Tổng số cán bộ giáo viên và cán bộ quản lý toàn tỉnh (Bảng 2.38) đạt chuẩn và trên chuẩn tính đến năm học 2020 – 2021 đạt 83,08% trong đó, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn chiếm 81,45%; số cán bộ quản lý đạt chuẩn và trên chuẩn là 94,77%. Tuy vậy:

- Chất lượng giáo viên và cán bộ quản lý trên địa bàn tỉnh còn một số hạn chế sau: Tỷ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn đang nhiều nhất ở bậc học tiểu học và bậc học THCS. Cán bộ quản lý chưa đạt chuẩn nhiều nhất lại ở bậc học THCS và bậc mầm non. Những cán bộ quản lý, giáo viên chưa đạt chuẩn được tiếp tục phân công thực hiện nhiệm vụ theo vị trí việc làm.

**Bảng 2.39. Chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý,
tính đến năm học 2020 - 2021**

Cấp học	Tổng số				Cán bộ quản lý				Giáo viên			
	Chưa chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	Cộng	Chưa chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	Cộng	Chưa chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	Cộng
Mầm non	112	313	1.850	2.275	4	17	228	249	108	296	1.622	2.026
	4,9%	13,8%	81,3%		1,6%	6,8%	91,6%		5,3%	14,6%	80,1%	
Tiểu học	1.530	3.503	4	5.037	24	299	2	325	1.506	3.204	2	4.712
	30,37%	69,54%	0,09%		7,38%	92%	0,62%		31,96 %	68,0%	0,04%	
THCS	502	3.042	36	3.580	21	160	4	185	481	2.882	32	3.395
	14,02%	84,97%	1,01%		11,35 %	86,49%	2,16%		14,17%	84,89%	0,94%	
THPT		1.319	458	1.777		42	55	97		1.227	403	1.680
		74,23%	25,77%			43,3%	56,7%			76,01%	23,99%	
Cộng	2.144	8.177	2.348	12.669	49	518	289	856	2.095	7.659	2.059	11.812
	16,92%	64,54%	18,54%		5,23%	61,3%	33,44%		18,55%	65,78%	15,67%	

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh

- Tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ trong các trường phổ thông, các cấp học vẫn chưa được giải quyết dứt điểm.

- Tồn tại hiện trạng thừa giáo viên các bộ môn phổ biến (văn, toán, lý,...) và vẫn còn thiếu giáo viên các bộ môn đặc thù (ngoại ngữ, tin học,...), trong khi đó không được sử dụng ngân sách nhà nước để đào tạo giáo viên có văn bằng 2 nhằm chuyển giáo viên từ môn thừa sang môn thiếu hoặc các môn học mới chuẩn bị áp dụng đổi mới chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

- Năng lực của một bộ phận cán bộ quản lý chưa thật sự ngang tầm với yêu cầu đổi mới và phát triển; một bộ phận nhà giáo chưa tích cực tự nghiên cứu, tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý tại các cơ sở đào tạo

Đội ngũ giáo viên, giảng viên đủ về số lượng, đáp ứng được các tiêu chuẩn trình độ về chuyên môn, sử dụng được máy vi tính, các phần mềm ứng dụng phục vụ giảng dạy; có trách nhiệm trong công việc giảng dạy và hướng dẫn thực hành cho học sinh, sinh viên.

**Bảng 2.40. Thực trạng đội ngũ cán bộ, giảng viên, công nhân viên
tại các cơ sở đào tạo, năm 2020**

STT	Vị trí việc làm	Trường ĐH Trà Vinh	Trường CĐ nghề Trà Vinh	Trường CĐ Y tế Trà Vinh
1	Giáo viên, giảng viên	1.035	67	34
	- GS	3		
	- PGS	23		
	- Tiến sĩ	287	1	2
	- Thạc sĩ	487	22	21
	- Cử nhân (đại học)	235	44	11
2	Cán bộ, công nhân viên²	296	41	14
	- Sau đại học	-	7	4
	- Cử nhân, kỹ sư (đại học)	-	24	4
	- Cao đẳng	-		2
	- Khác	-	10	4
3	Tổng số	1.331	108	48

Nguồn: Số liệu từ các cơ sở đào tạo

2.2.2.2. Thực trạng phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe

a) Kết quả phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe

Các chỉ tiêu đầu ra ngành y tế

Các số liệu thống kê (Bảng 2.41) cho thấy Trà Vinh là tỉnh đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Đến năm 2020, 98,11% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, 96% trẻ em được tiêm chủng, xấp xỉ 89,1% số xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm. Trên cơ sở đó, phần lớn các chỉ tiêu phản ánh thành quả của y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân đạt được của năm 2020 đều cao hơn 2015 và nhiều chỉ tiêu được cải thiện hơn cả mức trung bình của cả nước và vùng ĐBSCL như: thọ bình quân, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, tỷ lệ trẻ em chết dưới 1 tuổi, tỷ lệ chết mẹ, v.v. Đây là một thành quả đáng ghi nhận của ngành y tế tỉnh trong điều kiện còn nhiều khó khăn về nguồn lực cho phát triển y tế.

² Bao gồm cán bộ, CNV không tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

Bảng 2.41. Các kết quả về dịch vụ y tế và sức khỏe giai đoạn 2015- 2020

	2015	2020	Vùng ĐBSCL	Cả nước
Tỷ lệ TE dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	97,4	96		96,8
Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	85,71	98,11	99,5	76
Tuổi thọ trung bình (tuổi)	73	74,8	74,9	73,7
Tỷ số chết mẹ (trên 100.000 trẻ đẻ sống)	26	25		46
Tỷ suất chết TE dưới 1 tuổi (‰)	2,2	1,11	1,08	1,39
Tỷ suất chết TE dưới 5 tuổi (‰)	2,4	2,66	1,61	2,23
Mức giảm tỷ suất sinh (‰)	0,1	0,1		
Tỷ lệ tăng dân số (%)	1,04	0,7	0,21	1,14
Tỷ số giới tính khi sinh (trai/100 gái)	111,3	112,87	115,8	112,1
Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi (chiều cao/tuổi)	14,5	8	9,5	12,2
Tỷ lệ nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	10	12,5		23
Tỷ lệ tử vong do bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính		0,1		
Tỷ lệ bệnh nhân mắc Sốt rét (trên 1000 dân)		0		0,02

Nguồn: Bộ Y tế (2020), Sở Y tế Trà Vinh (2020), Niên giám thống kê (2020)

Mô hình bệnh tật

Tại Trà Vinh, mô hình bệnh tật vẫn chủ yếu là bệnh không lây nhiễm (chiếm 62,4%), cao hơn hai lần so với nhóm bệnh lây nhiễm (30,9%) và hơn chín lần nhóm chấn thương, tai nạn, ngộ độc (6,8%). Nhóm bệnh có tỉ lệ cao gồm: rối loạn tâm thần 21,1%, nhiễm trùng và kí sinh trùng 19,8%, bệnh hệ tuần hoàn 15,8%. Một số bệnh thường gặp nhất là cao huyết áp 11,4%, đau cơ 6,4%, đau lưng 5,9%, đái tháo đường 3,7% và viêm dạ dày tá tràng 3,2%.

Công tác phòng chống dịch bệnh

Đây là kết quả nổi bật trong sự nghiệp y tế, nhất là các đơn vị làm công tác y tế dự phòng trên địa bàn tỉnh khi trong giai đoạn vừa qua, tỉnh không xảy ra dịch bệnh lớn, nguy hiểm. Cụ thể: (1) Công tác chủ động dự báo, giám sát và điều tra được thực hiện tốt nên các dịch bệnh đều đã được kiểm soát kịp thời, không để dịch lớn xảy ra, hạn chế tối đa số ca tử vong. (2) Các chương trình mục tiêu Y tế quốc gia được triển khai thực hiện có hiệu quả với hầu hết các chỉ tiêu đều đạt và vượt so với kế hoạch. Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin cho trẻ dưới 1 tuổi đạt trên 95%; Tỷ lệ tiêm đủ liều vắc

xin phòng uốn ván cho phụ nữ có thai đạt trên 90%. (3) Công tác vệ sinh lao động và khám bệnh nghề nghiệp cũng đã được tích cực triển khai thực hiện. (4) Mô hình phòng chống bệnh nghề nghiệp từng bước được triển khai có hiệu quả, trước tiên là với bệnh bụi phổi nghề nghiệp. (5) Chương trình chăm sóc sức khỏe tâm thần tại cộng đồng được triển khai tại 100% xã, phường. (6) Công tác quản lý và điều trị bệnh nhân phong thực hiện tốt, không có bệnh nhân bỏ điều trị. 100% bệnh nhân phong được quản lý điều trị và được hướng dẫn chăm sóc tàn tật. Nhiều năm nay không phát hiện trường hợp người nhiễm mới.

b) Mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh bao gồm có mạng lưới y tế công lập và ngoài công lập, được phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh, đảm bảo khả năng tiếp cận thuận lợi của người dân đến các cơ sở y tế.

Mạng lưới y tế công lập

Mạng lưới tổ chức các đơn vị y tế trong tỉnh được thực hiện theo quy định hiện hành và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương ngày càng theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả.

- *Tuyến tỉnh: có 9 cơ sở gồm: 01 Bệnh viện Đa khoa tỉnh; 03 bệnh viện chuyên khoa (BV Sản-Nhi, BV Y Dược cổ truyền, BV Lao và bệnh Phổi); 02 bệnh viện Đa khoa khu vực (BV ĐKKV Cầu Ngang và BV ĐKKV Tiểu Cần); Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; Trung tâm Kiểm nghiệm; Trung tâm Pháp y. Trong 09 cơ sở tuyến Tỉnh, có 01 bệnh viện hạng II, 08 bệnh viện hạng III công suất sử dụng giường bệnh hàng năm luôn ở mức trên 100%. Đến năm 2020, 100% các bệnh viện đều đã thực hiện được các kỹ thuật theo danh mục phân tuyến kỹ thuật của Bộ Y tế và một số cơ sở khám chữa bệnh triển khai thực hiện được các kỹ thuật vượt tuyến.*

- *Tuyến huyện, thị xã, thành phố có 09 cơ sở, gồm: 09 Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố (trong đó 06 Trung tâm Y tế các huyện: Càng Long, Châu Thành, Cầu Kè, Trà Cú, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải thực hiện 02 chức năng khám, chữa bệnh và dự phòng, tất cả 6 Trung tâm Y tế huyện thực hiện chức năng khám chữa bệnh đều xếp hạng III.).*

- *Tuyến xã, phường, thị trấn có 101 cơ sở, gồm: 100 Trạm Y tế và 01 Phòng khám Đa khoa khu vực Hoà Minh. Hiện nay theo quy định số 33/2015/TT-BYT ngày 27/10/2015 của Bộ Y tế thì Trạm y tế xã không thực hiện chức năng khám chữa bệnh mà chỉ thực hiện chức năng cung cấp, thực hiện các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân trên địa bàn xã.*

Giai đoạn 2011 – 2020, tỉnh đặt ra mục tiêu thành lập mới 01 bệnh viện răng hàm

mặt-tai mũi họng-Mắt và 01 bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng, nhưng đến cuối năm 2020, 2 bệnh viện này đều chưa có.

Mạng lưới y tế ngoài công lập

Mạng lưới y tế ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện nay chưa phát triển mạnh. Năm 2020, trên địa bàn toàn tỉnh mới chỉ có 01 Bệnh viện Đa khoa tư nhân Minh Tâm và 05 Phòng khám Đa khoa tư nhân (Thiên Ân, An Phúc, Đặng Tuyên, Hà Anh, Sài Gòn Thành Vinh) tập trung ở khu vực thành phố Trà Vinh.

Mặc dù mạng lưới y tế ngoài công lập ở Trà Vinh chưa phát triển mạnh, loại hình cung cấp dịch vụ chưa đa dạng song cũng đã có tạo cơ hội tiếp cận với các dịch vụ y tế cho người dân, góp phần đóng góp cho hoạt động bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh.

Số giường bệnh tư nhân trên 1 bệnh viện được đặt ra trong quy hoạch là 30 giường bệnh, đến 2020, số giường bệnh trung bình trên một bệnh viện ngoài công lập đạt 57 giường bệnh, cao hơn so với mục tiêu đặt ra trong Quy hoạch của tỉnh.

c) Đội ngũ cán bộ y tế

Bảng 2.42. Nhân lực y tế của Trà Vinh giai đoạn 2010-2020

Năm	Tổng số	Bác sĩ	Y sĩ	Điều dưỡng	Dược sĩ	Khác
2010	2746	476	604	705	296	665
2015	3031	607	579	756	376	713
2020	3276	791	428	916	383	758

Nguồn: Sở Y tế Trà Vinh

Số lượng nhân viên y tế trong các cơ sở công lập của Trà Vinh đã tăng lên trong những năm vừa qua. Năm 2020 toàn tỉnh có 3.276 cán bộ y tế (trong đó: công chức 53 người, viên chức 3.223 người), tăng so với năm 2010 là 530 người. Nhờ gia tăng quy mô nhân lực của ngành mà tỷ lệ bác sĩ/10.000 dân tăng từ 4,6 bác sĩ năm 2010 lên 9 bác sĩ năm 2020, đạt mục tiêu đặt ra trong quy hoạch của tỉnh (8 -10), cao hơn với mức trung bình của toàn quốc (8,8 bác sĩ vào năm 2019). Tỷ lệ dược sĩ đại học/10.000 dân đạt 2,8 cao hơn tỷ lệ chung của cả nước (2,5 vào năm 2020).

Y tế ngoài công lập trên địa bàn tỉnh chưa phát triển mạnh vì vậy số lượng nhân viên y tế tại các cơ sở y tế ngoài công lập còn khá nhỏ, năm 2020 là 1.541 người trong đó chủ yếu là cán bộ trong các cơ sở y tế công lập hoặc đã nghỉ hưu hoặc làm thêm ngoài giờ. Cơ cấu đội ngũ nhân viên y tế ngoài công lập đến năm 2020: Bác sĩ: 117 người (chiếm 7,59 %); Kỹ thuật viên: 44 người (chiếm 2,85%); Điều dưỡng: 152 người (9,86%); Dược sĩ: 1.205 người (78,19%); Cử nhân Y tế công cộng: 13 người (0,84%);

Hộ sinh: 10 người.

Nhìn chung, các chỉ tiêu về phát triển nhân lực của y tế Trà Vinh cơ bản đã đạt và vượt so với mục tiêu đề ra trong Quy định số 1901 của UBND tỉnh Trà Vinh. Tỷ lệ cán bộ y tế/vạn dân, bác sĩ/vạn dân và dược sĩ đại học/vạn dân của tỉnh Trà Vinh đều đạt ở mức cao hơn so với mức trung bình của khu vực ĐBSCL và cả nước. Tuy nhiên, phân bố nhân lực y tế hiện còn chưa hợp lý giữa các vùng, miền trong tỉnh, số lượng nhân lực có trình độ chuyên môn cao, chuyên khoa sâu chưa đáp ứng được nhu cầu bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tỉnh, nhất là tại tuyến y tế cơ sở.

Bảng 2.43. Đánh giá thực hiện quy hoạch nhân lực y tế Trà Vinh đến năm 2020 theo quyết định phê duyệt điều chỉnh bổ sung

<i>Về nhân lực</i>	Đvt	QH đến 2020 (QĐ1901)	Thực hiện năm 2020	Đánh giá
Bác sĩ/vạn dân	Người	8	8,9	Vượt
Cán bộ y tế/vạn dân	Người	35	30,4	Không đạt
Cán bộ y tế có trình độ đại học trở lên	%	40		
Dược sĩ đại học/vạn dân	Người	1,5	2,8	Vượt
Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ	%	95	100	Vượt
Tỷ lệ khám, áp có nhân viên y tế	%	99	100	Vượt

Nguồn: Sở Y tế Trà Vinh

d) Cung ứng dịch vụ y tế trong lĩnh vực khám chữa bệnh

Về số lượng:

Các dịch vụ y tế trên địa bàn tỉnh ngày càng đa dạng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân. chữa bệnh kết hợp giữa y học cổ truyền và y học hiện đại được tăng cường, khám chữa bệnh bảo hiểm y tế được đẩy mạnh. Số liệu thống kê số lượt khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở y tế Trà Vinh liên tục gia tăng ở cả tuyến tỉnh và tuyến huyện, vượt mục tiêu so với kế hoạch đặt ra. Năm 2019, tuyến tỉnh đạt 108,5% so với kế hoạch, tuyến huyện đạt 106,8% so với kế hoạch, năm 2020, các số liệu tương ứng là 106,1% và 106,2%. Tuy nhiên, hệ thống bệnh viện tuyến tỉnh của Trà Vinh hiện nay còn thiếu khá nhiều bệnh viện chuyên khoa vì vậy chưa đáp ứng được so với nhu cầu của người dân đối với các dịch vụ này, đặc biệt là chuyên khoa về Răng hàm mặt - Tai mũi họng - Mắt và Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng.

Về chất lượng:

Trong những năm qua, chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh trong tỉnh đã từng bước được cải thiện, chất lượng hoạt động khám chữa bệnh tại y tế cơ sở từng bước được chuẩn hoá.

Tuyến tỉnh: Đến năm 2020, 100% các bệnh viện đều đã thực hiện được các kỹ thuật theo danh mục phân tuyến kỹ thuật của Bộ Y tế và một số cơ sở khám chữa bệnh triển khai thực hiện được các kỹ thuật vượt tuyến. Bên cạnh đó, các bệnh viện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện lớn như: Bệnh viện Chợ Rẫy, Bệnh viện Nhi Đồng I và Bệnh viện Từ Dũ thành phố Hồ Chí Minh. Nhờ đó các các kỹ thuật chuyên môn, lâm sàng, cận lâm sàng được chuyển giao, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại Trà Vinh.

Tuyến huyện: toàn tỉnh có 09 Trung tâm Y tế huyện/thị xã/thành phố. Trong đó có 06 Trung tâm Y tế các huyện: Càng Long, Châu Thành, Cầu Kè, Trà Cú, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải thực hiện 02 chức năng khám, chữa bệnh và dự phòng. Tuy nhiên, do cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực của một số TTYT huyện còn thiếu, chưa đồng bộ nên chưa đáp ứng được tốt nhu cầu khám chữa bệnh của người dân, vẫn còn khá nhiều trường hợp phải chuyển tuyến trong khám chữa bệnh. Bên cạnh đó, cũng còn nhiều người dân tự động lên tuyến tỉnh hoặc đi các địa phương khác để khám chữa bệnh.

2.2.2.3. Thực trạng văn hoá, thể dục thể thao

a) Thực trạng văn hóa

Bảo tồn di sản văn hóa

Trà Vinh là một trong những tỉnh có nhiều di sản văn hóa, với nhiều loại hình di sản vật thể và phi vật thể độc đáo, đặc sắc. Trong những năm gần đây (từ 2007 đến nay), công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di tích thu được một số kết quả nhất định. Một mặt do có chế độ chính sách của Nhà nước, mặt khác địa phương cũng đã chú trọng đến công tác bảo tồn các giá trị văn hoá nên tổng số di tích được điều tra, khảo sát và xếp hạng cấp tỉnh được nâng lên đáng kể. Không chỉ các di sản văn hoá vật thể mà cả các giá trị văn hoá phi vật thể cũng được quan tâm xứng tầm với giá trị của chúng đối với đời sống cộng đồng.

Song song với công tác kiểm kê, lập hồ sơ công nhận di sản quốc gia, thời gian qua ngành văn hóa tỉnh cũng đã xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo tồn và phát huy từng loại hình di sản văn hoá phi vật thể đúng với quy định của Luật Di sản văn hóa. Hiện nay ngành văn hóa tỉnh tiếp tục xây dựng và lập hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch xét đưa vào danh mục di sản văn hoá phi vật thể cấp quốc gia gồm: Lễ hội Vu Lan thắng hội (Lễ hội Chùa Ông Bồn) huyện Cầu Kè, Nghệ thuật Dù Kê của người Khmer tỉnh Trà Vinh; Lễ hội Nesak Tà của người Khmer tỉnh Trà Vinh; Bún nước

Lèo của người Khmer tỉnh Trà Vinh; Lễ múa phá hoang của người Kinh tỉnh Trà Vinh...

Đối với công tác bảo tàng, hiện tỉnh có 2 nhà bảo tàng: 01 bảo tàng tổng hợp tỉnh và 01 bảo tàng dân tộc Khmer. Hoạt động bảo tàng của tỉnh những năm qua cũng có những biến chuyển đáng kể. Với số lượng hiện vật khá lớn, trên 13.200 hiện vật, bảo tàng đã thu hút hàng ngàn lượt khách đến bảo tàng tham quan, học tập và giải trí.

Thư viện

Mạng lưới thư viện công cộng trong toàn tỉnh thời gian qua có cải thiện, đáp ứng phần nào nhu cầu học tập và nâng cao tri thức của người dân. Trong 6 năm qua đã phát triển được 17 thư viện, phòng đọc sách xã, phường, thị trấn, 41 phòng đọc sách trong chùa Khmer, 25 thư viện trường học gắn với cộng đồng, 03 tủ sách ấp khóm văn hóa, 05 tủ sách đồn biên phòng, 01 tủ sách trong cơ sở Giáo dục Bền Giá. Nâng cấp 01 phòng đọc sách nhà văn hóa. Hiện tại toàn tỉnh có 01 thư viện tỉnh, hàng năm thư viện tỉnh đều bổ sung tài liệu phong phú, đa dạng phục vụ cho tất cả các đối tượng trong xã hội, thu hút nhiều bạn đọc, văn hóa đọc được phát triển tốt. Hàng năm Thư viện tỉnh đều bổ sung tài liệu phong phú, đa dạng phục vụ cho tất cả các đối tượng trong xã hội, thu hút nhiều bạn đọc. Hiện nay hệ thống thư viện công cộng tỉnh Trà Vinh lưu giữ và bảo quản hơn 200 ngàn bản sách, khoảng 250 tên báo, tạp chí các loại, hàng năm phục vụ vài trăm ngàn lượt bạn đọc. Thư viện tỉnh Trà Vinh đã xây dựng được kho sách luân chuyển, tính đến nay có 29.942 bản sách, hàng năm luân chuyển đến các thư viện huyện và các phòng đọc sách, tủ sách cơ sở trung bình 60 lượt trên năm, tổng số sách luân chuyển 25 ngàn bản. Công tác ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào hoạt động thư viện từng bước được ứng dụng và phát triển. Thư viện tỉnh đã được đầu tư phần mềm thư viện điện tử, các hoạt động nghiệp vụ, công tác phục vụ bạn đọc đều thực hiện trên hệ thống máy tính như: xử lý kỹ thuật sách, làm thẻ lấy liền, cho mượn, đọc, trả, ... tổ chức kho mở, phòng thiếu nhi, phòng đọc tổng hợp, để giúp cho bạn đọc tìm tài liệu dễ dàng, phù hợp với yêu cầu, nhanh chóng không mất nhiều thời gian.

Rạp chiếu phim

Hiện tỉnh có 01 rạp chiếu phim tư nhân (CGV chi nhánh Trà Vinh), 03 phòng chiếu với tổng số 366 ghế; 01 đội chiếu phim lưu động trực thuộc Trung tâm văn hóa tỉnh. Trước 2017, tỉnh có 01 rạp chiếu phim do Nhà nước đầu tư, có công suất 500 chỗ ngồi, với chức năng hoạt động là phát hành phim và chiếu phim doanh thu nhưng do nhiều năm hoạt động không đạt hiệu quả, trang thiết bị và cơ sở vật chất của rạp xuống cấp nên đã thực hiện cổ phần hóa, đến năm 2017 rạp đã ngừng hoạt động. So với nhu cầu xem nhìn của người dân, hiện tại hoạt động điện ảnh, chiếu phim vẫn chưa đủ đáp ứng.

Hoạt động văn hóa nghệ thuật

Thứ nhất, Hoạt động văn hoá cơ sở có sự phát triển vượt bậc, được các cấp, các ngành chú ý, tăng cường cả về nội dung và hình thức, diễn ra thường xuyên đã góp phần làm phong phú và nâng cao đời sống văn hoá tinh thần cho người dân. Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở được củng cố với chương trình xây dựng trụ ở ấp, xóm kết hợp điểm sinh hoạt dân cư và hệ thống nhà văn hóa xã, phường. Tuy nhiên, tỷ lệ xã xây dựng thiết chế văn hóa và tỷ lệ huyện, thị, thành phố có trung tâm văn hóa không đạt so với mục tiêu đặt ra trong quy hoạch (kết quả lần lượt là 90,6% và 55,6%).

Thứ hai, Các phong trào văn nghệ quần chúng được phát triển rộng khắp, hầu hết trên địa bàn các huyện, thành đều có các câu lạc bộ đờn ca tài tử, đội Sân Sư Rồng, câu lạc bộ dưỡng sinh... góp phần nâng cao đời sống tinh thần của người dân.

Bảng 2.44. Một số chỉ tiêu về văn hóa

Chỉ tiêu	Quy hoạch đến 2020	Thực hiện 2020
Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa	90	92,37
Tỷ lệ ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa	95	83,99
Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn văn hóa	35	42,85
Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	90	95,79
Tỷ lệ xã xây dựng thiết chế văn hóa	100	90,6
Tỷ lệ huyện, thị, thành phố có trung tâm văn hóa	100	55,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Những hạn chế trong phát triển văn hóa

Thứ nhất, công tác xây dựng đời sống văn hóa địa phương cũng gặp không ít khó khăn như: (1) Văn bản nhiều, thay đổi nên cấp cơ sở không kịp vận hành, nhiều văn bản phòng chức năng chưa kịp nắm rõ nhưng vẫn phải vận hành. (2) Một lượng lớn các trụ sở ấp còn mang tính tạm bợ, không đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng cũng như theo tiêu chí của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Thông tư 06 /2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011. Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế này đến từ nguồn kinh phí có hạn.

Thứ hai, hoạt động thư viện còn tồn tại một số bất cập như sau: Mạng lưới thư viện cấp huyện còn hạn chế, đến năm 2020, tỉnh hiện có 05/09 huyện (đạt 55,6%) có thư viện cấp huyện, không đạt so với mục tiêu đặt ra trong Quy hoạch, đến năm 2020, 100 % huyện, TP, TX có thư viện. Phòng đọc cho thiếu nhi chưa được quan tâm phát triển, hiện tỉnh có rất ít phòng đọc sách cho thiếu nhi (hiện nay chỉ mới có ở huyện Trà Cú và ở thư viện tỉnh). Thực trạng này cũng cho thấy công tác thư viện cần được quan tâm đầu tư đúng mức hơn.

Nguyên nhân của những bất cập trên đến từ 2 nguyên nhân chủ yếu: (i) *Thứ nhất về kinh phí* cho hoạt động phát triển thư viện còn ít và hiệu quả chưa cao: thư viện huyện kinh phí bổ sung tài liệu rất ít có nơi không có, chủ yếu từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia; cấp xã không có nguồn bổ sung; (ii) *Thứ hai là nhân lực* của ngành thư viện còn chưa đáp ứng đủ về nhu cầu cũng như năng lực chuyên môn, đặc biệt là thư viện cấp huyện cán bộ thư viện chưa thật sự vững mạnh, trình độ chuyên môn còn yếu, có nơi cán bộ thư viện chưa được đào tạo nghiệp vụ.

b) Thực trạng phát triển thể dục, thể thao

• *Mạng lưới thể thao*

Mạng lưới thể thao công lập trên địa bàn tỉnh gồm có: (1) *Cấp tỉnh*: có một cơ sở đào tạo vận động viên phục vụ thi đấu thể thao thành tích cao là Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao (TDDT) tỉnh; 01 nhà thi đấu; 01 sân vận động mới đã hoàn thành giai đoạn 1, đang tiếp tục triển khai đầu tư giai đoạn tiếp theo. (2) *Cấp huyện*: có 06 nhà thi đấu, 03 sân vận động. (3) *Cấp xã, phường, thị trấn*: có 47 sân vận động, 90 sân bóng chuyên. Số ấp, khóm có nhà văn hóa- khu thể thao: 731/756. Các công trình thể thao từng bước được đầu tư nâng cấp đáp ứng nhu cầu luyện tập TDDT của nhân dân.

Bảng 2.45. Mạng lưới cơ sở thể dục thể thao

STT	Tên cơ sở	Số lượng
Cấp tỉnh		
1	Nhà thi đấu	01 nhà
2	Nhà tập Judo	01 nhà
3	Sân Bi sắt	10 sân
4	Phòng tập võ	01 phòng
5	Hồ bơi	02 hồ
6	Khán đài đua ghe ngo	01
7	Sân Quần vợt	02 sân
Cấp huyện, thị xã, TP		
1	Nhà thi đấu	06 nhà
2	Sân vận động	03 sân
Cấp xã, phường, thị trấn		
1	Sân vận động	47 sân
2	Sân Bóng chuyên	90 sân

Nguồn: Sở VH-TDDT-DL Trà Vinh

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có các công trình TDTT tư nhân được triển khai từ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, y tế, dạy nghề, văn hóa, thể thao, môi trường để tạo nhiều sân chơi, phát triển trí lực toàn diện cho thanh niên tỉnh nhà. Toàn tỉnh hiện có hơn 300 cơ sở, hộ kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao được đầu tư bằng hình thức xã hội hóa, trong đó có 02 doanh nghiệp, 22 cơ sở sân bóng đá mini cỏ nhân tạo, 20 cơ sở cầu lông có mái che, 75 cơ sở tập luyện võ thuật; 07 cơ sở quần vợt; 01 cơ sở bóng rổ; 15 cơ sở thể dục thể hình; 10 cơ sở thể dục thẩm mỹ - Aerobic; 06 cơ sở bóng bàn, 03 cơ sở tập Yoga, hơn 150 cơ sở Biliard và hàng trăm sân Bóng đá, sân Bóng chuyền, sân Cầu lông,... các cơ sở này đi vào hoạt động đã phần nào giải quyết được sân chơi, bãi tập cho người dân.

- *Những kết quả hoạt động TDTT*

Hoạt động TDTT của tỉnh được quan tâm đầu tư phát triển cả về thể thao phong trào và thể thao thành tích cao.

TDTT quần chúng: ngày càng được quan tâm, các phong trào thể thao được tổ chức ngày càng tăng cả về số lượng lẫn chất lượng. Số người tập luyện TDTT thường xuyên, số gia đình thể thao tăng theo từng năm, đến năm 2020, tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 34%, về cơ bản đạt chỉ tiêu so với quy hoạch (35%).

Hoạt động TDTT quần chúng còn một số hạn chế sau: (1) Phong trào TDTT quần chúng có bước phát triển nhưng không đều, còn gặp khó khăn về cơ sở vật chất phục vụ tập luyện, ngân sách dành cho hoạt động ngành tuy đã được quan tâm hơn trước song vẫn còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đặt ra; (2) Công tác giáo dục thể chất trong nhà trường và các hoạt động thể thao ngoại khóa chưa đa dạng ở nhiều môn thể thao, công tác đổi mới phương pháp giảng dạy giáo dục thể chất chưa được đẩy mạnh; (3) Chưa đảm bảo mỗi xã, thị trấn có 01 sân thể thao phục vụ sinh hoạt đa năng.

Bảng 2.46. Kết quả hoạt động thể dục thể thao của tỉnh giai đoạn 2015-2020

	Nội dung	ĐVT	2015	2020
I	Thể thao quần chúng			
1	Tỷ lệ người tập luyện TDTT thường xuyên	%	28	34
2	Số hộ và tỷ lệ % hộ gia đình tập luyện TDTT	Hộ	44.669	57.804
		%	17	22
3	Số câu lạc bộ TDTT	CLB	556	700
4	Tỷ lệ trường đảm bảo giờ học thể dục nội khóa	%	100	100
5	Tỷ lệ trường hoạt động thể thao ngoại khóa thường xuyên	%	70	75
II	Thể thao thành tích cao			

	Nội dung	ĐVT	2015	2020
1	Số vận động viên cấp cao (VĐV đạt kiện tướng và cấp I Quốc gia)	VĐV	42	14
2	Số VĐV được tập trung đào tạo	VĐV	192	173
3	Số VĐV triệu tập đội tuyển quốc gia	VĐV	3	17
4	Số huy chương đạt trong các giải quốc gia	HC	122	84
5	Số huy chương đạt trong các giải quốc tế	HC	4	0

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TDTT thành tích cao đã từng bước có sự phát triển nhất định; khẳng định vị thế trong nước, nhất là các môn cầu lông, điền kinh, cờ vua, petanque, bắn cung và bơi. *TDTT thành tích cao* còn tồn tại một số hạn chế như: (1) Cán bộ quản lý chuyên môn còn thiếu về nhân sự, huấn luyện viên phụ trách về một số môn còn yếu về năng lực, chưa tâm huyết với công việc được giao. Việc đầu tư cho các công trình *TDTT Trà Vinh* còn rất hạn chế, cấp tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu của thể thao thành tích cao, cấp huyện còn thiếu rất nhiều; (2) Có nhiều lượt vận động viên tài năng của tỉnh sau khi hết hợp đồng không tiếp tục ký hợp đồng tập huấn, thi đấu cho tỉnh mà đầu quân cho các tỉnh khác; và (3) Hoạt động của các liên đoàn, hội thể dục thể thao còn bị động, phụ thuộc vào sự hỗ trợ của cơ quan quản lý nhà nước. Số câu lạc bộ *TDTT cơ sở* có tăng nhưng hoạt động thiếu thường xuyên, quản lý lỏng lẻo.

2.2.2.4. Thực trạng phát triển khoa học và công nghệ

- *Mạng lưới các cơ sở khoa học và nghiên cứu khoa học*

Giai đoạn 2011-2020, mạng lưới các cơ sở khoa học và nghiên cứu khoa học trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có những bước phát triển nhất định, tổ chức bộ máy của cơ quan Sở Khoa học - Công nghệ tiếp tục được kiện toàn, một số cơ sở khoa học và nghiên cứu khoa học đã được thành lập mới. Số lượng các tổ chức KH&CN tăng nhiều trong những năm gần đây, trên phạm vi toàn tỉnh có 37 tổ chức có đăng ký hoạt động KH&CN, trong đó có 20 tổ chức có đăng ký hoạt động KH&CN (tổ chức công lập), trong đó, số tổ chức KH&CN thuộc các sở, ngành là 14 đơn vị, chiếm 70%, số tổ chức thuộc trường đại học, cao đẳng là 6 tổ chức, chiếm 30%. Mạng lưới cơ sở khoa học và nghiên cứu đang tập trung chủ yếu trên địa bàn TP Trà Vinh với 13 cơ sở, 2 cơ sở ở huyện Châu Thành, 1 cơ sở tại mỗi huyện: Duyên Hải, Cầu Kè, Tiểu Cần và Càng Long. Phạm vi hoạt động của các tổ chức KH&CN được mở rộng từ nghiên cứu, đào tạo, đến sản xuất và dịch vụ KH&CN.

Đã xuất hiện nhiều tổ chức KH&CN ngoài công lập, góp phần đưa nhanh kết quả nghiên cứu vào sản xuất cũng như cung cấp các luận cứ khoa học cho việc đề ra chủ trương, quyết định của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, nhất là quy hoạch và lựa chọn các phương án đầu tư để phát triển kinh tế tỉnh Trà Vinh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- *Đội ngũ cán bộ Khoa học và nghiên cứu khoa học*

Đội ngũ cán bộ khoa học và nghiên cứu khoa học tăng về số lượng, nhưng chất lượng và năng lực còn hạn chế; vẫn còn thiếu chuyên gia đầu ngành. Tỉnh Trà Vinh hiện có tổng số 1.844 nhân lực hoạt động khoa học và công nghệ, trong đó có 5 Phó giáo sư, 21 tiến sĩ, 107 thạc sĩ, 964 đại học, 273 cao đẳng, 479 trung cấp và trình độ khác. Có 319 người là dân tộc thiểu số, chiếm 17,3%. Trong tổng số 1.844 nhân lực hoạt động khoa học và công nghệ có 1.433 người hoạt động trong các tổ chức nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ, 411 người trong các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ (chia theo loại hình tổ chức); 208 người thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, 57 người thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, 962 người thuộc lĩnh vực khoa học y dược, 35 người thuộc lĩnh vực khoa học nông nghiệp, 108 người thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, 17 người thuộc lĩnh vực khoa học nhân văn, 458 người thuộc các lĩnh vực khác (chia theo loại hình đào tạo).

- *Kết quả thực hiện các nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh và cơ sở*

Trong giai đoạn 2015 - 2020, Sở Khoa học - Công nghệ đã tổ chức thực hiện 52 đề tài, dự án (đề tài). Trong đó: lĩnh vực khoa học tự nhiên: 05 đề tài chiếm 9,61%; lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ: 11 đề tài chiếm 21,15%; lĩnh vực khoa học y, dược: 07 đề tài chiếm 13,46%; lĩnh vực khoa học nông nghiệp: 23 đề tài chiếm 44,23%; lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn: 06 đề tài chiếm 11,54%. Số lượng nghiệm thu cao hơn thực hiện do các đề tài từ các năm trước chuyển sang nghiệm thu trong các năm đầu của giai đoạn 2015 - 2020.

Nhìn chung, hoạt động nghiên cứu KHCN đã được triển khai đảm bảo kế hoạch đề ra. Nội dung các đề tài đều bám sát với định hướng phát triển KTXH của tỉnh; tập trung nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả quản lý, sản xuất và kinh doanh, khai thác các thế mạnh của tỉnh; xây dựng các mô hình áp dụng chuyển giao kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống người dân, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và phục vụ phát triển KTXH và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, từng bước thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu phát triển KTXH theo các Nghị quyết của Tỉnh ủy đề ra. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế cần được quan tâm giải quyết trong giai đoạn tới như: (i) Các cơ chế, chính sách phục vụ cho việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học chưa được thực hiện một cách đồng bộ. Diện tích, tỷ trọng, giá trị gia tăng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn thấp so với tiềm năng của tỉnh. Hệ thống kết cấu hạ tầng của ngành nông nghiệp vẫn còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất nông nghiệp hiện đại. (ii) Công tác đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu, chuyển giao KHCN chưa tạo chuyển biến mạnh mẽ trong các lĩnh vực nông nghiệp; chưa tạo sự đột phá

nhiều về năng suất, chất lượng sản phẩm. Việc ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin trong sản xuất, quản lý, điều hành phát triển nông nghiệp còn thấp. Hiện nay tỉnh chưa có vùng sản xuất nông nghiệp (đúng nghĩa) ứng dụng công nghệ cao. (iii) Việc liên kết, phối hợp trong công tác nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng KHCN chưa được thực hiện chặt chẽ. Trong đó đáng chú ý là sự phối hợp giữa các đơn vị nghiên cứu trong tỉnh với các viện, trường ngoài tỉnh và ở nước ngoài. Cũng như sự liên kết giữa các đơn vị nghiên cứu với các cơ quan, doanh nghiệp trong việc chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật về KHCN cho người ứng dụng và khả năng tiêu thụ nông sản với quy mô lớn còn khó khăn.

2.2.2.5. *Thực trạng đảm bảo quốc phòng và biên phòng biển*

- *Về mạng lưới cơ sở quốc phòng và biên phòng*

Tổ chức mạng lưới quốc phòng và biên phòng tỉnh Trà Vinh gồm các bộ phận như sau:

Mạng lưới cơ sở quốc phòng:

Cơ quan Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Trà Vinh: gồm các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ban chỉ huy quân sự 09 huyện, thị xã, thành phố (15 cơ sở doanh trại), 106 Ban chỉ huy quân sự xã/phường thị trấn.

Mạng lưới cơ sở biên phòng

Mạng lưới cơ sở biên phòng tỉnh hiện nay gồm có: 01 Cơ quan Bộ chỉ huy; 04 đồn biên phòng (ở 4 huyện ven biển: Châu Thành, Cầu Ngang, Thị xã Duyên Hải, huyện Duyên Hải); 01 Hải đội trực thuộc Bộ chỉ huy đóng tại khu vực ven biển; 10 Trạm kiểm soát biên phòng.

Nhìn chung mạng lưới quốc phòng, biên phòng hiện tại là khá hợp lý, đảm bảo cơ động trong thực hiện nhiệm vụ.

- *Về xây dựng lực lượng*

Công tác xây dựng lực lượng luôn được quan tâm. Đối với lực lượng biên phòng: lực lượng thường trực biên phòng hiện nay biên chế đạt 107,71% so với biên chế quy định. Lực lượng dự bị động viên xếp đạt 99,81% so với biên chế; Lực lượng dân quân tự vệ được thực hiện đúng luật và đề án tỷ lệ dân quân tự vệ đạt 1,63% so với tổng dân số của tỉnh; 100% đội ngũ cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang có bản lĩnh chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành vào sự lãnh đạo của Đảng. Đối với lực lượng biên phòng: quân số lực lượng biên phòng của tỉnh trong những năm qua giảm do thực hiện chủ trương chung của ngành, hiện nay cơ bản đảm bảo theo biên chế được giao. Tuy nhiên,

so với yêu cầu nhiệm vụ thì quân số này chưa đáp ứng được do ngoài khu vực biên phòng trên đất liền, vùng biển của Trà Vinh khá rộng như đã nêu ở phần trên. Nên việc thực hiện tuần tra, yêu cầu đặt ra về bảo vệ chủ quyền biển đối với Trà Vinh là nhiệm vụ quan trọng.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ được thực hiện đúng quy trình, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Hàng năm đưa cán bộ đi học tập các lớp do trên tổ chức đúng thành phần quy định; đồng thời tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tại tỉnh đạt chỉ tiêu quân số theo kế hoạch. Chỉ đạo làm tốt công tác huấn luyện, diễn tập các cấp sát thực tế chiến đấu, phù hợp với tình hình địa phương, chất lượng huấn luyện, diễn tập từng bước được nâng lên.

- *Về kết quả thực hiện nhiệm vụ*

Nhờ nỗ lực của các cấp các ngành, đặc biệt là lực lượng quốc phòng, biên phòng, tình hình an ninh chính trị trên địa bàn luôn được giữ vững ổn định, qua thực hiện đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ, các lực lượng chưa phát hiện có dấu hiệu hoạt động của tình báo, gián điệp, phản động trên địa bàn. Chủ quyền trên vùng biển của tỉnh tính từ đường biên giới quốc gia trên biển trở vào được bảo vệ vững chắc. Qua triển khai thực hiện đồng bộ các biện pháp công tác bảo vệ vùng biển, chưa phát hiện hoạt động xâm phạm của tàu thuyền nước ngoài. Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng – an ninh vẫn đạt được kết quả khá tốt (năm 2020, 96,2% xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng – an ninh), vượt mục tiêu kế hoạch đặt ra.

Tăng gia sản xuất vượt kế hoạch đặt ra, năm 2020, tăng gia sản xuất và hoạt động có thu, lãi bình quân của lực lượng quân sự đạt 4,79 triệu đồng/người/năm đạt 137% so với kế hoạch đặt ra (3,5 triệu đồng). Đối với lực lượng biên phòng: kết quả tăng gia sản xuất cũng tăng lên qua các năm, đến năm 2020 đạt 1,35 triệu đồng/người/năm. Công tác hậu cần được đảm bảo đã giúp đời sống của cán bộ, chiến sỹ ngày được nâng lên.

Bên cạnh những kết quả đạt được như trên, lĩnh vực quốc phòng vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: (i) Chất lượng tổng hợp, khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang, nhất là dân quân tự vệ, dự bị động viên chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; (ii) Chất lượng huấn luyện, diễn tập có nơi chưa sát với tình hình thực tế của địa phương, đơn vị nên giải quyết các vấn đề phức tạp tại cơ sở hiệu quả chưa cao. (iii) Tham mưu Tỉnh uỷ - UBND tỉnh quán triệt, triển khai thực hiện các văn bản của Đảng, Nhà nước về công tác quốc phòng, biên phòng có nơi chưa sâu, một số nội dung quan trọng trong xây dựng khu vực phòng thủ chưa được cụ thể hoá trên thực tế.

2.2.2.6. *Thực trạng đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội*

- *Về mạng lưới cơ sở an ninh trật tự và an toàn xã hội*

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 02 cơ sở do *bộ quản lý*: (i) Trạm giam Bến Giá; (ii) Tiểu đoàn 2 thuộc Trung đoàn Cảnh sát cơ động Tây Nam Bộ. 01 Trụ sở Công An Tỉnh; 07 đơn vị Công an huyện, 01 đơn vị Công an thị xã, và 01 đơn vị Công an Thành phố; Trụ sở Công an xã, thị trấn được Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư xây dựng 95 trụ sở, trong đó có 79 trụ sở nằm trong khu hành chính tập trung xã và 16 trụ sở Công an xã thị trấn nằm ngoài khu hành chính tập trung xã.

- *Về lực lượng biên chế*

Về số lượng: Hiện tại quân số lực lượng công an tỉnh cơ bản đáp ứng thực hiện tốt công tác đảm bảo ANTT và ATXH trên địa bàn tỉnh, trong đó lực lượng Công an cấp xã chiếm 22,8% tổng quân số. Biên chế công an tỉnh năm 2019 tăng 249 đồng chí so với biên chế được Bộ Công an ấn định.

Về chất lượng: Chất lượng lực lượng công an tỉnh Trà Vinh liên tục được nâng cao, tính đến năm 2020, cơ cấu lực lượng theo trình độ có: 1,78% trình độ sau đại học, 66,22% trình độ đại học và 32% trình độ dưới đại học.

- *Kết quả thực hiện các mục tiêu về bảo đảm An ninh trật tự và an toàn xã hội*

Công tác đảm bảo an ninh chính trị

Tỉnh Trà Vinh được Bộ Công an xác định là địa bàn trọng điểm phức tạp về tình hình an ninh dân tộc và tôn giáo

Tình hình chính trị, kinh tế - xã hội của tỉnh: Toàn tỉnh có 106 xã, phường, thị trấn có tổ tự quản về ANTT (đạt 100%), 100% xã, phường, thị trấn đảm bảo tiêu chí ANTT, vượt chỉ tiêu đặt ra trong quy hoạch, giúp tình hình chính trị, kinh tế và xã hội của Tỉnh được đảm bảo ổn định và phát triển đúng theo đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là chủ trương về bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được cấp ủy, chính quyền các cấp quán triệt, cụ thể hóa tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả. Công tác đảm bảo an ninh, trật tự được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Đảng ủy Công an Trung ương, lãnh đạo Bộ Công an, sự tích cực phối hợp của các cấp, các ngành, sự đồng tình, tranh thủ được sự giúp đỡ của nhân dân, từ đó tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững, tạo động lực cho việc phát triển về mọi mặt của đời sống xã hội.

Tình hình an ninh tôn giáo: tình hình trên lĩnh vực tôn giáo cơ bản ổn định, các tôn giáo hoạt động thuận tụy. Tuy nhiên, nổi lên một số vấn đề như: (i) Các hệ phái Tin Lành chưa được nhà nước công nhận tư cách pháp nhân tiếp tục sinh hoạt điểm nhóm, phát triển tín đồ trái pháp luật. (ii) Số tu sỹ Phật giáo Bắc tông ra ngoài cơ sở tôn giáo xây cất cơ sở trái phép để ở và tập trung tín đồ sinh hoạt tôn giáo trái pháp luật chưa được giải quyết dứt điểm; tình hình mâu thuẫn nội bộ các tôn giáo xảy ra phức tạp, kéo

dài. (iii) Ngoài ra, số đối tượng tham gia các tà đạo, đạo lạ ở các địa phương khác có đến địa bàn để tuyên truyền đạo, lôi kéo người tham gia trái pháp luật, như: Thanh Hải Vô Thượng Sư, Pháp luân công, Hội thánh của Đức chúa trời... gây ảnh hưởng đến tình hình ANTT.

Công tác giữ gìn trật tự an toàn xã hội

Với sự quan tâm của chính quyền địa phương cũng như sự nỗ lực của lực lượng công an, công tác giữ gìn an ninh trật tự an toàn xã hội có nhiều chuyển biến rõ nét. (1) *Số vụ phạm pháp hình sự trên địa bàn tỉnh đang có xu hướng giảm.* Năm 2020, số vụ phạm pháp là 244 vụ, giảm 212 vụ so với năm 2015, trong đó số vụ trộm cắp chiếm tỷ lệ cao nhất với 111 (45,49%); tiếp đến là số vụ cố ý gây thương tích và số vụ cướp giật. (2) *Tình trạng hoạt động mại dâm diễn ra rất ít.* Những vụ mại dâm bị bắt giữ chủ yếu dưới hình thức lợi dụng kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, massage...để hoạt động. (3) *Hoạt động phòng chống tội phạm ma túy vẫn có hiệu quả* mặc dù số người nghiện ma túy trên địa bàn có xu hướng tăng cũng như tính chất hoạt động của các tội phạm về ma túy ngày một tinh vi và diễn biến phức tạp. Tính đến năm 2020, Công an Trà Vinh phối hợp bắt giữ 928 vụ, trong đó lập khởi tố 90 vụ và xử phạt hành chính 838 vụ (chiếm 90,3%).

Bảng 2.47. Kết quả công tác giữ gìn trật tự an toàn xã hội

	2015	2020	2015-2020
Số vụ phạm pháp hình sự được xử lý	456	244	1.959
Số vụ mại dâm được xử lý	1	6	
Vụ ma túy được triệt phát	11	90	265
Số người nghiện ma túy	160	270	

Nguồn: Công an Tỉnh

Công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc

Công tác vận động quần chúng, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc phát huy hiệu quả, góp phần bảo đảm tình hình ANTT tại địa bàn cơ sở: Lực lượng công an các cấp trong tỉnh đã chủ động tham mưu với cấp ủy, chính quyền chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các chủ trương của Đảng, Nhà nước về xây dựng phong trào toàn dân vào vệ an ninh tổ quốc ngay tại cơ sở. Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, huy động sức mạnh của nhân dân tự giác tham gia các phong trào đảm bảo ANTT, xây dựng thế trận an ninh nhân dân vững chắc tại địa bàn dân cư.

2.2.3. Đánh giá chung phát triển xã hội và quốc phòng, an ninh

2.2.3.1. Kết quả

- Mức thu nhập bình quân và chất lượng cuộc sống người dân tăng lên. Thu nhập

bình quân/tháng giai đoạn 2011-2020 tăng 8,8%/năm, cao hơn so với mức tăng của cả nước (8,3%). Tuổi thọ trung bình năm 2020 đạt 74,8 (so với cả nước là 73,5); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 5,5% (so với cả nước là 13,2%), tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp tiểu học đạt 99,9%, ở cấp trung học cơ sở đạt 98,6%, trung học phổ thông đạt 62%. Đời sống văn hóa và gắn kết cộng đồng (thể hiện năng lực về lối sống, văn hóa, quan hệ và cách ứng xử cộng đồng) đạt mức tương đương so với mặt bằng chung cả nước.

- Chất lượng lao động từng bước được nâng lên, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 68,46%, vượt kế hoạch 2%, trong khi đó, tỷ lệ này năm 2010 mới là 27,41%, năm 2015 là 45%. Công tác giải quyết việc làm đạt được kết quả tốt (tỷ lệ lao động thất nghiệp 2020 đạt 2,22%, thấp hơn cả nước, khoảng 2,51%)

- Công tác chăm sóc người có công, bảo trợ và trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có nhiều tiến bộ. Bình đẳng giới luôn được quan tâm, vai trò và vị thế của phụ nữ tăng lên rõ rệt trên mọi lĩnh vực

- Các hoạt động phát triển xã hội có nhiều tiến bộ và phát triển so với thời kỳ trước:

- + Đối với giáo dục: Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đi học qua các năm đều đạt và vượt so với mục tiêu (tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp tiểu học đạt 99,9%, ở cấp trung học cơ sở đạt 98,6%, tỷ lệ đi học trung học phổ thông đạt 62%), phổ cập giáo dục đạt được những thành quả tốt. Chất lượng giáo dục tăng lên, tỷ lệ học sinh bỏ học giảm nhiều.

- + Đối với y tế và chăm sóc sức khỏe: Mạng lưới y tế được phủ kín trên địa bàn tỉnh, nhân lực y tế gia tăng cả về quy mô và chất lượng, nhiều chỉ tiêu về sức khỏe nhân dân đạt cao hơn mức trung bình cả nước và vùng ĐBSCL.

- + Đối với công tác văn hóa: Hoạt động bảo tồn bảo tàng luôn được chú trọng, các di tích, các di sản văn hóa được xếp loại tăng lên. Hoạt động văn hoá cơ sở có sự phát triển vượt bậc, các phong trào văn nghệ quần chúng được phát triển rộng khắp và đặc biệt văn hóa đọc được phát triển tốt

- + Mạng lưới TDTT được đầu tư phát triển, TDTT quần chúng ngày càng được quan tâm, các phong trào thể thao được tổ chức ngày càng tăng cả về số lượng lẫn chất lượng.

- + Công tác bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội và quốc phòng đạt kết quả tốt. Mạng lưới quốc phòng an ninh bảo đảm tốt yêu cầu của địa phương, nhất là yêu cầu an ninh biên.

2.2.3.2. Hạn chế

- Số lượng lao động có xu hướng suy giảm và tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn cao không nhiều, nguy cơ đối mặt với hiện tượng thiếu lao động là không thể không tính đến.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo ở tỉnh cao nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng nhận, có bằng cấp chỉ đạt 11,6% (thấp hơn mức trung bình của cả nước (24,1%) và vùng ĐBSCL (13,2%). Tỷ lệ lao động nông thôn vẫn cao trong cơ cấu lao động phân chia theo thành thị - nông thôn.

- Một số bất cập trong phát triển các hoạt động phát triển xã hội:

+ Khá nhiều chỉ tiêu phát triển ngành y tế so với mục tiêu đặt ra trong quy hoạch đến năm 2020 không đạt được, chất lượng mạng lưới y tế chăm sóc sức khỏe còn còn hạn chế, nhất là y tế tuyến cơ sở và các trung tâm y tế dự phòng.

+ Trong giáo dục phổ thông: Thiếu nguồn lực so với nhu cầu phát triển của lĩnh vực giáo dục: Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tuy đã được đầu tư thêm nhưng vẫn chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển giáo dục, nguồn giáo viên mầm non, ngoại ngữ, tin học chưa đủ đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới, vẫn còn trên 18% giáo viên chưa đạt chuẩn, tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt thấp.

+ Thể thao thành tích cao còn thiếu khuyết, hệ thống vận động viên năng khiếu thể thao cơ sở, lực lượng vận động viên xuất sắc mới tập trung vào số ít môn thể thao trọng điểm.

+ Nguồn lực khoa học và công nghệ còn thiếu, hiệu quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học và công nghệ vào thực tiễn còn chưa hiệu quả.

- Chất lượng của một số hoạt động về quốc phòng an ninh vẫn còn có vấn đề, như: Chất lượng và khả năng sẵn sàng chiến đấu của dân quân tự vệ, dự bị động viên, chất lượng của một số hoạt động huấn luyện và tham gia tư vấn kịp thời cho tỉnh đối với các vấn đề liên quan đến an ninh quốc phòng.

2.3. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

2.3.1. Thực trạng phân bố không gian đô thị và nông thôn

2.3.1.1. Phân bố dân số và đô thị hóa.

a) Phân bố dân số

Dân số trung bình tỉnh Trà Vinh đến năm 2021 theo niên giám thống kê năm 2021 đạt 1.018.635 người so với năm 2020 tăng 8.695 người, tương đương 0,86%. Dân số đô thị toàn tỉnh năm 2021 là 178.363 người, chiếm tỷ lệ là 17,51%. Dân số nông thôn toàn tỉnh năm 2021 là 840.272 người chiếm tỷ lệ là 82,49%.

Tốc độ đô thị hóa bình quân năm tính theo dân số giai đoạn 2015-2020 đạt 4,4%, cao hơn tốc độ đô thị hóa của cả nước và vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, tỷ lệ đô thị hóa hiện tại (năm 2020) của tỉnh Trà Vinh thấp hơn mức trung bình của cả nước (đạt 36,8%) và thấp hơn so với mức của vùng ĐBSCL (đạt 31,6%), đứng thứ 9/12 (cao hơn tỉnh Tiền Giang, Bến Tre và Vĩnh Long).

Thành phố Trà Vinh có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là 81,87%. Tiếp theo là Thị xã Duyên Hải là 32,77%, huyện Tiểu Cần 13,91%, huyện Càng Long là 9,23%, huyện Cầu Ngang là 8,42%, huyện Trà Cú là 7,79%, huyện Duyên Hải là 6,70%, huyện Cầu Kè là 6,08%, huyện Châu Thành là 4,32%.

Bảng 2.48: Phân bố dân cư tỉnh Trà Vinh từ 2010-2020

	Diện tích khoảng 2,288.09 km ² (Không tính đất phi nông nghiệp Cửa Cung Hầu 53,06 km)		Diện tích khoảng 2,390.8 km ² (Tính đất phi nông nghiệp Cửa Cung Hầu 53,06 km)	
	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	1.005.856	440	1.009.941	422,4
Thành phố Trà Vinh	101.174	1.484	112.851	1.660,8
Huyện Càng Long	143.209	487	147.774	502,8
Huyện Cầu Kè	109.481	444	102.823	416,8
Huyện Tiểu Cần	108.750	480	107.905	474,9
Huyện Châu Thành	136.506	398	144.128	413,0
Huyện Cầu Ngang	131.303	411	121.328	369,6
Huyện Trà Cú	176.256	476	146.399	461,1
Huyện Duyên Hải	99.177	236	78.492	250,2
Thị xã Duyên Hải			48.240	249,4

[Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2010, 2020]

b) Tỷ lệ đô thị hóa

Tỷ lệ đô thị hóa theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng (thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2009), bao gồm cả bộ phận dân số tạm trú trên 6 tháng (ở Trà Vinh năm 2020 là 68,340 nghìn người), thì tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Trà Vinh đạt 29,5% tăng 6,6 điểm % so với năm 2015. Tốc độ đô thị hóa bình quân năm tính theo dân số giai đoạn 2015-2020 đạt 4,4%, cao hơn tốc độ đô thị hóa của cả nước và vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, tỷ lệ đô thị hóa hiện tại (năm 2020) của tỉnh Trà Vinh thấp hơn mức trung bình của cả nước (đạt 36,8%), và thấp hơn so với mức của vùng ĐBSCL (đạt 31,6%), đứng thứ 9/12 (cao hơn tỉnh Tiền Giang, Bến Tre và Vĩnh Long).

Bảng 2.49: So sánh tỉ lệ đô thị hóa

STT		QHXD vùng tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (2020)	Chương trình phát triển ĐT đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (2020)	Tính toán hiện trạng theo Niên giám thống kê (2020)	Xác định theo thông tư số 34/2009/TT-BXD (2020)
1	Dân số toàn tỉnh	1.216.500	1.216.500	1,009,941	1,009,941
2	Dân số đô thị	344.500	406.300	175,832	297,941
3	Dân số nông thôn	872.000	810.200	834,109	712,000
4	Tỷ lệ đô thị hóa	29%	30%	17,24%	29.5%

- Tỷ lệ đô thị hóa tính theo diện tích đất đô thị

Bảng 2.50. Diện tích đất đô thị tỉnh Trà Vinh

Tiêu chí	Năm 2010	Quy hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực tế đạt được đến 2020
Tổng diện tích đất tự nhiên (ha)	234.166	235.826	239.077
1. Đất phi nông nghiệp	47.346	59.776	51.027
2. Đất đô thị	9.245	16.287	10.255
3. Tỷ lệ đất đô thị /đất tự nhiên (%)	3,95	6,9	4,4

Nguồn: tính toán từ số liệu của Sở Xây dựng Tỉnh Trà Vinh

Tính toán theo địa giới hành chính, tỷ lệ đất đô thị năm 2020 là 4,4% tăng lên so với 2010 chỉ là 3,95%, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đạt ra đến 2020 là 6,9%. Nếu tính số tuyệt đối tăng 11%, bình quân năm chỉ tăng 1,1%, thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng dân số đô thị (4,8%). Lý do chủ yếu là do một số đô thị được đưa vào trong quy hoạch giai đoạn 2011-2020 nhưng thực tế không thực hiện được.

2.3.1.2. Thực trạng phân bố không gian đô thị và nông thôn.

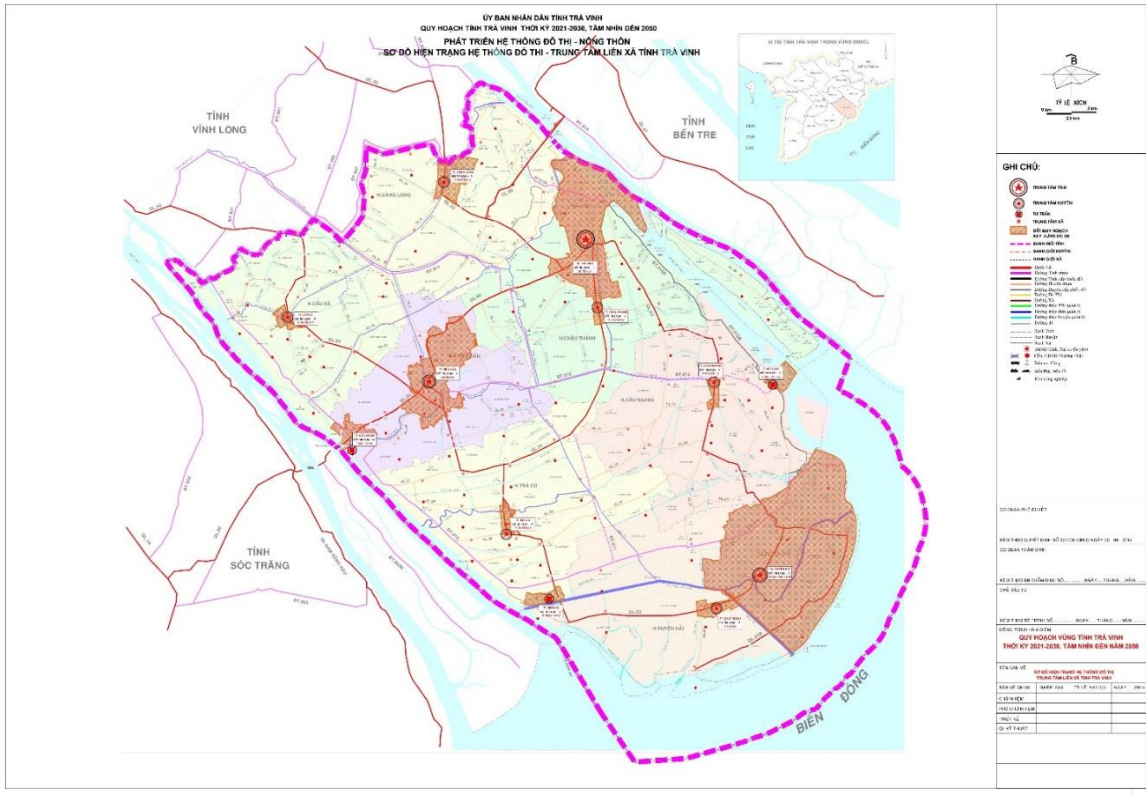
Hầu hết đô thị tỉnh Trà Vinh (thành phố, thị xã, thị trấn huyện lỵ) đều hình thành từ quá trình phát triển của điểm dân cư dịch vụ thương mại nằm trên trục quốc lộ, giao thông thủy hoặc tại điểm hội tụ của các trục đường giao thông quan trọng cấp tỉnh và quốc gia, vì vậy có cơ hội phát triển với chức năng chủ yếu là hành chính, dịch vụ thương mại và công nghiệp. Không gian đô thị, nông thôn tỉnh Trà Vinh là một tập hợp của những điểm dân cư đô thị và nông thôn phân tán, gắn liền với những vùng sản xuất nông nghiệp, xuất phát từ lịch sử phát triển của vùng. Không gian hệ thống đô thị và nông thôn tỉnh Trà Vinh được phân bố như sau:

a) Phân bố không gian phía Bắc: Bao gồm TP Trà Vinh - đô thị trung tâm tỉnh, huyện Châu Thành và huyện Càng Long, đây là không gian tăng trưởng phía Bắc của tỉnh Trà Vinh. Đồng thời là khu vực phát triển nhất của tỉnh Trà Vinh với quy mô chiếm 63,7% dân số đô thị và 24,8% diện tích đất. Các trung tâm của không gian phía Bắc, các trung tâm không gian phía Bắc bao gồm:

* **TP Trà Vinh:** Được công nhận là đô thị loại II (năm 2016), dân số chiếm 40% dân số đô thị toàn tỉnh giữ vai trò đô thị tỉnh lỵ, là trung tâm chính trị và kinh tế của tỉnh Trà Vinh, là trọng điểm phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật của tỉnh, là đầu mối giao thông quan trọng, đầu mối giao lưu phát triển kinh tế xã hội của toàn tỉnh. Thành phố được phát triển trên cơ sở 3 tuyến chính, phía Nam gồm 2 tuyến được phát triển theo QL53, QL54 dọc bờ kênh Trà Vinh, và phía Bắc phát triển tới trung tâm xã Long Đức.

* **Thị trấn Càng Long:** Đóng vai trò là đô thị huyện lỵ (là đô thị loại V được công nhận năm 2017), diện tích 1.191,90 ha chiếm 5,9% dân số đô thị toàn tỉnh. Thị trấn Càng Long đóng vai trò là trung tâm kinh tế chính trị xã hội của huyện Càng Long, một cực tăng trưởng của khu vực phía Bắc của tỉnh. Thị trấn Càng Long chịu ảnh hưởng của hành lang đô thị hóa QL53 và QL60. Từ thị trấn Càng Long tới thành phố Trà Vinh hình thành chuỗi các điểm dân cư đô thị bao gồm các thị trấn, thị tứ.

* **Thị trấn Châu Thành:** Là thị trấn huyện lỵ của huyện Châu Thành (là đô thị loại V được công nhận năm 2017), diện tích 348,77ha, dân số 6.102 người chiếm 2.11% dân số đô thị toàn tỉnh. Thị trấn Châu Thành là trung tâm hành chính và kinh tế của huyện và là điểm cực tăng trưởng phía Bắc của tỉnh. Quá trình phát triển thị trấn Châu Thành chịu tác động trực tiếp của không gian đô thị hóa trên các tuyến phát triển của TP Trà Vinh qua QL54 và QL60. Thị trấn Châu Thành trên QL54 cùng với các xã tiếp giáp nằm trong vùng đô thị hóa của TP Trà Vinh. Không gian đô thị của thị trấn sẽ phát triển mạnh về phía Bắc và liên kết với không gian đô thị hóa trên QL54 kéo dài từ trục trung tâm phía Nam thành phố Trà Vinh tới công Tầm Phương



Hình 2.12: Hiện trạng phân bố không gian đô thị, nông thôn tỉnh Trà Vinh

b) Phân bố không gian phía Tây: Bao gồm huyện Tiểu Cần và huyện Cầu Kè. Là khu vực đô thị hóa quan trọng của tỉnh với tam giác phát triển hình thành bởi thị trấn Tiểu Cần, thị trấn Cầu Quan và thị trấn Cầu Kè. Diện tích cụm đô thị này chiếm 14%, dân số là khoảng 12,1%. Các trung tâm của không gian phía Tây bao gồm:

* **Thị trấn Tiểu Cần:** Là thị trấn huyện lỵ của huyện Tiểu Cần (hiện tại đô thị Tiểu Cần mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại IV được Bộ trưởng Bộ Xây dựng công nhận năm 2020) nằm về phía Tây của tỉnh Trà Vinh, cách trung tâm tỉnh lỵ 24 km theo QL 60, thuộc tả ngạn sông Hậu, định hướng phát triển đô thị Tiểu Cần trở thành khu trung tâm thương mại huyện và khu vực phía Tây.

* **Thị trấn Cầu Quan:** Là đô thị loại V (được công nhận năm 2017) huyện Tiểu Cần cùng với đô thị Tiểu Cần được phát triển không gian đô thị theo 2 hướng: QL60 theo hướng đi thành phố Trà Vinh, và hướng QL54 đi Trà Cú. Hiện nay, tỉnh Trà Vinh đang có định hướng toàn huyện Tiểu Cần trở thành thị xã trực thuộc tỉnh, tận dụng ưu thế về vị trí bên bờ sông Hậu, cầu Đại Ngãi và Quốc lộ 60 để đẩy nhanh tốc độ phát triển.

* **Thị trấn Cầu Kè:** Là thị trấn huyện lỵ huyện Cầu Kè (là đô thị loại V được công nhận năm 2017), trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa xã hội và an ninh quốc phòng của huyện, đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ và đường thủy, có

không gian đô thị sẽ phát triển mạnh theo 2 hướng: QL54 theo hướng Tây Bắc đi thị xã Bình Minh, QL54 theo hướng Nam đi Tiểu Cần.

c) Phân bố không gian phía Đông Nam: Bao gồm TX Duyên Hải, huyện Trà Cú, huyện Cầu Ngang, huyện Duyên Hải là đầu mối giao thông hàng hải, động lực phát triển kinh tế biển của tỉnh và từng bước được đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, thu hút đầu tư từng bước đồng bộ với sự phát triển của nhiều dự án cấp vùng, trọng điểm. Tổng diện tích chiếm tới 61,2% diện tích của tỉnh, nhưng dân số chỉ có 24,2%. Đây là khu vực đô thị tiềm năng của tỉnh mặc dù hiện nay kinh tế, xã hội cũng như kết cấu hạ tầng chưa được phát triển tốt. Các trung tâm của không gian phía Đông Nam bao gồm:

* ***TX Duyên Hải:*** Đô thị loại IV, là đô thị hạt nhân của cụm đô thị phía Đông Nam tỉnh, là thị xã trực thuộc tỉnh, có vị trí kết nối với tuyến đô thị Long Thành - Láng Chim - Ba Động tạo nên trung tâm phát triển của vùng Cầu ngang - Duyên hải. TX. Duyên Hải đang phấn đấu trở thành đô thị loại III giai đoạn sau năm 2020.

* ***Thị trấn Trà Cú:*** Đô thị loại V, là thị trấn huyện lỵ của huyện Trà Cú. thị trấn đang được xây dựng mô hình phát triển theo cấu trúc các khu đô thị gắn với địa hình sông nước đặc trưng kết nối với trục chính đô thị và tuyến tránh QL53.

* ***Thị trấn Mỹ Long:*** Đô thị loại V, là thị trấn thuộc huyện Cầu Ngang. Để phát triển trong nhóm đô thị vùng Đông Nam của tỉnh, thị trấn Mỹ Long hiện tại đang ưu tiên đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật của thị trấn,

* ***Thị trấn Định An:*** Đô thị loại V, là thị trấn thuộc huyện Trà Cú, nằm trong KKT Định An, phát triển công nghiệp và thương mại dịch vụ, trong giai đoạn ngắn hạn tiếp tục hoàn thiện để đạt tiêu chuẩn đô thị loại V (các chỉ tiêu về thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, cây xanh đô thị, cây xanh công cộng khu vực nội thị và một số chỉ tiêu khác).

* ***Thị trấn cầu Ngang:*** Là thị trấn huyện lỵ của huyện Cầu Ngang, tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn còn thiếu của tiêu chí đô thị loại V (về thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, cây xanh đô thị, cây xanh công cộng khu vực nội thị và một số chỉ tiêu khác); từng bước cải tạo và nâng cấp khu trung tâm hành chính – chính trị huyện, thị trấn; nâng cấp xây dựng các tuyến giao thông đối ngoại và giao thông chính đô thị.

* ***Thị trấn Mỹ Long:*** Là thị trấn thuộc huyện Cầu Ngang. Để phát triển trong nhóm đô thị vùng Đông Nam của tỉnh, thị trấn Mỹ Long hiện tại đang ưu tiên đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật của thị trấn, các công trình công cộng trên ĐT 915B và ĐH 19, xây dựng cải tạo khu hành chính hiện hữu thành khu hành chính tập trung, xây dựng và hoàn thiện các công trình giáo dục, khu công viên cây xanh, công

viên văn hóa, đầu tư xây dựng cải tạo chỉnh trang các khu dọc hai trục giao thông chính: ĐT 915B và ĐH 19.

* **Thị trấn Long Thành:** là thị trấn thuộc huyện Duyên Hải, thị trấn Long Thành là trung tâm tổng hợp cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, nằm trong vùng kinh tế động lực phía Đông Nam của tỉnh Trà Vinh.

2.3.2. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị

2.3.2.1. Phân loại, quy mô và tính chất đô thị

Trên địa bàn tỉnh có: 01 đô thị loại II (TP Trà Vinh); 02 đô thị loại IV (TX Duyên Hải và Thị trấn Tiểu Cần); 09 đô thị loại V gồm các thị trấn: Càng Long, Cầu Kè, Châu Thành, Cầu Quan, Trà Cú, Định An, Cầu Ngang, Mỹ Long, Long Thành.

Bảng 2.51: Hiện trạng quy mô hệ thống đô thị tỉnh Trà Vinh năm 2022

ST T	Tên đơn vị hành chính	Tên huyện	Chức năng	Cấp đô thị	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
1	Tp. Trà Vinh.		Thành phố trực thuộc tỉnh, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội và quốc phòng; trung tâm kinh tế công nghiệp, dịch vụ, du lịch, thương mại của tỉnh Trà Vinh	II	67,9248	105.303
2	Thị xã Duyên Hải		Trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa khoa học, xã hội, giáo dục, y tế, thương mại, dịch vụ, du lịch, thể dục thể thao vùng huyện, đô thị trung tâm của cụm đô thị phía Đông	IV	193,044	60.150
3	Thị trấn Tiểu Cần (mở rộng)	Tiểu Cần	Trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng của huyện Tiểu Cần, có vai trò thúc đẩy kinh tế - xã hội của huyện, là đầu mối giao thông quan trọng kết nối giữa các đô thị	IV	41,9694	50,050
4	Thị trấn Càng Long	Càng Long	Thị trấn huyện lỵ của huyện Càng Long, hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện	V	11,9190	13.950
5	Thị trấn Cầu Kè	Cầu Kè	Thị trấn huyện lỵ của huyện Cầu Kè	V	3,0621	7.615
6	Thị trấn Châu Thành	Châu Thành	Trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục đào tạo, y tế, công trình công cộng của huyện Châu Thành	V	3,4378	6.254
7	Thị trấn Cầu Quan	Tiểu Cần	Đầu mối giao thông, cửa ngõ phía Tây Nam của huyện Tiểu Cần; giữ vai trò phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội và an ninh quốc phòng của huyện	V	5,0135	8.172

ST T	Tên đơn vị hành chính	Tên huyện	Chức năng	Cấp đô thị	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
8	Thị trấn Trà Cú	Trà Cú	Trung tâm kinh tế chính trị, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật, an ninh quốc phòng, đầu mối giao thông quan trọng của huyện Trà Cú	V	2,9586	7.893
9	Thị trấn Định An	Trà Cú	Trung tâm hành chính, văn hóa, giáo dục, y tế, dịch vụ thương mại của huyện	V	5,0427	4.667
10	Thị trấn Cầu Ngang	Cầu Ngang	Thị trấn huyện lỵ của huyện Cầu Ngang; Trung tâm tổng hợp cấp huyện, phát triển kinh tế - xã hội	V	2,0708	7.138
11	Thị trấn Mỹ Long	Cầu Ngang	Trung tâm kinh tế biển, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp và các cơ sở phục vụ sản xuất của huyện Cầu Ngang	V	5,2455	4.472
12	Thị trấn Long Thành	Duyên Hải	Thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và dịch vụ du lịch	V	5,1622	6.670
13	Tổng số				346,8504	282.334

Nguồn: Sở Xây dựng Tỉnh Trà Vinh và Niên giám thống kê

2.3.2.2. Các trung tâm đô thị của tỉnh

Với 12/12 đô thị được phân loại và được cấp thẩm quyền phê duyệt theo thời điểm pháp luật quy định, không gian diện mạo đô thị được tỉnh Trà Vinh quan tâm đầu tư và từng bước đầu tư theo vị thế phát triển của từng cụm đô thị trên địa bàn gồm:

Cụm đô thị phía Bắc: bao gồm TP Trà Vinh - đô thị trung tâm, thị trấn Châu Thành và thị trấn Càng Long, đây là cực tăng trưởng phía Bắc của tỉnh Trà Vinh

+ **Thành phố Trà Vinh:** diện tích 6.792,48 ha, dân số 105.303 người chiếm 37,3% dân số đô thị toàn tỉnh giữ vai trò đô thị tỉnh lỵ, là trung tâm chính trị và kinh tế của tỉnh Trà Vinh, là trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, các tiêu chí phân loại theo đô thị loại II trực thuộc tỉnh:

- Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: TP Trà Vinh là thành phố trực thuộc tỉnh; là trung tâm chính trị, văn hóa, xã hội và quốc phòng; trung tâm kinh tế công nghiệp, dịch vụ, du lịch, thương mại của tỉnh Trà Vinh.

- Mật độ dân số: 1.550 người/km².

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 86,26%.

- Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị: Cơ bản đạt theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH, tuy nhiên một số tiêu chí đạt nhưng cần tiếp tục hoàn thiện với tiêu chí đề ra.

+ **Thị trấn Càng Long:** diện tích 1.191,90 ha, dân số 13.950 người, chiếm 4,94% dân số đô thị toàn tỉnh đóng vai trò là đô thị huyện lỵ, là trung tâm kinh tế chính trị xã hội của huyện Càng Long, một cực tăng trưởng của khu vực phía Bắc của tỉnh. Trong đó:

- Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: thị trấn Càng Long là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Mật độ dân số: 1.170 người/km².

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 21,64%.

- Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị: Đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại V của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH .

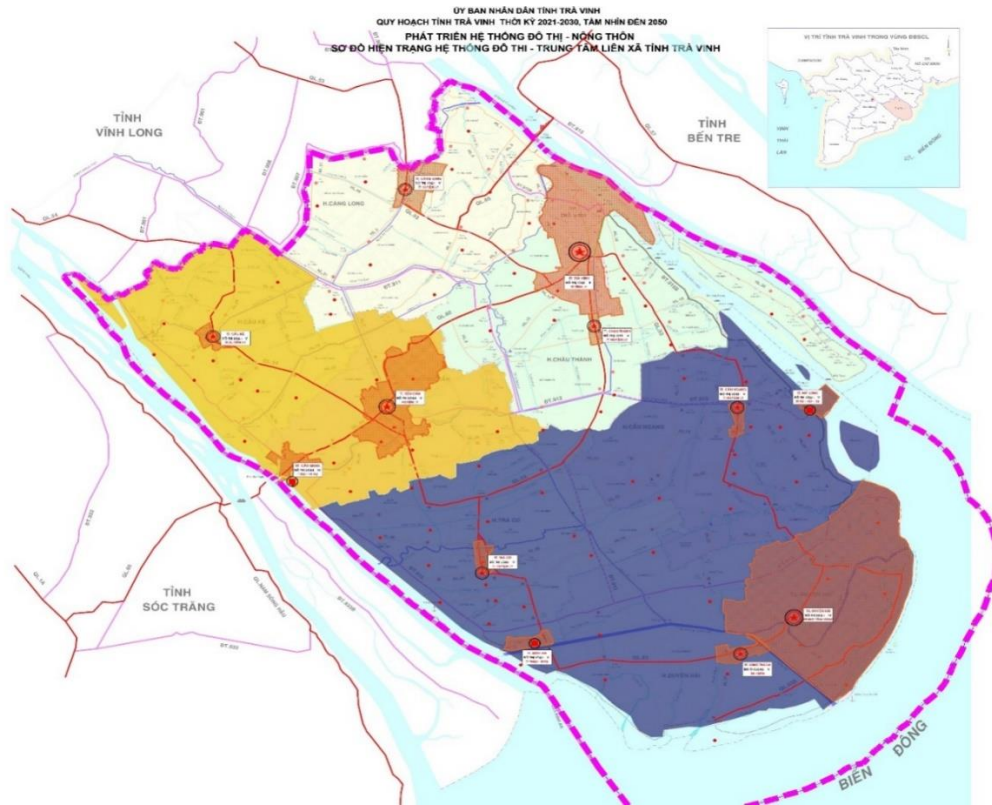
+ **Thị trấn Châu Thành:** diện tích 343,78ha, dân số 6.254 người, chiếm 2,22% dân số đô thị toàn tỉnh; là thị trấn huyện lỵ của huyện Châu Thành, là trung tâm hành chính và kinh tế của huyện và là điểm cực tăng trưởng phía Bắc của tỉnh. Trong đó:

- Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: Thị trấn Châu Thành là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Mật độ dân số: 1.819 người/km².

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 92,32%.

- Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị: Đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại V Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH.



Hình 2.13: Hiện trạng phát triển đô thị cụm đô thị phía Bắc, tỉnh Trà Vinh

Cụm đô thị phía Đông Nam: bao gồm TX Duyên Hải - đô thị trung tâm, thị trấn Trà Cú, Định An, Mỹ Long, Cầu Ngang và thị trấn Long Thành.

+ **Thị xã Duyên Hải:** diện tích 19.304,4ha , dân số 60.150 người, chiếm 21,3% dân số đô thị toàn tỉnh đô thị hạt nhân của cụm đô thị phía Đông Nam tỉnh, là thị xã trực thuộc tỉnh, có vị trí kết nối với tuyến đô thị Long Thành - Láng Chim - Ba Động tạo nên trung tâm phát triển của vùng Cầu ngang - Duyên Hải. Trong đó:

- Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: TX Duyên Hải là thị xã ven biển, nằm trong vùng kinh tế động lực phía Đông Nam của tỉnh Trà Vinh, là trung tâm của tỉnh về phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch và chế biến thủy hải sản.

- Mật độ dân số: 312 người/km²
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 75,2%.
- Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị: Đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại IV Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH.

+ **Thị Trấn Trà Cú:** diện tích 295,86 ha, dân số 7.893 người, chiếm 2,8% dân số đô thị toàn tỉnh, là thị trấn huyện lỵ của huyện Trà Cú. Trong đó:

- Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: thị Trấn Trà Cú là trung tâm tổng cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Mật độ dân số: 2.668 người/km².

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 90,35%.

- Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị: Đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại V Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH.

+ **Thị trấn Định An:** diện tích 504,27 ha, dân số 4.667 người, chiếm 1,65% dân số đô thị toàn tỉnh, là đô thị thuộc huyện Trà Cú, nằm trong KKT Định An, phát triển công nghiệp và thương mại dịch vụ. Trong đó:

- Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KTXH: thị Trấn Định An là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển KTXH của huyện.

- Mật độ dân số: 925 người/km².

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 55,01%.

- Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị: Đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại V Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH.

+ **Thị Trấn Mỹ Long:** diện tích 524,55 ha, dân số 4.472 người, chiếm 1,58% dân số đô thị toàn tỉnh, là thị trấn thuộc huyện Cầu Ngang. Trong đó:

- Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: thị Trấn Mỹ Long là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển KTXH của huyện.

- Mật độ dân số: 853 người/km².

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 83,96%.

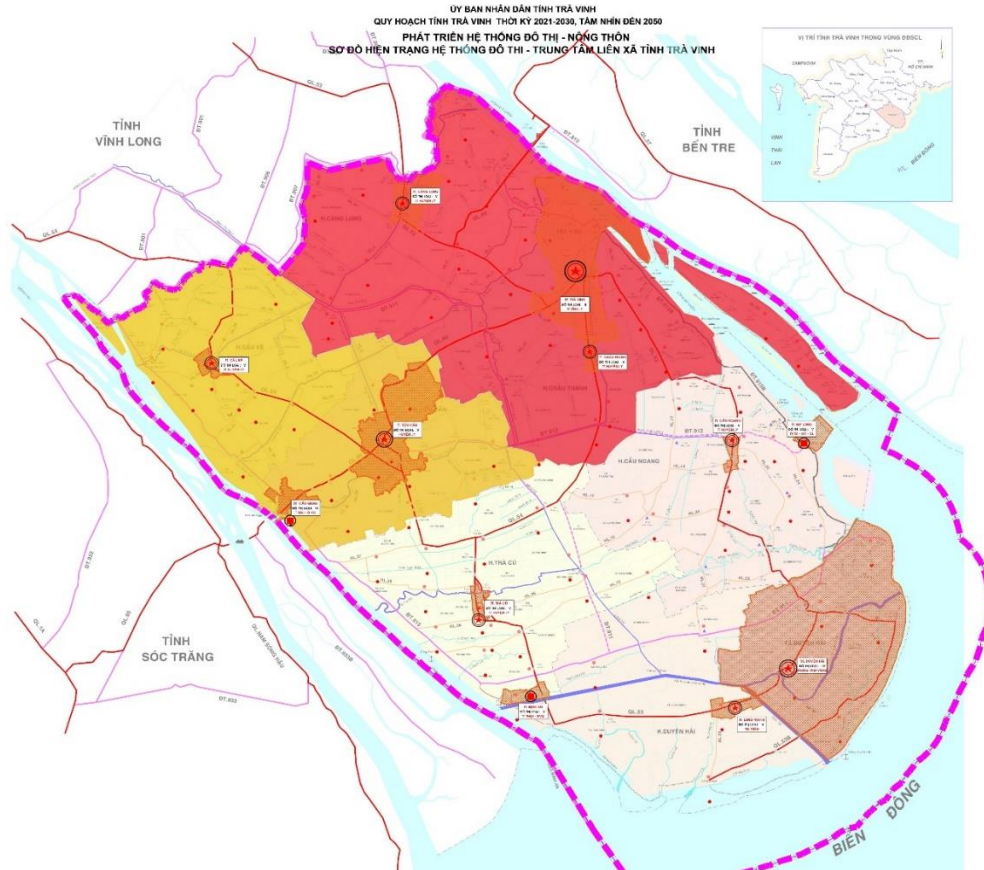
- Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị: Đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại V Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH.

+ **Thị Trấn Cầu Ngang:** diện tích 207,08 ha, dân số 7.138 người, chiếm 2,53% dân số đô thị toàn tỉnh, là thị trấn huyện lỵ của huyện Cầu Ngang. Trong đó:

- Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KTXH: thị Trấn Cầu Ngang là trung tâm tổng hợp cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Mật độ dân số: 3.447 người/km².

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 73,57%.
- Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị: Đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại V Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH.



Hình 2.14: Hiện trạng phát triển cụm đô thị phía Đông Nam, tỉnh Trà Vinh

+ **Thị trấn Long Thành:** diện tích 516,22 ha, dân số 6.670 người, chiếm 2,36% dân số đô thị toàn tỉnh, là thị trấn thuộc huyện Duyên Hải. Trong đó:

- Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KTXH: thị trấn Long Thành là trung tâm tổng hợp cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, nằm trong vùng kinh tế động lực phía Đông Nam của tỉnh Trà Vinh.

- Mật độ dân số: 1.292 người/km².

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 50%.

- Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị: Đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại V Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH.

Cụm đô thị phía Tây: bao gồm thị trấn Tiểu Cần mở rộng, thị trấn Cầu Quan và thị trấn Cầu Kè.

+ **Thị trấn Tiểu Cần mở rộng:** diện tích 4.196,94 ha, dân số 50.050 người chiếm 17,73% dân số đô thị toàn tỉnh, là thị trấn huyện lỵ của huyện Tiểu Cần, nằm về phía Tây của tỉnh, là trung tâm tổng hợp cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp huyện, là đầu mối giao thông phía Tây có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, huyện. Trong đó:

- Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: thị trấn Tiểu Cần là trung tâm tổng hợp cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, nằm trong vùng kinh tế động lực phía Đông Nam của tỉnh Trà Vinh.

- Mật độ dân số: 1.193 người/km².

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 57,14%.

- Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị: Đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại IV Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH.

+ **Thị trấn Cầu Quan:** diện tích 501,35 ha, dân số 8,172 người, chiếm 2,89% dân số đô thị toàn tỉnh, là thị trấn thuộc huyện Tiểu Cần.

- Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế-xã hội: Thị trấn Cầu Quan là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Mật độ dân số: 1.630 người/km².

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 73%.

- Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị: Đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại V Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH.

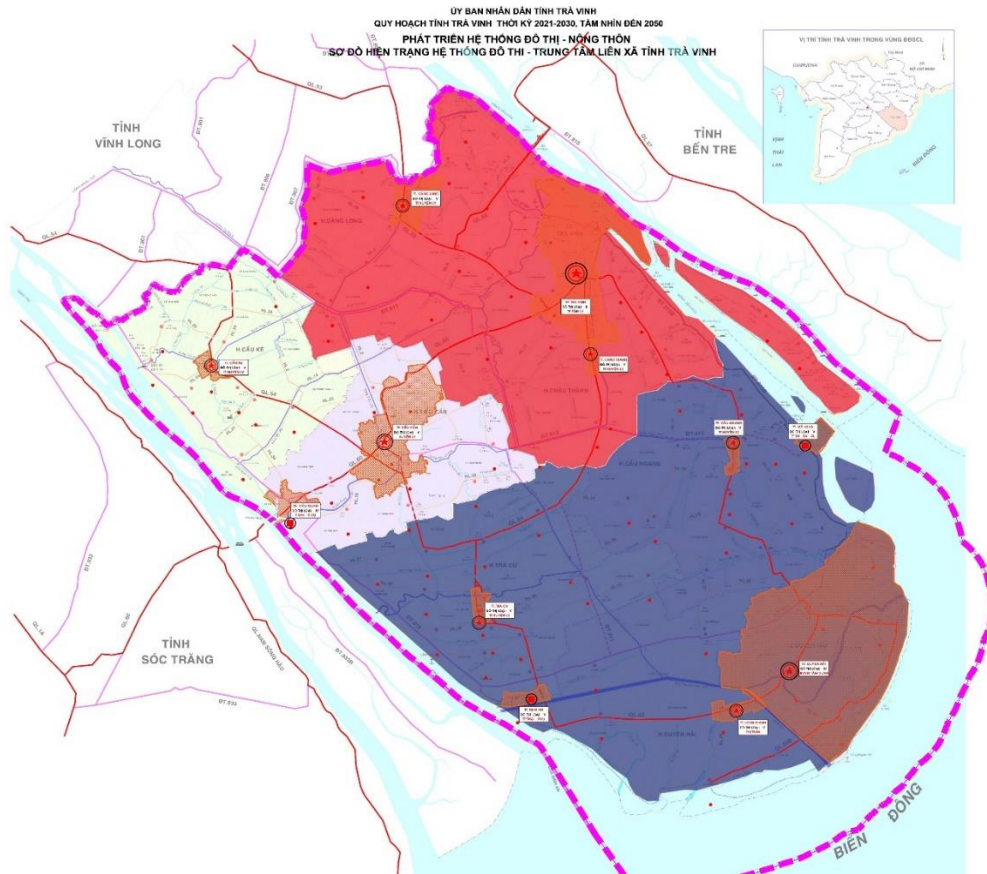
+ **Thị trấn Cầu Kè:** diện tích 306,21 ha, dân số 7.615 người, chiếm 2,7% dân số đô thị toàn tỉnh, là thị trấn huyện lỵ huyện Cầu Kè. Trong đó:

- Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: thị trấn Cầu Kè là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội huyện.

- Mật độ dân số: 2.478 người/km².

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 79,26%.

- Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị: Đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại V Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH.



Hình 2.15: Hiện trạng phát triển cụm đô thị phía Tây, tỉnh Trà Vinh

2.3.2.3. Thực trạng chất lượng khu vực đô thị

a) Thực trạng chỉnh trang đô thị

Nhìn chung hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã và đang phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Một số đô thị làm tốt công tác phát triển đô thị, không gian đô thị được mở rộng, chất lượng kiến trúc, cảnh quan được nâng lên, bộ mặt đô thị ngày càng thay đổi, không gian tự nhiên được bảo vệ, đảm bảo đô thị “sáng - xanh - sạch - đẹp”, hài hòa với thiên nhiên.

- Hạ tầng giao thông: Hoàn thành nâng cấp sửa chữa QL60 (đoạn vào cầu Cỏ Chiên đến ngã ba Bình Phú). Triển khai xây dựng Bến cảng tổng hợp Định An, Cảng biển Trà Cú, nâng cấp mở rộng QL53 (đoạn Trà Vinh – Long Toàn). Đầu tư 101,1 km đường tỉnh, đường huyện. Dự án Nâng cấp đô thị vùng ĐBSCL - Tiểu dự án thành phố Trà Vinh đã đầu tư nâng cấp các tuyến hẻm, hạ tầng phúc lợi xã hội, dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh.

- Hạ tầng đô thị được đầu tư: hệ thống cấp, thoát nước từng bước được đầu tư cơ bản đáp ứng nhu cầu thoát nước tại các đô thị; riêng tại TP Trà Vinh cơ bản đã được đầu tư đồng bộ hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại khu vực trung tâm đô thị. Hệ thống cấp nước đô thị được quan tâm đầu tư, nâng cấp, tổng công suất cấp nước của các nhà

máy cấp nước tại đô thị là 75.600 m³/ngày đêm, giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch từ trên 20% xuống còn 14,64%; tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 99%. Trên 95% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tổ chức thu gom, vận chuyển và tập kết xử lý tập trung tại 03 nhà máy thuộc TX Duyên Hải, các huyện Châu Thành và Trà Cú. Cây xanh đô thị được quan tâm trồng mới, quản lý chăm sóc góp phần vào mỹ quan, cảnh quan và môi trường đô thị; hệ thống giao thông tại các đô thị cơ bản đáp ứng nhu cầu; hệ thống chiếu sáng đô thị được quan tâm đầu tư, trên 90% các tuyến đường, trên 50% các tuyến hẻm thuộc đô thị được chiếu sáng, các khu công cộng, công viên, khu vui chơi đô thị chiếu sáng đạt tỷ lệ 100%.

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật CNTT đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, nâng cao mức độ sẵn sàng cho phát triển, đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Toàn tỉnh hiện có 12 doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bưu chính gồm 114 điểm phục vụ và 06 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông và 02 doanh nghiệp truyền hình cáp.

b) Thực trạng phát triển đô thị theo hướng ứng phó BĐKH và PTBV

Tỉnh đã lồng ghép các mục tiêu ứng phó biến đổi khí trong phát triển đô thị bền vững, ứng phó với BĐKH; phát triển hài hòa giữa phát triển KTXH và bảo vệ môi trường cụ thể như KCN Long Đức đã được bố trí nhà máy xử lý nước thải đạt theo tiêu chuẩn môi trường trước khi thoát ra môi trường tự nhiên; đồng thời tỉnh cũng đang rà soát các đô thị trọng tâm như TP Trà Vinh, TX Duyên Hải và thị trấn Tiểu Cần mở rộng để thực hiện tiếp cận nguồn vốn để triển khai đô thị thông minh, đô thị thích ứng BĐKH.

Ngoài ra, công tác ứng dụng KH-CN vào lĩnh vực bảo vệ môi trường và phòng chống BĐKH cũng được tỉnh quan tâm thực hiện; cụ thể, tỉnh đã xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống quan trắc nước thải tự động, nhằm nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo khí tượng thủy văn, ứng phó BĐKH.

Về phát triển đô thị bền vững, tăng trưởng xanh và các nội dung lồng ghép về ứng phó BĐKH,... hiện đang được triển khai thực hiện trong các đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị trên địa bàn tỉnh; Trên địa bàn tỉnh đang thực hiện các dự án thích ứng với BĐKH như: Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt tỉnh Trà Vinh, công suất 150 tấn/ngày đêm; nhà máy xử lý chất thải rắn TX Duyên Hải, công suất 150 tấn/ngày đêm (sinh hoạt, công suất 100 tấn/ngày đêm; công nghiệp công suất 50 tấn/ngày đêm); Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thè, TP Trà Vinh, công suất 10.000 m³/ngày đêm; Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa, công suất 10.000 m³/ngày đêm; đồng thời tỉnh cũng đang tiếp cận vốn vay từ nguồn ODA và đang thực hiện kêu gọi đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa các dự án đầu tư phát triển dự án thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải tại

các đô thị trọng tâm như: đô thị Tiểu Cần, TX Duyên Hải và TP Trà Vinh và dự án Hồ điều hòa chống ngập úng TP Trà Vinh.

Bên cạnh đó, tỉnh cũng đã ban hành quy định về quản lý và bảo vệ đê điều; quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; qua đó đã đầu tư nâng cấp và xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên khu vực cù lao ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh; Kè chống sạt lở hai bên bờ sông Cần Chông bảo vệ thị trấn Tiểu Cần và xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần; Di dân khẩn cấp và kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang; Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh; các dự án Đầu tư nâng cấp, mở rộng các trạm cấp nước trong vùng hạn mặn trên địa bàn tỉnh và nạo vét khai thông dòng chảy các sông, kênh rạch đô thị từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

c) Thực trạng phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh

Về kinh tế: tỉnh Trà Vinh là nơi tập trung nhiều các công trình hành chính, giáo dục, đầu mối giao thương kinh tế của tỉnh (dự án cầu Đại Ngãi nối liền tỉnh Trà Vinh - Sóc Trăng), đã hình thành KCN, CCN với hơn 30/32 dự án đăng ký đầu tư; bên cạnh đó có các dự án đang triển khai xây dựng như: bệnh viện, trường học, giao thông, chất thải rắn và cấp nước đô thị.

Về môi trường: Diện tích đất tự nhiên dồi dào, mật độ dân cư tập trung cao, sâm uất ở khu vực vùng ven đô thị thuận lợi cho việc mở rộng và nâng cấp đô thị. Công tác quản lý chăm sóc hệ thống cây xanh đô thị được quan tâm, chỉ đạo thực hiện tốt. Ngoài ra, tỉnh đang đẩy mạnh việc hoàn thiện dự án thoát nước đô thị và xây dựng nhà máy xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

Về xã hội: Hầu hết người dân có ý thức tốt, ủng hộ và tuân thủ các quy định của địa phương, có lối sống tiết kiệm, chi tiêu cho sinh hoạt và tiết kiệm điện. Nhiều tổ chức, cá nhân và hộ gia đình đã lắp đặt sử dụng bình nước nóng năng lượng mặt trời, hệ thống chiếu sáng đèn LED,...

Về thể chế: tỉnh Trà Vinh đã ban hành khá nhiều các văn bản có liên quan để triển khai xây dựng phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh như: Kế hoạch hành động triển khai thực hiện tăng trưởng xanh giai đoạn 2017-2020, Chương trình hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh,...

Nhìn chung, các hoạt động hiện tại của các đô thị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh phù hợp mục tiêu định hướng tăng trưởng xanh.

Trên cơ sở Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030. Tỉnh

đã ban hành Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 về phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 (trong đó, TP Trà Vinh là đô thị thí điểm phát triển theo định hướng tăng trưởng xanh). Theo đó, UBND TP Trà Vinh thành lập Ban chỉ đạo dự án phát triển đô thị để chỉ đạo thực hiện các dự án phát triển đô thị theo Quyết định số 2426/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị TP Trà Vinh; được sự hỗ trợ của Viện Tăng trưởng xanh toàn cầu (GGGI) và Cục Phát triển đô thị thuộc Bộ Xây dựng chọn thành phố Trà Vinh là đô thị thí điểm xây dựng đô thị tăng trưởng xanh và UBND thành phố đã ban hành Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 26/6/2017 về hành động thành phố tăng trưởng Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

d) Tình hình xây dựng và phát triển đô thị theo hướng thông minh

Được sự hỗ trợ của Bộ Xây dựng - Cục Phát triển đô thị và Viện tăng trưởng xanh toàn cầu, TP Trà Vinh thuộc một trong 23 thành phố thí điểm tăng trưởng xanh; mặt khác thành phố cũng đang đề xuất Bộ Xây dựng trình Chính phủ đưa vào danh mục thành phố thí điểm đô thị thông minh. Trên cơ sở đó UBND thành phố đã đề xuất một số dự án ưu tiên như sau:

- Xây dựng vành đai cây xanh TP Trà Vinh.
- Hệ thống camera giám sát an ninh, môi trường, đô thị.
- Phát triển hệ thống cấp thoát nước thông minh, đảm bảo khả năng kiểm soát, xử lý ô nhiễm và an toàn chất lượng.

Hiện nay, UBND TP Trà Vinh đang tổ chức lập Đề án đô thị thông minh.

2.3.2.4. Nhà ở khu vực đô thị

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, dân số đô thị là 229,595 nghìn người (chưa tính bộ phận tạm trú trên 6 tháng). Nếu tính theo định mức nhà ở đô thị, thì tổng diện tích nhà ở khu vực đô thị của tỉnh cần có khoảng 969,59 ha, trong đó đô thị loại II (TP Trà Vinh) cần 255,5ha, đô thị loại IV (TX Duyên Hải và Thị trấn Tiểu Cần) là 270,3 ha, còn lại là các thị, trấn đô thị loại 5 cần 443,8 ha. Nếu dựa vào số liệu về thực trạng sử dụng đất, năm 2020 tổng diện tích đất ở đô thị của tỉnh là 975ha, có thể thấy diện tích đất ở khu vực đô thị của tỉnh đảm bảo nhu cầu. Nhà ở đô thị trên địa bàn tỉnh được quản lý theo quy hoạch và kiến trúc đảm bảo mỹ quan phát triển đô thị, có quy mô ngày càng lớn. Trước kia chủ yếu là các nhà ở cá nhân, nhưng trong giai đoạn 2016-2020 đã có một số nhà ở xã hội, nhà ở thương mại ở đô thị có bước phát triển nhanh theo cơ chế thị trường. Quản lý phát triển nhà ở xã hội quan tâm đến người lao động có thu nhập thấp, công nhân, sinh viên; giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh hiện có 02 dự án nhà ở xã hội, quy mô 2.056 căn; 03 dự án xây dựng nhà ở thương mại, quy mô xây dựng 595 căn đã và đang xây dựng. Tổng

Liên đoàn Lao động Việt Nam đã phê duyệt chủ trương dự án thiết chế Công đoàn xây dựng 444 căn nhà ở xã hội và 187 căn nhà ở thương mại.

2.3.2.5. Kết quả thực hiện quy hoạch xây dựng đô thị tỉnh giai đoạn 2015-2020

Thực hiện Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/8/2014).

Bảng 2.52: Kết quả thực hiện quy hoạch xây dựng đô thị tỉnh Trà Vinh

Stt	Đô thị (Tên gọi theo hiện trạng năm 2012)	Năm 2020			Thực trạng đã nâng loại đô thị đến cuối năm 2020
		Dân số	Loại đô thị	Ghi chú	
1.	Thành phố Trà Vinh	105.303	II	Thành phố trực thuộc tỉnh	Thành phố trực thuộc tỉnh- đô thị loại II
Huyện Càng Long					
2.	Thị trấn Càng Long	13.950	V	Thị trấn huyện lỵ	Đang lập quy hoạch chung thị trấn Càng Long mở rộng
3.	Xã Tân An				Đang lập quy hoạch chung đô thị Tân An
4.	Xã Nhị Long				Hiện nay không còn phù hợp
Huyện Cầu Kè					
5.	Thị trấn Cầu Kè	7.615	V	Thị trấn huyện lỵ	Là đô thị loại V thuộc huyện
6.	Xã Ninh Thới				Chưa thực hiện
Huyện Tiểu Cần					
7.	Thị trấn Tiểu Cần mở rộng	50.050	IV	Thị trấn huyện lỵ	Thị trấn Tiểu Cần mở rộng là đô thị loại IV trực thuộc tỉnh
8.	Thị trấn Cầu Quan	8.172	V	Thị trấn	Không thực hiện và đang nghiên cứu quy trình đưa toàn huyện Tiểu Cần thành thị xã thuộc tỉnh
Huyện Châu Thành					
9.	Thị trấn Châu Thành	6.254	V	Thị trấn huyện lỵ	Là đô thị loại V thuộc huyện
10.	Xã Hưng Mỹ				Chưa thực hiện đang xem xét
Huyện Cầu Ngang					

Stt	Đô thị (Tên gọi theo hiện trạng năm 2012)	Năm 2020			Thực trạng đã nâng loại đô thị đến cuối năm 2020
		Dân số	Loại đô thị	Ghi chú	
11.	Thị trấn Cầu Ngang	7.138	V	Thị trấn huyện lỵ	<i>Đang nghiên cứu thực hiện mở rộng thị trấn Cầu Ngang để nâng lên đô thị loại IV trực thuộc tỉnh</i>
12.	Thị trấn Mỹ Long	4.472	V	Thị trấn	<i>Là đô thị loại V thuộc huyện</i>
Huyện Trà Cú					
13.	Thị trấn Trà Cú	7.893	V	Thị trấn huyện lỵ	<i>Là đô thị loại V thuộc huyện</i>
14.	Thị trấn Định An	4.667	V	Thị trấn	<i>Là đô thị loại V thuộc huyện</i>
15.	Thị xã Duyên Hải	60.150	IV	Thị xã	<i>Thị trấn Duyên Hải mở rộng là đô thị loại IV trực thuộc tỉnh và đã chia tách 02 huyện Trà Cú, Duyên Hải để thành lập 02 đơn vị hành chính là: thị xã Duyên Hải, huyện Trà Cú và huyện Duyên Hải</i>
Huyện Duyên Hải					
16.	Thị trấn Long Thành	6.670	V	Thị trấn	
17.	Xã Trường Long Hòa (khu vực Ba Động)			Thị trấn Ba Động	<i>Đang thực hiện quy trình để nâng toàn bộ xã Dân Thành và toàn bộ xã Trường Long Hòa thành phường thuộc thị xã Duyên Hải</i>
18.	Xã Long Vĩnh				<i>Hiện nay không còn phù hợp</i>
19.	Xã Đông Hải				<i>Hiện nay không còn phù hợp</i>
20.	Xã Ngũ Lạc				<i>Đang nghiên cứu nâng thành đô thị</i>

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh

2.3.3. Thực trạng khu vực nông thôn

2.3.3.1. Quy mô khu vực nông thôn

Theo kết quả kiểm kê đất đai của tỉnh Trà Vinh năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 223.517 ha đất khu vực nông thôn, chiếm 93,49% diện tích tự nhiên của tỉnh. Bao gồm: 185.138 ha đất sản xuất nông nghiệp, chiếm 82,8% diện tích đất khu vực nông thôn. Dân số khu vực nông thôn năm 2020 là 780,34 nghìn người (số liệu của Sở Xây dựng), chiếm tỷ lệ 77,25 % với, cao hơn mức trung bình cả nước (68,4%). Trên toàn bộ

lãnh thổ nông thôn của tỉnh, tỷ lệ đồng bào dân tộc Khmer khá đông (32% tổng dân số), cư trú lâu đời, có nền văn hóa dân tộc đặc trưng về tiếng nói, chữ viết, món ăn và đặc biệt là hệ thống chùa rất đặc thù, trong đó tuyệt đại đa số người Khmer sống trên địa bàn của 2 huyện Trà Cú và Càng Long.

Khu vực nông thôn nằm trên lãnh thổ của các đơn vị hành chính tỉnh, với 85 xã (Bảng 2.53).

Bảng 2.53. Các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Trà Vinh

TT	Thành phố/Thị Xã/Huyện	Số phường, xã và thị trấn	Tên các xã
1	TP. Trà Vinh	9 phường 1 xã	Long Đức
2	Huyện Càng Long	1 thị trấn 13 xã	Mỹ Cẩm, An Trường A, An Trường, Huyền Hội, Tân An, Tân Bình, Bình Phú, Phương Thạnh, Đại Phúc, Đại Phước, Nhị Long Phú, Nhị Long, Đức Mỹ
4	Huyện Cầu Kè	1 thị trấn 10 xã	Hòa Ân, Châu Điền, An Phú Tân, Hòa Tân, Ninh Thới, Phong Phú, Phong Thạnh, Tam Ngãi, Thông Hòa, Thạnh Phú
5	Huyện Tiểu Cần	2 thị trấn 9 xã	Phú Cần, Hiếu Từ, Hiếu Trung, Long Thới, Hùng Hòa, Tân Hùng, Tập Ngãi, Ngãi Hùng, Tân Hòa
6	Huyện Châu Thành	1 thị trấn 13 xã	Đa Lộc, Mỹ Chánh, Thanh Mỹ, Lương Hòa A, Lương Hòa, Song Lộc, Nguyệt Hóa, Hòa Thuận, Hòa Lợi, Phước Hào, Hưng Mỹ, Hòa Minh, Long Hòa
7	Huyện Cầu Ngang	2 thị trấn 13 xã	Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, Mỹ Hòa, Vĩnh Kim, Kim Hòa, Hiệp Hòa, Thuận Hòa, Long Sơn, Nhị Trường, Trường Thọ, Hiệp Mỹ Đông, Hiệp Mỹ Tây, Thạnh Hòa Sơn
8	Huyện Trà Cú	2 thị trấn 15 xã	Xã Phước Hưng, tập Sơn, Tân Sơn, Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Ngãi Xuyên, Kim Sơn, Thanh Sơn, Hàm Giang, Hàm Tân, Đại An, Định An, Ngọc Biên, Long Hiệp, Tân Hiệp
9	Huyện Duyên Hải	1 thị trấn 6 xã	Đôn Xuân, Đôn Châu, Long Khánh, Ngũ Lạc, Long Vĩnh, Đông Hải
10	TX. Duyên Hải	2 phường 5 xã	Long Toàn, Long Hữu, Dân Thành, Trường Long Hòa, Hiệp Thạnh

Nguồn: Niên giám thống kê Tỉnh

2.3.3.2. Hình thái khu dân cư nông thôn và hệ thống nhà ở

Khu vực nông thôn tỉnh tồn tại 2 loại chính khá phù hợp với đặc điểm địa hình của tỉnh:

- Hình thái phân bố dân cư theo tuyến

Người dân sống phân tán dọc theo các sông, kênh hoặc trên các tuyến tỉnh lộ. Với mô hình này nhà ở được bố trí cặp theo sông (kênh mương) hoặc đường bộ, phía sau nhà là khu phụ. Thường nhà ở được bố trí một lớp, khoảng cách giữa các nhà ở tùy thuộc vào điều kiện và mật độ cư trú của từng khu vực. Do giao thông thủy là chủ yếu nên nhà ở thường quay ra sông, kênh với mức độ độc lập nhất định. Đây cũng là đặc điểm phân bố dân cư nông thôn vùng ĐBSCL.

- Hình thái dân cư phân bố theo các giồng cát

Hình thái định cư này theo truyền thống của người Khmer thường sống quần tụ theo các phum, sóc dọc theo các giồng cát hình thành trong quá trình bồi tụ. Nhà ở được bố trí xung quanh ngôi chùa. Chùa là một quần thể kiến trúc quan trọng, là trung tâm sinh hoạt tôn giáo, văn hóa, xã hội là nơi gìn giữ và lưu truyền văn hóa của người Khmer, là bộ mặt của các phum, sóc. Nhà ở trong các phum sóc thường là nhà trệt, Có đến 70 - 80 % nhà ở của người Khmer là nhà tạm. Các giồng cát thường chạy dài từ 1 - 5 km song song với bờ biển và có chiều rộng từ 100m – 1.000m. “Sóc” như làng xóm của người Việt. Mỗi sóc có từ 50 - 200 hộ, có sóc trên 300 hộ dân, nhà ở của dân xây dựng gần chùa, mỗi hộ có vườn từ 150- 400 m².

Xét về bảo đảm nhu cầu nhà ở nông thôn về mặt số lượng: theo số liệu thống kê dân số khu vực nông thôn tỉnh năm 2020 là 780,34 nghìn người, với định mức nhà ở khu vực nông thôn được quy định bởi bộ xây dựng thì nhu cầu đất ở khu vực nông thôn tỉnh cần khoảng 4.159 ha. So sánh với thực trạng sử dụng đất năm 2020, đất ở khu vực nông thôn tỉnh là 4.979 ha, như vậy nhu cầu về nhà ở nông thôn được bảo đảm tốt.

Về chất lượng nhà ở: nhìn chung, theo đánh giá của sở xây dựng tỉnh, nhìn chung nhà ở khu vực nông thôn đáp ứng cơ bản nhu cầu của các tầng lớp dân cư với chất lượng, tiện nghi, giá cả phù hợp với điều kiện kinh tế và khả năng thu nhập của từng hộ gia đình, cá nhân cũng như phù hợp với tập quán sinh hoạt của các dân tộc. Tỉnh đã có chính sách nhà ở đối với người nghèo, giải quyết cơ bản nhà ở cho người nghèo, đồng bào dân tộc, nhà ở cho người có công. Tuy vậy, tỷ lệ nhà ở tạm còn khoảng 18%-20%, tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt tỷ lệ 37%, nhà bán kiên cố 45%. Nhà tạm chủ yếu là khu vực nhà ở của đồng bào dân tộc Khmer. Đây là vấn đề tỉnh cần quan tâm để xử lý và giải quyết trong thời gian tới.

2.3.3.3. Phân vùng khu vực nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp và quy mô dân số

Căn cứ và điều kiện tự nhiên và KTXH, Quy hoạch giai đoạn 2011-2020 đã hình thành 4 vùng nông thôn gắn với 4 vùng sinh thái nông nghiệp là: vùng ngọt (có nước ngọt chủ động khai thác quanh năm); vùng ngọt hóa (bị ảnh hưởng của mặn đã cơ bản được đầu tư hệ thống thủy lợi để đưa nước ngọt về ngọt hóa); vùng mặn (nước bị nhiễm mặn, không có nguồn nước ngọt); các cù lao ở cửa sông biển.

a) Vùng ngọt

Đây là phần diện tích tiếp giáp với tỉnh Vĩnh Long ở phía Bắc và giới hạn bởi QL54 ở phía Nam, bao gồm địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, một phần ở phía Bắc huyện Châu Thành, Trà Cú và một số phường xã của TP Trà Vinh. Diện tích khoảng 96.960 ha, chiếm 47,27% tổng diện tích toàn tỉnh.

Là vùng có vị trí thuận lợi do có kết cấu hạ tầng và hệ thống dịch vụ phát triển hơn các vùng khác trong tỉnh. Tuy nhiên đây cũng là vùng có dân số đông, bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người thấp, công nghiệp và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển, chịu áp lực lớn về việc làm.

Đây là vùng chủ yếu là đất phù sa (đất phù sa phát triển, đất phù sa phát trên chân giồng cát, đất phù sa ít nhiễm mặn) cao trình phổ biến từ 0,6 m đến 1,0 m, ngập nông dưới 30 cm.

Đây là vùng hoàn toàn ngọt do được cung cấp nguồn từ sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Mang Thít theo trục kênh Trà Ngoa. Ảnh hưởng của xâm nhập mặn đối với vùng này là không đáng kể, độ mặn nước thấp hơn 4g/l. Đây là vùng có tiềm năng khai thác nông nghiệp cao, nhất là lúa cao sản, cây ăn trái, các cây công nghiệp ngắn ngày. Tập trung phát triển mạnh sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, thâm canh, quy mô lớn; chuyển những nơi có diện tích sản xuất lúa nhỏ lẻ, khó liên kết vùng sang cây trồng khác hoặc kết hợp nuôi thủy sản để có hiệu quả cao hơn; cải tạo, nâng cấp, mở rộng các vườn cây ăn trái đặc sản, cây dứa thành vùng tập trung, chuyên canh, quy mô lớn, chất lượng cao; nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp phát triển du lịch sinh thái vườn, du lịch sông nước ở khu vực các huyện Càng Long, Cầu Kè và Tiểu cần. Phát triển đàn vật nuôi lợi thế như: bò, heo, gia cầm theo hướng nuôi tập trung, an toàn sinh học; nuôi tôm, cá nước ngọt (chủ yếu là tôm càng xanh và cá tra), đặc biệt là mở rộng mô hình kết hợp nuôi thủy sản trong vườn cây lâu năm.

b) Vùng ngọt hóa

Bao gồm phần lớn diện tích huyện Cầu Ngang, huyện Trà Cú và một phần diện tích huyện Duyên Hải, Châu Thành và TP Trà Vinh; giới hạn từ QL54 ở phía Bắc đến ĐT914 ở phía Nam. Diện tích khoảng 67.260 ha chiếm 32.8% tổng diện tích toàn tỉnh.

Vùng này cơ bản cũng đã được giải quyết nước tưới cho nông nghiệp, nhưng không thuận lợi bằng vùng ngọt và việc tiếp tục ngăn mặn cùng với đầu tư bơm tưới là cần thiết để đảm bảo sản xuất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu sản xuất chủ động hơn, ăn chắc hơn.

Vùng này được đánh giá là còn tiềm năng lớn về sản xuất nông nghiệp. Là vùng trọng điểm của dự án thủy lợi Nam Mang Thít, hệ thống công trình đã được đầu tư xây

dựng, chuyển mạnh đất lúa năng suất và hiệu quả thấp sang các cây trồng khác hoặc nuôi trong thủy sản; phát triển sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ, các loại rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày; phát triển đàn vật nuôi lợi thế, như: Bò, heo, dê, gà, vịt và các loại con nuôi thủy sản thế mạnh, như: Tôm, cá nước lợ, đặc biệt phát triển mạnh nuôi tôm thâm canh ứng dụng công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

c) Vùng mặn

Đây là vùng đất phía Nam ĐT914 với diện tích khoảng 45.520 ha tiếp giáp với biển Đông và nằm ngoài đê ngăn mặn của dự án Nam Mang Thít, là vùng đất giàu tiềm năng để phát triển các ngành nghề: nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy hải sản, do có nguồn tài nguyên thủy sản phong phú.

Nguồn nước mặt bị mặn xâm nhập gần như quanh năm, mùa khô độ mặn của nước tăng mặt từ 15g/l đến 30g/l, mùa mưa từ 4g/l đến 10g/l. Khả năng tiếp ngọt còn hạn chế, canh tác nông nghiệp chủ yếu nhờ nước trời. Về tổng quát, vùng này Phát triển nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản; bảo vệ và củng cố phát triển các khu rừng phòng hộ chắn sóng ven biển, ven cửa sông; phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn kết hợp du lịch biển; phát triển nuôi thủy sản sinh thái vùng rừng ngập mặn; nhân rộng mô hình lúa - tôm/cua, rừng - tôm/cua; nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh và sản xuất một số loại rau màu đặc thù (hành tím, dưa hấu, khoai lang Nhật...) ở một số nơi có điều kiện phù hợp và phát triển nuôi dê ở những nơi có truyền thống.

d) Vùng cù lao

Tổng diện tích tự nhiên khoảng 11.684 ha, bao gồm toàn bộ diện tích của cù lao Hòa Minh - Long Hòa thuộc huyện Châu Thành và các cù lao của TP Trà Vinh và của huyện Cầu Ngang.

Bình quân đất nông nghiệp theo đầu người cao hơn nhiều so với vùng ngọt, vùng ngọt hóa, nhưng thấp hơn vùng mặn. Đất chủ yếu là mặn nhiều và ngập triều.

Án ngữ ở khu vực cửa sông Cổ Chiên và tách biệt với đất liền nên giao lưu với bên ngoài khó khăn và chủ yếu bằng đường thủy, sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản phụ thuộc nhiều vào tự nhiên. Phát triển rừng phòng hộ tạo thành vành đai bảo vệ chống sạt lở phân đất bên trong; đồng thời, lấn biển, bảo vệ tài nguyên vùng cửa sông. Tập trung phát triển con nuôi thủy sản lợi thế, như: Cá tra, tôm, cua, nghêu, sò...; nhân rộng mô hình sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ, tôm - lúa, chuyên tôm.

Vùng Cù lao của tỉnh có đặc điểm riêng so với các vùng nông thôn còn lại. Tuy vậy, việc phân chia riêng vùng Cù lao, đứng trên góc độ tổ chức sản xuất, trên một mức độ nhất định đã làm chia cắt vùng này với các vùng khác, gây khó khăn cho việc tổ chức tổ chức liên kết sản xuất, phát triển du lịch cũng như văn hóa xã hội.

2.3.3.4. Thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 - 2020 đề ra nhiệm vụ quan trọng “Ưu tiên nguồn lực của Nhà nước, cùng với việc phát huy nội lực cộng đồng dân cư và xã hội để xây dựng nông thôn mới”. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhiều quyết định và kế hoạch làm căn cứ để các ngành, các cấp tổ chức thực hiện và trên cơ sở đó các sở, ban, ngành tỉnh đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới đã mang lại hiệu quả đáng khích lệ.

Toàn tỉnh có 100% xã hoàn thành công tác lập quy hoạch và đề án xây dựng nông thôn mới; các huyện, thị xã được phê duyệt đề án nông thôn mới làm cơ sở để triển khai thực hiện. Sau hơn 10 năm, toàn tỉnh đã huy động hơn 13.603,45 tỷ đồng, gồm: Ngân sách phân bổ chiếm 15,27%, vốn lồng ghép chiếm 36%, vốn tín dụng chiếm 36,08%, vốn vận động doanh nghiệp tham gia 2,15%, vốn dân đóng góp 9,95%, còn lại là huy động từ các nguồn khác.

Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 69 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 81,17% số xã), xã đạt từ 14 tiêu chí trở lên có 7 xã, chiếm tỷ lệ 8,24%; xã dưới 14 tiêu chí có 9 xã, chiếm 10,59%, không còn xã dưới 10 tiêu chí; 10 xã nông thôn mới nâng cao (chiếm 11,76% tổng số xã); số tiêu chí bình quân/xã đạt 18,12 tiêu chí (*tăng 13,14 tiêu chí so với năm 2010*); 03 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (Tiểu Cần, Cầu Kè và Càng Long); thị xã Duyên Hải và thành phố Trà Vinh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Kiểm tra, quyết định công nhận 209.037 hộ (*đạt 91,82% số hộ phát động*) và 564 ấp (*chiếm 87,99%*) đạt chuẩn nông thôn mới.

2.3.3.5. Chất lượng đời sống khu vực nông thôn gắn với kết quả xây dựng nông thôn mới

Chất lượng khu vực nông thôn được cải thiện cùng với việc thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM). Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM được triển khai đồng bộ, thực chất, huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận trong nhân dân, đạt được nhiều kết quả quan trọng: trong lĩnh vực sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần, cảnh quan, môi trường, kết cấu hạ tầng xã hội và kỹ thuật. Cụ thể:

- *Giao thông*: Đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng 2.309,73 km đường; duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp mở rộng 1.877,98 km đường giao thông; đưa vào sử dụng nhiều cầu quan trọng trên các tuyến đường, với tổng vốn đầu tư hơn 5.942,75 tỷ đồng. Nâng tổng số toàn tỉnh có khoảng 6.500 km đường giao thông, trong đó đã nhựa hóa 100% các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và hương lộ với chiều dài 916 km; nhựa hóa hoặc bê tông hóa 976,82/981,87 km đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được cứng hóa, đúng theo quy định, chiếm tỷ lệ 99,48%; có 1.224,69/1.760,16 km đường trục ấp và đường liên ấp được cứng hóa, chiếm tỷ lệ 69,58%; 1.109,62/1.634,33 km đường

ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, chiếm tỷ lệ 67,9%; 699,61/1.103,41 km đường trục chính nội đồng, chiếm tỷ lệ 63,4%. Hầu hết các đường tỉnh lộ đều đạt tiêu chuẩn cấp IV và các đường hương lộ đều đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng, các tuyến giao thông nông thôn từng bước đưa vào cấp hạng kỹ thuật theo tiêu chí nông thôn mới; 100% xã có đường ô tô đến trung tâm, các tuyến giao thông kết hợp trên đê biển, đê sông có 825 cầu và 270 km đường. Ngoài ra, tỉnh được Trung ương đầu tư Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu, cảng nhập than cho tàu 30.000 tấn; hoàn thành nâng cấp sửa chữa QL60 (đoạn cầu Cổ Chiên - Bình Phú), nâng cấp QL53 (đoạn Trà Vinh - Long Toàn). Nhìn chung, mạng lưới giao thông nông thôn trong tỉnh được đầu tư cơ bản góp phần tạo thuận lợi cho nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

- *Thủy lợi*: Thực hiện trên 160 công trình, dự án đầu tư thủy lợi, gồm nạo vét kênh cấp II, nâng cấp sửa chữa các cống, bọng, nâng cấp đê bao, bờ bao và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đầu tư: Thay mới các cửa cống vận hành cưỡng bức tại cống Láng Thè, Cái Hóp và Cần Chông, hoàn thành đưa vào sử dụng các công trình trọng điểm cống Bông Bót, Tân Dinh và kênh Mây Phốp - Ngã Hậu, kênh 3/2..., hàng năm các địa phương đã tổ chức đào đắp, nạo vét khoảng 500 công trình thủy lợi nội đồng; nâng cấp hệ thống đê biển và đê cửa sông được 113,923 km từ đổ đá cấp phối trở lên (đê biển 68,907 km, đê cửa sông 45,016 km); đầu tư 8,18 km kè bảo vệ bờ biển, 14,53 km kè bảo vệ bờ sông. Nâng tổng số đến nay toàn tỉnh có 150 kênh tạo nguồn và kênh cấp I, 1.059 kênh cấp II, 1.670 kênh cấp III và 996 bọng đường kính các loại; 270 km đê biển và đê sông, 172 cống đầu mối và nội đồng, 22,71 km kè sông và kè biển. Nhìn chung, hệ thống thủy lợi cơ bản đảm bảo ngăn mặn, trữ ngọt, tháo chua rửa phèn, phòng, chống triều cường, bảo vệ sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, nâng tỷ lệ đất nông nghiệp được tưới tiêu nước, chủ động gần 90% diện tích trong điều kiện bình thường (tăng hơn 12% so với năm 2008) và bảo đảm nguồn nước cho gần 14.000 ha đất nuôi thủy sản, hiện toàn tỉnh có 85/85 xã đạt tiêu chí, chiếm tỷ lệ 100%.

- *Điện*: Phát triển mới được khoảng 650 km đường dây trung thế; 2.500 km đường dây hạ thế và gần 3.000 trạm biến thế. Hoàn thành và đưa vào hoạt động 03 tổ máy của Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải và dự án điện mặt trời Trung Nam, đang xây dựng một số dự án điện gió và điện năng lượng, phát triển khá nhiều công trình lưới điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất của người dân và doanh nghiệp, khắc phục các điểm nóng quá tải các khu vực nuôi trồng thủy sản để hòa vào mạng lưới điện quốc gia cung cấp điện cho các tỉnh trong khu vực; đồng thời, triển khai thực hiện 05 dự án cung cấp điện. Đến nay, 100% xã có điện lưới quốc gia; kéo điện, lắp đặt điện kế mới cho hơn 76.119 hộ, nâng tổng số đã có 286.817 hộ sử dụng điện, nâng tỷ lệ hộ sử dụng điện chiếm 98,76% tăng 8,5% so với năm 2008; điện phục vụ sản xuất nông nghiệp đạt khoảng 35% tăng khoảng

30%.

- *Y tế*: Đầu tư xây dựng mới và mở rộng các cơ sở khám, chữa bệnh, tập trung nâng chất lượng đội ngũ cán bộ, nâng cao ý thức phục vụ nhân dân, chất lượng khám, chữa bệnh, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được nâng cao. Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, phát triển thể chất của người Việt, dân cư nông thôn; tăng cường phòng, chống dịch bệnh, phát hiện và khống chế dập dịch kịp thời, giảm tỷ lệ mắc/chết do bệnh truyền nhiễm. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện ngày càng tăng đến nay có 96,21% dân số tham gia. Duy trì mức giảm sinh, giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống mức hợp lý (bình quân từ 1,03‰/năm), nâng cao tuổi thọ và chất lượng, cơ cấu dân số; quan tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm còn 5,3%, giảm tỷ suất tử vong người mẹ, tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi.

- *Giáo dục*: Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi, tiểu học và trung học cơ sở; 100% xã có trường mẫu giáo. Tỷ lệ trẻ em đi học trong độ tuổi hàng năm đều đạt và vượt kế hoạch. Đội ngũ giáo viên được chuẩn hóa và đổi mới phương pháp dạy và học, chất lượng giáo dục ngày càng được nâng lên, đến nay hầu hết giáo viên ở khu vực nông thôn đạt chuẩn và trên chuẩn quy định. Đến nay có 85/85 xã có Trung tâm Học tập cộng đồng, thường xuyên mở các lớp chuyên đề tìm hiểu pháp luật, khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công và các lớp dạy nghề ngắn hạn. Phong trào xã hội hóa có bước chuyển biến tích cực, vận động các nhà hảo tâm, nhà doanh nghiệp hiến đất, xây dựng trường học, cấp học bổng và hỗ trợ cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn. Hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập được triển khai rộng khắp.

- *Đời sống văn hóa*

+ Triển khai thực hiện có hiệu quả các phong trào, đặc biệt là phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” gắn với xây dựng nông thôn mới đã động viên, khơi dậy trong các tầng lớp nhân dân tinh thần đoàn kết giúp nhau phát triển kinh tế, chung sức xây dựng nông thôn mới. Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả 04 dự án trong lĩnh vực văn hóa mang lại hiệu quả rất thiết thực. Công nhận 256.114/277.260 hộ gia đình văn hóa, đạt 92,37%; 711/756 khu dân cư văn hóa, đạt 94%; công nhận 69/85 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới chiếm 81,17%.

+ Công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc được quan tâm, công nhận 41 di tích, di sản văn hóa vật thể, phi vật thể cấp quốc gia và cấp tỉnh. Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, tuyên truyền phục vụ kỷ niệm các ngày lễ, tết, những sự kiện trọng đại của đất nước và các nhiệm vụ chính trị trọng tâm của tỉnh. Phong trào đọc sách, nghiên cứu tài liệu ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào đời

sống xã hội, lao động sản xuất phát triển mạnh, các xã, thị trấn đều được trang bị thư viện, phòng đọc sách, với số lượng tài liệu từ 1.000 bản trở lên.

- *Bảo đảm an ninh trật tự ở nông thôn*: Huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân tham gia bảo đảm an ninh, trật tự nông thôn; thường xuyên nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của nhân dân; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân ở khu vực nông thôn, đặc biệt là khu vực có đông đồng bào dân tộc nâng cao cảnh giác cách mạng, bảo vệ an ninh trật tự nông thôn, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội. Xây dựng và nhân rộng các mô hình, câu lạc bộ tiêu biểu trong phòng, chống tội phạm. Chủ động đấu tranh ngăn chặn các âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; xử lý tốt các vấn đề phức tạp phát sinh, không để bị động, bất ngờ.

- *Phát triển du lịch khu vực nông thôn*: Toàn tỉnh hiện có 02 điểm du lịch sinh thái cộng đồng tại 02 huyện: Châu Thành, Càng Long và hơn 10 cơ sở du lịch ở các vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh góp phần tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập của người dân khu vực nông thôn.

- *Thu nhập của dân cư nông thôn*: Tiếp tục được cải thiện góp phần quan trọng giữ vững ổn định xã hội, đến cuối năm 2020 thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn đạt 41,24 triệu đồng/người/năm, tăng gấp 4,45 lần so với năm 2008. Nguồn thu nhập chính của các hộ ở nông thôn chủ yếu từ các hoạt động sản xuất nông, lâm, thủy sản (chiếm 89,74% tổng số hộ ở nông thôn) và từng bước có sự chuyển dịch thu nhập sang phi nông, lâm, thủy sản.

- *Đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn*

+ Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn: thành lập mới 120 doanh nghiệp đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (trong đó có 45 doanh nghiệp có hoạt động chính), chiếm 7,54% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, giải quyết việc làm cho 2.073 lao động, thực hiện được một số liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản cũng như bảo tồn và phát huy giá trị các làng nghề, góp phần nâng cao thu nhập, giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới.

+ Hợp tác xã: tỉnh ban hành đề án, kế hoạch và chính sách hỗ trợ hợp tác xã, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển trong thời gian qua. Toàn tỉnh hiện có 169 hợp tác xã và 01 liên hiệp hợp tác xã (tăng so với năm 2008 là 134 hợp tác xã và 01 liên hiệp hợp tác xã), với có 28.974 thành viên, vốn điều lệ 15,123 tỷ đồng, 100% số hợp tác xã đã chuyển đổi theo Luật Hợp tác xã năm 2012. Riêng lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn có 140 hợp tác xã, chiếm 82,84% tổng số hợp tác xã toàn tỉnh, tăng gần gấp 4 lần so với

năm 2008, có 8.584 thành viên, vốn điều lệ khoảng 95 tỷ đồng, tổng diện tích đất tham gia hợp tác xã 2.580 ha; doanh thu bình quân khoảng từ 0,5 - 01 tỷ đồng/HTX.

+ Tổ hợp tác: Thành lập mới 443 tổ hợp tác, nâng tổng số đến nay toàn tỉnh có 2.040 tổ hợp tác nông nghiệp, có 40.775 thành viên, các tổ hợp tác thực hiện một số hoạt động, như: Mua chung vật tư nông nghiệp, sản xuất cùng quy trình kỹ thuật, cùng tiêu thụ sản phẩm, góp vốn ít, khoảng 15 - 20 triệu đồng/tổ, chưa tổ chức kinh doanh nên doanh thu và lợi nhuận chưa đáng kể.

+ Kinh tế trang trại: Toàn tỉnh hiện có 599 trang trại, gồm: 33 trang trại trồng trọt, 20 trang trại chăn nuôi và 538 trang trại thủy sản, 08 trang trại tổng hợp, với 2.251 lao động thường xuyên và tổng diện tích đất 2.152 ha, tạo ra giá trị sản phẩm hàng hóa 2.921,84 tỷ đồng (bình quân 4,88 tỷ đồng/trang trại).

+ Kinh tế hộ tiếp tục phát triển: Theo kết quả điều tra nông nghiệp, nông thôn giữa kỳ năm 2020 tổng số hộ nông thôn khoảng 235.500 hộ, chiếm 82,25% tổng số hộ của toàn tỉnh (835.000 nhân khẩu) với 478.700 người trong độ tuổi lao động, so với năm 2015 tăng khoảng 6.500 hộ nhưng giảm 19.500 lao động. Số hộ và số lao động nông thôn trong những năm qua không chỉ biến động về lượng và có sự chuyển dịch dần sang hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; về nguồn thu nhập chính của các hộ ở nông thôn có sự chuyển dịch thu nhập sang phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Kết cấu hạ tầng thương mại nông thôn: Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại nông thôn trên địa bàn tỉnh được quan tâm đầu tư xây dựng, phát triển mới 02 Trung tâm thương mại (Vincom Plaza, Gò Trà Vinh), 07 siêu thị (02 siêu thị chuyên doanh và 05 siêu thị tổng hợp), 23 cửa hàng tiện lợi; toàn tỉnh hiện có 116 chợ; trong đó chợ khu vực nông thôn là 96 chợ, chiếm tỷ lệ 82,75% tổng số chợ toàn tỉnh; không có chợ chuyên kinh doanh nông sản, phần lớn là chợ kinh doanh tổng hợp, hầu hết các chợ được nâng cấp, cải tạo bảo đảm phục vụ mua bán của người dân nông thôn.

Thông tin và Truyền thông: Hạ tầng thông tin và truyền thông được quan tâm đầu tư, xây dựng theo hướng hiện đại và đồng bộ, chất lượng dịch vụ không ngừng được nâng cao, đảm bảo phục vụ tốt việc phát triển KTXH và nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân trên địa bàn tỉnh. Đến cuối năm 2020, 85/85 xã trên địa bàn tỉnh có điểm phục vụ bưu chính; 100% ấp, khóm có đường truyền Internet băng rộng cố định; 100% xã, phường, thị trấn được phủ sóng di động 3G, 4G và cung cấp dịch vụ Internet, viễn thông; 100% xã đều có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành; toàn tỉnh hiện có 1.133 trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS), trong đó có trên 1.000 trạm 4G. Hệ thống các đài/trạm truyền thanh cơ sở được củng cố, tăng cường về cơ sở vật chất bảo đảm đúng số lượng theo quy định nhằm đảm bảo phục vụ công tác thông tin, tuyên

truyền; đặc biệt trong thời điểm dịch Covid-19 diễn biến phức tạp để triển khai thông tin cho người dân trên địa bàn biết về công tác phòng, chống dịch Covid-19.

Nhà ở dân cư: Tỉnh đã rà soát các đối tượng có nhà ở hư hỏng, dột nát để đưa vào danh sách hỗ trợ nhà ở theo các Chương trình hỗ trợ của Chính phủ hoặc của tỉnh cụ thể như: Chương trình hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng giai đoạn 2 theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008, Quyết định 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015; đồng thời vận động các nhà hảo tâm và mạnh thường quân hỗ trợ cho các hộ có điều kiện kinh tế khó khăn xóa nhà tạm. Kết quả trên địa bàn 85 xã có 211.963/231.145 căn nhà đạt chuẩn Bộ Xây dựng, chiếm tỷ lệ 91,7%.

Nước sạch nông thôn: Hệ thống cung cấp nước sinh hoạt được đầu tư, nâng dần chất lượng nước, tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,7% tăng 11,7% so với năm 2008, lắp đặt cho 102.566 hộ sử dụng nước máy, nâng tổng số đến nay có 138.357 hộ sử dụng nước máy, đạt 71,5% hộ sử dụng nước sạch, tăng gần 20%.

Ngành nghề, làng nghề nông thôn, sản phẩm OCOP: Xây dựng, triển khai thực hiện Đề án phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 782/QĐ-UBND, ngày 26/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, kết quả: Toàn tỉnh hiện có 15.880 cơ sở tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn (tăng 2.190 cơ sở), với khoảng 36.383 lao động (tăng 9.526 lao động), tạo ra giá trị sản lượng 3.272,9 tỷ đồng (tăng 823,7 tỷ đồng), tốc độ phát triển giá trị sản xuất tăng trung bình hàng năm 8,9%. Phát triển các sản phẩm OCOP, bảo tồn và phát triển 13 làng nghề, với 4.397 hộ tham gia (trong đó có 07 doanh nghiệp, 26 tổ hợp tác, 04 hợp tác xã), các làng nghề duy trì và sản xuất ổn định, tổng doanh thu đạt 770,16 tỷ đồng, giải quyết khoảng 10.100 lao động (trong đó, lao động thường xuyên 4.403 người, lao động theo thời vụ 5.697 người), thu nhập bình quân từ 3 - 3,5 triệu đồng/người/tháng. Để khôi phục, bảo tồn phát triển làng nghề, tỉnh đã thực hiện Đề tài tuyển chọn và xây dựng quy trình canh tác một số giống tre, trúc, tầm vong làm nguyên liệu phục vụ sản xuất tiểu thủ công nghiệp huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh làm điểm để nhân rộng.

Công tác xóa đói giảm nghèo ở nông thôn: Tỉnh đã tích cực triển khai các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo ở khu vực nông thôn Chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2020 của tỉnh mức thấp hơn so với mức trung bình của cả nước (1,8% so với cả nước là khoảng dưới 4%), (huyện nghèo Trà Cú còn 2,1%), hộ nghèo dân tộc Khmer còn 3,57%; 01 xã và 42 ấp được công nhận hoàn thành Chương trình 135 giai đoạn 2016 - 2020; 5/7 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được công nhận thoát khỏi xã đặc biệt khó khăn, chiếm tỷ lệ 71,4%.

Kết quả của quá trình phát triển KTXH làm cho số xã và huyện đạt chuẩn NTM

vượt chỉ tiêu tỉnh đặt ra. Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 69 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 81,17% số xã), xã đạt từ 14 tiêu chí trở lên có 7 xã, chiếm tỷ lệ 8,24%; xã dưới 14 tiêu chí có 9 xã, chiếm 10,59%, không còn xã dưới 10 tiêu chí; 10 xã nông thôn mới nâng cao (chiếm 11,76% tổng số xã); số tiêu chí bình quân/xã đạt 18,12 tiêu chí (tăng 13,14 tiêu chí so với năm 2010); 03 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (Tiểu Cần, Cầu Kè và Càng Long); TX Duyên Hải và TP Trà Vinh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Kiểm tra, quyết định công nhận 209.037 hộ (đạt 91,82% số hộ phát động) và 564 ấp (chiếm 87,99%) đạt chuẩn nông thôn mới.

2.3.4. Đánh giá phát triển đô thị, nông thôn

2.3.4.1. Những kết quả

Thứ nhất, trên địa bàn tỉnh đã hình thành các cụm đô thị trung tâm với các chức năng xác định khá rõ ràng, dựa trên đặc điểm của từng cụm đô thị. Đây chính là điều kiện tốt để phát triển thành các khu vực động lực phát triển của tỉnh, nếu có các phương án kết nối các cụm đô thị với nhau, thì sẽ có điều kiện đưa kinh tế xã hội của tỉnh phát triển vượt bậc.

Thứ hai, chương trình xây dựng nông thôn mới hoàn thành tốt (vượt chỉ tiêu trước 1 năm so với KH). Khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh được cải thiện và thay đổi bộ mặt khá rõ rệt. Hệ thống kết cấu hạ tầng KTXH, kết cấu hạ tầng NTM được cải thiện rõ rệt, các chính sách hỗ trợ hộ nghèo được triển khai tích cực, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo khu vực nông thôn giảm nhanh và bền vững.

Thứ ba, kế hoạch đô thị hóa khá tích cực và có chính sách đầu tư có trọng điểm cho khu vực để khắc phục các hạn chế của khu vực đô thị. Đô thị TP Trà Vinh được tập trung đầu tư xây dựng toàn diện. Các đô thị khác được tập trung đầu tư theo 3 lĩnh vực chính là: giao thông, môi trường và chỉnh trang đô thị, tập trung đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hướng hoàn thiện trung tâm hành chính đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, đầu mối giao thông. Đô thị Tiểu cần mở rộng được phê chuẩn là một thành công lớn của tỉnh trong quá trình thực hiện đô thị hóa.

2.3.4.2. Những hạn chế

Thứ nhất, Quy hoạch phát triển KTXH (điều chỉnh) đến năm 2020 chưa thực hiện sự phân chia tổng thể không gian tỉnh theo các vùng dựa trên tính chất và trình độ phát triển, vì thế chưa xác định được đặc trưng của mỗi vùng để có định hướng tổ chức sản xuất, khai thác thế mạnh của từng vùng và có phương án phối hợp liên kết giữa vùng phát triển và chậm phát triển để tháo gỡ những khó khăn cho địa phương chậm phát triển của tỉnh

Thứ hai, Tỉnh đã có phân chia khu vực đô thị và nông thôn thành các nhóm (3

vùng đô thị và 4 vùng nông thôn) dựa trên vị trí địa lý, tuy nhiên chưa có các phương án phối hợp giữa các khu vực với nhau các vùng nhìn chung tồn tại và phát triển mang tính độc lập, kết hợp với hệ thống giao thông kết nối còn hạn chế nên chưa tổ chức phân công và phối hợp giữa các địa phương trong 1 vùng và giữa các vùng với nhau. Hiệu ứng của tổ chức liên kết phát triển còn thấp.

Thứ ba, Quy mô đô thị còn nhỏ và chất lượng khu vực đô thị chưa cao. Tỷ lệ đô thị hóa (theo dân số) thuộc nhóm thấp của vùng ĐBSCL. Tỷ lệ đô thị quy mô nhỏ (loại V) còn cao. Các trung tâm đô thị của Trà Vinh chưa thực sự là động lực tăng trưởng nhằm thu hút các doanh nghiệp, thu hút người lao động cũng như dân cư để đạt được mục tiêu phát triển.

Thứ tư, Quy mô diện tích của đô thị TP Trà Vinh còn nhỏ (so với nhiều thành phố của các tỉnh khác vùng ĐBSCL), đây là một rào cản cho sự phát triển đột phá của tỉnh về kinh tế và sự lan toả của thành phố đến sự phát triển của toàn tỉnh và khả năng trở thành đô thị loại I trong thời gian quy hoạch sẽ khó khăn.

Thứ năm, Hệ thống thoát nước cả đô thị và nông thôn còn hạn chế: hệ thống thoát nước và xử lý nước thải ở TP Trà Vinh và các thị xã, thị trấn của huyện vẫn chưa đồng bộ, về cơ bản, hệ thống thoát nước chưa đáp ứng được nhu cầu, khi có trận mưa lớn, kéo dài thường gây ngập úng cục bộ. Tại các khu vực nông thôn đa phần chưa có hệ thống thoát nước, một số khu vực có hệ thống thoát nước chung gồm nước mưa, nước sản xuất, nước sinh hoạt cùng chảy vào 1 đường cống chung chưa được xử lý và xả trực tiếp ra sông rạch. Nước thải sinh hoạt chỉ được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại gia đình hoặc hố xí thấm với tỉ lệ 60% số hộ, chưa đạt quy chuẩn.

Thứ sáu, Thực hiện liên kết giữa khu vực đô thị và nông thôn, giữa khu vực động lực và kém phát triển còn thấp và kém hiệu quả. Phân vùng liên huyện còn chưa dựa trên sự đồng nhất về trình độ phát triển (chủ yếu dựa vào vị trí địa lý và tính chất đất đai). Hệ thống giao thông kết nối giữa khu vực nông thôn với các trung tâm đô thị còn rất khó khăn. Các động lực phát triển của tỉnh trong các khu vực đô thị còn chưa nhiều, chưa tạo sức hút cho người dân địa phương. Quá trình đầu tư KKT Định An và các KCN còn chậm, khả năng thu hút đầu tư hạn chế, đời sống người dân trong các khu động lực còn nhiều khó khăn nhất là về nước ngọt và điều kiện khác.

2.4. Hiện trạng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật

2.4.1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, hiện nay đang khai thác hai loại hình vận tải là đường bộ và đường thủy (bao gồm cả đường sông và đường biển). Hiện trạng hệ thống giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh bao gồm mạng lưới các tuyến (đường bộ, đường thủy) và

hệ thống công trình phục vụ vận tải (bao gồm bến, bãi và các công trình phụ trợ).

2.4.1.1. Hạ tầng giao thông

a) Mạng lưới giao thông đường bộ

Mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh bao gồm các tuyến đường quốc lộ (QL), đường tỉnh (ĐT), đường huyện (ĐH) và đường giao thông nông thôn (GTNT).

Về đường quốc lộ, trên địa bàn tỉnh có 4 tuyến QL đi qua, bao gồm các tuyến: (i) QL53 nối tỉnh Trà Vinh với tỉnh Vĩnh Long; (ii) QL53B được thành lập mới năm 2018 và kết nối một số địa phương trong tỉnh; (iii) QL54 chạy dọc sông Hậu, và nối Trà Vinh với các tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp; và (iv) QL60 nối tỉnh Trà Vinh với các tỉnh Bến Tre và Sóc Trăng.

Tổng chiều dài các tuyến QL trên địa bàn tỉnh là 271,46km, chiếm 10,5% tổng chiều dài QL toàn vùng ĐBSCL (2.586km); trong đó, có 155km đường bê tông nhựa (chiếm 57,1%) và 116,46km đường láng nhựa (chiếm 42,9%); tuy nhiên, bề rộng mặt đường trên cùng một tuyến không đồng nhất (phần lớn là 6-8-10m) và nền đường (phần lớn là 9-11m). Hệ thống cầu trên mạng lưới QL đi qua địa bàn tỉnh có tổng cộng 60 cầu với 3.290m dài, trong đó: có 21 cầu đầu tư trước năm 2000 tải trọng thấp cần nâng cấp, cải tạo; còn lại là cầu bê tông dự ứng lực, tải trọng HL93 (25-30 tấn). Đa số các cầu có chiều rộng phần xe chạy 7m.

Hiện trạng các tuyến QL đi qua địa bàn tỉnh Trà Vinh có các đặc điểm về số lượng, chất lượng như trong Bảng 2.54 dưới đây.

Bảng 2.54. Hiện trạng mạng lưới quốc lộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

STT	Mã hiệu tuyến đường	Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt cắt (m)	Ghi chú
1	QL53	123,76		Xuất phát từ QL.1A (TP. Vĩnh Long – tỉnh Vĩnh Long), kết thúc tại giao QL.54 (H. Trà Cú), nối thông QL.1A – QL.60 – QL.54; đi qua 06 đơn vị hành chính cấp huyện (Càng Long – Châu Thành – TP.Trà Vinh – Cầu Ngang – Trà Cú – TX.Duyên Hải và Duyên Hải)
	Đoạn 1	13,3	mặt nhựa rộng 7m, nền rộng 9m	từ cầu Mây Túc (ranh tỉnh Vĩnh Long), đến cầu Ba Si
	Đoạn 2	4,7	mặt nhựa rộng 11m, nền rộng 12m	từ cầu Ba Si, đến Tượng đài Trà Vinh giao QL.60
	Đoạn 3	3,88	đường đô thị mặt nhựa rộng 16-22,5m	từ Tượng đài Trà Vinh giao QL.60, đến cầu Long Bình II
	Đoạn 4	3,09	mặt nhựa rộng 8m, nền rộng 9m	từ cầu Long Bình II đến ngã ba QL 53 (cũ).

STT	Mã hiệu tuyến đường	Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt cắt (m)	Ghi chú
	Đoạn 5	46,03	mặt nhựa rộng 11m, nền rộng 12m	từ QL53 (cũ) đến cầu Long Toàn
	Đoạn 6	52,76	mặt nhựa rộng 6m-8m, nền rộng 9m	từ cầu Long Toàn (Duyên Hải), đến QL.54 huyện Trà Cú
2	QL54	66,5		nối thông QL.80 – QL.1A – QL.60 – QL.53. Tuyến chạy dọc phía Bắc sông Hậu, nối 03 tỉnh Đồng Tháp – Vĩnh Long – Trà Vinh, đi qua 05 đơn vị hành chính cấp huyện (H.Cầu Kè – H.Tiểu Cần – H.Trà Cú – H.Châu Thành – TP.Trà Vinh)
	Đoạn 1	40	mặt nhựa rộng 8m, nền rộng 9m	từ ranh Vĩnh Long, đến giao QL.53 (xã Tập Sơn, huyện Trà Cú)
	Đoạn 2	26,5	mặt nhựa rộng 6-8m, nền rộng 9m	từ giao QL.53 (xã Tập Sơn, huyện Trà Cú), đến giao QL.53 tại TP.Trà Vinh
3	QL60	43		nối tiếp QL.50 tại TP. Mỹ Tho (Tiền Giang), đi qua Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng; tuyến kết nối QL.50 – QL.57 – QL.53 – QL.54 – QL.Nam Sông Hậu – QL.1A.
	Đoạn 1	11	mặt nhựa rộng 6m, nền rộng 9m	từ cầu Cỏ Chiên đến giao QL.53 huyện Càng Long
	Đoạn 2	32	mặt nhựa rộng 5÷7m, nền rộng 9m	từ giao QL.53 TP. Trà Vinh, đến phà Đại Ngãi (TT. Cầu Quan – H.Tiểu Cần)
4	QL53B	38,2		Tuyến được thành lập mới theo quyết định số 326/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2018 của Bộ GTVT, chuyển các tuyến ĐT.913 và ĐH24; điểm đầu giao ĐT.913 với QL.53 (TX.Duyên Hải), điểm cuối giao QL.53 với ĐH.24 (thị trấn Long Thành)
	Đoạn 1	32,2		Hướng tuyến ĐT.913 với QL.53 (km107+550) đến nút giao ĐT.913 với ĐH.24 (xã Đông Hải, huyện Duyên Hải)
	Đoạn 2	6,0		đi tiếp hướng tuyến ĐH.24 đến giao ĐH24 với QL53 (tại km120+400, thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải).

Nguồn: Sở GTVT tỉnh Trà Vinh (2020)

Về hệ thống đường tỉnh, toàn tỉnh hiện có 05 tuyến ĐT với tổng chiều dài 225,67km, chiếm 4,95% tổng chiều dài mạng lưới ĐT toàn vùng ĐBSCL; trong đó có 169,2km đường láng nhựa (chiếm 74,98%) và 56,47km đường đất + cấp phối (chiếm 25,02%, bao gồm cả phần kéo dài tuyến ĐT911 và ĐT912). Hầu hết các tuyến có quy mô nhỏ không đồng nhất, chỉ đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp IV đến cấp V-ĐB.

Hệ thống cầu trên các tuyến ĐT có tổng cộng 65 cầu, trong đó có 42 cầu đạt tiêu

chuẩn kỹ thuật sử dụng tốt, khổ cầu 6-7m đảm bảo cho 2 làn xe lưu thông, tải trọng 13-18T; 08 cầu yếu và 15 cầu chưa xây dựng chỉ là cầu GTNT (chủ yếu nằm trên các đoạn tuyến ĐT mới được quy hoạch).

Hiện trạng các tuyến ĐT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có các đặc điểm về số lượng, chất lượng như trong Bảng 2.55 dưới đây.

Bảng 2.55. Hiện trạng mạng lưới đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

STT	Mã hiệu tuyến đường	Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt cắt (m)	Ghi chú
1	ĐT.911	56,6		điểm đầu ranh Vĩnh Long, điểm cuối ĐT.914
	Đoạn 1	36,4	mặt nhựa rộng 5,5÷8m, nền 6,5÷9m	từ ranh Vĩnh Long đến ĐT.912; quy mô không đồng nhất, chỉ đạt tiêu chuẩn cấp V-IV-ĐB
	Đoạn 2	20,2		từ ĐT.912 đến ĐT.914: đây là đoạn ĐT.911 kéo dài.
	<i>Tuyến theo ĐH.38 cũ</i>		<i>(mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m),</i>	
	<i>dọc kênh 3/2 đến QL.54</i>		<i>(theo đường GTNT),</i>	
	<i>theo ĐH.25 cũ đến giao ĐT.914</i>		<i>(mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m).</i>	
2	ĐT.912	36,94		điểm đầu giao QL.54, xã Tân Hùng, Tiểu Cần; điểm cuối TT.Mỹ Long, huyện Cầu Ngang
	Đoạn 1	18,78	mặt nhựa rộng 6,0÷8,5, nền 9,0÷11m	từ giao QL.54 (xã Tân Hùng, Tiểu Cần) đến giao QL.54 xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành; đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-ĐB
	Đoạn 2	18,16	mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m	từ giao QL.54 (gần cầu Giồng Lức, huyện Châu Thành) theo kênh Thống Nhất đến giao QL.53 (chưa có đường), rồi theo HL.19 cũ đến giao ĐT.915B tại TT.Mỹ Long, huyện Cầu Ngang.
3	ĐT.914	33,39	mặt nhựa rộng 5,5-6m, nền 6,5-9m	điểm đầu giao QL.53 xã Đại An, huyện Trà Cú, điểm cuối giáp đê Hiệp Thạnh TX. Duyên Hải; đạt tiêu chuẩn đường cấp V-IV-ĐB
4	ĐT.915	49,8	mặt nhựa rộng 5,5÷7m, nền 9m	điểm đầu giáp sông Tân Dinh (ranh Vĩnh Long), điểm cuối giáp QL.53 xã Đại An, huyện Trà Cú; Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V-ĐB:

STT	Mã hiệu tuyến đường	Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt cắt (m)	Ghi chú
5	ĐT.915B	48,94		điểm đầu giao QL.60 (đường dẫn vào cầu Cổ Chiên) tại xã Đức Mỹ, huyện Càng Long; điểm cuối giáp ĐT.914 xã Hiệp Thành, TX.Duyên Hải
	Đoạn 1	10,26		từ giao QL.60 (đường dẫn vào cầu Cổ Chiên) đến cầu Long Bình 3. Đoạn này tuyến đường đi trùng với ĐH.04 và một số tuyến đường đô thị, hiện đã được nâng cấp-mở rộng đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐB
	Đoạn 2	38,68		từ cầu Long Bình 3 đến giáp ĐT.914 xã Hiệp Thành, đường đất, chạy theo tuyến đê

Nguồn: Sở GTVT tỉnh Trà Vinh (2020)

Về hệ thống đường huyện, trên địa bàn tỉnh hiện có 42 tuyến ĐH với tổng chiều dài 481,25km, trong đó có 14,6km đường bê tông nhựa (chiếm 3,03%); 408,61km đường láng nhựa (chiếm 84,91%); 58,04km đường đất, cấp phối, khác, vv (chiếm 12,06%). Tất cả các tuyến đã được đầu tư đảm bảo tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng, cơ bản chỉ đáp ứng được nhu cầu lưu thông và vận chuyển hàng hóa tải trọng nhỏ.

Hệ thống cầu trên mạng lưới ĐH hiện có tổng cộng 135 cầu, trong đó: có 90 cầu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật sử dụng tốt, khổ cầu cho 02 làn xe lưu thông với tải trọng 13 tấn; có 18 cầu yếu, cầu GTNT khổ hẹp 3,5-4m, chỉ cho 01 làn xe lưu thông, tải trọng dưới 13 tấn (một số cầu tải trọng chỉ 3-6 tấn); và 27 cầu chưa xây dựng (do mới được quy hoạch thành ĐH). Nhìn chung, hệ thống cầu trên mạng lưới ĐH thiếu đồng bộ, tải trọng thấp, nhiều cầu tạm hoặc không có, chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải lớn từ huyện xuống xã và liên xã.

Hiện trạng các tuyến đường huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có các đặc điểm về số lượng, chất lượng được trình bày trong **Phụ lục 2.8**.

Về hệ thống giao thông nông thôn, đường GTNT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện có tổng cộng 5.545,42 km, trong đó: Đường trục xã, liên xã được nhựa hóa 953,82km/981,87km, đạt 97,14%; Đường trục ấp, liên ấp được nhựa hóa/bê tông hóa 1.163,69km/1.760,16km, đạt 66,11%; Đường ngõ, xóm được nhựa hóa/bê tông hóa 1.006,62km/1.699,98km, đạt 59,21%; Đường trục chính nội đồng được cứng hóa 654,13km/1.103,41km, đạt 59,28%. Toàn tỉnh hiện có 83/85 xã đạt tiêu chí giao thông theo chuẩn NTM.

b) Các tuyến đường hàng hải

Mạng lưới giao thông đường thủy trên địa bàn tỉnh Trà Vinh bao gồm các tuyến

đường hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy do tỉnh quản lý và đường thủy do huyện quản lý.

Về các tuyến đường hàng hải, do Cục Hàng hải Việt Nam quản lý. Trên địa bàn tỉnh hiện có 02 luồng hàng hải quốc gia (Sông Hậu và Kênh Quan Chánh Bó-Kênh Tắt) và luồng hàng hải ven bờ.

(1) Sông Hậu: Đoạn chảy qua tỉnh Trà Vinh từ Cù lao Tân Quy ra cửa Định An có chiều dài khoảng 60 km, chiều rộng trung bình 1,5 km (tại vị trí Cù lao Dung chiều rộng sông lên đến 2,5 km), Cửa Định An có nhiều cồn cát di động, luôn không ổn định về vị trí, là trở ngại lớn đối với tàu 10.000DWT qua cửa để vào cảng Cần Thơ.

(2) Luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu: Tuyến luồng Kênh Quan Chánh Bó -Kênh Tắt là tuyến luồng tắt tránh cửa Định An bị bồi lắng, dài khoảng 36,4 km từ giao sông Hậu (cảng cá Định An) đến giao Kênh Tắt ra biển phao số “0”. Tuyến luồng Kênh Quan Chánh Bó -Kênh Tắt đưa vào khai thác đã giúp tàu biển trọng tải tới 20.000 DWT giảm tải tiếp cận hệ thống các cảng biển trong khu vực.

(3) Luồng hàng hải ven bờ: Đoạn từ Kiên Giang đến Bình Thuận với phạm vi hoạt động cách bờ không quá 12 hải lý, dành cho phương tiện thủy nội địa sông pha biển (cấp SB).

Hiện trạng các tuyến đường hàng hải quốc gia đi qua địa bàn tỉnh Trà Vinh có các đặc điểm về số lượng, chất lượng như trong Bảng 2.56.

Bảng 2.56. Hiện trạng mạng lưới đường hàng hải trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

STT	Tên tuyến	Chiều dài (km)	Chiều rộng (km)	Ghi chú
1	Sông Hậu	60	chiều rộng trung bình 1,5 km	từ Cù lao Tân Quy ra cửa Định An, đạt cấp Đặc Biệt (ĐB-ĐTND). Cửa Định An có nhiều cồn cát di động, luôn không ổn định về vị trí, là trở ngại lớn đối với tàu 10.000DWT qua cửa để vào cảng Cần Thơ.
2	Kênh Quan Chánh Bó - Kênh Tắt	36,4		Là tuyến luồng tắt tránh cửa Định An bị bồi lắng, dài khoảng 36,4 km từ giao sông Hậu (cảng cá Định An) đến giao Kênh Tắt ra biển phao số “0”. Tuyến luồng Kênh Quan Chánh Bó -Kênh Tắt đưa vào khai thác đã giúp tàu biển trọng tải tới 20.000 DWT giảm tải tiếp cận hệ thống các cảng biển trong khu vực.

Nguồn: Sở GTVT tỉnh Trà Vinh (2020)

c) Mạng lưới giao thông đường thủy

Về các tuyến đường thủy quốc gia, do Cục Đường thủy nội địa quản lý. Trên địa bàn tỉnh hiện có 01 tuyến vận tải thủy quốc gia do Trung ương quản lý, với chiều

dài 65 km, đạt tiêu chuẩn cấp từ cấp III đến cấp đặc biệt ĐB-ĐTNĐ.

- Sông Cỏ Chiên (bao gồm nhánh Cung Hầu): Là phụ lưu của sông Mê Kông đi qua tỉnh Trà Vinh với chiều dài 65 km, đổ ra biển qua hai cửa Cỏ Chiên và Cung Hầu, với chiều rộng thay đổi từ 0,5 - 2,0 km (tại vị trí Cù lao Bàn, chiều rộng sông mở rộng hơn 2 km), đạt cấp I và cấp đặc biệt (ĐB-ĐTNĐ) đảm bảo cho tàu đến 5.000 tấn lưu thông. Tuy nhiên khu vực cửa sông hiện chỉ cho phép tàu cỡ 2.000 tấn ra vào khi chờ triều.

Về các tuyến đường thủy do tỉnh quản lý, Trên địa bàn tỉnh hiện có 22 tuyến vận tải thủy nội địa do tỉnh quản lý, với tổng chiều dài 252,16 km, đạt tiêu chuẩn cấp III đến cấp V-ĐTNĐ. Hiện trạng các tuyến đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có các đặc điểm về số lượng, chất lượng như trong **Phụ lục 2.9**.

Về mạng lưới đường thủy do huyện quản lý, Tổng chiều dài sông-kênh-rạch do cấp huyện quản lý là 567,5km, đa số đạt cấp VI-ĐTNĐ, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của người dân địa phương, phục vụ các phương tiện thủy có tải trọng nhỏ.

Hiện trạng các tuyến đường thủy do huyện quản lý trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có các đặc điểm về số lượng, chất lượng như trong Bảng 2.57 dưới đây.

Bảng 2.57. Hiện trạng mạng lưới đường thủy do huyện quản lý trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

STT	Huyện/TP	Số tuyến	Chiều dài (km)
1	TP.Trà Vinh	1	3,0
2	H.Càng Long	15	77,3
3	H.Cầu Kè	16	74,7
4	H.Tiểu Cần	6	42,0
5	H.Châu Thành	15	63,5
6	H.Cầu Ngang	14	107,2
7	H.Trà Cú	10	92,5
8	H.Duyên Hải	12	107,3
9	TX.Duyên Hải		
	Tổng	89	567,5

Nguồn: Sở GTVT tỉnh Trà Vinh (2020)

2.4.1.2. Hiện trạng hệ thống công trình phục vụ vận tải

a) Hệ thống công trình phục vụ vận tải đường bộ

Phục vụ vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh bao gồm mạng lưới các bến xe khách, bến phà và các công trình hạ tầng phụ trợ. Cụ thể như sau:

Về mạng lưới bến xe khách, toàn tỉnh hiện có 07 bến xe khách, trong đó có 06 bến xe đang hoạt động với tổng diện tích đất sử dụng là 24.441m², bến xe khách Càng Long có tổng diện tích 2.361m² hiện không còn khai thác do hoạt động không hiệu quả và chưa được công bố lại vì không đạt tiêu chuẩn quy định. Cụ thể như sau:

Bảng 2.58. Hiện trạng hệ thống bến xe khách trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

STT	Tên bến xe	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích bãi xe (m ²)	Tiêu chuẩn loại bến	Công suất khai thác (chuyến/ngày)
1	Bến xe khách Trà Vinh	> 12.600	4.200	loại 4	75
2	Bến xe khách Cầu Kè	3.000	500	loại 4	15
3	Bến xe khách Duyên Hải	3.380	600	loại 4	25
4	Bến xe khách Trà Cú	3.200	500	loại 4	20
5	Bến xe khách Tiểu Cần	3.978	1.650	loại 4	10
6	Bến xe khách Cầu Ngang	1.500	200	loại 6	10

Nguồn: Sở GTVT tỉnh Trà Vinh (2020)

Về mạng lưới các bến phà, toàn tỉnh hiện có 04 bến phà trên mạng lưới đường quốc lộ; hầu hết các bến phà đều đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, nhưng thiếu phà tải trọng lớn, chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân. Cụ thể như sau:

Bảng 2.59. Hiện trạng hệ thống bến phà trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

TT	Tên bến phà	Vị trí	Kết nối		Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	
1	Phà Đại Ngãi	QL.60	TT.Cầu Quan (Trà Vinh)	huyện Cù Lao Dung (Sóc Trăng)	hiện có 02 phà 100T và 02 phà 60T phục vụ
2	Phà Láng Sắt	QL.53	xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải	TT.Định An, huyện Trà Cú	
3	Phà Kênh Tắt 1	QL.53	xã Long Khánh, huyện Duyên Hải	TX. Duyên Hải	
4	Phà Kênh 6	QL.53B	xã Dân Thành, TX Duyên Hải	xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	

Nguồn: Sở GTVT tỉnh Trà Vinh (2020)

b) Hệ thống công trình phục vụ vận tải đường thủy

Phục vụ vận tải đường thủy trên địa bàn tỉnh Trà Vinh bao gồm mạng lưới cảng biển, cảng - bến thủy nội địa cụ thể như sau:

Bảng 2.60. Hiện trạng hệ thống cảng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

STT	Tên cảng	Diện tích (m ²)	Vị trí	Tải trọng tiếp nhận	Ghi chú
I	Cảng biển				
1	Bến cảng Duyên Hải		Xã Dân Thành, TX. Duyên Hải	30.000 tấn	Cảng chuyên dùng Trung tâm nhiệt điện Duyên Hải, cảng đang hoạt động.
2	Bến cảng Trà Cú	16,8 ha	ấp bến Hạ, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú	10.000 đến 20.000 tấn giảm tải	Đang được đầu tư xây dựng
3	Bến cảng Định An			30.000 đến 50.000 tấn	Đang được đầu tư xây dựng
II	Cảng thủy nội địa				
1	Cảng hàng hóa Long Đức	40.000	KCN Long Đức	2.000 tấn	Cầu tàu dài 35m
2	Cảng hành khách Trà Vinh			1.200 ngàn HK/năm	Cảng chưa xây dựng

Nguồn: Sở GTVT tỉnh Trà Vinh (2020)

Bảng 2.61. Hiện trạng hệ thống bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

STT	Tên bến xe	Vị trí	Ghi chú
I	Bến hành khách		
1	Bến HK Cầu Kè	bờ trái sông Cầu Kè, TT.Cầu Kè	
2	Bến HK Càng Long	bờ trái sông Càng Long, TT.Càng Long	
3	Bến HK Cầu Quan	bờ phải sông Cần Chông, TT.Cầu Quan	
II	Bến xăng dầu		
1	Hoàng Tâm	bờ trái sông Càng Long, TT.Càng Long, huyện Càng Long	tiếp nhận tàu có mớn nước $\leq 1,2m$
2	Thành Hiệp	bờ trái sông Càng Long, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	
3	Vạn Tiếp	bờ trái kênh Mỹ Văn, ấp Đương Đức, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè	tiếp nhận tàu có mớn nước $\leq 1,2m$
4	Công ty xăng dầu	bờ trái sông Long Toàn, Duyên Hải	tiếp nhận tàu có mớn nước $\leq 1,5m$

Nguồn: Sở GTVT tỉnh Trà Vinh (2020)

2.4.1.3. Đánh giá chung kết cấu hạ tầng GTVT

a) Kết quả

Tỉnh Trà Vinh có mạng lưới giao thông đường thủy đa dạng, giao thông đường bộ phát triển, tiếp giáp và nối liền với nhiều tỉnh bằng 3 tuyến quốc lộ, cộng thêm sự khai thông cầu Cổ Chiên và đang xây dựng cầu Đại Ngãi... có lợi thế để lưu lượng lớn các phương tiện giao thông từ các tỉnh, vùng đi đến và qua địa bàn.

Hệ thống đường bộ hiện đã cơ bản hình thành các trục giao thông chính, phân bố tương đối đều trên địa bàn tỉnh, đã kết nối tỉnh Trà Vinh với các tỉnh/thành khác trong vùng và cả nước; kết nối được từ trung tâm tỉnh đến hết các trung tâm huyện/thị/thành phố và liên huyện/thị/thành phố với nhau; và kết nối tiếp từ trung tâm các huyện/thị/thành phố đến các xã và liên xã với nhau.

Đối với tỉnh Trà Vinh, một mạng lưới nền đường bộ được hình thành từ lâu trên nền đất yếu là một tài sản quý giá, đã được cố kết, ổn định, không phải chờ lún.

Tỉnh Trà Vinh có hệ thống sông/kênh/rạch chằng chịt, rất thuận lợi để phát triển giao thông đường thủy đến mọi nơi trên địa bàn tỉnh. Bờ biển dài 65 km với nhiều cửa sông lớn nối thông ra biển, rất thuận lợi cho phát triển giao thông đường biển và ven biển, đi và đến các tỉnh/thành trong cả nước, khu vực và quốc tế.

b) Hạn chế

Nhìn chung, phần lớn mạng lưới cầu-đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh mới đạt tiêu chuẩn cấp IV-ĐB, chưa đảm bảo nhu cầu vận tải ngày càng tăng (đặc biệt là nhu cầu vận tải hàng hóa) và kết nối nhanh giữa tỉnh Trà Vinh và các tỉnh/thành trong vùng ĐBSCL và cả nước. Việc kết nối lưu thông giữa tỉnh Trà Vinh với các tỉnh/thành trong vùng ĐBSCL bằng các phương tiện khối lượng lớn (>18T), hiện chỉ được thực hiện trên 03 tuyến đường quốc lộ (QL53, QL54, QL60) vốn chưa đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐB; bề rộng nền-mặt đường chưa đồng nhất, tải trọng hệ thống cầu không đồng bộ, dẫn đến hạn chế tốc độ lưu thông. Trong thời gian tới cần nhanh chóng cải tạo, nâng cấp-mở rộng, đặc biệt là dự án xây dựng cầu Đại Ngãi vượt sông Hậu trên QL60 nối thông tỉnh Trà Vinh với các tỉnh/thành trong bán đảo Cà Mau.

Mật độ mạng lưới ĐT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện đạt thấp so với trung bình toàn vùng ĐBSCL, mạng lưới ĐT còn thiếu nhiều, chưa kết nối thuận tiện giao lưu từ trung tâm tỉnh xuống các địa phương và giữa các địa phương trong tỉnh với nhau. Chất lượng mạng lưới ĐT chưa đảm bảo tốc độ lưu thông, mới đạt chung tiêu chuẩn đường cấp V-ĐB; bề rộng mặt đường nhựa chưa đồng nhất; chất lượng mặt đường trung bình, tỷ lệ nhựa hóa mới đạt 78%. Hệ thống cầu trên mạng lưới ĐT hiện có hơn 70% cầu BTCT tải trọng từ 18T trở lên, tuy nhiên trên một tuyến còn nhiều cầu bề rộng chưa đồng nhất dẫn đến hạn chế tốc độ lưu thông chung.

Hệ thống đường giao thông nông thôn có tỷ lệ nhựa-cứng hóa còn thấp, chưa đảm

bảo tiêu chí giao thông của chương trình nông thôn mới. Các cầu giao thông nông thôn được xây dựng trong dự án Nam Mang Thít đa phần là cầu thép, nay đã hư hỏng nặng, địa phương không có nguồn duy tu, sửa chữa, dẫn đến tình trạng xuống cấp, hạn chế khả năng lưu thông.

Mạng lưới giao thông kết nối thủy – bộ còn hạn chế, chưa hình thành các đầu mối giao thông, các cảng hàng hóa lớn, chủ yếu là các bến tư nhân, hoạt động nhỏ lẻ.

Những bất cập, yếu kém của mạng lưới giao thông trở thành một nút thắt lớn cho phát triển kinh tế tỉnh, nhất là gây trở ngại lớn cho các hoạt động giao lưu kinh tế, hàng hóa, phát triển du lịch với các địa phương lân cận trong vùng và các hợp tác phát triển kinh tế nhờ liên kết.

2.4.2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng điện

2.4.2.1. Nguồn và trung tâm cấp điện

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, ngoài nguồn điện được cung cấp từ lưới điện quốc gia, tỉnh có nguồn điện được cung cấp từ sản xuất của các nhà máy nhiệt điện tại Trung tâm điện lực Duyên Hải (04 dự án Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải với tổng công suất 4.498 MW đã đi vào hoạt động) và điện mặt trời 165MWp (140MW).

a) Nguồn cấp điện từ lưới điện quốc gia

Trung tâm điện lực Duyên Hải quản lý nguồn điện hiện tại có 4 Nhà máy nhiệt điện với công suất tổng cộng 4.498MW; Cụ thể:

- Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1, công suất 2 x 622,5MW, đấu nối lưới điện quốc gia qua cấp điện áp 220kV (hoạt động từ 01/2016).
- Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3, công suất 2 x 622,5MW, đấu nối lưới điện quốc gia qua cấp điện áp 500kV (hoạt động từ 03/2017).
- Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3-MR (mở rộng), công suất 688MW, đấu nối lưới điện quốc gia qua cấp điện áp 500kV (hoạt động từ 2019).
- Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2 công suất 2x660 MW, đấu nối lưới điện quốc gia qua cấp điện áp 500kV (năm 2021 đã đi vào vận hành thương mại).

b) Nguồn cấp điện độc lập

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 1 nguồn điện độc lập từ Công ty mía đường Trà Vinh, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, công suất 4,5MW, chủ yếu để phát điện phục vụ cho Nhà máy đường, không nối lưới điện quốc gia.

c) Nguồn cấp điện tái tạo (điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối, v.v)

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có Nhà máy điện mặt trời Trung Nam, công suất

165MWp (tương đương 140MW), tổng mức đầu tư khoảng trên 3.600 tỷ đồng, dự kiến mỗi năm phát điện 250 triệu kWh được đấu nối vào ngăn lộ 275 trạm 220/500kV Duyên Hải truyền tải trên đường dây 220kV Duyên Hải - Trà Vinh và đường dây 220kV Duyên Hải - Mỹ Xuyên.

Theo Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, có xét đến năm 2030 được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 13309/QĐ-BCT ngày 04/12/2015 thì tổng công suất điện gió của Trà Vinh đạt khoảng 1.608MW. Thời gian qua, tỉnh đã đầu tư 9 dự án, với tổng công suất là 666MW, đến cuối năm 2021 đi vào vận hành 05 dự án với công suất 322MW, còn 04 dự án đang triển khai dự kiến sẽ hoạt động trong năm 2022. Cụ thể là: Tính đến tháng 04/2021, các dự án đã được cấp chủ trương đầu tư gồm: (1) Dự án nhà máy điện gió Hiệp Thạnh của công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Ecotech Trà Vinh với tổng diện tích đất và diện tích khu vực biển là 530ha (trong đó, mặt nước 496ha, đất ven biển 33,1ha, công suất 120MW); (2) Dự án nhà máy điện gió V1-2 của Công ty Cổ phần Điện gió Trường Thành Trà Vinh với tổng diện tích đất và diện tích khu vực biển là 209,2 ha (trong đó, 206,7 ha khu vực biển, đất liền 2,5 ha), công suất 48MW; (3) Dự án nhà máy điện gió số 3 tại vị trí V1-3 của Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh với tổng diện tích đất và diện tích khu vực biển là 473,75 ha (278,75 ha khu vực biển và khoảng 195 ha đất liền); (4) Dự án nhà máy điện gió Duyên Hải vị trí V1-4 của Công ty TNHH Điện gió Duyên Hải với tổng diện tích đất và diện tích khu vực biển là 580,38 ha (342 ha khu vực biển và khoảng 238,38 ha đất liền); (5) Dự án nhà máy điện gió Đông Hải 1 tại vị trí V1-7 của Công ty Cổ phần Điện gió Trung Nam Trà Vinh 1 với tổng diện tích đất và diện tích khu vực biển là 248,21 ha (252,47 ha khu vực biển và khoảng 31,74 ha đất liền), công suất 100MW; (6) Dự án nhà máy điện gió Đông Thành 1 với tổng diện tích đất và diện tích khu vực biển là 330,28 ha (327,85 ha khu vực biển và khoảng 2,43 ha đất liền), công suất 100MW; (7) Dự án nhà máy điện gió Đông Thành 2 với tổng diện tích đất và diện tích khu vực biển là 597 ha, công suất 100MW; (8) Dự án nhà máy điện gió Thăng Long tại vị trí V3-1 của Công ty Cổ phần Tập đoàn xây dựng Thăng Long. Công suất 240MW; (9) Nhà máy điện gió Hàn Quốc-Trà Vinh của công ty Cổ phần Điện gió Trà Vinh 1 tại vị trí V1-1.

Do tiềm năng điện gió trong bờ cũng như ngoài khơi của tỉnh rất lớn, nhất là tiềm năng ngoài khơi chưa được khai thác, tỉnh đã xin bổ sung và đã được chấp thuận thêm 4 nhà máy điện gió ngoài khơi (Nhà máy điện gió REE Trà Vinh, CS 1.000MW; NM Điện gió Trường Thành, CS 2.000MW; NM điện gió Gulf Trà Vinh, CS 1.000MW; NM điện khí, CS 2.000MW) và hơn 10 nhà máy điện gió trong bờ khác (V2-1,...,V2-9; V3-5; V3-7,...) vào QH điện VIII.

Ngoài ra, UBND tỉnh đang chỉ đạo nghiên cứu 01 dự án điện rác 12,5MW, 01

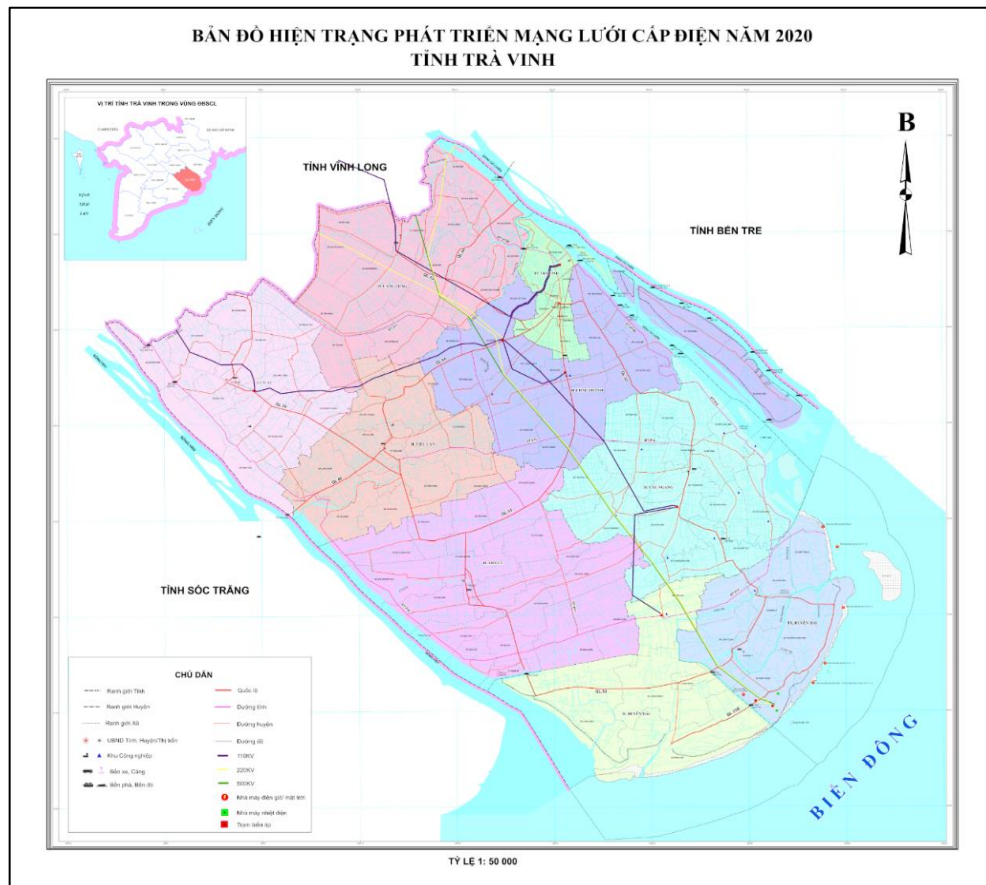
nhà máy điện sinh khối Trà Vinh công suất 25MW.

2.4.2.2. Lưới điện

Hệ thống mạng lưới điện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh bao gồm các lưới điện cao thế (500KV, 220KV, 110KV), lưới điện trung thế (22KV) và lưới điện hạ thế (220V). Các lưới điện này bao gồm đường dây và các trạm biến áp, cụ thể như sau:

Lưới điện 500kV không cấp điện trực tiếp cho các phụ tải của tỉnh Trà Vinh, do Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia (EVN NPT) quản lý và vận hành, bao gồm:

- Đường dây 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho, dài 2 x (4 x 112,63) km, sử dụng dây dẫn ASCR330/43.
- Trạm biến áp 500/220kV Duyên Hải, công suất 3 x 150MVA.



Hình 2.16. Bản đồ hệ thống lưới điện tỉnh Trà Vinh năm 2020

Nguồn: Sở Công thương Trà Vinh

Lưới điện 220kV tỉnh Trà Vinh nhận điện từ 02 đường dây 220kV Duyên Hải - Trà Vinh và Vĩnh Long - Trà Vinh, cấp nguồn cho trạm biến áp 220/110kV Trà Vinh, đây là nguồn cấp điện chính cho các trạm biến áp 110kV trên địa bàn tỉnh. Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có tất cả 04 đường dây cấp điện chính cho 02 trạm biến áp 220kV, bao gồm:

- Đường dây 220kV Vĩnh Long - Trà Vinh, dài 2 x 62,17km
- Đường dây 220kV Duyên Hải - Trà Vinh, dài 2 x 44,72km.
- Đường dây 220kV Duyên Hải – Mỏ Cày, dài 2 x 75,27km.
- Đường dây 220kV NĐMT Trung Nam-trạm 500/220kV Duyên Hải, dài 2km.
- Trạm biến áp 33/220kV Trung Nam, công suất 2x90MVA.
- Trạm biến áp 220/110kV Trà Vinh, công suất 125+250MVA.

Lưới điện 110kV trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 07 đường dây 110kV với tổng chiều dài là 125,02km và 06 trạm biến áp 110/22kV (9 MBA) với dung lượng 360MVA.

Đến 31/12/2020, tỉnh Trà Vinh có 07 đường dây 110kV với chiều dài 137,95km. Trong đó đường dây 172 Trà Vinh 2-172 Cầu Ngang có mức độ vận hành mang tải từ 80-90%, còn các đường dây khác mức độ mang tải đều <70%. Cụ thể:

Bảng 2.62. Đường dây 110kV do Công ty Điện lực Trà Vinh quản lý, vận hành

Đường dây 110kV	$\Sigma C/\text{dài}$ (km)	Dây dẫn	I _{cp} (A)	I _{max} (A)	P _{max} (MW)	So sánh (%)
171 Trà Vinh 2 - 172 Trà Vinh	8.91	ACSR240/32	610	344.8	63.45	57%
172 Trà Vinh 2 - 172 Cầu Ngang	26.60	ACSR240/32 ACSR185/29	510	439.7	81.8	86%
174 Trà Vinh 2 - 172 Cầu Kè	24.85	ACSR240/32	610	131.3	24.6	22%
171 Cầu Ngang-171-7 Duyên Trà	13.77	ACSR240/32 ACSR185/29	510	284.5	52.8	56%
171 Trà Vinh - 171 Long Đức	14.83	ACSR240/32	500	111.3	19.8	22%
172 Long Đức - 171 Vũng Liêm	38.41	ACSR240/32	500	0	0	0%
171 Cầu Kè - 172 Bình Minh	10.60	ACSR240/32	510	0	0	0%

Nguồn: Xử lý theo Phụ lục báo cáo điều chỉnh quy hoạch

Đến nay tỉnh Trà Vinh có 06 trạm biến áp (9 MBA) với tổng công suất 360MVA, gồm: (i) Trạm Trà Vinh (2x40MVA); (ii) Trạm Duyên Trà (2x40MVA); (iii) Trạm Cầu Kè (2x40MVA); (iv) Trạm Cầu Ngang (1x40MVA); (v) Trạm Long Đức (1x40MVA); (vi) Trạm Trà Cú (1x40MVA). Trong 9 máy MBA vận hành mang tải <70%, có 5 trạm có đường dây 22kV liên kết mạch vòng.

Bảng 2.63. Các trạm biến áp 110kV do Công ty Điện lực Trà Vinh quản lý vận hành

TBA 110kV	Điện áp (kV)	Chỉ danh MBA	S _{dm} (MVA)	I _{cp} (A)	P _{pt} (MW)	I _{pt} (A)
Trạm 110/22kV Trà Vinh	110/22	T1	40	1004	17.75	447.0
	110/22	T2	40	1004	26.58	679.7
	22/0.4	TD1	0.075	108	0.01	27.3

TBA 110kV	Điện áp (kV)	Chỉ danh MBA	S _{dm} (MVA)	I _{cp} (A)	P _{pt} (MW)	I _{pt} (A)
	22/0.4	TD2	0.075	108	0.01	27.3
Trạm 110/22kV Duyên Trà	110/22	T1	40	1004	26.50	679.8
	110/22	T2	40	1004	26.30	679.3
	22/0.4	TD1	0.075	108	0.08	20.4
	22/0.4	TD2	0.1	144	0.08	20.4
Trạm 110/22kV Cầu Kè	110/22	T1	40	1004	24.73	632.9
	110/22	T2	40	1004	0.00	0.0
	22/0.4	TD1	0.1	144	0.01	28.3
	22/0.4	TD2	0.1	144	0.01	28.3
Trạm 110/22kV Cầu Ngang	110/22	T1	40	1004	29.00	740.0
	22/0.4	TD1	0.1	144	0.01	29.2
Trạm 110/22kV Long Đức	110/22	T1	40	1004	19.68	507.0
	22/0.4	TD1	0.1	144	0.01	33.4
Trạm 110/22kV Trà Cú	110/22	T1	40	1004	19.68	507.0
	22/0.4	TD1	0.1	144	0.01	33.4

Nguồn: Xử lý theo Phụ lục báo cáo điều chỉnh quy hoạch

Hệ thống lưới điện trung, hạ thế: Từ năm 2015 đến năm 31/12/2020, lưới điện phân phối phát triển được 367,60 km đường dây trung thế; 2.220,14 km đường dây hạ thế và 1.725 trạm biến thế với tổng dung lượng 273,72kVA. Nâng tổng số toàn tỉnh đến 2021 có 3.127,63km đường dây trung thế; 5.335,55km đường dây hạ thế và 6.333 trạm biến thế (tổng dung lượng 535.441kVA). Phát triển hộ sử dụng điện được 48.273 hộ, tỷ lệ hộ sử dụng điện năm 2016 là 98,66% lên 99,12% năm 2020. Đến năm 2020 có 33 phát tuyến đường dây 22kV vận hành với mức độ mang tải <70%. Chi tiết về hệ thống lưới điện và khối lượng đầu tư phát triển lưới điện trung hạ thế do Công ty Điện lực Trà Vinh quản lý vận hành được trình bày trong **Phụ lục 2.10**.

Lưới điện hạ thế của tỉnh phần lớn do Công ty Điện lực Trà Vinh quản lý và bán điện trực tiếp cho các hộ dân và khách hàng. Ngoài ra còn có 1 phần lưới hạ thế do Công ty Cổ phần Phát triển điện Trà Vinh, HTX điện An Trường, HTX điện Tiến Thành quản lý. Trong những năm vừa qua lưới điện hạ thế đã được xây dựng đúng tiêu chuẩn kỹ thuật nên tổn thất điện năng ở mức cho phép và đảm bảo cung cấp đầy đủ và bán điện với giá theo quy định của nhà nước.

Bảng 2.64. Khối lượng lưới điện hạ thế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Đơn vị	Số lượng trạm biến áp (trạm)	Tổng công suất trạm biến áp (kVA)	Tổng chiều dài hạ áp (km)
Điện NT Châu Thành	284	20.385	350,7
Điện NT Càng Long	181	9.410	246,3
Điện NT Trà Cú	171	10.130	198,7
Điện NT Cầu Kè	180	6.990	270,7
Điện NT Tiểu Cần	184	8.202,5	270,4
Điện NT Duyên Hải	155	13.362	147,6
Điện NT Cầu Ngang	122	7.872,5	129,1
	1.277	76.352	1.614

Nguồn: Công ty Điện lực Trà Vinh

2.4.2.3. Phụ tải điện

Sản lượng điện tiêu thụ trong giai đoạn 2015-2020 phân theo từng huyện, thị và thành phố được thống kê trong Bảng 2.65. Theo đó, điện thương phẩm tiêu thụ toàn tỉnh Trà Vinh trong giai đoạn 2015-2020 tăng 9,4%/năm; được chia ra: bình quân điện thương phẩm năm 2015/2016 tăng 8,4%, năm 2016/2017 là 11,0%, năm 2017/2018 là 13,0%, năm 2018/2019 là 7,3% và năm 2019/2020 là 7,2%. Điện thương phẩm bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng rất cao là 13%, do trong giai đoạn này KTXH của tỉnh phát triển với nhịp độ cao, cơ cấu kinh tế chuyển nhanh chóng từ NN sang CN và tăng dần theo từng năm.

Bảng 2.65. Tình hình tiêu thụ điện năng từng thành phố/huyện/thị xã

Đơn vị: kWh

Đơn vị	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ (2016-2020) (%)
Tp Trà Vinh	152.042.515	158.718.429	172.950.061	188.813.758	196.132.339	205.679.024	6,3
Cầu Ngang	92.722.676	99.634.084	115.244.551	134.372.524	139.939.198	144.966.659	9,5
TX Duyên Hải	75.338.021	82.905.717	91.306.271	110.533.777	131.490.155	142.631.567	13,7
Duyên Hải	40.659.785	47.530.154	59.631.346	73.077.600	83.673.453	92.052.924	17,9
Trà Cú	72.040.050	78.347.419	85.738.011	93.398.873	98.323.818	114.339.990	9,7
Cầu Kè	43.535.078	47.635.477	50.651.429	51.232.288	55.292.962	60.315.633	6,8
Tiểu Cần	74.548.836	78.321.294	80.501.070	85.214.216	84.771.694	89.247.415	3,7
Càng Long	74.402.642	79.445.605	85.393.102	94.441.309	102.218.749	110.090.879	8,2
Châu Thành	67.824.915	78.701.495	92.749.167	111.117.391	119.129.933	124.372.058	13,1
	693.114.518	751.239.674	834.165.008	942.201.736	1.010.972.301	1.083.696.149	9,4

Nguồn: Xử lý theo số liệu Công ty điện lực Trà Vinh

Tuy nhiên, giai đoạn 2016-2020 nền kinh tế đã có bước phát triển khá nhanh, nhu cầu tiêu thụ theo đó tăng nhanh hơn. Nhu cầu của các khách hàng sử dụng công suất lớn hiện tại trên địa bàn tỉnh chiếm tỷ trọng lớn. Hiện có tới 124 khách hàng sử dụng công suất lớn hàng tháng trên 50.000 kWh, trong đó có 20 khách hàng sử dụng điện công suất lớn nhất (xem **Phụ lục 2.11**).

Bảng 2.66. Tình hình tiêu thụ điện năng chia theo thành phần kinh tế

Đơn vị: kWh

Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng số	751.239.674	834.165.008	942.201.736	1.010.972.301	1.083.696.149
NN-LN-TS	29.595.463	59.542.687	113.685.175	147.515.930	176.860.358
CN-XD	241.064.808	246.159.361	249.578.438	246.635.833	241.988.498
TN-KS-NH	25.196.486	29.658.049	35.221.571	36.935.874	42.371.194
CQQL-TDDC	437.079.021	478.423.462	520.585.519	555.551.089	599.483.097
Khác	18.303.896	20.381.449	23.131.033	24.333.575	22.993.002

Nguồn: Xử lý theo số liệu của Công ty điện lực Trà Vinh

Qua bảng 2.66 cho thấy tổng điện thương phẩm toàn tỉnh Trà Vinh ngày càng tăng. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của thành phần CN-XD có chiều hướng giảm mạnh từ 14,2% (giai đoạn 2011-2015) xuống 0,3% (giai đoạn 2016-2020). Nguyên nhân do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu và tranh chấp thương mại Mỹ-Trung đến sản xuất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng trên địa bàn và doanh nghiệp trong nước sản xuất hàng xuất khẩu. Riêng thành phần phụ tải nông nghiệp-lâm nghiệp-thủy sản tăng đột biến trong giai đoạn này là do được đầu tư về nuôi trồng thủy sản nhiều hơn. Thành phần phụ tải của các cơ quan quản lý và tiêu dùng dân cư có tốc độ tăng trưởng tăng cao từ 10,6% (2011-2015) lên 11,5% (2015-2020) là do trong những năm gần đây tỉnh Trà Vinh đã được chú trọng đầu tư xây dựng các công trình cấp điện cho các hộ dân Khmer, tăng dần xóa phụ hơi đảm bảo các tiêu chí số 4 về điện thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM.

Bình quân điện thương phẩm trên đầu người của tỉnh Trà Vinh năm 2015 đạt 672,0kWh, riêng thành phần tiêu dùng dân cư đạt 380,0kWh. Nếu chỉ tính riêng các hộ đang sử dụng điện, mức tiêu thụ điện cho tiêu dùng dân cư là 125kWh/hộ/tháng. Đến năm 2020 đạt bình quân 1.073 kWh/người/năm, riêng thành phần tiêu dùng dân cư đạt 560 kWh.

2.4.2.4. Đánh giá chung

a) Kết quả

Tỉnh Trà Vinh có tiềm năng tiếp cận với các nguồn điện đa dạng, bao gồm cả nguồn cấp điện quốc gia, nguồn độc lập tại địa phương, nguồn điện tái tạo (điện gió, điện mặt trời) giúp cho tỉnh có thể chủ động trong các phương án cung cấp năng lượng điện cho sản xuất và sinh hoạt.

Nguồn điện và lưới điện đảm bảo cung cấp khá ổn định. Trong giai đoạn gần đây, tỉnh đã đầu tư nâng cấp, sửa chữa hầu hết các tuyến trục chính có tiết diện dây lớn.

Độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện được cải thiện hàng năm, chất lượng cung cấp điện cho khách hàng cũng được cải thiện rõ rệt qua từng năm.

b) Hạn chế

Nguồn và lưới điện, nhất là các trạm biến áp còn gặp nhiều sự cố trong quá trình vận hành.

Tổn thất điện trên đường dây còn lớn, tổn thất điện năng tăng cao từ năm 2015 đến năm 2020 (từ 5,98% đến 6,74%).

2.4.3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng xăng dầu, khí đốt

2.4.3.1. Mạng lưới dự trữ và kinh doanh xăng dầu

a) Hệ thống kho kinh doanh xăng dầu

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện có 03 kho xăng dầu với tổng dung tích 8.600m³, của 03 doanh nghiệp là Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sản xuất Thương mại Dầu khí Petrol Life; Công ty CP Dầu khí Mê Kông Chi nhánh Trà Vinh; Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh.

Bảng 2.67. Hiện trạng hệ thống kho xăng dầu toàn tỉnh đến năm 2020

TT	Tên kho	Địa chỉ	Chủ đầu tư	Năm XD	Tổng diện tích (m ²)	Cầu cảng (DWT)	Sức chứa (m ³)
Kho đang hoạt động < 5.000 m³							
1	Kho Petro Mekong	Áp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, TP Trà Vinh	Công ty Cổ phần Dầu khí MeKong	2011	4.753	500	1.800
2	Kho xăng dầu Trà Vinh	Đường Bạch Đằng, P4, TP Trà Vinh	Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	2007	4.281		2.000
3	Kho Petrol Life	Áp Đức Mỹ A, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	Công ty TNHH MTV XNK SX TM DK Petrol Life	2016	7.739		4.800

Nguồn: Sở Công Thương Trà Vinh

b) Mạng lưới cửa hàng bán lẻ xăng dầu

Đến năm 2020 toàn tỉnh có 316 cửa hàng xăng dầu đang hoạt động và được Sở Công thương cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định, với sức chứa xăng dầu để phục vụ kinh doanh khoảng 9.450m³; 09 thương nhân phân phối xăng dầu được Bộ Công thương cấp và 01 Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu được Sở Công thương cấp. Số cửa hàng thuộc doanh nghiệp có vốn nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng không đáng kể, còn chủ yếu là các cửa hàng thuộc công ty tư nhân. Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh có số cửa hàng trực thuộc lớn, chiếm trên 15% toàn hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh.

Bảng 2.68. Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu phân theo loại hình kinh tế

Địa bàn	DN TN	CT CP	DN NN	Tổng số
TP. Trà Vinh	19	15	13	47
TX. Duyên Hải	8	6	11	25
H. Càng Long	20	14	9	43
H. Cầu Kè	26	11	7	44
H. Tiểu Cần	19	4	7	30
H. Châu Thành	19	10	15	44
H. Cầu Ngang	20	3	8	31
H. Trà Cú	23	7	6	36
H. Duyên Hải	10	2	4	16
Toàn tỉnh	164	72	80	316

Nguồn: Sở Công Thương (2020)

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh bình quân khoảng 35,1 cửa hàng cho 1 huyện, thành phố, thị xã và 2,9 cửa hàng cho 1 xã, phường, thị trấn. TP Trà Vinh thể hiện sự phát triển kinh tế cao và nhu cầu tiêu thụ xăng dầu lớn; ở đây số lượng các cửa hàng xăng dầu nhiều nhất trong các huyện thị, chiếm 14,9% tổng số. Sau đó là các huyện Châu Thành, Cầu Kè có số lượng nhiều, chiếm tỷ trọng 13,96% tổng số cửa hàng bán lẻ xăng dầu toàn tỉnh. Chênh lệch mật độ cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên xã, phường, thị trấn giữa địa phương cao nhất và thấp nhất là 2,9 lần.

Trên phạm vi toàn tỉnh, bình quân 1 cửa hàng phục vụ 2.600 người dân. Trong đó, cao nhất là huyện Châu Thành, TP Trà Vinh với bình quân trên 3.300 người/cửa hàng, trên mức trung bình của tỉnh. Tiếp đến là huyện Tiểu Cần với hơn 2.700 người/cửa hàng, thấp nhất là TX Duyên Hải 1.235 người/cửa hàng. Chênh lệch về số dân trên cửa hàng bán lẻ xăng dầu cao nhất và thấp nhất 2,7 lần.

Tính theo diện tích bình quân toàn tỉnh thì năm 2020 cứ hơn 7,4km² có 1 cửa

hàng, bán kính phục vụ bình quân của mỗi cửa hàng là 1,54km, giảm bình quân 0,02km so với năm 2015. Do có diện tích nhỏ, dân cư sống tập trung, kinh tế phát triển nhanh hơn nên các cửa hàng bán lẻ xăng dầu ở TP Trà Vinh có bán kính phục vụ thấp nhất 0,68 km/cửa hàng, tiếp đến là huyện Cầu Kè 1,49km/cửa hàng, huyện Duyên Hải có bán kính phục vụ cao nhất là 2,47km/cửa hàng. Chênh lệch về bán kính phục vụ của cửa hàng bán lẻ xăng dầu cao nhất và thấp nhất trên 3,6 lần.

2.4.3.2. Mạng lưới dự trữ và kinh doanh khí đốt

Theo số liệu thống kê đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 5 kho trung chuyển, 1 trạm chiết nạp và 548 cửa hàng bán lẻ khí đốt hoá lỏng (LPG), được phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố. Hệ thống cửa hàng LPG chủ yếu tập trung ở một số địa bàn đông dân cư và những địa phương có mức thu nhập khá trong tỉnh như: TP Trà Vinh, các huyện Cầu Ngang, Càng Long.

Bảng 2.69. Số lượng cửa hàng kinh doanh LPG năm 2020

STT	Huyện/TX/Tp	Tổng số Cửa hàng đã cấp giấy phép	Hộ cá thể	Doanh nghiệp TN
1	TP Trà Vinh	47	38	9
2	Huyện Càng Long	83	80	3
3	Huyện Cầu kè	53	47	6
4	Huyện Tiểu Cần	81	76	5
5	Huyện Châu Thành	62	59	3
6	Huyện Cầu Ngang	53	51	2
7	Huyện Trà Cú	75	73	2
8	Huyện Duyên Hải	40	35	5
9	Thị xã Duyên Hải	54	50	4
	Tổng	548	509	39

Nguồn: Sở Công thương Trà Vinh

Bình quân toàn tỉnh một cửa hàng LPG phục vụ trong phạm vi 6 km², với bán kính phục vụ 1,39 km, giảm 0,2km so với giai đoạn trước. Mỗi cửa hàng phục vụ khoảng 2.600 người dân, giảm 700 người so với giai đoạn trước.

Bảng 2.70. Tình hình phân bố các cửa hàng kinh doanh LPG

	Số lượng cửa hàng	B/q theo dân số (người/CH)	B/q theo diện tích (km ² /CH)	Bán kích phục vụ của một cửa hàng (km/CH)
Toàn bộ	388	2.601,3	6,078	1,39
TP. Trà vinh	34	3.314,7	1,997	0,80
H. Càng long	57	2.591,2	5,156	1,28
H. Cầu kê	37	2.775,7	6,665	1,46
H. Tiểu cần	39	2.764,1	5,826	1,36
H. Châu thành	43	3.348,8	7,979	1,59
H. Cầu ngang	53	2.286,8	6,196	1,40
H. Trà Cú	55	2.660,0	5,773	1,36
H. Duyên hải	29	2.703,4	10,531	1,83
TX Duyên hải	41	1.175,6	4,271	1,17

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Sở Công Thương

2.4.3.3. Đánh giá chung

a) Kết quả

Thời gian vừa qua, mạng lưới cung ứng và kinh doanh xăng dầu, khí đốt đã có sự phát triển nhanh, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

Đã thu hút được nhiều doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tập trung vốn đầu tư xây dựng hệ thống kho và hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu, khí đốt.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị được đầu tư theo hướng hiện đại hơn, đủ khả năng phục vụ về số lượng cũng như chất lượng cho nhu cầu của tỉnh, trong đó, doanh nghiệp có vốn nhà nước giữ được vai trò nòng cốt trên thị trường.

b) Hạn chế

Hệ thống kho dự trữ xăng dầu trên địa bàn tỉnh còn hạn chế về số lượng và quy mô dự trữ chưa đáp ứng nhu cầu của các cửa hàng bán lẻ và các đại lý xăng dầu của doanh nghiệp, chưa đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ và khả năng cung ứng cho thị trường.

Việc phân bố cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn chưa đồng đều, các chỉ số hệ thống của hàng giữa các địa phương khá chênh lệch, các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của tỉnh chủ yếu tập trung khá dày ở các đô thị, ở vùng nông thôn chủ yếu các quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, vẫn còn một số xã, một số tuyến đường mới mở chưa có cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

Hệ thống cửa hàng kinh doanh LPG trên địa bàn tỉnh phân bố không đồng đều và không tương xứng với nhu cầu, có mật độ quá dày ở các khu dân cư tập trung nhất là

ở TP Trà Vinh và các thị trấn huyện lỵ. Các cửa hàng kinh doanh LPG của tỉnh chủ yếu là các cửa hàng bán lẻ phục vụ dân sinh, có quy mô nhỏ; ngoài những cửa hàng chuyên kinh doanh LPG còn nhiều cửa hàng vừa kinh doanh LPG vừa kinh doanh các loại hàng hóa khác.

Một số cửa hàng, đại lý kinh doanh LPG nằm trong khu vực tập trung đông dân cư, gần các công trình công cộng nhưng thiết bị an toàn chưa đảm bảo theo quy định... trong trường hợp xảy ra sự cố cháy nổ dây chuyền thì hậu quả sẽ vô cùng nghiêm trọng.

2.4.4. Hiện trạng kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi

2.4.4.1. Kết cấu hạ tầng đê điều, phòng chống thiên tai

a) Hệ thống đê điều

Là tỉnh ven biển, có nhiều sông lớn chảy qua với nhiều cửa sông, hạ tầng đê điều của tỉnh Trà Vinh có vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo an toàn và phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân trong tỉnh. Tỉnh Trà Vinh hiện đã xây dựng được 09 tuyến đê biển và 16 tuyến đê sông, đê cửa sông, 8 tuyến kè/công trình bảo vệ bờ và 126 tuyến đê bao nội đồng.

Tuyến đê biển Trà Vinh bắt đầu tại cống Vàm Lầu thuộc xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang và kết thúc tại cống Bắc Trang thuộc xã An Quảng Hữu, huyện Trà Cú, với tổng chiều dài là 77,58 km. Tuyến đê biển được đắp bằng đất với cao trình đỉnh đê dao động từ 2,5 ÷ 3,5 m, chiều rộng mặt đê B = 6,0m, mái phía đồng và phía biển lần lượt là m = 2 và m = 3. Toàn tuyến đê biển tỉnh Trà Vinh hiện có 13,5 km được đan hóa mặt đê, 35,572 km trải nhựa, 9,992km có kè bảo vệ, còn lại hầu hết là rải sỏi, đá cấp phối. Trên đê đã xây dựng được 02 cống phục vụ tưới tiêu cho sản xuất và nuôi trồng thủy sản là cống Vàm Lầu và cống Rẫy Cá Kèo.

Hệ thống đê sông, đê cửa sông tỉnh Trà Vinh phân bố trên địa bàn các huyện Châu Thành, Cầu Kè, Trà Cú, Cầu Ngang và Càng Long, có nhiệm vụ ngăn triều, kiểm soát mặn bảo vệ sản xuất và kết hợp làm đường giao thông. Hệ thống đê sông có cao trình dao động từ 2,5 ÷ 3,0m, bề rộng mặt từ 2,5 ÷ 6,0m. Tổng số cống, bọng có trên các tuyến đê sông là 172 cống.

Bảng 2.71. Bảng tổng hợp hiện trạng hệ thống đê biển tỉnh Trà Vinh

STT	Tuyến đê	Vị Trí Km - Km	Địa bàn (Huyện)	Hiện trạng đê										Phân cấp đê	
				Mặt cắt đê hiện tại				Thông số thiết kế		Công trình trên tuyến		Nhiệm vụ bảo vệ		Hiện tại	Dự kiến
				Cao trình (m)	Bề rộng mặt (m)	Hệ số mái đê		Mức nước TK (m)	Tần suất TK (P%)	Số cống, bọng dưới đê	Kè bảo vệ đê (m)	Diện tích (ha)	Dân số (người)		
						Phía sông	Phía đồng								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đê Mỹ Long	K00 - K14+490	H.Cầu Ngang	+3,4 - +4,0	6,0 - 7,5	3	2		10%	8				IV	III
2	Đê Long Hữu - Hiệp Thạnh	K16+490 - K24+690	H.Duyên Hải	+4,0	7,5	3	2		10%	6	615			IV	III
3	Đê Nhà Mát - Ba Động	K25+090 - K33+260	H.Duyên Hải	+3,3 - +3,5	6	3	2		10%	16				IV	III
4	Đê Hải - Thành - Hòa	K33+260 - K45+910	H.Duyên Hải	+3,4 - +3,7	6	3	2	1,8	10%	12		18,437	26,264	IV	III
5	Đê Hồ Tàu - Đông Hải	K50+710 - K56+760	H.Duyên Hải	+4,0	7,5	3	2	1,8	10%			3,594	27,293	IV	III
6	Đê Hồ Tàu - Ông Năm	K56+760 - K67+570	H.Duyên Hải	+3,4 - + 4,0	6,5 - 7,5	3	2	2,25	10%	5		24,573		IV	III
7	Đê Giồng Bàng	K67+750 - K71+100	H.Duyên Hải	+4,0	6,5	3	2	1,8	10%	2				IV	III
8	Đê Nguyễn Văn Pho - Tổng Long	K71+120 - K74+790	H.Trà Cú	+2,9 ÷ +3,17	6	3	2		10%	6		5100		IV	III
9	Đê Tổng Long - Bắc Trang	K79+930 - K89+520	H.Trà Cú	+2,75	6	3	2	1,5	10%	5		8000		IV	III

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh

Bảng 2.72. Bảng tổng hợp hiện trạng hệ thống đê sông, đê cửa sông tỉnh Trà Vinh

STT	Tuyến đê	Địa bàn (Huyện)	Hiện trạng đê									
			Mặt cắt đê hiện tại				Thông số thiết kế		Công trình trên tuyến		Nhiệm vụ bảo vệ	
			Cao trình (m)	Bề rộng mặt (m)	Hệ số mái đê		Mực nước TK (m)	Tần suất TK (P%)	Số công, bông dưới đê	Kè bảo vệ đê (m)	Diện tích (ha)	Dân số (người)
Phía sông	Phía đồng											
I	ĐÊ SÔNG, ĐÊ CỬA SÔNG											
1	Đê Tả hữu sông Cổ Chiên	H.Châu Thành	3	4	3	2			48			
2	Đê bao Cồn Bần Chát	H. Cầu Kè	3	3	1,5	1,5						
3	Đê bao Cồn Tân Quy	H. Cầu Kè	3,5	2,5	1,75	1,5			50			
4	Đê bao Trà Cú A	H. Trà Cú	2,5	3	2	1,5			2			
5	Đường (Đê) Tầm Phương mở rộng	H. Châu Thành- H.Cầu Ngang	3	6	1,5	1,5			5			
6	Đê bao Chà Và	H.Cầu Ngang	2,5	6	1,5	1,5			1			
7	Đê Vĩnh Bình	H.Cầu Ngang	2,5	6	1,5	1,5			6			
8	Đê Thâu Râu	H.Cầu Ngang	2,5	4	1,5	1,5						
9	Đê Trẹm	H.Tiểu Cần	3	4	1,5	1,5			1			
10	Đê Bắc Trang	H.Trà Cú	3	4	1,5	1,5			1			
11	Đê Vàm Buôn	H.Trà Cú	3	6	1,5	1,5			1			
12	Đê bao Cồn Chông	H.Tiểu Cần	2,5	6	1,5	1,5			13			
13	Đê bao Mỹ Văn	H.Tiểu Cần- H.Cầu Kè	2,5	6	1,5	1,5						
14	Đê bao Cái Hóp	H.Càng Long	2,5	6	1,5	1,5			4			
15	Đê ven sông Cổ Chiên (Đê Láng Thè)	H.Càng Long	2,5	6	1,5	1,5			25			
16	Đê Mỹ Văn - Bà Nghê	H.Cầu Kè	2,5	6	1,5	1,5			14			

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh

b) Hệ thống hạ tầng phòng chống thiên tai

Hệ thống trạm quan trắc, cảnh báo lốc, sét

Hiện nay tỉnh Trà Vinh có 43 trạm đo thủy văn (13 trạm trên sông chính và 30 trạm tại các cống đầu mối), 16 trạm khí tượng nằm rải rác hầu khắp trên địa bàn tỉnh. Các trạm đo mặn chủ yếu nằm trên các sông lớn là sông Hậu và sông Cổ Chiên.

Năm 2020, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh đã tiến hành xây dựng thí điểm 02 trạm cảnh báo lốc, sét phục vụ công tác cảnh báo thiên tai trong cộng đồng. Hệ thống cảnh báo lốc, sét có khả năng phát hiện và đánh giá năng lượng tĩnh điện trong khí quyển ở khoảng cách 24 km và cảnh báo nguy hiểm trong phạm vi bán kính 3,2 km. Hệ thống được lắp đặt và sử dụng dễ dàng, có thể kết hợp với hệ thống loa cảnh báo cho khu vực.

Khu neo đậu tàu thuyền và cảng cá kết hợp neo đậu tàu thuyền

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 01 khu neo đậu tránh, trú bão cho tàu cá cửa Cung Hầu và 02 cảng cá, bến cá có khả năng cho phép neo đậu tàu thuyền tránh trú bão là cảng cá Định An, cảng cá Láng Chim và khu neo đậu tránh, trú bão cho tàu cá cửa Cung Hầu. Trong đó:

- Cảng cá Định An nằm ở thị trấn Định An, huyện Trà Cú có diện tích 22.720 m², với sức chứa khoảng 500 tàu thuyền, gồm có 3 khu để neo đậu các tàu từ dưới 90 CV đến 250 CV và khu neo đậu dành cho tàu thuyền có tải trọng tới 600 CV;

- Cảng cá Láng Chim thuộc xã Long Toàn, TX Duyên Hải có sức chứa từ 500 – 600 tàu thuyền trọng tải trên 90 CV;

- Khu neo đậu tránh, trú bão cho tàu cá cửa Cung Hầu, huyện Cầu Ngang có diện tích 35.000 m² với sức chứa khoảng 500 tàu thuyền trọng tải trên 90 CV.

Nhà tránh trú bão và công trình kết hợp tránh trú bão

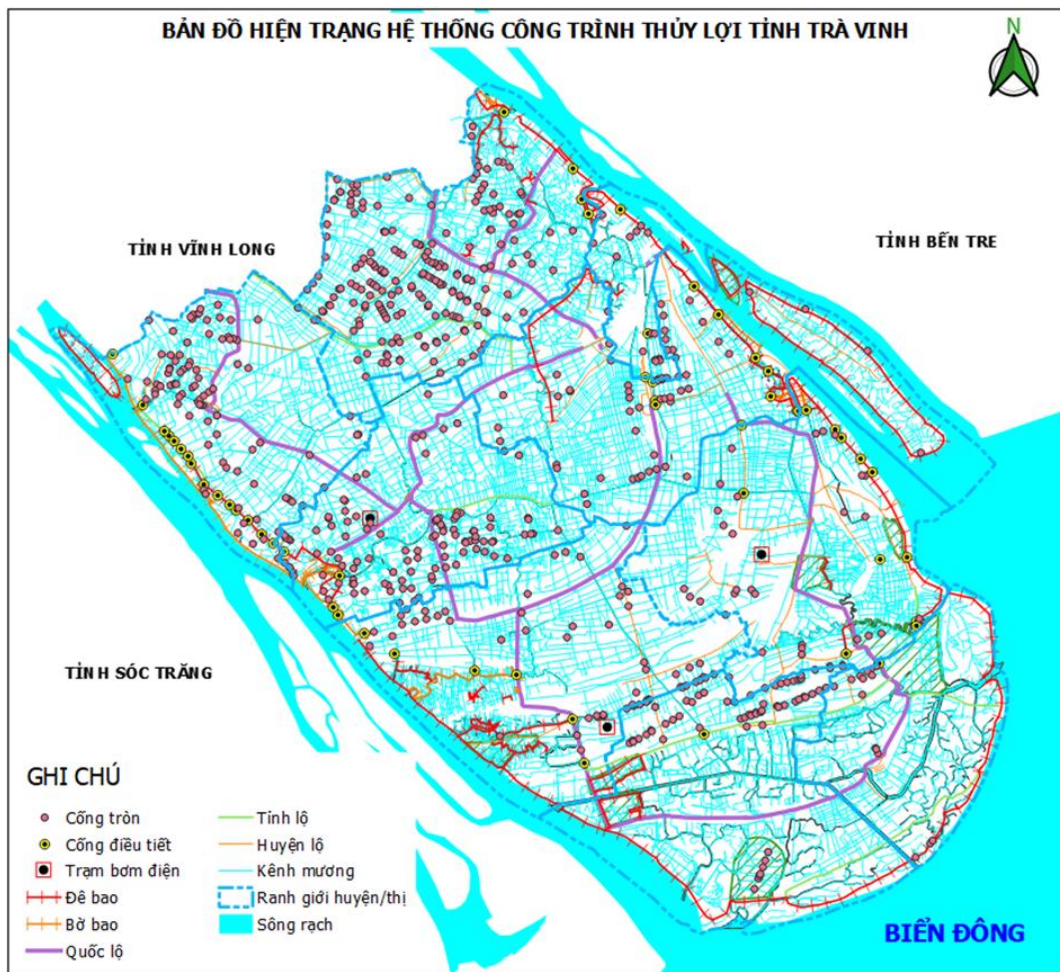
Trước đây trên tại địa bàn tỉnh Trà Vinh chưa có nhà dùm để tránh trú bão tập trung cho người dân, mà hầu hết các địa phương đều sử dụng các công trình công cộng kết hợp làm nơi tránh trú bão tập trung khi có thiên tai xảy ra như trường học, bệnh viện, trạm y tế, nhà văn hóa, khách sạn, chùa, trụ sở UBND, sở ban ngành các cấp... Đặc thù Trà Vinh là tỉnh ven biển dễ bị ảnh hưởng của bão và ATNĐ vì thế mà tỉnh đã đầu tư và xây dựng 01 nhà tránh trú bão cộng đồng tại xã Long Hòa (Châu Thành). Thông tin chi tiết về các điểm tránh, trú bão trên địa bàn tỉnh được thể hiện trong **Phụ lục 2.12**.

2.4.4.2. Kết cấu hạ tầng thủy lợi

Hiện trạng hệ thống công trình thủy lợi tỉnh Trà Vinh chủ yếu là hệ thống thủy

lợi Nam Mang Thít đến nay đã tương đối khép kín bao gồm hệ thống đầu mối với 2 tuyến đê bao cấp theo 2 tuyến sông Cổ Chiên và sông Hậu, công ngăn mặn đầu mối dưới đê, công nội đồng, nạo vét nhiều kênh trục đến cấp 2, cầu giao thông. Cùng với các công trình dự án Nam Mang Thít và các công trình do tỉnh đầu tư, đến nay hệ thống thủy lợi trên toàn tỉnh Trà Vinh đã được đầu tư khá đầy đủ, cụ thể:

- Công: 172 công, trong đó:
 - + 50 công đầu mối dưới đê, khẩu độ $2,0 \div 100$ m;
 - + 122 công cấp 2 nội đồng, khẩu độ $1,5 \div 10$ m.
- Đê: Tổng chiều dài 451,769 km, trong đó:
 - + Đê biển: 77,58 km;
 - + Đê cửa sông: 44,989 km;
 - + Đê sông: 124,75 km;
 - + Đê bao, bờ bao nội đồng: 204,45 km.
- Kênh trục đến cấp 2: Tổng số 1.209 kênh, chiều dài: 2.771,4 km, bao gồm:
 - + 150 kênh tạo nguồn và kênh cấp 1: 809,5 km;
 - + 1.059 kênh cấp 2: 1.961,9 km.



Hình 2.17. Hiện trạng hệ thống thủy lợi tỉnh Trà Vinh

- Ngoài ra, trong hệ thống còn có 1.670 kênh cấp 3, trên 996 bọng đường kính các loại, 13,47 km kè, 03 trạm bơm điện, 454 cầu giao thông nông thôn.

a) Hệ thống kênh

Trước đây, hệ thống các kênh trục dọc tuyến không được kết nối, ăn thông với nhau đồng thời bị bồi lắng (Kênh 3/2, Kênh Nhà Thờ, Kênh Ô Đùng -Tập Ngãi, kênh Long Hiệp - Ba So, kênh Sóc Cụt, kênh 15, kênh Ngang, kênh Tổng Tôn...) nên việc chuyển tải nguồn nước mặt từ thượng nguồn xuống vùng duyên hải và nội đồng bị ứ đọng gây nên tình trạng ngập úng phía thượng nguồn và các khu vực ven sông Tiền và sông Cổ Chiên.

Từ năm 2018-2020, dự án nạo vét kênh Mây Phốp – Ngã Hậu và công trình nâng cấp hệ thống kênh trục và nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước sạch khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất và nước sinh hoạt cho các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp tỉnh Trà Vinh (Kênh Phú Thọ - Nhà Thờ và Kênh 3/2), vv. Các dự án nói trên hoàn thành đã góp phần kết nối hệ thống kênh trục từ thượng nguồn đến hạ nguồn và sâu vào nội đồng góp phần giải quyết phần nào nhu cầu cấp nước tưới, trữ nước và chống hạn cho khu vực. Chi tiết hiện trạng hệ thống kênh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được trình bày trong **Phụ lục 2.13**.

b) Hệ thống cống

Hệ thống công thủy lợi trên địa bàn tỉnh đến nay đã được đầu tư xây dựng khá đầy đủ, đảm bảo yêu cầu kiểm soát mặn và ngăn triều. Hiện nay, Trà Vinh đã đầu tư xây dựng xong 50 cống đầu mối và 122 cống nội đồng. Trong đó có 26 công trình cống lớn và rất quan trọng trong việc ngăn triều và kiểm soát mặn, điều tiết nước cho vùng sản xuất nông nghiệp cũng như nuôi trồng thủy sản của tỉnh. Chi tiết hiện trạng hệ thống công thủy lợi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (số liệu do Chi cục Thủy lợi Trà Vinh cung cấp) được trình bày chi tiết trong **Phụ lục 2.14**.

2.4.4.3. Đánh giá chung

a) Kết quả

Hệ thống công trình thủy lợi tỉnh Trà Vinh, bao gồm hệ thống Thủy lợi Nam Mang Thít do Chính phủ đầu tư kết hợp cùng hệ thống thủy lợi nội đồng do tỉnh đầu tư, đang ngày được hoàn thiện. Hệ thống công trình được đầu tư sớm, cơ bản hoàn chỉnh và đủ về số lượng, đặc biệt là hệ thống công trình đầu mối, có khả năng đáp ứng đa mục tiêu.

Từ năm 2018-2020 công trình nâng cấp hệ thống kênh trục và nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước sạch khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất và nước

sinh hoạt cho các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp tỉnh Trà Vinh, góp phần kết nối hệ thống kênh trục từ thượng nguồn đến hạ nguồn và sâu vào nội đồng góp phần giải quyết phần nào nhu cầu cấp nước tưới, trữ nước và chống hạn, vv... cho khu vực.

Hệ thống kênh và bờ kênh, đê tạo thành mạng lưới giao thông thủy bộ nông thôn rất thuận lợi trong việc lưu thông, vận chuyển hàng hóa, nông sản cho nhân dân trong khu vực; hệ thống thủy lợi Nam Mang Thít ngoài kiểm soát mặn, tưới tiêu chủ động còn kết hợp cấp nước sinh hoạt cho nhân dân.

Hệ thống thủy lợi đã góp phần cải tạo đất và thay đổi môi trường, môi sinh, nhất là vùng đất phèn của 04 huyện Cầu Ngang, Trà Cú, Châu Thành và Duyên Hải từ 01 vụ lúa nhờ nước trời, năng suất bấp bênh, đến nay đã sản xuất thành 2 đến 3 vụ lúa/năm.

Hệ thống công thủy lợi trong trên địa bàn tỉnh đến nay đã được đầu tư xây dựng khá đầy đủ, đảm bảo yêu cầu kiểm soát mặn và ngăn triều.

Trong nhiều năm, công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm và đầu tư rất nhiều, có thể kể đến việc xây dựng 02 trạm cảnh báo lốc, sét tự động. Hệ thống công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn đã góp phần giảm tải thiệt hại do thiên tai gây ra.

b) Hạn chế

Hệ thống các kênh trục dọc tuyến không được kết nối, ăn thông với nhau đồng thời bị bồi lắng nên việc chuyên tải nguồn nước mặt từ thượng nguồn xuống vùng duyên hải và nội đồng bị ứ đọng gây nên tình trạng ngập úng phía thượng nguồn và các khu vực ven sông Tiền và sông Cổ Chiên.

Hệ thống công trình thủy lợi của tỉnh chưa đồng bộ từ đầu mối cho đến mặt ruộng, chưa hoàn toàn khép kín, cho nên năng lực phục vụ của hệ thống chưa đảm bảo theo yêu cầu thiết kế. Các công điều tiết nước được xây dựng trước đây hầu hết đều sử dụng cửa van vận hành tự động một chiều nên thiếu chủ động khi điều tiết nước, ảnh hưởng đến giao thông đường thủy.

Hệ thống thủy lợi chưa tách biệt được hệ thống cấp nước và hệ thống thoát nước cho các khu vực nuôi trồng thủy sản.

Công trình nội đồng chưa hoàn chỉnh để có thể chủ động hoàn toàn, nhất là khi yêu cầu sản xuất mặn- ngọt đan xen nhau. Ngoài ra, hệ thống trạm bơm điện chưa được đầu tư đúng mức nên việc cấp nước cho các khu vực không có khả năng tưới tự chảy lại càng khó khăn.

Nhìn chung, hệ thống phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh đang hoạt động tốt, tuy nhiên vẫn còn có một số công trình chưa thể đáp ứng hết được nhu cầu dự báo, cảnh

báo, hạn chế trong công tác phòng, chống thiên tai như hệ thống trạm đo chưa tự động, hệ thống đê điều vẫn bị sạt lở khi có triều cường dâng cao, các công trình cấp nước bị nhiễm mặn,...

Những bất cập trên về thủy lợi đã gây cản trở lớn cho phát triển nông nghiệp CNC, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thích ứng mặn, ảnh hưởng đến phát triển các ngành kinh tế có liên quan như giao thông, như thực hiện các tour, tuyến du lịch, vv.

2.4.5. Kết cấu hạ tầng thông tin truyền thông

2.4.5.1. Mạng lưới bưu chính

Mạng lưới, dịch vụ bưu chính của tỉnh Trà Vinh phát triển đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân. Các cơ sở bưu chính công cộng do Nhà nước đầu tư bước đầu khai thác có hiệu quả và đang hoàn thiện, nâng cao chất lượng, mở rộng phạm vi cung cấp các dịch vụ bưu chính mới. Đến năm 2020, toàn tỉnh hiện có 12 doanh nghiệp tham gia hoạt động trong lĩnh vực bưu chính. Doanh thu dịch vụ bưu chính, chuyển phát tăng trưởng đạt 15%/năm (năm 2020 58 tỷ 592 triệu đồng).

Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 135 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, trong đó có 26 bưu cục cấp 1, 2, 3 và 84 điểm bưu điện - văn hóa xã, cùng với 25 điểm phục vụ khác (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh). Bán kính phục vụ bình quân 5,55 km/1 điểm phục vụ; số dân được phục vụ là 7.475 người/1 điểm phục vụ. 100% điểm bưu điện - văn hóa xã đều đã được trang bị Internet. Tuy nhiên, hiện nay vẫn có tình trạng một số điểm phục vụ bưu chính còn gặp khó khăn trong việc duy trì hoạt động, người dân sử dụng dịch vụ ngày càng thưa thớt do cách xa trung tâm hành chính của xã, địa điểm hoạt động không thuận lợi (05/85 xã có điểm phục vụ bưu chính đang tạm ngưng hoạt động, chiếm 6%). Thông tin chi tiết về các bưu cục, bưu điện văn hóa xã trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được thể hiện trong **Phụ lục 2.15**.

Thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg, ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích, Bưu điện tỉnh đã chủ động phối hợp với các sở, ngành có liên quan triển khai việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại 94 điểm phục vụ (01 bưu cục cấp 1; 07 bưu cục cấp 2; 07 bưu cục cấp 3 và 79 điểm Bưu điện - văn hóa xã). Tính đến cuối 2020, có 1.561/1.945 thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích, đạt 80,3%.

Mạng vận chuyển bưu chính tỉnh chủ yếu vẫn là Bưu điện tỉnh và Bưu chính Viettel, ngoài ra còn có sự tham gia của một số doanh nghiệp chuyển phát khác trên địa bàn, như kết hợp giữa vận chuyển hành khách và kiện hàng gửi. Mạng vận chuyển bưu chính trên địa bàn tỉnh Trà Vinh tương đối hoàn thiện; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu

chính của Đảng, Nhà nước và các tổ chức, cá nhân. Với mạng vận chuyển bưu chính rộng khắp, hiện tại các dịch vụ bưu chính đã được phục vụ đến hầu hết các xã, phường, thị trấn. Tuy nhiên, mạng vận chuyển bưu chính, chuyển phát còn xảy ra tình trạng chậm trễ, thất lạc, gây mất lòng tin ở khách hàng.

* Mạng vận chuyển bưu chính Bưu điện tỉnh phân thành các cấp đường thư:

+ Đường thư cấp I: Bưu điện tỉnh Trà Vinh thực hiện 01 tuyến đường thư cấp I. Phương tiện di chuyển chính là ô tô, hoạt động với tần suất 3 chuyến/ngày.

+ Đường thư cấp II: Bưu điện tỉnh Trà Vinh thực hiện 04 tuyến đường thư cấp II. Phương tiện di chuyển chính là ô tô, tần suất trung bình là 2 chuyến/ngày (chuyến sáng và chiều).

+ Đường thư cấp III (nội thành, nội thị, nội huyện): Phục vụ việc chuyển phát thư báo đến các điểm bưu điện - văn hóa xã và các xã, phường, thị trấn trong tỉnh. Toàn tỉnh hiện có 46 tuyến đường thư cấp III, hoạt động với tần suất 01 chuyến/ngày và 116 tuyến phát, phương tiện di chuyển chủ yếu là xe máy.

Nguồn nhân lực Bưu chính về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của công việc hiện tại. Tính đến cuối năm 2020, có 574 lao động hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, trong đó có 275 lao động nữ (bao gồm lao động của các Chi nhánh, Văn phòng đại diện và các địa điểm kinh doanh dịch vụ bưu chính trên địa bàn tỉnh).

2.4.5.2. Mạng lưới viễn thông

- Cơ sở vật chất kỹ thuật mạng viễn thông

(i) Mạng chuyển mạch: Trà Vinh đã triển khai xây dựng mạng thế hệ NGN - Next Generation Network thay thế hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh. Hệ thống hạ tầng hiện trạng bao gồm 4 tổng đài trung tâm, 101 tổng đài vệ tinh, bán kính phục vụ bình quân ở mức 3,86 km/điểm chuyển mạch là khá cao, điều này ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng dịch vụ cung cấp. Hiện nay, 100% các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Trà Vinh đã được lắp đặt các thiết bị mạng NGN, đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao trong thời gian tới.

(ii) Mạng truyền dẫn:

+ Mạng truyền dẫn liên tỉnh đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng điện thoại cố định của tỉnh, mạng di động, POP Internet và VoIP của các doanh nghiệp, tín hiệu truyền hình... Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có các tuyến truyền dẫn liên tỉnh chủ yếu thuộc Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT Net). Trà Vinh nằm ở vòng Ring gồm các tỉnh: Trà Vinh, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bến Tre. Ngoài ra trên địa bàn còn có các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh của Viễn thông Trà Vinh, Viettel chi nhánh Trà Vinh,

Chi nhánh FPT Trà Vinh, Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam VTV cab - Chi nhánh Trà Vinh; Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV) - Chi nhánh Trà Vinh đã đảm bảo về đường truyền thông tin liên lạc luôn thông suốt.

+ Mạng truyền dẫn nội tỉnh được triển khai rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh bởi hệ thống cáp quang, cáp đồng. Các tuyến truyền dẫn được tổ chức độc lập với nhau dọc theo các tuyến quốc lộ, đường nội tỉnh và các tuyến đường liên huyện, liên xã. Mạng quang nội tỉnh được các doanh nghiệp xây dựng đến tất cả các trung tâm huyện, thị xã, thành phố, sử dụng công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps – 622Mbps và sử dụng nhiều thiết bị vô tuyến như: Pasolink 7G/15G...; mạng được tổ chức thành các RING nội tỉnh để đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác. Như vậy, mạng truyền dẫn nội tỉnh đã phát triển đến cấp xã, chủ yếu sử dụng các điểm rẽ trên RING nội tỉnh và các tuyến quang nhánh. Các tuyến cáp quang đến cấp xã sử dụng các công nghệ SDH và PDH với tốc độ truyền dẫn từ 4Mbps đến 34Mbps, cơ bản đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng của người dân. Tuy nhiên, tốc độ truy cập mạng trung bình chỉ là 8 Mbps, chưa theo kịp tốc độ phát triển để đáp ứng đúng và đủ cho nhu cầu sử dụng Internet kết hợp các dịch vụ kèm theo, như: IPTV, VOD, Video Conference, IP Camera... Trong thời gian tới, các nhà mạng cần xây dựng cơ sở hạ tầng mạng băng thông rộng tốc độ cao phát triển tới thuê bao và cụm thuê bao, chú trọng hơn đến tốc độ phát triển ứng dụng nội dung.

(iii) Mạng thông tin di động: Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, các doanh nghiệp cung cấp đa dạng các dịch vụ mạng viễn thông di động mặt đất động với chủ yếu công nghệ 3G, 4G, trong đó công nghệ 3G được các doanh nghiệp triển khai tương đối rộng khắp trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên công nghệ 2G vẫn còn và chủ yếu ở vùng xa, vùng sâu.

(iv) Mạng Internet của tỉnh chủ yếu sử dụng công nghệ ADSL và công nghệ FTTH (FTTx) (truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến thuê bao). Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Hạ tầng Internet có dây đã phủ đến trung tâm các xã, ấp trên địa bàn toàn tỉnh. Song, về cơ bản đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân.

Như vậy có thể thấy, mạng viễn thông trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được bố trí hợp lý, hoạt động thông suốt đảm bảo các điều kiện trong liên kết nội tỉnh, ngoại tỉnh, liên kết Vùng và cả nước. Đồng thời, đảm bảo các điều kiện thông tin liên lạc viễn thông trong an ninh quốc phòng.

- Hạ tầng cột/trạm viễn thông

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 06 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông gồm: VNPT Trà Vinh, Viettel Trà Vinh, Mobifone Trà Vinh, FPT, Vietnamobile và Gmobile; và 02 doanh nghiệp truyền hình cáp cung cấp dịch vụ truy nhập internet

(VTVCab và SCTV) đang hoạt động.

Các nhà mạng di động đã phủ sóng di động 3G, 4G đến 100% các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh, với trên 1.000 trạm 4G; từng bước giảm dần các cột ăng ten loại A2b và chuyển đổi các cột ăng ten loại A2a sang loại cột A1, tạo cảnh quan đô thị và tăng tỷ lệ sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, việc dùng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh còn thấp mới chỉ chiếm 4,28%, chủ yếu là dùng chung cột ăng ten tại những vị trí đã xây dựng trước đây. Đối với những vị trí cột ăng ten xây dựng mới, hệ thống cống bể, cột treo cáp thì việc chia sẻ và dùng chung là rất khó, theo khảo sát trên địa bàn toàn tỉnh cho thấy, không còn bất cứ vị trí nào có thể sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động giữa các doanh nghiệp.

Tính đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 1.133 trạm BTS (trong đó có 1.000 trạm 4G) với bán kính phục vụ đạt 2,07 km/cột và 04 trạm BSC; 171 đại lý Internet công cộng; có 567.126 thuê bao internet, mật độ 56,2 thuê bao/100 dân. Trong đó: số thuê bao internet cố định là 137.322 thuê bao, mật độ 13,61 thuê bao/100 dân; số thuê bao truy nhập internet gián tiếp qua các thiết bị cố định, di động là 517.933 thuê bao, mật độ 51,32 thuê bao/100 dân. Tổng số thuê bao điện thoại cố định (hữu tuyến và vô tuyến) hiện có là 26.082 thuê bao, mật độ 2,58 thuê bao/100 dân. Tổng số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau) đạt 989.342 thuê bao, mật độ 98 thuê bao/100 dân. Năm 2020, tổng doanh thu các dịch vụ viễn thông đạt 966 tỷ đồng.

2.4.5.3. Hạ tầng kỹ thuật dùng chung

Bảng 2.73. Hiện trạng sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

TT	Doanh nghiệp	Cột ăng ten, nhà trạm viễn thông di động đã xây dựng			Tuyến cống, bể, ống cáp viễn thông đã xây dựng			Tuyến cột treo cáp viễn thông đã xây dựng			Số tuyến cột điện, cột đèn chiếu sáng đang sử dụng	Số tuyến hạ tầng kỹ thuật liên ngành khác đang sử dụng (tuy nel kỹ thuật, công trình ngầm khác...)			
		Số cột, nhà trạm đã xây dựng	Số cột, nhà trạm đang sử dụng chung		Số cột, nhà trạm còn có thể sử dụng chung	Số tuyến đã xây dựng	Số tuyến đang sử dụng chung		Số tuyến còn có thể sử dụng chung	Số tuyến đã xây dựng			Số tuyến đang sử dụng chung		
			Tổng số cột, nhà trạm	Tỷ lệ % sử dụng chung			Tổng số tuyến	Tỷ lệ % sử dụng chung					Tổng số tuyến	Tỷ lệ % sử dụng chung	
1	VNPT Trà Vinh	296	44	14,86%	0	104	0	0	0	132	0	0	0	96 tuyến cột (thuê điện lực)	0
2	Viettel Trà Vinh	421	0	0	0	06	0	0	0	806	0	0	0	0	0
3	MobiFone Trà Vinh	297	03	1,01%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20 tuyến cột (thuê điện lực)	0
4	Vietnamobile	77	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Gtel	42	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	1133	47	4,15%	0	110	0	0	0	938	0	0	0	116	0

Nguồn: Sở Thông tin – Truyền thông (2020)

Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (cống, bể, cột treo cáp) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện nay chủ yếu do VNPT Trà Vinh, Viettel Trà Vinh xây dựng và quản lý với khoảng 100km tuyến cống, bể ngầm; hơn 6.000km cáp treo các loại, tỷ lệ cáp ngầm chiếm khoảng 15% tổng số mạng cáp. Khu vực đô thị và trên các tuyến quốc lộ đều có hạ tầng cống, bể ngầm mạng cáp viễn thông.

Các tuyến cáp được ngầm hóa chủ yếu là các tuyến trong khu vực thành phố Trà Vinh, khu vực các trung tâm huyện nhằm tạo mỹ quan cho các khu đô thị. Tuy bước đầu đã được ngầm hóa nhưng vẫn còn nhiều bất cập: cùng 1 tuyến đường nhưng có đoạn cáp đi ngầm, có đoạn cáp đi treo; cùng 1 tuyến đường nhưng phía bên phải đường đi cáp ngầm, phía bên trái đường đi cáp treo; cùng 1 tuyến đường có doanh nghiệp đi cáp ngầm, có doanh nghiệp đi treo...

Hiện tại, có 03 doanh nghiệp viễn thông (MobiFone, VNPT và Viettel Trà Vinh) đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động của tỉnh.

2.4.5.4. Hạ tầng xuất bản, in, phát hành

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có khoảng 60 cơ quan, đơn vị xin phép xuất bản tài liệu không kinh doanh; hàng năm Sở Thông tin và Truyền thông cấp từ 200-300 giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (số lượng từ 300 đến 1.500 bản/ kỳ/đơn vị) và các loại giấy phép khác như: giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh... Trong đó, có 35 đơn vị cấp tỉnh, huyện, thị xã, thành phố xuất bản xuất bản phẩm không kinh doanh với số lượng từ 300 đến 1.500 bản đối với cái tài liệu như lịch sử Đảng bộ huyện, tài liệu tuyên truyền, thông tin nội bộ và tờ tin và 30.000-40.000 bản đối với các tờ rơi, tờ gấp.

Hàng năm, Sở Thông tin và Truyền thông đã cấp cho khoảng từ 250-300 giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh cho khoảng 60 cơ quan, tổ chức, cấp tỉnh, huyện, thị xã, thành phố. Về hình thức xuất bản hầu hết dưới dạng Sách. Nội dung thông tin chủ yếu là những thành tựu kinh tế, văn hóa, xã hội, kế hoạch học tập Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước, các hoạt động nổi bật của địa phương, sinh hoạt chi bộ của ban, ngành, đoàn thể các cấp, nhằm tuyên truyền, giáo dục truyền thống, định hướng tư tưởng cho cán bộ, công chức, viên chức của Sở, ngành và địa phương. Ngoài ra, ở Trà Vinh có các ấn phẩm là Sách kinh tam tạng do các cá nhân ở Campuchia tặng cho chùa Khmer trong tỉnh phục vụ cho việc tu học của sư sãi và phật tử người dân tộc Khmer. Sở Thông tin và Truyền thông cấp khoảng 150 giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh cho 143 chùa Khmer trong tỉnh. Đồng thời, Sở phối hợp với các cơ quan có liên quan thành lập Hội đồng tổ chức thẩm định các xuất bản phẩm nhập

khẩu không kinh doanh trước khi bàn giao cho Chùa quản lý, sử dụng.

Trong giai đoạn 2010-2020 các cơ sở in trên địa bàn tỉnh đã có sự tăng trưởng với tốc độ bình quân về sản lượng in đạt 11%/năm. Tổng sản lượng in toàn ngành: In xuất bản phẩm ước tính đạt trên 840 triệu trang in tiêu chuẩn (khổ 14,5x20,5cm) đạt xấp xỉ 60% công suất; in các sản phẩm khác ước tính đạt 500 triệu sản phẩm đạt 60% công suất. Tốc độ in bình quân giai đoạn 2010-2020 tăng trưởng khá đồng đều. Tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân giai đoạn 2010-2020 đạt 15%/năm, tăng trưởng khá đồng đều. Đến năm 2020 tổng doanh thu của đơn vị hoạt động in đạt trên 22,7 tỷ đồng. Trong đó, Công ty cổ phần văn hóa tổng hợp Trà Vinh 11,5 tỷ đồng, Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ Phước Thủy 2,2 tỷ đồng.

Toàn tỉnh có 28 điểm phát hành trong đó Thành Phố Trà Vinh: 13 điểm, Thị xã Duyên Hải: 1 điểm, Huyện Cầu Ngang: 1 điểm, Huyện Trà Cú: 2 điểm, Huyện Cầu Kè: 3 điểm, Huyện Tiểu Cần: 3 điểm, Huyện Châu Thành: 5 điểm. Ngoài các điểm phát hành có doanh số lớn trong tỉnh, còn có hàng trăm điểm bán sách, báo nhỏ lẻ (kể cả sách cũ) kinh doanh đi kèm với các loại hàng tạp hóa khác nằm rải rác khắp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Ngoài hệ thống các điểm phát hành thuộc các công ty phát hành trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố còn có các nhà sách tư nhân, 85 điểm bưu điện - văn hóa xã, 85 thư viện xã, 144 thư viện Phật giáo, 7 thư viện huyện, 1 thư viện thị xã, 1 thư viện thành phố cùng với 348 thư viện trường phổ thông cùng với thư viện của 1 trường đại học và 3 trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được phân bố trên tất cả các xã trong tỉnh.

Trong giai đoạn vừa qua tốc độ tăng trưởng diện tích của các cơ sở phát hành trên địa bàn tỉnh liên tục được mở rộng, nếu năm 2011 tổng diện tích cơ sở phát hành ở quy mô 635m², thì năm 2015 đã tăng lên đến 1.101m², đến năm 2020 diện tích tiếp tục tăng đến 5.236 m², tăng gấp hơn 8 lần so với năm 2011. Trong đó chủ yếu là các cơ sở phát hành tập trung tại thành phố Trà Vinh (754m²), Huyện Châu Thành (207m²), Huyện Cầu Kè (128m²). Các cơ sở này chủ yếu là cơ sở tư nhân tự mở tại nhà riêng nên diện tích còn nhỏ và bố trí thiếu hợp lý. Các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh không có các cơ sở phát hành riêng biệt chủ yếu là cơ sở phát hành kết hợp với các cửa hàng tạp hoá với các đầu sách hạn chế.

Tổng sản lượng phát hành giai đoạn 2015-2020 của các đơn vị phát hành đạt trên 9 triệu bản sách và 4 triệu văn hoá phẩm tăng bình quân 10%/năm. Năm 2015, sản lượng sách trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chủ yếu tập trung ở lĩnh vực sách giáo khoa và sách tham khảo chiếm 80% tổng số bản sách phát hành trên địa bàn tỉnh. Sản lượng sách hiện đạt khoảng 2,5 triệu bản (mức thụ hưởng 2,5 cuốn/người/năm), sản lượng văn hoá phẩm đạt xấp xỉ 1 triệu bản.

Tổng doanh số bình quân về phát hành sách của hệ thống phát hành khoảng trên 24 tỷ/năm, trong đó chủ yếu là phát hành sách giáo khoa và phát hành sách tổng hợp.

2.4.5.5. Hạ tầng báo chí và truyền thông

Tỉnh Trà Vinh hiện có 02 cơ quan báo chí: 01 Đài Phát thanh và Truyền hình, 01 Báo Trà Vinh và 02 tạp chí: tạp chí Văn nghệ thuộc Hội Văn học Nghệ thuật, tạp chí Khoa học thuộc Trường Đại học Trà Vinh. Ngoài ra, hiện có 01 Cổng thông tin điện tử của tỉnh, 40 trang thông tin điện tử tổng hợp của các sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố; 09 Trung tâm Văn hóa, thông tin và thể thao huyện, thị xã, thành phố; 106 Trạm truyền thanh xã, phường, thị trấn.

Báo Trà Vinh thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo Quy định số 3773- QĐ/TU ngày 09/12/2013 của Tỉnh ủy Trà Vinh quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy cơ quan Báo Trà Vinh. Là cơ quan trực thuộc Tỉnh ủy, có chức năng là cơ quan ngôn luận của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Trà Vinh, đồng thời là cầu nối thông tin giữa Đảng, chính quyền và nhân dân địa phương; là đơn vị sự nghiệp có thu, hoạt động báo chí theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Báo Trà Vinh phát hành 05 kỳ/tuần (03 kỳ báo chữ Việt (12 trang/kỳ) phát hành vào ngày thứ Hai, thứ Tư, thứ Sáu; 02 kỳ báo chữ Khmer (08 trang/kỳ) phát hành vào ngày thứ Ba, thứ Sáu) và 02 số báo đặc biệt (báo Xuân Trà Vinh chữ Việt và báo đặc biệt mừng Chôl-Chnam-Thmây) hàng năm.

Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh truyền dẫn và phát sóng các chương trình phát thanh, Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Truyền hình Việt Nam và Ban Truyền hình truyền hình trên 04 hệ thống phát sóng, trạm phát sóng truyền hình số mặt đất kênh 24 của tiếng dân tộc (VTV5) và kênh 34 SDTV Truyền hình Phương Nam đặt tại Đài PT và TH Trà Vinh; Tiếp phát sóng của Đài Tiếng nói Việt Nam VOV1 phối hợp với Đài PT và TH Trà Vinh, phát thanh FM tần số 92,7 Mhz. Cung cấp đường truyền tín hiệu Đài Trà Vinh cho VTC đưa kênh Phát lên vệ tinh Vinasat-1, SCTV, VTV Cáp, My tivi, FPT Play... Đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử tổng hợp tại địa chỉ: travinhtv.vn.

Cổng thông tin điện tử được nâng cấp, phát triển đáp ứng yêu cầu cung cấp, phổ biến thông tin của tỉnh; đồng thời, có khả năng liên kết, cung cấp các tiện ích tương tác đối với người truy cập phù hợp kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh. Hiện tại, cùng với Cổng thông tin điện tử Trà Vinh còn có 40 trang thông tin thành phần, cung cấp thông tin cơ bản theo quy định theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực

tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan đảng và nhà nước. Trong năm 2020, đã đăng khoảng 6.043 tin, bài, văn bản các loại.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh, ISSN 1859 - 4816 (sau đây gọi tắt là TCKH) hoạt động theo giấy phép hoạt động báo chí in (Giấy phép số 66/GP-BTTTT, ngày 15/02/2011 và giấy phép sửa đổi, bổ sung số 155a/GP- BTTTT, ngày 14/4/2014 do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp). Thực hiện định hướng phát triển TCKH tham gia các hệ thống trích dẫn quốc tế, từ tháng 01/2018, TCKH đã nâng cấp và đưa vào vận hành website có tích hợp hệ thống xuất bản online với quy trình phản biện kín, minh bạch, khách quan, nhằm nâng cao chất lượng bài đăng. Bên cạnh đó, để tăng cường kết nối dữ liệu bài báo khoa học với các cơ sở dữ liệu quốc tế uy tín và các nhà khoa học, độc giả quốc tế, tháng 5/2019, TCKH đã thực hiện mua chỉ số DOI từ tổ chức Crossref. Mỗi bài báo in trong quyển TCKH hoặc xuất bản online trên website TCKH sẽ được gán mã số định danh quốc tế DOI và kết nối các cơ sở dữ liệu quốc tế: Google Scholar, Crossref, BASE, WorldCat.

Tạp chí Văn nghệ thuộc Hội Văn học Nghệ thuật, hoạt động theo Giấy phép số 220/GP-BTTTT, ngày 17/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. Tạp chí Văn nghệ hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích, đúng theo Giấy phép và đúng Quy định của pháp luật về báo chí. Xuất bản 2 tháng/ kỳ, mỗi kỳ 350 quyển (Giấy phép cấp 500 quyển), mỗi quyển 100 trang.

Tỉnh đã từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất cho các Trung tâm Văn hóa, thông tin và thể thao cấp huyện, trạm truyền thanh cấp xã; hỗ trợ kinh phí sản xuất chương trình, biên tập và phát lại các chương trình của Báo, Đài trung ương và Đài tỉnh. Giai đoạn 2016 – 2020 đã đầu tư được 96 trạm truyền thanh xã, trang bị mới máy phát sóng cho 05 Trung tâm Văn hóa, thông tin và thể thao huyện. Đến nay 85/85 xã có Trạm truyền thanh (82 trạm truyền thanh xã tự sản xuất chương trình, thời lượng phát sóng chương trình tự sản xuất khoảng 27 phút/ngày); hỗ trợ cho 8 Trung tâm Văn hóa, thông tin và thể thao huyện, thị xã sản xuất 275 chương trình, biên tập phát lại 210 chương trình.

2.4.5.6. Hạ tầng công nghệ thông tin

a) Mạng WAN của tỉnh

Hiện nay tỉnh Trà Vinh đã có mạng WAN triển khai trên nền tảng mạng truyền số liệu chuyên dùng kết nối với mạng số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước, cụ thể:

+ Khôi các cơ quan Nhà nước: Hệ thống đường truyền chuyên dùng (mạng WAN) được kết nối từ Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh đến 100% các sở, ngành, UBND huyện,

thành phố, xã, phường, thị trấn, với tốc độ 200Mbps, đối với các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, 100 Mbps đối với UBND cấp huyện và 4Mbps đối với UBND cấp xã, đảm bảo hoạt động cho các hệ thống phần mềm dùng chung hiện nay; Các ứng dụng dùng chung của tỉnh đã đưa sử dụng trên mạng truyền số liệu chuyên dùng: Hệ thống Một cửa điện tử, Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hệ thống thư điện tử công vụ, hệ thống họp trực tuyến... Bên cạnh đường truyền của hệ thống mạng WAN của tỉnh, các sở, ngành, huyện và các xã, phường, thị trấn vẫn thuê thêm đường truyền để kết nối internet, vì trên đường chuyên dùng không cung cấp internet.

+ Khối các cơ quan Đảng, đoàn thể: Mỗi cơ quan khối Đảng có 02 hệ thống mạng riêng biệt (không kết nối với nhau dưới bất kỳ hình thức nào): (1) Mạng thông tin của Tỉnh ủy và (2) mạng Internet. Mạng thông tin của Tỉnh ủy là mạng máy tính riêng không kết nối Internet gồm các máy tính, mạng máy tính nội bộ của các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy, các huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy (20 đầu mỗi) kết nối với nhau, phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành công việc của Tỉnh ủy và các cơ quan, đơn vị. Hệ thống được xây dựng theo hướng dẫn của Văn phòng Trung ương Đảng, tuân thủ các yêu cầu kết nối của mạng thông tin điện của Đảng (mạng máy tính của hệ thống các cơ quan đảng trên phạm vi cả nước từ Trung ương đến địa phương).

+ Hệ thống kênh truyền, đường truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan đảng, nhà nước được triển khai kịp thời theo hướng dẫn của Văn phòng Trung ương Đảng (17 đường truyền số liệu chuyên dùng tốc độ 4Mbps, 04 đường cáp quang trực tiếp). Các đường truyền chuyên dùng hoạt động ổn định, thông suốt, tốc độ cao, phục vụ tốt việc xử lý, khai thác, gửi nhận thông tin trong toàn hệ thống và liên thông với Mạng Thông tin điện rộng của Đảng. Tại mỗi cơ quan, đơn vị từ tỉnh đến xã đều triển khai đường truyền Internet cáp quang tốc độ cao phục vụ cho các ứng dụng kết nối mạng ra bên ngoài của các cơ quan Đảng để trao đổi các loại thông tin không có độ mật (thông tin trao đổi với các cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài các cơ quan đảng; thông tin về chủ trương, chính sách hoặc các thông tin phổ biến rộng rãi của Đảng cho xã hội,...).

+ Mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng và Nhà nước đã kết nối đến mạng LAN của 150 cơ quan, đơn vị (16 cơ quan Đảng; 134 cơ quan nhà nước); trên 90% công chức, viên chức trong cơ quan hành chính nhà nước được trang bị máy vi tính.

+ Mạng LAN của các Sở, Ban ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn được trang bị thiết bị bảo mật; cấp 2.175 chứng thư số (465 chứng thư số tổ chức; 1.677 chứng thư số cá nhân) phục vụ ký số văn bản, hồ sơ điện tử, giao dịch dịch vụ công với Kho bạc nhà nước, Bảo hiểm xã hội...

b) Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh

Tỉnh Trà Vinh hiện có 02 Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh (THDL), cụ thể:

+ Trung tâm THDL của Tỉnh ủy đặt tại Văn phòng Tỉnh ủy, được xây dựng năm 2018, có mô hình phù hợp theo hướng dẫn của Văn phòng Trung ương Đảng gồm các thiết bị cơ bản như: 05 Máy chủ, 02 hệ thống lưu trữ dữ liệu SAN, 02 thiết bị tường lửa, 01 thiết bị định tuyến, 01 hệ thống chống cháy tự động, 01 điều hòa chính xác, 01 hệ thống lưu điện dự phòng, 01 hệ thống chống sét, 01 máy nổ dự phòng và nhiều trang thiết bị CNTT khác. TTTT DL được cài đặt theo mô hình ảo hóa với 32 máy chủ ảo hóa, 21 hệ thống phần mềm điều hành tác nghiệp dùng chung trong các cơ quan Đảng (Lotus Notes 8.5), 01 hệ thống phần mềm chuyên ngành tổ chức, 01 hệ thống phần mềm chuyên ngành kiểm tra, 01 hệ thống phần mềm chuyên ngành tuyên giáo. Phục vụ cập nhật, khai thác, gửi nhận, xử lý thông tin trong các ban của Tỉnh ủy, các huyện, thành ủy, đảng ủy trực thuộc và liên thông với mạng thông tin diện rộng của Đảng. Trang thiết bị mạng, lưu trữ, bước đầu cơ bản đáp ứng được việc triển khai các ứng dụng của các cơ quan Đảng như: Phần mềm QLVB&ĐH công việc, cơ sở dữ liệu đảng viên, phần mềm kiểm tra đảng viên, trang thông tin các đơn vị thuộc khối Đảng,... Hiện tại Trung tâm THDL của Tỉnh ủy chưa đạt theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9250-2012.

* Trung tâm THDL phục vụ các cơ quan Nhà nước đặt tại Sở Thông tin và Truyền thông, với các điều kiện hạ tầng kỹ thuật:

+ Hệ thống máy chủ có 15 máy chủ vật lý, 65 máy chủ ảo hóa; hệ thống lưu trữ dữ liệu; thiết bị mạng, thiết bị bảo mật,... năng lực đáp ứng yêu cầu triển khai các ứng dụng CNTT dùng chung của tỉnh gồm: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; Một cửa điện tử và dịch vụ công trực tuyến; Cổng thông tin điện tử của tỉnh và các trang thành phần; thư điện tử công vụ; hệ thống phần mềm điều khiển trung tâm hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh; cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức. Tuy nhiên hệ thống dự phòng máy chủ chưa có, nên việc đảm bảo cho hệ thống hoạt động 24/24 và 7/7 là chưa đáp ứng.

+ Hệ thống lưu trữ: 5 thiết bị SAN với tổng dung lượng khoảng 70 TB dung lượng khả dụng hiện khoảng 20Tb, có tốc độ truy xuất cao. Tuy nhiên các hệ thống chưa có tính đồng bộ, dung lượng lưu trữ còn hạn chế.

+ Về thiết bị mạng: FortiGate 1500D; FortiGate 3700D; FortiGate 1000D; 02 Thiết bị tường lửa Dell SonicWALL NSA 5600 hết hỗ trợ không có bản quyền; Thiết bị tường lửa bảo vệ ứng dụng web FortiWeb 1000D; Thiết bị phát hiện, phòng chống tấn công FortiSanbox 1000D; Thiết bị tường lửa mail Fortimail 2000E; Thiết bị lưu Log cho các thiết bị tường lửa FortiAnalyzer 1000E; Thiết bị quản trị tập trung cho các thiết bị tường lửa FortiManager 2000E; Thiết bị cân bằng tải ứng dụng FortiADC-700D; Thiết bị chuyển mạch lõi Switch Dell Force10 S50N (2 thiết bị), chuyển mạch Cisco

Catalyst WS-C3850 (2 thiết bị); thiết bị chuyển mạch kết nối Switch Cisco Catalyst WS-C2960X (5 thiết bị), Switch Dell PowerConnect 5524 Switch (04 thiết bị).

Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh thí điểm kết nối với trực liên thông quốc gia (NGSP). Các dịch vụ tích hợp, chia sẻ qua LGSP gồm: hệ thống Quản lý hồ sơ địa chính ViLIS, phần mềm Lý lịch tư pháp, Quản lý hộ tịch; hệ thống thanh toán trực tuyến của Công Dịch vụ công Quốc gia; hệ thống dịch vụ công trực tuyến Cấp mã số cho đơn vị có quan hệ ngân sách; hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; hệ thống đánh giá việc sử dụng thông tin và dịch vụ công trực tuyến; CSDL về bảo hiểm của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;... đang tiếp tục thực hiện tích hợp các dịch vụ khác theo Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 24/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai, tích hợp Nền tảng thanh toán trực tuyến vào Công dịch vụ công của tỉnh để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp nộp phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến (không dùng tiền mặt) gồm: Nền tảng thanh toán trực tuyến của tỉnh; Nền tảng thanh toán trực tuyến Công Dịch vụ công Quốc gia.

c) Hệ thống bảo mật, đảm bảo an toàn thông tin

Hiện tỉnh đã triển khai bảo đảm an toàn, an ninh mạng theo mô hình “4 lớp”, cụ thể: (i) “Lớp 1” Lực lượng tại chỗ: Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Quyết định số 4577-QĐ/TU ngày 20/10/2014 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về việc kiện toàn Bộ phận chuyên trách đảm bảo an toàn thông tin; (ii) “Lớp 2” Tổ chức hoặc thuê doanh nghiệp giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp: Hiện tại Trung tâm Dữ liệu tỉnh đã đầu tư hệ thống bảo mật thực hiện giám sát, bảo vệ hệ thống mạng, ứng dụng dùng chung, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định giảm các nguy cơ mất an toàn thông tin; đồng thời Sở Thông tin và Truyền thông đang phối hợp với Viettel triển khai thí điểm hệ thống SOC-on-cloud (Giám sát an toàn thông tin trên nền tảng điện toán đám mây) tại Trung tâm dữ liệu tỉnh; (iii) “Lớp 3” Tổ chức hoặc thuê doanh nghiệp độc lập kiểm tra đánh giá định kỳ: Sở Thông tin và Truyền thông đã dự trù kinh phí hàng năm để thuê doanh nghiệp kiểm tra đánh giá ATTT mạng đúng quy định, kịp thời phát hiện, khắc phục các lỗ hổng, đưa ra kiến nghị, đề xuất các giải pháp nhằm tối ưu hơn cho hệ thống tại Trung tâm dữ liệu tỉnh; (iv) “Lớp 4” Kết nối chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia: Sở Thông tin và Truyền thông đang phối hợp triển khai hệ thống SOC-on-cloud của tập đoàn Viettel, đã thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin (giám sát về mã độc) với Trung tâm giám sát An toàn không gian mạng quốc gia. Đồng thời, đã thực hiện cung cấp (cập nhật) danh sách IP/tên miền đang quản lý sử dụng theo Công văn số 465/CATTT-TTTV ngày 16/8/2018 của Cục An toàn thông tin.

2.4.5.7. Hạ tầng dữ liệu số

Tỉnh Trà Vinh hiện đang vận hành các CSDL như: CSDL người dùng trên Cổng

dịch vụ công của tỉnh; CSDL doanh nghiệp; CSDL thủ tục hành chính; CSDL cán bộ, công chức, viên chức; CSDL văn bản quy phạm pháp luật; CSDL lý lịch tư pháp; CSDL lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội, tư pháp, tài nguyên và môi trường,...; Kho dữ liệu thu chi ngân sách; CSDL doanh nghiệp; CSDL hộ kinh doanh, hợp tác xã; CSDL đoàn viên, hội viên,... Bên cạnh đó, việc kết nối các hệ thống thông tin quốc gia được thực hiện theo Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, kết nối thông qua nền tảng chia sẻ dữ liệu quốc gia NGSP. Tuy nhiên, đến nay Bộ Thông tin Truyền thông chưa chính thức đưa vào vận hành NGSP, mới thử nghiệm cung cấp kết nối một số CSDL quốc gia, như: Lý lịch tư pháp, Bảo hiểm xã hội. Sở Thông tin và Truyền thông đã chủ động kết nối với các hệ thống thông tin quốc gia phục vụ nhu cầu khai thác dữ liệu của tỉnh, đến nay đã kết nối thông suốt với các hệ thống thông tin bao gồm: CSDL đăng ký kinh doanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), CSDL cấp, đổi GPLX, CSDL cấp phép liên vận (Bộ GTVT); CSDL Lý lịch Tư pháp (Bộ Tư pháp); CSDL cấp phép lao động người nước ngoài (đang thực hiện).

2.4.5.8. Ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh

Tỉnh Trà Vinh đã tập trung xây dựng, triển khai các hệ thống thông tin dùng chung, phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước và phục vụ người dân, doanh nghiệp, cụ thể:

a) Ứng dụng CNTT phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước

Phần mềm quản lý văn bản và điều hành được triển khai áp dụng tại tất cả các cơ quan, đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh (triển khai nội bộ và liên thông), tổng số người sử dụng là 6.939. Đến nay trên 90% các văn bản (trừ tài liệu mật) chính thức trao đổi giữa các cơ quan nhà nước dưới dạng điện tử. Hệ thống kết nối thông suốt với Văn phòng Chính phủ, đáp ứng việc trao đổi văn bản điện tử giữa tỉnh với Văn phòng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tham gia trên trục liên thông văn bản quốc gia. Hiện nay, tỉnh đã cấp 1.590 chứng thư số chuyên dùng (458 tổ chức, 1.132 cá nhân (1.107 USB Token, 25 SIM PKI)) phục vụ ký số văn bản điện tử, ký số hồ sơ giao dịch với Bảo hiểm xã hội, Thuế, Kho bạc nhà nước.

Hệ thống thư điện tử công vụ đang sử dụng có hiệu quả, tổng số hộp thư điện tử công vụ (mail.travinh.gov.vn) được thiết lập và cấp tài khoản cho cán bộ, công chức, viên chức là 7.460. Qua đó góp phần đẩy mạnh tăng cường trao đổi, sử dụng văn bản điện tử qua môi trường mạng.

Hệ thống Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến (VNPT- iGate) triển khai cho tất cả các cơ quan hành chính nhà nước các cấp của tỉnh (cấp tỉnh 18, huyện 9, xã 106), phục vụ cung cấp thông tin về thủ tục hành chính; cung cấp dịch vụ công trực

tuyển mức độ 3,4; áp dụng tiếp nhận, xử lý, trả kết quả hồ sơ hành chính theo quy trình một cửa.

Phần mềm ISO điện tử <http://iso.travinh.gov.vn> được kết nối liên thông với hệ thống một cửa điện tử, đã triển khai áp dụng đến 18 cơ quan cấp tỉnh, 09 UBND huyện, 106 xã, phường, thị trấn.

Hệ thống Hội nghị truyền hình: năng lực đáp ứng 14 điểm cầu họp đồng thời gồm Trung tâm Hội nghị của tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng HĐND tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy và 09 Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (phục vụ các cuộc họp định kỳ hàng tháng và các cuộc họp đột xuất giữa UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố).

Ứng dụng CNTT phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ: Đa số các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh sử dụng phần mềm quản lý kế toán, quản lý tài sản cố định,... phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Bên cạnh đó các ngành còn quan tâm ứng dụng CNTT phục vụ công tác chuyên ngành như y tế, tài nguyên môi trường, tài chính, thương mại, giáo dục, lao động, thuế, bảo hiểm....

b) Ứng dụng CNTT phục vụ người dân, doanh nghiệp

Lĩnh vực công nghệ thông tin là một trong những công cụ hỗ trợ hiệu quả nhất, là động lực cho sự phát triển của mọi khu vực kinh tế cũng như sự phát triển của toàn xã hội. Nhu cầu ứng dụng CNTT trong sản xuất kinh doanh ngày càng cao, đặc biệt là các giải pháp hiệu quả để cắt giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Nó được biểu hiện ra phong phú và rộng khắp trên các mặt của đời sống xã hội, cụ thể:

Cổng dịch vụ công của tỉnh (iGate) đã cung cấp 1.960 dịch vụ công trực tuyến, trong đó: mức 3 là 879 dịch vụ, chiếm 44,85%; mức 4 là 752 dịch vụ, chiếm 38,37%. Trong năm 2020, hệ thống đã tiếp nhận 131.501 hồ sơ (118.482 trực tiếp, 10.819 trực tuyến), qua bưu chính công ích 115.013 hồ sơ (tăng 210% so với năm 2019). Trong đó tiếp nhận 47.744 hồ sơ mức 3 (46.586 trực tiếp, 1.158 trực tuyến (tỷ lệ 2,43%)); 31.519 hồ sơ mức 4 (25.001 trực tiếp, 6.518 trực tuyến (tỷ lệ 20,68%)). Rà soát, công khai 1.414 thủ tục hành chính, tích hợp 407 dịch vụ công của tỉnh lên Cổng dịch vụ công quốc gia. Những thủ tục hành chính được giải quyết trực tuyến đã tạo thuận lợi rất nhiều cho người dân và doanh nghiệp, góp phần tăng tính minh bạch trong các hoạt động của chính quyền trong quản lý xã hội. Tuy nhiên, các dịch vụ công mức độ 3 vẫn chưa được khai thác hiệu quả. Quá trình đào tạo cho doanh nghiệp và người dân về sử dụng dịch vụ trực tuyến này vẫn còn rất hạn chế.

Hoạt động giao dịch thương mại điện tử đang phát triển. Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Trà Vinh đang hoạt động trên tên miền: <http://travinhtrade.vn/>. Sàn Thương mại điện tử Trà Vinh được xây dựng trên mô hình kinh doanh thương mại điện tử, là cầu nối giữa các doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng, là nơi trao đổi thông tin, quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, là nơi mua, bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho mọi tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp; củng cố uy tín của doanh nghiệp thông qua việc sử dụng các dịch vụ trực tuyến trên Sàn. Tỉnh Trà Vinh cũng đã đưa ra một số chính sách hỗ trợ tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật rất thiết thực cho doanh nghiệp cả trong và ngoài tỉnh đăng ký tham gia là thành viên của Sàn. Ở đây, doanh nghiệp là lực lượng nòng cốt triển khai ứng dụng thương mại điện tử; nhà nước đóng vai trò quản lý, thiết lập hạ tầng và tạo môi trường cho thương mại điện tử phát triển. Theo đó, thương mại điện tử phát triển sẽ là hướng đi đóng vai trò đầu tàu, dẫn dắt, tạo sự lan tỏa trong xã hội để tỉnh Trà Vinh chủ động tham gia cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), định hướng phát triển kinh tế số và chuyển đổi số quốc gia.

c) Ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp và người dân tỉnh Trà Vinh

Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2020 vào khoảng 4.000 doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp FDI khoảng 200 doanh nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm đa số. Số lượng doanh nghiệp sử dụng phần mềm trong quản lý và điều hành trong các doanh nghiệp ngày càng tăng nhanh, trong đó 100% doanh nghiệp có kết nối và sử dụng mạng Internet phục vụ công việc với mục đích chủ yếu là tìm kiếm thông tin và trao đổi thông tin, chưa chú trọng khai thác lợi thế của Internet trong tiếp cận khách hàng và thương mại điện tử để phát triển sản xuất kinh doanh và phát triển thương hiệu, khoảng 65% số doanh nghiệp có xây dựng website hoặc giới thiệu doanh nghiệp qua mạng xã hội; số lượng doanh nghiệp sử dụng phần mềm số lượng doanh nghiệp sử dụng phần mềm quản lý và điều hành ngày càng tăng.

Người dân Trà Vinh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động đời sống ngày càng tăng theo xu hướng chung của xã hội. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối mạng internet ngày càng phổ biến, chủ yếu ở các khu vực đô thị, hiện có khoảng 22% tỷ lệ hộ thuê bao băng rộng cố định, tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại thông minh kết nối 3G, 4G ngày càng lớn, tỷ lệ thuê bao băng rộng không dây/100 dân đạt khoảng 25,5% đối với toàn tỉnh, còn khu vực thành phố Trà Vinh tỷ lệ người sử dụng điện thoại thông minh và có kết nối internet ước đạt 65%.

2.4.5.9. Đánh giá chung

a) Kết quả

Hệ thống cơ quan báo chí, phát thanh và truyền hình của tỉnh Trà Vinh phát triển tương đối đồng bộ, có những ấn phẩm báo chí đã tiến kịp, đi trước một bước so với sự

phát triển của vùng ĐBSCL và nhiều tỉnh thành trong cả nước. Công thông tin điện tử của tỉnh bước đầu đã đáp ứng được yêu cầu chuyển tải thông tin, thực hiện thủ tục hành chính.

Hoạt động Xuất bản - In - Phát hành của tỉnh được chú trọng, luôn bám sát quan điểm, chủ trương đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Các cơ quan, đơn vị có nhu cầu xuất bản và các cơ sở hoạt động in, phát hành luôn đảm bảo các quy định pháp luật (in đúng số lượng, ma kết, nội dung đã được duyệt, có đủ thủ tục hoạt động ngành in), không thương mại hóa trong hoạt động xuất bản.

Hệ thống bưu chính được phát triển mạnh mẽ và mở rộng vùng phục vụ đến nông thôn, đáp ứng nhu cầu trao đổi thông tin và giao lưu văn hoá của nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng của tỉnh.

Hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh trong những năm qua phát triển tương đối hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại, từ chỗ là hạ tầng phục vụ cho phát triển bưu chính, viễn thông hội tụ với hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (hạ tầng ICT), dần trở thành hạ tầng cho nền kinh tế số, xã hội số, chính quyền số.

Hạ tầng thông tin truyền thông từ vị thế là hạ tầng kỹ thuật thuộc kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đã lồng ghép vào hạ tầng của tất cả các ngành, lĩnh vực, trở thành hạ tầng của các hạ tầng, nền tảng của các nền tảng, thể hiện tính liên kết rất cao trong hạ tầng kinh tế xã hội.

Tính liên kết, đồng bộ với khu vực và cả nước được thể hiện rất rõ trong quá trình xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, hạ tầng được kết nối và liên thông 4 cấp, liên thông đối với từng ngành dọc và liên thông với tất cả các ngành và lĩnh vực trong tỉnh.

Mạng lưới thông tin truyền thông đa dạng về loại hình, có mức độ bao phủ rộng khắp đã cho phép tỉnh làm tốt công tác thông tin tuyên truyền quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; phản ánh kịp thời diễn biến mọi mặt của đời sống xã hội, tâm tư, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân; phát hiện, nhân rộng các nhân tố mới, điển hình tiên tiến và những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới tại địa phương.

Hạ tầng công nghệ thông tin của tỉnh được đầu tư đồng bộ, đảm bảo hệ thống mạng kết nối, tích hợp dữ liệu, hệ thống bảo mật và an toàn thông tin. Hệ thống dữ liệu kết nối đảm bảo kết nối với các hệ thống thông tin quốc gia phục vụ nhu cầu khai thác dữ liệu của tỉnh.

b) Hạn chế

Hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động chưa được liên kết một cách đồng bộ với hạ tầng giao thông, xây dựng, điện, cấp thoát nước.

Hạ tầng công nghệ thông tin của các ngành trong tỉnh còn thiếu đồng bộ, hiệu quả khai thác và sử dụng thấp. Hệ thống hạ tầng tại Trung tâm THDL tỉnh hầu hết được đầu tư trong thời gian dài, hiệu năng sử dụng không cao.

Tính liên kết, đồng bộ trong phát triển các hạ tầng vật lý với nhau như hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động với hạ tầng giao thông, xây dựng, điện, cấp thoát nước chưa thực sự tốt, nhiều nơi hạ tầng phát triển mới vẫn chưa có sự phối hợp, sử dụng chung, cùng đầu tư một cách đồng bộ, chặt chẽ dẫn đến sự lãng phí xã hội, gây mất mỹ quan, ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân.

Công nghệ chế bản, in vẫn còn nhiều thiết bị, công nghệ lạc hậu, giá thành sản phẩm còn cao, chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu, nên khách hàng còn in nơi khác.

Mạng lưới phát hành còn thưa mỏng, phân bố không đều, tập trung ở một số nơi như: TP Trà Vinh, TX Duyên Hải, các huyện: Càng Long, Trà Cú; còn trống khuyết ở các huyện còn lại. Phát hành chủ yếu theo phương thức phát hành tự chọn. Các phương thức phát hành tiên tiến khác như: qua internet, thanh toán tự động chưa được áp dụng.

Đến nay, Trà Vinh vẫn chưa có nhà xuất bản, nên chưa chủ động xuất bản các ấn phẩm có tính giáo dục, thẩm mỹ cao, thúc đẩy hoạt động xuất bản của địa phương phát triển, đáp ứng nhu cầu đọc của nhân dân.

Hiệu quả khai thác và sử dụng công nghệ thông tin vào hoạt động sản xuất, kinh doanh vẫn còn thấp. Việc phổ biến ứng dụng các phần mềm tin học trong đời sống xã hội chưa được phát triển.

Hoạt động thông tin cơ sở còn có những hạn chế về cơ sở vật chất, kỹ thuật, tổ chức quản lý, nguồn nhân lực. Đặc biệt, những hạn chế này tập trung ở những Trạm truyền thanh ở những xã còn khó khăn về điều kiện kinh tế và giao thông.

2.4.6. Kết cấu hạ tầng xử lý chất thải

2.4.6.1. Mạng lưới thu gom chất thải rắn

Hiện nay, việc thu gom CTR được thực hiện theo hình thức xã hội hóa; theo phương thức giao cho các đơn vị có chức năng thu gom rác và thu phí vệ sinh của các hộ dân, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ,... Rác thải sinh hoạt đã được tiến hành phân loại sơ bộ tại các nguồn phát sinh, tổ thu gom và tại khu xử lý; các loại có khả năng tái chế (kim loại, giấy bìa, nhựa, vỏ chai,...) được gom bán cho các cơ sở thu gom phế liệu. Ở khu vực nông thôn một lượng chất thải hữu cơ (thức ăn thừa, vỏ rau củ quả,...) được người dân tận dụng làm thức ăn cho vật nuôi, hoặc đổ ra vườn để tự phân hủy.

Nhìn chung, tình hình thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh đang dần được nâng cao và phát triển theo xu hướng tích cực.

Bảng 2.74. Phạm vi các tuyến thu gom CTRSH trên địa bàn tỉnh

Stt	Đơn vị hành chính	Tuyến đường thực hiện thu gom	Tần suất thu gom	Tổng chiều dài tuyến thu gom (km)
1	Thành phố Trà Vinh	52 tuyến đường chính	01 ngày/lần	59,768
		512 tuyến hẻm tại các tuyến đường nội ô chính		100,709
2	Huyện Càng Long	Các tuyến lộ chính ở các xã và các tuyến đường nội ô thị trấn Càng Long	02 ngày/lần	113,270
3	Huyện Cầu Kè	Các tuyến lộ chính ở các xã, các chợ và tuyến đường nội ô thị trấn Cầu Kè	02 ngày/lần	91,812
4	Huyện Tiểu Cần	Các tuyến lộ chính ở các xã, các chợ và tuyến đường nội ô thị trấn Cầu Quan, thị trấn Tiểu Cần	02 ngày/lần	71,295
5	Huyện Châu Thành	Các tuyến lộ chính ở các xã và TT Châu Thành	02 ngày/lần	117,120
6	Huyện Cầu Ngang	Các tuyến lộ chính ở các xã, TT Cầu Ngang và TT Mỹ Long	02 ngày/lần	87,508
7	Huyện Trà Cú	Các tuyến lộ chính ở các xã, TT Trà Cú, TT Định An và các chợ	02 ngày/lần	115,794
8	Thị xã Duyên Hải	Các tuyến khu vực đô thị tại phường 1, phường 2, Dân Thành	01 ngày/lần	64,5
		Các tuyến lộ ở khu vực các xã	02 ngày/lần	
9	Huyện Duyên Hải	Các tuyến lộ chính ở các xã, TT Long Thành và các chợ	01 ngày/lần	32,944
Tổng				854,268

Nguồn: Đề án tăng cường năng lực và hạ tầng kỹ thuật thực hiện quản lý CTR

2.4.6.2. Kết cấu hạ tầng bãi chôn lấp CTRSH

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 20 bãi rác, trạm trung chuyển CTRSH (Bảng 2.75). CTRSH trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện tồn đọng khá lớn, phần lớn là rác được đổ lộ thiên tại các bãi rác, trạm trung chuyển, chỉ có một lượng nhỏ CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp hoặc đốt.

Bảng 2.75. Thông tin chung và hiện trạng hoạt động của các bãi rác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Stt	Tên bãi rác	Địa điểm	Chủ đầu tư	Diện tích (m ²)	Công nghệ xử lý	Hiện trạng
I	Huyện Châu Thành					
1	Bãi rác thành phố Trà Vinh (Bãi rác cũ)	Ấp Ba Se, xã Lương Hòa	-	21.041	Chôn lấp	Đã đóng cửa
2	Bãi rác thị trấn Châu Thành	ấp Thanh Trì B, xã Đa Lộc	Thị trấn Châu Thành	6.112	Chôn lấp	Đã đóng cửa, không tiếp nhận rác từ 08/2020
3	Bãi rác xã Lương Hòa A	ấp Hòa Lạc C, xã Lương Hòa A	UBND xã Lương Hòa A	2.816	Đổ lộ thiên	Đã xuống cấp
4	Bãi rác xã Hòa Lợi	ấp Truôn, xã Hòa Lợi	Sở TN&MT	10.185	Chôn lấp	Đường dẫn nước rỉ rác qua các ao bị nghẹt
II	Huyện Tiểu Cần					
5	Bãi rác Cầu Quan	ấp Định Phú A, xã Long Thới	UBND TT Cầu Quan	9.800	Đổ lộ thiên và chôn lấp	Chưa có hàng rào bao quanh
6	Bãi rác huyện Tiểu Cần	ấp Cây Hẹ, xã Phú Cần	UBND huyện Tiểu Cần	13.000	Chôn lấp + đốt công suất 250kg/giờ	Đang lập thủ tục đóng cửa
7	Trạm trung chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt cụm xã Tập Ngãi – Ngãi Hùng	ấp Lê Văn Quới, xã Tập Ngãi	Sở TNMT năm 2012 đã bàn giao cho huyện và Phòng TNMT giao xã Tập Ngãi quản lý năm 2015	6.000	Đổ lộ thiên	Bên trong bãi rác: đường xe ra vào được xây dựng bằng đường đất (chưa được bê tông hóa) nên lầy lội vào mùa mưa.
8	Bãi rác xã Tân Hòa	ấp Tân Thành Đông, xã Tân Hòa	UBND xã Tân Hòa	4.000	Chôn lấp	Các ô chức rác chưa được lót vải địa kỹ thuật

III						
Huyện Duyên Hải						
9	Bãi rác xã Long Vĩnh	ấp La Ghi, Long Vĩnh	UBND xã Long Vĩnh	3.600	Phân hủy tự nhiên	Không còn hoạt động từ năm 2018
10	Bãi rác xã Đông Hải	ấp Định An, Đông Hải	UBND xã Đông Hải	24.880,8	Phân hủy tự nhiên + lò đốt công suất 600kg/giờ	Lò đốt bắt đầu vận hành từ ngày 23/01/2021 do Công ty TNHH MTV An Bình quản lý, vận hành
IV						
Huyện Cầu Ngang						
11	Bãi rác cụm xã: Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, Hiệp Mỹ Đông và thị trấn Mỹ Long	ấp Nhứt A, xã Mỹ Long Bắc	Sở TN&MT đầu tư và đã bàn giao cho huyện	9.120,2	Chôn lấp và đốt, đã đầu tư lò đốt công suất 500kg/giờ	Lò đốt bắt đầu vận hành từ ngày 01/01/2021 do DNTN Thanh Triều quản lý, vận hành
12	Bãi rác huyện Cầu Ngang	ấp Thủy Hòa, xã Thuận Hòa	Sở TN&MT đầu tư và đã bàn giao cho huyện	9.447,3	Chôn lấp	Đã ngưng hoạt động từ năm 2017
13	Bãi rác xã Kim Hòa	ấp Giữa, xã Kim Hòa	UBND xã Kim Hòa	1.700	Đổ lộ thiên	Đang hoạt động
V						
Thị xã Duyên Hải						
14	Bãi rác thị xã Duyên Hải	ấp 12, xã Long Hữu	Sở TN&MT đầu tư và đã bàn giao cho thị xã	70.000	Đổ lộ thiên	Rác đổ lộ thiên, mùi hôi nặng
VI						
Huyện Càng Long						
15	Bãi rác tập trung huyện Càng Long	ấp Đầu Giòng xã Phương Thạnh	Sở TN&MT đầu tư và đã bàn giao cho huyện	14.000	Chôn lấp+ đốt công suất 330kg/giờ	Xử lý chôn lấp trước đây không có vãi địa kỹ thuật. Nước rỉ rác tại hồ lắng chưa được xử lý đạt quy chuẩn

VII		Huyện Cầu Kè				
16	Bãi rác tập trung huyện Cầu Kè	ấp Bà My, xã Hòa Ân	UBND huyện Cầu Kè	7.500	Chôn lấp+ đốt công suất 500kg/giờ	Lò đốt hiện nay vẫn chưa hoạt động do khảo sát cho thấy nền móng yếu, không đảm bảo cho xe cuốc, xe rác,... vận hành
17	Trạm trung chuyển và xử lý CTRSH cụm xã An Phú Tân – Tam Ngãi	ấp Dinh An, xã An Phú Tân	UBND xã An Phú Tân	2.000	phân loại, lưu trữ chuyển đến bãi rác tập trung xử lý	Đã ngưng hoạt động vào cuối năm 2017
VIII		Huyện Trà Cú				
18	Bãi rác khóm 1, thị trấn Trà Cú	Khóm 1, TT Trà Cú	Sở TNMT đầu tư và đã bàn giao cho huyện	1.147,9	Đổ lộ thiên	Đã đóng cửa năm 2011
19	Bãi rác xã Long Hiệp	ấp Trà Sát A, xã Long Hiệp	UBND xã Long Hiệp	3.046	Đổ lộ thiên	Đóng cửa tháng 3/2020
20	Bãi rác Công ty TNHH Kim Hoàng Phát	ấp Trà Lés xã Thanh Sơn và ấp Cà Săng xã Hàm Tân	Công ty TNHH Kim Hoàng Phát	17.000	Lộ thiên + lò đốt công suất 40 tấn/ngày đêm	Đang hoạt động

Nguồn: Đề án tăng cường năng lực và hạ tầng kỹ thuật thực hiện quản lý chất thải rắn

2.4.6.3. Kết cấu hạ tầng xử lý rác

a) Đối với CTR sinh hoạt

+ “Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh” với diện tích 15 ha tại xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, hiện đang xử lý rác thải sinh hoạt của thành phố Trà Vinh với công suất đốt 48 tấn/ngày (rác đã qua phân loại).

+ “Nhà máy xử lý CTR thị xã Duyên Hải” với tổng diện tích 7,33 ha, công suất 150 tấn/ngày đêm (CTRSH 100 tấn/ngày đêm và CTRCN 50 tấn/ngày đêm). Tuy nhiên, dự án này chưa đi vào vận hành, hiện tỉnh đang xem xét thu hồi dự án.

+ “Khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp” tại ấp Tà Lé, xã Thanh Sơn và ấp Cà Săng, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú với công suất chứa và xử lý khoảng 1.000 tấn rác/năm. Hiện nay, lò đốt đang hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp với công suất khoảng 40 tấn/ngày (trong đó xử lý đốt 25 tấn/ngày CTRSH và 15 tấn/ngày CTRCN).

+ 05 lò đốt rác thải sinh hoạt (công suất dao động 250 – 600 kg/giờ), tổng công suất 2.180 kg/giờ, chuyên giao cho địa phương quản lý tại bãi rác huyện Tiểu Cần, bãi rác huyện Càng Long, bãi rác xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè, bãi rác xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang và bãi rác 04 xã đảo huyện Duyên Hải.

+ Dự án “Xây dựng phân xưởng thu gom, phân loại và xử lý chất thải - giai đoạn 2” đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành tại Giấy xác nhận số 05/GXN-STNMT ngày 28/4/2021, với công suất 40 tấn/ngày đêm.

+ Ngoài ra, tỉnh cũng đã triển khai đầu tư hỗ trợ lò đốt rác thải cho 03 điểm trường học. Tại mỗi điểm trường học được trang bị 01 lò đốt rác thải sinh hoạt công suất 100 kg/ngày.

b) Đối với chất thải nguy hại

Đối với chất thải nguy hại (CTNH), các nguồn phát sinh gồm các hoạt động: công nghiệp, nông nghiệp, nông thôn. Trong đó khối lượng chất thải từ hoạt động công nghiệp chiếm khoảng 64,81% trong tổng khối lượng CTNH phát sinh (tổng CTNH phát sinh bao gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp và chất thải từ các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh). Rác thải nguy hại khu vực nông nghiệp, nông thôn nhìn chung còn rất lớn. Theo số liệu thu thập, tổng hợp từ các huyện, thị trấn, thành phố trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020, lượng bao bì BVTV phát sinh trung bình ước khoảng dao động từ 67,70 - 72,63 tấn/năm.

Cơ sở chuyên xử lý chất thải nguy hại do Công ty TNHH MTV Môi trường Trà Vinh đảm nhiệm (địa chỉ tại ấp Tà Lés, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú) được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 143/QĐ-BTNMT ngày 22/01/2016 và cấp Giấy phép xử lý CTNH ngày 21/12/2017 lần 1 với mã số QLCTNH: 3 – 4 – 5 – 6.112.VX. Đến 19/01/2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cấp lần 2 giấy phép xử lý CTNH, mã số: QLCTNH:3-4-5-6.112.VX.

c) Đối với chất thải y tế

Chất thải rắn y tế bao gồm chất thải y tế nguy hại (chất thải lây nhiễm, chất thải nguy hại không lây nhiễm) và chất thải y tế thông thường. Hiện nay có tổng cộng 122 cơ sở gồm: 110 cơ sở y tế các cấp, 11 cơ sở dự phòng, 01 cơ sở đào tạo, nghiên cứu có thực hiện xét nghiệm về y học. Các loại CTR y tế được thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định. Tại tất cả các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Trà Vinh:

+ Chất thải nguy hại được xử lý bằng công nghệ hấp khử khuẩn, không phát sinh khí thải, chất thải sau khi khử khuẩn được xử lý theo quy định về quản lý chất thải thông thường. Do đó, ảnh hưởng từ nguồn khí thải lò đốt đã có xu hướng giảm tác động đến môi trường.

+ Tỷ lệ chất thải y tế nguy hại phát sinh được xử lý tập trung theo mô hình 03 cụm, cụm 1 đặt tại Bệnh viện Sản Nhi, cụm 2 tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Tiểu Cần và cụm 3 Bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang. Hiện nay, 03 lò đốt tại 03 cụm đã được phê duyệt báo cáo ĐTM và có giấy xác nhận hoàn thành hạng mục công trình BVMT, 100% chất thải y tế nguy hại được xử lý theo đúng quy định.

+ Riêng các Trạm Y tế xã, phường thị trấn/PKĐKKV và cơ sở y tế tư nhân vận chuyển chất thải y tế nguy hại đến TTYT các huyện, thị xã, thành phố để giao cho các đơn vị thu gom theo mô hình cụm xử lý.

2.4.6.4. Đánh giá tác động ô nhiễm của các khu xử lý chất thải hiện hữu đến môi trường đất và nước

Mặc dù, số lượng các bãi rác, bãi chôn lấp xử lý CTR tăng lên nhưng hiện trạng ô nhiễm vẫn chưa được cải thiện, mà còn có xu hướng diễn biến xấu hơn do ô nhiễm thứ cấp từ các bãi rác, bãi chôn lấp này.

a) Vấn đề ô nhiễm môi trường nước

Phần lớn CTRSH chưa được phân loại tại nguồn, mà thu gom lẫn lộn và vận chuyển đến bãi chôn lấp. Chính vì điều này mà thành phần nước rỉ rác từ các bãi rác ở tỉnh ta rất phức tạp. Tỷ lệ CTRSH được chôn lấp ở Trà Vinh theo kết quả điều tra, khảo sát hiện chiếm khoảng 80% lượng CTR thu gom được. Thống kê trên toàn tỉnh có 20

bãi chôn lấp CTRSH nhưng chỉ có 03 bãi được coi là hợp vệ sinh (tuy nhiên quy trình vận hành và thi công chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật). Ở phần lớn các bãi chôn lấp, việc chôn lấp rác được thực hiện hết sức sơ sài, chưa thực hiện đúng các quy định.

Các công trình xử lý nước thải tại các bãi chôn lấp chưa được đầu tư hoặc chưa đạt quy chuẩn xả thải gây ảnh hưởng đáng kể đến cuộc sống của người dân trong khu vực (hiện chỉ có Bãi rác công ty TNHH Kim Hoàng Phát đã có HTXLNT). Khi bãi rác không được thực hiện đúng quy trình thì sẽ trở thành nơi phát sinh ô nhiễm thứ cấp, có thể gây tác hại đến môi trường nước mặt và nước dưới đất khu vực.

- Nước mặt: 10/10 điểm quan trắc nước mặt có từ 06 chỉ tiêu ô nhiễm so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1. Chất lượng nước mặt tại các vị trí gần các bãi rác, bãi chôn lấp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đang có dấu hiệu ô nhiễm. Các thông số ô nhiễm phổ biến nhất là BOD₅, COD (ô nhiễm hữu cơ) và một số chỉ tiêu về chất dinh dưỡng như Amoni, Nitrit.

- Nước dưới đất: Nước thải và nước rỉ rác từ các bãi chôn lấp, trạm trung chuyển và cơ sở xử lý hầu hết vẫn chưa được xử lý triệt để trước khi xả ra môi trường tự nhiên. Đó là một trong những nguyên nhân có thể gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất. Theo kết quả phân tích cho thấy nước dưới đất khu vực các bãi rác, bãi chôn lấp bị ô nhiễm Amoni, COD, các chỉ tiêu kim loại nặng như chì, crom và nhiễm vi sinh (Tổng Coliforms). Một số vị trí phân tích có Tổng Coliform vượt rất cao so với quy chuẩn cho phép đối với nguồn nước dưới đất (QCVN 09-MT:2015/BTNMT) (đặc biệt là vị trí gần Bãi chứa và xử lý CTR đô thị và KCN huyện Tiểu Cần) nguyên nhân có thể do nước thải từ hoạt động tập trung, xử lý chôn lấp rác tại các bãi rác, bên cạnh đó có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động nông nghiệp.

b) Vấn đề ô nhiễm môi trường đất

Hầu hết các bãi rác, bãi chôn lấp CTRSH hiện nay đều không thực hiện đúng quy trình theo thiết kế kỹ thuật, dẫn đến tình trạng nước rỉ rác bị rò rỉ gây ô nhiễm trực tiếp đến môi trường đất khu vực bãi rác. Bên cạnh đó, việc ô nhiễm nguồn nước mặt xung quanh bãi rác, bãi chôn lấp cũng tác động không nhỏ đến môi trường đất khu vực. Theo kết quả khảo sát tại 20/20 bãi rác, có 17 bãi rác trên địa bàn Tỉnh có nguy cơ ô nhiễm đất cao, cần có giải pháp kỹ thuật để xử lý, tránh ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất của khu vực xung quanh. Chất thải rắn là một trong những nguyên nhân hàng đầu gây ô nhiễm và suy thoái môi trường đất.

2.4.7. Kết cấu hạ tầng khu nghĩa trang, nhà hỏa táng

Tỉnh Trà Vinh có 08 nghĩa trang liệt sĩ huyện và 01 nghĩa trang liệt sĩ tỉnh (đã

hoàn thành việc di dời toàn bộ hài cốt của các liệt sĩ từ nghĩa trang liệt sĩ tỉnh cũ về nghĩa trang liệt sĩ tỉnh mới vào cuối năm 2016). Cơ sở hạ tầng ở các nghĩa trang liệt sĩ được các cấp chính quyền quan tâm đầu tư, thực hiện chính sách đền ơn đáp nghĩa, vinh danh các anh hùng, liệt sĩ, người có công cách mạng. Các nghĩa trang liệt sĩ được xây dựng phù hợp với phong tục tập quán, tôn giáo và văn minh hiện đại.

Người Kinh có hình thức địa táng người chết từ đời xa xưa và hiện nay vẫn còn tồn tại. Người Kinh chú trọng đến việc chôn cất người chết và xây dựng các nghĩa trang, nghĩa địa. Tuy nhiên, đa số các khu nghĩa địa chưa tuân theo quy định về quản lý kiến trúc, quy chuẩn kỹ thuật; không có quy chế quản lý nên mộ hung táng, cát táng bố trí lẫn lộn, quay nhiều hướng với kiểu dáng, kích thước, diện tích khác nhau.

Theo tập tục của người Khmer, người chết sẽ được hỏa táng tại các nhà hỏa táng trên địa bàn tỉnh và tro được gửi lên chùa. Trước đây, hầu hết lò hỏa táng tại các chùa đều không đảm bảo tiêu chí kỹ thuật, vệ sinh, môi trường. Giai đoạn 2012-2016, Ban Dân tộc tỉnh Trà Vinh đã hoàn thành và đưa vào sử dụng 134/142 ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer được đầu tư xây dựng nhà hỏa táng theo công nghệ mới, có hệ thống xử lý bụi khói, đảm bảo các yếu tố vệ sinh môi trường.

Bảng 2.76: Hiện trạng xây dựng, cơ sở nghĩa trang tỉnh Trà Vinh

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Số nghĩa trang liệt sĩ	Số nghĩa trang nhân dân	Số Cơ sở/ lò hỏa táng
1	TP. Trà Vinh	36	1	3	8
2	H. Châu Thành	71	1	50	14
3	H. Càng Long	75	1	34	3
4	H. Cầu Kè	39	2	37	17
5	H. Tiểu Cần	22	1	9	13
6	TX. Duyên Hải	33	1	34	4
7	H. Cầu Ngang	77	1	94	21
8	H. Trà Cú	91	1	92	41
9	H. Duyên Hải	35	32	7	7
Tổng		479	41	360	128

Nguồn: Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

Theo kết quả Điều tra tổng thể hiện trạng môi trường các nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, kết quả như sau:

+ Nghĩa trang liệt sĩ (được xây dựng trước năm 2016): khu vực nước mặt bị ô nhiễm vi sinh vật và hàm lượng COD vượt chuẩn.

+ Nghĩa địa công cộng: các vị trí nước mặt với chỉ tiêu BOD5, NO₃⁻, E. coli đạt theo quy chuẩn quy định. Hầu hết các vị trí quan trắc nước dưới đất bị ô nhiễm dinh dưỡng, vi sinh vật.

+ Nghĩa địa dòng tộc: nước mặt ở các vị trí được khảo sát với các chỉ tiêu COD, BOD5, tổng nito, tổng photpho, NO₃⁻, NO₂⁻, Coliform, E. coli đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 08:2008/BTNMT. Nước dưới đất có dấu hiệu ô nhiễm chất hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh vật.

+ Đối với khí thải chủ yếu phát sinh trong quá trình hỏa táng: phát tán trong không khí chưa có biện pháp thu gom.

+ Nước thải: Chỉ có các nghĩa trang liệt sĩ có hệ thống thoát nước mưa; các nghĩa trang, nghĩa địa còn lại đều không có nên nước thải từ các nghĩa địa, nghĩa trang nhân dân bị trộn lẫn với nước mưa, nước mặt, nước dưới đất gây ô nhiễm môi trường.

2.4.8. Kết cấu hạ tầng cấp nước, thoát nước

2.4.8.1. Kết cấu hạ tầng cấp nước

a) Khu vực đô thị

Hiện nay tại 12 đô thị của tỉnh Trà Vinh hiện trạng hệ thống cấp nước cơ bản được đầu tư hoàn chỉnh đáp ứng nhu cầu cấp nước tại khu vực đô thị, đảm bảo các mục tiêu duy trì áp lực nước tại vị trí bất lợi nhất trên mạng lưới cấp nước $\geq 0,5$ kg/cm², cấp nước liên tục 24/24 giờ trong ngày.

Hầu hết các đô thị trong tỉnh đều đã và đang có các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng mạng lưới hệ thống cấp nước. Hệ thống cấp nước sinh hoạt tại đô thị tỉnh Trà Vinh do Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh và Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý và khai thác, tính đến thời điểm hiện nay các nhà máy cấp nước với tổng công suất thiết kế cấp nước các đô thị trong tỉnh tính trung bình đạt khoảng 75.600 m³/ngày đêm, riêng thành phố Trà Vinh đạt 45.500m³/ngày đêm. Tổng số hộ khách hàng 294.828 hộ, tỷ lệ người dân được cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung là 96,0% (riêng thành phố Trà Vinh đạt tỷ lệ gần 100% tại khu vực nội thành; đạt tỷ lệ 80,0% tại các khu vực ngoại thành). Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước trung bình 17,29% ở mức tương đối.

Tổng chiều dài mạng lưới cấp nước: 969.776 m, có đường kính ống từ D40 đến D450 mm, vật liệu chủ yếu sử dụng ống gang, STK, PVC và HDPE, hệ thống đường ống cấp nước được xây dựng đã lâu, một số bị xuống cấp gây tổn thất lãng phí.

Bảng 2.77. Hiện trạng hạ tầng cấp nước đô thị tỉnh Trà Vinh

STT	Cơ sở cấp nước	Khu vực phục vụ	Quy mô m ³ /ng.đ
1	Nhà máy nước TP. Trà Vinh + Châu Thành	Thành phố Trà Vinh và huyện Châu Thành	25.500
2	Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thè	Thành phố Trà Vinh và vùng phụ cận	10.000
3	Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hoá	Thành phố Trà Vinh và vùng phụ cận	10.000
4	Nhà máy nước Càng Long	Thị trấn Càng Long và vùng phụ cận	6.000
5	Trạm CN Nhị Long	xã Nhị Long và vùng phụ cận	960
6	Trạm CN Bình Phú.	xã Bình Phú và vùng phụ cận	980
7	Trạm CN An Trường A.	xã An Trường A và vùng phụ cận	720
8	Trạm CN Tân An.	Đô thị mới Tân An và vùng phụ cận	960
9	Nhà máy nước Tiểu Cần + Cầu Quan	Thị trấn Tiểu Cần, thị trấn Cầu Quan và vùng phụ cận	2.900
10	Trạm cấp nước Định Phú A	TT. Cầu Quan và vùng phụ cận	480
11	Nhà máy nước Cầu Kè	Thị trấn Cầu Kè và vùng phụ cận	2.400
12	Trạm cấp nước Ninh Thới	Đô thị mới Ninh Thới và vùng phụ cận	1.200
13	Nhà máy nước TX Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải và vùng phụ cận	9.600
14	Nhà máy nước Trà Cú	Thị trấn Trà Cú, xã Ngãi Xuyên và vùng phụ cận	2.600
15	Nhà máy nước Cầu Ngang + Mỹ Long	Thị trấn Cầu Ngang, thị trấn Mỹ Long và vùng phụ cận	4.200
16	Trạm cấp nước Thuận Hòa	xã Thuận Hòa và vùng phụ cận	720
17	Trạm cấp nước Thị trấn Long Thành	Thị trấn Long Thành và vùng phụ cận	1.200
18	Trạm cấp nước Ngũ Lạc	xã Ngũ Lạc và vùng phụ cận	1.240

Nguồn: Sở xây dựng tỉnh Trà Vinh

Chất lượng nước sạch cơ bản đạt chất lượng theo quy định của Bộ Y tế. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, chất lượng nguồn nước thô khai thác có biến động theo mùa, một số Nhà máy cấp nước tại đô thị có hàm lượng sắt và độ cứng tổng cao như Nhà máy cấp nước Thành phố Trà Vinh, Nhà máy nước thị trấn Cầu Ngang – thị trấn Mỹ Long.

Những hộ gia đình chưa được sử dụng nước từ trạm cấp nước tập trung do điều kiện tuyến ống cấp nước không bao phủ đến, thì chủ yếu dùng nguồn nước sông, nước mưa, nước giếng khoan để phục vụ nhu cầu sinh hoạt đảm bảo hợp vệ sinh.

Cấp nước cho công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh được sử dụng từ hệ thống trạm cấp nước tập trung đáp ứng đủ nhu cầu hiện tại.

b) Khu vực nông thôn

Các trung tâm của các khu vực nông thôn trong tỉnh cũng có đầu tư các Nhà máy/trạm cấp nước. Nhu cầu cấp nước tại các trung tâm về cơ bản đáp ứng yêu cầu, riêng tại các vùng ven, vùng nông thôn còn thiếu. Hệ thống cấp nước sinh hoạt tại nông thôn tỉnh Trà Vinh do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Trà Vinh quản lý và khai thác, tính đến thời điểm hiện nay các trạm cấp nước khu vực nông thôn đạt tổng công suất thiết kế cấp nước tính trung bình đạt khoảng 59.540 m³/ngày đêm. Tổng số hộ khách hàng 132.348 hộ, Nguồn nước sử dụng sự kết hợp cả nước mặt, nước mưa và nước dưới đất, tỷ lệ người dân được cấp nước sạch là 60% (riêng các khu vực Trung tâm đạt tỷ lệ 75%; các khu vực vùng ven, vùng nông thôn đạt tỷ lệ 40%). Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước trung bình trên 30% ở mức tương đối cao.

Chất lượng nước sạch từ các Nhà máy/trạm cấp nước cơ bản đạt chất lượng theo quy định, chất lượng nước mặt và nước dưới đất đang dần dần bị ô nhiễm ở các chỉ tiêu độ cứng tổng, sắt tổng và độ mặn. Những gia đình chưa được sử dụng nước từ Nhà máy/trạm xử lý thì chủ yếu dùng nguồn nước sông, nước mưa, nước giếng khoan hợp vệ sinh để phục vụ sản xuất, sinh hoạt.

2.5. Hiện trạng kết cấu hạ tầng xã hội, quốc phòng, an ninh

2.5.1. Kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

2.5.1.2. Kết cấu hạ tầng giáo dục phổ thông

a) Phân bố không gian

Mạng lưới các cơ sở giáo dục từ mầm non đến PTTH được phân bố đều khắp ở các huyện, thị xã, thành phố cũng như các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Mỗi xã

(phường, thị trấn) có từ 1 đến 2 trường mầm non, từ 1 đến 2 trường tiểu học, hình thành trường trung học cơ sở liên xã, trường phổ thông nhiều cấp học phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế tại các huyện.

Bảng 2.78. Phân bố các trường mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm học 2020-2021

Đơn vị tính: Số trường

	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	PTCS	TH
TP Trà Vinh	18	15	7	4	1	1
Huyện Châu Thành	14	24	11	5	-	-
Huyện Càng Long	18	21	11	3	-	-
Huyện Cầu Ngang	16	18	12	3	-	1
Huyện Cầu Kè	11	14	15	1	1	3
Huyện Tiểu Cần	12	22	14	4	2	-
Huyện Trà Cú	18	27	14	5	-	1
Huyện Duyên Hải	8	12	7	2	-	-
Thị xã Duyên Hải	7	10	5	2	-	1
Toàn tỉnh	122	163	96	29	4	7

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021

b) Về diện tích đất

Bảng 2.79. Tổng hợp số lượng học sinh, diện tích đất của giáo dục mầm non và phổ thông tỉnh Trà Vinh, năm học 2020 - 2021

TT	Hạng mục	Đơn vị	Mầm non	Tiểu học	THCS và PTCS	THPT và TH
1	Số trường	<i>Trường</i>	122	163	100	36
2	Số điểm trường	<i>Điểm</i>	278	296	4	1
3	Số học sinh	<i>Học sinh</i>	37.641	88.705	58.505	28.821
4	Diện tích đất	<i>m²</i>	415.237	1.178.714	598.552	416.871
5	Bình quân m ² đất/hs	<i>m²/hs</i>	11,03	13,29	10,23	14,46

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh, 2021

Theo số liệu của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh năm 2020, tổng diện tích đất của các cơ sở giáo dục, bao gồm giáo dục mầm non, mẫu giáo; tiểu học, THCS, THPT và giáo dục thường xuyên là 2.639.260 m², cụ thể từng cấp học như sau:

So sánh diện tích bình quân/học sinh của tỉnh hiện nay với Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (QĐ

số 1119/QĐ-UBND ngày 16/6/2017) và so với tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT cho thấy:

- Diện tích đất bình quân/học sinh mầm non, mẫu giáo chỉ đạt 11,03m², thấp hơn so với quy hoạch (15m²/hs), thấp hơn mức tối thiểu theo Thông tư 13 (12m²/hs).

- Ở các trường TH và THCS: hiện nay cấp tiểu học là 13,29m²/học sinh, THCS là 10,23m²/học sinh, mới đạt mức tối thiểu (khoảng 10m²/học sinh), chưa đạt chuẩn (15m²/học sinh).

- Đối với cấp THPT hiện này là 14,46m²/học sinh, đảm bảo theo quy định tại Thông tư 13 nhưng thấp hơn khá nhiều so với định mức đất được UBND tỉnh phê duyệt là 21,5m².

c) Cơ sở vật chất

Cùng với việc tổ chức, sắp xếp lại mạng lưới các trường, chất lượng cơ sở vật chất trường lớp cũng được cải thiện.

Bảng 2.80. Hiện trạng cơ sở vật chất của giáo dục phổ thông tỉnh Trà Vinh, năm học 2020 – 2021

Cấp học	Trường	Lớp	Phòng học	Phòng chức năng	Phòng học/lớp học
Mầm non, mẫu giáo	122	1.364	1.430	142	1,05
Tiểu học	163	3.130	2.929	589	0,94
Trung học cơ sở	100	1.627	1.150	562	0,71
Trung học phổ thông	36	732	674	264	0,92
TT. Giáo dục thường xuyên	10*	63	139	-	2,21
Tổng cộng	430	6.916	6.322	1.557	

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh, 2021

Năm học 2020-2021 toàn tỉnh có 7.879 phòng (mầm non và phổ thông), trong đó có 6.933 phòng kiên cố, chiếm 87,99% (năm học 2016-2017 là 82,1%) và có 946 phòng bán kiên cố (kiên cố quá hạn, xuống cấp) chiếm 12,01%, không có phòng học tạm thời; có 6.183 phòng học/6.853 lớp, tương đương hệ số 0,9.

Tỉnh Trà Vinh đã xóa hoàn toàn phòng học tạm vào cuối năm 2015. Chất lượng giáo dục, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học được quan tâm đầu tư, chuẩn bị cho việc áp dụng Chương trình giáo dục phổ thông mới. Đặc biệt đối với các trường mầm non, đến nay tỉ lệ phòng kiên cố đạt 93,6% tăng 2,8% so cùng kỳ năm trước; 100% cơ sở giáo dục mầm non có công trình vệ sinh, nước sạch; 76/77 bếp ăn hợp vệ sinh,

đúng quy cách; sân chơi ngoài trời được trang bị thiết bị, đồ chơi theo quy định điều lệ trường mầm non, trang bị máy tính và phần mềm cho trẻ mầm non tập làm quen với máy tính.

Tuy nhiên, cơ sở vật chất ở nhiều trường chưa hoàn chỉnh các hạng mục, chưa đồng bộ, chủ yếu mới đạt mức xây dựng cơ bản cấp 3. Nhiều trường học còn thiếu phòng học bộ môn, khu phục vụ học tập, hiệu bộ so với qui định về chuẩn cơ sở vật chất trường học³. Các trường mầm non còn thiếu phòng học để mở rộng qui mô cho đối tượng trẻ dưới 4 tuổi, đa số các trường học CSVC và trang thiết bị trường học hiện hữu chưa đảm bảo theo chuẩn qui định hiện hành. Trang thiết bị dạy học ở nhiều trường chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục. Việc thực hiện tiêu chí về cơ sở vật chất trường học xây dựng xã nông thôn mới gặp nhiều khó khăn; công tác tổ chức dạy 2 buổi/ngày, bán trú cho cháu mẫu giáo 5 tuổi, học sinh tiểu học phụ thuộc vào tình hình thực tế cơ sở vật chất trường lớp học.

2.5.1.2. Cơ sở đào tạo đại học, giáo dục nghề nghiệp

a) Phân bố không gian

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 17 cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phân bố khắp các huyện trên địa bàn tỉnh (chi tiết được trình bày trong **Phụ lục 2.16**).

Ngoài ra, còn có hơn khoảng 20 các doanh nghiệp, công ty, HTX, cơ sở sản xuất... tham gia hoạt động đào tạo nghề theo hình thức đào tạo thường xuyên (kèm cấp, truyền nghề tại cơ sở), đào tạo sơ cấp góp phần giải quyết việc làm sau khi học nghề cho người lao động tại địa phương. Đồng thời thu hút được nhà đầu tư đang triển khai xây dựng Trung tâm tư thực 3T (đã có quyết định thành lập của UBND tỉnh).

Như vậy, có thể thấy hệ thống cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đã phủ khắp các địa bàn huyện, thị, thành phố và cơ bản đảm bảo để đào tạo nguồn lao động cung ứng cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, việc sử dụng đất đai và phân bố không gian vẫn còn một số bất cập, một số cơ sở đang thiếu diện tích để hoạt động còn một số cơ sở đang lãng phí nguồn lực đất đai. Cụ thể thực trạng sử dụng đất của mạng lưới cơ sở dạy nghề tỉnh Trà Vinh thể hiện trong **Phụ lục 2.17**.

(i) Trường Đại học Trà Vinh với diện tích hiện nay cơ bản đã đáp ứng được nhu

³ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo : Ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

cầu hiện tại, tuy nhiên với định hướng phát triển của trường trong thời gian tới thì có nhu cầu bổ sung thêm diện tích để phát triển khu nghiên cứu nông nghiệp thích ứng với BĐKH ở cơ sở chính và nghiên cứu phát triển giống tôm và khu nghiên cứu phát triển thủy sản nước mặn đối với chi nhánh tại TX Duyên Hải.

(ii) Trường Cao đẳng Y tế: với diện tích đất 10.000m² như hiện nay thì chưa đáp ứng tốt nhu cầu sân, bãi cho hoạt động TDDT của học sinh sinh viên (HSSV) và cán bộ, giảng viên của trường. Trong khi đó theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định 140/2018/NĐ-CP thì trường trong khu đô thị cần diện tích đất tối thiểu là 20.000 m², do vậy cần thiết phải mở rộng quy mô của cơ sở này thêm ít nhất 10.000m².

(iii) Một số Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên của các huyện như Càng Long, Châu Thành, Cầu Kè hiệu quả hoạt động chưa cao nhưng có đến 2 cơ sở, gây lãng phí về nguồn lực đất đai. Hướng đến mục tiêu giai đoạn 2021-2025 Trà Vinh trở thành trung tâm kinh tế biển của vùng ĐBSCL thì cần thiết phải xây dựng thêm một số Trung tâm hoặc cơ sở đào tạo của trường Cao đẳng tại các khu vực ven biển như vùng Duyên Hải để đào tạo các nghề đáp ứng nhu cầu phát triển của Tỉnh.

(iv) Trường Trung cấp Phật học Trà Vinh đã đào tạo 5 khoá nhưng chưa có địa điểm và cơ sở vật chất riêng mà hoạt động nhờ tại Chùa Lương Xuyên cùng với văn phòng Ban Trị Sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Trà Vinh.

b) Cơ sở vật chất

Đối với trường Đại học Trà Vinh: cơ sở vật chất của trường hiện đã được đầu tư cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học. tất cả các phòng học lý thuyết đều có đủ trang thiết bị cần thiết cho dạy, học lý thuyết. Xưởng thực hành có 2 dãy nhà xưởng với diện tích 7.920m² và các công trình phụ, chia thành 14 xưởng thực hành, và phân chia theo các phòng học chuyên môn theo từng modul, môn học bố trí trang thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy các môn học theo đúng chương trình cụ thể. Các khu chức năng như thư viện, khu luyện tập TDDT, căn – tin... cơ bản đã đảm bảo.

Đối với trường Cao đẳng nghề Trà Vinh: Sau khi sáp nhập Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Thể thao và Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú vào Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh theo Quyết định số 1792/QĐ-BLĐT BXH, ngày 02/12/2019 của Bộ LĐ-TB&XH, đến nay Trường có tổng cộng 3 cơ sở với 63 phòng học lý thuyết, 17 xưởng thực hành, trường cũng đã được đầu tư xây dựng thư viện, ký túc xá. Đồng thời, trường Cao đẳng nghề Trà Vinh cũng nhận được nguồn đầu tư từ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia và ngân sách địa phương để mua sắm máy móc, trang thiết bị với công nghệ tiên tiến, hiện đại đưa vào giảng dạy học tập. Hiện tại trường Cao đẳng nghề

Trà Vinh, CSVN và trang thiết bị cơ bản đáp ứng được mục tiêu đào tạo đa ngành nghề, đa lĩnh vực, đáp ứng được yêu cầu học tập, nghiên cứu của HSSV.

Tuy nhiên, cơ sở 2 và 3 của trường đang trong tình trạng xuống cấp, trang thiết bị phục vụ đào tạo trong các cơ sở này được đầu tư, sử dụng trong thời gian dài, đến nay chưa được đầu tư mới dẫn đến tình trạng hư hỏng, lạc hậu không phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ, thực tế sản xuất tại các doanh nghiệp từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả, chất lượng đào tạo.

Đối với trường Cao đẳng Y tế: Từ năm 2018 đến nay, Nhà trường được UBND tỉnh giao quyền tự chủ hoàn toàn về kinh phí hoạt động, quy mô đào tạo hàng năm khoảng 1.000 HSSV. Với việc tự chủ và quy mô người học như hiện nay, Nhà trường đã xây dựng được 19 phòng học lý thuyết, 17 cơ sở thực hành, 2 thư viện và 1 ký túc xá, CSVN này cơ bản đáp ứng được nhu cầu về trang thiết bị, dụng cụ thực hành, phòng học, hội trường,... Tuy nhiên, với diện tích đất hiện có Nhà trường chưa đáp ứng tốt được nhu cầu sân, bãi cho hoạt động TDTT của HSSV và cán bộ, giảng viên của trường.

Đối với các Trung tâm GDDN – GDTX:

- Trung tâm GDNN-GDTX huyện Cầu Kè: Hiện trung tâm có 2 cơ sở với tổng số phòng học lý thuyết là 13 và số phòng thực hành là 6. Mặc dù được quan tâm đầu tư, tuy nhiên cơ sở vật chất và trang thiết bị chưa đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo. Cơ sở vật chất của Trung tâm được đầu tư trong giai đoạn 2007-2011, qua hơn 10 năm sử dụng đã xuống cấp nghiêm trọng. Đặc biệt các trang thiết bị được đầu tư lâu đã lỗi thời về công nghệ nên chỉ đáp ứng được nhu cầu đào tạo nghề cơ bản (VD: nghề sửa chữa xe gắn máy chưa được đầu tư trang thiết bị để sửa chữa xe phun xăng điện tử; nghề may công nghiệp...).

- Trung tâm GDNN-GDTX huyện Càng Long: Sau khi sáp nhập Trung tâm Giáo dục Thường xuyên – Hướng nghiệp dạy nghề với Trung tâm Dạy nghề và Giới thiệu việc làm huyện (theo QĐ số: 623/QĐ – UBND ngày 03/4/2013 của UBND tỉnh) thì CSVN phục vụ công tác giảng dạy của Trung tâm được nâng lên đáng kể. Tuy nhiên, hai cơ sở hoạt động ở hai nơi, do đó gặp khó khăn trong điều hành và quản lý, đồng thời Trung tâm còn thiếu phòng học chức năng, phòng bộ môn, trang thiết bị, đồ dùng dạy học chưa đầy đủ và lỗi thời, do đó việc đổi mới phương pháp dạy học còn gặp nhiều khó khăn.

- Trung tâm GDNN-GDTX thị xã Duyên Hải: hiện Trung tâm có 6 phòng học lý thuyết, 3 phòng thực hành và 7 phòng làm việc cho cán bộ nhân viên, nhìn chung cơ sở trang thiết bị của Trung tâm từng bước được hoàn chỉnh, đa dạng về loại hình và trình độ đào tạo. Tuy nhiên, hiện nay Trung tâm đang thiếu xưởng thực hành vì các xưởng thực hành trước đó đã được cải tạo lại để học lý thuyết.

- Trung tâm GDNN-GDTX huyện Châu Thành: hiện Trung tâm có 2 cơ sở với tổng 15 phòng học lý thuyết, 5 phòng thực hành và 8 phòng làm việc cho cán bộ nhân viên. Cơ bản, CSVC và thiết bị dạy nghề của Trung tâm đã được tăng cường, đảm bảo được các thiết bị thực hành cơ bản, phù hợp với kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất, kinh doanh dịch vụ.

- Trung tâm GDNN-GDTX huyện Cầu Ngang: hiện Trung tâm có 7 phòng học lý thuyết, 8 phòng thực hành và 9 phòng làm việc cho cán bộ nhân viên. CSVC, trang thiết bị giảng dạy của Trung tâm được đầu tư nhưng chưa đồng bộ. Một số phòng học bị xuống cấp, các xưởng thực hành nóng nực không phục vụ tốt công tác giảng dạy và học tập.

- Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tiểu Cần: hiện Trung tâm có 15 phòng học lý thuyết, 6 phòng thực hành và 10 phòng làm việc cho cán bộ nhân viên. Trung tâm mới được cải tạo nên CSVC đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và học tập. Tuy nhiên một số trang thiết bị nghề được cấp không còn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

Các cơ sở khác: Các trung tâm khác gồm Viện Phát triển nguồn lực, Trung tâm Nghiên cứu Thích ứng Biến đổi Khí hậu và Hỗ trợ Phát triển Cộng đồng, Trung tâm Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất Dịch vụ (CSP), trung tâm giới thiệu việc làm thuộc Trường Đại học Trà Vinh, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và phát triển nguồn nhân lực Miền Nam, Trung tâm đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải nhìn chung cơ sở vật chất đã đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và học tập.

2.5.2. Kết cấu hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

a) Phân bố không gian

Hệ thống cơ sở Y tế được phân bố đều khắp các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Trong đó, mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh có 1 cơ sở ở TP Trà Vinh (Bệnh viện đa khoa tỉnh), 3 bệnh viện ở huyện Châu Thành, mỗi huyện đều có 01 TTYT (trong đó có 3 TTYT chưa có giường bệnh là TTYT TP Trà Vinh, TTYT huyện Tiểu Cần và TTYT huyện Cầu Ngang, nhưng ở 2 huyện này đã có bệnh viện đa khoa khu vực), 100 trạm y tế xã và 1 phòng khám đa khoa khu vực phân bố đều ở các xã (có 5 xã không có trạm y tế do điều chỉnh giải thể 05 Trạm Y tế và sáp nhập 01 Trạm Y tế vào Phòng khám ĐKKV). Như vậy, có thể thấy phân bố không gian các cơ sở khám chữa bệnh là tương đối hợp lý, đảm bảo mọi người dân trong tỉnh đều có thể tiếp cận được với các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe.

b) Diện tích đất

Hiện nay, đất của các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Trà Vinh gồm 109

điểm, cụ thể các cấp như sau (Bảng 2.81):

Diện tích đất các cơ sở khám chữa bệnh (KCB) của Trà Vinh cơ bản đảm bảo, diện tích xây dựng ở phần lớn các cơ sở chỉ chiếm khoảng 30% so với diện tích đất.

Tuy nhiên, trụ sở một số cơ quan quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn tỉnh còn khá chật, như trụ sở Sở Y tế, trụ sở Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, dược phẩm, mỹ phẩm, Trung tâm kiểm soát bệnh viện tỉnh.

Bảng 2.81. Diện tích các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Đơn vị tính: m²

Huyện/TP/TX	BV tuyến tỉnh	TTYT huyện	Trạm y tế xã
Tổng		121.128,6	157.795,85
Châu Thành	91.943,5	9020,8	23.160,4
Càng Long		36,865,8	18.531,5
Cầu Kè		14232,4	15.177,3
Trà Cú		18.578,70	36.066,7
TX. Duyên Hải		26.603,5	15.462,4
H. Duyên Hải		11.475	15.427
TP Trà Vinh	166.300 (BV mới)	1047,4	4.462,9
Tiểu Cần	23.490(BVĐK)	2.024	16.529,2
Cầu Ngang	BVĐK	1.281	12.987,5

Nguồn: Sở Y tế Trà Vinh

c) Cơ sở vật chất

Trong giai đoạn 2011-2020, tỉnh đã liên tục phát triển và mở rộng các cơ sở KCB để đáp ứng nhu cầu KCB của người dân. Về số giường bệnh, trong giai đoạn 2011-2020, tỉnh đã liên tục phát triển và mở rộng các cơ sở khám chữa bệnh (KCB) để đáp ứng nhu cầu KCB của người dân. Số giường bệnh trên địa bàn tỉnh tăng nhanh, từ 1.550 giường năm 2011 lên 2.320 giường năm 2020; trong đó, giường bệnh viện tuyến tỉnh là 1.643 giường (2020); giường tuyến huyện/thị xã/TP là 677 giường (2020). Tuy nhiên, tính đến cuối năm 2020, số giường bệnh/vạn dân mới đạt 22,85, mặc dù cao hơn so với trung bình cả nước (21 giường) nhưng không đạt mục tiêu Quy hoạch đã đặt ra theo QĐ 1901 (25-26 giường).

Tại tuyến tỉnh: có 9 bệnh viện (trong đó có 02 bệnh viện hạng II, 07 bệnh viện hạng III). Cơ bản trang thiết bị của các bệnh viện hiện nay đã đáp ứng được so với quy định của Bộ Y tế, trừ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi (hiện đang được nâng cấp, sau khi hoàn thành về cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người dân trong thời kỳ quy hoạch

2021-2030). Cụ thể (Bảng 2.82):

Bảng 2.82. Thực trạng cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh của Trà Vinh năm 2020

STT	Đơn vị	Hạng bệnh viện	Quy mô (GB)	Cơ sở vật chất
1	Bệnh viện đa khoa Trà Vinh	Bệnh viện đa khoa, hạng II	700	Đang được đầu tư xây dựng, dự kiến hoàn thành cuối năm 2021, đảm bảo hạng I
2	Bệnh viện Sản - Nhi	bệnh viện chuyên khoa hạng II	260	Công suất sử dụng giường 124%
3	Bệnh viện Y Dược cổ truyền Trà Vinh	bệnh viện đa khoa hạng III	100	Công suất sử dụng giường 130%
4	BV Lao và bệnh Phổi	Chuyên khoa, hạng II	100	120%
5	Bệnh viện trường Đại học Trà Vinh		50	cơ sở vật chất và trang thiết bị tương đối đảm bảo, công suất sử dụng giường bệnh 81,33%.
6	Bệnh viện Quân dân y tỉnh		50	Chưa đảm bảo
7	Bệnh xá công an tỉnh		23	Chưa đảm bảo
8	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang	Hạng III	260	Đảm bảo
9	Bệnh viện BV ĐKKV Tiểu Cần	Hạng III	200	Đang được nâng cấp quy mô 300 giường

Nguồn: Sở Y tế Trà Vinh

Tuyến huyện: Ở tuyến huyện có 6/9 trung tâm y tế huyện có thực hiện chức năng khám chữa bệnh (Bảng 2.76).

Trong số 6 TTYT đa chức năng chỉ còn TTYT huyện Châu Thành chưa đáp ứng yêu cầu về trang thiết bị theo quyết định số 3333/QĐ-BYT ngày 8/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Ngoại trừ TTYT huyện Trà Cú đang được đầu tư xây dựng tiếp giai đoạn 2 thì TTYT của các huyện có giường bệnh đều đang quá tải, một số TTYT huyện cũng đã xuống cấp cần được đầu tư cải tạo.

Bảng 2.83. Thực trạng cơ sở vật chất các trung tâm y tế huyện

STT	Đơn vị	Hạng bệnh viện	Quy mô (GB)	Cơ sở vật chất
1	TTYT huyện Châu Thành	3	70	Công suất 37,9%, do trang thiết bị cũng như nhân lực chưa đáp ứng
2	TTYT huyện Càng Long	3	100	công suất sử dụng là 112%
3	TTYT huyện Cầu Kè	3	100	công suất sử dụng là 95,18%
4	TTYT huyện Trà Cú	3	200	công suất sử dụng 122%, đang tiếp tục đầu tư giai đoạn 2
5	TTYT thị xã Duyên Hải	3	100	công suất sử dụng 152%
6	TTYT huyện Duyên Hải	3	50	công suất sử dụng 100%
7	TTYT Tp Trà Vinh	3	0	Đã có quy hoạch nâng cấp giai đoạn 2016-2020 nhưng chưa được thực hiện
8	TTYT huyện Tiểu Cần	3	0	cơ sở hạ tầng đã xuống cấp
9	TTYT huyện Cầu Ngang	3	0	cơ sở hạ tầng đã xuống cấp

Nguồn: Sở Y tế Trà Vinh

Tuyến xã:

Hiện nay, hầu hết các trạm đều mới chỉ có 1 dãy nhà 1 tầng, một số trạm y tế xã mới chỉ là nhà cấp 4. Trong đó: 22 trạm chưa đáp ứng được yêu cầu về thực trạng cơ sở nhà cửa theo quyết định số 6070/QĐ – BHYT, cần được xây mới; 49 trạm đạt nhưng đã xuống cấp cần được nâng cấp, cải tạo để đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ quy hoạch.

100% trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh đã có nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đồng thời cũng đã có nhà tiêu hợp vệ sinh. Tỷ lệ trạm y tế có hệ thống thu gom và xử lý nước thải theo quy định cũng tại các trạm y tế đã đạt 100%. Tuy nhiên, 100% các trạm y tế xã chưa có hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn theo quy định. Các trạm y tế xã sẽ vận chuyển chất thải rắn đến Trung tâm y tế huyện để được thu gom xử lý theo cụm đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Trang thiết bị y tế tuyến xã: hiện nay còn 71 trạm y tế chưa được cấp đủ theo QĐ số 1020/QĐ-BYT ngày 22 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành

sửa đổi danh mục trang thiết bị y tế trạm y tế xã có bác sĩ vào danh mục trang thiết bị y tế bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, huyện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã và túi y tế thôn bản ban hành kèm theo Quyết định số 437/QĐ-BYT ngày 20/2/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Đề đầu tư nâng cấp trang thiết bị cho các trạm y tế xã, tỉnh đang thực hiện tiêu hợp phần mua sắm trang thiết bị nhằm bổ sung đầy đủ cho cho 71 trạm y tế thuộc 8 huyện/thị xã theo Thông tư số 28/2020/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2020, gồm: Huyện Càng Long: 12/14 trạm y tế; huyện Châu Thành: 05/14 trạm, huyện Trà Cú: 14/17 trạm, huyện Tiểu Cần: 7/11 trạm huyện cầu Ngang: 12/15 trạm, huyện Duyên Hải: 7/7 trạm, TX Duyên Hải: 4/7 trạm, huyện Cầu Kè: 10/11 trạm. Dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

Ngoài ra, cơ sở vật chất của các cơ quan quản lý y tế trên địa bàn tỉnh cũng đã xuống cấp, cần được nâng cấp, sửa chữa, mở rộng (trụ sở Sở Y tế, TT kiểm nghiệm thuốc, dược phẩm, mỹ phẩm; Cục Dân số Kế hoạch hoá gia đình...).

d) Hệ thống thông tin y tế

Đến năm 2020, Sở Y tế đã hoàn thành việc thí điểm hệ thống Quản lý y tế cơ sở tại 02 huyện Châu Thành và Tiểu Cần, đồng thời đang thực hiện triển khai nhân rộng trên toàn tỉnh. Triển khai thí điểm hệ thống Hồ sơ sức khỏe điện tử, hiện nay Sở Y tế đã hoàn thành việc thí điểm tại 02 huyện Châu Thành và Tiểu Cần, đã lập được trên 90% hồ sơ sức khỏe người dân trên toàn tỉnh. Có 02/11 cơ sở khám chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế triển khai đăng ký khám chữa bệnh qua điện thoại.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý và điều hành được đẩy mạnh. Năm 2020 đã xây dựng kế hoạch trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án Khám, chữa bệnh từ xa và Bệnh viện thông minh, trình cấp thẩm quyền phê duyệt 03 dự án: Dự án 1: Xây dựng hệ thống chẩn đoán từ xa (Telemedicine); Dự án 2: Xây dựng và triển khai Hệ thống bệnh án điện tử, thông tin cận lâm sàng PACS, LIS trong các cơ sở khám, chữa bệnh; Dự án 3: Phát triển công tích hợp dữ liệu ngành Y tế tích hợp khả năng phân tích, dự báo.

Đánh giá thực hiện quy hoạch mạng lưới y tế theo Quy hoạch phát triển y tế 2020, tầm nhìn 2030 của Trà Vinh:

Bảng 2.84. So sánh chỉ tiêu phát triển mạng lưới y tế giữa quy hoạch và thực hiện trong giai đoạn 2016-2020

Chỉ tiêu	Đv	QH 2020 (QĐ1901)	Thực hiện 2020	Đánh giá
Thành lập mới bệnh viện RHM-TMH-Mắt		1	Chưa có	Không đạt
Thành lập mới bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng		1	Chưa có	Không đạt
Giường bệnh/vạn dân	GB	21,9	22,85	Vượt
Xã, phường, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	94	98,11	Vượt
Cơ sở KCB có hệ thống xử lý nước thải theo quy định	%	100	100	Đạt
Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	100		Không đạt
Giường bệnh tư nhân (1 bệnh viện)	GB	30	57	Vượt

Nguồn: Sở Y tế Trà Vinh

Có thể thấy khá nhiều chỉ tiêu về mạng lưới đã vượt mục tiêu quy hoạch, tuy nhiên có 2 chỉ tiêu là xây dựng mới 2 bệnh viện gồm bệnh viện TMH-RHM – Mắt và Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng chưa thực hiện được.

2.5.3. Kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao

2.5.3.1. Bảo tàng, thư viện

Bảo tàng:

Hiện nay tỉnh Trà Vinh có 2 nhà bảo tàng: 01 bảo tàng tổng hợp tỉnh tại ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh và 01 bảo tàng văn hoá dân tộc Khmer nằm trong quần thể Khu di tích Ao Bà Om và chùa Ăng, tại khóm 4, phường 8, TP Trà Vinh.

Bảo tàng tổng hợp tỉnh hiện chưa có trụ sở làm việc chính thức và nhà trưng bày mà đang làm việc tạm tại khu di tích Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh tại ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, TP Trà Vinh.

Bảo tàng Văn hóa dân tộc Khmer Trà Vinh là một khối nhà hai tầng, có diện tích sử dụng hơn 1.700 m², trong đó diện tích trưng bày 432 m² (gồm 1 phần tầng trệt và toàn bộ tầng 2 của Bảo tàng) và 108 m² kho bảo quản hiện vật.

Do Bảo tàng tổng hợp tỉnh chưa được trang bị cơ sở hạ tầng trong khi nhà trưng bày của Bảo tàng văn hoá Dân tộc Khmer còn đơn giản nên việc trưng bày các cổ vật

còn hạn chế, bên cạnh đó, mặc dù số lượng cổ vật là khá lớn, nhưng không đủ bộ (trong khi đó, lượng cổ vật trong dân còn rất lớn, nhưng chưa có nguồn kinh phí để sưu tập) nên khá nhiều cổ vật hiện nằm trong kho, khó bảo quản.

Thư viện:

Bảng 2.85. Hệ thống thư viện tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2011	2015	2020
1	Thư viện tỉnh	Thư viện	1	1	1
2	Thư viện cấp huyện	Thư viện	01	01	07
3	Thư viện, tủ sách cơ sở	Phòng đọc	2	9	17
4	Thư viện, phòng đọc cho thiếu nhi	Phòng đọc	01	01	01

Nguồn: Thư Viện Tỉnh

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 01 thư viện tỉnh, 07 thư viện cấp huyện, 17 phòng đọc, tủ sách cơ sở, 01 phòng đọc sách cho thiếu nhi. Ngoài ra còn có các phòng đọc trong trong chùa Khmer, Thư viện trường học gắn với cộng đồng, tủ sách ấp khóm văn hóa, tủ sách đồn Biên phòng, tủ sách trong cơ sở Giáo dục Bến Giá...

Như vậy, có thể thấy mạng lưới thư viện trên địa bàn tỉnh còn rất thiếu ở cấp huyện và xã. ở cấp huyện, còn 2 huyện chưa có thư viện là huyện Duyên Hải (do mới tách huyện) và TP Trà Vinh (vì đã có Thư viện tỉnh nên chưa cấp bách đầu tư). Đối với cấp xã, còn tới 89/106 xã chưa có thư viện.

Về cơ sở vật chất:

Thời gian qua, hệ thống thư viện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã có sự phát triển, tuy nhiên, nhìn chung, cơ sở vật chất của thư viện chưa được đảm bảo, diện tích thư viện còn chật hẹp và trang thiết bị còn thiếu thốn, chưa đáp ứng được nhu cầu hoạt động; kho sách hiện tại đã quá tải, trang thiết bị công nghệ thông tin chưa đủ đáp ứng nhu cầu bạn đọc (không đủ máy tính cho độc giả tra tài liệu, máy tính để truy cập internet). Cụ thể:

Trụ sở thư viện tỉnh Trà Vinh hiện nay được xây dựng từ năm 1997 với diện tích khuôn viên 2.419m², trong đó diện tích đưa vào sử dụng là 859,68 m². Thời gian qua, cơ sở vật chất của thư viện tỉnh cũng đã được đầu tư đảm bảo phục vụ độc giả cả ban ngày và buổi tối. Tháng 10 năm 2009 được Dự án “Thí điểm nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy nhập internet công cộng tại Việt nam” do Quỹ Bill and Melinda Gates đã tài trợ cho thư viện tỉnh 20 bộ máy tính, 01 máy in. Bên cạnh đó, thư viện tỉnh cũng đã được đầu tư phần mềm thư viện điện tử, các hoạt động nghiệp vụ, công tác phục vụ bạn đọc đều thực hiện trên hệ thống máy tính như: xử lý kỹ thuật sách,

làm thẻ lấy liền, cho mượn, đọc, trả,... tổ chức kho mở, phòng thiếu nhi, phòng đọc tổng hợp. Tuy nhiên, hệ thống máy tính của thư viện tỉnh đã được trang bị trên 10 năm nên đã cũ, tốc độ chậm, hiện không đáp ứng được nhu cầu cần được đầu tư thay mới.

Đối với thư viện huyện, chỉ có Thư viện huyện Trà Cú và TX Duyên Hải mới được xây dựng có trụ sở ổn định, 05 Thư viện huyện còn lại (Càng Long, Châu Thành, Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần) mới chỉ có trụ sở tạm, kho phòng rất hẹp. Hệ thống phòng đọc của thư viện huyện cũng chưa đầy đủ, hiện nay mới chỉ có thư viện huyện Trà Cú có phòng đọc sách cho thiếu nhi. Năm 2009, có 5 thư viện huyện được tài trợ 10 bộ máy tính, 01 máy in, đến nay cũng đã cũ, hỏng, vì vậy, hiện nay các thư viện huyện đều thiếu máy tính cho cán bộ thư viện cũng như phục vụ bạn đọc. Trong thời gian quy hoạch cần đầu tư nâng cấp các thư viện huyện.

2.5.3.2. Phim ảnh và biểu diễn

Trước đây, tỉnh có 01 rạp chiếu phim do Nhà nước đầu tư, có công suất 500 chỗ ngồi, với chức năng hoạt động là phát hành phim và chiếu phim doanh thu nhưng do nhiều năm hoạt động không đạt hiệu quả, trang thiết bị và cơ sở vật chất của rạp xuống cấp nên đã thực hiện cổ phần hóa, đến năm 2017 rạp đã ngừng hoạt động.

Hiện nay tỉnh chỉ có 01 rạp chiếu phim tư nhân (CGV chi nhánh Trà Vinh, nằm trong Trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh, quy mô diện tích 936 m², 03 phòng chiếu với tổng số 366 ghế. Ngoài ra còn có 01 đội chiếu phim lưu động trực thuộc Trung tâm văn hóa tỉnh.

Nhìn chung, kết cấu hạ tầng điện ảnh, chiếu phim trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được nhu cầu xem nhìn của người dân. Do đó, trong tương lai cần có chính sách khuyến khích đề xã hội hóa công tác này, giúp cho người dân địa phương được thưởng thức những tác phẩm điện ảnh trong nước cũng như trên thế giới.

Hoạt động biểu diễn:

Hiện nay tỉnh chỉ còn một đơn vị là Đoàn nghệ thuật Khmer Ánh Bình Minh, với 1 nhà tập, diện tích 393,75m². Tuy nhiên, với khả năng kinh phí hạn hẹp từ nguồn ngân sách cấp và giá vé thu từ hoạt động biểu diễn không cao nên việc đầu tư trang thiết bị âm thanh ánh sáng, nhạc cụ, sân khấu và phục trang cũng là vấn đề khó khăn đối với đơn vị.

2.5.3.3. Thiết chế văn hoá

Tính đến năm 2020, các thiết chế văn hóa trên địa bàn tỉnh bao gồm: 01 Trung tâm Văn hóa tỉnh; 05 Trung tâm văn hóa, thể thao, nhà văn hóa huyện; 96 nhà văn hóa xã, phường, thị trấn; 731 nhà văn hóa Ấp, xóm, phân bố theo huyện, thị xã, thành phố

(chi tiết xem Bảng 2.86).

Bảng 2.86. Số nhà văn hoá, trung tâm văn hoá các cấp năm 2020

TT	Huyện, Thành phố	Trụ sở ấp, khóm	Nhà văn hóa xã, phường-thị trấn	Nhà văn hóa huyện, thành phố
1	Cầu Ngang	104	14	
2	Duyên Hải	68	7	1
3	Cầu Kè	45	8	1
4	Châu Thành	106	14	
5	Tiểu Cần	89	13	1
6	Càng Long	129	15	1
7	Trà Cú	108	13	
8	TX. Duyên Hải	36	7	
9	TP. Trà Vinh	46	5	1
Tổng cộng		731	96	05

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Hiện nay còn 5 huyện thị xã chưa có Nhà văn hoá là các huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú và TX Duyên Hải; 10 xã phường, thị trấn chưa có nhà văn hoá (ở TP Trà Vinh, huyện Trà Cú và huyện Cầu Kè) và 25 ấp, khóm chưa có nhà văn hoá. Thời gian qua, phát triển mạng lưới thiết chế văn hoá trên địa bàn tỉnh không đạt mục tiêu theo Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 (điều chỉnh năm 2018).

Về diện tích: hiện trạng diện tích đất của các thiết chế văn hoá trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2020 được trình bày trong Bảng 2.87.

Tổng diện tích đất sử dụng cho mục đích văn hóa theo thống kê đến năm 2020 là 260,68 ha. Trong đó, đất cho các thiết chế văn hóa trên địa bàn 9 huyện /thị/ thành phố, xã và khóm ấp là 116,5 ha (chiếm 44,69%). Đất di tích đã xếp hạng (47 di tích) là 94,26 ha (36,16%); Đất di tích chưa xếp hạng là 25,78 ha (9,89%) và đất sử dụng cho các thiết chế văn hóa do tình quản lý khoảng 24,15 ha (9,26%). So với quy hoạch cho thời kỳ 2011-2015, định hướng đến 2020, tổng quỹ đất văn hóa năm 2020 thực hiện thiếu là 2455,48 ha.

So với quy hoạch đến năm 2020 thì hiện nay trừ huyện Càng Long và Cầu Kè đã thực hiện gần đạt, các huyện còn lại đều chỉ thực hiện được rất nhỏ so với quy hoạch. Cho thấy tiến độ đầu tư phát triển mạng lưới thiết chế văn hoá của tỉnh Trà Vinh còn rất chậm.

Bảng 2.87. So sánh quỹ đất văn hóa giữa quy hoạch với thực tế năm 2020

TT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2020		Hiện trạng năm 2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TOÀN TỈNH TRÀ VINH		2.716,16	100	260,68	100
A. Đất thiết chế văn hóa cấp huyện (TP), xã (phường)		----	100,00	116,50 (44,69%)	100,00
1	Thành phố Trà Vinh	154,49	5,69	25,76	22,11
2	Huyện Châu Thành	289,31	10,65	11,18	9,60
3	Huyện Càng Long	10,70	0,39	9,33	8,01
4	Huyện Trà Cú	1.009,23	37,16	15,99	13,73
5	Huyện Cầu Ngang	8,86	0,33	18,65	16,01
6	Huyện Cầu Kè	5,02	0,18	4,92	4,22
7	Huyện Duyên Hải	1.217,60	44,83	23,17	19,89
8	Huyện Tiểu Cần	20,95	0,77	4,90	4,21
9	TX Duyên Hải	----	----	2,60	2,23
B. Đất di tích đã xếp hạng (47)		---	---	94,26	36,16
C. Đất Di tích chưa xếp hạng		---	----	25,78	9,89
D. Các thiết chế VH cấp tỉnh		---	---	24,15	9,26

Nguồn: Thống kê sử dụng đất của Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch

Về cơ sở vật chất:

Mặc dù đã được củng cố nhưng cơ sở vật chất của hệ thống thiết chế văn hoá cũng chưa đảm bảo, trang thiết bị hoạt động còn thiếu, lạc hậu. Phần lớn các trụ sở văn hoá ấp còn mang tính tạm bợ, không đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng cũng như theo tiêu chí của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Thông tư 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 8/3/2011.

2.5.3.4. Thiết chế thể thao

Phân bố không gian

Trên địa bàn tỉnh hiện có 01 Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh và các công trình thể thao các cấp. Trong đó, các công trình thể thao các cấp được phân bố như trong Bảng 2.88:

Cấp tỉnh: có 01 nhà thi đấu, 01 nhà tập luyện Judo, 10 sân bi sắt (có mái che), 01 phòng tập võ, 02 hồ bơi, 01 khán đài đua ghe ngo, 02 sân quần vợt. Tất cả các cơ sở này đều ở TP Trà Vinh.

Cấp huyện: có 06 nhà thi đấu, 03 sân vận động (3 huyện chưa có nhà thi đấu là gồm huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải và huyện Châu Thành, 6 huyện chưa có sân vận

động là huyện Châu Thành, huyện Duyên Hải, huyện Càng Long, TX Duyên Hải, TP Trà Vinh).

Cấp xã, phường, thị trấn: có: 47 sân vận động, 90 sân bóng chuyền. Số ấp, xóm có nhà văn hóa- khu thể thao là 731/756.

Bảng 2.88. Phân bố thiết chế thể thao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2020

STT	Huyện/TP	Hạng mục đã có	Địa chỉ
Công trình thể thao cấp tỉnh			
1	Thành phố Trà Vinh (Công trình TDTT cấp tỉnh)	Nhà thi đấu	phường 1, TPTV
		Nhà tập Judo	
		Sân Bi sắt	phường 8, TPTV
		Phòng tập võ	
		Hồ bơi	
		Khu làm việc TT HL&TD TDTT	
		Sân Quần vợt	phường 1, TPTV
		Sân vận động (đang xây dựng)	phường 9, TPTV
Công trình thể thao cấp Huyện			
2	Huyện Cầu Kè	Sân VĐ, Hồ bơi, nhà thi đấu	Khóm 2, thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè
3	Huyện Càng Long	Nhà thi đấu (rất đơn giản)	Khóm 4 TT Càng Long
4	Huyện Tiểu Cần	Nhà thi đấu Đa năng	Khóm 2 thị trấn Tiểu Cần
		Sân vận động Tiểu Cần	QL 60 thị trấn Tiểu Cần
5	Huyện Trà Cú	SVĐ huyện	Thị trấn Trà Cú
6	Thị xã Duyên Hải	NTĐ (rất đơn giản), SVĐ có quy hoạch, có đất nhưng chưa xây dựng	Đường Nguyễn Trãi. P Long Toàn, TX Duyên Hải
7	Huyện Duyên Hải	Chưa có	
8	Huyện Cầu Ngang	NTĐ, sân vận động, Trung tâm Văn hóa – Thông tin và Thể thao	3 tháng 2 thị trấn Cầu Ngang
9	Huyện Châu Thành	Sân VĐ, Hồ bơi, nhà thi đấu	Khóm 2&5, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành

Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Trà Vinh

Ngoài ra, toàn tỉnh hiện có hơn 300 cơ sở, hộ kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao được đầu tư bằng hình thức xã hội hóa, trong đó có 02 doanh nghiệp, 22 cơ sở sân bóng đá mini cỏ nhân tạo, 20 cơ sở cầu lông có mái che, 75 cơ sở tập luyện võ thuật; 07 cơ sở quần vợt; 01 cơ sở bóng rổ; 15 cơ sở thể dục thể hình; 10 cơ sở thể dục thẩm mỹ -

Aerobic; 06 cơ sở bóng bàn, 03 cơ sở tập Yoga, hơn 150 cơ sở Biliard và hàng trăm sân Bóng đá, sân Bóng chuyên, sân Cầu lông,... các cơ sở này đi vào hoạt động đã phần nào giải quyết được sân chơi, bãi tập cho người dân.

Bảng 2.89. Diện tích đất đai của các cơ sở TDTT theo cấp quản lý

STT	Đơn vị	Quy hoạch đến 2020 (m ²)	Thực hiện năm 2020 (m ²)
I.1	Cấp tỉnh		69.222
I.2	Cấp huyện, thị xã, thành phố		191.960
1	Thành phố Trà Vinh		0
2	Huyện Tiểu Cần		10.803
3	Huyện Cầu Ngang		35.736
4	Huyện Trà Cú		14.732
5	Huyện Duyên Hải		0
6	Thị xã Duyên Hải		82.000
7	Huyện Càng Long		2.035
8	Huyện Cầu Kè		10.654
9	Huyện Châu Thành		36.000
I.3	Cấp xã, phường, thị trấn		367.742

Nguồn: Báo cáo của phòng quản lý TDTT- Sở VH-TDTT-DL Trà Vinh

So với Quy hoạch phát triển TDTT của tỉnh đến năm 2020 (QĐ số 587/QĐ-UBND ngày 11/4/2008) (100% xã phường, thị trấn bố trí đất cho công trình TDTT, mỗi xã tối thiểu 1 sân thể thao phổ thông, 2-4 sân tập từng môn, 1 phòng tập và 1 hồ bơi đơn giản) thì tất cả các huyện đều không hoàn thành chỉ tiêu này.

Diện tích đất TDTT hiện đang được sử dụng theo cấp quản lý như sau:

- Cấp tỉnh: ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch Trà Vinh hiện đang quản lý, sử dụng hơn 69.222 m² đất dành cho hoạt động thể thao.

- Cấp huyện: hiện đang quản lý và sử dụng hơn 191.960 m² đất dành cho hoạt động thể thao.

- Cấp xã, phường, thị trấn: hiện đang quản lý và sử dụng hơn 367.742 m² đất dành cho hoạt động thể thao.

Tổng diện tích đất dành cho TDTT là 689.924 m², tính bình quân 0,6m²/người, thấp hơn khá nhiều so với mục tiêu 2m²/người theo Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thể dục thể thao tỉnh Trà Vinh đến năm 2020. Diện tích đất dành cho hoạt động TDTT

trong nhà trường cũng thiếu, hầu hết các trường chỉ có sân chơi, thiếu bãi tập.

Về cơ sở vật chất:

Trong thời gian qua, cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện được quan tâm đầu tư và phát huy tốt hiệu quả (đặc biệt, công trình sân vận động mới của tỉnh đã hoàn thành giai đoạn 1, đang tiếp tục triển khai đầu tư giai đoạn tiếp theo), tuy nhiên, nhìn chung các công trình thể thao trên địa bàn tỉnh còn lạc hậu, xuống cấp chưa đáp ứng được nhu cầu tập luyện và thi đấu của người dân.

2.5.4. Kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ

Bảng 2.90. Số lượng tổ chức KH&CN phân theo huyện

TT	Phân theo các huyện/thị xã/thành phố	Số lượng	Tỷ lệ
1	TP Trà Vinh	13	65%
2	TX Duyên Hải	0	0%
3	Huyện Duyên Hải	1	5%
4	Huyện Châu Thành	2	10%
5	Huyện Cầu Kè	1	5%
6	Huyện Tiểu Cần	1	5%
7	Huyện Trà Cú	0	0%
8	Huyện Cầu Ngang	0	0%
9	Huyện Càng Long	1	5%
	Tổng	20	100%

Nguồn: Sở Khoa học và công nghệ Trà Vinh

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 20 cơ sở nghiên cứu khoa học. Phân theo huyện, thành phố thì có 13 tổ chức có trụ sở tại TP Trà Vinh, chiếm 65% tổ chức khoa học và nghiên cứu khoa học, huyện Châu Thành có 2 tổ chức, chiếm 10%, các huyện Cầu Kè, Tiểu Cần, Càng Long, Duyên Hải có 1 tổ chức. Các huyện Trà Cú, Cầu Ngang, TX Duyên Hải chưa có tổ chức khoa học và nghiên cứu khoa học.

Trong 20 cơ sở này thì có 14 cơ sở thuộc các sở, ngành của địa phương, 6 cơ sở thuộc các Trường Đại học, cao đẳng (4 cơ sở thuộc Đại học Trà Vinh, Trường Cao đẳng Trà Vinh và Trường Chính trị Trà Vinh).

Trong số đó, thực tế chỉ có 7 tổ chức chuyên nghiên cứu gồm: 4 tổ chức thuộc ĐH Trà Vinh Trung tâm nghiên cứu khoa học và sản xuất dịch vụ, Trung tâm Phân tích - Kiểm nghiệm TVU, Viện phát triển nguồn lực, Trung tâm nghiên cứu thích ứng biến đổi khí hậu và hỗ trợ phát triển cộng đồng); 2 tổ chức thuộc Sở TNMT (Trung tâm công nghệ

thông tin tài nguyên và môi trường Trà Vinh, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường) và 1 tổ chức thuộc Sở KH&CN tỉnh (Trung tâm Thông tin và Ứng dụng KH&CN).

Nhìn chung, cơ sở vật chất của các cơ sở KH và NCKH trên địa bàn tỉnh Trà Vinh tương đối đảm bảo cho các hoạt động nghiên cứu hiện nay, tuy nhiên chưa đảm bảo đủ điều kiện của các tổ chức nghiên cứu chuyên sâu. Cụ thể:

(1) Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Trà Vinh: trong giai đoạn 2011-2020, trụ sở cơ quan của Sở Khoa học và Công nghệ được đầu tư cải tạo mở rộng năm 2012, tuy nhiên đến nay cũng đã bắt đầu xuống cấp.

(2) Trung tâm thông tin và Ứng dụng khoa học và công nghệ (tiên thân là Trung tâm Ứng dụng và tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Trà Vinh):. Diện tích 9.345,3m², diện tích xây dựng 3.357,5m². Trung tâm đã được đầu tư xây dựng trụ sở mới. Nhìn chung, dự án đã được đầu tư xây dựng cơ bản, tuy nhiên các khu chức năng cần tiếp tục đầu tư thêm máy móc thiết bị để giúp Trung tâm triển khai đồng bộ các hoạt động dịch vụ; tạo nguồn thu cho các hoạt động liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh mới có thể đảm bảo hoạt động tự chủ 100% chi thường xuyên theo như Nghị định 54 của Chính phủ.

(3) Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường và (4) Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường: địa chỉ tại Số 478A, Mậu Thân, K3, P6, Tp.. Cơ sở vật chất và trang thiết bị nghiên cứu còn hạn chế: diện tích trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường chỉ có 150m², Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường có diện tích 625 m², diện tích phòng thí nghiệm chỉ có 87m².

(5) Trường Đại học Trà Vinh

Hiện nay trường có 4 trung tâm nghiên cứu trực thuộc gồm: (i) *Trung tâm phân tích - kiểm nghiệm TVU*; (ii) *Trung tâm nghiên cứu khoa học và sản xuất dịch vụ*; (iii) *Viện phát triển nguồn lực*; (iv) *Trung tâm nghiên cứu thích ứng biến đổi khí hậu và hỗ trợ phát triển cộng đồng*. Cơ sở vật chất các trung tâm nghiên cứu cơ bản đáp ứng được yêu cầu. Tuy nhiên, để phát triển trường Đại học Trà Vinh trở thành trường đại học định hướng ứng dụng theo các chuẩn mực trong khu vực và quốc tế thì cơ sở vật chất và trang thiết bị của các trung tâm chưa đáp ứng được tốt, đặc biệt là trong các lĩnh vực nghiên cứu nông nghiệp (phát triển giống thủy sản, nghiên cứu sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, nghiên cứu công nghệ sinh học...)

(6) Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh

Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh: gồm 3 cơ sở - Cơ sở 1: Ấp Vĩnh Yên, xã Long Đức, TPTV, tỉnh Trà Vinh, Cơ sở 2: Số 99, Phạm ngũ lão, phường 1, TPTV, tỉnh Trà Vinh và Cơ sở 3: Ấp Xa, xã Ngãi Xuyên, Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Diện tích đất đã xây dựng: 30.752 m², Diện tích sân trường và khu thể thao: 7.250 m², Diện tích cây xanh: 25.680.9 m². Tất cả các phòng học lý thuyết đều có đủ các trang thiết bị cần thiết cho dạy/học lý thuyết (trong đó có 15 máy chiếu qua đầu; 04 máy chiếu thông minh). Xưởng thực hành gồm có 2 dãy nhà xưởng với diện tích 7.920 m² và các công trình phụ, chia thành 14 xưởng học thực hành, và phân chia theo phòng học chuyên môn theo từng modul, môn học bố trí trang thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy các môn học thực hành theo đúng chương trình cụ thể. Hiện trường chưa có trại thực nghiệm thủy sản.

Việc liên kết, phối hợp trong công tác nghiên cứu, chuyên giao và ứng dụng KH&CN chưa được thực hiện chặt chẽ. Trong đó đáng chú ý là sự phối hợp giữa các đơn vị nghiên cứu trong tỉnh với các Viện, Trường ngoài tỉnh và ở nước ngoài. Cũng như sự liên kết giữa các đơn vị nghiên cứu với các cơ quan, doanh nghiệp trong việc chuyên giao các tiến bộ kỹ thuật về KH&CN cho người ứng dụng và khả năng tiêu thụ nông sản với quy mô lớn còn khó khăn.

2.5.5. Kết cấu hạ tầng an sinh xã hội và các kết cấu hạ tầng khác

2.5.5.1. Trung tâm dịch vụ việc làm

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 02 trung tâm dịch vụ việc làm công lập (01 Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Trà Vinh trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và 01 Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Trường Đại học Trà Vinh).

Ngoài 02 trung tâm hoạt động dịch vụ việc làm công lập nêu trên, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh còn có 02 trường cao đẳng (Cao đẳng Y tế và Cao đẳng nghề) và 06 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện trong quá trình sáp nhập 02 lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên đều có chức năng hoạt động dịch vụ việc làm, tuy nhiên hiện nay các trung tâm này chưa quan tâm triển khai hoạt động dịch vụ việc làm.

Bên cạnh đó, Trà Vinh còn có 02 văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Công ty TNHH Thương mại và phát triển nhân lực Miền Tây (Mitaco) văn phòng đặt tại Trường Cao đẳng nghề; Công ty TNHH ÊSUHAI (Văn phòng đặt tại Trường Cao đẳng y tế) và 09 doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm ngoài công lập.

2.5.5.2. Cơ sở bảo trợ xã hội, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

a) Phân bố không gian

Hiện tại chưa có cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công. Hiện trạng trong toàn tỉnh có 09 Nghĩa trang liệt sĩ (Trong đó: 01 Nghĩa trang liệt sĩ cấp tỉnh, 01 Nghĩa trang liệt sĩ thị xã Duyên Hải, 06 nghĩa trang liệt sĩ cấp huyện và 01 Nghĩa trang liệt sĩ cấp xã). Tỉnh có 106 xã, phường, thị trấn (trong đó có 9 phường, 97 xã, thị trấn).

Trên địa bàn tỉnh có 01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp công lập, 03 cơ sở bảo trợ ngoài công lập thuộc tổ chức tôn giáo và 01 cơ sở cai nghiện ma túy. Trong đó có 3 cơ sở tại huyện Châu Thành, 1 cơ sở tại huyện Trà Cú và 1 cơ sở tại huyện Tiểu Cần. Cụ thể được trình bày trong Bảng 2.91.

Bảng 2.91. Hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội tỉnh Trà Vinh năm 2020

Số TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Loại hình cơ sở	Loại hình sở hữu cơ sở	Năm thành lập	Quy mô chăm sóc (dự kiến) (Người)	Số lượng đối tượng hiện tại (Người)	Cơ sở vật chất hiện có		
								Diện tích đất tự nhiên (m ²)	Diện tích phòng ở (m ²)	Số phòng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Trung tâm BTXH Trà Vinh	Khóm 5, TT Châu Thành, huyện Châu Thành	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp	Công lập	1997	450	160	22.833	1.210	
2	Trung tâm BTXH chùa Long Hòa	Khóm 5, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	Chăm sóc NCT và Trẻ em đặc biệt khó khăn	Ngoài công lập	2012	100	27	1.450	470	5
3	Cơ sở BTXH Chùa Long An	Xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần	Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh ĐBKK	Ngoài công lập	2010	100	9	4.600	100	3
4	Nhà dưỡng lão chùa Liên Bửu	Ấp Qui Nông A, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành	Nhà dưỡng lão	Ngoài công lập	2003	100	32	20.000	5.000	5
5	Cơ sở cai	Ấp Hương	Cơ sở cai	Công lập	1994	150	102	61.914	20.000	

Số TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Loại hình cơ sở	Loại hình sở hữu cơ sở	Năm thành lập	Quy mô chăm sóc (dự kiến) (Người)	Số lượng đối tượng hiện tại (Người)	Cơ sở vật chất hiện có		
								Diện tích đất tự nhiên (m ²)	Diện tích phòng ở (m ²)	Số phòng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	nghiện ma túy Trà Vinh	Phụ C, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành	nghiện ma túy đa chức năng							

Nguồn: Sở LĐTBXH tỉnh Trà Vinh.

b) Cơ sở vật chất

Trung tâm Bảo trợ xã hội Trà Vinh: Cơ sở 1 hiện đã được giao lại cho Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh để nâng cấp, mở rộng bệnh viện. Cơ sở 2: có diện tích: 22.833 m²; trong đó diện tích xây dựng là: 11.545,04 m²; diện tích đất còn lại: 11.505,16 m², cơ sở này được xây dựng từ Trung tâm giáo dục thiếu niên đã được cải tạo, sửa chữa lại phục vụ cho công tác dạy chữ, dạy nghề cho trẻ em khuyết tật; năm 2014 trung tâm được xây dựng mới khu nuôi dưỡng người tâm thần, được xếp hạng III. Riêng 02 năm 2019 - 2020, trung tâm được đầu tư 25 tỷ (Trung ương 15 tỷ và địa phương 10 tỷ) để xây dựng mới các khu làm việc hành chính, khu phục hồi chức năng, khu nuôi dạy trẻ mồ côi, người già và nâng cấp cải tạo khu chăm sóc, nuôi dưỡng và trị liệu cho người tâm thần... Hiện Trung tâm có khả năng tiếp nhận 450 đối tượng, so với nhu cầu cần trợ giúp của các đối tượng tại cộng đồng hiện nay thì chưa đáp ứng được.

- Trung tâm bảo trợ xã hội Chùa Long Hòa: có diện tích: 1.450 m²; trong đó diện tích đã xây dựng 470 m²; có 5 phòng diện tích 470 m².

- Nhà dưỡng lão Chùa Liên Bửu: có diện tích: 20.000 m²; trong đó diện tích đã xây dựng 500m²; có 5 phòng diện tích 100 m².

- Cơ sở bảo trợ Chùa Long An: có diện tích: 4.600 m²; trong đó diện tích đã xây dựng 100 m²; có 3 phòng diện tích 100 m².

- Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Trà Vinh có tổng diện tích đất là 61.914 m², trong đó diện tích đất xây dựng các hạng mục nhà làm việc và các khu quản lý học viên là 20.000m², phần còn lại dùng để tổ chức cho học viên lao động trị liệu, lao động sản xuất. Cơ sở được đầu tư xây mới và đưa vào sử dụng từ năm 2012 từ vốn Trung ương và địa phương với tổng nguồn vốn đầu tư là 50 tỷ đồng; Đến nay được cải tạo, sửa chữa từ nguồn ngân sách địa phương nhằm đảm bảo cơ sở vật chất, điều kiện ăn, ở, sinh hoạt,

đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí, văn nghệ, thể dục thể thao giúp học viên rèn luyện sức khỏe, ổn định tư tưởng, tích cực học tập, chữa bệnh, chấp hành nội quy, quy chế quản lý tại cơ sở. Tuy nhiên, các hạng mục công trình quản lý học viên trong cơ sở cai nghiện ma túy đến nay không còn phù hợp như: Khu quản lý học viên không tách biệt, ngăn cách, chia nhỏ để quản lý nên các khu quản lý với số lượng học viên rất nhiều từ khoảng 40- 50 học viên/khu nên khi sự việc xảy ra rất khó chủ động xử lý tình hình và giải tán, ngăn chặn học viên bỏ trốn.

2.5.6. Kết cấu hạ tầng quốc phòng – an ninh

2.5.6.1. Hạ tầng quốc phòng

a) Phân bố không gian

Nhìn chung, phân bố không gian các khu vực quốc phòng, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện tại khá hợp lý. Bộ Chỉ huy quân sự và các cơ quan trực thuộc Bộ chỉ huy quân sự (CHQS) được phân bố rộng khắp các huyện/thị xã/thành phố trong tỉnh đảm bảo cơ động trong thực hiện nhiệm vụ.

b) Sử dụng đất

Cơ quan Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Trà Vinh: gồm các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ban chỉ huy quân sự 09 huyện, thị xã, thành phố (15 cơ sở doanh trại), 106 Ban CHQS xã/phường thị trấn đang quản lý 20 điểm đất quốc phòng, tổng diện tích là 1.445.545m².

Bảng 2.94. Thực trạng sử dụng đất quân sự, quốc phòng tỉnh Trà Vinh

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Diện tích (m²)	Nhu cầu
1	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	TP.Trà Vinh	75.023	Giữ nguyên
2	Đại Đội trinh sát	TP Trà Vinh	22.390	Nâng cấp doanh trại và xây dựng thao trường huấn luyện chuyên ngành
3	Đại Đội Thiết Giáp	Châu Thành	6.371	
4	Trung đoàn 926	Châu Thành	31.074	Mở rộng
5	Ban CHQS huyện Càng Long	Càng Long	24.320	Giữ nguyên
6	Ban CHQS huyện Cầu Kè	Cầu Kè	14.680	Mở rộng
7	Ban CHQS huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	9.669	Di dời sang vị trí mới

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Nhu cầu
8	Ban CHQS huyện Trà Cú	Trà Cú	14.380	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng
9	Ban CHQS huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	13.897	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng
10	Ban CHQS thị xã Duyên Hải	TX Duyên Hải	43.272	Nâng cấp, sửa chữa, xây dựng thao trường huấn luyện
11	Ban CHQS huyện Duyên Hải	Duyên Hải	38.000	Xây dựng thao trường
12	Ban CHQS huyện Châu Thành	Châu Thành	22.037	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng
13	Ban CHQS TP Trà Vinh	TP Trà Vinh	28.075	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng
14	Trường Bản Phú Cần	Tiểu Cần	30.891	Xây dựng thao trường
15	Trường bắn Song Lộc	Châu Thành	79.624	Xây dựng thao trường
16	Kho	Châu Thành	45.071	Mở rộng hành lang an toàn khu vực kho
17	Sân bay Long Toàn	H. Duyên Hải	900.000	Giải quyết lấn chiếm
18	Bệnh xá quân y (BV quân dân y)	TP Trà Vinh	22.085	Giữ nguyên
19	Kho hậu cần	Tp Trà Vinh	21.485	Nâng cấp, cải tạo nhà kho
20	Trạm sửa chữa	Châu Thành	3.201	Nâng cấp, cải tạo
	Tổng		1.445.545	

Nguồn: Bộ Chỉ huy quân sự Tỉnh

Với quy mô đất như hiện nay, diện tích Ban chỉ huy quân sự của hầu hết các huyện còn khá hạn chế, một số ban chỉ huy quân sự, diện tích quá hẹp, cần phải di dời sang vị trí mới (Ban CHQS huyện Tiểu Cần, Ban CHQS huyện Cầu Kè), còn lại đều cần được mở rộng để đảm bảo xây dựng đủ các công trình quốc phòng.

Ngoài ra do mạng lưới công trình quốc phòng - quân sự của tỉnh còn thiếu thao trường huấn luyện, bể bơi phục vụ luyện tập, chưa có nhà ở công vụ, nhà nghỉ cán bộ quân sự, quân dân chuyên nghiệp. Cần quy hoạch điểm đất để xây dựng các công trình này.

c) Về cơ sở hạ tầng

Trụ sở cơ quan Bộ CHQS tỉnh còn thiếu khá nhiều các khu chức năng như hội trường, kho lưu trữ, nhà công vụ, Nhà làm việc văn thư bảo mật, nhà truyền thống, Nhà

văn hoá,...

Trụ sở các Ban CHQS cấp huyện đã xuống cấp (Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang, TX Duyên Hải, TP Trà Vinh), thiếu nhà vệ sinh (Châu Thành, TX Duyên Hải, TP Trà Vinh, Tiểu Cần, Cầu Kè, Trà Cú), giếng khoan và hệ thống cấp nước sạch chưa đảm bảo (Tiểu Cần, Cầu Kè, Cầu Ngang, Châu Thành, TP Trà Vinh). Một số công trình nhà cấp 4 đã hết niên hạn sử dụng. Ngoài ra, hầu hết Ban CHQS huyện cũng chưa đảm bảo xây dựng đủ các công trình quốc phòng theo yêu cầu.

Cơ sở hạ tầng các công trình huấn luyện và phục vụ chiến đấu như Trạm sửa chữa đã xuống cấp, cơ sở hạ tầng của Bệnh xá quân y cũng chưa đảm bảo.

Trong thời gian quy hoạch cần phải nâng cấp sửa chữa Ban CHQS và các công trình phụ trợ này.

2.5.6.2. Hạ tầng biên phòng

a) Phân bố không gian

Trà Vinh không có biên giới trên đất liền, vị vậy ngoài cơ quan chỉ huy tỉnh nằm ở khu vực thành phố của tỉnh, phần lớn các khu chức năng biên phòng được tổ chức tại các huyện giáp biển, gồm huyện Duyên Hải, TX Duyên Hải, huyện Cầu Ngang, huyện Châu Thành. Bố trí không gian các khu chức năng biên phòng biển cơ bản đảm bảo cơ động thực hiện nhiệm vụ.

b) Sử dụng đất

Bộ đội biên phòng tỉnh Trà Vinh đang quản lý và sử dụng 22 điểm đất của các phân khu chức năng gồm: Trụ sở cơ quan Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh; Trụ sở các đồn biên phòng; Địa bàn đóng quân của hải đội, các Trạm kiểm soát biên phòng, Các kho, vị trí neo đậu tàu, Bãi bắn pháo hiệu, đài quan sát. Tổng diện tích là 425.033m².

Với diện tích đất như trên, một số khu chức năng chưa xây dựng đủ các hạng mục theo tiêu chuẩn chính quy và đảm bảo thực hiện nhiệm vụ do diện tích hẹp, cần mở rộng hoặc di dời đến địa điểm mới để đảm bảo đủ diện tích xây dựng như: Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Hải đội 2 (cần chuyển địa điểm mới); khu khám bệnh Bộ Chỉ huy, Trạm kiểm soát biên phòng Thủ Sau, Hiệp Thanh, Dân Thành.. (cần mở rộng).

Bảng 2.95. Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất biên phòng tỉnh Trà Vinh

Đơn vị quản lý đất	Địa điểm	Số điểm	Diện tích (m ²)	Nhu cầu
Cơ quan BCH BDBP tỉnh	P1, TP Trà Vinh	1	7.402,9	Chuyển sang địa điểm mới
Kho xăng dầu BCH	P8, TP Trà Vinh	1	4.336,4	Giữ nguyên
Khu đất hậu cần BCH	P9, TP Trà Vinh	1	3.670,7	Giữ nguyên
Đồn BP Long Hoà	Long Hoà, Châu Thành	1	26.349,7	Giữ nguyên
Đồn BP Mỹ Long	TT Mỹ Long, Cầu Ngang	1	27.654,0	Giữ nguyên
Đồn BP CKC Trường Long Hoà	Trường Long Hoà, TX Duyên Hải	1	37.375,3	Giữ nguyên
Đồn BP Long Vĩnh	Long Vĩnh, Duyên Hải	1	55.601,9	Giữ nguyên
Hải đội 2	Trường Long Hoà, TX Duyên Hải	1	17.147,4	Vị trí mới
Nhà làm việc để tàu, cano TKCN tỉnh	Hưng Mỹ, Châu Thành	1	13.749,1	Giữ nguyên
Khu nuôi trồng thủy sản của BCH	Trường Long Hoà, TX Duyên Hải	1	122.568,0	Giữ nguyên
Trạm KSBP Thủ trước	Long Hoà, Châu Thành	1	7.026,3	Giữ nguyên
Trạm KSBP Thủ sau	Long Hoà, Châu Thành	1	549,3	Mở rộng
Trạm KSBP Vàm Lầu	Mỹ Long Bắc, Cầu Ngang	1	3.200,0	Giữ nguyên
Trạm KSBP Hiệp Thạnh	Trường Long Hoà, TX Duyên Hải	1	184,6	Mở rộng
Trạm KSBP Láng Nước	Trường Long Hoà, TX Duyên Hải	1	5.223,3	Giữ nguyên
Trạm KSBP Cồn Trứng	TX Duyên Hải	1	790,4	Giữ nguyên
Trạm KSBP Động Cao	Đông Hải, Duyên Hải	1	19.507,0	Chuyển mục đích
Trạm KSBP Động Cao (mới)	Đông Hải, Duyên Hải	1	8.000,0	Giữ nguyên
Trạm KSBP Hồ Tàu	Long Vĩnh, Duyên Hải	1	10.002,0	Đề nghị chuyển mục đích do đơn vị không còn nhu cầu sử dụng

Đơn vị quản lý đất	Địa điểm	Số điểm	Diện tích (m ²)	Nhu cầu
				(chuyển vị trí mới)
Trạm BP CKC Dân Thành	Dân Thành, TX Duyên Hải	1	10.000	Mở rộng
Trạm KSBP Rạch Cỏ	Long Vĩnh, Duyên Hải	1	38.695,0	Giữ nguyên
Phòng khám quân dân y	TX Duyên Hải	1	6.000,0	Giữ nguyên

Nguồn: Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng Trà Vinh

So với nhu cầu, hiện nay biên phòng biển tỉnh Trà Vinh còn chưa có đất để xây dựng khu huấn luyện quân sự, khu luyện TDTT.

Ngoài ra, 04 trạm kiểm soát biên phòng Hiệp Thạnh, Láng Nước, Động Cao và Rạch Cỏ hiện chưa có bến cập tàu, cần xây dựng bổ sung để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ.

Trong thời gian tới cần quy hoạch mở rộng và bố trí đất để nâng cấp mở rộng và xây dựng mới các công trình này.

2.5.6.3. Hạ tầng an ninh

a) Phân bố không gian

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 02 cơ sở do Bộ Công an quản lý gồm Trại giam Bến Giá đóng tại phường 2, TX Duyên Hải, và Tiểu đoàn 2 thuộc Trung đoàn Cảnh sát cơ động Tây Nam Bộ đóng trên địa bàn ấp Hương Phụ A, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành. Các cơ sở do Công an tỉnh quản lý gồm 20 vị trí; cơ sở do công an huyện quản lý là 22 vị trí; Trụ sở Công an xã, phường, thị trấn gồm 106 vị trí.

Tính đến tháng 4/2023, tổng diện tích đất do Bộ Công An quản lý là 237,99ha, trong đó có 237,25ha đất an ninh (do Công an tỉnh Trà Vinh quản lý, sử dụng 53 vị trí với diện tích 39.6178ha, 02 đơn vị thuộc Bộ Công an quản lý sử dụng 03 vị trí với diện tích 198,3707ha), phân bố theo đơn vị hành chính: huyện Càng Long 5,3255ha; huyện Cầu Kè 1,3084ha; huyện Cầu Ngang 2,9891ha; huyện Châu Thành 5,9023ha; huyện Duyên Hải 3,0400ha; huyện Tiểu Cần 3,0283ha; huyện Trà Cú 1,8864ha, thị xã Duyên Hải 198,6213ha và thành phố Trà Vinh 14,1447ha.

Bảng 2.92. Thực trạng quy mô và vị trí trụ sở Công an huyện của Trà Vinh

STT	Tên trụ sở	Vị trí	Diện tích đất (ha)	Nhu cầu giai đoạn 2021-2030
1	Công an Thành phố Trà Vinh	Phường 7, TP Trà Vinh	2,61	Giữ nguyên vị trí
2	Công an TX Duyên Hải và đất mở rộng	Phường 1, TX Duyên Hải	1,8293	Giữ nguyên vị trí
3	Công an huyện Duyên Hải	Xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải	2,8	Giữ nguyên vị trí Nâng cấp cải tạo
4	Công an huyện Châu Thành	TT Châu Thành, huyện Châu Thành	0,98	Giữ nguyên vị trí
5	Công an huyện Trà Cú	TT Trà Cú, huyện Trà Cú	1,13	Giữ nguyên vị trí
6	Công an huyện Tiểu Cần Trong đó - Cơ sở 1 - Cơ sở 2	Khóm 2, TT Tiểu cần, huyện Tiểu Cần Khóm 6, TT Tiểu cần, huyện Tiểu Cần	3,1	Di dời đến vị trí mới
			2,6	
			0,5	
7	Công an huyện Cầu Kè	TT Cầu Kè, huyện Cầu Kè	0,79	Di dời đến vị trí mới
8	Công an huyện Cầu Ngang	Xã Mỹ Hòa, huyện Cầu Ngang	2,18	Giữ nguyên vị trí
9	Công an huyện Càng Long - Vị trí cũ - Vị trí mới	TT Càng Long, huyện Càng Long Xã An Trường, huyện Càng Long	0,44	Giữ nguyên vị trí
			4,2612	
10	Tổng		19,4238	

Nguồn: Công an tỉnh Trà Vinh

Mạng lưới cơ sở an ninh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được phân bố tương đối rộng khắp các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn. Tuy nhiên, vẫn còn 1 số cơ sở phân bố chưa hợp lý, cần điều chỉnh. Cụ thể:

+ Đối với các cơ sở do công an tỉnh quản lý: Cần di dời các cơ sở: Phòng nghiệp vụ (cơ sở 1); Trụ sở Phòng CSĐT tội phạm về ma túy để đảm bảo bảo vệ cho khu hành chính tập trung của tỉnh. Bên cạnh đó, cần bổ sung thêm cơ sở 2 cho Phòng Cảnh sát cơ động do diện tích nhà, đất được giao hiện tại không đủ cho công tác huấn luyện; bên cạnh đó bãi tập bắn đạn thật của cán bộ chiến sỹ trong lực lượng Công an tỉnh lộ thiên, vị trí ngay trung tâm thành phố nên không đảm bảo an toàn cho dân cư trong khu vực bãi bắn. Quy mô diện tích và vị trí các cơ sở do Công an tỉnh quản lý được

trình bày chi tiết trong **Phụ lục 2.18**.

+ Đối với các cơ sở do Công an huyện quản lý: cần di dời trụ sở Công an huyện Cầu Kè do trụ sở đã được xây dựng từ năm 1975, đến nay đã xuống cấp không còn sử dụng được, diện tích đất quá nhỏ không đảm bảo yêu cầu của Bộ Công an, đồng thời cũng không thể mở rộng tại vị trí hiện tại (0,79 ha).

+ Đối với các cơ sở do công an xã quản lý: cần di dời 95 trụ sở công an xã, thị trấn do diện tích đất và diện tích làm việc hiện tại không đủ đảm bảo theo yêu cầu của Bộ Công an về tăng cường cơ sở vật chất cho Công an cấp cơ sở.

b) Cơ sở vật chất

Về CSVC trụ sở cơ quan

Thời gian qua, cơ sở vật chất của các cơ quan, trụ sở công an trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được đầu tư, nâng cấp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra, tuy nhiên, còn một số cơ sở chưa đảm bảo, cần được nâng cấp cải tạo gồm:

(i) Trại giam thuộc Công an tỉnh Trà Vinh do nhiều hạng mục công trình xuống cấp, hết niên hạn sử dụng không đảm bảo được công tác giam giữ;

(ii) Trụ sở làm việc Phòng cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội thuộc Công an tỉnh Trà Vinh do các nhà làm việc xây dựng từ những năm 1992 đã hết niên hạn sử dụng;

(iii) Trụ sở làm việc Phòng cảnh sát giao thông thuộc Công an tỉnh Trà Vinh do Cơ sở làm việc của công an Huyện được đầu tư theo từng thời kỳ, không theo quy hoạch phê duyệt, không phù hợp với công năng sử dụng đồng thời những năm qua tình hình vi phạm ATTT diễn biến phức tạp, số vụ vi phạm tai nạn giao thông ngày càng tăng, số vụ vi phạm trật tự giao thông ngày càng tăng dẫn tới chi phí thuê mượn nơi tạm giữ phương tiện cao;

(iv) Trụ sở Công an TX Duyên Hải do tổng thể mặt bằng của cơ sở không phù hợp với công năng sử dụng một số hạng mục đã hết niên hạn sử dụng, cần phải thanh lý đầu tư xây dựng mới.

(v) Trụ sở của Công an huyện Tiểu Cần cần nâng cấp cải tạo, mở rộng do một số hạng mục đã hết niên hạn sử dụng, diện tích hiện tại của cơ sở không đáp ứng được nhu cầu làm việc, thường trực chiến đấu của cán bộ chiến sỹ nhằm đảm bảo ANTT ở địa bàn.

(vi) Trụ sở của Công an huyện Cầu Ngang do các nhà chức năng của cơ sở đã xuống cấp, tường thấm nước, bong trát, lún nền, hỏng cửa.

Đối với trụ sở công an xã, phường, thị trấn: trụ sở công an tất cả các xã, thị trấn

đều cần rời đến vị trí mới nên cần đầu tư xây dựng mới 95 trụ sở này. Ngoài ra đối với 11 trụ sở công an phường (TP Trà Vinh có 09 trụ sở và TX Duyên Hải có 02 trụ sở) cần đầu tư nâng cấp cải tạo.

2.5.6.4. Hạ tầng PCCC và CNCH

Bảng 2.93: Danh mục trụ sở, doanh trại phục vụ PCCC tỉnh Trà Vinh

STT	Công trình, dự án mục đích an ninh	Diện tích (ha)	Địa điểm
01	Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh	0,5144	Phường 6, TP Trà Vinh
02	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an huyện Cầu Kè	0,525	Xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè
03	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an huyện Càng Long	0,8000	Xã An Trường, huyện Càng Long
04	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an huyện Tiểu Cần	0,5304	TT.Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần
05	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an huyện Cầu Ngang	0,7317	Xã Mỹ Hòa, huyện Cầu Ngang
06	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an huyện Trà Cú	0,49	TT Trà Cú, huyện Trà Cú
07	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an thị xã Duyên Hải	0,4720 5	Phường 2, thị xã Duyên Hải

Nguồn: Công an tỉnh Trà Vinh

Về trụ sở doanh trại, công trình phục vụ PCCC và CNCH: Trà Vinh có 09 đơn vị hành chính và 02 khu công nghiệp trực thuộc bao gồm: 01 thành phố, 01 thị xã và 07 huyện hiện nay bố trí trụ sở doanh trại, công trình phục vụ PCCC và CNCH như: Đơn vị phòng Cảnh sát PCCC và CNCH đặt ở khóm 8, phường 6, TPTV và 06 đội Cảnh sát PCCC trên địa bàn các huyện Càng Long, Cầu kè, Tiểu Cần Trà Cú, Cầu Ngang và thị xã Duyên Hải. Còn lại 03 đơn vị hành chính (huyện Châu Thành, huyện Duyên Hải và TP Trà Vinh) và 02 khu công nghiệp chưa xây dựng trụ sở doanh trại, công trình phục vụ PCCC và CNCH.

b) Cơ sở vật chất

Về CSVC hệ thống cấp nước chữa cháy:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 08 đô thị và 01 KCN được xây dựng hệ thống cấp nước PCCC, đạt tỉ lệ 53,3% (còn thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải; thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành; thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè; thị trấn Định An, huyện Trà Cú; KCN Cổ chiên và KKT Định An chưa có hệ thống cấp nước PCCC).

Tổng số trụ cấp nước chữa cháy trên toàn tỉnh hiện nay là 253 trụ được bố trí tại các đô thị, khu công nghiệp cụ thể như: TP Trà Vinh 89 trụ, huyện Châu Thành 04 trụ, huyện Tiểu Cần 39 trụ, huyện Càng Long 18 trụ, huyện Trà Cú 12 trụ, huyện Cầu Ngang 44 trụ, huyện Cầu Kè 09 trụ, TX Duyên Hải 13 trụ, huyện Duyên Hải 11 trụ và KCN Long Đức 14 trụ nước chữa cháy.

Như vậy để đảm bảo thực hiện tốt công tác PCCC và CNCH trên địa bàn Trà Vinh thì số trụ nước chữa cháy hiện nay chưa đảm bảo. Trong giai đoạn tới, Tỉnh cần bổ sung thêm trụ nước chữa cháy đảm bảo theo TCVN 10:2009/BXD nữa.

Tổng số bể nước chữa cháy hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh có 50 bể nước chữa cháy bố trí cụ thể như sau: Địa bàn TP Trà Vinh 31 bể, huyện Càng Long 07 bể, huyện Cầu Kè 01 bể, huyện Tiểu Cần 02 bể, huyện Trà Cú 01 bể, huyện Cầu Ngang 02 bể, TX Duyên Hải 04 bể, huyện Duyên Hải 02 bể.

Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh chưa có bến, bãi cho xe chữa cháy lấy nước từ nguồn nước tự nhiên.

Về phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

Tổng số xe, máy bơm chữa cháy và cứu nạn cứu hộ là 23 xe gồm: 18 xe chữa cháy, 02 xe bồn chở nước, 01 xe thang, 01 xe CNCH (hoạt động tốt); 01 xe bơm hoạt động trung bình chờ thanh lý.

Các phương tiện khác: 59 máy bơm chữa cháy (trong đó 19 máy bơm hoạt động tốt, 40 máy bơm hoạt động trung bình đang chờ thanh lý); 01 ca nô chữa cháy và CNCH.

Về hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác PCCC và CNCH:

Hiện nay toàn tỉnh có 01 trung tâm báo cháy, sự cố tai nạn và 06 đơn vị hành chính có lắp đặt máy báo cháy, báo sự cố tai nạn tại các điểm Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH (trung tâm báo cháy, sự cố tai nạn 114), thị xã Duyên Hải và các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú và Cầu Ngang. Còn TP Trà Vinh, huyện Châu Thành và huyện Duyên Hải chưa lắp đặt. Thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy và CNCH chủ yếu qua máy điện thoại cố định, di động, bộ đàm ...

Về giao thông phục vụ công tác PCCC và CNCH:

Tổng số: 252/730 (chiếm 34,5%) tuyến đường giao thông đô thị, giao thông nông thôn, giao thông liên khu vực, ... không đảm bảo chiều rộng tối thiểu 3,5m, chiều cao tối thiểu 4,5m cho xe chữa cháy, xe thanh hoạt động.

Tổng số 222/741 (chiếm 29,9%) các ngã ba, ngã tư, góc cua không đảm bảo cho xe chữa cháy, xe thang hoạt động.

Tổng số 74/302, chiếm 24,5% cây cầu không đảm bảo chiều rộng 3,5m và tải trọng (dưới 10 tấn) cho xe chữa cháy và xe thanh hoạt động.

Tổng số 180/288, chiếm 62,5% tuyến đường giao thông nội đô, nội khu không có bãi cho xe chữa cháy triển khai đội hình chữa cháy.

Tổng số 11/1402 (chiếm 0,78%) cơ sở, khu dân cư có cổng vào bị đóng cọc rào chắn, nằm trong con hẻm nhỏ, sâu trên 200m xe chữa cháy không hoạt động được.

Tổng số 168/641 (chiếm 26,2%) đường, phố, hẻm có bụi, bệ barie, mái che, mái vẩy chắn ngang, dây dẫn điện ... cản trở hoạt động xe chữa cháy.

Trong giai đoạn tới, hệ thống đường giao thông của Trà Vinh cần nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới đảm bảo phục vụ tốt công tác PCCC và CNCH trên địa bàn.

2.5.7. Đánh giá chung hệ thống hạ tầng xã hội và quốc phòng, an ninh

2.5.7.1. Kết quả

Hệ thống hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua có nhiều cải thiện, mạng lưới được củng cố và phát triển cơ bản trải rộng khắp địa bàn tỉnh. Một số lĩnh vực đã thu hút được sự tham gia của khu vực tư nhân trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xã hội. Cụ thể:

- Hệ thống mạng lưới trường, lớp học mầm non và phổ thông tiếp tục được củng cố và phát triển phù hợp với quy hoạch theo các tiêu chí: rà soát sắp xếp, sáp nhập các trường có quy mô nhỏ, xóa dần những điểm học lẻ; tập trung nâng cấp mở rộng điểm học chính về quy mô cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục theo hướng đạt chuẩn quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi để huy động số trẻ và học sinh trong độ tuổi đến trường;

- Vị trí, quy mô, chức năng của mạng lưới cao đẳng, trung cấp; phân bổ không gian, diện tích của các trường cao đẳng, trung cấp và các khu chức năng, cơ sở vật chất của các trường cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh về cơ bản đảm bảo các yêu cầu của công tác đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao đẳng, trung cấp, cung cấp nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và các tỉnh lân cận trong vùng ĐBSCL;

- Mạng lưới cơ sở y tế được tổ chức, sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, các cơ sở

y tế có cùng chức năng được sáp nhập (sáp nhập trung tâm y tế dự phòng và Bệnh viện huyện thành trung tâm y tế huyện có 2 chức năng).

- Mạng lưới cơ sở an ninh quốc phòng được bố trí tương đối cơ động, đảm bảo thuận lợi trong triển khai thực thi nhiệm vụ.

2.5.7.2. Hạn chế

Bên cạnh các kết quả đạt được trên, kết cấu hạ tầng xã hội và an ninh, quốc phòng của tỉnh vẫn còn một số hạn chế sau:

- Mạng lưới kết cấu hạ tầng xã hội còn mỏng, còn thiếu nhiều cơ sở để đáp ứng nhu cầu của người dân:

+ Thiết chế văn hoá, thể thao trên địa bàn tỉnh còn thiếu, yếu đặc biệt ở cấp xã phường/thị trấn (chưa đủ nhà văn hoá, sân vận động, trung tâm TDTT,...).

+ Thiếu các bệnh viện chuyên khoa để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Mạng lưới y tế ngoài công lập chưa phát triển mạnh.

+ Mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội còn mỏng, trên địa bàn tỉnh chỉ có 01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp công lập, 03 cơ sở bảo trợ ngoài công lập thuộc tổ chức tôn giáo và 01 cơ sở cai nghiện ma túy, chưa có cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

- Quỹ đất dành cho các cơ sở hạ tầng xã hội còn hạn chế, dẫn tới một số cơ sở nhỏ, khó có khả năng mở rộng quy mô. Cụ thể: Quỹ đất đai của các cơ sở đào tạo cao đẳng, trung cấp trên địa bàn để dành và bố trí đủ diện tích đất cho các trường chưa được đảm bảo vì vậy, một số trường cao đẳng và trung cấp còn thiếu đất để đảm bảo đủ theo quy định của ngành cũng như xây dựng các công trình các công trình phục vụ các hoạt động đào tạo của các trường (Trường Cao đẳng Y tế và các trường trung cấp).

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị của nhiều cơ sở hạ tầng xã hội đã xuống cấp hoặc chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển:

+ Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tuy đã được đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển giáo dục và nhất là theo chương trình mới.

+ Cơ sở vật chất, trang thiết bị của các cơ sở khám chữa bệnh mặc dù đã được đầu tư song vẫn chưa đáp ứng được so với quy định và so với nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Tình trạng quá tải ở các bệnh viện còn phổ biến.

+ Cơ sở vật chất, trang thiết bị của cơ sở trợ giúp xã hội công lập đã xuống cấp, thiết bị lạc hậu, quy mô nhỏ chưa đáp ứng nhu cầu cần trợ giúp của các đối tượng tại cộng đồng.

+ Tiến độ thực hiện quy hoạch phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng xã hội giai đoạn đến năm 2020 còn chậm, một số cơ sở hạ tầng xã hội được quy hoạch nhưng chưa được triển khai thực hiện.

- Kết cấu hạ tầng an ninh còn một số hạn chế:

+ Một số trụ sở công an phân bố chưa hợp lý, diện tích đất quá nhỏ không đảm bảo yêu cầu của Bộ Công an, đồng thời cũng không thể mở rộng tại vị trí hiện tại.

+ Chất lượng hệ thống kết cấu hạ tầng của một số cơ sở còn thiếu và đã bị xuống cấp nhất là các cơ sở do công an xã quản lý không đủ đảm bảo theo yêu cầu của Bộ Công an

- Kết cấu hạ tầng quốc phòng còn một số bất cập:

+ Còn thiếu một số kết cấu hạ tầng quốc phòng thiết yếu: thao trường huấn luyện, bể bơi phục vụ luyện tập, nhà ở công vụ, nhà nghỉ cán bộ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp. Biên phòng biển tỉnh Trà Vinh còn chưa có đất để xây dựng khu huấn luyện quân sự, khu luyện tập thể dục thể thao. Cần quy hoạch điểm đất để xây dựng các công trình này.

+ Một số khu chức năng quân sự chưa xây dựng đủ các hạng mục theo tiêu chuẩn chính quy và đảm bảo thực hiện nhiệm vụ do diện tích hẹp, cần mở rộng hoặc di dời đến địa điểm mới để đảm bảo đủ diện tích xây dựng

+ Cơ sở hạ tầng các công trình huấn luyện và phục vụ chiến đấu như Trạm sửa chữa đã xuống cấp, cơ sở hạ tầng của Bệnh xá quân y cũng chưa đảm bảo.

2.6. Hiện trạng kết cấu hạ tầng các khu chức năng

2.6.1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng khu kinh tế

2.6.1.1. Phân bố không gian

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có KKT Định An nằm ở phía Đông Nam tỉnh Trà Vinh, giáp biển và sông Hậu thuộc huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải và TX Duyên Hải với tổng diện tích quy hoạch là 39.020 ha, trong đó quy hoạch giai đoạn 1 đến năm 2020 là 15.403,7 ha.

Trong giai đoạn 2011 - 2020 tổng diện tích cho thuê đất, giao đất, cấp giấy chứng nhận đầu tư là 2.097,689 ha, trong đó một số diện tích tập trung vào các dự án lớn như nhiệt điện, cảng biển, điện gió, các nhà máy sản xuất gạch...

Bảng 2.94. Hiện trạng sử dụng đất KKT Định An

Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích sử dụng năm 2020
Tổng diện tích	39.020	
Trong đó:		
Khu phi thuế quan	501	
Khu công nghiệp và kho tàng	3.156	

Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích sử dụng năm 2020
<i>Trong đó, đất dành cho phát triển công nghiệp:</i>		
Khu công nghiệp Định An	591	
Khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu	934	
Khu công nghiệp Ngũ Lạc	936	
Khu dịch vụ công nghiệp	305	
Khu kho ngoại quan (logistic)	101	
Trung tâm điện lực Duyên Hải	289	
Các khu chuyên dụng	12.596	

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Trà Vinh

2.6.1.2. Kết cấu hạ tầng KKT

a) Giao thông trong KKT

Hệ thống bến cảng được xây dựng từ năm 2019 tại xã Dân Thành, TX Duyên Hải trên diện tích hơn 128,61 ha với thiết kế gồm 3 bến cảng và hệ thống kho bãi, khu logistic hiện đại đảm bảo tiếp nhận tàu container, tàu hàng hóa từ 30 đến 50.000 tấn giảm tải.

Cụm cảng Long Toàn được xây dựng năm 2009, có 2 bờ, phía Tây sông Long Toàn có diện tích 37 ha, chiều dài mặt cảng 800m và phía bờ Đông có diện tích 134ha, chiều dài mặt cảng 2.000m. Độ sâu của đường vào cảng có khả năng cho tàu 2.000 tấn ra vào, đã góp phần rút ngắn khoảng cách vận chuyển hàng hóa đường thủy từ TP Hồ Chí Minh qua tuyến sông Hậu ra biển Đông như hiện nay và ngược lại.

- Bến cảng trung tâm điện lực Duyên Hải tại xã Dân Thành, TX Duyên Hải, khởi công xây dựng năm 2013, hoàn thành năm 2016, do Công ty nhiệt điện Duyên Hải quản lý và khai thác.

b) Giao thông đường thủy

Hệ thống giao thông đường thủy KKT Định An gồm:

- Kênh đào Trà Vinh;
- Sông Long Toàn, hiện tại đạt tiêu chuẩn cấp II;
- 7 tuyến đường sông hiện tại đạt tiêu chuẩn cấp IV (Sông La Nghi (đoạn chảy qua khu vực KKT có chiều dài 6,78km); Rạch Cỏ (đoạn chảy qua khu vực KKT có chiều dài 8,34km); Sông Cồn Lợi (đoạn chảy qua khu vực KKT có chiều dài 8,41); Sông Rạch Ròng (đoạn chảy qua khu vực KKT có chiều dài 8,43 km); Sông Đông Cao (đoạn chảy qua khu vực KKT có chiều dài 10,91km); Sông Cồn Cũ (đoạn chảy qua khu vực KKT có

chiều dài 6,38km); Sông Ba Đông (đoạn chảy qua khu vực KKT có chiều dài 16,63km);

- 4 tuyến kênh, rạch có hoạt động giao thông hiện tại đạt tiêu chuẩn cấp V (Kênh 3/2 (đoạn chảy qua khu vực KKT có chiều dài 3,2 km); Kênh Ông Năm (đoạn chảy qua khu vực KKT có chiều dài 3,1 km); Sông Lãng (đoạn chảy qua khu vực KKT có chiều dài 9,82 km); Sông Bến Giá (đoạn chảy qua khu vực KKT có chiều dài 7,82km);

- Các tuyến nhánh khác có hoạt động giao thông hiện tại đạt tiêu chuẩn cấp VI.

Toàn bộ hệ thống này đều cần được nâng cấp trong thời gian tới để đảm bảo phục vụ cho KKT Định An.

c) Giao thông đường bộ

Hiện nay hạ tầng KKT đã đầu tư hoàn chỉnh được một số hạng mục theo quy hoạch gồm:

+ QL53 chạy qua KKT kết nối QL54 - huyện Trà Cú - Huyện Duyên Hải - TP Trà Vinh - Thành phố Vĩnh Long QL53 đã được Chính phủ nâng cấp hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 2021;

+ ĐH81: Đoạn qua KKT thuộc khu vực trung tâm đô thị dài 20,12km

+ ĐT914: Đoạn qua KKT thuộc khu vực trung tâm đô thị dài 20,12km,

+ Tuyến đường bộ ven biển dài 49,9km

+ Tuyến đường số 01 thuộc KKT Định An theo quy hoạch với chiều dài là 6,4 km, là tuyến đường trục chính kết nối QL53 với các khu thương mại, Khu phi thuế quan và Khu dự trữ phát triển sân bay Long Toàn.

+ Tuyến đường số 02 và cầu C16 thuộc KKT Định An theo quy hoạch với chiều dài 3,4 km, là tuyến kết nối trực tiếp với tuyến đường số 01 đến ĐT914 đi qua các Khu công nghiệp Ngũ Lạc, Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc, Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải, Khu dịch vụ giải trí hồ nước ngọt kết nối liên thông tuyến đường trong khu với ngoài khu thông qua ĐT914 và QL53

+ Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu đã được thông luồng

Một số hạng mục đang được đầu tư xây dựng gồm:

+ Nâng cấp QL53 đạt cấp III đồng bằng, trong đó có 1 đoạn thuộc KKT Định An (dự án do Bộ GTVT quản lý)

+ Nâng cấp ĐH81 giai đoạn 1 với 1 bên đường theo quy hoạch và xây dựng mới cầu trên ĐH81 nhằm kết nối thông tuyến từ Trung tâm Điện lực Duyên Hải, Khu bến cảng Định An và các khu trung tâm hành chính KKT với QL53, 53B, với Khu du lịch

biển Ba Động (Dự án do Sở Giao thông vận tải thực hiện).

+ Nâng cấp ĐT913 (QL53B) là tuyến hành lang ven biển kết hợp với phát triển du lịch đạt chuẩn cấp III đồng bằng nhằm kết nối từ tuyến QL53 đang nâng cấp đến Khu du lịch biển Ba Động (UBND thị xã Duyên Hải đầu tư).

+ Xây dựng mới ĐH24 (nay là QL53B) giai đoạn 1 theo quy hoạch chung KKT Định An trước mắt nhằm kết nối từ xã Đông Hải đến QL53 và thị trấn Long Thành (UBND huyện Duyên Hải đầu tư).

Ngoài các dự án theo quy hoạch giao thông được định hướng ngoài đô thị theo Quy hoạch chung KKT Định An thì địa phương còn thực hiện nâng cấp, xây dựng mới các tuyến đường trong nội ô đô thị phù hợp theo quy hoạch được duyệt.

Một số hạng mục chuẩn bị thực hiện:

- Đang thực hiện triển khai thi công dự án Tuyến số 05 KKT Định An - Giai đoạn 1 (khối lượng đạt 10%), với chiều dài 5,2km, tổng dự toán 305 tỷ đồng là tuyến đường kết nối với tuyến đường số 01 và tuyến đường số 02 kết nối xung quanh toàn bộ Khu công nghiệp Ngũ Lạc, Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc

- Đang lập thủ tục đầu tư tuyến đường số 06 kết nối từ Khu bến cảng tổng hợp Định An đến QL53B và nâng cấp 01 đoạn QL53B đến ĐH81 nhằm chuẩn bị phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa ra vào khi bến số 01 của cảng biển hoàn thành.

d) Hệ thống cấp nước

Hệ thống cấp nước mới chỉ có ở khu vực TX Duyên Hải và thị trấn huyện Trà Cú, khu vực Cảng, khu vực các Nhà máy nhiệt điện; Các khu vực khác của KKT đang được hoàn thiện xây dựng với một mạng vận chuyển khép kín có đường kính từ D400 đến D700 chạy dọc theo tuyến đường tỉnh ĐT914 và QL53 liên thông giữa các trạm cấp nước với nhau, từ đó các đường ống phân phối được đấu vào mạng vận chuyển để cấp nước đến các điểm sử dụng.

Như vậy, các dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật đối ngoại như nâng cấp mở rộng QL53; xây dựng Luồng và các cầu qua Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu; xây dựng đường ven biển kết hợp với đê biển; cảng biển Duyên Hải... còn đang được triển khai xây dựng thiếu đồng bộ chưa tạo thuận tiện để kết nối KKT Định An với các tỉnh vùng và TP. Hồ Chí Minh.

Các công trình hạ tầng trong KKT Định An như các khu chức năng như: Khu phi thuế quan; Khu công nghiệp Đôn Xuân, Đôn Châu, Ngũ Lạc; Khu hành chính và hạ tầng xã hội tập trung; Cảng Long Toàn, Trà Cú; Khu Du lịch Ba Động; Các khu giải trí hồ

nước ngọt Định An, Đôn Châu; Các dự án xây dựng và phát triển TX Duyên Hải, đô thị Định An và cảng Trà Cú, thị trấn Long Thành và các dự án tái định cư, hạ tầng xã hội cũng đang hoặc chưa được đầu tư đồng bộ do thiếu nguồn vốn đầu tư.

Hiện tại, phát triển KKT Định An còn tồn tại một số điểm nghẽn trong thu hút đầu tư, bao gồm: (i) tiến độ thực hiện quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông kết nối, và phát triển công nghiệp hỗ trợ cho khu kinh tế Định An mới chỉ thực hiện được 30% quy hoạch, do thiếu vốn, thiếu nhà đầu tư thực hiện; (ii) vướng mắc trong thu hồi giải phóng mặt bằng diện tích đất đã được phê duyệt dành cho KKT Định An, do thiếu nguồn vốn để đền bù cho các hộ dân cư bị thu hồi đất đã quy hoạch dành cho khu kinh tế Định An.

2.6.2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp

2.6.2.1. Phân bố không gian và sử dụng đất

Trên địa bàn tỉnh hiện có 3 KCN gồm: KCN Long Đức, KCN Cầu Quan và KCN Cổ Chiên, nằm trên địa bàn TP Trà Vinh và huyện Tiểu Cần, huyện Càng Long. Cụ thể:

Bảng 2.95. Hiện trạng sử dụng đất các KCN trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

KCN	Địa chỉ	Diện tích quy hoạch đến 2020 (ha)	Diện tích thực hiện 2020 (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
KCN Long Đức	xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	120,6	108	95
KCN Cầu Quan	thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần	250,0	0	0
KCN Cổ Chiên	ấp Hạ và ấp Trại Luận xã Đại Phước, huyện Càng Long	199,98	0	0
Tổng		570,98	108	

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Trà Vinh

Theo quy hoạch đến năm 2020, tổng diện tích đất các KCN trên địa bàn tỉnh là 570,58ha, tuy nhiên, đến nay mới chỉ có 108ha của KCN Long Đức đã được lấp đầy (theo kiểm kê đất đai năm 2020) (đạt tỷ lệ khoảng 95% của KCN Long Đức), ở 2 KCN Cầu Quan và Cổ Chiên đã có nhà đầu tư quan tâm, đang trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư.

2.6.2.2. Về kết cấu hạ tầng

Kết cấu hạ tầng các KCN trên địa bàn tỉnh hiện nay mới chỉ có KCN Long Đức đã được đầu tư hoàn chỉnh: (1) hệ thống hạ tầng giao thông gồm: các tuyến đường trung tâm trục chính từ cảng sông Long Đức chạy dọc theo KCN về phía Tây-Nam, Đường

trục chính lộ giới 42m, Đường vào các lô đất xây dựng nhà máy lộ giới 28,5m, Đường vào các nhà máy lộ giới 19,5m; (2) Hệ thống cấp thoát nước của KCN: đã xây dựng tuyến đường ống dẫn nước từ mạng lưới cấp nước thành phố của Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh về bể chứa nước của KCN; Cấp nước sản xuất, sinh hoạt và chữa cháy theo hệ thống đường ống chung và được thiết kế theo mạng vòng đảm bảo cấp nước liên tục. Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải (sản xuất & sinh hoạt) độc lập đã được tỉnh đầu tư xây dựng hoàn chỉnh; (3) mạng lưới điện, viễn thông hoàn thiện phục vụ chung cho khu công nghiệp.

Còn lại KCN Cầu Quan và KCN Cổ Chiên mới chỉ có nguồn cấp điện từ Trạm 110/35/15 KV Châu Thành đi dọc QL53 và QL60 thuộc mạng cấp điện chung của tỉnh Trà Vinh, chưa có đường cấp nước máy đô thị.

KCN Cầu Quan nằm dọc theo tuyến DDT915, tuy nhiên chưa có tuyến giao thông nội ô, chưa có hệ thống cấp nước tập trung; Chưa có hệ thống thoát nước, nước thải sinh hoạt, nước mưa tự chảy theo địa hình và đổ ra Sông Cầu Kè.

KCN Cổ Chiên chưa có cảng; chưa có hệ thống giao thông hoàn chỉnh: Hướng tiếp cận chủ yếu là nhờ hương lộ 1 chủ yếu phục vụ cho xe 2 bánh và các loại xe có tải trọng nhẹ lưu thông, Các tuyến giao thông nông thôn: chủ yếu là đường đất và đường bờ kênh 2-3m có một số tuyến đã được trải nhựa cho phép tải trọng thấp đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển cho người dân trong khu vực; chưa có hệ thống cấp nước tập trung, chỉ có các khu dân cư gần trung tâm (UBND xã) xã Đại Phước, người dân được cấp nước qua trạm bơm, chưa có hệ thống thoát nước; nước thải sinh hoạt, nước mưa tự chảy theo địa hình và đổ ra sông Cổ Chiên.

2.6.3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp

Tính đến năm 2020 UBND tỉnh Trà Vinh đã phê duyệt Quy hoạch 14 cụm công nghiệp với tổng diện tích 539,12ha (xem chi tiết tại Phụ lục 2.19). Đến nay, UBND tỉnh đã ra quyết định thành lập 04 CCN với tổng diện tích khoảng 93,18ha (CCN Sa Bình, CCN Hiệp Mỹ Tây, CCN Tân Ngãi, CCN Phú Cần), hiện các chủ đầu tư CCN đang gấp rút triển khai thực hiện các thủ tục đầu tư hạ tầng kỹ thuật.

Về kết cấu hạ tầng: Tất cả các CCN trên địa bàn tỉnh đều có hệ thống cấp điện, cấp nước, viễn thông đầu nối trực tiếp với hệ thống chung của khu vực, huyện theo đúng quy định của các ngành, tuy nhiên chưa có CCN nào được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh. Nguyên nhân, các cụm công nghiệp này mới thành lập, đang trong giai đoạn kêu gọi đầu tư hạ tầng; bên cạnh đó việc thu hút đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp còn nhiều khó khăn, vướng mắc do cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp chưa đủ hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư hạ tầng.

2.6.4. Hiện trạng kết cấu hạ tầng khu thương mại - dịch vụ

2.6.4.1. Hệ thống chợ

a) Phân bố không gian

Trên địa bàn tỉnh có 116 chợ các loại trên tổng số 106 xã, phường, thị trấn. Mật độ chợ tính theo đơn vị hành chính bình quân là 1,1 chợ/xã, phường, so với các tỉnh lân cận thì mật độ chợ của Trà Vinh ngang với Bến Tre và thấp hơn so với Sóc Trăng (1,21 chợ/xã, phường, nhưng cao hơn mức bình quân cả nước (0,71 chợ/xã, phường). Chợ ở khu vực đô thị chiếm 22,8%, còn lại là chợ liên huyện và chợ xã.

Bình quân cứ 2,03 km² có một chợ hay bán kính phục vụ bình quân của 1 chợ là 0,80 km. Đây là một chỉ số ở mức thấp hơn so với toàn quốc (3,52 km). Trong đó, địa bàn có bán kính phục vụ bình quân nhỏ nhất của một chợ là huyện Càng Long với 0,44 km/chợ và cao nhất là huyện Duyên Hải với 1,1 km/chợ. Bình quân 1 chợ phục vụ 8.701 người, thấp hơn so với bình quân của các tỉnh lân cận như Sóc Trăng (9.886 người/chợ) và mức bình quân cả nước (11.351 người/chợ). Trong đó, dân số phục vụ bình quân từ 6 nghìn - dưới 8 nghìn người có H. Cầu Ngang và H Cầu Kè, trên 8 nghìn - dưới 10 nghìn người/chợ có H. Tiểu Cần, H. Trà Cú, H. Châu Thành, thị xã Duyên Hải và H. Duyên Hải. Dân số phục vụ bình quân ở mức trên 10 nghìn người/chợ có TP. Trà Vinh và huyện Càng Long. Chỉ số về diện tích phục vụ bình quân và bán kính phục vụ bình quân của một chợ như vậy đáp ứng được yêu cầu của người dân trên địa bàn.

b) Diện tích sử dụng đất

Tổng diện tích chợ toàn tỉnh hiện có là khoảng 517.955,9 m², bình quân mỗi chợ có diện tích khoảng 4.465 m². Trong đó, diện tích nhà lồng chợ là 99.210 m², chiếm khoảng gần 20% tổng diện tích chợ trên toàn tỉnh, còn lại là diện tích chưa có nhà lồng chợ.

Về diện tích kinh doanh, trong tổng số 116 chợ, có 43 chợ có diện tích mặt bằng dưới 2.000 m², chiếm 37,1%; Trên 60% chợ có diện tích kinh doanh từ trên 2.000- dưới 5.000m² và 11 chợ có diện tích lớn, trên 10.000 m² (xem cụ thể diện tích chợ cụ thể trong **Phụ lục 2.20**)

c) Về cơ sở vật chất

Phân theo hạng chợ, đến năm 2020, trên toàn tỉnh có 02 chợ hạng I, (Chợ trung tâm TP Trà Vinh và Chợ Càng Long), 09 chợ hạng II và 105 chợ hạng 3. Hệ thống chợ của tỉnh Trà Vinh có 74 chợ được xây dựng kiên cố, 24 chợ xây dựng bán kiên cố và vẫn còn 18 chợ lán tạm, trong số các chợ đã xây dựng kiên cố, bán kiên cố cũng có những chợ được xây dựng đã lâu, trong quá trình sử dụng lại ít được tu sửa, hoặc có được đầu tư nhưng ở mức độ thấp, chắp vá nên tình trạng cơ sở vật chất chợ tỉnh Trà Vinh đang xuống cấp.

Hệ thống chợ được quy hoạch cơ bản đáp ứng được yêu cầu an toàn giao thông. Tuy nhiên, ở một số chợ nằm trong đô thị, lực lượng hàng rong kinh doanh lấn chiếm lề đường. Trên các tuyến đường quan trọng của tỉnh như QL53, QL60, QL54 vẫn xảy ra nhóm họp chợ tự phát ven đường với diện tích kinh doanh của các điểm nhỏ, thường có lịch họp chỉ vài tiếng trong ngày và không có bến, bãi giữ xe... dẫn đến tình trạng lấn chiếm lòng lề đường gây nguy hiểm cho người tham gia giao thông.

Những năm qua, các cấp quản lý, các địa phương đã có nhiều giải pháp trong việc giải quyết vấn đề vệ sinh môi trường ở các chợ. Đối với các chợ mới được xây dựng, nâng cấp sửa chữa theo quy hoạch có cơ sở vật chất tương đối khá, điều kiện đảm bảo vệ sinh môi trường tốt hơn, không gian thông thoáng hơn, có nhà vệ sinh công cộng, có hệ thống cấp thoát nước, việc tổ chức thu gom, vận chuyển rác, nạo vét cống rãnh được thực hiện thường xuyên. Tuy vậy, đối với các chợ cũ đã xuống cấp, các chợ vùng nông thôn chưa đảm bảo được vệ sinh môi trường; đặc biệt là các chợ có kinh doanh thực phẩm tươi sống (rau, quả, thủy hải sản, thịt gia súc, gia cầm...) rác thải dễ bị phân hủy, thối rữa; hệ thống cấp thoát nước không đáp ứng được yêu cầu, cơ sở hạ tầng yếu kém nên ảnh hưởng lớn đến môi trường xung quanh.

Các chợ vùng nông thôn hoặc không có nhà vệ sinh công cộng hoặc thường bị hư hỏng và mất vệ sinh nên không đáp ứng được yêu cầu phục vụ cho các hộ kinh doanh và dân cư.

Công tác phòng chống chữa cháy đã được các Ban quản lý chợ và các ngành chức năng, các địa phương quan tâm thông qua việc: Nhắc nhở các tiểu thương đề cao cảnh giác, trang bị dụng cụ chữa cháy, hệ thống báo cháy, thiết kế và kiểm tra hệ thống điện, ngăn chặn việc sử dụng các vật liệu, thiết bị dễ cháy, dễ gây cháy đã góp phần quan trọng vào việc bảo đảm an toàn trong hệ thống chợ trên địa bàn.

Tuy nhiên, những chợ chật hẹp (có diện tích dưới 2000m²) hàng hoá sắp xếp lộn xộn còn tiềm ẩn nguy cơ xảy ra hỏa hoạn nhất là trong mùa khô; một số chợ có vách ngăn bằng vật liệu dễ cháy, hệ thống dây điện chằng chịt dễ gây sự cố chập mạch; thậm chí một số quầy còn treo hàng hoá lên dây dẫn điện, tấp lô điện; đèn chiếu sáng lắp đặt trực tiếp vào trần ván ép và trần bằng nhựa dễ gây cháy. Ngoài ra, còn có nhiều vi phạm khác như xây dựng thêm phần mái che bằng vật liệu dễ cháy, cản trở tầm nhìn và công tác chữa cháy, sử dụng nhang, đèn thờ cúng trong chợ dễ gây cháy... Một số chợ tuy có trang thiết bị PCCC nhưng lại mang tính hình thức, không thực sự có khả năng chữa cháy nếu có sự cố xảy ra. Nguồn nước cung cấp cho chợ và phục vụ công tác chữa cháy chủ yếu là nguồn nước sông và nước ao địa.

2.6.4.2. Hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại

Toàn tỉnh có 07 siêu thị, và 2 trung tâm thương mại (TTTTM). Trong đó có 05 siêu

thị tập trung tại địa bàn trung tâm của thành phố Trà Vinh, 01 siêu thị tại trung tâm TX Duyên Hải và 01 siêu thị tại trung tâm huyện Tiểu Cần, 2 TTTM đều ở trung tâm TP Trà Vinh, đó là TTTM Vincom Plaza Trà Vinh và TTTM và siêu thị bán lẻ Trà Vinh.

Tổng diện tích kinh doanh của hệ thống siêu thị là gần 22.000 m², Trong đó, siêu thị Co.op Mart Sài Gòn – Trà Vinh có diện tích lớn nhất, với 4.500m². Tổng diện tích hai TTTM là hơn 40.000 m².

**Bảng 2.96. Danh sách siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Trà Vinh
tính đến 12/2020**

STT	Tên siêu thị/TTTM	Địa chỉ
A	Siêu thị	
1	Siêu thị Co.opmart Trà Vinh	Nguyễn Đàng, K3, P6, TP. Trà Vinh
2	Siêu thị Điện máy Chợ Lớn	Nguyễn Thị Minh Khai, K6, P8, TP.Trà Vinh
3	Siêu thị điện máy Minh Nhân	Số 692A Điện Biên Phủ, K5, P6, TP.Trà Vinh
4	Siêu thị VinMart	Trung tâm Thương mại Vincom Plaza Trà Vinh, Khóm 3, Phường 2, TP Trà Vinh
5	Siêu thị EB Trà Vinh (Go Trà Vinh)	Đường Võ Nguyên Giáp, Phường 7, TP. Trà Vinh
6	Siêu thị Co.opmart Tiểu Cần	Võ Thị Sáu, thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần
7	Siêu thị Co.opmart Duyên Hải	Lý Thường Kiệt, Phường 1, TX Duyên Hải
B	Trung tâm thương mại	
1	TTTM và siêu thị bán lẻ Trà Vinh	Đường Võ Nguyên Giáp, P7, TP. Trà Vinh
2	TTTM Vincom Plaza Trà Vinh	Khóm 3, Phường 2, TP Trà Vinh

Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh

Các TTTM và siêu thị trên địa bàn tỉnh đều được đầu tư hạ tầng khang trang với trang thiết bị hiện đại, đã ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý kinh doanh, sử dụng máy móc, trang thiết bị văn phòng, các thiết bị in, đọc mã vạch, máy tự động in hóa đơn... mặt hàng kinh doanh phong phú về chủng loại, giá cả... đã hướng người tiêu dùng làm quen và từng bước mở rộng nhu cầu mua sắm trong môi trường thương mại văn minh, hiện đại.

Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch phát triển hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại giai đoạn 2016-2020.

**Bảng 2.97. So sánh các chỉ tiêu giữa quy hoạch và thực hiện
trong giai đoạn 2016-2020**

TT	Loại chợ	Quy hoạch giai đoạn 2016-2020 (Theo Quy hoạch 2016)	Thực tế thực hiện giai đoạn 2017-2020	So sánh
A	Mạng lưới chợ			
1	Chợ đầu mối:	Xây dựng 01 chợ ĐM thủy sản tại khóm 1, P.2, TX. Duyên Hải, diện tích tối thiểu 10.000 m ² , vốn đầu tư tối thiểu là 25 tỷ đồng	Chưa xây dựng được chợ ĐMTS	
2	Chợ bán buôn, bán lẻ			
2.1.	Nâng cấp:	45	<p>Năm 2017 (12 chợ): Chợ Càng Long, Chợ Cầu Ngang, chợ Trà Cú, chợ Phước Hưng, chợ Cầu Xây, chợ Tân Hoà, chợ Hùng Hoà, chợ Thuận An, chợ Rạch Lọt, chợ Ngãi Hùng, chợ Hiếu Trung, chợ Trà Ôt</p> <p>Năm 2018 (09 chợ): chợ Vinh Kim, chợ Kim Hoà, chợ Long Hiệp, chợ Hàm Giang, chợ Cái đôi, chợ Cồn Cù, chợ Long Vĩnh, chợ Ngũ Lạc, chợ Bà My,</p> <p>Năm 2019 (04 chợ): Chợ Huyện Hội, chợ An Trường A, chợ Châu Thành, chợ Lò Ngò</p> <p>Năm 2020 (04 chợ): chợ Nguyệt Hoá, chợ Thanh Nguyên B, chợ Hiệp Hoà, chợ Đôn Châu.</p>	64,44% so với chỉ tiêu kế hoạch
2.2.	Xây mới, xây mới trên nền cũ:	32	07 chợ gồm: chợ Mỹ Huê; Chợ Phong Thạnh; chợ thị trấn Long Thành; chợ Ngã hậu; chợ Bình Phú; chợ Cái Đôi; chợ Trường Long Hoà	Đạt 21,8%
2.3.	Xây mới:	2	- Chợ Hoà Minh - Chợ Khu Công nghiệp Long Đức	Đạt 100%
2.4.	Giải tỏa (chuyển đổi, xóa)	2	Đã giải tỏa được 2 chợ: - Chợ Vĩnh Bảo, H. Châu Thành - Chợ Cầu Quan, H. Tiểu Cần	Đạt 100%
B	Siêu thị			
	Xây mới	01 ST hạng III => Đến hết 2020, trên địa bàn có 05 siêu thị	Đã xây mới 05 siêu thị, tuy nhiên có 02 siêu thị ngừng hoạt động => đến hết 2020, trên địa bàn có 07 siêu thị đang hoạt động	Vượt chỉ tiêu QH 2 siêu thị
C	TTTTM	Có 01 TTTM	Hiện có 02 TTTM đang hoạt động	Vượt chỉ tiêu QH

Nguồn: Thống kê của Sở Công thương

2.6.4.3. Khu chức năng Logistics

Trà Vinh là trung tâm về giao thông vận tải thủy, bộ của vùng ĐBSCL và là cửa ngõ xuất nhập khẩu của Vùng, thuận lợi cho vận chuyển, tập kết hàng hóa, nguyên liệu.

Vị trí giáp biển với chiều dài 42 km, địa hình thuận lợi cho việc xây dựng cảng nước sâu quy mô lớn, một lợi thế quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế logistics không những của tỉnh mà còn cả vùng ĐBSCL. Kênh đào Trà Vinh là cửa ngõ giao thương hàng hải quốc tế và đầu mối giao thông quan trọng của vùng ĐBSCL và duyên hải Nam Bộ. Khu cảng biển Trà Vinh còn là khu cảng biển duy nhất hiện nay ở ĐBSCL đã tiếp nhận tàu có trọng tải 30.000 DWT đầy tải. Hệ thống đê chắn sóng đầu tiên không những ở ĐBSCL mà còn ở khu vực Nam Bộ, với tổng chiều dài đê chắn sóng 6,3 km (đê Bắc dài 3,9 km, đê Nam dài 2,4 km).

KKT Định An hoàn thành và đi vào hoạt động ổn định, tỉnh sẽ có cảng biển, khu phi thuế quan và kho vận logistics, đáp ứng nhu cầu xây dựng các nhà máy sản xuất chế biến hàng hóa, phục vụ nhu cầu ăn ở, sinh hoạt, giao thương của doanh nghiệp, chuyên gia, người lao động.

Những điều kiện thiết yếu về cơ sở hạ tầng như vậy chính là nền tảng vững chắc, là động lực cho việc hình thành và phát triển một trung tâm logistics tại tỉnh Trà Vinh nói riêng và toàn vùng ĐBSCL nói chung.

Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh, hạ tầng logistics chưa thực sự phát triển. Hiện nay, tỉnh cũng đã xây dựng kế hoạch phát triển dịch vụ logistics tỉnh Trà Vinh đến năm 2025 theo đó có định hướng phát triển trung tâm logistics trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2.6.5. Hiện trạng kết cấu hạ tầng khu du lịch

Hệ thống kết cấu hạ tầng lĩnh vực du lịch của Trà Vinh chưa có sự phát triển mạnh mẽ trong 10 năm qua. Số lượng khách sạn, nhà nghỉ, cơ sở ăn uống, du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh tăng lên, tuy nhiên, tốc độ tăng khá chậm.

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh mới chỉ có 137 khách sạn, nhà nghỉ, 55 cơ sở ăn uống và 11 cơ sở lữ hành. Các cơ sở này chủ yếu tập trung ở khu vực TP Trà Vinh.

Toàn tỉnh hiện có 137 cơ sở lưu trú du lịch, trong đó có: 01 khách sạn 03 sao; 9 khách sạn 02 sao (có 9 nhà hàng trong khách sạn 2 sao); 17 khách sạn 01 sao, 03 nhà khách thuộc UBND tỉnh quản lý, và 108 nhà nghỉ đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch tương đương 1.681 phòng và 3.509 giường đạt chuẩn phục vụ khách du lịch; 06 nhà hàng đạt tiêu chuẩn kinh doanh ăn uống du lịch, 01 cơ sở đạt tiêu chuẩn kinh doanh mua sắm du lịch. Như vậy, có thể thấy cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ khách du lịch còn thiếu và yếu nếu như so sánh với các chỉ tiêu đã được UBND tỉnh Trà Vinh tính toán và

đề ra trong “Đề án phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”. Theo đó, đến năm 2015 số phòng khách sạn tại tỉnh Trà Vinh đạt 1.020 phòng, năm 2020 đạt 3.788 phòng. Số liệu ở thời điểm năm 2020 cho thấy tỷ lệ phòng nghỉ tại tỉnh Trà Vinh mới đạt 44,38% so với chỉ tiêu đã đề ra đề án phát triển du lịch.

Bảng 2.98. Số lượng cơ sở kinh doanh phục vụ du lịch tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2020

Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tốc độ PTBQ (%)	
								2015 – 2017	2018– 2020
1. Khách sạn, nhà nghỉ	Cơ sở	100	114	132	135	137	137	13,26	1,50
2. Cơ sở ăn uống	Cơ sở	10	25	30	40	45	55	60,00	22,69
3. Du lịch lữ hành	Cơ sở	9	10	10	10	10	11	7,04	3,33

Nguồn: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Đa số các cơ sở chưa đáp ứng nhu cầu phục vụ khách du lịch, nhất là khách quốc tế và chưa có điểm vui chơi, giải trí hiện đại nhất là các dịch vụ giải trí về đêm. Các điểm tham quan chưa được đầu tư hoàn thiện, thiếu dịch vụ mua sắm và NVS công cộng.

2.6.6. Đánh giá chung về kết cấu hạ tầng các khu chức năng

2.6.6.1. Kết quả

- Trên địa bàn tỉnh đã hình thành được một số khu chức năng như KKT Định An, các KCN Long Đức, Cầu Quan, Cỏ Chiên, 14 CCN, góp phần làm thay đổi kinh tế xã hội của tỉnh.

- Kết cấu hạ tầng các khu chức năng đang được quan tâm đầu tư: hạ tầng của các KKT, KCN đã được triển khai xây dựng theo quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đang từng bước hoàn thiện bước đầu thu hút được các nhà đầu tư. Khu bảo tồn thiên nhiên được đầu tư và bảo vệ.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại hiện đại tiếp tục được mở rộng trên cả địa bàn đô thị và nông thôn, với nhiều loại hình; đa dạng về phương thức quản lý và từng bước phát huy hiệu quả...; thu hút đầu tư của nhiều thành phần kinh tế, thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa trong đầu tư xây dựng mới và nâng cấp hệ thống hạ tầng thương mại nhất là chợ.

2.6.6.2. Hạn chế

- Kết cấu hạ tầng các KKT, KCN, CCN còn thiếu và yếu, chưa đồng bộ, đầu tư

kết cấu hạ tầng còn chậm. Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, đầu tư hạ tầng KKT theo quy hoạch chưa đáp ứng yêu cầu tiến độ; Công tác giao đất, cho thuê đất còn nhiều bất cập; Chưa kêu gọi được các dự án đầu tư hạ tầng để đầu tư vào các Khu chức năng, KCN, các trạm xử lý nước thải chưa được đầu tư xây dựng theo quy hoạch, nguy cơ ô nhiễm môi trường rất cao. Phần lớn các CCN chưa được đầu tư kết cấu hạ tầng.

- Khu thương mại hiện đại chưa phát triển mạnh: Mạng lưới bán lẻ hiện đại còn mỏng, các siêu thị, TTTM, trung tâm mua sắm thời gian qua đã được quy hoạch và phát triển nhưng chủ yếu mới ở khu vực thành phố, huyện trung tâm. Còn nhiều chợ chưa được sắp xếp chỉnh trang hoặc đã sắp xếp, chỉnh trang nhưng chưa đạt yêu cầu, tình trạng ùn ứ rác thải còn diễn ra ở một vài nơi, mặt bằng một số chợ bị xuống cấp, diện tích không đảm bảo. Tình trạng tụ điểm buôn bán tự phát vẫn tồn tại gây ùn tắc giao thông, làm mất cảnh quan đô thị, quan trọng hơn là làm ảnh hưởng đến các thương nhân kinh doanh trong hệ thống chợ.

- Chưa xây dựng được hạ tầng dịch vụ logistics.

- Tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu chức năng còn chậm so với các quy hoạch đã được phê duyệt.

2.7. Hiện trạng không gian biển

2.7.1. Đặc điểm vùng ven biển tỉnh Trà Vinh

Theo quy định tại Điều 8 - Nghị định 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ thì phạm vi vùng bờ bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển. Như vậy, phạm vi vùng bờ tỉnh Trà Vinh bao gồm:

- Vùng biển ven bờ có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm (18,6 năm) và ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm (18,6 năm) một khoảng cách 06 hải lý (tương đương 11.112 m).

- Vùng đất ven biển (các xã, thị trấn có biển) bao gồm 09 xã/thị trấn: xã Long Hòa thuộc huyện Châu Thành; xã Mỹ Long Nam, Mỹ Long Bắc, thị trấn Mỹ Long thuộc huyện Cầu Ngang; Trường Long Hòa, Hiệp Thạnh, Dân Thành thuộc thị xã Duyên Hải; xã Long Vĩnh, Đông Hải thuộc huyện Duyên Hải.

Vùng bờ có diện tích là 9,387 km², bao gồm 09 xã/thị trấn thuộc 04 huyện/thị xã. Trong đó, vùng biển ven bờ có diện tích 5,967 km² (cách đường bờ biển 6 hải lý tương đương 11.112 m) và vùng đất ven biển có diện tích 3,42 km².

Vùng bờ tỉnh Trà Vinh có địa hình mang tính chất của vùng đồng bằng ven biển

rất đặc thù với những giồng cát hình cánh cung chạy dài theo hướng song song với bờ biển. Các giồng cát tập trung chủ yếu ở các xã phía Bắc phạm vi vùng bờ như: giồng Phước Hảo, Vĩnh Kim, Mỹ Hòa, giồng Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, giồng Long Hữu - Ngũ Lạc, giồng Hiệp Thạnh - Trường Long Hòa, giồng Long Vĩnh và rải rác ven theo bờ biển. Nhìn chung địa hình vùng bờ tỉnh Trà Vinh khá thấp và tương đối bằng phẳng với cao trình bình quân phổ biến là 0,4 m đến 1,2 m.

Khu vực vùng bờ có chế độ thủy văn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ chế độ bán nhật triều biển Đông thông qua cửa sông Cổ Chiên và cửa biển Định An. Trong ngày có 2 lần nước lớn, nước ròng. Trong tháng có 2 lần triều cường (thường vào ngày mùng 1 và ngày 15 âm lịch) và 2 ngày triều kém (thường vào ngày mùng 7 và ngày 23 âm lịch). Vùng biển ven bờ tỉnh Trà Vinh có các đặc điểm của thủy triều biển Đông: mang đặc tính bán nhật triều không đều gồm 2 dao động, dao động lớn bình quân cho cả chu kỳ khoảng 2,3 đến 2,7 m, cực đại có thể đạt tới là 4,0 m, dao động nhỏ tính bình quân cho cả chu kỳ khoảng 0,9 đến 1,0 m, cực đại có thể đạt tới 1,5 m. Vào thời kỳ triều cường dao động lớn có thể tới 3 lần dao động nhỏ, thời kỳ nước kém khoảng 1,5 lần. Khu vực biển ven bờ tỉnh Trà Vinh có chế độ dòng chảy rất phức tạp, vừa chịu ảnh hưởng của dòng chảy từ thượng nguồn sông Mê Kông thông qua các cửa sông lớn là cửa Cổ Chiên và cửa Định An, vừa chịu tác động của sóng từ biển Đông truyền vào, kết hợp với dòng chảy do GMDB và GMTN luân phiên thay đổi.

Vùng biển Trà Vinh có 2 mùa gió chính là: Gió mùa Tây Nam từ tháng 5 ÷ 10 mang nhiều hơi nước gây ra mưa, tốc độ 3 ÷ 4 m/s; Gió khô: Gió mùa Đông Bắc hoặc Đông Nam (gió chướng) từ 11 ÷ 3 năm sau, tốc độ 2 ÷ 3 m/s có hướng song song với các cửa sông lớn, là nguyên nhân gây ra việc đẩy nước biển dâng cao và truyền sâu vào nội đồng.

2.7.2. Tài nguyên biển

Trà Vinh có bờ biển dài 65 km, là vùng biển nông, thuộc khu vực tiếp giáp của 2 vùng biển Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, xa hơn nữa là vùng biển Đông – Trường Sa. Đây là vùng biển có nguồn tài nguyên phong phú, có giá trị kinh tế cao, cùng với hệ thống sông ngòi chằng chịt, nguồn lợi thủy sản nội đồng sẽ là tiềm năng lớn để thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh phát triển.

Thực vật phù du có 73 loài thuộc 5 ngành, đa phần tập trung vào ngành tảo Silíc và các nhóm tảo có nguồn gốc nước mặn. Mật độ trung bình đạt 666/cá thể/ lít. Động vật phù du có 48 loài, số động vật nổi vùng ven bờ đạt bình quân 15.600 cá thể/m³ (biến động từ 4.000-34.000 cá thể /m³). Động vật đáy (cỡ nhỏ) ở vùng biển Trà Vinh khá phong phú.

Nguồn lợi thủy sản vùng ven biển Trà Vinh bao gồm nguồn lợi cửa sông, rừng ngập mặn và vùng nước ven biển có độ sâu 30-40m nước vào bờ. Nguồn cá ven biển có 40 họ, 78 giống và 150 loài gồm cá biển ven bờ, cá nước lợ và cá di cư. Bãi tôm cửa Định An diện tích khoảng 20.000 ha là bãi tôm lớn nhất trong 5 bãi tôm ở dải ven biển Đồng bằng sông Cửu Long. Ước tính trữ lượng tôm biển tại hai bãi tôm chính là 97-212kg/ha (Bắc Cung Hầu) và 64-249kg/ha (Cửa Định An). Tôm càng đứng sau tôm biển về giá trị kinh tế ở thủy vực Trà Vinh có 11 loài, trong đó có tôm càng xanh, tôm trảng, tép bờ, tôm sông ẩn.

TX Duyên Hải có nhiều điểm du lịch khá nổi bật đang thu hút khách đến tham quan như: Khu du lịch Biển Ba Động, Thiên Viện Trúc Lâm, Lâu Bà Cố Hỷ Thượng Động nướng nướng, Khu di tích Bến tiếp nhận vũ khí Côn Tàu, công trình Điện gió, Điện năng lượng mặt trời, các di tích đình, miếu...hàng năm thu hút trên 300 ngàn lượt khách đến tham quan. Bãi biển Ba Động có chiều dài hơn 10 km, trải dài từ Vàm Láng Nước đến Vàm Khâu Lâu với những đụn cát, hàng phi lao và bãi cát trải dài. Đây là địa danh nghỉ dưỡng nổi tiếng từ thời Pháp thuộc. Hiện tại, Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn biển Ba Động thuộc xã Trường Long Hòa đã được quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000, quy mô 368,80 ha, bao gồm các hạng mục kêu gọi đầu tư: du lịch sinh thái biển, nghỉ dưỡng; các loại hình sinh hoạt giải trí trên biển; du lịch cắm trại dã ngoại.

Rừng ngập mặn Nông trường 22/12: có nhiều hệ động vật như cua biển, tôm sú, tôm thẻ, sò huyết, cá ngát, cá dứa, cá đối, cá chêm, chồn và nhiều loại chim đẹp. Nông trường 22/12 được mời gọi đầu tư du lịch sinh thái, tham quan, nghiên cứu, nghỉ dưỡng, với tổng mức đầu tư dự kiến 120 tỷ đồng, tương lai nơi đây là điểm đến hấp dẫn của TX Duyên Hải.

2.8. Hiện trạng sử dụng đất

2.8.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

2.8.1.1. Hiện trạng sử dụng tổng quỹ đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 (đến ngày 31/12/2020), diện tích tự nhiên của tỉnh Trà Vinh là 239.077 ha, quy mô ở mức trung bình, đứng thứ 8/13 tỉnh vùng ĐBSCL, chiếm 5,77% diện tích tự nhiên toàn vùng và 0,71% diện tích tự nhiên (DTTN) toàn quốc. Bình quân diện tích tự nhiên trên đầu người 0,23 ha/người, thấp hơn với bình quân chung vùng ĐBSCL (2,34 ha/người) và cả nước (0,38 ha/người). Cơ cấu diện tích đất tự nhiên thể hiện qua Bảng 2.101.

Như vậy, hiện nay, trong tổng diện tích đất tự nhiên, diện tích đất đang khai thác, sử dụng: 236.159,56 ha, chiếm đến 98,78%. Xét cơ cấu sử dụng đất chung, nhóm đất nông nghiệp 185.138 ha, chiếm 77,44% diện tích tự nhiên, thấp hơn mức chung của cả

nước và vùng ĐBSCL (các số liệu tương ứng là 85% và 83,3%). Nhóm đất phi nông nghiệp 51.022 ha, chiếm 21,34% diện tích tự nhiên, cao hơn mức trung bình của cả nước và vùng ĐBSCL. Nhóm đất chưa sử dụng 2.917 ha, chỉ chiếm 1,22% DTTN (thấp hơn mức trung bình cả nước (4,2%) và vùng ĐBSCL (8,7%)). Đất phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao hơn mức trung bình phản ánh xu thế hợp lý trong quá trình phát triển, tỉnh Trà Vinh trong thời gian qua đã quan tâm nhiều hơn đến mở rộng quy mô đất đô thị và KKT Định An, các KCN và CCN.

Bảng 2.99. Hiện trạng sử dụng tổng quỹ đất năm 2020 tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng DTTN (1+2+3)		239.077,19	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	185.137,53	77,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	51.022,03	21,34
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.917,63	1,22
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị *	KDT	10.255	4,29

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Trà Vinh

2.8.1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

a) Đất nông nghiệp

Tính đến ngày 31/12/2020, toàn tỉnh Trà Vinh hiện có 141.405 ha đất SXNN, chiếm 76,38% diện tích nhóm đất nông nghiệp, trong đó có 06 đơn vị hành chính cấp huyện: TP Trà Vinh, H. Châu Thành, H. Trà Cú, H. Cầu Kè, H. Tiểu Cần và H. Càng Long có tỷ lệ đất SXNN chiếm trên 90% diện tích nhóm đất nông nghiệp; huyện Cầu Ngang chiếm 67,73% NNP; còn lại dưới 30% gồm TX Duyên Hải (18,09%) và H. Duyên Hải (27,31%). Hiện trạng sử dụng một số loại đất trong nhóm đất nông nghiệp (Bảng 2.95) như sau:

- Đất trồng lúa: Theo số liệu thống kê đất đai, năm 2020 đất trồng lúa ở Trà Vinh là 82.683 ha, chiếm 44,66% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó diện tích đất chuyên lúa nước 75.999 ha. Diện tích đất trồng lúa phân bố tập trung tại các huyện: Châu Thành 16.253 ha, Trà Cú 15.176 ha, Cầu Ngang 13.414 ha, Càng Long 11.714 ha, Tiểu Cần 12.087 ha. Xét hiệu quả, năng suất lúa bình quân năm của tỉnh Trà Vinh thấp hơn mức bình quân toàn vùng ĐBSCL, và đang có xu hướng giảm sút khá nhanh, năm 2015, đạt 56,8 tạ/ha (bằng 95,5% mức trung bình vùng ĐBSCL, đến năm 2020, năng suất chỉ còn 45,8 tạ/ha, giảm 20% so với năm 2015 và chỉ bằng 76% mức năng suất của toàn vùng ĐBSCL. NS lúa vụ Đông Xuân và vụ mùa, chỉ bằng 50% mức của vùng ĐBSCL. Năng

suất lúa vụ Hè Thu và Thu Đông có khá hơn. Một số huyện như Càng Long, Tiểu Cần và Cầu Kè vẫn duy trì được năng suất lúa ao xấp xỉ bằng mức trung bình của vùng ĐBSCL và cũng là 3 huyện có diện tích trồng lúa lớn nhất tỉnh (xấp xỉ 50%). Lý do chủ yếu của sự giảm năng suất lúa là do hiện tượng đất bị nhiễm mặn và việc không kịp thời chuyển đổi giống lúa thích hợp. Trong xu thế đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa và đô thị hóa, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh đang có xu hướng giảm dần (năm 2020 giảm 13,1% so với 2015) do quá trình phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, các khu dân cư, các KKC, CCN. Đây cũng là xu hướng hợp lý.

Bảng 2.100. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 tỉnh Trà Vinh (ha)

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
			Thành phố Trà Vinh	H. Càng Long	H. Cầu Kè	H. Tiểu Cần	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	H. Trà Cú	H. Duyên Hải	TX. Duyên Hải
(1)	(2)	(3)=(4)+ .. +(12)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG SỐ	185.138	3.585	24.289	20.011	19.803	26.382	26.740	26.626	23.597	14.105
1	Đất trồng lúa	82.683	1.262	11.714	8.579	12.087	16.253	13.414	15.176	3.570	629
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	75.799	1.145	11.714	8.579	12.087	16.253	9.237	14.441	2.343	
2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.964	303	366	212	873	330	1.021	5.023	935	901
3	Đất trồng cây lâu năm	48.758	1.887	12.123	11.035	6.722	5.608	3.677	5.290	1.603	813
4	Đất rừng phòng hộ	6.925		21	116		515	1.036	44	4.314	879
5	Đất rừng đặc dụng										
6	Đất rừng sản xuất										
7	Đất nuôi trồng thủy sản	36.560	132	63	68	103	3.675	7.552	1.094	13.010	10.863
8	Đất làm muối	162								162	
9	Đất nông nghiệp khác	85	1	1	1	18	2	40	0	3	20

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Trà Vinh

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích 9.964 ha, chiếm 5,38% diện tích đất

nông nghiệp; phân bố tập trung ở các huyện: Trà Cú 5.023ha, Cầu Ngang: 1.021ha, Duyên Hải 935 ha, Tiểu Cần 873 ha, TX Duyên Hải 901 ha, Châu Thành 819 ha, với các loại cây trồng chính như mía, lạc (đậu phộng), lúa, ngô (bắp), khoai lang, sắn (khoai mì), rau đậu các loại. Nhìn chung, diện tích trồng cây hàng năm của tỉnh không lớn. Trong số các cây hàng năm trồng trên địa bàn tỉnh, chỉ có cây mía cho năng suất cao hơn mức trung bình của cả nước và vùng ĐBSCL, còn cây lạc (đậu phộng), ngô, khoai lang, sắn (khoai mì) năng suất thấp hơn và có xu hướng giảm

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 48.758 ha, chiếm 26,34% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung tại các huyện: Càng Long 12.123 ha, Cầu Kè 11.035 ha, Tiểu Cần 6.7222 ha, Châu Thành 5.608 ha, Trà Cú 5.290 ha, Các cây trồng chính gồm: dừa, ca cao, cam, xoài, chuối, bưởi, nhãn, được trồng trong các vườn hộ gia đình hoặc trong các mô hình trang trại; trong đó cây dừa là loại cây chủ lực, có nhiều tiềm năng phát triển, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và canh tác tại địa phương và cho hiệu quả kinh tế khá cao nên diện tích tiếp tục phát triển trong những năm qua.

Đất lâm nghiệp: Có diện tích 6.925 ha, chiếm 3,74% diện tích nhóm đất nông nghiệp. Toàn bộ đất lâm nghiệp là đất rừng phòng hộ; phân bố tại huyện Duyên Hải 4.314 ha; TX Duyên Hải 879 ha; huyện Cầu Ngang 1.036 ha; huyện Châu Thành 515 ha; huyện Cầu Kè 116 ha; huyện Trà Cú 44 ha và huyện Càng Long 21 ha. Rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chủ yếu là rừng ngập mặn ven biển và cù lao cửa sông Tiền. Việc duy trì và mở rộng diện tích rừng ngập mặn là một hướng đúng để giúp tỉnh tận dụng và phát huy được những lợi thế rừng ngập mặn.

Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 36.560 ha, chiếm 19,75% diện tích nhóm đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu tại các huyện: Duyên Hải 13.010 ha, TX Duyên Hải 10.863 ha, Cầu Ngang 7.552 ha, Châu Thành 3.675 ha, Trà Cú 1.094 ha. Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản chủ yếu là diện tích nước lợ nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng và diện tích đất bãi bồi ven biển nuôi nghêu, sò cho hiệu quả kinh tế cao và là hướng phát triển nông nghiệp rất có triển vọng trong điều kiện biến đổi khí hậu - nước biển dâng.

Đất làm muối: Diện tích 162 ha chiếm 0,09% diện tích nhóm đất nông nghiệp; phân bố tại huyện Duyên Hải. Nghề làm muối tại tỉnh Trà Vinh có truyền thống lâu đời, hạt muối có chất lượng tốt và được các thương lái ưa chuộng.

Đất nông nghiệp khác: Diện tích là 85 ha; chiếm 0,04% diện tích nhóm đất nông nghiệp. Đất nông nghiệp khác xuất hiện chủ yếu trên các đất lập líp; phân bố nhiều ở thị xã Duyên Hải (20 ha), huyện Cầu Ngang (40 ha), huyện Tiểu Cần (18 ha), còn lại dưới 10 ha;

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Năm 2020, diện tích là 51.022 ha, chiếm 21,34% tổng diện tích tự nhiên (chi tiết xem **Phụ lục 2.21**).

- **Đất quốc phòng:** diện tích 186 ha, trong đó đất của Bộ CHQS tỉnh là 144 ha và còn lại là đất của Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh là 42 ha, tổng diện tích đất quốc phòng chiếm 0,36% diện tích đất phi nông nghiệp bao gồm diện tích trụ sở, doanh trại của các đơn vị trực thuộc Quân khu, Bộ CHQS tỉnh và các Ban CHQS địa phương, trong đó, tập trung nhiều nhất ở TX Duyên Hải 133 ha, huyện Châu Thành 24 ha.

- **Đất an ninh:** diện tích 238 ha, chiếm 0,47%, chủ yếu là diện tích trụ sở công an các cấp, đơn vị trực thuộc. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở TX Duyên Hải 199 ha và TP Trà Vinh 15 ha.

- **Đất khu công nghiệp:** diện tích 108 ha, chiếm 0,21%, gồm KCN tỉnh Trà Vinh, trên địa bàn TP Trà Vinh;

- **Đất cụm công nghiệp:** diện tích 20 ha, chiếm 0,04%, gồm các cụm công nghiệp tập trung tại huyện Tiểu Cần (10 ha) và huyện Châu Thành (10 ha);

- **Đất thương mại dịch vụ:** diện tích 226 ha, chiếm 0,44%, chủ yếu là diện tích các siêu thị, TTTM, nhà hàng, khách sạn, cửa hàng xăng dầu, trạm cấp nước sạch... trên địa bàn;

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** diện tích 467 ha, chiếm 0,91%, tập trung nhiều nhất ở huyện Trà Cú, gồm các nhà máy, doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp;

- **Đất phát triển hạ tầng:** diện tích 12.951 ha, chiếm 25,38% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất giao thông: diện tích 5.311 ha, chiếm 37,80% diện tích đất phát triển hạ tầng, chủ yếu là các công trình giao thông đường bộ, bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và đường giao thông nội bộ đô thị, khu dân cư, bến cảng, bến xe, bến bãi đậu xe trên địa bàn. Trong đó, tập trung nhiều tại huyện Châu Thành (918 ha), huyện Cầu Ngang (693 ha) và thấp nhất TP Trà Vinh (348 ha);

+ Đất thủy lợi: diện tích 6.179 ha, chiếm 43,98%, chủ yếu là diện tích của các kênh trục chính, kênh cấp I, II, III; hệ thống đê bao, kênh thủy lợi nội đồng, cống đập trên địa bàn. Trong đó, tập trung nhiều tại huyện Châu Thành (1.210 ha), huyện Trà Cú (1.186 ha), huyện Cầu Ngang (1.168 ha) và thấp nhất huyện Tiểu Cần (1 ha);

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích 31 ha, chiếm 0,22%, chủ yếu là diện tích quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, trung tâm văn hóa, nhà thiếu nhi ... và các

công trình văn hóa khác. Trong đó, tập trung nhiều nhất tại TP Trà Vinh (10 ha), huyện Châu Thành (6 ha);

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: diện tích 67 ha, chiếm 0,48%, bao gồm diện tích của các bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế cấp xã trên địa bàn. Trong đó, tập trung nhiều nhất tại TP Trà Vinh (23 ha), huyện Châu Thành (14 ha);

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích 365 ha, chiếm 2,60%, bao gồm diện tích của hệ thống các trường học, đại học, cao đẳng, dạy nghề, trung học phổ thông, trung học cơ sở,... trên địa bàn. Trong đó, tập trung nhiều nhất tại TP Trà Vinh (79 ha), huyện Trà Cú (49 ha), huyện Châu Thành (43 ha);

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: diện tích 73 ha, chiếm 0,52%, chủ yếu là diện tích của các cơ sở thể dục, thể thao cấp huyện trở lên. Trong đó, tập trung nhiều nhất tại TX Duyên Hải (12 ha) và Cầu Ngang (10 ha);

+ Đất công trình năng lượng: diện tích 851 ha, chiếm 6,05%, tập trung nhiều nhất tại TX Duyên Hải (581 ha) và huyện Duyên Hải (245 ha);

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: diện tích 13 ha, chiếm 0,09%, chủ yếu là diện tích nhà làm việc, cơ sở giao dịch, các điểm bưu điện – văn hóa xã;

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** diện tích 25 ha, chiếm 0,05%, chủ yếu tập trên địa bàn thành phố Trà Vinh ;

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** diện tích 55 ha, chiếm 0,11%, chủ yếu là diện tích khu làm bãi và xử lý chất thải, rác thải nằm ngoài các khu công nghiệp. Tập trung nhiều nhất tại huyện Châu Thành (24 ha), thị xã Duyên Hải (11 ha) và các trạm trung chuyển rác trên địa bàn tỉnh;

- **Đất ở tại nông thôn:** diện tích 4.988 ha, chiếm 9,78%. Trong đó, huyện Châu Thành có diện tích lớn nhất (1.052 ha), huyện Càng Long (994 ha) và thấp nhất tại TP Trà Vinh (142 ha);

- **Đất ở tại đô thị:** diện tích là 975 ha, chiếm 1,91%. Trong đó, TP Trà Vinh có diện tích lớn nhất (482 ha), TX Duyên Hải (120 ha);

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** diện tích là 169 ha, chiếm 0,33%, chủ yếu là diện tích trụ sở cơ quan các cấp. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở TP Trà Vinh (36 ha), đây là nơi đặt trụ sở tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh; các Sở, ngành tỉnh, và UBND, các phòng ban,... của tỉnh trên địa bàn TP Trà Vinh;

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** diện tích là 4 ha, chiếm 0,01%, chủ yếu tập trung trên địa bàn TP Trà Vinh.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** diện tích 544 ha, chiếm 1,07%, chủ yếu là diện tích các công trình chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đạo tạo riêng của tôn giáo. Tập trung nhiều ở huyện Trà Cú (119 ha), huyện Cầu Ngang (97 ha), huyện Cầu Kè (65 ha);

- **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** diện tích 475 ha, chiếm 0,93%, chủ yếu là diện tích đất để làm nơi mai táng tập trung, làm nhà tang lễ, hỏa táng trên địa bàn cấp huyện...

c) *Đất chưa sử dụng và đất đô thị*

Bảng 2.101. Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng và đất đô thị năm 2020 tỉnh Trà Vinh (ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
			Thành phố Trà Vinh	huyện Càng Long	huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải
(1)	(2)	(3)=(4)+ ...(12)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất chưa sử dụng	2.917	47	23	3	2	19	5		1.117	1.701
2	Đất đô thị	10.255	2.888	1.183	306	946	344	740	802	508	2.538

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Trà Vinh

Đất chưa sử dụng

Năm 2020, tỉnh Trà Vinh còn 2.917 ha đất chưa sử dụng, chiếm 1,22% tổng diện tích tự nhiên.

Toàn bộ là đất bằng chưa sử dụng, phân bố trên địa bàn các cấp huyện: TP Trà Vinh 47 ha; Càng Long 23 ha; Cầu Kè 3 ha; Tiểu Cần 2 ha; Châu Thành 19 ha, Cầu Ngang 5 ha; Duyên Hải 1.117 ha và TX Duyên Hải 1.701 ha.

Đất đô thị

Năm 2020, diện tích là 10.255 ha, chiếm 4,29% diện tích tự nhiên, gồm tổng diện tích tự nhiên của 01 thành phố, 01 thị xã và 09 thị trấn của 07 huyện. Trong đó, TP Trà Vinh có diện tích lớn nhất (2.888 ha).

2.8.2. Thực trạng biến động đất đai giai đoạn 2010-2020

2.8.2.1. Thực trạng biến động chung

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng DTTN của tỉnh là 239.077 ha, tăng

4.961 ha so với năm 2010. Ngoài lý do sự chênh lệch giữa 2 lần kiểm kê, thống kê, nguyên nhân chính là nguyên nhân chính là do cách xác định ranh giới hành chính theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT). Cụ thể, các đơn vị có tổng diện tích tự nhiên giảm là TP Trà Vinh giảm 22 ha; huyện Càng Long giảm 20 ha; huyện Trà Cú giảm 5.240 ha; huyện Duyên Hải giảm 10.634 ha và các đơn vị có tổng diện tích tự nhiên tăng là huyện Cầu Kè tăng 4 ha; huyện Tiểu Cần tăng 47 ha; huyện Châu Thành tăng 562 ha; huyện Cầu Ngang tăng 922 ha; TX Duyên Hải tăng 19.340 ha (do chia tách từ huyện Duyên Hải). Số liệu chi tiết về tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2010 – 2020 được trình bày trong **Phụ lục 2.22**.

2.8.2.2. *Thực trạng biến động từng loại đất*

a) Đất nông nghiệp

Giai đoạn 2010-2020, diện tích đất nông nghiệp giảm 149 ha, nguyên nhân là do nguyên nhân giảm do chuyển sang các loại đất khác, mà cụ thể chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp, đất đô thị. Đây là xu hướng thay đổi tích cực trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa và đô thị hóa của tỉnh. Chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: giảm 15.025 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước giảm 12.656 ha. Đất trồng lúa giảm chủ yếu chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất phi nông nghiệp. Đây là sự thay đổi hợp lý cơ một số huyện hiện tượng nước bị nhiễm mặn tăng lên làm cho việc trồng lúa trở nên không có hiệu quả.

- Đất trồng cây lâu năm: tăng 8.177 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác. Đây cũng là sự gia tăng hợp lý phù hợp với điều kiện đất bị nhiễm mặn và Trà Vinh có lợi thế phát triển một số cây lâu năm phù hợp với điều kiện nhiễm mặn như dừa, soài, v.v...

- Đất rừng phòng hộ: tăng 4.613 ha, chủ yếu do được chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất quốc phòng.

- Đất rừng sản xuất: giảm tuyen đôi 4.372 ha, chủ yếu do chuyển sang đất rừng phòng hộ;

- Đất nuôi trồng thủy sản: tăng 6.928 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm. Đây là sự chuyển đổi phù hợp với hiệu quả sử dụng đất, phản ánh nuôi trồng thủy sản vẫn là một thế mạnh trong phát triển kinh tế biển của Trà Vinh. Với diện tích nuôi trồng thủy sản ngày càng gia tăng, Trà Vinh có cơ hội để thúc đẩy lĩnh vực công nghiệp chế biến thủy, hải sản phục vụ nhu cầu thị trường trong nước và cho xuất khẩu.

- Đất làm muối: giảm 33 ha, chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản;

b) Đất phi nông nghiệp

Giai đoạn 2010-2020, diện tích đất phi nông nghiệp có xu hướng tăng nhanh từ 47.932 ha (2010) lên 51.022 ha (2020). Trong đó, đặc biệt chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ diện tích đất dành cho KCN và TMDV. Ngoài ra, diện tích đất phát triển hạ tầng cũng có xu hướng tăng từ 12.848 ha, chiếm 5,49% (năm 2010) lên 14.050 ha (năm 2020). Sự biến động này cho thấy những dấu hiệu tích cực trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thúc đẩy phát triển công nghiệp, dịch vụ, phù hợp với định hướng phát triển KTXH mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: giảm 174 ha, chủ yếu do chênh lệch giữa 2 lần kiểm kê, thống kê và do được chuyển sang đất rừng phòng hộ;

- Đất an ninh: tăng 38 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác

- Đất khu công nghiệp: giảm 1 ha, chủ yếu do phương pháp thực hiện giữa 2 kỳ kiểm kê, thống kê.

- Đất cụm công nghiệp: tăng tuyệt đối 20 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm và nội bộ đất phi nông nghiệp.

- Đất thương mại dịch vụ: tăng 69 ha, chủ yếu được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: giảm 29 ha, chủ yếu được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm.

Việc hình thành các KCN, CCN, các khu du lịch, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ không chỉ đã làm gia tăng diện tích đất dành cho các đối tượng này, mà đồng thời, sẽ góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh cả theo chiều rộng (quá trình mở rộng không gian phát triển đô thị và sự tăng lên nhanh chóng của dân số đô thị) và theo chiều sâu (quá trình xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị).

- Đất phát triển hạ tầng: tăng 1.202 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, đất sông, kênh, rạch. Trong đó, chi tiết các loại đất cụ thể như sau:

+ Đất giao thông: tăng 1.500 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ các loại đất như

đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp;

+ Đất thủy lợi: giảm 1.197 ha, chủ yếu do chuyển sang loại đất sông, kênh, rạch và chênh lệch phương pháp thực hiện giữa 2 kỳ kiểm kê, thống kê;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: tăng 3 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: tăng 19 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: tăng 71 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: tăng 29 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm.

+ Đất công trình năng lượng: tăng 620 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: giảm 1 ha, chủ yếu do chênh lệch phương pháp thực hiện giữa 2 kỳ kiểm kê, thống kê;

+ Đất cơ sở tôn giáo: tăng 162 ha, chủ yếu do phương pháp thực hiện giữa 2 kỳ kiểm kê, thống kê.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: giảm 13 ha, do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp và phương pháp thực hiện giữa 2 kỳ kiểm kê, thống kê;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: giảm 12 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ các loại đất tôn giáo, nhóm đất phi nông nghiệp.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: tăng 38 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp.

- Đất ở tại nông thôn: tăng 1.118 ha, do được chuyển sang từ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp và do phương pháp thực hiện giữa 2 kỳ kiểm kê, thống kê.

- Đất ở tại đô thị: tăng 400 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn và phục vụ cho 11 phường, 10 thị trấn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: tăng 51 ha, chủ yếu do chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo phân loại đất của luật đất đai năm 2013 và do chênh

lịch phương pháp thực hiện giữa 2 kỳ kiểm kê, thống kê.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: giảm 8 ha, chủ yếu do xác định lại loại đất này trong đất xây dựng trụ sở cơ quan và phương pháp giữa 2 kỳ kiểm kê, thống kê.

c) Đất chưa sử dụng

Năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh tăng 2.021 ha so với năm 2010. Chủ yếu là đất bằng chưa sử dụng.

d) Đất đô thị

Giai đoạn 2010-2020, đất đô thị tăng 2.780 ha, nguyên nhân tăng chủ yếu do nâng cấp từ xã trở thành thị trấn, TX Duyên Hải được thành lập từ huyện Duyên Hải, thị trấn Tiểu Cần mở rộng được chính thức phê duyệt vào tháng 9/2020 cũng làm cho diện tích đất khu vực đô thị tăng lên. Đây cũng là một sự thay đổi tích cực phản ánh kết quả quá trình đô thị hóa của tỉnh có những nét khởi sắc.

2.8.3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.8.3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Trà Vinh đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/6/2018. Đây là cơ sở pháp lý để tỉnh Trà Vinh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp huyện và triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được duyệt trên địa bàn đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đạt kết quả khá cao. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010-2020 (được thể hiện trong **Phụ lục 2.23**).

Đất nông nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, chỉ tiêu đất nông nghiệp là 175.504 ha. Kết quả thực hiện 185.137 ha, chỉ đạt 105,49% so với chỉ tiêu được duyệt (là 9.633 ha). Nguyên nhân chính là một số công trình, dự án thuộc nhóm đất phi nông nghiệp dự kiến có thu hồi diện tích đất nông nghiệp, nhưng không triển khai được nên diện tích đất nông nghiệp giảm ít hơn so với chỉ tiêu quy hoạch dự kiến. Chi tiết các loại đất thuộc nhóm như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 89.169 ha. Kết quả thực hiện 82.683 ha, thấp hơn 6.486 ha, chỉ đạt 92,73%.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 38.356 ha. Kết quả thực hiện là 48.758 ha, cao hơn 10.402 ha, đạt 127,12%. Đây là các dấu hiệu của sự chuyển dịch cơ cấu đất đai theo hướng tích cực ứng phó được với hiện tượng nhiễm mặn.

- Đất rừng phòng hộ: chỉ tiêu được duyệt là 4.543 ha. Kết quả thực hiện là 6.925 ha, cao hơn 2.382 ha, vượt 52,44% KH.

- Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu được duyệt là 5.285 ha. Kết quả thực hiện là 0 ha, không đạt chỉ tiêu đề ra.

Như vậy, kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong nhóm đất nông nghiệp cho thấy chỉ 2/4 chỉ tiêu đạt trên 100%, còn lại 2/4 chỉ tiêu không đạt. Việc tăng diện tích đất trồng cây lâu năm cao hơn so với KH đặt ra là hợp lý, phù hợp với lợi thế của tỉnh, các loại cây lâu năm sẽ thích hợp hơn trong bối cảnh nhiễm mặn ngày càng nhanh. Diện tích rừng phòng hộ, rừng ngập mặn gia tăng hơn so với KH đặt ra cũng phản ánh xu thế hợp lý nhằm ứng phó kịp thời với BĐKH. Tuy vậy, trong thời gian tới, cần tiếp tục giảm diện tích đất trồng lúa và tăng diện tích đất rừng sản xuất, sẽ phù hợp với xu thế đất bị nhiễm mặn ngày càng nhiều.

Đất phi nông nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 59.776 ha. Kết quả thực hiện 51.022 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 8.754 ha, chỉ đạt 85,36%. Trong đó:

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu được duyệt là 473 ha. Kết quả thực hiện 186 ha, thấp hơn 287 ha, đạt 39,31%. Trên thực tế thì nhiều cơ sở quốc phòng đang có nhu cầu mở rộng, thay đổi địa điểm và hoàn thiện cơ sở hạ tầng nhưng trong năm 2011-2020 chưa được đáp ứng.

- Đất an ninh: chỉ tiêu được duyệt là 238 ha. Kết quả thực hiện 238 ha, đạt 100%. Tuy nhiên thực trạng vẫn còn nhiều đơn vị an ninh (trụ sở, cơ quan, cơ sở luyện tập) còn phản ánh nhu cầu thiếu đất, cần mở rộng và hoàn thiện. Điều này đặt ra trong thời gian tới cần quan tâm quy hoạch đất đầy đủ hơn cho an ninh.

- Đất khu công nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 3.492 ha. Kết quả thực hiện 108 ha, thấp hơn 3.384 ha, đạt 3,09%.

- Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 518 ha. Kết quả thực hiện 20 ha, thấp hơn 498 ha, đạt 3,89%, do KH xây dựng các CCN đặt ra không thực hiện được bởi khó khăn trong gọi mời đầu tư kết cấu hạ tầng.

- Đất phát triển hạ tầng: chỉ tiêu được duyệt là 16.282 ha. Kết quả thực hiện 14.050 ha, thấp hơn 2.232 ha, chỉ đạt 86,29%. Lý do là chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư, hoặc chưa kêu gọi được vốn đầu tư từ nguồn xã hội hóa; hoặc chưa bố trí tái định cư và chuyển đổi nghề cho các hộ không còn đất sản xuất, nên còn một số công trình chưa thực hiện theo dự kiến trong kỳ quy hoạch; và do điều chỉnh giảm quy mô của các công trình đã triển khai

thực hiện cho phù hợp với vốn đầu tư. Trong đó:

+ Đất giao thông: chỉ tiêu được duyệt là 6.445 ha. Kết quả thực hiện 5.311 ha, thấp hơn 1.134 ha, đạt 82,40%. Lý do không đạt là chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư, nên chưa thực hiện được các công trình đã dự kiến trong kỳ quy hoạch.

+ Đất thủy lợi: chỉ tiêu được duyệt là 6.744 ha. Kết quả thực hiện 6.179 ha, thấp hơn 565 ha, đạt 91,62%. Lý do không đạt là chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư, nên chưa thực hiện được các công trình đã dự kiến trong kỳ quy hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: chỉ tiêu được duyệt là 146 ha. Kết quả thực hiện 31 ha, thấp hơn 116 ha, đạt 20,89%. Đạt thấp, là do chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư, nên chưa thực hiện được các công trình đã dự kiến trong quy kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: chỉ tiêu được duyệt là 101 ha. Kết quả thực hiện 67 ha, thấp hơn 34 ha, chỉ đạt 66,15% là do chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư, nên chưa thực hiện được các công trình đã dự kiến trong quy kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: chỉ tiêu được duyệt là 659 ha. Kết quả thực hiện 365 ha, thấp hơn 294 ha, đạt 55,34%.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: chỉ tiêu được duyệt là 336 ha. Kết quả thực hiện 73 ha, thấp hơn 263 ha, đạt 21,78%.

+ Đất công trình năng lượng: chỉ tiêu được duyệt là 464 ha. Kết quả thực hiện 851 ha, cao hơn 387 ha, đạt 183,32%. Đây là sự gia tăng nhu cầu đất hợp lý bởi sự phát triển các cơ sở sản xuất điện trên địa bàn tỉnh

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: chỉ tiêu được duyệt là 21 ha. Kết quả thực hiện 13 ha, thấp hơn 8 ha, chỉ đạt 62,43%.

+ Đất cơ sở tôn giáo: chỉ tiêu được duyệt là 542 ha. Kết quả thực hiện 544 ha, cao hơn 2 ha, đạt 100,30%.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: chỉ tiêu được duyệt là 588 ha. Kết quả thực hiện 475 ha, thấp hơn 113 ha, đạt 80,70 %.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: chỉ tiêu được duyệt là 40 ha. Kết quả thực hiện 25 ha, thấp hơn 15 ha, đạt 63,55%.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: chỉ tiêu được duyệt là 101 ha. Kết quả thực hiện 55 ha, thấp hơn 46 ha, đạt vượt 54,50%.

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu được duyệt là 4.700 ha. Kết quả thực hiện 4.988 ha, cao hơn 288 ha, đạt 106,12%.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu được duyệt là 994 ha. Kết quả thực hiện 975 ha, thấp hơn 19 ha, đạt 98,08%. Nguyên nhân chính do năng lực tài chính của các chủ đầu tư còn hạn chế nên không triển khai dự án hoặc chưa kêu gọi được nhà đầu tư do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, hoặc giá đất tăng cao, thị trường bất động sản đóng băng do tình trạng cung vượt cầu, nhất là giai đoạn 2014-2019, nên chưa thực hiện được các công trình đã dự kiến trong kỳ quy hoạch. KH xây dựng một số cơ sở hạ tầng đô thị chưa thực hiện được như Khu dân cư thuộc Trung tâm Chính trị - Hành chính và Dịch vụ, thương mại – Dân cư tỉnh Trà Vinh (47 ha); dự án Khu tái định cư, dân cư và dịch vụ thương mại phường 4 (37 ha); Khu dân cư – dịch vụ thương mại thị trấn Định An thuộc huyện Trà Cú (54 ha); đất ở thuộc dự án xây dựng đường giao thông tuyến Ngô Quyền nội dài (9 ha); dự án khu dân cư khóm Thống I thị trấn Cầu Ngang (6 ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu được duyệt là 606 ha. Kết quả thực hiện 169 ha, thấp hơn 437 ha, đạt 27,96%.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 20 ha. Kết quả thực hiện 4 ha, thấp hơn 16 ha, đạt 17,80%.

Đất chưa sử dụng: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, chỉ tiêu đất chưa sử dụng còn lại là 546 ha. Kết quả thực hiện còn lại là 2.917 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 2.371 ha, không đạt chỉ tiêu đặt ra. Nguyên nhân chính tăng đất chưa sử dụng là do cách xác định ranh giới hành chính kiểm kê đất đai năm 2019 theo hướng dẫn mới tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 (xác định ranh giới hành chính từ mực nước triều kiệt trở vào).

Đất đô thị: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, chỉ tiêu đất đô thị là 16.287 ha. Kết quả thực hiện là 10.255 ha, thấp hơn là 6.032 ha, đạt 63%. Lý do trong giai đoạn 2010-2020 đơn vị hành chính huyện Duyên Hải chia tách thành 02 đơn vị là huyện Duyên Hải và TX Duyên Hải lên đô thị, và do phương pháp thực hiện giữa 02 kỳ kiểm kê, thống kê đất đai. Đồng thời, trong giai đoạn này dự kiến xã thuộc thành phố và các xã thuộc thị xã nâng cấp thành đô thị trở thành phường, thị trấn nhưng chưa thực hiện được. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020

a) Những mặt được

- Đã phân bổ khá hợp lý quỹ đất đai trên địa bàn cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2011-2020. Cơ cấu sử dụng đất hợp lý đã tạo điều kiện thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện chiến lược an ninh lương thực quốc gia, sự nghiệp công nghiệp

hoá, hiện đại hoá và bảo vệ môi trường trên địa bàn.

- Góp phần quan trọng trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng quy định của pháp luật như giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,.v.v.

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả kinh tế cao.

b) Những tồn tại

- Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020) cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các mục tiêu phát triển KTXH dài hạn, nhưng chưa tạo được bước đột phá về thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh cho đầu tư phát triển KTXH trên địa bàn, được thể hiện cụ thể hơn với nhóm đất phi nông nghiệp chỉ có 2/16 chỉ tiêu đạt kết quả cao và khá cao, còn lại 14/16 chỉ tiêu đạt mức từ thấp đến trung bình, đặc biệt có 07 chỉ tiêu đạt rất thấp là đất khu công nghiệp (3%); đất cụm công nghiệp (4%); đất cơ sở văn hóa (21%); đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo (55%); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (22%); đất trụ sở cơ quan (28%); đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (18%).

- Còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành của tỉnh và các địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch; công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn còn hạn chế.

- Còn sự chông chéo giữa quy hoạch sử dụng đất của tỉnh với quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chi tiết xây dựng trên địa bàn.

- Công tác quản lý, triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công tác kiểm kê, thống kê đất đai giữa các kỳ theo quy định còn hạn chế.

- Tính khả thi của kế hoạch chưa cao, nên còn một số công trình, dự án phải điều chỉnh quy mô, hoặc chuyển sang kỳ cuối (2016-2020), hoặc bị hủy bỏ.

c) Nguyên nhân của tồn tại

• *Nguyên nhân chủ quan*

- Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện các dự án đăng ký trong kỳ quy hoạch còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc dẫn đến dự án chậm triển khai thực hiện, hoặc không triển khai được nên chỉ tiêu kế hoạch đạt chưa cao.

- Công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch còn hạn chế, nên chưa xử lý triệt để tình trạng tự ý chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất không theo phương án quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính tuy đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn bất cập trong thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng, giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất, nhất là khi luật đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành.

- Sự phối hợp giữa các ngành, địa phương trong công tác lập và thực hiện quy hoạch sử dụng đất còn hạn chế, nên còn mâu thuẫn, bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác. Do đó, khi triển khai thực hiện chưa đảm bảo tính đồng bộ giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết xây dựng.

- Kết quả kiểm kê, thống kê đất đai theo định kỳ còn nhiều sai lệch về diện tích giữa các loại đất, đã ảnh hưởng đến việc dự báo, cũng như kết quả thực hiện kế hoạch.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch của một số ngành, địa phương khá nhiều, nhất là các ngành sử dụng đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa; giáo dục- đào tạo, thể dục thể thao,...) với chủ yếu là sử dụng nguồn vốn ngân sách, nhưng do không dự báo được tổng mức đầu tư, nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện, hoặc triển khai dự án chậm tiến độ theo kế hoạch đề ra.

- *Nguyên nhân khách quan*

- Chính sách pháp luật về đất đai thời gian qua đã có sự thay đổi khá lớn liên quan đến giá đất, thu tiền sử dụng đất, chế độ bồi thường, hỗ trợ tái định cư,... Đặc biệt là do giá đất tăng cao vượt quá khả năng của chủ đầu tư (vốn ngân sách), nhà đầu tư nên không triển khai dự án hoặc chậm tiến độ. Do đó, đã tác động đến quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư trong kỳ quy hoạch được duyệt.

- Đối với công trình, dự án kêu gọi đầu tư từ nguồn xã hội hóa, nhất là lĩnh vực xã hội như văn hóa, giáo dục, y tế, TĐTT. Do nhà đầu tư vào địa bàn còn hạn chế về năng lực tài chính, nên không triển khai hoặc chậm tiến độ đã cam kết, dẫn đến chỉ tiêu thực hiện kế hoạch trong lĩnh vực xã hội đạt thấp. Do đó, một số dự án phải hủy bỏ hoặc chuyển sang kỳ cuối (2016-2020).

- Do khủng hoảng kinh tế thế giới đã ảnh hưởng đến Việt Nam nói chung, và tỉnh Trà Vinh nói riêng, nên mặc dù trong thời gian qua đã có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư của Trung ương và tỉnh, nhưng vẫn chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đến đầu tư vào các dự án trong kỳ kế hoạch đã được duyệt, nhất là các dự án có sử dụng đất khu, cụm công nghiệp, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao, đất bãi thải, xử lý chất thải.

2.8.4. Đánh giá tiềm năng đất đai thời kỳ quy hoạch

Đối với tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp⁴, với diện tích điều tra đất nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh là 182.174 ha, chiếm 88,36% diện tích điều tra toàn tỉnh là 206.165 ha (tức trên toàn bộ diện tích tự nhiên của tỉnh là 239.077 ha sau khi đã trừ đất sông ngòi, kênh rạch và mặt nước chuyên dùng; đất quốc phòng, an ninh); trong đó, ở mức tiềm năng thấp là 15.654 ha, chiếm 8,59% diện tích đất nông nghiệp; ở mức tiềm năng trung bình là 61.061 ha, chiếm 33,52%; và ở mức tiềm năng cao là 105.458 ha, chiếm 57,89%; tổng diện tích ở mức tiềm năng trung bình và cao đạt 166.519 ha, chiếm 91,41% diện tích đất nông nghiệp.

Đối với tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp⁵, với diện tích điều tra đất phi nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh là 23.991 ha, chiếm 11,64% diện tích điều tra toàn tỉnh là 206.165 ha (tức trên toàn bộ diện tích tự nhiên của tỉnh là 239.077 ha sau khi đã trừ đất sông ngòi, kênh rạch và mặt nước chuyên dùng; đất quốc phòng, an ninh); trong đó, ở mức tiềm năng thấp là 584 ha, chiếm 2,44% diện tích đất phi nông nghiệp; ở mức tiềm năng trung bình là 20.323 ha, chiếm 84,71%; và ở mức tiềm năng cao là 3.084 ha, chiếm 12,85%; tổng diện tích ở mức tiềm năng trung bình và cao đạt 23.407 ha, chiếm 97,56% DT nhóm đất phi nông nghiệp.

2.8.5. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

- Để đạt hiệu quả cao về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh nói riêng và cấp huyện nói chung, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần phải được triển khai đồng bộ, đúng trình tự, thủ tục và thời gian theo luật định.

- Cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, địa phương trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác trên địa bàn nhằm nâng cao tính khả thi của quy hoạch.

- Quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp quốc gia phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh đã được phê duyệt để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia và tỉnh, cũng như tính khả thi của quy hoạch.

- Cần nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp. Trong đó, việc tổng hợp, dự báo về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực cần được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án; phân tích, đánh giá về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, khả năng huy động nguồn lực, thu hút đầu tư, và có giải pháp cụ thể để đảm bảo tính khả thi của quy hoạch.

⁴ Kết quả dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh- năm 2019

⁵ Như trên

- Tăng cường hoàn thiện công tác kiểm kê, thống kê đất đai; tập trung hoàn thành việc đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để hạn chế những sai lệch về diện tích, thông tin đất đai nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai, công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng; thường xuyên có các lớp tập huấn, đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là ở cấp cơ sở.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh sau khi được phê duyệt; cũng như việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn; xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quá trình giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

2.9. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong phát triển của tỉnh

2.9.1. Điểm mạnh

Thứ nhất, các điểm mạnh dưới dạng tiềm năng phát triển

(1) Vị trí địa lý và địa hình đặc biệt, tạo ra những tiềm năng trong phát triển kinh tế dựa vào giao thông đường biển, đường sông và đường bộ

Trà Vinh có hệ thống sông - kênh dày đặc, kết nối tất cả các huyện, thị, thành phố trong tỉnh và các tỉnh/thành khác trong vùng và khu vực. Điều đó tạo thuận lợi phát triển giao thông đường thủy là hình thức giao thông quan trọng có năng lực chuyên chở lớn, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Nếu hệ thống giao thông đường bộ được đầu tư mới, nâng cấp tốt hơn, Trà Vinh sẽ đóng vai trò trung tâm, quan trọng trong kết nối các tỉnh của ĐBSCL cũng như với vùng Đông Nam bộ, đặc biệt là TP Hồ Chí Minh. Phía Đông giáp biển với chiều dài 65km, khu vực ven biển rất thuận lợi để phát triển cảng biển và là cửa ngõ ra biển cho hàng hóa của các tỉnh ĐBSCL.

(2) Yếu tố địa hình và tài nguyên tạo ra những tiềm năng trong phát triển kinh tế biển và ven biển

Với những yếu tố địa hình và tài nguyên đặc trưng, Trà Vinh có nhiều cơ hội: (i) Tập trung phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, lựa chọn đối tượng nuôi chủ lực có giá trị, có khả năng cạnh tranh trên thị trường; (ii) Phát triển khai thác, đánh bắt thủy, hải sản ở các vùng biển xa bờ; (iii) Phát triển các ngành kinh tế ven biển: nuôi trồng thủy sản, các ngành công nghiệp đóng, sửa

chữa tàu, đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá, phát triển công nghiệp chế biến thủy hải sản xuất khẩu, phát triển cá làng nghề truyền thống chế biến hải sản; thúc đẩy liên kết sản xuất, bảo quản, chế biến, phân phối theo chuỗi giá trị dựa trên việc phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế gắn với biển; (iv) Phát triển cảng biển và dịch vụ vận tải biển, logistics; (v) Phát triển các loại hình du lịch biển, du lịch sông nước, cảnh quan sinh thái; (vi) Phát triển ngành công nghiệp điện gió, điện mặt trời, bổ sung nguồn điện góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia

(3) Tài nguyên đất đai, rừng, đa dạng sinh học tạo những tiềm năng để phát triển nông nghiệp đa dạng, phong phú và hiệu quả

Tính chất đa dạng về đất đai, nếu kết hợp với các yếu tố khoa học và công nghệ tác động để giữ ẩm đất vào mùa khô ở vùng đất phù sa, tăng cường thủy lợi cấp thoát nước để ém và xả phèn kịp thời, kết hợp với khai thác hợp lý và có kế hoạch các nguồn đa dạng sinh học, cho phép tỉnh có thể hình thành và phát triển các vùng nông nghiệp đa dạng sinh thái mặn - lợ - ngọt, tạo nên thế mạnh của tỉnh trong sản xuất lúa, các loại ăn quả mang đặc trưng Tây Nam bộ, các loại cây hoa màu hàng năm ở hầu hết các địa phương trên địa bàn tỉnh và đặc biệt phát triển nuôi trồng thủy sản ở khu vực duyên hải.

(4) Tài nguyên phát triển rừng ngập mặn

Tài nguyên rừng ngập mặn ven biển của Trà Vinh được xem là một “bức tường xanh” có tác dụng ngăn chặn, hạn chế tác hại của gió bão và sóng biển; hỗ trợ cho quá trình lấn biển, mở rộng diện tích tự nhiên thông qua việc rễ của các loài cây tiên phong như Bần, Mắm giữ và nén chặt phù sa, làm tăng tốc độ bồi lắng giúp các bãi bồi được hình thành nhanh chóng. Rừng giúp cải thiện môi trường đất, nước trong các khu nuôi thủy sản thông qua việc trồng rừng trên các bờ liếp/bờ xáng sẽ góp phần làm giảm quá trình phèn hóa và rửa trôi trên mặt liếp/bờ, giảm biên độ nhiệt giữa ngày và đêm, hạn chế cường độ bức xạ của ánh nắng mặt trời. Ngoài ra, rừng còn có tác dụng bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên thủy hải sản với vai trò vừa là nguồn cung cấp thức ăn vừa là nơi cư trú, dung dưỡng của các loài thủy hải sản sống trong vùng ngập mặn và ven biển.

(5) Tài nguyên văn hóa, lịch sử tạo ra tiềm năng phát triển du lịch

Trên địa bàn Trà Vinh có rất nhiều di tích lịch sử, các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, âm nhạc truyền thống, văn hóa, ẩm thực, các lễ hội đa sắc tộc, giàu bản sắc của cộng đồng các dân tộc, đặc biệt nền văn hóa đậm chất bản địa của dân tộc Khmer. Các yếu tố này đã tạo ra cho tỉnh một tiềm năng lớn để phát triển ngành du lịch văn hóa – lịch sử, làng nghề, nông thôn sông nước, đem lại giá trị gia tăng cho nền kinh tế của tỉnh.

Thứ hai, các điểm mạnh từ thực trạng phát triển kinh tế, kỹ thuật

(6) Tăng trưởng kinh tế đạt tốc độ cao liên tục trong giai đoạn 2011-2020.

Tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình của vùng ĐBSCL và cả nước, mức GRDP cho 1 đơn vị tăng trưởng ngày càng cao. Hiệu quả sản xuất thể hiện ở hiệu quả sử dụng vốn và nhất là tốc độ tăng trưởng NSLĐ đạt cao (bình quân 9%/năm) đã góp phần làm tăng thu ngân sách nội bộ, tăng mức GRDP/người và tăng mức thu nhập bình quân đầu người, đã góp phần làm tăng năng lực kinh tế của tỉnh.

(7) Trong giai đoạn 2011-2020, tỉnh đã xây dựng được hệ thống các quy hoạch phát triển, trong đó có quy hoạch phát triển hệ thống đô thị, quy hoạch phát triển KKT Định An, các KCN, các CCN, quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển, các trung tâm logistic ven biển. Đây là một điểm mạnh đáng kể để tỉnh có những chính sách chủ động định hướng phát triển các ngành sản phẩm thế mạnh.

(8) Một số sản phẩm nông nghiệp tăng trưởng nhanh phản ánh thế mạnh về kinh tế biển: Sản phẩm nuôi trồng thủy hải sản đạt tốc độ tăng trưởng cao (cao gấp 2 lần so với tốc độ tăng trưởng ngành NN trong thời gian 10 năm qua đã phản ánh việc ngành NN có sự chuyển dịch cơ cấu theo đúng hướng dựa trên tiềm năng lợi thế kinh tế biển, nó không chỉ đóng vai trò chủ đạo trong tăng trưởng ngành NN thời gian qua mà còn tạo điều kiện trong thời gian tới phát triển các ngành CN chế biến theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp. Sản phẩm dừa cũng là 1 thế mạnh của tỉnh (cùng với dừa Bến Tre), với quy mô sản xuất lớn (đứng thứ 2 sau Bến Tre), năng suất, chất lượng dừa trên 1 ha cao. Đây là sản phẩm có khả năng phát triển lâu dài đối với tỉnh, kể cả trong bối cảnh biến đổi khí hậu

(9) Ngành CN sản xuất năng lượng tăng trưởng nhanh với sự phát triển của Trung tâm Điện lực Duyên Hải, bao gồm cả nhiệt điện và điện tái tạo. Kết quả này đã tạo ra cho ngành CN nói chung và toàn nền kinh tế của tỉnh Trà Vinh nói chung đạt được tốc độ tăng trưởng cao. Mặt khác sự phát triển CN sản xuất điện đã giúp cho tỉnh đảm bảo chủ động nguồn điện phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất hiện tại và trong thời gian tới.

(10) Hệ thống thủy lợi đã được đầu tư xây dựng khá đầy đủ, đảm bảo yêu cầu kiểm soát mặn và ngăn triều. Hệ thống công trình thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến nay đã tương đối khép kín bao gồm hệ thống đầu mối với 2 tuyến đê bao cặp theo 2 tuyến sông Cổ Chiên và sông Hậu, cống ngăn mặn đầu mối dưới đê, cống nội đồng, nạo vét nhiều kênh trục đến cấp 2, cầu giao thông... Với các công trình dự án Nam Mang Thít và các công trình do tỉnh đầu tư, đến nay hệ thống thủy lợi trên toàn tỉnh đã được đầu tư khá đầy đủ.

Thứ ba, những điểm mạnh từ thực trạng phát triển xã hội

(11) Lợi thế dân số vàng, tỷ lệ dân số trong tuổi lao động chiếm tỷ lệ cao và xu hướng nâng cao chất lượng dân số với tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt mức cao hơn trung bình của cả nước và vùng ĐBSCL đã tạo ra thế mạnh cho tỉnh về năng lực cạnh tranh ở khía cạnh lao động, tạo điều kiện để nâng cao năng suất lao động và áp dụng khoa học và công nghệ cao trong sản xuất.

(12) Kế hoạch xây dựng nông thôn mới được thực hiện thành công. Trên địa bàn khu vực nông thôn rộng lớn của tỉnh, bộ mặt nông thôn thay đổi, kết cấu hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, xã hội và nhà ở của khu vực nông thôn nhiều đổi mới, đời sống vật chất và tinh thần của khu vực nông thôn có nhiều tiến bộ làm giảm sự chênh lệch giữa thành thị với nông thôn trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ nghèo rất thấp. Đời sống của đồng bào dân tộc Khmer cũng có sự cải thiện tốt. Đây là một điểm mạnh để thực hiện những đổi mới sắp tới trong tổ chức phát triển KTXH ở khu vực nông thôn trong bối cảnh BĐKH ảnh hưởng khá lớn đến họ.

(13) Những thành quả trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa thể thao đã tạo ra những thế mạnh của tỉnh về xã hội so với các tỉnh vùng ĐBSCL. Trong thời gian qua, tỉnh cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu về giáo dục, đào tạo (tỷ lệ đến trường của học sinh các cấp, tỷ lệ phổ cập giáo dục, tỷ lệ lao động qua đào tạo), về y tế (đầu tư mạnh về nguồn lực cho y tế, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, các thiết chế y tế, các chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe nhân dân), về văn hóa thể thao (đầu tư phát triển phong trào văn hóa đọc, thể thao phong trào, văn hóa văn nghệ cộng đồng). Những thành tựu đó đã tạo ra những khởi sắc rõ nét trong đời sống văn hóa tinh thần của người dân, kể cả khu vực nông thôn, khu vực có nhiều đồng bào dân tộc Khmer. Văn hóa dân tộc Khmer với đặc trưng ngôn ngữ, văn hóa, nghệ thuật độc đáo chính là đặc thù và tạo nên thế mạnh của tỉnh Trà Vinh trong phát triển văn hóa, du lịch.

(1) An ninh quốc phòng luôn được giữ vững và củng cố vững mạnh, trong đó cả an ninh quốc phòng ven biển và trên biển, đã tạo môi trường thuận lợi hấp dẫn thu hút các dự án đầu tư trong và ngoài nước trong thời gian qua.

2.9.2. Điểm yếu

Thứ nhất, điểm yếu trong phát triển kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng ngành TMDV thấp, tỷ trọng ngày càng nhỏ trong cơ cấu ngành kinh tế do hoạt động chủ yếu vẫn là thương mại truyền thống, quy mô nhỏ, chưa đầu tư phát triển có hiệu quả các ngành, các cơ sở TMDV giá trị gia tăng cao, quy mô lớn. Du lịch có nhiều tiềm năng lợi thế nhưng chưa có các chính sách thu hút đầu tư và

tổ chức hoạt động có hiệu quả. Dịch vụ vận tải, logistics chưa khai thác dựa trên lợi thế đường sông,biển. Đất nền yếu, chi phí xây dựng cao, kết hợp với vị trí địa lý xa các trung tâm lớn như Thành phố HCM nên khó thu hút đầu tư.

(2) Sản xuất nông nghiệp còn mang tính phân tán, tổng hợp, quy mô nhỏ (chủ yếu ở quy mô hộ gia đình), chưa thực hiện tái cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với xu thế biến đổi khí hậu, nhất là hiện tượng nhiễm mặn. Việc ứng dụng KH-CN vào sản xuất, đặc biệt là ứng dụng CNC, và các kỹ thuật canh tác bền vững, sản xuất gắn kết với thị trường và xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm hàng hóa còn nhiều hạn chế, bất cập. Vì thế, hàng hóa thường có sức cạnh chưa cao, khó tiêu thụ hoặc bán với giá thấp

(3) Công nghiệp tăng trưởng cao, nhưng không đồng bộ, chủ yếu tăng ở lĩnh vực năng lượng, quy mô phát triển công nghiệp của một số ngành chủ lực của tỉnh như chế biến thủy sản, mía đường chưa tương xứng với lợi thế và tiềm năng phát triển, hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp còn thấp, các KCN, CCN chưa huy động được đủ nguồn lực, VĐT cho phát triển nên chưa thực hiện được các quy hoạch phát triển KKT, KCN và CCN. Đầu tàu kinh tế là các nhà máy nhiệt điện, tuy nhiên, hiện tại các nhà máy nhiệt điện hoạt động đã gây ô nhiễm nuôi trồng thủy hải sản, môi trường không khí, môi trường thủy sinh bị ô nhiễm.

(4) Chưa thực hiện được các mô hình tổ chức sản xuất dựa trên lợi thế nhờ liên kết giữa các ngành trong nội bộ tỉnh, các địa phương trong tỉnh cũng như liên kết với các tỉnh trong vùng ĐBSCL: chưa hình thành chuỗi liên kết giá trị sản xuất, chế biến các ngành hàng hoàn chỉnh cho các sản phẩm nông thủy sản hàng hóa được xem là thế mạnh của nông nghiệp tỉnh; Chưa tạo ra được các chuỗi sản xuất – tiêu thụ sản phẩm, liên kết các chuỗi, tuyến điểm du lịch, (nhằm gắn kết các loại hình du lịch khác nhau); chưa thực hiện được phân vùng liên huyện, chưa thực hiện được liên kết giữa các vùng đô thị, nông thôn trong đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, kỹ thuật như trong quy hoạch phát triển giai đoạn 2011-2020 đặt ra. Vì thế, dẫn đến hạn chế tính hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm hàng hóa dựa trên lợi thế từ liên kết và ảnh hưởng đến khả năng phát triển bền vững.

(5) Lực lượng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn ít về số lượng, nhỏ bé về quy mô, hiệu quả sản xuất thấp. Trong khi tính trung bình cả nước 140 người dân có 1 doanh nghiệp thì trên địa bàn tỉnh Trà Vinh bình quân 500 người mới có 1 doanh nghiệp. Bên cạnh đó, trên 80% số lượng doanh nghiệp trên địa bàn có quy mô vốn nhỏ. Quy mô vốn nhỏ khiến các doanh nghiệp khó đạt được lợi thế nhờ quy mô để từ đó nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm.

(6) *Năng lực cạnh tranh của tỉnh (thể hiện qua chỉ số PCI) còn ở nhóm thấp.* Theo báo cáo của phòng Thương mại và CN Việt Nam (VCCI), năm 2019, Trà Vinh xếp hạng 58/63 tỉnh thành phố và xếp thứ 13/13 tỉnh thuộc vùng ĐBSCL. Năm 2020, vị trí xếp hạng của Trà Vinh được cải thiện hơn 10 bậc trong bảng xếp hạng của gia và 3 bậc trong bảng xếp hạng vùng ĐBSCL. Tuy vậy có thể nói năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Trà Vinh còn thấp, nhất là các chỉ số liên quan đến đào tạo lao động, chỉ số gia nhập thị trường, chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp. Điều này là một bất lợi đối với việc thu hút các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư ngoại tỉnh phát triển kinh tế của Trà Vinh.

Thứ hai, những điểm yếu về kết cấu hạ tầng kỹ thuật và khu chức năng

(7) *Hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy chưa đảm bảo cả số và chất lượng là một nút thắt lớn trong việc đáp ứng nhu cầu phát triển KTXH nhanh trên địa bàn và các nhu cầu liên kết, kết nối với các địa phương trong vùng*

Nằm ở vị trí cách xa QL1 - trục đường chính của quốc gia (65km) - là một bất lợi đối với tỉnh Trà Vinh. Hiện nay, việc giao lưu của tỉnh với các nơi khác chủ yếu qua QL53, QL54 và QL60, tuy nhiên hệ thống cầu - đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đa phần mới đạt tiêu chuẩn cấp IV-ĐB, chưa đảm bảo nhu cầu vận tải và kết nối nhanh giữa tỉnh Trà Vinh và các tỉnh/thành trong vùng ĐBSCL và cả nước. Thêm vào đó, mạng lưới cầu - đường tỉnh lộ còn ở qui mô nhỏ (mới đạt chung tiêu chuẩn đường cấp V-ĐB) và thiếu về số lượng, chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải của tỉnh; việc kết nối từ tỉnh xuống huyện và liên huyện bằng các phương tiện vận tải lớn (18 tấn) là rất khó khăn. Nằm ở hạ nguồn của 2 con sông lớn, tạo lợi thế cho tỉnh về phát triển giao thông thủy, nhưng hiện nay thế mạnh này chưa được khai thác sử dụng do hệ thống đường, hệ thống bến, cảng sông chưa được đầu tư hệ thống để phát huy tác dụng.

(8) *Các khu chức năng tập trung chưa được đầu tư phát triển theo đúng quy hoạch.* Trong giai đoạn 2011-2020 tỉnh đã có quy hoạch khá tốt hệ thống KKT, KCN và CCN, tuy nhiên tốc độ đầu tư chưa mạnh và chưa thực hiện được theo đúng tiến độ, nhiều KCN và phần lớn các CCN đã được bố trí quy hoạch đất, nhưng chưa được hình thành, hoặc chưa được đầu tư kết cấu hạ tầng, chưa gọi mời được các nhà đầu tư sản xuất. Các kế hoạch sử dụng đất KKT, KCN, CCN đều không hoàn thành so với mục tiêu đặt ra. Các trung tâm dịch vụ logistics, chợ đầu mối nông sản hàng hóa, các TTTM, được đưa vào trong quy hoạch phát triển tổng thể KTXH nhưng thực tế chưa được đầu tư hoặc đầu tư ít, hiệu quả hoạt động thấp. Kết cấu hạ tầng các khu du lịch sinh thái, cơ sở vật chất kỹ thuật các điểm du lịch chưa được đầu tư đồng bộ.

(9) *Hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được đầu tư mạnh nhưng chưa giải quyết được tình trạng thiếu nước và chưa đảm bảo yêu cầu thích ứng với mặn, một rào*

cần lớn cho phát triển nông nghiệp CNC và nông nghiệp thích ứng mặn cũng như một số ngành kinh tế có liên quan.

Nước cho sản xuất và nước sinh hoạt đang là một khó khăn lớn đối với tỉnh. Hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi chưa được đầu tư đồng bộ từ đầu mối cho đến đồng ruộng, các kênh dẫn nước theo trục dọc chưa đảm bảo kết nối, hệ thống cấp và thoát nước cho nuôi trồng thủy sản chưa hoàn thiện, vv. Vì thế hệ thống thủy lợi chưa đủ sức để giải quyết những khó khăn về nước.

Thứ ba, những điểm yếu trong phát triển xã hội

(10) *Những hạn chế từ chính nội lực nền kinh tế tỉnh:* (i) Trà Vinh là địa phương có điều kiện kinh tế còn khó khăn, nguồn thu NSNN từ nội bộ nền kinh tế tuy đã tăng lên nhưng còn thấp so với nhu cầu chi tiêu, nguồn thu để đáp ứng nhu cầu chi tiêu vẫn chủ yếu là từ NSNN Trung ương cấp bù; (ii) Số lượng doanh nghiệp ít, các doanh nghiệp trong tỉnh có quy mô nhỏ, trình độ công nghệ chưa cao, năng lực quản lý và khả năng cạnh tranh yếu; thiếu doanh nghiệp có khả năng dẫn dắt thị trường để thúc đẩy liên kết, hợp tác, phát triển trong chuỗi giá trị; (iii) Xu hướng suy giảm lực lượng lao động và vấn đề thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển một nền kinh tế hiện đại.

(11) *Tỷ lệ đô thị hóa có tăng nhưng thấp hơn mức trung bình của vùng ĐBSCL và cả nước.* Mục tiêu quy hoạch phát triển thêm một số thị trấn chưa thực hiện được. Kế hoạch sử dụng đất đô thị cho phát triển nhà ở cũng như phát triển các KCN-đô thị chưa hoàn thành tốt. Các trung tâm đô thị chưa trở thành động lực tăng trưởng để thúc đẩy liên kết thành thị - nông thôn, thu hút lao động dịch chuyển từ nông thôn ra thành thị.

(12) *Một số điểm yếu trong phát triển các hoạt động phát triển xã hội có ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển của tỉnh*

Trong lĩnh vực giáo dục: tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ trong các trường phổ thông, các cấp học vẫn chưa được giải quyết dứt điểm. Tỷ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn còn khá cao so với các địa phương khác (năm 2020 là trên 18%), nguồn ngân sách để đào tạo bồi dưỡng chuyển đổi giáo viên và nâng cao trình độ đạt chuẩn của giáo viên còn hạn chế. Tỷ lệ đạt trường chuẩn quốc gia chưa cao do yếu tố giáo viên và kết cấu hạ tầng giáo dục

Trong lĩnh vực y tế chăm sóc sức khỏe: chất lượng hệ thống kết cấu hạ tầng y tế tuyến cơ sở còn yếu, trên địa bàn tỉnh còn thiếu một số các bệnh viện chuyên ngành và nhiều bệnh viện còn quá tải, chưa đáp ứng được nhu cầu bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân tại tuyến y tế cơ sở.

Trong lĩnh vực văn hóa thể thao: còn thiếu khá nhiều thiết chế văn hóa thể thao (sân vận động, nhà văn hóa, thư viện) ở cấp cơ sở, nhất là cấp xã, thôn bản. Hình thức thể thao chất lượng cao chưa được quan tâm nên hạn chế đến kết quả hoạt động.

2.9.3. Cơ hội

Thứ nhất, Đại hội Đảng toàn Quốc lần thứ XIII với các quan điểm, đường lối chính sách và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2020, KH 5 năm 2021-2025 đã xác định rõ con đường phát triển của Việt nam với các mục tiêu cụ thể: trở thành nước phát triển có mức thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và trở thành nước phát triển có mức thu nhập cao vào năm 2045, đã tạo ra động lực để các địa phương trong đó có Trà Vinh phát triển để thực hiện mục tiêu đặt ra đối với cả nước

Thứ hai, các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành trên phạm vi toàn quốc đến năm 2030 như Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, theo đó các tuyến giao thông đã và sẽ được xây dựng, hoàn thiện như: tuyến cao tốc TPHCM - Tiền Giang-Bến Tre- Trà Vinh - Sóc Trăng, tuyến cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh, tuyến đường hành lang ven biển, ...có ảnh hưởng lớn, là tiền đề quan trọng đến phát triển KTXH của tỉnh Trà Vinh trong thời gian tới: Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc thời kỳ 2021-2030, vv... đã xác định rõ những nội dung đầu tư trọng điểm của các tỉnh, trong đó có Trà Vinh đến năm 2030 là các cơ hội để tỉnh phát triển trong mối quan hệ thống nhất với các địa phương khác trong cả nước.

Thứ ba, Đại hội Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ XI với mục tiêu: đưa tỉnh phát triển thuộc nhóm đầu của vùng ĐBSCL và xác định Trà Vinh trở thành trung tâm kinh tế biển và ven biển, trung tâm sản xuất năng lượng tái tạo, trung tâm du lịch biển của toàn vùng với hệ thống đô thị thông minh, KKT và hệ thống KCN, CCN phát triển hiện đại là cơ sở để các ngành, các địa phương trong tỉnh định hướng mục tiêu phát triển của mình và tạo ra các động lực cần thiết để thực hiện mục tiêu phát triển.

Thứ tư, quy hoạch phát triển vùng ĐBSCL đến 2030, tầm nhìn đến 2050 đã xác định rõ vị thế của tỉnh Trà Vinh trong vùng ĐBSCL là một bộ phận cấu thành trong các trung tâm, các chuỗi liên kết phạm vi vùng ĐBSCL như trung tâm phát triển năng lượng, trung tâm logistics, cụm cảng biển, trung tâm sản xuất dừa, chuỗi du lịch văn hóa dân tộc Khmer, chuỗi du lịch sinh thái, du lịch biển vùng phía Đông vùng ĐBSCL, vv... là cơ hội tốt để Trà Vinh phát huy được lợi thế của tỉnh và thực hiện tốt các liên kết phát triển, bảo đảm phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững.

Thứ năm, các kế hoạch cải tạo nâng cấp các công trình hạ tầng trọng điểm của quốc gia như đường quốc lộ, đường giao thông thủy, hệ thống cảng biển, dự án thủy lợi, vv... giúp tỉnh có cơ hội phát triển vận tải đa phương thức, dịch vụ logistics, bảo đảm nước cho phát triển sản xuất, phát triển giao lưu hàng hóa, thực hiện chế biến nông sản, gia tăng sức hấp dẫn tương đối của tỉnh với các tỉnh vùng ĐBSCL khi chi phí ở TP. Hồ Chí Minh tăng.

2.9.4. Thách thức

Một là, địa hình của tỉnh bị chia cắt phức tạp với độ cao của các tiểu vùng khác nhau, nên việc đầu tư cải tạo đồng ruộng, xây dựng các công trình thủy lợi khá tốn kém. Địa hình dọc theo 2 bờ sông Hậu và sông Cổ Chiên được phù sa bồi đắp hàng năm nên thường cao hơn, vào sâu trong nội đồng bị các giong cát chia cắt tạo nên các vùng trũng cục bộ, kèm theo thời tiết khí hậu không theo quy luật ổn định, có năm lượng mưa ít, lại tập trung theo mùa, rất khó khăn cho việc lựa chọn cơ cấu cây trồng và vật nuôi phù hợp.

Hai là, Thiếu nước ngọt là một thách thức lớn đối với tỉnh hiện tại và tương lai trong việc đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt. Nền nhiệt độ khu vực tỉnh Trà Vinh cao lại có xu hướng tăng lên, lượng mưa trung bình/ năm thấp hơn các tỉnh phía Tây và phía Bắc của ĐBSCL, sự phân bố nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh không đều theo mùa gây nên tình trạng ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô. Hiện tượng NBD, thủy triều, kèm theo đó là tình trạng xâm nhập mặn vào nội đồng ảnh hưởng nhiều đến sản xuất nông nghiệp, thủy sản, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, nhất là mùa khô.

Ba là, BĐKH ngày càng diễn biến phức tạp, khó lường là thách thức phát triển khá lớn cả hiện tại và tương lai đối với tỉnh. Dự báo đến năm 2050, phần lớn diện tích lãnh thổ tỉnh Trà Vinh bị nhiễm mặn mức độ cao và vừa, một phần diện tích đất tự nhiên của tỉnh bị ngập. Đây là một thách thức khá lớn và toàn diện đến phát triển của tỉnh không chỉ đối với sản xuất, KTXH mà cả đối với phát triển đô thị, nông thôn, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thích ứng và hệ thống bảo đảm an ninh quốc phòng. Điều đó đòi hỏi tỉnh phải có các dự báo cụ thể mức độ xâm nhập mặn và NBD để có định hướng và kế hoạch cụ thể chuyển đổi cơ cấu ngành NN từ đa dạng sinh học sang nền nông nghiệp thích ứng với xâm nhập mặn cũng như các kế hoạch phát triển các lĩnh vực khác.

Bốn là, thách thức đối với tỉnh từ tính chất cạnh tranh trong phát triển giữa các địa phương ngày càng cao. Mặc dù có lợi thế về các ngành kinh tế biển, nhưng Trà Vinh cũng chịu áp lực cạnh tranh rất lớn từ các địa phương lân cận trong thu hút đầu tư và tìm kiếm thị trường đầu ra cho sản phẩm của tỉnh; khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thấp. Chất lượng sản phẩm nông nghiệp của tỉnh chưa đáp ứng tốt nhu

cầu của thị trường nên hàng hóa thường có sức cạnh tranh chưa cao, khó tiêu thụ hoặc bán với giá thấp. Công nghiệp tăng trưởng cao, nhưng không đồng bộ quy mô phát triển công nghiệp của một số ngành chủ lực của tỉnh như chế biến thủy sản chưa tương xứng với lợi thế và tiềm năng phát triển. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Trà Vinh thuộc nhóm thấp trong vùng ĐBSCL và cả nước

Năm là, những thách thức từ sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0: (i) Tính sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ở tỉnh còn khá thấp so với cả nước do hệ sinh thái phát triển KHCCN của tỉnh chưa cao, lực lượng lao động có trình độ cao, nhất là lực lượng lao động có kỹ thuật cao trong các ngành NN, CN, du lịch còn thiếu; (ii) Quá trình tự động hóa sẽ khiến cho việc đưa lực lượng lao động thuần nông, chuyên môn thấp chuyển sang các dự án công nghiệp là rất khó khăn; (iii) Mặt khác, cách mạng công nghiệp 4.0 có thể làm gia tăng sự bất bình đẳng trong thu nhập giữa các tầng lớp dân cư trong nội bộ tỉnh chủ yếu do công nghệ phát triển đang tạo ra nhiều lợi thế cho những người lao động có trình độ kỹ năng cao và chủ sở hữu vốn. Khoảng cách giàu nghèo sẽ gia tăng giữa những đối tượng cung cấp vốn tài chính và vốn tri thức và những đối tượng phụ thuộc vào sức lao động (người lao động).

Sáu là, dịch bệnh, nhất là tác động rõ nét nhất của dịch Covid-19 trong thời gian qua và những nguy cơ dịch bệnh có khả năng xảy ra đến nông nghiệp là làm suy giảm sản xuất, đứt đoạn các chuỗi cung ứng nông nghiệp ở trong nước do nhu cầu tiêu dùng giảm, nhiều loại nông sản tồn đọng, thậm chí phải hủy bỏ; giá nhiều mặt hàng giảm mạnh, nhất là các mặt hàng tươi sống như rau, hoa, quả, thủy sản. Do khó khăn trong lưu thông, phân phối, nên có tình trạng gia tăng khoảng cách giữa giá bán của nông dân và giá mua của người tiêu dùng. Dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn tới hoạt động của các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh phi nông nghiệp ở nông thôn. Đồng thời, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi đã xảy ra, gây thiệt hại cho sản xuất, ảnh hưởng đến đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh.

PHẦN III: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH

I. Quan điểm phát triển

1.1. Căn cứ xây dựng quan điểm

Các quan điểm phát triển tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng dựa trên 5 căn cứ như sau:

- *Quan điểm về phát triển và phát triển bền vững* nền kinh tế, theo đó nhấn mạnh đến phát triển toàn diện, trong đó, lấy phát triển kinh tế là trọng tâm để thực hiện tốt sự lan tỏa tích cực đến phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Phát triển kinh tế gắn với phát triển văn hóa, xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, an ninh biên.

- *Quan điểm phát triển mang tư duy chiến lược*: Phát triển cần có sự lựa chọn, dựa trên nền tảng của đột phá, ưu tiên, đó là những ngành và lĩnh vực có địa phương có lợi thế và hệ thống đô thị - công nghiệp phát triển hiện đại. Lựa chọn khâu đột phá, cần hướng tới các khâu hiện nay đang là *nút thắt* cho sự phát triển hoặc là những yếu tố là *động lực* cho sự phát triển địa phương.

- *Những định hướng và nội dung phát triển của quốc gia và vùng trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2021-2030, các quy hoạch ngành quốc gia và của vùng ĐBSCL* trong quy hoạch phát triển vùng giai đoạn 2021-2030 có liên quan đến phát triển tỉnh.

- *Xu thế thời đại*:

1) Xu thế xu thế mở cửa, liên kết, hội nhập khu vực, vùng và quốc gia, quốc tế, theo quan điểm: “tư duy toàn cầu hành động địa phương”, theo đó cần đặt Trà Vinh trong phát triển vùng ĐBSCL và cả nước; xác định lợi thế của tỉnh, sự phân công theo khu vực và tham gia vào các liên kết vùng, tuân thủ theo các quy hoạch vùng, quốc gia;

2) Xu thế cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (cuộc cách mạng về KHCN): Phát triển dựa trên các mô hình tổ chức sản xuất tập trung quy mô lớn, hiện đại, dựa trên công nghệ cao trên các lĩnh vực.

- *Xu thế biến đổi khí hậu*: chuyển đổi theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu (chuyển đổi sản xuất nông nghiệp, áp dụng các mô hình sản xuất thích hợp với điều kiện mặn, và giảm thiểu tác động đến BĐKH (sản xuất tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, xanh hơn).

1.2. Quan điểm phát triển

(1) *Phát triển đồng bộ, có kế thừa và phù hợp*: Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch cấp quốc gia, quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia; quy hoạch không gian biển; quy hoạch, kế hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

(2) *Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, gắn với khai thác các tiềm năng và lợi thế của tỉnh, tận dụng lợi thế nhờ liên kết, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu*. Khai thác hiệu quả tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh của tỉnh, đặc biệt là kinh tế biển, những lợi thế liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước để phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững dựa trên phát triển kinh tế biển, các ngành sản phẩm có lợi thế, hệ thống đô thị và vùng động lực; lấy kinh tế nông nghiệp làm nền tảng, kinh tế biển làm động lực cho phát triển; tham gia sâu vào các chuỗi liên kết và các trung tâm đầu mối sản phẩm của vùng và cả nước; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế - xã hội, kinh tế biển gắn với bảo vệ tài nguyên và bảo đảm nguồn nước.

(3) *Coi đây mạnh đầu tư và ứng dụng thành quả khoa học và công nghệ hiện đại và đổi mới sáng tạo là yếu tố thúc đẩy quan trọng nhất trong quá trình phát triển tỉnh*. Huy động tối đa mọi nguồn lực để tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng và phát triển kinh tế biển; áp dụng các mô hình kinh tế mới, hiện đại, ứng dụng công nghệ cao trong các ngành trồng trọt, nuôi trồng thủy, hải sản; công nghiệp sản xuất năng lượng sạch và công nghiệp ven biển; du lịch và dịch vụ cảng sông, biển, dịch vụ logistics.

(4) *Phát triển gắn với mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, đảm bảo quốc phòng an ninh*. Thực hiện đổi mới, sáng tạo nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành gắn với phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số; nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Tăng cường đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo; hình thành các khu chức năng về khoa học công nghệ; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của các dân tộc trên địa bàn tỉnh; bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

II. Lựa chọn phương án phát triển trong thời kỳ quy hoạch

2.1. Các phương án phát triển

2.1.1. Phương án 1 (Phương án cơ sở): *Phát triển dựa theo xu hướng hiện trạng (trong 10 năm qua) – Động lực tăng trưởng chủ yếu dựa vào nông nghiệp truyền thống và công nghiệp sản xuất điện*. Theo phương án này (xem thêm tại Phụ lục 3.1):

- Nông nghiệp vẫn duy trì được tăng trưởng nhanh hơn mức trung bình của vùng dựa trên nền nông nghiệp đa dạng sinh học, ngành nuôi trồng thủy sản có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất (trên 5% so với 1,65% toàn ngành NN).

- Công nghiệp sản xuất nhiệt điện tiếp tục phát triển, đưa thêm 1 nhà máy vào hoạt động và các dự án sản xuất năng lượng sạch (điện gió, điện mặt trời) được đưa vào hoạt động theo đúng tiến độ.

- Thương mại dịch vụ truyền thống, bán buôn bán lẻ hàng hóa vẫn duy trì được xu hướng tăng trưởng tốt.

- Khu vực nông thôn có nhiều khởi sắc từ thành quả tốt của quá trình xây dựng nông thôn mới.

Những điểm hạn chế:

- Kinh tế phát triển mang tính tổng hợp, dàn trải, chưa ưu tiên đầu tư và phát triển dựa trên các lợi thế của tỉnh: lợi thế về đất đai, lợi thế kinh tế biển và ven biển, lợi thế về du lịch văn hóa và sông nước;

- Khu vực đô thị chưa phát triển mạnh và chưa có sự lan tỏa tích cực với vị trí là động lực phát triển;

- Kinh tế phát triển chưa dựa vào các điểm động lực tăng trưởng là các hạt nhân tăng trưởng tập trung: KKT Định An, Các KCN, CCN, các trung tâm thương mại, chợ đầu mối nông sản, các cảng sông, cảng biển;

- Lực lượng lao động có xu hướng giảm và lao động chất lượng cao chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế hiện đại;

- Chưa thực hiện được các mối liên kết kinh tế trong nội bộ tỉnh và với các tỉnh khác trong vùng và cả nước;

- Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông bộ, thủy, các cảng, cửa sông chưa phát triển.

- Hiện tượng nhiễm mặn và thiếu nước ngọt đang là rào cản cho phát triển NN, CN, TMDV và đời sống.

2.1.2. Phương án 2: Nền kinh tế phát triển dựa trên lợi thế kinh tế biển và khu vực đô thị ven biển với động lực thúc đẩy là khoa học và công nghệ đổi mới sáng tạo.

So với Phương án 1, Phương án 2 (xem thêm tại Phụ lục 3.2) có những khác biệt:

- Xóa bỏ tính chất sản xuất dàn trải, dựa trên việc xác định và tập trung đầu tư vào các ngành sản phẩm động lực từ các lợi thế của tỉnh: (i) tập trung đầu tư và phát

triển nông nghiệp trồng lúa chất lượng cao, lúa hữu cơ (vùng ngọt), cây ăn quả chịu mặn (dừa, xoài, vv) (vùng lợ, đất lên líp) và khai thác, nuôi trồng thủy sản (vùng mặn và lợ), đánh bắt hải sản (không gian biển); (ii) Công nghiệp sản xuất năng lượng điện (điện gió ngoài biển, điện mặt trời) và công nghiệp chế biến thủy sản và nông sản, công nghiệp hậu cần biển; (iii) Du lịch văn hóa dân tộc Khmer, du lịch sinh thái, tâm linh, cù lao, biển, sông nước; (iv) Phát huy lợi thế về rừng ngập mặn. Các liên kết giữa các ngành, trong nội bộ ngành ở trong tỉnh được giải quyết tốt.

- *Khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo được áp dụng có hiệu quả trong hoạt động kinh tế:* (i) phát triển các khu và vùng nông nghiệp công nghệ cao bao gồm cả trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản, phát triển được các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, áp dụng hệ thống canh tác tổng hợp: tôm- lúa, tôm – rừng, vườn sinh thái đa tầng; (ii) Các khu vực tập trung kinh tế: KKT Định An, các KCN theo hướng hiện đại, thương mại điện tử, hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối nông sản, trung tâm dịch vụ logistic, trở thành yếu tố động lực cho phát triển công nghiệp và thương mại dịch vụ.

- Các chùm đô thị - công nghiệp và đô thị duyên hải được phát triển trở thành các động lực phát triển mạnh mẽ.

- Duy trì lực lượng lao động tốt về số lượng và nâng cao chất lượng lao động.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện) đường thủy, các cửa sông, biển, cửa cạn được đầu tư phát triển và phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông của vùng, quốc gia.

- Chủ động giải quyết tốt được vấn đề giao thông và thủy lợi cho sản xuất và sinh hoạt.

Những điểm hạn chế

Phương án 2 vẫn chưa chú trọng đến việc mở rộng không gian, liên kết phát triển trong vùng ĐBSCL và những rủi ro do yếu tố biến đổi khí hậu trong dài hạn ảnh hưởng đến phát triển kinh tế biển và khu vực đô thị ven biển, cụ thể:

- Hoạt động kinh tế được tổ chức chủ yếu trong nội bộ tỉnh, các hoạt động liên kết trao đổi với bên ngoài vẫn còn nhỏ lẻ, mang tính tự phát, chưa chú trọng đầy đủ đến việc gắn kết một cách hệ thống với không gian kinh tế toàn vùng ĐBSCL với các chuỗi liên kết vùng trong phát triển NN, du lịch vùng miền Đông, các trung tâm đầu mối phát triển của vùng hay các trung tâm phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, trong đó tỉnh Trà Vinh là một bộ phận cấu thành tích cực.

- Kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chưa thực sự được tái cơ cấu theo hướng dài hạn để chủ động ứng phó được các diễn biến của biến đổi khí hậu.

2.1.3. Phương án 3: *phát triển dựa trên lợi thế nhờ liên kết (hướng tới không gian mở) dựa trên việc thống nhất với quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch vùng ĐBSCL cũng như các tỉnh lân cận trong vùng, chủ động thích ứng với BĐKH (xâm nhập mặn và NBD). Theo phương án này (xem thêm tại Phụ lục 3.3):*

Thứ nhất, các nội dung phát triển đặt ra trong thời kỳ quy hoạch có tính đến không gian mở với việc tham gia của tỉnh trong các chuỗi liên kết được xác định rõ trong quy hoạch phát triển vùng ĐBSCL giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050 đã được Thủ tướng phê duyệt.

Cụ thể bao gồm: (i) chuỗi liên kết với trung tâm đầu mối Bến Tre (sản xuất, chế biến và tiêu thụ dừa và trái cây); (ii) Chuỗi liên kết với trung tâm đầu mối Sóc Trăng (đánh bắt cá, vận tải, logistics, cảng biển); (iii) Chuỗi liên kết với trung tâm đầu mối Cần Thơ (Thương mại, logistics, cảng biển, đầu mối phát triển, KHCN); (iv) Chuỗi liên kết trong tiểu vùng duyên hải phía Đông: Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Tiền Giang; (v) Chuỗi liên kết sản xuất điện: than khí (của các trung tâm sản xuất sản xuất điện than khí vùng ĐBSCL (Trung tâm Điện lực Duyên Hải - Trà Vinh, Trung tâm Điện lực Long Phú - Sóc Trăng, Trung tâm Điện lực Sông Hậu - Hậu Giang, Trung tâm Điện lực Kiên Lương và nhà máy điện Long An), điện mặt trời (Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh), điện gió (Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau); (vi) Chuỗi liên kết không gian du lịch phía Đông (bao gồm các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long và Trà Vinh với định hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng gồm: nghiên cứu đời sống sông nước, miệt vườn; tham quan làng nghề, các di tích lịch sử, cách mạng; lưu trú tại nhà dân (homestay), tuyến du lịch văn hóa dân tộc Khmer Sóc Trăng – Trà Vinh; (vii) Chuỗi liên kết vùng khai thác hải sản Nam bộ (Đông và Tây Nam bộ); (viii) Chuỗi liên kết tiểu vùng CN cơ khí đóng tàu và sửa chữa tàu thủy (Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau); (ix) Chuỗi liên kết của trung tâm logistic của tiểu vùng kinh tế trung tâm ĐBSCL, trong đó Trà Vinh có 01 Trung tâm logistic hạng II có quy mô trên 70 ha đến năm 2030, phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh và thành phố: Cần Thơ, Trà Vinh, Hậu Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và An Giang, kết nối với các cảng cạn, cảng sông (Cần Thơ, Mỹ Thới), cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các KCN, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh Kiên Giang, An Giang).

Thứ hai, phương án 3 thực hiện được một số nội dung gắn kết quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội quốc gia: (i) gắn kết triển khai đồng bộ hội nhập kinh tế với khu vực phía Nam và vùng ĐBSCL, tận dụng triệt để hiệu quả các FTAs

song phương và đa phương, thông qua đầu tư và mở rộng thị trường; (ii) đảm bảo phát triển địa phương gắn với mục tiêu quốc gia về chuyển đổi số, chuyển đổi mô hình tăng trưởng xanh, bền vững.

Thứ ba, các nội dung phát triển kinh tế, phân bố không gian và KCHT được tái cấu trúc theo hướng chủ động thích ứng với BĐKH trong dài hạn (xâm nhập mặn).

Nông nghiệp sẽ được phát triển trong bối cảnh bị nhiễm mặn 100% (sau năm 2030): Giảm dần diện tích đất trồng lúa ở vùng lợ và mặn, giảm dần diện tích đất trồng cây ngắn ngày, chuyển đổi sang cây ăn quả dài ngày chịu mặn và nuôi trồng thủy sản nước lợ và mặn, mở rộng diện tích rừng ngập mặn, khai thác bền vững đánh bắt thủy hải sản, dịch vụ nghề cá.

2.2. Các chỉ tiêu tính toán cho từng phương án phát triển

Bảng 3.1: Các phương án phát triển

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng		
						2021 - 2025	2026- 2030	2021- 2030
Phương án 1								
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)	Tỷ đồng	38.959	57.017	84.344	7,91%	8,15%	8,03%
	<i>Nông nghiệp</i>	Tỷ đồng	11.364	12.510	13.383	1,94%	1,36%	1,65%
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	Tỷ đồng	14.514	27.618	50.441	13,74%	12,81%	13,27%
	<i>Dịch vụ</i>	Tỷ đồng	10.633	14.412	18.012	6,30%	4,56%	5,43%
	<i>Thuế sản phẩm</i>	Tỷ đồng	2.448	2.478	2.507			
2	Tổng sản phẩm GRDP (giá HH)	Tỷ đồng	63.461	87.818	125.173			
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	Tỷ đồng	19.105	22.815	28.665			
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	Tỷ đồng	22.461	35.704	54.631			
	<i>Dịch vụ</i>	Tỷ đồng	17.912	25.239	37.740			
	<i>Thuế sản phẩm</i>	Tỷ đồng	3.983	4.060	4.137			
3	GRDP bình quân (giá hiện hành)	Triệu đồng	62,84	86,69	123,18			
4	Cơ cấu kinh tế trong GRDP		-	-	-			
	<i>Nông nghiệp</i>	%	30,10%	25,98%	22,90%			
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	%	35,39%	40,66%	43,64%			
	<i>Dịch vụ</i>	%	28,23%	28,74%	30,15%			
	<i>Thuế sản phẩm (giá HH)</i>	%	6,28%	4,62%	3,31%			
5	Cơ cấu kinh tế trong VA		-	-	-			
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	32,12%	27,24%	23,68%			
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	%	37,76%	42,63%	45,14%			
	<i>Dịch vụ</i>	%	30,12%	30,13%	31,18%			
6	Tổng vốn đầu tư (lũy kế cả giai đoạn)	Tỷ đồng	121.453	153.731	181.957			
7	Năng suất lao động	Triệu đồng	110,99	147,44	205,31			
8	Tốc độ tăng NSLĐ (trung bình)	%	9,90%	7,04%	7,64%			

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng		
						2021 - 2025	2026- 2030	2021- 2030
	giai đoạn)							
Phương án 2								
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)	Tỷ đồng	38.959	61.388	105.507	9,52%	11,45%	10,48%
	<i>Nông nghiệp</i>	Tỷ đồng	11.364	12.508	13.594	1,94%	1,68%	1,81%
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	Tỷ đồng	14.514	31.078	66.058	16,46%	16,29%	16,38%
	<i>Dịch vụ</i>	Tỷ đồng	10.633	15.324	23.347	7,58%	8,79%	8,19%
	<i>Thuế sản phẩm</i>	Tỷ đồng	2.448	2.478	2.507			
2	Tổng sản phẩm GRDP (giá HH)	Tỷ đồng	63.461	95.344	133.536			
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	Tỷ đồng	19.105	23.511	27.175			
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	Tỷ đồng	22.461	40.257	60.668			
	<i>Dịch vụ</i>	Tỷ đồng	17.912	27.516	41.556			
	<i>Thuế sản phẩm</i>	Tỷ đồng	3.983	4.060	4.137			
3	GRDP bình quân (giá hiện hành)	Triệu đồng	62,84	94,12	131,41			
4	Cơ cấu kinh tế trong GRDP		-	-	-			
	<i>Nông nghiệp</i>	%	30,10%	24,66%	20,35%			
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	%	35,39%	42,22%	45,43%			
	<i>Dịch vụ</i>	%	28,23%	28,86%	31,12%			
	<i>Thuế sản phẩm (giá HH)</i>	%	6,28%	4,26%	3,10%			
5	Cơ cấu kinh tế trong VA		-	-	-			
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	32,12%	25,76%	21,00%			
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	%	37,76%	44,10%	46,88%			
	<i>Dịch vụ</i>	%	30,12%	30,14%	32,12%			
6	Tổng vốn đầu tư (luỹ kế cả giai đoạn)	Tỷ đồng	121.453	168.603	225.083			
7	Năng suất lao động	Triệu đồng	110,99	160,07	219,03			
8	Tốc độ tăng NSLĐ (trung bình giai đoạn)	%	9,90%	8,63%	10,93%			

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng		
						2021 - 2025	2026- 2030	2021- 2030
Phương án 3 (chọn)								
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)	Tỷ đồng	38.959	65.085	115.553	10,81%	12,17%	11,49%
	<i>Nông nghiệp</i>	Tỷ đồng	11.364	12.757	14.147	2,52%	4,13%	3,32%
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	Tỷ đồng	14.514	33.697	69.297	14,48%	16,51%	15,49%
	<i>Dịch vụ</i>	Tỷ đồng	10.633	16.153	29.602	8,73%	12,88%	10,81%
	<i>Thuế sản phẩm</i>	Tỷ đồng	2.448	2.478	2.507			
2	Tổng sản phẩm GRDP (giá HH)	Tỷ đồng	63.461	103.235	143.625			
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	Tỷ đồng	19.105	23.393	25.824			
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	Tỷ đồng	22.461	45.844	66.268			
	<i>Dịch vụ</i>	Tỷ đồng	17.912	29.938	47.396			
	<i>Thuế sản phẩm</i>	Tỷ đồng	3.983	4.060	4.137			
3	GRDP bình quân (giá hiện hành)	Triệu đồng	62,84	102	141,34			
4	Cơ cấu kinh tế trong GRDP		-	-	-			
	<i>Nông nghiệp</i>	%	30,10%	22,66%	17,98%			
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	%	35,39%	44,41%	46,14%			
	<i>Dịch vụ</i>	%	28,23%	29,00%	33,00%			
	<i>Thuế sản phẩm (giá HH)</i>	%	6,28%	3,93%	2,88%			
5	Cơ cấu kinh tế trong VA		-	-	-			
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	32,12%	23,59%	18,51%			
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	%	37,76%	46,23%	47,51%			
	<i>Dịch vụ</i>	%	30,12%	30,19%	33,98%			
6	Tổng vốn đầu tư (luỹ kế cả giai đoạn)	Tỷ đồng	121.453	169.538	227.767			
7	Năng suất lao động	Triệu đồng	110,99	173,32	235,58			
8	Tốc độ tăng NSLĐ (trung bình giai đoạn)	%	9,90%	9,91%	11,65%			

Nguồn: Tính toán của đơn vị tư vấn

2.3. Đánh giá và lựa chọn phương án

Bảng 3.2: So sánh các phương án

	Phương án 1	Phương án 2	Phương án 3
Ưu điểm	<ul style="list-style-type: none"> -Nền kinh tế của tỉnh phát triển ở mức độ trung bình, ít biến động và vẫn phát triển ở mức bình thường. -Tận dụng được các lợi thế về nông nghiệp (trồng lúa, cây ăn quả, khai thác và nuôi trồng thủy hải sản) - Ngành công nghiệp sản xuất điện vẫn phát triển mạnh 	<ul style="list-style-type: none"> - Đã tạo ra được những yếu tố đột phá và khởi sắc trong phát triển kinh tế biển và đô thị biển với các khu kinh tế Định An, các khu công nghiệp ven biển, các cảng biển, phát triển mạnh, - Yếu tố khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo đã tạo nên những sự thay đổi trong các yếu tố kết cấu hạ tầng, kỹ thuật sản xuất, các chùm đô thị - Bảo đảm sự an toàn cho phát triển do tổ chức hoạt động kinh tế, xã hội trong tỉnh khá chặt chẽ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sự phát triển của tỉnh không chỉ dựa trên phát huy được nội lực mà còn bảo đảm tính bền vững và hiệu quả cao nhất nhờ vào lợi thế nhờ liên kết trên lãnh thổ không gian toàn vùng ĐBSCL - Quá trình phát triển luôn được điều chỉnh do chủ động dự báo dài hạn và chủ động ứng phó với diễn biến của BĐKH - Các chỉ tiêu phản ánh thành quả phát triển đáp ứng được yêu cầu của tỉnh đặt ra không chỉ đến 2030 mà còn có khả năng duy trì tốt trong thời gian dài hơn, đến năm 2050
Hạn chế	<ul style="list-style-type: none"> - Những điểm yếu tiếp tục duy trì sẽ không tạo được các bước đột phá cho phát triển - Kết quả kinh tế có thể dẫn đến sự tụt hậu so với các tỉnh trong vùng ĐBSCL 	<ul style="list-style-type: none"> -Tổ chức sự phát triển chưa dựa trên tư duy mở rộng không gian phát triển của tỉnh ra toàn lãnh thổ vùng ĐBSCL với các phương án phân công và liên kết phát triển trên phạm vi toàn vùng ĐBSCL và cả nước, vì 	<ul style="list-style-type: none"> Phương án phát triển có thể rủi ro dẫn đến không khả thi, đó là nếu các phương án tổ chức liên kết phát triển của toàn vùng ĐBSCL lập ra nhưng trong quá trình tổ chức thực hiện gặp khó khăn.

	Phương án 1	Phương án 2	Phương án 3
	<p>và không thực hiện được mục tiêu phát triển của tỉnh đặt ra.</p> <p>- Nếu cứ tiếp tục kéo dài sau năm 2030 sẽ không đảm bảo an toàn do sự tác động ngày càng mạnh của BĐKH và sức cạnh tranh trong nền kinh tế càng lớn</p>	<p>thể chưa sử dụng được yếu tố lợi thế nhờ liên kết.</p> <p>- Phương án phát triển sẽ thiếu hiệu quả nếu đứng trên góc độ toàn vùng ĐBSCL và trong dài hạn sẽ có thể không duy trì được sự phát triển như mong muốn.</p>	

Nguồn: Tổng hợp của đơn vị tư vấn

Kết luận:

Phương án 1 chỉ là phương án cơ sở và không được lựa chọn trong thời kỳ quy hoạch.

Phương án 3 là phương án chọn vì nó bảo đảm tính hiệu quả và bền vững trong dài hạn. Với phương án này, Trà Vinh sẽ thực hiện được các mục tiêu được đặt ra trong DH Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ thứ XI đến năm 2030 và có khả năng tiếp tục phát triển tốt với tầm nhìn dài hạn đến 2050. Điều kiện để thực hiện thành công phương án 3, tỉnh cần phải: (i) Tham gia tích cực, chủ động và đóng góp vai trò quan trọng đến sự thành công của các phương án phát triển dựa trên không gian mở của quy hoạch phát triển vùng ĐBSCL giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được Thủ tướng phê duyệt; (ii) Phát huy được các thế mạnh và xây dựng, thực hiện được các phương án quy hoạch phát triển các ngành quan trọng mà tỉnh có lợi thế (Công nghiệp: công nghiệp sản xuất điện tái tạo, công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản; Nông nghiệp: sản xuất lúa công nghệ cao, cây ăn quả chịu mặn, nuôi trồng thủy hải sản chịu mặn; Thương mại dịch vụ: dịch vụ du lịch, dịch vụ cảng biển, logistic); (iii) Phát huy được thế mạnh cùng ven biển để xây dựng và thực hiện được các phương án quy hoạch khu vực động lực phát triển (khu vực duyên hải phía Đông tỉnh) với định hướng phát triển kinh tế biển tập trung và đô thị biển hiện đại.

Phương án 2 được xác định là phương án dự phòng, được áp dụng trong trường hợp các mối liên kết phát triển trong toàn vùng ĐBSCL bị đứt gãy vì một lý do nào đó mà phương án 3 không thực hiện được.

III. Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

3.1. Mục tiêu tổng quát

Trà Vinh là tỉnh phát triển ở mức trung bình cao, nằm trong nhóm đầu của vùng đồng bằng sông Cửu Long, có kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại kết nối vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước; phát triển kinh tế biển, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của các dân tộc; người dân có cuộc sống phồn vinh, ấm no, hạnh phúc.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Thứ nhất: Tạo dựng và phát triển các ngành sản phẩm động lực (ngành quan trọng) tăng trưởng kinh tế của tỉnh: các ngành động lực của tỉnh được xác định dựa trên lợi thế của tỉnh trong sự so sánh với các tỉnh khác của vùng ĐBSCL và cả nước, phù hợp với xu thế biến đổi khí hậu và sự phát triển khoa học và công nghệ. Theo đó động lực của tỉnh trong dài hạn sẽ là các ngành sản phẩm liên quan đến **nông nghiệp công nghệ cao thích ứng với điều kiện nhiễm mặn và sản phẩm kinh tế biển, ven biển mà Trà Vinh có lợi thế.**

Thứ hai: Tạo dựng và phát triển các điểm (vùng, tiểu vùng) động lực tăng trưởng kinh tế dựa trên ứng dụng khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo với các hạt nhân là mô hình đô thị - công nghiệp. Để kinh tế tỉnh phát triển theo hướng nhanh và hiệu quả, cần tập trung phát triển vào: **(i) Các chùm đô thị** (đô thị trung tâm, đô thị phía Tây và nhất là đô thị vùng duyên hải phía Đông) và **(ii) Các khu vực tập trung kinh tế** (KKT Định An, các KCN, CCN, chợ đầu mối nông sản, trung tâm kinh tế biển vùng duyên hải, vùng sản xuất cây ăn quả ưa mặn).

Thứ ba: Tham gia và giải quyết tốt mối liên kết kinh tế với các trung tâm đầu mối phát triển của vùng ĐBSCL. **Các mối liên kết trong phát triển sản xuất điện** bao gồm nhiệt điện, điện mặt trời (Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Vĩnh Long), điện gió (Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau) tạo thành chuỗi các doanh nghiệp sản xuất điện tái tạo; **Mối liên kết trong chuỗi du lịch phía Đông** (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh); **Chuỗi liên kết phát triển vùng đô thị Đông Bắc:** TP Mỹ Tho sẽ là đô thị hạt nhân, kết nối với các đô thị Gò Công, Tân An, Trà Vinh, Bến Tre và Tân Thạch, đây là vùng kết nối giữa vùng ĐBSCL với TP Hồ Chí Minh; **Trung tâm logistics tiểu vùng kinh tế trung tâm ĐBSCL**, phục vụ trực tiếp cho các khu công

nghiệp trên địa bàn TP Cần Thơ và các tỉnh Trà Vinh, Hậu Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng và An Giang.

Thứ tư: Phát triển hệ thống doanh nghiệp đủ mạnh để tăng cường năng lực cạnh tranh đối với các ngành sản phẩm động lực. Đây được xác định là các hạt nhân tăng trưởng kinh tế biến các nhiệm vụ ở trên thành hiện thực. Nhiệm vụ này đặt ra trong chính sách thu hút, gọi mời các nhà đầu tư, cần hướng tới mục tiêu: (i) Gia tăng số lượng doanh nghiệp (hiện nay số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn rất ít (20 doanh nghiệp/vạn dân), cần tăng cường thu hút số lượng doanh nghiệp (phần đầu đạt được mức 100 doanh nghiệp/vạn dân); (ii) Tăng mức độ tập trung (quy mô lao động, vốn) trên 1 doanh nghiệp; (iii) Hướng thu hút các doanh nghiệp vào các khu vực tập trung kinh tế.

Thứ năm: Tạo sự lan tỏa tích cực các thành quả của phát triển kinh tế đến nâng cao chất lượng cuộc sống và môi trường sống của người dân và được bảo đảm bằng nền an ninh, quốc phòng vững mạnh. Cần có sự phân phối hợp lý các kết quả kinh tế cho các mục tiêu phát triển con người, an sinh xã hội, giảm thiểu chênh lệch mức sống giữa đô thị - nông thôn, giữa các dân tộc Kinh – Hoa – Khmer. Thể hiện cụ thể nhiệm vụ này là đạt được các thành quả ngày càng cao của chương trình xây dựng nông thôn mới.

3.3. Các chỉ tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030

Bảng 3.3: Các chỉ tiêu tổng hợp (theo phương án chọn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng		
					2021 - 2025	2026- 2030	2021- 2030
Các chỉ tiêu về kinh tế							
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)	Tỷ đồng	65.085	115.553	10,81%	12,17%	11,49%
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	Tỷ đồng	12.757	14.147	2,52%	4,13%	3,32%
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	Tỷ đồng	33.697	69.297	14,48%	16,51%	15,49%
	<i>Dịch vụ</i>	Tỷ đồng	16.153	29.602	8,73%	12,88%	10,81%
	<i>Thuế sản phẩm</i>	Tỷ đồng	2.478	2.507			
2	Tổng sản phẩm GRDP (giá HH)	Tỷ đồng	103.235	143.625			
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	Tỷ đồng	23.393	25.824			
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	Tỷ đồng	45.844	66.268			
	<i>Dịch vụ</i>	Tỷ đồng	29.938	47.396			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng		
					2021 - 2025	2026-2030	2021-2030
	<i>Thuế sản phẩm</i>	Tỷ đồng	4.060	4.137			
3	GRDP bình quân (giá hiện hành)	Triệu đồng	105	148,34			
4	Cơ cấu kinh tế trong GRDP	%	100	100			
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	22,66	17,98			
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	%	44,41	46,14			
	<i>Dịch vụ</i>	%	29,00	33,00			
	<i>Thuế sản phẩm (giá HH)</i>	%	3,93	2,88			
5	Cơ cấu kinh tế trong VA	%	100	100			
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	23,59	18,51			
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	%	46,23	47,51			
	<i>Dịch vụ</i>	%	30,19	33,98			
6	Tổng vốn đầu tư (luỹ kế cả giai đoạn)	Tỷ đồng	160.000	387.763			
7	Năng suất lao động	Triệu đồng	173,32	235,58			
8	Tốc độ tăng NSLĐ (trung bình giai đoạn)	%	9,91	11,65			
9	Tốc độ tăng Thu NSNN trên địa bàn	%	12	15			
Các chỉ tiêu về xã hội							
1	Dân số	Nghìn người	1.013,01	1.016,17			
2	Tốc độ tăng trưởng dân số, trong đó	%	0,526	0,794			
	<i>Tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên</i>	%	0,80	0,75			
	<i>Tốc độ tăng trưởng dân số cơ học</i>	%	-0,274	0,044			
3	Dân số đô thị	Nghìn người	334,29	406,47			
4	Dân số tuổi lao động	Nghìn người	598,411	609,673	1,95%	3,39%	2,9%
5	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Nghìn người	580,868	595,536			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng		
					2021 - 2025	2026-2030	2021-2030
6	Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp	%	35	30			
7	Tỷ lệ lao động/dân số	%	59	60			
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70	75			
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có cấp bằng, chứng chỉ	%	37	40			
10	Giải quyết việc làm mới hàng năm	Lao động	25.000	30.000			
11	Tỷ lệ tham gia BHYT	%	95	95			
12	Tỷ lệ tham gia BHXH trong lực lượng lao động trong độ tuổi	%	45	45			
13	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,5	100			
14	Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi	%	100	100			
15	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	30	35			
16	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	10-12	14-16			
17	Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100			
18	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3,5%	<3,5%			
19	Tuổi thọ bình quân	Năm	74-74,5	75-75,5			
20	Tỷ lệ giảm nghèo đa chiều bình quân năm	%	1,5-2	1-1,5			
21	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Đơn vị	>0,7	>0,75			
22	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%	100	100			
23	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao	%	51	70			
24	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	%	20	50			
25	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM	%	100	100			
26	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	Huyện	-	4			
27	Tỷ lệ đô thị hóa	%	33	40			
Các chỉ tiêu về môi trường							
1	Tỷ lệ sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt của dân cư ở khu vực	%	99	≥ 99			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng		
					2021 - 2025	2026-2030	2021-2030
	đô thị						
2	Tỷ lệ sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt của dân cư ở khu vực nông thôn	%	80	85			
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn ở khu vực đô thị	%	98,5	≥ 99			
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn ở khu vực nông thôn	%	80	90			
5	Tỷ lệ các khu, cụm CN, khu đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	100	100			
6	Tỷ lệ che phủ rừng	%	4,2	4,5			
Các chỉ tiêu quốc phòng, an ninh							
1	Tỷ lệ tuyển quân	%	100	100			
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng an ninh	%	>97	>98			
3	% khu dân cư đạt chuẩn “An toàn về ANTT”	%	95	100			
4	% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về ANTT”	%	90	95			

Nguồn: Tính toán của đơn vị tư vấn

3.4. Tầm nhìn đến năm 2050

3.4.1. Tầm nhìn

Trà Vinh là tỉnh phát triển cao của vùng đồng bằng sông Cửu Long, có trung tâm kinh tế biển hiện đại và trung tâm năng lượng sạch của vùng đồng bằng sông Cửu Long, thích ứng với biến đổi khí hậu; có các đô thị biển phát triển, hiện đại; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và các khu chức năng kết nối hiệu quả với vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Văn hóa, xã hội văn minh, hiện đại; quốc phòng, an ninh được bảo đảm; người dân có cuộc sống phồn vinh, văn minh, hạnh phúc.

3.4.2. Các mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế

- GRDP bình quân đầu người đạt mức thu nhập cao: khoảng 18.000 – 20.000 USD/người (tính theo giá PPP năm 2011, gấp 3 lần so với năm 2030);

- Cơ cấu ngành kinh tế: tỷ trọng CN và TMDV chiếm khoảng 90% GRDP và 70% số việc làm, trong đó TMDV chiếm khoảng 45%;

- Tỷ trọng kinh tế khu vực tư nhân chiếm ít nhất là 80% GRDP;

- Sản phẩm chính là: CN sản xuất điện gió ngoài bờ, CN chế biến thủy hải sản công nghệ cao, dịch vụ: du lịch văn hóa, sông nước, sinh thái cảnh quan gắn với điện gió và biển, dịch vụ logistics (chiếm trên 60% GRDP toàn tỉnh);

- Trở thành trung tâm nghiên cứu KH&CN về sản xuất năng lượng sạch.

b) Về xã hội

- Tỷ trọng dân số sống ở khu vực đô thị chiếm trên 60%;

- Dân số trung lưu chiếm trên 60%;

- Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức trình độ thu nhập cao: trên 0,8

- Tạo ra một môi trường cởi mở, tự do, khuyến khích học tập và sáng tạo đối với mọi người dân;

- Bảo đảm sự công bằng trong cơ hội phát triển và công bằng trong phân phối thu nhập đối với mọi khu vực kinh tế và mọi người dân.

c) Về môi trường

- Hướng tới một môi trường bền vững với chất lượng không khí, đất, nước được luôn cải thiện trong bối cảnh xâm nhập mặn chiếm 100% diện tích toàn tỉnh;

- Chủ động ứng phó được với BĐKH: lồng ghép khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu vào các kế hoạch kinh tế, chính sách xã hội, đầu tư kết cấu hạ tầng;

- Là trung tâm năng lượng sạch và an toàn của cả vùng ĐBSCL và cả nước;

d) Về đảm bảo quốc phòng, an ninh

- Chủ động củng cố và hiện đại hóa quốc phòng an ninh, nhất là an ninh biển trong bối cảnh hội nhập thống nhất không gian kinh tế biển toàn vùng ĐBSCL, cả nước và hội nhập quốc tế.

IV. Lựa chọn các khâu đột phá phát triển

4.1. Nguyên lý lựa chọn:

- Lựa chọn dựa trên các *yếu tố nút thắt trong quá trình phát triển*, đó là các yếu tố tạo ra rào cản cho quá trình lựa chọn, quyết định và tổ chức thực hiện các nội dung phát triển. Đối với tỉnh Trà Vinh, có thể xác định các yếu tố rào cản đó là: (i) Tư duy phát triển một nền kinh tế hiện đại, mở cửa hội nhập, tư duy về một nền kinh tế dựa trên khoa học và công nghệ cao; (ii) Cơ chế, chính sách quản lý điều hành một nền kinh tế năng động, cạnh tranh cao để gọi mời, thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp từ bên ngoài và phát triển mạnh khu vực tư nhân, để hỗ trợ quá trình khởi nghiệp, đầu tư công nghệ cao trong quá trình thực hiện phát triển; (iii) Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông và thủy lợi hiện đại, chính là các rào cản lớn để thực hiện quá trình phát triển trong bối cảnh nền kinh tế mở và chịu ảnh hưởng lớn của tình trạng nhiễm mặn và nước biển dâng trên địa bàn tỉnh.

- Lựa chọn từ các *yếu tố mang tính tạo động lực phát triển*, đó là yếu tố thúc đẩy quá trình đổi mới và thực hiện được các mục tiêu phát triển. Đối với tỉnh Trà Vinh, đó là: (i) Yếu tố liên quan đến khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo; (ii) Nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế dựa trên KH&CN và đổi mới sáng tạo.

4.2. Các khâu đột phá trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển

Thứ nhất, đột phá về tư duy phát triển: cần tạo ra những thay đổi mạnh mẽ về tư duy phát triển đối với các nhà lãnh đạo, quản lý các cấp và toàn thể nhân dân về một số mặt: (i) Tư duy về một nền kinh tế mở, hội nhập, gắn phát triển của tỉnh với việc tận dụng lợi thế nhờ liên kết với các trung tâm đầu mối của Vùng ĐBSCL trên tất cả các ngành quan trọng: sản xuất và phân phối năng lượng tái tạo, dịch vụ cảng biển và logistic, sản xuất lúa hữu cơ, trái cây chịu mặn, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy hải sản, du lịch biển, du lịch văn hóa, lịch sử; (ii) Tư duy về hiệu quả trong phát triển dựa trên việc áp dụng khoa học và công nghệ 4.0, kinh tế số trong: chuyển đổi cơ cấu phát triển ngành, sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ theo hướng đa dạng hóa, nhấn mạnh chất lượng, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu, trong quản lý quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng như trong tổ chức các mô hình phát triển kinh tế, phát triển khu đô thị biển, khu nông nghiệp nông thôn quy mô lớn, tập trung hiện đại, chuyển từ tư duy (iii) Tư duy hiểu biết về xu hướng BĐKH và những hậu quả cụ thể của nó để có sự đồng thuận trong việc thích ứng, sống chung với lũ, ngậm, lợ, mặn một cách an toàn và hiệu quả, tránh can thiệp thô bạo vào tự nhiên. Những tư duy mới sẽ dẫn đến những quyết sách đúng trong lựa chọn ngành sản phẩm và khu vực động lực phát triển của tỉnh trong thời gian quy hoạch theo hướng

phát triển các ngành kinh tế biển và ven biển, phát triển các đô thị biển, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thích ứng với điều kiện nhiễm mặn.

Thứ hai, đột phá trong cơ chế chính sách nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, bao gồm: (i) Cải thiện chỉ số PCI, trong đó nhấn mạnh đến tạo sự thông thoáng trong cơ chế chính sách tiếp cận đất đai, gia nhập thị trường và tính minh bạch trong quản lý sẽ tháo gỡ được khó khăn trong gọi mời nhà đầu tư và và quá trình hoạt động của các doanh nghiệp và khu vực kinh tế tư nhân; (ii) Cải thiện chỉ số PAPI nhằm tạo ra sự đồng thuận của người dân, của cộng đồng trong thực hiện mục tiêu phát triển. Khâu đột phá này thể hiện ở kết quả tạo ra sự gia tăng số lượng doanh nghiệp dựa trên các trục xoay là KKT Định An, các KCN, các doanh nghiệp quy mô lớn, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (cả vào lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ), mặt khác tạo môi trường và cơ hội để phát triển hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa

Thứ ba, đột phá trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và thủy lợi theo hướng hiện đại, tiện ích và hiệu quả và hướng tới sống chung với mặn. Đối với giao thông, đó là tuyến đường cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh, nâng cấp các tuyến QL53, QL53B, QL54, QL60 và đường hành lang ven biển, hệ thống cầu; nâng cấp các tuyến ĐT911, ĐT912, ĐT913, ĐT914, ĐT915, ĐT915B, các đường tuyến hành lang ven biển, Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2), các tuyến đường thủy nội địa cho tàu lớn và hệ thống cảng. Đối với thủy lợi, đó là việc đầu tư các công trình phòng chống thiên tai (hạn hán, xâm nhập mặn, xói lở bờ sông kênh rạch, ngập lụt đô thị, khu dân cư) do triều cường và nước biển dâng, do bão; bảo đảm nguồn nước ngọt cho sinh hoạt, công nghiệp và chăn nuôi/lợ để pha loãng phục vụ nuôi trồng thủy sản, xây dựng hệ thống đê bao; hệ thống công đê bao để kiểm soát xâm nhập mặn.

Thứ tư, đột phá trong đẩy mạnh KH&CN và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, kinh doanh và trong quản lý điều hành phát triển với nội dung thích ứng với xu thế phát triển của cuộc CMCN 4.0. Khâu đột phá này thể hiện trong sự thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng: (i) Khai thác hợp lý và có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; (ii) Phát triển các loại giống lúa mới, các loại cây ăn quả dài ngày dựa trên công nghệ cao và chịu mặn; (iii) Phát triển công nghiệp năng lượng sạch và các ngành công nghệ và dịch vụ biển và ven biển dựa trên công nghệ cao; (iv) Nghiên cứu nâng cao phẩm chất giống cây trồng vật nuôi, tiếp cận theo chuỗi giá trị, phát triển công nghiệp chế biến, giảm lao động chân tay trong sản xuất nông nghiệp; và (v) Phát triển hệ thống đô thị hiện đại. Để tạo dựng thực sự động lực này, cần lấy nền tảng liên kết với các viện, trường và những nhà cung cấp giống trong vùng ĐBSCL để kết hợp chính sách chuyển giao công nghệ từ bên ngoài tỉnh và sự nghiên cứu, phát triển công nghệ đặc thù trong tỉnh,

nhất là công nghệ liên quan đến kinh tế biển (nhấn mạnh đến tổ chức thực hành công nghệ cao trong KKT, KCN, thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo của tỉnh).

Thứ năm, đột phá trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thích ứng với mục tiêu phát triển. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao bao gồm cả lao động kỹ thuật và lao động quản lý; được thực hiện thông qua chính sách thu hút gọi mới từ bên ngoài và đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực của tỉnh, chính sách đào tạo nhân tài cần được quan tâm. Nhấn mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao trong các ngành: nuôi trồng khai thác và chế biến thủy hải sản, nông nghiệp hữu cơ, khoa học về nước, các ngành công nghiệp và dịch vụ liên quan đến biển, cảng biển, sản xuất điện tái tạo.

Trong 5 khâu đột phá nói trên, hai khâu được xác định là đột phá có vị trí then chốt, đó là: phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và phát triển nguồn nhân lực, vì 2 khâu này vừa là điểm nghẽn trong phát triển của tỉnh thời gian qua và vừa là động lực chính cho phát triển trong thời gian tới.

PHẦN IV: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ CÁC NGÀNH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. Luận cứ phát triển các ngành quan trọng

1.1. Luận cứ lựa chọn các ngành quan trọng

Việc xác định các ngành quan trọng của tỉnh Trà Vinh để có chính sách và tập trung nguồn lực phát triển trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 dựa trên những luận cứ chính như sau:

(i) Thứ nhất, phải phát huy được lợi thế của tỉnh về điều kiện tự nhiên để lựa chọn đầu tư phát triển các ngành quan trọng của tỉnh nhằm góp phần phát triển Trà Vinh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa, thực hiện thành công các mục tiêu của Quy hoạch tích hợp tổng thể phát triển KTXH tỉnh Trà Vinh.

Tỉnh Trà Vinh có lợi thế là một tỉnh tiếp giáp biển về phía Đông (TX Duyên Hải và huyện Duyên Hải), có bờ biển dài (65 km), diện tích mặt biển lớn (45.536 hải lý vuông), có 3 cửa sông, nhiều cù lao, cồn nổi ven biển, hệ thống sông - kênh dày đặc, kết nối với các địa bàn khác trong tỉnh và các địa phương khác trong vùng. Đây là tài nguyên nổi bật, lợi thế của Trà Vinh trong phát triển du lịch, trong đó có du lịch biển, so với các tỉnh trong khác trong vùng ĐBSCL. Bên cạnh đó, các thế này cho phép phát triển các ngành kinh tế biển, bao gồm: nuôi trồng, khai thác và đánh bắt thủy - hải sản, trồng rừng ngập mặn, phát triển các loại cây ăn quả có khả năng chịu mặn và cho giá trị cao; công nghiệp - thương mại - du lịch - đô thị biển, sản xuất điện tái tạo từ năng lượng gió và mặt trời, giao thông đường thủy biển và ven biển và các dịch vụ cảng biển, logistics biển.

Tỉnh có đặc điểm cấu trúc đất đai rất phong phú so với các địa phương khác trong vùng ĐBSCL và cả nước, ba tính chất khác biệt - ngọt, lợ và mặn phù hợp với nhiều loại cây trồng vật nuôi khác nhau. Lợi thế này cho phép phát triển một nền nông nghiệp đa dạng từ trồng lúa, trồng cây hoa màu ngắn ngày, cây ăn quả lâu năm đến nuôi trồng thủy sản và phát triển diện tích rừng ngập mặn cũng.

Bên cạnh đó, tỉnh có rất nhiều di tích lịch sử, các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, âm nhạc truyền thống, văn hóa, ẩm thực, các lễ hội đa sắc tộc, giàu bản sắc của cộng đồng các dân tộc, đặc biệt nền văn hóa đậm chất bản địa của dân tộc Khmer. Các điều kiện này cho phép phát triển các loại hình du lịch văn

hóa – lịch sử, du lịch biển, cộng đồng, làng nghề, sông nước gắn với bản sắc văn hóa dân tộc Khmer và văn hóa miệt vườn.

Căn cứ theo luận cứ này, các ngành quan trọng của tỉnh có thể bao gồm:

Về công nghiệp: Ngành công nghiệp điện tử năng lượng tái tạo, đặc biệt là năng lượng gió và năng lượng mặt trời và công nghiệp điện, điện tử. Đây là những ngành công nghiệp dựa trên lợi thế tự nhiên, lợi thế biển và nguồn nhân lực dồi dào của tỉnh.

Về nông nghiệp: Khai thác hải sản, nuôi trồng thủy sản theo 3 vùng sinh thái (ngọt, mặn, lợ), trồng trọt (lúa, màu và cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn trái, cây dứa, chăn nuôi (gia súc, gia cầm), trồng rừng tập trung và trồng cây lâm nghiệp phân tán.

Về thương mại-du lịch: Phát triển các hình thức thương mại điện tử, du lịch xoay quanh trục trung tâm là khai thác nét đẹp văn hóa của dân tộc Khmer, du lịch biển, du lịch cộng đồng, sinh thái, sông nước và tâm linh.

(ii) Thứ hai, các ngành quan trọng phải được tổ chức sản xuất theo mô hình liên kết dọc theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm hoặc liên kết ngang giữa các ngành kinh tế nhằm khai thác tối đa lợi thế phát triển và hỗ trợ lẫn nhau, phù hợp với nguyên tắc liên kết vùng ĐBSCL, tính chất dẫn dắt, lan tỏa đối với các ngành khác trong kinh tế tỉnh và làm thay đổi về chất cho phát triển kinh tế của tỉnh.

Để tạo dựng nền tảng cho sự phát triển bền vững, mang lại giá trị gia tăng lớn của các ngành quan trọng trên cơ sở tận dụng các lợi thế của tỉnh thì việc tổ chức mô hình sản xuất theo chuỗi là cần thiết. Thực tiễn phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh trong thời gian qua như các sản phẩm nuôi trồng thủy sản, dứa, điện đã chứng minh điều này, và đây cũng là xu hướng được khuyến khích mạnh mẽ trong các chương trình tái cơ cấu ngành của Chính phủ.

Mô hình tổ chức sản xuất theo chuỗi không chỉ mang lại sự phát triển nhanh và bền vững đối với bản thân các sản phẩm này mà còn thúc đẩy sự phát triển của các ngành nghề lĩnh vực có liên quan, và nâng cao giá trị gia tăng tại những khâu trong chuỗi giá trị mà tỉnh tham gia. Nuôi trồng đánh bắt thủy sản, sản xuất nông nghiệp phát triển kéo theo sự phát triển của các công nghiệp chế biến, thúc đẩy sự phát triển của dịch vụ hậu cần, giao thông, du lịch; sản xuất điện tử năng lượng tái tạo, trồng rừng ngập mặn phát triển thúc đẩy sự phát triển của các ngành CN, TMDV có liên quan, các mô hình du lịch sinh thái, hoặc mở ra cơ hội tạo nguồn thu mới cho tỉnh thông qua thị trường mua bán tín chỉ các-bon.

Mô hình liên kết sản xuất này cũng giúp tỉnh kết nối với các địa phương khác trong vùng ĐBSCL và từ đó phát huy tốt hơn lợi thế vị trí cửa ngõ ra biển của tỉnh. Cụ

thể, là một tỉnh nằm ở hạ lưu các dòng sông lớn như sông Tiền, sông Hậu, Trà Vinh có nhiều tiềm năng để liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và phát triển du lịch với các tỉnh thượng nguồn hoặc dọc theo triền các con sông, liên kết phát triển với các tỉnh lân cận như Bến Tre và Sóc Trăng... Trên cơ sở đó thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu của tỉnh theo hướng tận dụng tiềm năng lợi thế kinh tế biển.

Căn cứ theo luận cứ này, các ngành quan trọng của tỉnh có thể bao gồm:

Về công nghiệp: Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản (để kết nối với ngành nông nghiệp thế mạnh của tỉnh, tăng cường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đã qua chế biến); công nghiệp hóa chất (đặc biệt là các sản phẩm hóa chất để phục vụ sản xuất nông lâm thủy sản theo hướng an toàn, sinh học, hữu cơ); công nghiệp cơ khí và ngành logistic phục vụ sự phát triển của các ngành công nghiệp và nông nghiệp quan trọng của tỉnh (ví dụ như công nghiệp sửa chữa và đóng mới tàu cá, công nghiệp cơ khí nông nghiệp phục vụ sản xuất máy nông nghiệp...)

Về nông nghiệp: Phát triển thành các vùng nguyên liệu tập trung, kết hợp trồng cây ăn trái với du lịch sinh thái; phát triển các trang trại, nông trại sản xuất lúa hữu cơ, nuôi trồng thủy, hải sản, phát triển rừng ngập mặn gắn với khai thác du lịch; bảo tồn một số vùng nông thôn đậm nét văn hóa Khmer để phục vụ du lịch di sản văn hóa.

Về thương mại-du lịch: Phát triển các hình thức thương mại điện tử, vận tải logistic (nhằm đảm bảo sự vận hành xuyên suốt của chuỗi cung ứng) và hậu cần hỗ trợ xuất khẩu; du lịch xoay quanh trục trung tâm là khai thác nét đẹp văn hóa của dân tộc Khmer, du lịch biển gắn với tham quan điện gió; kết hợp với du lịch cộng đồng, sinh thái, sông nước miệt vườn và tâm linh.

*(iii) Thứ ba, các ngành quan trọng được **phát triển theo hướng áp dụng công nghệ hiện đại ngay từ đầu**, chất lượng cao, thân thiện với môi trường và có đóng góp giá trị gia tăng lớn vào GRDP của tỉnh, hướng tới xuất khẩu, góp phần tăng năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư có tác động làm biến đổi nền kinh tế, mang lại những đóng góp lớn cho tăng trưởng.*

Thực tiễn phát triển các ngành nghề, lĩnh vực tại tỉnh trong thời gian qua bộc lộ rất rõ các hạn chế như sản xuất phân tán, không liên kết được với các ngành nghề, lĩnh vực khác và với các địa phương khác trong vùng ĐBSCL; quy mô sản xuất nhỏ và nhiều chủng loại trong một đơn vị sản xuất; công nghệ sản xuất quá lạc hậu; phát triển sản xuất không đồng bộ; chất lượng sản phẩm và hiệu quả trong sản xuất kinh doanh rất thấp.

Để có thể nâng cao chất lượng tăng trưởng của địa phương và phát triển một cách bền vững thì việc lựa chọn đúng các ngành kinh tế chủ lực dựa trên tiềm năng, lợi thế của

địa phương và tổ chức tốt mô hình sản xuất cho các ngành này theo hướng áp dụng công nghệ sản xuất hiện đại, phát triển quy mô sản xuất công nghiệp, nâng cao chất lượng sản phẩm, hình thành liên kết giữa các đơn vị sản xuất, các ngành nghề trong tỉnh và với các địa phương khác, từ đó góp phần nâng cao giá trị gia tăng là chiến lược phù hợp.

Bên cạnh đó, sự thay đổi rất nhanh chóng của KH&CN và tác động sâu rộng của nó đến tất cả các khía cạnh của hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như sự cạnh tranh trong phát triển đến từ các địa phương khác trong vùng ĐBSCL và cả nước cũng đặt ra những đòi hỏi cấp thiết về một mô hình phát triển mới, một chiến lược phát triển KTXH mới của tỉnh mà trong đó đổi mới công nghệ, hướng tới công nghệ thân thiện với môi trường, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường liên kết và tăng cường giá trị gia tăng trong hoạt động sản xuất đóng vai trò cốt lõi và là yếu tố quyết định cho sự phát triển bền vững của tỉnh.

Với luận cứ này, các ngành quan trọng của tỉnh sẽ quán triệt phương châm lựa chọn kỹ càng về công nghệ, quy trình và phương thức tổ chức sản xuất theo hướng hiện đại, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, không thu hút đầu tư bằng mọi giá, nhằm xây dựng hình ảnh về tỉnh Trà Vinh như một điểm đến an toàn, thân thiện và sinh thái đối với tất cả các nhà đầu tư. Cụ thể, các ngành công nghiệp như điện sử dụng năng lượng tái tạo, cơ khí chính xác, sản xuất vật liệu xây dựng mới, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường, sản xuất nông lâm thủy sản theo quy trình Vietgap, Global gap hay các quy trình sản xuất tiên tiến trên thế giới, cho phép truy xuất nguồn gốc và đảm bảo các điều kiện khắt khe về vệ sinh an toàn thực phẩm của Việt Nam và thế giới sẽ được ưu tiên phát triển.

*(iv) Thứ tư, các ngành quan trọng **phải thích ứng tốt với BĐKH, đảm bảo tính bền vững** môi trường sinh thái, lựa chọn các mô hình sản xuất thuận thiên để bảo tồn, nâng cao khả năng tự phục hồi và tính bền vững của nguồn lợi tự nhiên.*

BĐKH đang diễn ra ngày càng phức tạp và đặt ra những thách thức rất lớn đối với phát triển KTXH của tỉnh trong giai đoạn tới và xa hơn. Tình trạng thiếu nước ngọt và xâm mặn đang diễn ra hết sức nặng nề gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt. Dự báo đến năm 2050, phần lớn diện tích lãnh thổ của tỉnh bị nhiễm mặn mức độ cao và vừa, một phần diện tích đất tự nhiên bị ngập.

Để ứng phó với những tác động của BĐKH, đảm bảo sự phát triển bền vững, tỉnh nhất thiết phải thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, ngành nghề và các mô hình sản xuất theo hướng thích nghi với những biến đổi của môi trường, giảm thiểu ô nhiễm, bảo tồn và cải thiện khả năng tự phục hồi và tính bền vững của nguồn lợi tự nhiên.

Việc lựa chọn các ngành quan trọng trong quy hoạch phát triển cần đảm bảo vừa phát huy được tiềm năng, lợi thế của địa phương; vừa có quy mô sản xuất lớn, công nghiệp, sử dụng công nghệ hiện đại, liên kết chặt chẽ với các ngành nghề, lĩnh vực, địa phương khác; nhưng cũng phải đảm bảo giảm thiểu ô nhiễm, thích ứng tốt với những thay đổi của môi trường tự nhiên trong hiện tại và tương lai trên cơ sở dự báo chính xác và chi tiết những tác động của BĐKH. Đồng thời, tỉnh cũng cần khuyến khích phát triển những ngành nghề góp phần giảm nhẹ tác động của BĐKH, coi giảm nhẹ là chiến lược lâu dài để ứng phó với BĐKH.

Căn cứ theo luận cứ này, cơ cấu các ngành quan trọng của tỉnh sẽ có sự điều chỉnh linh hoạt qua các thời kỳ để thích ứng với tác động của BĐKH, đồng thời khuyến khích sự phát triển của những ngành đóng góp lớn vào giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Theo đó, trong công nghiệp, ngành năng lượng tái tạo, điện điện tử, cơ khí chính xác hay sản xuất vật liệu xây dựng đều hướng đến việc phát triển các sản phẩm ít phát thải, phục vụ sản xuất và tiêu dùng xanh, khuyến khích lối sống xanh. Trong nông nghiệp, phát triển tối đa diện tích rừng ngập mặn ven biển để vừa giúp bảo vệ bờ biển chống xói mòn, hạn chế tác động của nước biển dâng, đồng thời góp phần hấp thụ phát thải khí nhà kính, chuyển đổi dần cơ cấu vật nuôi cây trồng sang các loại cây trồng có giá trị cao và chịu mặn tốt (như: lúa chất lượng cao, các loại cây ăn quả chịu mặn như xoài, cây có múi, nhãn, chuối... và nuôi trồng thủy sản nước lợ, đặc biệt là tôm nước lợ). Trong thương mại và du lịch, các hình thức thương mại điện tử, vận tải đường thủy sử dụng nhiên liệu sản xuất từ các sản phẩm sinh học hoặc năng lượng tái tạo... sẽ được ưu tiên phát triển.

1.2. Các ngành quan trọng được lựa chọn

Trên cơ sở những luận cứ trên, quy hoạch lựa chọn các ngành quan trọng trong giai đoạn phát triển 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050 của tỉnh Trà Vinh như sau:

Ngành công nghiệp: tập trung công nghiệp gắn với lợi thế biển và ven biển, các ngành sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các ngành kinh tế biển: (i) công nghiệp điện sử dụng năng lượng tái tạo; (ii) công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản (đặc biệt nhấn mạnh đến chế biến thủy sản, chế biến thức ăn chăn nuôi và thức ăn nuôi trồng thủy sản); (iii) công nghiệp hóa chất; (iv) công nghiệp điện, điện tử; (v) công nghiệp cơ khí (cơ khí chính xác, cơ khí nông nghiệp và các sản phẩm cơ khí tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải).

Ngành nông nghiệp: Đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi trồng phù hợp với lợi thế của địa phương theo 03 vùng sinh thái (mặn, lợ, ngọt), trong đó nhấn mạnh nông nghiệp dựa trên lợi thế biển và gắn với khả năng nhiễm mặn: tập trung phát triển

con tôm, cua biển, cá, các loại nhuyễn thể, chú trọng nuôi tôm thâm canh mật độ cao, nuôi thủy sản kết hợp với trồng rừng và kết hợp hoặc luân canh với trồng lúa; (ii) Phát triển sản xuất lúa hữu cơ, lúa sạch chất lượng cao tập trung ở các huyện trên địa bàn tỉnh; (iii) Sản xuất cây ăn trái có giá trị kinh tế (cây có múi, dứa, măng cụt, xoài, thanh long ruột đỏ, chuối...) ở các vùng có điều kiện về nước ngọt và (iv) Trồng rừng ở các vùng ven sông, ven biển có điều kiện.

Ngành thương mại: (i) phát triển các hình thức thương mại bán buôn, bán lẻ, khai thác tối đa lợi thế của thương mại điện tử phục vụ nhu cầu đời sống tại các trung tâm đô thị, nhu cầu sản xuất tại các KCN và xuất khẩu; (ii) phát triển các lĩnh vực thương mại, hậu cần phục vụ sản xuất và xuất khẩu, gắn với lợi thế biển (vận tải logistics, hậu cần nghề cá, dịch vụ cảng biển, vv).

Ngành du lịch: Phát triển các hình thức du lịch gắn với văn hóa dân tộc Khmer, du lịch biển, du lịch cộng đồng trên các cồn, cù lao; du lịch vùng sông nước miệt vườn (du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm); du lịch di sản văn hóa; tổ chức các tuyến, tour du lịch có sự liên kết với các tỉnh khác trong vùng ĐBSCL dọc theo các tuyến sông Tiền, sông Hậu, tiến tới phát triển các tour du lịch quốc tế xuyên biên giới (liên kết với các tuyến du lịch bằng du thuyền từ Campuchia).

Quy mô phát triển các sản phẩm, ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh sẽ chiếm 62-65% tổng giá trị sản xuất toàn nền kinh tế tỉnh vào cuối thời kỳ quy hoạch (2030). Định hướng và nội dung phát triển, phân bố không gian của các ngành quan trọng được thể hiện cụ thể trong phương hướng phát triển ngành, các phương án quy hoạch tổ chức sản xuất, bố trí không gian kết cấu hạ tầng và các khu chức năng.

II. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

2.1. Phương hướng phát triển công nghiệp

2.1.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

2.1.1.1. Quan điểm phát triển

Thứ nhất, phát triển công nghiệp của tỉnh phải phù hợp với định hướng chiến lược và quy hoạch kinh tế - xã hội của tỉnh và của vùng ĐBSCL, gắn liền với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhất là gắn với định hướng đẩy mạnh phát triển kinh tế biển.

Thứ hai, phát triển công nghiệp phải dựa trên cơ sở kết hợp giữa khai thác các tiềm năng, lợi thế và nguồn lực bên trong với việc thu hút các nguồn lực bên ngoài theo quan điểm tập trung hóa và phát triển bền vững, hướng ưu tiên vào các sản phẩm quan trọng của ngành công nghiệp.

Thứ ba, tổ chức, sắp xếp không gian các khu/cụm công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp theo hướng tập trung hóa, tiết kiệm tối đa chi phí vận tải cho doanh nghiệp, tăng cường hợp tác liên kết phát triển giữa các khu/cụm công nghiệp, doanh nghiệp với bên ngoài, nhất là với các địa phương trong vùng theo hướng lấy các địa phương, vùng sản xuất các sản phẩm quan trọng của ngành công nghiệp làm trục xoay.

Thứ tư, phát triển ngành công nghiệp phải kết hợp chặt chẽ với củng cố và nâng cao tiềm lực quốc phòng – an ninh trên địa bàn

2.1.1.2. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030

a. Mục tiêu tổng quát

Phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế về vị trí, điều kiện tự nhiên và kết cấu hạ tầng đã có, phát triển nhanh, bền vững và có hiệu quả các ngành công nghiệp, nhất là các ngành sản phẩm công nghiệp quan trọng theo hướng: hiện đại, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ thân thiện môi trường, gắn với lợi thế kinh tế biển và tăng cường xuất khẩu. Phấn đấu đến năm 2030, Trà Vinh trở thành tỉnh có nền công nghiệp phát triển.

b. Chỉ tiêu phát triển

Bảng 4.1: Chỉ tiêu phát triển công nghiệp tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2016 - 2020	GD 2021 – 2025	GD 2026 - 2030	GD 2021 - 2030
Tốc độ tăng trưởng GRDP công nghiệp	%	30,71	14,48	16,51	15,49%
Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp	%	100,00	100,00	100,00	
<i>Trong đó:</i>					
Công nghiệp khai khoáng	%	0,08	0,02	0,01	
Công nghiệp chế biến chế tạo	%	37,97	23,12	22,46	
Sản xuất và phân phối điện	%	61,16	75,44	76,20	
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác	%	0,79	1,41	1,32	

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

c. Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển ngành công nghiệp năng lượng và các sản phẩm phụ trợ với vị thế là trung tâm năng lượng tái tạo của cả nước; phát triển các ngành công nghiệp gắn với kinh tế biển trong đó ưu tiên phát triển ngành chế biến thực phẩm theo hướng chế biến sâu với công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường. Trong điều kiện cho phép phát triển mạnh các sản phẩm công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ số trong các

ngành công nghiệp sản xuất cơ khí chính xác, chế tạo; công nghiệp điện tử. Đến năm 2050, Trà Vinh trở thành tỉnh có công nghiệp phát triển hiện đại, có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu đối với các sản phẩm, ngành công nghiệp quan trọng.

2.1.2. Định hướng phát triển một số ngành sản phẩm quan trọng

Tập trung phát triển những lĩnh vực, sản phẩm phát huy được lợi thế của địa phương, có khả năng cạnh tranh cao; ưu tiên phát triển 06 lĩnh vực, sản phẩm công nghiệp chủ lực theo thứ tự sau:

a. Công nghiệp năng lượng

Đẩy mạnh phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo (gió, mặt trời, sinh khối), năng lượng mới cho sản xuất điện, phấn đấu trở thành trung tâm năng lượng tái tạo của vùng ĐBSCL; Phát huy tối đa công suất các nhà máy nhiệt điện, không mở rộng hoặc xây dựng mới các nhà máy nhiệt điện, từng bước nâng cao tỷ trọng nguồn điện sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo, bảo vệ môi trường và phát triển KTXH bền vững, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, nhất là bảo đảm đủ điện cho phát triển KTXH khu vực miền nam; Hình thành và phát triển hệ thống điện thông minh, có khả năng tích hợp với nguồn năng lượng tái tạo tỷ lệ cao. Tổng sản lượng điện đến năm 2030 dự kiến đạt 39.910,26 triệu KWh với tổng giá trị sản xuất đạt 51.883,34 tỷ đồng. Hệ thống điện gió dự kiến giai đoạn 2021-2030 là 4.587MW (cả trong bờ và ngoài khơi), được tập trung phát triển ở Vùng 1 (V1) bao gồm bãi bồi ven biển của 2 xã thuộc TX Duyên Hải (xã Trường Long Hòa, xã Hiệp Thạnh) và 01 xã thuộc huyện Duyên Hải (xã Đông Hải); Vùng 2 (V2) bao gồm 01 xã thuộc TX Duyên Hải (xã Hiệp Thạnh); 02 xã thuộc huyện Duyên Hải (Ngũ Lạc, Đông Hải), 08 xã thuộc huyện Cầu Ngang (Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn, Hiệp Mỹ Tây, Mỹ Long Nam, Mỹ Hòa, Mỹ Long Bắc, Vinh Kim, Kim Hòa, 01 xã thuộc huyện Châu Thành (Long Hòa); Vùng 3 (V3) bao gồm ngoài khơi 01 xã thuộc huyện Duyên Hải (Đông Hải) và 02 xã thuộc thị xã Duyên Hải (Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa), công suất 2.000MW. Các nhà máy điện mặt trời được tập trung phát triển tại khu vực huyện Duyên Hải và TX Duyên Hải với quy mô công suất 4.587 MW. Điện khí, điện sinh khối (trấu, bã mía, rác) có công suất trên 2.000 MW.

Tổ chức sản xuất điện, của tỉnh được gắn kết chặt chẽ với chuỗi liên kết sản xuất điện được xác định trong quy hoạch vùng ĐBSCL đến 2030. Cụ thể; điện từ than khí gắn với các trung tâm sản xuất sản xuất điện than khí vùng ĐBSCL (Trung tâm Điện lực Duyên Hải - Trà Vinh, Trung tâm Điện lực Long Phú - Sóc Trăng, Trung tâm Điện lực Sông Hậu - Hậu Giang, Trung tâm Điện lực Kiên Lương và nhà máy điện Long An).

Điện mặt trời gắn với trung tâm đầu mối bao gồm các tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh), các trung tâm điện gió, bao gồm Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

b. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản

Ngành chế biến thủy sản phát triển theo hướng mở rộng quy mô, nâng công suất, đổi mới công nghệ các nhà máy hiện có, xây dựng nhà máy chế biến mới có công nghệ hiện đại; bố trí các nhà máy sản xuất chế biến theo nguyên tắc gần vùng nguyên liệu, kết hợp nhà máy chế biến thành phẩm với nhà máy chế biến thức ăn gia súc để tận dụng phụ phẩm thủy sản nâng cao hiệu quả sản xuất, hạn chế ô nhiễm môi trường; đa dạng hóa các sản phẩm chế biến, nâng tỷ lệ sản phẩm chế biến sâu và giảm dần các sản phẩm chế biến thô để nâng cao giá trị các sản phẩm xuất khẩu, đảm bảo phát triển bền vững; tăng cường ứng dụng, chuyển giao tiến bộ, khoa học và công nghệ vào chế biến, bảo quản nông sản và cơ giới hóa nông nghiệp; đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật chuyên sâu và nhân lực quản trị cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản. Công nghiệp chế biến thủy sản được quy hoạch tại các huyện ven biển: huyện Trà Cú, huyện Châu Thành, huyện Càng Long, TX Duyên Hải.

Ngành chế biến lương thực, thực phẩm: phát triển ngành công nghiệp chế biến gắn với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của địa phương nhằm mở rộng chuỗi giá trị nông sản, thực hiện tốt chính sách tiêu thụ hết nông sản của nông dân sau vụ thu hoạch, ổn định về số lượng, nâng cao chất lượng nông sản xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu thụ quanh năm. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm được quy hoạch tại các huyện Châu Thành, Càng Long, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang.

Ngành chế biến thức ăn chăn nuôi và chế biến thức ăn nuôi trồng thủy sản được phát triển với vị trí ngành hỗ trợ phát triển các ngành nông nghiệp và được bố trí ở các khu công nghiệp và trên địa bàn KKT Định An.

Phát triển sản phẩm chế biến nông, lâm, thủy sản được tổ chức gắn kết với chuỗi liên kết vùng khai thác hải sản Nam bộ (Đông và Tây Nam bộ) được xác định trong quy hoạch vùng ĐBSCL đến 2030.

c. Công nghiệp hóa chất

Phát triển ngành phát triển ngành công nghiệp hóa chất là ngành công nghiệp có tính nền tảng và phù hợp với định hướng phát triển các dự án đang triển khai đầu tư trên địa bàn. Trong thời kỳ quy hoạch, tập trung mọi nguồn lực để triển khai thi công dự án Hydro xanh Trà Vinh trên địa bàn huyện Duyên Hải đảm bảo đúng tiến độ theo quyết định chủ trương đầu tư.

d. Công nghiệp điện tử, thiết bị điện

Phát triển ngành sản xuất thiết bị điện, điện tử làm bệ đỡ cho sự phát triển của ngành công nghiệp điện hiện tại và tương lai, là cơ sở thu hút vốn đầu tư vào các dự án điện của địa phương. Hoạt động sản xuất thiết bị điện được bố trí quy hoạch quanh Trung tâm điện lực Duyên Hải và khu công nghiệp Long Đức, TP Trà Vinh, KCN Cổ Chiên huyện Càng Long.

đ. Công nghiệp cơ khí

Nâng cao năng lực sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng CNC, đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng nhu cầu sản phẩm cơ khí cho các ngành kinh tế của tỉnh, trong đó chú trọng phát triển các sản phẩm cơ khí như đóng, sửa chữa tàu, hậu cần nghề cá, tiến tới trở thành trung tâm cơ khí phục vụ các ngành giao thông vận tải của cả vùng. Ngành công nghiệp cơ khí được bố trí quy hoạch tại các huyện Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Ngang.

Phát triển sản xuất sản phẩm CN cơ khí được tổ chức liên kết chặt chẽ với chuỗi liên kết tiểu vùng CN cơ khí đóng tàu và sửa chữa tàu thủy của vùng ĐBSCL được xác định trong quy hoạch vùng ĐBSCL đến năm 2030 bao gồm các tỉnh Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau.

2.2. Phương hướng phát triển nông nghiệp

2.2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

2.2.1.1. Quan điểm phát triển

Thứ nhất, phát triển nông nghiệp tỉnh Trà Vinh theo hướng hiện đại, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, nhất là lợi thế biển, phù hợp với 3 tiểu vùng sinh thái, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa có chất lượng nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho nông dân.

Thứ hai, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ.

Thứ ba, phát triển nông nghiệp hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao gắn với bảo đảm chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm, gắn với chuỗi giá trị sản xuất - chế biến và tiêu thụ sản phẩm, gắn sản xuất nông nghiệp (trồng lúa, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản, miệt vườn) với phát triển du lịch.

Thứ tư, phát triển nông nghiệp gắn với phát triển KTXH, hiện đại hóa nông thôn và bảo vệ môi trường, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

Thứ năm, tôn trọng quy luật tự nhiên, tránh can thiệp quá mức vào tự nhiên; chọn mô hình sản xuất thích ứng theo tự nhiên, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững với phương châm chủ động sống chung với nước lợ, nước mặn.

Thứ sáu, phát triển nông nghiệp phải gắn với xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc, cơ giới hóa đồng bộ và chuyển đổi số.

2.2.1.2. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030

a. Mục tiêu phát triển

Phát triển ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, tuần hoàn, sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo chuỗi giá trị, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Hình thành các khu nông nghiệp và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, để tạo ra sản phẩm chất lượng và có khả năng cạnh tranh cao.

Hình thành các cơ sở chế biến thực phẩm quy mô lớn để gia tăng giá trị đầu ra cho nông nghiệp, đáp ứng cả tiêu dùng trong nước và các thị trường xuất khẩu.

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, chất lượng và hiệu quả, gắn với xây dựng chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn, chuỗi giá trị, truy xuất được nguồn gốc, góp phần nâng hiệu quả sản xuất nông nghiệp, bảo đảm an ninh lương thực, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm môi trường và ứng phó với BĐKH. Đưa Trà Vinh cùng với khu vực ĐBSCL trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, phát triển các sản phẩm chiến lược theo ba trọng tâm là thủy sản, lúa gạo và cây ăn trái theo hướng tăng tỷ trọng thủy sản, trái cây và giảm tỷ trọng lúa gạo.

Phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, kết hợp với thương mại, dịch vụ logistic, du lịch sinh thái, công nghiệp, trọng tâm là công nghiệp chế biến, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp; ứng dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp.

Thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

b. Chỉ tiêu phát triển

Bảng 4.2: Chỉ tiêu phát triển Nông nghiệp tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2016 - 2020	GD 2021 – 2025	GD 2021 - 2030
Tốc độ tăng trưởng GTSX nông nghiệp	%	1,47	2,52	3,0-3,2
<i>Trong đó:</i>				
Nông nghiệp		-1,74	2,15	1,87
Lâm nghiệp		-0,53	3,2	2,83
Thủy sản		7,91	4,23	4,52
Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp	%	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i>				
Nông nghiệp	%	61,98	61	53
Lâm nghiệp	%	1,65	1,7	1
Thủy sản	%	36,36	37,3	46
Giá trị sản xuất/1 ha đất nông nghiệp	Triệu đồng	170	175	180
<i>Trong đó:</i>				
Giá trị sản xuất/ha đất trồng trọt	Triệu đồng	130	145	160
Giá trị sản xuất/ha đất nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	360	380	450

Nguồn: Sở NN&PTNT Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

c. Tầm nhìn đến năm 2050

Thủy sản là ngành kinh tế trọng yếu trong cơ cấu các ngành kinh tế nông nghiệp và kinh tế biển của tỉnh Trà Vinh; bảo đảm an sinh xã hội, làng cá xanh, sạch, đẹp, văn minh; lao động thủy sản có mức thu nhập ngang bằng mức bình quân chung của vùng và cả nước; góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Phân đầu đến năm 2050, giá trị sản xuất bình quân mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 480 triệu đồng/ha.

Phát triển nông nghiệp gắn với hình thành vành đai xanh, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh quy mô lớn: vùng rau sạch, lúa chất lượng cao, cây ăn quả, hoa, cây cảnh gắn với hệ thống phân phối tiện lợi cho người dân. Nâng cao năng suất, chất lượng nông sản hàng hóa, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, tăng giá trị sản xuất trồng trọt trên đơn vị diện tích đất canh tác nông nghiệp (đạt 180 triệu đồng/ ha

vào năm 2050). Mở rộng diện tích cây trồng có năng suất, chất lượng cao. Tăng nhanh nông sản qua chế biến để đạt giá trị gia tăng cao. Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh quy mô lớn (rau, hoa, chăn nuôi tập trung ngoài khu dân cư, thủy sản tập trung thâm canh).

Tập trung phát triển nông nghiệp sinh thái, sản xuất hàng hoá quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, gắn kết chặt chẽ với thị trường trong và ngoài nước; phấn đấu Trà Vinh trở thành một trong những tỉnh có kinh tế nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản hiện đại, hiệu quả, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp.

Công nghiệp hóa hoàn toàn chăn nuôi, gia cầm, lợn; đẩy mạnh công nghiệp hóa chăn nuôi bò một số vật nuôi khác; phấn đấu không còn chăn nuôi nhỏ lẻ trong khu dân cư.

2.2.2. Định hướng phát triển

a. Phát triển trồng trọt

Tổ chức lại sản xuất theo hướng tập trung, chuyên canh, hiện đại, sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn nhằm ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học kỹ thuật, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị ngành hàng đối với các sản phẩm nông sản chủ lực của quốc gia và của tỉnh gắn với xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc và chuyển đổi số nhằm đáp ứng yêu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; Ưu tiên phát triển các cây trồng có lợi thế so sánh và nhu cầu lớn (cây dứa, cây ăn trái, lúa gạo chất lượng cao và một số loại màu...); điều chỉnh mùa vụ, cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, giảm giá thành, tăng khả năng cạnh tranh và thích ứng với biến đổi khí hậu ở từng tiểu vùng; chuyển đổi một số diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác hoặc chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản hiệu quả cao hơn; khuyến khích, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp xanh và nông nghiệp hữu cơ kết hợp với thương mại, dịch vụ logistic; áp dụng cơ giới hóa đồng bộ, giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật; đẩy mạnh sử dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước, hiệu quả; giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng chống sâu bệnh.

b. Phát triển chăn nuôi

Tập trung phát triển các loại hình, vật nuôi có tiềm năng và thị trường như thịt gia cầm, trứng; duy trì chăn nuôi heo và bò, đảm bảo an toàn thực phẩm, bền vững môi trường, an toàn sinh học và an toàn dịch bệnh. Phát triển chăn nuôi công nghiệp áp dụng công nghệ cao tại các trang trại và doanh nghiệp lớn, đồng thời khuyến khích chăn nuôi

hộ truyền thống có cải tiến theo hướng chuyên nghiệp hóa, chăn nuôi hữu cơ. Xây dựng các vùng chăn nuôi tập trung xa khu dân cư, thuận lợi cho xử lý môi trường và phòng tránh dịch bệnh. Quản lý và sử dụng hiệu quả chất thải chăn nuôi, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi. Tổ chức lại chăn nuôi theo hướng hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị ngành hàng gắn xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm, từng bước chuyển từ phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán kém hiệu quả sang chăn nuôi trang trại, gia trại; chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp; tổ chức lại chăn nuôi nông hộ sử dụng các giống vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, tạo khối lượng hàng hóa lớn, đồng nhất phù hợp với điều kiện phát triển của địa phương, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng và mang lại giá trị kinh tế cao, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, kết hợp với phát triển chăn nuôi an toàn sinh học và công nghệ mới trong xử lý chất thải chăn nuôi đảm bảo đúng quy định về bảo vệ môi trường. Khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp đầu tư và liên kết, hợp tác phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng an toàn sinh học và giết mổ tập trung bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về công tác giống, chủ động phòng chống, giám sát, kiểm soát dịch bệnh nguy hiểm ảnh hưởng đến tình hình phát triển chăn nuôi, nhất là bệnh dịch tả heo Châu Phi, lở mồm long móng đàn gia súc và cúm gia cầm; tăng cường kiểm soát giết mổ và kiểm dịch động vật; quản lý chặt chẽ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, buôn bán và sử dụng thuốc thú y, kịp thời ngăn chặn không để xảy ra tình trạng lạm dụng thuốc kháng sinh và các chất tăng trọng để tạo ra sản phẩm chăn nuôi sạch.

c. Phát triển thủy sản

Phát triển ngành thủy sản thành ngành sản xuất trọng điểm, đảm bảo nhu cầu trong nước và phục vụ xuất khẩu, trong đó:

+ Xây dựng các mô hình chuyển đổi nghề, phát triển du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng nghề cá ven biển phù hợp với đặc thù địa phương góp phần bảo tồn, phát huy giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa vùng ven biển tạo sinh kế thay thế cho các nghề khai thác thủy sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái ven biển.

+ Phát triển ngành nuôi thủy sản theo hướng nuôi tập trung công nghiệp, công nghệ hiện đại với các cơ sở sản xuất quy mô lớn và đối với hộ quy mô nhỏ thì áp dụng công nghệ cải tiến, nuôi hữu cơ,...Ưu tiên phát triển vùng nuôi chuyên canh chính cho các sản phẩm chiến lược như tôm (tôm sú, tôm thẻ chân trắng), cá tra. Ứng dụng công nghệ hướng đến tái sử dụng nước thải nuôi trồng, chế biến thủy sản, giảm sức ép lên môi trường. Hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi phục vụ thủy sản tại các vùng nuôi chuyên canh. Tổ chức liên kết hiệu quả giữa doanh nghiệp sản xuất lớn và hộ nông dân sản xuất nhỏ thông qua phát triển kinh tế hợp tác, hỗ trợ quyền lợi chính đáng của người sản xuất.

Chủ động trong việc cung ứng các đầu vào thiết yếu (giống, thức ăn, thuốc) và chế biến thủy sản. Cùng cố phát triển nuôi trồng thủy sản ven bờ kết hợp trồng và bảo vệ rừng ngập mặn.

+ Phát triển khai thác thủy sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở giảm dần cường lực khai thác, cân đối với trữ lượng nguồn lợi thủy sản, tái bố trí sinh kế của cộng đồng ngư dân sang phát triển nuôi trồng, chế biến thủy sản, dịch vụ du lịch... Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản vùng lộng, vùng ven bờ và khai thác thủy sản nội địa hợp lý. Tăng cường bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản gắn với bảo tồn đa dạng sinh học. Cơ cấu lại đội tàu theo hướng phát triển các tổ đội công suất lớn, hợp tác xã, đồng quản lý và quản lý dựa vào cộng đồng với hệ thống tàu hậu cần, công nghiệp phụ trợ; tăng cường đầu tư hệ thống các cảng cá kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, các khu dịch vụ hậu cần ven biển; hợp tác khai thác khai thác thủy sản tại biển cả phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982.

d. Phát triển lâm nghiệp

Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng phòng hộ, chú trọng trồng rừng ven biển, ven sông để phòng, chống sạt lở và phát huy tối đa hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học góp phần giảm thiểu tác hại do thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Khuyến khích nhân dân trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán gỗ lớn giá trị kinh tế để nâng cao thu nhập cho người dân; tiếp tục giao đất, giao rừng và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng sản xuất cho người dân; phát triển sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản kết hợp; thực hiện tốt các chính sách đầu tư trong lĩnh vực lâm nghiệp. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ môi trường rừng, quản lý rừng bền vững theo các tiêu chuẩn quy định; tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực lâm nghiệp.

2.2.3. Định hướng phát triển các ngành sản phẩm quan trọng đến năm 2030

a. Lúa chất lượng cao

Nâng cao hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, giữ ổn định khoảng 80 ngàn ha đất trồng lúa; diện tích gieo trồng khoảng 195 ngàn ha, sản lượng đạt khoảng 1,18 triệu tấn thóc/năm góp phần cung cấp nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Nâng tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao, chống chịu tốt với hạn mặn trong tổng diện tích gieo trồng lúa từ 80% trở lên; tỷ lệ sử dụng giống xác nhận đạt 100%. Đẩy mạnh phát triển sản xuất lúa hữu cơ, lúa sạch và đa dạng các sản phẩm chế biến từ gạo và phụ phẩm của lúa gạo (rom, rạ, trấu, cám) để tăng giá trị gia tăng. Phát triển vùng sản xuất trọng điểm

lúa gạo tại các huyện Càng Long, Châu Thành, Cầu Ngang, Tiểu Cần, Trà Cú và Cầu Kè.

b. Cây ăn trái

Tập trung phát triển một số loại cây ăn quả có lợi thế, như: bưởi da xanh, chuối, cam sành, xoài, quýt đường, nhãn, thanh long ruột đỏ, măng cụt... duy trì và phát triển các loại cây ăn trái đạt chứng nhận VietGAP hoặc GlobalGAP, sản xuất theo hướng hữu cơ, an toàn; khuyến cáo nông dân trồng mới, nâng cấp, cải tạo vườn tạp và vườn kém hiệu quả để trồng các loại cây ăn trái có giá trị kinh tế và thị trường tiêu thụ. Phấn đấu đến năm 2030 diện tích trồng đạt 22 ngàn ha, sản lượng 330 ngàn tấn, tập trung ở các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và thành phố Trà Vinh. Mở rộng liên kết vùng, rải vụ thu hoạch; phát triển mạnh các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung gắn với phát triển các nhà máy chế biến.

c. Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác

Ưu tiên phát triển các loại cây màu có lợi thế như đậu phộng, dưa hấu, bí đỏ, hành tím, vv; có bước đi phù hợp để thúc đẩy phát triển các cây trồng mới có triển vọng như cây dược liệu, cây cảnh, nấm ăn... Tận dụng điều kiện để phát triển hợp lý các cây trồng ít lợi thế hơn nhằm phục vụ chế biến và tiêu dùng trong nước (bắp, rau củ quả, vv). Phấn đấu đến năm 2030 diện tích gieo trồng đạt 65,4 ngàn ha, sản lượng đạt gần 1,75 triệu tấn, một số cây trồng chính như:

+ Màu lương thực: Phát triển sản xuất các loại cây trồng chính như: bắp, khoai lang, khoai mì, phấn đấu tổng diện tích gieo trồng đến năm 2030 là 9,7 ngàn ha (bắp 6,5 ngàn ha, khoai lang 1,5 ngàn ha, khoai mì 950 ha, cây có củ khác 750 ha), sản lượng đạt 95,1 ngàn tấn (bắp 40,3 ngàn tấn, khoai lang 26,25 ngàn tấn, khoai mì 18,05 ngàn tấn, cây có củ khác 10,5 ngàn tấn), tập trung ở các huyện, thị xã.

+ Cây màu thực phẩm: Ưu tiên phát triển các loại rau (rau ăn lá, rau ăn quả, rau họ đậu, rau lấy quả, rau lấy củ, vv) có giá trị kinh tế cao. Đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, quy trình sản xuất tốt, hữu cơ, đảm bảo an toàn thực phẩm gắn với các cơ sở sơ chế, bảo quản và chế biến để đáp ứng thị trường tiêu thụ tập trung phát triển ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố. Phấn đấu năm 2030 diện tích gieo trồng khoảng 38,2 ngàn ha, sản lượng 976,33 ngàn tấn (rau các loại khoảng 975 ngàn tấn, đậu các loại khoảng 1,33 ngàn tấn) tập trung ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố.

+ Cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Tập trung phát triển cây đậu phộng, cây lác và trồng cỏ dùng cho chăn nuôi, tổng diện tích gieo trồng đến năm

2030 là 17,5 ngàn ha (đậu phộng 6,5 ngàn ha, lát 3 ngàn ha, mía 01 ngàn ha và câ hàng năm khác 7 ngàn ha), sản lượng đạt 682,75 ngàn tấn (đậu phộng 6,5 ngàn tấn, lát 3 ngàn tấn, mía 01 ngàn tấn và câ hàng năm khác 7 ngàn tấn), tập trung ở các huyện, thị xã.

Tổ chức sản xuất các sản phẩm trồng trọt chủ yếu của tỉnh được bố trí gắn kết chặt chẽ với chuỗi liên kết với trung tâm đầu mối Bến Tre (sản xuất, chế biến và tiêu thụ dừa và trái cây).

d. Chăn nuôi:

Thực hiện tốt kế hoạch phát triển chăn nuôi và phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm trên gia súc, gia cầm, trong đó, xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, xử lý ô nhiễm môi trường; khuyến cáo người dân đẩy mạnh tái đàn vật nuôi, nhất là đàn heo đối với khu vực an toàn; tiếp tục mở rộng chăn nuôi áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt VietGAP; khuyến khích phát triển chăn nuôi liên kết theo chuỗi giá trị để cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng; kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư, liên kết, hợp tác phát triển chăn nuôi ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, công nghệ mới.

+ Phát triển chăn nuôi bò: Dự kiến đến năm 2030 đàn bò của tỉnh đạt 300 ngàn con, sản lượng thịt đạt khoảng 16.967 tấn phát triển mạnh ở 07 huyện trên địa bàn tỉnh. Nâng cao chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu thực phẩm tại chỗ và bước đầu kết nối thị trường tiêu thụ bên ngoài; cải tạo và nâng cao tầm vóc đàn bò bằng biện pháp thụ tinh nhân tạo từ các giống bò cao sản, hướng bò thịt chất lượng cao (3/4 máu ngoại); chuyển dần từ chăn nuôi kiêm dụng, nhỏ lẻ sang chăn nuôi gia trại, trang trại thâm canh, bán thâm canh; hình thành cộng đồng chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, tạo khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, ổn định kết nối với thị trường tiêu thụ. Phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên và thị trường tiêu thụ; khuyến khích phát triển hình thức trang trại gắn với trồng cỏ để bảo đảm nguồn thức ăn (nuôi tập trung trang trại chiếm 25% đến năm 2030 và nâng lên 35-40% vào năm 2050). Ưu tiên đầu tư công tác cải tạo giống nâng cao tầm vóc, chất lượng. Phấn đấu đến năm 2030, 100% bò nuôi trong tỉnh được lai máu nhóm Zêbu hoặc lai giống chuyên thịt chất lượng cao và 60% đàn bê được nâng cao tầm vóc theo hướng chuyên thịt đối với bò dùng tinh của bò thịt cao sản (Red Angus, BBB, Brahman, Drought Master, Charolais, Limousine...) tạo bò thịt chất lượng cao 3/4 máu ngoại.

+ Phát triển chăn nuôi heo: Phấn đấu đến cuối năm 2030 đàn heo đạt 500.000 con, tỷ lệ đàn heo nuôi trang trại 45%, sản lượng thịt hơi xuất chuồng khoảng 70 ngàn tấn, tập trung ở 07 huyện trên địa bàn tỉnh. Tập trung các nguồn lực để khống chế triệt để dịch tả heo Châu Phi, khuyến khích tái đàn ở những địa phương đảm bảo an toàn sinh

học, đáp ứng đủ điều kiện. Phát triển chăn nuôi heo theo trang trại chăn nuôi công nghiệp qui mô vừa và nhỏ, kiểm soát dịch bệnh, chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, ứng dụng VietGAHP vào chăn nuôi, hạn chế chăn nuôi nông hộ, nhỏ lẻ; Nâng cao chất lượng theo hướng đồng nhất sản phẩm, kết nối thị trường tiêu thụ. Phát huy vai trò “đầu kéo” của doanh nghiệp đối với chăn nuôi trang trại tập trung, liên doanh, liên kết, tạo khối lượng hàng hóa lớn. Từng bước tổ chức lại chăn nuôi gia trại, nông hộ thành HTX, tổ hợp tác, ứng dụng các yếu tố chăn nuôi công nghiệp vào sản xuất nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thực phẩm tại chỗ và bước đầu kết nối thị trường tiêu thụ bên ngoài; Phát triển chăn nuôi heo tại những vùng quy hoạch tập trung, đảm bảo an toàn an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, đảm bảo vệ sinh môi trường, đầu tư hạ tầng kỹ thuật. Ưu tiên phát triển các giống Yorkshire, Landrace, Duroc...

+ Phát triển chăn nuôi gia cầm: Phần đầu đến cuối năm 2030 đàn gia cầm đạt 9 triệu con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng từ 30 – 35 ngàn tấn sản lượng trứng các loại dao động từ 180 - 210 triệu quả/năm tập trung phát triển ở các huyện, thị xã, thành phố. Phát triển, hình thành các vùng chăn nuôi gia cầm tập trung, an toàn dịch bệnh, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo vệ sinh môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng đàn gia cầm cả về số lượng, sản lượng, chất lượng đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng; Phát triển chăn nuôi gà giống địa phương thả vườn; nuôi vịt theo hình thức trang trại, bán công nghiệp và chăn nuôi có kiểm soát.

đ. Nuôi trồng thủy sản

+ Vùng nước mặn – lợ:

Tôm thẻ chân trắng: Phát triển sản xuất theo hình thức thâm canh sử dụng chế phẩm sinh học, áp dụng quy trình thực hành nuôi tốt (VietGAP), dự kiến năm 2030 đạt khoảng 14 ngàn ha, sản lượng khoảng 100 ngàn tấn tập trung ở các huyện và thị xã ven biển, trong đó: Nuôi thâm canh mật độ cao quy mô khoảng 3 ngàn ha tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú và thị xã Duyên Hải.

Tôm sú: Dự kiến giai đoạn 2021 - 2030 diện tích nuôi theo các hình thức dao động từ 17 - 17,5 ngàn ha, sản lượng đạt từ 11,5 - 12 ngàn tấn, trong đó: Nuôi theo hình thức thâm canh và bán thâm canh giữ ổn định khoảng 5 ngàn ha, tập trung ở các huyện: Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải. Tiếp tục duy trì và nhân rộng các mô hình nuôi an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, như: Mô hình tôm - lúa khoảng 5,5 ngàn ha ở các huyện: Châu Thành, Cầu Ngang và Duyên Hải; tôm - rừng (tôm đạt chứng nhận sinh thái xuất khẩu) khoảng 5,7 ngàn ha ở các huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải.

Cua biển: Dự kiến đến năm 2030, diện tích nuôi theo các hình thức đạt khoảng 22 ngàn ha, sản lượng khoảng 9 ngàn tấn, chủ yếu là nuôi kết hợp với nuôi tôm nước lợ, cá và các đối tượng khác theo hình thức quảng canh cải tiến, tập trung ở các huyện và thị xã ven biển.

Nghêu nuôi chuyên canh: Sử dụng con giống có chất lượng và tăng mật độ thả nuôi, dự kiến đến năm 2025 và năm 2030, diện tích nuôi từ 3,3 - 4 ngàn ha, sản lượng từ 9,5-12 ngàn tấn đạt chứng nhận ASC tập trung phát triển ở các bãi bồi ven biển trên địa bàn các huyện: Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành và thị xã Duyên Hải.

Hàu lòng/bè: Phát triển nuôi thủy sản lòng, bè, (theo Công văn số 511/SNN-VP ngày 28/3/2022) , hiện nay nuôi, thủy sản lòng, bè (nuôi hàu) đang có hướng phát triển trên địa bàn thị xã Duyên Hải và huyện Duyên Hải

+ Vùng nước ngọt:

Cá tra: Dự kiến đến cuối năm 2030 diện tích nuôi 140 ha, sản lượng đạt từ 38 ngàn tấn, thâm canh phát triển ở các huyện: Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành và thành phố Trà Vinh. Tăng cường chế biến sâu, đa dạng sản phẩm chế biến từ cá tra để tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

Cá lóc: Tập trung phát triển mạnh tại các huyện Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Kè, Duyên Hải và Trà Cú với diện tích nuôi 655 ha, sản lượng 68 ngàn tấn, tỷ lệ nuôi trang trại chiếm 40%. Tăng cường chế biến sâu, đa dạng sản phẩm chế biến, đặc biệt là các sản phẩm có giá trị gia tăng cao từ cá lóc.

Tôm càng xanh: Tôm càng xanh chủ yếu là nuôi xen, ghép trong các hệ thống canh tác phù hợp với từng vùng sinh thái, tập trung ở các huyện: Duyên Hải, Châu Thành, Trà Cú và thị xã Duyên Hải và nuôi xen canh trong mương vườn tập trung ở các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và thành phố Trà Vinh, với diện tích thả nuôi từ 1,2 ngàn ha, sản lượng khoảng 5 ngàn tấn.

Cá hỗn hợp: (cá tra, trê, rô phi, rô đồng, thác lác còm, bóng tượng...) trong ao, đìa, ruộng lúa, mương vườn tập trung ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh với diện tích thả nuôi 1,5 ngàn ha, sản lượng khoảng 20 ngàn tấn.

Phát triển các sản phẩm nuôi trồng thủy sản được tổ chức gắn kết không gian, trong chuỗi liên kết với trung tâm đầu mối Sóc Trăng (đánh bắt cá, vận tải, logistics, cảng biển) đã được xác định rõ trong quy hoạch ĐBSCL đến 2030.

e. Lâm nghiệp

Phát triển rừng đảm bảo đạt tỷ lệ độ che phủ rừng trên diện tích tự nhiên đến năm

2030 đạt 4,5% theo mục tiêu đã đặt ra, trong đó ưu tiên phát triển cả diện tích rừng phòng hộ và rừng sản xuất nhằm khai thác được tối đa vai trò bảo vệ và khả năng sinh lợi từ rừng và dưới tán rừng. Giai đoạn 2021-2030, diện tích trồng rừng giai đoạn 2021-2030 là 1.476,42 ha rừng (rừng sản xuất 705,09 ha, rừng phòng hộ 771,33 ha) nâng tổng diện tích rừng toàn tỉnh đạt 10.654,09 ha (rừng phòng hộ 6.158,28 ha tập trung ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố (trừ huyện Tiểu Cần), rừng sản xuất 4.495,81 ha tập trung ở huyện Châu Thành, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải).

2.2.4. Giải pháp phát triển

- Đẩy mạnh nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất về tính tất yếu và tầm quan trọng của việc xây dựng nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục nghiên cứu, thực hiện tốt các chính sách của nhà nước và ban hành các chính sách của tỉnh nhằm tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết 26/NQ-TW Trung ương 7, Khóa X và các chủ trương của Đảng, Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; tạo điều kiện để các thành phần kinh tế, đặc biệt là nông dân, HTX và doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi hơn về đất đai, nguồn vốn và thị trường để đầu tư sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác dồn điền, đổi thửa tạo quỹ đất hình thành vùng sản xuất quy mô lớn, thu hút các doanh nghiệp đầu tư, ứng dụng khoa học kỹ thuật, đầu tư cơ sở hạ tầng để sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp tạo ra các sản phẩm tốt đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Xây dựng một số mô hình thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất một số sản phẩm có thế mạnh của tỉnh trên cơ sở thuê đất của các hộ nông dân, hình thành vùng sản xuất lớn, doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng và tổ chức sản xuất. Chính quyền địa phương hỗ trợ về cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư...

- Rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy mô, kế hoạch và cơ cấu sản xuất phù hợp với lợi thế của tỉnh, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng kế hoạch sản xuất theo 3 nhóm sản phẩm: (1) Sản phẩm chủ lực tham gia sản phẩm chủ lực quốc gia, (2) Sản phẩm chủ lực cấp tỉnh (3) Sản phẩm là đặc sản của địa phương theo mô hình “Mỗi xã một sản phẩm”.

- Thực hiện đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, khuyến khích và tạo thuận lợi phát triển doanh nghiệp nông nghiệp; đẩy mạnh đổi mới và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, phát triển trang trại theo hướng chú trọng hơn tới việc tổ chức nông dân sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; phát triển

các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ trong nước và toàn cầu.

- Thực hiện nâng cao chất lượng đào tạo nông dân, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; chuyển mạnh lao động nông nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn.

- Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, tập trung giải quyết các vấn đề căn cốt trong chuỗi sản xuất, nhất là công nghệ giống, quy trình sản xuất và chế biến, tiêu thụ; phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và nâng cao khả năng cạnh tranh.

+ Phát huy tốt vai trò của nhà khoa học trong nghiên cứu, tiếp cận và hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào lĩnh vực nông nghiệp; chú trọng nghiên cứu, nhận chuyển giao, ứng dụng công nghệ số vào các công đoạn, các khâu từ giống, sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến đa dạng hóa sản phẩm giá trị gia tăng cao sau thu hoạch, truy xuất nguồn gốc, phân tích và đánh giá xu hướng thị trường tiêu thụ.

+ Nâng cao chất lượng công tác khuyến nông, xây dựng các mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, ứng dụng các biện pháp canh tác bền vững, tạo sản phẩm chất lượng, đồng nhất. Đẩy mạnh phát triển diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hình thành các mô hình nông nghiệp thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu.

+ Thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh.

- Xây dựng, hoàn thiện và áp dụng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình kỹ thuật sản xuất; đẩy mạnh đăng ký bảo hộ sản phẩm, bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm.

- Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế; tổ chức nghiên cứu, đánh giá tác động của hội nhập quốc tế đem lại, tuyên truyền phổ biến để doanh nghiệp, HTX và người dân có phương án sản xuất, kinh doanh phù hợp; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý trong giải quyết tranh chấp thương mại, giảm thiểu rủi ro trong hội nhập quốc tế.

- Huy động các nguồn lực xã hội, thúc đẩy hoạt động đầu tư theo hình thức đối tác công tư để phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn; tăng cường năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.3. Phương hướng phát triển thương mại dịch vụ

2.3.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển:

2.3.1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ theo hướng hiện đại, bền vững, bảo đảm các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao phục vụ cho phát triển KTXH hội của tỉnh. Phát triển các ngành dịch vụ trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, sáng tạo, ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học, công nghệ trong bối cảnh CMCN 4.0; ưu tiên tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất vật chất của địa phương, từ đó đẩy mạnh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại.

2.3.1.2. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030

a. Mục tiêu phát triển

Phát triển khu vực TMDV trở thành khu vực chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế với chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cao; đưa Trà Vinh trở thành cửa ngõ quan trọng của khu vực ĐBSCL ra biển. Chuyển dịch cơ cấu khu vực dịch vụ theo hướng tăng nhanh các ngành dịch vụ quan trọng; hình thành các phân ngành, các sản phẩm dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao.

b. Chỉ tiêu phát triển

Bảng 4.3: Chỉ tiêu phát triển TMDV tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2016 - 2020	GD 2021 – 2025	GD 2026 - 2030	GD 2021 - 2030
Tốc độ tăng trưởng khu vực thương mại dịch vụ	%	6,78	8,73	12,88	10,81
<i>Trong đó:</i>					
Ngành thương mại (bán buôn bán lẻ)	%	12,42	17-18	20-22	
Du lịch	%	6,5	8-9	12-13	
Cơ cấu nội bộ khu vực thương mại dịch vụ	%	100,00	100,00	100,00	
Bán buôn bán lẻ hàng hóa	%	69,7	60	55	
Dịch vụ lưu trú – ăn uống	%	16,33	24	30	
Du lịch	%	0,7	1	3	
DV khác	%	13,9	15	12	

Nguồn: Tổng hợp của đơn vị tư vấn

c. Tầm nhìn đến 2050

Phát triển mạnh các dịch vụ giá trị gia tăng cao để nâng cơ cấu ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế: tiếp tục phát triển các dịch vụ thiết yếu như thương mại, bán buôn, bán lẻ để đáp ứng nhu cầu dịch vụ cơ bản của nhân dân. Ưu tiên phát triển các sản phẩm như dịch vụ logistics cảng biển, du lịch, đưa Trà Vinh trở thành điểm du lịch đặc thù của vùng ĐBSCL và trở thành ngành trọng điểm trong phát triển KTXH tỉnh Trà Vinh.

2.3.2. Định hướng phát triển một số ngành sản phẩm quan trọng

2.3.2.1. Dịch vụ thương mại

Tập trung phát triển dịch vụ thương mại rộng khắp, nâng cao khả năng tham gia điều tiết, cân đối cung cầu, lưu thông hàng hóa bảo đảm thông suốt, đáp ứng đầy đủ các mặt hàng phục vụ sản xuất và đời sống người dân; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường xúc tiến thương mại, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Tiếp tục củng cố và phát triển các mô hình tổ chức lưu thông theo từng thị trường, ngành hàng, thích ứng với trình độ sản xuất, gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các vùng sản xuất hàng hoá, khu dân cư, các trục giao thông chính. Đảm bảo cung ứng đầy đủ vật tư, thiết bị, các dịch vụ cần thiết cho sản xuất và tiêu dùng, ổn định thị trường hàng hóa trong tỉnh.

(i) *Tại các đô thị trung tâm:* phát triển đa dạng các loại hình, tổ chức thương mại bán buôn, bán lẻ, xuất nhập khẩu, trong đó, phát triển nhanh các loại hình hiện đại, hình thành các phố, khu thương mại - dịch vụ dành cho mua sắm tập trung, khu hậu cần phân phối tập kết và phát luồng hàng hoá, cung cấp dịch vụ phụ trợ. (ii) *Tại các thị trấn:* Phát triển các loại hình, tổ chức thương mại bán lẻ quy mô nhỏ và vừa, tiếp nhận hàng hoá từ thị trường trung tâm để phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trên địa bàn. (iii) *Tại khu vực nông thôn:* Chú trọng phát triển hoạt động thương mại nhằm tạo nguồn hàng nông sản cho mục tiêu xuất khẩu, nhất là các mặt hàng trọng điểm. Tổ chức thị trường kết hợp chặt chẽ với chính sách bảo trợ, bảo hiểm sản xuất nông nghiệp để tạo điều kiện phát triển các vùng sản xuất hàng hoá chuyên canh, phát triển kinh tế gia đình và trang trại; Phát triển hạ tầng thương mại phục vụ cho hoạt động cung cấp nguyên liệu cho sản xuất nông nghiệp và tiêu thụ hàng nông sản, thủy sản; Củng cố hệ thống bán lẻ, chợ bán buôn nông sản phù hợp với quá trình tập trung hoá sản xuất và tiêu dùng ở nông thôn, từng bước nâng cao văn minh thương mại và áp dụng phương thức kinh doanh mới, các dịch vụ hỗ trợ trong các chợ bán buôn, chợ quy mô lớn. Dự kiến, tổng mức bán lẻ hàng hóa tương ứng chiếm khoảng 60% vào năm 2025 và 55% vào năm 2030 trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

Phát triển TMĐT từ trở thành hình thức thương mại chủ đạo bên cạnh các loại hình thương mại truyền thống phù hợp với xu thế phát triển, nhằm phát huy hết tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển thương mại, nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong tỉnh, thực hiện tốt công tác quảng bá, giới thiệu và tìm kiếm thị trường cho hàng hóa, sản phẩm của các doanh nghiệp trong tỉnh. Tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp và khuyến khích người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh phát triển các hoạt động thương mại điện tử, mua bán trực tuyến. Xây dựng các hạ tầng cơ bản và triển khai các giải pháp, hoạt động hỗ trợ phát triển lĩnh vực TMĐT trên địa bàn tỉnh, đưa TMĐT trở thành một hoạt động phổ biến, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh (PCI), đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đến năm 2030, tỷ lệ doanh nghiệp có giao dịch TMĐT đạt 60%, tỷ lệ có trang thông tin điện tử, cập nhật thường xuyên thông tin giới thiệu và quảng bá sản phẩm đạt trên 40%.

Tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2021-2025 dự kiến đạt 14-15%/năm và giai đoạn 2026-2030 tiếp tục tăng đạt tới 18-20%/năm. Trong đó, tập trung đầu tư phát triển một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh. Xuất phát từ thế mạnh và kinh tế biển, ngoài gạo, định hướng phát triển các mặt hàng chủ lực của Trà Vinh là: sản phẩm chế biến từ thủy sản như tôm, cá,...; sản phẩm từ dừa như dừa khô, cơm dừa nạo sấy, chỉ xơ dừa, mật hoa dừa...; sản phẩm công nghiệp mà Trà Vinh có khả năng phát triển như may, giày dép, thực phẩm công nghệ, điện tử, linh kiện điện tử, thuốc...

Hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh nhằm định hướng phát triển thương mại điện tử, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; nâng cao năng lực và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, góp phần phát triển thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2.3.2.2. Dịch vụ du lịch

Phấn đấu đưa Trà Vinh trở thành điểm đến hấp dẫn của vùng đồng bằng sông Cửu Long; phát triển du lịch xanh, bền vững, có sức cạnh tranh cao; Phát triển đồng thời du lịch biển; du lịch di sản văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, trong đó lấy du lịch di sản văn hóa, đặc biệt là văn hóa Khmer làm mũi nhọn và du lịch di sản văn hóa trên nền các giá trị văn hóa Khmer làm trọng tâm; Phát triển các điểm đến, tuyến du lịch trong địa bàn tỉnh Trà Vinh và liên kết với các điểm đến trong khu vực ĐBSCL. Phấn đấu đến năm 2025 thu hút 1,7 triệu lượt khách du lịch (trong đó: khách quốc tế đạt 30.000 lượt, khách trong nước đạt 1,67 triệu lượt); đến năm 2030 thu hút 12,5 triệu lượt khách du lịch (trong đó: khách quốc tế đạt 45.000 lượt, khách trong nước đạt 2,05 triệu lượt); tổng thu từ du lịch đạt 930 tỷ đồng vào năm 2025 và đạt 1.850 vào năm 2030.

Các sản phẩm du lịch chủ lực của Trà Vinh

(i) Du lịch văn hóa: Hình thành và phát triển sản phẩm du lịch lễ hội, làng nghề, di sản của dân tộc Khmer Trà Vinh với các danh thắng Ao Bà Om, các chùa Khmer tiêu biểu, tham quan làng nghề, ẩm thực truyền thống của dân tộc Khmer trên địa bàn TP Trà Vinh, các huyện: Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang; xây dựng làng văn hóa dân tộc Khmer tiêu biểu tại ấp Ba Se A, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành.

(ii) Du lịch lễ hội – tâm linh: Phát triển du lịch gắn với các lễ hội Ok Om Bok, Nghinh Ông, Vu Lan – Thắng hội, Nguyên tiêu thắng hội; thăm quan thiền viện Trúc lâm Trà Vinh, các cơ sở thờ tự, tín ngưỡng.

(iii) Du lịch sinh thái biển: Phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, ẩm thực, giải trí, tham quan tại Khu du lịch biển Ba Động; điểm du lịch sinh thái Hàng Dương, xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang; du lịch sinh thái, tham quan nghiên cứu, nghỉ dưỡng tại Nông trường 12/12 TX Duyên Hải và rừng ngập mặn huyện Duyên Hải.

(iv) Du lịch sinh thái sông nước miệt vườn gắn với cây ăn trái tại: xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành; Cù lao Tân Quy, huyện Cầu Kè; cồn Hô, huyện Càng Long, cù lao Long Trị, TP. Trà Vinh.

(v) Du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng tại thị xã Duyên Hải.

(vi) Du lịch tại các làng nghề tiêu biểu của tỉnh: nghề trồng hoa kiểng TP Trà Vinh, sản xuất bánh tét, cốm dẹp huyện Cầu Ngang; nghề tiểu thủ công nghiệp Đại An, huyện Trà Cú; nghề đan lát thủ công mỹ nghệ xã Lương Hòa, huyện Châu Thành; nghề tiểu thủ công nghiệp xã Đức Mỹ, huyện Càng Long; nghề tiểu thủ công nghiệp xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành...

(iv) Phát triển du lịch cộng đồng tại xã Hòa Ân, xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè, các xã: Nhị Long, Đức Mỹ, Đại Phúc, Đại Phước, huyện Càng Long, xã Nguyệt Hóa, xã Long Hòa, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành.

Các sản phẩm du lịch chủ lực của tỉnh được phát triển dựa trên việc gắn với chuỗi liên kết không gian du lịch phía Đông (bao gồm các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long và Trà Vinh với định hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng gồm: nghiên cứu đời sống sông nước, miệt vườn; tham quan làng nghề, các di tích lịch sử, cách mạng; lưu trú tại nhà dân (homestay), tuyến du lịch văn hóa dân tộc Khmer Sóc Trăng – Trà Vinh.

2.3.2.3. Dịch vụ vận tải, cảng biển logistics

Phát triển theo hướng đa dạng hóa, khai thác có hiệu quả các loại hình vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, đường sông; tận dụng hạ tầng cảng biển đầu tư phát triển dịch vụ cảng biển logistics. Tiếp tục nâng cấp hệ thống kho bãi, bảo quản hàng hóa, dịch vụ hậu cần, nhất là các bến cảng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao năng lực cạnh tranh, năng suất lao động và chất lượng dịch vụ vận tải, logistics. Hình thành và phát triển 01 Trung tâm logistics cấp Tỉnh (kho ngoại quan) tại KKT Định An đến năm 2025 quy mô 30ha và đến năm 2030 mở rộng lên 100ha;

Tập trung đầu tư nâng cấp Cảng Định An ở Cửa Luồng, các cảng phục vụ nghề Cá (Duyên Hải, Trà Cú, Cầu Ngang). Cụ thể như sau:

Chỉnh trang mở rộng, nâng cấp cảng hiện có

- Cảng cá Định An tuy đã được duy tu, nâng cấp nhưng có nhiều hạng mục đã xuống cấp không đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy, an toàn thực phẩm và công tác quản lý. Các hạng mục cần nâng cấp gồm: hệ thống cấp, thoát nước; nhà phân loại thủy sản; nhà để xe tải; văn phòng làm việc và hệ thống băng chuyền.

- Từ khi xây dựng đến nay cảng Láng Chim không được đầu tư nâng cấp nên nhiều hạng mục xuống cấp (nhà làm việc, nhà phân loại thủy sản, hệ thống biển báo, đèn báo luồng xuống cấp), số cơ sở, doanh nghiệp kinh doanh trong cảng ngày một giảm, nguyên nhân do luồng vào cảng bị bồi lắng tàu có công suất lớn không thể vào cảng, bên cạnh đó một số hộ dân tổ chức đánh bắt thủy sản trên luồng tàu (chủ yếu là nghề đáy) nên tàu vào cảng rất khó khăn, Sở Nông nghiệp và PTNT đã trình UBND tỉnh cho xã hội hóa bằng hình thức chuyển nhượng quyền khai thác (đang trong giai đoạn thực hiện Đề án chuyển nhượng)

Xây dựng hệ thống cảng cá mới

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức khảo sát 03 vị trí gồm: (1) Khu vực ven sông Hậu thuộc địa bàn xã Định An, huyện Trà Cú; (2) Khu vực thuộc địa bàn ấp Giồng Bàng, xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh; (3) Khu vực vàm Động Cao, ấp Động Cao, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải. Kết quả 03 khu vực nêu trên đủ điều kiện để xây dựng cảng cá.

Phát triển sản phẩm dịch vụ vận tải, logistics của tỉnh được tổ chức gắn kết với chuỗi liên kết với trung tâm đầu mối Cần Thơ (Thương mại, logistics, cảng biển, đầu mối phát triển, KH&CN), được xác định trong quy hoạch vùng ĐBSCL đến 2030 và gắn với gắn với chuỗi liên kết của trung tâm logistics của tiểu vùng kinh tế trung tâm ĐBSCL, trong đó Trà Vinh có 01 Trung tâm logistics hạng II có quy mô trên 70 ha đến năm 2030, phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh và thành phố: Cần Thơ, Trà Vinh,

Hậu Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và An Giang, kết nối với các cảng cạn, cảng sông (Cần Thơ, Mỹ Thới), cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các KCN, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh Kiên Giang, An Giang).

III. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

3.1. Phương hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

3.1.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

a. Quan điểm phát triển

Phát triển KH&CN tỉnh Trà Vinh phù hợp, thống nhất với quy hoạch tổng thể quốc gia, chiến lược phát triển KTXH, chiến lược phát triển KH&CN và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2030 và các quy hoạch khác có liên quan trong cùng giai đoạn phát triển;

Xác định KH&CN, đổi mới sáng tạo là động lực phát triển quan trọng, đóng góp trực tiếp vào quá trình và chất lượng phát triển của Trà Vinh tỉnh trong thời kỳ tới. Ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, lấy doanh nghiệp là trung tâm, là động lực chính của tăng trưởng kinh tế, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng hiệu quả và sức cạnh tranh của tỉnh.

Nâng cao tính tự chủ đồng thời từng bước tái cấu trúc hoạt động của tổ chức KH&CN công lập nhằm đảm bảo phát huy lợi thế tối đa về KH&CN và đổi mới sáng tạo của tỉnh.

Phát triển nghiên cứu KH&CN và đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ là nhiệm vụ của tất cả các ngành, lĩnh vực. Tập trung vốn đầu tư cho phát triển tiềm lực nghiên cứu và phát triển KH&CN tại tỉnh. Ngoài việc sử dụng hiệu quả vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, cần phát huy tính tự chủ trong việc huy động các nguồn lực đầu tư từ xã hội, nhất là từ các doanh nghiệp tư nhân, lấy doanh nghiệp làm trung tâm của hoạt động KH&CN và đổi mới sáng tạo, chú trọng hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ.

Phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và nghiên cứu khoa học theo hướng nâng cao tính tự chủ đồng thời từng bước xã hội hóa hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ công lập; bảo đảm thống nhất, đồng bộ, có quy mô và cơ cấu hợp lý về tổ chức và nhân lực, phù hợp với khả năng đầu tư của ngân sách nhà nước.

Ứng dụng và phát triển KH&CN phục vụ phát triển KTXH, hệ thống thiết chế và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị KHCN tỉnh Trà Vinh được trang bị hiện đại, đồng bộ. Đội ngũ cán bộ KH&CN có đủ khả năng làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến và hiện đại; có khả năng đón đầu và các ý tưởng sáng tạo từ đó có nhiều

công trình nghiên cứu có giá trị ứng dụng trên các lĩnh vực khác nhau để thực hiện mục tiêu phát triển KTXH trên địa bàn tỉnh.

b. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030

Giai đoạn 2021-2030, đẩy mạnh tái cấu trúc mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập, phấn đấu đến năm 2030 có ít nhất 01 tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ công lập chuyên sâu của địa phương có tầm cỡ vùng.

Đến năm 2025, khoảng 15% cán bộ nghiên cứu của tổ chức khoa học và công nghệ công lập có trình độ thạc sĩ trở lên, trong đó ít nhất 5% là tiến sĩ. Đến năm 2030, khoảng 30% cán bộ nghiên cứu của tổ chức khoa học và công nghệ công lập có trình độ thạc sĩ trở lên, trong đó ít nhất 15% là tiến sĩ.

- Thông qua yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp khoảng 40% cho tăng trưởng GRDP năm 2025, 50% năm 2030.

- Ngân sách nhà nước phân bổ cho KH&CN chiếm trên 1-1,2% GRDP của tỉnh.

- Phát triển mạnh các loại hình dịch vụ chuyển giao công nghệ. Thực hiện cơ chế đặt hàng nghiên cứu đảm bảo trên 70% các kết quả nghiên cứu được ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh, quản lý Nhà nước. Tập trung vào nghiên cứu xúc tiến thương mại và tạo lập thị trường đối với các sản phẩm từ nghiên cứu khoa học của tỉnh.

Bảng 4.4: Một số chỉ tiêu phát triển KH&CN tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030

Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng 2020	Quy hoạch đến 2025	Quy hoạch đến 2030
Tỷ lệ cán bộ nghiên cứu KH&CN có trình độ tiến sĩ trở lên	%	0	5	15
Tỷ lệ cán bộ nghiên cứu KH&CN có trình độ thạc sĩ	%	2,5	15	30
Tổ chức nghiên cứu KH&CN công lập chuyên sâu có tầm cỡ vùng	Tổ chức	0	0	01

Nguồn: Sở KH&CN tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

c. Tầm nhìn đến 2050

KH&CN có vai trò quan trọng trong phát triển KTXH của tỉnh Trà Vinh. Hoạt động nghiên cứu khoa học trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh, các kết quả nghiên cứu khoa học được ứng dụng rộng rãi và hiệu quả tạo động lực tăng trưởng kinh tế tỉnh theo chiều sâu. Trên địa bàn tỉnh có các cơ sở nghiên cứu khoa học chuyên sâu có tầm cỡ quốc gia. Đội ngũ nhân lực nghiên cứu khoa học phát triển, có những chuyên gia đầu ngành của vùng và cả nước trong một số lĩnh vực thế mạnh của tỉnh.

3.1.2. Phương hướng phát triển

Triển khai đồng bộ và hiệu quả các hoạt động KH&CN và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển KTXH; đẩy nhanh quá trình CNH-HĐH của tỉnh theo hướng phát triển bền vững, đạt tốc độ tăng trưởng KTXH đạt trung bình - khá so với tốc độ tăng trưởng chung của khu vực ĐBSCL và cả nước. Xây dựng được các nhóm chuyên gia KH&CN có uy tín trong khu vực trên các lĩnh vực. Mỗi ngành KTXH chủ yếu của tỉnh có từ 2 - 3 chuyên gia đầu ngành có năng lực, uy tín, kinh nghiệm để chủ trì tổ chức triển khai các nhiệm vụ KH&CN phục vụ sự phát triển của ngành.

Phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và nghiên cứu khoa học theo hướng chuyên môn hoá nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức khoa học và nghiên cứu khoa học. Hình thành các tổ chức khoa học và nghiên cứu khoa học hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH của tỉnh. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao năng lực, chất lượng của hoạt động nghiên cứu khoa học, nâng cao khả năng ứng dụng và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn.

3.2. Phương hướng phát triển giáo dục- đào tạo-giáo dục nghề nghiệp

3.2.1. Quan điểm phát triển

Thứ nhất, hướng tới nâng cao chất lượng dạy và học trong phát triển giáo dục đào tạo: thực hiện đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục và đào tạo; giáo dục thể hệ trẻ phát triển hài hòa, toàn diện, có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập; có năng lực giải quyết vấn đề và khả năng thích ứng với xã hội; Bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức cho cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên

Thứ hai, phát triển giáo dục đào tạo dựa trên việc chú trọng phân luồng sớm, tăng cường tư vấn hướng nghiệp và định hướng nghề nghiệp cho học sinh.

Thứ ba, thực hiện xã hội hóa giáo dục và dạy nghề trên cơ sở củng cố sắp xếp lại các điểm trường gắn với đầu tư xây dựng trường, lớp các cấp học phổ thông, các cơ sở nghề hiện có, phấn đấu thành lập mới các trung tâm giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập, các hình thức dạy nghề tại các làng nghề, thực hiện thí điểm cho các tổ chức và cá nhân thuê các cơ sở dạy nghề công lập hoạt động kém hiệu quả.

Thứ tư, đào tạo lao động gắn với nhu cầu thị trường, nhu cầu của địa phương và người học; chú trọng công tác giáo dục nghề nghiệp, nhất là đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với giải quyết việc làm; tập trung đào tạo những ngành nghề gắn với quy hoạch phát triển các tiểu vùng cùng mạng lưới giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Thứ năm, đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập (trừ các trường trung cấp đặc thù), gắn với lộ trình thực hiện tự chủ, tự bảo đảm về tài chính. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết đảm bảo sẵn sàng chuyển đổi sang thực hiện tự chủ, tự đảm bảo về tài chính ở những nơi có thể thực hiện được đối với giáo dục mầm non, phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên.

Thứ sáu, bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập, ưu tiên bố trí quỹ đất để kêu gọi xã hội hóa phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở, đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của mọi người dân, xây dựng xã hội học tập từ cơ sở.

Thứ bảy, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo theo hướng mở, tinh gọn phù hợp với chất lượng, hiệu quả có tính đến tính khả thi và nguồn lực thực hiện quy hoạch; thực hiện điều chỉnh, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục theo hướng tinh gọn, hợp lý, có lộ trình, phù hợp với việc cân đối, bố trí các nguồn lực thực hiện, điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

3.2.2. Mục tiêu phát triển

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục mầm non, phổ thông và GDTX, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Đồng thời, xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt, chú trọng chất lượng và hiệu quả; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập.

Nâng cao mặt bằng học vấn và đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục; phân đầu đến năm 2030, nâng tỷ lệ học sinh ở các cấp học và tỷ lệ phòng học kiên cố đạt mức bình quân cả nước.

Phát triển đào tạo cao đẳng, trung cấp nhằm đào tạo nhân lực trực tiếp đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, nhu cầu về nhân lực trực tiếp phục vụ các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch trên địa bàn và phục vụ xuất khẩu lao động.

Phát triển Trường Đại học Trà Vinh thành Đại học Trà Vinh, định hướng ứng dụng điển hình xuất sắc và đặc thù, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực và cả nước.

Từng bước nâng cao quy mô GDNN đi đôi với chất lượng và hiệu quả đào tạo; đa dạng hóa các loại hình đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và giải quyết việc làm.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo.

3.2.3. Chỉ tiêu phát triển

a. Giáo dục mầm non

Duy trì và giữ vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi; có trên 15% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và 98-99% trẻ trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non. Đảm bảo 99% trẻ mẫu giáo 5 tuổi và 95% trẻ mẫu giáo từ 3 – 5 tuổi được an toàn và học 2 buổi/ngày. Đến năm 2030, hoàn thành phổ cập giáo dục mẫu giáo (trẻ 3 và 4 tuổi).

Bảo đảm đủ giáo viên, nhân viên theo quy định; 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên.

Bảo đảm diện tích đất trường học, duy trì 15m² đất/học sinh trong đó tại Khu vực 1 (TP Trà Vinh và TX Duyên Hải): 10 – 15 m²/học sinh; có đủ các phòng học, phòng chức năng theo quy định. 100% trường bảo đảm đủ điều kiện về CSVC, thiết bị trường học. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 72,72%. 100% các trường mầm non có nước sạch và công trình vệ sinh.

b. Giáo dục tiểu học

Huy động 100% học sinh tiểu học trong độ tuổi đi học; 90% học sinh được học 2 buổi/ngày. 100% trẻ em khuyết tật được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục

Bảo đảm đủ giáo viên, nhân viên, 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên. Có đủ diện tích trường, lớp, phòng chức năng theo quy định. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 88,96%. 100% các trường tiểu học có nước sạch và công trình vệ sinh.

c. Giáo dục THCS

100% xã, phường đạt phổ cập giáo dục THCS. Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào THCS đạt 99,5%. Bảo đảm đủ giáo viên, nhân viên theo quy định; 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên.

Bảo đảm đủ diện tích đất trường học, tỷ lệ 01 phòng học/01 lớp; có đủ các phòng chức năng theo quy định. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 70%. 100% các trường THCS có nước sạch và công trình vệ sinh.

d. Giáo dục THPT

Tỷ lệ học sinh phổ thông khá giỏi tăng dần hàng năm. Bảo đảm đủ đội ngũ giáo viên, nhân viên theo quy định; 100% giáo viên có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn.

Bảo đảm đủ diện tích đất trường học, tỷ lệ 01 phòng học/01 lớp; có đủ các phòng chức năng, phòng hành chính quản trị theo quy định. Tỷ lệ phòng học kiên cố trường công lập đạt 100%; Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 91,43%. Trang bị đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định, tăng cường ứng dụng thiết bị dạy học mới, thiết bị công nghệ, thông minh.

e. Đào tạo đại học

Đến năm 2025, phát triển Trường Đại học Trà Vinh thành Đại học Trà Vinh phát triển theo mô hình đại học tiên tiến, có ít nhất 50% các chương trình đào tạo đạt kiểm định trong nước và quốc tế; 90% giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên; 30% giảng viên đạt trình độ tiến sĩ; đến năm 2030 có 100% giảng viên có trình độ thạc sĩ; 60% giảng viên đạt trình độ tiến sĩ.

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm năm 2025 đạt 85%; năm 2030 là 95%.

Trong giai đoạn 2021-2025, hàng năm có từ 40 đề tài nghiên cứu khoa học từ cấp Trường trở lên và có ít nhất 200 bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học có uy tín trong và ngoài nước.

Duy trì và mở rộng hợp tác quốc tế với các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học; tăng cường nghiên cứu, chuyên gia công nghệ. Mở rộng các chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên; thu hút sinh viên trong nước và sinh viên quốc tế đến học tại Trường Đại học Trà Vinh.

Duy trì xếp hạng Đại học Trà Vinh trong các bảng xếp hạng trên thế giới bao gồm Top 30 trên Webometrics, Top 100 của WURI Ranking, Top 200 của UI GreenMetric Ranking, được QS và THE xếp hạng cao.

f. Giáo dục nghề nghiệp

Nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ, đầu tư trang thiết bị phù hợp với yêu cầu của người sử dụng lao động, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, trong đó một số nghề đạt trình độ chuẩn quốc gia.

Bảo đảm đủ diện tích đất trường học, tỷ lệ 01 phòng học/01 lớp; có đủ các phòng chức năng, phòng hành chính quản trị, phòng học nghề, xưởng thực hành theo quy định. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%. Triển khai có hiệu quả mô hình học viên vừa học chương trình GDTX cấp THPT vừa học nghề. Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, phường, thị trấn.

Đến năm 2025, đào tạo nghề cho khoảng 95.000 người; trong đó đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp 7.500 người, trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên chiếm 85.000 người. Tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề tối thiểu đạt 85%. Tăng tỷ lệ người học nghề trình độ cao đẳng, trung cấp lên khoảng 40%; chất lượng đào tạo một số nghề đạt trình độ chuẩn cấp quốc gia, lựa chọn một số nghề thế mạnh để đầu tư đạt chuẩn trong khu vực; hình thành độ ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Phân đầu đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%; trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ đạt 37%. Hàng năm tạo việc làm mới cho 25.000 lao động. Tỷ lệ thất nghiệp dưới 2,5%. Đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75% (có văn bằng chứng chỉ đạt 40%).

Đến năm 2025, đầu tư dự án Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ loại I, quy mô diện tích khoảng 08ha, tại ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành. Đến năm 2030 đầu tư xây dựng mới Trung tâm dạy nghề huyện Duyên Hải và thành lập 1 cơ sở mới cho Trường Cao đẳng nghề tại TX Duyên Hải, nâng tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp lên 16 cơ sở.

3.2.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Duy trì chất lượng giáo dục đạt trình độ trong tốp đầu cả nước. Giảm sự bất bình đẳng và chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền, phân đầu không còn trẻ bỏ học, trẻ em ngoài nhà trường.

3.2.5. Định hướng phát triển

a. Về giáo dục, đào tạo

Phát triển mạng lưới các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT đáp ứng nhu cầu của nhân dân theo hướng khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập trường ngoài công lập ở khu tập trung đông dân cư (các KCN, khu đô thị mới...). Mỗi xã, phường, thị trấn có từ 1 đến 2 trường mầm non, từ 1 đến 2 trường tiểu học, số trường trung học cơ sở, trường phổ thông, trường phổ thông nhiều cấp học trên địa bàn phù hợp quy định chuyên ngành, nhu cầu và điều kiện thực tế tại địa phương. Sắp xếp linh hoạt, bảo đảm quy mô và bán kính phục vụ của các trường ở các thành phố/thị xã, khu đô thị, khu công nghiệp.

Trong giai đoạn 2021 – 2025 thành lập thêm 4 trường trung học phổ thông công lập, bao gồm 2 trường tại TP Trà Vinh, 1 trường tại TX Duyên Hải, (trong KKT Định

An) và 1 trường tại huyện Duyên Hải (hiện là cơ sở 2 của Trường THPT Đôn Châu). Đến năm 2030 thành lập thêm 1 trường THPT tại thành phố Trà Vinh.

Tiếp tục củng cố hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh các xã đặc biệt khó khăn và học sinh người dân tộc; duy trì và nâng cao chất lượng mô hình trường điểm cấp tiểu học, trường THCS trọng điểm chất lượng cao để trở thành các mô hình đi đầu trong đổi mới giáo dục.

Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó đảm bảo quỹ đất để xây dựng cơ sở giáo dục phù hợp với việc sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới trường, lớp học, đảm bảo hiệu quả đầu tư lâu dài.

Ưu tiên quỹ đất để xây dựng trường học; bố trí quỹ đất tại các khu đô thị mới, khu tái định cư, khu vực đông dân cư để xây dựng trường học; ưu đãi về chính sách đất đai để đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục theo các quy định của Nhà nước.

Trong giai đoạn 2021-2025, thành lập mới Trung tâm giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh.

Phát triển Trường Đại học Trà Vinh thành Đại học Trà Vinh theo định hướng ứng dụng, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực và cả nước. Triển khai xây dựng Trung tâm Giáo dục quốc phòng – an ninh, Trung tâm Giáo dục thể chất thuộc Trường, đầu tư, đẩy mạnh chuyển đổi số đối với Trường Đại học Trà Vinh.

Bảng 4.5: Chỉ tiêu mạng lưới cơ sở giáo dục đến năm 2030

TT	Bậc học	Năm 2021			Năm 2025			Năm 2030		
		Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh
1	Mầm non	131	1.475	39.350	137	1.538	40.000	143	1.556	40.500
1.1	Công lập	121	1.364	36.524	125	1.394	36.240	128	1.384	36.000
1.2	Tư thực	10	111	2.976	12	130	3.760	15	150	4.500
2	Tiểu học	166	3.215	90.100	168	3.211	90.500	171	3.231	91.000
2.1	Công lập	163	3.184	89.150	164	3.171	88.800	165	3.171	88.800
2.2	Tư thực	3 ⁶	31	950	4	40	1.300	6	60	2.200
3	THCS	101	1.671	58.500	103	1.742	61.000	105	1.768	62.000
3.1	Công lập	100	1.669	58.444	100	1.735	60.720	100	1.748	61.200
3.2	Tư thực	1	2	56	3	7	280	5	20	800
4	THPT	35	762	30.500	40	825	33.000	42	872	34.500

⁶ Bao gồm 1 trường tiểu học và 2 trường liên cấp mầm non và tiểu học

TT	Bậc học	Năm 2021			Năm 2025			Năm 2030		
		Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh
4.1	Công lập	35	762	30.500	39	821	32.850	40	852	34.100
4.2	Tư thực	0	0	0	1	4	150	2	20	400
5	TT. GDTX	9	63	2.066	9	70	2.350	9	75	2.600
6	Cao đẳng và trung cấp	4	-	3.083	4	-	4.560	4	-	6.455
7	Đại học	1	-	22.162	1	-	25.000	1	-	30.000

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

b. Giáo dục nghề nghiệp

Tiếp tục duy trì mạng lưới các trường cao đẳng và trung cấp hiện có, bao gồm: Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh, Trường Cao đẳng y tế Trà Vinh, Trường trung cấp Phật học Trà Vinh và Trường trung cấp Pali Khmer.

Duy trì, phát huy vai trò của các trung tâm GDNN-GDTX nhằm hỗ trợ phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS và đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của người dân trên địa bàn.

Đầu tư xây dựng mới Trung tâm GDNN-GDTX huyện Duyên Hải nhằm đáp ứng mục tiêu trở thành trung tâm kinh tế biển của ĐBSCL. Tập trung các nguồn lực phát triển trường Cao đẳng nghề Trà Vinh thành trường cao đẳng chất lượng cao đào tạo các ngành nghề đạt chuẩn quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế.

3.2.6. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý

a. Giáo dục mầm non và phổ thông

1/ Về đội ngũ giáo viên

Đảm bảo trình độ giáo viên trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông tương đối đồng đều giữa khu vực đô thị và nông thôn.

Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên về kỹ năng, chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình sách giáo khoa; bồi dưỡng 100% giáo viên tiếng Anh đạt chuẩn theo khung tham chiếu châu Âu trong tất cả các cấp, bậc học.

Đảm bảo đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu bộ môn cũng như điều kiện đạt chuẩn về trình độ theo quy định.

Bảng 4.6: Chỉ tiêu đội ngũ CBQL, giáo viên và nhân viên giáo dục đến năm 2030

TT	Bậc học	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến 2025		Quy hoạch đến 2030		
		Tổng số GV	Tỷ lệ GV/lớp	Tổng số GV	Tỷ lệ GV/lớp	Tổng số GV	Tỷ lệ GV/lớp	Nhu cầu tăng thêm so với năm 2020
1	Mầm non	2.026	1,49	2.650	2,00	2.700	2,08	674
2	Tiểu học	4.829	1,50	5.760	1,90	5.840	2,00	1.011
3	THCS	3.440	2,06	3.900	2,60	4.050	2,70	610
4	THPT	1.622	2,22	1.930	2,60	2.100	2,70	478
5	Trung tâm GDTX	181	2,87	221	3,20	251	3,30	70
Tổng số		12.098		14.461		14.491		2.843

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

2/ Về đội ngũ cán bộ quản lý

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp học về trình độ chuyên môn, lý luận chính trị và quản lý nhà nước đảm bảo có đủ phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vị trí công tác.

Rà soát, đánh giá, sắp xếp, bố trí đội ngũ nhân viên trường học trong các cơ sở giáo dục cho phù hợp với điều kiện của đơn vị và vị trí việc làm đảm bảo hiệu quả công việc tương ứng với nguồn lực đầu tư.

b. Trường Đại học Trà Vinh

Tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên; đến năm 2025, đạt bình quân 8 giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ/chương trình đào tạo, 90% giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên; 30% giảng viên đạt trình độ tiến sĩ; đến năm 2030 có 100% giảng viên có trình độ thạc sĩ; 60% giảng viên đạt trình độ tiến sĩ.

c. Giáo dục nghề nghiệp

1/ Về đội ngũ giáo viên

Bồi dưỡng chuẩn hóa nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp cho giáo viên. Bồi dưỡng về đào tạo theo tín chỉ; biên soạn giáo án và tổ chức giảng dạy tích hợp; tổ chức đào tạo và đánh giá theo năng lực thực hiện; kỹ năng mềm cho giáo viên, giảng viên giáo dục nghề nghiệp. Bồi dưỡng kỹ năng nghề và tổ chức kiểm tra, đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng thực hành nghề cho giáo viên, giảng viên.

Đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, giáo viên của Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh đối với các nghề trọng điểm đạt chuẩn cấp độ khu vực ASEAN; đạt chuẩn quốc gia; bồi dưỡng tiếng Anh chuyên ngành cho giảng viên, giáo viên dạy các nghề được đầu tư trọng điểm cấp độ quốc gia và giáo viên các ngành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa nghệ

thuật mang tính đặc thù, như: sân khấu cải lương, nghệ thuật biểu diễn kịch múa dù kê, múa và thanh nhạc.

Cử đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực; bồi dưỡng công nghệ mới nghiên cứu khoa học cho giảng viên, giáo viên trong các cơ sở GDNN.

2/ Về đội ngũ cán bộ quản lý

Bảng 4.7: Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên các trường cao đẳng và trung cấp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2025 và 2030

STT	Tên trường	Hiện trạng 2020	Quy hoạch đến 2025	Quy hoạch đến 2030
1	<i>Trường Cao đẳng Nghề Trà Vinh</i>			
	- Tổng số cán bộ, viên chức	108	215	250
	- Giáo viên	67	165	195
2	<i>Trường Cao đẳng Y tế Trà Vinh</i>			
	- Tổng số cán bộ, viên chức	48	55	60
	- Giáo viên	34	41	45
3	<i>Trường Trung cấp Pali Khmer tỉnh Trà Vinh</i>			
	- Tổng số cán bộ, viên chức	24	24	38
	- Giáo viên	16	16	20
4	<i>Trường Trung cấp Phật học tỉnh Trà Vinh⁷</i>			
	- Tổng số cán bộ, viên chức	9	15	15
	- Giáo viên	8	12	12

Nguồn: Sở LĐ, TB và XH tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý GDNN, nhằm hình thành đội ngũ cán bộ quản lý GDNN có tính chuyên nghiệp, hiệu quả.

Đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước về nghiệp vụ quản lý GDNN cho cán bộ quản lý GDNN. Đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn để nâng cao trình độ ngoại ngữ ở trong nước và nước ngoài cho cán bộ quản lý GDNN.

⁷ Tại Trường trung cấp Phật học Trà Vinh, Ban trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Trà Vinh trực tiếp phụ trách và phân công giảng dạy. Giáo viên và cán bộ quản lý chủ yếu là do Ban trị sự Giáo hội kiêm nhiệm và mời GV thỉnh giảng

Cử đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, quản lý khoa học cho cán bộ quản lý, nghiên cứu viên, giảng viên tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ sở GDNN. Đào tạo và bồi dưỡng cho cán bộ quản lý thiết bị tại các cơ sở GDNN.

3.3. Phương hướng hát triển y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

3.3.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

a. Quan điểm phát triển

- Thực hiện công bằng và hiệu quả trong việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cộng đồng. Phát triển hệ thống y tế hiện đại và bền vững; kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền; thúc đẩy tiến độ các kỹ thuật cao, chuyên sâu; phù hợp với trình độ phát triển KTXH của địa phương.

- Bảo đảm tính đồng bộ và liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến cũng như giữa các tuyến. Phát triển cân đối hợp lý giữa mạng lưới bệnh viện đa khoa và chuyên khoa, giữa lĩnh vực điều trị và lĩnh vực dự phòng, giữa y tế phổ cập và y tế chuyên sâu coi y tế dự phòng là giải pháp chủ yếu để bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe người dân. Kết hợp đồng bộ quân dân y và phối hợp chặt chẽ với các cơ sở y tế ngành trong khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người dân tại địa phương.

- Đẩy mạnh xã hội hoá y tế, tạo điều kiện và tăng cường vai trò quản lý nhà nước trong phát triển mạng lưới y tế ngoài công lập. Đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị y tế công lập, gắn với lộ trình thực hiện tự chủ nhằm xây dựng nền tài chính y tế lành mạnh, đảm bảo tính công bằng trong bảo vệ chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh của người dân.

b. Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống y tế tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo hướng đa dạng, hiệu quả và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; bảo đảm mọi người dân được công bằng trong tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ y tế có chất lượng; người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần; giảm tỷ lệ mắc bệnh tật, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của địa phương.

Bảng 4.8: Chỉ tiêu phát triển y tế tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030

Các chỉ tiêu	Thực hiện 2020	Thời kỳ quy hoạch	
		2025	2030
Chỉ tiêu về nhân lực			
- Số bác sĩ/vạn dân	8,9	10-12	14-16
- Số dược sĩ đại học/vạn dân	2,8	3,2	4
- Tỷ lệ TYT có bác sĩ	100%	100%	100%
- Tỷ lệ TYT có y sĩ sản nhi/nữ hộ sinh	100%	100%	100%
- Tỷ lệ TYT có cán bộ y học cổ truyền	100%	100%	100%
- Tỷ lệ khám áp có NV y tế hoạt động	100%	100%	100%
- Số lượng bác sĩ	908	1.013	1.219
- Số lượng điều dưỡng	1.068	2.026	2.438
- Số lượng dược sĩ đại học	222	324	406
Về mạng lưới:			
- Số giường bệnh/vạn dân	22,85	30	35
- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	98,11%	100%	100%
- Cơ sở KCB có hệ thống xử lý nước thải theo quy định	100%	100%	100%
- Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn		99,5-100%	100%
Chỉ tiêu về sức khỏe nhân dân			
- Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ (14 loại vắc xin)	96%	> 95%	>95%
- Tỷ lệ dân số tham gia BHYT		> 95%	> 95%
- Tuổi thọ trung bình	74,5	75	75,8
- Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi SDD về cân nặng	5,3%	<4%	<3 %
- Tỷ suất chết TE <1 tuổi (%o)	2,26	<2	<2
- Tỷ suất chết TE <5 tuổi (%o)	2,72	<2,7	<2
Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi (chiều cao/tuổi)	8%	5%	<5%
Tỷ lệ nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm/100.000 dân	12,5%	10%	8%
Số ca mắc mới Lao/ 1.000 dân	1,05%	<1%	<1%
Tỷ lệ bệnh nhân mắc Sốt rét/1000 dân	0%	0%	0%

Nguồn: Sở Y tế Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

c. Tầm nhìn đến 2050

Hiện đại hóa hệ thống y tế của tỉnh, bảo đảm tính hệ thống và liên tục trong hoạt động chuyên môn trong từng tuyến cũng như giữa các tuyến. Các cơ sở KCB và phục

hội chức năng tiếp tục được phát triển hợp lý về các chuyên khoa với quy mô sao cho phù hợp với đặc điểm về mô hình bệnh tật, về điều kiện tự nhiên và độ bao phủ về mạng lưới KCB trên địa bàn. Thực hiện công bằng, hiệu quả và phát triển trong BVCS&NCSKND. Phát triển mô hình bác sỹ gia đình, các phòng khám đa khoa khu vực liên xã và các bệnh viện đa khoa khu vực liên huyện để tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân, đẩy mạnh CSSK ban đầu và nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

6.2.2. Định hướng phát triển

a. Phát triển mạng lưới

Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao khả năng tiếp cận của người dân với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu. Tăng cường hoạt động của trung tâm kiểm soát bệnh tật và y tế dự phòng có đủ khả năng giám sát, phát hiện và khống chế các dịch bệnh, nâng cao năng lực xét nghiệm, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, nước sạch, nước thải, đẩy mạnh quản lý VSATTP trên địa bàn nhằm giảm số ca mắc và tử vong do ngộ độc thực phẩm trên địa bàn.

Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, đủ năng lực dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường sống. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh phát triển ngang tầm với một số tỉnh, thành phố lớn.

Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các trạm y tế cấp xã, tập trung vào các nhiệm vụ chính thuộc lĩnh vực y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Xây dựng mô hình thí điểm trạm y tế cấp xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, phòng khám bác sỹ gia đình.

Phát triển mạng lưới và tăng cường quản lý hoạt động lưu thông, phân phối và cung ứng thuốc, đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời, đủ thuốc đảm bảo chất lượng, giá cả hợp lý và ổn định thị trường thuốc phòng và chữa bệnh.

Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; trong đó ưu tiên phát triển các bệnh viện ngoài công lập (bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa) chuyên cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cao, áp dụng thiết bị công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại, được bố trí tại các khu vực tập trung đông dân cư, khu đô thị mới, cạnh các khu công nghiệp.

b. Phát triển đội ngũ y bác sỹ

Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ y tế có y đức, có tinh thần thái độ phục vụ tận tụy người bệnh, phục vụ cộng đồng; bảo đảm số lượng và chất lượng, điều chỉnh cơ

cấu nguồn nhân lực để khắc phục sự mất cân đối giữa các lĩnh vực. Phát triển nhân lực y tế có trình độ cao; mở rộng đào tạo điều dưỡng trình độ đại học, cao đẳng, hướng tới mục tiêu ngành y tế không có nhân lực có trình độ trung cấp; đạt cơ cấu hợp lý giữa bác sỹ và điều dưỡng, kỹ thuật viên.

Thu hút nhân lực y tế có trình độ chuyên môn cao, chuyên sâu yên tâm công tác lâu dài tại địa phương, người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở. Có chế độ đặc thù đối với người làm việc trong các cơ sở y tế chuyên khoa tâm thần, lao, phong và các bệnh mới (trầm cảm, tự kỷ, bệnh tuổi già...).

3.4. Phương hướng phát triển văn hóa – thể thao

3.4.1. Phát triển văn hóa

a. Quan điểm và mục tiêu phát triển

1/ Quan điểm phát triển

- Quán triệt quan điểm coi phát triển văn hóa là xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững.

- Xây dựng và phát triển văn hóa tinh cần được coi là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng, mà vai trò nòng cốt là ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Phát triển văn hoá tinh cần dựa trên nội lực là chính, kết hợp với nguồn lực từ bên ngoài, hình thành các sản phẩm văn hoá, bảo đảm phát triển bền vững.

2/ Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030

Xây dựng, phát triển sự nghiệp văn hóa của tỉnh Trà Vinh tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh gắn với mục tiêu phát triển con người, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và con người trong điều kiện đẩy mạnh CNH-HĐH và hội nhập quốc tế. Kết hợp các phương thức truyền thống với áp dụng tích cực các thành quả của CMCN 4.0 nhằm xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, hướng mọi hoạt động văn hóa vào việc xây dựng con người phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, năng lực sáng tạo, tuân thủ pháp luật, có ý thức cộng đồng, có lối sống văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội. Đảm bảo cho người dân các địa phương, vùng, miền trong tỉnh bình đẳng trong cơ hội đóng góp và hưởng thụ các thành quả của phát triển văn hóa.

Bảng 4.9: Một số chỉ tiêu phát triển Văn hóa đến 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	Quy hoạch 2025	Quy hoạch đến 2030
1	Khóm/ấp có nhà văn hóa	%	48	60	100
2	Tỷ lệ di tích được tu bổ • Cấp Quốc gia • Cấp Tỉnh	% %	67 55	80 60-70	100 80
3	Số tài liệu, hiện vật	Tài liệu/ hiện vật	10.700	13.300	13.500
4	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có thư viện, phòng đọc hoặc tủ sách	%	80	100	100
5	Tỷ lệ trung tâm Văn hóa, khu văn hóa thể thao xã, phường, thị trấn có sân khấu, hội trường biểu diễn nghệ thuật	%	50	80	100
6	Tỷ lệ ấp/khóm, các doanh nghiệp, trường học có đội văn nghệ quần chúng	%	50	70	100
7	Gia đình văn hoá	%	90	95	100
8	Ấp/khóm/khu phố văn hóa	%	60	80	90 - 100
9	Cơ quan, đơn vị văn minh	%	78	>85	> 95
10	Xã văn hóa nông thôn mới	%	45	>60	80 - 90
11	Phường/thị trấn văn minh đô thị	%	48	60	100

Nguồn: Sở Văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Trà Vinh & tính toán của đơn vị tư vấn

b. Tầm nhìn đến 2050

Đến năm 2050, Trà Vinh phấn đấu xây dựng thành công môi trường văn hóa lành mạnh, con người phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, năng lực sáng tạo, tuân thủ pháp luật, có ý thức cộng đồng, có lối sống văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội. Người dân các địa phương trong tỉnh bình đẳng trong cơ hội đóng góp và hưởng thụ các thành quả của phát triển văn hóa.

c. Định hướng phát triển

Hoàn thành tổng kiểm kê, rà soát hệ thống các di tích, tiến hành đánh giá mức độ xuống cấp của di tích để có phương án đầu tư xây dựng, trùng tu và tôn tạo. Trên cơ sở tổng kiểm kê, phân loại và dự kiến thời gian đề nghị xếp hạng di tích đối với các di tích chưa được xếp hạng, ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp nghiêm trọng, các di tích có giá trị phát triển du lịch. Tiếp tục nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn, phục dựng các di sản văn hóa, thuần phong mỹ tục, tập quán của đồng bào dân tộc Kinh - Khmer - Hoa và các dân tộc khác trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá các giá trị di sản văn hóa phi vật thể của Trà Vinh như: Lễ hội Nghinh Ông (cúng biển Mỹ Long Cầu Ngang), Lễ hội Vu lan Tháng hội (Cầu Kè); Lễ hội Ok Om Bok; Lễ hội Nguyên Tiêu (Trà Cú); Nghệ thuật Đờn ca tài tử; nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc Khmer, Hoa,...; tiếp tục thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, số hóa các di sản phục vụ công tác bảo tồn, khai thác và sử dụng rộng rãi các giá trị của di sản đến công chúng cả nước và quốc tế”.

Hoạt động bảo tàng: Phát triển các hoạt động của ngành bảo tàng, bảo tồn phục vụ nhu cầu nghiên cứu khoa học, học tập giảng dạy, phổ biến tri thức và hưởng thụ văn hoá của công chúng. Đầu tư xây dựng Bảo tàng tỉnh Trà Vinh tại địa điểm mới và dành cơ sở bảo tàng hiện tại cho Bảo tàng văn hóa Dân tộc Khmer. Nghiên cứu sưu tầm; triển lãm lưu động; bảo quản hiện vật, bảo tồn, phát huy giá trị hiện vật; và dịch vụ bảo tàng.

Hoạt động thư viện: Xây dựng thư viện tỉnh trở thành thư viện điện tử; Nâng cao hiệu quả hoạt động của thư viện tỉnh, đủ sức tăng cường nguồn lực cho hệ thống thư viện cấp huyện/thành phố, hệ thống phòng đọc, tủ sách cấp xã/phường/thị trấn, cơ sở; Mở rộng và phát triển dịch vụ có thu. Đầu tư xây dựng thư viện cho các địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, phát triển văn hóa đọc.

Hoạt động điện ảnh, phát hành phim, chiếu bóng: Nâng cao chất lượng phát hành phim, sắp xếp lại hoạt động của các đại lý khai thác và phổ biến nguồn phim; khuyến khích xã hội hóa, thu hút các rạp chiếu phim tư nhân phát triển đáp ứng nhu cầu thưởng thức điện ảnh của người dân trong tỉnh.

Hoạt động văn học nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh: Tập trung bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ sáng tác kế cận; chú trọng công tác phát triển hội viên, hình thành các chi hội mỹ thuật, nhiếp ảnh ở cơ sở.

Hoạt động nghệ thuật biểu diễn: Xây dựng Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp, kết hợp các loại hình nghệ thuật sân khấu Dù Kê, múa, âm nhạc truyền thống âm nhạc hiện đại. Khuyến khích đoàn nghệ thuật ngoài công lập hoạt động trở lại và phát triển Đội văn nghệ của các trường đại học, cao đẳng, THPT trong tỉnh. Đồng thời phát triển mảng sân khấu thể nghiệm đối với nghệ thuật biểu diễn truyền thống.

Hoạt động thông tin tuyên truyền, cổ động: Giảm dần số lượng và tăng chất lượng hoạt động thông tin tuyên truyền, cổ động trực quan. Hoàn thiện cơ chế chính sách tài chính đối với hoạt động thông tin tuyên truyền, cổ động.

Tiếp tục thực hiện và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, phát triển các phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng qua các lễ hội dân gian, hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ...

Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp; hoàn thành quy hoạch đất cho công trình VHTT cấp huyện, cấp xã.

3.4.2. Phát triển thể dục – thể thao

a. Quan điểm, mục tiêu và chỉ tiêu phát triển

1/ Quan điểm phát triển

- Phát triển thể dục – thể thao hướng tới mục tiêu nâng cao sức khỏe nhân dân, cải thiện vóc dáng thanh thiếu niên, tạo thói quen rèn luyện sức khỏe cũng như sự quan tâm tới các loại hình giải trí TDTT.

- Nhấn mạnh thể dục thể thao thành tích cao bên cạnh phát triển các môn thể thao quần chúng yêu thích, quan tâm tới phong trào TDTT ở các cơ quan doanh nghiệp, nhà trường, lực lượng vũ trang.

- Chú trọng nâng cao năng lực và chất lượng đội ngũ cán bộ hướng dẫn viên, huấn luyện viên TDTT cho toàn tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư cơ sở vật chất, cung cấp dịch vụ TDTT, đáp ứng nhu cầu nhân dân trong tỉnh và phù hợp với định hướng, mục tiêu chung của tỉnh.

- Mở rộng giao lưu trong nước và quốc tế trong sự nghiệp phát triển TDTT để tăng cường hiểu biết lẫn nhau, tạo đà cho các mối quan hệ tốt đẹp về KTXH khác.

2/ Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030

Phát triển TDTT ngày càng đa dạng, phong phú và bền vững. TDTT quần chúng được phát triển đồng đều trong dân cư, góp phần nâng cao sức khỏe và tuổi thọ của người dân trong tỉnh. Nâng cao chất lượng đào tạo, huấn luyện các tuyến vệ tinh, năng khiếu phục vụ cho thể thao thành tích cao hướng đến phát triển thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp ở mức khá so với các địa phương khác trong cả nước. Nâng cấp chất lượng công trình TDTT bằng nguồn vốn nhà nước và vốn xã hội hóa để tạo điều kiện đáp ứng nhu cầu người dân trong TDTT và phát triển phong trào TDTT sâu rộng trong toàn tỉnh.

Bảng 4.10: Một số chỉ tiêu phát triển thể dục - thể thao đến năm 2030

STT	Nội dung	Đơn vị tính	2020	2025	2030
I	Thể thao quần chúng				
1	Tỷ lệ người tập luyện TDTT thường xuyên	%	34	45	60
2	Số hộ và tỷ lệ % hộ gia đình tập luyện TDTT	%	22	32	50
3	Số câu lạc bộ TDTT	CLB	700	1.000	1.500
4	Tỷ lệ trường đảm bảo giờ học thể dục nội khóa	%	100	100	100
5	Tỷ lệ trường hoạt động thể thao ngoại khóa thường xuyên	%	75	100	100
II	Thể thao thành tích cao				
1	Số vận động viên cấp cao (VĐV đạt kiện tướng và cấp I Quốc gia)	VĐV	14	24	30
2	Số VĐV được tập trung đào tạo	VĐV	173	250	400
3	Số VĐV triệu tập đội tuyển quốc gia	VĐV	17	25	35
4	Số huy chương đạt trong các giải quốc gia	HC	84	135	150
5	Số huy chương đạt trong các giải quốc tế	HC	0	7	10

Nguồn: Sở VH, TT&DL tỉnh Trà Vinh & tính toán của đơn vị tư vấn

b. Tâm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, ngành TDTT trở thành lĩnh vực quan trọng đóng góp lớn vào sự phát triển KTXH thông qua việc nâng cao sức khỏe người dân, nâng cao vị thế của tỉnh, là công cụ ngoại giao kết nối với các địa phương khác trong cả nước cũng như trong khu vực. Phát triển kinh tế TDTT có đóng góp lớn vào GRDP của tỉnh.

c. Định hướng phát triển

Tiếp tục phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, chú trọng phát triển TDTT ở vùng các dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học, phát triển các môn thể dục ngoại khóa. Xây dựng và triển khai đề án xoá mù bơi trong trường học, phòng chống tai nạn đuối nước.

Phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thể mạnh, môn thể thao Olympic. Tăng cường tổ chức cho các vận động viên tham gia thi đấu các giải trong nước và quốc tế.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa TDTT, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các liên đoàn, hiệp hội thể thao.

3.5. Phương hướng phát triển dân số - lao động – việc làm - an sinh xã hội

3.5.1. Phương hướng phát triển dân số - lao động – việc làm

a. Quan điểm, mục tiêu và chỉ tiêu phát triển đến 2030

(1) Quan điểm phát triển

- Duy trì cơ cấu dân số vàng và giảm rủi ro suy giảm lao động thông qua thu hút giữ chân và hòa nhập lao động thanh niên.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, lấy con người làm trung tâm, coi trọng việc thu hút nhân tài, lực lượng lao động tay nghề cao trong nước và ngoài nước;

- Đảm bảo việc làm cho người lao động theo hướng việc làm xanh, bền vững và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, đẩy nhanh cơ cấu việc làm sử dụng lao động được đào tạo, ứng dụng công nghệ, khuyến khích khởi nghiệp xanh và đa dạng hóa các loại hình doanh nghiệp phù hợp với trình độ phát triển KTXH của Tỉnh Trà Vinh.

(2) Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển

Duy trì mức sinh thay thế và mức gia tăng dân số trung bình. Giảm tốc độ già hóa dân số. Nâng cao chất lượng con người, chất lượng dân số.

+ Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm đến 2030 còn 30%

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến 2030 đạt 75%; trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%

Bảng 4.11: Một số chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm và an sinh xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2030

Chỉ tiêu	Đơn vị	2025	2030
Dân số	Người	1.013.010	1.016.170
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, trong đó:	%	0,526	0,794
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,80	0,75
Tỷ lệ tăng dân số cơ học	%	-0,274	0,044
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	598.411	609.673
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Người	580.868	595.536
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	70	75
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ	%	37	40
Giải quyết việc làm mới	Người/ năm	25.000	30.000
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	%	<2,5%	<2,5%
Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3,5%	<3,5%
Tỷ lệ giảm nghèo đa chiều bình quân/năm	%	1,5-2	1-1,5

Nguồn: Sở LĐ, TB & XH tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

(3) Tầm nhìn đến 2050

Ổn định quy mô dân số ở mức trên 1 triệu dân. Thực hiện các chiến lược thu hút và giữ chân lao động trẻ, đảm bảo số lượng và chất lượng của lực lượng lao động đáp ứng nhu cầu phát triển KTXH của tỉnh. Đưa lao động ra khỏi nông nghiệp nhưng không làm tăng di dân đi khỏi vùng, từng bước hiện đại hóa và thị trường hóa lao động việc làm trong nông nghiệp theo hướng phát triển kinh doanh nông nghiệp thay vì nông nghiệp đơn thuần.

b. Định hướng phát triển

Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách, giải pháp, chương trình, đề án về giải quyết việc làm; phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động; nâng cao năng lực dự báo thị trường lao động theo ngành nghề, trình độ trong ngắn hạn và dài hạn. Nâng cao năng lực hệ thống trung tâm dịch vụ trong tư vấn, giới thiệu việc làm, thu thập, phân tích và dự báo thị trường lao động, đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm. Phát triển và nhân rộng các mô hình làm việc, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, các trang trại, làng nghề, đặc biệt là các loại hình kinh doanh thu hút nhiều lao động.

3.5.2. Phương hướng bảo đảm an sinh xã hội

a. Quan điểm và mục tiêu phát triển đến 2030

(1) Quan điểm phát triển

- Giảm nghèo cần đi kèm với cải cách nông nghiệp, thích ứng với xâm nhập mặn, cải tạo đất đai, tạo ra một môi trường có lợi cho tăng trưởng, bao gồm nhân mạnh phát triển vùng để thu hút người dân hoặc ít nhất là giảm bớt dòng di dân ra khỏi vùng, tăng cường giáo dục phụ nữ, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe trẻ em và kế hoạch hóa gia đình.

- Phòng chống tệ nạn xã hội là trách nhiệm của toàn xã hội, phải được triển khai đồng bộ ở các cấp, các ngành, trong đó lấy phòng chống từ gia đình, cơ quan, đơn vị, trường học làm cơ sở.

- Kết hợp chặt chẽ giữa việc xử lý nghiêm khắc với việc cảm hoá, giáo dục, cải tạo đối với những đối tượng hoạt động tệ nạn xã hội.

(2) Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển

Phát triển rộng khắp mạng lưới an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em, đẩy lùi các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy. Thực hiện giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống của người dân và người có công với đất nước.

Bảng 4.12: Chỉ tiêu phát triển an sinh xã hội đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương án quy hoạch 2030
1	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	95
2	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội trong lực lượng lao động ở độ tuổi lao động	%	60
3	Tỷ lệ giảm nghèo đa chiều bình quân năm	%	1,5-2
4	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99,5

Nguồn: Sở LD, TB&XH; Sở Công thương; BHXH tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

(3) Tầm nhìn đến 2050

Nâng cao điều kiện sống của người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số và người có thu nhập thấp. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện đối với hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ đồng bào dân tộc... Tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận sinh kế cho người dân yếu thế, người có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh.

b. Định hướng phát triển các lĩnh vực cụ thể

(1) Lĩnh vực giảm nghèo

Tập trung thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các chính sách hỗ trợ về y tế, giáo dục, tín dụng, nhà ở, đất sản xuất,... đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc. Ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số, huyện nghèo, xã nghèo, vùng bãi ngang ven biển - hải đảo,... Tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận của người nghèo, hộ nghèo đối với các dịch vụ xã hội cơ bản, từng bước cải thiện chất lượng cuộc sống, nhất là về giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh,...; nhân rộng các mô hình hỗ trợ sinh kế, giảm nghèo có hiệu quả trên địa bàn.

(2) Lĩnh vực trợ giúp xã hội và người có công

Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội; vận động toàn dân tham gia các hoạt động “Đền ơn đáp nghĩa”, chăm sóc người có công; chăm lo đào tạo nghề, tạo việc làm cho con em gia đình chính sách; đẩy mạnh các hoạt động từ thiện, nhân đạo hỗ trợ những người yếu thế, nghèo khó trong xã hội, tạo thuận lợi để họ tự lực vươn lên hòa nhập cộng đồng.

(3) Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội

Phối hợp tổ chức tập huấn, tuyên truyền công tác phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm tại các xã, phường, thị trấn. Ngoài ra, phối hợp tổ chức tuyên truyền kiến thức phòng, chống tệ nạn xã hội cho tại các trường THCS của một số huyện, trường Cao đẳng nghề Trà Vinh, Trường Trung cấp nghề; thành phần tham dự gồm: Đoàn Thanh niên,

Hội cựu chiến binh, Hội phụ nữ, công chức, viên chức, các ban ngành đoàn thể xã, huyện, các cơ sở kinh doanh dịch vụ và ban ngành đoàn thể của ấp, khóm và lực lượng sinh viên, học sinh. Nội dung tuyên truyền: Đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước về lĩnh vực phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm và lây nhiễm HIV/AIDS; phòng, chống mua bán người và các văn bản có liên quan.

Phối hợp với ngành công an các cấp khảo sát, triệt xóa các tụ điểm mại dâm trên địa bàn tỉnh. Xây mới hoặc sửa chữa nâng cấp cơ sở cai nghiện ma túy công lập có quy mô tiếp nhận phù hợp với tình hình người nghiện ma túy và điều kiện KTXH của tỉnh.

Đảm bảo người nghiện ma túy khi có quyết định của Tòa án áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc phải được thi hành quyết định tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập của tỉnh; Các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện phải được gắn kết với cộng đồng. Đa dạng hóa các loại hình cơ sở cai nghiện để người nghiện ma túy tiếp cận các dịch vụ cai nghiện ma túy theo nhu cầu.

Nhà nước đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, tổ chức đào tạo viên chức và người làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập theo điều kiện, tiêu chuẩn về cai nghiện ma túy. Phát triển cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện theo hướng xã hội hóa nhằm huy động các tập thể, cá nhân đóng góp cho công tác cai nghiện ma túy. Nghiên cứu, đặt hàng áp dụng các mô hình, biện pháp cai nghiện ma túy đạt hiệu quả.

Xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn, quy trình kiểm tra chất lượng và định kỳ tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng điều trị, cai nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy.

(4) Bảo vệ và chăm sóc sức khỏe

Thực hiện các quyền trẻ em, đảm bảo cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo vệ, chăm sóc; tạo môi trường an toàn, lành mạnh để trẻ em được phát triển toàn diện; ngăn chặn và phòng ngừa các nguy cơ xâm hại trẻ em; phòng, chống hiệu quả tai nạn thương tích ở trẻ em, nhất là tai nạn đuối nước.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức vị trí, vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong gia đình và trong toàn xã hội về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, tôn trọng và đảm bảo cho trẻ em thực hiện các quyền và bổn phận trong gia đình và xã hội, đảm bảo cho trẻ em được bảo vệ an toàn, học hành, chăm sóc sức khỏe phát triển mọi mặt về thể lực, trí lực.

Thường xuyên quan tâm chăm sóc các đối tượng người cao tuổi, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; thực hiện tốt công tác bảo trợ xã hội, dựa vào cộng đồng để phát

triển bảo trợ xã hội, khuyến khích các hoạt động nhân đạo, từ thiện trợ giúp đối với nhóm dân cư yếu thế, khó khăn, gặp rủi ro, thiên tai, bệnh tật.

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào đền ơn đáp nghĩa, chăm lo đời sống các đối tượng chính sách thông qua các hoạt động đóng góp quỹ đền ơn đáp nghĩa, xây dựng nhà tình nghĩa, nâng cao đời sống các đối tượng chính sách...

IV. Phương hướng phát triển quốc phòng - an ninh

4.1. Phương hướng phát triển quốc phòng, biên phòng biển

4.1.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển đến năm 2030

a. Quan điểm phát triển

- Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn dân dưới sự lãnh đạo, chỉ huy, chỉ đạo của Đảng uỷ, Bộ Chỉ huy Quân sự, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng, của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh, dựa vào nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân trong thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng biên phòng, chống lại các âm mưu và hành động “diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch.

- Quy hoạch hệ thống biên phòng, quốc phòng phải kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh với phát triển KTXH và phát triển KTXH. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân.

- Kết hợp thực thi nhiệm vụ quốc phòng, biên phòng với xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại, đặc biệt ở khu vực biên giới.

- Phát triển hệ thống quốc phòng, biên phòng gắn với xây dựng lực lượng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.

b. Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; giữ vững và phát huy kết quả đạt được, kiên quyết khắc phục những hạn chế, khuyết điểm, nâng cao chất lượng tổng hợp, trình độ sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các cấp uỷ, tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

Bảng 4.13: Một số chỉ tiêu lĩnh vực Quốc phòng và Biên phòng biển đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
1	Tỷ lệ tuyển quân	%	100	100	100
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng an ninh	%	96,2	>97	>98
3	Tăng gia sản xuất và hoạt động có thu, lãi bình quân	Triệu đồng/người/năm	3,5	7-8	10-12

Nguồn: BCHQS tỉnh Trà Vinh

c. Tầm nhìn đến 2050

Xây dựng nền quốc phòng an ninh hiện đại, vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ theo chiều sâu và bảo đảm tính vững chắc; giữ vững và phát huy kết quả đạt được, kiên quyết khắc phục những hạn chế, khuyết điểm, nâng cao chất lượng tổng hợp, trình độ sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các cấp uỷ, tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

4.1.2. Định hướng phát triển

Xây dựng mạng lưới giao thông đường bộ phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế thời bình, đồng thời cơ động lực lượng, phương tiện khi có tình huống; các công trình xây dựng cơ bản cho dân dụng, dân sinh bảo đảm sức chống đỡ cao; các công trình dân dụng ưu tiên bố trí tầng hầm làm nơi trú ẩn khi có tình huống.

Tập trung xây dựng cơ quan Quân sự và Bộ đội Biên phòng các cấp vững mạnh. Tổ chức, biên chế lực lượng thường trực đạt 100%; nâng cao chất lượng xây dựng và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; xây dựng cấp uỷ, tổ chức Đảng và đội ngũ cán bộ đảng viên các cấp trong sạch vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức, xây dựng cơ quan, đơn vị vững mạnh toàn diện. Hoàn thành tốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập, sẵn sàng chiến đấu; thực hiện tốt công tác tuyển quân; tuyển sinh quân sự, công tác dân vận của LLVT.

Nâng cao chất lượng giáo dục, bồi dưỡng kiến thức QPAN cho cán bộ, đảng viên và giáo dục quốc phòng cho toàn dân; coi trọng xây dựng tiềm lực chính trị tinh thần KVPT. Kết hợp chặt chẽ công tác tổ chức với kiểm tra, giám sát, bảo vệ chính trị nội bộ, làm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành của Nhà nước, vững tin vào thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, vào

khả năng và sức mạnh tổng hợp của đất nước, sức mạnh vô địch của nhân dân và của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Xây dựng hạ tầng thông tin liên lạc vững chắc, đáp ứng cuộc CMCN 4.0 và yêu cầu đòi hỏi chiến tranh không gian mạng. Đổi mới và nâng cao hiệu quả chỉ đạo, quản lý báo chí, thông tin, truyền thông, nhất là các thông tin trên internet, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, bác bỏ các thông tin, quan điểm sai trái, tác động xấu đến lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; chú trọng giáo dục lịch sử, truyền thống dân tộc, phổ biến pháp luật cho toàn dân, nhất là trong thanh niên, học sinh, sinh viên, công nhân..., nâng cao khả năng tự đề kháng, tự bảo vệ của mọi người.

4.2. Phương hướng phát triển an ninh trật tự, PCCC và CNCH

4.2.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển đến 2030

a. Quan điểm phát triển

- Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung thống nhất của Nhà nước đối với công tác bảo vệ ANQG, bảo đảm TTATXH và xây dựng lực lượng CAND.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành của lãnh đạo các cấp; xây dựng lực lượng trong sạch, liêm chính, vững mạnh toàn diện, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Tập trung đổi mới, cải tiến công tác lãnh đạo, chỉ huy và quản lý điều hành; chủ động đề ra các giải pháp công tác phù hợp với diễn biến, yêu cầu, nhiệm vụ công tác Công an trong tình hình mới, tạo môi trường an ninh, an toàn, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển KTXH và văn hóa địa phương.

- Xây dựng và phát triển một cách hợp lý mạng lưới các đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH để điều hành, tổ chức thực hiện công tác PCCC và CNCH ngày càng tốt hơn, đảm bảo an toàn về cháy nổ trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao năng lực tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, đảm bảo triển khai lực lượng, phương tiện một cách nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả, giảm đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản trong các tình huống cháy, nổ, tai nạn, góp phần bảo vệ tài sản của Nhà nước, tính mạng và tài sản của nhân dân.

- Tiếp tục xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, đáp ứng một cách tốt nhất yêu cầu phát triển KTXH của địa phương.

b. Mục tiêu phát triển

Nâng cao chất lượng công tác nghiệp vụ, nắm chắc tình hình, chủ động tham mưu với Tỉnh ủy, UBND, Đảng ủy Công an trung ương, lãnh đạo Bộ Công an các chủ trương, giải pháp đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động chống phá, không để xảy ra bạo loạn, khủng bố, phá hoại, hình thành các tổ chức chính trị đối lập, các tình huống đột xuất, bất ngờ hoặc hình thành các “điểm nóng” về ANTT.

Giải quyết kịp thời, hiệu quả các vấn đề phức tạp trong dân tộc, tôn giáo, tranh chấp, khiếu kiện, đình công; đảm bảo an ninh trên các lĩnh vực; bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu trọng điểm, các sự kiện chính trị, văn hóa, đối ngoại, hoạt động của lãnh đạo Đảng và Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Kết hợp chặt chẽ giữa phòng ngừa và tập trung đấu tranh, trấn áp các loại tội phạm, phần đầu kép giảm các loại tội phạm, nhất là tội phạm hình sự; kiên quyết không để tội phạm ma túy lợi dụng việc qua lại Campuchia để tạo ra địa bàn trung chuyển ma túy; tập trung điều tra xử lý các vụ vi phạm về kinh tế, tham nhũng buôn lậu, môi trường...; thực hiện tốt công tác thi hành án phạt tù, tạm giữ, tạm giam; đảm bảo tình hình TTATGT, phòng chống cháy nổ.

Kiểm chế, kéo giảm tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí (giảm số vụ, số người chết, người bị thương), nhất là số người chết do tai nạn giao thông. Không để xảy ra các vụ tai nạn giao thông trên đường bộ, đường thủy đặc biệt nghiêm trọng.

Xây dựng lực lượng vũ trang Tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành điểm nóng về an ninh trật tự, đảm bảo giữ vững an ninh chủ quyền biển đảo, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Xây dựng lực lượng Công an nhân dân thực sự trong sạch, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của các lực lượng an ninh, cảnh sát ở tất cả các cấp.

Xây dựng đội ngũ đảng viên, cán bộ chiến sĩ, nhất là lãnh đạo, chỉ huy các cấp có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; không để xảy ra tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện, kinh phí đáp ứng yêu cầu công tác, chiến đấu trong mọi tình huống.

Bảng 4.14: Chỉ tiêu của lĩnh vực ANTT đến 2030

STT	Tên chỉ tiêu	2020	2025	2030
1	% khu dân cư đạt chuẩn “An toàn về ANTT”	90	95	100
2	% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về ANTT”	95	90	95
3	% cơ quan đạt chuẩn “An toàn về ANTT”	100	95	100
4	% trường học đạt chuẩn “An toàn về ANTT”	90	95	95
5	% doanh nghiệp đạt chuẩn “An toàn về ANTT”	-	60	80

Nguồn: Công An tỉnh Trà Vinh

c. Tầm nhìn đến 2050

Xây dựng LLCA chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, vững mạnh mọi mặt; giữ vững và phát huy kết quả đạt được, kiên quyết khắc phục những hạn chế, tồn tại. Đổi mới và nâng cao trình độ năng lực tổng hợp, phân tích, tham mưu sẵn sàng chiến đấu của LLCA. Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các cấp uỷ, tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

4.2.2. Định hướng phát triển

Củng cố và xây mới các phương án bảo vệ an ninh các mục tiêu trọng điểm - đảm bảo 100% mục tiêu trọng điểm về an ninh quốc gia trên lĩnh vực chính trị có phương án bảo vệ hoàn thiện; phương án đảm bảo an ninh các sự kiện quan trọng quốc tế, trong nước tổ chức tại địa phương; phương án bảo vệ các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các đoàn khách quốc tế đến làm việc, tham dự sự kiện, lễ hội trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; phương án ngăn chặn hoạt động lợi dụng sự kiện về văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tập trung đông người để tuần hành, biểu tình trái pháp luật.

Phát hiện, ngăn chặn, xử lý những trường hợp cán bộ, đảng viên có dấu hiệu “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, có biểu hiện cơ hội chính trị; giải quyết dứt điểm tình trạng mâu thuẫn, mất đoàn kết nội bộ kéo dài xảy ra ở một số cơ quan, tổ chức thuộc sở, ban, ngành; không để đối tượng xấu lợi dụng tuyên truyền xuyên tạc, lôi kéo cán bộ, đảng viên vào hoạt động phức tạp về an ninh quốc gia, vi phạm pháp luật. Tăng cường công tác NVCB, chủ động nắm tình hình, phát hiện và xử lý kịp thời những phức tạp về ANCTNB, không để địch lợi dụng chống phá.

Đổi mới công tác tuyên truyền giáo dục chính trị tư tưởng theo hướng thiết thực, hiệu quả có thể lý giải một cách hợp lý những vấn đề đặt ra trong thực tại và cho công tác tư tưởng hiện nay. Xây dựng thế trận an ninh văn hóa tư tưởng; tổ chức các kế hoạch, chiến dịch tấn công, phản bác các quan điểm sai trái thù địch. Tỉnh Ủy mà trực tiếp là

ban Tuyên giáo tỉnh Ủy là người chủ trì phối hợp với các nhà khoa học, các trường Công an, Quân đội tổ chức các chiến dịch tuyên truyền phản bác trên các phương tiện truyền thông đại chúng, nhất là trên mạng Internet.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet không để các cá nhân, tổ chức phản động lợi dụng mạng Internet tán phát, tuyên truyền tư tưởng phản động chống Đảng và Nhà nước; phối hợp các sở, ban, ngành kiểm tra việc đảm bảo an toàn, an ninh hệ thống máy tính và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan trên địa bàn tỉnh. Chú trọng nắm chắc tình hình liên quan đến các vụ tranh chấp khiếu kiện, tình hình an ninh trong công nhân, phòng ngừa ngăn chặn không để xảy ra việc khiếu kiện động người, đình công, lãn công ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và môi trường đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng phương án giải quyết các tình huống, vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự như: Phương án phòng, chống tập trung đông người phá rối ANTT, bạo loạn; phương án giải quyết các vụ tin đồn mê tín dị đoan; phương án đối tượng người nước ngoài vào Trà Vinh dưới hình thức công khai hợp pháp hoạt động trên lĩnh vực tôn giáo, ở vùng dân tộc thiểu số gây mất an ninh, trật tự... để chủ động giải quyết khi xảy ra, hạn chế sơ hở, thiếu sót.

Đảm bảo có đường giao thông thuận lợi cho các xe chữa cháy, xe thang, xe CNCH hoạt động trong xây dựng các khu, cụm công nghiệp, đô thị mới. Cải tạo, nâng cấp, làm mới các tuyến đường giao thông trong nội đô, khu dân cư tập trung có nguy cơ xảy ra cháy cao.

Xây dựng hệ thống cung cấp nước phục vụ cho công tác phòng cháy và chữa cháy theo Quy chuẩn Việt Nam 06:2020/BXD.

Ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ thông tin vào trong công tác quản lý nhà nước của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH; từng bước đầu tư, kết nối đồng bộ hệ thống thông tin, liên lạc phục vụ chỉ huy, điều hành chữa cháy, CNCH tại các đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh.

PHẦN V:
PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

I. Phương án tổ chức không gian phát triển

1.1. Phương án quy hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030

1.1.1. Phương án quy hoạch để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện giai đoạn 2023 - 2030

- Giai đoạn 2023-2025:

Theo số liệu tính đến 31/12/2022, 09 huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Trà Vinh có diện tích tự nhiên và quy mô dân số cụ thể như sau:

Bảng 5.1: Diện tích và dân số các đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Trà Vinh theo tiêu chí rà soát giai đoạn 2023-2025

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)			Quy mô dân số (người)		
		Quy định	Hiện trạng	Đạt tỷ lệ (%)	Quy định	Hiện trạng	Đạt tỷ lệ (%)
1	Thành phố Trà Vinh	150	67,94	45,29	150.000	113.657	75,77
2	Thị xã Duyên Hải	200	193,40	96,70	100.000	69.960	69,96
3	Huyện Càng Long	450	293,89	65,31	120.000	191.766	159,81
4	Huyện Tiểu Cần	450	227,20	50,49	120.000	108.153	90,13
5	Huyện Cầu Ngang	450	328,30	72,96	120.000	163.252	136,04
6	Huyện Châu Thành	450	349,04	77,56	120.000	185.909	154,92
7	Huyện Duyên Hải	450	313,73	69,72	120.000	99.200	82,67
8	Huyện Cầu Kè	450	246,67	54,82	120.000	146.042	121,70
9	Huyện Trà Cú	450	317,55	70,57	120.000	184.882	154,07

Nguồn: Sở Nội vụ tỉnh Trà Vinh

Đối chiếu với quy định tại Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị, trong giai đoạn 2023 - 2025, 9/9 huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Trà Vinh không thuộc diện phải tiến hành sắp xếp.

- Giai đoạn 2026-2030:

Theo kết quả rà soát, giai đoạn 2026 - 2030 có 7/9 đơn vị hành chính cấp huyện đảm bảo tiêu chí theo quy định, còn 02 đơn vị hành chính cấp huyện là thị xã Duyên Hải và huyện Duyên Hải thiếu tiêu chí về diện tích và quy mô dân số, tuy nhiên tỉnh Trà Vinh đề nghị giữ ổn định 02 đơn vị hành chính cấp huyện này. Trong đó:

+ Theo Báo cáo số 380/BC-UBND ngày 13/7/2023 của UBND thị xã Duyên Hải thì giai đoạn 2026 - 2030, diện tích tự nhiên là 193,405 Km²; đạt 96,7% theo quy định; quy mô dân số đến năm 2030 ước tính là 56.980 người, đạt 56,98% theo quy định, thị xã Duyên Hải thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026 - 2030, tuy nhiên, tỉnh Trà Vinh đề xuất giữ nguyên thị xã Duyên Hải giai đoạn 2026 – 2030, do sắp tới thị xã Duyên Hải thành lập phường Dân Thành, phường Trường Long Hoà, thế mạnh phát triển du lịch biển,... tốc độ dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi sẽ tăng nhanh.

+ Đối với huyện Duyên Hải: diện tích tự nhiên là 313,97 Km², đạt tỷ lệ 69,72% theo quy định, dân số 99.200 người, đạt tỷ lệ 82,67% theo quy định, nên huyện Duyên Hải thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026 - 2030. Tuy nhiên, tỉnh Trà Vinh đề xuất giữ nguyên đơn vị hành chính huyện Duyên Hải, vì là huyện có đặc thù xã đảo (04 xã đảo: Long Vĩnh, Long Khánh, Đông Hải và thị trấn Long Thành), người dân tộc Khmer (40.957 người), chiếm 41,29%/dân số.

Xét các yếu tố đặc thù nêu trên, Tỉnh Trà Vinh đề xuất không thực hiện sắp xếp, sáp nhập các đơn vị hành chính cấp huyện, giữ nguyên hiện trạng các đơn vị hành chính cấp huyện trong giai đoạn 2023-2030.

1.1.2. Phương án quy hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2030

- Giai đoạn 2023-2025:

Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2022, các đơn vị hành chính cấp xã có đồng thời cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% theo quy định gồm: 06 xã, phường thuộc thành phố Trà Vinh, huyện Cầu Ngang và huyện Trà Cú. Cụ thể:

Bảng 5.2: Diện tích và dân số một số đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Trà Vinh theo tiêu chí rà soát giai đoạn 2023-2025

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)			Quy mô dân số (người)		
		Quy định	Hiện trạng	Đạt tỷ lệ (%)	Quy định	Hiện trạng	Đạt tỷ lệ (%)
I	Thành phố Trà Vinh						
1	Phường 2	5,5	0,29	5,22	7.000	4.076	55,46

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)			Quy mô dân số (người)		
		Quy định	Hiện trạng	Đạt tỷ lệ (%)	Quy định	Hiện trạng	Đạt tỷ lệ (%)
2	Phường 3	5,5	0,17	3,09	7.000	3.989	54,81
3	Phường 6	5,5	1,01	18,42	7.000	10.941	156,33
II	Huyện Cầu Ngang						
1	Thị trấn Cầu Ngang	14	1,98	14,14	8.000	6.761	84,52
III	Huyện Trà Cú						
1	Thị trấn Định An	14	5,04	36,00	8.000	4.704	58,80
2	Xã Định An	30	14,42	48,07	8.000	4.813	60,16

Nguồn: Sở Nội vụ tỉnh Trà Vinh

Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2022, đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% theo quy định: 01 phường (phường 6, thành phố Trà Vinh).

- Giai đoạn 2026-2030:

Theo số liệu tính đến 31/12/2022, các đơn vị hành chính cấp xã có đồng thời tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định là 05 đơn vị; đơn vị hành chính cấp xã có đồng thời tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định là 04 đơn vị. Cụ thể:

Bảng 5.3: Diện tích và dân số các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Trà Vinh theo tiêu chí rà soát giai đoạn 2026-2030

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)			Quy mô dân số (người)		
		Quy định	Hiện trạng	Đạt tỷ lệ (%)	Quy định	Hiện trạng	Đạt tỷ lệ (%)
I	Thành phố Trà Vinh						
1	Phường 4	5,5	1,56	28,36	7.000	10.532	150,46
II	Huyện Cầu Kè						
1	Thị trấn Cầu Kè	14	3,06	21,86	8.000	7.925	99,06
III	Huyện Tiểu Cần						
1	Xã Hùng Hòa	30	18,50	61,67	8.000	6.859	85,74
2	Xã Ngãi Hùng	30	19,00	63,33	8.000	6.753	84,41
IV	Huyện Châu Thành						
1	Thị Trấn Châu Thành	14	3,44	24,56	8.000	7.213	90,16

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)			Quy mô dân số (người)		
		Quy định	Hiện trạng	Đạt tỷ lệ (%)	Quy định	Hiện trạng	Đạt tỷ lệ (%)
V	Huyện Cầu Ngang						
1	Thị trấn Mỹ Long	14	5,42	38,71	8.000	7.109	88,86
2	Xã Hiệp Mỹ Đông	30	17,69	58,97	8.000	6.647	83,08
VI	Huyện Trà Cú						
1	Thị trấn Trà Cú	14	2,98	21,29	8.000	8.064	100,79
VII	Huyện Duyên Hải						
1	Thị trấn Long Thành	14	5,08	36,29	8.000	6.671	83,39

Nguồn: Sở Nội vụ tỉnh Trà Vinh

Tỉnh Trà Vinh đề xuất phương án quy hoạch để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2030, cụ thể như sau:

+ Về sắp xếp, sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã:

Không thực hiện chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã mà giữ nguyên như hiện trạng gồm: Phường 2, phường 3, phường 6 thuộc thành phố Trà Vinh vì đây là các phường được thành lập ổn định từ lâu.

Không thực hiện chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã mà giữ nguyên như hiện trạng hiện nay gồm: Thị trấn Cầu Ngang, thuộc huyện Cầu Ngang và thị trấn Định An, xã Định An thuộc huyện Trà Cú, vì các đơn vị này đã sắp xếp giai đoạn trước phát huy hiệu quả tốt; từ khi chia tách đến nay các xã, thị trấn này tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển ổn định, hoạt động hiệu quả.

Thực hiện giữ nguyên đơn vị hành chính xã Long Đức, thành phố Trà Vinh như hiện nay.

+ Về thành lập các phường, thị trấn:

Thành lập phường Dân Thành thuộc thị xã Duyên Hải giai đoạn từ nay đến năm 2025; phường Trường Long Hòa thuộc thị xã Duyên Hải từ nay đến năm 2030 (nếu phân đấu đủ điều kiện vào năm nào thì công nhận phường vào năm đó).

Thành lập thị trấn Tân An, huyện Càng Long giai đoạn 2023 - 2025 trên cơ sở địa giới đơn vị hành chính xã Tân An.

Thành lập thị trấn Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải giai đoạn 2023 - 2030 trên cơ sở địa giới đơn vị hành chính xã Ngũ Lạc.

Điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập thị xã Tiểu Cần thuộc tỉnh và thành lập 06 phường thuộc thị xã Tiểu Cần, gồm phường: Tiểu Cần, Cầu Quan, Hiếu Tử, Phú Cần, Long Thới, Tân Hùng.

Thành lập phường Nguyệt Hóa thuộc thành phố Trà Vinh (mở rộng) giai đoạn 2023 - 2025 trên cơ sở địa giới đơn vị hành chính xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành; khẩn trương chuẩn bị các thủ tục để thực hiện đồng thời với việc mở rộng thành phố Trà Vinh. Giai đoạn 2025 - 2030 xây dựng các xã lên phường gồm: Xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành và xã Đại Phúc, Đại Phước, huyện Càng Long.

1.2. Phương án phân vùng không gian phát triển liên huyện

1.2.1. Mục đích phân vùng

Việc xác định vùng liên huyện là cơ sở để phân công phát triển từng vùng, phân bổ các chỉ tiêu về phát triển KTXH, đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dùng chung, đầu tư trọng tâm, phục vụ hiệu quả hơn; định hướng phát triển, kết nối các không gian, cảnh quan và hạ tầng kỹ thuật cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn liên huyện, huyện.

Phương án phân vùng liên huyện làm cơ sở, tiền đề để lập quy hoạch xây dựng các vùng liên huyện và vùng huyện, đảm bảo tính thống nhất chung toàn tỉnh trong việc phát triển đồng bộ KTXH. Kết nối không gian kinh tế của TP Trà Vinh, TP Duyên Hải (giai đoạn sau 2030), TX Tiểu Cần (giai đoạn sau 2025) với không gian phát triển kinh tế của các vùng liên huyện, vùng huyện và khu vực.

Phương án phân vùng là cơ sở pháp lý quan trọng để quản lý việc đầu tư xây dựng và phát triển của vùng huyện, khai thác và quản lý sử dụng một cách hiệu quả quỹ đất phát triển đô thị. Ngoài ra, phương án phân vùng không gian liên huyện cũng là căn cứ để điều chỉnh hoặc điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chi tiết các khu chức năng liên quan.

1.2.2. Cơ sở phân vùng

Thứ nhất, cơ sở phân định các vùng liên huyện dựa trên bảo đảm tiêu chí tương đồng, cụ thể: các huyện nằm trong vùng cần có đặc điểm, tính chất và trình độ phát triển KTXH của các đơn vị hành chính cấp huyện tương đương và chú ý tới các tiêu chí tương đồng của các yếu tố khả năng và tương lai phát triển KTXH và các yếu tố về địa lý.

Theo đó mỗi vùng liên huyện: bao gồm các địa phương gần nhau, có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, xã hội, trình độ phát triển, quan hệ hữu cơ về địa lý lãnh thổ, văn hóa, tập quán, liên kết giao thông thuận lợi, có thể cùng sử dụng các công trình hạ

tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế như: xử lý chất thải, nghĩa trang, điện, nguồn nước, văn hóa, y tế, giáo dục, trung tâm bảo trợ xã hội...

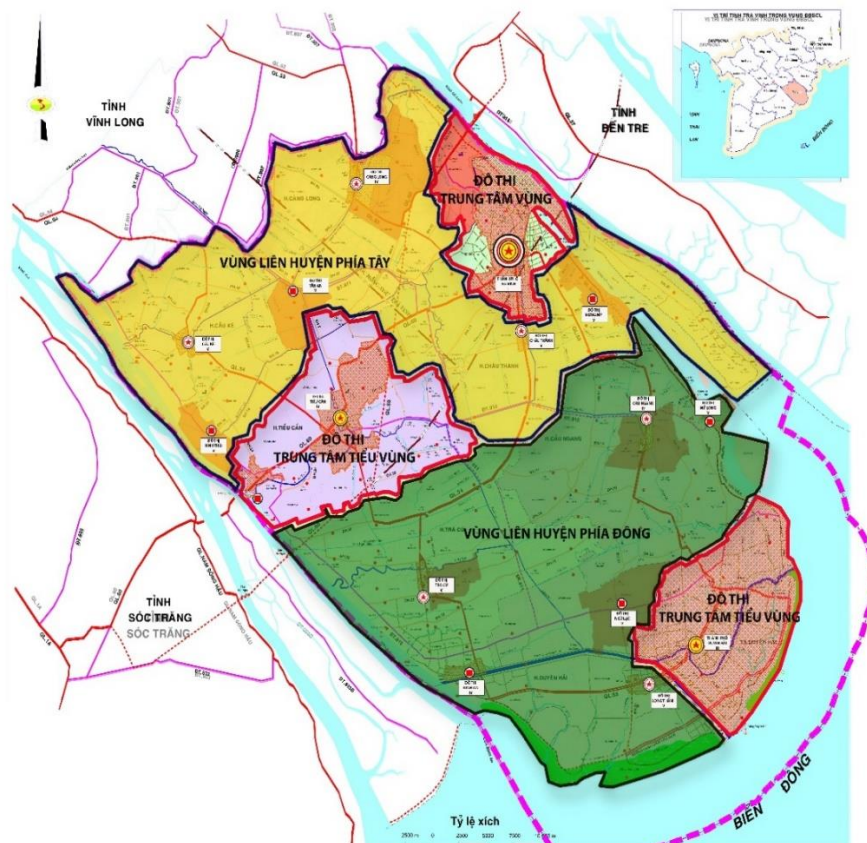
Thứ hai, phân vùng liên huyện cần tạo ra được không gian mở và khả năng kết nối với bên ngoài, không gây tình trạng phân mảnh trong phát triển, từng vùng liên huyện có đủ điều kiện phát triển và có khả năng liên kết giữa các vùng với nhau dựa trên hệ thống đường liên kết và thuận lợi trong kết nối với các tỉnh bên ngoài qua các cửa ngõ và các đường liên tỉnh.

1.2.3. Phương án phân vùng liên huyện

Trên cơ sở địa lý tự nhiên, đặc điểm dân cư và văn hóa xã hội, điều kiện, trình độ phát triển và dự báo khả năng phát triển, tỉnh Trà Vinh phân thành 2 không gian vùng liên huyện:

Vùng liên huyện phía Tây: bao gồm TP Trà Vinh mở rộng, các huyện Châu Thành, Càng Long, Cầu Kè, cùng với Đô thị Tiểu Cần (huyện Tiểu Cần phát triển lên thị xã) làm trung tâm liên huyện.

Vùng liên huyện phía Đông: Gồm các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang và Trà Cú. Với TP Duyên Hải (TX Duyên Hải lên thành phố) làm trung tâm vùng liên huyện.



Hình 5.1: Sơ đồ phân vùng không gian phát triển liên huyện

Cụ thể, các nội dung định hướng phát triển của từng vùng liên huyện như sau:

a. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của từng vùng liên huyện

1/ Vùng liên huyện phía Tây

Đây là vùng có chức năng kinh tế đô thị, tạo động lực phát triển cho toàn tỉnh. Với hạ tầng giao thông phát triển với bốn tuyến quốc lộ chính là QL53, QL53B, QL54 và QL60. Đây là khu vực đầu mối giao thông vùng phía Tây tỉnh Trà Vinh, kết nối với chùm đô thị liên vùng tỉnh Sóc Trăng, đồng thời kết nối tỉnh thông suốt với TP Hồ Chí Minh và các tỉnh trong khu vực ĐBSCL;

- Cơ sở phân chia: Các đơn vị hành chính huyện trong vùng có dân số đông, trình độ phát triển cao, vai trò dẫn dắt, lan tỏa, thu hút cả tỉnh. Các huyện trong vùng có thể hỗ trợ cho nhau cùng phát triển và lan tỏa đến cả tỉnh. Có sự kết nối thuận lợi với hệ thống giao thông thuận lợi. Các huyện gần nhau, cùng sử dụng hiệu quả các công trình hạ tầng sở hữu chung như các công trình xử lý chất thải rắn, nghĩa trang, hạ tầng điện, thông tin liên lạc, nguồn nước... có thể dễ dàng liên kết thông qua hệ thống hạ tầng giao thông. Về lợi thế cạnh tranh, đây là vùng có dân cư tập trung, trình độ văn hóa cao, nguồn nhân lực dồi dào; quỹ đất thuận lợi xây dựng rộng; cơ sở hạ tầng đã phát triển, đầu mối nhiều loại hình giao thông quan trọng;

- Định hướng phát triển chính:

Khu vực phát triển các hoạt động kinh tế tổng hợp nằm tại huyện Càng Long và TP Trà Vinh, và một phần của Huyện Cầu Kè và Châu Thành. Đây là vùng cửa ngõ phía Bắc thuận tiện cho giao thông kết nối các tỉnh Bến Tre, Cần Thơ qua QL53, QL54, QL60 và hệ thống đường cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh (sẽ xây dựng) nối với tỉnh Vĩnh Long. Trọng tâm của khu vực là các địa bàn thuộc KCN Long Đức. Đây là khu vực có nhiều tiềm năng và lợi thế cho Trà Vinh kết nối giao thương và phát triển mạnh các hoạt động thương mại dịch vụ dọc hai bên các tuyến đường quốc lộ, và thuận lợi cho việc phát triển du lịch sinh thái theo chuỗi du lịch miệt vườn kết nối với Bến Tre;

Khu vực phát triển sản xuất nông nghiệp được bố trí toàn bộ vùng huyện Cầu kè, Tiểu Cần - nằm trong vùng ngọt (phía Bắc tỉnh) tiếp giáp với tỉnh Sóc Trăng, với điều kiện đất đai thuận lợi và nằm trong mối liên kết vùng sản xuất nông nghiệp. Khu vực này tập trung phát triển các vùng chuyên canh lúa gạo chất lượng cao; cây ăn quả, cây công nghiệp; phát triển thủy sản nước ngọt.

2/ Vùng liên huyện phía Đông

Vùng liên huyện phía Đông là cửa ngõ giao thông về đường thủy của ĐBSCL, với hệ thống cảng sông, cảng biển và đường luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu. Tuyến luồng này đóng vai trò là huyết mạch ổn định lâu dài, nâng cao thu hút đầu

tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế và trở thành cửa ngõ giao thương quan trọng của khu vực ĐBSCL đến các khu vực khác trong nước và trên thế giới bằng đường thủy, tạo động lực mới trong phát triển kinh tế địa phương.

Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì cảng biển Trà Vinh thuộc Nhóm cảng biển số 5 và thuộc Cảng biển loại I, bao gồm: Khu bến cảng Trà Cú-Kim Sơn phục vụ phát triển KTXH tỉnh Trà Vinh, có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí (tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn), Khu bến cảng Duyên Hải - Định An phục vụ phát triển KTXH tỉnh Trà Vinh và vùng ĐBSCL, có bến tổng hợp, container, hàng lỏng/khí (tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn).

Vùng này tập trung phát triển các ngành như là: khai thác hải sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy - hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; phát triển công nghiệp, thương mại và du lịch biển; bảo vệ, trồng mới và khôi phục vành đai rừng phòng hộ xung yếu ven biển, ven sông. Trọng tâm của vùng là phát triển KKT Định An thành một trong những trung tâm phát triển dịch vụ gắn cảng, công nghiệp và du lịch của vùng ven biển; phát triển khu du lịch Ba Động.

- Cơ sở phân chia: Là khu vực có điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển tương đồng; hạ tầng kết nối tương đối thuận lợi. Về Lợi thế cạnh tranh, vùng này có phần diện tích giáp biển, vùng đồng bằng, vùng có nhiều tiềm năng về phát triển du lịch sinh thái, kinh tế biển; nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy - hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; phát triển công nghiệp, thương mại và du lịch biển.

- Định hướng phát triển chính: Với các lợi thế của kinh tế biển và hình thành cụm đô thị ven biển cùng với việc khai thác du lịch sông nước miệt vườn gắn với làng nghề, du lịch trải nghiệm (homestay), di tích lịch sử văn hóa, cách mạng trong mối liên kết các hoạt động này với các tỉnh lân cận vùng ĐBSCL (Bến Tre, Vĩnh Long) sẽ là động lực kéo theo sự phát triển KTXH của hai huyện Cầu Ngang và Trà Cú. Một số định hướng và chỉ tiêu phát triển của từng khu vực trong vùng:

Khu vực phát triển khai thác hải sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy - hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá: bố trí tại địa bàn có đường ven sông huyện Trà Cú và Duyên Hải, gắn với cảng Trà Cú, cảng cá Định An;

Khu vực trồng mới và khôi phục vành đai rừng phòng hộ xung yếu ven biển: Dọc đường ven biển của TX Duyên Hải và huyện Duyên Hải;

Khu vực phát triển công nghiệp, thương mại và du lịch biển: toàn bộ địa bàn TX Duyên Hải.

Khu vực phát triển hoạt động du lịch sông nước miệt vườn gắn với làng nghề truyền thống, du lịch trải nghiệm (homestay), di tích lịch sử văn hóa, cách mạng: Vùng cù lao sông Cổ Chiên dọc theo đường hành lang ven biển, huyện Cầu Ngang.

b. Hệ thống các thị trấn, các trung tâm phát triển theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại từng vùng liên huyện

Hệ thống các thị trấn, các trung tâm phát triển tại 02 vùng liên huyện được tổng hợp theo bảng dưới đây.

Bảng 5.4: Hệ thống các thị trấn, trung tâm phát triển

STT	Tên đô thị	Loại đô thị Hiện trạng	Dân số hiện trạng 2020 (người)	2021-2025		2026-2030		2030-2050	
				Loại đô thị	Dân số	Loại đô thị	Dân số	Loại đô thị	Dân số
A	Vùng liên huyện phía Tây								
	<i>Huyện Càng Long</i>								
1	Đô thị Càng Long	V	17.104	IV	50.000	IV	57.683	IV	76.772
2	Đô thị Tân An	Xã Tân An	10.321	V	12.500	V	13.378	V	18.548
	<i>Huyện Châu Thành</i>								
3	Đô thị Châu Thành	V	6.102	V	6.750	V	7.600	V	11.000
4	Đô thị Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	8.590					V	10.700
B	Vùng phát triển phía Đông								
	<i>Huyện Cầu Kè</i>								
5	Đô thị Cầu Kè	V	7.389	V		V	10.000	V	15.000
6	Đô thị Ninh Thới	Xã Ninh Thới	8.717			V	9.500	V	10.500
C	Vùng liên huyện phía Đông								
	<i>Huyện Trà Cú</i>								
7	Đô thị Trà Cú	V	7.200	V		V	9.100	V	11.400
8	Đô thị Định An	V	4.205	V		V	5.300	V	6.700
	<i>Huyện Cầu Ngang</i>								
9	Đô thị Cầu Ngang	V	6.906	IV	50.000	IV	53.599	IV	61.594
10	Đô thị Mỹ Long	V	4.448	V	5.394	V	8.373	V	12.180
	<i>Huyện Duyên Hải</i>								
11	Đô thị Long Thành	V	5.238	V	6.500	V	7.500	V	9.000

STT	Tên đô thị	Loại đô thị Hiện trạng	Dân số hiện trạng 2020 (người)	2021-2025		2026-2030		2030-2050	
				Loại đô thị	Dân số	Loại đô thị	Dân số	Loại đô thị	Dân số
12	Đô Thị Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	18.496			V	20.500	V	22.500

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Hệ thống các trung tâm phát triển theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại các vùng huyện trong vùng liên huyện được xác định theo bảng sau:

Bảng 5.5: Các trung tâm phát triển theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại các vùng huyện

Stt	Trung tâm xã	Dân số (người)	Trung tâm cụm xã
1.	Huyện Càng Long	6.000	
	Xã Đức Mỹ	1.500	Nhị Long Phú- Đức Mỹ
	Xã Bình Phú	1.500	Bình Phú- Phương Thạnh
	Xã An Trường	1.500	An Trường- An Trường A- Tân Bình- Huyền Hội
2.	Huyện Cầu Kè	4.500	
	Xã Phong Phú	1.500	Phong Thạnh - Phong Phú - Châu Điền
	Xã Hòa Ân	1.500	Hòa Ân - Thông Hòa - Thạnh Phú
	Xã An Phú Tân	1.500	Hòa Tân- An Phú Tân- Tam Ngãi
3	Huyện Châu Thành	6.500	
	Xã Mỹ Chánh	1.500	Thanh Mỹ - Mỹ Chánh – Lương Hòa
	Xã Lương Hòa A	2.000	Song Lộc- Đa Lộc- Lương Hòa A
	Xã Hòa Lợi	1.500	Hòa Lợi – Hưng Mỹ- Phước Hào
4	Huyện Cầu Ngang	6.000	
	Xã Long Sơn	1.500	Long Sơn-Thuận Hòa-Thanh Hòa Sơn-Nhị Trường
	Xã Hiệp Hòa	1.500	Hiệp Hòa- Kim Hòa- Trường Thọ
	Xã Mỹ Long Bắc	1.500	Mỹ Long Bắc- Vinh Kim
	Xã Mỹ Long Nam	1.500	Mỹ Long Nam- Hiệp Mỹ Tây- Hiệp Mỹ Đông
5	Huyện Trà Cú	6.000	
	Xã Tập Sơn	1.500	Tập Sơn- Phước Hưng- Tân Sơn- An Quảng Hữu
	Xã Hàm Giang	1.500	Hàm Giang- Thanh Sơn- Đại An- Đôn Châu-

Stt	Trung tâm xã	Dân số (người)	Trung tâm cụm xã
			Đôn Xuân- Hàm Tân- Định An
	Xã Long Hiệp	1.500	Long Hiệp- Tân Hiệp- Ngọc Biên
	Xã Ngãi Xuyên	1.500	Ngãi Xuyên- Lưu Nghiệp Anh- Kim Sơn
6	Huyện Duyên Hải	2.000	
	Xã Long Vĩnh	2.000	Long Vĩnh- Long Khánh
7	Thị xã Duyên Hải	2.500	
	Xã Dân Thành	2.500	Dân Thành- Đông Hải

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

1.2.4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động KT-XH, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện

a. Xác định các phương án kết nối không gian liên huyện:

1/ Các trục động lực phát triển

- **Trục phát triển theo tuyến đường bộ ven biển**, là trục phát triển kinh tế động lực của tỉnh, trọng tâm là Khu Kinh tế Định An, trong đó tập trung phát triển năng lượng tái tạo, cảng biển, logistics, công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch và kết nối mạng lưới các đô thị ven biển.

- **Trục phát triển theo tuyến quốc lộ 60**, là trục kết nối không gian hướng Bắc - Nam của tỉnh (kết nối Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng), thực hiện các hoạt động giao thương hàng hóa giữa Trà Vinh với các trung tâm đầu mối tiểu vùng phía Đông và các chùm đô thị liên vùng đồng bằng sông Cửu Long, kết nối với thành phố Hồ Chí Minh.

- **Trục phát triển theo tuyến cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh (CT36)**, là trục kết nối Đông - Tây của tỉnh, kết nối vùng liên huyện phía Đông và vùng liên huyện phía Tây của tỉnh, thực hiện kết nối kinh tế biển của tỉnh Trà Vinh với các tỉnh thượng nguồn sông Cửu Long và nước bạn Campu-chia.

2/ Các cửa ngõ liên kết

Phía Tây Bắc: Huyện Càng Long và TP Trà Vinh mở rộng:

Đây là cửa ngõ giao lưu kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh Trà Vinh với các tỉnh khu vực ĐBSCL với hai trục giao thông quan trọng của tỉnh là QL53 kết nối với tỉnh Vĩnh Long đi các tỉnh miền Tây và QL60 kết nối với tỉnh Bến Tre đi TP Hồ Chí Minh.

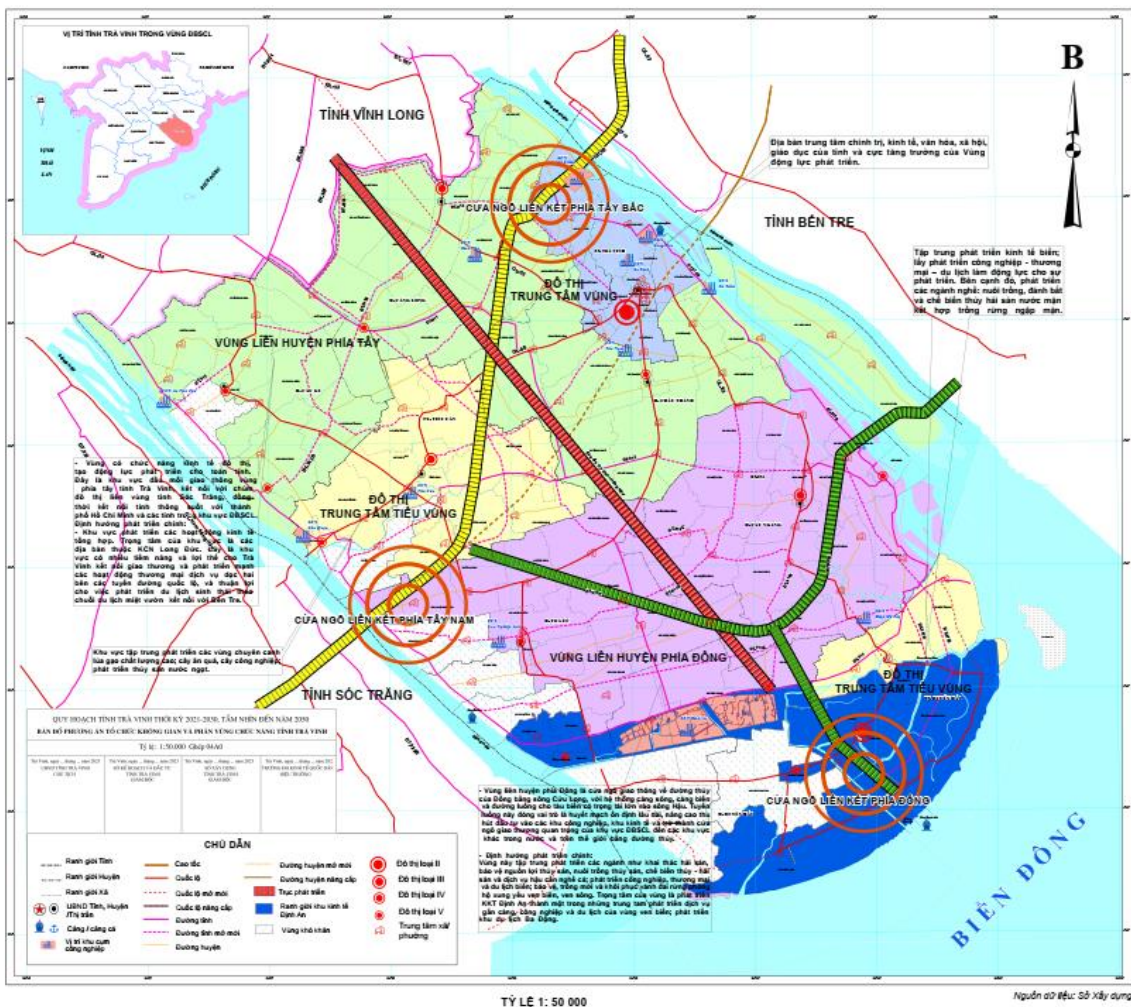
Phía Tây Nam: Thị xã Tiểu Cần (huyện Tiểu Cần) và huyện Trà Cú:

Đây là cửa ngõ quan trọng của tỉnh Trà Vinh với trục phát triển hình thành bởi hành lang đô thị phía Đông sông Hậu, với việc kết nối với tuyến QL60, QL54 cũng như QL60 mở rộng, đường thủy qua sông Hậu, Trong tương lai mới việc mở rộng QL60 và xây dựng cầu Đại Ngãi kết nối với tuyến Nam sông Hậu đi Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, tạo thuận lợi trong việc giao lưu phát triển KTXH với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh.

Phía Đông: Cảng biển Định An:

Tiếp giáp cửa biển Định An và kênh Quan Chánh Bó, có tiềm năng mở rộng thành đường vận tải hàng hải quốc tế và hình thành KKT Định An của tỉnh.

**BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030
TỈNH TRÀ VINH**



Hình 5.2: Sơ đồ kết nối không gian phát triển liên huyện

b. Xác định các khu vực ổn định và động lực phát triển

(1) Vùng trung tâm và ổn định phát triển: bao gồm các đơn vị hành chính: TP Trà Vinh, các huyện Châu Thành, Càng Long, Cầu Kè và Tiểu Cần với tổng diện tích tự nhiên là 18.478 ha.

Đây là địa bàn trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh, là địa bàn trọng tâm, với khu vực lõi là TP Trà Vinh – đóng vai trò là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục của tỉnh và cực tăng trưởng của vùng.

Vùng trung tâm và ổn định phát triển của tỉnh được tổ chức không gian cho các hoạt động KTXH như: (i) Địa bàn của Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh; (ii) Địa bàn phát triển hoạt động kinh tế tổng hợp; (iii) Địa bàn phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng trồng lúa chất lượng cao. .

Định hướng tổ chức phát triển của vùng như sau:

- Địa bàn trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh sẽ tập trung tại TP Trà Vinh và một phần của huyện Châu Thành và Càng Long. Đây là địa bàn trọng tâm, với khu vực lõi là TP Trà Vinh – đóng vai trò là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục của tỉnh và cực tăng trưởng của Vùng động lực phát triển;

- Địa bàn phát triển các hoạt động kinh tế tổng hợp nằm tại huyện Càng Long và TP Trà Vinh, và một phần của Huyện Cầu Kè và Châu Thành. Đây là vùng cửa ngõ phía Bắc thuận tiện cho Giao thông kết nối các tỉnh Bến Tre, Cần Thơ qua QL53, QL54, QL60 và hệ thống đường cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh (sẽ xây dựng) nối với tỉnh Vĩnh Long. Trọng tâm của địa bàn là KCN Long Đức. Có thể khẳng định, đây là địa bàn có nhiều tiềm năng và lợi thế cho Trà Vinh kết nối giao thương và phát triển mạnh các hoạt động thương mại dịch vụ dọc hai bên các tuyến đường quốc lộ, và thuận lợi cho việc phát triển du lịch sinh thái theo chuỗi du lịch miệt vườn kết nối với Bến Tre;

- Địa bàn phát triển sản xuất nông nghiệp được bố trí toàn bộ vùng huyện Cầu Kè, Tiểu Cần - nằm trong vùng ngọt (phía Bắc tỉnh) tiếp giáp với tỉnh Sóc Trăng, với điều kiện đất đai thuận lợi và nằm trong mối liên kết vùng sản xuất nông nghiệp. Khu vực này tập trung phát triển các vùng chuyên canh lúa gạo chất lượng cao; cây ăn quả, cây công nghiệp; phát triển thủy sản nước ngọt.

(2) Vùng động lực phát triển

Về phạm vi không gian vùng bao gồm các đơn vị hành chính: TX Duyên Hải, các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang và Trà Cú, với tổng diện tích tự nhiên khoảng 115.297 ha.

- Căn cứ đề xuất vùng động lực phát triển của tỉnh Trà Vinh dựa trên:

Thứ nhất, trong mục tiêu phát triển của tỉnh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, xác định: Trà Vinh sẽ phát triển dựa trên sự phát triển mạnh của các ngành lợi thế kinh tế biển của tỉnh và các đô thị biển, vì thế các huyện thuộc phía Đông của tỉnh giáp biển và có nhiều có lợi thế về vị trí địa lý, vị trí địa kinh tế để phát triển các ngành kinh tế biển

Thứ hai, các huyện phía Đông là cửa ngõ giao thông về đường thủy của ĐBSCL, với hệ thống cảng sông, cảng biển đóng vai trò là huyết mạch ổn định lâu dài, nâng cao thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế và trở thành cửa ngõ giao thương quan trọng của khu vực ĐBSCL đến các khu vực khác trong nước và trên thế giới bằng đường thủy, tạo động lực mới trong phát triển kinh tế địa phương.

- Tính chất vùng động lực

Với các lợi thế của kinh tế biển và hình thành cụm đô thị ven biển, vùng động lực sẽ trở thành trung tâm kết nối với vùng trung tâm và ổn định phát triển cũng như các địa phương lân cận để phát triển với tốc độ cao và sẽ là động lực kéo theo sự phát triển KTXH của các huyện trong vùng (trước hết là các huyện cầu Ngang và Trà Cú) và các huyện khác ngoài vùng.

- Định hướng tổ chức phát triển vùng như sau:

Với điều kiện đất đai thuận lợi và nằm trong môi liên kết vùng sản xuất nông nghiệp, vùng này tập trung phát triển kinh tế biển như là: khai thác hải sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy - hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; phát triển công nghiệp, thương mại và du lịch biển; bảo vệ, trồng mới và khôi phục vành đai rừng phòng hộ xung yếu ven biển, ven sông. Trọng tâm của vùng là phát triển KKT Định An thành một trong những trung tâm phát triển dịch vụ gắn cảng, công nghiệp và du lịch của vùng ven biển; phát triển khu du lịch Ba Động.

Với các lợi thế của kinh tế biển và hình thành cụm đô thị biển cùng với việc khai thác du lịch sông nước miệt vườn gắn với làng nghề, du lịch trải nghiệm (homestay), di tích lịch sử văn hóa, cách mạng trong môi liên kết các hoạt động này với các tỉnh lân cận vùng ĐBSCL (Bến Tre, Vĩnh Long) sẽ là động lực kéo theo sự phát triển KTXH của hai huyện Cầu Ngang và Trà Cú.

1.2.5. Tầm nhìn đến năm 2050

Dựa trên cơ sở các đơn vị hành chính của tỉnh có tính chất tương đối về các điều kiện phát triển, phân vùng KTXH, phân vùng không gian hệ thống đô thị và nông thôn, phân vùng nông nghiệp. Toàn tỉnh Trà Vinh chia làm 2 không gian vùng liên huyện và

01 trung tâm vùng (TP Trà Vinh), 02 trung tâm tiểu vùng (TX Tiểu Cần và TP Duyên Hải).

1.3. Phương án phát triển không gian đô thị

1.3.1. Cơ sở phân bố không gian phát triển đô thị

Việc bố trí không gian phát triển đô thị được xác định dựa trên hiện trạng phát triển hệ thống đô thị thời gian vừa qua, điều kiện tự nhiên, định hướng phát triển trong thời kỳ quy hoạch; đồng thời, nâng cao vai trò của kinh tế đô thị trong phát triển tỉnh. Việc phân bố hệ thống đô thị dựa trên các tiêu chí sau:

- Có điều kiện kết nối thuận lợi với các khu vực khác và các địa phương khác trong vùng và cả nước; hiện trạng phát triển đã đạt được những thành tựu, có điều kiện, tiềm năng để phát triển thành đô thị trong tương lai.

- Trước mắt trọng tâm phát triển đô thị tại khu vực trọng điểm về kinh tế để đáp ứng nhu cầu, tận dụng các lợi thế; đồng thời, tạo động lực để thúc đẩy các khu vực khác phát triển.

- Việc phát triển các đô thị phải gắn với phát triển công nghiệp và dịch vụ, kinh tế biển.

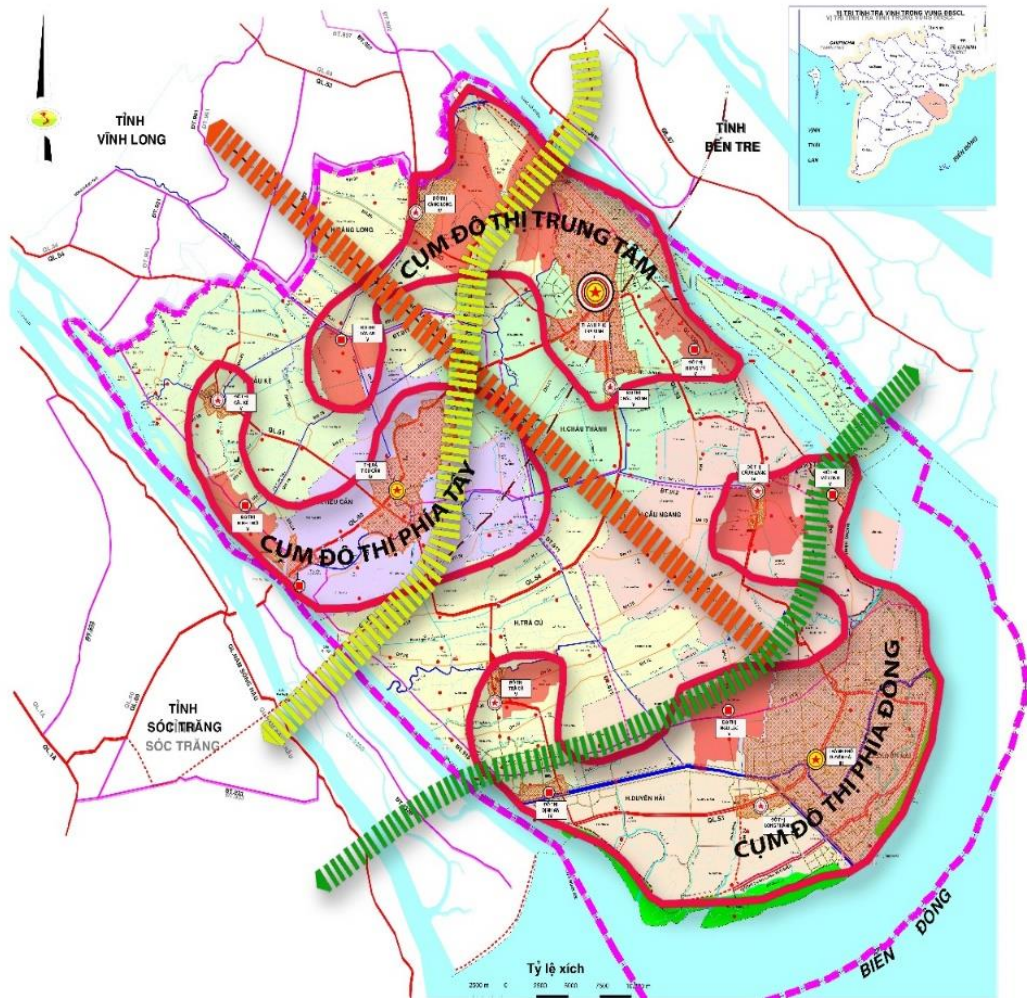
1.3.2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

Khu vực đô thị trung tâm: gồm Đô thị TP Trà Vinh mở rộng với tổng diện tích 161,5 km², phần còn lại của huyện Càng Long (243,64 km²), Huyện Châu Thành (299,79 km²), cùng với các hành lang phát triển theo QL53, QL54, QL60. Giai đoạn 2021 -2030, TP Trà Vinh mở rộng sẽ là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Trà Vinh, phấn đấu đến năm 2050 sẽ là đô thị loại I, phát triển theo mô hình đô thị thông minh, sáng tạo, tương tác cao.

Với đầy đủ kết cấu hạ tầng về giao thông và xã hội, đây là cực tăng trưởng phía Bắc của tỉnh Trà Vinh, là một trong ba khu vực đô thị hóa phát triển, là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật và giáo dục đào tạo bậc cao của tỉnh, là đầu mối giao thông quan trọng kết nối các đô thị trong tỉnh và các khu vực trong vùng ĐBSCL.

Khu vực đô thị phía Tây: Bao gồm huyện Tiểu Cần (dự kiến lên TX giai đoạn 2021-2025) và huyện Cầu Kè. Là khu vực đầu mối giao thông vùng Tây Bắc tỉnh Trà Vinh, kết nối với chùm đô thị liên vùng tỉnh Sóc Trăng.

Khu vực đô thị phía Đông (Khu vực ven biển) gồm: TX Duyên Hải, huyện Duyên Hải, huyện Cầu Ngang, Huyện Trà Cú. Là đầu mối giao thông hàng hải, động lực phát triển kinh tế biển của tỉnh và từng bước được đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng



Hình 5.4: Mô hình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Trà Vinh

Cực phát triển trung tâm bao gồm TP Trà Vinh- đô thị trung tâm, thị trấn Châu Thành và thị trấn Càng Long, đô thị Tân An (huyện Càng Long), đô thị Hưng Mỹ (huyện Châu Thành giai đoạn sau 2030).

Bảng 5.6: Quy hoạch hệ thống cụm đô thị Trung tâm

TT	Đô thị	Giai đoạn			Ghi chú	Tầm nhìn đến năm 2050
		Hiện trạng	2021-2025	2026-2030		
1	Đô thị Trà Vinh	II	II	II	Phân loại đô thị- loại II Mở rộng đơn vị hành chính TP Trà Vinh đạt chuẩn thành phố thuộc tỉnh	Đô thị loại I
Huyện Châu Thành						
2	Đô thị Châu Thành	V	V	V	Hoàn thiện đô thị loại V (Thị trấn huyện lỵ)	

TT	Đô thị	Giai đoạn			Ghi chú	Tầm nhìn đến năm 2050
		Hiện trạng	2021-2025	2026-2030		
3	Đô thị Hưng Mỹ				Nâng lên đô thị loại V sau năm 2030	Thị trấn thuộc huyện.
Huyện Càng Long						
4	Đô thị Càng Long	V	IV	IV	Nâng lên đô thị loại IV	
5	Đô thị Tân An		V	V	Nâng lên đô thị loại V, thành lập thị trấn thuộc huyện sau năm 2025	

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Cực phát triển phía Tây: Bao gồm TX Tiểu Cần trong tương lai, thị trấn Cầu Kè và đô thị Ninh Thới (là đô thị mới, loại V trực thuộc huyện Cầu Kè)

Bảng 5.7: Hệ thống cụm đô thị phía Tây

TT	Đô thị	Giai đoạn			Ghi chú	Tầm nhìn đến năm 2050
		Hiện trạng	2021-2025	2026-2030		
Huyện Cầu Kè						
1	Đô thị Cầu Kè	V	V	V	Hoàn thiện đô thị loại V (Thị trấn huyện lỵ)	
2	Đô thị Ninh Thới			V	Nâng lên đô thị loại V, thành lập thị trấn thuộc huyện.	
Huyện Tiểu Cần						
3	Đô thị Tiểu Cần	IV	Toàn huyện lên Thị xã (IV)	Nâng loại đô thị và thành lập Thị xã trực thuộc tỉnh (Đô thị trung tâm tiểu vùng)		
4	Thị trấn Cầu Quan	V				

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Cực phát triển phía Đông: gồm TX Duyên Hải dự kiến hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại III năm 2025 và lên thành phố sau năm 2030; Thị Trấn Cầu Ngang, dự kiến 2025 lên đô thị loại IV; Thị trấn Trà Cú, Thị trấn Định An, Thị trấn Mỹ Long, Thị trấn Long Thành và dự kiến giai đoạn 2026-2030 hình thành đô thị loại V trực thuộc huyện Duyên Hải là Ngũ Lạc.

Bảng 5.8: Hệ thống cụm đô thị phía Đông

STT	Đô thị	Giai đoạn			Ghi chú	Tầm nhìn đến năm 2050
		Hiện trạng	2021-2025	2026-2030		
1	Đô thị Duyên Hải	IV	III	III	Nâng loại đô thị và nâng cấp đơn vị hành chính lên thành phố thuộc tỉnh sau năm 2030	
Huyện Trà Cú						
2	Đô thị Trà Cú	V	V	V	Hoàn thiện đô thị loại V (Thị trấn huyện lỵ)	
3	Đô thị Định An	V	V	V	Hoàn thiện đô thị loại V (Thị trấn huyện lỵ)	
Huyện Cầu Ngang						
4	Đô thị Cầu Ngang	V	IV	IV	Nâng lên đô thị loại IV	
5	Đô thị Mỹ Long	V	V	V	Hoàn thiện đô thị loại V (Thị trấn huyện lỵ)	
Huyện Duyên Hải						
6	Đô thị Long Thành	V	V	V	Hoàn thiện đô thị loại V (Thị trấn huyện lỵ)	
7	Đô thị Ngũ Lạc			V	Nâng lên đô thị loại V, thành lập thị trấn thuộc huyện.	

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Cụ thể, các chỉ tiêu về quy mô, bố trí không gian phát triển các cụm đô thị được xác định tại Bảng 5.6.

Bảng 5.9: Quy mô và bố trí không gian phát triển các cụm đô thị

STT	Đô thị	Hiện trạng		2021-2025		2026-2030		2030-2050	
		Loại đô thị	Dân số	Loại đô thị	Dân số	Loại đô thị	Dân số	Loại đô thị	Dân số
A	Vùng phát triển trung tâm								
1	TP. Trà Vinh	II	105.303	II	200.000	II	242.500	I	550.000
Huyện Càng Long									
2	Đô thị Càng Long	V	13.950	IV	50.110	IV	63.488	IV	76.772
3	Đô thị Tân An	Xã Tân An		V	12.340	V	13.378	V	18.548

STT	Đô thị	Hiện trạng		2021-2025		2026-2030		2030-2050	
		Loại đô thị	Dân số	Loại đô thị	Dân số	Loại đô thị	Dân số	Loại đô thị	Dân số
Huyện Châu Thành									
4	Đô thị Châu Thành	V	6.254	V	6.500	V	7.600	V	11.000
5	Đô thị Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ						V	10.700
B	Vùng phát triển phía Tây								
Huyện Tiểu Cần									
6	Đô thị Tiểu Cần	IV	50.050	IV	120.000	IV	130.000	Thị xã	170.000
	Đô thị Cầu Quan	V	8.172						
Huyện Cầu Kè									
7	Đô thị Cầu Kè	V	7.389	V	7.811	V	10.000	V	15.000
8	Đô thị Ninh Thới	Xã Ninh Thới				V	14.668	V	10.500
C	Vùng phát triển phía Đông								
9	Thị xã Duyên Hải	IV	60.150	III	100.000	III	120.000	Thành phố	150.000
Huyện Trà Cú									
10	Đô thị Trà Cú	V	7.893	V	8.096	V	9.100	V	11.400
11	Đô thị Định An	V	4.667	V	4.787	V	5.300	V	6.700
Huyện Cầu Ngang									
12	Đô thị Cầu Ngang	V	7.138	IV	50.000	IV	53.599	IV	61.594
13	Đô thị Mỹ Long	V	4.472	V	4.587	V	8.373	V	12.180
Huyện Duyên Hải									
14	Đô thị Long Thành		6.670	V	6.842	V	25.000	V	9.000
15	Đô thị Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc			18.972	V	21.500	V	22.250

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Như vậy trong giai đoạn 2021-2030. Hệ thống đô thị toàn tỉnh Trà Vinh bao gồm:

- Giai đoạn 2021-2025: Toàn tỉnh có 12 đô thị, gồm:

+ 01 đô thị loại II: Đô thị Trà Vinh.

+ 01 đô thị loại III: Đô thị Duyên Hải.

+ 03 đô thị loại IV: Đô thị Tiểu Cần, đô thị Càng Long và đô thị Cầu Ngang.

+ 07 đô thị loại V: Các thị trấn là Cầu Kè, Châu Thành, Trà Cú, Định An, Tân An, Mỹ Long, Long Thành.

- Định hướng đến năm 2030: Toàn tỉnh có 14 đô thị, gồm
- + 01 đô thị loại II: Đô thị Trà Vinh.
- + 01 đô thị loại III: Đô thị Duyên Hải.
- + 03 đô thị loại IV: Đô thị Tiểu Cần, đô thị Càng Long và đô thị Cầu Ngang.
- + 9 đô thị loại V: Cầu Kè, Châu Thành, Trà Cú, Định An, Tân An, Mỹ Long, Long Thành, Ninh Thới, Ngũ Lạc.

1.3.4. Định hướng phát triển nhà ở đô thị

a. Nhu cầu nhà ở đô thị

Chỉ tiêu về diện tích nhà ở bình quân đến năm 2030: 26m² sàn/người, diện tích tối thiểu là 12,0 m² sàn/ người.

Tăng tỷ trọng nhà ở kiên cố, giảm tỷ trọng nhà ở bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà tạm; đến năm 2030 phấn đấu đạt tỷ lệ 80% nhà kiên cố, 20% nhà bán kiên cố, không còn nhà tạm.

Phấn đấu đến năm 2030, đầu tư xây dựng mới được khoảng 8,5 triệu m² sàn các loại nhà ở trên địa bàn toàn tỉnh.

b. Định hướng phát triển nhà ở đô thị

- Đảm bảo tuân thủ các định hướng phát triển về không gian theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đã được phê duyệt.

- Các khu vực dự kiến phát triển nhà ở tại khu vực đô thị đảm bảo đồng bộ với các khu vực phát triển hệ thống hạ tầng của tỉnh.

- Phát triển nhà ở theo dự án đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội liên kết chặt chẽ với phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn, phân bố dọc theo tuyến đường chính.

- Kêu gọi đầu tư xây dựng các dự án nhà ở xã hội tại TP Trà Vinh và tại các đô thị khác có nhu cầu về nhà ở xã hội trên địa bàn.

- Kêu gọi đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho thuê dành cho sinh viên để đáp ứng nhu cầu nhà ở cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn TP Trà Vinh.

c. Định hướng đô thị hóa

Giai đoạn 2021-2025

Phấn đấu đến năm 2025: tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 33 %;

Tập trung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, phấn đấu tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025.

Tập trung đầu tư TP Trà Vinh trở thành thành phố văn minh, xanh, đẹp theo hướng đô thị thông minh, mở rộng TP Trà Vinh. Thị xã Duyên Hải hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV và phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại III. Huyện Tiểu Cần đủ điều kiện lên thị xã, thị trấn Cầu Ngang và Càng Long phấn đấu đạt chuẩn đô thị loại IV, Phấn đấu nâng loại đô thị xã Tân An lên loại V; Các thị trấn tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V.

Giai đoạn 2026-2030

Phấn đấu đến năm 2030: tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40%

Tập trung đầu tư mở rộng TP Trà Vinh, phấn đấu đạt chuẩn đô thị loại II thuộc tỉnh vào năm 2030.

Thị xã Duyên Hải phấn đấu lên thành phố (đô thị loại III) vào năm 2030.

Thị xã Tiểu Cần, đô thị Cầu Ngang (thị trấn Cầu Ngang mở rộng) và đô thị Càng Long (thị trấn Càng Long mở rộng) tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV.

Nâng cấp đô thị Tân An và các xã: Ngũ Lạc, Ninh Thới lên thị trấn thuộc huyện (đô thị loại V).

Toàn tỉnh hình thành 3 cực phát triển là TP Trà Vinh (đô thị loại II), thị xã Duyên Hải (đô thị loại III) và thị xã Tiểu Cần (đô thị loại IV).

Giai đoạn 2031-2050

Phấn đấu đến năm 2050: tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 45 %

TP Trà Vinh tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại II, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại I, Thị xã Duyên Hải tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại III, là thành phố trực thuộc tỉnh.

Toàn tỉnh hình thành 3 cực phát triển là TP Trà Vinh (đô thị loại I), TP Duyên Hải (đô thị loại III) và thị xã Tiểu Cần (đô thị loại IV).

Nâng cấp xã Hưng Mỹ lên thị trấn thuộc huyện (đô thị loại V).

1.4. Phương án phát triển không gian phát triển nông thôn gắn với phát triển vùng nông nghiệp

1.4.1. Phân vùng không gian phát triển nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên KTXH, có thể chia tỉnh Trà Vinh thành 3 vùng không gian phát triển nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp là: vùng ngọt (có nước

ngọt chủ động khai thác quanh năm); vùng ngọt-lợ (bị ảnh hưởng của mặn đã cơ bản được đầu tư hệ thống thủy lợi để đưa nước ngọt về ngọt hóa) và vùng mặn-lợ (nước bị nhiễm mặn, không có nguồn nước ngọt).

a. Vùng ngọt

Đây là phần diện tích tiếp giáp với tỉnh Vĩnh Long ở phía Bắc và giới hạn bởi QL54 ở phía Nam, bao gồm địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, một phần ở phía Bắc huyện Châu Thành, Trà Cú và một số phường xã của TP.Trà Vinh. Diện tích khoảng 96.960 ha, chiếm 47,27% tổng DT toàn tỉnh. Tập trung phát triển mạnh sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, thâm canh, quy mô lớn; chuyển những nơi có diện tích sản xuất lúa nhỏ lẻ, khó liên kết vùng sang cây trồng khác hoặc kết hợp nuôi thủy sản để có hiệu quả cao hơn; cải tạo, nâng cấp, mở rộng các vườn cây ăn trái đặc sản, cây dừa thành vùng tập trung, chuyên canh, quy mô lớn, chất lượng cao; nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp phát triển du lịch sinh thái vườn, du lịch sông nước ở khu vực các huyện: Càng Long, Cầu Kè và Tiểu Cần. Phát triển đàn vật nuôi lợi thế như: Bò, heo, gia cầm theo hướng nuôi tập trung, an toàn sinh học; nuôi tôm, cá nước ngọt (chủ yếu là tôm càng xanh và cá tra), đặc biệt là mở rộng mô hình kết hợp nuôi thủy sản trong vườn cây lâu năm.

b. Vùng ngọt-lợ

Bao gồm phần lớn diện tích huyện Cầu Ngang, huyện Trà Cú và một phần diện tích huyện Duyên Hải, Châu Thành và TP.Trà Vinh; giới hạn từ QL54 ở phía Bắc đến ĐT914 ở phía Nam. Diện tích khoảng 67.260 ha chiếm 32,8% tổng diện tích toàn tỉnh. Chuyển mạnh đất lúa năng suất và hiệu quả thấp sang các cây trồng khác hoặc nuôi trồng thủy sản; phát triển sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ, các loại rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày; phát triển đàn vật nuôi lợi thế, như: Bò, heo, dê, gà, vịt và các loại con nuôi thủy sản thế mạnh, như: Tôm, cá nước lợ, đặc biệt phát triển mạnh nuôi tôm thâm canh ứng dụng công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

c. Vùng mặn-lợ

Đây là vùng đất phía Nam ĐT914 với diện tích khoảng 45.520 ha tiếp giáp với biển Đông và nằm ngoài đê ngăn mặn của dự án Nam Mang Thít. Phát triển nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy, hải sản; bảo vệ và củng cố phát triển các khu rừng phòng hộ chắn sóng ven biển, ven cửa sông; phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn kết hợp du lịch biển; phát triển nuôi thủy sản sinh thái vùng rừng ngập mặn; nhân rộng mô hình lúa - tôm/cua, rừng - tôm/cua; nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh và sản xuất một

số loại rau màu đặc thù (hành tím, dưa hấu, khoai lang Nhật...) ở một số nơi có điều kiện phù hợp và phát triển nuôi dê ở những nơi có truyền thống.

1.4.2. Định hướng phát triển các mô hình nông thôn mới

1.4.2.1. Mục tiêu phát triển nông thôn mới

Phấn đấu đến năm 2030, có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, 70% xã nông thôn mới nâng cao (*trong đó có 40% xã nông thôn mới kiểu mẫu, nông thôn mới thông minh*); 4/9 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 01 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025.

1.4.2.2. Phương hướng phát triển nông thôn mới

a. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu, phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp theo 3 cấp sản phẩm (sản phẩm chủ lực quốc gia; sản phẩm chủ lực cấp tỉnh; sản phẩm đặc sản địa phương (cấp huyện và cấp xã) theo mô hình “mỗi xã một sản phẩm”), lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm.

Cơ cấu lại sản xuất theo 04 tiểu vùng (tiểu vùng ngọt; tiểu vùng ngọt hóa; tiểu vùng mặn và tiểu vùng cù lao) nhằm khai thác tối đa lợi thế, tiềm năng của từng địa phương; liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong tỉnh và liên kết hợp tác với các tỉnh, thành khác trong khu vực và cả nước; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp đảm bảo an toàn thực phẩm; giải quyết xử lý chất thải trong quá trình sản xuất, bảo vệ môi trường sống của người dân nông thôn; thực hiện cơ cấu lại sản xuất theo từng lĩnh vực.

b. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo việc làm và thu nhập tại chỗ cho dân cư nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới.

Đẩy mạnh phát triển các làng nghề truyền thống, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lưu niệm phục vụ du lịch.

c. Xây dựng nông thôn văn minh, hiện đại, kết nối với đô thị, bảo tồn giữ gìn văn hóa bản địa

Tiếp tục xây dựng nông thôn mới; tập trung xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới thông minh ở các cấp. Xây dựng môi trường, cảnh quan nông thôn xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống; hệ thống chính trị ở nông thôn được tăng cường; quốc phòng và an ninh trật tự được giữ

vững; đưa nông thôn trở thành nơi đáng sống. Thúc đẩy chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, góp phần thu hẹp khoảng cách về mức độ thụ hưởng dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, văn hóa...) của người dân nông thôn với thành thị.

Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông thôn đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị. Tập trung xây dựng, hoàn thiện, bảo trì hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, hạ tầng công nghệ thông tin, thương mại nhằm tạo sức bật cho các địa phương khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế; khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung theo hình thức xã hội hóa...

Hình thành và đa dạng hóa phương thức hoạt động của các tổ chức phát triển cộng đồng tại nông thôn để chủ động phát huy nội lực và tinh thần sáng tạo của nông dân và cư dân nông thôn trong các hoạt động phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và tăng hiệu quả quản lý xã hội. Nâng cao chất lượng các phong trào *“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh”*, *“Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”*.

Chú trọng nâng cao hơn chất lượng y tế, giáo dục, xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao để đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao; bảo tồn và phát huy sự đa dạng các giá trị văn hóa để nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn. Nâng cao nhận thức về bình đẳng giới ở nông thôn. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin và công nghệ số nhằm xây dựng nền hành chính công khai, minh bạch, hiệu quả ở khu vực nông thôn.

d. Nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo an sinh cho người dân nông thôn

Tạo cơ hội bình đẳng tiếp cận các nguồn lực phát triển và hưởng thụ các dịch vụ cơ bản, các phúc lợi xã hội cho khu vực nông thôn. Nâng cao hiệu quả của y tế cộng đồng cấp xã và cấp huyện đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân nông thôn. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục nông thôn, đầu tư cơ sở hạ tầng, chất lượng đội ngũ giáo viên các cấp.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn. Xây dựng chương trình đào tạo, tuyển dụng và thu hút tài năng về lập nghiệp ở nông thôn ở cả khu vực công và khu vực tư.

Thực hiện có hiệu quả hơn các chính sách giảm nghèo, đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức giảm nghèo, nhất là tại các xã đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số. Mở rộng diện bao phủ an sinh xã hội tới tất cả mọi đối tượng cư dân ở nông thôn, nhất là các đối tượng dễ bị tổn thương. Xây dựng các mô hình đảm bảo an sinh phù hợp với người dân nông thôn.

Hoàn thiện hệ thống an sinh, giảm thiểu rủi ro cho người dân nông thôn, nhất là vùng dễ bị tổn thương. Phân đấu chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tổn thất về người và tài sản của nhà nước, nhân dân góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng và xây dựng một xã hội an toàn hơn trước thiên tai. Xây dựng chương trình đào tạo lại nghề, bố trí việc làm cho lao động công nghiệp trở lại nông thôn.

e. Bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan môi trường; xây dựng cộng đồng nông thôn vững mạnh

Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bình an, giàu bản sắc văn hóa truyền thống. Phát triển cảnh quan nông thôn bền vững gắn với phát triển làng thông minh. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, tạo thuận lợi cho phát triển mô hình cộng đồng quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bảo vệ môi trường nông thôn, đẩy mạnh xử lý chất thải tại nguồn; thu hút doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý rác tập trung quy mô liên liên tỉnh, huyện; phát triển các mô hình hiệu quả xử lý nước thải quy mô hộ, thôn. Đẩy mạnh xử lý môi trường ở những nơi ô nhiễm nghiêm trọng (làng nghề, bãi tập trung chôn lấp, xử lý rác, nước thải...); phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn trong xử lý chất thải, nước thải, rác thải.

Củng cố sức mạnh và tính gắn kết của cộng đồng nông thôn, xây dựng tổ chức cộng đồng nông thôn mạnh để chủ động phát huy nội lực và tinh thần sáng tạo trong các hoạt động đời sống, phát triển kinh tế, tăng hiệu quả quản lý xã hội và tài nguyên thiên nhiên. Mở rộng và chính thức hóa các tổ chức phát triển thôn, bản làm nòng cốt cho xây dựng nông thôn mới, phân cấp và hình thành cơ chế quản lý dân chủ trong xây dựng công trình ở cấp thôn bản.

Trao quyền và phát huy vai trò của cộng đồng và người dân trong việc bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống địa phương, xây dựng cộng đồng cùng nhau khai thác văn hóa truyền thống để phát triển du lịch nông thôn tạo thu nhập việc làm cho dân cư.

Mở rộng và chính thức hóa các tổ chức phát triển thôn, bản làm nòng cốt cho xây dựng nông thôn mới, phân cấp và hình thành cơ chế quản lý dân chủ trong xây dựng công trình ở cấp thôn bản.

Xây dựng đội ngũ thủ lĩnh cộng đồng có đủ uy tín và năng lực. Phát triển đội ngũ cán bộ công tác phát triển cộng đồng, phát triển nông thôn ở tất cả các cấp, đặc biệt ở cấp cơ sở. Xây dựng trung tâm đào tạo cộng đồng và phát triển nông thôn tại các địa

phương, phối hợp với một số trường đại học hình thành chương trình đào tạo cán bộ phát triển nông thôn một cách chính quy tại từng vùng kinh tế xã hội trên cả nước.

1.4.3. Phân bố các điểm, khu dân cư nông thôn

Bảng 5.10: Phân bố các điểm dân cư, khu dân cư nông thôn tỉnh Trà Vinh

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (ha)			Trung tâm cụm xã
		2020	2025	2030	
1	Huyện Châu Thành				
	Thanh Mỹ - Mỹ Chánh – Lương Hòa	34,552			Xã Phong Phú
	Song Lộc- Đa Lộc- Lương Hòa A				Xã Lương Hòa A
	Hòa Lợi – Hưng Mỹ- Phước Hảo				Xã Hòa Lợi
2	Huyện Càng Long				
	Nhị Long Phú- Đức Mỹ	28,198			Xã Đức Mỹ
	Bình Phú- Phương Thạnh				Xã Bình Phú
	An Trường- An Trường A- Tân Bình- Huyện Hội				Xã An Trường
3	Huyện Cầu Kè				
	Phong Thạnh - Phong Phú - Châu Điền	24,361			Xã Phong Phú
	Hòa Ân - Thông Hòa - Thạnh Phú				Xã Hòa Ân
	Hòa Tân- An Phú Tân- Tam Ngãi				Xã An Phú Tân
4	Huyện Trà Cú				
	Tập Sơn- Phước Hưng- Tân Sơn- An Quảng Hữu	30,95			Xã Tập Sơn
	Hàm Giang- Thanh Sơn- Đại An- Đôn Châu- Đôn Xuân- Hàm Tân- Định An				Xã Hàm Giang
	Long Hiệp- Tân Hiệp- Ngọc Biên				Xã Long Hiệp
	Ngãi Xuyên- Lưu Nghiệp Anh- Kim Sơn				Xã Ngãi Xuyên
5	Huyện Cầu Ngang				
	Long Sơn-Thuận Hòa-Thanh Hòa Sơn-Nhị Trường	32,099			Xã Long Sơn
	Hiệp Hòa- Kim Hòa- Trường Thọ				Xã Hiệp Hòa
	Mỹ Long Bắc- Vinh Kim				Xã Mỹ Long Bắc
	Mỹ Long Nam- Hiệp Mỹ Tây- Hiệp Mỹ Đông				Xã Mỹ Long Nam
6	Huyện Duyên Hải				
	Long Vĩnh- Long Khánh	30,857			Xã Long Vĩnh

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

1.4.4. Định hướng phát triển nhà ở nông thôn

Phát triển nhà ở kết hợp giữa hoàn thiện cơ sở hạ tầng theo quy hoạch nông thôn mới với xây dựng và cải tạo nhà ở. Đẩy mạnh việc thực hiện quy hoạch các điểm dân cư nông thôn để đảm bảo đồng bộ giữa phát triển nhà ở và phát triển hạ tầng; theo tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới.

Phát triển nhà ở phải kết hợp giữa xây dựng mới với cải tạo, giữa hiện đại với giữ gìn bản sắc địa phương;

Tập trung phát triển các khu dân cư tại những địa phương có khu công nghiệp, khu tiểu khu công nghiệp, làng nghề;

Khuyến khích người dân tự cải tạo, chỉnh trang nhà ở hiện hữu và phát triển nhà ở trên đất ở mới.

1.5. Phương án phát triển vùng huyện

1.5.1. Vùng huyện Càng Long

a. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

1/ Mục tiêu phát triển

Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao theo hướng ổn định, bền vững; khai thác có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Gắn tăng trưởng kinh tế với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc, xây dựng con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của nhân dân, củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng Càng Long thành đô thị loại IV, phấn đấu đưa Càng Long phát triển trong nhóm đầu của tỉnh vào năm 2030, từng bước thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống của nhân dân giữa các vùng trong huyện.

Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân 9,55%/năm. Chuyển dịch cơ cấu: Cơ cấu GTSX năm 2030: (i) Nông nghiệp: 31,3%; (ii) Công nghiệp - Xây dựng: 34,7%; (iii) Thương mại - dịch vụ: 34,0%. Đến năm 2030 thu nhập bình quân đầu người đạt 155 triệu đồng/người/năm (tương đương 6.700 USD/người/năm).

2/ Định hướng phát triển trọng tâm

- Phát triển ngành công nghiệp:

Tiếp tục tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng chuyển dần từ gia công chế biến sang sản xuất toàn bộ và tham gia sâu vào chuỗi giá trị. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường, có lợi thế so sánh, giải

quyết được nhiều việc làm... Ứng dụng công nghệ sản xuất mới; nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm. Nâng cao hiệu quả hoạt động tiểu thủ công nghiệp, khuyến khích khôi phục và phát triển các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống; hình thành các cụm tiểu thủ công nghiệp vệ tinh tại các trung tâm xã để sơ chế các nguyên liệu cung cấp cho các khu công nghiệp tập trung.

Phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp Đức Mỹ xã Đức Mỹ. Với các sản phẩm chủ yếu như: xay xát lương thực, lau bóng gạo, sửa chữa cơ khí, sản xuất gạch, tơ xơ dừa, thảm xơ dừa, đan lát, nước đá, mộc gia dụng, hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc,... Phát triển các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp khu vực sông Cổ Chiên và QL60 (khu vực cầu Cổ Chiên) và QL53.

GTSX ngành CN-XD (giá so sánh) đạt 9.242 tỷ đồng năm 2030, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 là 15,19%/năm. Tầm nhìn đến năm 2050 đạt 65.254 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2050 là 11,88%/năm.

- Phát triển ngành thương mại và dịch vụ:

Đổi mới công tác xúc tiến thương mại, đẩy mạnh phát triển thị trường nông thôn, phối hợp tổ chức các Phiên chợ hàng Việt về nông thôn, tham gia các cuộc hội chợ, kết nối cung - cầu hàng hóa trong và ngoài tỉnh; Xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu và chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc và quản lý tốt chất lượng các sản phẩm thế mạnh của huyện. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Đề án mỗi xã, thị trấn một sản phẩm, đề án phát triển ngành nghề nông thôn lĩnh vực ngành công thương; Kế hoạch phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP, sản phẩm thủ công mỹ nghệ trên địa bàn huyện đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, vận tải, dịch vụ tài chính, ngân hàng, tư vấn, dịch vụ y tế, giáo dục, cung cấp điện, nước sạch và các loại dịch vụ khác phục vụ nhu cầu xã hội.

Định hướng giai đoạn 2021-2030: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất các ngành dịch vụ - thương mại bình quân đạt 8,56%/năm; tầm nhìn đến năm 2050 tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân là 9,28%.

Về thương mại

Phát huy trung tâm thương mại dịch vụ hiện hữu tại thị trấn Càng Long và các trung tâm xã, liên xã hiện hữu bên cạnh việc hình thành mới các trung tâm TM-DV.

Xã hội hoá, khuyến khích đầu tư phát triển mạng lưới chợ, kết hợp với phát triển hệ thống chợ với hệ thống siêu thị và trung tâm thương mại, trung tâm dịch vụ logistics dọc QL60 và sông Cổ Chiên. Nâng cấp các chợ: Phương Thạnh, Huyện Hội, An Trường,

Dừa Đỏ. Xây mới chợ Tân An, Mỹ Huệ, Rạch Bàng, Bình Phú, Lo Co. Xây dựng mới siêu thị tại thị trấn Càng Long.

Du lịch

Phần đầu đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Tập trung vào đầu tư, khai thác cụm du lịch Càng Long. Khu vực phát triển du lịch sinh thái và hình thức du lịch homestay tại xã Nhị Long cần được bảo tồn kết hợp khai thác tiềm năng du lịch với giải pháp đầu tư hạ tầng kỹ thuật, giao thông kết nối. Khai thác tiềm năng du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp tại các khu phát triển nông nghiệp.

Các ngành dịch vụ khác: Phát triển các loại hình dịch vụ vận tải, tài chính - ngân hàng, bưu chính - viễn thông, phát thanh - truyền hình ... đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống phù hợp với xu hướng phát triển của kinh tế thị trường hiện đại, góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của huyện.

- Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nông nghiệp huyện Càng Long theo hướng nông nghiệp ven đô thị, nông nghiệp CNC, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hàng hóa an toàn, sạch phục vụ cho thị trường đô thị Trà Vinh và xuất khẩu. Lựa chọn cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên, sinh thái của từng tiểu vùng trên địa bàn huyện. Tạo ra một khối lượng nông sản, thực phẩm hàng hóa có chất lượng ổn định đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và đem lại hiệu quả cao cho người sản xuất.

Về trồng trọt: Tập trung thâm canh diện tích trồng lúa, hàng hóa chất lượng cao. Chuyển đổi diện tích trồng lúa hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản, trồng hoa quả an toàn, rau sạch cao cấp phục vụ trực tiếp cho thị trường đô thị Trà Vinh và xuất khẩu. Tập trung cải tạo vườn tạp phát triển các loại cây ăn trái thế mạnh như cam, bưởi, xoài, thanh long, dừa... Nâng cao chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP nhằm khẳng định thương hiệu, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm rau quả.

Về chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học ở các khu chăn nuôi tập trung, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; kiểm soát chặt chẽ dịch bệnh trên đàn vật nuôi; Tổ chức lại chăn nuôi theo hướng hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị ngành hành gắn xây dựng nhãn hiệu, từng bước chuyển từ phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán kém hiệu quả sang chăn nuôi trang trại, gia trại, chăn nuôi bán công nghiệp; tổ chức lại chăn nuôi nâng số hộ sử dụng các giống vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, tạo khối lượng cao, tạo khối lượng hàng hóa lớn, đồng nhất phù hợp với điều kiện phát triển của huyện,

Về thủy sản: Tận dụng triệt để các điều kiện thuận lợi, khai thác lợi thế diện tích mặt nước trên các tuyến sông lớn đa dạng hóa nghề nuôi thủy sản, nhất là phát triển thủy sản lồng, bè

Mục tiêu thực hiện của ngành NN huyện Càng Long được xác định như sau: GTSX ngành nông nghiệp (giá so sánh 2020) đạt 8.323 tỷ đồng năm 2030, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 là 6,95%/năm. Tầm nhìn đến năm 2050 đạt 30.931 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2050 là 6,66%/năm. Ngành NN năm 2030 chiếm tỉ trọng 31,3% cơ cấu kinh tế trên địa bàn. Sản lượng lương thực hàng năm đạt trên 200 nghìn tấn/năm. Giá trị sản phẩm bình quân trên 1 ha đất canh tác đạt trên 150 triệu đồng/ha/năm. Trong đó có 30% diện tích đạt trên 200 triệu đồng/ha/năm.

b. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Phát triển không gian huyện Càng Long theo tập trung, đa cực với dân số khoảng 200.000 người vào năm 2050 được xây dựng trên cơ sở hai trục hướng tâm là QL60 và QL53 theo các trục hành lang kinh tế nổi trung tâm vùng với các khu vực lân cận. Tập trung mọi nguồn lực phát triển 2 cực: khu vực trung tâm – Đô thị Càng Long trở thành đô thị loại IV, đồng thời hình thành đô thị đối trọng Tân An loại V vào năm 2030.

Không gian đô thị:

Đô thị trung tâm (vùng trung tâm): Hạt nhân là thị trấn Càng Long mở rộng ra các xã: xã Bình Phú, xã Nhị Long. Đây là vùng phát triển dịch vụ - thương mại tập trung tại thị trấn Càng Long phát triển lan rộng về hướng Đông – theo QL53 hướng về QL60. Với các trung tâm hành chính, thương mại dịch vụ, hậu cần công nghiệp, nông nghiệp, nghiên cứu đào tạo, y tế, giáo dục và thể dục thể thao, công viên cây xanh, khu đô thị Càng Long có các chức năng sau: *Khu đô thị hành chính - văn hoá - giáo dục - lịch sử; Khu đô thị trung tâm đầu mối giao thông và dịch vụ thương mại, hậu cần nông nghiệp; Khu đô thị dịch vụ, hậu cần công nghiệp.* Hình thành lên một đô thị sầm uất đầy sức sống của Huyện Càng Long.

Đô thị đối trọng: Đô thị Tân An được định hướng từ xã Tân An: Đây là vùng phát triển vùng phát triển dịch vụ - thương mại, hậu cần nông nghiệp, công nghiệp. Tập trung các lĩnh vực kinh tế nông nghiệp. Là đối trọng phía Nam của đô thị Càng Long, giúp giảm áp lực đô thị hoá cho đô thị trung tâm và thúc đẩy kinh tế địa phương. Phát triển dọc theo ĐT911 và ĐH02.

Không gian nông thôn:

Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

c. Định hướng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội

Hạ tầng giao thông: Quy hoạch hệ thống giao thông huyện phải phù hợp, hoà nhập với hệ thống giao thông của tỉnh và khu vực trong quy hoạch tổng thể giao thông của tỉnh đã được phê duyệt; phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH huyện. Trước mắt, tập trung ưu tiên đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn đối với các tuyến đường giao thông đến các vùng sản xuất hàng hóa trọng điểm, các khu du lịch, vùng động lực phát triển, theo các hướng cụ thể sau:

Đường bộ: Giai đoạn từ năm 2021-2030, dự kiến xây dựng, mở rộng, nâng cấp các tuyến giao thông đối ngoại gồm QL53 (tiêu chuẩn cấp II đồng bằng); Đường tránh QL53 (tiêu chuẩn cấp II đồng bằng); QL60 (tiêu chuẩn cấp III đồng bằng); ĐT911; ĐT915B (tiêu chuẩn cấp III đồng bằng); ĐH02 (tiêu chuẩn cấp III đồng bằng); ĐH03; ĐH03 nối dài; ĐH06 (tiêu chuẩn cấp III đồng bằng); ĐH39 (tiêu chuẩn cấp III đồng bằng).

Đường vành đai, bao gồm: **Vành đai 1:** Đường tránh thị trấn Càng Long - ĐH37 – ĐH04 – QL60 – QL53 tạo thành vành đai 1. **Vành đai 2:** ĐH31 – ĐH37 – ĐH01 – ĐH03 – ĐH08 – ĐH07 - ĐT911 tạo thành vành đai 2. Đạt tiêu chuẩn đường cấp V-ĐB.

Đường thủy: Xây dựng 3 bến hành khách ngang sông và 2 bến thủy nội địa. Nâng cấp các tuyến đường thủy quốc gia và tỉnh quản lý trên địa bàn huyện.

Giao thông công cộng: Định hướng phát triển tuyến xe buýt kết nối trung tâm các xã với thị trấn và các trung tâm đô thị của tỉnh với TP Trà Vinh tạo điều kiện đi lại bằng phương tiện giao thông công cộng cho người dân.

Hạ tầng điện: Đầu tư xây dựng mới trạm 110kV theo quy hoạch để cấp điện cho khu vực; Cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện trung hạ thế, đảm bảo cấp điện cho phụ tải các KCN, CCN và khách hàng trong khu vực, đầu tư nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị, bọc hoá lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Hướng đến ngầm hóa các tuyến điện trên các tuyến đường nội thị nhằm tăng mỹ quan đô thị theo định hướng phát triển của địa phương trong từng thời kỳ.

Phát triển điện nông thôn: đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho các trung tâm xã, cấp điện cho hộ dân chưa có điện, xoá hộ câu đui không an toàn

nhằm từng bước nâng chất tiêu chí số 4 - về điện cho các xã nông thôn mới, xem xét cấp điện cho khu vực còn bằng nguồn năng lượng tái tạo không nổi lưới.

Hạ tầng hệ thống thông tin truyền thông liên lạc, bưu chính viễn thông: Phát triển hạ tầng thông tin liên lạc phục vụ nâng cao chất lượng đời sống người dân; Quy hoạch mạng lưới hạ tầng thông tin liên lạc đáp ứng nhu cầu dân cư và phát triển kinh tế của huyện Càng Long. Viễn thông bằng thông rộng phủ 100% toàn bộ các ấp xóm trong địa bàn huyện. Ngâm hóa 50% hạ tầng cáp viễn thông, ngâm hóa 100% ở các tuyến đường giao thông mới, trong khu đô thị mới.

Hạ tầng cấp, thoát nước: Sử dụng các trạm cấp nước tại Thị trấn Càng Long và các xã, nâng cấp công suất các trạm cấp nước này đảm bảo nhu cầu cấp nước theo quy hoạch từng xã và đô thị theo định hướng năm 2030 và năm 2050. Nước sử dụng cho xử lý nước cấp là nguồn nước mặt. Xây dựng trạm xử lý nước cấp cho đô thị Càng Long. Quy hoạch mới và cải tạo hệ thống đường ống cấp nước hiện hữu của mỗi xã và Thị trấn Càng Long. Phát triển các tuyến cấp nước cho khu vực chưa có cấp nước sạch tập trung với đường kính ống truyền tải từ D100-D200. Đảm bảo tỷ lệ cấp nước 100% cho khu vực trung tâm xã và hai đô thị Càng Long và Tân An.

- Thoát nước cho Thị Trấn Càng Long và các khu đô thị mới: Xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải riêng độc lập với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải sinh hoạt từ các bể tự hoại của các hộ dân được thu gom bằng các tuyến cống thoát nước thải dẫn về trạm xử lý. Xử lý đạt chuẩn QCVN14:2008/BTNMT mới được xả ra nguồn tiếp nhận là kênh rạch tự nhiên. Xây dựng mới trạm xử lý nước thải sinh hoạt cho thị trấn Càng Long và tại KCN Hòa Ân.

- Thoát nước cho khu vực nông thôn, các xã: Giai đoạn đến 2030: Hệ thống thoát nước chung với nước mưa. Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua bể bioga hoặc bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi thoát ra ngoài môi trường hoặc đấu nối chung với tuyến cống thoát nước mưa sau đó xả ra kênh, rạch nước mặt gần nhất. Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung cho đô thị Tân An.

Hạ tầng thủy lợi: Phát triển hệ thống thủy lợi hiện trạng, có kế hoạch nạo vét định kỳ lòng sông, kênh rạch đảm bảo cho tưới tiêu nội đồng. Chủ động tưới tiêu cho 100% diện tích đất nông nghiệp. Quy hoạch các van ngăn triều, kè kênh rạch lớn bảo vệ bờ. Cải tạo và điều chỉnh các tuyến sông, kênh rạch theo định hướng phát triển giao thông thủy của tỉnh Trà Vinh và phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng đa mục tiêu: Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản, tiêu thoát nước, xây dựng nông thôn mới, nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, ứng phó với

biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường. Thực hiện tốt chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường ở nông thôn.

Hạ tầng xử lý chất thải rắn, khu nghĩa trang

Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện; đối với rác thải y tế chỉ đạo Trung tâm y tế huyện thực hiện thu gom, hợp đồng xử lý triệt để rác thải y tế phát sinh tại trung tâm y tế, các trạm y tế xã, thị trấn; quản lý các bệnh viện, phòng khám tư yêu cầu thực hiện thu gom, xử lý rác thải, chất thải theo đúng quy định.

Nghĩa trang: được quy hoạch vị trí phân bố cho các xã và thị trấn theo hướng công viên nghĩa trang.

d. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

1/ Giáo dục và đào tạo

Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục đào tạo. Phát triển mạnh giáo dục mầm non công lập cho người dân tộc thiểu số, xã có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn; mầm non ngoài công lập ở nơi KTXH phát triển. Thực hiện đa dạng hóa các loại hình giáo dục và đào tạo nhằm tăng nguồn nhân lực, mở rộng quy mô và tăng cơ hội học tập cho mọi người. Thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục nhằm khai thác mọi tiềm năng của toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục và đào tạo. Cùng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, quan tâm hơn nữa giáo dục mầm non, giáo dục khuyết tật và giáo dục con em đồng bào dân tộc. Ưu tiên đầu tư tạo điều kiện để cơ sở dạy nghề của huyện phối hợp với các cơ sở đào tạo trong tỉnh liên kết đào tạo, nâng cao trình độ đào tạo cho người lao động trong huyện.

2/ Y tế và chăm sóc sức khỏe

Tiếp tục sắp xếp các trung tâm y tế và bệnh viện tuyến huyện thành trung tâm y tế đa chức năng, thực hiện cả nhiệm vụ phòng bệnh, chữa bệnh, dân số, an toàn thực phẩm, trực tiếp quản lý trạm y tế xã nhằm giảm đầu mối, nâng cao hiệu quả hoạt động của y tế tuyến huyện. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế và phương thức hoạt động của trạm y tế xã để thực hiện vai trò là tuyến đầu trong phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe. Tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu theo hướng tích cực phòng ngừa và chữa bệnh kịp thời. Tăng cường đầu tư xây dựng xây dựng mới và nâng cấp các cơ sở khám chữa bệnh; cơ bản hoàn thành hệ thống khám chữa bệnh các tuyến theo quy hoạch ngành.

3/ Văn hóa, thông tin và thể dục thể thao

Đẩy mạnh phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Nâng cao chất lượng phát, tiếp sóng truyền thanh, truyền hình, tích cực phát gửi các tin, bài, chuyên trang cho Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh cũng như của huyện. Phát triển sâu rộng phong trào văn hoá, văn nghệ, TDTT quần chúng. Tuyên truyền, quảng bá, bảo tồn các di sản văn hóa đã được xếp hạng. Tu bổ, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử, các danh lam thắng cảnh nhằm giáo dục truyền thống và phát triển du lịch. Khuyến khích các nghệ nhân và người dân tham gia các hoạt động gìn giữ, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử, thắng cảnh tự nhiên của địa phương. Triển khai có hiệu quả xây dựng làng văn hóa du lịch cộng đồng gắn với xây dựng nông thôn mới.

Phát triển các môn thể thao có thế mạnh, thành tích cao, chú ý bảo tồn duy trì các hoạt động thể thao truyền thống đặc trưng của từng dân tộc trong cộng đồng. Tăng cường đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa cơ sở.

4/ An sinh xã hội

Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Giải quyết kịp thời chế độ, chính sách ưu đãi người có công. Quan tâm trợ giúp gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng yếu thế trong xã hội, chăm sóc người cao tuổi. Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội. Đẩy lùi các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy, phấn đấu 100% người nghiện có hồ sơ quản lý.

Chuyển đổi ngành nghề cho lao động thuộc diện hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Đề án của huyện đề ra, đảm bảo lao động có việc làm ổn định, tăng thu nhập và thoát nghèo bền vững.

5/ Bảo vệ môi trường

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường. Tập trung giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách của thành phố gồm: Ô nhiễm môi trường do chất thải rắn sinh hoạt; bảo vệ môi trường tại các KCN, CCN; bảo vệ môi trường tại các làng nghề; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường khu dân cư; bảo vệ môi trường tại các doanh nghiệp; bảo vệ môi trường tại các cơ sở y tế.

1.5.2. Vùng huyện Cầu Kè

a. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

1/ Mục tiêu phát triển

Xây dựng Cầu Kè trở thành huyện có kinh tế - văn hoá, xã hội phát triển toàn diện an ninh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, quốc phòng được tăng cường. Có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; hệ thống giáo dục - đào tạo đáp ứng được yêu cầu phát triển mới. Khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên; phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương về du lịch sinh thái kết hợp với lễ hội truyền thống. Chú trọng đổi mới cơ cấu kinh tế thích nghi với biến đổi khí hậu; ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN4.0 vào phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Phân đấu đến năm 2030 thu nhập bình quân đầu người của huyện Cầu Kè cao hơn mức trung bình của toàn tỉnh Trà Vinh.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân 11,66%/năm; Chuyển dịch cơ cấu: Cơ cấu GTSX năm 2030: Nông nghiệp: 25,3%; Công nghiệp - Xây dựng : 36,6%; Thương mại - dịch vụ: 38,2%. Đến năm 2030 thu nhập bình quân đầu người đạt 149,5 triệu đồng/người/năm (tương đương 6.500 USD/người/năm).

2/ Định hướng phát triển trọng tâm

- Phát triển ngành công nghiệp:

Phát triển công nghiệp hướng vào các ngành khai thác được lợi thế về cơ sở hạ tầng, nguồn nguyên liệu và nguồn lao động ở địa phương; tạo ra những sản phẩm có sức cạnh tranh, có thị trường lớn trong và ngoài nước, tác động tích cực đến phát triển nông nghiệp và nông thôn. Phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu như công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm; phát triển các ngành công nghiệp may mặc và giày da.

Định hướng phát triển sẽ phát triển công nghiệp trở thành động lực cho sự phát triển của huyện. Tập trung phát triển các ngành có CNC, thân thiện với môi trường, giá trị gia tăng lớn, có nhiều sản phẩm tham gia xuất khẩu. Duy trì phát triển ngành dệt may để trở thành ngành trọng điểm, mũi nhọn về xuất khẩu do huyện Cầu Kè có nguồn lao động dồi dào và không đòi hỏi đào tạo tốn kém, suất đầu tư thấp so với các ngành khác, công nghệ không cao, nhu cầu thị trường rất lớn, kể cả xuất khẩu.

Giá trị sản xuất ngành CN-XD (giá so sánh) đạt 16.189 tỷ đồng năm 2030, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 là 14,58%/năm.

- Phát triển ngành thương mại và dịch vụ:

Phát huy mọi nguồn lực và tiềm năng để thương mại dịch vụ trở thành ngành kinh tế quan trọng đóng góp ngày càng nhiều vào giá trị gia tăng của huyện. Đồng thời góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo việc làm cho nhiều lao động, góp phần nâng cao mức sống dân cư.

Phát triển trên cơ sở phát huy tối đa tiềm năng thiên nhiên, con người và truyền thống lịch sử, văn hóa của huyện; quan hệ chặt chẽ với các tỉnh lân cận trong vùng, với các trung tâm kinh tế lớn của tỉnh, đặc biệt là của TP Trà Vinh xác định phát triển du lịch sinh thái và văn hóa và tâm linh là chủ yếu.

Lĩnh vực thương mại

Phát triển thương mại theo hướng đáp ứng nhu cầu thị trường của dân cư trong huyện, từng bước xây dựng ngành thương mại thực sự tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh. Thúc đẩy sự hình thành và phát triển phương thức kinh doanh siêu thị tổng hợp và chuyên doanh.

Dịch vụ du lịch

Đa dạng hóa các loại hình du lịch; kêu gọi đầu tư, phát triển du lịch trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về du lịch sinh thái, du lịch miệt vườn, du lịch văn hóa, lễ hội của các dân tộc Kinh - Khmer - Hoa. Tích cực tuyên truyền trên các phương tiện thông tin, mạng xã hội để quảng bá, giới thiệu hình ảnh, chất lượng dịch vụ du lịch, coi trọng việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch. Phát triển hạ tầng khu du lịch sinh thái Cồn Tân Qui với vườn cây ăn trái, đa dạng các loại cây ăn trái, du lịch miệt vườn sông nước. Đồng thời phát triển du lịch về du lịch tín ngưỡng; du lịch văn hóa, truyền thống tại các địa điểm như: Vạn Niên Phong Cung tại thị trấn Cầu Kè diễn ra lễ Vu Lan Thắng Hội

Dịch vụ vận tải

Tổ chức các tuyến vận tải ngoại thị trong mối liên kết với các vùng phụ cận như: tỉnh Long An, TP Trà Vinh, bằng xe vận tải cỡ lớn và xe khách chất lượng cao. Tổ chức đội vận tải trung chuyển chuyên nghiệp; đội vận tải du lịch đường ngắn và đường dài. Cùng với tổ chức các tuyến đối ngoại là tổ chức vận tải công cộng trong nội thị và các xã của huyện. Xây dựng các bãi đỗ xe, bến xe theo quy hoạch của một đô thị trong tương lai.

- Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Phát triển nông nghiệp Cầu Kè theo hướng nông nghiệp tập trung, nông nghiệp ứng dụng CNC, nông nghiệp hàng hóa an toàn, sạch phục vụ cho thị trường đô thị Trà Vinh và xuất khẩu. Lựa chọn cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên, sinh thái của từng tiểu vùng trên địa bàn huyện. Tạo ra một khối lượng nông sản, thực phẩm hàng hóa có chất lượng ổn định đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và đem lại hiệu quả cao cho người sản xuất.

Về trồng trọt: Tập trung thâm canh diện tích trồng lúa, hàng hóa chất lượng cao. Hướng tới mạnh dạn chuyển đổi diện tích trồng lúa hiệu quả thấp sang trồng hoa quả an toàn, rau sạch cao cấp phục vụ trực tiếp cho thị trường đô thị Trà Vinh và xuất khẩu. Sử

dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác mới để nâng cao chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn GAP, VietGAP, GlobalGAP nhằm khẳng định thương hiệu, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm rau quả.

Về chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi theo hướng đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất chăn nuôi nhằm tăng năng suất, chất lượng, Cầu Kè phát triển chăn nuôi đại gia súc, gia cầm, lợn theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, mô hình trang trại, gia trại gắn với phát triển kinh tế nhà vườn, áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới.

Về thủy sản: Tập trung phát triển mạnh ngành thủy sản, coi đây là ngành mũi nhọn và là khâu đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, góp phần hình thành rõ nét các vùng kinh tế động lực để từ đó tạo ra nguồn lực đẩy mạnh phát triển kinh tế của tỉnh. Tận dụng triệt để các điều kiện thuận lợi của con sông Hậu chảy dọc qua địa bàn huyện, tận dụng các diện tích mặt nước ao hồ để khai thác nuôi trồng thủy sản.

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH; là nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp quan trọng trong quá trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và xây dựng nền nông nghiệp sạch trên địa bàn huyện; vừa phải khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế về đất đai, thổ nhưỡng, nguồn nhân lực, kinh nghiệm canh tác của địa phương; vừa phải nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị, sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa chủ lực và thu nhập của người nông dân trong huyện.

b. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Đến năm 2030, duy trì Cầu Kè là đô thị loại V. Phát triển vùng đô thị theo hướng nhanh, hiệu quả và bền vững. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Quan điểm quy hoạch xây dựng theo hướng đô thị hiện đại, phải phù hợp với xu hướng đô thị hóa; tạo điều kiện mọi mặt cho địa phương đầu tư xây dựng phát triển KTXH; lấy thế mạnh của huyện là công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp làm trọng tâm. Quy hoạch chung đô thị huyện lỵ Cầu Kè phải mang tính hiện đại, cơ sở vật chất xã hội, kỹ thuật hạ tầng phải đồng bộ; phân khu chức năng đô thị theo hướng mở; khả năng hội nhập cao; có bản sắc địa phương; có khả năng mở rộng trong tương lai.

Nông thôn: Quy hoạch phát triển các khu dân cư nông thôn theo hướng kết hợp giữa phát triển tập trung thành các cụm dân cư nông thôn với các điểm phân bố dân cư truyền thống. Cần tôn trọng, duy trì và phát huy các yếu tố truyền thống của làng, bản

gắn với đặc tính văn hóa dân tộc; bảo tồn các giá trị lịch sử văn hoá truyền thống trong đời sống hiện đại.

c. Định hướng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội

1/ Về hạ tầng giao thông

Từng bước hiện đại hóa mạng giao thông nội bộ, đảm bảo nâng cao năng lực thông qua, tăng tốc độ lưu thông, đảm bảo an toàn giao thông trên toàn hệ thống theo tiêu chuẩn đô thị. Quản lý và tổ chức tốt, nâng cấp giao thông đô thị tại huyện. Mở rộng, nâng cấp mạng giao thông nông thôn vào giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo hướng tới mạng giao thông nông thôn thuận tiện, an toàn... thúc đẩy quá trình đô thị hóa khu vực nông thôn. Xây dựng chương trình đồng bộ hóa giao thông theo khu vực lãnh thổ, trước mắt tập trung vào những khu vực phát triển công nghiệp tập trung, các khu vực đô thị mới, tổ chức giao thông thuận tiện giữa khu đô thị và khu sinh thái.

Đường bộ: Định hướng tuyến chính có tính xuyên suốt, lượng vận chuyển cao, ít giao cắt. Các tuyến đường nội bộ được xây dựng dựa trên việc kết nối vào các tuyến đường chính, tạo mạng lưới giao thông thông suốt. Nâng cấp các tuyến đường quan trọng trên địa bàn huyện, như QL54, ĐT911, ĐT915, đường vành đai phía Tây Bắc, đường vành đai phía Đông Nam, đường tránh QL54, trục động lực Cầu Kè –Ninh Thới. Phát triển mạng lưới giao thông đô thị hiện đại, nhựa hóa 100%, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, liên hệ thuận lợi trong và ngoài đô thị. Các ĐH, đường xã đi lại thuận lợi quanh năm; tỷ lệ mặt đường cứng (rải nhựa hoặc bê tông xi măng) ĐH, đường xã đạt 100%. Đưa dần vào cấp kỹ thuật: ĐH đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, đường xã đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI.

Đường thủy:

Nâng cấp hệ thống giao thông đường thủy đạt tiêu chuẩn cấp VI, hệ thống bến sông trong khu vực, nâng cấp chất lượng bến Cầu Kè. Nâng cấp các bến ngang sông: Mạng lưới bến đò vào trong sự quản lý tập trung thống nhất, có kỷ cương và có hiệu lực. Sắp xếp lại toàn bộ mạng lưới bến đò toàn tỉnh: Đánh giá lại toàn bộ CSHT, quy mô và năng lực hoạt động.

2/ Hạ tầng mạng lưới điện:

Cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện trung hạ thế, đảm bảo cấp điện cho phụ tải các khu cụm công nghiệp và khách hàng trong khu vực, đầu tư nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị, bọc hoá lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Hướng đến ngầm hóa các tuyến điện trên các tuyến đường nội thị nhằm tăng mỹ quan đô thị.

Phát triển điện nông thôn: đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho các trung tâm xã, cấp điện cho hộ dân chưa có điện, xoá hộ câu đui không an toàn nhằm từng bước nâng chất tiêu chí số 4 - về điện cho các xã nông thôn mới.

3/ Hạ tầng thủy lợi

Ưu tiên đầu tư thực hiện trước hệ thống thủy lợi ở các vùng trọng điểm lúa nước được quy hoạch. Hoàn thiện việc sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có, kiên cố hóa hệ thống kênh mương. Xây dựng mới các công trình thủy lợi ở các khu vực có tiềm năng về nguồn nước và đất đai tương đối tập trung, liên kết các công trình thủy nông nhỏ thành các cụm công trình để chủ động thâm canh tăng vụ... gắn với việc quy hoạch bố trí sắp xếp lại dân cư và tái định cư. Kênh rạch phục vụ sản xuất được xem xét nạo vét, gia cố bờ, khai thông dòng chảy trong giai đoạn quy hoạch bao gồm 24 tuyến.

4/ Hạ tầng cấp, thoát nước

Về cấp nước: Xây dựng hệ thống cấp nước hoàn chỉnh đảm bảo đáp ứng đầy đủ và liên tục đối với nhu cầu sinh hoạt, tưới cây, tưới đường... của khu vực. Hệ thống cấp nước đảm bảo tính chủ động trong đầu tư xây dựng và thuận tiện trong vận hành, quản lý. Thiết kế cấp nước phải bảo đảm tiêu chuẩn về lưu lượng nước và phải cung cấp nước sạch đã qua xử lý. Khu vực đô thị: xây dựng các đường ống chính nối với các đường ống hiện hữu tạo mạng vòng dọc theo các tuyến giao thông chính có đường kính D150-200 đảm bảo cấp nước an toàn đến các khu dân cư. Khu vực nông thôn: tiếp tục sử dụng các tuyến ống cấp nước hiện hữu, nâng cấp hoặc xây mới thêm các tuyến ống đã xuống cấp đảm bảo nhu cầu dùng nước trong giai đoạn phát triển.

Về thoát nước: *Tại thị trấn Cầu Kè:* Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Nước thải được thu gom theo các tuyến công chính dẫn về trạm xử lý nước thải của thị trấn. *Nước thải công nghiệp:* Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. *Khu vực nông thôn:* Sử dụng hệ thống thoát nước chung cho tất cả các trung tâm xã và điểm dân cư. Xây dựng các tuyến cống thoát nước trên các trục đường chính dẫn nước ra kênh rạch gần nhất.

5/ Chất thải rắn và khu nghĩa trang

Bố trí các trạm trung chuyển chất thải rắn, rác thải sẽ được thu gom hằng ngày và vận chuyển về trạm tập kết rác. Chất thải rắn sau khi phân loại tại điểm trung chuyển sẽ được đưa về khu liên hợp xử lý chất thải rắn tập trung, đảm bảo đủ tiêu chuẩn. Các khu nghĩa trang có khoảng cách ly cây xanh và kênh rạch với khu vực dân cư xung quanh nhằm tránh ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân. Tại khu vực nông thôn, giữ nguyên hoặc mở rộng diện tích các nghĩa trang hiện hữu. Tất cả các nghĩa

trang sau khi xây mới hoặc nâng cấp mở rộng đều đạt được nghĩa trang cấp IV (<10 ha) với hình thức mai táng chính là địa táng.

d. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

1/ Giáo dục và đào tạo

Phát triển giáo dục, đào tạo theo hướng hiện đại hóa và chuẩn hóa giáo dục, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; tăng cường đào tạo và nâng cao rõ rệt chất lượng giáo dục ở các bậc học, phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Hướng các trường THCS tổ chức giảng dạy môn hướng nghiệp (có giáo viên kiêm nhiệm làm công tác tư vấn hướng nghiệp). Tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hóa tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông. Thực hiện tự chủ cho các cơ sở giáo dục, tăng cường phân cấp quản lý hướng đến tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Triển khai việc dạy và học ngoại ngữ tại 100% các trường tiểu học và THCS trong huyện. Đến 2030 trên địa bàn huyện có 20 trường đạt chuẩn Quốc gia, thành lập mới trường Trung cấp nghề tư thục.

2/ Y tế và chăm sóc sức khỏe

Tăng cường đội ngũ cán bộ y tế cả về số lượng và chất lượng bằng những cơ chế thích hợp nhằm bảo đảm đội ngũ cán bộ y tế cơ sở. Xã hội hoá các hoạt động y tế nhằm tạo thêm nguồn lực thực hiện tốt các chương trình về y tế như các chương trình chăm sóc sức khỏe, các chương trình phòng chống bệnh dịch...

Hiện đại hóa cơ sở vật chất Trung tâm y tế Huyện, từng bước nâng cấp thành bệnh viện đa khoa trung tâm Huyện. Xây dựng Trung tâm y tế dự phòng có đủ các bộ phận làm công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng chống dịch bệnh trên địa bàn và chỉ đạo chuyên môn các Trạm y tế.

3/ Văn hóa, thể dục – thể thao

Xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Gắn kết chặt chẽ và đồng bộ giữa phát triển văn hoá và phát triển KTXH. Duy trì, phát triển các loại hình văn hóa, bảo tồn, tôn tạo và phát huy các di sản văn hóa, di tích lịch sử; quản lý chặt chẽ các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa.

Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng trên cơ sở đẩy mạnh công tác xã hội hóa, thành lập các tổ chức và câu lạc bộ thể thao để đa dạng hình thức tập luyện. Đầu tư cơ sở vật chất cho thể thao trường học, đào tạo thể dục, thể thao thành tích cao và phát triển các môn thể thao dân tộc.

Các công trình văn hóa, thể dục thể thao cấp vùng bố trí ở trung tâm cụm xã, có thể kết hợp gần vị trí trường trung học phổ thông. Cụm phía Tây Nam: thuộc xã An Phú Tân; Cụm phía Bắc: thuộc xã Hòa Ân; Cụm phía Đông Nam: thuộc xã Phong Phú. Các công trình công viên cây xanh cũng sẽ được định hướng kết hợp với các công trình thể dục thể thao, các công trình vui chơi giải trí cho thiếu nhi...

4/ An sinh xã hội

Thực hiện tốt hơn các chính sách đảm bảo an sinh xã hội, bảo đảm cải thiện đời sống dân cư, nhất là các đối tượng chính sách, các vùng nghèo, hộ nghèo và người làm công ăn lương. Giải quyết kịp thời chế độ, chính sách ưu đãi người có công. Quan tâm trợ giúp gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng yếu thế trong xã hội, chăm sóc người cao tuổi. Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.

5/ Bảo vệ môi trường

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường, phân khu bảo vệ môi trường

1.5.3. Vùng huyện Tiểu Cần

a. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

1/ Mục tiêu phát triển

Tiểu Cần có nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững dựa trên nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, quy mô lớn, tập trung, hiện đại, gắn với công nghiệp chế biến, hướng về xuất khẩu, lấy liên kết sản xuất và tiêu thụ làm trung tâm, lấy khoa học và công nghệ làm nền tảng cho sự tăng trưởng. Gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, xây dựng con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của nhân dân, củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

2/ Về hướng phát triển trọng tâm

- Phát triển ngành công nghiệp

Lĩnh vực công nghiệp

Hình thành các ngành công nghiệp, sản phẩm công nghiệp gắn liền với lợi thế về vùng nguyên liệu nông sản (dừa, lúa), các ngành công nghiệp gia công thu hút/ giải

quyết lực lượng lao động địa phương. Định hướng thu hút ưu tiên các ngành công nghiệp chế biến, cơ khí phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp, dệt may, da giày. Hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp cho hoạt động sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp. Nâng cao tỷ lệ lấp đầy các khu - cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

Mục tiêu về tăng trưởng giá trị sản xuất (GO): tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tính chung cho cả giai đoạn 2021-2030 từ 12-13%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 trung bình 13-14%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 11-12%/năm.

- Phát triển ngành thương mại, dịch vụ

Đề xuất phương án quy hoạch theo hướng phát triển ngành trở thành ngành chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế: Phát triển mạng lưới thương mại, phát triển du lịch sinh thái; phát triển mô hình khu đô thị Du lịch – dịch vụ- sinh thái; dịch vụ nhà ở. Phát triển ngành TMDV gắn hình thành và phát huy các mối liên kết với các trung tâm kinh tế trọng điểm của tỉnh và của vùng. Đến giai đoạn 2026-2030, TMDV trở thành 1 trong các hướng đột phá ưu tiên của huyện thông qua việc phát triển không gian đô thị gắn với các trung tâm thương mại.

Lĩnh vực thương mại

Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư các siêu thị, cửa hàng tiện ích trên địa bàn huyện, trong đó ưu tiên vào khu trung tâm đô thị huyện và các trung tâm phát triển đô thị tại huyện. Mục tiêu đến năm 2030 thu hút được 2 siêu thị, đảm bảo tối thiểu là siêu thị hạng III. Đầu tư nâng cấp đối với các chợ mọc nằm dọc các tuyến đường giao thông không có hàng rào chắn, cản trở quá trình lưu thông.

Lĩnh vực du lịch

Tăng cường đầu tư, chuyển các tiềm năng du lịch của huyện thành khả năng thu hút khách du lịch từ Long An, Tiền Giang, TP Hồ Chí Minh và các nơi khác. Khuyến khích đầu tư và hỗ trợ xây dựng khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng bao gồm hệ thống nhà nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, trại dưỡng lão, khu thể thao gồm nhà hàng, khách sạn... để thu hút và giữ khách. Kết nối với các nhà đầu tư, các doanh nghiệp lữ hành để kết nối, xây dựng các tour du lịch đến địa bàn huyện. Hình thành một số điểm du lịch như du lịch đồng quê - sông nước - văn hóa Khmer, sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với liên kết du lịch trong tỉnh và khu vực theo Đề án du lịch đã được phê duyệt.

Lĩnh vực vận tải

Quy hoạch bên đường thủy, bãi đậu xe tải phục vụ cho các loại phương tiện từ địa phương khác đến các khu công nghiệp chợ hàng, các bến bãi lên xuống, kho tập kết hàng hóa. Khuyến khích các thành phần kinh tế thành lập các doanh nghiệp để đầu tư

vận tải và kinh doanh kho, bãi. Tập trung nguồn lực để đầu tư xây dựng các công trình, dự án trong chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt và các công trình trọng điểm khác, đặc biệt tuyến QL54 -QL60, đường vành đai phía đông, bến xe của huyện. Xây dựng, nâng cấp và mở rộng hệ thống các tuyến đường đáp ứng với yêu cầu phát triển đô thị, quy hoạch nội ô; quan tâm đầu tư các tuyến đường liên xã, nâng cấp, mở rộng hệ thống giao thông nông thôn đảm bảo giao thông thông thoáng đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH.

- Phát triển ngành nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp gắn liền với phát triển đô thị, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững ngành nông nghiệp dựa trên đổi mới tổ chức sản xuất, đẩy mạnh liên kết chuỗi giá trị và logistics hàng hóa, ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyên môn hóa và tạo việc làm cho nông dân, nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái và xây dựng nông thôn mới.

Tăng cường phối hợp trong thực hiện liên kết tiểu vùng đối với sản xuất nông nghiệp để tăng cường tính liên kết và thuận lợi trong đầu tư các công trình thủy lợi. Đối với trồng trọt, định hướng diện tích lúa sẽ giảm do chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng màu hoặc cây lâu năm. Phát triển các khu chăn nuôi tập trung và nhân rộng mô hình ứng dụng các kỹ thuật cao trong chăn nuôi, đặc biệt là sản lượng bò trong giai đoạn tới.

Tiếp tục ổn định các diện tích nuôi trồng thủy sản hiện tại vùng sản xuất trên địa bàn Huyện, không chuyển đổi đất trồng trọt sang nuôi trồng thủy sản. Giảm diện tích nuôi trồng phân tán còn khoảng 150-160 ha vào năm 2025 và 100 -110 ha vào năm 2030. Mở rộng các mô hình nuôi trồng thủy sản mang lại giá trị gia tăng cao như sản xuất con giống, đặc biệt là các mô hình ứng dụng kỹ thuật cao trong nuôi trồng, tăng lợi nhuận trên cùng một diện tích nuôi trồng.

b. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Đến năm 2030, phát triển không gian lãnh thổ huyện được chia thành 03 tiểu vùng, trong đó thị trấn Tiểu Cần là đô thị trung tâm hành chính chính trị của Huyện bao gồm đầy đủ các công trình chức năng của thị trấn huyện lỵ. Xây dựng huyện Tiểu Cần trở thành thị xã trực thuộc tỉnh trước năm 2025.

Nông thôn: Phát triển theo mô hình nông thôn mới nâng cao gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

c. Định hướng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội

1/ Hạ tầng giao thông

Tiếp tục nâng cấp hệ thống đường giao thông nội bộ huyện, nhất là đường kết nối giữa các vùng với vùng động lực phát triển của cả huyện, giữa các vùng với nhau cũng như nội bộ các xã, khóm ấp trong từng vùng. Chú trọng nâng cấp các tuyến đường giao thông khóm, áp đến trung tâm xã vùng khó khăn, đảm bảo giao thông thông suốt bốn mùa. 100% các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện được nhựa hóa, bê tông hóa.

Đường bộ: Nâng cấp mở rộng QL60 và QL54 tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB. Quy hoạch tất cả các tuyến ĐT tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp IV-ĐB, trong đó có một số đoạn quan trọng đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐB. Sau năm 2030, nâng cấp đồng bộ các tuyến ĐT đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐB. Quy hoạch xây dựng ĐH06, ĐH13 và ĐH19 đạt chuẩn quy mô đường cấp V, đồng bằng.

Đường thủy: Nạo vét duy tu hàng năm mạng lưới sông-kênh-rạch trên địa bàn huyện, kết hợp giao thông thủy với thủy lợi; kiên quyết giải phóng việc lấn chiếm hành lang bảo vệ đường thủy trên địa bàn huyện, đảm bảo thông thoáng, an toàn trong quá trình vận chuyển. Quy hoạch đề xuất giữ nguyên cấp kỹ thuật của các tuyến sông, kênh đạt tiêu chuẩn cấp quy hoạch.

2/ Hạ tầng điện

Đầu tư xây dựng mới trạm 110kV theo quy hoạch để cấp điện cho khu vực; Cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện trung hạ thế, đảm bảo cấp điện cho phụ tải các KCN, CCN và khách hàng trong khu vực, đầu tư nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị, bọc hoá lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Hướng đến ngầm hóa các tuyến điện trên các tuyến đường nội thị nhằm tăng mỹ quan đô thị.

Đối với khu vực nông thôn: đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho các trung tâm xã, cấp điện cho hộ dân chưa có điện, xoá hộ câu đười không an toàn nhằm từng bước nâng chất tiêu chí số 4 - về điện cho các xã nông thôn mới.

3/ Hạ tầng thủy lợi

Đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi, xây dựng hệ thống đê bao, cống chống xâm nhập mặn và ngập úng phục vụ sản xuất nông nghiệp trong tình hình mới. Tiến hành nạo vét; xây dựng đê bao, bờ bao ngăn mặn, ngăn lũ và các cống đập tạm... cơ bản đáp ứng được sản xuất nông nghiệp, phục vụ sinh hoạt. Tập trung xây dựng hoàn thiện hệ thống các kênh cấp I, cấp II bị bồi lắng và hệ thống các kênh thủy lợi nội đồng.

Xây mới 03 trạm bơm điện vừa và nhỏ trên địa bàn huyện. Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực sông Cần Chông.

4/ Hạ tầng cấp và thoát nước

Hoàn thiện hệ thống thủy lợi, hạ tầng cấp nước đảm bảo nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt của người dân. Xây dựng hệ thống thoát nước riêng; nước mưa được thoát ra sông, kênh, rạch và không phải xử lý. Tỷ lệ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó trên 90% dân cư sử dụng nước sạch.

5/ Xử lý chất thải và rác thải

Tiếp tục đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải, bố trí mặt bằng điểm chứa rác tập trung tại các xã. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt trên 99,5%; chất thải rắn y tế được xử lý đạt 100%. CCN, làng nghề xử lý chất thải, nước thải đạt chuẩn môi trường.

Đóng cửa bãi rác tại xã Phú Cần do không còn khả năng tiếp nhận rác. Đầu tư xây dựng mới dự án “mở rộng bãi rác Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần”. Bãi rác tại thị trấn Cầu Quan: sẽ thực quy trình đóng bãi chôn lấp CTRSH, chôn lấp hợp vệ sinh tại chỗ và giám sát môi trường. Đầu tư xây dựng trạm trung chuyển rác tại cụm xã Tập Ngãi – Ngãi Hùng. Mở rộng phạm vi xử lý đối với nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện tỉnh Trà Vinh, bổ sung thêm: huyện Cầu Kè và một phần huyện Tiểu Cần (thị trấn Cầu Quan và thị trấn Tiểu Cần).

d. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

1/ Giáo dục và đào tạo

Phát triển giáo dục Tiểu Cần theo hướng mở, có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, và hướng đến xây dựng xã hội học tập đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh theo thị trường lao động và nhu cầu học tập của nhân dân trong huyện.

Huyện tăng thêm 2 trường công lập, nâng tổng số trường mầm non lên 14 trường và xóa các điểm lẻ. Tăng thêm 1 trường tiểu học liên cấp và giảm 1 trường tiểu học so với giai đoạn 2021-2025. Giai đoạn 2021-2025: Huyện sẽ có 11 trường THCS và 01 trường PTDT nội trú THCS và THPT Tiểu Cần. Số lượng trường THCS không đổi so với giai đoạn 2021-2025. Giai đoạn 2025-2030, sẽ tăng thêm 1 trường THCS liên cấp với THPT và giảm 1 trường THCS so với giai đoạn 2021-2025. Cấp THPT: Giai đoạn 2021-2025 vẫn duy trì 3 trường THPT và 1 trường PTDT nội trú THCS và THPT trên địa bàn huyện như giai đoạn trước quy hoạch.

2/ Y tế và chăm sóc sức khỏe

Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình y tế. Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị thực hiện tốt nhiệm vụ khám chữa bệnh và phòng bệnh cho nhân dân. Phát triển nhân lực y tế, tăng cường đào tạo để đảm bảo đủ cán bộ y tế với cơ cấu và phân bố hợp lý. Phát triển nguồn nhân lực chuyên sâu, đào tạo, phát triển nhân lực sau đại học cho các chuyên khoa lẻ như: chuyên khoa tai mũi họng, mắt, răng hàm mặt. Duy trì bền vững tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên, kiểm soát tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên. Tiếp tục công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi. Nâng cao chất lượng chuyên môn, chất lượng chăm sóc toàn diện, phát triển được nhiều kỹ thuật mới và kỹ thuật vượt tuyến, đến 2025 thực hiện được trên 65% kỹ thuật phân tuyến của đơn vị sự nghiệp y tế hạng III.

Tiếp tục nâng cấp, mở rộng và cải tạo TTYT huyện Tiểu Cần. Tuyến xã: 100% xã có trạm y tế hoặc phòng khám đa khoa khu vực. Nâng cấp cải tạo các trạm y tế xã, đảm bảo 100% trạm y tế xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Xây mới TYT xã Phú Cần.

3/ Văn hóa, thể dục thể thao

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phong phú, phù hợp với sự phát triển kinh tế-xã hội của huyện, phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng. Tăng cường công tác bảo tồn, kế thừa và phát huy giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp của Trà Vinh. Xây dựng và tăng cường thiết chế văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới. Tu bổ, nâng cấp các di tích, công trình văn hoá lịch sử. Phát triển mạng lưới thư viện xã/thị trấn ở các xã, phường còn thiếu, đảm bảo đến năm 2030, ở 100% xã, thị trấn trong huyện có thư viện. Phát triển tủ sách cho thiếu nhi ở các thư viện. Tôn tạo khu di tích kiến trúc nghệ thuật Thiên Hậu Cung và các cơ sở tín ngưỡng dân gian của đồng bào dân tộc Khmer.

Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, đẩy mạnh hoạt động thể dục thể thao trường học, các câu lạc bộ. Tập trung đầu tư nâng cao chất lượng của một số môn thể thao mang tính truyền thống và có thế mạnh của địa phương như để dành thành tích cao trong các giải thi đấu. Chú trọng đầu tư xây dựng thiết chế thể dục - thể thao cần thiết cho các hoạt động thể thao cộng đồng. Quy hoạch quỹ đất cho hoạt động ở các xã, đảm bảo 100% xã/ thị trấn có quỹ đất cho hoạt động thể dục thể thao. Đầu tư sân vận động ở các xã chưa có nhằm đảm bảo đến năm 2030, 100% xã có sân vận động.

4/ An sinh xã hội

Quan tâm giải quyết việc làm, giảm nghèo và đảm bảo ASXH. Chú trọng công tác đào tạo nghề, nhất là cho lao động nông thôn gắn với giải quyết việc làm; khuyến

khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư xây dựng, phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ để tạo nhiều việc làm thu hút lao động, khu du lịch.

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo ASXH, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn nghèo. Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước tham gia đầu tư, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội. Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với người có công và thân nhân. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người có công phù hợp với từng giai đoạn phát triển KTXH.

5/ Bảo vệ môi trường

Khu dân cư, KCN áp dụng rộng rãi, có hiệu quả cao các biện pháp phòng ngừa và xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường. Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường.

1.5.4. Vùng huyện Châu Thành

a. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

1/ Mục tiêu phát triển

Châu Thành trở thành huyện có nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững dựa trên công nghiệp và dịch vụ tập trung, hiện đại, lấy liên kết sản xuất và tiêu thụ làm trung tâm, lấy khoa học và công nghệ làm nền tảng cho sự tăng trưởng. Gắn tăng trưởng kinh tế với nâng cao phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

2/ Về hướng phát triển trọng tâm

- Phát triển ngành công nghiệp – xây dựng

Phát triển công nghiệp dựa trên việc khai thác hiệu quả những tiềm năng thế mạnh của Huyện như: Chế biến nông - thủy sản,... và nhu cầu sử dụng lao động nông nhân trên địa bàn huyện. Phát triển công nghiệp gắn với nông nghiệp nhất là việc quy hoạch vùng nguyên liệu và tiểu thủ công nghiệp gắn với du lịch. Phát triển công nghiệp theo mô hình kết hợp mô hình tập trung (các KCN, CCN) và phân tán với hình thức sản xuất tiểu thủ công nghiệp hộ gia đình. Phát triển các hoạt động sản xuất - dịch vụ ngành xây

dựng trên cơ sở nâng cao năng lực sản xuất, sức cạnh tranh, nâng cao hiệu quả xây dựng. Tiếp tục mở rộng thị trường trong cả tỉnh và địa bàn Huyện nhằm giải quyết công ăn việc làm và tạo thu nhập cho người lao động. Quy hoạch đến 2030, trên địa bàn huyện có 3 CCN.

Tăng trưởng công nghiệp xây dựng trong giai đoạn quy hoạch đạt từ 14-15%. Trong đó giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng 14,1%, giai đoạn 2026-2030 tăng trưởng 15-16%.

- Phát triển ngành thương mại – dịch vụ

Thương mại: Coi TMDV là ngành phát triển mang tính đột phá, có tốc độ tăng trưởng nhanh và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế huyện vào cuối giai đoạn quy hoạch. Phát triển thương mại trên cơ sở lấy thị trường nông thôn làm nòng cốt và tăng cường tính tập trung. Phát triển mạng lưới thương mại hiện đại trên địa bàn huyện. Đẩy mạnh phát triển ngành du lịch của huyện dựa trên văn hoá sông nước, miệt vườn để phát triển đa dạng các loại hình du lịch (du lịch sinh thái, du lịch tín ngưỡng, du lịch miệt vườn, vv...) để tạo ra sự đột phá của ngành TMDV huyện vào cuối năm 2030. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao thu nhập cho người dân của huyện.

Du lịch: Châu Thành tập trung phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng là thế mạnh của huyện, như du lịch sông nước, du lịch miệt vườn, du lịch văn hoá, nghiên cứu. Đầu tư, nâng cấp các điểm du lịch: Làng văn hoá – Du lịch Khmer Nam Bộ, điểm du lịch Cồn Chim, chùa Hang, cụm di tích khảo cổ Bờ Luỹ... nhằm phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái. Xây dựng các dịch vụ tham quan ngành nghề truyền thống như làm mặt nạ nghệ thuật Khmer; dịch vụ may trang phục truyền thống của người Khmer... Phát triển mô hình homestay- dịch vụ nhà nghỉ.

Dịch vụ vận tải: Đầu tư duy trì, củng cố, nâng cấp và phát triển cơ sở vật chất hạ tầng giao thông vận tải đặc biệt những tuyến đường đi vào các cụm du lịch. Không ngừng nâng cao chất lượng vận tải cả về phương tiện và chất lượng phục vụ. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và sửa chữa phương tiện vận tải.

- Phát triển ngành nông nghiệp

Nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững ngành nông nghiệp dựa trên đổi mới tổ chức sản xuất, đẩy mạnh liên kết chuỗi giá trị và logistics hàng hóa, ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyên môn hóa và tạo việc làm cho nông dân, nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái và xây dựng nông thôn mới.

Quy hoạch đến năm 2030, phát triển 05-10 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với chuỗi giá trị chế biến và tiêu thụ sản phẩm. 50-60% diện tích canh tác nông nghiệp có ứng dụng kỹ thuật và công nghệ tiên tiến trong sản xuất và thu hoạch sản phẩm.

b. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Đến năm 2030, quy hoạch huyện chia thành 04 tiểu vùng phát triển. Đầu tư nâng cấp đô thị Châu Thành hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, đảm bảo tiêu chí đô thị loại V. Chuẩn bị các điều kiện để xây dựng xã Hưng Mỹ đạt tiêu chí đô thị loại V giai đoạn đến năm 2050.

Tập trung nguồn lực để phát triển kinh tế nông thôn. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM. Tranh thủ nguồn lực để mở rộng, nâng cấp, xây mới hệ thống cấp nước sạch, phát triển mới các tuyến theo cụm dân cư tập trung ở nông thôn.

c. Định hướng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội

1/ Hạ tầng giao thông

Nâng cấp hệ thống đường giao thông nội bộ huyện, nhất là đường kết nối giữa các vùng với vùng động lực phát triển của cả huyện, giữa các vùng với nhau cũng như nội bộ các xã, khóm ấp trong từng vùng. Chú trọng nâng cấp các tuyến đường giao thông khóm, ấp đến trung tâm xã vùng khó khăn, đảm bảo giao thông thông suốt từ thành thị đến nông thôn. 100% các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện được nhựa hóa, bê tông hóa.

+ *Đường bộ*: Quy hoạch xây mới QL60- tuyến tránh TP.Trà Vinh. Tất cả các tuyến ĐT tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp IV-ĐB, trong đó có một số đoạn quan trọng đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐB. Xây dựng mới Đường vành đai (giai đoạn 2) đi qua TP.Trà Vinh và huyện Châu Thành đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB.

+ *Đường thủy*: Quy hoạch đề xuất giữ nguyên cấp kỹ thuật của các tuyến sông, kênh đạt tiêu chuẩn cấp quy hoạch. Đối với những tuyến mà các thông số kỹ thuật chưa đảm bảo theo tiêu chuẩn thì tiến hành cải tạo để đảm bảo theo TCVN 5664-2009 về phân cấp kỹ thuật đường thủy. Cải tạo luồng tuyến duy trì đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI.

2/ Hạ tầng điện

Nghiên cứu phát triển các nguồn năng lượng tái tạo tại các khu vực có tiềm năng và trạm 110kV; Đầu tư cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện trung hạ thế, đảm bảo

cấp điện cho phụ tải các khu cụm công nghiệp và khách hàng trong khu vực, đầu tư nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị, bọc hoá lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Hướng đến ngầm hóa các tuyến điện trên các tuyến đường nội thị nhằm tăng mỹ quan đô thị.

Đối với khu vực nông thôn: đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho các trung tâm xã, cấp điện cho hộ dân chưa có điện, xoá hộ câu đui không an toàn nhằm từng bước nâng chất tiêu chí số 4 - về điện cho các xã nông thôn mới.

3/ Hạ tầng thủy lợi

Tập trung đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi, xây dựng hệ thống đê bao, cống chống xâm nhập mặn và ngập úng phục vụ sản xuất nông nghiệp. Từng bước thích ứng trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng; góp phần phát triển KTXH, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững. Tập trung xây dựng hoàn thiện hệ thống các kênh cấp I, cấp II bị bồi lắng và hệ thống các kênh thủy lợi nội đồng.

4/ Cấp và thoát nước

Bảo vệ nguồn nước ngầm (nước dưới đất), nguồn nước mặt, phù hợp với điều kiện tự nhiên, KTXH và đảm bảo hoạt động lâu dài hệ thống cung cấp nước sạch trên địa bàn. Tiếp tục đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải, bố trí mặt bằng điểm chứa rác tập trung tại các xã.

5/ Xử lý chất thải rắn

Thực hiện quy trình đóng bãi chôn lấp CTRSH, chôn lấp hợp vệ sinh tại chỗ và giám sát môi trường. Trải vải địa kỹ thuật, vun vén rác cho từng hố theo hình thức cuốn chiếu. Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước rỉ rác. Đầu tư dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh (tại xã Lương Hòa) với công suất xử lý 500 tấn/ngày).

d. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

1/ Giáo dục và đào tạo

Phát triển giáo dục của huyện Châu Thành góp phần phát triển toàn diện con người Trà Vinh; phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, làm nền tảng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực góp phần thúc đẩy phát triển Trà Vinh nhanh, bền vững. Phát triển giáo dục Châu Thành theo hướng mở, có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, và hướng đến xây dựng xã hội học tập đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh theo thị trường lao động và nhu cầu học tập của nhân dân trong huyện.

2/ Y tế và chăm sóc sức khỏe

Khuyến khích, huy động xã hội hóa nguồn lực phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của ngành y tế từng bước đồng bộ, hiện đại. Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhất là hoạt động y tế ngoài công lập và vệ sinh an toàn thực phẩm. Nâng cao chất lượng xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

Nâng cấp, mở rộng TTYT huyện Châu Thành với quy mô 150 giường bệnh. Đưa bệnh viện tư nhân An Phú đi vào hoạt động với quy mô 50 giường.

3/ Văn hóa, thể dục – thể thao

Tiếp tục tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp, các di tích có giá trị phát triển du lịch. Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp, đầu tư trang thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động. Hoàn thành quy hoạch đất các công trình văn hóa, thể thao cấp huyện, xã; xây mới và nâng cấp các trung tâm VH TT cấp huyện, xã, cấp thôn, đảm bảo 100% đạt chuẩn.

Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất và tạo nguồn nhân lực cho thể thao thành tích cao, nhất là bộ môn bóng đá. Giai đoạn đến 2030, xây mới 04 sân bóng và xây mới 03 khu vui chơi, giải trí cho người già và trẻ em.

4/ An sinh xã hội

Quan tâm giải quyết việc làm, giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội. Chú trọng công tác đào tạo nghề, nhất là cho lao động nông thôn gắn với giải quyết việc làm. Thực hiện giảm nghèo đa chiều bền vững và coi giảm nghèo hiệu quả là một động lực phát triển ngày càng mạnh hơn trong giai đoạn mới.

Giải quyết kịp thời chế độ, chính sách ưu đãi người có công. Quan tâm trợ giúp gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng yếu thế trong xã hội, chăm sóc người cao tuổi. Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.

5/ Bảo vệ môi trường

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường.

1.5.5. Vùng huyện Cầu Ngang

a. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

1/ Mục tiêu phát triển

Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững, tạo sức bật mới trong phát triển KTXH. Tranh thủ, huy động tối đa các nguồn lực, đầu tư xây dựng KCHT đồng bộ, khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế của huyện, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH; giải quyết tốt các vấn đề bức xúc xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững, ổn định an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho phát triển KTXH; phấn đấu đưa Cầu Ngang trở thành địa phương phát triển khá của tỉnh.

2/ Về hướng phát triển trọng tâm

- Phát triển ngành công nghiệp

Phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế, phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, có chọn lọc, trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới, chú trọng các ngành, lĩnh vực có lợi thế: sản xuất năng lượng điện, chế biến nông, thủy sản thực phẩm, may mặc, cơ khí chế tạo nông cụ, đóng và sửa chữa tàu,... Thực hiện đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường, hướng tới xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh xuất khẩu. Giai đoạn 2021 - 2030, toàn huyện quy hoạch mới 03 cụm công nghiệp gồm: CCN Mỹ Long Bắc, CCN Long Sơn, CCN Hiệp Mỹ Tây.

- Phát triển ngành thương mại – dịch vụ

Thương mại: Phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các loại hình TMDV; đẩy mạnh chuyển đổi mô hình quản lý kinh doanh khai thác chợ nhằm xã hội hoá đầu tư nâng cấp, phát triển hệ thống chợ huyện, chợ nông thôn, tạo điều kiện đẩy mạnh lưu thông hàng hóa, giao lưu kinh tế, tạo ra nguồn hàng hóa phong phú cả về chất lượng, chủng loại, đáp ứng ngày càng tốt hơn thị hiếu người tiêu dùng. Khuyến khích đầu tư phát triển siêu thị, tổ chức thương mại bán lẻ quy mô nhỏ và vừa tại khu vực trung tâm huyện, để tiếp nhận hàng hoá từ thị trường khác nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trên địa bàn. Mục tiêu quan trọng hơn là trở thành đầu mối tổ chức khai thác nguồn hàng sản xuất trong huyện và vùng lân cận để cung ứng cho đô thị trung tâm của tỉnh và thị trường ngoài tỉnh.

Giai đoạn 2021-2030, huyện sẽ quy hoạch xây mới và mở rộng thêm 9 chợ, trong đó: xây mới 6 chợ và mở rộng 3 chợ, gồm: Xây dựng mới chợ Mỹ Hòa (Áp Cẩm Hương); Chợ xã Thanh Hòa Sơn; Mở rộng chợ xã Trường Thọ; Chợ huyện Cầu Ngang; Mở rộng chợ Vinh Kim; Chợ xã Mỹ Long Bắc; Chợ áp Phiêu xã Hiệp Hòa; Mở rộng chợ xã Kim

Hòa; Chợ xã Hiệp Mỹ Tây. Phát triển 01 siêu thị, diện tích 1.000 m² tại thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang.

Du lịch: Phát triển du lịch sinh thái ven biển gắn với Lễ hội Nghinh ông của ngư dân Mỹ Long và các lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc. Mặt khác, phát triển du lịch gắn với tôn tạo, bảo tồn và nâng cấp các di tích lịch sử Đồng khởi, di tích văn hóa

Trong giai đoạn quy hoạch đến 2030: Phát triển Cụm du lịch Cồn Nghêu bao gồm các điểm du lịch Cồn Bần, Cồn Nghêu, Hàng Dương. Sản phẩm của cụm này gồm vui chơi giải trí ăn uống đặc sản (nghêu, sò, cua ...), nghỉ ngơi, tham quan, du lịch tìm hiểu đời sống người dân. Bên cạnh đó, phát triển các Khu du lịch sinh thái thị trấn Mỹ Long; Khu du lịch sinh thái xã Mỹ Long Bắc và phát triển Du lịch làng nghề cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, TT Mỹ Long huyện Cầu Ngang.

Dịch vụ khác: Phát triển các loại hình, tổ chức thương mại bán lẻ quy mô nhỏ và vừa tại thị trấn Cầu Ngang và thị trấn Mỹ Long. Tiếp nhận hàng hoá từ thị trường trung tâm tỉnh để phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trên huyện. Mục tiêu quan trọng hơn là trở thành đầu mối tổ chức khai thác nguồn hàng sản xuất trong huyện và vùng lân cận để cung ứng cho đô thị trung tâm của tỉnh và thị trường ngoài tỉnh.

- Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại với trọng tâm phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp theo hướng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; thúc đẩy quá trình sản xuất an toàn, hiệu quả, tiết kiệm chi phí đầu vào, tăng năng suất cũng như giá trị hàng hóa gắn với xây dựng và phát triển sản phẩm tiêu biểu của địa phương.

Trong giai đoạn đến 2030: Quy hoạch vùng lúa đặc sản; vùng lúa chất lượng cao. Khuyến khích phát triển chăn nuôi ở các khu vực chăn nuôi tập trung. Phát triển rừng phòng hộ ven biển, xây dựng và phát triển rừng sinh thái khu vực cồn Bần, cồn Nạn kết hợp với dịch vụ du lịch. Tập trung bố trí phát triển thủy sản ở những diện tích bị nhiễm mặn trước đây có điều kiện, nguồn nước, ao hồ tốt như: Hiệp Mỹ Đông, Hiệp Mỹ Tây, Thuận Hoà, Mỹ Hòa, Long Sơn, Thạnh Hoà Sơn, Mỹ Long Nam.

b. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Giai đoạn 2021 – 2030 có thể phân thành 05 tiểu vùng phát triển. Không gian đô thị: Giai đoạn đến 2030 huyện có 01 đô thị loại IV là thị trấn Cầu Ngang mở rộng và thị trấn Mỹ Long đô thị loại V.

Không gian nông thôn: Giai đoạn 2021-2030 tiếp tục phát triển hoàn thiện, nâng cao hệ thống hạ tầng ở các khu ở hiện hữu và tạo điều kiện phát triển các khu ở nhỏ lẻ xen kẽ ở các khu ở đã có cặp các tuyến giao thông, kênh rạch chính để xây dựng hệ thống hạ tầng đảm bảo đáp ứng nhu cầu ở, sinh hoạt, sản xuất của nhân dân.

c. Định hướng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội

1/ Hạ tầng giao thông

- Đường bộ: Nâng cấp tuyến QL53 nhằm đảm bảo tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB, mở rộng ĐT915B giai đoạn 2, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-ĐB. Quy hoạch xây mới đường hành lang ven biển qua địa bàn xã Mỹ Long Nam. ĐT912 kéo dài (giáp ranh huyện Châu Thành – TT.Mỹ Long) và cải tạo nâng cấp ĐH17 và ĐH21 đạt chuẩn đường cấp IV-ĐB.

- Đường thủy: Quy hoạch đề xuất giữ nguyên cấp kỹ thuật của các tuyến sông, kênh đạt tiêu chuẩn cấp quy hoạch như Tuyến sông Cổ Chiên. Quy hoạch nâng cấp Kênh Thống Nhất đạt chuẩn cấp III-ĐTND. Cải tạo luồng tuyến duy trì đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI, cho phép phương tiện thủy dưới 20 tấn lưu thông.

2/ Hạ tầng điện

Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo tại các khu vực có tiềm năng; Xây dựng mới các trạm biến áp truyền tải và cải tạo nâng công suất trạm 110kV Cầu Ngang theo quy hoạch; Đầu tư cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện trung hạ thế, đảm bảo cấp điện cho phụ tải các khu cụm công nghiệp và khách hàng trong khu vực, đầu tư nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị, bọc hoá lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Hướng đến ngầm hóa các tuyến điện trên các tuyến đường nội thị nhằm tăng mỹ quan đô thị.

Đối với khu vực nông thôn: đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho các trung tâm xã, cấp điện cho hộ dân chưa có điện, xoá hộ câu đũa không an toàn nhằm từng bước nâng chất tiêu chí số 4 - về điện cho các xã nông thôn mới.

3/ Hạ tầng thủy lợi

Giữ nguyên trạm bơm điện Long Hiệp – Nhị Trường, mở rộng 5 kênh mương cấp III và đào mới thêm 1 kênh mương cấp III.

4/ Hạ tầng cấp, thoát nước

Trong thời kỳ quy hoạch đến 2030, tiếp tục mở rộng và nâng cấp nhà máy nước thị trấn Cầu Ngang - Mỹ Long.

Phân chia thoát nước dựa trên hướng chảy của các sông trên địa bàn huyện Cầu Ngang, cụ thể: Tiểu vùng I, II, III: nước mưa bề mặt thoát vào sông Vinh Kim, sông Mỹ Hiệp, sông Tân Lập, sông Trà Cuôn, kênh Thống Nhất, kênh Sườn. Hệ thống này đổ vào sông Bến Chùa và đổ ra cửa sông Cung Hầu. Tiểu vùng IV, V: nước mưa thoát bề mặt vào kênh Bru Giá, sông Bến Chùa sau đó đổ vào cửa Cung Hầu tại xã Mỹ Long Bắc và Mỹ Long Nam.

5/ Hạ tầng buru chính, viễn thông

Quy hoạch đến năm 2030, sẽ xây dựng mới Buru điện xã Mỹ Long Nam với diện tích khoảng 300 m². Xây mới cột Ăngten chống bão tại xã Mỹ Long Bắc diện tích khoảng 1.000 m².

Nghĩa trang: Đến năm 2030, huyện sẽ không mở mới nghĩa trang mà chỉ mở rộng 06 nghĩa trang tập trung hiện có đảm bảo diện tích chôn cất.

d. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

1/ Giáo dục và đào tạo

Đến năm 2030, giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Trà Vinh cơ bản đạt được mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Đồng thời, xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt, từ số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập.

Đến năm 2030, huyện Cầu Ngang vẫn duy trì 4 trường THPT; 54 cơ sở giáo dục từ mầm non đến trung cấp nghề. Có 14 trường THCS (trong đó có 01 trường PTDTNT THCS), 02 trường TH&THCS, 22 trường TH, 16 trường MN công lập. Giữ nguyên trung tâm GDNN - GDTX huyện Cầu Ngang tại xã Long Sơn, với diện tích 6.722m²

2/ Y tế và chăm sóc sức khỏe

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống y tế huyện Cầu Ngang giai đoạn 2021 - 2030 theo hướng đa dạng, hiệu quả và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của huyện nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; bảo đảm mọi người dân được công bằng trong tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ y tế có chất lượng; người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần; giảm tỷ lệ mắc bệnh tật, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của địa phương

Duy trì quy mô diện tích 2,75 ha đối với bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang, quy hoạch nâng tổng số giường bệnh kế hoạch đến năm 2030 lên 515 giường bệnh, tăng 107 giường so với năm 2020. Quy hoạch xây mới 1 TYT tại xã Mỹ Long Bắc, mở rộng 2 TYT (tại xã Hiệp Hòa và Hiệp Mỹ Đông) và xây mới vườn thuốc hội Đông y.

3/ Văn hóa, thể dục – thể thao

Xây dựng, phát triển sự nghiệp văn hóa, thể dục thể thao của huyện Cầu Ngang tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn huyện gắn với mục tiêu phát triển con người, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và con người trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đảm bảo cho người dân các địa phương, vùng, miền trong huyện bình đẳng trong cơ hội đóng góp và hưởng thụ các thành quả của phát triển văn hóa, thể dục thể thao.

Quy hoạch đầu tư xây dựng sân khấu biểu diễn nghệ thuật đạt 400-700 chỗ ngồi trong Trung tâm văn hóa TDTT của huyện. Xây dựng mới 9 sân vận động xã, mở rộng 3 sân vận động xã hiện có. Xây dựng mới Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên Huyện.

4/ An sinh xã hội

Thực hiện hiệu quả các mục tiêu giảm nghèo bền vững. Giảm nghèo cần đi kèm với cải cách nông nghiệp, thích ứng với xâm nhập mặn, cải cách đất đai, tạo ra một môi trường có lợi cho tăng trưởng, bao gồm nhân mạnh phát triển vùng liên xã để thu hút người dân hoặc ít nhất là giảm bớt dòng di dân ra khỏi vùng, tăng cường giáo dục phụ nữ, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe trẻ em và kế hoạch hóa gia đình. Nâng cao đời sống người có công với đất nước.

5/ Bảo vệ môi trường

Môi trường được bảo vệ, nhiều vấn đề môi trường được khắc phục và củng cố tốt hơn. Nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo về số lượng, chất lượng; 100% chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường; nước thải tại các đô thị được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn trên 90%.

1.5.6. Vùng huyện Trà Cú

a. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

1/ Mục tiêu phát triển

Trà Cú trở thành một động lực kinh tế quan trọng của Trà Vinh, kinh tế phát triển nhanh và bền vững dựa trên kinh tế biển, công nghiệp ven biển, cảng biển, dịch vụ vận tải biển, du lịch, quy mô lớn, tập trung, hiện đại, lấy liên kết sản xuất và tiêu thụ làm

trung tâm, lấy khoa học và công nghệ làm nền tảng cho sự tăng trưởng. Gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, xây dựng con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của nhân dân, củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

2/ Định hướng phát triển trọng tâm

- Phát triển ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp dựa trên việc khai thác hiệu quả những tiềm năng thế mạnh của Huyện như: Chế biến nông - thủy sản,... và nhu cầu sử dụng lao động nông nhân trên địa bàn huyện. Phát triển công nghiệp gắn với nông nghiệp nhất là việc quy hoạch vùng nguyên liệu và tiểu thủ công nghiệp gắn với du lịch. Phát triển công nghiệp theo mô hình kết hợp mô hình tập trung (các KCN, CCN) và phân tán với hình thức sản xuất tiểu thủ công nghiệp hộ gia đình. Phát triển các hoạt động sản xuất - dịch vụ ngành xây dựng trên cơ sở nâng cao năng lực sản xuất, sức cạnh tranh, nâng cao hiệu quả xây dựng. Tiếp tục mở rộng thị trường trong cả tỉnh và địa bàn Huyện nhằm giải quyết công ăn việc làm và tạo thu nhập cho người lao động.

Giai đoạn quy hoạch từ 2021 – 2030, trên địa bàn huyện có 01 KCN Định An, ngoài ra còn có 01 CCN Lưu Nghiệp Anh, xã Lưu Nghiệp Anh, Huyện Trà Cú.

- Phát triển ngành thương mại – dịch vụ

Coi TMDV là ngành phát triển mang tính đột phá, có tốc độ tăng trưởng nhanh và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế huyện vào cuối giai đoạn quy hoạch. Phát triển thương mại trên cơ sở lấy thị trường nông thôn làm nòng cốt và tăng cường tính tập trung. Phát triển mạng lưới thương mại hiện đại trên địa bàn huyện. Đẩy mạnh phát triển ngành du lịch của huyện dựa trên văn hoá sông nước, miệt vườn để phát triển đa dạng các loại hình du lịch (du lịch sinh thái, du lịch tín ngưỡng...) để tạo ra sự đột phá của ngành TMDV huyện vào cuối năm 2030. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao thu nhập cho người dân của huyện. Phát triển dịch vụ cảng biển, dịch vụ vận tải biển (Cảng Trà Cú, cảng cá Định An).

Thương mại: Đến năm 2030, trên địa bàn Huyện có 20 chợ, gồm 02 chợ hạng II, 18 chợ hạng III. Đầu tư xây dựng 02 siêu thị tại khóm 3, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú và Thị trấn Định An.

Du lịch: Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng như du lịch sông nước, du lịch miệt vườn, du lịch văn hoá. Nâng cấp các di tích văn hoá - lịch sử thành điểm tham quan du lịch nghiên cứu, du lịch tín ngưỡng.

Dịch vụ vận tải: Phát triển nhanh và khai thác tốt các dịch vụ vận tải. Đặc biệt đẩy mạnh đầu tư khai thác hiệu quả dịch vụ cảng biển, dịch vụ vận tải biển (Cảng Trà Cú, cảng cá Định An), nhằm phát triển dịch vụ logistics.

- Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, doanh nghiệp nông nghiệp, HTX, trang trại và tập trung vào các cây trồng vật nuôi chủ lực; nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững ngành nông nghiệp dựa vào ứng dụng công nghệ cao và phát triển chuỗi giá trị nông sản, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ, đáp ứng được các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap, hữu cơ..., có sức cạnh tranh cao và hướng đến xuất khẩu; góp phần nâng cao thu nhập của người dân, bảo vệ môi trường sinh thái và xây dựng NTM.

Trồng trọt: Phục hồi và phát triển các vùng sản xuất lúa đặc sản của huyện theo dạng chuỗi liên kết đối với một số giống lúa đặc sản như: Một Bụi, Nàng Keo, Trắng Tép, Tài Nguyên... Xây dựng vùng trồng chuỗi với kỹ thuật công nghệ cao tập trung ở xã An Quảng Hữu.

Chăn nuôi: Trong giai đoạn 2021 – 2030, tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ cao, hướng sản xuất chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. Xây dựng các khu chăn nuôi có hệ thống xử lý đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

Lâm nghiệp: Bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có, góp phần đáp ứng các yêu cầu về môi trường cho quá trình phát triển KTXH của tỉnh, giảm nhẹ thiên tai, tăng khả năng sinh thủy, bảo vệ đa dạng sinh học; nâng cao năng suất và chất lượng rừng, góp phần tạo việc làm tăng thu nhập cho lao động tham gia nghề rừng.

Thủy sản: Đẩy mạnh phát triển lĩnh vực nuôi thủy sản, nhất là hình thức nuôi công nghiệp, nuôi thâm canh đối với các loại thủy sản nước lợ, nước ngọt.

b. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Không gian đô thị: Phát triển đô thị của huyện Trà Cú lấy 2 đô thị là thị trấn Trà Cú và thị trấn Định An làm trung tâm phát triển chính. Đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo các tiêu chuẩn của đô thị loại IV đối với thị trấn Trà Cú, đối với thị trấn Định An các xã Định An, Đại An, Hàm Tân hình thành đô thị Định An (định hướng là đô thị loại V). Hình thành các trung tâm cụm xã ở các xã: Tập Sơn, Hàm Giang, Long Hiệp, Ngãi Xuyên.

Không gian nông thôn: Thực hiện quá trình đô thị hóa nông thôn: hình thành các khu dân cư tập trung ở khu vực nông thôn, đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông liên xã, rà soát lại không gian diện tích khu vực nông thôn, phát triển các điểm kinh tế tập trung khu vực nông thôn để chuyển đổi thành thị trấn, thị tứ theo quy hoạch khu vực đô thị.

c. Định hướng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội

1/ Hạ tầng giao thông

Tiếp tục nâng cấp hệ thống CSHT giao thông kết nối giữa huyện với các huyện và tỉnh khác để huyện thực sự trở thành điểm cầu nối với các địa phương khác. Nâng cấp hệ thống đường giao thông nội bộ huyện, nhất là đường kết nối giữa các vùng với vùng động lực phát triển của cả huyện, giữa các vùng với nhau cũng như nội bộ các xã, khóm ấp trong từng vùng. Chú trọng nâng cấp các tuyến đường giao thông khóm, ấp đến trung tâm xã vùng khó khăn, đảm bảo giao thông thông suốt từ thành thị đến nông thôn. 100% các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện được nhựa hóa, bê tông hóa.

Đường bộ: Nâng cấp mở rộng QL54 đạt tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB. Quy hoạch tất cả các tuyến ĐT tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp IV-ĐB, trong đó có một số đoạn quan trọng đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐB. Xây dựng ĐH 18 kéo dài từ giao ĐT911 (xã Tân Hiệp) đến giao QL53. Cải tạo và nâng cấp ĐH12 và ĐH27 thành qui mô đường cấp IV-ĐB. Di chuyển Bến xe khách Trà Cú: ra tuyến tránh TT.Trà Cú, huyện Trà Cú, quy hoạch đạt tiêu chuẩn loại 4. Xây dựng 02 bến xe có diện tích trung bình từ 4 - 6 ha trong địa bàn khu đô thị Định An và cảng Trà Cú.

Đường thủy: Quy hoạch đề xuất giữ nguyên cấp kỹ thuật của các tuyến sông, kênh đạt tiêu chuẩn cấp quy hoạch. Đầu tư xây dựng cảng cá Định An mới tại xã Định An.

2/ Hạ tầng điện

Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo tại các khu vực có tiềm năng; Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Định An và cải tạo nâng công suất trạm 110kV Trà Cú theo quy hoạch; Đầu tư cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện trung hạ thế, đảm bảo cấp điện cho phụ tải các khu cụm công nghiệp và khách hàng trong khu vực, đầu tư nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị, bọc hoá lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Hướng đến ngầm hóa các tuyến điện trên các tuyến đường nội thị nhằm tăng mỹ quan đô thị.

Đối với khu vực nông thôn: đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho các trung tâm xã, cấp điện cho hộ dân chưa có điện, xoá hộ câu đui không an toàn nhằm từng bước nâng chất tiêu chí số 4 - về điện cho các xã nông thôn mới.

3/ Hạ tầng thủy lợi

Giai đoạn 2021-2030 huyện đầu tư các trạm bơm điện sau: Trạm áp Giồng Tranh A, trạm áp Bến Nổ - Chông Bát, Trạm Cây Da – Trà Kha, trạm áp Xoài Thum, trạm Quảng Âm – Xóm Tộ để phục vụ sản xuất nông nghiệp địa bàn huyện. Đầu tư xây dựng hệ thống đê bao Nam rạch Trà Cú, huyện Trà Cú. Xây dựng các đê bao và kênh mới: Đê bắc Rạch Trà Cú - Đoạn 2 (2,45 km); Đê Vàm Rai - Đoạn 1 (3,2 km), Đê Vàm Rai - Đoạn 2 (3,94 km), Đê Vàm Rai - Đoạn 3 (2,58 km), Đê Vàm Buôn - Trà Cú (5,69 km). Tập trung xây dựng hoàn thiện hệ thống các kênh cấp I, cấp II bị bồi lắng và hệ thống các kênh thủy lợi nội đồng.

4/ Cấp, thoát nước

Cải tạo hệ thống thoát nước và vỉa hè đường 2 tháng 9, thị trấn Trà Cú với chiều dài 650m. Xây dựng hệ thống thoát nước đường Hai Bà Trưng nối dài, thị trấn Trà Cú dài 1,4km. Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước khóm 1, thị trấn Định An (giai đoạn 2), dài 1km. Duy tu sửa chữa hệ thống thoát nước đường Nguyễn Huệ, thị trấn Trà Cú dài 700m, mặt nhựa 3,5 m. Nâng cấp hệ thống thoát nước phía sau trạm Thú y huyện.

5/ Xử lý chất thải rắn

Nâng cấp, mở rộng, cải tạo, phục hồi môi trường bãi rác huyện do Công ty TNHH Kim Hoàng Phát phụ trách. (ii) Thực hiện quy trình đóng bãi chôn lấp CTRSH.

d. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

1/ Giáo dục và đào tạo

Phát triển giáo dục của huyện Trà Cú góp phần phát triển toàn diện con người Trà Vinh; phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, làm nền tảng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực góp phần thúc đẩy phát triển Trà Vinh nhanh, bền vững. Phát triển giáo dục Trà Cú theo hướng mở, có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, và hướng đến xây dựng xã hội học tập đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh theo thị trường lao động và nhu cầu học tập của nhân dân trong huyện.

Quy hoạch đến 2030, tăng thêm 2 trường công lập, nâng tổng số trường mầm non lên 20 trường; tăng thêm 1 trường tiểu học liên cấp, duy trì 26 trường tiểu học công lập; duy trì số lượng trường THCS và THPT trên địa bàn Huyện.

2/ Y tế và chăm sóc sức khỏe

Phát triển lĩnh vực y tế và công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng của huyện theo hướng: (i) Phát triển y tế chuyên sâu, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đảm bảo

công bằng trong chăm sóc sức khỏe nhân dân. (ii) Phát triển hệ thống y tế kết hợp mạng lưới cơ sở y tế công và các cơ sở y tế ngoài công lập.

Giai đoạn quy hoạch 2021-2030 sẽ xây dựng mới và nâng cấp cải tạo một số trạm y tế đã được xây dựng trên 10 năm theo chuẩn quốc gia như: xây dựng phòng khám kiên cố, xây dựng vườn thuốc mẫu, xây dựng kho bếp, nhà vệ sinh, trang bị các phương tiện phục vụ khám chữa bệnh, cơ sở vật chất kỹ thuật, trang bị máy móc thiết bị tối thiểu: máy sinh hóa nước tiêu, sinh hóa hóa học, điện tim, siêu âm.

3/ Văn hóa, thể dục – thể thao

Tiếp tục tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp, các di tích có giá trị phát triển du lịch. Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp, đầu tư trang thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động. Hoàn thành quy hoạch đất các công trình văn hóa, thể thao cấp huyện, xã; xây mới và nâng cấp Trung tâm VH TT cấp huyện, xã, cấp thôn, đảm bảo 100% đạt chuẩn.

Giai đoạn đến 2030, quy hoạch xây mới nhà văn hóa ấp Cà Hom, xã Hàm Tân; nhà văn hóa ấp Mé Rạch E, xã Đại An. Xây dựng nhà thể thao đa năng huyện Trà Cú. Quy hoạch quỹ đất cho hoạt động ở các xã, đảm bảo 100% xã/ thị trấn có quỹ đất cho hoạt động TDTT. Đầu tư sân vận động ở các xã chưa có nhằm đảm bảo đến năm 2030, 100% xã có sân vận động.

4/ An sinh xã hội

Thực hiện hiệu quả các mục tiêu giảm nghèo bền vững. Giảm nghèo cần đi kèm với cải cách nông nghiệp, thích ứng với xâm nhập mặn, cải cách đất đai, tạo ra một môi trường có lợi cho tăng trưởng, tăng cường giáo dục phụ nữ, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe trẻ em và kế hoạch hóa gia đình. Phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn huyện đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội. Nâng cao đời sống người có công với đất nước.

5/ Bảo vệ môi trường

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường.

1.5.7. Vùng huyện Duyên Hải

a. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

1/ Mục tiêu phát triển

Phát triển huyện Duyên Hải theo hướng bền vững, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư để phát triển KTXH, khai thác tiềm năng du lịch, tiềm năng kinh tế biển. Tập trung đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp, từng bước hình thành các vùng sản xuất chuyên canh lớn thích ứng với yêu cầu sản xuất thủy sản, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu. Chăm lo bảo đảm ASXH; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phát huy truyền thống cách mạng, tin thần đoàn kết, sức sáng tạo, ý chí và khát vọng phát triển, huy động sức mạnh tổng hợp của Nhân dân xây dựng huyện Duyên Hải đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2023.

2/ Định hướng phát triển trọng tâm

- Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp CNC, nông nghiệp hữu cơ. Trọng tâm là phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung và các loại cây, con đặc sản gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất. Phần đầu tỷ trọng sản xuất ứng dụng CNC năm 2030 chiếm khoảng 50%, diện tích nông nghiệp hữu cơ chiếm trên 5% diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Trong giai đoạn đến 2030, quy hoạch huyện Duyên Hải tập trung phát triển: (1) mô hình lúa hữu cơ trên hệ thống tôm lúa, tập trung phát triển trên địa bàn xã Đôn Xuân, Đôn Châu và (2) mô hình lúa VietGAP.

- Phát triển ngành thương mại – dịch vụ

Phát triển dịch vụ với trọng tâm là dịch vụ du lịch văn hóa, tâm linh, nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch cộng đồng với các điểm nhấn là xây dựng Khu du lịch sinh thái rừng Đước Long Khánh. Phát triển ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững; phát triển cả dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội và dịch vụ công. Nâng cao chất lượng, khả năng liên kết giữa các ngành dịch vụ để nâng cao sức cạnh tranh. Đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ công như giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao.

Thương mại: Phát triển dịch vụ bán buôn, bán lẻ, trên cơ sở huy động các nguồn lực xã hội đầu tư vào hạ tầng thương mại nhằm thúc đẩy giao thương, nhất là việc mua bán, trao đổi nông sản; trước mắt, tập trung xây dựng hạ tầng thương mại khu vực TT. Long Thành để đảm bảo an sinh, xã hội và khu vực nông thôn đáp ứng nhu cầu cấp

thiết... Đầu tư phát triển các chợ nông thôn tại các cụm trung tâm xã theo hướng chuyển đổi mô hình khai thác, quản lý, kinh doanh cho tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước.

Du lịch: Phát triển du lịch gắn chặt với việc bảo vệ tài nguyên môi trường. Xây dựng hệ thống xử lý rác thải, nước thải, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên và cảnh quan các khu di tích. Đẩy mạnh phát triển du lịch biển, tập trung đầu tư hạ tầng, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch tín ngưỡng, du lịch biển Đông Hải, rừng ngập mặn Long Khánh, các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao. Tập trung phát triển Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn xã Long Khánh; Khu dịch vụ, giải trí sinh thái xã Đông Hải; Trung tâm du lịch sinh thái cửa sông Hậu tại xã Long Vĩnh và Trung tâm du lịch – khách sạn – dịch vụ tại thị trấn Long Thành.

Dịch vụ vận tải: Phát triển dịch vụ vận tải tại khu vực thị trấn Long Thành. Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông với hệ thống các bến xe, kho bãi, phát triển vận tải hàng hóa, hành khách. Quy hoạch xây dựng bến xe huyện Duyên Hải sẽ được xây mới tại Thị trấn Ngũ Lạc và thị trấn Long Thành.

Dịch vụ khác: Duy trì mạng lưới phân bố không gian các cơ sở dịch vụ xã hội công lập. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động cung ứng dịch vụ phù hợp với từng khu vực, đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH và liên kết vùng. Giai đoạn 2021-2030: Dự kiến quy hoạch 3 cửa hàng xăng dầu tại: xã Long Vĩnh, Thị trấn Long; thu hút đầu tư xây dựng mới các cửa hàng xăng dầu trên các tuyến đường mới mở, các cụm công nghiệp mới. Ưu tiên phát triển các cửa hàng xăng dầu loại I, II để tạo thành các tổ hợp dịch vụ thương mại cho mỗi khu vực dân cư.

- Phát triển ngành công nghiệp

Phát triển theo hướng công nghiệp sạch, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế gắn với giải quyết việc làm. Trọng tâm là các sản phẩm công nghiệp chế biến nông sản để kéo dài chuỗi giá trị sản phẩm và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế; công nghiệp năng lượng, hóa dầu, luyện kim. Quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển KKT Định An. Tạo mọi thuận lợi để thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào khu kinh tế và đầu tư sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực.

Quy hoạch hình thành 03 KCN (KCN Ngũ Lạc; KCN Đôn Xuân – Đôn Châu; KCN Định An) hình thành và phát triển giai đoạn 2020-2040; 2 khu dự trữ phát triển công nghiệp thuộc xã Long Vĩnh và Long Khánh (khu vực phía Nam kênh đào Trà Vinh)

phát triển sau năm 2030; Ngoài ra còn 1 khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc và 1 Kho ngoại quan logistics hình thành và phát triển song song với 3 KCN phía Bắc kênh đào.

b. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Đến năm 2030 huyện phát triển hệ thống đô thị gồm 02 đô thị loại V là thị trấn Long Thành, thị trấn Ngũ Lạc và 02 Khu đô thị mới: Khu đô thị Long Vĩnh, Khu đô thị Đông Thành.

Nông thôn: Hệ thống điểm dân cư nông thôn phát triển theo định hướng phát triển phù hợp phát triển KKT Định An và quy hoạch chung xây dựng của từng xã, phát triển dọc theo các tuyến lộ chính và hệ thống kênh rạch gắn liền với điều kiện sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững; Các điểm dân cư nông thôn ngoài khu vực sản xuất của khu kinh tế sẽ phát triển theo hình thái dân cư nông thôn kết hợp với các ngành nghề nông lâm, ngư nghiệp,... hướng chuyên canh kỹ thuật cao kết hợp xây dựng mới một số điểm dân cư nông thôn theo quy hoạch chung từng xã. Các điểm dân cư nằm trong khu sản xuất công nghiệp và dịch vụ chuyên năng của KKT Định An sẽ từng bước hạn chế phát triển và chuyển về các khu vực quy hoạch phát triển dân cư nông thôn theo quy hoạch xã nông thôn và các thị trấn, đô thị mới.

c. Định hướng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội

1/ Hạ tầng giao thông

+ *Đường bộ*: Nâng cấp mở rộng tuyến QL53 và QL53B. Xây dựng Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (ĐT913). Nâng cấp, mở rộng ĐT914 đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-ĐB. Quy hoạch ĐH25 được định hướng phát triển thành ĐT911 tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp IV. Duy trì tuyến ĐH hiện có là ĐH21 kết nối với ĐH12 và ĐH22. Quy hoạch xây dựng tuyến đường dọc hai bên kênh đào Trà Vinh với tiêu chuẩn cấp I và II đồng bằng. Xây dựng mới tuyến đường động lực, đặc biệt là khu vực thuộc KKT Định An. Đề xuất tuyến 2A kết nối tuyến tránh QL53 với tuyến số 2.

+ *Đường thủy*: Đầu tư nạo vét tuyến đường thủy. Xây dựng Cảng cá Động Cao: tại xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, có thể tiếp nhận các tàu <300CV, lượng thủy sản thông qua đạt 11.000T/năm. Nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão bên cá Đông Hải.

+ *Bến xe khách, bãi đỗ xe*: quy hoạch xây dựng 02 bến xe hỗn hợp, có khu vực đậu xe khách đạt tiêu chuẩn tối thiểu loại IV theo QCVN 45:2012/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bến xe khách trên địa bàn huyện tại thị trấn Long Thành; thị trấn Ngũ Lạc.

2/ Hạ tầng điện

Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo tại các khu vực có tiềm năng; Xây dựng mới các công trình lưới điện truyền tải 500KV, 220kV và các trạm biến áp 110kV theo quy hoạch; Đầu tư cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện trung hạ thế, đảm bảo cấp điện cho phụ tải các khu cụm công nghiệp và khách hàng trong khu vực, đầu tư nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị, bọc hoá lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Hướng đến ngầm hóa các tuyến điện trên các tuyến đường nội thị nhằm tăng mỹ quan đô thị.

Đối với khu vực nông thôn: đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho các trung tâm xã, cấp điện cho hộ dân chưa có điện, xoá hộ câu đũa không an toàn nhằm từng bước nâng chất tiêu chí số 4 - về điện cho các xã nông thôn mới.

3/ Hạ tầng cấp, thoát nước

Tiếp tục sử dụng các trạm cấp nước hiện hữu, đồng thời xây dựng 02 trạm cấp nước (theo quy hoạch KKT Định An) để đảm bảo đáp ứng nhu cầu dùng nước. Tiếp tục duy trì hệ thống các công trình cấp nước sạch tập trung hiện có trên địa bàn huyện, đảm bảo cung cấp đủ nước cho nhân dân trên địa bàn các xã đã có công trình cấp nước. Phát triển các công trình cấp nước dạng “Phân tán” tại các khu vực có mật độ dân cư thấp, số hộ trong cụm dân cư nhỏ hơn 30 hộ. Phát triển loại hình công trình cấp nước kiểu “Nối mạng” phục vụ cho những khu dân cư có từ 30-100 hộ. Xây mới trạm cấp nước ngầm riêng cho từng khu công nghiệp để thuận lợi cho việc quản lý, sử dụng nguồn nước độc lập với các khu dân cư, công suất giai đoạn 1 từ 4.000-11.000m³/ngđ.

Xây mới 4 trạm xử lý nước thải cho 4 khu đô thị (Ngũ Lạc, Long Thành, Long Vĩnh, Đông Thành).

4/ Hạ tầng thủy lợi

Trong giai đoạn đến năm 2030, tiến hành nạo vét, nâng cấp các kênh, hệ thống đê bao ngăn mặn.

5/ Chất thải, xử lý nước thải

Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, có các trạm xử lý nước thải riêng biệt, theo quy hoạch chung được phê duyệt đối với 4 đô thị như thị trấn Long Thành, thị trấn Ngũ Lạc, đô thị Long Vĩnh, đô thị Đông Thành. Mỗi xã: xây dựng các trạm trung chuyển chất thải rắn có tính chất chức năng liên ấp, cự ly vận chuyển < 10 km, hạ tại các xã để thu gom và xử lý rác cho khu vực dân cư xã, thị trấn.

6/ Khu nghĩa trang

Xây dựng nghĩa trang cấp IV tập trung các phường, thị trấn xã theo quy hoạch đô thị, nông thôn mới được duyệt. Xây dựng nghĩa trang Nhân dân xã Ngũ Lạc. Tập trung cải tạo, mở rộng khuôn viên nghĩa trang của, xã Đôn Châu và xã Long Khánh.

d. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

1/ Giáo dục và đào tạo

Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương. Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo. Chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành cho học sinh, tạo nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH. Phát triển hệ thống giáo dục phổ thông gắn kết chặt chẽ với giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp phù hợp với đặc điểm và trình độ phát triển KTXH của huyện để tạo cơ hội thuận lợi cho học sinh và người dân tiếp tục đào tạo kỹ năng nghề nghiệp và tham gia vào thị trường lao động.

Quy hoạch giai đoạn đến 2030: Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập theo hướng mỗi đơn vị hành chính cấp xã có 1 trường mầm non, 1 trường tiểu học, 1 trường THCS; không thành lập mới các cơ sở công lập; sắp xếp giảm thiểu các điểm trường lẻ để đảm bảo cho trẻ được chăm sóc, giáo dục ở các điểm trường tập trung, điểm trường trung tâm. Đối với trường THPT, dạy nghề: Nâng cấp 01 trường THPT hiện hữu thuộc xã Đôn Châu. Xây mới trường THPT Long Khánh; Trung tâm GDTX và dạy nghề huyện Duyên Hải. Quy hoạch thêm 1 khu chuyên năng cấp vùng là Khu trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học.

2/ Y tế và chăm sóc sức khỏe

Xây dựng hệ thống y tế phát triển toàn diện, hiện đại và chuyên sâu, đội ngũ cán bộ ngày càng đủ về số lượng, có cơ cấu hợp lý, có trình độ chuyên môn đáp ứng được nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Đầu tư, nâng cấp TTYT huyện và các TYT cấp xã; quy hoạch, thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở y tế ngoài công lập. Đồng thời xây dựng mạng lưới liên kết tuyến giữa các cơ sở khám chữa bệnh cấp xã với các cơ sở y tế tuyến trên đảm bảo nhanh chóng, kịp thời, thuận tiện, hiệu quả.

Quy hoạch ngành y tế tỉnh dự kiến nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Duyên Hải quy mô từ 50 giường lên 70 giường bệnh. Tại thị trấn Long Thành nâng cấp mở rộng trung tâm y tế hiện hữu (đạt chuẩn quốc gia về y tế) đáp ứng nhu cầu của 1 thị trấn. Ngoài ra bố trí thêm 02 phòng khám đa khoa Khu đô thị Long Vĩnh, Khu đô thị Đông Thành. Tại xã Ngũ Lạc nâng cấp mở rộng trạm y tế thành TTYT quy mô 0,7ha

(đạt chuẩn quốc gia về y tế) đáp ứng nhu cầu hiện tại của 1 xã đang đạt chuẩn xã nông thôn mới và tiến lên đạt chuẩn là đô thị loại IV có tính chất là thị trấn huyện lỵ.

3/ Văn hóa, thể dục – thể thao

Ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp, các di tích có giá trị phát triển du lịch. Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp, đầu tư trang thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động. Hoàn thành quy hoạch đất các công trình văn hóa, thể thao cấp xã; xây mới và nâng cấp Trung tâm VH TT cấp xã, cấp thôn, đảm bảo 100% đạt chuẩn.

Giai đoạn đến 2030, quy hoạch đất xây dựng quảng trường trung tâm huyện Duyên Hải tại xã Ngũ Lạc diện tích 1,2 ha; Thị trấn Long Thành diện tích 0,97 ha. Quy hoạch xây dựng Tượng đài Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân - xã Ngũ Lạc diện tích 0,1 ha. Quy hoạch xây dựng Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Duyên Hải diện tích 1 ha tại xã Long Khánh. Quy hoạch xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thông tin huyện tại Thị trấn Long Thành diện tích 1,85 ha đảm bảo các tiêu chí để hoạt động VH. Xây dựng mới trung tâm thể dục thể thao - công viên cây xanh cấp đô thị quy mô 9,12 ha tại thị trấn Long Thành. Xây dựng mới sân vận động xã Đôn Châu diện tích 1,3 ha; Sân vận động xã Long Khánh diện tích 1 ha; sân vận động xã Long Vĩnh diện tích 0,97 ha; sân vận động TT Long Thành diện tích 0,59 ha.

4/ An sinh xã hội

Thực hiện hiệu quả các mục tiêu giảm nghèo bền vững. Tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các chính sách trợ giúp về hạ tầng phục vụ sản xuất, đất đai, tín dụng, đào tạo nghề, tạo việc làm. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tính tự lực của các hộ nghèo để vươn lên thoát nghèo, khá giả. Nâng cao đời sống người có công với đất nước, đảm bảo người có công. Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội có đủ điều kiện theo quy định được hưởng chính sách trợ giúp xã hội. Đẩy lùi các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy, phấn đấu 100% người nghiện có hồ sơ quản lý.

5/ Bảo vệ môi trường

Phân vùng môi trường huyện Duyên Hải theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia. Khu bảo tồn thiên nhiên rừng ngập mặn Long Khánh và rừng ngập mặn xã Đông Hải là vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

II. Phương án phát triển các khu chức năng

2.1. Khu kinh tế Định An

2.1.1. Định hướng, mục tiêu phát triển

KKT Định An được định hướng phát triển thành vùng kinh tế động lực của tỉnh và của vùng với tính chất phát triển tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, gồm: công nghiệp, thương mại, dịch vụ, đô thị và nông nghiệp gắn với kinh tế biển. Các ngành được ưu tiên phát triển trong KKT Định An gồm: sản xuất điện năng, hóa dầu, đóng tàu cùng với các ngành công nghiệp phụ trợ khác; phát triển khu nuôi trồng thủy sản theo hướng sử dụng CNC; phát triển dịch vụ, du lịch với các sản phẩm độc đáo gắn với kinh tế cảng, khu phi thuế quan, các khu dân cư đô thị và nông thôn mới. Đến năm 2030 cơ bản hoàn thiện KCHT các KCN và khu chức năng, đưa các KCN vào hoạt động có hiệu quả.

2.1.2. Phương án sử dụng đất

Đến năm 2030, diện tích tăng tuyệt đối so với năm 2020 là 39.020 ha.

Bảng 5.11: Quy hoạch sử dụng đất KKT giai đoạn 2021-2030

ĐVT: ha

Danh mục	Vị trí (xã)	2020	2025	2030
KCN Định An	Định An và Đôn Xuân	591	591	591
KCN Đôn Xuân - Đôn Châu	Đôn Xuân, Đôn Châu	934	934	934
KCN Ngũ Lạc	Ngũ Lạc	936	936	936
Khu dịch vụ công nghiệp	Ngũ Lạc	305	305	305
Khu kho ngoại quan (logistic)	Đôn Xuân	101	101	101
Khu phi thuế quan		501	501	501
Khu cảng và dịch vụ cảng Long Toàn		260	260	260
Khu cảng tổng hợp Định An		128,61	128,61	128,61

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: huyện Trà Cú 3.291 ha; huyện Duyên Hải 22.620 ha; TX Duyên Hải 13.109 ha.

Trong quá trình điều chỉnh tổng thể KKT Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 sẽ cập nhật, điều chỉnh lại tên, vị trí các khu chức năng theo hướng tích hợp nhiều chức năng như: Khu công nghiệp chuyên ngành, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ

cao, công nghiệp sinh thái và công nghiệp – đô thị - dịch vụ theo Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022.

2.1.3. Quy hoạch kết cấu hạ tầng KKT Định An

a. Định hướng quy hoạch hệ thống giao thông



Hình 5.5: Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống giao thông KKT Định An

1/ Hệ thống bến cảng

- Khu bến cảng tổng hợp Định An: giai đoạn 2021 – 2025: Tiếp tục hoàn thiện Khu bến cảng tổng hợp Định An, đến năm 2025 hoàn thành toàn bộ dự án chính thức đưa vào hoạt động.

- Cụm cảng Long Toàn: giai đoạn 2021-2025 vẫn giữ nguyên quy mô vì cơ bản vẫn đáp ứng được yêu cầu vận chuyển hàng hoá; giai đoạn 2026 - 2030: Mở rộng và nâng cấp thành cụm cảng trung chuyển tổng hợp với chiều dài cập cảng 3,2 km, nạo vét, khơi luồng đáp ứng cho tàu có trọng tải đến 20.000 tấn nhằm khai thác tối đa công năng cụm cảng Long Toàn. Cảng có các chức năng chính: trung chuyển vật tư hàng hóa, bến, bãi kho tàng...

2/ Hệ thống sông, kênh

Thực hiện nâng cấp, nạo vét, cải tạo các luồng, tuyến đảm bảo tiêu chuẩn cấp theo phân cấp kỹ thuật của đường thủy và ngành giao thông đảm bảo giao thông đường thủy thuận lợi, thông suốt.

3/ Giao thông đường bộ

- Nâng cấp và mở rộng các tuyến hiện có:

+ Đoạn QL53 qua KKT thuộc khu vực trung tâm đô thị dài 12,48km trở thành đường trục chính đô thị, lộ giới từ 44-47m.

Đoạn QL53 qua KKT thuộc khu vực ngoài trung tâm đô thị dài 25,12km, lộ giới 44-47m, quy mô cấp III ĐB.

+ ĐH81: nâng cấp thành trục trung tâm KKT chiều dài 5,5km, lộ giới 36m.

+ ĐT914: Thực hiện nâng cấp đảm bảo tiêu chuẩn cấp III ĐB với lộ giới 42m.

+ Tuyến đường bộ ven biển: Thực hiện nâng cấp đảm bảo tiêu chuẩn cấp III ĐB với lộ giới khoảng 31-42m.

- Xây dựng mới các tuyến:

+ Tuyến đường số 01 (T1) là đường trục KKT với đoạn từ nút N3 đến nút N27 lộ giới 36m (lòng đường 2x10,5m, dây phân cách 3m và vỉa hè 2x6m); đoạn từ nút N27 đến cầu C16 lộ giới 28m (lòng đường 12m, lề đường 2x3m) thuộc khu vực trung tâm đô thị, kết nối QL53 với các Khu thương mại, Khu phi thuế quan, đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB. Năm 2020 đã hoàn thành và đưa vào khai thác vận hành 6,4 km với tổng vốn đầu tư 235,446 tỷ đồng.

+ Tuyến đường số 02 (T2) từ N25 đến N28 - cầu C16 kết nối tuyến đường số 01 đến ĐT914 đi qua các KCN Ngũ Lạc, KDVCN Ngũ Lạc, Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải, Khu dịch vụ giải trí hồ nước ngọt kết nối liên thông tuyến đường trong và ngoài KKT thông qua ĐT914 và QL53, lộ giới 28m, lòng đường 12m, lề đường 2x3m, đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB. Năm 2020 đã hoàn thành 2,3 km và cầu C16 (1,0 km) với tổng vốn đầu tư 392,426 tỷ đồng đã đưa vào khai thác vận hành.

+ Đang triển khai thực hiện Tuyến số 05 (T5) từ ĐT914 đến N29 và từ N29 đến C16 và từ C16 đến Kênh đào Trà Vinh, kết nối với tuyến đường số 01 và tuyến đường số 02 tạo nên mạng lưới giao thông phục vụ cho các khu chức năng như: Khu công nghiệp Ngũ Lạc và Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc, Khu Phi thuế quan; Khu dịch vụ, giải trí du lịch hồ nước ngọt Đôn Châu... lộ giới 28m, lòng đường 12m, lề đường 2x3m,

đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB. Tuyến đường số 05 đang thực hiện giai đoạn 1 với số vốn 568,235 tỷ đồng là mặt đường 7m, lề đường 2x2,5m.

- Thực hiện quy hoạch mới, điều chỉnh một số tuyến đường chuyên dụng nhằm kết nối với các khu chức năng đảm bảo hạ tầng kỹ thuật liên thông như:

+ Đầu tư tuyến hành lang ven biển đi qua địa bàn KKT với quy mô cấp III ĐB, 2-4 làn xe.

+ Đầu tư mới các tuyến đường trục chính dọc kênh đào với chức năng đường trục chính đô thị, liên khu vực với quy mô cấp III ĐB, lộ giới từ 32-40m.

b. Định hướng cấp, thoát nước

1/ Phương án cấp nước cho KKT Định An

Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống cấp nước KKT giai đoạn 2021-2025. Quy hoạch đến năm 2030, KKT sử dụng 2 nguồn nước là nước ngầm và nước mặt, cụ thể:

- Nguồn nước

+ Giai đoạn đầu tiếp tục sử dụng các nhà máy và trạm cấp nước hiện hữu tại khu kinh tế và các khu vực lân cận.

+ Giai đoạn tiếp theo khi có nguồn nước từ vùng đưa về chuyển đổi chức năng các nhà máy và trạm cấp nước hiện hữu thành xử lý nước mặt hay trạm bơm tăng áp đồng thời tăng công suất theo nhu cầu từng phạm vi phục vụ (phụ thuộc nguồn nước đưa về là nước thô hay nước đã qua xử lý).

+ Các khu công nghiệp tập trung và nhà máy điện xây dựng các nhà máy cấp nước (trạm bơm tăng áp cục bộ độc lập theo nhu cầu).

- Phương án mạng cấp nước:

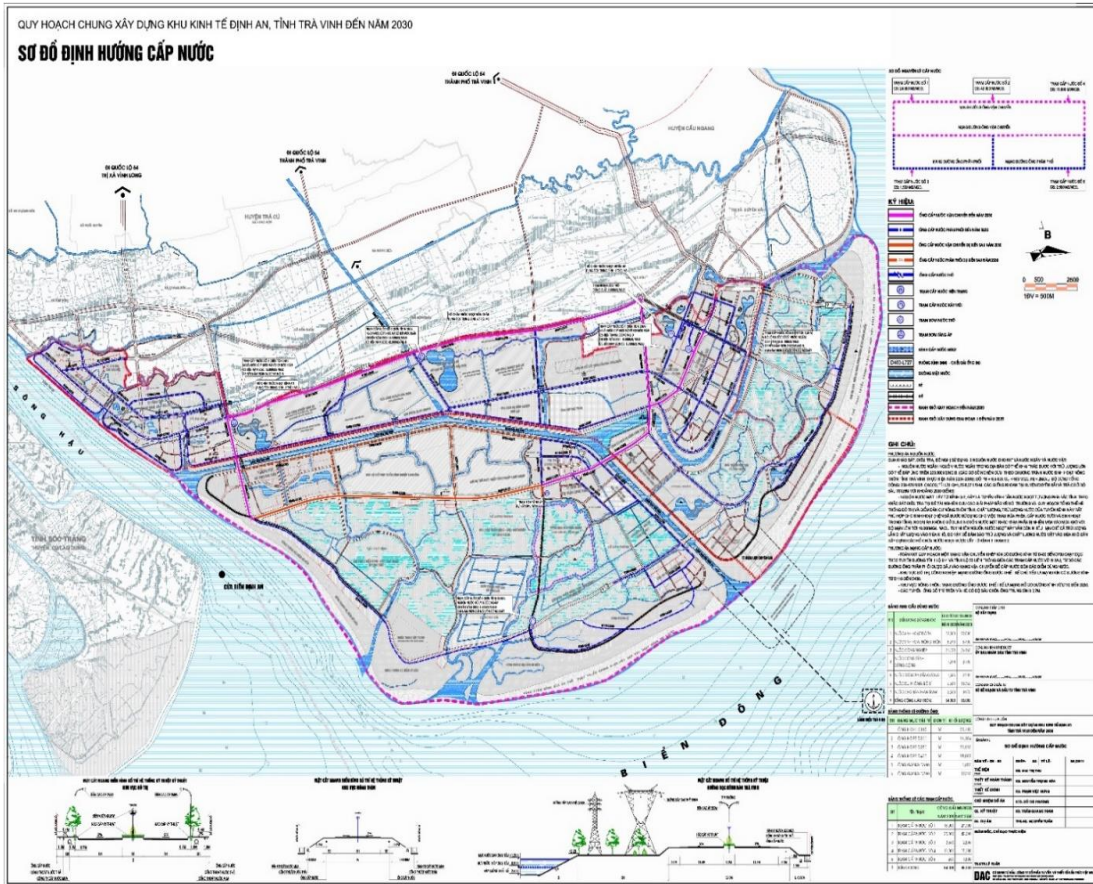
Toàn KKT xây dựng một mạng vận chuyển khép kín có đường kính từ D400 đến D700 chạy dọc theo tuyến ĐT914 và QL53, QL53B liên thông giữa các trạm cấp nước với nhau, từ đó các đường ống phân phối được đấu vào mạng vận chuyển để cấp nước đến các điểm sử dụng.

+ Khu vực đô thị, công nghiệp: Mạng đường ống được thiết kế chủ yếu là mạng kín có đường kính từ D110 đến D400;

+ Khu vực nông thôn: Mạng đường ống được thiết kế là mạng hở có đường kính từ D110 đến D200;

+ Các tuyến ống bố trí trên vỉa hè có độ sâu chôn ống trung bình 0,7m.

+ Nhu cầu sử dụng nước của KKT đến năm 2030 là khoảng 50.000m³/ngày-đêm.



Hình 5.6: Sơ đồ định hướng cấp nước cho KKT Định An đến năm 2030

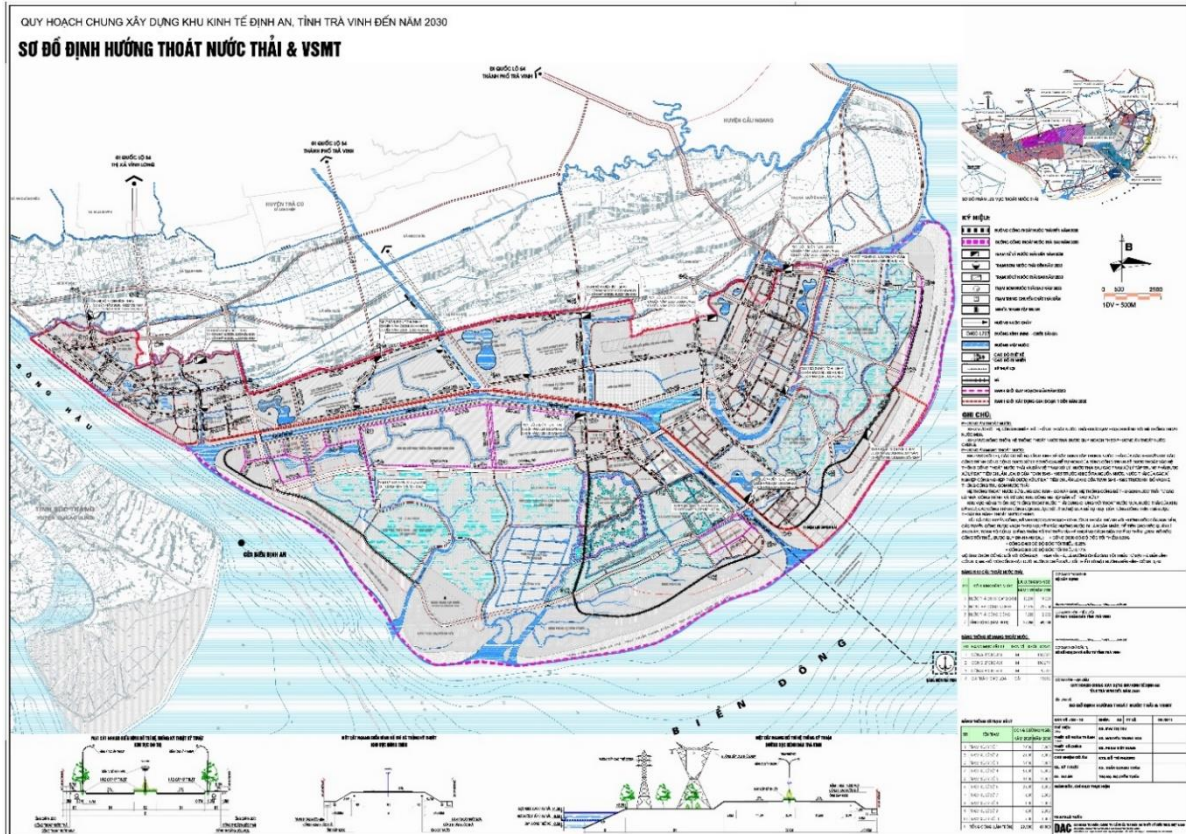
Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh

2/ Phương án thoát nước KKT Định An

Khu vực đô thị, công nghiệp: hệ thống thoát nước thải quy hoạch riêng với hệ thống thoát nước mưa, cần hoàn chỉnh trong giai đoạn 2021-2025.

Khu vực đô thị, các cơ sở hạ tầng kinh tế xây dựng tập trung: nước thải của các khu dân cư, các công trình công cộng được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại của từng công trình sẽ được thoát vào hệ thống cống thoát nước thải và dẫn về trạm xử lý. Nước thải sau các trạm xử lý tập trung phải được xử lý đạt loại B của TCVN 5945-1995 trước khi đổ ra nguồn nước. Nước thải của các xí nghiệp công nghiệp phải được xử lý đạt tiêu chuẩn loại C của TCVN 5945-1995 trước khi đổ vào hệ thống cống thu gom nước thải.

Hệ thống thoát nước sử dụng các rãnh có nắp đậy, hệ thống cống để thu gom nước thải từ các lô nhà, công trình và từ các KCN dẫn về trạm xử lý.



Hình 5.7: Sơ đồ định hướng thoát nước cho KKT Định An đến năm 2030

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh

- Khu vực nông thôn: hệ thống thoát nước thải được quy hoạch theo phương án thoát nước chung.

Hệ thống thoát nước thải dùng chung với thoát nước mưa, nước thải của khu dân cư, các công trình công cộng được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại của từng công trình sẽ được thoát ra rãnh thoát nước chung.

Tất cả các tuyến cống rãnh được quy hoạch có hướng thoát trùng với hướng dốc của san nền, các tuyến cống được vạch theo nguyên tắc hướng nước đi là ngắn nhất, để tiện cho việc quản lý sau này, toàn bộ cống, giếng thăm bố trí trên vỉa hè, khoảng cách giữa 2 giếng thăm không quá 20m. Độ dốc tối thiểu 0,33% với cống D300; 0,25% với cống D400; 0,17% với cống D600. Tổng chiều dài hệ thống cống thoát 301.797m, tổng số ga thăm các loại: 10.500 ga.

Độ sâu chôn cống: Đối với cống đặt trên vỉa hè, lề đường chiều sâu tối thiểu từ mặt hè đến đỉnh cống 0,5m. Đối với cống đặt dưới đường chiều sâu tối thiểu từ mặt hè đến đỉnh cống 0,7m.

Quy hoạch đến năm 2030: Số trạm xử lý: 10 – 12 trạm.

c. Định hướng quy hoạch cấp điện

- Nguồn cấp điện cho khu kinh tế hiện được cấp thông qua:

+ Trạm biến áp 220/110kV Duyên Hải được cấp nguồn từ từ NMD Duyên Hải 1, trạm biến áp 220/110kV Duyên Hải công suất 2x250MVA.

+ Trạm biến áp 110/22kV Duyên Trà (Duyên Hải) được cấp nguồn từ trạm biến áp 220kV Duyên Hải. Giai đoạn đầu trạm biến áp 110/22kV Duyên Trà (Duyên Hải) có công suất 2x40MVA, dự kiến nâng công suất lên 2x63MVA.

+ Trạm biến áp 110/22kV Trà Cú được cấp nguồn từ trạm biến áp 220kV Duyên Hải giai đoạn đầu có công suất 40MVA, dự kiến nâng công suất lên 2x40MVA.

+ Trạm biến áp 220/35kV Đông Thành 1 có công suất 2x63MVA, Trạm biến áp 220/35kV Đông Thành 2 có công suất 2x75MVA.

+ Để đảm bảo cấp điện ổn định cho khu Công nghiệp Ngũ Lạc và khu Dịch vụ Công nghiệp Ngũ Lạc, dự kiến xây dựng 02 trạm biến áp 110/22kV 2x63MVA khu công nghiệp 1 và khu công nghiệp 2 cung cấp nguồn điện trung thế 22kV cho khu công nghiệp Ngũ Lạc.

Hiện tại điện từ Trung tâm Điện lực Duyên Hải (Trà Vinh) là nguồn cung không chỉ cho khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh mà cung cấp điện cho toàn vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Trong tương lai các nhà máy điện gió được vận hành sẽ là nguồn cung lớn cho cả vùng miền Nam.

- Lưới điện truyền tải 220KV và cải tạo, nâng cấp trạm biến áp 220kV:

+ Trạm biến áp:

Giai đoạn 2021-2025: cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất trạm biến áp Trà Vinh (đã xây dựng giai đoạn 2016-2020) 220/110 kV với công suất 500 MVA.

Giai đoạn 2026-2030: cải tạo, mở rộng nâng quy mô 2 trạm biến áp 220kV với công suất 500 MVA. Đồng thời thực hiện theo dự thảo của Sơ đồ điện VIII quốc gia, theo đó nâng cấp trạm Duyên Hải lên 500 MVA vào năm 2030.

+ Nguồn cấp điện cho trạm 220kV Duyên Hải là từ NMD Duyên Hải 1. Trạm Duyên Hải có :

- 2 lộ đầu nối vào trạm hiện hữu 110/22kV Duyên Trà (Duyên Hải)
- 2 lộ đầu nối vào trạm hiện hữu 110/22kV Dân Thành và các NMĐG số 2, NMĐG số 1.

- 2 lộ đầu nối vào đường dây 2 mạch đến trạm 110kV Cầu Kè – trạm 220kV Trà Vinh 2
- 1 lộ đầu nối vào trạm dự kiến 110/22kV khu công nghiệp Ngũ Lạc.
+ Lưới điện phân phối 110kV và cải tạo, nâng cấp trạm biến áp 110kV:

Giai đoạn 2021-2025:

- Xây dựng mới trạm 110/22kV Dân Thành (1x40)MVA xây dựng vào năm 2023 và cải tạo lắp máy 2 (2x40)MVA (năm 2025).
- Nâng công suất trạm biến áp 110/22kV Định An (1x63)MVA.
- Đường dây đầu nối trạm 110/22kV Định An: đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Duyên Hải – Trà Cú – Trà Vinh 2

Giai đoạn 2026-2030:

- Trạm 110/22kV Duyên Trà (Duyên Hải) (2x40)MVA nâng cấp lên thành (2x63)MVA.
- Trạm 110/22kV Dân Thành (2x40)MVA nâng công suất lên (2x63)MVA
- Xây dựng mới trạm 110/22kV Long Vĩnh (2x40)MVA
- Đường dây đầu nối trạm 110/22kV Long Vĩnh: đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Duyên Hải – Cầu Kè. Đường dây đi trên địa bàn huyện Duyên Hải.

2.2. Kết cấu hạ tầng các KCN

2.2.1. Phân bố không gian các KCN

Trên cơ sở hiện trạng các KCN trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và tình hình thu hút đầu tư thì hiện nay 03 KCN ngoài KKT Định An gồm: KCN Long Đức đã hoàn thành xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư 100%; KCN Cổ Chiên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư và đang triển khai công tác giải phóng mặt bằng và KCN Cầu Quan đang hoàn thiện hồ sơ thẩm định chủ trương đầu tư kết cấu hạ tầng để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư nên việc định hướng phát triển không gian các KCN cần tính toán đến việc phát triển các KCN trong KKT Định An đến năm 2030 trên cơ sở các KCN nằm trong KKT Định An đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/9/2011 với diện tích đất KCN trong KKT Định An (chưa tính các kho ngoại quan, khu phi thuế quan) là 2.916 ha và dự trữ phát triển đất KCN thêm 2.166 ha. Việc phát triển, thành lập mới diện tích

các KCN trên là phù hợp với quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng đến năm 2030 và không có sự chồng lấn với các quy hoạch khác theo quy định.

Từ lý do trên việc định hướng phát triển không gian các KCN đến năm 2030 tính toán đến việc thành lập mới các KCN trong KKT Định An sau khi được cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia, cụ thể như sau:

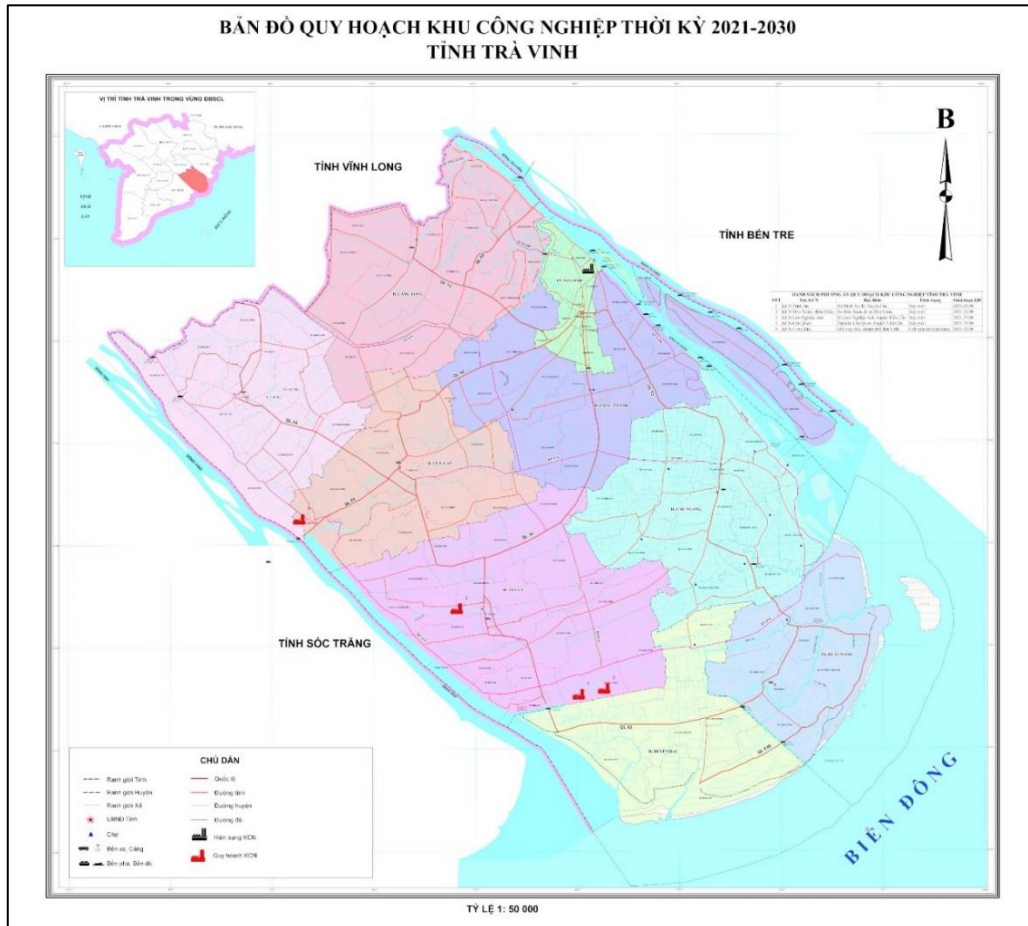
Bảng 5.12: Phân bố không gian và sử dụng đất các KCN giai đoạn 2021-2030

STT	Tên khu kinh tế, khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến sử dụng đến năm 2030 (ha)
I	Khu kinh tế		
1	Khu kinh tế Định An	Thị xã Duyên Hải Huyện Duyên Hải Huyện Trà Cú	39.020
II	Khu công nghiệp hiện có		
1	KCN Long Đức	Thành phố Trà Vinh	98
2	KCN Cổ Chiên	Huyện Càng Long	200
III	Khu công nghiệp đã quy hoạch		
1	KCN Cầu Quan	Huyện Tiểu Cần, Huyện Cầu Kè	120
2	KCN trong KKT Định An	Trong phạm vi KKT Định An	392
IV	Khu công nghiệp dự kiến phát triển trong trường hợp được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia và đáp ứng điều kiện về KCN theo quy định của pháp luật		
1	Khu công nghiệp-đô thị-dịch vụ	Trong phạm vi KKT Định An	1.241
2	Khu công nghiệp Đôn Xuân – Đôn Châu	Trong phạm vi KKT Định An	934
3	Khu công nghiệp Định An	Trong phạm vi KKT Định An	591
4	Khu công nghiệp thuộc Cảng Trà Cú	Trong phạm vi KKT Định An	150
5	Khu dự trữ phát triển KCN Long Khánh	Trong phạm vi KKT Định An	993
6	Khu dự trữ phát triển KCN Long Vĩnh	Trong phạm vi KKT Định An	1.173

Nguồn: Sở TN&MT, BQL khu kinh tế, tính toán của đơn vị tư vấn

(): Dự kiến mở rộng khi có nhu cầu*

*(**) Về diện tích đất cụ thể sẽ xác định trên cơ sở thu hút đầu tư và bổ sung chỉ tiêu đất quốc gia cho đất KCN*



Hình 5.8: Bản đồ quy hoạch khu công nghiệp tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030

2.2.2. Quy hoạch kết cấu hạ tầng KCN

a. Định hướng quy hoạch KCHT cho KCN Long Đức

1/ Định hướng quy hoạch hệ thống giao thông

Mạng lưới đường trong KCN quy hoạch theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054 – 98 và TCXDVN 104:2007 Đường đô thị, bao gồm đường trục chính, đường nhánh và đường vào nhà máy được thiết kế theo nguyên tắc tạo thành mạng lưới hoàn chỉnh, phân cấp rõ ràng tạo điều kiện sử dụng các lô đất hiệu quả nhất và bám sát địa hình tự nhiên. Các tuyến đường nội bộ được thiết kế kiểu mạng lưới ô bàn cờ trên cơ sở mối quan hệ giữa các tuyến, đi lại thuận tiện trong khu vực cũng như kết nối với bên ngoài.

Giai đoạn 2021-2025:

- Xây dựng đường trung tâm trục chính nội trục chính của KCN với đường ra cửa sông Vàm Trà Vinh, lộ giới 42m; lòng đường $2 \times 7,5 = 15\text{m}$; giải phân cách kết hợp trồng cây xanh 9m; vỉa hè $2 \times 9 = 18\text{m}$; tổng chiều dài 490m;

- Xây dựng trục đường từ cảng sông Long Đức chạy dọc theo KCN về phía Tây – Nam lộ giới 28,5m; lòng đường 10,5m; giải phân cách 0m; vỉa hè $2 \times 9 = 18\text{m}$; tổng chiều dài 970m;

- Xây dựng trục đường từ ngã ba đi đền thờ Bác Hồ đến đường giáp sông Long Bình lộ giới 28,5m, lòng đường 10,5m; giải phân cách 0m; vỉa hè $2 \times 9 = 18\text{m}$; tổng chiều dài 2.052,5m;

Giai đoạn 2026-2030: KCN có hệ thống giao thông hoàn chỉnh

2/ Định hướng quy hoạch cấp thoát nước cho KCN Long Đức

Hệ thống cấp nước:

- Nhu cầu cấp nước của toàn bộ KCN khi KCN được mở rộng là 8.500 m³/ng.đ.

- Nguồn cấp: xây dựng mới 1 trạm xử lý nước sạch công suất 8.500m³/ngày-đêm, phục vụ cho toàn bộ KCN, nguồn nước lấy Từ sông Cổ Chiên (khi KCN được mở rộng giai đoạn 2026-2030).

- Hệ thống đường ống cấp nước trong KCN: Mạng lưới cấp nước của KCN là hệ thống đường ống cấp nước kết hợp. Cấp nước sản xuất, sinh hoạt và chữa cháy theo hệ thống đường ống chung và được thiết kế theo mạng vòng đảm bảo cấp nước liên tục. Đường ống cấp nước D200, D300, D400 và đặt bên dưới vỉa hè, độ sâu đặt ống trung bình 0,7-1,0m (tính đến đỉnh ống).

Giai đoạn 2021-2025: xây dựng một cụm sản xuất (xử lý) nước sạch, nâng cấp trạm bơm đảm bảo nhu cầu 8.500m³/ngày-đêm; mở rộng mạng lưới tuyến ống cấp theo sự phát triển của KCN. Sau năm 2025 (giai đoạn 2026-2030) KCN có hệ thống cấp nước hoàn chỉnh.

Hệ thống thoát nước:

Nước mưa trong các khu sản xuất được thu gom vào hệ thống cống hộp dẫn vào hệ thống chính, trên bề mặt đường được thu qua các hố ga đặt 2 bên đường.

Đối với nước mưa ở khu vực bị ô nhiễm (khu xăng dầu, bãi phế thải) được thu vào hệ thống cống thoát nước bản về khu xử lý;

Đối với nước mưa ở khu vực không bị ô nhiễm được thu vào hệ thống cống thoát xả trực tiếp ra sông Cổ Chiên.

Đối với nước thải sản xuất: Mỗi nhà máy xây dựng một trạm xử lý nước thải cục bộ trước khi xả vào hệ thống cống thoát nước bản.

Đối với nước thải sinh hoạt: được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống công thoát nước bản.

3/ Định hướng quy hoạch cấp điện cho KCN Long Đức

Nguồn cấp

+ Trong gian đoạn từ 2021-2025, KCN Long Đức được cấp điện từ trạm Long Đức - 2x40MVA.

+ Trong gian đoạn từ 2026-2035, KCN Long Đức được cấp điện từ trạm Long Đức - 1x40MVA + 1x63MVA.

Hệ thống phân phối

1- Xây dựng 1 trạm phân trung gian bao gồm 3 máy biến áp loại 110/22KV, tổng công suất 50MVA chia ra là 2 giai đoạn:

Giai đoạn I đã thực hiện: lắp đặt 1 máy biến áp 110/22KV công suất 20MVA và 1 máy biến áp 110/22KV công suất 10MVA.

Giai đoạn II từ 2021 đến 2025: lắp đặt thêm 1 máy biến áp 110/22KV công suất 20MVA; từ 2026-2035 Nâng công suất MBA T1 trạm 110kV Long Đức từ 40MVA lên 63MVA.

2- Toàn bộ hệ thống trạm biến áp phân phối 22/0,4KV cấp điện cho các phụ tải phù hợp đều được cấp nguồn 22KV theo kiểu mạch vòng kín vận hành hở bằng cáp ngầm cao thế 24KV- CU/XPLE/PVC/DSTA/ SW/PVC(3x240)mm² bao gồm 3 mạch vòng kín 22KV cấp nguồn cho các trạm biến áp phân phối 22/0,4KV từ 3 máy biến áp 110/22KV- 10MVA, Tổng chiều dài cáp ngầm cao thế 24KV khoảng 8.500m chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng 2 mạch vòng kín 22KV cấp nguồn cho các trạm biến áp phân phối 22/0,4KV từ 2 máy biến áp 110/22KV- 10MVA, Tổng chiều dài cáp ngầm cao thế 24KV khoảng 5.700m.

- Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng 1 mạch vòng kín 22KV cấp nguồn cho các trạm biến áp phân phối 22/0,4KV từ 1 máy biến áp 110/22KV- 10MVA, Tổng chiều dài cáp ngầm cao thế 24KV khoảng 2.800m.

3- Toàn bộ hệ thống đèn đường giao thông được lắp đặt đèn chiếu sáng cao áp 400W, khoảng cách mỗi đèn là 35m, tổng số 240 bộ đèn ; Giai đoạn 2021-2025 là 160 bộ; giai đoạn 2026-2030 là 80 bộ; đường cáp ngầm 0,4KV cấp điện cho hệ thống chiếu sáng dùng loại cáp 0,6/1KV Cu/XPLE/PVC -4x10mm²; tổng chiều dài 11.500m; Hệ thống cáp điện lực đều được đi trong hào cáp kỹ thuật có nắp đậy.

b. Định hướng quy hoạch KCHT cho KCN Cầu Quan

1/ Định hướng quy hoạch KCHT giao thông

- Giao thông đường thủy

Hoàn thiện bến cảng đã được quy hoạch trong KCN Cầu Quan để thực hiện chức năng: nhập hàng tổng hợp: Tập kết nguyên vật liệu xây dựng khu công nghiệp; Tập kết thiết bị công nghiệp xây dựng các nhà máy nằm trong khu công nghiệp; Tập kết nguyên vật liệu đầu vào cho các nhà máy, xí nghiệp; Xuất hàng cho các nhà máy khu công nghiệp: Xuất hàng gia công động vật; Xuất hàng sản xuất và xử lý thực phẩm.

- Giao thông đường bộ

Giai đoạn 2021-2025 quy hoạch và thực hiện 50% mạng lưới đường trong KCN theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054 – 98 và TCXDVN 104:2007 Đường đô thị. Giai đoạn 2026-2030 thực hiện 50% còn lại.

Mạng lưới đường trong khu công nghiệp bao gồm đường trục chính, đường nhánh và đường vào nhà được thiết kế theo nguyên tắc tạo thành mạng lưới hoàn chỉnh, phân cấp rõ ràng tạo điều kiện sử dụng các lô đất hiệu quả nhất và bám sát địa hình tự nhiên.

Các tuyến đường nội bộ được thiết kế kiểu mạng lưới ô bàn cờ trên cơ sở nghiên cứu mối quan hệ giữa các tuyến nhằm đạt hiệu quả đi lại thuận tiện trong khu vực cũng như giao lưu với bên ngoài.

Tất cả các tuyến đường giao thông đều có dải cây xanh để giảm tiếng ồn, giảm bụi cho khu vực.

Chỉ giới đường đỏ các tuyến đường tuân thủ theo quy mô bề rộng lộ giới trong quy hoạch, được xác định cụ thể theo mặt cắt ngang đường được thể hiện trên bản đồ quy hoạch giao thông và chỉ giới đường đỏ tỷ lệ 1/2000.

2/ Định hướng quy hoạch cấp thoát nước cho KCN Cầu Quan

- Hệ thống cấp nước

Giai đoạn 2021-2025: theo quy hoạch chung nguồn cấp nước cho các khu đô thị và khu công nghiệp dọc tuyến TL915 sẽ được lấy từ Nhà máy nước Tiểu Cần - Cầu Quan. Do đó, nguồn cấp nước cho KCN sẽ được lấy từ đường ống cấp nước của khu vực.

Giai đoạn 2026-2030: để đáp ứng chế độ tiêu thụ nước và áp lực trong hệ thống sẽ bố trí 1 trạm cấp nước (nếu cần thiết) của KCN bao gồm: bể chứa nước sạch, trạm bơm cấp 2 vừa cấp cho sinh hoạt, sản xuất đồng thời cấp cho chữa cháy.

- Mạng lưới cấp nước:

Mạng lưới cấp nước của KCN Cầu Quan là hệ thống đường ống cấp nước kết hợp. Cấp nước sản xuất, sinh hoạt và chữa cháy theo hệ thống đường ống chung và được thiết kế theo mạng vòng đảm bảo cấp nước liên tục.

- Hệ thống thoát nước cho KCN Cầu Quan

Giai đoạn 2021-2025: đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải (sản xuất & sinh hoạt) riêng hoàn toàn.

Hướng thoát nước: Nước mưa từ lưu vực phía bắc chảy qua KCN về phía sông Cầu Kè;

Mạng lưới thoát nước mưa: dọc theo các tuyến đường bố trí các tuyến cống tròn BTCT thu nước mặt đường và nước mưa từ các lô đất dẫn thoát đổ ra sông Cầu Kè ở giữa KCN, các tuyến cống được đặt trên vỉa hè song song các tuyến đường. Trên các tuyến cống bố trí các hố ga thu nước. Khoảng cách các hố ga bố trí phụ thuộc vào đường kính cống thoát nước mưa, theo quy phạm.

- Mạng lưới thoát nước thải: Lượng nước thải lấy bằng 80% nước cấp

Mạng lưới thoát nước: ống thoát nước thải sử dụng ống BTCT đúc sẵn đặt bên hè đường để thu nước thải từ các nhà máy dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của cả khu công nghiệp đặt ở phía Tây Bắc KCN. Các hố ga được xây xây gạch hoặc bằng BTCT; khoảng cách các hố ga theo đường kính các loại cống.

Nước thải xả vào mạng lưới đường ống thoát nước thải phải được xử lý sơ bộ trong từng nhà máy đạt tới giá trị C “Tiêu chuẩn xả nước thải công nghiệp” TCVN 5945-95, yêu cầu phải được xử lý tiếp đạt tiêu chuẩn loại B, mới xả hệ thống thoát nước chung.

Nước thải được thu gom từ hệ thống cống thoát nước về trạm xử lý; Trạm xử lý nước thải có nhiệm vụ làm sạch nước thải đến tiêu chuẩn nước loại B theo TCVN 5945-95 đạt yêu cầu được xả vào nguồn nước dùng cho tưới tiêu nông nghiệp.

3/ Định hướng quy hoạch cấp điện cho KCN Cầu Quan

- Nguồn điện: nguồn cấp điện từ Trạm 110/22 KV Cầu Kè. Ngoài ra, còn được dự phòng cấp điện qua các tuyến 476TV trạm 110/22kV Trà Vinh và tuyến 473TR qua trạm 110/22kV Trà Cú; lưới điện phân phối tại khu công nghiệp có các cấp điện áp 22KV đã được quy hoạch. Vì vậy toàn bộ hệ thống điện trung thế cấp cho khu công nghiệp sẽ được lựa chọn đảm bảo cấp điện ở hệ thống 22KV. Toàn bộ hệ thống điện 22KV cấp cho các phụ tải tiêu thụ điện trong khu công nghiệp sử dụng đường dây trên không gắn trên cột bê tông ly tâm 14m-16m bố trí dọc theo tuyến vỉa hè.

- Hệ thống cung cấp điện: Lưới điện trung áp 22KV của KCN Cầu Quan được thiết kế dạng mạch vòng, vận hành hở bao gồm: 01 trạm cắt đầu vào TPP 22kV và các trạm cắt xí nghiệp.

- Lưới chiếu sáng: Chiếu sáng các tuyến giao thông theo tiêu chuẩn trong KCN. Cấp điện cho hệ thống chiếu sáng lấy từ trạm biến áp chiếu sáng 50KVA quy hoạch riêng cho hệ thống chiếu sáng. Điều khiển hệ thống đèn đường tự động theo hai chế độ chập tối và đêm khuya bằng các tủ điều khiển tự động.

c. Định hướng quy hoạch KCHT cho KCN Cổ Chiên

1/ Định hướng quy hoạch giao thông KCN Cổ Chiên

Giai đoạn 2021-2025 quy hoạch và thực hiện 50% mạng lưới đường trong KCN theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054 – 98 và TCXDVN 104:2007 Đường đô thị. Giai đoạn 2026-2030 thực hiện 50% còn lại.

Giao thông đối ngoại

Đường N1: nối KCN Cổ Chiên với tỉnh lộ 915B và QL 60, có chức năng tiếp cận và vận tải hàng hóa. Theo quy hoạch lộ giới là 33m, lòng đường 25m vỉa hè 4+4=8m;

Đường D1: nối KCN Cổ Chiên và các khu tái định cư xung quanh, đây cũng sẽ là tuyến đường giúp các công nhân lưu chuyển đến làm việc lộ giới là 23m, lòng đường 15m vỉa hè 4+4=8m;

DH01: tuy đây là tuyến hương lộ nằm ngoài ranh quy hoạch nhưng cũng giúp khu công nghiệp tiếp cận ra các khu vực xung quanh.

Giao thông đối nội:

Đường khu vực: được thiết kế kiểu mạng lưới ô bàn cờ trên cơ sở nghiên cứu mối quan hệ giữa các tuyến nhằm đạt hiệu quả đi lại thuận tiện trong khu vực cũng như giao lưu với bên ngoài. Tổng số tuyến xây dựng 12 tuyến, lộ giới các tuyến đường nội khu 16 – 23m. Diện tích giao thông trong KCN là 3,744 ha, chiếm tỷ lệ 19,1% diện tích xây dựng. Tổng chiều dài mạng lưới đường trong KCN là 16.143,9m; mật độ mạng lưới là 8,22 km/km².

Do đây là KCN, việc thiết kế giao thông cần đảm bảo việc vận chuyển hàng hoá và nguyên vật liệu ra ngoài khu công nghiệp thuận lợi, luồng hàng và luồng người không bị ảnh hưởng lẫn nhau.

Nút giao thông: Khu vực quy hoạch tiếp giáp với đoạn đường dẫn lên cầu Cổ Chiên, tiếp cận với tỉnh Bến Tre.

2/ Định hướng quy hoạch cấp, thoát nước KCN Cổ Chiên

- Cấp nước:

Giai đoạn 2021-2025 theo quy hoạch chung nguồn cấp nước cho các khu đô thị và KCN dọc tuyến ĐH29 sẽ được lấy từ đường ống cấp nước của khu vực.

Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng nhà máy xử lý nước, công suất 7.000m³/ngđ, nằm tại phía Tây Nam KCN. Diện tích trạm xử lý nước cấp lấy theo QCXDVN01: 2008/BXD, và có tính đến diện tích dự trữ cho việc mở rộng quy mô trạm để phục vụ cho các khu tái định cư, khu nhà ở công nhân. Nguồn nước: sử dụng nguồn nước mặt từ kênh Rạch Dừa 2 và các kênh rạch lân cận (tùy theo chất lượng nước)

Quy hoạch hệ thống cấp nước: Dựa vào quy hoạch mạng lưới giao thông, phân khu chức năng và vị trí đầu vào của tuyến ống cấp nước chính, mạng lưới cấp nước cho khu quy hoạch thiết kế như sau:

- Xây dựng tuyến ống cấp nước chính D300 đi từ trạm cấp nước của nhà máy ra, sau đó mỗi khu vực được thiết kế tuyến vòng khép kín.

- Các tuyến ống còn lại thiết kế theo mạng lưới cắt phối hợp với mạng vòng, đảm bảo các khu vực được cấp nước liên tục. Mỗi khu vực có ít nhất hai tuyến ống cấp nước chạy qua.

- Mạng lưới đường ống cấp nước của khu quy hoạch được thiết kế hoàn chỉnh cho việc tiếp nhận nguồn nước máy của khu quy hoạch trong giai đoạn dài hạn. Hệ thống cấp nước được xây dựng trên lè đường cách mặt đất 0,7, 1,0m và cách móng công trình 1,5m, vận tốc nước chảy trong ống từ 1,3m/s (khi có sự cố cháy), áp lực trên mạng H=70m.

- Sử dụng ống PVC cho các đường ống cấp nước.

Hệ thống cấp nước chữa cháy: bố trí các trụ cứu hỏa trên vỉa hè, dựa vào hệ thống cấp nước chính; khoảng cách giữa 2 trụ cứu hỏa khoảng 100 - 150m, bố trí mỗi nhà máy xí nghiệp có ít nhất 2 họng chữa cháy. Trong trường hợp cần thiết có thể bổ sung thêm nguồn nước mặt trên sông Láng Thè.

- Thoát nước:

Giai đoạn 2021-2025: đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước nước mưa và hệ thống thoát nước thải (sản xuất & sinh hoạt) độc lập.

Mạng lưới thoát nước mưa: dọc theo các tuyến đường bố trí các tuyến cống tròn BTCT (H13) D300 – D600 thu nước mặt đường và nước mưa từ các lô đất dẫn ra sông Cổ Chiên, các tuyến cống được đặt trên vỉa hè song song các tuyến đường. Trên các

tuyến công bố trí các hố ga thu nước. Khoảng cách các hố ga bố trí phụ thuộc vào đường kính công thoát nước mưa, theo quy phạm.

Mạng lưới thoát nước thải: Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải tập trung 0,5 ha của cả KCN đặt ở phía Đông – Bắc (với vị trí đặt trạm gần nguồn tiếp nhận là sông Cổ Chiên) quy mô xử lý 6.000m³/ngày-đêm. Ống thoát nước thải sử dụng ống BTCT đúc sẵn D300- D400 – D600 đặt ngầm bên hè đường để thu nước thải từ các nhà máy dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của cả KCN. Thiết kế tự chảy theo các trục đường đã được quy hoạch về khu vực đặt trạm xử lý nước thải. Các hố ga được xây xây gạch hoặc bằng bê-tông cốt thép; khoảng cách các hố ga theo đường kính các loại công.

Nước thải xả vào mạng lưới đường ống thoát nước thải phải được xử lý sơ bộ trong từng nhà máy đạt tới giá trị C “Tiêu chuẩn xả nước thải công nghiệp” TCVN 5945-95, yêu cầu phải được xử lý tiếp đạt tiêu chuẩn loại B, mới xả hệ thống thoát nước chung.

Nước thải được thu gom từ hệ thống công thoát nước về trạm xử lý; Trạm xử lý nước thải có nhiệm vụ làm sạch nước thải đến tiêu chuẩn nước loại B theo TCVN 5945-95 đạt yêu cầu được xả vào nguồn nước dùng cho tưới tiêu nông nghiệp.

Đối với nước thải sinh hoạt, trước khi thải ra hệ thống nước bản phải được xử lý cục bộ qua bể tự hoại.

3/ Định hướng quy hoạch cấp điện cho KCN Cổ Chiên

Trong giai đoạn 2021-2025, nguồn điện cấp cho KCN được lấy từ trạm biến áp trạm Long Đức - 2x40MVA và trạm Càng Long (2x40MVA).

Giai đoạn 2026-2030:

- Xây dựng mới 41 trạm biến áp phân phối 22/0,4kV có tổng dung lượng 34.400kVA cấp điện hạ thế 0,4kV cho KCN. Trạm được thiết kế dạng trạm phòng, trạm giàn, trạm hợp bộ, trạm đơn thân... đảm bảo an toàn và mỹ quan KCN. Các vị trí trạm biến áp phân phối 22/0,4KV xây dựng mới sẽ căn cứ vào nhu cầu thực tế của các công trình.

- Xây dựng mới các tuyến trung thế 22kV cấp điện trung thế cho 41 trạm biến áp phân phối 22/0,4kV trên theo dạng lưới kín vận hành hở sử dụng dây nhôm lõi thép tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$ lâu dài sẽ được ngầm hoá đảm bảo mỹ quan KCN. Chiều dài tuyến trung thế 22kV xây dựng mới khoảng: 14,0km.

- Hệ thống chiếu sáng đường và chiếu sáng công cộng được xây mới với đèn cao áp thủy ngân có công suất từ 100W÷400W 220V sử dụng trụ bát giác STK hình côn, tùy theo từng loại đường từng khu vực mà bố trí cho phù hợp, ở các tiểu đảo sử dụng

đèn 2 nhánh hoặc 3. Nguồn cấp điện cho hệ thống là các trạm chiếu sáng được bố trí riêng tách biệt với các trạm cung cấp khác. Chiều dài tuyến chiếu sáng 1 nhánh xây mới khoảng: 14,5km.

2.3. Kết cấu hạ tầng các CCN

2.3.1. Bố trí không gian và sử dụng đất các CCN

Giai đoạn 2021-2030 quy hoạch phát triển 08 CCN, tổng diện tích 202,7 ha (Bảng 5.10). Các CCN trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030 được quy hoạch như sau:

Giữ nguyên vị trí và điều chỉnh diện tích 07 CCN đã có trong quy hoạch trước đây, bao gồm:

- CCN Sa Bình thuộc Ấp Sa Bình, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, diện tích 32,58 ha (giảm 18,58 ha);
- CCN Tân Ngại thuộc xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, diện tích: 10,1 ha (giảm 11,02 ha);
- CCN Bà Trâm thuộc xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, diện tích 25 ha (giảm 25 ha);
- CCN An Phú Tân thuộc xã An Phú Tân - huyện Cầu Kè, diện tích 20 ha;
- CCN Phú Cần thuộc xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, diện tích quy hoạch 10,5 ha (giảm 39,5 ha);
- CCN Lưu Nghiệp Anh thuộc xã Lưu Nghiệp Anh - huyện Trà Cú, diện tích 31,52ha ;
- CCN Hiệp Mỹ Tây thuộc xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang, diện tích 40 ha.

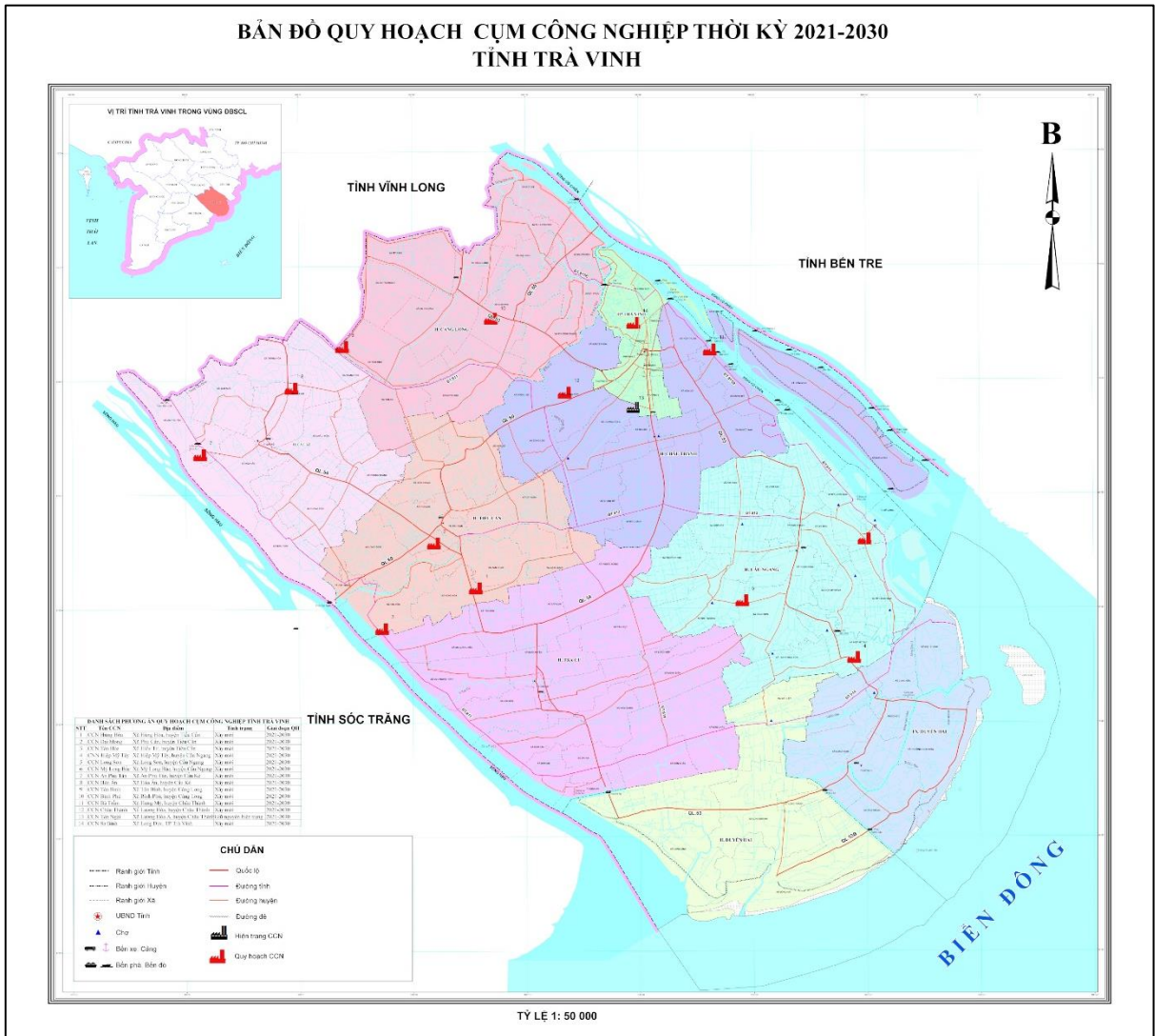
Bổ sung thêm CCN Bình Phú, xã Bình Phú, Huyện Càng Long với diện tích 33 ha nhằm phát huy khả năng kết nối hạ tầng kinh tế xã hội và hạ tầng kỹ thuật, giải quyết được lao động tại chỗ thuộc vùng sâu, vùng xa của huyện, phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh Trà Vinh và huyện Càng Long.

Giai đoạn từ sau năm 2030 và tầm nhìn đến 2050, thực hiện đầu tư 07 CCN với tổng diện tích dự kiến là 269,53 ha. Cụ thể:

- CCN Châu Thành, Xã Song Lộc, huyện Châu Thành diện tích 50 ha;
- CCN Đại Mong, Xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần diện tích 29,53 ha;
- CCN Hùng Hòa, xã Hùng Hòa, huyện Tiểu Cần, diện tích 30 ha;
- CCN Hòa Ân, xã Hòa Ân huyện Cầu Kè, diện tích 50 ha;
- CCN Tân Hòa, xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần, diện tích 30 ha;
- CCN Mỹ Long Bắc xã Long Bắc Huyện Cầu Ngang, diện tích 40 ha;

- CCN Long Sơn, xã Long Sơn Huyện Cầu Ngang, diện tích 40 ha.

Như vậy, theo định hướng phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2050 có tổng diện tích 472,23 ha (giai đoạn 2021-2030: 202,7ha, giai đoạn sau 2030 và tầm nhìn đến năm 2050: 269,53 ha).



Hình 5.9: Bản đồ quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030

Bảng 5.13: Tổng hợp quy hoạch các CCN trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030

Tên cụm công nghiệp	Vị trí	Diện tích quy hoạch			Lĩnh vực hoạt động
		2030	2021-2025	2026-2030	
CCN Sa Bình	Áp Sa Bình, xã Long Đức, TP Trà Vinh	32,58	32,58		các ngành CN hỗ trợ như sản xuất tôn, các mặt hàng từ gỗ, gia công các sản phẩm cơ khí, hàn tiện, sửa chữa ô tô, mô tô, sản xuất hàng may mặc, các sản phẩm từ da, giấy da, vật liệu xây dựng, mua bán phế liệu...
CCN Bà Trâm	Xã Hưng Mỹ, H. Châu Thành	25	25		CN chế biến các sản phẩm từ nguồn nguyên liệu tại địa phương, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm thủy sản; sản xuất hàng may mặc; sửa chữa, gia công các sản phẩm cơ khí; CN hỗ trợ như may công nghiệp, ...
CCN Tân Ngại	Áp Tân Ngại, xã Lương Hòa, H. Châu Thành	10,1	10,1		sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; chế biến nông sản và thủy sản; sản xuất hàng may mặc,
CCN An Phú Tân	Xã An Phú Tân, Huyện Cầu Kè	20	20		Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; sản xuất thực phẩm khác; sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng từ xỉ than; sản xuất sản phẩm cơ khí, điện tử dân dụng; sản phẩm thiết bị điện; đóng tàu và thuyền; các ngành CN hỗ trợ...
CCN Phú Cần	Xã Phú Cần H. Tiểu Cần	10,5	10,5		CN chế biến các sản phẩm từ nguồn nguyên liệu tại địa phương, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm thủy sản; xay xát và sản xuất bột thô; sản xuất thực phẩm khác;

Tên cụm công nghiệp	Vị trí	Diện tích quy hoạch			Lĩnh vực hoạt động
		2030	2021-2025	2026-2030	
					sản xuất hàng may mặc xuất khẩu; sửa chữa, gia công các sản phẩm cơ khí; các ngành công nghiệp hỗ trợ, ...
CCN Lưu Nghiệp Anh	Xã Lưu Nghiệp Anh, Huyện Trà Cú	31,52	11,52	20	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chế biến và bảo quản rau quả; xay xát và sản xuất bột thô; sản xuất thực phẩm khác; sản xuất thiết bị điện; đóng tàu và thuyền; các ngành công nghiệp hỗ trợ...
CCN Hiệp Mỹ Tây	Xã Hiệp Mỹ Tây, Huyện Cầu Ngang	40	20	20	công nghiệp chế biến các sản phẩm từ nguồn nguyên liệu tại địa phương, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm thủy sản; sản xuất hàng may mặc; sửa chữa, gia công các sản phẩm cơ khí; các ngành công nghiệp hỗ trợ như may công nghiệp, may khẩu trang y tế...
CCN Bình Phú	Xã Bình Phú, H Càng Long	33	13	20	

Nguồn: Sở Công thương và tính toán của đơn vị tư vấn

2.3.2. Quy hoạch kết cấu hạ tầng CCN

a. Định hướng quy hoạch giao thông các CCN

Nguyên tắc chung: Mạng lưới đường trong CCN bao gồm đường trục chính, đường nhánh và đường vào nhà được thiết kế theo nguyên tắc tạo thành mạng lưới hoàn chỉnh, phân cấp rõ ràng tạo điều kiện sử dụng các lô đất hiệu quả nhất và bám sát địa hình tự nhiên.

Các tuyến đường nội bộ được thiết kế kiểu mạng lưới ô bàn cờ trên cơ sở nghiên cứu mối quan hệ giữa các tuyến nhằm đạt hiệu quả đi lại thuận tiện trong khu vực cũng như giao lưu với bên ngoài.

Mạng lưới đường trong các CCN sẽ quy hoạch theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054 – 98 và TCXDVN 104:2007 Đường đô thị.

Tuyến đường trục chính vào cụm công nghiệp kết nối hệ thống giao thông bên trong và bên ngoài cụm công nghiệp lộ giới 40m, giải phân cách giữa 2m, lòng đường xe chạy: $11+11=22\text{m}$, vỉa hè $8+8=16\text{m}$.

Các tuyến đường nhánh (đường giao thông nội bộ) trong cụm công nghiệp; lộ giới 28m, lòng đường 18m, lề đường $2 \times 5=10\text{m}$.

Các tuyến đường vào nhà lộ giới 19,5m, lòng đường xe chạy 7,5m, vỉa hè $6+6=12\text{m}$.

Giai đoạn 2021-2025 quy hoạch và thực hiện 50% ; Giai đoạn 2026-2030 thực hiện 50% còn lại.

b. Định hướng quy hoạch cấp, thoát nước

Quy hoạch nguồn cấp nước:

Giai đoạn 2021-2025 theo quy hoạch chung nguồn cấp nước cho các khu đô thị và khu/cụm công nghiệp sẽ được lấy từ đường ống cấp nước của khu vực.

Giai đoạn 2026-2030: xây dựng mỗi CCN 01 trạm xử lý nước, công suất $3.000\text{m}^3/\text{ngđ}$, ở vị trí thích hợp trong CCN. Diện tích trạm xử lý nước cấp lấy theo QCXDVN01: 2008/BXD, và có tính đến diện tích dự trữ cho việc mở rộng quy mô trạm, sử dụng nguồn nước mặt từ các sông, kênh lân cận (tùy theo chất lượng nước).

Quy hoạch mạng lưới cấp nước

Dựa vào quy hoạch mạng lưới giao thông, phân khu chức năng và vị trí đầu vào của tuyến ống cấp nước chính, mạng lưới cấp nước cho khu quy hoạch thiết kế như sau:

- Xây dựng tuyến ống cấp nước chính D300 đi từ trạm cấp nước của CCN ra, sau đó mỗi khu vực được thiết kế tuyến vòng khép kín.

- Các tuyến ống còn lại thiết kế theo mạng lưới cắt phối hợp với mạng vòng, đảm bảo các khu vực được cấp nước liên tục. Mỗi khu vực có ít nhất hai tuyến ống cấp nước chạy qua.

- Mạng lưới đường ống cấp nước của khu quy hoạch được thiết kế hoàn chỉnh cho việc tiếp nhận nguồn nước của CCN trong giai đoạn dài hạn. Hệ thống cấp nước được xây dựng trên lề đường cách mặt đất 0,7, 1,0m và cách móng công trình 1,5m.

Quy hoạch hệ thống thoát nước

Giai đoạn 2021-2025: đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải (sản xuất & sinh hoạt) độc lập.

Mạng lưới thoát nước mưa: dọc theo các tuyến đường bố trí các tuyến cống tròn BTCT (H13) D300 – D600 thu nước mặt đường và nước mưa từ các lô đất dẫn ra Sông/kênh, các tuyến cống được đặt trên vỉa hè song song các tuyến đường. Trên các tuyến cống bố trí các hố ga thu nước. Khoảng cách các hố ga bố trí phụ thuộc vào đường kính cống thoát nước mưa, theo quy phạm.

Mạng lưới thoát nước thải: Ống thoát nước thải sử dụng ống bê-tông cốt thép đúc sẵn D300- D400 – D600 đặt ngầm bên hè đường để thu nước thải từ các nhà máy dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của cả CCN. Thiết kế tự chảy theo các trục đường đã được quy hoạch về khu vực đặt trạm xử lý nước thải. Các hố ga được xây gạch hoặc bằng BTCT; khoảng cách các hố ga theo đường kính các loại cống.

Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng mỗi CCN 01 trạm xử lý nước thải tập trung 0,5 ha đặt ở vị trí gần nguồn tiếp nhận; quy mô xử lý 3.000m³/ngày-đêm.

Nước thải xả vào mạng lưới đường ống thoát nước thải phải được xử lý sơ bộ trong từng doanh nghiệp đạt tới giá trị C “Tiêu chuẩn xả nước thải công nghiệp” TCVN 5945- 95, yêu cầu phải được xử lý tiếp đạt tiêu chuẩn loại B, mới xả hệ thống thoát nước chung.

Nước thải được thu gom từ hệ thống cống thoát nước về trạm xử lý; Trạm xử lý nước thải có nhiệm vụ làm sạch nước thải đến tiêu chuẩn nước loại B theo TCVN 5945- 95 đạt yêu cầu được xả vào nguồn nước dùng cho tưới tiêu nông nghiệp.

Đối với nước thải sinh hoạt, trước khi thải ra hệ thống nước bản phải được xử lý cục bộ qua bể tự hoại.

c. Định hướng quy hoạch cấp điện

Trong giai đoạn 2021-2030 toàn bộ hệ thống điện trung thế cấp cho các cụm công nghiệp sẽ được lựa chọn để cấp điện ở hệ thống 22KV.

Toàn bộ hệ thống điện 22KV cấp cho các phụ tải tiêu thụ điện trong khu công nghiệp sử dụng đường dây trên không gắn trên cột bê tông ly tâm 14m-16m bố trí dọc theo tuyến vỉa hè.

Hệ thống cung cấp điện: Lưới điện trung áp 22KV của các CCN được thiết kế dạng mạch vòng, vận hành hở bao gồm: 01 trạm cắt đầu vào TPP 22kV và các trạm cắt xí nghiệp.

Hệ thống cột bê tông được lắp đặt đảm bảo khoảng cách an toàn của lưới điện 22KV, khoảng cách từ hệ thống dẫn điện đến chỉ giới xây dựng (theo chiều ngang) phải đảm bảo 3m. Khoảng cách giữa các cột bê tông trung bình là 45-50m.

Cấp điện trong cụm công nghiệp sử dụng hệ thống đường dây trên không sử dụng cáp nhôm bọc trung thế có tiết diện tối thiểu 240mm².

Lưới chiếu sáng: Chiếu sáng các tuyến giao thông theo tiêu chuẩn trong các cụm công nghiệp: Tất cả các tuyến giao thông được chiếu sáng bằng hệ thống đèn cao áp bóng sodium công suất 150W, 220V gắn trên các cột thép liền cần, có chiều cao H=10m. Cấp điện chiếu sáng: cáp ngầm XLPE/DSTA/PVC và chôn ngầm đất. Khoảng cách giữa các đèn chiếu sáng trung bình 35m.

Cấp điện cho hệ thống chiếu sáng lấy từ trạm biến áp chiếu sáng 50KVA quy hoạch riêng cho hệ thống chiếu sáng. Điều khiển hệ thống đèn đường tự động theo hai chế độ chạy tối và đêm khuya bằng các tủ điều khiển tự động.

2.4. Các trung tâm nghiên cứu KH-CN

2.4.1. Tổ chức mạng lưới

Căn cứ theo Luật Khoa học Công nghệ 2018, giai đoạn 2021-2030, trên địa bàn tỉnh bao gồm: bộ máy quản lý KH-CN, các tổ chức khoa học và công nghệ. Cụ thể gồm:

(i) *Bộ máy quản lý KH-CN có:* Sở Khoa học và Công nghệ; Chi cục Tiêu Chuẩn đo lường chất lượng; Các tổ chức sự nghiệp theo Thông tư số 29/2014/TTLT-BKH-CN-BNV, bao gồm: Trung tâm thông tin và ứng dụng KH-CN; Trung tâm tiêu chuẩn-đo lường-chất lượng.

Quản lý KH-CN cấp huyện: 100% huyện, thành phố đảm bảo Phòng Kinh tế hạ tầng huyện, thành phố có chức năng tham mưu, giúp UBND cấp huyện quản lý nhà nước về KH-CN trên địa bàn theo quy định của pháp luật và có 01 chuyên viên chuyên trách quản lý KH-CN.

(i) *Tổ chức khoa học và công nghệ gồm:*

Về cơ bản, mạng lưới tổ chức KHCN công lập giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh vẫn giữ nguyên như hiện nay, gồm:

Các tổ chức nghiên cứu khoa học:

- Trung tâm thông tin và ứng dụng KHCN thuộc Sở Khoa học và Công nghệ bao gồm các phòng nghiên cứu. Trong giai đoạn 2021-2025, thành lập phòng Công nghệ sinh học trực thuộc Trung tâm thông tin và ứng dụng KHCN (Sở Khoa học và Công nghệ). Cơ chế hoạt động của Trung tâm chuyển đổi theo mô hình tự chủ.

Trung tâm thông tin tài nguyên và môi trường và Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường hoạt động theo mô hình tự chủ 100%; đến năm 2025, Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường đăng ký cổ phần hóa.

Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng: gồm Đại học Trà Vinh, Trường cao đẳng nghề Trà Vinh, Trường Chính trị Trà Vinh và các trung tâm và các viện nghiên cứu trực thuộc các cơ sở này.

2.4.2. *Cơ sở hạ tầng các tổ chức KHCN và NCKH*

Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các tổ chức nghiên cứu công lập trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo trang thiết bị đồng bộ, hiện đại để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu và chuyển giao khoa học và công nghệ theo chức năng quy định. Cụ thể:

- **Trung tâm thông tin và ứng dụng KHCN** thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Trà Vinh: đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị của Trung tâm hiện đại, đồng bộ phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu khoa học của Trung tâm, đặc biệt tập trung vào các lĩnh vực nghiên cứu khoa học phục vụ cho các hoạt động kinh tế có thế mạnh của vùng như công nghệ sinh học. Trong giai đoạn 2021-2030, đẩy mạnh đầu tư để sản xuất các chế phẩm sinh học, phân vi sinh và lên men truyền thống từ các dòng vi sinh vật có lợi đã được phân lập và khảo nghiệm về hoạt tính sinh học.

- **Trường Đại học Trà Vinh:**

Với mục tiêu phát triển trường Đại học Trà Vinh trở thành trường đại học định hướng ứng dụng theo các chuẩn mực trong khu vực và quốc tế, để phục vụ cho hoạt động NCKH, trong giai đoạn 2021-2030, nhu cầu về cơ sở vật chất và sử dụng đất của trường như sau:

Đến năm 2025

Tăng thêm 48.600 m² tại ấp Nhà Mát, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải để phục vụ nghiên cứu phát triển giống tôm sú bố mẹ sạch bệnh (hiện nay khu đất này là đất công do UBND thị xã Duyên Hải quản lý).

Đến năm 2030:

+ Mở rộng thêm 200.000 m² tại cơ sở chính hiện nay ở TP Trà Vinh để phát triển khu nghiên cứu Nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Vị trí dự kiến tại khóm 1, phường 9, giáp với khu thực nghiệm nông nghiệp hiện nay của Trường, hiện là đất sản xuất nông nghiệp.

+ Mở rộng thêm 200.000 m² tại TX Duyên Hải nhằm phục vụ nghiên cứu phát triển thủy sản nước mặn, hiện là đất thủy sản chưa được giải tỏa.

Riêng đối với Viện Công nghệ sinh học thuộc trường Đại học Trà Vinh:

+ Giai đoạn 2021-2025 cần đầu tư cơ bản và đồng bộ trang thiết bị giai đoạn đầu phù hợp cho định hướng nghiên cứu và phát triển của các Trung tâm, Viện mới được thành lập (Máy PCR, Hệ thống điện di, Máy chụp gel, Súng bắn gen, Hệ thống tinh sạch protein, Hệ sắc ký điều chế,...). Để hoạt động hiệu quả, các Trung tâm, Viện này cần được đầu tư kinh phí để vận hành hàng năm. Ngoài sự hỗ trợ từ NSNN, nguồn kinh phí này có thể đạt được thông qua vốn tài trợ quốc tế, việc hợp tác nghiên cứu về CNSH.

+ Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục đầu tư trang thiết bị cho các Viện CNSH của tỉnh. Các phòng thí nghiệm CNSH phải có sự kết hợp hài hòa, hoạt động nhịp nhàng và đồng bộ với nhau góp phần tăng cường, đẩy mạnh các hoạt động KHCN về CNSH. Xác định những đề tài, dự án trọng điểm CNSH căn cứ vào các chương trình CNSH quốc gia và sự phù hợp của địa phương để phát triển. Thu hút nguồn tài trợ, đầu tư từ nguồn KHCN trung ương cũng như các quan hệ quốc tế trong nghiên cứu CNSH. Ban hành được các cơ chế, chính sách đãi ngộ phù hợp cho các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực CNSH.

- **Trung tâm khoa học tài nguyên và môi trường:** (sáp nhập Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường và Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường): địa chỉ tại Số 478A, Mậu Thân, K3, P6, Tp. Trà Vinh. Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị của trung tâm trở thành trung tâm nghiên cứu mạnh về tài nguyên và môi trường của vùng.

- **Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh:**

Tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn Việt Nam và tiến tới đạt chuẩn quốc tế. Giai đoạn 2021-2025 mở rộng thêm 25 ha tại TX Duyên Hải để xây dựng trại thực nghiệm thủy sản (hiện Trường đang mượn khu vực này).

2.4.3. Nhu cầu sử dụng đất:

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030 như sau:

Bảng 5.14: Nhu cầu sử dụng đất các tổ chức KH&CN và hoạt động NCKH tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030

ĐVT: m²

Tổ chức	Diện tích hiện có	Diện tích Quy hoạch đến 2030	Diện tích cần bổ sung đến 2030	Địa chỉ
Sở Khoa học và công nghệ	677,1	677,1	0	TP Trà Vinh
Trung tâm tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng.				TP Trà Vinh
Trung tâm thông tin và ứng dụng KH&CN	9.345,3			TP Trà Vinh
Trường Đại học Trà Vinh	507.254		448.600	TP Trà Vinh
- Cơ sở chính	458.649	658.649	200.000	TP Trà Vinh
- Cơ sở 2 (thị xã DH)	44.215	244.215	200.000	TX Duyên Hải
- Khu nghiên cứu tôm sú (ấp Nhà Mát, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải)	0	48.600	48.600	ấp Nhà Mát, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải
- Cơ sở 3 (Cầu Ngang)	4.390	4.390	0	
Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	Trụ sở: 258 Phòng TN: 87	Trụ sở: 258 Phòng TN: 270,7	Trụ sở: 0 Phòng TN: 183,7	TP. Trà Vinh
Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh				
- Cao đẳng Nghề Trà Vinh	64.000	358.000	294.000	
- Cơ sở 3	0	250.000	250.000	TX Duyên Hải

Nguồn: Sở KH&CN tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

2.5. Các khu nông nghiệp CNC

Để đẩy mạnh ứng dụng KH&CN vào sản xuất, trong giai đoạn 2021-2030, cần xây dựng Khu nông nghiệp CNC, diện tích khoảng 500-700ha.

Khu nông nghiệp CNC sẽ là nơi kết nối giữa kết quả nghiên cứu và triển khai ứng dụng của Trung tâm CNSH, Viện CNSH để hình thành các vùng phát triển kinh tế trọng điểm của tỉnh dựa trên nền tảng CNSH (vùng lúa đặc sản, chuyên canh cây ăn trái, cây hoa màu, cây dược liệu, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản...).

Khu nông nghiệp CNC sẽ bao gồm các khu chuyên giao công nghệ trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản; Trung tâm giống cây trồng nông nghiệp, vật nuôi thủy sản và gia

súc gia cảm ứng dụng công nghệ cao để tạo giá trị gia tăng cao trong sản xuất nông nghiệp.

2.6. Các khu chợ, trung tâm thương mại

2.6.1. Phân bố không gian và cơ sở vật chất

a. Hệ thống chợ

1/ Chợ đầu mối

Giai đoạn đến năm 2025, xây dựng 02 chợ đầu mối nông sản quy mô cấp tỉnh, địa điểm tại thành phố Trà Vinh diện tích tối thiểu 10.000m², vốn đầu tư tối thiểu là 25 tỷ đồng; 01 chợ đầu mối thủy sản tại khóm 1, phường 2, TX Duyên Hải, diện tích tối thiểu 10.000m², vốn đầu tư tối thiểu là 25 tỷ đồng.

Giai đoạn 2025-2030, nâng cấp cải tạo chợ Bãi Vàng, H. Châu Thành thành chợ đầu mối thủy sản, diện tích tối thiểu 10.000 m², vốn đầu tư tối thiểu là 25 tỷ đồng. Chợ là điểm đầu mối tập kết nông sản của Tỉnh để phân phối các tỉnh và TP. Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh và tập kết hàng nông sản của các tỉnh để phân phối cho các huyện, thị xã, thành phố trong Tỉnh, đồng thời thay thế chợ Bạch Đằng hoạt động mang tính chất đầu mối.

2/ Chợ tổng hợp bán buôn, bán lẻ, chợ dân sinh:

**Bảng 5.15: Phương án phát triển mạng lưới chợ tỉnh Trà Vinh
giai đoạn 2021-2030**

Địa bàn	Số lượng chợ 2020	2021-2025					Số lượng chợ đến năm 2025	2026-2030					Số lượng chợ đến năm 2030
		Nâng cấp	XM trên nền cũ	Di dời	Giải tỏa	Xây mới		Nâng cấp	XM trên nền cũ	Di dời	Giải tỏa	Xây mới	
Toàn tỉnh	117	34	6	5	1	7	124	16	7	5	2	9	131
TP. Trà Vinh	12	1	1	1	1	2	13		2	1			13
H. Càng Long	12	2	2				12	1	3				12
H. Cầu Kè	13	2	1			3	16	1			1	2	17
H. Tiểu Cần	12	4				2	14	4					14
H. Châu Thành	18	9	1				18	4		1		3	21
H. Cầu Ngang	19	4		1			19	3			1	1	19
H. Trà Cú	18	8	1	2			18	1		2		1	19
H. Duyên Hải	8	3		1			8	2	1	1			8
TX. Duyên Hải	5	1				1	6		1			2	8

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Giai đoạn 2021-2025, Xây mới trên nền cũ 06 chợ, di dời, xây mới 05 chợ, nâng cấp cải tạo 34 chợ, giải tỏa 01 chợ. Tổng số chợ trên địa bàn tỉnh là 124 chợ, trong đó, có 2 chợ ĐM, 2 chợ hạng I, 9 chợ hạng II và 111 chợ hạng III.

Giai đoạn 2026-2030, Giai đoạn 2026-2030, quy hoạch xây mới thêm 09 chợ, giải tỏa 2 chợ, xây mới trên nền cũ 7 chợ và di dời, xây mới 5 chợ, nâng cấp 16 chợ. Tổng số chợ đến năm 2030 là 131 chợ. Trong đó, có 3 chợ ĐM, 2 chợ hạng I, 10 chợ hạng II và 116 chợ hạng III.

b. Phương án phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại

1/ Định hướng phát triển siêu thị:

Số lượng siêu thị được phát triển ở tỉnh trong giai đoạn quy hoạch như sau (Bảng 5.13):

Bảng 5.16: Bảng tổng hợp quy hoạch siêu thị tỉnh Trà Vinh đến năm 2030

Địa bàn	Số siêu thị hiện hữu	Số siêu thị tăng thêm giai đoạn 2021-2025			Số siêu thị đến năm 2025	Số siêu thị tăng thêm giai đoạn 2026-2030			Số siêu thị đến năm 2030
		Hạng I	Hạng II	Hạng III		Hạng I	Hạng II	Hạng III	
Toàn tỉnh	7			10	17			10	27
TP. Trà Vinh	5			2	7			2	9
H. Càng Long				1	1			1	2
H. Cầu Kè				1	1			1	2
H. Tiểu Cần	1			1	2			1	3
H. Châu Thành				1	1			1	2
H. Cầu Ngang				1	1			1	2
H. Trà Cú				1	1			1	2
H. Duyên Hải				1	1			1	2
TX. Duyên Hải	1			1	2			1	3

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

+ Trong giai đoạn 2021-2025: siêu thị hạng III, hệ thống cửa hàng tiện lợi, được phát triển tại thành phố, thị xã, thị trấn, các khu dân cư tập trung, khu du lịch để dần thay thế cho các chợ không đủ tiêu chuẩn diện tích, chú trọng phát triển ở các khu TMDV vụ tập trung, khu dân cư đô thị mới.

Giai đoạn 2021-2025, dự kiến xây dựng mới 10 siêu thị, đảm bảo tiêu chuẩn tối thiểu là siêu thị hạng III. cụ thể:

01 siêu thị có diện tích 3.200 m² tại TP Trà Vinh.

01 siêu thị có diện tích tối thiểu 3.000 m² tại TP Trà Vinh.

01 siêu thị có diện tích 3.200m² tại khóm 3, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú;

01 siêu thị có diện tích 5.800m² tại khóm 3, thị trấn Càng Long, H.Càng Long;

01 siêu thị có diện tích 5.000 m² (thế chỗ VNPT), thị trấn Cầu Kè, H. Cầu Kè;

01 siêu thị, diện tích 1.000 m² tại thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang;

01 siêu thị ở huyện Châu Thành; diện tích tối thiểu 1.000 m²

01 siêu thị ở huyện Tiểu Cần; diện tích tối thiểu 1.000 m²

01 siêu thị tại thị trấn Long Thành, H.Duyên Hải; diện tích tối thiểu 1.000 m²

01 siêu thị tại TX Duyên Hải

Đến hết năm 2025, tổng số siêu thị trên địa bàn tỉnh là 17.

+ Giai đoạn 2026-2030: Dự kiến xây dựng thêm 10 siêu thị, trong đó 02 siêu thị tại TP Trà Vinh, mỗi huyện thị còn lại phát triển thêm ít nhất 01 siêu thị; đảm bảo tiêu chuẩn tối thiểu là siêu thị hạng III. Diện tích tối thiểu của 1 siêu thị là 1.000 m².

Đến hết năm 2030, tổng số siêu thị trên địa bàn tỉnh là 27.

2/ Định hướng phát triển TTTM:

+ Giai đoạn 2021-2025, quy hoạch phát triển ít nhất 01 TTTM hạng III tại TX Duyên Hải, với diện tích tối thiểu 10.000 m². Đến năm 2025, tổng số TTTM của tỉnh ít nhất là 03 trung tâm.

+ Giai đoạn 2026-2030: Dự kiến phát triển ít nhất 01 TTTM tại TP Trà Vinh và 03 TTTM tại thị trấn Châu Thành, thị trấn Tiểu Cần và thị trấn Cầu Quan có diện tích và cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo quy mô hạng III, đưa tổng số TTTM được phát triển tại tỉnh đến hết 2030 ít nhất là 07 trung tâm.

Bảng 5.17: Tổng hợp quy hoạch Trung tâm thương mại tỉnh Trà Vinh đến năm 2030

Địa bàn	Số TTTM hiện hữu	Số TTTM tăng thêm giai đoạn 2021-2025			Số TTTM đến năm 2025	Số TTTM tăng thêm giai đoạn 2026-2030			Số TTTM đến năm 2030
		Hạng I	Hạng II	Hạng III		Hạng I	Hạng II	Hạng III	
Toàn tỉnh	2			1	3			4	7
TP Trà Vinh	2				2			1	3
TX Duyên Hải	0			1	1				1
TT. Châu Thành	0							1	1
TT Tiểu Cần	0							1	1
TT Cầu Quan	0							1	1

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

2.6.2. Nhu cầu sử dụng đất

Tính đến năm 2020, tổng diện tích chợ hiện có là 524.273,9 m²

Trong giai đoạn 2021-2025, tổng nhu cầu sử dụng đất đầu tư hạ tầng hệ thống chợ là 544.653,9 m², trong đó, diện tích đất mới dự kiến là 16.000 m², diện tích đất bổ sung là 4.380 m².

Nhu cầu đất phát triển mới cho hệ thống siêu thị tối thiểu là 22.000 m², trung tâm thương mại là 10.000 m².

Nhu cầu sử dụng đất đầu tư phát triển trung tâm logistics là : 30 ha.

+ Trong giai đoạn 2026-2030, tổng nhu cầu sử dụng đất cho đầu tư cơ sở hạ tầng chợ là 570.333,9 m², trong đó, diện tích đất mới dự kiến là 31.000 m², diện tích đất bổ sung là 1.380 m², diện tích giảm là 6.700 m².

Nhu cầu đất phát triển mới cho hệ thống siêu thị tối thiểu là 10.000 m², trung tâm thương mại là 10.000 m².

Nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng mới 01 TTHCTL là 10.000 m²

2.7. Các trung tâm phát triển du lịch

2.7.1. Phân bố không gian phát triển du lịch

a. Các trung tâm phát triển du lịch

1/ Cụm du lịch trung tâm TP Trà Vinh và phụ cận

Đây là cụm du lịch trọng tâm và là đầu mối điều hành hoạt động du lịch của tỉnh với diện tích đất được quy hoạch khoảng 304,23 ha trong đó đất cồn du lịch sinh thái 229,08ha và đất du lịch thuộc đất ngoài dân dụng là 75,15ha. Về không gian cụm du lịch

này bao gồm các điểm du lịch trong thành phố và lân cận như: Ao Bà Om, đền thờ Bác Hồ, chùa Áng, cù lao Long Trị (diện tích khu du lịch Long Trị là 50,28ha) ... tài nguyên du lịch của cụm đa dạng từ các di tích văn hóa lịch sử cách mạng đến các điểm có cảnh quan thiên nhiên đẹp. Ngoài ra, cụm du lịch này còn có Làng Văn hóa – Du lịch Khmer tỉnh Trà Vinh tại phường 8, TP Trà Vinh và xã Lương Hòa, huyện Châu Thành. Tổng thể mặt bằng được quy hoạch thành 05 phân khu chính gồm: Ao Bà Om, chùa Áng, Nhà Bảo tàng Văn hóa dân tộc Khmer, Trường Pali và Làng Văn hóa dân tộc Khmer, chùa Lò Gạch, di tích Ốc Eo.

2/ Cụm du lịch biển Duyên Hải – Ba Động

Cụm du lịch biển Duyên Hải – Ba Động là cụm có lợi thế về bãi tắm biển, các công trình điện gió, rừng ngập mặn và là cụm du lịch quan trọng thứ hai của tỉnh Trà Vinh. Cụm này bao gồm TX Duyên Hải, bãi tắm biển Ba Động, các khu rừng ngập mặn, các xã Dân Thành, Long Hữu, Trường Long Hòa, khai thác du lịch tắm nước khoáng nóng tại mỏ nước khoáng Long Toàn. Các sản phẩm du lịch tiêu biểu tại cụm như nghỉ mát, tắm biển, tham quan nghiên cứu hệ sinh thái rừng ngập mặn, thưởng thức đặc sản biển và tắm khoáng chữa bệnh.

3/ Cụm du lịch Trà Cú - Cầu Kè - Tiểu Cần

Cụm du lịch Trà Cú - Cầu Kè - Tiểu Cần nằm ở phía Nam - Tây Nam của tỉnh, bên bờ sông Hậu nên đây là cụm du lịch quan trọng. Để tham quan tại đây, du khách có thể đi đường bộ theo QL54 và đường thủy trên sông Hậu. Tài nguyên du lịch chính của cụm là khu di tích khảo cổ văn hóa Ốc Eo Lư Cừ II, chùa Nodol (chùa Cò), chùa Vàm Rây (ngôi chùa Khmer lớn nhất Việt Nam), lễ hội Nguyên Tiêu, lễ hội Vu Lan, đặc sản trái cây Cầu Kè như dừa sáp, vườn trái cây cù lao Tân Quy, đờn ca tài tử. Sản phẩm du lịch gồm tham quan nghiên cứu di tích lịch sử vườn chim cò giữa các trò chơi trong lễ hội thưởng thức đặc sản, xem biểu diễn đờn ca tài tử

4/ Cụm du lịch Cồn Nghêu (Cầu Ngang) - Châu Thành

Cụm du lịch Cồn Nghêu (Cầu Ngang) - Châu Thành là cụm du lịch phụ trợ cho cụm trung tâm, cụm du lịch này gồm thị trấn Cầu Ngang, các điểm du lịch thuộc thị trấn Mỹ Long - Cồn Nghêu Hàng Dương - xã Mỹ Long Nam, Cồn Cò – xã Hưng Mỹ, chùa Giác Linh, các vườn trái cây, xã Long Hòa - Hòa Minh của huyện Châu Thành. Sản phẩm của cụm này gồm vui chơi giải trí ăn uống đặc sản (nghêu, sò, chuột đồng, tôm, cua ...), nghỉ ngơi, tham quan thưởng thức trái cây miệt vườn, tham quan di tích lịch sử cách mạng, du lịch tìm hiểu đời sống người dân.

b. Các khu du lịch trọng điểm đến năm 2030

Khu du lịch sinh thái cù lao Long Trị, tại ấp Long Trị, xã Long Đức, TP Trà Vinh. Diện tích 50,28ha.

Khu Văn hóa – Du lịch Ao Bà Om, phường 8, TP Trà Vinh, diện tích 64,78 ha.

Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn biển Ba Động, xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải, diện tích 368 ha.

Khu du lịch khoáng nóng Duyên Hải, khóm Long Thạnh, phường 1, TX Duyên Hải, diện tích 30 ha.

Khu du lịch sinh thái Cù lao Tân Qui, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, diện tích 48 ha.

Khu du lịch sinh thái hàng Dương, xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang, diện tích 20 ha.

2.7.2. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các khu du lịch

Bảng 5.18: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất du lịch tỉnh Trà Vinh đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Dự án	2020	2025	2030
1	Khu Văn hóa - Du lịch Ao Bà Om	84	64,78	64,78
2	Khu du lịch sinh thái cù lao Long Trị	50,28	50,28	50,28
3	Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn biển Ba Động	368	368	368
4	Khu du lịch khoáng nóng Duyên Hải	30	30	30
5	Khu du lịch sinh thái Cù lao Tân Qui, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè	48	48	48
6	Khu du lịch sinh thái Hàng dương tại xã Mỹ Long Nam	20	20	20
	Tổng	600,28	581,06	581,06

Nguồn: Sở VHHT&DL tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

2.8. Trung tâm logistics

Quy hoạch chung xây dựng KKT Định An được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1513/QĐ-TTG ngày 05/9/2011 thì trong KKT Định An có quy hoạch 01 khu dịch vụ kho ngoại quan (Logistics) với diện tích khoảng 100,8 ha tại xã Đôn Xuân, huyện Trà Cú (nay thuộc huyện Duyên Hải). Để đảm bảo phù hợp với điều chỉnh tổng thể KKT Định An (đang thực hiện), đề xuất quy hoạch Trung tâm Logistics hạng II theo hai giai đoạn:

Giai đoạn 2021-2025 quy mô 30ha

Giai đoạn 2026-2030 sẽ mở rộng lên quy mô 100,8 ha tại KKT Định An.

- Xem xét chuyển đổi các KCN, CCN vừa và nhỏ trong đô thị hoặc đất nông nghiệp thành cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động logistics phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương.

Nhu cầu sử dụng đất đầu tư mở rộng Trung tâm logistics là: 70,8 ha.

III. Phương án phát triển và phân bố không gian và kết cấu hạ tầng quốc phòng, an ninh

3.1. Phân bố không gian và kết cấu hạ tầng quốc phòng

3.1.1. Phương án phân bố không gian

Phương án sắp xếp không gian phát triển quốc phòng cấp tỉnh, liên huyện, xác định các tiêu chuẩn lựa chọn, khai thác quỹ đất cho quốc phòng được thực hiện trên các nguyên tắc sau:

Thứ nhất, các cơ sở quốc phòng, biên phòng phải được ưu tiên ở các khu vực trọng yếu về an ninh, quốc phòng, biên phòng.

Thứ hai, sắp xếp không gian quốc phòng đảm bảo cơ động, thuận tiện trong thực thi nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng và biên phòng.

Thứ ba, bố trí các cơ sở quốc phòng, biên phòng phải bảo đảm bí mật, an toàn, đáp ứng được về quy mô để đảm bảo xây dựng, trang bị đủ cơ sở hạ tầng và trang thiết bị theo các tiêu chuẩn cần thiết cho các cơ sở quốc phòng, biên phòng.

Thứ tư, bố trí các điểm đất quốc phòng, biên phòng đảm bảo thuận tiện cho các bên trong phối hợp với các cơ quan ban ngành có liên quan trong triển khai thực hiện nhiệm vụ.

Thứ năm, quy hoạch tổ chức không gian cơ sở quốc phòng, biên phòng kết hợp với phát triển KTXH nhằm xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, tăng cường ổn định an ninh quốc phòng để thúc đẩy phát triển KTXH.

Như vậy, các cơ sở quốc phòng, biên phòng hiện tại sẽ giữ nguyên nếu quỹ đất còn đủ đáp ứng được nhu cầu nâng cấp, mở rộng (nếu cần); di dời các cơ sở quốc phòng, biên phòng đến vị trí mới nếu chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ và bổ sung thêm các điểm đất mới phục vụ cho thực hiện nhiệm vụ quốc phòng biên phòng trong thời kỳ quy hoạch đặt ra theo các nguyên tắc ở trên.

- Bên cạnh đó, cần đưa khu vực thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh vào khu vực biên giới biển do đây là khu vực có nhiều tàu thuyền qua lại, neo đậu nhiều nhất của tỉnh.

3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất

a. Lĩnh vực quốc phòng

Thời kỳ 2021-2030, lĩnh vực quốc phòng tỉnh dự kiến tăng thêm 45 điểm, diện tích 307,3 ha nhằm xây dựng mới và nâng cấp các công trình quốc phòng gồm:

+ Xây dựng thao trường, trường bắn cấp tỉnh tại xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, 75 ha.

+ Thao trường huấn luyện của Bộ CHQS tỉnh và Ban CHQS các huyện Châu Thành, Cầu Kè, Trà Cú, Càng Long, Cầu Ngang, Tiểu Cần, Duyên Hải, TX Duyên Hải, TP Trà Vinh, trung đoàn 926, Đại đội Trinh sát.

+ Trạm sửa chữa ô tô

+ Di dời Ban CHQS các huyện Tiểu Cần

+ Nâng cấp, mở rộng Ban CHQS các huyện Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang, Cầu Kè, TP Trà Vinh.

+ Nhà công vụ Bộ CHQS tỉnh

+ Nhà nghỉ trực cho cán bộ các cơ quan Bộ CHQS tỉnh

+ Nhà truyền thống - thư viện Bộ CHQS tỉnh

+ Bệnh viện Quân dân y

+ Nhà văn hoá Bộ CHQS tỉnh

+ Nhà Hội trại tòng quân các huyện, thị xã, thành phố

+ Nhà huấn luyện Dự bị động viên

+ Nhà trực ban 7 huyện, thị xã, thành phố

+ Bể bơi Bộ CHQS tỉnh và Trung đoàn 926

+ Kho hậu cần – kỹ thuật, kho chứa vật chất phòng chống lụt bão

+ Nhà làm việc văn thư bảo mật Bộ CHQS tỉnh

+ Xây dựng các công trình đảm bảo quốc phòng

Bảng 5.19: Điểm đất quốc phòng thời kỳ quy hoạch 2021-2030

Đơn vị	Diện tích (m ²)	Thời kỳ Quy hoạch		Năm 2030 Diện tích (ha)
		21-25 (ha)	26-30 (ha)	
Bộ CHQS tỉnh		0,4		0,4
Bộ CHQS tỉnh		0,5		0,5
Bộ CHQS tỉnh		01		01
Bộ CHQS tỉnh		30		30
Bộ CHQS tỉnh			5,7	5,7
Ban CHQS huyện Trà Cú	14.380	02		3,4
Ban CHQS huyện Trà Cú			04	04
Bộ CHQS tỉnh		01		01
Bộ CHQS tỉnh		01		01
Bộ CHQS tỉnh			01	01
Bộ CHQS tỉnh			8,5	8,5
Bộ CHQS tỉnh		06		06
Bộ CHQS tỉnh (sân bay)	900.000	Giảm 78,2		11,7
Ban CHQS TX Duyên Hải	43.272			4,3
Ban CHQS TX Duyên Hải		04		04
Ban CHQS huyện Cầu Ngang	13.897	02		3,3
Ban CHQS huyện Cầu Ngang			04	04
Ban CHQS huyện Cầu Ngang		02		02
Bộ CHQS tỉnh		01		01
Bộ CHQS tỉnh		37		37
Bộ CHQS tỉnh		0,4		0,4
Bộ CHQS tỉnh		0,5		0,5
Bộ CHQS tỉnh		20		20
Bộ CHQS tỉnh			20	20
Bộ CHQS tỉnh			2,4	2,4
Bộ CHQS tỉnh			2,8	2,8
Bộ CHQS tỉnh		0,4		0,4
Bộ CHQS tỉnh		75		75
Bộ CHQS tỉnh			02	02
Ban CHQS huyện Duyên Hải		04		04
Ban CHQS huyện Duyên Hải	38.000			3,8
Bộ CHQS tỉnh		07		07
Ban CHQS huyện Tiểu Cần		04		04
Ban CHQS huyện Tiểu Cần		04		04
Trường bắn huyện Tiểu Cần	30.891			3,1
Ban CHQS huyện Tiểu Cần	9.669			0,9

Đơn vị	Diện tích (m ²)	Thời kỳ Quy hoạch		Năm 2030 Diện tích (ha)
		21-25 (ha)	26-30 (ha)	
Bộ CHQS tỉnh		03		03
Bộ CHQS tỉnh			02	02
Ban CHQS huyện Càng Long			04	04
Ban CHQS huyện Càng Long	24.230			2,4
Ban CHQS huyện Cầu Kè	14.680	02		3,4
Ban CHQS huyện Cầu kè			04	04
Bộ CHQS tỉnh	75.023			7,5
Kho Hậu cần	22.085			2,2
Bệnh xá Quân y	21.485	Giảm 0,8		1,3
Đại đội Trinh sát	22.390			2,2
Ban CHQS TP Trà Vinh	28.075	03		5,8
Ban CHQS TP Trà Vinh			04	04
Bộ CHQS tỉnh		07		07
Kho vũ khí tỉnh	45.071	04		08
Trung đoàn 926		09		09
Ban CHQS huyện Châu Thành	22.037	2,7		4,9
Ban CHQS huyện Châu Thành			04	04
Trung đoàn 926	79.624	03		10,9
Tiểu đoàn 501	31.074			3,1
Bộ CHQS tỉnh			02	02
Trạm sửa chữa	3.201			0,3
Đại đội Thiết giáp	6.371			0,6

Nguồn: BCHQS tỉnh Trà Vinh

b. Lĩnh vực biên phòng:

Thời kỳ 2021-2030: Lực lượng biên phòng tỉnh dự kiến tăng thêm 14 điểm đất, diện tích 287.730m² so với hiện trạng thời điểm năm 2020. Mục đích xây dựng mới, mở rộng diện tích doanh trại, xây dựng công trình huấn luyện, chiến đấu:

- + Vị trí mới của Sở Chỉ huy Biên phòng
- + Trường bắn trên biển kết hợp bãi huấn luyện tìm kiếm cứu nạn (TKCN)
- + Vị trí mới của Trạm kiểm soát biên phòng (KSBP) Hiệp Thạnh
- + Vị trí mới Hải đội 2
- + Trạm BP cửa khẩu cảng (CKC) Dân Thành,
- + Hồ bơi kết hợp bãi huấn luyện tổng hợp, bến cập tàu của 02 trạm KSBP: Hiệp Thạnh, Láng Nước.

- + Xây dựng bến cập tàu trạm KSBP Thủ Sau
- + Xây dựng bến cập tàu trạm KSBP Vàm Lầu
- + Xây dựng bến cập tàu trạm KSBP Động Cao
- + Xây dựng mới trạm KSBP (Long Vĩnh, Duyên Hải)
- + Xây dựng bến cập tàu trạm KSBP Rạch Cỏ

Mở rộng các điểm đất hiện nay:

- + Mở rộng trạm KSBP Thủ Sau
- + Mở rộng khu khám bệnh Bộ Chỉ huy

Đến năm 2050, Tổng diện tích đất quốc phòng hiện trạng và nhu cầu Biên phòng Trà Vinh là: 683.254,3m². Cụ thể như sau:

Bảng 5.20: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất biên phòng tỉnh Trà Vinh

Đơn vị tính: ha

Đơn vị quản lý đất	Địa điểm	2020	Bổ sung thời kỳ quy hoạch		Đến năm 2030
		Diện tích	2021-2025	2026-2030	Diện tích
Cơ quan BCH BĐBP tỉnh	P1, TP Trà Vinh	7.402,9			7.402,9
Cơ quan BCH BĐBP tỉnh	P9, TP Trà Vinh		50.000		50.000
Kho xăng dầu BCH	P8, TP Trà Vinh	4.336,4			4.336,4
Khu đất hậu cần BCH	P9, TP Trà Vinh	3.670,7			3.670,7
Mở rộng Khu khám bệnh BCH	P8, TP Trà Vinh		1000		1.000
Trường bắn trên biển kết hợp bãi huấn luyện công tác tìm kiếm cứu nạn	Đông Hải, Duyên Hải			120.000	120.000
Đồn BP Long Hoà	Long Hoà, Châu Thành	26.349,7			26.349,7
Đồn BP Mỹ Long	TT Mỹ Long, Cầu Ngang	27.654,0			27.654,0
Đồn BP CKC Trường Long Hoà	Trường Long Hoà, TX Duyên Hải	37.375,3			37.375,3
Đồn BP Long Vĩnh	Long Vĩnh, Duyên Hải	55.601,9			55.601,9

Đơn vị quản lý đất	Địa điểm	2020	Bổ sung thời kỳ quy hoạch		Đến năm 2030
		Diện tích	2021-2025	2026-2030	Diện tích
Hải đội 2	Trường Long Hoà, TX Duyên Hải	17.147,4			17.147,4
Hải đội 2	Dân Thành, TX Duyên Hải		50.000		50.000
Nhà làm việc đê tàu, cano TKCN tỉnh	Hưng Mỹ, Châu Thành	13.749,1			13.749,1
Khu nuôi trồng thủy sản của BCH	Trường Long Hoà, TX Duyên Hải	122.568,0			122.568,0
Trạm KSBP Thủ trước	Long Hoà, Châu Thành	7.026,3			7.026,3
Trạm KSBP Thủ Sau	Long Hoà, Châu Thành	549,3			549,3
Mở rộng Trạm KSBP Thủ Sau	Long Hoà, Châu Thành		1.400		1.400
Xây dựng bến cập tàu trạm KSBP Thủ Sau	Long Hoà, Châu Thành		1.000		1.000
Trạm KSBP Vàm Lầu	Mỹ Long Bắc, Cầu Ngang	3.200,0			3.200
Xây dựng bến cập tàu trạm KSBP Vàm Lầu			1.000		1.000
Trạm KSBP Hiệp Thạnh	Trường Long Hoà, TX Duyên Hải	184,6			184,6
Mở rộng Trạm KSBP Hiệp Thạnh	Trường Long Hoà, TX Duyên Hải		1.650		1.650
Xây dựng bến cập tàu trạm KSBP Hiệp Thạnh			1.000		1.000
Trạm KSBP Láng Nước	Trường Long Hoà, TX Duyên Hải	5.223,3			5223,3
Xây dựng bến cập tàu Trạm KSBP Láng Nước	Trường Long Hoà, TX Duyên Hải		1.000		1.000
Trạm KSBP Cồn Trứng	TX Duyên Hải	790,4			790,4

Đơn vị quản lý đất	Địa điểm	2020	Bổ sung thời kỳ quy hoạch		Đến năm 2030
		Diện tích	2021-2025	2026-2030	Diện tích
Trạm KSBP Động Cao	Đông Hải, Duyên Hải	19.507,0	Chuyển mục đích	Chuyển mục đích	Chuyển mục đích
Trạm KSBP Động Cao (mới)	Đông Hải, Duyên Hải	8.000			8.000
Xây dựng bến cập tàu trạm KSBP Động Cao			1.000		1.000
Xây dựng mới Trạm KSBP	Long Vĩnh, Duyên Hải	10.002	Chuyển mục đích	Chuyển mục đích	Chuyển mục đích
Trạm KSBP CKC Dân Thành	Dân Thành, TX Duyên Hải	10.000			10.000
Mở rộng trạm KSBP CKC Dân Thành	Dân Thành, TX Duyên Hải		20.000		20.000
Trạm KSBP Rạch Cỏ	Long Vĩnh, Duyên Hải	38.695			38.695
Xây dựng bến cập tàu Trạm KSBP Rạch Cỏ	Long Vĩnh, Duyên Hải		1.000		1.000
Xây dựng hồ bơi, bãi huấn luyện	Long Toàn, TX Duyên Hải		32.680		32.680
Phòng khám quân dân y	TX Duyên Hải	6.000			6.000
Xây dựng Trạm KSBP ... (vị trí mới)	Long Vĩnh, Duyên Hải		5.000		5.000
Tổng cộng		425.033,3	167.730	120.000	683.254,3

Nguồn: Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng Trà Vinh

3.2. Phân bố không gian và kết cấu hạ tầng an ninh

3.2.1. Mạng lưới tổ chức

Mạng lưới tổ chức cơ sở an ninh tỉnh Trà Vinh trong giai đoạn quy hoạch vẫn duy trì như hiện tại, gồm: (i) Cơ sở do Bộ quản lý đóng trên địa bàn Trà Vinh: Trại giam Bến Giá và Tiểu đoàn 2 thuộc Trung đoàn Cảnh sát cơ động Tây Nam Bộ (ii) Cơ sở do Công an Trà Vinh quản lý bao gồm: Trụ sở làm việc công an tỉnh và các đơn vị nghiệp vụ trực thuộc; Trụ sở làm việc của công an 09 huyện, thành phố; 106 nơi làm việc của công an xã/phường thị trấn. Các đội cảnh sát PCCC và CNCH khu vực.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng

Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Trà Vinh có 185 điểm đất an ninh với tổng diện tích là 309,4118 ha, trong đó:

(1) Bộ công an quản lý 07 điểm với tổng diện tích 199,6282 ha.

- Trại giam Bến Giá: 02 điểm với tổng diện tích là 195,2771 ha, cụ thể: 01 điểm tại Khóm 2, phường 2, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh với diện tích 97,835ha. 01 điểm tại ấp Phước An, Xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh với diện tích 97,4446 ha.

- Trụ sở làm việc, nơi nghỉ CBCS và tạm giữ phương tiện vi phạm tại tuyến đường Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (CT.33) có 02 điểm với quy mô 1 ha.

- Trụ sở làm việc, nơi nghỉ CBCS và tạm giữ phương tiện vi phạm tại tuyến đường Cao tốc Hồng Ngự (Đồng Tháp) - Trà Vinh (CT.36) có 02 điểm với quy mô 1ha.

- Tiểu đoàn 2 - E21: 01 điểm tại xã Đa Lộc, H. Châu Thành với diện tích 2,3511 ha.

(2) Công an tỉnh quản lý 178 điểm với tổng diện tích 109,7836 ha, trong đó:

- Khối Ban giám đốc và các phòng trực thuộc: 31,6107 ha.

- Trụ sở làm việc của khối công an cấp huyện (thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã và các huyện): 36,2117 ha.

- Trụ sở làm việc khối Công an cấp xã: 14,9612 ha

- Trụ sở làm việc của lực lượng công an đảm bảo ANTT, PCCC và CNCH tại KCN: 13 ha.

- Trụ sở làm việc của lực lượng công an đảm bảo ANTT, PCCC và CNCH tại CCN có quy mô trên 50 ha: 4ha.

- Trụ sở làm việc của lực lượng công an đảm bảo ANTT, PCCC và CNCH tại các khu cảng biển: 5 ha.

Chi tiết cụ thể về các điểm đất như sau:

a. Các cơ sở giữ nguyên quy mô diện tích

Đối với cơ sở do Bộ quản lý đóng trên địa bàn tỉnh: giữ nguyên 03 vị trí cơ sở hiện tại do Bộ Công an quản lý tổng diện tích đất là 197,6282 ha, đó là: Trại giam Bến Giá và Tiểu đoàn 2 thuộc Trung đoàn Cảnh sát cơ động Tây Nam Bộ.

Đối với cơ sở do Công an Trà Vinh quản lý: có 45 vị trí giữ nguyên quy mô diện tích với tổng diện tích đạt 34,9888 ha, trong đó: (i) Khối Ban giám đốc và các phòng trực thuộc có 18 vị trí giữ nguyên quy mô diện tích đất trong giai đoạn 2021-2030 với diện tích là 14,8505 ha. (ii) Trụ sở làm việc của khối công an cấp huyện (thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã và các huyện) có 27 vị trí với tổng diện tích 20,1383 ha.

b. Các cơ sở mở rộng quy mô diện tích:

Giai đoạn 2021-2025, để phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng ANTT và PCCC, cần quy hoạch bổ sung thêm 137 vị trí đất với tổng diện tích 76,7948, cụ thể như sau:

- Bổ sung 03 vị trí đất với quy mô 21,7602 ha cho khối Ban giám đốc và các phòng trực thuộc.

- Bổ sung thêm 07 vị trí đất với quy mô 14,2711 ha cho khối Công an cấp huyện (thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã và các huyện).

- Bổ sung thêm 109 vị trí đất cho khối công an cấp xã, phường và thị trấn với tổng diện tích 14,5635 ha.

- Bổ sung 04 vị trí quy hoạch đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an huyện, thị xã với tổng diện tích 2,2 ha, bao gồm: (1) Đội CS PCCC và CNCH Thành phố Trà Vinh, tại vị trí xã Long Đức, TP Trà Vinh với quy mô 0,5 ha; (2) Đội CS PCCC và CNCH CA huyện Châu Thành với quy mô 0,7 ha; (3) Đội CS PCCC và CNCH CA huyện Châu Thành (xã đảo) với quy mô 0,5 ha; (4) Đội CS PCCC và CNCH huyện Duyên Hải với quy mô 0,5ha.8

- Bổ sung 02 điểm với quy mô 1 ha để xây dựng trụ sở làm việc, nơi nghỉ CBCS và tạm giữ phương tiện vi phạm tại tuyến đường Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (CT.33).

- Bổ sung 02 điểm với quy mô 1ha để làm trụ sở làm việc, nơi nghỉ CBCS và tạm giữ phương tiện vi phạm tại tuyến đường Cao tốc Hồng Ngự (Đồng Tháp) - Trà Vinh.

- Bổ sung 06 điểm với tổng diện tích 13 ha để trụ sở làm việc của lực lượng công an đảm bảo ANTT, PCCC và CNCH tại KCN.

- Bổ sung 02 điểm với tổng diện tích 4ha để xây dựng trụ sở làm việc của lực lượng công an đảm bảo ANTT, PCCC và CNCH tại CCN có quy mô trên 50 ha.

8 Mặc dù trong giai đoạn 2021-2030, lĩnh vực PCCC và CNCH quy hoạch thêm 6 đội PCCC và CNCH. Nhưng tính điểm đất bổ sung chỉ có 04 điểm vì: (i) Đội Cảnh sát CNCH trên sông tại xã Long Đức được bố trí chung với địa điểm với Đội Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an TP.Trà Vinh. (ii) Đội Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an huyện Duyên Hải được bố trí đất tại Công an huyện Duyên Hải.

- Bổ sung 02 điểm với tổng diện tích 5 ha để xây dựng trụ sở làm việc của lực lượng công an đảm bảo ANTT, PCCC và CNCH tại các khu cảng biển tại: Khu bến cảng Duyên Hải - Định An tại thị xã Duyên Hải; Khu bến cảng Trà Cú - Kim Sơn tại huyện Trà Cú.

c. Các cơ sở đưa ra khỏi quy hoạch

Do nhu cầu Công an tỉnh Trà Vinh bố trí các phòng nghiệp vụ làm việc tập trung tại cùng trụ sở Công an tỉnh để dễ quản lý, kiểm tra và làm việc, do đó giai đoạn 2021-2030, Công an tỉnh đề xuất Bộ công an loại ra khỏi danh mục đất an ninh một số vị trí nhà, đất để giao lại cho địa phương quản lý và sử dụng với tổng diện tích 4,6289 ha tại các vị trí sau (bảng 5.18):

Bảng 5.21: Diện tích đất Công an tỉnh Trà Vinh giao cho địa phương quản lý giai đoạn 2021-2030

STT	Tên	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Trụ sở Công an tỉnh (Cơ sở I)	Đường 19-5, khóm 2, phường 1, thành phố Trà Vinh	0,7627
2	Trụ sở Phòng Ngoại tuyến (Cơ sở I)	Số 28 Nguyễn Thị Út, khóm 1, phường 3, thành phố Trà Vinh	0,0088
3	Trụ sở Phòng CSĐT tội phạm về ma túy (PC04)	Đông Khởi, khóm 8, phường 6, TP Trà Vinh.	0,1230
4	Bến tạm giữ phương tiện vi phạm TTATGT đường thủy nội địa và kho vật chứng trên sông huyện Tiểu Cần	ấp Tân Thành Tây, xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	0,0939
5	Trụ sở Công an huyện Tiểu Cần (Cơ sở 1)	Khóm 2, thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	1,6210
6	Trụ sở Công an huyện Tiểu Cần (Cơ sở 2)	Áp Cây Hẹ, Phú Cần, huyện Tiểu Cần	0,7830
7	Trụ sở Công an huyện Cầu Kè	Khóm 4, thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè,	0,7903
8	Trụ sở Công an huyện Càng Long	Khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long	0,4463
9	Trại giam Bến Giá (01 vị trí đất thuộc C10 quản lý)	Khóm 2, phường 2, thành phố Trà Vinh	0,7565
Tổng			5,3854

Nguồn: Công an tỉnh Trà Vinh

Trong đợt sắp xếp, xử lý các cơ sở nhà đất năm 2021, Công an tỉnh đã được Bộ Công an, UBND tỉnh thống nhất loại ra khỏi đất an ninh 02 vị trí đất chuyên giao địa phương quản lý: Trụ sở Công an tỉnh tại đường 19/5, Bến tạm giữ phương tiện vi phạm

TTATGT đường thủy nội địa và kho vật chứng trên sông huyện Tiểu Cần. Trong đó, đã tạm giao Trụ sở Công an tỉnh tại đường 19/5 cho tỉnh ủy Trà Vinh.

Bảng 5.22: Nhu cầu sử dụng đất an ninh trong giai đoạn 2021-2030

STT	Tên Huyện	Diện tích đất năm 2020	Diện tích đất giao lại cho địa phương	Diện tích đất bổ sung đến năm 2030	Diện tích đất quy hoạch đến năm 2030
1	Khối Ban giám đốc và các Phòng trực thuộc	15,8389	0,9884	21,7602	36,6107
2	Khối Công an cấp huyện (thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã và các huyện)	23,3812	3,6406	16,4711	36,2117
3	Khối Công an cấp xã (phường, thị trấn và xã)	0,3977	0	14,5635	14,9612
4	Tại các Khu công nghiệp	0	0	13	13
5	Tại các Cụm công nghiệp (≥ 50 ha)	0	0	4	4
6	Tại các khu cảng biển	0	0	5	5
7	Trại Giam Bến Giá thuộc C10	195,2771	0	0	195,2771
8	Cục Cảnh sát Giao thông (C08)	0	0	2	2
9	Bộ Tư lệnh Cảnh sát Cơ động (K02)	2,3511	0	0	2.3511
Tổng		237,2459	4,6289	76,7948	309,4118

Nguồn: Công an tỉnh Trà Vinh

3.3. Phân bố không gian và kết cấu hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Trong giai đoạn quy hoạch, để góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về PCCC và CNCH, trụ sở PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 13 cơ sở: (i) Giữ nguyên vị trí 07 đơn vị hiện có. (ii) Thành lập thêm 06 Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực, cụ thể: (1) Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an Thành phố Trà Vinh, tại vị trí xã Long Đức, TP Trà Vinh; (2) Đội chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực 04 xã đảo (xã Long Thành, Đông Hải, Long Vĩnh, Long Khánh, huyện Duyên Hải); (3) Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Châu Thành, tại vị trí xã Đa Lộc, huyện Châu Thành; (4) Đội chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực 02 xã đảo (xã Long

Hòa, Hòa Minh huyện Châu Thành). (5) Đội Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an huyện Duyên Hải. (6) Đội Cảnh sát CNCH trên sông tại xã Long Đức, thành phố Trà Vinh. (iii) Thành lập thêm 12 đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực trực thuộc Công an cấp huyện.

(ii) Về hệ thống cấp nước chữa cháy

Quy hoạch hệ thống cấp nước phục vụ công tác PCCC theo đúng QCVN 0L2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư 01/2021/ TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật số QCVN 07:2016/BXD; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình số 06: 2021/BXD; Tiêu chuẩn thiết kế về cấp nước-Mạng lưới đường ống và công trình số 33:2006 và Thông tư liên tịch số 04/TTLT/BXD-BCA ngày 10/4/2009 giữa Bộ Xây dựng và Bộ Công an về hướng dẫn thực hiện việc cấp nước phòng cháy, chữa cháy tại đô thị và khu công nghiệp. Do vậy hệ thống cấp nước phục vụ công tác PCCC và CNCH trong giai đoạn quy hoạch như sau:

- Bổ sung thêm 17 điểm lấy nước, cụ thể:

+ *Địa bàn huyện Càng Long*: Khóm 1, thị trấn Càng Long 02 điểm đoạn Sông Càng Long (khu vực chợ huyện);

+ *Địa bàn huyện Cầu Kè*: Khóm 4, thị trấn Cầu Kè 02 điểm đoạn sông Cầu Kè (khu vực chợ huyện Cầu kè);

+ *Địa bàn huyện Tiểu Cần*: Khóm1 thị trấn Tiểu Cần 02 điểm Tiểu Cần (khu vực bờ hồ và khu vực chợ Tiểu Cần);

+ *Địa bàn huyện Trà Cú*: Khóm 1, thị trấn Trà Cú 01 điểm mặt cống gần UBND huyện;

+ *Địa bàn huyện Duyên Hải*: 01 bể chứa nước trong Công an huyện;

+ *Địa bàn thị xã Duyên Hải* : Khóm 1, phường 1, TXDH 01 điểm sông Long Toàn (gần khu vực chợ TXDH);

+ *Địa bàn huyện Cầu Ngang*: Khóm Minh Thuận A 02 điểm đoạn sông khu vực chợ huyện Cầu Ngang(gần UBND thị trấn Cầu Ngang và khu vực Tòa án cũ);

+ *Địa bàn huyện Châu Thành*: Khóm 3 và khóm 4, thị trấn Châu Thành 02 điểm (khu vực Cống Tầm Phương và hẻm gần gần chợ Châu Thành).

+ *Địa bàn TPTV*: 04 điểm ngã ba đường Trần Quốc Tuấn và Lý Tự Trọng giáp Bạch Đằng, đường Dương Quang Đông trước công chung cư phường 5 và giữa trụ điện số 3 và số 4 cách cầu Long Bình II 250m.

Bổ sung thêm 544 trụ nước chữa cháy mới. Các trụ nước chữa cháy đảm bảo các quy định về khoảng cách tối đa giữa các trụ là 150m, khoảng cách tối thiểu giữa trụ và tường các ngôi nhà là 5m. Trụ cứu hỏa bố trí trên vỉa hè đảm bảo khoảng cách tối đa giữa hống và mép đường là 2,5m.

(iii) Về hệ thống giao thông phục vụ công tác PCCC và CNCH

Đảm bảo tuân thủ theo QCVN06:2021/BXD và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Đường giao thông đảm bảo đủ rộng và đủ tải để xe chữa cháy hoặc CNCH dài nhất, rộng nhất, cao nhất và nặng nhất (thường là xe thang) của lực lượng chữa cháy và CNCH tiếp cận được 100% các địa bàn trong toàn tỉnh. Phải đảm bảo tiếp cận được 100% các nhà cao tầng, các cơ sở có nguy cơ cao về cháy nổ như trung tâm thương mại, siêu thị, kho xăng dầu, cảng....

Trước lối ra vào kết nối đường giao thông của tất cả các Đội chữa cháy và CNCH phải có lối sang đường (nếu là đường đôi có giải phân cách cứng), có đèn tín hiệu giao thông (do đội đó vận hành tín hiệu đèn, khi cần) để đảm bảo xuất xe chữa cháy và xe CNCH ra khỏi đơn vị được an toàn theo tất cả các hướng.

Trên các làn khẩn cấp của đường cao tốc chạy qua địa bàn tỉnh, phải có lối ra vào ở các đầu mối giao thông chính, và có làn khẩn cấp, có chiều nghi đủ lớn cho các xe chữa cháy và CNCH quay đầu, đi ngược chiều trong làn khẩn cấp khi tắc đường.

(iv) Về hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác PCCC và CNCH

Đề xuất đưa vào Quy hoạch hệ thống thông tin, liên lạc phục vụ công tác PCCC theo quy định của Luật Viễn thông, Luật tần số vô tuyến điện và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ (Điều 5) và Thông tư 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an (Điều 11, Điều 12).

(v) Về trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới

Nhu cầu về trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới phục vụ công tác PCCC và CNCH đến năm 2030 cần dựa vào các căn cứ sau để tính: Thứ nhất, căn cứ thực trạng chất lượng, niên hạn phương tiện đang có. Thứ hai, căn cứ vào nhu cầu thành lập 06 đội Cảnh sát PCCC và CNCH trong giai đoạn 2021-2030. Thứ ba, căn cứ vào đối tượng, định mức trang bị theo Thông tư 60/2015/TT-BCA. Như vậy, trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới cần bổ sung là: 30 xe chữa cháy, 12 xe chỉ huy chữa cháy và CNCH, 11 xe cứu hộ, 12 xe cứu thương, 10 xe chở nước, 5 xe trạm bơm, 1 xe thang chữa cháy, 12 xe chở phương tiện chữa cháy, 11 xe chở quân, 34 máy bơm nổi chữa cháy, 1 ca nô chữa cháy, 4 xe chở và nạp bình khí thở xe vùi chữa

cháy, 12 xe mô tô cứu thương, 19n máy bơm chữa cháy, 24 xe mô tô chữa cháy cứu hộ và các vật dụng khác kèm theo.

IV. Phương án phân bố không gian và hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật

4.1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

4.1.1. Dự báo nhu cầu vận tải

Nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách của tỉnh thời kỳ 2021-2030 được dự báo dựa trên các dự báo về tăng trưởng kinh tế bình quân của tỉnh, cụ thể như sau:

Đối với giai đoạn 2021-2025:

- Kinh tế toàn tỉnh GRDP tăng bình quân 10,81%/năm.
- Sản lượng vận tải hàng hóa tăng bình quân 6,2%/năm (đường bộ chiếm khoảng 70%, đường thủy chiếm khoảng 30%). Sản lượng vận tải hành khách tăng bình quân 6,0%/năm (đường bộ chiếm 80%, đường thủy chiếm 20%).

Đối với giai đoạn 2026-2030:

- Kinh tế toàn tỉnh GRDP tăng bình quân 12,17%/năm.
- Sản lượng vận tải hàng hóa tăng bình quân 6,5%/năm (đường bộ chiếm khoảng 65%, đường thủy chiếm khoảng 35%). Sản lượng vận tải hành khách tăng bình quân 6,2%/năm (đường bộ chiếm 75%, đường thủy chiếm 25%).

Bảng 5.23: Dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách của tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030

Stt	Loại hình vận tải	2020	2025	2030	Tăng bq/năm (%)	
					2021-2025	2026-2030
1	Vận tải hành khách (nghìn người)	21.735	29.086	39.292	6,0	6,2
	- Đường bộ	17.868	23.269	29.469	-	-
	- Đường thủy	3.867	5.817	9.823	-	-
2	Vận tải hàng hóa (nghìn Tấn)	8.379	15.147	20.753	6,2	6,5
	- Đường bộ	6.058	10.603	13.489	-	-
	- Đường thủy	2.321	4.544	7.263	-	-

Nguồn: Sở GTVT Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Bảng 5.24: Dự báo lưu lượng giao thông đến năm 2030 trên một số hành lang vận tải đường bộ chính của tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030

TT	Tuyến	Lưu lượng (PCU/ngày đêm)	V/C
1	Quốc lộ 53	10.524	0,35
2	Quốc lộ 54	9.750	0,3
3	Quốc lộ 60	17.540	0,47
4	Quốc lộ 53B	5.275	0,25
5	ĐT.911	7.250	0,45
6	ĐT.912	5.241	0,38
7	ĐT.915B	5.150	0,37
8	ĐT.914	10.154	0,31
9	ĐT.915	5.014	0,33

Nguồn: Sở GTVT Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

4.1.2. Phương hướng, mục tiêu phát triển mạng lưới giao thông

a. Quan điểm phát triển mạng lưới giao thông đến năm 2030

Mạng lưới giao thông tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2050 được quy hoạch dựa trên các quan điểm chủ đạo sau đây:

- Quy hoạch giao thông vận tải phải phù hợp với định hướng phát triển KTXH của tỉnh, kết nối các điểm tập trung dân cư, các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp, các KKT, KCN, CCN, đầu mối giao thông, khu du lịch,... và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

- Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông là một trong các khâu đột phá kết nối hệ thống giao thông của tỉnh với hệ thống giao thông quốc gia và các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL làm tiền đề để phát triển kinh tế Tỉnh.

- Về lâu dài, xây dựng mạng lưới giao thông liên hoàn kết nối hợp lý giữa các trục quốc lộ, đường tỉnh với các đường huyện,...; xem trọng phát triển GTNT.

- Phát triển giao thông đường thủy gắn kết với mạng lưới giao thông đường bộ tạo thành hệ thống liên hoàn, đảm bảo sự phối hợp và hài hòa với các giải pháp thủy lợi, nông nghiệp trong vùng, đảm bảo lợi ích liên ngành cùng phát triển.

- Tổ chức phân luồng tuyến hợp lý đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và nhu cầu đi lại của người dân. Đảm bảo lưu thông thông suốt, an toàn trong mọi tình huống và đảm bảo kết nối giữa các tuyến liên tỉnh, tuyến nội tỉnh.

- Phát triển hệ thống GTVT phải đảm bảo an sinh và môi trường bền vững; đảm bảo an ninh, quốc phòng.

b. Mục tiêu phát triển mạng lưới giao thông đến năm 2030

1/ Mục tiêu tổng quát

Phát triển mạng lưới giao thông theo hướng đồng bộ, hiện đại, liên thông và kết nối, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên phạm vi toàn tỉnh, đảm bảo cho tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với BĐKH, xây dựng nông thôn mới, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2/ Mục tiêu cụ thể

Về hạ tầng giao thông

Xây dựng hoàn chỉnh các trục giao thông đối ngoại, bao gồm 04 tuyến quốc lộ với quy mô thực hiện theo quy hoạch của Bộ GTVT và do Trung ương đầu tư.

Đến năm 2025:

Đưa một số tuyến ĐT, ĐH thiết yếu, quan trọng vào cấp kỹ thuật; tăng cường công tác bảo trì các công trình để nâng cao năng lực khai thác; đẩy nhanh tốc độ xây dựng mới các công trình để kết nối thông suốt giữa mạng lưới giao thông đường bộ với đường thủy, đường hàng hải, cảng biển, các khu công nghiệp, đặc biệt là KKT Định An.

Nhựa hóa 100% đường trục xã-liên xã, đạt tiêu chuẩn theo bộ tiêu chuẩn NTM, xóa bỏ toàn bộ cầu khi; cứng hóa tối thiểu 70-80% đường trục ấp-liên ấp, đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng.

Mạng lưới đường đô thị đầu tư theo quy hoạch chung từng đô thị trên địa bàn tỉnh, phân đầu quỹ đất dành cho giao thông đô thị $\geq 16\%$.

Đến năm 2030:

Đưa toàn bộ các tuyến ĐT quy hoạch đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp IV-ĐB, trong đó có một số đoạn trọng yếu nâng lên cấp III-ĐB; Đưa toàn bộ các tuyến ĐH quy hoạch đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp V-ĐB, trong đó một số đoạn trọng yếu nâng lên cấp IV-ĐB; để đáp ứng nhu cầu phát triển KTXH, phục vụ KKT Định An và các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh.

Nhựa hóa và cứng hóa toàn bộ mạng lưới đường GTNT.

Xây dựng mạng lưới giao thông đường thủy, kết hợp với giao thông đường bộ tạo thành một mạng lưới giao thông thủy-bộ liên hoàn. Cải tạo nâng cấp và hoàn thành đưa vào cấp kỹ thuật các luồng tuyến vận tải thủy.

Hoàn thiện các cảng biển để phát huy thế mạnh đường biển và ven biển của tỉnh.

Về vận tải

Phát triển các tuyến vận tải hành khách đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân. Từng bước đổi mới phương tiện để nâng cao khả năng vận chuyển, chất lượng phục vụ và đảm bảo an toàn, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Phát triển loại hình vận tải hành khách công cộng, khuyến khích người dân đi lại bằng phương tiện giao thông công cộng, giảm dần phương tiện cá nhân trong các khu đô thị.

c. Tầm nhìn phát triển mạng lưới giao thông đến năm 2050

Phát triển KCHT giao thông một cách đồng bộ, có trọng tâm trọng điểm, có bước đột phá theo hướng hiện đại tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa các vùng lãnh thổ, giữa đô thị và nông thôn trên phạm vi toàn tỉnh. Trong đó:

- Phấn đấu nâng cấp, mở rộng đồng bộ tất cả các tuyến ĐT đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐB, mặt nhựa rộng 11m, nền rộng 12m, lộ giới 44m.
- Hoàn thiện toàn bộ mạng lưới ĐH quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-ĐB (mặt nhựa rộng 7m, nền rộng 9m, lộ giới tối thiểu 29m).
- Xây dựng các tuyến Đường xã ở cấp cao hơn tùy thuộc điều kiện cụ thể của các xã.

4.1.3. Phương án phát triển mạng lưới giao thông thời kỳ 2021-2030



Hình 5.10: Bản đồ phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Nguồn: Sở GTVT Trà Vinh

a. Phương án cụ thể hóa quy hoạch ngành quốc gia trên địa bàn tỉnh

Theo “Quy hoạch mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021, các công trình đường bộ được quy hoạch đi qua địa bàn tỉnh Trà Vinh được xác định bao gồm:

1/ Đường cao tốc, đường quốc lộ, đường hành lang

Đường cao tốc

Hai tuyến cao tốc được quy hoạch đi qua địa bàn tỉnh Trà Vinh, bao gồm:

(1) Cao tốc TP Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (CT.33)

Điểm đầu: Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

Điểm cuối: TP Sóc Trăng

Hướng tuyến: Tuyến đi theo hướng Đông Nam, nối TP Hồ Chí Minh qua các tỉnh Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng.

Chiều dài toàn tuyến: Khoảng 150Km; đoạn đi qua tỉnh Trà Vinh khoảng 40km.

Quy mô: 04 làn xe.

(2) *Cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh (CT.36):*

Điểm đầu: Cửa khẩu Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp)

Điểm cuối: Cảng Định An (tỉnh Trà Vinh)

Hướng tuyến: Từ Cửa khẩu Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp) chạy song song phía Đông QL.30, cắt cao tốc Bắc-Nam phía Tây (CT.02) tại TP Cao Lãnh (tỉnh Đồng Tháp), đến cao tốc Bắc-Nam phía Đông (CT.01) tại An Hữu (tỉnh Tiền Giang); đi trùng một đoạn với cao tốc Bắc-Nam phía Đông (CT.01) đến TP Vĩnh Long (tỉnh Vĩnh Long); từ TP Vĩnh Long đi Cảng Định An (tỉnh Trà Vinh).

Chiều dài toàn tuyến: Khoảng 188Km; đoạn đi qua tỉnh Trà Vinh khoảng 51km.

Quy mô: 04 làn xe.

Đường bộ ven biển

Tuân thủ mục tiêu và hướng tuyến đã được phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ có điều chỉnh một số đoạn tuyến để phù hợp với các dự án đã triển khai và quy hoạch của địa phương có tuyến đi qua. Đoạn qua tỉnh Trà Vinh có chiều dài khoảng 78km chia làm nhiều đoạn với quy mô cấp III-ĐB. Bổ sung hạng mục cầu qua kênh đào nối với 4 xã đảo. Cụ thể trong bảng 5.22.

Bảng 5.25: Đường bộ ven biển qua tỉnh Trà Vinh

STT	Đoạn qua tỉnh Trà Vinh	Chiều dài	Tuyến đường hiện tại	Cấp đường quy hoạch	Bm/Bn
1	Mỹ Long – cầu Kênh 2, xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang	11,3	Tuyến đê biển	III	11/12
2	Cầu Kênh 2, xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang – QL53B, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	9,7	Đường giao thông nông thôn	III	11/12
3	QL53B, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải – Đông Hải	22,3	QL53B	III	11/12
4	Đông Hải – Cái Cối (giao QL53)	17,3	Tuyến đê biển	III	11/12
5	Cái Cối – ngã tư giao QL53 với ĐT915 và ĐT914	4,3	QL 53	III	11/12
6	Ngã tư giao QL53 với ĐT915 và ĐT914 đến cầu Đại Ngãi	13,1	Đường tỉnh 915	III	11/12
	Tổng cộng		78 km		

Nguồn: Sở GTVT Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Đường quốc lộ

Các tuyến QL đi qua địa bàn tỉnh Trà Vinh bao gồm QL53, QL54, QL60 và QL53B. Quy hoạch các tuyến QL thời kỳ 2021-2030 cụ thể như sau:

Giai đoạn 2021-2025:

- Hoàn thành nâng cấp mở rộng QL53 đoạn từ TP Trà Vinh (ranh huyện Châu Thành, tại Km67) đến cầu Long Toàn (tại Km114) dài 47km đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB, 02 làn xe, lộ giới 44m. Xây mới tuyến tránh TP Trà Vinh từ Tượng đài Trà Vinh (giao QL60) đến điểm giao QL53 với ĐH15 (xã Phước Hảo, H. Châu Thành) đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB, lộ giới 44m khi nhu cầu phát triển không gian đô thị của thành phố Trà Vinh tăng và nguồn vốn được đảm bảo.

Nâng cấp mở rộng QL54 đoạn Tập Sơn - TP. Trà Vinh (Km125 – Km152) dài 27,0km tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB, 02 làn xe, lộ giới 44,0m.

- Nâng cấp mở rộng QL60 đoạn hiện hữu từ TP Trà Vinh (giao QL53 tại Tượng đài Trà Vinh) đến phà Đại Ngãi (TT. Cầu Quan, huyện Tiểu Cần) dài 40,0km tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB, 02 làn xe, lộ giới 44,0m. Khởi công xây dựng cầu Đại Ngãi nối tỉnh Trà Vinh với tỉnh Sóc Trăng (qui mô cầu 04 làn xe, tải trọng HL93, đường dẫn giai đoạn 1 nền 12m - mặt 7m).

Nâng cấp mở rộng đoạn giao QL53 (xã Long Hữu, TX. Duyên Hải) đến giao ĐH.24 xã Đông Hải, huyện Duyên Hải dài 32,2km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-ĐB, 02 làn xe, lộ giới 31m.

Giai đoạn 2026-2030:

- Khi cân đối được nguồn lực tài chính, nâng cấp mở rộng QL53 đoạn từ ranh Vĩnh Long đến TP. Trà Vinh (Tượng đài Trà Vinh giao QL60) dài 18km tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp II-ĐB, 04 làn xe, lộ giới 65m.

- Nâng cấp mở rộng QL53 đoạn từ cầu Long Toàn (tại Km114) đến giao QL54 (tại xã Tập Sơn, huyện Trà Cú) dài 56,1km tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB, 02 làn xe, lộ giới 44,0m.

Nâng cấp mở rộng QL54 đoạn từ ranh Vĩnh Long đến giao QL53 (xã Tập Sơn, huyện Trà Cú) dài 40,0km tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB, 02 làn xe, lộ giới 44,0m.

Xây dựng đoạn tuyến QL60 nối từ cầu Cỏ Chiên đến cầu Đại Ngãi (hướng tuyến sẽ được xác định trong Dự án mới; nghiên cứu hướng tuyến bám theo một số đoạn QL60 cũ để phát huy khả năng kết nối với các trung tâm huyện/thị vốn đã hình thành, giảm kinh phí, không phải xử lý nền đất yếu - chò lún và không chiếm dụng đất; đồng thời mở mới một số đoạn để chỉnh hướng tuyến sao cho ngắn nhất có thể). Dự kiến hướng tuyến mới đi phía Đông đường hiện tại. Tuyến tiếp tục đi theo ĐT938 – ĐH82 – ĐH71 kết nối với QL61B tại xã Tân Long, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Quy mô cấp III, 2 làn xe.

Tiếp tục xây dựng hoàn thành cầu Đại Ngãi theo tiến độ và đường vào cầu Đại Ngãi;

Nâng cấp mở rộng QL53B đoạn ĐH.24 cũ, từ Đông Hải (huyện Duyên Hải) đến giao QL.53 tại Km 120+400, thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải với chiều dài 6km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-ĐB, 02 làn xe, lộ giới 31m, kéo dài điểm đầu đến QL.53 mới.

2/ Các tuyến hàng hải

Tuyến sông Hậu qua cửa Định An: Tuyến chính cho tàu biển ra vào ĐBSCL. Phạm vi hấp dẫn trực tiếp là các tỉnh thuộc tiểu vùng Tây sông Hậu và giữa sông Tiền với sông Hậu; là một trong hai tuyến chính cho tàu biển quá cảnh đi đến cảng PhNôngPênh của Campuchia. Đoạn qua địa bàn tỉnh Trà Vinh duy trì nạo vét định kỳ đạt cấp Đặc Biệt.

Luồng vào sông Hậu qua kênh Quan Chánh Bô: có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng 10.000÷20.000 DWT. Giai đoạn 2021-2025: hoàn thành luồng (giai đoạn 2)

cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu theo quy mô được Bộ GTVT duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2368/QĐ-BGTVT ngày 09/8/2013 với tổng mức đầu tư 9.781 tỷ đồng. Đây là dự án trọng điểm quốc gia với mục tiêu xây dựng luồng cho tàu có trọng tải 10.000 tấn đầy tải và tàu 20.000 tấn giảm tải ra, vào các cảng trên sông Hậu. Công trình còn có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của khu vực ĐBSCL nói chung và của ngành hàng hải Việt Nam, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong việc tìm đường ra biển cho hàng hóa ở vùng ĐBSCL.

Luồng hàng hải ven bờ: Đoạn từ Kiên Giang đến Bình Thuận với phạm vi hoạt động cách bờ không quá 12 hải lý, dành cho phương tiện thủy nội địa sông pha biển (cấp SB).

3/ Đường thủy nội địa quốc gia

Tuyến sông Cổ Chiên: từ cửa Cổ Chiên đến ngã ba sông Tiền. Đoạn từ cửa Cổ Chiên đến ngã ba kênh Trà Vinh, dài 46km, đạt chuẩn cấp I đường thủy nội địa; Đoạn từ ngã ba kênh Trà Vinh đến ngã ba sông Tiền, dài 63km, đạt chuẩn cấp đặc biệt. Đây là một trong những tuyến đường thủy chính của vùng ĐBSCL, kết nối các tỉnh Trà Vinh, Bến Tre, Vĩnh Long, Đồng Tháp. Tuyến đổ ra biển qua hai cửa Cổ Chiên và Cung Hầu, chiều rộng thay đổi từ 0,5 - 2,0 km. Quy hoạch giữ nguyên cấp kỹ thuật, chỉ tiến hành nạo vét định kỳ để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp ĐB ÷ I.

4/ Cảng biển, cảng sông

Theo “Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” được phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021, cảng biển Trà Vinh được quy hoạch thuộc nhóm cảng biển số 5 là cảng biển phục vụ cho việc phát triển KTXH của tỉnh bao gồm các khu bến:

(1) Khu bến Duyên Hải - Định An

Đây là khu bến chính gồm các bến chuyên dùng nhập than của Trung tâm điện lực Duyên Hải và các khu chuyển tải ngoài khơi. Bến cảng Định An là bến cảng tổng hợp, công ten nơ, hàng lỏng/khí; lâu dài sẽ phát triển thành bến chính của cảng với vai trò xuất nhập khẩu hàng hóa cho toàn Vùng;

Khu bến Định An được quy hoạch tại xã Dân Thành, TX Duyên Hải với qui mô cảng tổng hợp, container và hàng lỏng/khí; tiếp nhận tàu có trọng tải 30.000 ÷ 50.000 DWT. Giai đoạn 2021-2025: ưu tiên hoàn thiện cảng Định An đưa vào khai thác, nhằm phát huy lợi thế kết nối đường thủy nội địa với cảng biển Định An; sau đó sẽ kết nối với

đường biển đi trực tiếp các nước trong khu vực, hoặc trung chuyển qua cảng nước sâu Vũng Tàu đi Châu Âu, Châu Mỹ.

- Phạm vi quy hoạch: Vùng đất và vùng nước bên phải luồng cho tàu có trọng tải lớn vào sông Hậu (cửa kênh Tắt).

- Chức năng: Phục vụ phát triển KTXH tỉnh Trà Vinh và vùng ĐBSCL; có bến tổng hợp, container, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: Trọng tải đến 50.000 tấn.

(2) Khu bến cảng Trà Cú - Kim Sơn

Đây là khu bến tổng hợp tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn.

- Phạm vi quy hoạch: Vùng đất và vùng nước bên phải luồng Định An - Cần Thơ, thuộc địa phận xã Hàm Tân, huyện Trà Cú.

- Chức năng: Phục vụ phát triển KTXH tỉnh Trà Vinh; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: Trọng tải đến 20.000 tấn.

(3) **Các bến khác:** Trong vùng nước cảng biển Trà Vinh tại khu vực Duyên Hải – Định An và các khu vực khác đủ điều kiện, quy hoạch các bến cảng đầu mối nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội.

b. Phương án phát triển mạng lưới giao thông tỉnh

1/ Đường tỉnh

Đến năm 2030, quy hoạch tất cả các tuyến ĐT tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp IV-ĐB. Sau năm 2030, nâng cấp một số trục giao thông chính đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐB. Đối với đoạn tuyến đi qua đô thị theo quy hoạch chung đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Cụ thể:

* **Giai đoạn 2021-2025:** Tập trung nâng cấp, mở rộng, xây mới một số đoạn tuyến trên các tuyến ĐT có nhu cầu vận tải cấp thiết, bao gồm:

- ĐT911: Xây dựng mới đoạn ĐT911 kéo dài (Thanh Mỹ - Đôn Xuân) dài 19,9km (từ ĐT912 chạy dọc kênh 3/2 theo ĐH38 cũ đến QL54, theo ĐH25 đến giao ĐT914), đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-ĐB, mặt nhựa rộng 7m, nền rộng 9m.

- ĐT912: Xây dựng mới đoạn ĐT912 kéo dài (Mỹ Chánh – TT.Mỹ Long) dài 18,16km, từ giao QL54 (gần cầu Giồng Lức, huyện Châu Thành) theo kênh Thống Nhất đến giao QL53, tiếp theo ĐH19 đến giao ĐT915B tại TT.Mỹ Long, huyện Cầu Ngang.

Đoạn tuyến được xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-ĐB, mặt nhựa rộng 7m, nền rộng 9m.

- ĐT915B: Nâng cấp, mở rộng đồng bộ đoạn ĐT915B từ cầu Long Bình 3 (ranh TP Trà Vinh và H.Châu Thành) đến giao ĐT914 (xã Hiệp Thạnh, TX Duyên Hải) dài 38,7km (Km10+258 – Km48+940), đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-ĐB, mặt nhựa rộng 7m, nền rộng 9m.

* **Giai đoạn 2026-2030:** Tiếp tục nâng cấp, mở rộng, xây mới đồng bộ một số đoạn thiết yếu trên các tuyến ĐT, bao gồm:

- ĐT911: Nâng cấp, mở rộng đồng bộ đoạn (Thanh Phú – Thanh Mỹ) từ ranh Vĩnh Long đến ĐT912 dài 56,6km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-ĐB, mặt nhựa rộng 7m, nền rộng 9m. Điều chỉnh cục bộ đoạn tuyến từ cầu Tân An đến cầu Ngã Tư.

- ĐT912: Nâng cấp, mở rộng đồng bộ đoạn từ giao QL54 (xã Tân Hùng, Tiểu Cần) đến giao QL54 (xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành): dài 18,8km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-ĐB, mặt nhựa rộng 7m, nền rộng 9m.

- ĐT914: Nâng cấp mở rộng đồng bộ toàn tuyến 35,5km đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-ĐB, mặt nhựa rộng 7m, nền rộng 9m (riêng đoạn từ ngã ba Đại An giao QL53 - Trà Cú đến giao QL53 TX Duyên Hải - quy mô đường cấp III-ĐB).

- ĐT915: Nâng cấp đạt cấp IV-ĐB, mặt nhựa rộng 7m, nền rộng 9m (Đoạn từ giao đường vào cầu Đại Ngãi đến cuối tuyến QL53 – Huyện Trà Cú; Quy mô đường cấp III-ĐB). Điều chỉnh hướng tuyến đoạn đi qua thị trấn Cầu Quan (từ ngã 3 vào chợ Cầu Quan đến cổng Cần Chông).

- ĐT915B: Điều chỉnh hướng tuyến cụ thể như sau: Đoạn từ đầu tuyến đến Vàm Lầu theo quy hoạch cũ; Từ Vàm Lầu đến cầu Số 2 đi trùng với đường bộ ven biển – quy mô cấp III-ĐB. Từ cầu Số 2 đến giao ĐT914, quy mô cấp IV-ĐB. Kéo dài thêm đoạn mới từ ĐT914 đến giao với QL53B với chiều dài khoảng 6km với quy mô cấp IV-ĐB.

Giai đoạn sau năm 2030: Nâng cấp, mở rộng đồng bộ tất cả các tuyến ĐT đạt tiêu chuẩn cấp IV-ĐB, mặt nhựa rộng 7m, nền rộng 9m, lộ giới tối thiểu 42m. Mở mới một số tuyến trên cơ sở nâng cấp từ các tuyến ĐH cụ thể như sau:

- **ĐT911B:** Điểm đầu giao QL53 tại ngã ba Long Sơn, huyện Cầu Ngang; điểm cuối tuyến số 2 KKT Định An. Tuyến có chiều dài 10,9km với quy mô cấp III-ĐB.

- **ĐT911C:** Điểm đầu giao QL60, xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần; Tuyến đi theo ĐH25 đến cầu Số 3 dài 4,5km, sau đó mở tuyến mới đi thẳng đến cua giáp ĐH08 (ấp 3, xã Phong Thạnh) dài khoảng 3,7km, đi tiếp theo ĐH 08 đến giao với ĐT913 mới (ĐH

33 cũ), chiều dài khoảng 8,7km) quy mô đường cấp IV-ĐB; Tổng chiều dài tuyến khoảng 16,9km.

- **ĐT 912B:** Nâng cấp toàn tuyến ĐH13, điểm đầu giao ĐH11, huyện Châu Thành, điểm cuối giao tuyến tránh QL60 thị trấn Tiểu Cần; quy mô đường cấp IV-ĐB, chiều dài khoảng 16,76 km.

- **ĐT912C:** Nâng cấp toàn tuyến ĐH20 đến giao với ĐH17 và đi theo ĐH17 đến giao với QL54, Xã Phước Hưng, huyện Trà Cú (ngã ba chợ đầu Giồng); tổng chiều dài khoảng 14,9km, quy mô đường cấp IV-ĐB.

- **ĐT913:** Xây dựng tuyến mới với chiều dài 53km; điểm đầu giao với đường Võ Văn Kiệt, TPTrà Vinh; điểm cuối KCN An Phú Tân với các đoạn tuyến cụ thể như sau:

+ Đoạn 1: Điểm đầu giao đường Võ Văn Kiệt; Tuyến đi theo ĐH03 đến giáp QL60 (quy mô đường cấp II-ĐB, 4 làn xe) dài 9,4km

+ Đoạn 2: Từ giao QL60 tuyến mới đến giao QL53 thị trấn Càng Long, chiều dài 7,2km; quy mô đường cấp III-ĐB;

+ Đoạn 3: Tuyến theo ĐH31 (giao QL53 thị trấn Càng Long) đến giao ĐT913B (ĐH02 cũ); quy mô đường cấp IV-ĐB; dài 22,8km.

+ Đoạn 4: Tuyến theo ĐH33 (giao ĐT911 xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè) đi theo ĐH33 đến điểm cuối giao QL54, xã Thông Hòa, huyện Cầu Kè quy mô đường cấp IV-ĐB, chiều dài khoảng 7,4km.

+ Đoạn 5: Tuyến từ giao QL54 (cua Chủ Xuân), huyện Cầu Kè mở tuyến mới đầu nối vào ĐT915, xã An Phú Tân, huyện, huyện Cầu Kè (KCN An Phú Tân); quy mô đường cấp III-ĐB, chiều dài khoảng 6,0km.

- **ĐT913B:** Tuyến với chiều dài 26,1km; điểm đầu giao với QL53 tại thị trấn Càng Long; điểm cuối giao với ĐT.915. Quy hoạch với quy mô cấp IV-ĐB. Gồm các đoạn tuyến sau:

+ Đoạn 1: Điểm đầu giao QL53 thị trấn Càng Long, tuyến theo ĐH02 đến giáp ĐT911, xã Tân An, huyện Càng Long dài 10,0km.

+ Đoạn 2: Mở mới tuyến đi thẳng đến giao ĐH19, dài khoảng 7,2km;

+ Đoạn 3: Tuyến đi tiếp đến giao QL54 dài 1,4km và theo ĐH19 đến giáp ĐT915 dài khoảng 7,5km; quy mô đường cấp IV-ĐB; tổng chiều dài khoảng 26,1km.

- **ĐT913C:** Xây dựng tuyến mới với chiều dài 28,68km; điểm đầu giao với QL53; điểm cuối giao với QL54 tại xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần với quy mô đường cấp IV-ĐB gồm hai đoạn tuyến như sau:

+ Đoạn 1: Điểm đầu giao QL53, xã Bình Phú, huyện Càng Long; Tuyến theo ĐH06 đến tiếp giáp ĐT912 với chiều dài khoảng 21,48km.

+ Đoạn 2: Mở tuyến mới từ ĐT912 đầu nối vào ĐH38 (gần UBND xã Ngãi Hùng) chiều dài khoảng 3,5km, tuyến đi tiếp theo ĐH38 đến tiếp QL54 (xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần) chiều dài khoảng 3,7km.

- **ĐT914B:** Thành lập mới tuyến ĐT qua địa bàn huyện Cầu Ngang, huyện Trà Cú trên cơ sở tuyến ĐH17, ĐH18, ĐH28. Tuyến bắt đầu từ điểm giao QL53 xã Kim Hòa, huyện Cầu Ngang theo ĐH17, qua ĐH18, xã Nhị Trường và ĐH18 mới, xã Tân Hiệp đến giao với QL53, xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú; tuyến tiếp tục đi theo ĐH28 điểm cuối giao với ĐT915 với chiều dài khoảng 39 km, quy mô đường cấp IV-ĐB.

- **ĐT914C:** Xây dựng mới tuyến với chiều dài 34,9km; điểm đầu giao với ĐT914 tại xã Long Hữu; điểm cuối giao với ĐT915 tại xã Hàm Tân, huyện Trà Cú. Quy mô toàn tuyến đạt cấp IV-ĐB gồm các đoạn như sau:

+ Đoạn 1: Điểm đầu giáp ĐT914, xã Long Hữu mở tuyến mới đầu nối vào QL53, xã Hiệp Mỹ Tây; Chiều dài khoảng 04 km.

+ Đoạn 2: Tuyến tiếp tục đi theo hướng hết ĐH22 đến giao với ĐH21; chiều dài khoảng 6,4 km và đi tiếp theo ĐH21 đến ngã 3 đường vào ấp Trường Bản, xã Thạnh Hòa Sơn, dài khoảng 1,5 km

+ Đoạn 3: Mở tuyến mới từ ngã 3 đường vào ấp Trường Bản, xã Thạnh Hòa Sơn đến đầu nối vào QL53, xã Hàm Giang, huyện Trà Cú (đầu ĐH12); chiều dài khoảng 14,5 km; tuyến đi tiếp theo ĐH12, điểm cuối giao ĐT915, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, chiều dài 8,5km;

- **ĐT915C:** Xây dựng mới tuyến với chiều dài khoảng 40,95km; điểm đầu từ giao QL.53B; điểm cuối QL.60 (đường vào cầu Đại Ngãi) với quy mô cấp III - ĐB, 2 đến 4 làn xe. Tuyến đi qua địa bàn thị xã Duyên Hải, huyện Duyên Hải, huyện Cầu Ngang và huyện Trà Cú;

- **ĐT.915D:** Đường tỉnh 915D: Điểm đầu giao với Đường hành lang ven biển xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tuyến đi cắt qua ĐT912 xã Mỹ Hòa, cắt ĐH35 xã Mỹ Hòa, QL53 xã Hiệp Mỹ Tây, ĐT911B xã Thạnh Hòa Sơn và điểm cuối giao với ĐT915C xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang. Tuyến dài khoảng 15,95km. Quy hoạch đạt cấp III-ĐB.

- **ĐT. 915E:** Điểm đầu giáp Đường huyện 30 xã Long Hòa, huyện Châu Thành, tuyến vượt sông Cỏ Chiên cắt qua ĐT915B địa phận xã Mỹ Long Bắc, tuyến chuyển hướng đi cắt ĐT912 xã Mỹ Hòa, tiếp tục cắt ĐH23 địa phận xã Mỹ Long Nam huyện Cầu Ngang; cắt ĐT914 xã Hiệp Thạnh, cắt QL53B xã Trường Long Hòa và kết thúc tại ĐT 915C xã Dân Thành thị xã Duyên Hải. Tuyến có chiều dài khoảng 35km, quy hoạch với quy mô đường cấp III-ĐB.

2/ Đường huyện

Đầu tư thay thế các cầu yếu trên các tuyến ĐH, đưa ra khỏi danh sách quản lý các tuyến đã nâng cấp thành các tuyến ĐT. Nâng cấp, mở mới các tuyến với quy mô tối thiểu cấp V-ĐB.

Những tuyến đi qua đô thị theo quy hoạch đô thị đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

3/ Đường giao thông đô thị

Đầu tư xây dựng các tuyến Đường vành đai và trục chính đô thị tại TP Trà Vinh, TX Duyên Hải và các thị trấn Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Cầu Quan, Trà Cú, Định An, Mỹ Long, Châu Thành; sẽ được thể hiện chi tiết trong Quy hoạch chung đô thị của từng thành phố, thị xã và thị trấn.

Giai đoạn 2021-2030 ưu tiên đầu tư các dự án sau:

- Xây dựng mới Đường vành đai (giai đoạn 2) đi qua TP Trà Vinh và huyện Châu Thành đạt tiêu chuẩn đường cấp II-ĐB với chiều dài 6,0km đường, xây mới 04 cầu BTCT với tải trọng HL.93 và đầu tư hoàn thiện toàn tuyến.

- Hạ tầng giao thông phát triển KTXH liên vùng thuộc 02 huyện Càng Long, Châu Thành và TP Trà Vinh, qui mô đường cấp IV-ĐB với chiều dài 9,43km, xây mới 04 cầu BTCT (như giai đoạn 1) và đầu tư hoàn thiện tuyến đường.

4/ Đường giao thông nông thôn

Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống GTNT phải phù hợp với quy hoạch phát triển KTXH trên địa bàn nhằm tạo sự gắn kết, liên hoàn thông suốt từ hệ thống giao thông quốc gia đến ĐT, ĐH, đường xã; giữa các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn, vùng nguyên liệu với các khu, cụm công nghiệp chế biến, giữa sản xuất-chế biến và tiêu thụ; Đồng thời kết hợp giữa phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng. Giai đoạn 2021 – 2030 tập trung nguồn lực ưu tiên phát triển giao thông trong khu vực 04 xã đảo thuộc huyện Duyên Hải.

Giai đoạn 2021-2025:

Tập trung nâng cấp chất lượng mạng lưới đường GTNT hiện có với tổng chiều dài 5.545km, đạt nhựa hóa và bê tông hóa 100%, đảm bảo tiêu chí giao thông (tiêu chí 2) cho 85/85 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó:

- Tiếp tục nhựa hóa 28km đường trục xã - liên xã còn lại, đạt 100%.
- Tiếp tục nhựa hóa và bê tông hóa 596km đường trục ấp - liên ấp còn lại, đạt 100%.
- Tiếp tục bê tông hóa 693km đường ngõ - xóm còn lại, đạt 100%.
- Tiếp tục bê tông hóa 449km đường trục chính nội đồng còn lại, đạt 100%.
- Hoàn thiện hạ tầng giao thông trong khu vực 04 xã đảo thuộc huyện Duyên Hải (giai đoạn 1). Theo đó, công trình đầu tư 05 tuyến đường với chiều dài 19km, bao gồm tuyến Long Khánh đến Phước Hội, xã Long Khánh (tuyến N7), dài 2,5km và 01 cầu bê-tông cốt thép (BTCT); tuyến Long Khánh đến Vũng Tàu qua 02 xã Long Khánh, Long Vĩnh (tuyến N5) dài 2,6km và 01 cầu BTCT; tuyến Long Khánh đến Vĩnh Lợi qua 02 xã Long Khánh, Đông Hải (tuyến N6) dài 6,3km và 03 cầu BTCT; tuyến Mương Tri đến Xẻo Bọng, xã Long Vĩnh (tuyến N2) dài 4,8km và 02 cầu BTCT; tuyến Xóm Chùa đến Thốt Lốt, xã Long Vĩnh (tuyến N3) dài 2,8km và 02 cầu BTCT.

Giai đoạn 2026-2030:

Nâng cấp, cải tạo mạng lưới đường GTNT hiện có và mở mới các tuyến đường xã theo đúng tiêu chuẩn “Đường giao thông nông thôn-Yêu cầu thiết kế TCVN 10380:2014” và theo quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014, các tuyến đường xã đề xuất quy hoạch đạt tối thiểu cấp VI-ĐB.

Hoàn thiện hạ tầng giao thông trong khu vực 04 xã đảo thuộc huyện Duyên Hải (giai đoạn 2), qui mô đường cấp IV – VI đồng bằng với tổng chiều dài 62,24km đường và xây mới các cầu trên tuyến.

5/ Kết nối các tuyến đường mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh với các tuyến QL trên địa bàn tỉnh

- *Trên QL53:* Bố trí loại nút giao thông tại những điểm đầu nối với QL53 như sau:

+ Nút giao thông hình xuyên: Tại điểm đầu nối giữa tuyến tránh QL53 TT.Càng Long (km 46+300), đường Điện Biên Phủ, ĐT.914 (km 105+110, km 151+ 950).

+ Nút giao thông cùng mức kênh hóa: Tại điểm đầu nối giữa đường vành đai TP Trà Vinh, Đường quy hoạch (km43+300), QL60 (km 51+600), Nguyễn Thị Minh Khai, QL53 cũ (km67+500), ĐH15, Tuyến tránh Trà Công (km 76+841, km 78+846), tuyến tránh TT.Cầu Ngang (km86+600, km 90+200), Đường 2/9, ĐT913, Tuyến 1-KKT Định

An, Cảng cá Định An (km 151+100), Tuyến tránh Trà Cú (km 158+390, km 163+450), QL54.

+ Nút giao thông cùng mức đơn giản: Tại các điểm đầu nối còn lại với QL53.

- *Trên QL54*: Bố trí loại nút giao thông tại những điểm đầu nối với QL53 như sau:

+ Nút giao thông cùng mức hình xuyên: Tại điểm đầu nối giữa QL60 (km 110+300), tuyến tránh QL54 (km 115+200), đường Lê Văn Tám và Nguyễn Đăng.

+ Nút giao thông cùng mức kênh hoá: Tại điểm đầu nối giữa tuyến tránh TT.Cầu Kè (km 93+500, km 95+540), ĐT912 (km 113+420, km 140+810), QL53.

+ Nút giao thông cùng mức đơn giản: Tại các điểm đầu nối còn lại với QL54.

- *Trên QL60*: Bố trí loại nút giao thông tại những điểm đầu nối với QL53 như sau:

+ Nút giao thông cùng mức hình xuyên: Tại điểm đầu nối giữa QL53 (Km 70+900), QL54 (km 92+900), đường Lê Văn Tám (km 91+480), tuyến tránh Tiểu Cần (90+100), QL54 (km 91+600). (*bổ sung vị trí tại nút giao với ĐH03*)

+ Nút giao thông cùng mức kênh hoá: Tại điểm đầu nối giữa đường vào cầu Cỏ Chiên, ĐH04, QL53(60+500), đường vào Bệnh viện lao, ĐT911 (km 76+530, km 77+515), đường Nguyễn Huệ, Hùng Vương và ĐT915.

+ Nút giao thông cùng mức đơn giản: Tại các điểm đầu nối còn lại với QL60.

6/ Các bến, bãi đỗ xe

Để đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách thời kỳ 2021-2030, đồng thời đồng bộ với hạ tầng các tuyến giao thông trên địa bàn tỉnh, quy hoạch mạng lưới các bến, bãi đỗ xe cụ thể như sau:

Giai đoạn 2021-2025:

- Xây dựng Bến xe hàng hóa trong khuôn viên Bến xe khách tỉnh Trà Vinh với sức chứa 150 xe, diện tích 2.700 m².

- Xây dựng Trạm cân cố định trên QL60 tại xã Đại Phước, huyện Càng Long; công suất 300-500 xe/ngày đêm.

- Xây dựng điểm dừng, điểm trung chuyển và bãi đỗ xe buýt dọc theo các tuyến xe buýt.

Giai đoạn 2026-2030:

Nâng cấp, cải tạo các bến xe hiện có đạt tiêu chuẩn qui định:

- Bến xe khách Trà Vinh: Quy hoạch bến xe Trà Vinh mới với diện tích 11.000 m², trong đó diện tích bãi chờ 4.200 m²; đạt tiêu chuẩn bến xe loại 2.

- Bến xe khách Cầu Kè: vị trí qui hoạch tại Khóm 6, TT.Cầu Kè, huyện Cầu Kè, có tổng diện tích bến xe 3.000 m², đạt tiêu chuẩn loại 4

- Bến xe khách Trà Cú: di chuyển bến xe ra vị trí mới của huyện Trà Cú, quy hoạch đạt tiêu chuẩn loại 4, diện tích bến xe 3.000 m².

- Bến xe khách Tiểu Cần: di chuyển bến xe ra khu vực mới, TT.Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần, quy hoạch đạt tiêu chuẩn loại 4, diện tích bến xe 3.000 m².

- Bến xe khách Cầu Ngang: di chuyển bến xe ra vị trí mới thuộc xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang, đạt tiêu chuẩn loại 4, diện tích bến xe 3.000 m².

- Bến xe khách Càng Long: Xây dựng mới tại khu Mỹ Huệ, Khóm 6, TT.Càng Long, huyện Càng Long, đạt tiêu chuẩn loại 4, diện tích bến xe 3.000 m².

- Bến xe khách KKT Định An: thực hiện theo quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/09/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đồ án Quy hoạch chung xây dựng KKT Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030”, xây dựng từ 2-6 bến xe có diện tích phù hợp theo quy định trong địa bàn KKT tại các vị trí phù hợp với sự phát triển của KKT Định An

Xây dựng các bến xe hàng (có thể bố trí kết hợp cùng với bến xe khách, tuy nhiên phải đảm bảo diện tích bến xe hàng $\geq 2.000\text{m}^2$) tại các đô thị lớn của tỉnh: TP Trà Vinh, TX Duyên Hải và KKT Định An.

7/ Đường thủy nội địa

Các tuyến giao thông thủy do tỉnh quản lý

Quy hoạch đề xuất giữ nguyên cấp kỹ thuật của các tuyến sông, kênh đạt tiêu chuẩn cấp quy hoạch. Đối với những tuyến mà các thông số kỹ thuật chưa đảm bảo theo tiêu chuẩn thì tiến hành cải tạo để đảm bảo theo TCVN 5664-2009 về phân cấp kỹ thuật đường thủy. Cụ thể như sau:

Kênh Trà Ngoa: Dài 11,4km, bắt đầu từ ranh tỉnh Vĩnh Long đến giáp sông Trà Ếch, quy hoạch nâng cấp, cải tạo luồng tuyến, đạt tiêu chuẩn cấp IV-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành $\leq 200\text{T}$.

Kênh Trà Ếch: Dài 13,27km, bắt đầu từ kênh Trà Ngoa đến giáp sông Ô Chát. Nằm trên tuyến kênh trục dọc của tỉnh, quy hoạch nâng cấp, cải tạo luồng tuyến, đạt tiêu chuẩn cấp IV-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành $\leq 200\text{T}$.

Sông Ô Chát: dài 8km, bắt đầu từ kênh Trà Éch đến giao kênh Ngang. Nằm trên tuyến kênh trục dọc của tỉnh, quy hoạch nâng cấp, cải tạo luồng tuyến, đạt tiêu chuẩn cấp IV-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành $\leq 200T$.

Kênh Ngang: dài 7,5km, điểm đầu giao sông Ô Chát, điểm cuối giao kênh 3/2, thuộc tuyến kênh trục dọc, cải tạo để đảm bảo đạt cấp IV-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành $\leq 200T$.

Kênh 3/2: dài 20,3km, bắt đầu từ kênh Ngang và kết thúc tại cống La Bang (huyện Trà Cú), cải tạo để đảm bảo đạt cấp IV-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành $\leq 200T$.

Kênh Tổng Tồn: dài 15,12km, bắt đầu từ giao kênh Trà Ngoa đến giao sông Cầu Kè. Thuộc tuyến kênh nhánh 1 của tỉnh, đảm nhiệm vai trò vận tải thủy quan trọng của huyện Cầu Kè, quy hoạch nâng cấp, nạo vét mở rộng luồng, đạt chuẩn cấp IV-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành $\leq 100T$.

Sông Cầu Kè: dài 4km, bắt đầu từ kênh Tổng Tồn đến giáp Sông Hậu, thuộc tuyến kênh nhánh 1, giữ nguyên cấp IV-ĐTND, cải tạo luồng đảm bảo cho tàu sông tự hành $\leq 100T$ lưu thông an toàn.

Kênh An Trường: dài 12,3km, bắt đầu từ giao kênh Trà Ngoa đến giao sông Càng Long, đạt cấp IV-ĐTND. Thuộc tuyến kênh nhánh 2 của tỉnh, giữ nguyên cấp IV-ĐTND, cải tạo luồng đảm bảo cho tàu sông tự hành $\leq 100T$ lưu thông an toàn.

Sông Càng Long: dài 10km, bắt đầu từ kênh An Trường đến cống Cái Hóp (huyện Càng Long), đây là tuyến kênh nhánh 2, giữ nguyên cấp IV-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành $\leq 100T$.

Kênh 19/5: dài 19,2km, bắt đầu kênh Trà Ngoa đến giao kênh Mỹ Văn. Tuyến kênh nhánh 3 của tỉnh, quy hoạch đạt chuẩn cấp V-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành $\leq 100T$.

Kênh Mỹ Văn: dài 6,176km, bắt đầu từ giao kênh 19/5 đến cống Mỹ Văn, thuộc tuyến kênh nhánh 3 của tỉnh, quy hoạch đạt chuẩn cấp V-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành $\leq 100T$.

Kênh Long Hội: dài 16,8km, bắt đầu từ kênh Trà Ngoa đến giáp sông Tiểu Cần. Tuyến kênh nhánh 4 của tỉnh, quy hoạch đạt chuẩn cấp IV-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành $\leq 100T$

Sông Tiểu Cần: dài 4km, bắt đầu từ kênh Long Hội đến giao sông Cầu Quan. Nằm trên nhánh kênh số 4 của tỉnh, quy hoạch nâng cấp, nạo vét mở rộng luồng, đạt chuẩn cấp IV-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành $\leq 100T$.

Sông Ba Si: dài 6km, bắt đầu từ kênh Trà Ếch đến sông Láng Thέ, đạt cấp III-ĐTND. Tuyến sông Ba Si và sông Láng Thέ tạo thành tuyến kênh nhánh 5 của tỉnh, đồng thời là ranh giới tự nhiên giữa huyện Càng Long, huyện Châu Thành và TP Trà Vinh. Quy hoạch đạt chuẩn cấp IV-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành $\leq 200T$.

Sông Láng Thέ: dài 9,02km, bắt đầu từ giao sông Ba Si đến cống Láng Thέ. Nằm trên tuyến kênh nhánh 5 của tỉnh, đóng vai trò kết nối mạng lưới đường thủy nội tỉnh với tuyến kênh vận tải sông Cổ Chiên. Quy hoạch đạt chuẩn cấp IV-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành $\leq 200T$.

Sông Càn Chông: dài 7,5km, bắt đầu từ cống Càn Chông đến giao kênh Thống Nhất. Đây là tuyến kênh trục ngang nhánh 6 của tỉnh, quy hoạch nâng cấp đạt chuẩn cấp IV-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành $\leq 200T$.

Kênh Thống Nhất: dài 21,5km, điểm đầu giáp sông Càn Chông, điểm cuối giao kênh Trà Vinh, thuộc tuyến kênh nhánh 6, quy hoạch đạt chuẩn cấp IV-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành $\leq 100T$.

Kênh Trà Vinh: dài 22,5km, bắt đầu từ giao Sông Cổ Chiên đến kênh Thống Nhất, thuộc tuyến kênh nhánh 6, quy hoạch nâng cấp đạt chuẩn cấp IV-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành $\leq 100T$.

Sông Trà Cú: dài 12,8km, bắt đầu từ cống Trà Cú đến giao kênh 3/2. Đây là tuyến vận tải thủy quan trọng của huyện Trà Cú, thuộc tuyến kênh nhánh 7 của tỉnh, quy hoạch nâng cấp đạt chuẩn cấp IV-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành $\leq 200T$.

Sông Long Toàn: dài 15,2 km, bắt đầu từ giao sông Láng Sắc đến giao sông Rạch Hằm, thuộc đoạn giữa của tuyến kênh nhánh 8 của tỉnh, quy hoạch nâng cấp đạt chuẩn cấp ĐB-ĐTND.

Sông Rạch Hằm: dài 4,1km, bắt đầu từ giao sông Long Toàn, chạy qua xã Trường Long Hòa, xã Hiệp Thạnh (TX.Duyên Hải) và kết thúc ở cửa biển ranh xã Hiệp Thạnh, quy hoạch nâng cấp đạt chuẩn cấp ĐB-ĐTND.

Các tuyến sông, kênh do huyện quản lý

Với việc xây dựng và hình thành các cống điều tiết thủy lợi thì một số tuyến sông, kênh đã bị chia cắt luồng vận tải do đó khả năng khai thác vận tải giảm, không phát huy được vai trò và công năng của tuyến đường thủy. Đề xuất chuyển các tuyến này cho ngành thủy lợi quản lý.

Đối với các tuyến sông, kênh còn lại, cải tạo luồng tuyến duy trì đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI, cho phép phương tiện thủy dưới 20 tấn lưu thông, tĩnh không cầu 2,5-3m.

Các bến, cảng đường thủy nội địa

Trên cơ sở phân tích nhu cầu vận tải, kêu gọi xã hội hóa đầu tư xây dựng các bến, cảng đường thủy phù hợp với từng giai đoạn:

Giai đoạn 2021-2025:

- Theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, được phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 31/10/2021: Cụm cảng Long Đức trên sông Cỏ Chiên của tỉnh Trà Vinh được quy hoạch với quy mô tiếp nhận cỡ tàu 3.000 tấn, công suất 1.000.000 tấn/năm.

- Xây dựng cảng Long Đức (giai đoạn 2) đạt công suất 600.000 T/năm; là cảng sông tổng hợp, nằm trong khu đất của KCN Long Đức (TP Trà Vinh), quy mô diện tích 5,34 ha, tiếp nhận được tàu 2.000 DWT, lượng hàng qua cảng 400.000 tấn/năm.

- Xây dựng cảng Xây dựng Thương mại Châu Hưng tại thành phố Trà Vinh trên tuyến sông Cỏ Chiên với quy mô 700 nghìn tấn/năm

- Xây dựng cảng Xây dựng Phú Thành tại huyện Duyên Hải trên tuyến sông Cỏ Chiên với quy mô 800 nghìn tấn/năm

- Xây dựng cảng XNK Xây dựng thương mại Dầu khí Petrol Life tại huyện Càng Long trên tuyến sông Cỏ Chiên với quy mô 300 nghìn tấn/năm

- Xây dựng cảng Sản xuất – Thương mại Nguyễn Trình tại thành phố Trà Vinh trên tuyến sông Cỏ Chiên với quy mô 300 nghìn tấn/năm

- Xây dựng cảng KCN Cỏ Chiên tại Huyện Càng Long trên tuyến sông Cỏ Chiên với quy mô 300 nghìn tấn/năm

- Xây dựng cảng KCN Cầu Quan tại huyện Tiểu Cần trên tuyến sông Hậu với quy mô 300 nghìn tấn/năm

- Đầu tư xây dựng cảng thủy nội địa tại xã Vĩnh Kim, huyện Cầu Ngang, qui mô cảng loại III.

- Đầu tư xây dựng cảng thủy nội địa tại xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, qui mô cảng loại III.

- Xây dựng cảng khách Trà Vinh, qui mô cho tàu khách dưới 100 ghế, công suất 800 ngàn HK/năm.

- Xây dựng bến phà Bãi Vàng qua Long Hòa, Hòa Minh, huyện Châu Thành, tải trọng HL93, phà 100 tấn.

Giai đoạn 2026-2030:

- Bến Càng Long: nằm trên sông Càng Long, TT. Càng Long, có thể tiếp nhận tàu 200T, diện tích bãi 1.000 m².

- Bến Cầu Quan: nằm sông Càn Chông, TT. Cầu Quan, huyện Tiểu Cần, có thể tiếp nhận tàu 1.000T, diện tích bãi 4.500 m²

- Bến Tiểu Cần: Quy hoạch mở mới, nằm sông Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần, có thể tiếp nhận tàu 200T, diện tích bãi 1.000 m²,

- Bến Trà Cú: nằm sông Vàm Buông, huyện Trà Cú, có thể tiếp nhận tàu 100T, diện tích bãi 600 m²,

- Bến Long Toàn: nằm sông Láng Sác, Duyên Hải, có thể tiếp nhận tàu 300T, diện tích bãi 1.000 m²

Bến hành khách

Nâng cấp trang thiết bị kỹ thuật, duy tu bảo dưỡng thường xuyên các bến hành khách đang hoạt động. Đồng thời mở mới một số bến khách ở những khu vực có nhu cầu vận chuyển hành khách bằng đường thủy, kết hợp phục vụ khách du lịch liên tỉnh và nội tỉnh:

- Bến hành khách TP Trà Vinh: nằm gần ngã 3 sông Cổ Chiên và Kênh Trà Vinh, tiếp nhận tàu chuyên chở từ 50÷100 khách.

- Bến hành khách Cầu Kè: nằm bờ trái sông Cầu Kè, TT. Cầu Kè, tiếp nhận tàu chuyên chở từ 25÷40 khách.

- Bến hành khách Càng Long: nằm bờ trái sông Càng Long, TT. Càng Long, tiếp nhận tàu chuyên chở từ 30÷50 khách.

- Bến hành khách Cầu Quan: nằm bờ phải sông Càn Chông, TT. Cầu Quan, huyện Tiểu Cần, tiếp nhận tàu chuyên chở từ 30÷50 khách.

- Bến hành khách Tiểu Cần: Quy hoạch mở mới, nằm sông Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần, tiếp nhận tàu chuyên chở từ 30÷50 khách.

- Bến hành khách Trà Cú: Quy hoạch mở mới, nằm ấp Giồng Giữa, Định An, huyện Trà Cú, tiếp nhận tàu chuyên chở từ 30÷50 khách.

- Cảng khách đường thủy nội địa KKT Định An: Quy hoạch mở mới, nằm sông Láng Sác, Duyên Hải, tiếp nhận tàu chuyên chở từ 30÷50 khách.

4.1.4. Phương án sử dụng đất hạ tầng giao thông thời kỳ 2021-2030

Bảng 5.26: Phương án sử dụng đất phát triển GTVT

TT	Loại đường	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Đường quốc gia	2.060	Bao gồm đường cao tốc và đường quốc lộ
2	Đường tỉnh	2.352	
3	Đường huyện	918	
4	Bến xe	21	
5	Cảng, bến tàu khách	14	
	Tổng cộng	5.365	

Nguồn: Sở GTVT Trà Vinh

Quỹ đất sử dụng để phát triển GTVT của tỉnh Trà Vinh bao gồm quỹ đất dành cho đường bộ và đường thủy cụ thể như sau (Bảng 5.22):

- Quỹ đất dành cho KCHT giao thông đường bộ được xác định trên cơ sở diện tích đất để phát triển các công trình đường bộ, bến xe, bãi đỗ xe và các công trình phụ trợ khác trên đường phục vụ giao thông và hành lang an toàn giao thông.

- Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy được xác định trên cơ sở diện tích đất để phát triển các công trình đường thủy, cảng biển, cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa và hành lang bảo vệ luồng (nếu có).

4.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

4.2.1. Dự báo nhu cầu

a. Nhu cầu điện cho nông nghiệp-lâm nghiệp-thủy sản

Nhu cầu điện cho nông nghiệp trên địa bàn tỉnh chiếm tỷ trọng không quá lớn, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu thủy lợi, chăn nuôi gia súc, gia cầm, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, vv. Tính toán nhu cầu sẽ căn cứ theo quy mô các công trình như nhà xưởng, định mức tiêu hao điện,... Kết quả tính toán trong bảng 5.23 dưới đây:

Bảng 5.27: Dự báo nhu cầu điện ngành nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy sản

Thành phần	ĐVT	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1. Pmax	(MW)	28,9	43,9	71,6
2. Điện năng	(MWh)	176,9	279,8	471,5
3. Tỷ trọng ĐN	(%)	11,4	17,9	21,7
4. Tốc độ tăng trưởng điện năng	(%)	Giai đoạn 2016-20: 14,6/năm	Giai đoạn 2021-25: 9,6/năm	Giai đoạn 2026-30: 11/năm

Nguồn: Quy hoạch Điện lực Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

b. Nhu cầu điện cho Công nghiệp - Xây dựng

Thành phần phụ tải CN-XD bao gồm điện năng phục vụ cho các ngành công nghiệp; điện cấp cho sản xuất hàng hóa, các khu, cụm công nghiệp; điện cấp cho xây dựng và lắp đặt thiết bị, v.v... Tính toán nhu cầu điện cho các phụ tải trong ngành CN-XD được căn cứ vào quy mô và suất tiêu thụ điện năng của các cơ sở sản xuất hoặc các dự án sẽ được quy hoạch. Kết quả dự báo nhu cầu điện cho CN-XD như sau:

Bảng 5.28: Dự báo nhu cầu điện ngành Công nghiệp và Xây dựng

Thành phần	ĐVT	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1. Pmax	(MW)	39,6	47,0	62,4
2. Điện năng	(MWh)	242,0	300,0	411,0
3. Tỷ trọng	(%)	26,5	20,7	19,0
4. Tốc độ tăng trưởng điện năng	(%)	Giai đoạn 2016-20: 17%/năm (*)	Giai đoạn 2021-25: 4,4/năm	Giai đoạn 2026-30: 6,5/năm

Nguồn: Quy hoạch Điện lực Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

c. Nhu cầu điện cho thương mại, dịch vụ

Điện cấp cho nhu cầu phục vụ các ngành dịch vụ bao gồm các hoạt động bán buôn, bán lẻ của các doanh nghiệp, cửa hàng; điện cấp cho các khu du lịch, khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ,.. Việc tính toán nhu cầu điện cho các hộ phụ tải loại này được áp dụng theo các chỉ tiêu định mức sử dụng điện trên cơ sở số liệu thực tế và theo quy mô các công trình thực hiện. Các hoạt động kinh doanh TMDV ngày càng tăng cao. Các công trình, dự án xây dựng Trung tâm thương mại, văn phòng, khu du lịch, khách sạn, .. trên địa bàn tỉnh ngày càng nhiều. Tăng trưởng điện năng ngành TMDV tăng cao do ngành thương mại, du lịch có nhiều dự án được triển khai như: Các siêu thị, trung tâm thương mại cao cấp, các khu đô thị, khu dân cư lớn. Ngoài ra còn có sự gia tăng đột biến về dân cư lao động trên địa bàn phục vụ các dự án công nghiệp của tỉnh dẫn đến yêu cầu sử dụng dịch vụ tăng lên.

Bảng 5.29: Dự báo nhu cầu điện ngành Thương mại, Dịch vụ

Thành phần	ĐVT	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1. Pmax	(MW)	6,9	7,8	9,7
2. Điện năng	(MWh)	42,4	50,0	63,8
3. Tỷ trọng ĐN	(%)	3,66	3,49	2,94

Thành phần	ĐVT	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
4. Tốc độ tăng trưởng điện năng	(%)	Giai đoạn 2016-20: 13,9/năm	Giai đoạn 2021-25: 3,3/năm	Giai đoạn 2026-30: 5,0/năm

Nguồn: Quy hoạch Điện lực Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

d. Nhu cầu điện cho quản lý và tiêu dùng dân cư

Nhu cầu điện cho quản lý và tiêu dùng dân cư bao gồm điện cấp cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức đoàn thể quần chúng, các lực lượng vũ trang; điện cấp cho văn phòng làm việc các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp và điện cấp cho sinh hoạt gia đình dân cư. Phụ tải điện cấp cho quản lý được xác định theo quy mô diện tích và trang thiết bị của văn phòng. Phụ tải cấp cho tiêu dùng dân cư gồm các hộ gia đình thành thị, nông thôn, các khu dân cư, khu đô thị mới, khu chung cư,... được xác định theo các chỉ tiêu điện năng cho hộ gia đình hoặc theo chỉ tiêu điện năng trên đầu người tùy theo khu vực đặc trưng (nội thị, khu đô thị mới,...).

Kết quả tính toán điện năng cho quản lý và tiêu dùng dân cư tỉnh như sau:

Bảng 5.30: Nhu cầu điện cho quản lý và tiêu dùng dân cư

Thành phần	ĐVT	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1. Pmax	(MW)	98,0	133,1	179,1
2. Điện năng	(MWh)	599,5	848,7	1179,3
3. Tỷ trọng ĐN	(%)	56,06	55,55	54,24
4. Tốc độ tăng trưởng điện năng	(%)	Giai đoạn 2016-20: 8,22/năm	Giai đoạn 2021-25: 7,20/năm	Giai đoạn 2026-30: 6,80/năm

Nguồn: Quy hoạch Điện lực Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

e. Nhu cầu điện cấp cho các hoạt động khác

Nhu cầu điện cho các hoạt động khác bao gồm điện cấp cho hoạt động văn hoá, trường học, bệnh viện, điện cấp cho kho bãi và thông tin liên lạc, điện cấp cho ánh sáng công cộng, cấp điện cho công viên và các hoạt động công cộng khác. Cụ thể như trong bảng 5.27 dưới đây.

Bảng 5.31: Nhu cầu điện cho các hoạt động khác

Thành phần	ĐVT	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1. Pmax	(MW)	3,8	5,7	7,4
2. Điện năng	(MWh)	23,0	36,1	48,4

Thành phần	ĐVT	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
3. Tỷ trọng ĐN	(%)	2,36	2,31	2,23
3. Tốc độ tăng trưởng điện năng	(%)	Giai đoạn 2016-20: 5,88/năm	Giai đoạn 2021-25: 9,43/năm	Giai đoạn 2026-30: 6,05/năm

Nguồn: Quy hoạch Điện lực Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn
f. Tổng hợp nhu cầu điện năng thời kỳ 2021-2030

Sau khi tính toán chi tiết nhu cầu điện năng các thành phần phụ tải, kết quả tổng hợp nhu cầu tiêu thụ điện năng toàn tỉnh dự báo như sau:

- Giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm là 6,9%/năm.
- Giai đoạn 2026-2030 tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm là 7,5%/năm.

Bảng 5.32: Tổng hợp nhu cầu điện năng tỉnh Trà Vinh

	Tổng số	Nông nghiệp	Công nghiệp	Thương mại	QL và dân cư	Nhu cầu khác
Năm 2020	1.083,8	176,9	242	42,4	599,5	23
Năm 2025	1.514,6	279,8	300	50	848,7	36,1
Năm 2030	2.174,0	471,48	411,03	63,81	1.179,26	48,42
Giai đoạn 2016-20						
Nhịp tăng (%)	9,59	56,35	0,09	13,89	8,22	5,88
Tỷ trọng (%)	100,00	11,41	26,51	3,66	56,06	2,36
Giai đoạn 2021-25						
Nhịp tăng (%)	6,92	9,60	4,39	3,35	7,20	9,43
Tỷ trọng (%)	100,00	17,93	20,72	3,49	55,55	2,31
Giai đoạn 2025-30						
Nhịp tăng (%)	7,50	11	6,5	5	6,8	6,05
Tỷ trọng (%)		21,69	18,91	2,94	54,24	2,23

Nguồn: Quy hoạch Điện lực Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Bảng 5.33: Điện năng và Công suất

Hạng mục	2016	2020	2025	2030
Nhu cầu điện năng (Tr.kWh)	751,24	1.083,7	1.514,6	2.174
-Trung áp	411,72	131,83	184,17	264,4

Hạng mục	2016	2020	2025	2030
- Hạ áp	339,52	951,87	1.330,43	1.909,6
Điện nhận	1.192,66	1.719,72	2.404,26	3.220,63
Công suất P (MW)	123,28	177,14	237,49	330,13
Nhu cầu nguồn MW	195,72	281,10	376,99	489,07

Nguồn: Quy hoạch Điện lực Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

4.2.2. Quan điểm, mục tiêu

a. Quan điểm phát triển

- Phát triển hệ thống điện năng phải gắn với định hướng phát triển KTXH của vùng, tỉnh, đảm bảo cung cấp điện với chất lượng và độ tin cậy ngày càng được nâng cao.

- Phát triển mạng lưới điện phải đồng bộ với tiến độ của nguồn điện để đạt hiệu quả đầu tư chung của hệ thống điện quốc gia và khu vực; phù hợp với chiến lược phát triển ngành điện, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của vùng và tỉnh.

- Các đường dây phải có dự phóng cho phát triển lâu dài; theo quy chuẩn hiện đại và đồng bộ. Đảm bảo truyền tải công suất các nhà máy điện gió vào hệ thống điện trong tương lai.

b. Mục tiêu phát triển

Huy động mọi nguồn lực, tận dụng tối đa các nguồn tài nguyên cho phát triển điện lực để cung cấp điện với chất lượng ngày càng cao, giá điện hợp lý;

Phát huy tối đa công suất các nhà máy nhiệt điện, không mở rộng hoặc xây dựng mới các nhà máy nhiệt điện than;

Đẩy mạnh phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo (gió, mặt trời), năng lượng mới, vv... cho sản xuất điện, từng bước nâng cao tỷ trọng nguồn điện sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo, bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội bền vững;

Góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, nhất là bảo đảm đủ điện cho phát triển KTXH khu vực miền Nam;

Hình thành và phát triển hệ thống điện thông minh, có khả năng tích hợp với nguồn năng lượng tái tạo tỷ lệ cao.

c. Tầm nhìn đến năm 2050

Phân đầu đến năm 2050, Trà Vinh có ngành công nghiệp năng lượng phát triển phương án đồng bộ và hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu các khâu sản xuất - truyền tải - phân phối, hiệu quả, bền vững và đảm bảo khả năng truyền tải công suất nguồn điện, nhất là các nguồn năng lượng tái tạo.

4.2.3. Phương án phát triển phát triển mạng lưới điện thời kỳ 2021-2030

a. Phương án cụ thể hóa quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh

Lưới điện 500kV

Thiết kế theo hệ thống lưới điện quốc gia, cung cấp điện cho toàn vùng ĐBSCL và tỉnh Trà Vinh đã được quy định trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030 (quy hoạch điện VIII). Cụ thể:

Trạm biến thế: Duy trì hệ thống trạm biến áp hiện hữu và xây mới, bao gồm:

- Trạm cắt Trà Vinh 500kV trong giai đoạn 2026-2030, nhằm giải tỏa công suất năng lượng tái tạo (NLTT);
- Trạm Duyên Hải 2 (gom điện gió) giải tỏa NLTT; đồng bộ Điện gió V3-6, Điện gió V3-8, Điện gió Đông Hải 3 (Trà Vinh) vào giai đoạn 2021-2025;
- Trạm Duyên hải 3 (gom điện gió) vào giai đoạn 2026-2030, nhằm giải tỏa công suất NLTT.

Đường dây:

- Giai đoạn 2021-2025: xây mới đường dây từ trạm 500kV Duyên Hải 2 đến trạm cắt 500kV Vĩnh Long (2x82) nhằm giải tỏa điện gió Trà Vinh.
- Giai đoạn 2026-2030: xây dựng mới các đường dây, bao gồm:
 - + Trạm cắt 500kV Trà Vinh-500kV Bến Tre (2x45), giải tỏa điện gió Trà Vinh;
 - + Trạm cắt 500kV Duyên Hải 4-Rẽ Duyên Hải-Mỹ Tho (4x0,2), giải tỏa điện gió Trà Vinh;
 - + Trạm cắt 500kV Duyên Hải 3- Trạm cắt 500kV Duyên Hải (2x26), giải tỏa điện gió Trà Vinh.

Lưới điện 220kV

Lưới điện 220kV được xây dựng tuân thủ theo các tiêu chí đã được phê duyệt trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể:

Xây mới, mở rộng quy mô và cải tạo các trạm biến áp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, bao gồm:

- *Giai đoạn 2021-2025:*

+ Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất trạm biến áp Trà Vinh (đã xây dựng giai đoạn 2016-2020) 220/110 kV với công suất 500 MVA.

+ Xây dựng mới trạm Duyên Hải (1x250MVA) để cấp điện và giải tỏa công suất nguồn NLTT.

- *Giai đoạn 2026-2030:*

+ Cải tạo, mở rộng nâng quy mô 2 trạm biến áp 220kV Duyên Hải và Trà Vinh 2 lên công suất 500 MVA.

+ Thực hiện theo dự thảo của Sơ đồ điện VIII quốc gia, nâng cấp trạm Duyên Hải (máy 2) lên 500 MVA vào năm 2030;

+ Xây mới, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng trạm Trà Vinh 3, công suất 450 MVA.

+ Xây mới Trạm Cầu Ngang 250 MVA vào năm 2035

Xây mới một số đường dây nối 4 mạch 220kV, bao gồm:

- *Giai đoạn 2021-2025:*

+ Từ trạm 220kV Duyên Hải-Rẽ 500kV Duyên Hải-Mỏ Cày (4x3)km;

+ Từ trạm Vĩnh Long 3-Rẽ Vĩnh Long 2-Trà Vinh (4x0,5)km;

+ Từ trạm 220kV Điện gió Đông Hải 1-Trạm 500kV Duyên Hải (2x9)km, đồng bộ điện gió Đông Hải 1;

+ Từ trạm 220kV Điện gió Đông Thành 1-Rẽ 220kV Đông Hải 1-trạm 500kV Duyên Hải (2x1)km, đồng bộ điện gió Đông Thành 1;

+ Từ trạm 220kV điện gió Thăng Long-trạm 220kV Duyên Hải (1x12)km, đồng bộ điện gió Thăng Long;

+ Từ trạm Trà Vinh 3 – 500kV Duyên Hải (2x3) km, xây mới đồng bộ với trạm 220kV Trà Vinh 3.

- *Giai đoạn 2026-2030:*

+ Tham gia nâng khả năng tải cho đường dây từ Trà Vinh-Vĩnh Long (2x62)km;

- *Giai đoạn 2031-2035:*

+ Xây mới đường dây Cầu Ngang-Rẽ Duyên Hải-Trà Vinh (4x2)km.

b. Quy hoạch liên kết mạng lưới điện với các tỉnh lân cận

Trà Vinh có tiềm năng phát điện tương đối lớn, do đó có quan hệ liên kết khá chặt chẽ với các tỉnh lân cận, nhất là Vĩnh Long, cả nguồn và lưới điện.

Nguồn điện: Hiện tại điện từ Trung tâm Điện lực Duyên Hải (Trà Vinh) là nguồn cung không chỉ cho tỉnh mà cung cấp điện cho toàn vùng ĐBSCL. Trong tương lai các nhà máy điện gió ở Trà Vinh được vận hành sẽ là nguồn cung lớn cho cả vùng miền Nam.

Lưới điện: Tỉnh Trà Vinh có liên kết chặt chẽ với tỉnh Vĩnh Long, thể hiện sản lượng điện cấp qua lại giữa tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long ngày một tăng. Đối với lưới 220kV, tỉnh Trà Vinh nhận điện từ 02 đường dây 220kV Duyên Hải-Trà Vinh và Vĩnh Long-Trà Vinh, cấp nguồn cho trạm biến áp 220/110kV Trà Vinh, đây là nguồn cấp điện chính cho các trạm biến áp 110kV của tỉnh. Trong số 4 đường dây 220kV của tỉnh thì có tới 2 đường liên quan tới các tỉnh khác là: Đường dây 220kV Vĩnh Long-Trà Vinh, dài 2 x 62,17km và Đường dây 220kV Duyên Hải (Trà Vinh)-Mỏ Cày (Bến Tre), dài 2 x 75,27km.

Đối với lưới điện 220kV có: đường dây đấu nối từ trạm 110kV Vũng Liêm-Trà Vinh (đấu nối trạm Long Đức) dài 6,9km. Xuất tuyến trạm 220kV Trà Vinh 2 (đấu nối đường dây Vũng Liêm-Long Đức) dài 5,0km dự kiến hoàn thành năm 2022. Đường dây từ trạm 220kV Duyên Hải-Rẽ 500kV Duyên Hải-Mỏ Cày (Bến Tre) dài (4x3)km. Từ trạm Vĩnh Long 3-Rẽ Vĩnh Long 2-Trà Vinh dài (4x0,5)km.

Đường dây 110kV liên kết với các tỉnh lân cận cụ thể có: Đường dây nối từ Trà Vinh 2 đến Vĩnh Long 2. Đường dây đấu nối trạm Long Đức (Đường dây 110kV Vũng Liêm-Trà Vinh).

Khi xảy ra sự cố, phụ tải khu vực tỉnh Trà Vinh đã chuyển sang nhận nguồn khoảng 50% từ trạm 220kV Vĩnh Long theo 2 qua đường dây 110kV Vũng Liêm-Long Đức và trạm 220kV Ô Môn qua đường dây 110kV Bình Minh-Cầu Kè.

c. Cân bằng cung – cầu điện của tỉnh thời kỳ 2021-2030

Các nguồn điện dự kiến là cơ sở để cân đối cung ứng điện cho phát triển KTXH tỉnh. Phân vùng phụ tải cho toàn tỉnh là căn cứ để lựa chọn vị trí và công suất các trạm nguồn, các máy biến áp và từ đó xây dựng hệ thống lưới điện cho toàn tỉnh.

Phân vùng phụ tải

Theo các căn cứ trên, trong giai đoạn qui hoạch dự kiến toàn tỉnh sẽ được phân thành 2 vùng phụ tải điện năng chính như sau:

- *Vùng phụ tải 1*: bao gồm TP Trà Vinh, các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần và 1 phần huyện Châu Thành. Đây là vùng mật độ dân cư cao, kinh tế phát triển, theo quy hoạch có 3 KCN tập trung là KCN Long Đức và KCN Cổ Chiên và KCN Cầu Quan.

- *Vùng phụ tải 2*: gồm các huyện Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Ngang, TX Duyên Hải và 1 phần huyện Châu Thành. Đây là khu vực sẽ phát triển phụ tải cao trong tương lai. Theo quy hoạch tại 2 huyện Trà Cú, Duyên Hải và TX Duyên Hải sẽ phát triển KKT Định An.

Phát triển nguồn điện và phụ tải điện

Nguồn cấp điện cho tỉnh Trà Vinh bao gồm các nguồn: nguồn cấp từ điện lưới quốc gia, nguồn cấp điện độc lập và nguồn cấp điện tái tạo. Cụ thể như sau (Bảng 5.30):

Bảng 5.34: Nguồn cấp điện cho tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030

STT	Nguồn điện	Dự kiến công suất (MW)
I	Nguồn cấp từ lưới điện quốc gia	4.498
1	Trung tâm điện lực Duyên Hải	4.498
II	Nguồn cấp điện độc lập	4,5
1	Công ty mía đường Trà Vinh	4,5
III	Nguồn cấp điện tái tạo	33.226
1	Điện gió	27.467
2	Điện mặt trời	628
3	Điện khí	5.000
4	Điện sinh khối	110
5	Điện rác	21

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

d. Phương án phát triển lưới điện 110kV và lưới điện trung áp sau các trạm 110kV

Lưới điện 110kV

Lưới điện 110kV được thực hiện theo được Quyết định 1940/QĐ-BCT và Kế hoạch phát triển lưới điện của EVN SPC đến năm 2030, dự kiến như sau:

* Về trạm biến áp

+ Giai đoạn 2021-2025:

* *Vùng phụ tải 1*: Duy tu, cải tạo nâng cấp và xây mới một số trạm:

- Trạm Long Đức (1x40)MVA cải tạo lắp máy 2 (2x40)MVA nâng công suất vào giai đoạn sau 2030.

- Cải tạo, mở rộng Trạm Trà Vinh (2x40)MVA hiện hữu lên (2x63)MVA.

- Trạm Cầu Kè (40)MVA hiện hữu lên (63)MVA.

- Xây mới trạm Tiểu Cần (1x40)MVA.

- Xây mới trạm Càng Long (1x40)MVA và đường dây đầu nối (1,0km).

* *Vùng phụ tải 2:*

- Trạm Cầu Ngang (1x40)MVA, cải tạo, lắp máy 2 (2x40)MVA.

- Trạm Dân Thành (1x40)MVA và đường dẫn đầu nối, cải tạo lắp máy 2 (2x40)MVA.

- Trạm 110kV Trà Cú (1x40)MVA và đường dây 110kV Cầu Kè-Trà Cú-Duyên Hải.

+ Giai đoạn 2026-2030:

* *Vùng phụ tải 1:*

- Xây mới trạm Tiểu Cần (1x40)MVA và đường dây đầu nối, năm 2026; cải tạo lắp máy T2 vào năm 2030.

- Trạm Càng Long (1x40)MVA cải tạo lắp máy T2 vào năm 2028.

- Trạm Trà Vinh (2x40)MVA cải tạo nâng công suất máy 2 (T2) lên (63+40)MVA, (2026-2030);

- Trạm Cầu Kè (40)MVA, lắp máy 2 (2x40), (2026-2030) và nâng công suất máy 2 (40+63)(2031-2035).

* *Vùng phụ tải 2:*

- Xây mới trạm Định An (1x63)MVA, năm 2027.

- Trạm Hiệp Thạnh (2x63)MVA và đường dây đầu nối giai đoạn 2026-2030.

- Trạm Duyên Trà (Duyên Hải) (2x40)MVA, cải tạo nâng công suất máy 2 (40+63)MVA (2026-2030) và nâng công suất 2 máy vào giai đoạn sau 2030.

- Trạm Trà Cú (40)MVA lắp máy 2 (2x40)MVA (2026-2030) và nâng công suất máy 2 lên (63) trong giai đoạn sau 2030.

- Trạm Cầu Ngang (2x40)MVA nâng công suất 2 máy lên (2x63)MVA (2031-2035).

- Trạm Dân Thành (2x40)MVA nâng công suất 2 máy lên (2x63)MVA (2031-2035).

** Về đường dây*

+ Giai đoạn 2021-2025:

- Duy tu, Cải tạo đường dây từ Trà Vinh 2 đến Vĩnh Long 2; từ Trà Vinh 2 tới Duyên Trà.

- Đầu nối trạm Long Đức (Đường dây 110kV Vũng Liêm-Trà Vinh), 6,9km.

- Xuất tuyến trạm 220kV Trà Vinh 2 (đầu nối đường dây Vũng Liêm-Long Đức) (5,0km), năm 2022.

- Đường dây đầu nối các trạm 110kV với các nhà máy điện gió tùy theo tiến độ vận hành của các nhà máy điện gió trên địa bàn.

- Lộ ra trạm 220kV Duyên Hải (5,0km), năm 2022.

- Phân pha dây dẫn từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà), năm 2022.

- Đường dây 110kV Cầu Kè-Trà Cú-Duyên Hải (mạch 2), năm 2023.

- Xây dựng mạch 2 đường dây 110kV Trà Vinh 2-Cầu Kè, năm 2023.

- Xây mới đầu nối trạm Định An (1,0km), năm 2022.

- Xây mới đầu nối trạm Tiểu Cần (1,0km), năm 2024.

- Xây mới đầu nối trạm Càng Long (1,0km), năm 2025.

+ Giai đoạn 2026-2030:

- Xây mới đầu nối trạm 110kV Long Vĩnh (1,0km), (2026-2030).

- Xây mới đường dây từ trạm 220kV Cầu Ngang đầu nối đường dây 110kV Trà Vinh 2-Cầu Ngang, (2031-2035).

- Xây mới đường dây từ trạm 220kV Cầu Ngang đầu nối đường dây 110kV Trà Vinh 2-Duyên Hải (2031-2035).

Lưới điện trung, hạ thế sau các trạm biến áp 110kV

Trong giai đoạn từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh sẽ được đầu tư xây dựng các trạm biến áp 110/22kV mới nên cần thiết phải thiết kế các xuất tuyến 22kV và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng trên địa bàn tỉnh.

Phát triển lưới điện trung thế của tỉnh theo 2 hướng: (1) Phát triển các xuất tuyến trung thế từ các trạm 110kV tạo liên kết mạch vòng. (2) Cải tạo và xây dựng mới các nhánh chính, nhánh rẽ trung thế đảm bảo cấp điện cho các khu dân cư, các dự án phục vụ phụ tải nông, lâm nghiệp, thủy sản; phụ tải công nghiệp và xây dựng; thương mại, nhà hàng, khách sạn; cơ quan quản lý và các hoạt động khác.

Các công trình xây dựng các lộ ra 22kV, các trạm biến áp 110/22kV như sau:

** Vùng phụ tải 1:*

- Các xuất tuyến 22kV trạm Tiểu Cần:

Xây dựng mới tuyến T471 dự kiến cấp điện cho phụ tải các xã Phú Cần, Hiếu Trung, Hiếu Tử, thị trấn Tiểu Cần và liên kết với tuyến T475 trạm Cầu Kè, tuyến T473, T475 trạm Tiểu Cần dự kiến;

Xây dựng mới tuyến T473 dự kiến cấp điện cho KCN Cầu Quan và phụ tải xã Long Thới, thị trấn Cầu Quan và liên kết với T471 trạm Cầu Kè, tuyến T477, T471 trạm Tiểu Cần dự kiến;

Xây dựng mới tuyến T475 dự kiến cấp điện cho phụ tải các xã Tân Hùng, Tập Ngãi, Ngãi Hùng và liên kết với lưới điện huyện Châu Thành, tuyến T477, T471 trạm Tiểu Cần dự kiến;

Xây dựng mới tuyến T477 dự kiến cấp điện cho phụ tải các xã Tân Hùng, Hùng Hòa, Tân Hòa và liên kết lưới điện huyện Trà Cú, tuyến T475, T473 trạm Tiểu Cần dự kiến;

Tuyến T479 dự phòng.

- Các xuất tuyến 22kV trạm Long Đức (máy 2):

Lộ ra 472-LĐ: Cấp điện xã Long Đức, KCN Long Đức thành phố Trà Vinh, liên kết mạch vòng tuyến 473 Long Đức và các lộ ra trạm Càng Long;

Lộ ra 474-LĐ: Cấp điện KCN Long Đức, liên kết mạch vòng các lộ ra 22kV trạm Long Đức;

Lộ ra 476-LĐ: Cấp điện KCN Long Đức, xã Long Đức thành phố Trà Vinh, xã Hòa Thuận, xã Hòa Lợi huyện Châu Thành, liên kết mạch vòng tuyến 475, 477 Long Đức và 472, 473 Trà Vinh;

Lộ ra 478-LĐ: Cấp điện KCN Long Đức, liên kết mạch vòng các lộ ra 22kV trạm Long Đức;

Lộ ra 480-LĐ: Dự phòng.

- Các xuất tuyến 22kV trạm Càng Long:

Lộ 1: Cấp điện xã An Trường A, xã An Trường, xã Tân Bình, liên kết mạch vòng lộ ra 473-CK trạm Cầu Kè và lộ số 5 trạm Càng Long;

Lộ 2: Cấp điện xã Bình Phú, thị trấn Càng Long và xã Mỹ Cẩm, liên kết mạch vòng lộ ra 471 trạm Vững Liêm và lộ số 2 trạm Càng Long;

Lộ 3: Cấp điện xã Bình Phú, xã Nhị Long, xã Nhị Long Phú và xã Đức Mỹ, liên kết mạch vòng lộ ra 475 trạm Long Đức và lộ số 4 trạm Càng Long;

Lộ 4: Cấp điện KCN Cỏ Chiên, xã Đại Phúc, xã Đại Phước, liên kết mạch vòng lộ ra 473 trạm Long Đức và lộ số 3 trạm Càng Long;

Lộ 5: Cấp điện xã Bình Phú, xã Huyền Hội, xã Tân An, xã Phương Thạnh, liên kết mạch vòng lộ ra 473 trạm Cầu Kè và lộ số 1 trạm Càng Long và lộ ra 478 trạm Trà Vinh.

* Vùng phụ tải 2:

- Các xuất tuyến 22kV trạm Dân Thành-máy 2:

Lộ 5: Tuyến 472 cấp điện cho xã Long Hữu, Hiệp Thạnh, Ngũ Lạc (mạch 2) kết nối tuyến 473 trạm 110/22kV Duyên Trà (Duyên Hải) và tuyến 472 trạm 110/22kV Cầu Ngang;

Lộ 6: Tuyến 474 cấp điện cho xã Dân Thành - Trường Long Hòa (mạch 2) kết nối vòng với tuyến 471 và 472 trạm 110/22kV Dân Thành;

Lộ 7: Tuyến 476 cấp điện cho TT Duyên Hải (mạch 2), kết nối tuyến 477 trạm 110/22kV Duyên Trà (Duyên Hải) và tuyến 471 trạm 110/22kV Dân Thành;

Lộ 8: Tuyến 478 cấp điện cho xã Long Khánh, Long Vĩnh (mạch 2) kết nối tuyến 477 trạm 110/22kV Dân Thành;

Lộ 9: Tuyến 479 cấp điện cho xã Dân Thành - Đông Hải (mạch 2) kết nối tuyến 472, 474 trạm 110/22kV Duyên Trà (Duyên Hải).

- Các xuất tuyến 22kV trạm Cầu Ngang-máy 2:

Lộ 6: Tuyến 472 cấp điện cho xã Mỹ Long Bắc - TT Mỹ Long, kết nối tuyến 478 trạm 110/22kV Cầu Ngang;

Lộ 7: Tuyến 474 cấp điện cho xã Vĩnh Kim - Kim Hòa - Hiệp Hòa, kết nối tuyến 472 trạm 110/22kV Trà Vinh;

Lộ 8: Tuyến 476 cấp điện cho xã Nhị Trường - Trường Thọ - Hiệp Hòa, kết nối tuyến 471 trạm 110/22kV Trà Cú và kết nối vòng với tuyến 474 trạm 110/22kV Cầu Ngang;

Lộ 9: Tuyến 478 cấp điện cho xã Hiệp Mỹ Đông - Hiệp Mỹ Tây - Mỹ Long Nam, kết nối vòng với tuyến 472 trạm 110/22kV Duyên Trà (Duyên Hải) và tuyến 472 trạm 110/22kV Cầu Ngang.

- Các xuất tuyến 22kV trạm Định An:

Có 5 lộ ra 1, 2, 3, 4 cấp cho khu kinh tế Định An và 1 lộ dự phòng;

Tuyến 471 cấp điện KCN Định An kết nối với tuyến 477 trạm 110/22kV Trà Cú;

Tuyến 473 cấp điện KCN Định An kết nối với tuyến 475 trạm 110/22kV Duyên Trà (Duyên Hải);

Tuyến 475 cấp điện cho khu TT Định An kết nối với tuyến 475 và 477 trạm 110/22kV Trà Cú;

Tuyến 477 cấp điện cho KCN Định An kết nối tuyến 471, 475;

Tuyến 479: dự phòng.

Bảng 5.35: Lộ ra của trung thế cấp điện tỉnh Trà Vinh đến năm 2030

TT	Tên trạm 110kV	Điện áp (kV)	C.suất máy(MVA)	Số lộ ra 22kV
	Giai đoạn 2021-2025			
1	Trà Vinh			
	Máy T1	110	40	5
	Máy T2	110	40	5
2	Cầu Kè	110	40	5
3	Long Đức			
	Máy T1	110	40	5
	Máy T2	110	40	5
4	Tiểu Cần	110	40	5
5	Càng Long	110	40	5
6	Duyên Trà (Duyên Hải)			
	Máy T1	110	40	4
	Máy T2	110	40	3
7	Trà Cú			

TT	Tên trạm 110kV	Điện áp (kV)	C.suất máy(MVA)	Số lộ ra 22kV
	Máy T1	110	40	5
	Máy T2	110	40	5
8	Cầu Ngang			
	Máy T1	110	40	5
	Máy T2	110	40	5
9	Dân Thành			
	Máy T1	110	40	5
	Máy T2	110	40	5
10	Định An (xây mới)	110	63	5
	Giai đoạn 2026-2030			
1	Trà Vinh			
	Máy T1	110	63	5
	Máy T2	110	40	5
2	Cầu Kè	110	40	5
3	Long Đức			
	Máy T1	110	63	5
	Máy T2	110	63	5
4	Long Vĩnh (xây mới)			
	Máy T1	110	40	5
	Máy T2	110	40	5
5	Duyên Trà (Duyên Hải)			
	Máy T1	110	63	4
	Máy T2	110	63	3
6	Trà Cú			
	Máy T1	110	63	5
	Máy T2	110	63	5
7	Cầu Ngang			
	Máy T1	110	63	5
	Máy T2	110	63	5
8	Dân Thành			
	Máy T1	110	63	5
	Máy T2	110	63	5
9	Định An	110	63	5

Nguồn: Quy hoạch Điện lực Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

e. Phương án phát triển lưới điện cho các khu vực cù lao chưa có điện

Do khu vực cù lao chưa có điện nằm cách xa đất liền, để cấp điện cho khu vực này theo giải pháp đầu nối với hệ thống điện quốc gia sẽ gặp nhiều khó khăn do tuyến đường dây vượt sông rất lớn, cụ thể đường dây tới Cồn Hồ phải vượt sông khoảng 970m với độ rộng của sông 600m. Phương án có thể là xây dựng cáp ngầm 22kV vượt sông để cấp điện cho các khu vực này. Giải pháp đầu tư cáp ngầm cấp điện qua sông khá tốn kém, không hiệu quả; còn nếu sử dụng phương án cấp điện bằng năng lượng mặt trời hiện còn rất hạn chế. Hiện 35 hộ ở Cồn Hồ coi như vẫn chưa được cấp điện, chỉ sử dụng điện mặt trời với công suất nhỏ cho thắp sáng là chủ yếu. Kiến nghị Tổng Công ty điện lực Miền Nam xem xét đầu tư hệ thống cấp điện cho khu vực này bằng nguồn điện độc lập, từ năng lượng mặt trời sẽ mang lại hiệu quả cao hơn trong điều kiện hiện nay.

4.2.4. Phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất

a. Nhu cầu sử dụng đất cho các nguồn và trạm biến áp

Nhu cầu đất cho phát triển nguồn được tính từ thiết kế của các nhà máy điện sẽ được mở rộng và xây dựng trong thời kỳ quy hoạch. Các trạm 22/0,4kV, thông thường được treo trên trụ, chỉ những trạm có công suất lớn hơn 630kVA thì đặt trên giàn hoặc trên nền. Các trạm biến áp sử dụng cho điện lực thường là dạng treo trên trụ hoặc đặt trên giàn ít chiếm diện tích, các trạm khách hàng công nghiệp công suất lớn thường đặt trong khuôn viên nhà máy của hộ tiêu thụ. Do đó, diện tích đất chiếm dụng vĩnh viễn của trạm biến áp 22kV không đáng kể.

Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình đường dây điện

Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình lưới điện 220 và 110kV được tính toán theo kết quả tính toán trong Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV đã được phê duyệt (Quyết định 1940/QĐ-BCT) và Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Bảng 5.32).

Bảng 5.36: Nhu cầu sử dụng đất xây dựng công trình đường dây 22kV

Hạng mục	Đơn vị	2016-2020	2021-2025	2026-2030
Đường dây 22kV				
- Đất đền bù vĩnh viễn		53.343	17.309	8.140
TP Trà Vinh	m ²	2.080	1.040	489
Huyện Cầu Ngang	m ²	6.503	1.543	726
Huyện Cầu Kè	m ²	2.486	2.051	965

Hạng mục	Đơn vị	2016-2020	2021-2025	2026-2030
Huyện Tiểu Cần	m ²	9.623	2.297	1.080
Huyện Càng Long	m ²	4.000	2.629	1.236
Huyện Châu Thành	m ²	5.291	2.429	1.142
Huyện Trà Cú	m ²	6.463	1.783	839
Huyện Duyên Hải	m ²	6.091	1.771	833
Thị xã Duyên Hải	m ²	10.806	1.766	831
- Đất hành lang đường dây		85.350	27.694	16.160
TP Trà Vinh	m ²	3.328	1.664	971
Huyện Cầu Ngang	m ²	10.405	2.469	1.441
Huyện Cầu Kè	m ²	3.978	3.282	1.915
Huyện Tiểu Cần	m ²	15.397	3.675	2.144
Huyện Càng Long	m ²	6.400	4.206	2.454
Huyện Châu Thành	m ²	8.466	3.886	2.268
Huyện Trà Cú	m ²	10.341	2.853	1.665
Huyện Duyên Hải	m ²	9.746	2.834	1.654
Thị xã Duyên Hải	m ²	17.289	2.825	1.648
Tổng		138.693	45.003	24.300

Nguồn: Quy hoạch Điện lực Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

4.3. Phương án phát triển mạng lưới dự trữ và cung ứng xăng dầu, khí đốt

4.3.1. Dự báo nhu cầu tiêu thụ và cung ứng xăng dầu, khí đốt

a. Dự báo nhu cầu tiêu thụ xăng dầu

Có thể dự báo nhu cầu tiêu thụ xăng dầu theo 2 phương án sau:

Phương án 1: dựa trên sự giả định tốc độ tăng trưởng nhu cầu tiêu thụ xăng dầu của thị trường tương đương với giai đoạn trước.

Phương án 2: dựa vào nghiên cứu của Cơ quan Năng lượng quốc tế (IEA), tốc độ tăng trưởng nhu cầu tiêu thụ xăng dầu thường tỷ lệ thuận với tốc độ tăng trưởng GRDP.

Thực tế số liệu năm 2020 đã không đạt phương án 2 mà xấp xỉ gần với phương án 1. Lấy Phương án 2 làm phương án tính toán thì 2016-2020 tăng 3,4%/năm vì GRDP tăng 9,6%. Dự kiến giai đoạn 2021-2025 sẽ là 5,4%/năm và giai đoạn 2026-2030 là 4%/năm. Theo đó nhu cầu xăng dầu cho giao thông vận tải chiếm tỷ trọng lớn nhất, dự

kiến trong giai đoạn quy hoạch sẽ chiếm từ 52%-54%, còn lại là nhu cầu cho khai thác thủy sản, phục vụ sản xuất công, nông nghiệp và các nhu cầu khác từ 46%-48%; cơ cấu lượng xăng chiếm từ 48,5-50,5%, dầu từ 49,5-51,7%.

Bảng 5.37: Dự báo nhu cầu tiêu thụ xăng dầu tỉnh đến năm 2030

Hạng mục	2020	2025	2030	Nhịp tăng (%)		
				2016-2020	2021-2025	2026-2030
Lượng xăng dầu (Tấn)	147.340	191.566	233.069	3,40	5,39	4,00
- Xăng các loại	71.195	97.543	117.539	1,45	6,50	3,80
- Dầu các loại	76.145	94.023	115.530	4,29	4,31	4,21
<i>Cơ cấu</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>			
- Xăng các loại	48,32	50,92	50,43			
- Dầu các loại	51,68	49,08	49,57			

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

b. Dự báo xu hướng phát triển hệ thống kho xăng dầu

Trong thời gian tới, số lượng kho và cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh sẽ tiếp tục tăng lên do phương tiện vận tải hàng hóa, hành khách tăng nhanh; các dự án trọng điểm của tỉnh được hình thành và đi vào hoạt động; đồng thời quy mô của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu sẽ được mở rộng ra nhanh chóng.

Các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường sinh thái và an toàn phòng cháy, chống cháy đối với chủ thể khi tham gia vào lĩnh vực kinh doanh xăng dầu đòi hỏi các doanh nghiệp phải thực hiện thiết kế xây dựng và đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo khoảng cách an toàn, đáp ứng theo tiêu chuẩn và quy chuẩn hiện hành về thiết kế kho xăng dầu theo quy định hiện hành.

Với các kho trung chuyển mới phát triển, cần bố trí tại các điểm thuận tiện giao thông về đường bộ và đường thủy, đảm bảo khoảng cách an toàn đến các công trình bên trong và ngoài kho xăng dầu, dành quỹ đất để xây dựng các công trình phục vụ xử lý môi trường, bảo đảm phòng chống cháy nổ...

c. Dự báo nhu cầu dự trữ, cung ứng khí đốt

Căn cứ tình hình phát triển của thị trường LPG trong nước thời gian qua, xu hướng phát triển trong thời gian tới; căn cứ vào thực trạng thị trường tiêu dùng LPG của tỉnh; tham khảo các định hướng, chỉ tiêu quy hoạch phát triển KTXH của tỉnh; căn cứ vào kết quả thực hiện các chỉ tiêu thời gian qua và dự báo phát triển về các ngành kinh

tế, tốc độ tăng trưởng dân số, mức thu nhập, mức sống, quá trình đô thị hóa, quy hoạch đô thị của tỉnh thời gian tới,... có thể tính toán nhu cầu tiêu thụ và khả năng cung ứng LPG trong giai đoạn quy hoạch trên cơ sở chỉ số tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Dự báo mức tăng trưởng lượng LPG tiêu thụ trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh như sau:

- Giai đoạn 2021-2025 dự kiến tăng bình quân 12,3%/năm (GRDP tăng 10,8%).
- Giai đoạn 2026-2030 dự kiến tốc độ tăng sẽ đạt khoảng 13,5%/năm (GRDP tăng 12,2%).

Bảng 5.38: Dự báo nhu cầu tiêu thụ LPG đến năm 2030

Hạng mục	2020	2025	2030	Nhịp tăng (%)	
				2021-2025	2026-2030
Sản lượng (Tấn)	13.459,5	24.882,0	46.866,7	12,3	13,5
Bình quân đầu người (kg)	13,8	18,5	26,2		

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

4.3.2. Phương án phát triển hạ tầng dự trữ và cung ứng xăng dầu, khí đốt

a. Quan điểm phát triển

Phát triển hệ thống kho xăng dầu tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch phát triển tỉnh, nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu xăng dầu cho sản xuất, giao thông vận tải và đời sống nhân dân.

Phải đảm bảo thỏa mãn tốt nhất nhu cầu sử dụng xăng dầu về số lượng, chất lượng sản phẩm không để thị trường thiếu hụt xăng dầu, không tạo ra các cơn sốt giá tạo, không để thị trường tồn tại xăng lậu, xăng không đảm bảo chất lượng,...

Phương án phát triển hệ thống kho xăng dầu tỉnh phải đảm bảo tính kế thừa, phát triển hệ thống ổn định, bền vững; tính hợp lý giữa phát triển số lượng, quy mô phân bố trên địa bàn, chú trọng đến lợi ích của các doanh nghiệp đầu tư phát triển hệ thống.

Phương án phát triển hệ thống kho xăng dầu tỉnh phải đảm bảo tuân thủ quy định của Nhà nước, nhất là về an toàn phòng cháy, chữa cháy và phòng chống ô nhiễm môi trường đồng thời hướng đến văn minh, hiện đại.

Phát triển hệ thống phân phối LPG khoa học, hiệu quả với cơ sở hạ tầng đồng bộ, đảm bảo lưu thông và bình ổn thị trường tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh và khu vực; chủ động đáp ứng nhu cầu thị trường.

b. Phương án phát triển

1/ Phát triển mạng lưới kho xăng dầu

Căn cứ vào quy hoạch phát triển hệ thống sản xuất và hệ thống phân phối xăng dầu cả nước đến năm 2030; căn cứ vào khoảng cách, điều kiện giao thông từ tỉnh Trà Vinh đến các kho của các doanh nghiệp xăng dầu đầu mối tại TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Tiền Giang, TP. Cần Thơ; căn cứ vào nhu cầu tiêu thụ xăng dầu, vòng quay và phát triển mới của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh, v.v... từ nay đến năm 2030, sẽ phát triển thêm 07 kho xăng dầu trên địa bàn các huyện, thị như sau:

- Thị xã Duyên Hải 02 kho: Dự kiến Kho 90.000m³ và kho 4.800m³.
- Huyện Trà Cú 03 kho: Dự kiến Kho 4.800m³ (nâng công suất lên 50.000m³); Kho 2.100m³ ; Kho 50.000m³ .
- Thành phố Trà Vinh 02 kho: Dự kiến kho 4.800m³ và kho 500m³.

Như vậy, đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh dự kiến sẽ có 10 kho xăng dầu: Gồm 03 kho xăng dầu của Bộ Công thương quy hoạch và 07 kho xăng dầu của tỉnh quy hoạch (trong đó có 03 kho hiện có và 04 kho phát triển mới).

2/ Phát triển mạng lưới kho chứa, trạm chiết nạp khí đốt

Trong thời kỳ định hướng phát triển từ nay đến năm 2030, định hướng hệ thống kho chứa LPG trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau:

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện có 1 trạm chiết nạp LPG, huyện Trà Cú phát triển 1 trạm chiết nạp LPG phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ trong và ngoài tỉnh.

Vị trí xây dựng kho, trạm chiết nạp phải đặt ở ngoài khu dân cư nhưng thuận tiện đường giao thông; các trạm chiết nạp cần thuận tiện cả đường thủy và đường bộ; quy mô kho phụ thuộc khả năng của chủ đầu tư và tuân thủ theo tiêu chuẩn quy định hiện hành.

Căn cứ sản lượng tiêu thụ thực tế và tình hình cung ứng LPG của các doanh nghiệp, đại lý LPG trong tỉnh, dự kiến từ nay đến năm 2025 phát triển một số trạm chiết nạp LPG tại huyện Trà Cú, thành phố Trà Vinh

4.3.2. Phương án sử dụng đất

Dự kiến đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh sẽ phát triển thêm 05 kho trung chuyên xăng dầu, mỗi kho được xây dựng với quy mô diện tích từ 0,5 đến 10ha. Nhu cầu tối thiểu về quỹ đất để xây dựng mới hệ thống kho dự trữ xăng dầu trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 là 113.500m². Đến năm 2030 sẽ nâng cấp và phát triển thêm 2 kho tại Trà Cú, khi đó nhu cầu sử dụng đất là 210.800 m².

Bảng 5.39: Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kho xăng dầu (m²)

TP/Huyện/Thị xã/Thành phố	2020	2025	2030
TP. Trà Vinh	3.800	9.100	9.100
H. Càng Long	4.800	4.800	4.800
H. Trà Cú		4.800	102.100
TX. Duyên Hải		94.800	94.800
Tổng số	8.600	113.500	210.800

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

4.4. Phương án phát triển mạng lưới thông tin – truyền thông

4.4.1. Phương án phát triển mạng lưới

a. Mạng lưới bưu chính

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, trong đó, chú trọng các dịch vụ, mảng nội dung sau:

1/ Xây dựng mã địa chỉ bưu chính

Trước năm 2025, xây dựng mã địa chỉ bưu chính đến 100% hộ gia đình. Ứng dụng mã địa chỉ bưu chính đến từng gia đình cập nhật trên dữ liệu bản đồ số Việt Nam V-map.

2/ Điểm phục vụ bưu chính

Xây dựng mạng điểm phục vụ bưu chính phục vụ thương mại điện tử theo quy mô trên 22 điểm, chia 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 2021 – 2025: Xây dựng 10 điểm phục vụ bưu chính phục vụ thương mại điện tử, đảm bảo ít nhất mỗi đơn vị hành chính cấp huyện có 01 điểm.

- Giai đoạn 2026 – 2030: Xây dựng 12 điểm phục vụ bưu chính phục vụ thương mại điện tử, ưu tiên phát triển điểm phục vụ tại những khu vực có nhu cầu sử dụng dịch vụ lớn, các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, khu vực có địa bàn rộng.

3/ Triển khai cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, dịch vụ bưu chính công ích tại địa phương

Khai thác hiệu quả mạng bưu chính công cộng để hỗ trợ người dân (đặc biệt là người dân ở vùng sâu, vùng xa, các đối tượng yếu thế trong xã hội) được tiếp cận các dịch vụ bưu chính, dịch vụ số của Chính phủ, đặc biệt là các dịch vụ số để nâng cao dân trí và phát triển kinh tế nông thôn.

Triển khai tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính công trực tuyến trên hạ tầng logistics cho thương mại điện tử:

- Giai đoạn 2021- 2025: Đảm bảo năng lực phục vụ 30-40% tổng số nhu cầu tiếp nhận, trả kết quả trên toàn tỉnh, 10% trong số đó được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà.

- Giai đoạn 2026-2030: Đảm bảo năng lực phục vụ 40-50% tổng số nhu cầu tiếp nhận, trả kết quả trên toàn tỉnh, 20% trong số đó được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà.

4/ Xây dựng mạng vận chuyển bưu chính công cộng

Đến năm 2030, đảm bảo chất lượng phục vụ tối thiểu 2 lần/ngày, giảm thời gian đưa phát, nâng cao chất lượng chuyển phát, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

- Tối ưu hóa quy trình, nghiệp vụ; ứng dụng công nghệ để phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ.

b. Hạ tầng viễn thông, hạ tầng số

1/ Phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông

Phát triển viễn thông theo hướng chuyên dịch hạ tầng viễn thông sang hạ tầng số. Viễn thông là nền tảng của các nền tảng, làm chủ các công nghệ nền tảng cho chuyển đổi số như: công nghệ 5G, IoT, Big Data, AI... Một số nội dung trọng tâm:

Phát triển khoảng 2.000 trạm thu phát sóng thông tin di động 5G. Quy hoạch loại hình cột theo công nghệ mới đảm bảo mỹ quan và thân thiện với môi trường, trong đó:

Giai đoạn 2021- 2025: phát triển mới 800 trạm thu phát sóng, tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đạt trên 40% (trạm xây mới).

Giai đoạn 2026-2030: phát triển mới 1.200 trạm thu phát sóng; đảm bảo phủ sóng 100% khu dân cư trên địa bàn tỉnh, tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đạt trên 70% (trạm xây mới).

Thực hiện tắt sóng công nghệ 2G theo lộ trình, trong đó TP Trà Vinh hoàn thành trước năm 2023; trung tâm các huyện trước 2024 và trên toàn tỉnh trước năm 2025.

2/ Phát triển điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

Quy hoạch điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ đến năm 2030:

- Duy trì hiện trạng các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ, đồng thời nâng cấp các thiết bị viễn thông tại các điểm giao dịch hiện có. Phát triển mới điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ tại các khu vực

có điều kiện kinh tế xã hội phát triển, khu vực có lượng khách hàng lớn, khu vực trung tâm các huyện, thành phố nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng.

- Phát triển điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ tới cấp xã; kết nối Internet băng rộng tới các điểm giao dịch, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng dịch vụ, đồng thời đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Quy hoạch điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ:

- Quy hoạch xây dựng, lắp đặt trạm Thông tin đa năng là điểm cung cấp dịch vụ Wifi miễn phí, đồng thời cung cấp các thông tin kinh tế, chính trị, xã hội ngắn gọn, tập trung truyền thông cho các hoạt động và chính sách của chính quyền các cấp trong tỉnh hoặc cập nhập thông tin thị trường; phục vụ nhu cầu tìm kiếm thông tin, các tiện ích quan trọng (chỉ đường, tìm kiếm thông tin khách sạn, nhà hàng, mua sắm, thanh toán cước viễn thông...) cho người dân và du khách khi đến thăm quan Trà Vinh; cung cấp đến người dân dịch vụ điện thoại khẩn cấp. Cụ thể:

Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng, lắp đặt trạm Thông tin đa năng tại các khu vực công cộng, khu vực trung tâm TP Trà Vinh, khu du lịch và di tích, khu vực đông dân cư trên địa bàn TP.

Giai đoạn 2026 - 2030: Xây dựng, lắp đặt trạm Thông tin đa năng tại các khu vực công cộng khu vực trung tâm các huyện, thị khu du lịch và di tích, khu vực các chợ đầu mối; khu vực đông dân cư trên địa bàn các huyện, thị.

Việc lắp đặt các trạm Thông tin đa năng sẽ căn cứ vào tình hình thực tế phù hợp với điều kiện KTXH, nhu cầu sử dụng dịch vụ của từng địa bàn cụ thể dự kiến khoảng 28 điểm.

3/ Phát triển hạ tầng IoT phục vụ xây dựng đô thị thông minh bền vững

- Giai đoạn 2021- 2025: phát triển mới khoảng 800 thiết bị IoT trong các lĩnh vực trọng điểm: giáo dục thông minh, y tế thông minh, giao thông thông minh, nông nghiệp thông minh, môi trường (ánh sáng, nước, không khí...) để xây dựng hạ tầng đô thị thông minh.

- Giai đoạn 2026 -2030: phát triển mới khoảng 1,2 triệu thiết bị IoT trong 4 lĩnh vực trọng điểm: giáo dục thông minh, y tế thông minh, giao thông thông minh, nông nghiệp thông minh, môi trường để xây dựng hạ tầng đô thị thông minh.

4/ Hạ tầng băng rộng

- Giai đoạn 2021- 2025: (1) phát triển hạ tầng băng rộng cố định đảm bảo 40% người dân được truy cập Internet băng rộng như một tiện ích thiết yếu... (giá dịch vụ

dưới 2% GNP/người); (2) tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 100Mbps, băng rộng cố định đạt 500Mbps.

- Giai đoạn 2026- 2030: (1) phát triển hạ tầng băng rộng cố định đảm bảo 70% người dân được truy cập Internet băng rộng như một tiện ích thiết yếu... (giá dịch vụ dưới 1% GNP/người); (2) tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps, băng rộng cố định đạt 1 GBps.

5/ Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông

- Đối với các KCN, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường mới, thực hiện ngầm hóa 100%. Đối với các KCN, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường cũ: Ưu tiên ngầm tại các khu vực có yêu cầu mỹ quan như: trung tâm hành chính, các tuyến giao thông mới xây dựng, khu du lịch, khu di tích, khu đô thị mới, KCN, CCN, các khu vực nâng cấp và cải tạo:

+ Giai đoạn 2021- 2025: đảm bảo chỉ tiêu 20%-30% hạ tầng mạng cáp (tính đến hệ thống tủ cáp và thuê bao) trên toàn tỉnh, khu vực đô thị đạt 40%-50%.

+ Giai đoạn 2026-2030: đảm bảo chỉ tiêu 40%-50% hạ tầng mạng cáp (tính đến hệ thống tủ cáp và thuê bao) trên toàn tỉnh, khu vực đô thị đạt 70%-80%.

6/ Phát triển hạ tầng

Việc phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động chủ yếu theo hướng dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp, tiết kiệm nguồn vốn đầu tư, bảo đảm mỹ quan đô thị; các doanh nghiệp cùng đầu tư một lần và sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Các doanh nghiệp không tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng phải chấp nhận mức giá cho thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông theo quy định.

+ Đối với khu vực các tuyến đường đã có hạ tầng cống, bể:

Trong trường hợp hạ tầng cống, bể vẫn còn khả năng lắp đặt thêm cáp viễn thông; khi triển khai ngầm hóa các tuyến cáp treo tại khu vực này bắt buộc các doanh nghiệp phối hợp dùng chung hạ tầng với doanh nghiệp sở hữu hạ tầng cống, bể.

Trong trường hợp dung lượng lắp đặt của hệ thống cống, bể đã sử dụng hết, có thể sử dụng một số giải pháp kỹ thuật (giải pháp Maxcell...) để tăng dung lượng cáp của hệ thống cống, bể hiện hữu hoặc triển khai cải tạo nâng cấp dung lượng hệ thống cống, bể.

+ Đối với khu vực các tuyến đường chưa có hạ tầng cống, bể:

(i) Khu vực đô thị, khu vực yêu cầu cao về mỹ quan: từng bước xây dựng hạ tầng cống bể, ngầm hóa mạng cáp ngoại vi.

(ii) Khu vực nông thôn: cải tạo, bó gọn hệ thống cấp ngoại vi.

+ Đối với hạ tầng công, bề cấp trong các trường hợp cải tạo, nâng cấp, sửa chữa và xây mới cần thiết phải có sự phù hợp với từng vị trí, từng tuyến đường, từng khu vực đảm bảo việc phát triển hạ tầng phù hợp và có tính đến yếu tố duy tu, sửa chữa và nâng cấp một cách dễ dàng, thời gian thi công nhanh, ít ảnh hưởng đến cộng đồng. Hạ tầng công, bề cấp có thể xây dựng dưới dạng hầm hào kỹ thuật hoặc chôn cáp trực tiếp.

c. Hạ tầng CNTT, an toàn thông tin, ứng dụng CNTT

1/ Hạ tầng CNTT

Giai đoạn 2021-2025:

Nâng cấp phát triển nền tảng số:

- Kết nối, sử dụng các nền tảng số quy mô quốc gia theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ, ngành có liên quan.

- Đẩy mạnh triển khai các nền tảng số phục vụ chuyển đổi số, ưu tiên hoàn thành trước các nền tảng gồm: Nền tảng tích hợp, chia sẻ cơ sở dữ liệu cấp tỉnh (LGSP); nền tảng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh; nền tảng thanh toán không dùng tiền mặt; nền tảng định danh và xác thực điện tử; nền tảng đăng nhập một lần; nền tảng bản đồ số; các nền tảng số phục vụ chuyển đổi số trên các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số trong Chương trình chuyển đổi số quốc gia như: Y tế, giáo dục, tài chính - ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải và logistics, năng lượng, tài nguyên và môi trường, sản xuất CN.

- Xây dựng nền tảng ứng dụng trên thiết bị di động cho mọi dịch vụ chính quyền số, tiện ích trong kinh tế số, xã hội số.

Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Trà Vinh:

+ Phát triển Trung tâm điều hành thông minh (IOC) đáp ứng yêu cầu tổng hợp, phân tích, cung cấp thông tin, dịch vụ theo thời gian thực giúp lãnh đạo các cấp giám sát, điều hành, ra quyết định và quản lý chất lượng hoạt động; ưu tiên triển khai các giải pháp giám sát các lĩnh vực trọng tâm, bao gồm: tài nguyên môi trường, giáo dục và đào tạo; y tế; giao thông; nông nghiệp; an toàn thông tin mạng; an ninh trật tự.

+ Ứng dụng rộng rãi công nghệ số, đặc biệt là ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big data) phục vụ phân tích, dự báo, hỗ trợ ra quyết định cho lãnh đạo các cấp, các ngành điều hành KTXH, bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh.

+ Triển khai các dịch vụ đô thị thông minh, tuân thủ Khung tham chiếu ICT, Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh; bảo đảm gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh với các dịch vụ của chính quyền số; ưu tiên triển khai thí điểm tại TP Trà Vinh, TX

Duyên Hải các dịch vụ trên nền tảng đô thị thông minh làm cơ sở đánh giá, nhân rộng trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh:

Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh trở thành Trung tâm dữ liệu hiện đại, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, qui chuẩn của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với Trung tâm dữ liệu, đảm bảo các yêu cầu về dự phòng cho Trung tâm Tích hợp dữ liệu về mặt vật lý (bao gồm dự phòng cho các đường dẫn và hồ chôn cáp, hệ thống cáp trực, hệ thống cáp nhánh...), đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho Chính quyền điện tử, thành phố thông minh, cung cấp dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp; Bố trí mặt bằng xây dựng trụ sở Trung tâm tích hợp dữ liệu.

Giai đoạn 2026 – 2030:

Hoàn thiện trụ sở Trung tâm dữ liệu; xây dựng thêm 01 Trung tâm tích hợp dữ liệu dự phòng.

Phát triển các lĩnh vực ưu tiên nhằm gia tăng tiện ích của người dân: giáo dục thông minh; y tế thông minh; nông nghiệp thông minh, giao thông thông minh và quản lý, giám sát an ninh. Triển khai rộng trên địa bàn các huyện trong toàn tỉnh.

2/ Ứng dụng công nghệ thông tin

Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính quyền điện tử trên cơ sở cải cách hành chính, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ, hướng tới chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số.

Cung cấp dịch vụ công trực tuyến:

+ Rà soát chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ hành chính bảo đảm tích hợp, cung cấp tối đa dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công của tỉnh;

+ Xây dựng hệ thống kho quản lý dữ liệu của tổ chức, cá nhân đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Xây dựng Chính quyền số tỉnh Trà Vinh:

(1) Ứng dụng trong nội bộ:

Triển khai ứng dụng toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả công nghệ số hỗ trợ giải quyết công việc chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý ngành, lĩnh vực, nhất là hỗ trợ thực hiện công tác văn thư; số hóa, lưu trữ tài liệu điện tử; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa

liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; thực hiện chế độ báo cáo; áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015; họp trực tuyến, họp không giấy... Thực hiện trong giai đoạn 2021- 2025.

(2) Ứng dụng phục vụ người dân và doanh nghiệp:

Phát triển và cung cấp các dịch vụ tương tác trực tuyến giữa người dân, doanh nghiệp với cơ quan, tổ chức nhà nước trên nền tảng web và trên điện thoại thông minh; ưu tiên triển khai đối với các dịch vụ trên các lĩnh vực tác động thường xuyên đến đời sống xã hội, doanh nghiệp và người dân như: Y tế, giáo dục, tài chính - ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải và logistics, năng lượng, tài nguyên và môi trường, sản xuất công nghiệp, ASXH; cung cấp dịch vụ công trực tuyến; phản ánh kiến nghị; tham gia giám sát hoạt động xây dựng, thực thi chính sách, pháp luật, ra quyết định của cơ quan nhà nước. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số phục vụ công tác tuyên truyền, vận động, cung cấp thông tin đến người dân, doanh nghiệp. Thực hiện trong giai đoạn 2021- 2025.

(3) Xây dựng các cơ sở dữ liệu:

Xây dựng và phát triển kho dữ liệu của tỉnh, tích hợp dữ liệu các ngành, lĩnh vực thành kho dữ liệu lớn (big data) và ứng dụng phần mềm, các hệ thống trí tuệ nhân tạo để phân tích, tổng hợp số liệu, hỗ trợ công tác quản lý, đáp ứng kịp thời công tác lãnh đạo chỉ đạo của các cấp, các ngành. Thực hiện trong giai đoạn 2021- 2025.

(4) Chuyển đổi số ngành lĩnh vực:

- Lĩnh vực y tế: Ứng dụng công nghệ số toàn diện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, góp phần cải cách hành chính, giảm tải bệnh viện, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, sử dụng hồ sơ bệnh án điện tử tiến tới không sử dụng bệnh án giấy, thanh toán viện phí không dùng tiền mặt... hình thành các bệnh viện thông minh; xây dựng và phát triển nền tảng quản trị y tế thông minh tích hợp thông tin, dữ liệu, hoàn thiện cơ sở dữ liệu y tế của tỉnh. Bảo đảm mỗi người dân có một hồ sơ số về sức khỏe cá nhân; hình thành hệ thống chăm sóc y tế số hoàn chỉnh từ khâu chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng đến điều trị.

- Lĩnh vực giáo dục: Ứng dụng nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến.

- Lĩnh vực tài chính - ngân hàng: Triển khai ứng dụng toàn diện công nghệ số trong các ngành thuế, kho bạc. Triển khai thanh toán không dùng tiền mặt, cung cấp

dịch vụ ngân hàng số đến gần hơn những đối tượng vùng sâu, vùng xa chưa có khả năng tiếp cận hoặc chưa được ngân hàng phục vụ.

- Lĩnh vực nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác, tăng tỷ trọng của nông nghiệp công nghệ số trong nền kinh tế. Tập trung xây dựng các hệ thống dữ liệu của ngành như về cây trồng, vật nuôi, thủy sản. Xây dựng mạng lưới quan sát, giám sát tích hợp trên không và mặt đất phục vụ các hoạt động nông nghiệp. Thúc đẩy cung cấp thông tin về môi trường, thời tiết... giúp người nông dân nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng, hỗ trợ chia sẻ các thiết bị nông nghiệp qua các nền tảng số. Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm, bảo đảm nhanh chóng, minh bạch, chính xác, an toàn, vệ sinh thực phẩm.

- Lĩnh vực giao thông vận tải và logistics: Phát triển hệ thống giao thông thông minh, tập trung vào các hệ thống giao thông đô thị, quốc lộ. Chuyển đổi các hạ tầng logistics (như: cảng biển, cảng thủy nội địa, kho vận...).

- Lĩnh vực năng lượng: Tập trung cho ngành điện lực tối đa hóa và tự động hóa các mạng lưới cho việc cung ứng điện một cách hiệu quả. Triển khai các nền phục vụ công tác quản lý, điều hành, thống kê sản phẩm... để nâng cao năng suất, tối ưu hiệu quả sử dụng nguồn lực, tiết kiệm chi phí và gia tăng lợi nhuận, hỗ trợ người dùng cách tiết kiệm năng lượng và phát hiện ra các tổn thất, mất mát điện năng.

- Lĩnh vực tài nguyên và môi trường: Hoàn thiện các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý toàn diện, hiệu quả lĩnh vực tài nguyên và môi trường, bảo đảm yêu cầu kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu, phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là cơ sở dữ liệu đất đai, các cơ sở dữ liệu về lĩnh vực khác (nền địa lý quốc gia, quan trắc tài nguyên và môi trường, đa dạng sinh học, nguồn thải, viễn thám, biển đảo, biến đổi khí hậu, khí tượng - thủy văn, địa chất - khoáng sản...).

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: chú trọng phát triển các trụ cột: Xây dựng chiến lược và cơ cấu tổ chức thông minh, xây dựng nhà máy thông minh, vận hành thông minh, tạo ra các sản phẩm thông minh, xây dựng dịch vụ về dữ liệu và phát triển kỹ năng số cho người lao động

3/ An toàn, an ninh mạng

Chú trọng đào tạo, phát triển đội ngũ chuyên gia tại tất cả các mảng của an toàn thông tin mạng; nâng cao chất lượng nhân lực an toàn thông tin mạng của tỉnh so với khu vực và cả nước.

Kinh phí bảo đảm an toàn, an ninh mạng đạt tối thiểu 10% kinh phí khoa học và công nghệ, chuyên đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin.

Đảm bảo mỗi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước có một bộ phận được giao nhiệm vụ làm đầu mối, chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Khuyến khích các doanh nghiệp khác có một đơn vị bảo đảm ban toàn, an ninh mạng

Trong giai đoạn 2021- 2025, xây dựng Trung tâm SOC đặt tại Sở Thông tin và Truyền thông phục vụ các ngành và chính quyền các cấp trong toàn tỉnh, đảm bảo an toàn, an ninh mạng cấp độ 3. Bao gồm đầu tư các thiết bị, phần mềm, hệ thống giám sát bảo đảm an toàn thông tin; các thiết bị mạng, thiết bị an ninh mạng tập trung nhằm giám sát, phân tích, phát hiện và cảnh báo sớm với các tấn công vào hệ thống mạng; các dịch vụ cung cấp các thông tin cập nhật về nguy cơ tấn công mạng và các dịch vụ kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin định kỳ.

d. Hạ tầng phát thanh, truyền hình, báo chí,...

1/ Phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình, truyền thanh cơ sở

Phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình đồng bộ với hạ tầng viễn thông.

- Ngầm hoá hạ tầng truyền hình cáp, truyền hình IPTV, truyền hình internet đồng bộ với hạ tầng mạng ngoại vi.

- Bổ sung đồng bộ hóa 9 Đài truyền thanh tuyến huyện

- Nâng cấp các trạm truyền thanh cơ sở theo hướng số hóa

2/ Lĩnh vực báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử và thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

Trong thời kỳ quy hoạch, có lộ trình giao quyền tự chủ tài chính 3 cơ quan báo chí của tỉnh bao gồm Đài PTTH tỉnh, Tạp chí Văn nghệ thuộc Hội Văn học Nghệ thuật và Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh; thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị.

- Đài PTTH tỉnh: Giai đoạn 2021- 2025, duy trì 01 kênh phát sóng Truyền hình phát sóng trên các hạ tầng: Truyền hình số Vệ tinh HD, Truyền hình số mặt đất, Truyền hình Cáp, Truyền hình Internet (ứng dụng BGTVgo, MyTV, NetTV, FPT TV,...), 01 kênh truyền hình phục vụ dạy học, 01 kênh phát sóng Phát thanh FM và 01 Trang thông tin điện tử (Travintv.vn), bắt đầu thực hiện chuyển đổi số.

Giai đoạn 2026 – 2030, hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất nội dung. Thời lượng phát sóng chương

trình sản xuất trong nước của kênh phát thanh và kênh truyền hình Trà Vinh đạt tỷ lệ tối thiểu 60% tổng thời lượng phát sóng trong 1 ngày, trong đó thời lượng chương trình tự sản xuất mới đạt tối thiểu 30% thời lượng các chương trình sản xuất trong nước.

- Cổng thông tin điện tử Trà Vinh: Đầu tư các trang thiết bị, hệ thống phần mềm, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn (BigData), ảo hóa quy trình và lưu trữ trên môi trường đám mây (Icloud)... trong hoạt động nghiệp vụ, lưu trữ đáp ứng nhu cầu tích hợp các trang thông tin thành phần và cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Trang.

- Tạp chí Văn nghệ: Giai đoạn 2021- 2025, nâng cao chất lượng nội dung và đổi mới hình thức theo hướng tăng tin ảnh, trình bày, in ấn hấp dẫn, lôi cuốn độc giả người đồng bào dân tộc, bắt đầu thực hiện chuyển đổi số. Giai đoạn 2026 – 2030, hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất tin, bài.

- Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh: Nâng cao chất lượng, nâng mức điểm khoa học bài đăng lên mức từ 1,0-1,25 điểm/bài; gia nhập các hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học quốc tế có uy tín (ACI, SCOPUS); xuất bản ấn phẩm điện tử bản tiếng Việt và tiếng Anh có mã số e-ISSN; duy trì gán mã định danh quốc tế DOI cho từng bài báo xuất bản trên Tạp chí.

- Thông tin đối ngoại: Thực hiện truyền thông quảng bá hình ảnh Trà Vinh ra toàn quốc và quốc tế, đẩy mạnh hoạt động quảng bá trên các nền tảng công nghệ khác nhau, đa dạng hóa kênh thông tin đảm bảo quảng bá mọi đối tượng. Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng (mạng xã hội, mạng báo chí).

- Đến năm 2030, hoàn thành số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông, quản lý trạng thái, nội dung chương trình đến từng cụm loa và phân quyền quản lý cho các đơn vị; tích hợp cơ sở dữ liệu truyền thanh cơ sở về Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh.

e. Phát triển lĩnh vực xuất bản, in ấn và phát hành

- Giai đoạn 2021- 2030, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thiết lập Nhà xuất bản Trà Vinh.

- Các cơ sở in: Giai đoạn 2021- 2025, nâng công suất, thay đổi công nghệ phù hợp với xu thế và nhu cầu xã hội. Tiến hành thu hút một số doanh nghiệp in đặt tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh, xa khu tập trung dân cư, có công nghệ hiện đại, công suất lớn.

Giai đoạn 2026- 2030, phấn đấu ngành in đáp ứng được 70% nhu cầu trong tỉnh, đặc biệt là nhu cầu là sản phẩm in công nghiệp phụ trợ thương mại – sản xuất của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Mạng lưới phát hành: Giai đoạn 2021- 2025, mở rộng thêm điểm phát hành văn hóa phẩm tại các khu du lịch, khu di tích.

Giai đoạn 2026- 2030, phấn đấu phát triển hệ thống phát hành sách đến cấp xã và trên hệ thống ứng dụng các công nghệ IoT, AI đảm bảo đạt 4 xuất bản phẩm/người/năm (2025) và 6 xuất bản phẩm/người/năm (2030) (không tính sách giáo khoa).

4.4.2. Phương án phân bổ, sử dụng đất

- Hạ tầng các cơ quan, đơn vị ngành thông tin và truyền thông về cơ bản giữ nguyên hiện trạng quỹ đất nhà nước đã cấp. Riêng Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh sẽ bố trí quỹ đất (nhu cầu quỹ đất mới hoặc mở rộng diện tích quỹ đất hiện hữu của Trung tâm CNTT&TT) để xây dựng mới Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh trở thành một trong các Trung tâm dữ liệu hiện đại, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, qui chuẩn của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với Trung tâm dữ liệu, đảm bảo các yêu cầu về dự phòng. Giai đoạn 2026 – 2030 bố trí quỹ đất xây dựng thêm 01 Trung tâm tích hợp dữ liệu dự phòng và xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Trà Vinh của tỉnh (đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh).

- Trong phát triển hạ tầng cho các ngành khác đều cần tính đến diện tích đất dành cho Thông tin, truyền thông tuy nhiên diện tích này không lớn (Đô thị mới, khu công nghiệp, chợ, khu du lịch, khu thương mại, tuyến đường giao thông...). Lý do lĩnh vực Viễn thông là nền tảng của các nền tảng.

- Nhu cầu sử dụng đất cho các điểm phục vụ bưu chính, cột thu phát sóng thông tin di động, công trình ngầm viễn thông, công nghiệp CNTT... do các doanh nghiệp đi thuê của người dân và đất tại các khu công nghiệp, đất công cộng tại khu đô thị và dân cư mới (trong quy hoạch chỉ xác định vị trí để thực hiện quản lý nhà nước cho quá trình phát triển và ưu tiên đầu tư).

4.4.3. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thông tin, truyền thông đến năm 2050

a. Định hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

1/ Bưu chính

- Phát triển rộng khắp các đại lý bưu điện, ki ốt lưu động tại thành phố, thị xã, thị trấn các huyện, các KCN, CCN, khu dân cư mới... cung cấp các dịch vụ chuyển phát

nhanh, chuyển tiền nhanh, dịch vụ tài chính buru chính trên địa bàn, đáp ứng tốt nhất nhu cầu sử dụng dịch vụ buru chính của người dân.

- Lắp đặt điểm giao dịch tự động, trạm buru kiện tự động... cung cấp các dịch vụ tài chính buru chính cá nhân đến trung tâm thành phố, thị xã và trung tâm các huyện.

- Phát triển công nghiệp buru chính công nghệ cao theo hướng liên kết công nghiệp điện tử, tin học, viễn thông, phát thanh và truyền hình. Đổi mới sắp xếp lại tổ chức, dịch chuyển cơ cấu sản phẩm và vùng lãnh thổ công nghiệp, hình thành sự liên kết, hợp tác chặt chẽ giữa các cơ sở công nghiệp theo hướng chuyên môn hóa cao nhằm tạo ra sức mạnh tổng thể của công nghiệp buru chính tỉnh Trà Vinh.

2/ Viễn thông

- Chuyển đổi về hạ tầng cáp quang thay thế cho toàn bộ mạng cáp đồng; đáp ứng mọi nhu cầu sử dụng dịch vụ băng rộng của người dân trên địa bàn toàn tỉnh.

- Thực hiện cải tạo hạ tầng cột ăng ten công kênh A2 (A2a, A2b) sang cột ăng ten A1 (A1a, A1b), ưu tiên tại các khu vực đô thị, khu vực yêu cầu về cảnh quan cao như: toàn bộ khu vực nội đô TP Trà Vinh và trung tâm các huyện, trung tâm xã; khu vực đô thị mở rộng; khu vực nâng cấp lên đô thị mới từ nay đến năm 2050.

- Thực hiện ngầm hóa mạng cáp rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và an toàn đô thị. Cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo mỹ quan đô thị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

3/ Hạ tầng công nghệ thông tin

- Phát triển hoàn thiện Trung tâm dữ liệu của tỉnh đạt tiêu chuẩn hiện đại, năng lực đảm bảo vận hành dịch vụ phục vụ Chính quyền số, đô thị thông minh, hoạt động ổn định, thông suốt, bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

- Hạ tầng IoT và hạ tầng điện toán đám mây được ứng dụng rộng khắp trong khối cơ quan nhà nước và doanh nghiệp, phục vụ phát triển chính quyền số gắn kết với phát triển đô thị thông minh; tận dụng, kết hợp tối đa với hạ tầng của các tổ chức, cá nhân đã đầu tư.

- Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng cơ sở dữ liệu của tỉnh. Hình thành các hệ thống dữ liệu tin cậy, ổn định của Nhà nước và doanh nghiệp.

- Tiếp tục triển khai sử dụng dịch vụ Mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, Nhà nước làm nền tảng triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin. Rà soát, đảm bảo triển khai mở rộng, kết nối mạng đến cấp xã và các đối tượng theo yêu

cầu, phù hợp với phạm vi và tính chất ứng dụng của Chính quyền số, bảo đảm các yêu cầu về kỹ thuật, kết nối, an toàn thông tin.

- Quy hoạch xây dựng hạ tầng thanh toán số theo hướng đồng bộ, thống nhất, dùng chung, tận dụng và khai thác có hiệu quả hạ tầng mạng lưới viễn thông để triển khai các dịch vụ thanh toán cho người dân với chi phí thấp.

4/ Ứng dụng công nghệ thông tin

Tiếp tục triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính quyền điện tử trên cơ sở cải cách hành chính, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ; phát triển Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số:

- Triển khai ứng dụng toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả công nghệ số hỗ trợ giải quyết công việc chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý ngành, lĩnh vực; hỗ trợ tổ chức, cá nhân tương tác với cơ quan nhà nước chủ yếu trên môi trường điện tử.

- Rà soát chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ hành chính bảo đảm tích hợp, cung cấp tối đa dịch vụ công trực tuyến mức độ 4;

- Phát triển Trung tâm điều hành thông minh (IOC) đáp ứng yêu cầu tổng hợp, phân tích, cung cấp thông tin, dịch vụ theo thời gian thực giúp lãnh đạo các cấp giám sát, điều hành, ra quyết định và quản lý chất lượng hoạt động.

- Triển khai áp dụng rộng rãi các dịch vụ đô thị thông minh.

- Hoàn thành các nhiệm vụ chuyển đổi số theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia và Chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực khác theo hướng dẫn của Bộ ngành Trung ương, phù hợp với điều kiện của tỉnh Trà Vinh.

5/ Công nghiệp công nghệ thông tin

- Mở rộng đầu tư, xây dựng, phát triển một khu công nghệ thông tin tập trung trọng điểm tại tỉnh Trà Vinh nhằm hình thành và phát triển ngành công nghiệp thông tin đáp ứng yêu cầu của thời kỳ CMCN 4.0.

- Đầu tư xây dựng cơ sở nghiên cứu, vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cho sự phát triển của khu công nghệ thông tin tập trung.

- Hỗ trợ phát triển công nghệ thông tin nhằm hỗ trợ tái cơ cấu phát triển kinh tế của tỉnh, tăng cường năng lực sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin của tỉnh đạt mức trung bình trong cả nước; nâng cao trình độ khai thác, sử dụng công nghệ thông tin cơ quan chính quyền, doanh nghiệp, người dân.

- Đầu tư phát triển các sản phẩm phần mềm dùng chung trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và xã hội, đặc biệt là các phần mềm cho các hệ thống lớn, phần mềm ứng dụng trên mạng di động, mạng internet; phát triển các sản phẩm, giải pháp dựa trên phần mềm nguồn mở và trên nền công nghệ mở.

- Phát triển các sản phẩm nội dung số thương hiệu của tỉnh; các sản phẩm phục vụ cơ quan nhà nước, giáo dục, nông nghiệp, nông thôn; các sản phẩm trên mạng di động, internet, công cụ, dịch vụ tìm kiếm trên mạng.

6/ An toàn thông tin

Phát triển an toàn, an ninh mạng tạo nền tảng nền kinh tế số, xã hội số.

Phát triển hệ thống xác định, phát hiện thông tin vi phạm pháp luật trên không gian mạng và kịp thời xử lý, gỡ bỏ.

Xây dựng hệ thống đánh giá tín nhiệm số đối với hệ thống thông tin của các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trực tuyến.

Phát triển mạng lưới các cơ quan, doanh nghiệp bảo hiểm rủi ro cho chuyển đổi số, an toàn, an ninh mạng và giao dịch trên không gian mạng.

7/ Hạ tầng phát thanh truyền hình

Định hướng đến năm 2050 Trà Vinh phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình đa phương tiện, đa nền tảng, có thể thụ hưởng trên nhiều thiết bị.

b. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở đến năm 2050

1/ Báo chí

Định hướng đến năm 2050 các cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình trên địa bàn Trà Vinh phát triển theo mô hình tòa soạn hội tụ ứng dụng các công nghệ cao như AI, IoT đáp ứng được các nhiệm vụ được giao cũng như nhu cầu của thị trường.

2/ Thông tin cơ sở

Định hướng đến năm 2050 mạng lưới thông tin cơ sở của Trà Vinh hoàn thiện, hiện đại ứng dụng các công nghệ cao đáp ứng được nhu cầu thông tin của người dân.

Đài Truyền thanh cấp xã: Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, các phương tiện thông tin hiện đại ngày càng đa dạng, phong phú. Tuy nhiên nhiều thông tin trên mạng xã hội, mạng internet với nội dung tiêu cực, không chính xác có thể ảnh hưởng, tác động tiêu cực đến suy nghĩ, hành động của người dân. Cùng với các kênh thông tin chính thống khác, đài truyền thanh cơ sở càng phải được duy trì, phát huy hiệu quả bởi

đây là kênh thông tin có sức ảnh hưởng, lan tỏa về cả bề rộng và chiều sâu, đến mọi thành phần, các tầng lớp nhân dân, nhất là ở vùng núi, nông thôn, vùng sâu vùng xa.

3/ Cơ sở xuất bản

Định hướng đến năm 2050: Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin can thiệp ngày càng sâu vào lĩnh vực xuất bản kéo theo sự thay đổi về hình thức thể hiện, phương thức phát hành, cách thức thụ hưởng thông tin xuất bản phẩm.

4.5. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

4.5.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

a. Quan điểm

Định hướng phát triển công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được dựa trên các quan điểm sau:

Từng bước hiện đại hóa hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh

- Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi làm cơ sở cơ cấu lại nông nghiệp của tỉnh theo hướng phát triển bền vững.

- Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi trên cơ sở tôn trọng quy luật tự nhiên, lựa chọn mô hình thích ứng theo tự nhiên, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi cả về công trình và phi công trình, hoàn thiện hệ thống thủy lợi, kết hợp với hiện đại hóa công tác quản lý, ứng dụng công nghệ trong theo dõi, vận hành nhằm phát huy hiệu quả công trình, đảm bảo phục vụ các đối tượng sử dụng nước.

Phát triển bền vững, đa mục tiêu và giảm nhẹ thiên tai

- Phát triển hệ thống thủy lợi phải phù hợp với quy hoạch phát triển KTXH, quy hoạch thủy lợi và phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội của tỉnh, nhằm chủ động trong việc cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ sản xuất.

- Khai thác lợi dụng tổng hợp, hợp lý thống nhất hệ thống công trình thủy lợi nhằm đảm bảo không chia cắt theo địa giới hành chính. Bảo đảm tính kế thừa, phục hồi, nâng cấp, cải tạo và mở rộng các công trình hiện có.

- Kết hợp chặt chẽ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông nông thôn trên toàn tỉnh và từng địa phương.

Góp phần xây dựng nông thôn mới

- Tăng cường xã hội hóa về đầu tư và quản lý, sử dụng hệ thống đê bao bờ bao kết hợp đường giao thông nhằm nâng cao trách nhiệm và quyền lợi của nhân dân trong vùng, đảm bảo sử dụng hiệu quả và lâu bền các công trình;

- Sử dụng khai thác đi đôi với việc bảo vệ tài sản, hoa màu của nhân dân nhằm góp phần cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện thắng lợi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông dân và nông thôn trong giai đoạn mới.

b. Mục tiêu

1/ Mục tiêu tổng quát

- Từng bước hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt nhằm phục vụ hiệu quả chuyển đổi cơ cấu sản xuất, phát triển nông nghiệp gắn với phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới; chủ động kiểm soát nguồn nước phục vụ sản xuất; dân sinh, phòng, chống thiên tai (hạn hán, xâm nhập mặn, ngập úng), bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2/ Mục tiêu cụ thể

i) Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi

- Đến năm 2025: Tập trung kiện toàn, thành lập các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo đúng quy định của Luật Thủy lợi năm 2017 (tách chức năng, nhiệm vụ khai thác công trình thủy lợi ra ngoài chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước); đầu tư xây dựng một số công trình thủy lợi trọng điểm để kiểm soát mặn, nguồn nước, chuyển nước phục vụ sản xuất, dân sinh theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đến năm 2030: Phát triển hệ thống thủy lợi đồng bộ, từng bước hiện đại, thông minh, bảo đảm chủ động phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh trong điều kiện nguồn nước không xuất hiện tình trạng cực đoan, đáp ứng được yêu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp đa dạng, bền vững tại các tiểu vùng sinh thái.

- Đến năm 2050: Hoàn thiện hệ thống thủy lợi hiện đại, thông minh, bảo đảm chủ động phục vụ chuyển đổi, đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp và dân sinh tại các tiểu vùng sinh thái, từng bước tự động hóa vận hành; chủ động phòng, chống thiên tai như: hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập úng, thích ứng với biến đổi khí hậu.

ii) Cấp nước

- Bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế - xã hội; cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, khu chế xuất,

khu kinh tế, khu công nghệ cao từ hệ thống công trình thủy lợi; đặc biệt quan tâm đến những khu vực thường xuyên thiếu nước; chú trọng bảo vệ môi trường và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, phục vụ phát triển bền vững;

- Đến năm 2030, cấp nước chủ động cho 194.000 ha diện tích đất trồng lúa cả năm với mức đảm bảo tưới 85%, trong đó có 30% sản xuất theo phương thức tiên tiến; và đến năm 2050 có 60% diện tích trồng lúa thực hiện phương thức canh tác tiên tiến;

- Đến năm 2030, chủ động cấp nước cho khoảng 63.620 ha cây hàng năm và khoảng 22.710 ha cây ăn quả, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 30%; đến năm 2050 đạt 60%;

- Đảm bảo cấp, thoát nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 78.423 ha (tôm 36.980 ha, cá các loại: 943 ha, cua biển: 37.500 ha, nghêu sò: 3.000 ha);

- Đến năm 2030 đảm bảo cấp nước cho công nghiệp, dịch vụ khoảng 108.800 m³/ngày (40.104 ha của 1 KKT, 3 KCN và 16 CCN).

iii) Tiêu thoát nước và bảo vệ môi trường nước

- Chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở những vùng trũng thấp phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5 ÷ 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi;

- Chủ động phòng, chống ngập lụt, úng cho các KKT, KCN, khu dân cư và các hoạt động sản xuất khác;

- Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

iv). Phòng, chống thiên tai và ứng phó BĐKH

- Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, xói lở bờ sông, bờ biển... kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình;

- Bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước gây ra cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất trong điều kiện BĐKH.

c. Tầm nhìn đến năm 2050

Quản lý thiên tai một cách hiệu quả, sử dụng tài nguyên một cách khôn ngoan, ứng dụng công nghệ cao với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, ứng phó với BĐKH-

NBD một cách mềm dẻo, vì một Trà Vinh kinh tế ổn định và thịnh vượng, môi trường đa dạng và bền vững.

4.5.2. Phân vùng thủy lợi, cấp nước

a. Phân vùng thủy lợi

Trên cơ sở đặc điểm tự nhiên, phát triển KTXH, hiện trạng canh tác và thực trạng xâm nhập mặn, các quy hoạch đã được phê duyệt và các nghiên cứu đã có trước đây thì toàn tỉnh Trà Vinh được chia ra thành 04 vùng thủy lợi: i) Vùng ngọt; ii) Vùng ngọt – lợ; iii) Vùng mặn – lợ và iv) Vùng cù lao. Trên cơ sở 04 vùng thủy lợi như trên, tiếp tục phân chia thành 09 tiểu vùng cấp và tiêu thoát nước. Đặc điểm của từng vùng và tiểu vùng như sau:

Bảng 5.40: Phân vùng thủy lợi tỉnh Trà Vinh

TT	Vùng	Ký hiệu	Đất đai (diện tích, loại đất)	Giải pháp về thủy lợi	Mô hình sản xuất
1	Vùng ngọt	A	96.967 ha		
a	Tiểu vùng 1	A1	Phù sa	Ngăn mặn triệt để	- 3 vụ lúa - 2 vụ lúa + 1 vụ màu - Lúa - cá
b	Tiểu vùng 2	A2	Phù sa, phèn tiềm tàng		- 3 vụ lúa - 2 lúa + 1 vụ màu - Mía
c	Tiểu vùng 3	A3	Phèn tiềm tàng		- 3 vụ lúa - 2 vụ lúa + 1 vụ màu
2	Vùng ngọt hóa	B	65.555 ha		
a	Tiểu vùng 1	B1	Phù sa nhiễm mặn ít	Kiểm soát mặn	- Lúa + tôm - Mía
b	Tiểu vùng 2	B2	Phù sa nhiễm mặn trung bình	Ngăn mặn triệt để	- 3 vụ lúa - 2 vụ lúa + 1 vụ màu
c	Tiểu vùng 3	B3	Phù sa nhiễm mặn ít, trung bình	Kiểm soát mặn	- Lúa + tôm - Chuyên tôm
3	Vùng mặn	C	45.524 ha		
a	KKT Định An		Phù sa nhiễm mặn trung bình + Phèn tiềm tàng	Theo Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ	
b	Tiểu vùng 2	C2	Phèn tiềm tàng	Thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản	- Chuyên tôm - Rừng phòng hộ + tôm
4	Vùng cù lao	D	11.684 ha		
a	Tiểu vùng 1	D1	Phù sa nhiễm mặn nhiều và ngập triều	Kiểm soát mặn	- 1 vụ lúa; - 1 vụ lúa + 1 vụ tôm; - Thủy sản chuyên (tôm/cá).

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT Trà Vinh và tính toán

1/ Vùng ngọt

Là phần diện tích tiếp giáp với tỉnh Vĩnh Long ở phía Bắc và giới hạn bởi QL54 ở phía Nam, bao gồm các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, một phần ở phía Bắc huyện Châu Thành, Trà Cú và một số phường xã của TP Trà Vinh. Diện tích khoảng 96.967 ha, chiếm 47,27% tổng diện tích. Đây là vùng có vị trí thuận lợi cho giao lưu với các đô thị bên ngoài tỉnh (Cần Thơ, Vĩnh Long...) với trình độ dân trí cao hơn các tiểu vùng khác, cơ sở hạ tầng và hệ thống dịch vụ tương đối phát triển. Tuy nhiên đây cũng là vùng có dân số đông, bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người thấp, CN và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển, chịu áp lực lớn về việc làm...

Đất trong vùng chủ yếu là đất phù sa (đất phù sa phát triển, đất phù sa phát triển trên chân giồng cát, đất phù sa nhiễm mặn ít), cao trình phổ biến từ 0,6m đến 1,0m, ngập nông dưới 30cm.

Đây là vùng hoàn toàn ngọt do được cung cấp nguồn từ sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Mang Thít theo trục kênh Trà Ngoa. Ảnh hưởng của xâm nhập mặn đối với vùng này là không đáng kể. Đây là vùng có tiềm năng khai thác nông nghiệp cao, nhất là lúa cao sản, cây ăn trái, cây công nghiệp ngắn ngày... Có thể chia vùng ngọt thành 3 tiểu vùng như sau:

Tiểu vùng A1:

Gồm phần lớn diện tích huyện Cầu Kè, Càng Long, giới hạn bởi ranh giới tỉnh Vĩnh Long đến kênh Mỹ Văn, kênh Phú Thọ - Nhà Thờ, rạch Trà Ếch và QL60 với diện tích là 38.332ha. Nguồn nước trong tiểu vùng được cung cấp đầy đủ từ sông Mang Thít qua kênh Trà Ngoa, từ sông Cổ Chiên qua cống Cái Hóp, từ sông Hậu qua các cống Rạch Rum, Mỹ Văn,...chất lượng nước hầu như ngọt quanh năm. Môi trường đất, nước nói chung thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp 3 vụ/năm.

Tiểu vùng A2

Giới hạn bởi kênh Mỹ Văn, kênh Phú Thọ - Nhà Thờ và các trục giao thông như ĐT912, QL54, ĐH27 với tổng diện tích là 24.978ha. Ngoại trừ các giồng cát ven sông Hậu có cao trình trên 1,6m thì toàn vùng có độ bình quân phổ biến từ 0,4 m đến 1,0 m thích hợp cho canh tác lúa, hoa màu và cây lâu năm. Đây là vùng có tài nguyên nước mặt rất phong phú và đa dạng được cung cấp qua rạch Cần Chông, kênh Bắc Trang và Trẹm đảm bảo cho việc tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản, tuy nhiên ở khu vực gò cao thường thiếu nước canh tác trong mùa khô và một số khu vực trũng thấp thường dễ bị bị ngập sâu vào những thời kỳ mưa lớn. Vào mùa khô, mặn có khả năng xâm nhập vào

nội đồng qua các cửa sông, tuy nhiên nồng độ mặn không cao và thời gian duy trì độ mặn không đáng kể.

Tiểu vùng A3

Là phần diện tích còn lại nằm ở phía Đông và Đông Nam của vùng. Đất đai ở đây phần lớn là đất phù sa (đất phù sa phát triển, đất phù sa nhiễm mặn ít), khu vực chịu ảnh hưởng của chế độ triều sông Cổ Chiên, thông qua hệ thống sông Càng Long - An Trường, Láng Thét. Đây là vùng ngập nông và tương đối ngọt quanh năm rất thích hợp cho canh tác 3 vụ lúa/năm với năng suất cao.

2/ Vùng ngọt - lợ

Bao gồm phần lớn diện tích huyện Cầu Ngang, huyện Trà Cú và một phần diện tích huyện Duyên Hải, Châu Thành và TP Trà Vinh; giới hạn từ QL54 ở phía Bắc đến ĐT914 ở phía Nam. Diện tích khoảng 67.259 ha chiếm 32.79% tổng diện tích.

Vùng này được đánh giá là có tiềm năng lớn về sản xuất nông nghiệp. Đây là vùng trọng điểm của dự án thủy lợi Nam Mang Thít, hệ thống công trình đã được đầu tư xây dựng, góp phần quyết định trong việc thực hiện chuyển đổi sản xuất phù hợp cho phát triển nông nghiệp bền vững nhất là trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, trình độ canh tác sử dụng đất của dân trong vùng chưa cao, bình quân diện tích đất nông nghiệp còn thấp, công nghiệp và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển, độ phì nhiêu đất đai kém, cải tạo và đầu tư vào sản xuất gặp nhiều khó khăn và chi phí cao. Đặc điểm của vùng này là có thể chủ động tăng thời gian ngọt hoặc mặn tùy theo sự vận hành của các cống ngăn mặn trong vùng. Vùng này cũng có thể phân ra 3 tiểu vùng như sau:

Tiểu vùng B1

Khu vực nằm ngoài đê của dự án Nam Mang Thít với tổng diện tích là 4.742ha thuộc huyện Trà Cú, bao gồm toàn bộ diện tích của xã Kim Sơn và một phần diện tích các xã An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, TT. Trà Cú, Ngãi Nguyên và Thanh Sơn. Đặc điểm của vùng này là chịu ảnh hưởng chế độ triều và xâm nhập mặn từ sông Hậu với thời gian nhiễm mặn hơn 6 tháng, đất đai tại tiểu vùng này đa phần thuộc nhóm phù sa nhiễm mặn ít, cao trình bình quân từ 0,6 ÷ 1,0m. Đây là vùng thích hợp canh tác 1 vụ lúa và nuôi trồng thủy sản.

Tiểu vùng B2

Tiểu vùng B2 bao gồm phần lớn diện tích của huyện Trà Cú, Cầu Ngang cùng với một phần diện tích của TP. Trà Vinh, huyện Châu Thành, huyện Duyên Hải. Tiểu vùng này có diện tích khoảng 40.772 ha, được giới hạn bởi ĐH2, ĐH10, QL53, ĐH18,

QL53, ĐT914, ĐH28, ĐH27 và QL54. Đất đai ở đây chủ yếu là đất phù sa nhiễm mặn trung bình, cao trình phổ biến $0,8 \div 1,0\text{m}$, mức ngập nhỏ hơn $0,3\text{m}$. Nguồn nước ngọt chính được bổ sung qua Kênh 3/2. Tiểu vùng này có hạn chế là dễ bị xâm nhập mặn thông qua việc vận hành cống Trà Cú, cống Hàm Giang và cống La Ban. Vùng này thích hợp cho sản xuất lúa kết hợp màu và nuôi trồng thủy sản.

Tiểu vùng B3

Tiểu vùng B3 có diện tích khoảng 19.041ha, được giới hạn bởi ĐH14, QL53, ĐH17, ĐH18, QL53, ĐH21, ĐH22, QL53 và đê Nam Mang Thít (phía sông Cổ Chiên). Đây là khu vực chịu tác động của chế độ triều sông Cổ Chiên và biển Đông qua các cống Bà Trâm, Ngãi Hiệp, Nhà Thờ... Đất đai phổ biến là đất phèn hoạt động và đất phèn tiềm tàng, cao trình địa hình bình quân từ $0,4 \div 0,8\text{m}$. Vùng này thích hợp cho canh tác lúa và lúa – tôm. Việc canh tác nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản cho từng khu vực chủ yếu phụ thuộc vào lịch vận hành các cống trong vùng.

3/ Vùng mặn-lợ

Đây là vùng đất phía Nam ĐT914 với diện tích 45.524ha, tiếp giáp với biển Đông và nằm ngoài đê ngăn mặn của dự án Nam Mang Thít. Với nguồn tài nguyên thủy sản phong phú, đây là vùng giàu tiềm năng để phát triển các ngành nghề: nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy hải sản. Nguồn nước mặt ở đây bị mặn xâm nhập gần như quanh năm, vào mùa khô độ mặn của nước tầng mặt từ $15 \div 30 \text{ g/l}$, mùa mưa là từ $4 \div 10 \text{ g/l}$. Khả năng tiếp ngọt còn hạn chế, canh tác nông nghiệp chủ yếu nhờ nước vào mưa. Vùng này được chia ra 2 tiểu vùng như sau:

Tiểu vùng KKT Định An

Đã được quy hoạch theo quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ với các tính chất như sau:

- Là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, gồm công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị và nông - lâm - ngư nghiệp gắn với kinh tế biển;
- Là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa của tỉnh Trà Vinh và vùng ĐBSCL;
- Là cửa ngõ giao thương hàng hải quốc tế và đầu mối giao thông quan trọng của vùng ĐBSCL và Duyên hải Nam Bộ;
- Có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng của vùng và quốc gia.

Tiểu vùng C2

Là vùng ngoài đê bao Nam Mãng Thít và nằm sát biển, được giới hạn bởi ĐH5, ĐH19, ĐH23, ĐT914 và ranh của KKT Định An với diện tích là 6.504 ha bao gồm toàn bộ diện tích của xã Hiệp Thành, một phần diện tích của xã Long Hữu (H. Duyên Hải) và toàn bộ diện tích của Thị trấn Mỹ Long, một phần diện tích của xã Mỹ Long Nam, Mỹ Long Bắc (huyện Cầu Ngang). Đây là vùng đất phù sa nhiễm mặn nhiều và đất phèn tiềm tàng mặn thường xuyên, ngập triều nên chỉ thích hợp cho lâm nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

4/ Vùng cù lao

Vùng cù lao bao gồm toàn bộ diện tích của Cù Lao Hòa Minh - Long Hòa thuộc huyện Châu Thành, các cù lao của TP Trà Vinh và của huyện Cầu Ngang, tổng diện tích tự nhiên 11.684ha. Đất đai trên các cù lao này chủ yếu là đất mặn nhiều và ngập triều. Cơ sở hạ tầng còn thiếu và yếu nhất so với các vùng khác trong tỉnh, nhất là thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản.

Nằm ở khu vực cửa sông Cổ Chiên và tách biệt với đất liền nên vùng này gặp khó khăn trong việc kết nối với bên ngoài và chủ yếu bằng đường thủy. Sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản ở đây phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, rất nhạy cảm về thay đổi môi trường. Tuy nhiên, các cù lao cũng có vị trí quan trọng về quốc phòng, lấn biển, bảo vệ tài nguyên vùng cửa sông và đặc biệt về phát triển nuôi trồng thủy sản.

b. Phân vùng cấp nước

Trên cơ sở điều kiện địa hình, nguồn nước, thực trạng và định hướng phát triển không gian vùng, nhu cầu sử dụng nước và phát triển cấp nước theo các giai đoạn phát triển thành 02 vùng cấp nước liên quan đến tỉnh Trà Vinh là: Vùng Đông Bắc sông Hậu và các khu vực khó khăn về nguồn nước. Nhà máy nước, trạm bơm nước thô quy mô vùng liên tỉnh, liên quan đến tỉnh Trà Vinh có Nhà máy nước sông Tiền 2 (Vĩnh Long): Công suất khoảng 200.000 - 300.000 m³/ngày đêm; nguồn nước sông Tiền và nguồn nước bổ sung khác phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu; phạm vi cấp nước: Tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre.

4.5.3. Phương án phát triển hệ thống công trình thủy lợi

a. Hệ thống hồ chứa

Dự án hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thê đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh:

Công trình nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước ngọt phục vụ sản xuất NN, sinh hoạt, CN, TMDV cho TP Trà Vinh và hai huyện Càng Long, Châu Thành trong điều kiện BĐKH, hạn hán, xâm nhập mặn ngày càng gia tăng.

Vị trí dự án nằm dọc sông Láng Thê (đoạn dài 6,5 km, rộng khoảng 100 m, sâu 10-15 m) chảy qua 3 xã Phương Thạnh, Đại Phúc, Đại Phước (huyện Càng Long), xã Nguyệt Hoá (huyện Châu Thành) và xã Long Đức (TP Trà Vinh).

Quy mô đầu tư: tuyến kè dài 13.225 m; bố trí hệ thống giao thông cặp kè; 04 cống điều tiết mực nước phục vụ sản xuất, tổng mức đầu tư: 2.864 tỷ đồng.

Diện tích tự nhiên của vùng dự án hơn 10.000 ha, trong đó trên 7.700 ha đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Toàn vùng dự án có trên 52.500 người dân sinh sống. Trong số này, hơn 41.400 người trong độ tuổi lao động (lĩnh vực NN chiếm 84%).

Dự án Hồ chứa nước ngọt Đôn Châu:

Công trình góp phần điều tiết nguồn nước ngọt trong mùa mưa và mùa khô trên địa bàn huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh nhằm phát triển bền vững KTXH của tỉnh trong hiện tại và tương lai, bên cạnh đó chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo an ninh nguồn nước.

Vị trí dự án thuộc xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Nội dung đầu tư bao gồm: xây dựng hồ điều tiết nhằm điều tiết nước ngọt, để chống hạn cho 18.500 ha đất nông nghiệp; nạo vét kênh và cống điều tiết tại cửa ra kênh nối để điều tiết nước mưa, thủy triều đáp ứng yêu cầu tiêu mưa, kiểm soát thủy triều và bảo vệ môi trường nước. Quy mô đầu tư: diện tích mặt hồ: 100ha, chu vi 5.800m, dung tích hữu ích: 4,5 triệu m³.

b. Hệ thống cống

Cải tạo, thay thế cửa đóng mở tự động cưỡng bức (01 cửa/cống) tại các cống đầu mối: Mỹ Văn, Rạch Rum; Các cống: Bà Trầm, Diệp Thạch, Nhà Thờ, Ngãi Hòa, Ngãi Hiệp, Rạch kinh phía sông Cỏ Chiên và các cống: Hàm Giang, Trà Cú, La Bang, Bắc Trang phía sông Hậu.

Bảng 5.41: Danh mục cống đề xuất nâng cấp và xây dựng mới

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	B đáy (m)	Z đáy (m)	Phân loại
I	Cống đầu mối				
1	Cống Bà Trầm	Huyện Châu Thành	5,00	-3,00	XD mới
2	Cống Bảy Tắt	Huyện Châu Thành	5,00	-3,00	XD mới
3	Cống Trà Cú 2	Huyện Trà Cú	20,00	-3,50	XD mới
4	Cống Tổng Long	Huyện Trà Cú	30,00	-3,50	XD mới
5	Cống Rạch Cá	Huyện Trà Cú	20,00	-3,50	XD mới
II	Cống nội đồng				
1	Cống Trẹm	Tiểu Cần	10,00	-2,50	Nâng cấp
2	Cống Bằng Tăng	Huyện Càng Long	20,00	-2,50	XD mới
3	Cống Ba Xã	Huyện Càng Long	5,00	-2,50	XD mới

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	B đáy (m)	Z đáy (m)	Phân loại
4	Cống Khương Hòa	Huyện Càng Long	5,00	-2,50	XD mới
5	Cống Huyện Hội 10	Huyện Càng Long	5,00	-2,50	XD mới
6	Cống Huyện Hội 7	Huyện Càng Long	5,00	-2,50	XD mới
7	Cống Hai Ánh	Huyện Càng Long	5,00	-2,50	XD mới
8	Cống Huyện Hội	Huyện Châu Thành	20,00	-2,50	XD mới
9	Cống Trà Mềm	Huyện Trà Cú	10,00	-2,50	XD mới
10	Cống Len	Huyện Tiểu Cần	10,00	-2,50	XD mới
11	Cống Hùng Hòa	Huyện Trà Cú	10,00	-2,50	XD mới
12	Cống Tân Hòa	Huyện Tiểu Cần	10,00	-2,50	XD mới
13	Cống kênh 37	Huyện Châu Thành	4,00	-2,50	XD mới
14	Cống kênh Sóc Cụt 1	Huyện Trà Cú	6,00	-2,50	XD mới
15	Cống Vàm Buôn	Huyện Trà Cú	6,00	-2,50	XD mới
16	Cống Ô Dài	Huyện Châu Thành	4,00	-2,50	XD mới
17	Cống Nhị Trường	Huyện Cầu Ngang	4,00	-2,50	XD mới
18	Cống Nhị Trường 2	Huyện Cầu Ngang	4,00	-2,50	XD mới
19	Cống Năm Thước	Huyện Châu Thành	6,00	-2,50	XD mới
20	Cống TN3	Huyện Cầu Ngang	6,00	-2,50	XD mới
21	Cống Kim Hòa	Huyện Cầu Ngang	6,00	-2,50	XD mới
22	Cống N1	Huyện Cầu Ngang	6,00	-2,50	XD mới
23	Cống kênh Ranh	Huyện Cầu Ngang	4,00	-2,50	XD mới
24	Cống Long Hiệp	Huyện Trà Cú	6,00	-2,50	XD mới
25	Cống Đường Xuông 1	Huyện Trà Cú	6,00	-2,50	XD mới
26	Cống Đường Xuông 2	Huyện Trà Cú	6,00	-2,50	XD mới
27	Cống Tân Hiệp 2	Huyện Trà Cú	6,00	-2,50	XD mới
28	Cống Ba Trạch	Huyện Trà Cú	6,00	-2,50	XD mới
29	Cống Chì Sáu	Huyện Trà Cú	6,00	-2,50	XD mới
30	Cống Trà Sát A	Huyện Trà Cú	6,00	-2,50	XD mới
31	Cống Ba Cùm	Huyện Trà Cú	6,00	-2,50	XD mới
32	Cống Ba Cùm 1	Huyện Trà Cú	6,00	-2,50	XD mới
33	Cống Hàm Giang 1	Huyện Trà Cú	6,00	-2,50	XD mới
34	Cống Hàm Giang 2	Huyện Trà Cú	6,00	-2,50	XD mới
35	Cống TN4	Huyện Cầu Ngang	6,00	-2,50	XD mới
36	Cống Ngọc Biên	Huyện Trà Cú	6,00	-2,50	XD mới
37	Cống Đôn Châu	Huyện Duyên Hải	6,00	-2,50	XD mới
38	Cống Thi Ron	Huyện Duyên Hải	6,00	-2,50	XD mới
39	Cống Sa Rầy	Huyện Duyên Hải	6,00	-2,50	XD mới
40	Cống Nhà Thờ 2	Huyện Châu Thành	6,00	-2,50	Sửa chữa
41	Cống Trà Cuôn	Huyện Châu Thành	6,00	-2,50	Sửa chữa
42	Cống Lộ Đá	Huyện Cầu Ngang	6,00	-2,50	Sửa chữa
43	Cống Hiệp Hòa	Huyện Châu Thành	6,00	-2,50	Sửa chữa

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	B đáy (m)	Z đáy (m)	Phân loại
44	Cống Tân Lập	Huyện Cầu Ngang	4,00	-2,50	Sửa chữa
45	Cống Cây Chôm 1	Huyện Cầu Kè	4,00	-2,50	XD mới
46	Cống Cây Chôm 2	Huyện Cầu Kè	4,00	-2,50	XD mới
47	Cống Đầu Đất	Huyện Châu Thành	5,00	-2,50	XD mới
48	Cống Trà Cuôn 2	Huyện Châu Thành	5,00	-2,50	XD mới
49	Cống Cầu Ván	Huyện Cầu Ngang	20,00	-2,50	XD mới
50	Cống Hậu Bồi	Huyện Cầu Ngang	10,00	-2,50	XD mới
51	Cống Xẻo Su	Huyện Cầu Ngang	10,00	-2,50	XD mới
52	Cống Trà Ngoa và trạm bơm	Huyện Càng Long	20,00	-2,50	XD mới
53	Cống đầu kênh 3/2	Huyện Tiểu Cần	20,00	-2,50	XD mới
54	Cống Tám Mít	Huyện Cầu Kè	3,50	-2,50	XD mới
55	Cống Tám Thước	Huyện Cầu Kè	3,50	-2,50	XD mới
56	Cống hờ Khai Long	Huyện Cầu Kè	3,50	-2,50	XD mới
57	Cống bọng Khai Long	Huyện Cầu Kè	1,50		XD mới

Nguồn: Sở NN&PTNT Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

c. Hệ thống trạm bơm

Các trạm bơm điện được phê duyệt trong Quy hoạch hệ thống các trạm bơm điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;

Bảng 5.42: Danh mục trạm bơm điện đề xuất xây dựng mới

ST T	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Công suất dự kiến (m ³ /h)	Hạ tầng kỹ thuật
1	TB. Cái Hóp	Huyện Càng Long	36.000	
2	TB. Láng Thế	Huyện Càng Long	36.000	
3	TB. áp Thông Thảo	Huyện Cầu Kè	700 - 1.400	Kênh bê tông dài 10-24 km
4	TB. áp Rùm Sóc	Huyện Cầu Kè	700 - 1.400	Kênh bê tông dài 10-24 km
5	TB. Số 3	Huyện Cầu Ngang	700 - 1.400	Kênh bê tông dài 10-24 km
6	TB. Số 4	Huyện Cầu Ngang	700 - 1.400	Kênh bê tông dài 10-24 km
7	TB. Triền 1	H. Châu Thành	700 - 1.400	Kênh bê tông dài 10-24 km
8	TB. Hương Phụ A	H. Châu Thành	700 - 1.400	Kênh bê tông dài 10-24 km
9	TB. Kênh Đường Trâu	Huyện Duyên Hải	700 - 1.400	Kênh bê tông dài 10-24 km
10	TB. Kênh cấp 2 lớn T14	Huyện Duyên Hải	700 - 1.400	Kênh bê tông dài 10-24 km
11	TB. Trinh Phụ - Phú Tân	Huyện Tiểu Cần	700 - 1.400	Kênh bê tông dài 10-24 km
12	TB. Phú Tân	Huyện Tiểu Cần	700 - 1.400	Kênh bê tông dài 10-24 km
13	TB. Ô Đùng	Huyện Tiểu Cần	700 - 1.400	Kênh bê tông dài 10-24 km
14	TB. Cần Chông	Huyện Tiểu Cần	36.000	
15	TB. áp Tha La, Giồng Cao	Huyện Trà Cú	700 - 1.400	Kênh bê tông dài 10-24 km
16	TB. áp Sa Dàn A, B	Huyện Trà Cú	700 - 1.400	Kênh bê tông dài 10-24 km
17	TB. áp Giồng Tranh A	Huyện Trà Cú	700 - 1.400	Kênh bê tông dài 10-24 km

ST T	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Công suất dự kiến (m ³ /h)	Hạ tầng kỹ thuật
18	TB. áp Bến Nổ - Chông Bát	Huyện Trà Cú	700 - 1.400	Kênh bê tông dài 10-24 km
19	TB. áp Đôn Chuộm – Chợ	Huyện Trà Cú	700 - 1.400	Kênh bê tông dài 10-24 km
20	TB. áp Cây Da – Trà Kha	Huyện Trà Cú	700 - 1.400	Kênh bê tông dài 10-24 km
21	TB. áp Xoài Thum	Huyện Trà Cú	700 - 1.400	Kênh bê tông dài 10-24 km
22	TB. Quảng Âm – Xóm Tộ	Huyện Trà Cú	700 - 1.400	Kênh bê tông dài 10-24 km

Nguồn: Sở NN&PTNT Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

d. Hệ thống đê biển, đê sông

Đầu tư nâng cấp hệ thống đê đạt cao trình +3,5m, bờ bao nội đồng đạt +2,5m phù hợp với quy hoạch thủy lợi, đê bao, bờ bao và các quy hoạch khác có liên quan đã được phê duyệt.

Bảng 5.43: Danh mục đê biển, đê sông đề xuất nâng cấp và xây dựng mới

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (m)	Bề rộng mặt	Cao trình đỉnh
I	Nâng cấp				
1	Nâng cấp hệ thống đê bao ngăn triều cường cù lao Long Hòa - Hòa Minh	Châu Thành	42.000	6,00	3,10
2	Nâng cấp hệ thống đê biển tỉnh Trà Vinh (Giai đoạn II)	Cầu Ngang, Duyên Hải và TX. Duyên Hải	31.150	7,50	3,5 - 4,0
II	Xây dựng mới				
1	Đê Nam rạch Trà Cú - Đoạn 2	Trà Cú	6.700	4,00	3,10
2	Đê bao ven sông Tân Dinh	Cầu Kè	10.000	4,00	3,10
3	Đê bao kênh Bông Bót	Cầu Kè	30.000	4,00	3,10
4	Đê bao Tân Hòa	Tiểu Cần	5.130	4,00	3,10
5	Đê ven sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư Thị Trấn Mỹ Long	Cầu Ngang	2.350	4,00	3,10
6	Đê biển Nam rạch Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh	Trà Cú	19.908	4,00	3,10
7	Đê Ngãi Hòa - Đoạn 1	Huyện Châu Thành	1.660	4,00	3,10
8	Đê Ngãi Hòa - Đoạn 2	Huyện Châu Thành	5.360	4,00	3,10
9	Đê Cồn Tàu - Bờ phải	TX. Duyên Hải	7.130	4,00	3,10
10	Đê Cồn Tàu - Bờ trái	TX. Duyên Hải	7.070	4,00	3,10
11	Đê bắc Rạch Trà Cú - Đoạn 2	Huyện Trà Cú	2.450	4,00	3,65
12	Đê Vàm Rai - Đoạn 1	Huyện Trà Cú	3.200	4,00	3,65
13	Đê Vàm Rai - Đoạn 2	Huyện Trà Cú	3.940	4,00	3,65

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (m)	Bề rộng mặt	Cao trình đỉnh
14	Đê Vàm Rai - Đoạn 3	Huyện Trà Cú	2.580	4,00	3,65
15	Đê Vàm Buôn - Trà Cú	Huyện Trà Cú	5.690	4,00	3,65

Nguồn: Sở NN&PTNT Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

e. Các hệ thống công trình kè

Bảng 5.44: Danh mục công trình kè đề xuất xây dựng mới

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (m)	Ghi chú
1	Kè chống sạt lở TT. Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang (đoạn còn lại)	Cầu Ngang	705	Đã đầu tư 02 đoạn
2	Kè sông Long Bình (đoạn còn lại)	TP. Trà Vinh	8.200	Điểm đầu cầu Long Bình 2; điểm cuối giáp Châu Thành (cổng Ba Tiêu)
3	Kè chống sạt lở bờ sông TT. Tiểu Cần	Tiểu Cần	3.631	Chống sạt lở Trung tâm TT và tạo mỹ quan đô thị
4	Kè chống sạt lở kênh Bà Liếp (từ sông Tiểu Cần - khu vực Đền Trần)	TT. Tiểu Cần	2.180	Chống sạt lở Trung tâm TT và tạo mỹ quan đô thị
5	Kè phía Đông kênh Chợ Mới, TT. Trà Cú	Trà Cú	4.000	Khắc phục sạt lở dọc bờ sông TT khu vực Chợ, tạo mỹ quan đô thị
6	Kè chống sạt lở bảo vệ khu vực Thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	1.100	
7	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển Hiệp Thạnh (Giai đoạn 3)	TX. Duyên Hải	3.547	
8	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Trứng, xã Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	3.547	
9	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhân, xã Đông Hải (giai đoạn 2)	Duyên Hải	900	
10	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên khu vực Cù lao ấp Long Trị, xã Long Đức	TP. Trà Vinh	950	
11	Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh	Huyện Càng Long, Châu Thành và TP. Trà Vinh	14.360	
12	Kè chống sạt lở bờ biển xã Đông Hải	Huyện Duyên Hải	5.000	
13	Kè bảo vệ đê bao sông Cổ Chiên, xã Đức Mỹ	Huyện Càng Long	8.000	
14	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên,	Huyện Cầu	5.556	

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (m)	Ghi chú
	xã Vinh Kim	Ngang		
15	Kè chống sạt lở bờ biển xã Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	8.000	

Nguồn: Sở NN&PTNT Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

f. Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản

Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các công trình thủy lợi để khép kín các hệ thống thủy lợi hiện có nhằm chủ động kiểm soát mặn, ngọt, tiêu thoát nước, chuyển nước liên vùng theo Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống đê bao, bờ bao ven sông Cổ Chiên và sông Hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2013 – 2020 và định hướng 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu – nước biển dâng.

Bảng 5.45: Danh mục hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS đề xuất xây dựng mới

STT	Hạng mục công trình	Xã	Huyện
1	Hạ tầng nuôi thủy sản huyện Cầu Ngang khu II	Xã Mỹ Long Nam, Mỹ Long Bắc, Mỹ Hòa và xã Hiệp Đông	Cầu Ngang
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Vinh Kim và Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang	Xã Vinh Kim và Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp cánh đồng Tây	Xã Mỹ Long Nam và xã Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang
4	Hệ thống hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản cánh đồng Trà Côn	Xã Hiệp Mỹ Tây, Long Sơn và xã Thạnh Hòa Sơn	Cầu Ngang
5	Đầu tư xây dựng hạ tầng bổ sung phục vụ nuôi thủy sản cánh đồng Đôn		Cầu Ngang, TX. Duyên Hải
6	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản các xã Đông Hải, Long Vĩnh, Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải và xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải	xã Đông Hải, Long Vĩnh, Ngũ Lạc, Hiệp Thạnh	Duyên Hải, TX. Duyên Hải
7	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Long Hữu, Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải	xã Long Hữu, Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải
8	Hệ thống hạ tầng phục vụ chuyển đổi lúa kết hợp với tôm huyện Châu Thành	xã Phước Hảo và xã Hưng Mỹ	Châu Thành
9	Hệ thống hạ tầng phục vụ chuyển đổi lúa kết hợp với tôm phía Nam huyện Trà Cú	xã Định An, Kim Sơn, Đại An, Lưu Nghiệp Anh	Trà Cú

Nguồn: Sở NN&PTNT Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

- Các công trình khác theo Quyết định 2885/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Đề án Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp phát triển hạ tầng thủy lợi phục vụ phân vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh trong điều kiện BĐKH.

4.5.4. Phương án sử dụng đất

Tổng nhu cầu sử dụng đất cho các công trình thủy lợi là 15.772.292 m². Cụ thể như bảng sau:

Bảng 5.46: Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình thủy lợi, đề điều

STT	Công trình	Địa điểm	Chiều dài (m)	B (m)	Công suất (m ³ /h)	Loại công trình	DT SDD (m ²)
1	Cống Bà Trân	Châu Thành		5,00		Cống đầu mối	3.300
2	Cống Bảy Tắt	Châu Thành		5,00		Cống đầu mối	3.300
3	Cống Trà Cú 2	Trà Cú		20,00		Cống đầu mối	6.400
4	Cống Tổng Long	Trà Cú		30,00		Cống đầu mối	9.000
5	Cống Rạch Cá	Trà Cú		20,00		Cống đầu mối	6.400
6	Cống Trẹm	Tiểu Cần		10,00		Cống nội đồng	4.200
7	Cống Bằng Tăng	Càng Long		20,00		Cống nội đồng	6.400
8	Cống Ba Xã	Càng Long		5,00		Cống nội đồng	3.300
9	Cống Khương Hòa	Càng Long		5,00		Cống nội đồng	3.300
10	Cống Huyện Hội 10	Càng Long		5,00		Cống nội đồng	3.300
11	Cống Huyện Hội 7	Càng Long		5,00		Cống nội đồng	3.300
12	Cống Hai Ánh	Càng Long		5,00		Cống nội đồng	3.300
13	Cống Huyện Hội	Châu Thành		20,00		Cống nội đồng	6.400
14	Cống Trà Mềm	Trà Cú		10,00		Cống nội đồng	4.200
15	Cống Len	Tiểu Cần		10,00		Cống nội đồng	4.200
16	Cống Hùng Hòa	Trà Cú		10,00		Cống nội đồng	4.200
17	Cống Tân Hòa	Tiểu Cần		10,00		Cống nội đồng	4.200
18	Cống kênh 37	Châu Thành		4,00		Cống nội đồng	3.100
19	Cống kênh Sóc Cụt 1	Trà Cú		6,00		Cống nội đồng	3.500
20	Cống Vàm Bùn	Trà Cú		6,00		Cống nội đồng	3.500
21	Cống Ô Dài	Châu Thành		4,00		Cống nội đồng	3.100
22	Cống Nhị Trường	Cầu Ngang		4,00		Cống nội đồng	3.100
23	Cống Nhị Trường 2	Cầu Ngang		4,00		Cống nội đồng	3.100
24	Cống Năm Thước	Châu Thành		6,00		Cống nội đồng	3.500
25	Cống TN3	Cầu Ngang		6,00		Cống nội đồng	3.500
26	Cống Kim Hòa	Cầu Ngang		6,00		Cống nội đồng	3.500
27	Cống N1	Cầu Ngang		6,00		Cống nội đồng	3.500
28	Cống kênh Ranh	Cầu Ngang		4,00		Cống nội đồng	3.100
29	Cống Long Hiệp	Trà Cú		6,00		Cống nội đồng	3.500
30	Cống Đường Xuồng 1	Trà Cú		6,00		Cống nội đồng	3.500
31	Cống Đường Xuồng 2	Trà Cú		6,00		Cống nội đồng	3.500
32	Cống Tân Hiệp 2	Trà Cú		6,00		Cống nội đồng	3.500
33	Cống Ba Trạch	Trà Cú		6,00		Cống nội đồng	3.500
34	Cống Chị Sáu	Trà Cú		6,00		Cống nội đồng	3.500
35	Cống Trà Sát A	Trà Cú		6,00		Cống nội đồng	3.500
36	Cống Ba Cùm	Trà Cú		6,00		Cống nội đồng	3.500
37	Cống Ba Cùm 1	Trà Cú		6,00		Cống nội đồng	3.500
38	Cống Hàm Giang 1	Trà Cú		6,00		Cống nội đồng	3.500
39	Cống Hàm Giang 2	Trà Cú		6,00		Cống nội đồng	3.500

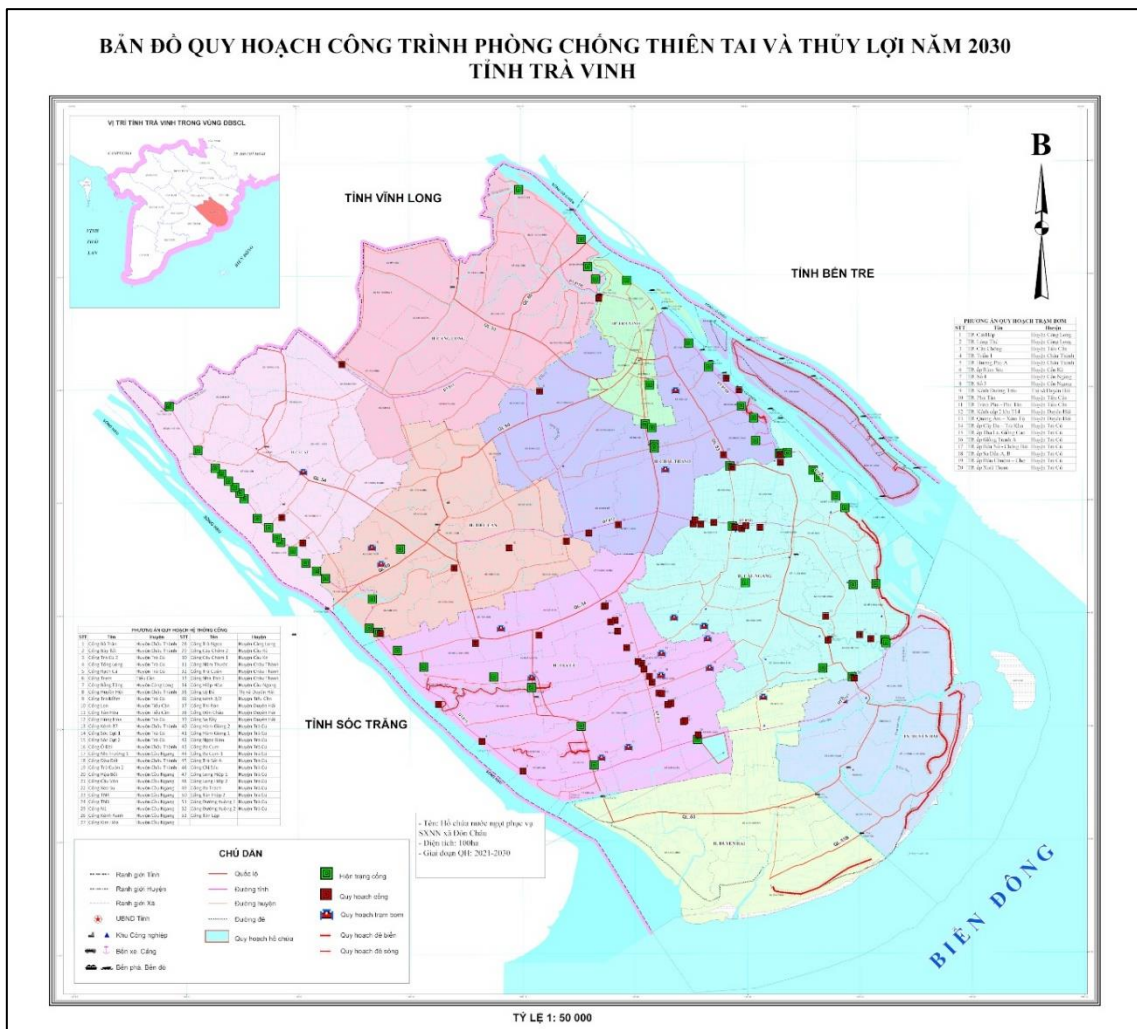
STT	Công trình	Địa điểm	Chiều dài (m)	B (m)	Công suất (m ³ /h)	Loại công trình	DT SDD (m ²)
40	Cống TN4	Cầu Ngang		6,00		Cống nội đồng	3.500
41	Cống Ngọc Biên	Trà Cú		6,00		Cống nội đồng	3.500
42	Cống Đôn Châu	Duyên Hải		6,00		Cống nội đồng	3.500
43	Cống Thi Ron	Duyên Hải		6,00		Cống nội đồng	3.500
44	Cống Sa Rầy	Duyên Hải		6,00		Cống nội đồng	3.500
45	Cống Nhà Thờ 2	Châu Thành		6,00		Cống nội đồng	3.500
46	Cống Trà Cuôn	Châu Thành		6,00		Cống nội đồng	3.500
47	Cống Lộ Đá	Cầu Ngang		6,00		Cống nội đồng	3.500
48	Cống Hiệp Hòa	Châu Thành		6,00		Cống nội đồng	3.500
49	Cống Tân Lập	Cầu Ngang		4,00		Cống nội đồng	3.100
50	Cống Cây Chôm 1	Cầu Kè		4,00		Cống nội đồng	3.100
51	Cống Cây Chôm 2	Cầu Kè		4,00		Cống nội đồng	3.100
52	Cống Đầu Đất	Châu Thành		5,00		Cống nội đồng	3.300
53	Cống Trà Cuôn 2	Châu Thành		5,00		Cống nội đồng	3.300
54	Cống Cầu Ván	Cầu Ngang		20,00		Cống nội đồng	6.400
55	Cống Hậu Bồi	Cầu Ngang		10,00		Cống nội đồng	4.200
56	Cống Xẻo Su	Cầu Ngang		10,00		Cống nội đồng	4.200
57	Cống Trà Ngoa và trạm bơm	Càng Long		20,00		Cống nội đồng	6.400
58	Cống đầu kênh 3/2	Tiểu Cần		20,00		Cống nội đồng	6.400
59	Cống Tám Mít	Cầu Kè		3,50		Cống nội đồng	3.100
60	Cống Tám Thước	Cầu Kè		3,50		Cống nội đồng	3.100
61	Cống hồ Khai Long	Cầu Kè		3,50		Cống nội đồng	3.100
62	Cống bọng Khai Long	Cầu Kè		1,50		Cống nội đồng	2.700
63	TB. Cái Hóp	Càng Long			36.000	Trạm bơm điện	3.000
64	TB. Láng Thè	Càng Long			36.000	Trạm bơm điện	3.000
65	TB. áp Thông Thảo	Cầu Kè			700 - 1.400	Trạm bơm điện	200
66	TB. áp Rùm Sóc	Cầu Kè			700 - 1.400	Trạm bơm điện	200
67	TB. Số 3	Cầu Ngang			700 - 1.400	Trạm bơm điện	200
68	TB. Số 4	Cầu Ngang			700 - 1.400	Trạm bơm điện	200
69	TB. Triền 1	Châu Thành			700 - 1.400	Trạm bơm điện	200
70	TB. Hương Phụ A	Châu Thành			700 - 1.400	Trạm bơm điện	200
71	TB. Kênh Đường Trâu	Duyên Hải			700 - 1.400	Trạm bơm điện	200
72	TB. Kênh cấp 2 lớn T14	Duyên Hải			700 - 1.400	Trạm bơm điện	200
73	TB. Trinh Phụ - Phú Tân	Tiểu Cần			700 - 1.400	Trạm bơm điện	200
74	TB. Phú Tân	Tiểu Cần			700 - 1.400	Trạm bơm điện	200
75	TB. Ô Đùng	Tiểu Cần			700 - 1.400	Trạm bơm điện	200
76	TB. Cấn Chông	Tiểu Cần			36.000	Trạm bơm điện	3.000
77	TB. áp Tha La, Giồng Cao	Trà Cú			700 - 1.400	Trạm bơm điện	200
78	TB. áp Sa Dân A, B	Trà Cú			700 - 1.400	Trạm bơm điện	200
79	TB. áp Giồng Tranh A	Trà Cú			700 - 1.400	Trạm bơm điện	200
80	TB. áp Bến Nổ - Chông Bát	Trà Cú			700 - 1.400	Trạm bơm điện	200
81	TB. áp Đôn Chuộm – Chợ	Trà Cú			700 - 1.400	Trạm bơm điện	200
82	TB. áp Cây Da – Trà Kha	Trà Cú			700 - 1.400	Trạm bơm điện	200
83	TB. áp Xoài Thum	Trà Cú			700 - 1.400	Trạm bơm điện	200
84	TB. Quảng Âm – Xóm Tộ	Trà Cú			700 - 1.400	Trạm bơm điện	200
85	Kênh Huyền Hội	Càng Long	13200	15,00		Nạo vét kênh	475.200
86	Kênh Thủy Lợi	Cầu Ngang	1100	6,00		Nạo vét kênh	19.800

STT	Công trình	Địa điểm	Chiều dài (m)	B (m)	Công suất (m ³ /h)	Loại công trình	DT SDD (m ²)
87	Kênh Thai Rai	Cầu Ngang	10000	8,00		Nạo vét kênh	220.000
88	Kênh Tân Lập	Cầu Ngang, Duyên Hải	7100	8,00		Nạo vét kênh	156.200
89	Kênh Vĩnh Bình - Mỹ Cẩm	Cầu Ngang	9200	8,00		Nạo vét kênh	202.400
90	Kênh Ngay	Cầu Ngang	12000	15,00		Nạo vét kênh	432.000
91	Kênh Nhà Thờ	Châu Thành	5300	6,00		Nạo vét kênh	95.400
92	Kênh Bàng Đa	Châu Thành	3300	6,00		Nạo vét kênh	59.400
93	Kênh Cá Nguyệt	Châu Thành	2700	6,00		Nạo vét kênh	48.600
94	Kênh Song Lộc	Châu Thành	6800	6,00		Nạo vét kênh	122.400
95	Kênh Bà Trâm B	Châu Thành	2500	6,00		Nạo vét kênh	45.000
96	Kênh Đại An	Duyên Hải	8100	8,00		Nạo vét kênh	178.200
97	Kênh Vàm Buôn	Trà Cú	9800	6,00		Nạo vét kênh	176.400
98	Kênh Te Te	Trà Cú	2200	10,00		Nạo vét kênh	57.200
99	Kênh Trẹm	Tiểu Cần	7200	8,00		Nạo vét kênh	158.400
100	Kênh Cầu Tre	Tiểu Cần	5500	6,00		Nạo vét kênh	99.000
101	Kênh Chánh Sâm	Cầu Kè, Tiểu Cần	5700	6,00		Nạo vét kênh	102.600
102	Kênh Chinh Phụ	Cầu Kè, Tiểu Cần	9400	6,00		Nạo vét kênh	169.200
103	Kênh 3/2	Tiểu Cần - Trà Cú	20000	14,00		Nạo vét kênh	680.000
104	Kênh Phú Thọ - Nhà Thờ	Càng Long - Tiểu Cần	16000	12,00		Nạo vét kênh	480.000
105	Kênh Tân An	Càng Long	8700	12,00		Nạo vét kênh	261.000
106	Kênh Đình	Càng Long	8000	5,00		Nạo vét kênh	128.000
107	Kênh Suối Cạn	Càng Long	8000	5,00		Nạo vét kênh	128.000
108	Nạo vét kênh Xáng	Cầu Kè	12000	15,00		Nạo vét kênh	432.000
109	Nạo vét kênh Mỹ Văn	Cầu Kè	8300	15,00		Nạo vét kênh	298.800
110	Nâng cấp hệ thống đê bao ngăn triều cường cũ lao Long Hòa - Hòa Minh	Châu Thành	42000	6		Đê bao	672.000
111	Nâng cấp hệ thống đê biển tỉnh Trà Vinh (Giai đoạn II)	Cầu Ngang, Duyên Hải và TX. Duyên Hải	70980	7,5		Đê biển	1.242.150
112	Đê Nam rạch Trà Cú - Đoạn 2	Trà Cú	6700	4		Đê bao	93.800
113	Đê bao ven sông Tân Đình	Cầu Kè	10000	4		Đê bao	140.000
114	Đê bao kênh Bông Bót	Cầu Kè	30000	4		Đê bao	420.000
115	Đê bao Tân Hòa	Tiểu Cần	5130	4		Đê bao	71.820
116	Đê ven sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư Thị Trấn Mỹ Long	Cầu Ngang	2350	4		Đê bao	32.900
117	Đê biển Nam rạch Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh	Trà Cú	19908	4		Đê bao	278.712
118	Đê Ngãi Hòa - Đoạn 1	Huyện Châu Thành	1660	4		Đê bao	23.240
119	Đê Ngãi Hòa - Đoạn 2	Huyện Châu Thành	5360	4		Đê bao	75.040
120	Đê Cồn Tàu - Bờ phải	TX. Duyên Hải	7130	4		Đê bao	99.820
121	Đê Cồn Tàu - Bờ trái	TX. Duyên Hải	7070	4		Đê bao	98.980
122	Đê bắc Rạch Trà Cú -	Huyện Trà Cú	2450	4		Đê bao	34.300

STT	Công trình	Địa điểm	Chiều dài (m)	B (m)	Công suất (m ³ /h)	Loại công trình	DT SDD (m ²)
	Đoạn 2						
123	Đê Vàm Rai - Đoạn 1	Huyện Trà Cú	3200	4		Đê bao	44.800
124	Đê Vàm Rai - Đoạn 2	Huyện Trà Cú	3940	4		Đê bao	55.160
125	Đê Vàm Rai - Đoạn 3	Huyện Trà Cú	2580	4		Đê bao	36.120
126	Đê Vàm Buôn - Trà Cú	Huyện Trà Cú	5690	4		Đê bao	79.660
127	Kè chống sạt lở TT. Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang (đoạn còn lại)	Cầu Ngang	705			Kè bảo vệ bờ	7.050
128	Kè sông Long Bình (đoạn còn lại)	TP. Trà Vinh	8200			Kè bảo vệ bờ	82.000
129	Kè chống sạt lở bờ sông TT. Tiểu Cần	Tiểu Cần	3631			Kè bảo vệ bờ	36.310
130	Kè chống sạt lở kênh Bà Liệp (từ sông Tiểu Cần - khu vực Đền Trần)	TT. Tiểu Cần	2180			Kè bảo vệ bờ	21.800
131	Kè phía Đông kênh Chợ Mới, TT. Trà Cú	Trà Cú	1780			Kè bảo vệ bờ	17.800
132	Kè chống sạt lở bảo vệ khu vực Thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	1100			Kè bảo vệ bờ	11.000
133	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển Hiệp Thạnh (Giai đoạn 3)	TX. Duyên Hải	3547			Kè bảo vệ bờ	35.470
134	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Trúng, xã Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	3547			Kè bảo vệ bờ	35.470
135	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhân, xã Đông Hải (giai đoạn 2)	Duyên Hải	900			Kè bảo vệ bờ	9.000
136	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên khu vực Cù lao ấp Long Trị, xã Long Đức	TP. Trà Vinh	950			Kè bảo vệ bờ	9.500
137	Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thế đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	Càng Long, Châu Thành và TP. Trà Vinh	14360			Kè bảo vệ bờ	244.130
138	Kè chống sạt lở bờ biển xã Đông Hải	Duyên Hải	5000			Kè bảo vệ bờ	50.000
139	Kè bảo vệ đê bao sông Cổ Chiên, xã Đức Mỹ	Càng Long	8000			Kè bảo vệ bờ	80.000
140	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên, xã Vinh Kim	Cầu Ngang	5556			Kè bảo vệ bờ	55.560
141	Kè chống sạt lở bờ biển xã Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	8000			Kè bảo vệ bờ	80.000
142	Hồ chứa nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Duyên Hải				Hồ chứa	1.000.000
143	Đầu tư xây dựng kè mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở cửa sông, ven biển ứng phó biến	Châu Thành, Cầu Kè, Cầu Ngang, Càng Long, Trà Cú				Trồng rừng	990.000

STT	Công trình	Địa điểm	Chiều dài (m)	B (m)	Công suất (m ³ /h)	Loại công trình	DT SDD (m ²)
	đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh						
144	Đầu tư trồng rừng phòng hộ ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025	Cầu Ngang, Duyên Hải, TX. Duyên Hải				Trồng rừng	3.230.000
145	Gây bồi tạo bãi và trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Dân Thành	TX. Duyên Hải				Trồng rừng	500.000
146	Chống xói lở, gây bồi trồng cây bảo vệ đê biển Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải				Trồng rừng	300.000
	TỔNG CỘNG						15.772.292

Nguồn: Sở NN&PTNT Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn



Hình 5.11: Phương án quy hoạch công trình phòng chống thiên tai và thủy lợi tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030

4.6. Phương án phát triển hạ tầng khu xử lý chất thải

4.6.1. Quan điểm, mục tiêu

a. Quan điểm

- Phòng ngừa, kiểm soát, hạn chế về cơ bản mức độ phát sinh chất thải rắn gia tăng, giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường do chất thải rắn gây ra, góp phần bảo vệ sức khỏe con người, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước;

- CTR phát sinh phải được quản lý theo hướng coi là tài nguyên, được phân loại, thu gom phù hợp với công nghệ xử lý được lựa chọn; khuyến khích xử lý chất thải rắn thành nguyên liệu, nhiên liệu, các sản phẩm thân thiện môi trường, xử lý chất thải kết hợp với thu hồi năng lượng, tiết kiệm đất đai và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tăng cường năng lực quản lý tổng hợp chất thải rắn, tiến hành đồng thời các giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác lưu giữ, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn; mở rộng mạng lưới thu gom chất thải rắn; thúc đẩy phân loại chất thải rắn tại nguồn với phòng ngừa và giảm thiểu phát sinh chất thải rắn trong sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; đẩy mạnh xã hội hóa và thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân, nước ngoài trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Ứng dụng các công nghệ xử lý chất thải rắn tiên tiến, thân thiện môi trường; lựa chọn các công nghệ xử lý chất thải rắn kết hợp với thu hồi năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, an toàn và phù hợp với điều kiện phát triển KTXH của từng địa phương; phát triển ngành công nghiệp tái chế, khuyến khích sử dụng, tiêu thụ các sản phẩm từ quá trình xử lý chất thải rắn.

b. Mục tiêu

- Thu gom 85 ÷ 100% lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tại các trung tâm đô thị và tại các khu dân cư tập trung ở vùng nông thôn bằng những phương thức phù hợp.

- Thu gom 80 ÷ 90% chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được phân loại tại nguồn đến năm 2030, đạt 100% đến năm 2050.

- Thu gom 80 ÷ 100% rác thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

- Thu gom và xử lý 85 ÷ 100% chất thải rắn y tế.

- Xử lý 100% lượng rác thải được thu gom bằng những công nghệ phù hợp

- 100% địa phương cấp huyện có công nghệ xử lý chất thải rắn phù hợp, 80%-100% địa phương cấp xã có điểm tập kết chất thải rắn đảm bảo vệ sinh.

c. Tầm nhìn đến 2050

Phần đầu tới năm 2050, tất cả các loại CTR phát sinh đều được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý bằng những công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh, hạn chế khối lượng CTR phải chôn lấp đến mức thấp nhất. Đa số rác được phân loại tại nguồn, để đảm bảo việc xử lý được triệt để nhất.

Kiểm soát chặt chẽ các nguồn xả thải, vấn đề môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, làng nghề... ngăn ngừa tình trạng xả thải nước thải chưa qua xử lý, xả trộm trực tiếp ra môi trường.

4.6.2. Phương án phát triển hạ tầng khu xử lý chất thải

a. Các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên tỉnh

Các khu xử lý chất thải nguy hại trong quy hoạch vùng ĐBSCL đã được phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

+ CTNH đốt được tại các tỉnh gần Long An (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp) sẽ được vận chuyển về lò đốt tại Khu Công nghệ Môi trường xanh tại Thủ Thừa, Long An.

+ CTNH không đốt được trên toàn vùng ĐBSCL sẽ vận chuyển về Khu Công nghệ Môi trường Xanh tại Thủ Thừa, Long An, với vai trò là trạm trung chuyển. Từ đây, các chất thải này sẽ được chuyển đi xử lý tại Long An, TP Hồ Chí Minh hoặc các tỉnh miền Đông, hoặc các khu xử lý CTR có công nghệ phù hợp khác tại vùng ĐBSCL sau này.

b. Các khu vực nhận chìm

Khu vực sử dụng cho mục đích nhận chìm vật, chất nạo vét từ quá trình thi công dự án “Nạo vét duy tu luồng chung, luồng riêng, vùng nước trước bến, vũng quy tàu cảng biển Trung tâm điện lực Duyên Hải” tại khu vực biển thuộc xã Dân Thành, TX Duyên Hải, với diện tích được phép sử dụng là 900,89 ha, độ sâu được phép sử dụng từ 19-25,5m (từ năm 2019-2021 độ sâu được phép sử dụng là 19-23m, từ năm 2022-2023 độ sâu được phép sử dụng là 23-25,5m).

Khu vực biển TX Duyên Hải đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường giao trong 30 năm theo Quyết định số 3059/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2020 có diện tích 100 ha, độ sâu được phép sử dụng từ 19 m đến 22 m. Hiện nay, khu vực này để phục vụ mục đích nhận chìm vật, chất nạo vét của Dự án “Nạo vét duy tu luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu năm 2020” theo giấy phép số 261/GP-BTNMT ngày 30/12/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, sau khi giấy phép nhận chìm ở biển hết hạn (24 tháng) phải thực hiện các thủ tục theo quy định hiện hành.

c. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải liên huyện

1/ Phương thức thu gom, vận chuyển chất thải

Đối với CTR sinh hoạt:

Phương thức thu gom và vận chuyển CTRSH được thực hiện theo quy định tại điều 17 nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của chính phủ. Việc thực hiện thu gom và vận chuyển CTR được thực hiện như sau:

- CTRSH phát sinh từ các tổ chức, hộ gia đình được phân loại, lưu giữ trong các thùng chứa rác dọc các tuyến đường dọc khu dân cư, và được thu gom bằng xe rác chuyên dụng, hoặc xe các xe rác tự chế của đơn vị quản lý sau đó vận chuyển về các điểm tập kết, trạm trung chuyển theo quy định.

- CTRSH phát sinh từ các tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được bố trí phương tiện, dụng cụ thu gom, bố trí điểm tập kết, lưu giữ và phải ký hợp đồng với chủ thu gom vận chuyển để đưa đi xử lý theo quy định.

- CTRSH phát sinh tại nơi tập trung đông người, nơi công cộng sẽ được bố trí các thùng chứa rác dọc các tuyến đường để phục vụ công tác thu gom, lưu giữ CTR đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị và trật tự giao thông.

- CTRSH từ các tổ chức, hộ gia đình, các điểm tập kết, khu công cộng được thu gom, vận chuyển về nơi xử lý theo quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường trong vòng 48 giờ, việc thu gom được bố trí vào các khung giờ hợp lý như ban đêm hoặc tránh các khung giờ cao điểm, tránh ùn tắc giao thông.

Đối với CTR y tế:

Thu gom vận chuyển CTR y tế tại bệnh viện tuyến tỉnh, thành phố Trà Vinh và một số bệnh viện tuyến huyện được thực hiện như sau:

+ Chất thải rắn y tế thông thường (sinh hoạt và CTR y tế không nguy hại) được thu gom và vận chuyển chung với CTR sinh hoạt đô thị.

+ Chất thải rắn y tế nguy hại được thực hiện phân loại tại nguồn được thu gom vận chuyển theo đúng quy chế quản lý CTR y tế nguy hại.

Theo công văn 188/SYT-NVY ngày 26/03/2012 báo cáo tình hình hiện trạng công tác quản lý và xử lý chất thải rắn y tế của Sở Y tế tỉnh Trà Vinh: từ năm 2007 đến nay đạt 100% các đơn vị trực thuộc Sở tuyến tỉnh (Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh, Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh, Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội, Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm Kiểm nghiệm, Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS) đều có hợp đồng với bệnh viện Đa khoa tỉnh để chuyên

chờ chất thải y tế về bệnh viện Đa khoa tỉnh xử lý đúng quy định.

Đối với CTR công nghiệp:

Các doanh nghiệp trong KCN đã tự tổ chức phân loại chất thải thành 3 loại: chất thải nguy hại, chất thải có thể tái chế, tái sử dụng và chất thải khác. Những chất thải có thể tái chế tái sử dụng được quay vòng ngay tại cơ sở hoặc được trao đổi và bán cho các cơ sở khác, chất thải còn lại được các doanh nghiệp ký hợp đồng kinh tế với các tổ chức, cá nhân có chức năng kinh doanh về thu gom và vận chuyển chất thải (nguy hại hay không nguy hại) để đưa chất thải ra khỏi nhà máy trong KCN.

CTRCN thông thường (sinh hoạt và sản xuất không nguy hại) sẽ được Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Trà Vinh hoặc đội thu gom của các huyện thu gom và đưa về BCL thành phố/huyện.

2/ Hạ tầng quy hoạch các nhà máy, khu xử liên hợp xử lý chất thải liên huyện

Đến năm 2030, tỉnh Trà Vinh có 03 nhà máy xử lý CTRSH và 03 khu liên hợp xử lý chất thải (CTRSH, CTCN, CTNH) liên huyện như sau:

Bảng 5.47: Danh sách các nhà máy, khu liên hợp xử lý chất thải liên huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030.

TT	Tên cơ sở, khu	Diện tích xây dựng (ha)	Loại rác xử lý	Công suất xử lý rác (tấn/ngày)	Phạm vi xử lý
1	Khu 1 (xã Lương Hòa, huyện Châu Thành)	16,9	CTRSH, CTCN và CTNH	993	TP Trà Vinh và 04 huyện (Châu Thành, Tiểu Cần, Càng Long và Cầu Kè)
2	Khu 2 (xã Long Hữu, huyện Duyên Hải)	15,4	CTRSH, CTCN và CTNH	925	Thị xã Duyên Hải và huyện Cầu Ngang
3	Khu 3 (ấp Tà Lés, xã Thanh Sơn và ấp Cà Săng, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú)	3,41	CTRSH, CTCN và CTNH	66	Huyện Trà Cú và Duyên Hải
4	Nhà máy xử lý CTRSH tỉnh Trà Vinh	86	CTRSH	150	Một phần TP. Trà Vinh

TT	Tên cơ sở, khu	Diện tích xây dựng (ha)	Loại rác xử lý	Công suất xử lý rác (tấn/ngày)	Phạm vi xử lý
5	Nhà máy xử lý chất thải rắn tỉnh Trà Vinh		CTRSH	500	Châu Thành, Càng Long, huyện Cầu Kè, một phần của TP Trà Vinh và một phần của huyện Tiểu Cần (thị trấn Cầu Quan và thị trấn Tiểu Cần
6	Nhà máy xử lý CTR thị xã Duyên Hải	73	CTRSH	100	thị xã Duyên Hải, huyện Cầu Ngang

Nếu các nhà máy xử lý CTRSH với tổng công suất 500 tấn/ngày (dự kiến vận hành thương mại năm 2025) thì đến năm 2030, tất cả bãi rác trên địa bàn tỉnh được xử lý hết lượng rác tồn đọng.

Đối với CTNH: Sau khi các khu xử lý CTNH vùng ĐBSCL hoạt động, nếu các khu liên hợp xử lý chất thải liên huyện đã xây dựng không còn khả năng tiếp nhận hoặc hiệu quả xử lý CTNH thấp thì tỉnh xem xét thực hiện hợp đồng liên kết xử lý CTNH với các khu xử lý CTNH vùng ĐBSCL theo Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3/ Công nghệ xử lý chất thải

Từ nay đến năm 2030 sẽ từng bước giảm dần các công nghệ đã lạc hậu và kém hiệu quả như chôn lấp và tăng dần tỷ trọng sử dụng công nghệ đốt hiện đại và đốt thu hồi năng lượng. Từ năm 2050 sẽ áp dụng 100% công nghệ đốt và đốt thu hồi năng lượng để xử lý chất thải rắn trong toàn tỉnh.

Ngoài ra, theo Quyết định 491/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trong tổng khối lượng CTRSH thu gom đến năm 2025, tỷ lệ chôn lấp khoảng 20 – 30%. Dựa trên điều kiện thực tế tỉnh Trà Vinh, đến năm 2025 CTRSH đô thị xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đạt tỷ lệ dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom; tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%.

Thực hiện phân loại rác tại nguồn và thu phí theo lượng chất thải phát sinh để thúc đẩy tái sử dụng, tái chế, áp dụng các biện pháp xử lý hiệu quả và giảm thiểu lượng rác chôn lấp trực tiếp. Thúc đẩy ngành công nghiệp tái chế, công nghiệp thu hồi năng lượng từ chất thải, KCN tái chế chất thải.

Sau khi cân nhắc, đảm bảo nguồn lực giúp địa phương phát triển cân bằng giữa các ngành thì các phương án tối ưu để xử lý CTR bao gồm 3 phương án:

Phương pháp thiêu đốt chất thải:

Đối với những rác thải rắn, chất thải y tế độc hại không thể phân hủy được xử lý bằng cách thiêu đốt bằng các lò đốt sử dụng điện, khí ga hoặc xăng dầu.

Phương pháp chôn lấp:

Đối với chất thải đô thị, không được sử dụng để tái chế, tro xỉ của các lò đốt, chất thải công nghiệp có thể phân hủy được xử lý bằng phương pháp chôn lấp hiêm khí tại các bãi rác trên địa bàn tỉnh.

Phương pháp ủ chất thải hữu cơ làm phân compost:

Đối với chất thải hữu cơ được địa phương và người dân xử lý bằng phương pháp ủ làm phân compost trong các thùng ủ. Vừa giảm thiểu lượng rác thải thải ra môi trường, vừa làm phân bón cho cây trồng.

4/ Giải pháp cải tạo phục hồi môi trường các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh, các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đã đóng cửa

Xử lý triệt để các bãi chôn lấp không phù hợp với quy hoạch, gây ô nhiễm môi trường, không bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường, hoặc có nguy cơ bị ngập lụt. Các bãi chôn lấp phải dừng hoạt động, cải tạo, phục hồi môi trường thuộc một trong các trường hợp sau: (i) Đã đóng cửa không còn khả năng tiếp nhận; (ii) Không phù hợp với quy hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt; (iii) Công nghệ xử lý lạc hậu, không bảo đảm yêu cầu về BVMT, nhưng không có khả năng khắc phục; (iv) Không bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường, nhưng không có khả năng khắc phục; (v) Vị trí ở khu vực bị ngập nước, hoặc có nguy cơ bị ngập do nước biển dâng.

Các địa phương trên địa bàn tỉnh chủ động huy động nguồn lực xã hội để đóng cửa, cải tạo, phục hồi, chuyển đổi công nghệ thích hợp phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, bảo đảm các yêu cầu về BVMT. Qua rà soát, trên địa bàn tỉnh còn một số bãi rác không hợp vệ sinh, tùy theo hiện trạng của mỗi bãi chôn lấp cũng như kinh phí thực hiện sẽ áp dụng giải pháp xử lý phù hợp, cụ thể như sau:

Bảng 5.48: Tổng hợp giải pháp chính xử lý các bãi rác không hợp vệ sinh

Tên bãi rác	Giải pháp xử lý
Bãi rác xã Lương Hòa A huyện Châu Thành	Nâng cấp, cải tạo, thi công ô chôn lấp hợp vệ sinh
Bãi rác xã Lương Hòa A huyện Châu Thành	Nâng cấp, cải tạo bãi rác và vun vén rác cũ
Bãi rác Cầu Quan huyện Tiểu Cần, bãi rác huyện Tiểu Cần, bãi rác thị trấn Châu Thành huyện Châu Thành, bãi rác xã Long Vĩnh huyện Duyên Hải, bãi rác thị trấn Cầu Ngang huyện Cầu Ngang, bãi rác thị trấn Trà Cú huyện Trà Cú	Chôn lấp hợp vệ sinh tại chỗ → Đóng cửa
Trạm trung chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt cụm xã Tập Ngãi – Ngãi Hùng huyện Tiểu Cần; bãi rác xã Tân Hòa huyện Tiểu Cần; bãi rác tập trung huyện Cầu Kè	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng
Bãi rác xã Đông Hải huyện Duyên Hải; bãi rác công ty TNHH Kim Hoàng Phát huyện Trà Cú	Tăng cường đầu tư thiết bị và nâng cao hiệu quả lò đốt
Bãi rác cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, Hiệp Mỹ Đông và thị trấn Mỹ Long huyện Cầu Ngang; bãi rác tập trung huyện Càng Long	Kêu gọi đầu tư xã hội hóa lò đốt xử lý triệt để lượng rác tồn đọng gây ô nhiễm môi trường
Bãi rác xã Kim Hòa huyện Cầu Ngang	Di dời lượng rác tồn lưu, hoàn trả mặt bằng
Bãi rác xã Long Hiệp huyện Trà Cú	Di dời rác tồn lưu → Đóng cửa
Bãi rác tập trung thành phố Trà Vinh	Thực hiện che chắn, bảo vệ lượng rác tồn đọng bằng lớp vải nhựa; Để rác tự phân hủy theo thời gian

5/ Giải pháp xử lý chất thải

Phương án công trình:

- Bãi chôn lấp không được đặt vị trí trong những khu vực hàng năm bị ngập lụt hoặc có nguy cơ bị ngập lụt, khu vực có tiềm năng lớn về nước ngầm.

- Vị trí bãi chôn lấp phải có khoảng cách an toàn môi trường đến các đô thị, cụm dân cư, các công trình văn hóa du lịch, các công trình khai thác nước ngầm.... Khoảng cách an toàn môi trường của trạm trung chuyển chất thải rắn, cơ sở xử lý CTR tuân theo quy định tại mục 2.12.4 QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Quá trình thi công xây dựng phải hạn chế tối đa việc phá hủy các điều kiện tự nhiên xung quanh như các thảm thực vật và cấu trúc địa chất, địa hình, nước dưới đất tại vị trí bãi chôn lấp.

- Bãi chôn lấp chỉ tiếp nhận vào bãi và chôn lấp đúng chủng loại chất thải đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nước rỉ rác từ bãi chôn lấp phải được thu gom và xử lý trước khi thải ra môi trường xung quanh, phải thỏa mãn theo yêu cầu quy chuẩn QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải bãi chôn lấp CTR.

- Có phương án vận hành phù hợp và phương án xử lý/phát tán khí thải bãi chôn lấp từ hệ thống thu gom khí để sao cho các thông số ô nhiễm từ khí thải trong môi trường không khí xung quanh bãi chôn lấp đạt yêu cầu theo qui định hiện hành.

Phương án phi công trình:

- Tổ chức các buổi lễ mít-tinh hưởng ứng ngày môi trường thế giới, treo băng rôn khẩu hiệu tuyên truyền, tổ chức các lớp đào tạo huấn luyện kiến thức bảo vệ môi trường

6/. Phương án thu gom, vận chuyển chất thải

Hiện tại số lượng các thùng chứa rác, xe thu gom rác còn đạt tỷ lệ khá thấp so với tổng số dân tại các đơn vị hành chính. Đồng thời, công tác thu gom rác đạt tỷ lệ khá cao tại khu vực đô thị, nhưng tại khu vực nông thôn thì tỷ lệ này khá thấp. Để đảm bảo công tác quản lý và xử lý CTRSH trong giai đoạn tới, cơ quan quản lý cần bổ sung một số trang thiết bị. **(Phụ lục 5.1).**

Để đạt được tỷ lệ thu gom CTRSH đạt 98,5% tại đô thị và tại nông thôn đạt 80% vào năm 2025 (theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025) và đảm bảo công tác thu gom hiệu quả, số lượng công cụ thu gom **(Phụ lục 5.2).**

Bên cạnh số lượng thùng chứa rác, xe chuyên dụng thu gom rác và HTXL nước rỉ rác cần đầu tư và bổ sung tại bảng trên, cần thực hiện đồng thời các biện pháp sau để đảm bảo cho công tác quản lý và xử lý CTRSH hiệu quả:

- Gia tăng tần suất thu gom CTRSH.
- Tăng lượng thùng chứa rác, phân bổ thùng chứa đến các khu vực nông thôn.
- Mở rộng các tuyến đường thu gom.
- Đảm bảo số lượng nhân công thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, phân loại và xử lý CTRSH với số lượng xe chuyên dụng, bãi chứa và xử lý CTRSH.
- Cải tạo, nâng cấp, đầu tư thêm một số trang thiết bị tại các bãi chứa rác đã xuống

cấp, các lò đốt CTRSH chưa đạt công suất thiết kế.

4.6.3. Phương án sử dụng đất

- Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Đóng cửa 09 bãi rác không còn khả năng tiếp nhận gồm: Bãi rác thị trấn Châu Thành, bãi rác huyện Tiểu Cần, bãi rác xã Kim Hòa, bãi rác thị trấn Trà Cú, bãi rác thị trấn Cầu Ngang, bãi rác thành phố Trà Vinh (bãi rác hợp tác xã Trà Vinh theo phụ lục 2 Quyết định số 64/2003/QĐ-TT), bãi rác xã Long Hiệp, bãi rác xã Long Vĩnh, bãi rác thị trấn Cầu Quan.

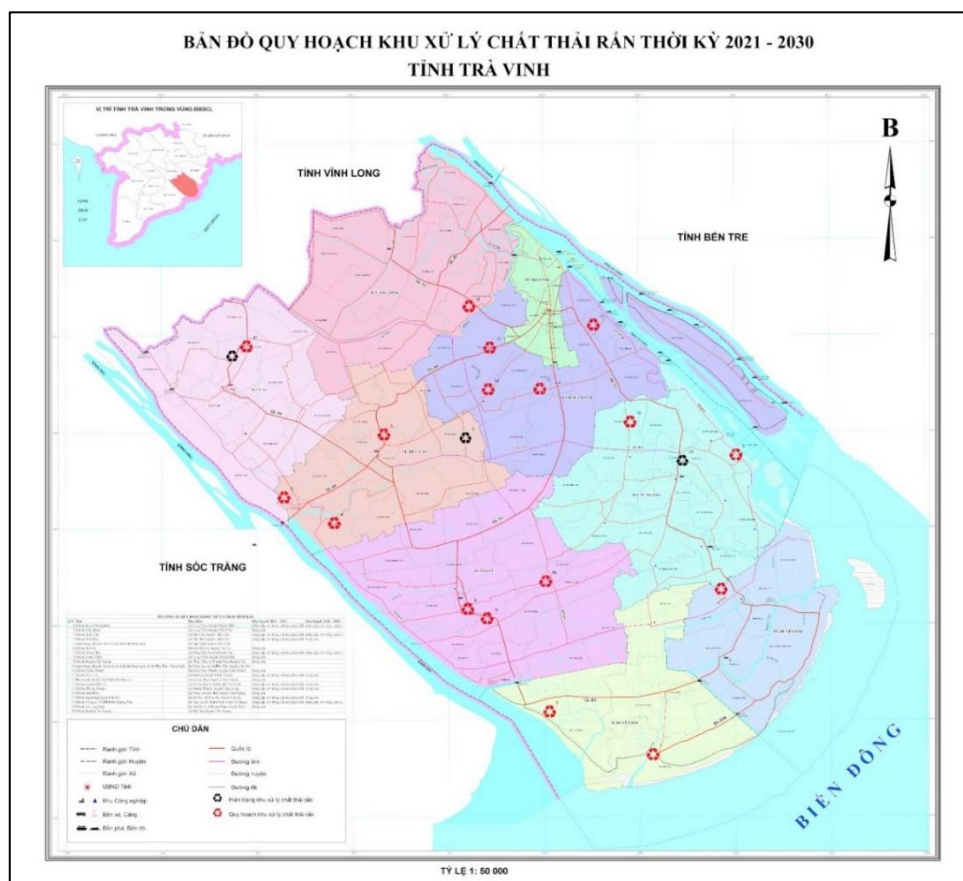
+ Nâng cấp, mở rộng, cải tạo, phục hồi môi trường 10 bãi rác để tiếp tục hoạt động trong giai đoạn 2021-2025 gồm: Bãi rác xã Hòa Lợi, bãi rác xã Lương Hòa A, trạm trung chuyển cụm xã Tập Ngãi – Ngãi Hùng (Dự án “mở rộng bãi rác huyện Tiểu Cần”), bãi rác xã Tân Hòa, bãi rác xã Đông Hải, bãi rác cụm xã Mỹ Long Bắc – Mỹ Long Nam – Hiệp Mỹ Đông và thị trấn Mỹ Long, bãi rác thị xã Duyên Hải, bãi rác tập trung huyện Càng Long, bãi rác tập trung huyện Cầu Kè, bãi rác huyện Trà Cú (bãi rác Công ty TNHH Kim Hoàng Phát).

+ Tiếp tục vận hành Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh do Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp năng lượng môi trường Việt Nam làm chủ đầu tư hoạt động với công suất được duyệt.

+ Đẩy nhanh tiến độ xây dựng và vận hành nhà máy xử lý chất thải rắn thị xã Duyên Hải, xử lý hết lượng rác tồn đọng tại bãi rác thị xã Duyên Hải

+ Kêu gọi đầu tư xã hội hóa dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, đưa vào vận hành thương mại Nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện tỉnh Trà Vinh với mục tiêu xử lý lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng ngày trên địa bàn huyện Càng Long, huyện Châu Thành, một phần thành phố Trà Vinh và lượng chất thải rắn sinh hoạt tồn đọng tại các bãi rác đã đóng cửa.

+ Bảo trì, nâng cấp, cải tạo đảm bảo vận hành hiệu quả, đúng công suất đối với 03 cơ sở xử lý: (i) Nhà máy xử lý chất thải rắn thị xã Duyên Hải (100 tấn/ngày); (ii) Dự án “mở rộng bãi rác huyện Tiểu Cần” (công suất 50 tấn/ngày); (iii) Bãi rác huyện Trà Cú (bãi rác công ty TNHH Kim Hoàng Phát) (nâng công suất lên 50 tấn/ngày).



Hình 5.12: Phương án quy hoạch khu xử lý CTR tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030

- Giai đoạn 2026 - 2030:

+ Mở rộng phạm vi tuyên thu gom chất thải rắn sinh hoạt về nhà máy xử lý CTR phát điện tỉnh Trà Vinh, bao gồm: một phần TP Trà Vinh, huyện Càng Long, huyện Cầu Kè, huyện Châu Thành, một phần huyện Tiểu Cần (TT. Cầu Quan và TT. Tiểu Cần).

+ Đóng cửa bãi rác tập trung huyện Cầu Kè (thực hiện chôn lấp hợp vệ sinh tại chỗ).

+ Nâng cấp, cải tạo bãi rác huyện Trà Cú, nhà máy CTR thị xã Duyên Hải, bãi rác xã Đông Hải, bãi rác huyện Tiểu Cần.

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 03 cơ sở xử lý CTRSH hoạt động gồm:

(1) Nhà máy xử lý CTRSH tỉnh Trà Vinh - Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp năng lượng môi trường Việt Nam (xử lý CTRSH một phần của TP Trà Vinh);

(2) Nhà máy xử lý chất thải rắn tỉnh Trà Vinh (xử lý CTRSH khu vực các huyện: Châu Thành, Càng Long, huyện Cầu Kè, một phần của TP Trà Vinh và một phần của huyện Tiểu Cần (thị trấn Cầu Quan và thị trấn Tiểu Cần);

(4) Nhà máy xử lý CTR thị xã Duyên Hải (xử lý CTRSH khu vực thị xã Duyên Hải, huyện Cầu Ngang);

4.7 Phương án phát triển hạ tầng xử lý nước thải

Thoát nước thải sinh hoạt các đô thị: Các đô thị loại V trở lên có hệ thống thoát nước thải và nước mưa riêng biệt. Các điểm xả thải được thiết kế hợp lý, không xâm phạm đến nguồn nước.

Thoát nước thải dân cư nông thôn: 100% hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật cho các vùng dễ bị ngập lụt. Các hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung phải xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt (nếu có).

Bùn thải từ hệ thống thoát nước: Đưa về xử lý tại các khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh.

Các KCN, CCN phải có hệ thống thu gom hoặc công trình xử lý nước thải, có hệ thống thu gom xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa, tùy theo điều kiện thực tế có thể xây dựng nhà máy xử lý nước thải. . Mỗi KCN có 1 nhà máy xử lý nước thải riêng, Nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đổ vào môi trường tiếp nhận. Nước thải của các xí nghiệp, nhà máy có mức độ độc hại cao cần phải được xử lý sơ bộ đến tiêu chuẩn cho phép trước khi xử lý tập trung.

Mỗi bệnh viện có hệ thống thu gom và xử lý nước thải (nước mưa riêng). Nước thải các bệnh viện, trung tâm y tế lớn cần phải được xử lý đạt tiêu chuẩn của Bộ y tế và khử trùng trước khi xả ra sông rạch hoặc vào hệ thống cống của đô thị. 100% bệnh viện có hoạt động xả thải vào công trình thủy lợi phải có giấy phép theo quy định.

Đến năm 2025: 50% các KCN và làng nghề có hoạt động xả thải vào công trình thủy lợi phải có giấy phép theo quy định.

Danh sách dự kiến các nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp của các huyện, thị, thành phố giai đoạn 2021-2030 như sau:

Bảng 5.49: Dự kiến các nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 2021-2030

STT	Danh mục	Địa điểm	Nội dung quy hoạch	Dự kiến quy mô (m ³ /ng.đ)
1	Nhà máy xử lý nước thải thành phố Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh	Nâng cấp công nghệ xử lý	18.000
2	Nhà máy xử lý nước thải thị trấn Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	Đầu tư xây dựng	10.000
3	Nhà máy xử lý nước thải thị xã Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải	Đầu tư xây dựng	10.000
4	Nhà máy xử lý nước thải huyện Cầu Kè	Huyện Cầu Kè	Đầu tư xây dựng	10.000
5	Nhà máy xử lý nước thải huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	Đầu tư xây dựng	10.000
6	Nhà máy xử lý nước thải huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	Đầu tư xây dựng	10.000
7	Nhà máy xử lý nước thải huyện Càng Long	Huyện Càng Long	Đầu tư xây dựng	10.000
8	Nhà máy xử lý nước thải huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	Đầu tư xây dựng	10.000

Nguồn: Sở Xây dựng và tính toán của đơn vị tư vấn

4.8 Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước sinh hoạt

Mục tiêu tổng thể phát triển hệ thống cấp nước là đảm bảo người dân, đặc biệt là người dân ở nông thôn được quyền tiếp cận sử dụng dịch vụ cấp nước sạch công bằng, thuận lợi, an toàn với chi phí hợp lý; Đảm bảo vệ sinh hộ gia đình và khu vực công cộng, vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh; Bảo vệ sức khỏe, giảm các bệnh liên quan đến nước và vệ sinh, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân nông thôn, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn với thành thị, góp phần xây dựng nông thôn mới.

Phân đầu đến năm 2030 có 99% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt chất lượng theo quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày. 100% hộ gia đình nông thôn, trường học, trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn; 100% người dân nông thôn thường xuyên thực hiện vệ sinh cá nhân.

Thực hiện đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung gắn với khai thác, quản lý vận hành theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo an ninh nguồn nước, thích ứng biến đổi khí hậu; Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung quy mô lớn, đồng

bộ, liên xã, liên huyện, kết nối với hệ thống cấp nước đô thị ở những nơi phù hợp để đảm bảo công trình hoạt động hiệu quả, bền vững;

Ưu tiên sử dụng nguồn nước từ hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng cho cấp nước sinh hoạt. Đảm bảo sự phát triển bền vững, sự phát triển không làm ảnh hưởng đến tương lai và khai thác hợp lý tài nguyên nước.

Bảng 5.50. Định hướng phát triển hệ thống cấp nước tỉnh Trà Vinh đến năm 2030

STT	Huyện/ Thành phố	Công suất cấp nước hiện trạng (m ³ /ngày)		Định hướng phát triển cấp nước đến năm 2030 (m ³ /ngày)								
				Nhu cầu cung cấp nước (m ³ /ngày)			Nhu cầu phát triển thêm (m ³ /ngày)			Định hướng phát triển (m ³ /ngày)		
		Đô thị	Nông thôn	Đô thị	Nông thôn	Tổng	Đô thị	Nông thôn	Tổng	Đô thị	Nông thôn	Tổng
1	TP Trà Vinh	45.500	0	74.154	0	74.154	28.654	0	28.654	35.000	0	35.000
2	Huyện Càng Long	9.620	13.060	10.848	13.258	24.106	1.228	198	1.426	1.700	0	1.700
3	Huyện Châu Thành	0	6.900	1.073	18.159	19.232	1.073	11.259	12.332	1.000	11.120	12.120
4	Huyện Tiểu Cần	3.380	6.360	18.347	0	18.347	14.967	-6.360	8.607	9.000	0	9.000
5	Huyện Cầu Kè	3.600	7.500	3.482	13.141	16.623	-118	5.641	5.523	0	6.000	6.000
6	TX. Duyên Hải	9.600	4.360	27.521	0	27.521	17.921	-4.360	13.561	14.400	0	14.400
7	Huyện Trà Cú	3.800	10.500	2.032	18.006	20.039	-1.768	7.506	5.739	0	7.400	7.400
8	Huyện Cầu Ngang	4.920	7.080	8.746	12.285	21.031	3.826	5.205	9.031	4.000	5.000	9.000
9	Huyện Duyên Hải	2.440	3.780	6.563	8.703	15.266	4.123	4.923	9.046	4.000	5.000	9.000
	TỔNG CỘNG	82.860	59.540	152.767	83.552	236.319	69.907	24.012	93.919	69.100	34.520	103.620

Nguồn: Sở Xây dựng Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

V. Phương án phân bố không gian và kết cấu hạ tầng xã hội

5.1. Phương án phân bố không gian và KCHT phát triển giáo dục-đào tạo, GDNN

5.1.1. Phân bố không gian

a. Giáo dục mầm non, phổ thông

Dự kiến, số lượng trường công lập trên địa bàn tỉnh năm 2030 cấp mầm non tăng thêm 7 trường, cấp tiểu học tăng thêm 2 trường, cấp THCS và giáo dục thường xuyên không có sự thay đổi, cấp THPT tăng thêm 6 trường so với năm 2020. Tiếp tục thu hút các nguồn lực, đầu tư CSVC cho các điểm học, phân bổ phù hợp theo bán kính phục vụ; hạn chế các điểm học phụ, học lẻ. Cụ thể như sau (Bảng ...):

Bảng 5.51: Mạng lưới cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030

Số TT	Cấp học	Đơn vị	2021	2025	2030
1	Mầm non	Trường	121	125	128
2	Tiểu học	Trường	163	164	165
3	Trung học cơ sở	Trường	100	100	100
4	Trung học phổ thông	Trường	35	40	41
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trung tâm	9	9	9
6	Trung tâm giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật	Trung tâm	1	1	1

Nguồn: Sở GD&ĐT và tính toán của đơn vị tư vấn

- Trong giai đoạn 2021- 2025, thành lập Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tỉnh Trà Vinh, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; hoạt động theo cơ chế của đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước đảm bảo kinh phí. Mục tiêu của Trung tâm: Hỗ trợ chuyên môn về giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật trong các trường phổ thông và mầm non trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy phát triển giáo dục hòa nhập, can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật; rèn luyện kỹ năng giúp trẻ khuyết tật sống hòa nhập trong cộng đồng, xã hội. Đến năm 2025, có 90% và năm 2030 có 100% trẻ em khuyết tật được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục.

Dự kiến đến năm 2025 và 2030, số lượng trường, lớp và học sinh các cấp ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Trà Vinh sẽ tăng dần. So với năm 2021, đến năm 2025, tăng thêm 2 trường mầm non, 1 trường tiểu học, 2 trường trung học cơ sở và 1 trường trung học phổ thông (Trường THPT tư thục Việt Anh tại TP. Trà Vinh). So với năm 2025, đến năm 2030, tăng thêm 3 trường mầm non, 2 trường tiểu học, 2 trường trung học cơ sở và 1 trường trung học phổ thông. Phương án quy hoạch số lượng trường, lớp và học sinh các cấp ngoài công lập đến năm 2025 và 2030 như sau (Bảng 5.50).

Bảng 5.52: Mạng lưới cơ sở giáo dục ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030

Số TT	Cấp học	Năm 2021		Năm 2025		Năm 2030	
		Trường	Lớp	Trường	Lớp	Trường	Lớp
1	Mầm non	10	111	12	130	15	150
2	Tiểu học	3	31	4	40	6	60
3	THCS	1	2	3	7	5	20
4	THPT	-	-	1	4	2	20

Nguồn: Sở GD&ĐT và tính toán của đơn vị tư vấn

b. Cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp

Hệ thống trường đại học, sao đẳng và trung cấp trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh bao gồm:

+ Trường Đại học Trà Vinh

+ Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh gồm 5 cơ sở tại: TP Trà Vinh (3 cơ sở, 1 cơ sở tại huyện Trà Cú, 1 cơ sở tại TX Duyên Hải)

+ Trường Cao đẳng Y tế Trà Vinh gồm cơ sở 2 (1 cơ sở tại khóm 4 TP Trà Vinh, 1 cơ sở dự kiến tại khóm 5 TP Trà Vinh)

+ Trường Trung cấp Phật học tỉnh Trà Vinh

+ Trường trung cấp Pali – Khmer

+ Trường Chính trị tỉnh Trà Vinh

Đến năm 2030, tỉnh Trà Vinh thực hiện công tác sắp xếp, tinh giản lại các cơ sở GDNN phù hợp với chủ trương Nghị quyết số 19-NQ/TW.

Đầu tư xây dựng mới 01 Trung tâm GDNN-GDTX huyện Duyên Hải, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất nhằm đảm bảo chất lượng dạy và học đối với các Trung tâm hiện có.

Hàng năm phát triển thêm ít nhất 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục trên địa bàn tỉnh, đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa để thành lập ít nhất 10 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục trong thời kỳ quy hoạch.

Đến năm 2030, hình thành 01 Trung tâm dịch vụ việc làm công lập trên địa bàn thị xã Duyên Hải.

5.1.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng

a. Giáo dục mầm non và phổ thông

- Nâng cấp hệ thống CSVC của các trường mầm non, phổ thông theo đúng quy định trường chuẩn quốc gia. Đến năm 2030, có 100% trường bảo đảm đủ điều kiện về CSVC, thiết bị trường học để thực hiện chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa.

- Đến năm 2025, số phòng học kiên cố chiếm 95% và năm 2030 là 100%.

- Thực hiện các dự án mở rộng diện tích đất của các trường THPT; đầu tư xây dựng mới Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Trà Vinh.

- Đến năm 2025, 100% số trường mầm non và tiểu học và 85% số trường THCS và THPT đảm bảo hệ số phòng học/lớp học ở tất cả các cấp học là 1,0⁹; đến năm 2030 có 100% các trường, lớp ở tất cả các cấp học bảo đảm yêu cầu về cơ sở vật chất theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT của Bộ GD và ĐT (diện tích, sân chơi, thiết bị dạy học, phòng chức năng, phòng học bộ môn, khu phục vụ học tập, hiệu bộ).

- Đến năm 2025 có 80% trường tiểu học đáp ứng điều kiện dạy 2 buổi/ngày (9 – 10 buổi/tuần) để thực hiện chương trình GDPT 2018, không còn tình trạng các lớp ghép; đến năm 2030 là 100%.

- Đến năm 2025, có 100% các trường mầm non, phổ thông có nước sạch và công trình vệ sinh.

* Đến năm 2025, có 212 trường đạt chuẩn Quốc gia, chiếm tỷ lệ 50,12%, trong đó:

- Cấp học mầm non: 49/122 trường, tỷ lệ 40,2%.

- Cấp học tiểu học: 95/163 trường, tỷ lệ 58,28%.

- Cấp học THCS: 48/100 trường, tỷ lệ 48,0%.

- Cấp học THPT: 20/35 trường, tỷ lệ 57,14%.

* Đến năm 2030, dự kiến có 80% trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó:

- Cấp học mầm non: 88/122 trường, tỷ lệ 72,13%.

- Cấp học tiểu học: 145/163 trường, tỷ lệ 88,96%.

- Cấp học THCS: 70/100 trường, tỷ lệ 70%.

- Cấp học THPT: 32/35 trường, tỷ lệ 91,43%.

⁹ Năm 2021, toàn tỉnh có 6.183 phòng học/6.853 lớp, tương đương hệ số 0,9, trong đó: mầm non 1,0; tiểu học 0,93, THCS 0,7, THPT 0,92.

b. Trường đại học và cao đẳng

Đối với các trường cao đẳng: tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn Việt Nam và tiến tới đạt chuẩn quốc tế, trong đó đặc biệt chú ý đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho các nghề trọng điểm.

Để đáp ứng nhu cầu về xây dựng cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động đào tạo, nhu cầu mở rộng khuôn viên của các trường cao đẳng, trung cấp như sau.

5.1.3. Nhu cầu sử dụng đất:

- Thực hiện các dự án mở rộng diện tích đất của các trường THPT; đầu tư xây dựng mới Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Trà Vinh.

a. Đối với giáo dục mầm non, tiểu học và THCS

- Trường Mầm non, mẫu giáo: 15 m² đất/học sinh
- Trường xây dựng mới: 15 m²/học sinh;
- Trường mở rộng: 10 m²/học sinh;
- Khu vực 1 (TP Trà Vinh và thị xã Duyên Hải): 10 – 15 m²/học sinh;
- Khu vực 2 (7 huyện còn lại): 15 m²/học sinh.

UBND các huyện, thị xã và TP. Trà Vinh thực hiện xác định vị trí, diện tích và loại đất sẽ thu hồi chuyển thành đất giáo dục, đáp ứng nhu cầu các trường học trên địa bàn. Cụ thể:

Bảng 5.53: Nhu cầu sử dụng đất các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 và 2030

STT		Đơn vị	Năm 2020	2025	2030
1	Mầm non				
	- Số lượng học sinh	Học sinh	39.350	40.000	40.500
	- Bình quân m ² đất/hs	m ² /hs	11,03	18,0	20,0
	- Diện tích đất	m²	434.030	720.000	810.000
2	Tiểu học				
	- Số lượng học sinh	Học sinh	90.100	90.500	91.000
	- Bình quân m ² đất/hs	m ² /hs	13,29	18,0	20,0
	- Diện tích đất	m²	1.197.429	1.629.000	1.820.000
3	Trung học cơ sở				
	- Số lượng học sinh	Học sinh	58.500	61.000	62.000
	- Bình quân m ² đất/hs	m ² /hs	10,23	18,0	20,0
	- Diện tích đất	m²	598.455	1.098.000	1.240.000

Nguồn: Sở GD&ĐT Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

b. Đối với các trường THPT

- Căn cứ: định mức đất được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt là 21,5 m² đất/học sinh. Phương án bố trí đất cho các trường THPT đến năm 2030 cụ thể như sau.

Bảng 5.54: Danh sách các trường THPT giữa nguyên diện tích đất

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích (m ²)		
			2020	2025	2030
1	Trường THPT Hàm Giang	Trà Cú	8.436	8.436	8.436
2	Trường THPT TP. Trà Vinh	TP.Trà Vinh	30.460	30.460	30.460
3	Trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành	TP.Trà Vinh	29.702	29.702	29.702
4	Trường PT DTNT THPT tỉnh	TP.Trà Vinh	26.679	26.679	26.679
5	Trường THPT Hiếu Từ	Tiểu Cần	12.448	12.448	12.448
6	Trường PT DTNT THCS & THPT	Tiểu Cần	28.270	28.270	28.270
7	THPT Cầu Ngang A	Cầu Ngang	16.000	16.000	16.000
8	PT DTNT THCS &THPT Trà Cú	Trà Cú	11.250	11.250	11.250

Nguồn: Sở GD&ĐT Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Trong số 35 trường THPT năm 2021, đến năm 2030 có 8 trường vẫn giữ nguyên hiện trạng diện tích đất: THPT Hàm Giang (huyện Trà Cú); THPT TP. Trà Vinh (TP.Trà Vinh); THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành (TP. Trà Vinh); PT DTNT THPT tỉnh (TP. Trà Vinh); THPT Hiếu Từ (huyện Tiểu Cần); PT DTNT THCS & THPT Tiểu Cần (huyện Tiểu Cần); THPT Cầu Ngang A (huyện Cầu Ngang); PT DTNT THCS &THPT Trà Cú (huyện Trà Cú).

Giai đoạn 2021-2025: tiếp tục đầu tư đối với các trường đã có QĐ phê duyệt dự án đầu của UBND tỉnh năm 2019. Triển khai mở rộng diện tích đất theo dự án đầu tư công đã được UBND tỉnh phê duyệt cho 4 trường trong giai đoạn 2021 – 2025: THPT Trà Cú, THPT Tập Sơn, THPT Đại An, THPT Long Hiệp. Diện tích đất của 14 trường này đến năm 2025 và 2030 cụ thể như sau.

Bảng 5.55: Danh sách các trường THPT mở rộng diện tích đất giai đoạn 2021- 2025

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Diện tích (m ²)		
			2020	2025	2030
1	Trường THPT Hòa Minh	Châu Thành	5.091	18.836	18.836
2	Trường THPT Vũ Đình Liệu	Châu Thành	8.000	17.403	17.403
3	Trường THPT Cầu Quan	Tiểu Cần	4.853	17.035	17.035
4	Trường THPT Phong Phú	Cầu Kè	7.929	19.053	19.053
5	Trường THPT Tam Ngãi	Cầu Kè	8.097	10.698	10.698
6	Trường THPT Hồ Thị Nhâm	Càng Long	6.500	13.020	13.020
7	Trường THPT Dương Hảo Học	Càng Long	7.346	20.398	20.398
8	Trường THPT Nguyễn Văn Hai	Càng Long	8.736	26.474	26.474
9	Trường THPT Dương Quang Đông	Cầu Ngang	14.896	27.342	27.342
10	Trường THPT Đôn Châu	Duyên Hải	14.838	16.427	16.427
11	Trường THPT Trà Cú	Trà Cú	10.400	19.704	19.704
12	Trường THPT Tập Sơn	Trà Cú	7.900	29.035	29.035
13	Trường THPT Đại An	Trà Cú	5.770	17.078	17.078
14	Trường THPT Long Hiệp	Trà Cú	11.540	14.452	14.452

Nguồn: Sở GD&ĐT Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục mở rộng diện tích đất đối với các trường THPT còn lại chưa được đầu tư trong giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

Bảng 5.56: Danh sách các trường THPT mở rộng diện tích đất giai đoạn 2026 – 2030

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Diện tích		
			Hiện trạng (m ²)	Quy hoạch 2030 (m ²)	Tăng thêm (m ²)
1	Trường THPT Phạm Thái Bường	TP. Trà Vinh	18.014	32.550	14.536
2	Trường THPT Hòa Lợi	H. Châu Thành	5.864	24.651	18.787
3	Trường THPT Lương Hòa A	H. Châu Thành	4.650	22.590	17.940
4	Trường THPT Nguyễn Đáng	H. Càng Long	3.000	34.091	31.091
5	Trường THPT Bùi Hữu Nghĩa	H. Càng Long	6.000	10.872	4.872
6	Trường THPT Cầu Kè	H. Cầu Kè	4.916	21.223	16.307
7	Trường THPT Tiểu Cần	H. Tiểu Cần	26.223	28.709	2.486
8	Trường THPT Cầu Ngang B	H. Cầu Ngang	9.000	11.848	2.848

9	Trường THPT Nhị Trường	H. Cầu Ngang	10.000	15.016	5.016
10	Trường THPT Duyên Hải	TX Duyên Hải	10.095	16.232	6.137
11	Trường THPT Long Hữu	TX Duyên Hải	5.002	16.123	11.121
12	Trường THPT Dân Thành	TX Duyên Hải	8.900	14.148	5.248
13	Trường THPT Long Khánh	H. Duyên Hải	8.037	14.799	6.762

Nguồn: Sở GD&ĐT Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Nhu cầu đất đai của các trường THPT đến năm 2025 và 2030 trên địa bàn tỉnh phân theo từng huyện, thị xã như trong Bảng 5.54.

- Trong giai đoạn 2021- 2025, bố trí đất để xây dựng mới Trung tâm giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật tỉnh Trà Vinh với diện tích là 5.000m².

Để thực hiện các mục tiêu phát triển giáo dục ngoài công lập, trong giai đoạn quy hoạch dự kiến như sau:

- Căn cứ vào quy hoạch số lượng các trường, lớp, học sinh ngoài công lập như đã nêu ở bảng 4.5, các huyện, thị xã và TP Trà Vinh bố trí quỹ đất để phát triển các trường ngoài công lập.

- Mỗi huyện, thị xã và TP Trà Vinh cần dành ít nhất 5.000 m² làm quỹ đất dành cho xã hội hóa giáo dục tại các khu vực có điều kiện KTXH thuận lợi.

- Tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung đông công nhân, cần dành tối thiểu 3.000 m² để xây dựng nhà trẻ, trường mầm non.

Bảng 5.57: Nhu cầu sử dụng đất các trường THPT giai đoạn 2021-2030

Đơn vị: m²

Huyện/TP	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
TP Trà Vinh	104.855	128.954	149.024
Huyện Châu Thành	23.605	46.753	88.490
Huyện Cầu Ngang	49.896	62.342	73.289
Huyện Cầu Kè	20.942	34.667	55.974
Huyện Trà Cú	55.296	99.955	104.034
Huyện Tiểu Cần	71.794	83.976	73.355
Huyện Càng Long	31.582	68.892	109.855
Huyện Duyên Hải	22.875	34.464	36.226
Thị xã Duyên Hải	23.997	33.997	56.503
Tổng	404.842	594.000	741.750

Nguồn: Sở GD&ĐT tỉnh Trà Vinh 2021 và tính toán của tư vấn

c. Các trường đại học, cao đẳng

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ có duy nhất Trường Đại học Trà Vinh thực hiện nhiệm vụ giáo dục đào tạo bậc đại học và sau đại học. Đến năm 2030, không mở thêm cơ sở đào tạo bậc đại học và sau đại học trên địa bàn Tỉnh.

Xác định vị trí, quy mô diện tích của Trường đại học Trà Vinh đến năm 2030

- Tổng diện tích đất Trường đang quản lý và sử dụng hiện nay là 507.254 m², trong đó Cơ sở chính tại TP Trà Vinh (khu I) là 458.649m², Chi nhánh tại TX Duyên Hải là 44.215 m², và Chi nhánh tại huyện Cầu Ngang là 4.390 m².

Giai đoạn 2021-2025: cần tăng thêm 48.600 m² tại ấp Nhà Mát, xã Trường Long Hòa, TX Duyên Hải để phục vụ nghiên cứu phát triển giống tôm sú bố mẹ sạch bệnh. Hiện trạng khu đất này là đất công do UBND thị xã Duyên Hải quản lý.

Giai đoạn 2026-2030:

+ Mở rộng thêm 200.000 m² tại cơ sở chính hiện nay ở TP Trà Vinh để phát triển khu nghiên cứu Nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Vị trí dự kiến phát triển thuộc khóm 1, phường 9, giáp với khu thực nghiệm nông nghiệp hiện nay của Trường, hiện là đất sản xuất nông nghiệp.

+ Mở rộng thêm 200.000 m² tại TX Duyên Hải nhằm phục vụ nghiên cứu phát triển thủy sản nước mặn, hiện là đất thủy sản chưa được giải tỏa.

**Bảng 5.58: Nhu cầu sử dụng đất các trường đại học và cao đẳng
giai đoạn 2021-2030**

Đơn vị tính: m²

Trường	2020	2025	2030
ĐH Trà Vinh	507.254	555.854	955.854
Cơ sở chính tại TP. Trà Vinh	458.649	458.649	658.649
Chi nhánh tại TX Duyên Hải	44.215	44.215	44.215
Khu nghiên cứu giống tôm (ấp Nhà Mát, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải)	0	48.600	48.600
Khu nghiên cứu hải sản (TX Duyên Hải)	0		200.000
Chi nhánh tại huyện Cầu Ngang	4.390	4.390	4.390
Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh	64.000	344.000	388.000
Cơ sở chính	44.000	44.000	68.000
Cơ sở 1	10.000	10.000	10.000
Cơ sở 2	10.000	10.000	10.000

Trường	2020	2025	2030
Cơ sở 3	0	250.000	250.000
Cơ sở 4	0	30.000	50.000
Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh	63.000	63.000	313.000
Trường Cao đẳng Y tế Trà Vinh	10.000	10.000	20.000
Trung cấp Phật học Trà Vinh	0	10.000	10.000
Trường Trung cấp Pali Khmer tỉnh Trà Vinh	2.674	11.138,7	11.138,7
Trường Chính trị Trà Vinh	15.000	30.000	30.000

Nguồn: Các trường ĐH, CĐ, TC tỉnh Trà Vinh và tính toán của tư vấn

Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh:

- + Mở rộng thêm khuôn viên tại cơ sở chính của Trường khoảng 0,4 ha.
- + Cấp thêm khoảng 3 ha sau khi sáp nhập trung tâm đào tạo lái xe vào Trường cao đẳng nghề Trà Vinh, tại Khóm 1, phường 7, TP Trà Vinh.
- + Cấp thêm khoảng 2 ha tại Khóm 1, phường 9, sau khi di dời Bến xe khách của Tỉnh.
- + Cấp 25 ha tại thị xã Duyên Hải để xây dựng trại thực nghiệm thủy sản (hiện Trường đang mượn khu vực này).
- *Trường Trung cấp Pali – Khmer:* mở rộng thêm diện tích đất (8.464 m² tại khu đất đối diện với Trường hiện nay) để xây dựng các công trình đang thiếu là hội trường, nhà truyền thống và công viên.
- *Trường Trung cấp Phật học Trà Vinh:* quy hoạch khoảng 1 ha để xây dựng trường.

5.2. Phương án phân bố không gian và KCHT phát triển y tế

5.2.1. Phân bố không gian

Hệ thống khám chữa bệnh (KCB) bao gồm các cơ sở KCB công lập ở 3 tuyến (tỉnh, huyện, xã) và các cơ sở KCB ngoài công lập:

Tuyến tỉnh:

Gồm 11 cơ sở: 04 bệnh viện đa khoa (Bệnh viện đa khoa tỉnh; Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh, Bệnh viện ĐKKV Tiểu Cần, Bệnh viện ĐKKV Cầu Ngang); 05 bệnh viện chuyên khoa (Bệnh viện sản nhi, Bệnh viện Y dược cổ truyền; Bệnh viện lao và bệnh phổi; Bệnh viện RHM-TMH-Mắt; Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng); 02 cơ sở y tế ngành (Bệnh viện Quân dân Y; Bệnh xá Công An tỉnh). Mục tiêu: 60% bệnh

viện tuyển tỉnh đạt hạng 2 năm 2030; Bệnh viện Đa khoa tỉnh đạt hạng I năm 2030 (bệnh viện Đa khoa tỉnh là cơ sở điều trị các chuyên khoa đầu ngành của tỉnh và là cơ sở thực hành cho sinh viên ngành Y Dược Trường Đại học Trà Vinh).

Tuyển huyện:

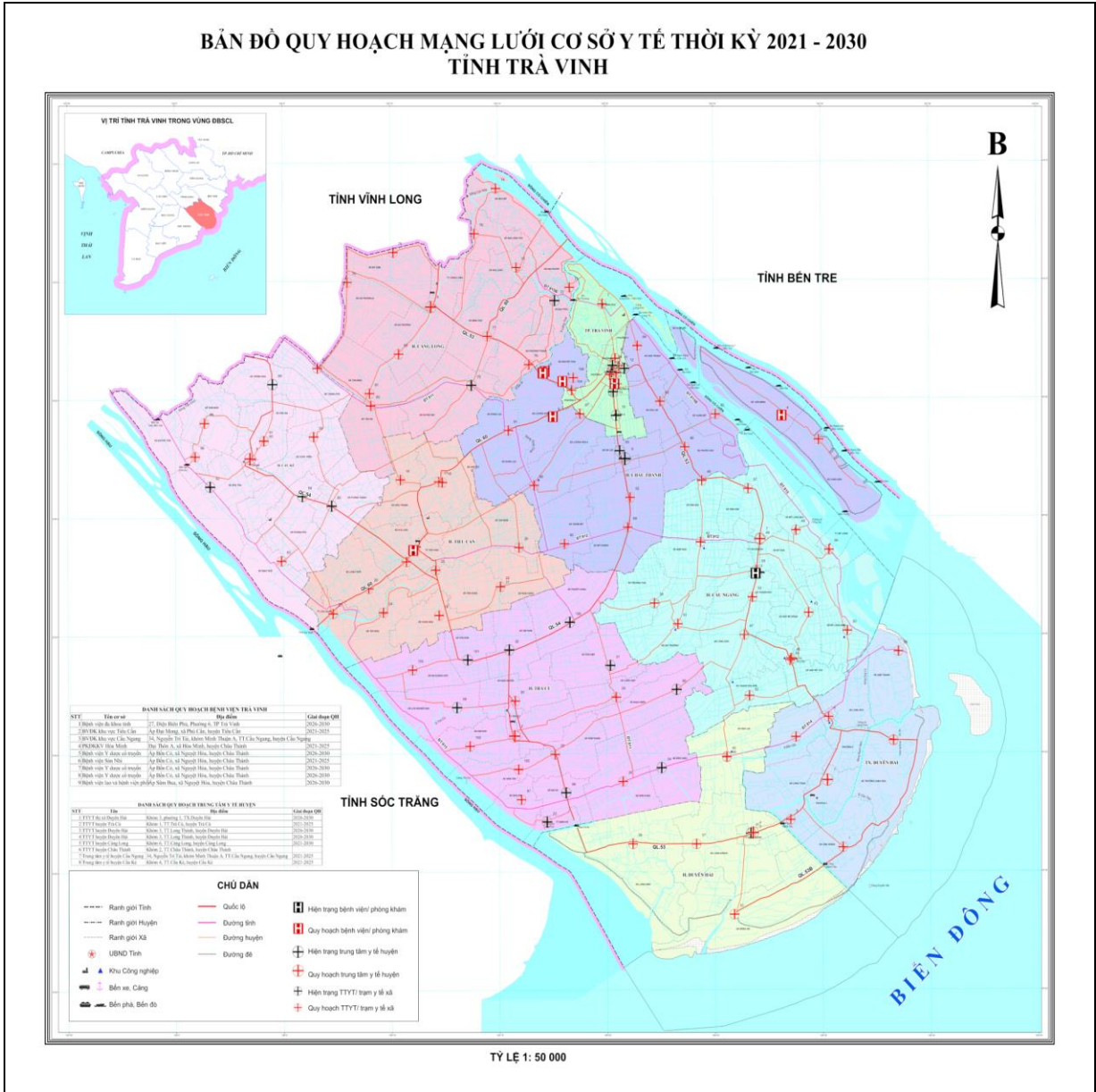
Duy trì ổn định mô hình trung tâm y tế huyện gồm 09 cơ sở, trong đó: 7 trung tâm có chức năng khám chữa bệnh: TTYT huyện Càng Long, TTYT huyện Cầu Kè, TTYT huyện Châu Thành, TTYT huyện Duyên Hải, TTYT TX Duyên Hải, TTYT TP Trà Vinh, TTYT huyện Trà Cú; 02 trung tâm không có chức năng khám chữa bệnh là Tiểu Cần và Cầu Ngang. 60% bệnh viện huyện đạt hạng 2 năm 2030.

Tuyển xã: 100 cơ sở, gồm 99 Trạm y tế xã, phường, thị trấn và 01 phòng khám Đa khoa Hòa Minh (giải thể trạm Y tế thị trấn Châu Thành thuộc Trung tâm Y tế Châu Thành).

Hệ thống cơ sở y tế ngoài công lập: : gồm các bệnh viện, PKĐK, phòng khám chuyên khoa.

Hệ thống cấp cứu gồm hệ thống cấp cứu trong bệnh viện và hệ thống cấp cứu ngoài bệnh viện

Hệ thống mạng lưới quản lý VSATP và dược phẩm gồm Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Trung tâm Kiểm nghiệm Trà Vinh; Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố; trạm Y tế xã, phường, thị trấn.



Hình 5.13: Phương án quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030

Mạng lưới cơ sở y dược cổ truyền gồm: Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh; Khoa Y học cổ truyền của các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh và TTYT huyện; Bộ phận Khám chữa bệnh y học cổ truyền ở tuyến xã và các cơ sở khám chữa bệnh y học cổ truyền ngoài công lập.

Mạng lưới cơ sở dân số - KHHGD bao gồm Chi cục Dân số - KHHGD trực thuộc Sở Y tế; 9 Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố và các viên chức Dân số - KHHGD tuyến xã và các cộng tác viên y tế ấp khóm.

Mạng lưới sản xuất, phân phối thuốc bao gồm doanh nghiệp sản xuất thuốc, hệ thống các cửa hàng, quầy thuốc, nhà thuốc bán lẻ tây y và đông y.

Mạng lưới cơ sở y tế dự phòng gồm: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC), 09 TTYT huyện, thị xã, thành phố, TYT xã, phường, thị trấn. đề nghị bổ sung thêm nội dung: đầu tư xây mới CDC hoàn chỉnh theo hướng hiện đại, tại địa chỉ: xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành.

Mạng lưới cơ sở đào tạo nhân lực y, được trên địa bàn tỉnh giai đoạn quy hoạch gồm: Đại học Trà Vinh và Trường Cao đẳng Y tế Trà Vinh.

5.2.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng

a. Các cơ sở khám chữa bệnh

Tại tuyến tỉnh:

Tiếp tục đầu tư xây mới và nâng cấp các bệnh viện tuyến tỉnh để nâng cao năng lực phục vụ của các bệnh viện nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu KCB và chăm sóc sức khoẻ của người dân.

Cùng với việc nâng cấp CSVN, đầu tư trang thiết bị y tế đảm bảo các bệnh viện có đầy đủ trang thiết bị để thực hiện các nhiệm vụ theo phân tuyến, giảm tình trạng chuyển tuyến.

Bảng 5.59: Quy hoạch phát triển các bệnh viện tuyến tỉnh giai đoạn 2021-2030

Tên cơ sở	Địa chỉ	Quy mô giường bệnh 2020	2021-2025			2026-2030		
			Xây mới	Nâng cấp, mở rộng, cải tạo	Quy mô giường bệnh	Xây mới	Nâng cấp, mở rộng, cải tạo	Quy mô giường bệnh
Bệnh viện đa khoa tỉnh	Phường 7, TP Trà Vinh	700			700		X	1000
Bệnh viện Sản Nhi	Ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, h. Châu Thành	260		X	300			300
Bệnh viện Y dược cổ truyền	Ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, h. Châu Thành	100		X	150			150
Bệnh viện lao và bệnh phổi	Ấp Sâm Bua, xã Nguyệt Hóa, h. Châu Thành	100			100		X	150
Bệnh viện	27, Điện	0			100	X		100

Tên cơ sở	Địa chỉ	Quy mô giường bệnh 2020	2021-2025			2026-2030		
			Xây mới	Nâng cấp, mở rộng, cải tạo	Quy mô giường bệnh	Xây mới	Nâng cấp, mở rộng, cải tạo	Quy mô giường bệnh
RHM-TMH-Mắt	Biên Phủ, phường 6, TP Trà Vinh							
Bệnh viện Điều dưỡng-Phục hồi chức năng	27 Điện Biên Phủ, phường 6, TP Trà Vinh	0			300	X		300
Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh	Số 126 Nguyễn Thiện Thành, khóm 4, phường 5, TP Trà Vinh	50		X	200			200
BVĐK khu vực Tiểu Cần	Áp Đại Mong, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần	270			X	300		300
BVĐK khu vực Cầu Ngang	khóm Minh Thuận A, TT.Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	260				300		300

Nguồn: Sở Y tế Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Tuyên huyện:

Cơ sở hạ tầng của các TTYT huyện cần được xây mới hoặc nâng cấp để đáp ứng theo chức năng, nhiệm vụ của khoa/phòng, có khả năng tiếp nhận hệ thống các trang thiết bị đồng bộ, đáp ứng được các yêu cầu về hoạt động chuyên môn có chất lượng.

Trong đó, giai đoạn 2021-2025, xây mới cho 02 TTYT, nâng cấp cải tạo 03 trung tâm, giai đoạn 2026-2030, nâng cấp cải tạo cho 05 trung tâm. Cụ thể:

Bảng 5.60: Quy hoạch mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện

Tên cơ sở	Địa chỉ	Quy mô giường bệnh 2020	2021-2025				2026-2030	
			Xây mới	Di dời, xây mới	Nâng cấp, mở rộng, cải tạo	Quy mô giường bệnh	Nâng cấp, mở rộng, cải tạo	Quy mô giường bệnh
TTYT Càng Long	Khóm 6, TT.Càng Long	100			X	150	x	200
TTYT Cầu Kè	Khóm 4, TT.Cầu Kè	100			X	150		150
TTYT Châu Thành	Khóm 2, TT.Châu Thành	70				70		70
TTYT H. Duyên Hải	Khóm 3, TT.Long Thành, h. Duyên Hải	50				50	x	70
TTYT Trà Cú	Khóm 1, TT.Trà Cú	200			X	300		300
TTYT TX Duyên Hải	Khóm 3, phường 1, TX.Duyên Hải	100				200	x	200
TTYT TPTrà Vinh	27 Điện Biên Phủ, phường 6, TP Trà Vinh	0		x		100		100
TTYT Tiểu Cần	Khóm 2, TT.Tiểu Cần	0			X	0	x	0
TTYT Cầu Ngang	Áp Mỹ Cẩm B, xã Mỹ Hòa	0				0	x	0

Nguồn: Sở Y tế Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Tuyên xã:

Củng cố và phát triển TYT xã/phường về mọi mặt, từ cơ sở vật chất, trang thiết bị đến nhân lực nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Giai đoạn 2021-2025 cần xây mới 15 trạm, nâng cấp, cải tạo 46 trạm (trong đó: 11 trạm xây mới và 18 trạm đã có nguồn tài trợ). Giai đoạn 2026-2030, nâng cấp cải tạo 29 trạm.

Trong giai đoạn 2021-2025: Tiếp tục triển khai đầu tư nâng cấp trang thiết bị cho các TYT xã, tỉnh theo tiểu hợp phần mua sắm trang thiết bị nhằm bổ sung đầy đủ cho 71 trạm y tế thuộc 8 huyện/thị xã theo Thông tư số 28/2020/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2020, gồm: Huyện Càng Long: 12/14 trạm y tế; huyện Châu Thành: 05/14 trạm,

huyện Trà Cú: 14/17 trạm, huyện Tiểu Cần: 7/11 trạm huyện cầu Ngang: 12/15 trạm, huyện Duyên Hải: 7/7 trạm, thị xã Duyên Hải: 4/7 trạm, huyện Cầu Kè: 10/11 trạm.

Theo quỹ đất địa phương, diện tích đất tối thiểu cho 1 TYT tuyến xã là 150 m² đối với khu vực đô thị và 500 m² đối với khu vực nông thôn.

Tập trung ưu tiên đầu tư để đến năm 2030, 100% các xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế. 100% chất thải rắn được phân loại, thu gom và xử lý theo quy định của Bộ Y tế. Xây dựng mới TYT thực hiện theo Kết luận số 25 ngày 31/12/2021 của Bộ Chính trị.

Khu vực ngoài công lập:

Tập trung chuẩn bị các điều kiện tốt nhất để thu hút đầu tư, đẩy mạnh và đa dạng hoá các loại hình y tế tư nhân như bệnh viện, tư nhân, phòng khám đa khoa tư nhân. Đến năm 2030, có 3-4 bệnh viện tư nhân, nâng tổng số giường bệnh ngoài công lập lên khoảng 300-350 giường.

Tăng cường công tác quản lý hành nghề y tế tư nhân đảm bảo hoạt động có hiệu quả để phục vụ sức khoẻ nhân dân trong tỉnh ngày càng tốt hơn.

b. Định hướng phát triển mạng lưới cấp cứu của tỉnh

Mạng lưới cấp cứu của tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 phát triển theo mô hình sau:

Cấp cứu trong bệnh viện

Tuyến tỉnh: các khoa Cấp cứu Hồi sức tích cực, Chống độc tại các bệnh viện.

Tuyến huyện: 100% BVĐK huyện có khoa Hồi sức cấp cứu.

Tuyến xã: 100% cán bộ y tế xã/phường được tập huấn các kỹ thuật sơ cấp cứu.

Cấp cứu ngoài bệnh viện

Tuyến tỉnh: Trung tâm cấp cứu 115

Tuyến huyện: củng cố các Tổ vận chuyển cấp cứu tại các bệnh viện đa khoa huyện, mỗi bệnh viện đa khoa cần trang bị ít nhất 02 xe ô tô cấp cứu.

Đảm bảo đầy đủ trang thiết bị, phương tiện cấp cứu, nguồn nhân lực.. sẵn sàng cơ động để có thể kịp thời xử lý các trường hợp cấp cứu tại các địa bàn xa cơ sở y tế và vận chuyển bệnh nhân lên tuyến trên.

Cần bổ sung các phương tiện cấp cứu trên biển: xuồng y tế, phao cứu sinh..., huấn luyện lực lượng cơ động cấp cứu biển; xây dựng phương án phối kết hợp với các lực lượng quân đội, biên phòng và các lực lượng khác

c. Quy hoạch phát triển mạng lưới quản lý về VSATP, thuốc, dược phẩm

- Từ năm 2025: kiểm soát an toàn thực phẩm trong toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm được thiết lập và phát huy hiệu quả, chủ động trong việc bảo vệ sức khỏe và quyền lợi người tiêu dùng, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh.

- Quản lý, giám sát, tư vấn sử dụng thuốc đảm bảo an toàn, hợp lý và hiệu quả.

- Đảm bảo tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thuốc đạt tiêu chuẩn GDP; tỷ lệ nhà thuốc, quầy thuốc đạt GPP đạt 100% năm 2025 và duy trì tỷ lệ này trong các năm tiếp theo.

Mạng lưới quản lý thuốc, dược phẩm

Giai đoạn 2021-2025, tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, dược phẩm và mỹ phẩm đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đầu tư trang thiết bị hiện đại, đồng bộ để đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO/IEC 17025 và đạt tiêu chuẩn GLP năm 2022 và duy trì trong các năm sau.

Mạng lưới quản lý về VSATTP:

- Tuyển tỉnh: Cục VSATTP

- Tuyển huyện: Thành lập khoa ATTP huyện/thị xã/thành phố trực thuộc TTYT.

- Tuyển xã: Bố trí cán bộ của trạm y tế xã phụ trách công tác ATTP. Đến năm 2025, đảm bảo mỗi xã có 01 cán bộ chuyên trách ATTP

- Thành lập tổ công tác giúp việc Ban chỉ đạo liên ngành vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh, quản lý thuốc, dược mỹ phẩm gồm lãnh đạo của các đơn vị quản lý chuyên ngành thuộc ngành Y tế, Công thương, Nông nghiệp & phát triển nông thôn, Thanh tra, Công an, trong đó ngành Y tế làm tổ trưởng.

d. Quy hoạch phát triển mạng lưới y dược cổ truyền

Sở Y tế: Kiện toàn bộ phận quản lý y dược cổ truyền của Sở Y tế thuộc phòng Nghiệp vụ y

- Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh: Củng cố cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và nhân lực, mở rộng quy mô giường bệnh lên 150 giường năm 2025 và duy trì trong giai đoạn 2026-2030

- Khoa Y học cổ truyền của các bệnh viện đa khoa tuyển tỉnh và TTYT huyện: Duy trì 100% các bệnh viện đa khoa, TTYT huyện có Khoa Y học cổ truyền.

- Bộ phận Khám chữa bệnh y học cổ truyền ở tuyến xã: 100% TYT xã có bộ phận khám chữa bệnh y học cổ truyền.

- Các cơ sở Y học cổ truyền ngoài công lập: Khuyến khích các cá nhân trong và ngoài tỉnh đầu tư thành lập các loại hình khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền đồng

thời cần phải tăng cường quản lý hoạt động này.

e. Quy hoạch phát triển lĩnh vực dân số - KHHGD

Mạng lưới dân số - KHH gia đình của tỉnh được duy trì như hiện nay, gồm Chi Cục dân số - KHHGD trực thuộc Sở Y tế, Trung tâm Y tế của 09 huyện, thị xã, thành phố thuộc Sở Y tế và các viên chức Trạm Y tế xã và các cộng tác viên dân số ở các khóm, ấp.

f. Mạng lưới cung ứng và sản xuất thuốc

Mạng lưới cung ứng thuốc

Mở rộng và củng cố mạng lưới cung ứng thuốc hiện có, chú trọng phát triển ở khu vực nông thôn đảm bảo cung ứng đủ thuốc thiết yếu có chất lượng cho nhân dân. Từng bước nâng cao tỷ lệ nhà thuốc có dược sĩ đại học trong tổng số các cơ sở bán lẻ.

Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện nguyên tắc, tiêu chuẩn “Thực hành tốt nhà thuốc – GPP” theo đúng lộ trình của Bộ Y tế. Khuyến khích các doanh nghiệp triển khai thực hiện nguyên tắc “Thực hành tốt bảo quản thuốc – GSP”.

Sản xuất thuốc:

Phát triển công nghiệp Dược theo hướng hiện đại hóa, tăng tỷ trọng các thuốc có dạng bào chế hiện đại; Phát triển sản xuất nguyên liệu nguồn gốc dược liệu và thuốc đông y, thuốc từ dược liệu trên địa bàn.

Nâng cao năng lực sản xuất của cơ sở sản xuất tại công ty cổ phần Dược Trà Vinh theo hướng: đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất hiện đại, nghiên cứu sản xuất các mặt hàng thiết yếu, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm, tăng năng suất sản xuất của cơ sở.

Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp dược thực hiện các dự án xây dựng nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn “Thực hành tốt sản xuất thuốc - GMP” trên địa bàn. Đầu tư mạnh mẽ cho nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới, chú trọng các sản phẩm thuốc thiết yếu, thuốc từ dược liệu đặc biệt các thuốc sử dụng các nguyên liệu có tiềm năng của địa phương như: ngải trắng, nấm linh chi đỏ...

Tăng dần tỷ trọng doanh thu từ thuốc sản xuất trong tổng doanh thu của công ty, xây dựng chiến lược sản phẩm phù hợp đáp ứng nhu cầu về thuốc trên địa bàn của tỉnh, từng bước tiếp cận với thị trường tại các tỉnh bạn.

Sản xuất nguyên liệu, thuốc từ dược liệu:

Khuyến khích doanh nghiệp xây dựng các nhà máy sản xuất nguyên liệu, thuốc từ dược liệu, phấn đấu đến năm 2025 trên địa bàn có tối thiểu 01 nhà máy đạt tiêu chuẩn sản xuất nguyên liệu, thuốc từ dược liệu, tạo giá trị sản phẩm dược liệu Trà Vinh.

Lĩnh vực y tế dự phòng tiếp tục được đầu tư phát triển theo hướng hiện đại hoá. Mạng lưới y tế dự phòng đến năm 2030 gồm:

Tuyến tỉnh: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

Tuyến huyện: TTYT huyện thực hiện chức năng y tế dự phòng.

Mạng lưới cơ sở đào tạo nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh gồm: Khoa Y – Đại học Trà Vinh, Trường Cao đẳng y tế Trà Vinh.

5.2.3. Nhu cầu sử dụng đất

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho phát triển mạng lưới y tế của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch như sau:

Bảng 5.61: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho phát triển y tế đến năm 2030

STT	Tuyến y tế	Nhu cầu (m ²)	Ghi chú
1	Tuyến tỉnh	92.566,30	
2	Tuyến huyện	107.752,70	
3	Tuyến xã	160.906,67	
	Trong đó		
3.1	TP Trà Vinh	4.462,90	
3.2	Huyện Châu Thành	23.160,40	
3.3	Huyện Càng Long	18.531,47	
3.4	Huyện Trà Cú	36.066,50	
3.5	Huyện Tiểu Cần	16.529,20	
3.6	Huyện Cầu Ngang	16.089,50	
3.7	Huyện Cầu Kè	15.177,30	
3.8	Huyện Duyên Hải	15.427,00	
3.9	TX Duyên Hải	15.462,40	
4	Tổng cộng	361.225,67	

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

5.3. Phương án phân bố không gian và KCHT văn hóa – thể thao

5.3.1. Hệ thống thiết chế văn hóa

5.3.1.1. Mục tiêu phát triển

Củng cố và hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp, đảm bảo về quy mô, chất lượng đáp ứng hiệu quả các hoạt động theo chức năng; nâng cấp, hoàn thiện một số thiết chế văn hóa trọng điểm của tỉnh, đảm bảo cho việc tổ chức các sự kiện cấp quốc gia.

Giai đoạn 2021 - 2025: Kiện toàn hệ thống thiết chế văn hoá gồm 4 cấp: Cấp tỉnh; cấp huyện/thành phố; cấp xã/phường và cấp thôn/khu phố, gồm:

Cấp tỉnh: - Thực hiện theo Nghị định số 13/2008/NĐ-CP của Chính phủ 4/2/2008 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đơn vị quản lý nhà nước là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, gồm: Ban Lãnh đạo sở; Văn phòng, Ban Thanh tra, các phòng nghiệp vụ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Các phòng phục vụ công tác quản lý nhà nước: Phòng Tổ chức cán bộ, phòng kế hoạch tài chính.

- Các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực văn hóa: Bảo tàng; Thư viện; Trung tâm Văn hóa; các đoàn nghệ thuật...

Cấp huyện

- Đơn vị quản lý nhà nước: Phòng Văn hoá - Thông tin.

- Đơn vị sự nghiệp: Trung tâm Văn hoá - Thông tin-Thể thao

(Thực hiện theo Nghị định số 14/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 04/02/ 2008 Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố thuộc tỉnh).

Cấp xã, phường, thị trấn

- Quản lý nhà nước: Ban Văn hóa – Xã hội.

- Đơn vị sự nghiệp: Trung tâm Văn hoá, Thông tin, Thể thao (đơn vị xã hội hóa).

Giai đoạn 2025 -2030 tăng cường năng lực hoạt động của mô hình tổ chức của ngành ở 3 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện, thành phố và cấp xã, phường, thị trấn.

5.3.1.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng

Bảo tàng:

Giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng nhà bảo tàng tổng hợp tỉnh tại địa điểm mới và dành cơ sở bảo tàng hiện tại cho Bảo tàng văn hóa Khmer. Trang bị cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật bảo đảm cho hoạt động thường xuyên, diện tích trưng bày đạt 1.500 - 2.000m² trở lên, hệ thống kho bảo quản đạt 1.000m² trở lên.

Giai đoạn 2026 – 2030: tiếp tục nâng cấp, hiện đại hóa bảo tàng tỉnh, bảo tàng văn hóa Khmer. Đẩy mạnh các hoạt động: Nghiên cứu sưu tầm; triển lãm lưu động; bảo quản hiện vật, bảo tồn, phát huy giá trị hiện vật; và dịch vụ bảo tàng. Vốn tài liệu: đạt 10.000- 20.000 tài liệu, hiện vật; trong đó có 50% tài liệu, hiện vật gốc trở lên; có ít nhất là một sưu tập tài liệu, hiện vật quý hiếm và được kiểm kê khoa học từ tổng số tài liệu, hiện vật; tài liệu, hiện vật được bảo quản và trưng bày với 50% phương tiện, kỹ thuật và

công nghệ hiện đại. Tăng cường giới thiệu, quảng cáo để thu hút khách tham quan và nhân dân đến bảo tàng ngày càng tăng.

Hệ thống bảo tàng, nhà truyền thống cấp huyện/thành phố và cấp cơ sở

Trong giai đoạn 2021-2025: đầu tư xây dựng bảo tàng (nhà truyền thống) trên địa bàn huyện Càng Long kết hợp với di tích lịch sử nơi thành lập chi bộ đầu tiên của Tỉnh (di tích lịch sử nơi thành lập Chi bộ An Trường – Càng Long). Và bảo tàng (nhà truyền thống) huyện Cầu Kè kết hợp khu tưởng niệm anh hùng lực lượng vũ trang - Liệt sỹ Nguyễn Thị Út (Chị Út Tịch), khu lưu niệm cố soạn giả Viễn Châu (xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải).

Đối với nhà bảo tàng, nhà truyền thống cấp huyện/thành phố: đảm bảo vị trí ở trung tâm huyện, thành phố thuận tiện cho việc tham quan, học tập và phát huy giá trị; có đầy đủ trang thiết bị; hệ thống trưng bày và kho chứa 1.000 hiện vật; diện tích trưng bày đạt 100-200 m²; vốn đầu tư đạt 1,5 – 2,5 tỉ đồng/nhà truyền thống.

Bảng 5.62: Chỉ tiêu phát triển hệ thống bảo tàng, nhà truyền thống cấp huyện/thành phố đến 2030

TT	Nội dung	Đơn vị	2020	2025	2030
1	Nhà bảo tàng, nhà truyền thống cấp huyện	Nhà	2	4	4
2	Diện tích trưng bày	m ²	200	1000	1200
3	Số tài liệu, hiện vật	Tài liệu, hiện vật	500	700	1.500
4	Nhà bảo tàng, nhà truyền thống cấp xã	Tỷ lệ %	42	80	100

Nguồn: Sở VH, TT&DL Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Đối với nhà truyền thống cấp xã/phường/thị trấn: đầu tư xây dựng nhà trưng bày, phòng truyền thống ở các xã/phường/thị trấn; kết hợp với Trung tâm VH TT, có phòng trưng bày đạt 60 m² trở lên; đầu tư theo phương thức xã hội hoá, có sự hỗ trợ của nhà nước về chuyên môn nghiệp vụ.

Thư viện:

Đến năm 2025, xây dựng thư viện tỉnh trở thành thư viện điện tử; Nâng cao hiệu quả hoạt động của thư viện tỉnh, đủ sức tăng cường nguồn lực cho hệ thống thư viện cấp huyện/thành phố, hệ thống phòng đọc, tủ sách cấp xã/phường/thị trấn, cơ sở; Mở rộng và phát triển dịch vụ có thu.

Đầu tư xây dựng thư viện cho các địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Tiếp tục đầu tư trang thiết bị kho sách cho các thư viện công cộng từ vốn

Chương trình mục tiêu quốc gia hàng năm. Tăng số lượng sách tài trợ được phân bổ từ chương trình mục tiêu từ 200 – 250 triệu đồng/năm để Thư viện tỉnh bổ sung những loại sách báo phù hợp và đáp ứng kịp thời nhu cầu của người dân địa phương.

Đối với hệ thống thư viện cấp huyện, thành phố: Giai đoạn 2021-2025, đầu tư nâng cấp xây dựng 05 thư viện huyện hiện có cơ sở tạm bợ: Châu Thành, Cầu Kè, Tiểu Cần, Cầu Ngang, Duyên Hải (trụ sở hoạt động và trang thiết bị) đạt chuẩn phân loại cấp I-II của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và triển khai chương trình tin học hóa hệ thống thư viện cấp huyện. Đầu tư xây dựng thêm 2-3 phòng đọc cho thiếu nhi ở huyện Tiểu Cần và Cầu Ngang, nâng tổng số phòng đọc dành riêng cho thiếu nhi là 05.

Giai đoạn 2026-2030, xây dựng thêm 01 thư viện TP Trà Vinh, và tiếp tục nâng cấp, hoàn thành chương trình tin học hóa hệ thống thư viện cấp huyện nâng 100% số thư viện huyện /thành phố đạt chuẩn phân loại cấp I-II của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Đầu tư xây dựng thêm 04 phòng đọc cho thiếu nhi ở huyện Càng Long, Cầu Kè, Châu Thành, Duyên Hải, nâng tổng số phòng đọc dành riêng cho thiếu nhi là 9-10.

Đối với thư viện cấp xã/phường/thị trấn: Ưu tiên xây dựng phòng đọc, tủ sách gắn với hệ thống Trung tâm VH TT xã/phường/thị trấn, khu VH TT. Đến năm 2025, 100% xã/phường/thị trấn có phòng đọc sách, tủ sách. Đầu tư xây dựng phòng đọc sách trong các chùa Khmer.

Tăng cường tài trợ sách song ngữ Việt – Khmer cho hệ thống thư viện trên địa bàn tỉnh nói chung và đặc biệt là các tủ sách ở các chùa Khmer.

Đến năm 2025, nâng cấp thư viện tỉnh Trà Vinh, xây dựng thư viện tỉnh thành thư viện điện tử: xây dựng mạng cục bộ (mạng LAN); thiết lập mạng WAN trong tỉnh. Đến năm 2030, nguồn dữ liệu được kết nối với hệ thống thư viện cấp huyện/thành phố trong tỉnh.

Tùy theo địa phương, phòng đọc, tủ sách cấp xã có thể kết hợp với Trung tâm VH TT xã, phường, thị trấn.

Giai đoạn 2021-2025: 100% xã/phường/thị trấn có phòng đọc, tủ sách. Trong đó: 50% xã, phường, thị trấn có thư viện đạt chuẩn quy định theo Thông tư số 56/2003/TT-BVHTT. Mức đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị đạt 100-200 triệu đồng/phòng đọc; vốn tài liệu đạt 1.000-3.000 bản/phòng đọc và 20-30 chỗ ngồi/phòng đọc.

Giai đoạn 2026-2030: 100% xã, phường, thị trấn có thư viện, phòng đọc hoặc tủ sách; thể chế hoá hệ thống thư viện, tủ sách, phòng đọc. Bình quân một phòng đọc, tủ sách có phòng đọc 20-30 chỗ ngồi, số tài liệu đạt 4.000-5.000 bản, thu hút 7.000-9.000 lượt đọc giả/năm.

Điện ảnh và Chiếu phim

- Nâng cao chất lượng phát hành phim, sắp xếp lại hoạt động của các đại lý khai thác và phổ biến nguồn phim;

- Chuyển đổi hình thức kinh doanh ở rạp chiếu phim hiện có theo hướng đa năng và đảm bảo kinh doanh có hiệu quả; Khuyến khích xã hội hóa, thu hút các rạp chiếu phim tư nhân phát triển đáp ứng nhu cầu thưởng thức điện ảnh của người dân trong tỉnh;

- Phát triển hoạt động theo hướng xã hội hoá nhằm phát triển sự nghiệp Điện ảnh, chiếu bóng. Khuyến khích hợp tác với các đối tác tư nhân; Khuyến khích thành lập hãng phim tư nhân.

- Duy trì hoạt động chiếu bóng đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, kết hợp chiếu phim với phổ biến tuyên truyền chính sách, pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Bảng 5.63: Chỉ tiêu hoạt động chiếu phim, chiếu bóng lưu động

TT		Đơn vị	2025	2030
1	Số đơn vị chiếu bóng lưu động	Đơn vị	01	01
2	Số buổi chiếu bóng	Buổi chiếu/năm	24	36
3	Số lượt người xem chiếu bóng	Lượt người/năm	20.000	30.000

Nguồn: Tính toán của đơn vị tư vấn

Thiết chế văn hoá cơ sở

Phát triển hoàn thiện mạng lưới thiết chế văn hoá cơ sở, đảm bảo đến năm 2025, 100% huyện, thị xã, thành phố có Nhà văn hoá cấp huyện, 100% xã, phường, thị trấn có nhà văn hoá cấp xã. Cụ thể:

Bảng 5.64: Quy hoạch mạng lưới thiết chế văn hoá cơ sở giai đoạn 2021-2030

	2020	2025	2030
Trung tâm văn hoá tỉnh	01	01	01
Trung tâm văn hoá, thể thao huyện	5	7	9
Nhà văn hoá xã (Tỷ lệ)	80%	100%	100%
Nhà văn hoá ấp, xóm (Tỷ lệ)	48%	60%	100%

Nguồn: Sở VH, TT&DL Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Về cơ sở vật chất:

Đầu tư cơ sở vật chất cho các thiết chế văn hoá trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn quy hoạch để đạt được các mục tiêu sau:

Đối với Trung tâm văn hoá tỉnh: Giai đoạn 2021-2025: Nâng cấp và hiện đại hoá cơ sở vật chất, trang thiết bị, đầu tư nhà làm việc và ki ốt triển lãm. Giai đoạn 2026-2030 tiếp tục nâng cấp và hiện đại hoá cơ sở vật chất, trang thiết bị theo chu kỳ thiết bị mới.

Trung tâm VH TT cấp huyện/ thành phố: giai đoạn 2021-2025: - xây dựng mới 02 và nâng cấp 05 Trung tâm Văn hóa, giai đoạn 2026-2030: Nâng cấp và hiện đại hoá cơ sở vật chất, trang thiết bị theo chu kỳ thiết bị mới 100%.

Trung tâm VH TT cấp xã, phường, thị trấn: đầu tư đảm bảo giai đoạn 2021-2025: 100% số xã, phường, thị trấn có thiết chế văn hóa thông tin cơ sở đạt chuẩn quốc gia., giai đoạn 2026-2030 Nâng cấp và hiện đại hoá cơ sở vật chất, trang thiết bị theo chu kỳ thiết bị mới.

**Bảng 5.65: Mục tiêu phát triển hạ tầng thiết chế văn hoá cơ sở
giai đoạn 2021-2030**

TT	Thiết chế	Chỉ tiêu phát triển đến 2025	Chỉ tiêu phát triển đến 2030
1	Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh	- Có 10-15 địa điểm biểu diễn nghệ thuật quần chúng; - Có 30-40 cụm tranh, Pan nô kiên cố. - Tăng 9-10 ki ốt triển lãm	- Có 20-30 địa điểm biểu diễn nghệ thuật quần chúng; - Có 50-60 cụm tranh, Pan nô kiên cố. - Tăng 18-20 ki ốt triển lãm.
2	Trung tâm VH TT cấp huyện/ TP	- 100 % các huyện, thành phố có Trung tâm Văn hóa thể thao.	- 100% các TTVH TT cấp huyện được hiện đại hóa.
3	Trung tâm VH TT cấp xã/phường/ thị trấn	- 100% số xã, phường, thị trấn có thiết chế văn hóa thông tin cơ sở đạt chuẩn quốc gia.	100% trung tâm VH TT phường /xã được hiện đại hóa.
		- 70-80 % số Trung tâm VH TT, khu Văn hóa - Thể thao xã, phường, thị trấn hoàn thành có sân khấu, hội trường biểu diễn nghệ thuật	- 100% số Trung tâm VH TT, khu Văn hóa - Thể thao xã, phường, thị trấn hoàn thành có sân khấu, hội trường biểu diễn nghệ thuật
		- 100% số Trung tâm VH TT xã, phường, thị trấn có hệ thống truyền thanh; 100% số Nhà văn hóa, Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp, khóm có hệ thống truyền thanh;	- Nâng cao hiệu quả hoạt động 100% số Trung tâm VH TT xã, phường, thị trấn có hệ thống truyền thanh; 100% số Nhà văn hóa, Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp, khóm có hệ thống truyền thanh;
4	Nhà văn hóa ấp/khóm dân cư	- 60% ấp, khóm có nhà văn hóa đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;	- 100% ấp, khóm có nhà văn hóa đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Nguồn: Sở VH, TT và DL Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Phương án phát triển các khu chức năng văn hóa

Từ đặc điểm tự nhiên, kinh tế, chính trị, văn hóa và lịch sử, tỉnh Trà Vinh cần hình thành 4 khu chức năng văn hóa, bao gồm:

- Khu chức năng văn hóa các dân tộc của tỉnh với trung tâm là TP Trà Vinh. Ở đây bao gồm chủ yếu các thiết chế do cấp tỉnh quản lý như: Viện bảo tàng tổng hợp tỉnh, Thư viện tỉnh, Trung tâm văn hóa thể thao tỉnh, Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp, hệ thống quản lý bảo tồn di tích, các cơ sở và công trình văn hóa khác như quảng trường lớn, phố đi bộ, đường hoa, cụm triển lãm, tranh tượng hoành tráng...

- Khu chức năng văn hóa nông thôn. Đáp ứng nhu cầu thưởng thức văn hóa ngày càng cao của nhân dân là mục tiêu lâu dài trong chiến lược phát triển văn hóa của tỉnh. Cần đẩy mạnh đầu tư cho phát triển các thiết chế văn hóa trên địa bàn các huyện, xã và khóm/ ấp, trước hết là các trung tâm VH TT các huyện, Nhà văn hóa thể thao các xã phường đến khóm ấp. Bên cạnh đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cần tập trung đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực quản lý ở các thiết chế văn hóa này để đáp ứng nhu cầu văn hóa của nhân dân. Đây cũng là nơi phát hiện, bồi dưỡng các nhân tài nghệ thuật, văn hóa, thể thao phục vụ nhu cầu phát triển văn hóa của tỉnh.

- Khu chức năng Văn hóa Phục vụ phát triển văn hóa dân tộc ít người. Khu chức năng này lấy trung tâm là làng văn hóa du lịch Khmer. Khu chức năng có sứ mệnh bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa dân tộc Khmer, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của đồng bào dân tộc và giáo dục truyền thống. Khu chức năng cung cấp các loại hình dịch vụ như nghệ thuật Khmer, thưởng thức ẩm thực, tìm hiểu các di tích văn hóa, các di sản văn hóa phi vật thể của người Khmer. Kết hợp với làng văn hóa – du lịch Khmer còn có các thiết chế văn hóa như Bảo tàng dân tộc Khmer, Đoàn nghệ thuật Khmer Ánh Bình Minh...

- Khu chức năng văn hóa động lực phát triển kinh tế tại KKT Định An. Đây là khu kinh tế phân bố trên không gian lãnh thổ của 3 huyện/thị xã là: Huyện Duyên Hải, Thị xã Duyên Hải và Huyện Trà Cú. Trong đó bao gồm (1) Khu dịch vụ, giải trí Dân Thành 1 (Thị xã Duyên Hải) có diện tích 242,80ha; (2) Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt Đôn Châu 312,00ha (Thuộc huyện Duyên Hải); (3) Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt Định An 344,00ha (Huyện Trà Cú). Tại khu vực này cũng bao gồm Khu dịch vụ giải trí phía Đông Nam thị xã Duyên Hải: 232,90 ha và Khu giải trí phía Bắc thị xã Duyên Hải: 156,00 ha. Khu chức năng văn hóa ở đây chủ yếu phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa cho dân cư, đồng thời trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế du lịch biển, du lịch sinh thái và du lịch ẩm thực và đặc sản địa phương.

5.3.1.3. Phương án sử dụng đất văn hoá:

Bảng 5.66: Quỹ đất phát triển văn hóa đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh 2030/2021
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
TOÀN TỈNH TRÀ VINH		260,68	100	2.406,35	100	2.145,67
A. Đất thiết chế văn hóa cấp huyện (TP), xã (phường)		116,50	44,69	2.226,86	92,54%	2.110,36
1	Thành phố Trà Vinh	25,76	22,11	154,49	6,94	128,73
2	Huyện Châu Thành	11,18	9,60	259,31	11,64	248,13
3	Huyện Càng Long	9,33	8,01	16,8	0,75	7,47
4	Huyện Trà Cú	15,99	13,73	344,33	15,46	328,34
5	Huyện Cầu Ngang	18,65	16,01	18,86	0,85	0,21
6	Huyện Cầu Kè	4,92	4,22	14,62	0,66	9,7
7	Huyện Duyên Hải	23,17	19,89	762,8	34,25	739,63
8	Huyện Tiểu Cần	4,90	4,21	23,95	1,08	19,05
9	TX Duyên Hải	2,60	2,23	631,7	28,37	629,1
B. Đất di tích đã xếp hạng (47)		94,26	36,16	94,26	3,92	0
C. Đất Di tích chưa xếp hạng		25,78	9,89	30,45	1,27	4,67
D. Các thiết chế VH cấp tỉnh		24,15	9,26	54,78	2,28	30,63

Nguồn: Sở VH, TT&DL Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

5.3.2. Thiết chế thể thao

5.3.2.1. Phương án phát triển mạng lưới thiết chế thể thao:

➤ Về quy hoạch mạng lưới theo các cấp

- Với cấp tỉnh: Hoàn thiện khu liên hợp TDTT của tỉnh.
- Với cấp huyện: Đến năm 2030, tất cả các huyện có khu liên hợp TDTT với các cơ sở vật chất cơ bản như: sân vận động, khu luyện tập, thi đấu đa năng, bể bơi...
- Với cấp xã: Đến năm 2030 tất cả các xã có trung tâm văn hóa-thể thao; có sân bãi, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phục vụ nhu cầu TDTT của người dân địa phương: tối thiểu một sân thể thao phổ thông, 3 sân tập theo môn, 1-2 phòng tập đa năng, một hồ bơi nhỏ.

➤ **Phân bố phát triển không gian TDTT theo mức độ chuyên nghiệp**

- Vùng trọng điểm TDTT chuyên nghiệp, thành tích cao: TP Trà Vinh với một khu liên hợp TDTT

- Vùng hỗ trợ TDTT chuyên nghiệp, thành tích cao, TDTT quần chúng: mỗi huyện một tổ hợp TDTT tại trung tâm các huyện.

- Vùng cơ sở cho các hoạt động TDTT, đặc biệt TDTT quần chúng: trung tâm VHHT của các xã.

5.3.2.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng:

Đầu tư cho TDTT bao gồm : đầu tư cơ sở hạ tầng, đầu tư trang thiết bị tập luyện và đầu tư luyện tập thi đấu, đầu tư tổ chức các phong trào TDTT trong đó đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng là quan trọng nhất và tốn kém nhất. Việc đầu tư này cần có lộ trình, theo các thứ tự ưu tiên sau:

- Trong số các công trình TDTT, dự án cần được ưu tiên nhất (cấp tỉnh) là khu liên hợp TDTT của tỉnh. Hiện nay, tỉnh có nhà thi đấu, hồ bơi, nhà tập Judo, sân bi sắt , phòng tập võ, khán đài đua ghe ngo, sân quần vợt, sân vận động tỉnh...(tập trung chủ yếu ở trung tâm huấn luyện TDTT tỉnh). Tuy nhiên các cơ sở này đã khá xuống cấp và không thể đáp ứng nhu cầu luyện tập thi đấu thể thao chuyên nghiệp. Trong khi sân vận động mới của tỉnh đang được xây dựng. Cần xây dựng khu liên hợp TDTT tỉnh cùng với sân vận động thành một quần thể với đúng quỹ đất dành cho nó như đã có quy hoạch (23 ha). Như vậy mới đảm bảo hoạt động TDTT của tỉnh từng bước được cải thiện và đi vào hoạt động một cách có bài bản (giai đoạn 2020-2025)

- Các dự án khác cho các huyện (khu liên hợp TDTT cấp huyện) được xây dựng tiếp theo phụ thuộc nguồn kinh phí. Ưu tiên những địa phương nào chưa có các công trình TDTT cấp huyện, ví dụ huyện Duyên Hải, Châu Thành, Càng Long ((giai đoạn 2020-2025)...sau đó tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng TDTT của các huyện với các địa phương huyện đã có một số cơ sở TDTT nhất định như Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang ... (giai đoạn 2026-2030)

- Khu TDTT cấp xã: hiện nay hầu hết các xã chưa có khu TDTT. Cần từng bước xây dựng sân thể thao phổ thông, 3 sân tập theo môn, 1-2 phòng tập đa năng, một hồ bơi nhỏ (giai đoạn 2026-2030).

5.3.2.3. Phương án sử dụng đất

Bảng 5.67: Quy hoạch đất TDTT đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT		Loại đất	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến 2025	Quy hoạch đến 2030	Năm 2030 tăng so với 2020
	Toàn tỉnh	DTT	73	195	217	144
1	TP Trà Vinh	DTT	9	22	30	21
2	Huyện Cầu Kè	DTT	5	10	15	10
3	Huyện Càng Long	DTT	7	12	15	8
4	Huyện Tiểu Cần	DTT	9	16	16	7
5	Huyện Trà Cú	DTT	9	14	15	6
6	Thị xã Duyên Hải	DTT	12	75	75	63
7	Huyện Duyên Hải	DTT	5	13	15	10
8	Huyện Cầu Ngang	DTT	10	21	21	11
9	Huyện Châu Thành	DTT	8	14	15	7

Nguồn: Sở VH, TT&DL Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

5.4. Phương án phân bố không gian và kết cấu hạ tầng an sinh xã hội

5.4.1. Phân bố không gian

Bảng 5.68: Mạng lưới CSHT an sinh xã hội tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Loại hình cơ sở
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội Trà Vinh	Khóm 5, TT Châu Thành, huyện Châu Thành, Trà Vinh	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp
2	Trung tâm BTXH chùa Long Hòa	Khóm 5, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú, Trà Vinh	Chăm sóc NCT và Trẻ em đặc biệt khó khăn
3	Cơ sở BTXH Chùa Long An	Xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần, Trà Vinh	Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh ĐBKK
4	Nhà dưỡng lão chùa Liên Bửu	Ấp Qui Nông A, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, Trà Vinh	Nhà dưỡng lão
5	Cơ sở cai nghiện ma túy Trà Vinh	Ấp Hương Phụ C, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, Trà Vinh	Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng
6	Cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi tỉnh Trà Vinh	TP. Trà Vinh, Trà Vinh	Cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người cao tuổi

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Loại hình cơ sở
7	Trung tâm điều dưỡng người có công	TP. Trà Vinh, Trà Vinh	Cơ sở chăm sóc, điều dưỡng cho người có công với cách mạng và thân nhân
8	Trung tâm dịch vụ việc làm công lập	TX Duyên Hải, Trà Vinh	Dịch vụ việc làm

Nguồn: Sở LĐ, TB và XH tỉnh Trà Vinh

Giai đoạn 2021-2025: Các cơ sở công lập thực hiện nhiệm vụ bảo trợ xã hội, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh được giữ nguyên như hiện nay, gồm: Trung tâm BTXH Trà Vinh và Cơ sở cai nghiện ma túy Trà Vinh. Đồng thời, tiếp tục duy trì 3 cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập thuộc các tổ chức tôn giáo.

Giai đoạn 2026-2030: phát triển mới 01 cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người cao tuổi tỉnh Trà Vinh và thành lập mới 01 trung tâm điều dưỡng người có công.

5.4.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng

Giai đoạn 2021 -2025

Trung tâm bảo trợ xã hội Trà Vinh (Công lập)

Mở rộng, nâng cấp thêm khu chăm sóc, nuôi dưỡng bệnh tâm thần: Dự kiến mở rộng về phía sau hàng rào của trung tâm. Quy mô hoạt động sau khi mở rộng: Tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật thần kinh tâm thần 500 người;

Quy mô, hình thức đầu tư: xây mới 02 khối nhà nuôi dưỡng bệnh nhân tâm thần riêng cho nam và nữ; nhà ăn; hội trường; trang thiết bị khám sàng lọc và điều trị bệnh cho đối tượng; Tổng diện tích nhu cầu đất (thêm): 10.200 m²;

Cơ sở cai nghiện ma túy Trà Vinh (Công lập)

Mở rộng, xây mới thêm 02 khu gồm khu cai nghiện bắt buộc và khu quản lý học viên nữ. Quy mô hoạt động sau khi mở rộng: tiếp nhận 300 người.

Quy mô, hình thức đầu tư: Xây mới 01 khu quản lý học viên cai nghiện bắt buộc, với quy mô tiếp nhận 100 học viên; Xây mới 01 khu quản lý học viên nữ, với quy mô tiếp nhận 50 học viên; Hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị đồng bộ gồm camera giám sát, hệ thống truyền thanh và truyền hình, dụng cụ tập vật lý trị liệu và TĐTT, các trang thiết bị y tế.

Tổng diện tích nhu cầu đất (thêm): 10.000 m².

Các cơ sở bảo trợ xã hội tôn giáo (ngoài công lập)

Củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội, phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, doanh nghiệp vào triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ em mồ côi, người khuyết tật, nhất là mô hình nhà dưỡng lão.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho 03 cơ sở (Trung tâm bảo trợ xã hội chùa Long Hòa, Nhà dưỡng lão chùa Liên Bửu, Cơ sở bảo trợ Chùa Long An) xây dựng: 03 phòng chức năng, 03 phòng lưu bệnh, 03 phòng vật lý trị liệu, 03 phòng thiết bị) và đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên của các cơ sở này.

Quy mô hoạt động sau khi đầu tư: Tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 300 người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em mồ côi (tương đương 100 người/cơ sở);

Tổng diện tích nhu cầu đất: 1.200 m² (tương đương 400 m² /cơ sở);

Đầu tư xây dựng mới cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người cao tuổi tỉnh Trà Vinh ngoài công lập

Đầu tư xây dựng cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người cao tuổi tỉnh Trà Vinh.

Quy mô hoạt động sau đầu tư: Tiếp nhận chăm sóc, phục hồi chức năng cho 100 người cao tuổi.

Dự kiến diện tích xây dựng: 10.000 m². Tọa lạc tại địa chỉ: Đường D5, Phường 5, TP Trà Vinh, Trà Vinh.

+ Xây mới 01 khu chăm sóc 100 người cao tuổi/năm.

+ Khu phục hồi chức năng (05 phòng chức năng, 05 phòng lưu bệnh, 05 phòng vật lý trị liệu, 01 phòng tiếp nhận, 01 phòng tư vấn, 01 thiết bị).

+ Hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị đồng bộ.

Giai đoạn 2026 -2030

Đầu tư xây dựng mới Trung tâm điều dưỡng người có công

Quy mô hoạt động sau đầu tư: Tiếp nhận chăm sóc, phục hồi điều dưỡng cho trên 4.000 đối tượng/năm. Dự kiến diện tích xây dựng: 10 ha, địa điểm tại TX Duyên Hải.

Quy mô đầu tư:

+ Xây mới 01 Trung tâm điều dưỡng 4.000 đối tượng/năm.

+ Khu phục hồi chức năng 03 phòng (Phòng hành chính tổng hợp; Phòng điều dưỡng phục hồi chức năng và Phòng Nghiệp vụ) và Ban Giám đốc (03 người) và một

số thiết bị cần thiết để hoạt động.

+ Hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị đồng bộ.

5.4.3. Nhu cầu sử dụng đất

Bảng 5.69: Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển KCHT an sinh xã hội tỉnh Trà Vinh

Diện tích:m²

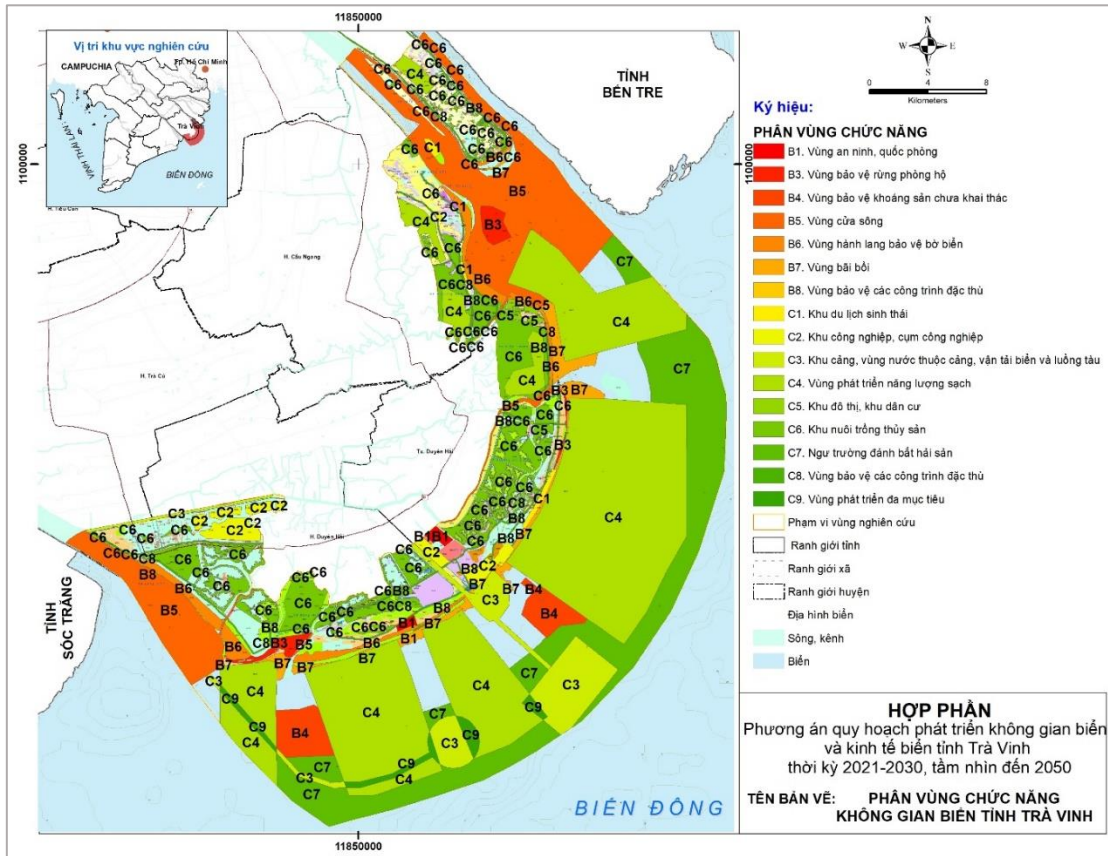
	Cơ sở	Quy mô chăm sóc		Diện tích đất			
		Hiện tại (Người)	Dự kiến (Người)	2020	2025	2030	Tăng/giảm năm 2030 so với 2020
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội Trà Vinh	160	500	22.833	33.033	33.033	+ 10.200
2	Trung tâm BTXH chùa Long Hòa	27	100	1.450	1.450	1.450	0
3	Cơ sở BTXH Chùa Long An	9	100	4.600	4.600	4.600	0
4	Nhà dưỡng lão chùa Liên Bửu	32	100	20.000	20.000	20.000	0
5	Cơ sở cai nghiện ma túy Trà Vinh	102	300	61.914	71.914	71.914	+ 10.000
6	Cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người cao tuổi tỉnh Trà Vinh	0	100	0		10.000	+ 10.000
7	Trung tâm điều dưỡng người có công	0	4000 Ng /năm	0		10.000	+ 10.000

Nguồn: Tham vấn Sở LĐTBXH tỉnh Trà Vinh

VI. Phương án phát triển không gian biển

6.1. Phân vùng chức năng không gian biển

Vùng ven biển tỉnh Trà Vinh phân ra 16 vùng chức năng như trình bày trong Hình 5.14. Đối với vùng mặt nước, một số khu vực chức năng điển hình như: C4 Phát triển năng lượng sạch, C7. Vùng đánh bắt hải sản. Ngược lại, khu vực ven bờ trên đất liền các các vùng chức năng như C5. Vùng cửa sông; B3. Vùng bảo vệ rừng phòng hộ.



Hình 5.14: Phân vùng chức năng không gian biển tỉnh Trà Vinh

Tổng quan chung, đối với khu vực mặt nước, vùng dành cho phát triển năng lượng sạch chiếm tỷ trọng lớn với diện tích quy hoạch dự kiến khoảng 314,24 km².

Bảng 5.70: Diện tích theo từng vùng chức năng vùng ven biển tỉnh Trà Vinh

STT	Vùng chức năng	Diện tích [km ²]
1	B1. Vùng an ninh, quốc phòng	1,99
2	B3. Vùng bảo vệ rừng phòng hộ	7,60
3	B4. Vùng bảo vệ khoáng sản chưa khai thác	19,16
4	B5. Vùng cửa sông	111,12
5	B6. Vùng hành lang bảo vệ bờ biển	16,82
6	B7. Vùng bãi bồi	15,86
7	B8. Vùng bảo vệ các công trình đặc thù	13,34
8	C1. Khu du lịch sinh thái	2,34
9	C2. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	13,06
10	C3. Khu cảng, vùng nước thuộc cảng, vận tải biển và luồng tàu	39,91
11	C4. Vùng phát triển năng lượng sạch	314,24
12	C5. Khu đô thị, khu dân cư	1,66

STT	Vùng chức năng	Diện tích [km ²]
13	C6. Khu nuôi trồng thủy sản	80,72
14	C7. Ngư trường đánh bắt hải sản	115,35
15	C8. Vùng bảo vệ các công trình đặc thù	15,40
16	C9. Vùng phát triển đa mục tiêu	7,99

6.2. Phân bố không gian vùng ven biển trên đất liền và vùng bờ

Phương án sử dụng đất vùng ven biển tỉnh Trà Vinh dựa trên nhu cầu sử dụng đất của các ngành trong vùng ven biển. Tổng quan chung sẽ có hai nhóm nông nghiệp và phi nông nghiệp. Bảng 5.65 trình bày phương án về nhu cầu sử dụng đất vùng ven biển, nhóm đất phục vụ cho phát triển nuôi trồng thủy sản chiếm tỷ trọng lớn so với tổng diện tích đất vùng ven biển. Ngoài ra, đất cho phát triển rừng phòng hộ chiếm tỷ trọng cao xấp xỉ 17%. Đất cho phát triển đô thị và công nghiệp chiếm từ 3-5%.

Bảng 5.71: Phương án sử dụng đất quy hoạch khu vực ven biển tỉnh Trà Vinh

St t	Tên loại đất	Mã đất	Nhóm đất	Diện tích [ha]
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Đất phi nông nghiệp	35.62
2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	Đất phi nông nghiệp	48.66
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	Đất phi nông nghiệp	6.54
4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	Đất phi nông nghiệp	8.17
5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	Đất phi nông nghiệp	46.4
6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	Đất phi nông nghiệp	479.5
7	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	Đất có mặt nước ven biển	8169.91
8	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	Đất chưa sử dụng	83.83
9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	Đất phi nông nghiệp	23.86
10	Đất rừng phòng hộ	RPH	Đất nông nghiệp	8374.48
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	Đất phi nông nghiệp	0.26
12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	Đất phi nông nghiệp	12870.17
13	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	Đất nông nghiệp	10590.95
14	Đất trồng cây lâu năm	CLN	Đất nông nghiệp	445.23
15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	Đất phi nông nghiệp	1.33
16	Đất ở tại đô thị	ODT	Đất phi nông nghiệp	70.04
17	Đất giao thông	DGT	Đất phi nông nghiệp	754.16
18	Đất thủy lợi	DTL	Đất phi nông nghiệp	532.36
19	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	Đất phi nông nghiệp	72.64
20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	Đất phi nông nghiệp	640.92

St t	Tên loại đất	Mã đất	Nhóm đất	Diện tích [ha]
21	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	Đất nông nghiệp	1396.57
22	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	Đất phi nông nghiệp	206.33
23	Đất ở tại nông thôn	ONT	Đất phi nông nghiệp	1957.81
24	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	Đất phi nông nghiệp	3.57
25	Đất nông nghiệp khác	NKH	Đất nông nghiệp	23.4
26	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	Đất nông nghiệp	1293.98
27	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	Đất nông nghiệp	1456.17
28	Đất công trình năng lượng	DNL	Đất phi nông nghiệp	456.77

6.3. Phân bổ không gian vùng mặt nước vùng ven biển

Đối với phân mặt nước trong vùng ven biển tỉnh Trà Vinh, tổng diện tích ước tính khoảng 63.100 ha. Căn cứ nhu cầu phát triển của các ngành, căn cứ phân vùng chức năng xác định được nhu cầu sử dụng phần mặt nước của các ngành trình bày trong Bảng 5.66. Trong đó, nhu cầu cho phát triển năng lượng sạch chiếm khoảng 29.330 ha; vùng cho phát triển rừng phòng hộ ước tính phần mặt nước là 379 ha; khu vực dành cho bảo vệ khoáng sản chưa khai thác khoảng 1.915 ha.

Bảng 5.72: Phương án sử dụng không gian mặt nước theo vùng chức năng vùng ven biển Trà Vinh

STT	Vùng chức năng	Diện tích [ha]
1	B3. Vùng bảo vệ rừng phòng hộ	379.91
2	B4. Vùng bảo vệ khoáng sản chưa khai thác	1915.63
3	B5. Vùng cửa sông	8739.28
4	B6. Vùng hành lang bảo vệ bờ biển	162.02
5	B7. Vùng bãi bồi	941.23
6	B8. Vùng bảo vệ các công trình đặc thù	1.93
7	C1. Khu du lịch sinh thái	4.84
8	C3. Khu cảng, vùng nước thuộc cảng, vận tải biển và luồng tàu	3487.55
9	C4. Vùng phát triển năng lượng sạch	29330.26
10	C6. Khu nuôi trồng thủy sản	21.27
11	C7. Ngư trường đánh bắt hải sản	11484.06
12	C8. Vùng bảo vệ các công trình đặc thù	1.93
13	C9. Vùng phát triển đa mục tiêu	799.07
14	Vùng mặt nước còn lại dùng chung	5831.03

PHẦN VI:
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN
VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG,
BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ
TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI
VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1.1. Quan điểm và định hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1.1.1. Quan điểm bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảo vệ môi trường (BVMT), bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ĐDSH) gắn kết với phát triển kinh tế và bảo đảm tiến bộ xã hội hướng tới mục tiêu PTBV, đảm bảo hài hòa giữa khai thác và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, giữ gìn cân bằng sinh thái.

Ưu tiên phòng ngừa ô nhiễm môi trường, kết hợp với xử lý và kiểm soát ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường; chú trọng bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; tính đến yếu tố tác động BĐKH theo đặc thù của từng địa phương, áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng, giảm thiểu chất thải.

BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH là trách nhiệm của toàn xã hội, các cấp, các ngành và các tổ chức, cá nhân; phải được thực hiện thống nhất trên cơ sở xác định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành; tích cực phát huy sự tham gia của mọi tầng lớp xã hội, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm cộng đồng trong công tác BVMT.

BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH phải trên cơ sở tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước, thể chế và pháp luật.

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; tổ chức tuyên truyền, giáo dục và nâng cao ý thức BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH của người dân địa phương. Đầu tư và sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường, đồng thời tranh thủ nguồn lực hợp tác quốc tế và các nguồn vốn xã hội hóa khác nhằm phát huy tối đa hiệu quả các nguồn lực cho công tác BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH trên địa bàn tỉnh.

1.1.2. Định hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a. Định hướng bảo vệ môi trường

Kiểm soát, quản lý chặt chẽ môi trường trong sản xuất, kinh doanh, khu dân cư, làng nghề, khu chăn nuôi tập trung... Có biện pháp xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, nhất là những cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, không để phát sinh mới.

Tuyên truyền, vận động thực hiện phân loại rác thải tại nguồn, giảm thiểu rác thải nhựa; nhân rộng các mô hình tái sử dụng, tái chế rác thải, xã hội hóa công tác thu gom, xử lý chất thải. Hoàn thiện hệ thống thu gom rác thải sinh hoạt, bố trí các trạm trung chuyển tại các vị trí phù hợp đặc biệt tại các vùng sâu, vùng xa.

Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các biện pháp BVMT đối với các dự án phát triển kinh tế biển; xây dựng các tiêu chí, yêu cầu đối với các dự án đầu tư có nguy cơ ô nhiễm môi trường khu vực ven biển, bảo đảm phòng ngừa, ngăn chặn không để xảy ra các sự cố ô nhiễm môi trường. Tăng cường quản lý rác thải biển, nhất là rác thải nhựa; cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường khu vực ven biển.

Tăng cường hợp tác liên kết tỉnh, liên kết vùng; hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực phòng, chống và ứng phó trước tác động biến đổi khí hậu, nước biển dâng, tình trạng sạt lở bờ sông, bờ biển, sụt lún đất.

Đánh giá, phân loại mức độ gây ô nhiễm môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, kho chứa, bãi chôn lấp chất thải. Kiểm tra, giám sát môi trường đối với các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Xử lý ô nhiễm môi trường các làng nghề, các đoạn sông, kênh rạch bị ô nhiễm, suy thoái môi trường. Kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng các công trình thu gom, xử lý nước thải, CTRSH tập trung tại các thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Quy hoạch các nguồn cấp nước khác nhau, phát triển các dự án cấp nước an toàn, phát triển các biện pháp dự trữ nước. Hình thành bộ dữ liệu về hoạt động khai thác nước dưới đất, chấm dứt tình trạng khoan giếng không giấy phép.

Đẩy mạnh điều tra, đánh giá sức chịu tải môi trường, xác định cấp độ rủi ro ô nhiễm môi trường biển cho phát triển kinh tế biển; phân vùng rủi ro và lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và đánh giá sức chịu tải môi trường tại các vùng rủi ro ô nhiễm cao ở vùng biển ven bờ.

Ưu tiên nguồn lực từ nguồn kinh phí bảo vệ môi trường để triển khai Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 (Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ) và Đề án Việt Nam chủ động chuẩn bị và tham gia xây dựng Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa đại dương (Quyết

định số 1407/QĐ-TTg ngày 16/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ). Đến năm 2030, tỷ lệ thu hồi, xử lý rác thải nhựa tại các bãi biển, khu du lịch biển và khu bảo tồn biển đạt 100%.

b. Định hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Ngăn chặn suy giảm ĐDSH, khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Tiếp tục bảo tồn, gìn giữ, phục hồi các hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên; nâng cao độ che phủ rừng, ngăn chặn suy giảm chất lượng rừng. Bảo vệ các giống loài, nguồn gen và bảo đảm an toàn sinh học. Khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, khoáng sản và nguồn lợi thủy sản.

Chủ động thích ứng với BĐKH trong BVMT và giảm phát thải khí nhà kính. Lồng ghép BĐKH trong trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư về BVMT; tăng cường thích ứng với BĐKH dựa trên hệ sinh thái. Thực hiện giảm phát thải khí nhà kính kết hợp với các hoạt động kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí; thúc đẩy sử dụng nhiên liệu sạch, các phương tiện dùng điện trong giao thông vận tải; thu hồi năng lượng từ chất thải rắn.

Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, chú trọng duy trì và phát triển các dịch vụ hệ sinh thái nhằm giảm tối đa mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và phục vụ phát triển bền vững. Tăng cường công tác bảo tồn đa dạng sinh học ngoài phạm vi các khu bảo tồn thiên nhiên.

Huy động mọi nguồn lực của cộng đồng vào công tác BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; bảo đảm các nguyên tắc về chia sẻ công bằng, hài hòa lợi ích của các bên có liên quan.

Bảo đảm các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với BĐKH nhằm thúc đẩy phát triển bền vững

Nâng cao chất lượng và tăng diện tích của các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, Cải thiện về chất lượng và số lượng quần thể các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo đảm: không gia tăng số lượng loài bị tuyệt chủng, cải thiện đáng kể tình trạng một số loài nguy cấp, quý, hiếm, bị đe dọa tuyệt chủng; - Kiểm kê, lưu giữ và bảo tồn các nguồn gen (vật nuôi, cây trồng, vi sinh vật) bản địa, nguy cấp, quý, hiếm, bảo đảm các nguồn gen bản địa, quý, hiếm không bị suy giảm và xói mòn.

Xác định các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng và thực hiện mở rộng hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN); đẩy nhanh việc thành lập các KBTTN, thiết lập các hành lang đa dạng sinh học kết nối các sinh cảnh nơi có các loài nguy cấp, quý hiếm

được ưu tiên bảo vệ;

Củng cố bộ máy quản lý, bảo đảm tất cả các KBTTN được thành lập có Ban quản lý; rà soát, hoàn thiện chức năng nhiệm vụ, tổ chức hoạt động và nâng cao năng lực của các Ban quản lý KBTTN; thực hiện chính sách ưu đãi cho cán bộ làm việc trong các khu bảo tồn; nâng cấp cơ sở hạ tầng cần thiết trực tiếp hỗ trợ công tác quản lý; cung cấp thiết bị hiện trường cho các KBTTN, bao gồm cả hệ thống quan trắc và báo cáo ĐDSH;

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khoanh nuôi, tái sinh rừng trong các chương trình trồng rừng, thực hiện các biện pháp làm giàu rừng bằng cây bản địa và đẩy mạnh các hoạt động phòng, chống cháy rừng, nâng cao năng lực ứng phó với cháy rừng ở các cấp;

Ngăn chặn sự suy giảm các loài hoang dã bị đe dọa, đặc biệt loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi bản địa và các loài họ hàng hoang dại của các giống cây trồng, vật nuôi, các chủng vi sinh vật quý, hiếm.

Điều tra, khảo sát, thành lập Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh; Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp tỉnh đối với các khu vực biển, cửa sông có đủ điều kiện theo Điều 15, Điều 17 Luật thủy sản.

Thực hiện chương trình kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học theo bộ tiêu chí kiểm kê, chỉ thị quan trắc đối với các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

1.2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

- Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo mọi hoạt động quản lý nhà nước về BVMT giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố được thống nhất, thông suốt, đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền.

- Việc phối hợp quản lý nhà nước về môi trường dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị các quy định hiện hành nhằm đảm bảo: hoạt động hiệu quả của các cơ quan, đơn vị phối hợp; tính khách quan trong quá trình phối hợp; sự phối hợp thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

1.3. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

1.3.1. Mục tiêu phân vùng môi trường

a. Mục tiêu tổng quát

Bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, ĐDSH, đảm bảo cân bằng sinh thái. Phòng ngừa, kiểm soát và hạn chế mức gia tăng ô nhiễm, suy thoái tài nguyên đang còn tồn đọng, từng bước cải thiện chất lượng môi trường sống; áp dụng các biện pháp chế tài để xử lý triệt để đối với các trường hợp vi phạm gây ô nhiễm môi trường.

b. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Xác lập các vùng môi trường thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh trong kỳ quy hoạch theo tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm giảm thiểu tác động của ô nhiễm đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật bằng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, cụ thể:

- Xác lập được vùng bảo vệ nghiêm ngặt, bao gồm nội thành, nội thị của đô thị loại I, loại II, loại III; nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng;

- Xác lập được vùng hạn chế phát thải, bao gồm vùng đệm của KBT thiên nhiên; khu vực bảo vệ II của di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng; vùng đệm của di sản thiên nhiên; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; nội thành, nội thị của đô thị loại IV, loại V được xác lập trong kỳ quy hoạch.

Thực hiện hiệu quả chiến lược BVMT tầm nhìn đến năm 2030. Nâng cao khả năng kiểm soát ô nhiễm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bệnh viện, khu dân cư, khu công nghiệp bằng áp dụng rộng rãi, có hiệu quả cao các biện pháp phòng ngừa và xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường. Cụ thể:

+ 100% KCN hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường; 100% các CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường (đến năm 2025 đạt 70%);

+ 100% các cơ sở có nguồn thải (khí thải, nước thải) lớn tại các khu, cụm công nghiệp có hệ thống quan trắc tự động được kết nối và truyền dữ liệu về Bộ Tài nguyên và Môi trường;

+ Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt TP Trà Vinh và các đô thị loại IV trở lên đạt 100% (đến năm 2025 đạt 80%);

+ Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn đến năm 2025 đạt 98,5% tại khu vực thành thị; 78-80% khu vực nông thôn; tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đạt 100%.

+ Năm 2025 tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,2% diện tích tự nhiên, đạt 4,5% diện tích tự nhiên vào năm 2030 .

+ Nâng cao nhận thức, kiến thức về phòng ngừa ô nhiễm môi trường của các tầng lớp nhân dân, các cơ quan Nhà nước, lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị xã hội, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh;

+ Khắc phục ô nhiễm tại một số điểm nước thải ra các sông, rạch chưa được xử lý như khu vực TP Trà Vinh, thị trấn Châu Thành. Có các biện pháp giảm thiểu tình trạng ô nhiễm tại các nguồn nước sông Hậu, sông Nhị Long, sông Bển Chùa, kênh đào Trà Vinh;

+ Giảm thiểu ô nhiễm không khí ở các thành phố, thị xã, thị trấn và xung quanh các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất phát sinh lượng khí thải lớn;

+ Duy trì diện tích rừng ngập mặn, đặc biệt là khu vực hệ sinh thái rừng ngập mặn đã được xác định của Trà Vinh;

+ Ngăn ngừa việc sụt lún đất, ô nhiễm nguồn nước bằng các biện pháp quản lý khai thác khoáng sản, khai thác nước ngầm và quản lý chất thải. Quản lý tốt tài nguyên nước ngầm, không để suy giảm lưu lượng và chất lượng nước ngầm.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, ĐDSH, đảm bảo cân bằng sinh thái. Cập nhật các kịch bản BĐKH của tỉnh, đặc biệt là nước biển dâng, tiếp tục xây dựng các chương trình, dự án liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể. Thực hiện khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững, bảo đảm cân bằng sinh thái và bảo tồn thiên nhiên.

1.3.2. Phương án phân vùng môi trường

Căn cứ quy định tại Điều 22, Điều 23 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và điều kiện của Trà Vinh, đề xuất phân vùng môi trường tỉnh Trà Vinh theo các vùng như sau:

a. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

a) Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị loại I, II, III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị. Đến năm 2050, dự kiến tỉnh Trà Vinh có các đô thị sau:

- Giai đoạn 2021 -2030, TP Trà Vinh mở rộng sẽ là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Trà Vinh, phấn đấu đến năm 2050 sẽ là đô thị loại I.

- Giai đoạn 2021 -2025, TX. Duyên Hải dự kiến trở thành đô thị loại III, đến năm

2050 nâng cấp đơn vị hành chính lên thành phố thuộc tỉnh.

b) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước

Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt được lấy chủ yếu từ nguồn nước mặt của sông: Hậu, Cỏ Chiên, Láng Thέ, An Trường, Cái Hóp, Dừa Đỏ, Mây Túc... để cấp nước cho các nhà máy nước trên địa bàn tỉnh.

Bảng 6.1: Danh sách nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

TT	Tên sông, kênh	Tọa độ (VN2000)		Vị trí
		X	Y	
1	Sông Láng Thέ	1105873	589052	Xã Long Đức, TP. Trà Vinh
2	Sông Cỏ Chiên	1103046	595430	Xã Long Đức, TP. Trà Vinh
3	Sông An Trường	1100708	575128	Xã An Trường, huyện Càng Long
4	Sông Dừa Đỏ	1104453	587150	Xã Đại Phúc, huyện Càng Long
5	Sông Cái Hóp	1112794	582125	Xã Đức Mỹ, huyện Càng Long
6	Sông Cỏ Chiên	1108713	587515	Xã Đại Phước, huyện Càng Long
7	Sông Càng Long	1108041	579614	Xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long
8	Sông Láng Thέ	1104040 1104127	588470 588572	Xã Đại Phước, huyện Càng Long
9	Sông Dừa Đỏ	1106798	583701	Xã Nhị Long, huyện Càng Long
10	Sông Mây Túc	1107467	576461	Xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long
11	Sông Dừa Đỏ	1104734	583313	Xã Bình Phú, huyện Càng Long
12	Sông Mây Túc	1108283	573274	Xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long
13	Sông Mây Túc	1105919	569291	Xã An Trường A, huyện Càng Long

TT	Tên sông, kênh	Tọa độ (VN2000)		Vị trí
		X	Y	
14	Sông Ba Si	1101277	587912	Xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành
15	Sông Cỏ Chiên	1096586	601940	Xã Hòa Minh, huyện Châu Thành
16	Sông Cỏ Chiên	1100138	597843	Xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành
17	Sông Cỏ Chiên	1092866	606814	Xã Long Hòa, huyện Châu Thành
18	Kênh rạch Bọng (01 nhánh của sông Láng Thè)	1100257	587316	Xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành
19	Kênh Thống Nhất	1086163	591801	Xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành
20	Kênh Trà Ếch thuộc nhánh sông Láng Thè - Ba Si	1096488	583107	Xã Song Lộc, huyện Châu Thành
21	Kênh 3/2	1068354	596489	Xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

c) Khu bảo tồn thiên nhiên cấp tỉnh

(1) Khu dự trữ thiên nhiên Long Khánh

- Vị trí địa lý: ấp Đình Cũ, xã Long Khánh, huyện Duyên Hải.

- Tọa độ VN2000 KT 105.5 độ múi 3 (Tọa độ trung tâm) X: 604473; Y: 1060030.

- Tổng diện tích: 882,59ha.

(2) Khu bảo vệ cảnh quan Cồn Nặng (Cồn Nghêu)

- Vị trí địa lý: lưu vực cửa sông Tiền thuộc xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang

- Diện tích: 1.000 ha.

d) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa: trên địa bàn có 40 di tích lịch sử được xếp hạng cấp tỉnh, cấp quốc gia. **(Phụ lục 6.1)**

b. Vùng hạn chế phát thải

- 1) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt (**Phụ lục 6.2**)
- 2) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước
- 3) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.
- 4) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ:

- Mỏ nước khoáng nóng Cồn Ông - Long Thạnh: chạy dài từ ấp Cồn Ông, xã Dân Thành đến khóm Long Thạnh, phường 1. Trữ lượng được Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản Nhà nước xác định ở cấp B (240 m³/ngày đêm), với nhiệt nóng 37,5 độ, rất lý tưởng để khai thác dịch vụ tắm khoáng nóng.

c. Vùng bảo vệ khác

- Bao gồm các vùng còn lại trên địa bàn quản lý.

1.3.3. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường

a. Đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Không thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô lớn; hạn chế các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; nguồn thải, chất thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải được thu hồi, tái sử dụng hoặc xử lý đạt mức tương đương với quy chuẩn chất lượng môi trường xung quanh, được giám sát thông qua thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục kết nối online với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, được thanh tra, kiểm tra thường xuyên.

- Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có;
- Duy trì diện tích rừng tự nhiên, nâng tỷ lệ che phủ rừng, kiểm soát phát thải khí nhà kính; Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý ĐDSH;
- Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án khai thác cát và các loại khoáng sản; xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường; xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt;

- Bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường khu đô thị; hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, đặc biệt là các khu vực đã bị ô nhiễm;

- Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường và Luật di sản văn hóa, phù hợp với đặc điểm một số khu di tích, quần thể di tích nằm trong phạm vi nội thị.

- Đầu tư cải tạo, hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt. Đảm bảo thu gom, xử lý triệt để lượng rác thải y tế, chất thải nguy hại từ các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn thành phố. Hình thành mạng lưới thu gom, phân loại, tuyến vận chuyển CTR sinh hoạt phù hợp đặc điểm đô thị, tỷ lệ gom và xử lý CTR sinh hoạt đô thị đạt trên 98,5%. Đầu tư nhà máy XLNT sinh hoạt tập trung.

b. Đối với vùng hạn chế phát thải

Hạn chế thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trong vùng hạn chế phát thải; kiểm soát chặt chẽ nguồn thải, chất thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thông qua áp dụng quy chuẩn kỹ thuật ở mức chặt chẽ nhất, cấp phép môi trường tương ứng với mức có khả năng chịu tải cao nhất, giám sát thông qua thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục kết nối online với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, áp dụng chế độ kiểm tra, thanh tra thường xuyên.

- Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hòa với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao.

-Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

- Đối với các vùng nước cấp cho mục đích sinh hoạt phải được giữ nguyên diện tích mặt nước, chất lượng nước, không để nguồn thải tập trung xả thải vào vùng cấp nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường.

- Hạn chế phát thải, cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh bao gồm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, làng nghề,...

- Các KCN, CCN, làng nghề, cơ sở sản xuất công nghiệp,... được khoanh vùng cần xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, chất thải rắn đáp ứng quy định.

- Thu gom, xử lý triệt để chất thải tại các đô thị loại V, IV trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành.

c. Vùng khác

- Phát triển kinh tế xã hội đa ngành, đa thành phần, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân;

- Quản lý, bảo vệ môi trường phục vụ chính hoạt động phát triển bền vững;

- Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất;

- Quan tâm, khai thác hiệu quả các khu vực tiềm năng đảm bảo đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu về môi trường;

- Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư;

- Xây dựng đô thị, KCN theo hướng “xanh, sạch”.

1.4. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1.4.1. Mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a. Mục tiêu tổng quát

Tăng cường quản lý và bảo tồn thiên nhiên nhằm phục hồi, duy trì dịch vụ HST tự nhiên, ngăn chặn suy giảm ĐDSH trên cơ sở củng cố, mở rộng, thiết lập và quản lý hiệu quả các KBT thiên nhiên, hành lang ĐDSH, khu vực ĐDSH cao để lưu giữ, bảo tồn, phát triển nguồn gen đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm góp phần thiết thực vào công tác bảo tồn ĐDSH quốc gia.

b. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Hoàn thiện được bộ cơ sở dữ liệu về hiện trạng và quy hoạch bảo tồn ĐDSH tỉnh Trà Vinh, làm cơ sở phân chia các vùng sinh thái, các khu bảo tồn và hành lang ĐDSH góp phần vào việc quy hoạch bảo tồn tổng thể cả nước. Khai thác bền vững ĐDSH dựa trên quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh như sau:

- Đánh giá toàn diện hiện trạng bảo tồn ĐDSH tỉnh Trà Vinh;

- Phát hiện các nguy cơ gây suy giảm ĐDSH;

- Hoàn thành quy hoạch bảo tồn ĐDSH phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường của tỉnh. Ưu tiên bảo tồn nguyên vị các hệ sinh thái đặc thù, các loài thực vật quý hiếm, đặc hữu của hệ thống các khu bảo tồn, tạo các

sinh cảnh ổn định cho các loài động vật hoang dã sinh trưởng.

- Tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng dân cư; Bổ sung và hoàn thiện cơ chế xử lý nghiêm các vụ vi phạm, thu giữ các phương tiện săn bắt động vật.

- Khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên sinh vật; xây dựng và thực hiện phương án phòng ngừa, kiểm soát và giảm thiểu tác hại của các loài sinh vật ngoại lai và loài có nguy cơ xâm hại đối với ĐDSH.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo tồn ĐDSH, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo tồn và giám sát ĐDSH cho các khu bảo tồn. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học; xây dựng và thực hiện các kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho công tác bảo tồn ĐDSH; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và thu hút sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo tồn và phát triển ĐDSH.

c. Các chỉ tiêu cụ thể

+ *Chỉ tiêu 1:* Hầu hết các loài đặc hữu, có giá trị về mặt khoa học và kinh tế của địa phương được đưa vào quy hoạch bảo tồn một cách hiệu quả tại các khu vực hệ sinh thái đặc trưng khác nhau.

+ *Chỉ tiêu 2:* Phần lớn diện tích các khu rừng tự nhiên, đất ngập nước, ngập mặn sẽ được xem xét đưa vào chiến lược khai thác và bảo tồn ở các cấp độ khác nhau.

+ *Chỉ tiêu 3:* Ban hành danh mục các loài địa phương cần được ưu tiên bảo tồn (theo danh mục mới cập nhật sách đỏ Việt Nam và Nghị định 06/2019/CP);

+ *Chỉ tiêu 4:* Bảo tồn được hầu hết các hệ sinh thái đặc trưng trên toàn tỉnh,

+ *Chỉ tiêu 5:* Có 90% người dân Trà Vinh được phổ biến, tuyên truyền về bảo tồn đa dạng sinh học.

d. Tầm nhìn đến năm 2050

+ Hoàn thiện hệ thống các khu bảo tồn ĐDSH.

+ Triển khai phương thức bảo tồn chuyển chỗ, hình thành hệ thống vườn thực vật, vườn ươm, vườn động vật để bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu có nguy cơ tuyệt chủng đã xác định được của từng khu bảo tồn.

+ Nghiêm cấm các hình thức khai thác, săn bắn, sử dụng trái phép các loài động thực vật được pháp luật quy định.

+ Người dân các vùng đệm các khu bảo tồn ổn định về sinh kế, tham gia tích cực vào nuôi trồng các giống vật nuôi có giá trị đang được bảo tồn; tham gia quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn ĐDSH.

+ Khai thác tiềm năng du lịch các khu bảo tồn nhằm phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế của người dân vùng đệm, nâng cao đời sống cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

1.4.2. Phương án phát triển các khu vực đa dạng sinh học cao, các khu bảo tồn thiên nhiên, các hành lang đa dạng sinh học

a. Các khu vực đa dạng sinh học cao

(1) Khu vực đa dạng sinh học cao vùng lòng Trà Vinh

- Vị trí: Huyện Duyên Hải

Kinh độ: 695.059; Vĩ độ: 1.022.560

- Diện tích: 13.440,47 ha

- Mục tiêu: Bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn như: Tôm vồ dẹp trắng (*Thenus orientalis*), Cá ngựa đen (*Hippocampus kuda*).

(2) Khu vực đa dạng sinh học cao cửa sông Hậu

- Vị trí: Huyện Duyên Hải - Trà Vinh; Trần Đề và Cù Lao Dung - Sóc Trăng

Kinh độ: 655.413; Vĩ độ: 1.041.850

- Diện tích: 107.300,80 ha

- Mục tiêu: Bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, nơi đây có nhiều loài cá trong đó có một số loài có giá trị kinh tế cao.

b. Các khu bảo tồn

Khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh

- Tên gọi: Khu dự trữ thiên nhiên Long Khánh

- Vị trí địa lý: ấp Đình Cũ, xã Long Khánh, huyện Duyên Hải.

- Tọa độ VN2000 KT 105.5 độ múi 3 (Tọa độ trung tâm) X: 604473; Y: 1060030.

- Tổng diện tích: 882,59ha.

- Mục tiêu:

+ Bảo vệ an toàn hệ động thực vật hiện có trong khu bảo tồn (64 loài thực vật thuộc 57 chi, 31 họ, cùng nhiều loài động vật), đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa

học về bảo tồn nhằm phục hồi môi trường sinh thái rừng ngập mặn có tính đa dạng sinh học cao.

+ Bảo vệ nhiều loài động thực vật rừng có nguồn gen đặc hữu của khu vực ĐBSCL (Bần chua, Mắm trắng, đước); các loài đặc hữu Việt Nam; các nguồn gen động thực vật quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng (thực vật có loài Gai me, Nghê chân vịt, Quao nước; động vật có các loài: kỳ đà, chồn, sóc, rắn hổ mang, khỉ đuôi dài, dẫu con rái, chim hoang dã di cư).

+ Cân bằng sinh thái nhằm tăng độ che phủ rừng, tăng chất lượng rừng để phát huy khả năng phòng hộ môi trường, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ sản xuất nông nghiệp....

Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh

- Tên gọi: Khu bảo vệ cảnh quan Cồn Nạng (Cồn Nghêu)

- Vị trí địa lý: lưu vực cửa sông Tiền thuộc xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang

- Diện tích: 1.000 ha.

- Mục tiêu: bảo vệ cảnh quan độc đáo của tỉnh, đây là cồn duy nhất của tỉnh không có người sinh sống và cách xa đất liền; có hệ sinh thái rừng ngập mặn đa dạng các loài động thực vật. Nơi đây là bãi nghêu thương phẩm lớn nhất của tỉnh Trà Vinh với trữ lượng khoảng 96 – 120 tấn.

c. Hành lang đa dạng sinh học ĐBSCL

- Tên gọi: Hành lang đa dạng sinh học Cần Giờ - Ba Lai - Long Khánh – Cù Lao Dung - mũi Cà Mau

- Vị trí: Tiền Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau

- Tọa độ: Kinh độ: 613.147; Vĩ độ: 1.037.240

- Diện tích: 182.758,00 ha

- Mục tiêu: Kết nối các vùng sinh thái tự nhiên trong vùng ĐBSCL nhằm mở rộng sinh cảnh sống của các loài sinh vật, bảo đảm cho hoạt động của động vật hoang dã có kích thước lớn hoặc các loài di cư tự do di chuyển.

1.4.3. Tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên

- Quy hoạch và bảo vệ nghiêm ngặt các rừng phòng hộ; rừng ngập mặn ven biển, các khu bảo tồn, các hành lang đa dạng sinh học,những nơi này là các điểm hiện đang lưu trữ nguồn gen đa dạng động vật, thực vật và tập trung các loài quý, hiếm;

- Truyền thông nâng cao nhận thức ĐDSH nói chung và hiểu biết về các loài động vật quý, hiếm cho cộng đồng người dân để nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng nói chung và bảo tồn các loài động vật quý, hiếm nói riêng; Xây dựng các chiến lược, chương trình nâng cao nhận thức về bảo tồn các loài động thực vật quý, hiếm cho các đối tượng khác nhau (chính quyền, người dân và khách du lịch);

- Triển khai các hoạt động hỗ trợ cộng đồng trong việc ổn định dân sinh kinh tế nhằm hạn chế các hoạt động tác động đến các loại cảnh quan sinh thái dẫn đến thay đổi cảnh quan sinh thái nhất là các điểm sinh cảnh sống. Qua đó góp phần bảo tồn nguyên vị các loài động vật quý hiếm có mặt tại điểm phân bố của chúng;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu ĐDSH động vật nhất là các loài quý, hiếm (bản đồ phân bố, số lượng cá thể...) nhằm giám sát các biến động quần thể, qua đó có các hành động kịp thời nhằm giảm thiểu các nguyên nhân tác động đến nguồn tài nguyên động vật quý hiếm;

- Chú trọng bảo tồn ĐDSH, phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt là rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, bảo đảm tính toàn vẹn và mối quan hệ tự nhiên của hệ sinh thái đất liền và biển.

- Đề xuất các chính sách hỗ trợ cho các hộ dân, các tổ chức, doanh nghiệp trồng rừng các loài gỗ quý (giao đất, hỗ trợ vốn...);

- Trao đổi thông tin khoa học về các loài động vật quý, hiếm, tranh thủ các hợp tác quốc tế nhằm xây dựng hệ thống các điểm cứu hộ và các trung tâm cứu hộ động vật hoang dã nhằm bảo tồn hiệu quả nguồn gen quý, hiếm;

- Tăng cường kiện toàn tổ chức lực lượng kiểm lâm theo hướng gắn với địa bàn, tổ chức đủ lực lượng kiểm lâm tại các điểm nóng về khai thác, săn bắt trái phép để ngăn chặn và xử lý kịp thời việc vận chuyển, mua bán tài nguyên sinh vật, đặc biệt đối với động vật hoang dã và gỗ.

1.5. Phương án xây dựng các trạm, điểm quan trắc, thông số, tần suất quan trắc môi trường đất, nước, không khí; quan trắc đa dạng sinh học

1.5.1. Mạng lưới quan trắc quốc gia đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh

Theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó xác định các trạm, điểm quan trắc đặt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (chi tiết tại Phụ lục 4, 5) gồm:

- Mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn: 04 trạm khí tượng, 03 trạm thủy văn, 01 trạm hải văn, 06 điểm đo mưa độc lập, 04 điểm đo độ mặn.

- Mạng lưới quan trắc môi trường: 01 điểm quan trắc môi trường vùng cửa sông ven biển, 01 điểm quan trắc vùng biển ven bờ, 01 điểm quan trắc lắng đọng axit, 01 điểm quan trắc phóng xạ.

1.5.2. Phương án xây dựng các trạm, điểm, thông số, tần suất quan trắc môi trường đất, nước, không khí của tỉnh

Để đảm bảo cung cấp đủ cơ sở dữ liệu phục vụ quá trình đánh giá chất lượng môi trường, việc xây dựng mạng lưới các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là một trong những vấn đề ưu tiên hàng đầu, đặc biệt trong giai đoạn tới, giai đoạn được dự báo sẽ có những phát triển vượt bậc về công nghiệp và dịch vụ. Mục đích của hoạt động này là nhằm theo dõi diễn biến thành phần môi trường tại các điểm quan trắc, nhận dạng các vấn đề về chất lượng môi trường, các yếu tố tác động lên môi trường để cung cấp thông tin, dữ liệu đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu đến môi trường phục vụ cho công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Giai đoạn 2021 - 2030

Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 38/QĐ-UBND, ngày 09/01/2018 về quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017-2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Tiếp tục tiến hành quan trắc định kỳ tại 156 điểm, gồm môi trường nền và tác động trên phạm vi toàn tỉnh Trà Vinh (bao gồm 30 điểm quan trắc nước mặt tự động liên tục và 44 điểm quan trắc không khí tự động liên tục, 20 điểm quan trắc nước dưới đất, 25 điểm nước thải, 10 điểm nước biển ven bờ và 27 điểm quan trắc môi trường đất).

Đồng thời điều chỉnh mạng lưới quan trắc môi trường hiện có phù hợp với tình hình phát triển KTXH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 với các mục tiêu: Phục vụ cho công tác quản lý các nguồn thải được tốt hơn, đảm bảo thường xuyên, liên tục; Xác định phân bố theo không gian mức độ ô nhiễm; Đánh giá mức độ ô nhiễm so với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường hiện hành; Xác định chiều hướng ô nhiễm; Xác định ảnh hưởng của các chất ô nhiễm đến sức khỏe; Xác định nguyên nhân gây ô nhiễm; Đánh giá hiệu quả của các chương trình khống chế ô nhiễm; Cảnh giới và báo động ô nhiễm.

Tiến hành quan trắc bổ sung thêm các điểm quan trắc môi trường (đất, nước mặt, không khí) tại khu vực tiếp nhận nước thải từ các KKT, KCN, CCN sắp đi vào hoạt động, các điểm nóng giao thông, khu dân cư tập trung, các khu khai thác vật liệu xây dựng, một số điểm trên các sông, hồ lớn.

Về các thông số và tần suất quan trắc

Các thông số quan trắc môi trường đề xuất dưới đây dựa trên quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường và của Bộ/ngành có liên quan.

(1) Môi trường không khí

+ Các thông số quan trắc tối thiểu: khí tượng, SO₂, CO, NO₂, TSP, PM₁₀, tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc, lựa chọn thêm thông số bụi PM_{2,5} và các thông số khác để đưa vào chương trình quan trắc với tần suất phù hợp.

+ Các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.

+ Thông số quan trắc tiếng ồn: mức âm tương đương (Leq), mức âm tương đương cực đại (Lmax).

+ Tần suất quan trắc: với tần suất quan trắc tối thiểu 02 tháng/đợt (06 đợt/năm) đối với các thông số quan trắc tối thiểu.

(2) Môi trường đất

- Các thông số quan trắc: Pb, Cd, As, Cu, Zn, Cr, dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ (Lindane, Aldrin, Dieldrin, DDT, Endrin,...), dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Pyrethroid (Cypermethrin, Fenvalerate,...).

+ Các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.

+ Tần suất quan trắc: tối thiểu 02 đợt/năm.

(3) Môi trường nước

Tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc, lựa chọn thêm các thông số khác để đưa vào chương trình quan trắc với tần suất phù hợp, tuy nhiên các thông số tối thiểu phải đảm bảo theo yêu cầu.

- Nước mặt lục địa: Các thông số quan trắc tối thiểu gồm pH, TSS, DO, COD, BOD₅, NH₄⁺; lựa chọn Tổng Nitơ hoặc NO₃⁻; lựa chọn Tổng Phốtpho hoặc PO₄³⁻; tổng Coliforms với tần suất quan trắc tối thiểu 02 tháng/đợt (06 đợt/năm).

- Nước dưới đất: Các thông số quan trắc tối thiểu gồm pH, TDS, chỉ số pecmanganat, NH₄⁺, NO₃⁻, Fe, As với tần suất quan trắc tối thiểu 03 tháng/đợt (04 đợt/năm).

- Chất lượng nước biển: Các thông số quan trắc tối thiểu gồm pH, DO, TSS,

NH₄⁺, PO₄³⁻, dầu mỡ khoáng, với tần suất quan trắc chất lượng nước biển ven bờ tối thiểu 02 tháng/đợt (06 đợt/năm); các thông số pH, As, Cd, dầu mỡ khoáng cho nước biển gần bờ và nước biển xa bờ với tần suất tối thiểu 02 đợt/năm.

(4) *Quan trắc nước thải*: các thông số pH, BOD₅, COD, TSS, NH₄⁺, Tổng N, Tổng P, NO₂⁻, NO₃⁻, Clo dư...

(5) *Quan trắc khí thải*: Căn cứ vào mục tiêu quan trắc, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về môi trường, loại hình sản xuất, quy mô, đặc điểm nguồn thải để xác định các thông số cần quan trắc. Các thông số chính: bụi, SO₂, NO_x (NO và NO₂), CO và O₂, H₂S, NH₃, HCl, Hg, Pb.

(6) *Quan trắc bùn thải từ hệ thống xử lý nước*: Thông số quan trắc và phương pháp quan trắc bùn thải từ hệ thống xử lý nước quy định tại Phụ lục 4.3 của Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(7) *Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường nuôi trồng thủy sản*

Thông số và điểm quan trắc: theo Quyết định số 1151/QĐ-BNN-TCTS ngày 19 tháng 03 năm 2021 của Bộ NN&PTNT phê duyệt kế hoạch quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021-2025.

- *Giai đoạn 2031 - 2050*

(1) *Các điểm quan trắc*

Tiếp tục tiến hành quan trắc định kỳ tại 156 điểm như giai đoạn 2021-2030 bao gồm 30 điểm quan trắc nước mặt tự động liên tục và 44 điểm quan trắc không khí tự động liên tục, 20 điểm quan trắc nước dưới đất, 25 điểm nước thải, 10 điểm nước biển ven bờ và 27 điểm quan trắc môi trường đất). Quan trắc thêm các điểm tại khu vực tiếp nhận nước thải các KCN, CCN sẽ đi vào hoạt động, các đô thị từ loại IV trở lên, cảng biển mới được xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2031 – 2050. Đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có 01 KKT Định An, 03 KCN gồm: KCN Long Đức 100 ha, KCN Cầu Quan (giai đoạn 1: 120 ha) và KCN Cổ Chiên (199,98 ha); quy hoạch bổ sung 11 CCN ở hầu hết các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, TP Trà Vinh. Đồng thời, bổ sung một số điểm quan trắc tại các điểm xả thải tại các làng nghề, các điểm nóng giao thông, khu dân cư tập trung, khu khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, trên các sông, hồ lớn.

(2) *Các thông số và tần suất quan trắc*: Các thông số và tần suất quan trắc sẽ tuân theo quy định tại Việt Nam trong giai đoạn 2031-2050.

(3) *Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc đa dạng sinh học tại các cơ*

sở bảo tồn, khu vực đa dạng sinh học cao

Tuân theo các chỉ tiêu kiểm kê, chỉ thị quan trắc đa dạng sinh học cơ bản tại Quyết định số 2067/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

Tiến hành quan trắc tại khu vực đa dạng sinh học cao: Khu vực cửa sông Tiên, Khu vực cửa sông Hậu.

1.6. Phương án bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển KCHT lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh

1.6.1. Phương án tổ chức, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

Bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có, đặc biệt là các diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, phát triển tỷ lệ che phủ rừng tỉ lệ che phủ rừng của toàn tỉnh đến năm 2025 là 4,2% và năm 2030 là 4,5%. Phát huy chức năng phòng hộ của rừng ứng phó với BĐKH và nước biển dâng, giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ hệ thống đê biển, kết cấu hạ tầng, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm phát thải khí nhà kính; sử dụng rừng bền vững; tạo việc làm và cải thiện sinh kế cho người dân địa phương, góp phần phát triển kinh tế, xã hội, môi trường và củng cố quốc phòng, an ninh.

a. Phương án tổ chức, quản lý

- Tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, nâng cao vai trò quản lý nhà nước về lâm nghiệp ở cấp huyện, cấp xã theo phân cấp tại Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện sắp xếp, đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ chính trị và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ theo Phương án sắp xếp được cấp thẩm quyền phê duyệt;

- Thực hiện việc giao khoán rừng theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về giao khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các ban quản lý rừng đặc dụng, đặc dụng, rừng phòng hộ.

(1) Khoán ổn định: Khoán toàn bộ diện tích 460,02 ha rừng Long Khánh, ấp Đình Cũ, xã Long Khánh cho 268 hộ dân.

(2) Khoán công việc, dịch vụ: Khoán toàn bộ diện tích 2.178,81 ha rừng còn lại cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đối với địa bàn từng huyện trên toàn bộ tuyến ven biển các loại rừng phi lao, rừng ngập mặn.

b. Phương án bảo vệ rừng

Giai đoạn 2021-2025: Quản lý, bảo vệ và sử dụng hiệu quả diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển hiện có 276.000 ha; Giai đoạn 2026-2030 khoảng 296.000 ha (trên cơ sở cộng thêm diện tích trồng mới 20.000 ha giai đoạn 2021-2025).

Tổ chức bảo vệ chặt chẽ toàn bộ diện tích rừng, đất rừng hiện có của đơn vị và hàng năm diện tích trồng mới thêm diện tích cũng sẽ được đưa vào quản lý bảo vệ; diện tích hợp đồng với các hộ dân thuộc trách nhiệm quản lý, bảo vệ của các hộ gia đình, cá nhân, dưới sự hỗ trợ và giám sát của các Hạt Kiểm lâm, các phòng chuyên môn của Chi cục Kiểm Lâm và chính quyền địa phương cấp xã.

Tăng cường duy trì chất lượng rừng phòng hộ ven biển đạt chất lượng ở mức cao nhất để góp phần hạn chế sạt lở bờ sông, bờ biển do sóng to, gió lớn gây ra. Với chiều dài bờ biển 65 km, một số khu vực bị sạt lở nhiều như Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa, Dân Thành và một số vùng sạt lở ven sông cần được đầu tư các hạng mục công trình phụ trợ (kè mềm, cọc bê tông để hạn chế tác động của sóng biển làm sạt lở bờ, kết hợp với trồng rừng để cố định bãi bồi theo hướng lâu dài và bền vững).

c. Phương án khôi phục và phát triển rừng

Trồng rừng mới 20.000 ha (khoảng 14% diện tích đất chưa có rừng vùng ven biển), trong đó:

- Rừng phòng hộ, chắn sóng lấn biển (rừng ngập mặn) 9.800 ha.
- Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát ven biển (trên lập địa đất, cát ngoài ngập mặn) 10.200 ha.

Trồng bổ sung phục hồi rừng và làm giàu rừng 15.000 ha, trong đó:

- Rừng phòng hộ, chắn sóng lấn biển (rừng ngập mặn) 6.800 ha.
- Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát ven biển (trên lập địa đất, cát ngoài ngập mặn) 8.200 ha.

1.6.2. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học và khu vực có giá trị bảo tồn cao

Trên địa bàn quản lý của đơn vị là rừng phòng hộ không có khu vực bảo tồn cao. Tuy nhiên việc bảo tồn ĐDSH là nhiệm vụ của các chủ rừng, trên cơ sở loại rừng được giao để đề ra các giải pháp bảo vệ phù hợp, bên cạnh đó nhiệm vụ bảo tồn còn theo các quy định của cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, các cam kết có ảnh hưởng nhất định đến công tác bảo tồn của đơn vị, kế hoạch bảo tồn chủ yếu của đơn vị như sau:

- Nghiêm cấm các hoạt động săn, bắn, bẫy, bắt, chế biến, nuôi, nhốt các loại động vật rừng trong danh mục nguy cấp, quý, hiếm; nếu có xuất hiện trong khu vực đơn

vị quản lý, tuyên truyền cho người dân hiểu về qui định bảo tồn động vật hoang dã của Nhà nước và người dân ngoài việc không săn, bắn, bẫy, bắt còn không dùng các loài động vật rừng chế biến làm thức ăn, hay sử dụng vào mục đích khác.

- Không khai thác, sử dụng động vật hoang dã cho mục đích thương mại.

- Không du nhập các loài động, thực vật ngoại lai vào trong khu vực đơn vị quản lý, thực hiện tốt việc kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai xâm hại, nếu có sẽ có biện pháp xử lý kịp thời.

1.6.3. Phương án phát triển KCHT lâm nghiệp

Tiếp tục duy trì hệ thống đường lâm nghiệp hiện có, thường xuyên duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường lâm nghiệp theo quy định của ngành giao thông, đảm bảo phát huy hiệu quả chức năng của hệ thống đường lâm nghiệp.

Tập trung xây dựng mới hệ thống đường lâm nghiệp, ưu tiên khu vực vùng sâu, xa, điều kiện khó khăn, những vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống đường lâm nghiệp kết hợp đường tuần tra, bảo vệ rừng.

Nhà nước đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư duy trì và xây dựng mới các công trình hạ tầng lâm sinh phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng tại các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ.

1.7. Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang

1.7.1. Dự báo nhu cầu và định hướng sắp xếp, phân bố không gian nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

a. Dự báo nhu cầu

Dự báo nhu cầu an táng theo giai đoạn như sau:

+ Dự báo số người tử vong: giai đoạn 2021- 2025 là 33.000 người, giai đoạn 2026- 2030 là 26.000 người, giai đoạn 2031- 2050 là 40.000 người.

+ Diện tích đất dành cho nghĩa trang giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt là 520 ha , tăng 45,3 ha so với năm 2021; diện tích tăng thêm do xây mới nghĩa trang nhân dân TP Trà Vinh (45,3 ha)

b. Định hướng sắp xếp, phân bố

Quy hoạch xây dựng nghĩa địa tập trung (02 - 03 điểm/xã) với quy mô phù hợp. Các khu dân cư tập trung hạ tầng thuận tiện có thể xây dựng nghĩa trang liên xã, xây dựng hệ thống nghĩa trang tại các khu đất cao ráo, xa dân cư, xa nguồn nước, vùng cát ít có khả năng khai thác,... Không chế việc chôn cất một số nghĩa địa ven biển hạn chế tình trạng kéo dài hệ thống nghĩa địa dọc bờ biển khoanh vùng từng đoạn, từng khu vực

để theo dõi quản lý.

Tiếp tục đầu tư xây dựng nhà hỏa táng theo công nghệ mới tại các chùa Khmer nhằm giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng dân cư. Định hướng về lâu về dài sẽ quy hoạch các khu nghĩa trang tập trung có vị trí cách xa các khu dân cư, đảm bảo vệ sinh môi trường và mỹ quan, đủ diện tích phục vụ nhu cầu chôn cất trong thời gian dài. Bên cạnh đó, cần xây mới, mở rộng cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ trên địa bàn tỉnh, di dời các nghĩa trang ra ngoại ô, xa các trung tâm huyện thị.

1.7.2. Quy hoạch nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

Xây mới 13 và mở rộng 29 nghĩa trang trên địa bàn, trong đó tập trung xây mới Nghĩa trang nhân dân TP Trà Vinh (Phường 9, TP Trà Vinh), xây mới hoa viên nghĩa trang huyện Duyên Hải diện tích 372,4 ha theo tiêu chuẩn nghĩa trang cấp I, tại xã Long Vĩnh và nghĩa trang huyện Tiểu Cần tại xã Phú Cần, diện tích 8,75 ha theo tiêu chuẩn nghĩa trang cấp IV, các nghĩa trang còn lại đạt tiêu chuẩn cấp IV. Xây mới 02 nhà tang lễ (tại phường 6 và phường 9 TP. Trà Vinh).

**Bảng 6.2: Quy hoạch phát triển nghĩa trang nhân dân tỉnh Trà Vinh
giai đoạn 2021-2030**

TT	Đơn vị	Số lượng			Diện tích (ha)			Cấp nghĩa trang
		Xây mới	Mở rộng	Tổng	Xây mới	Mở rộng	Tổng	
A	Cụm phía Bắc	5	16	20	48,66	15,79	64,45	
1	TP Trà Vinh	1,00	0,00	0,00	45,30	0,00	45,30	II
2	Huyện Châu Thành	4,00	5,00	9,00	3,36	7,48	10,84	IV
3	Huyện Càng Long	0,00	11,00	11,00	0,00	8,31	8,31	IV
B	Cụm phía Tây	3,00	5,00	8,00	9,80	3,50	13,00	
4	Huyện Cầu Kè	2,00	2,00	4,00	1,05	1,30	2,00	IV
5	Huyện Tiểu Cần	1,00	3,00	4,00	8,75	2,20	11,00	IV
C	Cụm phía Đông Nam	5,00	8,00	13,00	376,92	17,11	395,00	
6	Thị xã Duyên Hải	1,00	4,00	5,00	1,58	4,25	6,00	IV
7	Huyện Cầu Ngang	2,00	2,00	4,00	1,94	4,03	6,00	IV
8	Huyện Trà Cú	1,00	1,00	2,00	1,00	7,57	9,00	IV
9	Huyện Duyên Hải	1,00	1,00	2,00	372,40	1,26	374,00	I
Tổng		13	29	41	435,38	36,4	472,45	

Nguồn: Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh

Đối với các nghĩa trang nâng cấp, cải tạo cần đảm bảo các yêu cầu sau:

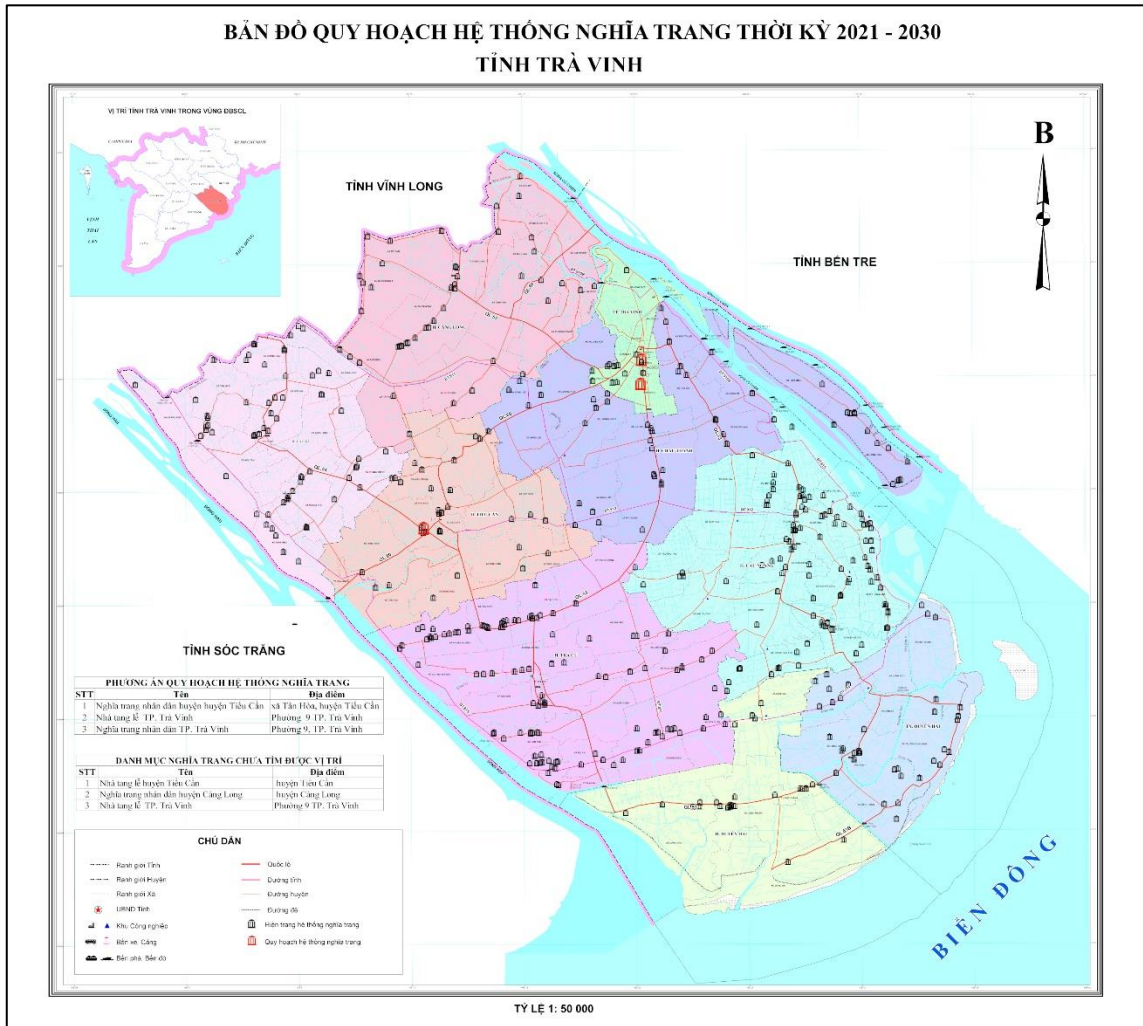
- Phải phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch sử dụng đất; phù hợp với định hướng phát triển KTXH tại địa phương. Đảm bảo hạ tầng kỹ thuật tối thiểu, không gây ô nhiễm môi trường và còn đủ quỹ đất để sử dụng; Khoảng cách an toàn về môi trường phải tuân thủ theo quy định tại QCVN 01:2019/BXD.

- Phải đảm bảo ưu tiên cải thiện nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, chất lượng vệ sinh môi trường, cây xanh cách ly;

- Nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực đô thị và phát triển đô thị không được phép mở rộng diện tích;

- Nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực phát triển đô thị không còn diện tích sử dụng phải tiến hành đóng cửa. Quá trình đóng cửa phải thực hiện đầy đủ các nội dung nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng;

- Hoàn thành di dời đối với các nghĩa trang hiện hữu khi gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng; khu vực có nguy cơ sạt lở; khu vực có vị trí thuộc phạm vi thực hiện dự án phát triển KTXH; không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, định hướng phát triển KTXH của địa phương.



**Hình 6.1: Bản đồ quy hoạch hệ thống nghĩa trang tỉnh Trà Vinh
thời kỳ 2021-2030**

1.8. Phương án xử lý các vấn đề tổng hợp, liên ngành cấp tỉnh trong bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

1.8.1. Phương án về vốn đầu tư

- Đề xử lý các vấn đề tổng hợp, liên ngành cấp tỉnh trong bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh cần nguồn kinh phí lớn, vì vậy cần có những giải pháp để huy động tối đa nguồn vốn từ các nguồn khác nhau, cụ thể:

- Đề huy động mọi nguồn vốn ngân sách trong nước, trước hết cần sớm hoàn chỉnh quy hoạch, tiến hành xây dựng các dự án đầu tư cho công tác BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đó trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và đầu tư theo kế hoạch hàng năm;

- Hàng năm UBND tỉnh có kế hoạch bố trí ngân sách nhà nước của địa phương từ nguồn sự nghiệp như: khoa học, môi trường, kinh tế, hành chính, đào tạo và đầu tư

phát triển cho việc thực hiện các nội dung quy hoạch, kế hoạch BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH trên địa bàn tỉnh;

- Huy động nguồn vốn từ chương trình mục tiêu quốc gia đối với vùng đặc biệt khó khăn có liên quan đến BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH để thực hiện các dự án ưu tiên được phê duyệt;

- Xã hội hóa các nguồn vốn đầu tư để thực hiện quy hoạch BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH. Kêu gọi nguồn vốn từ các doanh nghiệp, các tổ chức, các hội và cá nhân trong và ngoài tỉnh;

- Mở rộng các hình thức bảo tồn, vừa bảo tồn vừa phát triển, khuyến khích nhân dân, cộng đồng tham gia vào các hình thức quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn ĐDSH và nuôi trồng các loài cây con đặc hữu, quý hiếm trong vùng. Sử dụng nguồn vốn từ Quỹ bảo tồn;

- Kết hợp hình thức bảo tồn và du lịch sinh thái ở các khu bảo tồn nhằm tăng cường thêm nguồn vốn cho các hoạt động. Sử dụng cơ chế chi trả dịch vụ môi trường. Kêu gọi sự hỗ trợ hợp tác quốc tế trên cơ sở các dự án đã được xây dựng và phê duyệt từ các tổ chức quốc tế như IUCN, WWF, vốn ODA của các nước phát triển.

1.8.2. Phương án về công tác quản lý

a. Đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ các cấp, đặc biệt là nhận thức và trách nhiệm về BVMT, bảo tồn ĐDSH

- Tổ chức các lớp đào tạo tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, cử cán bộ chuyên trách học tập các mô hình về công tác BVMT, bảo tồn ĐDSH ở một số nước có trình độ phát triển cao ở Châu Âu, Châu Úc hoặc một số nước châu Á như Nhật Bản, Singapore, ...

- Thực hiện các chương trình nâng cao trình độ nhận thức cho cán bộ quản lý tại các địa phương và cộng đồng dân cư về vai trò quan trọng của công tác BVMT, bảo tồn ĐDSH đối với sự PTBV.

b. Rà soát, bổ sung, xây dựng các văn bản quy định về quản lý bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học Luật ĐDSH, Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy định cụ thể hóa Luật Môi trường, Luật Đa dạng sinh học và quản lý các KBTTN đã có. Đồng thời xây dựng các văn bản pháp quy trong một số lĩnh vực như phòng chống ô nhiễm môi trường, các vấn đề buôn bán, sản xuất, vận chuyển động vật hoang dã, sử dụng các sản phẩm từ các loài động vật

hoang dã; các cơ chế quản lý an toàn sinh học, quản lý nguồn gen, chia sẻ lợi ích từ ĐDSH. Tăng cường hiệu lực của các quy định;

- Xây dựng quy chế hoạt động và nguyên tắc phối hợp giữa vùng đệm với khu bảo tồn thiên nhiên. Quy định quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia quản lý vùng đệm, đặc biệt đối với cộng đồng các dân tộc tại địa phương có khu bảo tồn. Xây dựng kế hoạch dài hạn về đầu tư cho vùng đệm;

- Xây dựng và ban hành văn bản pháp qui về nguyên tắc hợp tác và xác định trách nhiệm trong hoạt động du lịch sinh thái ở các KBTTN, khu bảo vệ cảnh quan; thống nhất cơ chế chia sẻ lợi ích thu được từ du lịch và qui định tái đầu tư cho công tác quản lý và bảo tồn ĐDSH ở các khu bảo tồn, khu bảo vệ cảnh quan;

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách và xây dựng các mô hình phát triển vùng đệm. Xây dựng và ứng dụng rộng rãi việc thực hiện các dự án trình diễn về sử dụng các sản phẩm ngoài gỗ và trồng cây thuốc, các mô hình trồng cây làm củi phân tán và tập trung;

- Xây dựng cơ chế quản lý KBTTN bảo tồn, có sự phối hợp giữa Ban quản lý với các ngành, tổ chức liên quan như kiểm lâm, thuế, sở tài chính, cảnh sát môi trường và cơ chế vận động, tạo điều kiện cho cộng đồng vùng đệm khu bảo tồn tham gia vào các hoạt động bảo tồn ĐDSH với nhiều hình thức thích hợp;

- Xây dựng nội quy, quy chế cụ thể hợp lý giữa khai thác, kinh doanh du lịch với việc bảo vệ tài nguyên môi trường với việc tuyên truyền giáo dục, nâng cao dân trí, ý thức cho cộng đồng dân cư và khách du lịch.

1.8.3. Phương án về khoa học và công nghệ

- Tăng cường điều tra, nghiên cứu cơ bản về các giải pháp BVMT, bảo vệ các nguồn tài nguyên ĐDSH, các hệ sinh thái đặc trưng, nhạy cảm, các loài thực, động vật nguy cấp, quý, hiếm cần được bảo vệ, các cây thuốc quý hiếm và các lâm sản ngoài gỗ, nguồn lợi thủy sản có giá trị kinh tế cao nhằm đề xuất các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp đối với từng khu vực;

- Đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao công nghệ nhằm phát hiện và quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen;

- Hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, xây dựng hệ thống bảo tồn thiên nhiên, vườn sưu tập thực vật, động vật của tỉnh Trà Vinh để tập hợp, lưu giữ, trưng bày các nguồn gen, hiện vật, tiêu bản các loài đặc hữu, quý hiếm phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học, tham quan, thu hút khách du lịch để phát triển kinh tế - xã hội;

- Tăng cường hợp tác với các viện nghiên cứu, các trường đại học tiến hành điều tra, nghiên cứu, giám sát bảo vệ môi trường và phát triển ĐDSH, đặc biệt tại khu Dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Long Khánh;

- Điều tra, thống kê các sinh vật ngoại lai xâm hại và nghiên cứu các biện pháp xử lý để bảo tồn ĐDSH;

- Xây dựng các cơ sở dữ liệu về ĐDSH; chú trọng kỹ năng quản lý theo các hệ sinh thái trên GIS phù hợp với chức năng bảo tồn của từng khu bảo tồn và các cơ sở bảo tồn được phê duyệt trong các quy hoạch tỉnh Trà Vinh;

- Khuyến khích các dự án nghiên cứu, phục hồi rừng;

- Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường.

- Nghiên cứu các công nghệ để bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật cả trên cạn và dưới nước dựa vào cộng đồng và nguồn tài nguyên sinh vật;

- Nghiên cứu dự báo các tác động chủ yếu của môi trường, ĐDSH tới hoạt động phát triển kinh tế, du lịch.

II. Phương án bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên

2.1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

2.1.1. Nguyên tắc khoanh định vùng cấm và tạm cấm

Căn cứ Điều 28 Luật Khoáng sản đã xác định:

1- Khu vực cấm hoạt động khoáng sản gồm:

a) Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;

b) Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

c) Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

d) Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

đ) Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

2- Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được khoanh định khi có một trong các yêu cầu sau đây:

a) Yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

b) Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản.

c) Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

2.1.2. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh

Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản tỉnh Trà Vinh có thể gộp chung gồm 03 nhóm đối tượng theo tính chất và đối tượng tương đồng, cụ thể như sau:

- Nhóm đối tượng 1: Khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất và khu vực dành riêng cho tôn giáo.

- Nhóm đối tượng 2: Khu vực dành riêng cho quốc phòng, an ninh.

- Nhóm đối tượng 3: Hành lang bảo vệ an toàn các công trình kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, đê điều, hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

2.2. Xác định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh

Căn cứ kết quả dự án “ Khoanh định các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” thực hiện năm 2018 và Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 12/3/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, các khu vực cấm hoạt động khoáng sản và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh được xác định như sau:

2.2.1. Khoanh định vùng cấm hoạt động khoáng sản tỉnh Trà Vinh

Tổng hợp các khu vực cấm hoạt động khoáng sản trong tỉnh là 321 khu vực và 379 điểm cấm cho 7 đối tượng và 98 khu vực cấm cho 02 đối tượng gồm giao thông có 74 khu vực và năng lượng có 24 khu vực phân bố rộng khắp trên toàn tỉnh. Bảng 6.2 cho thấy trong 8 huyện và TP Trà Vinh, huyện Trà Cú có số khu vực cấm nhiều nhất là 57 điểm và tập trung chủ yếu khu vực tôn giáo, tín ngưỡng. TP Trà Vinh có 40 khu vực cấm và đối tượng bảo vệ nhiều nhất là khu vực an ninh. Các huyện còn lại đều phổ biến hơn 20 khu vực cấm.

Bảng 6.3: Danh sách khu vực khoanh định cấm hoạt động khoáng sản phân bố theo cấp huyện, thị xã, thành phố

STT	Huyện, thị xã, thành phố	ĐỐI TƯỢNG BẢO VỆ						TỔNG CỘNG
		Di tích lịch sử-văn hóa	Rừng phòng hộ	Quốc phòng	An ninh	Tôn giáo, tín ngưỡng	Cấm trên sông	
1	Huyện Càng Long	0		4	4	13	2	23
2	TP Trà Vinh	3		10	17	9	1	40
3	Huyện Cầu Kè	0		7	1	15	1	24
4	Huyện Tiểu Cần	0		3		26		29
5	Huyện Châu Thành	0	2	8	3	27	2	42
6	Huyện Trà Cú	0		12	3	42		57
7	Huyện Cầu Ngang	1	6	9	2	29		47
8	Thị xã Duyên Hải	1	7	9	1	17		35
9	Huyện Duyên Hải	0	3	6	1	14		24
	Tổng cộng:	05	18	68	32	192	6	321

Nguồn: Báo cáo khoanh định các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Đối với điểm khoanh định cấm hoạt động khoáng sản, tổng số điểm là 379 điểm trong đó huyện Trà Cú có 91 điểm và 81 điểm ở khu vực tôn giáo, tín ngưỡng. Các huyện và TP Trà Vinh phổ biến trên 20 điểm, ngoại trừ TX Duyên Hải chỉ có 14 điểm. Về đối tượng bảo vệ theo điểm khoanh định vùng cấm hoạt động khoáng sản, có 4 đối tượng chính trong đó Tôn giáo, tín ngưỡng có 311 điểm/379 điểm.

Bảng 6.4: Danh sách điểm khoanh định cấm hoạt động khoáng sản phân bố theo cấp huyện, thị xã, thành phố

STT	Huyện, thị xã, thành phố	ĐỐI TƯỢNG BẢO VỆ				TỔNG CỘNG
		Di tích lịch sử-văn hóa	Rừng phòng hộ	Tôn giáo, tín ngưỡng	Thông tin và truyền thông	
1	Huyện Càng Long	4		24	1	29
2	TP. Trà Vinh	6		29	5	40
3	Huyện Cầu Kè	2		21	1	24
4	Huyện Tiểu Cần	1		30	2	33
5	Huyện Châu Thành	3	1	57	4	65
6	Huyện Trà Cú	8		81	2	91
7	Huyện Cầu Ngang	4	1	51	4	60
8	Thị xã Duyên Hải	6	1	6	1	14
9	Huyện Duyên Hải	6	2	12	3	23
	Tổng cộng:	40	5	311	23	379

Nguồn: Báo cáo khoanh định các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Đánh giá theo diện tích khoanh định cấm hoạt động khoáng sản phân theo đối tượng, Bảng dưới cho thấy tổng diện tích theo là 28.916,84 ha trong đó đối tượng Đất rừng phòng hộ có diện tích lớn nhất là 19.342,04 ha, tiếp đến là Di tích lịch sử, văn hóa với diện tích 692,97 ha.

Bảng 6.5: Tổng hợp diện tích khoanh định cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn toàn tỉnh Trà Vinh

STT	Đối tượng	Số lượng khu vực cấm HDKS	Số lượng điểm cấm HDKS	Tổng diện tích (ha)	Diện tích chồng lấn giữa các quy hoạch (ha)	Diện tích cấm HDKS (ha)
1	Di tích lịch sử, văn hóa	05	40	692,97		692,97
2	Đất rừng phòng hộ	18	05	19.342,04	1607,76	19.342,04
3	Đất Quốc phòng	68		481,45		481,45
4	Đất An ninh	32		87,18		87,18
5	Đất Tôn giáo, tín ngưỡng	192	311	633,62		633,62
6	Đất thông tin và truyền thông		23			
7	Cấm trên sông	06		273,98		273,98
8	Giao thông	74				
9	Năng lượng	24		7.404,6		7.404,6
Tổng cộng:		419	379	28.915,84	1607,76	28.915,84

Nguồn: Báo cáo khoanh định các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2.2.2. Khoanh định vùng tạm cấm hoạt động khoáng sản tỉnh Trà Vinh

Tổng hợp các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trong tỉnh là 113 khu vực cho 4 đối tượng gồm Khu bảo tồn thiên nhiên, danh lam thắng cảnh; đất trồng lúa; đất phòng tránh khắc phục hậu quả thiên tai và phân các huyện trong tỉnh. Bảng dưới đây cho thấy 4 đối tượng bảo vệ ở các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản gồm (i) Khu bảo tồn thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, (ii) Đất trồng lúa, (iii) Tạm cấm trên sông (iv) Phòng tránh khắc phục hậu quả thiên tai. Tổng số khu vực là 108 trong đó huyện Càng Long có số lượng khu vực lớn nhất là 20 và huyện Duyên Hải có số lượng khu vực tạm thời cấm nhỏ nhất là 2. Về phân bố số lượng khu vực tạm thời cấm theo đối tượng, Đất trồng lúa có số lượng khu vực tạm thời cấm nhiều nhất là 93 khu vực.

Bảng 6.6: Tổng hợp các khu vực khoanh định tạm thời cấm hoạt động khoáng sản phân bố theo cấp huyện, thị xã, thành phố

STT	Huyện, thị xã, thành phố	ĐỐI TƯỢNG BẢO VỆ				Tổng cộng
		Khu bảo tồn thiên nhiên, danh lam thắng cảnh	Đất trồng lúa	Tạm cấm trên sông	Phòng tránh khắc phục hậu quả thiên tai	
1	Huyện Càng Long	1	18	1		20
2	TP Trà Vinh		6			06
3	Huyện Cầu Kè	1	17	1		19
4	Huyện Tiểu Cần		10			10
5	Huyện Châu Thành	1	17			18
6	Huyện Trà Cú	1	11		1	12
7	Huyện Cầu Ngang	4	11		1	15
8	Thị xã Duyên Hải	1	2			3
9	Huyện Duyên Hải	1	1		1	2
	Tổng cộng:	10	93	02	03	108

Nguồn: Báo cáo khoanh định các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Trong đối tượng tạm cấm sông còn có khu vực tạm cấm số 05 được phân bố ở TP Trà Vinh và huyện Châu Thành. Trên sông Hậu có 02 khu vực tạm cấm số 01 và 02 ở cồn mới nổi và bãi bồi ven sông. Trên sông Cổ Chiên có 02 khu vực tạm cấm số 06 và 07 ở cồn mới nổi và bãi bồi ven sông.

Về mặt diện tích, Bảng dưới đây cho thấy diện tích khoanh định tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn toàn tỉnh. Tổng diện tích khoanh định tạm thời cấm hoạt động là 98.492,28 ha trong đó Đất trồng lúa chiếm 95.829,38 ha tương ứng với 93 khu vực.

Bảng 6.7: Tổng hợp diện tích khoanh định tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn toàn tỉnh Trà Vinh

STT	Đối tượng	Số lượng khu vực tạm thời cấm HDKS	Tổng diện tích (ha)	Diện tích chồng lấn giữa các quy hoạch (ha)	Diện tích tạm cấm HDKS (ha)
1	Khu bảo tồn thiên nhiên, danh lam thắng cảnh	10	2.598,00	1044,85	2.598,00
2	Đất trồng lúa	93	95.829,38		95.829,38
3	Khu vực tạm cấm trên sông	07			
4	Phòng tránh khắc phục hậu quả thiên tai	03	64,90		64,90

STT	Đối tượng	Số lượng khu vực tạm thời cấm HDKS	Tổng diện tích (ha)	Diện tích chồng lấn giữa các quy hoạch (ha)	Diện tích tạm cấm HDKS (ha)
Tổng cộng:		113	98.492,28	1044,85	98.492,28

Nguồn: Báo cáo khoanh định các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2.3. Khoanh định chi tiết khu vực mở, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khếp góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp

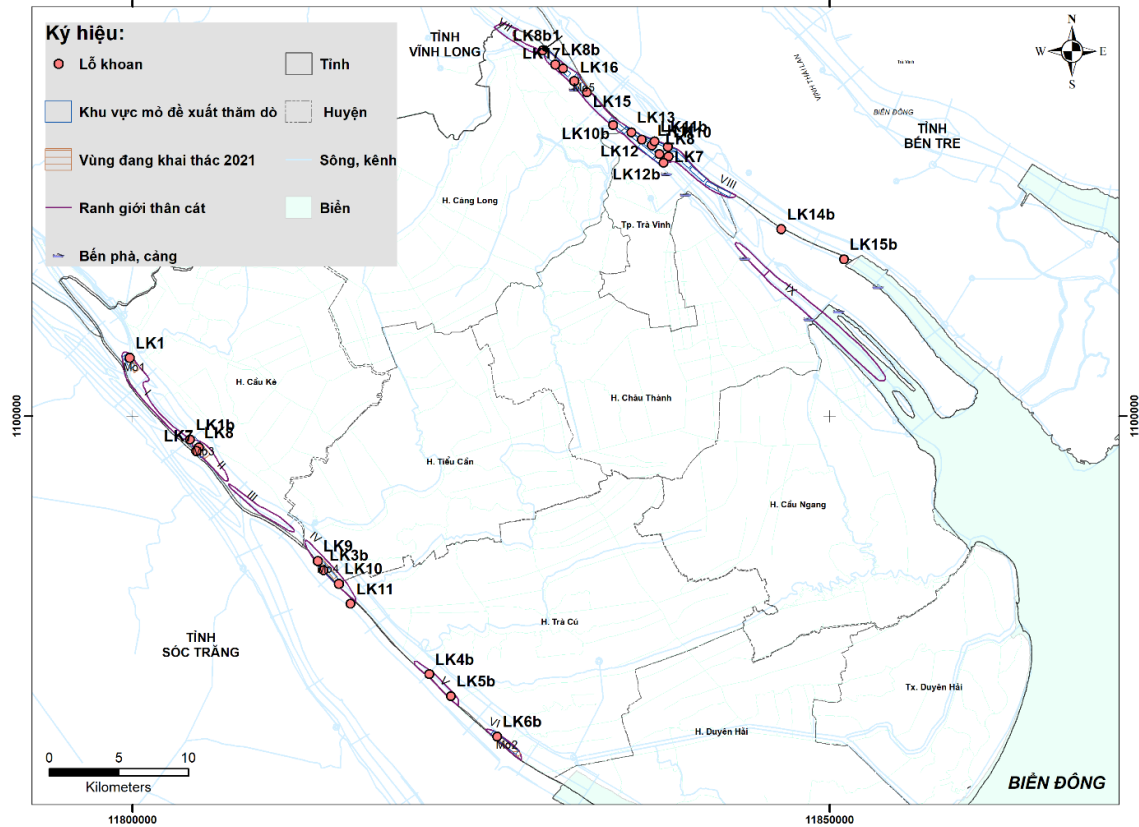
2.3.1. Phương án, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản cát sông tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

a. Khoanh định khu vực thăm dò khai thác cát sông

Hiện trạng trữ lượng và tài nguyên theo Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) tỉnh Trà Vinh đến năm 2020. Với tổng trữ lượng trên 9 thân cát ở cả hai sông Hậu, sông Cổ Chiên gồm cả trữ lượng cấp 122 và cấp tài nguyên 333 của cát sông là 253.926.118 m³ trong đó cấp tài nguyên 333 chiếm 74% tương đương hơn 188 triệu m³, tỷ lệ % này là khá lớn. Riêng thân cát số III với trữ lượng 2.609.670 m³ với 100% là trữ lượng cấp 122.

Rà soát tình hình khai thác cát sông và hiệu quả thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) tỉnh Trà Vinh đến năm 2020. Trong đó, cả hai sông Hậu, và sông Cổ Chiên có 9 thân cát, quy hoạch khai thác trên sông Hậu thực hiện trên một số thân cát với mục đích phục vụ phát triển kinh tế khác nhau, ví dụ thân cát I & II phục vụ san lấp khu công nghiệp Cầu Quan, và khu kinh tế Định An... trong khi đó thân cát IV, V, và VI còn cung cấp cho xây dựng cảng biển Trà Cú. Tương tự, 03 thân cát trên sông Cổ Chiên cũng được khai thác phục vụ các mục đích phát triển kinh tế. Thân cát số IX trên sông Cổ Chiên sẽ không đưa vào trong quy hoạch lần này. Vì vậy, cần thực hiện đánh giá lại trữ lượng trên toàn bộ 8 thân cát (Hình 6.2) nhằm xem xét tình trạng tài nguyên làm cơ sở hoạch định kế hoạch khai thác hằng năm.

PHƯƠNG ÁN, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN CÁT SÔNG
TỈNH TRÀ VINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050



Hình 6.2: Phương án thăm dò, khai thác cát sông tỉnh Trà Vinh

Nguồn: Sở TNMT Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

b. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản cát sông tỉnh Trà Vinh đến năm 2021-2030 và tầm nhìn 2050

Về phương án thăm dò giai đoạn 2021-2030, đề xuất thực hiện đánh giá lại tình hình trữ lượng sau quy hoạch năm 2012 tới nay để xem xét biến động trữ lượng tài nguyên cát sông trên cả 9 thân cát ở hai sông.

Về mặt khai thác, đối với trữ lượng cấp 122 theo đánh giá từ quy hoạch năm 2012 tổng trữ lượng là 65.347.216 m³ so sánh tổng trữ lượng khai thác tính từ quy hoạch năm 2012 đến nay là khoảng 14 triệu m³, giả thuyết độ chính xác của trữ lượng cấp 122 có độ tin cậy cao và bỏ qua lượng khai thác trái phép, khai thác không báo cáo thì tổng trữ lượng còn lại trong sông Cổ Chiên và sông Hậu với trữ lượng cấp 122 ước tính là hơn 51 triệu m³. Tổng nhu cầu cát san lấp ước tính cho giai đoạn 2021-2030 là khoảng 112 triệu m³ cho riêng địa bàn tỉnh Trà Vinh ước tính khoảng 12 triệu m³/năm giả sử nhu cầu đều ở các năm trong giai đoạn quy hoạch. Nhu cầu này sẽ phân bổ cho cả nguồn cát sông và cát ven biển. Cát sông sẽ có lợi thế dễ dàng khai thác và phân phối hơn cát ven biển. Vì vậy, với 51 triệu m³ còn lại theo lý thuyết ước tính sẽ không đủ đáp ứng nhu cầu. Cần thiết phải bổ sung thăm dò khai thác trong giai đoạn này. Đề xuất thực

hiện trên 8 thân cát ở cả hai sông.

Đề nghị tiến trình đầu tiên cần có đề án chi tiết để đánh giá lại trữ lượng sau hơn 10 năm khai thác dựa trên Quy hoạch năm 2012. Trên cơ sở kết quả đề án chi tiết hoạch định kế hoạch khai thác đáp ứng nhu cầu dự báo trong quy hoạch có xem xét phân bổ chia sẻ nhu cầu với cát ven biển.

2.3.2. Phương án, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản cát ven biển tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

a. Khoanh định khu vực thăm dò khai thác cát ven biển

Khu vực thăm dò và khai thác khoáng sản sét phải nằm ngoài khu vực cấm, và tạm cấm theo Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 12/3/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Rà soát tình hình khai thác cát ven biển và hiệu quả thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản cát san lấp ven biển tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Cân đối nhu cầu trong giai đoạn tới và khả năng cung cấp của hai nguồn cát sông và cát ven biển cho nhu cầu san lấp phát triển kinh tế của tỉnh theo quy hoạch KTXH đến năm 2030.

Dựa trên đánh giá trữ lượng khai thác cát ven biển và dự báo nhu cầu cát san lấp trong giai đoạn 2021 đến 2030 tầm nhìn 2050. Đề xuất giai đoạn quy hoạch sẽ phân thành hai giai đoạn, giai đoạn 1 từ 2021 đến 2030 và giai đoạn 2 sau 2030 tầm nhìn 2050. Ngoài ra, sau quy hoạch cần thiết xây dựng kế hoạch chi tiết về thăm dò, khai thác cho giai đoạn 2021-2030.

Căn cứ theo quy hoạch Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản cát san lấp ven biển tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, cát ven biển đề xuất 04 vùng thăm dò khai thác gồm QHA-01; QHA-02; QHB-03; và QHB-04. Trong đó QHA-01; QHA-02 đề xuất thăm dò khai thác vào giai đoạn 2016-2020, và hai khu vực còn lại đề xuất giai đoạn 2020-2030. Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan chưa tiến hành thăm dò khai thác như quy hoạch và giai đoạn này vẫn nằm trong quy hoạch cũ. Vì vậy, xây dựng quy hoạch giai đoạn này lồng ghép vào quy hoạch tỉnh cần có sự điều chỉnh căn cứ trên nhu cầu phát triển kinh tế giai đoạn mới; căn cứ cân bằng phân bổ khai thác nguồn tài nguyên cát sông, và cát ven biển. Đề xuất, đưa khu vực QHB-04 vào danh sách với hai khu QHA-01; QHA-02 đề xuất thăm dò khai thác vào giai đoạn 2021-2031 nhằm đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng trong giai đoạn quy hoạch đồng thời giảm áp lực nguồn khai thác cát lòng sông với nhiều tác động xói lở đang diễn ra.

b. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản cát san lấp ven biển tỉnh Trà Vinh đến năm 2021-2030

Tiếp tục khai thác hai khu vực đã được tỉnh cấp phép thăm dò khai thác là HT-01; HT-02 với tổng trữ lượng ước tính là 4,668 triệu m³ với trữ lượng khai thác đến năm 2020 ước tính là 2,36 triệu m³ vậy trữ lượng còn lại ở hai khu này ước tính còn 2,31 triệu m³. Đề xuất 04 khu vực thực hiện thăm dò khai thác ở giai đoạn 2021-2030 với tổng trữ lượng ước tính khoảng 169 triệu m³ với cấp tài nguyên 333.

Bảng 6.8: Tổng hợp diện tích các khu quy hoạch cát ven biển giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050

STT	Ký hiệu	Tên khu vực (huyện, thị)	Bề dày cát trung bình (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên (m ³)
A	KHU VỰC ĐÃ ĐƯỢC CẤP PHÉP			140	4.668.000
1	HT-01	TX. Duyên Hải	3,54	95	3.363.000
2	HT-02	TX. Duyên Hải	2,9	45	1.305.000
B	QUY HOẠCH MỚI 2021 - 2030			6.756	169.699.700
1	QHA-01	TX. Duyên Hải	2,53	457	11.562.100
2	QHA-02	H. Duyên Hải	2,44	1.857	45.310.800
3	QHB-04	H. Duyên Hải	2,54	472	11.988.800
4	QHA-03	H. Duyên Hải	2,54	3.970	100.838.000
TỔNG CỘNG				6.896	174.367.700

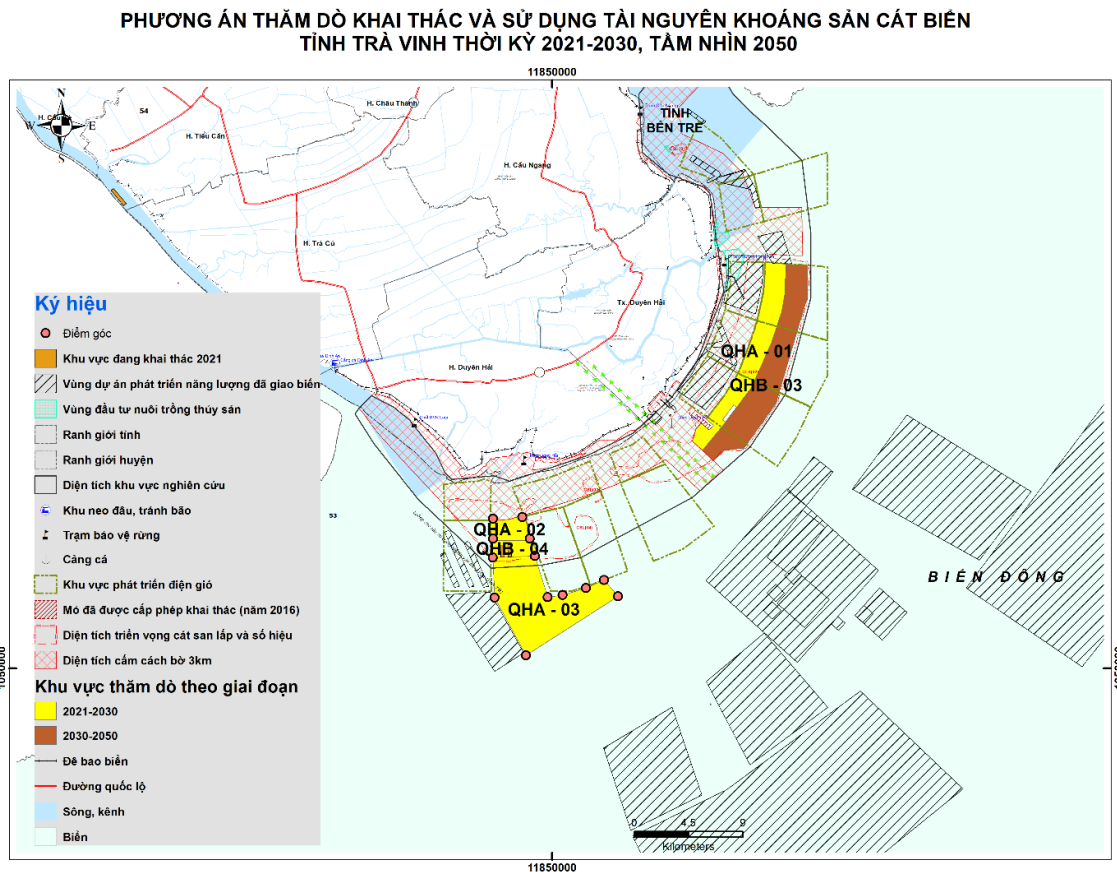
Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Căn cứ thông tư số: 60/2017/TT-BTNMT, Cấp tài nguyên 333 là phần tài nguyên được đánh giá, xác định sơ bộ về hình dạng, thể nằm, sự phân bố các thân khoáng. Chất lượng khoáng sản xác định theo kết quả lấy các mẫu ở các vết lộ tự nhiên, công trình địa chất hoặc ngoại suy theo tài liệu của phần kề cận có mức độ nghiên cứu địa chất chi tiết hơn. Mức độ tin cậy địa chất của cấp tài nguyên tối thiểu đạt 20%. Về mức độ đánh giá khả thi về kỹ thuật công nghệ và hiệu quả kinh tế, Cấp tài nguyên 333 là phần tài nguyên được đánh giá ở mức khái quát về khai thác nên chưa rõ việc khai thác, chế biến khoáng sản từ nguồn tài nguyên này có hiệu quả kinh tế hay có tiềm năng hiệu quả kinh tế. Chính vì vậy, cần thiết thăm dò trữ lượng ở các khu vực quy hoạch giai đoạn 2021-2030 để có thông tin chính xác hơn về trữ lượng nhằm đảm bảo nhu cầu xây dựng trong

giai đoạn quy hoạch.

c. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản cát san lấp ven biển tỉnh Trà Vinh sau 2030 tầm nhìn 2050

Giai đoạn với tầm nhìn đến năm 2050, sau năm 2030 kịch bản quy hoạch KTXH đạt được mục tiêu, về mặt xây dựng các KCN đã được lấp đầy và khu vực đô thị đạt được tốc độ đô thị hóa như quy hoạch. Điều này dẫn tới nhu cầu cát san lấp sẽ giảm. Chính vì vậy, lượng cát dự trữ cho giai đoạn sau 2030 đề xuất là khoảng 95 triệu m³ đảm bảo đáp ứng nhu cầu xây dựng trong tương lai xa.



Hình 6.3: Khu vực thăm dò khai thác cát ven biển giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050

2.4. Dự báo tác động môi trường và giải pháp phòng ngừa, khắc phục trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch

2.4.1. Dự báo tác động môi trường có thể xảy ra trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch

Những hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản đều có thể gây ra những tác động xấu đến môi trường, làm thay đổi địa hình bề mặt đất, bề mặt đáy biển hoặc lòng sông dẫn tới nguy cơ sạt lở. Về mặt dòng chảy có thể ảnh hưởng nhất thời

hoặc lâu dài tới chế độ dòng chảy trong sông hay vùng ven biển, ảnh hưởng tới chất lượng nước trong và sau thời kỳ khai thác. Ngoài ra, cảnh quan khu vực hoạt động khai thác khoáng sản sẽ có những thay đổi. Rác thải sinh ra trong quá trình thực hiện hoạt động khai thác khoáng sản sẽ là nguy cơ ảnh hưởng tới chất lượng không khí, chất lượng nước. Dự báo những tác động xấu tới môi trường do các hoạt động khai thác khoáng sản sét, cát sông, và cát biển có thể gây ra trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau:

a. Thay đổi bề mặt hay địa hình đáy sông, đáy biển, và bề mặt

Việc lấy đi một phần khối lượng khoáng sản trong lòng sông, đáy biển hay bề mặt đất khoáng sản sét sẽ dẫn tới thay đổi địa hình bề mặt đáy sông, đáy biển và mặt đất. Điều này sẽ dẫn tới nguy cơ sạt lở và dịch chuyển của các khối khoáng sản đặc biệt là khoáng sản cát sông, và cát biển do tác động của dòng chảy. Chính vì vậy, mỗi dự án đều cần thực hiện đánh giá tác động môi trường riêng biệt, giám sát trong thời gian thực hiện dự án để có thể điều chỉnh và giảm nguy cơ tác động tới địa hình và cảnh quan.

b. Tác động lên chế độ dòng chảy và chất lượng nước

Quá trình khai thác khoáng sản có thể sử dụng nhiều phương pháp khai thác khác nhau cũng như nhiều loại phương tiện thiết bị, máy móc khác nhau như xáng cạp, bơm hút. Trong quá trình này sẽ thải ra một lượng đáng kể của bùn, sét xen lẫn trong cát (chất thải rắn) ra môi trường nước biển.

Ngoài ra, các thiết bị máy móc hoạt động khai thác sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường nước biển do nhiễm bẩn rò rỉ nguồn nhiên liệu (xăng, dầu, chất thải,...). các chất thải sinh hoạt cũng có nguy cơ thải vào môi trường nước. Đây chính là nguyên nhân làm gây đục và nhiễm bẩn nguồn nước trong khu vực và có thể ảnh hưởng tới chất lượng nước tưới, chất lượng nước lấy vào để xử lý cung cấp nước và đời sống thủy sinh.

Đối với chế độ dòng chảy, việc khai thác khoáng sản cát sông sẽ làm thay đổi mặt cắt lòng sông, thường sẽ mở rộng mặt cắt sông, từ đó dẫn tới gia tăng dòng chảy qua mặt cắt. Trường hợp khai thác các mỏ liền kề với khối lượng lớn sẽ làm thay đổi phân phối dòng chảy trên hệ thống sông. Đối với khai thác cát biển, hoạt động khai thác khoáng sản tại khu vực biển sẽ lấy đi từ địa hình nguyên trạng một lượng vật liệu, từ đó sẽ làm cho khu vực khai thác bị biến dạng mà cụ thể là địa hình bị hạ thấp, qua đó gây biến đổi dòng chảy và ảnh hưởng đến đường bờ (sạt lở hoặc bồi tụ).

c. Ảnh hưởng chất lượng không khí

Bụi, khí thải phát tán vào môi trường không khí do các thiết bị máy móc phục vụ trực tiếp trong quá trình khai thác tại chỗ. Ngoài ra, còn phát tán do quá trình vận chuyển tiêu thụ, xúc bốc, đổ thải... Đối với khoáng sản sét việc khai thác để sản xuất gạch ngói

theo phương pháp nung truyền thống sẽ ảnh hưởng tới chất lượng không khí.

d. Ảnh hưởng ô nhiễm tiếng ồn

Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các thiết bị phục vụ khai thác như máy khoan, tàu thuyền, xe cộ vận chuyển,...

e. Ảnh hưởng tới giao thông thủy

Việc neo đậu thuyền trên sông, trên biển và vận chuyển khoáng sản vào bờ sẽ có nguy cơ ảnh hưởng tới các đối tượng khai thác sử dụng nước khác như giao thông thủy đối với trục giao thông chính như trên sông Hậu, sông Cổ Chiên, và an toàn giao thông thủy vào ban đêm.

2.4.2. Giải pháp phòng ngừa và khắc phục trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch

a. Giai đoạn lập dự án khai thác khoáng sản

Nghiên cứu khả thi được lập trong giai đoạn này, bên cạnh những yếu tố kỹ thuật như vị trí, tiềm năng, phương thức khai thác, kế hoạch khai thác..., đánh giá tác động môi trường cần thiết được xây dựng trong giai đoạn này. Ngoài ra, cam kết bảo vệ môi trường theo quy định cần được thực hiện.

b. Giai đoạn thực hiện dự án khai thác khoáng sản

Thực hiện theo đúng đánh giá tác động môi trường (Cam kết bảo vệ môi trường), kế hoạch quản lý, chương trình giám sát môi trường và quản lý khu vực khai thác. Các công tác thực hiện gồm:

+ Ngăn ngừa ô nhiễm và sự cố

Đây là một trong những biện pháp tích cực mang tính chủ động. Biện pháp này được thực hiện theo các chiều hướng sau:

- Quy hoạch hợp lý tổng mặt bằng của khu vực hoạt động khoáng sản trên cơ sở xem xét các vấn đề môi trường liên quan như:

- Xác định vành đai an toàn của khu mỏ với khu vực dân cư xung quanh.

- Bố trí hợp lý các khu công trình mỏ.

- Sử dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, đặc biệt là loại chất nổ ít thải chất độc hại và kỹ thuật nổ mìn gây tác động tiếng nổ và chấn động thấp.

+ Giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải

- Sử dụng thiết bị và phương pháp khai thác an toàn, đảm bảo qui định.

- Sử dụng nước để khống chế bụi trong quá trình khai thác và vận chuyển.

- Lắp đặt hệ thống che chắn bụi, bạt che kín thùng xe khi vận chuyển.
- Bê tông hóa tuyến đường vận chuyển.

Ngoài ra cần có những giải pháp giảm thiểu cụ thể và khi tiến hành thực hiện, tùy theo điều kiện khai thác từng mỏ mà có các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm phù hợp.

+ *Bảo vệ môi trường đất trong hoạt động khai thác*

- Hạn chế chiếm dụng đất đai trong khai thác: bố trí hợp lý mặt bằng khu vực mỏ để tiết kiệm diện tích đất đai sử dụng.

- Kết hợp quy hoạch đổ thải và quy hoạch thoát nước để chống bồi lấp, hạn chế biến dạng địa hình địa mạo.

- Kiểm soát chặt chẽ việc đổ thải các chất rắn, dầu mỡ từ các thiết bị thi công nhằm hạn chế suy giảm chất lượng đất.

+ *Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải*

Xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sản xuất, sinh hoạt và nước mưa chảy tràn từ khu vực khai thác bằng công nghệ thích hợp như phương pháp lắng cơ học, xử lý nước thải mỏ có tính axit cao bằng phương pháp kết hợp đá vôi kỵ khí với đất ngập nước. Kết hợp lắng cơ học với kỹ thuật vi sinh...

+ *Quản lý, thu gom và xử lý chất thải*

- Chất thải rắn sinh hoạt: quy định thu gom và vận chuyển vào bờ để xử lý theo đúng quy định. Quy định tất cả các phương tiện nạo vét phải trang bị thùng tập trung rác.

- Chất thải nguy hại: quy định tất cả các phương tiện nạo vét phải trang bị thùng chứa có nắp đậy để thu gom các loại chất thải phát sinh. Tiến hành làm các thủ tục đăng ký chủ nguồn thải và xử lý theo quy định.

- Nước thải sinh hoạt: phải đầu tư xử lý chất thải theo quy định.

+ *Kiểm soát ô nhiễm*

Tất cả các hoạt động khai thác tại khu vực đều chịu sự kiểm soát về môi trường của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh và Trung ương theo quy định.

+ *Quan trắc, giám sát môi trường*

Tiến hành xây dựng và hoạt động được hệ thống quan trắc đối với hoạt động khai thác tại khu vực nhằm phát hiện, dự báo ô nhiễm môi trường, góp phần bảo vệ môi trường tại các khu vực diễn ra hoạt động khoáng sản.

Thiết lập một chương trình giám sát và quản lý môi trường tại khu vực quy hoạch khai thác. Thành lập một tổ chức quản lý môi trường nhằm mục đích giám sát và cảnh báo môi trường, thực hiện luật, quy chế về bảo vệ môi trường.

Thu gom và xử lý chất thải rắn, lỏng và chất thải công nghiệp; Xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng chống sự cố (tràn dầu, tràn hóa chất, cháy nổ, an toàn lao động); sẵn sàng phối hợp ứng phó sự cố tràn dầu; định kỳ lập báo cáo môi trường khu vực khai thác.

+ Giám sát trong quá trình thực hiện dự án

Cơ quan chức năng như Sở TN&MT; Cảnh sát Môi trường cần xây dựng kế hoạch giám sát, theo dõi đảm bảo thực hiện khai thác khoáng sản theo đúng đề cương được phê duyệt. Cần có những chế tài cụ thể trong trường hợp không đảm bảo thực hiện đúng các yêu cầu đã được quy định. Ngoài ra, định kỳ giám sát theo dõi và kiểm tra đột xuất trong quá trình khai thác.

c. Giai đoạn kết thúc dự án khai thác khoáng sản

Sau khi kết thúc khai thác mỏ, cần phải tiến hành thực hiện các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường theo bản cam kết ban đầu, các công việc bao gồm đưa môi trường tự nhiên (đất, nước, sinh thái – cảnh quan) của khu vực mỏ trở về như cũ hoặc chuyển sang một trạng thái tốt nhất có thể đồng thời giải quyết các vấn đề liên quan đến môi trường văn hóa, kinh tế - xã hội như việc làm của người lao động, điều kiện sinh sống tiếp theo của người lao động.

Các điểm mỏ khoáng sản được đưa vào quy hoạch khai thác này đều đã được định hướng sử dụng mặt bằng sau khi kết thúc khai thác. Các yêu cầu khôi phục và cải tạo địa hình ổn định và phù hợp với cảnh quan cho nhu cầu sử dụng tiếp theo.

Đối với từng mỏ cụ thể, để được cấp giấy phép khai thác phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường, dự án cải tạo ký quỹ phục hồi môi trường được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về môi trường và khoáng sản. Trong đó đưa ra những giải pháp khống chế, khắc phục ô nhiễm, phương án phục hồi môi trường, phục hồi khả năng sử dụng hợp lý bề mặt nước.

III. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

3.1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh

3.1.1. Quan điểm khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

Khai thác, sử dụng nguồn nước hợp lý, phù hợp với đặc điểm, khả năng nguồn

nước của từng vùng, từng khu vực để bảo đảm cung cấp nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ nguồn nước ổn định, bền vững lâu dài.

Dòng chảy trong các sông, kênh thường biến đổi theo không gian và thời gian: vào mùa mưa hoặc thời kỳ nhiều nước thì lượng dòng chảy trên các sông thường khá lớn, nhu cầu sử dụng nước được đáp ứng; nhưng vào mùa khô hoặc thời kỳ ít nước thì lượng nước trên các sông, kênh thường giảm nhỏ cộng với nước thủy triều dâng lên gây xâm nhập mặn và ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước, không đáp ứng được yêu cầu sử dụng nước, tạo ra những mâu thuẫn không đáng có trong khai thác tài nguyên nước giữa các ngành dùng nước hay giữa các khu vực khác nhau. Do đó, cần tiến hành phân bổ nguồn nước sông, kênh tương ứng theo mùa kiệt và thời kỳ năm ít nước.

Hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh gắn với khả năng nguồn nước, bảo vệ tài nguyên nước, không vượt quá ngưỡng khai thác đối với các tầng chứa nước và có các biện pháp bảo đảm đời sống dân cư..

Việc bố trí phát triển các công trình khai thác nước mới phải bảo đảm không vượt quá giới hạn khai thác, đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, kênh cho phép khai thác, phù hợp với quy hoạch chung của quốc gia, của vùng liên tỉnh.

Ưu tiên khai thác nguồn nước để cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt, kế đến là phát triển sản xuất các ngành, lĩnh vực cần thiết. Khai thác, sử dụng nước phải gắn liền với công tác bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường.

Theo kết quả tính toán nhu cầu sử dụng nước của các ngành thì nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn (khoảng trên 90%), đồng thời mức đảm bảo cấp nước cho nông nghiệp ứng với tần suất đảm bảo 85%.

3.1.2. Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển đến 2030

a. Mục tiêu chung

Đảm bảo lượng nước có chất lượng tốt cho sinh hoạt cho toàn dân, đặc biệt vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn và thiếu nước.

Đảm bảo tổng lượng nước có chất lượng tốt cho toàn tỉnh và từng tiểu vùng quy hoạch. Nói cách khác, đảm bảo tổng lượng nước có chất lượng tốt cho từng đối tượng dùng nước toàn tỉnh và từng đối tượng ở các tiểu vùng quy hoạch.

Đảm bảo dòng chảy để duy trì, phát triển hệ sinh thái thủy sản, hệ sinh thái ven bờ, vùng cửa sông, đối với các loài có ý nghĩa kinh tế cao, có ý nghĩa sinh kế đối với cộng đồng, và loài đặc hữu.

Bảo vệ và phát triển các dòng chảy chính trong địa bàn tỉnh

b. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

1- Đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân vùng quy hoạch:

- Đến năm 2025, 97,5% người dân đô thị, 88% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch.

- Đến năm 2030, 99% người dân đô thị, 94% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch; 100% các trường học được cung cấp đủ nước sinh hoạt.

- Đến năm 2050, 99,5% người dân đô thị, 99% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch; 100% các trường học được cung cấp đủ nước sinh hoạt:

+ Đến năm 2025: 102.286 m³/ngày.

+ Đến năm 2030: 116.691 m³/ngày.

2- Đảm bảo cấp nước cho công nghiệp, góp phần tăng nhanh giá trị sản phẩm hàng hóa của tỉnh Trà Vinh (tỷ lệ đóng GRDP công nghiệp, xây dựng của tỉnh từ 32,9% năm 2020 lên 44,41% vào năm 2025, và đạt 46,14% vào năm 2030):

- Đến năm 2025: 64.662 m³/ngày.

- Đến năm 2030: 74.233 m³/ngày.

3- Đảm bảo đủ nước cho mục tiêu tăng trưởng nông, lâm, thủy sản đạt 2,34%/năm giai đoạn 2021 - 2025 và đạt 2,09%/năm giai đoạn 2026 - 2030.

- Đến năm 2025: 2.087.103 m³/ngày.

- Đến năm 2030: 2.210.602 m³/ngày.

4- Đảm bảo 1.397.020 m³/ngày để ổn định diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản gần 75.000 ha.

5- Đảm bảo duy trì dòng chảy môi trường trên các sông chính thuộc địa bàn tỉnh Trà Vinh, phòng chống suy thoái, cạn kiệt các nguồn nước.

6- Xây dựng mạng lưới giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước và bảo vệ môi trường nước.

7- Tăng cường hợp tác với các tỉnh liên quan trong quản lý tổng hợp tài nguyên nước, đặc biệt là vấn đề về khai thác, sử dụng và xả thải vào nguồn nước.

8- Tăng cường nhận thức của cộng đồng, đặc biệt là nâng cao khả năng tự bảo vệ của các cộng đồng cư dân trong các vùng có nguy cơ cao về lũ lụt, bão, mưa bão, xây dựng cơ chế giám sát của người dân đối với các hoạt động liên quan đến khai thác sử dụng và bảo vệ nguồn nước.

3.1.3. Tầm nhìn phát triển tài nguyên nước đến năm 2050

Theo tầm nhìn phát triển tỉnh Trà Vinh đến năm 2050, phát triển tài nguyên nước của tỉnh thích ứng tốt hơn với BĐKH và các rủi ro khác. Nhờ đó con người, tài sản, cơ sở hạ tầng và các thành quả phát triển được đảm bảo an toàn. Tình trạng ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm đất, ô nhiễm không khí giảm đáng kể và tài nguyên thiên nhiên được sử dụng một cách bền vững. Rủi ro do xói lở bờ sông và bờ biển giảm cho dù có các thay đổi về dòng chảy sông và hàm lượng trầm tích. Tình trạng sụt lún đất được cải thiện nhờ sử dụng bền vững nguồn nước dưới đất. Đảo ngược tình trạng suy thoái đa dạng sinh học thông qua tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, cùng với đó là bảo tồn truyền thống văn hóa và cảnh quan thiên nhiên.

3.2. Phân vùng chức năng của nguồn nước

3.2.1. Xác định chức năng các nguồn nước

Tại Điều 20 của Thông tư 04/2020/TT-BTMT quy định về phân vùng chức năng của nguồn nước; theo đó, chức năng các nguồn nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được sắp xếp thứ tự ưu tiên các mục đích theo các hoạt động sản xuất chính phụ thuộc vào nguồn nước. Căn cứ trên đặc điểm phân bố hệ thống sông, kênh rạch và nhu cầu khai thác, chức năng nguồn nước mặt được xác định như sau (Bảng 6.8).

Bảng 6.9: Xác định chức năng các nguồn nước mặt trong tỉnh Trà Vinh

TT	Phạm vi hành chính	Tiểu vùng sông	Chức năng nguồn nước					
			Sinh hoạt	Nông nghiệp			Công nghiệp	Du lịch
				Tưới	Thủy sản	Chăn nuôi		
1	TP. Trà Vinh	Sông Ba Trường	x	x	x	x	x	x
		Rạch Trà Vinh	x	x	x	x	x	x
		Sông Cổ Chiên	x	x	x	x	x	x
2	Huyện Càng Long	Rạch Láng Thè	x	x	x	x	x	x
		Rạch Dừa Đỏ	x	x	x	x	x	x
		Rạch Rô	x	x	x	x	x	x
		Sông Ba Trường	x	x	x	x	x	x
		Rạch Bàng	x	x	x	x	x	x
		Rạch Trà Ngoa	x	x	x	x	x	x
		Sông Cổ Chiên	x	x	x	x	x	x
3	Huyện Cầu Kè	Sông Cầu Kè	x	x	x	x	x	x
		Rạch Sấm Sóc	x	x	x	x	x	x
		Rạch Trà Ngoa	x	x	x	x	x	x
		Rạch Tích Phu	x	x	x	x	x	x
		Sông Hậu	x	x	x	x	x	x
4	Huyện Tiểu Cần	Sông Cầu Quan	x	x	x	x	x	x
		Sông Hậu	x	x	x	x	x	x

TT	Phạm vi hành chính	Tiểu vùng sông	Chức năng nguồn nước					
			Sinh hoạt	Nông nghiệp			Công nghiệp	Du lịch
				Tưới	Thủy sản	Chăn nuôi		
5	Huyện Châu Thành	Sông Ba Trường	x	x	x	x	x	x
		Rạch Trà Vinh	x	x	x	x	x	x
		Rạch Đãi Vàng			x	x		
		Sông Cỏ Chiên			x	x		
6	Huyện Cầu Ngang	Sông Cung Hầu			x	x		
		Rạch Đãi Vàng			x	x		
		Sông Bến Chùa			x	x		
		Sông Tân Lập			x	x		
		Kênh La Ban			x	x		
		Sông Cỏ Chiên			x	x		
7	Huyện Trà Cú	Rạch Trà Cú			x	x		
		Rạch Tổng Long			x	x		
		Kênh Láng Sắt			x	x		
		Sông Láng			x	x		
		Sông Hậu			x	x		
8	Huyện Duyên Hải	Sông Hậu			x	x		
		Kênh Láng Sắt			x	x		
		Vàm Rạch Cỏ			x	x		
		Sông Láng			x	x		
		Kênh La Ban			x	x		
9	TX. Duyên Hải	Sông Bến Giá			x	x		
		Luông Sen Lớn			x	x		
		Sông Ba Động			x	x		
		Sông Bến Chùa			x	x		

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Căn cứ trên đặc điểm phân bố và nhu cầu khai thác, chức năng nguồn nước dưới đất được xác định như trình bày trong bảng sau.

Bảng 6.10: Xác định chức năng các nguồn nước dưới đất trong tỉnh Trà Vinh

TT	Phạm vi hành chính	Nguồn nước dưới đất	Sơ bộ chức năng					
			Sinh hoạt	Nông nghiệp			Công nghiệp	Du lịch
				Tưới	Thủy sản	Chăn nuôi		
1	TP Trà Vinh	qp ₂₋₃ , qp ₁	x	x		x	x	x
2	Huyện Càng Long	qp ₂₋₃ , qp ₁	x	x		x	x	x
3	Huyện Cầu Kè	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₁ ³	x	x		x	x	x
4	Huyện Tiểu Cần	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₁ ³	x	x		x	x	x
5	Huyện Châu Thành	qp ₂₋₃ , qp ₁	x	x		x		x
6	Huyện Cầu Ngang	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ²	x	x	x	x	x	x

TT	Phạm vi hành chính	Nguồn nước dưới đất	Sơ bộ chức năng					
			Sinh hoạt	Nông nghiệp			Công nghiệp	Du lịch
				Tưới	Thủy sản	Chăn nuôi		
7	Huyện Trà Cú	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	x	x	x	x	x	x
8	Huyện Duyên Hải	qp ₂₋₃ , qp ₁	x	x	x	x	x	x
9	TX. Duyên Hải	qp ₂₋₃ , qp ₁	x	x	x	x	x	x

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

3.2.2. Xác định nguồn nước có thể sử dụng

Tại Điều 2 Luật Tài nguyên nước về xác định nguồn nước; theo đó, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được xác định có 2 nguồn nước chính, bao gồm: nguồn nước mặt (sông, suối, kênh, rạch) và nguồn nước dưới đất (các tầng chứa nước dưới đất). Trong đó:

- *Tài nguyên nước dưới đất*: Hệ thống nước dưới đất ở Trà Vinh bao gồm 7 tầng chứa nước. Tuy nhiên tầng chứa nước lỗ hổng Holocen nghèo nước và bị ảnh hưởng xâm nhập mặn, ô nhiễm trực tiếp từ nước mặt nên ít có ý nghĩa trong khai thác, sử dụng nước. Do đó đối với tài nguyên nước dưới đất, trong phạm vi quy hoạch chỉ xem xét đến 6 tầng chứa nước chính như sau:

- + Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen trên (qp₃)
- + Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen giữa - trên (qp₂₋₃)
- + Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (qp₁)
- + Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen trên (n₂²)
- + Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen dưới (n₂¹)
- + Tầng chứa nước lỗ hổng Miocen trên (n₁³)

- *Tài nguyên nước mặt*: Hệ thống nước mặt ở Trà Vinh khá dày đặc, trong phạm vi quy hoạch chỉ xem xét đến các dòng chảy quy mô lớn được xác định theo Danh mục lưu vực sông nội tỉnh theo Quyết định số 341/QĐ-BTNMT và Danh mục lưu vực sông liên tỉnh theo Quyết định 1989/QĐ-TTg. Đối với biển sẽ được quan tâm đến vùng ven bờ và cửa sông. Nguồn nước biển trong trường hợp này sẽ được xem như là một thành phần của nguồn nước mặt.

Bảng 6.11: Danh mục sông nội tỉnh và liên tỉnh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

TT	Danh mục sông			Quy mô	
	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Nội tỉnh	Liên tỉnh
1	Rạch Láng Thé	Sông Cỏ Chiên	15	x	
2	Rạch Dừa Đỏ	Rạch Láng Thé	10	x	
3	Rạch Rô	Rạch Dừa Đỏ	10	x	
4	Sông Ba Trường	Rạch Láng Thé	19	x	
5	Sông Cung Hầu	Biển	29	x	
6	Rạch Trà Vinh	Sông Cung Hầu	17	x	
7	Rạch Đãi Vàng	Sông Cung Hầu	16	x	
8	Sông Bến Chùa	Biển	19	x	
9	Sông Tân Lập	Sông Bến Chùa	21	x	
10	Sông Cầu Kè	Sông Hậu	10	x	
11	Rạch Sấm Sóc	Sông Hậu	10	x	
12	Sông Cầu Quan	Sông Hậu	23	x	
13	Rạch Trà Cú	Sông Hậu	19	x	
14	Rạch Tổng Long	Sông Hậu	17	x	
15	Kênh Láng Sắt	Biển	40	x	
16	Vàm Rạch Cỏ	Sông Hậu	14	x	
17	Sông Láng	Sông Láng Sắt	5	x	
18	Kênh La Ban	Sông Láng Sắt	3	x	
19	Sông Bến Giá	Sông Láng Sắt	17	x	
20	Luông Sen Lớn	Sông Bến Giá	8	x	
21	Sông Ba Động	Biển	13	x	
22	Sông Cỏ Chiên	Biển	94		x
23	Rạch Bàng	Sông Cỏ Chiên	24		x
24	Rạch Trà Ngoa	Sông Tam Bình	28		x
25	Sông Hậu	Biển	61		x
26	Rạch Tích Phu	Sông Hậu	10		x

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

3.2.3. Phân chia tiểu vùng quy hoạch tài nguyên nước

Căn cứ để phân chia tiểu vùng quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Trà Vinh:

- Quản lý tài nguyên nước liên quan đến các tổ chức hành chính nên cần được gắn liền với địa giới hành chính.

- Đặc điểm phân bố hệ thống các sông, kênh rạch và các tầng chứa nước.

- Nhu cầu khai thác sử dụng nước.

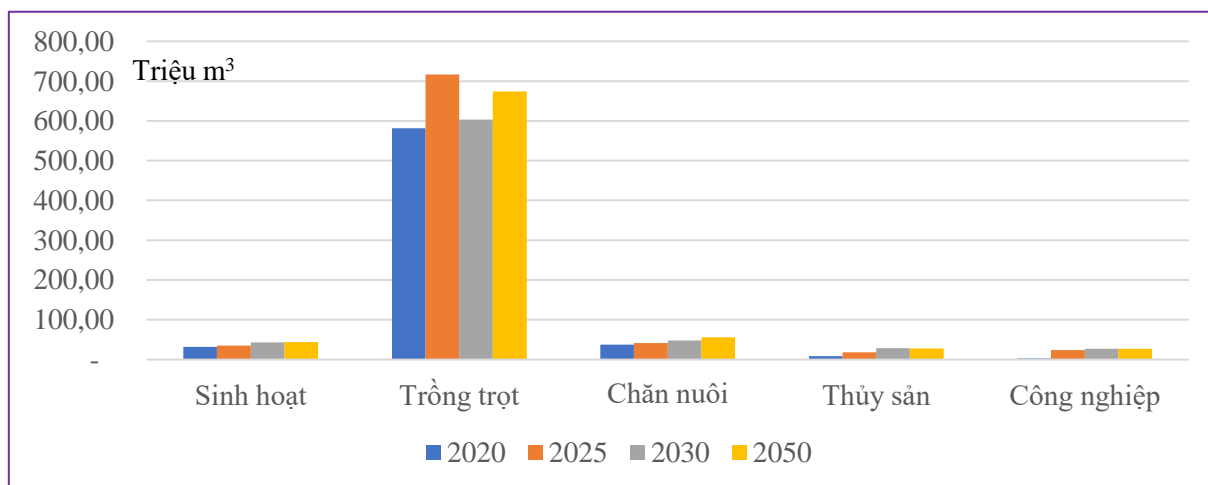
Trên cơ sở đó, tỉnh Trà Vinh được phân thành 10 tiểu vùng quy hoạch trên cơ sở địa giới hành chính cấp huyện/thị xã/thành phố:

- Tiểu vùng quy hoạch TP Trà Vinh;
- Tiểu vùng quy hoạch thị xã Duyên Hải;
- Tiểu vùng quy hoạch huyện Càng Long;
- Tiểu vùng quy hoạch huyện Cầu Kè;
- Tiểu vùng quy hoạch huyện Tiểu Cần;
- Tiểu vùng quy hoạch huyện Châu Thành;
- Tiểu vùng quy hoạch huyện Cầu Ngang;
- Tiểu vùng quy hoạch huyện Trà Cú;
- Tiểu vùng quy hoạch huyện Duyên Hải;
- Tiểu vùng Cù lao.

3.2.4. Nhu cầu sử dụng nước cho các đối tượng

Nhu cầu nước phục vụ cho các ngành tại tỉnh Trà Vinh bao gồm nhu cầu nước ngọt và nhu cầu nước mặn lợ. Trong đó, nhu cầu nước mặn lợ phục vụ chủ yếu cho NTTS và làm mát cho nhà máy nhiệt điện được lấy từ nguồn nước biển.

Kết quả tính toán nhu cầu sử dụng nước ngọt cho từng đối tượng của tỉnh Trà Vinh¹⁰ theo các giai đoạn được thể hiện trong hình sau.



Hình 6.4: Tổng nhu cầu dùng nước của tỉnh Trà Vinh phân theo từng loại hình

Về nhu cầu nước ngọt, chiếm tỷ trọng lớn nhất là nhu cầu nước cho trồng trọt, tiếp đến là chăn nuôi và sinh hoạt. Còn lại, các ngành khác như NTTS và công nghiệp có nhu cầu nước ít hơn. Xu hướng trong tương lai đến năm 2030 và 2050, hầu hết các

¹⁰ Phương pháp dự báo chi tiết nhu cầu sử dụng nước cho từng đối tượng được thể hiện trong hệ thống cơ sở dữ liệu của Quy hoạch tỉnh Trà Vinh

ngành đều gia tăng nhu cầu dùng nước so với hiện trạng. Về chất lượng, thì nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt và chăn nuôi yêu cầu chất lượng cao hơn. Về mặt thời gian, yêu cầu nước vào mùa khô là lớn nhất, chiếm từ 65 ÷ 76% tổng nhu cầu nước.

3.2.5. Nguồn nước dự phòng cấp nước cho sinh hoạt

1/ Tại Khoản 4 Điều 21 và Điều 22 của Thông tư 04/2020/TT-BTMT quy định rõ về việc “Nguồn nước dự phòng cấp nước cho sinh hoạt”; Theo đó, tỉnh Trà Vinh cần xác định nguồn nước dự phòng cấp nước cho sinh hoạt trên cơ sở:

- Xác định, lựa chọn nguồn nước, vị trí nguồn nước bảo đảm phù hợp để dự phòng cấp nước sinh hoạt cho khu vực dân cư có nguy cơ xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước.

- Lượng nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước được xác định trên cơ sở bảo đảm cung cấp nước sinh hoạt trong thời gian tối thiểu chín mươi (90) ngày và phù hợp với đặc điểm nguồn nước trong vùng quy hoạch tổng hợp lưu vực sông.

2/ Các nguồn nước dự phòng ở tỉnh Trà Vinh thường được sử dụng trong tình huống hạn hán, ô nhiễm nguồn nước chính hoặc các tình huống khác đe dọa cung cấp nước cho dân sinh, bao gồm:

- Sử dụng nguồn nước dưới đất dự phòng để cung cấp nước sinh hoạt trong trường hợp nguồn nước chính không đảm bảo. Nguồn nước dưới đất thường ít bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu và tình trạng hạn hán hơn nước mặt.

- Thu gom nước mưa và lưu trữ trong các bể chứa hoặc hệ thống lưu trữ khác để cung cấp nước trong trường hợp cần thiết.

- Kết nối với các dự án cấp nước khác trong khu vực để chia sẻ nguồn nước dự phòng trong trường hợp cần thiết.

3.3. Định hướng khai thác tài nguyên nước

3.3.1. Định hướng quản lý tài nguyên nước

a. Định hướng quản lý tài nguyên nước mặt

Quản lý tài nguyên nước mặt đóng vai trò quan trọng trong phát triển vùng ĐBSCL nói chung, tỉnh Trà Vinh nói riêng vì có ảnh hưởng đến hầu hết các vấn đề chính của tỉnh. Cách tiếp cận về quản lý tài nguyên nước trước đây thường can thiệp vào hệ thống vận hành tự nhiên nhằm đưa nước phục vụ tối đa cho sản xuất, đặc biệt là trồng lúa. Thực tế triển khai trong những năm qua đã cho thấy rằng đây là biện pháp vô cùng tốn kém, ít hiệu quả và gây những tác động rất lớn đối với cả hệ thống tự nhiên. Mặt khác, hệ thống nước đã và sẽ có rất nhiều thay đổi so với trước đây, về cả lượng, chất,

phân bố trong vùng, phân bố theo thời gian... do ảnh hưởng của việc sử dụng nước thượng nguồn, BĐKH cũng như hoạt động sản xuất, định cư của con người. Do đó, cần thiết thay đổi cách tiếp cận và đưa ra những nguyên tắc chính về quản lý tài nguyên nước, cụ thể như sau:

- Hạn chế tối đa việc can thiệp vào hệ thống vận hành nước tự nhiên và cần tăng cường khơi thông các dòng nước vốn có;

- Xây dựng báo cáo chi tiết hơn về hiện trạng và dự báo biến động tài nguyên nước dựa trên các số liệu quan trắc, dự báo và mô hình thủy lực;

- Khai thác tài nguyên nước phù hợp hơn với điều kiện tự nhiên dựa trên việc chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp và chuyển đổi phương thức sản xuất;

- Các giải pháp kỹ thuật khác nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm thiểu rủi ro.

Sự thay đổi chính trong định hướng phân vùng chức năng nguồn nước bao gồm:

- + Vùng nước ngọt: Vùng nước ngọt quanh năm sẽ được giảm đáng kể, để việc cấp nước ngọt quanh năm được đảm bảo cho nông dân sản xuất tại khu vực này. Đây là vùng nước ngọt được xác định theo ranh mặn 4g/l không bị kiểm soát, tác động bởi các công trình ngăn mặn.

- + Vùng chuyển tiếp ngọt – lợ: Vùng này sẽ được mở rộng. Quản lý sẽ không tập trung vào việc cố gắng đảm bảo nguồn nước ngọt trong suốt cả năm mà là quản lý độ mặn và chất lượng nước tốt hơn theo sự biến động mùa, nhu cầu nước lợ cho nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong khu vực.

- + Vùng ven biển mặn-lợ: Khu vực này sẽ được mở rộng phần nào để tạo điều kiện cho nuôi trồng thủy sản có lợi nhuận và bền vững với môi trường. Việc phân vùng sẽ hỗ trợ đưa vào quản lý có tính hệ thống chất lượng nước mặn và các thay đổi có liên quan trong quản lý tài nguyên nước nhằm đảm bảo phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững, bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái ven biển.

Cách phân vùng này phù hợp với chức năng của từng dạng nguồn nước, không đòi hỏi phải đầu tư quá nhiều, gây xáo trộn, đối đầu với tự nhiên mà không hiệu quả.

b. Định hướng quản lý tài nguyên nước dưới đất

Đặc điểm nổi bật nhất của hệ thống nước dưới đất vùng ĐBSCL nói chung, tỉnh Trà Vinh nói riêng là khó có thể phục hồi sau thương tổn, do cấu trúc địa chất đặc thù. Do đó, phù sa cạn kiệt kết hợp với khai thác quá mức tài nguyên nước dưới đất cho sản xuất, sinh hoạt, nhất là là nuôi tôm đã và sẽ là một trong những yếu tố chính dẫn tới sụt

lún trên diện rộng; tốc độ sụt lún của đồng bằng hiện nay được đánh giá là cao hơn tốc độ nước biển dâng. Việc khai thác nước dưới đất quá mức đã gây ra sụt lún đất trên diện rộng và không thể đảo ngược với tốc độ hơn 2 cm/năm, gấp 4 ÷ 5 lần mực nước biển dâng dự kiến. Sụt lún đất quy mô lớn có tác động vô cùng nghiêm trọng và đòi hỏi các biện pháp can thiệp sâu rộng đối với hệ thống quản lý nước của vùng để tránh ngập úng.

Gần bờ biển, sụt lún đất làm đẩy nhanh quá trình xói lở bờ biển, với tốc độ nhanh hơn so với xói lở do nước biển dâng và làm giảm lượng trầm tích lơ lửng ven biển. Chi phí bảo vệ bờ biển sẽ gia tăng nhanh chóng và nhiều khu vực sẽ không có khả năng chi trả, dẫn đến việc mất lượng lớn đất ven biển. Vào sâu trong đất liền, sụt lún đất sẽ gây ngập úng trên diện rộng và là mối đe dọa nghiêm trọng đối với năng suất nông nghiệp nếu không có các biện pháp quy mô lớn và tốn kém về hạ tầng quản lý tài nguyên nước (xây dựng các trạm bơm).

Sử dụng nước dưới đất không bền vững và sụt lún đất sẽ khiến chúng ta phải trả cái giá rất đắt. Do đó, quản lý nghiêm ngặt khai thác nước dưới đất là thiết yếu và cần hạn chế sử dụng nước dưới đất thông qua cấp phép và giới hạn chỉ được sử dụng nước dưới đất cho mục đích sinh hoạt tại các khu vực không có nguồn nước ngọt. Quy định này cần phải được tuân thủ nghiêm ngặt. Kiểm soát khai thác nước dưới đất là cấp thiết nhất tại vùng ven biển.

Cần phải mở rộng và thể chế hóa công tác giám sát nước dưới đất và sụt lún. Cần phải xây dựng và áp dụng cơ chế thực thi có tính thực tiễn. Điều này đòi hỏi phải hỗ trợ các đối tượng sử dụng nước dưới đất thích ứng với việc sử dụng các nguồn nước thay thế hoặc thay đổi yêu cầu sử dụng nước.

3.3.2. Định hướng ưu tiên phân bổ nguồn nước

a. Trong trường hợp bình thường

- Chuyển từ phương thức đáp ứng nhu cầu sang chủ động quản lý nhu cầu, coi sản phẩm nước là hàng hoá;
- Điều tra, đánh giá số lượng, chất lượng nước, tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, ô nhiễm nguồn nước, các yếu tố ảnh hưởng tới tài nguyên nước;
- Thực hiện kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước theo định kỳ, quan trắc, cảnh báo dự báo tài nguyên nước và xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước;
- Bảo đảm thực hiện đúng chức năng đã xác định của các đoạn sông, nguồn nước của hệ thống kênh nội tỉnh;
- Cơ bản giải quyết được tình trạng mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng nước

giữa các đối tượng sử dụng nước chính của tỉnh;

- Chủ động về nguồn nước hiện có cho các mục đích sử dụng nước, có xét đến tác động của BĐKH, NBD và việc khai thác, sử dụng nước ở thượng nguồn;

- Xác định tỷ lệ phân bổ tài nguyên nước cho (1) các tiểu vùng quy hoạch; (2) các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo mùa, tháng, năm và mức bảo đảm khác nhau;

- Quản lý hệ thống thủy lợi tưới tiêu một cách hợp lý, tránh gây ô nhiễm, tù đọng làm suy giảm chất lượng nước mặt;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước.

b. Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước

- Phân bổ nguồn nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt;

- Bảo đảm thứ tự ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế - xã hội cao;

- Phân bổ theo nhu cầu tối thiểu của từng đối tượng sử dụng nước;

- Đề xuất phương án cắt giảm nhu cầu sử dụng nước của từng đối tượng sử dụng nước theo tỷ lệ phù hợp, bảo đảm thứ tự ưu tiên;

- Phát triển nguồn nước trên cơ sở nâng cao giá trị của tài nguyên nước kết hợp với việc tập trung phát triển các công trình khai thác, sử dụng tổng hợp, đa mục tiêu, các công trình chứa nước;

- Thực hiện việc chuyển nước liên vùng, liên tỉnh;

- Thúc đẩy hợp tác, chia sẻ thông tin, dữ liệu nguồn nước Mê Công trong khuôn khổ MRC và song phương với các quốc gia thượng lưu;

- Triển khai xây dựng mạng lưới các điểm nguồn nước ngọt dự trữ chiến lược trên toàn tỉnh để khi xảy ra tình huống khẩn cấp có thể bơm cấp nước cho nhân dân chống hạn, mặn;

- Triển khai các phương án tăng cường khả năng trữ lũ, giữ nước ngọt với quy mô phù hợp nhằm tăng cường trữ nước, điều tiết nguồn nước;

- Tuyên truyền rộng rãi, hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, nhất là trong tưới tiêu, chống lãng phí nguồn nước.

3.3.3. Định hướng nguồn nước cấp cho sinh hoạt

Toàn tỉnh Trà Vinh có thể được chia thành 3 vùng cấp nước cụ thể như sau:

+ Vùng ngọt: Tài nguyên nước thuận lợi - chất lượng nước mặt tốt. Định hướng chính cho cấp nước: Sử dụng tài nguyên nước mặt của tỉnh và loại bỏ khai thác nước dưới đất;

+ Vùng chuyển tiếp ngọt - lợ: Tài nguyên nước ít thuận lợi hơn bị ảnh hưởng gián đoạn bởi độ mặn và đôi khi là hạn chế về lưu lượng. Định hướng chính cho cấp nước: sử dụng tài nguyên nước mặt của tỉnh và tăng trữ nước thô tại hoặc gần các nhà máy xử lý nước và sử dụng nước dưới đất;

+ Vùng ven biển mặn - lợ: Tài nguyên nước không thuận lợi cho các nhu cầu chủ yếu do mặn và không đủ lưu lượng để đáp ứng nhu cầu. Định hướng chính cho cấp nước: cung cấp nước thô liên tỉnh kết hợp với việc sử dụng hạn chế nước dưới đất và ứng dụng công nghệ khử mặn (nước lợ hoặc nước mặn).

Lượng nước dự phòng được cấp cho mục đích sinh hoạt trong trường hợp có sự cố ô nhiễm nguồn nước hoặc hạn hán thiếu nước trong khoảng thời gian xác định (tối đa 90 ngày). Các giải pháp tạo nguồn nước dự phòng để cấp nước cho sinh hoạt bao gồm:

+ Trữ nước trên hệ thống kênh rạch: Giải pháp trữ nước trên hệ thống kênh rạch là giải pháp khả thi cấp nước nội vùng, có hiệu quả nhất về mặt kinh tế. Theo đó hệ thống sẽ mở lấy nước từ sông lớn vào khi triều lên, các công ngăn mặn sẽ đóng. Khi triều xuống thì các công ngăn mặn sẽ mở ra để chuyển nước theo kênh trực đến vùng thiếu nước.

+ Ngăn các nhánh sông lớn thành khu trữ nước: Một số dự án hiện nay đề xuất việc sử dụng biện pháp công trình (công và đê) nhằm ngăn các nhánh sông lớn trở thành hồ chứa nước ngọt.

+ Trữ nước tại các ao hồ nhỏ tại những khu dân cư; tận dụng các nhánh sông để trữ nước với chức năng như các hồ chứa nước tự nhiên và xây dựng các hồ chứa nước nhân tạo tại các vùng khan hiếm nước.

+ Trữ nước mưa phục vụ sinh hoạt: Nước mưa được trữ ở các bồn hoặc các bể chứa nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt (chủ yếu là ăn uống).

+ Trữ nước ở các bể ngầm: Xây các bể trữ nước để thu gom nước mưa phục vụ tưới hoặc sinh hoạt.

+ Tăng cường các biện pháp bổ sung nhân tạo nước dưới đất, lập các nguồn nước dự phòng và quản lý việc sử dụng.

3.3.4. Định hướng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

Định hướng phát triển hệ thống giám sát tài nguyên nước như sau:

- Mạng lưới quan trắc tài nguyên nước bảo đảm lồng ghép tối đa giữa các lĩnh vực, có tính kế thừa, tận dụng cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ quan trắc viên hiện có.

- Mạng lưới quan trắc tài nguyên nước phải đảm bảo tính đồng bộ, tiên tiến và toàn diện; đẩy nhanh tốc độ hiện đại hóa công nghệ và thiết bị quan trắc, phân tích, truyền tin và xử lý thông tin theo hướng số hóa, tự động hóa trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin trong nước và tiếp thu công nghệ tiên tiến của nước ngoài.

- Mạng lưới quan trắc tài nguyên nước là một hệ thống mở, liên tục được bổ sung, nâng cấp và hoàn thiện, được kết nối và chia sẻ thông tin từ Trung ương đến địa phương với sự quản lý thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Từng bước đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đảm bảo công tác quản lý và vận hành mạng quan trắc tiên tiến, hiện đại, đáp ứng việc cung cấp số liệu, thông tin điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường của đất nước, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý ngành tài nguyên và môi trường.

- Đầu tư xây dựng mới phải tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Giai đoạn trước mắt được bảo đảm chủ yếu bằng nguồn ngân sách Nhà nước (Trung ương và địa phương); các giai đoạn tiếp theo sẽ từng bước huy động tối đa nguồn tài chính hợp pháp khác để thực hiện trên cơ sở xã hội hóa một phần hoạt động quan trắc.

3.3.5. Định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Nghiên cứu, đề xuất xây dựng thí điểm công trình điều tiết dòng chảy ở một số khu vực thường xuyên bị thiếu nước, khan hiếm nước về mùa kiệt nhằm sử dụng hiệu quả nguồn nước điều tiết, tránh lãng phí, thất thoát nước ngọt ra biển.

Tích cực vận động để huy động nguồn lực, hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, ưu tiên nguồn vốn ODA cho việc bảo vệ, khai thác sử dụng công bằng hợp lý, điều tiết dòng chảy, ngăn ngừa các tác hại đối với nguồn nước.

Phân biệt rõ chức năng, nhiệm vụ giữa cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước với tổ chức quản lý vận hành công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cung cấp dịch vụ về nước.

Xác định các khu có khả năng trữ/giữ nước mưa để điều tiết trong mùa khô ở vùng ven biển.

Xác định lượng nước thiếu của các vùng và thời điểm xảy ra thiếu nước (hiện trạng và dự báo theo kịch bản).

Xác định loại hình công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước khi cần thiết.

Ngoài ra, cần xem xét việc chuyển nước dựa trên: (i) Xác định nhu cầu chuyển nước khi cần thiết giữa các vùng/tiểu lưu vực; (2) Xác định lượng nước có thể chuyển của các vùng/tiểu lưu vực cho các vùng lân cận; (3) Xác định khả năng chuyển nước và nhu cầu chuyển giữa các vùng/tiểu lưu vực; vị trí có thể chuyển nước giữa các tiểu lưu vực.

3.4. Định hướng các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc suy thoái, cạn kiệt để đảm bảo chức năng của nguồn nước

3.4.1. Định hướng các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước

Triển khai quản lý tổng hợp, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp...; cải thiện, phục hồi các nguồn nước đang bị ô nhiễm; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả theo tiểu vùng.

Quản lý vận hành các công trình điều tiết, phát triển tài nguyên nước, hệ thống công trình thủy lợi... đa mục tiêu, hài hòa, thống nhất, bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước trong và ngoài hệ thống.

Bảo vệ nguồn sinh thủy, phát triển nguồn nước, duy trì các nguồn nước cần bảo tồn để đáp ứng được cho các nhu cầu phát triển KTXH.

Phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng, ưu tiên đối với các khu vực trọng điểm phát triển KTXH.

3.4.2. Định hướng tăng cường hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

Tăng cường năng lực (trang thiết bị và nguồn nhân lực) cho hệ thống giám sát chất lượng nước ở cấp quốc gia, vùng và tỉnh.

Tăng cường phối hợp giữa Sở Tài nguyên & Môi trường với Sở Nông nghiệp & PTNT trong vấn đề giám sát chất lượng nước và xả thải vào nguồn nước.

3.4.3. Định hướng các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

Các biện pháp giảm xói lở bờ sông, bờ biển cần được thực hiện và có thể bao gồm công trình bảo vệ bờ, như kè và đắp bờ, ưu tiên có khả năng kết hợp với các giải pháp dựa trên thiên nhiên và các biện pháp phi công trình.

Thiết kế sơ bộ và ưu tiên các biện pháp chống xói lở cần được thực hiện ở quy mô vùng để đảm bảo cách tiếp cận hệ thống. Việc thực hiện các biện pháp giải quyết các điểm nóng xói lở cục bộ sẽ thực hiện ở cấp tỉnh.

Quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng và các tòa nhà tại các vị trí dễ bị xói lở bờ (trương lai) - như các khúc sông bên ngoài - cần tránh hoặc các biện pháp giảm thiểu và bảo vệ phải được áp dụng.

Khai thác cát quy mô lớn và không bền vững gây ra xói lở bờ sông và phá huỷ bờ hạ lưu cần được hạn chế nghiêm ngặt trên cơ sở tăng cường các quy định và biện pháp thực thi.

Xây dựng các bản đồ phân bố nước ngọt các tầng chứa nước, các cụm công trình tạo nguồn có đủ trữ lượng, chất lượng để khai thác lâu dài; các bản đồ nguy cơ tác hại hại do nước gây ra nhằm xác lập cơ chế phối hợp liên ngành trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

Tăng cường hoạt động của tổ chức lưu vực sông trong việc điều phối, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống tác hại do nước gây ra và giải quyết các vấn đề phát sinh trên các sông liên tỉnh.

Tăng cường năng lực đàm phán, giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc giải quyết các vấn đề về khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn nước liên quốc gia; vận động, lồng ghép vấn đề quản lý và sử dụng bền vững nguồn nước vào các khuôn khổ hợp tác khu vực (APEC, ASEM, ASEAN) và tiểu vùng sông Mê Kông

IV. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu

4.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai

4.1.1. Các rủi ro thiên tai trên địa bàn

Tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh thời gian qua diễn biến khá phức tạp, mức độ ảnh hưởng chưa lớn nhưng cũng gây không ít thiệt hại đến đời sống và sản xuất của người dân. Các loại hình thiên tai thường xuyên ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh bao gồm:

- Bão, áp thấp nhiệt đới

Tỉnh Trà Vinh thuộc vùng VIII, tần suất cơn bão hàng năm rất thấp (<0,5 cơn/năm), cấp gió mạnh nhất đã ghi nhận được là cấp 10, giật mạnh tới cấp 12 – 13. Trong 5 năm vừa qua, có xuất hiện nhiều cơn bão, đặc biệt năm 2017 có bão lớn Tembin xuất hiện, đi ngang qua ĐBSCL. Tuy vậy, tâm bão và ATNĐ không đổ bộ trực tiếp vào địa bàn tỉnh, nhưng do ảnh hưởng bởi hoàn lưu của chúng đã gây ra lốc xoáy, sét đánh,

mưa lớn làm thiệt hại và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, sản xuất của người dân

- Lốc, sét

Như nói ở trên, mặc dù tâm bão và ATNĐ chưa đổ bộ trực tiếp vào địa bàn nhưng ảnh hưởng bởi hoàn lưu của chúng đã gây ra lốc xoáy, sét đánh và mưa lớn. Lốc, sét là loại hình thiên tai thường xảy ra bất thường, diễn biến khó lường và mức độ ảnh hưởng có thể rất lớn, đe dọa tính mạng, thiệt hại tài sản của người dân trên địa bàn tỉnh.

Lốc, sét thường kéo theo mưa rào, mưa dông và có thể có cả mưa đá kèm theo cát, bụi... Trong thời gian qua, mưa lớn kèm giông lốc gây thiệt hại nhiều căn nhà, trong đó: 188 căn bị sập hoàn toàn, 201 căn tốc mái, siêu vẹo; ngoài ra sét còn làm chết người; thiệt hại diện tích trồng cây nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Ước tổng thiệt hại trong giai đoạn 2015 – 2020 lên đến khoảng 4.273,4 triệu đồng

- Hạn hán, xâm nhập mặn

Hiện tượng hạn hán, xâm nhập mặn có dấu hiệu gia tăng và diễn biến phức tạp trong những năm gần đây trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và gây rất nhiều thiệt hại đến sản xuất và đời sống của người dân.

Đặc biệt, đợt hạn hán, xâm nhập mặn trong mùa khô năm 2015-2016 và 2019-2020 do ảnh hưởng của El Nino đã làm cho tỉnh Trà Vinh phải công bố tình trạng thiên tai và triển khai nhiều giải pháp ứng phó, thiệt hại ước tính 1.000 tỷ đồng.

- Nước dâng (triều cường)

Triều cường xảy ra do thủy triều dâng cao, nếu chu kỳ triều cường xuất hiện gặp lúc mưa lớn kéo dài và lũ thượng nguồn đổ về sẽ gây ngập úng, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và môi trường sinh thái.

Chênh lệch mực nước cao nhất tại Vàm Trà Vinh trên sông Cổ Chiên và Cầu Quan trên sông Hậu so với mức độ báo động III lần lượt là 27 cm và 15 cm. Mực nước nằm trong mức báo động III đến mức báo động III +0,3 m.

- Sạt lở đất (do dòng chảy)

Trong năm 2020, các đợt triều cường dâng cao gây Sụp lún 09 điểm trên mái taluy Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải; Sạt lở 2.000m bờ biển, 31.653 m bờ bao đê bao; Nước tràn 1.411 m bờ bao, ngập 11 ha rau màu, sạt lở 2,82 ha diện tích rừng phi lao.

- Gió mạnh trên biển

Gió mạnh trên biển thường xuất hiện vào các tháng gió mùa Đông Bắc (từ tháng

11 đến tháng 4 năm sau) ảnh hưởng đến hoạt động đánh bắt thủy sản của ngư dân trong tỉnh.

Tỉnh Trà Vinh có tổng cộng 65 km bờ biển, với 5 đơn vị huyện giáp biển, gồm: Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải, Châu Thành và TX. Duyên Hải, với khoảng 1.141 tàu cá (trong đó: đánh bắt ven bờ 567 tàu, vùng lộng 312 tàu, vùng khơi 262 tàu); diện tích nuôi trồng thủy sản 57.600 ha.

4.1.2. Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương

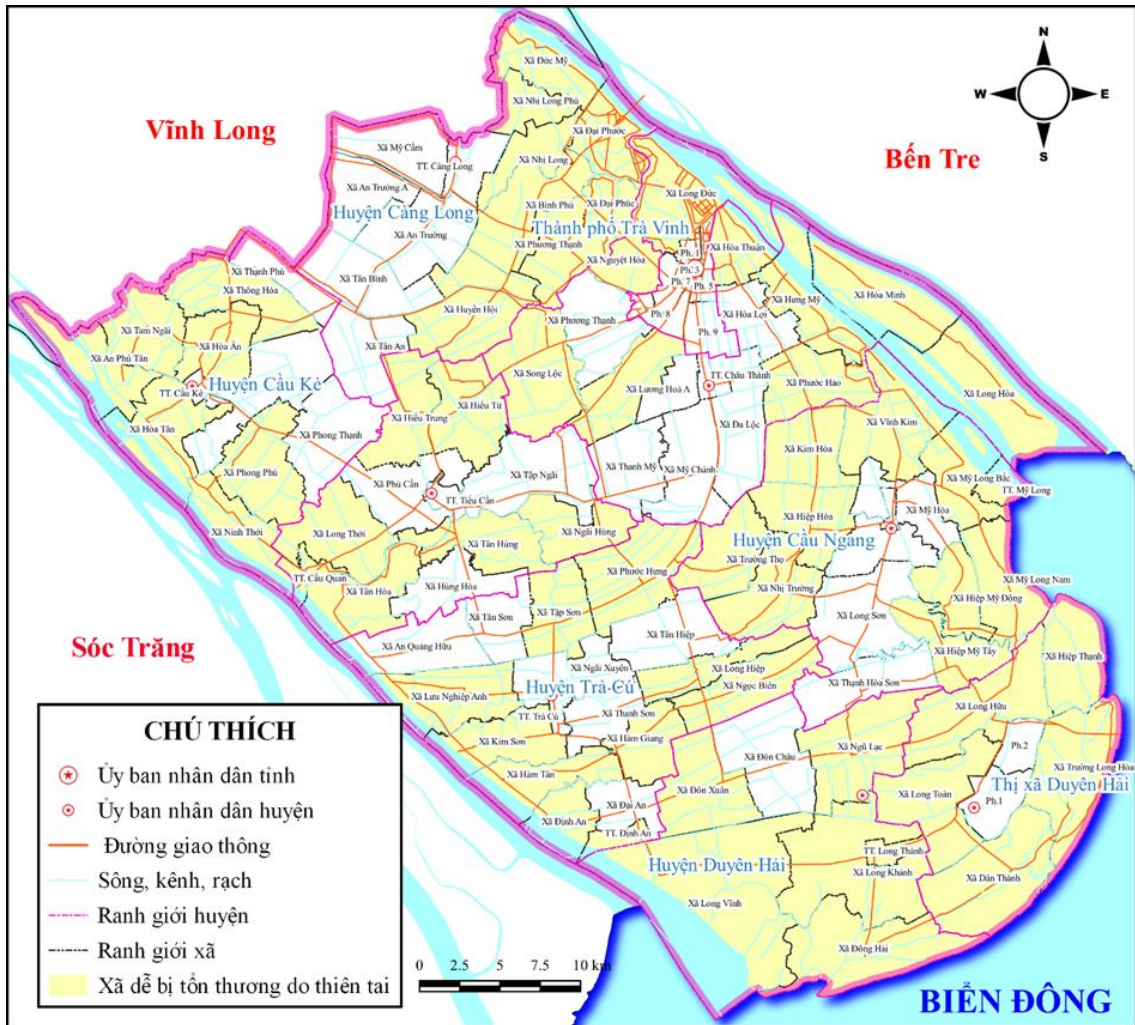
a. Các khu vực dễ bị tổn thương

Toàn tỉnh Trà Vinh có 62 xã được xác định thuộc khu vực dễ bị tổn thương, tập trung chủ yếu ven biển, ven sông, cửa sông và các cù lao, cụ thể:

- Khu vực dễ bị ảnh hưởng cao bởi triều cường, bão, áp thấp nhiệt đới là các xã ven biển, cửa sông thuộc các huyện: Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, Trà Cú và thị xã Duyên Hải. Ngoài ra, các xã nằm dọc các sông Cổ Chiên và sông Hậu cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ.

- Khu vực dễ bị ảnh hưởng bởi hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nước, lốc, sét gần như rải rác ở mọi nơi trên địa bàn tỉnh.

Các huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, Trà Cú và thị xã Duyên Hải dễ bị ảnh hưởng cao bởi triều cường, bão, áp thấp nhiệt đới. Ngoài ra, các xã nằm dọc các sông Cổ Chiên và sông Hậu cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ. Còn với hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nước, lốc, sét thì gần như rải rác ở mọi nơi trên địa bàn tỉnh.



Hình 6.5: Các khu vực dễ bị tổn thương do thiên tai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

b. Các đối tượng dễ bị tổn thương

Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2020, toàn tỉnh có 5.204 hộ nghèo, chiếm 1,8% so với tổng số hộ dân cư toàn tỉnh và 16.650 hộ cận nghèo, chiếm 5,76% so với tổng số hộ dân cư. Đây là các đối tượng gặp khó khăn về vấn đề nhà ở kiên cố nên dễ bị tổn thương do thiên tai. Cụ thể như sau:

- Hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập 5.127 hộ, chiếm 98,52%;
- Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản 77 hộ, chiếm 1,48%;
- Hộ nghèo thuộc chính sách xã hội 1.560 hộ, chiếm 29,98%;
- Hộ nghèo dân tộc Khmer 2.863 hộ, chiếm 3,21% so với tổng số hộ dân tộc Khmer;
- Hộ cận nghèo dân tộc Khmer 8.916 hộ, chiếm 9,99% so với tổng số hộ dân tộc

Khmer.

Trong năm 2021 toàn tỉnh 213.672 học sinh các khối. Trong đó có 184.851 học sinh từ khối mẫu giáo đến Trung học cơ sở là các đối tượng dễ bị tổn thương do thiên tai, đặc biệt là bão, áp thấp nhiệt đới.

Người dân sống tại các khu vực ven sông, ven biển, vùng sâu, vùng xa, tại các cồn, cù lao thường gặp nhiều rủi ro do thiên tai, tùy vào mức độ và phạm vi ảnh hưởng của từng loại thiên tai, số người bị ảnh hưởng sẽ khác nhau.

c. Các cơ sở hạ tầng dễ bị tổn thương

Hiện nay, tỉnh Trà Vinh có khoảng 8.706 nhà tạm, dễ sập không đáp ứng được yêu cầu phòng, chống thiên tai. Đây là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất khi bão, áp thấp nhiệt đới, lốc xoáy, sét... xuất hiện trên tỉnh. Ngoài ra, số nhà ven sông, ven biển của tỉnh vào khoảng 9.945 căn. Đây là số lượng rất lớn, là loại hình cơ sở hạ tầng dễ bị ảnh hưởng nhất khi xuất hiện triều cường dâng cao gây ra ngập lụt, ảnh hưởng tới tính mạng cũng như cuộc sống của người dân.

Bảng 6.12. Số lượng nhà ở không đảm bảo an toàn trong công tác PCTT

Vị trí	Nhà tạm, dễ sập	Nhà ven sông, ven biển
TP. Trà Vinh	1.476	618
H. Càng Long	532	1.319
H. Cầu Kè	442	700
H. Cầu Ngang	517	2.118
H. Châu Thành	148	1.072
H. Tiểu Cần	642	1.912
H. Trà Cú	3.095	1.056
H. Duyên Hải	1.424	577
TX. Duyên Hải	430	573
Tổng	8.706	9.945

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu các địa phương cung cấp.

Các công trình đê, kè như: Đê biển Hiệp Thạnh, kè Hiệp Thạnh, đê Hải Thành Hòa, đê Tả - Hữu sông Cổ Chiên thường xuyên bị sạt lở, hư hỏng khi triều cường dâng cao.

Các tuyến đường giao thông nông thôn thuộc các xã cù lao Long Hòa, Hòa Minh; các tuyến đường ven sông lớn, các bờ bao tại các cồn, các cù lao, bờ sông, bờ biển thường xuyên bị ảnh hưởng bởi triều cường.

Các tàu đánh bắt của ngư dân đang hoạt động trên biển (1.141 tàu) cũng là đối

tượng chịu ảnh hưởng khi có gió mạnh trên biển.

d. Các cơ sở kinh tế - xã hội dễ bị tổn thương

Tại Trà Vinh, có 2 nhà máy nước cung cấp với công suất là 10.000 m³/ngày đêm. Mục đích chính của nhà máy là cung cấp nước sinh hoạt cho người dân tại tỉnh, cung cấp nước phục vụ cho ngành nông nghiệp, nhà máy nhiệt điện. Tuy nhiên, nhu cầu nước của nhà máy nhiệt điện lại lên đến 30.000m³/ngày đêm (vào mùa khô) và 40.000m³/ngày đêm (vào mùa mưa), nhưng chỉ cung cấp được với công suất là 20.000 m³/ngày đêm. Vì thế, nguồn nước phục vụ cho các ngành nghề tại tỉnh luôn không đủ, khả năng đáp ứng đầy đủ nhu cầu nước của ngành công nghiệp và ngành nông nghiệp cùng lúc là rất khó.

Diện tích sản xuất hoa màu, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản tại các khu vực ven sông, ven biển là các đối tượng dễ bị thiệt hại bởi thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, triều cường, sạt lở đất. Ngoài ra, hàng nghìn hecta diện tích đất trồng lúa có nguy cơ bị thiệt hại do hạn, mặn xâm nhập. Vấn đề khai thác cát trái phép tại tỉnh vẫn còn diễn ra, mặc dù tỉnh đã có những giải pháp cảnh cáo, xử lý theo pháp luật. Đây cũng là một trong những lý do của việc sạt lở bờ sông.

Bảng 6.13: Diện tích sản xuất của các vùng dễ bị ảnh hưởng do thiên tai phân theo từng huyện thị tại tỉnh Trà Vinh

Vị trí	Vùng dễ bị ngập lụt (ha)	Vùng dễ bị hạn hán (ha)	Vùng dễ bị sạt lở
TP. Trà Vinh	138,44	150	
H. Càng Long	1,328	791	- Đê bao ven sông Cổ Chiên 5 ấp: Đại Đức, Mỹ Hiệp A, Mỹ Hiệp, Đức Mỹ, Đức Mỹ A thuộc xã Đức Mỹ; - Đê bao ven sông Cổ Chiên 4 ấp: Thượng, Hạ, Trại Luận, Long Hòa thuộc xã Đại Phước.
H. Cầu Kè	5,744	2,700	- Cồn Tân Qui, khu vực ngoài Tỉnh lộ 915 - Ấp Vàm Đình, Xẻo Cạn, Bà Bảy, Rạch Đùi, khu vực ngoài Tỉnh lộ 915 - Cồn Bàn Chát, Cồn Tròn, khu vực ngoài Tỉnh lộ 915
H. Cầu Ngang	6,080	7,086	
H. Châu Thành	6,500	6,000	
H. Tiểu Cần	672	3,046	
H. Trà Cú	3,481	4,531	
H. Duyên Hải	350	991,4	
TX. Duyên Hải	82,97	72,04	

Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp

4.2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai; xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH trên địa bàn

4.2.1. Nguyên tắc thực hiện

- Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm của người đứng đầu địa phương và của toàn dân, toàn xã hội.

- Phòng, chống thiên tai thực hiện theo hướng quản lý rủi ro tổng hợp theo lưu vực, liên vùng, liên ngành; xây dựng các quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư xây dựng công trình phải đánh giá đầy đủ các tác động làm gia tăng rủi ro thiên tai.

- Phòng, chống thiên tai phải lấy phòng ngừa là chính, thực hiện tốt Phương châm “4 tại chỗ” gắn với xây dựng cộng đồng an toàn, nông thôn mới.

- Kết hợp giải pháp công trình và phi công trình, theo hướng đa mục tiêu; khôi phục, tái thiết sau thiên tai đảm bảo tính bền vững và yêu cầu xây dựng lại tốt hơn; tăng cường ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ kết hợp với kế thừa những kinh nghiệm truyền thống.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào lĩnh vực phòng, chống thiên tai.

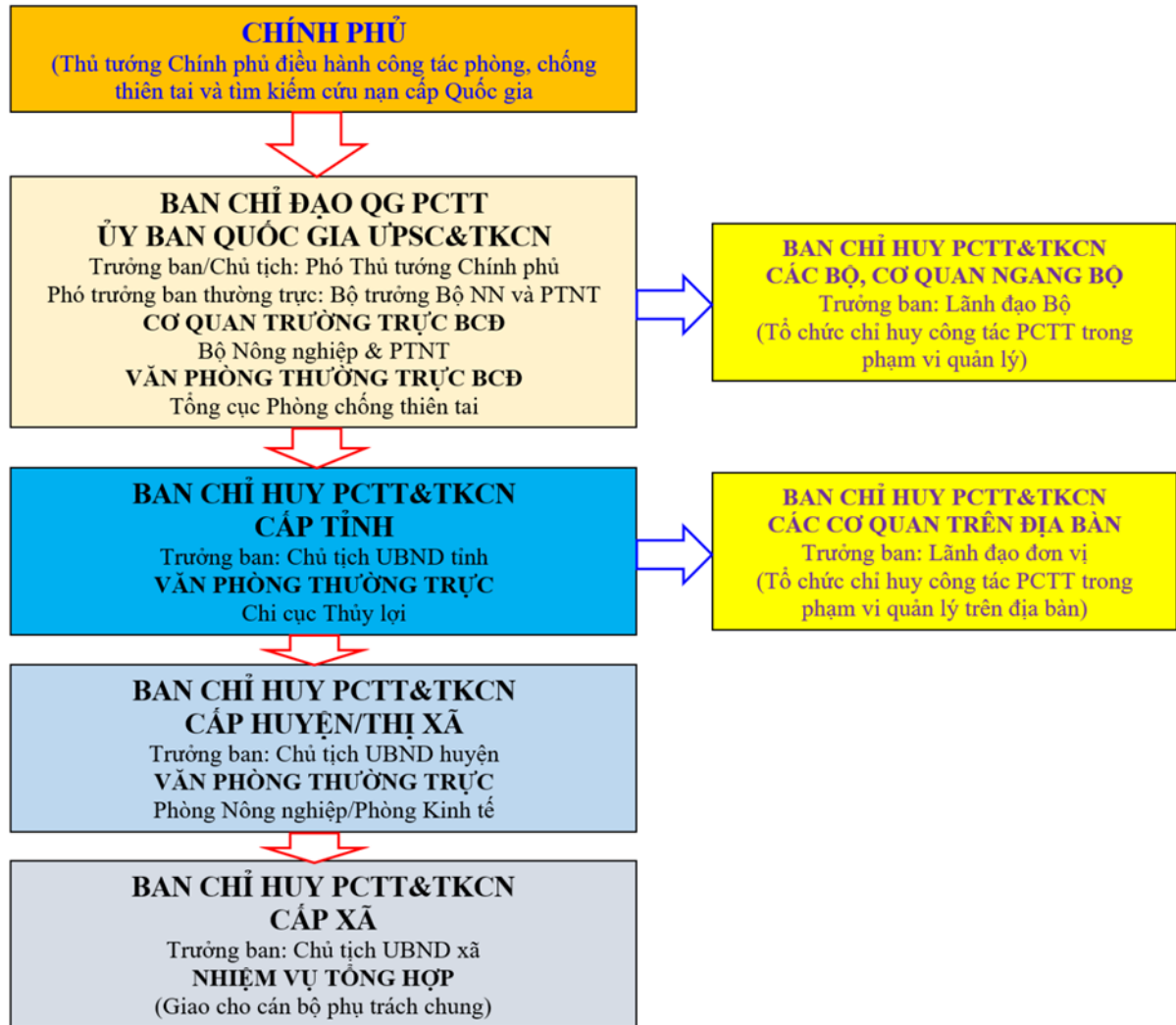
- Bảo đảm thực thi các cam kết quốc tế về phòng, chống, giảm nhẹ rủi ro thiên tai mà tỉnh và nhà nước tham gia.

4.2.2. Cơ chế phối hợp

a. Hệ thống chỉ đạo, chỉ huy, điều phối công tác PCTT&TKCN

Công tác chỉ đạo, chỉ huy, điều phối liên ngành về phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được thống nhất từ cấp Trung ương đến chính quyền địa phương các cấp. Chính phủ điều hành, Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh Trà Vinh nhận chỉ đạo từ Ban Chỉ đạo Quốc gia về Phòng chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố thiên tai & Tìm kiếm cứu nạn, theo đó chỉ đạo Ban chỉ huy cấp huyện, xã tổ chức triển khai khi có sự vụ.

Trong đó, nâng cao tinh thần trách nhiệm, xử lý theo phương châm “Bốn tại chỗ”. Thiên tai được nỗ lực ứng phó từ chính quyền cấp xã, trường hợp vượt quá khả năng thì báo cáo chính quyền cấp trên hỗ trợ chỉ đạo thực hiện.



Hình 6.6: Sơ đồ hệ thống chỉ đạo, chỉ huy điều phối liên ngành về PCTT

Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Trà Vinh được kiện toàn theo quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Theo đó, công tác của Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy cấp tỉnh do Chi cục Thủy lợi kiêm nhiệm.

b. Cơ chế phối hợp

Ban Chỉ huy PCTT-TKCN các cấp bố trí cán bộ, công chức, viên chức, trực 24/24 giờ, thời gian trực kéo dài hết mùa mưa, lũ, bão (bắt đầu 01/06 đến 31/12).

Các xã, thị trấn thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng tuần (vào ngày thứ ba hàng tuần), hàng tháng (vào ngày 25 của tháng), hàng quý (vào ngày 25 của tháng cuối quý) về Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN huyện/thị (Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế) bắt đầu từ khi mùa mưa, lũ, bão bắt đầu cụ thể vào 01/06.

Khi có nhiều thành viên Ban Chỉ huy cùng tham gia ứng phó tình huống lụt, bão, thiên tai, tai nạn, thảm họa trên cùng một địa bàn, Trưởng ban hoặc người được Trưởng ban ủy quyền là người chỉ huy ứng phó.

Các thành viên Ban Chỉ huy có trách nhiệm thông tin và phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau khi thực hiện nhiệm vụ.

Huy động sự tham gia của các Sở, Ban, ngành và địa phương bao gồm Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh; Sở Giao thông Vận tải; Sở Công thương; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh); Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Tỉnh Đoàn Trà Vinh; Công ty Điện lực Trà Vinh; Đài Khí tượng Thủy văn Trà Vinh; Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

4.2.3. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH trên địa bàn

Có nhiều cách tiếp cận thích ứng và quản lý giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Thích ứng với BĐKH và QLRRTT là cách tiếp cận hỗ trợ cho việc quản lý các rủi ro cực đoan khí hậu và thiên tai. Trong đó, phần lớn là các hoạt động ít hối tiếc giảm thiểu mức độ phơi bày và tính dễ tổn thương với các hiện tượng cực đoan. Các hoạt động ưu tiên quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với BĐKH như sau:

Lập bản đồ rủi ro khí hậu khác nhau

Lập bản đồ mức độ phơi bày trước hiểm họa và tính dễ bị tổn thương và các biện pháp thích ứng

Nâng cao năng lực dự báo và các hệ thống cảnh báo sớm

Thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo

Tăng cường mạng lưới bảo trợ xã hội và chăm sóc xã hội đối với các nhóm dễ bị tổn thương

Tích hợp QLRRTT và thích ứng BĐKH trong quy hoạch đô thị và sử dụng đất

Xây dựng kế hoạch quản lý tài nguyên nước trong lưu vực sông và các khu vực trọng điểm

Tăng cường nhận thức cộng đồng, nâng cao năng lực, kế hoạch địa phương (quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng)

Tăng cường các chương trình tái định cư, giảm mức độ phơi bày trước hiểm họa và tính dễ bị tổn thương

Tăng cường các tiêu chuẩn xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm chống chịu với khí hậu

Tăng cường quy chuẩn xây dựng, thiết kế nhà ở, nhà cao tầng

Tăng cường giảm thiểu rủi ro ở cấp địa phương

Tăng cường phát triển lâm nghiệp, bao gồm bảo tồn, phục hồi và tái trồng rừng ngập mặn

Hỗ trợ nông nghiệp bảo tồn, ví dụ luân canh cây trồng mới, các giống cây chịu hạn hán và lũ lụt

Cải thiện các biện pháp tiết kiệm nước, quản lý nhu cầu sử dụng nước và hệ thống thu gom và lưu trữ nước mưa và nước ngầm

Nâng cấp hệ thống thủy lợi và cấp thoát nước

4.3. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH thuộc phạm vi liên huyện

4.3.1. Mục tiêu

- Đến năm 2030, giảm 50% thiệt hại về người đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn 2015 – 2020 trên địa bàn tỉnh;

- Phấn đấu 100% cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức và hộ gia đình trên địa bàn tỉnh được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; lực lượng làm công tác thiên tai được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức và trang thiết bị cần thiết; 100% tổ chức, hộ gia đình đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “Bón tại chỗ”;

- Nâng cao khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng của tỉnh, công trình phòng chống thiên tai, nhất là bờ bao, đê bao, đảm bảo an toàn với tần suất thiết kế và thích ứng với các tác động mới của thiên tai;

- Cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai được hình thành theo hướng đồng bộ, theo thời gian thực; hoàn thiện cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai các cấp; Chủ động trong dự báo, cảnh báo, phòng, chống thiên tai tại những khu vực dân cư tập trung và trọng điểm về KTXH;

- Phấn đấu 100% số hộ dân thuộc khu vực đông dân cư thường xuyên xảy ra thiên tai có nơi ở đảm bảo an toàn.

4.3.2. Phương án và giải pháp phòng chống, giảm nhẹ hậu quả các loại hình thiên tai

trên địa bàn tỉnh

Hàng năm, các địa phương đều thực hiện việc lồng ghép nội dung phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Các ban, ngành cấp huyện, xã lồng ghép các nội dung phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, lãnh vực, địa phương phù hợp với chiến lược phát triển của tỉnh, đảm bảo phát triển an toàn, bền vững. Trong đó, một số hoạt động lồng ghép nổi bật, thiết thực trong những năm qua như sau: tổ chức tập huấn và tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về thiên tai và cách phòng, chống thiên tai; hướng dẫn người dân điều chỉnh lịch thời vụ và sử dụng tiết kiệm nước phù hợp với tình hình xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu hiện nay. Ngoài ra, các cơ quan báo chí cũng thường xuyên đăng tải và tuyên truyền các thông tin về phòng, chống thiên tai.

Căn cứ vào các rủi ro thiên tai xuất hiện trên địa bàn tỉnh, các phương án phòng chống và giảm nhẹ hậu quả được xây dựng riêng cho từng loại hình thiên tai và theo từng mức độ rủi ro. Mỗi phương án phòng chống đều quy định và hướng dẫn chi tiết về vai trò nhiệm vụ của bộ phận, cụ thể gồm:

- + Công tác chỉ đạo chỉ huy
- + Công tác huy động lực lượng, phương tiện tại chỗ
- + Công tác vật tư, hậu cần tại chỗ

Dưới đây là các hình thái thiên tai đã được xây dựng các kịch bản, phương án phòng chống.

(1) Phòng chống và giảm nhẹ hậu quả của của bão, áp thấp nhiệt đới

Rủi ro thiên tai cấp độ 3, bao gồm các kịch bản:

- + Kịch bản 1: ATNĐ cấp 6-7 trên biển đông có khả năng mạnh lên thành bão và ảnh hưởng đến đất liền
- + Kịch bản 2: Bão cấp 8-15 trên biển Đông sẽ đi vào đất liền trong 24h tới
- + Kịch bản 3: Bão cấp 8-15 trên biển Đông sẽ đi vào đất liền trong 24h tới kết hợp với triều cường, nước biển dâng
- + Kịch bản 4: Bão cấp 8-11 vùng ven bờ và sẽ đi vào đất liền trong 24h
- + Kịch bản 5: Bão cấp 8-11 vùng ven bờ và sẽ đi vào đất liền trong 24h tới kết hợp triều cường, mưa lớn
- + Kịch bản 6: ATNĐ cấp 6-7 trên vùng biển ven bờ
- + Kịch bản 7: Bão cấp 8-9 trên vùng biển Nam Bộ

+ Kịch bản 8: Bão cấp 8-9 trên vùng biển Nam Bộ vào lúc triều cường cao nhất

+ Kịch bản 9: Bão cấp 8-9 trên vùng biển Nam Bộ vào ban đêm

Khi có bão có rủi ro thiên tai cấp 4, 5: Thực hiện theo Phương án Ứng phó bão mạnh, siêu bão trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được phê duyệt tại Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

(2) Phòng chống và giảm nhẹ hậu quả của triều cường, nước biển dâng

Triều cường thường xuyên ảnh hưởng đến địa bàn tỉnh Trà Vinh, xuất hiện vào các tháng cuối năm. Mức độ ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống, sản xuất của người dân, đe dọa đến an toàn tuyến đê biển, đê cửa sông, đê bao ven sông lớn.

(3) Phòng chống, giảm nhẹ hậu quả của giông lốc, sét

- Rủi ro thiên tai cấp 1: Giông lốc, sét xảy ra với cường độ trung bình

- Rủi ro thiên tai cấp độ 2: Lốc, sét xảy ra với cường độ mạnh

(4) Phòng chống, giảm nhẹ hậu quả của hạn hán, xâm nhập mặn

- Rủi ro thiên tai cấp 1 – 2: Thời gian thiếu hụt lượng mưa từ 2 ÷ 6 tháng và độ mặn ăn sâu vào cửa sông từ 25-50km hoặc thời gian thiếu hụt lượng mưa từ 3 ÷ 6 tháng, thiếu hụt nguồn nước từ 50 ÷ 70% và khoảng cách xâm nhập từ cửa sông trên 50km.

- Rủi ro thiên tai cấp 3 – 4: Thời gian thiếu hụt lượng mưa trên 3-6 tháng, lượng nước thiếu hụt trên 50%.

(5) Phương án và các giải pháp ứng phó gió mạnh trên biển

+ Rủi ro thiên tai cấp 1: Gió cấp 6 ÷ 9 ở vùng biển ngoài khơi bao gồm cả các quần đảo.

+ Rủi ro thiên tai cấp 2: Gió từ cấp 6-9 vùng biển ven bờ hoặc cấp 9 vùng biển ngoài khơi bao gồm cả các quần đảo, đảo

+ Rủi ro thiên tai cấp 3: Gió trên cấp 9 vùng biển ven bờ.

4.3.3. Phương án và giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu

a. Xây dựng cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu

Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến đời sống nhân dân và cơ sở hạ tầng khu vực dân cư ven biển.

Xây dựng hệ thống Cơ sở dữ liệu về tài nguyên môi trường; hệ thống cảnh báo sớm lũ quét và trượt lở đất đối với các khu vực miền núi, thống nhất từ cấp tỉnh đến các ngành, các địa phương.

Nghiên cứu cơ sở khoa học, xây dựng phương pháp luận đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương và khả năng ứng phó trong bối cảnh tác động của BĐKH đối với lĩnh vực nông nghiệp.

b. Tăng cường cơ sở vật chất và đào tạo lực lượng chuyên nghiệp trong công tác tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn

Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn trong các tình huống thiên tai.

Tổ chức đào tạo, tập huấn, xây dựng lực lượng chuyên nghiệp, chính sách cán bộ phục vụ cho công tác tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn trong các tình huống thiên tai.

c. Nâng cao nhận thức và phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao về ứng phó BĐKH, đặc biệt là cho cán bộ quản lý trực tiếp làm công tác về BĐKH.

Xây dựng ý thức thường trực phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai của các cấp, các ngành và mọi người dân, đặc biệt là ở các vùng dễ bị tác động trực tiếp do biến đổi khí hậu; từng bước hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa lực lượng tìm kiếm cứu nạn.

d. Tăng cường hợp tác quốc tế

Vận động và sử dụng hiệu quả các nguồn tài trợ của quốc tế, bao gồm: tài chính, kinh nghiệm, chuyên gia công nghệ thông qua hợp tác song phương và đa phương; tham gia các hoạt động hợp tác khu vực và toàn cầu về biến đổi khí hậu.

e. Lồng ghép Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH vào Kế hoạch phát triển của từng Sở, ban ngành

Tiến hành lồng ghép các nội dung trong Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH giai đoạn 2021 – 2030 vào Kế hoạch phát triển của từng Sở, ban ngành nhằm tăng tính hiệu quả cho công tác ứng phó BĐKH chung trên toàn tỉnh.

f. Phân bổ hợp lý nguồn kinh phí hỗ trợ công tác ứng phó BĐKH

Tài chính luôn là vấn đề then chốt quyết định tính hiệu quả của việc triển khai các giải pháp, dự án, công trình ứng phó BĐKH. Do đó, cần thiết phải tạo điều kiện thuận lợi để khai thác các nguồn vốn đầu tư từ nhiều nguồn như Chính phủ; các Bộ ngành Trung ương, các Tổ chức phi chính phủ và các thành phần kinh tế khác trên địa bàn tỉnh.

Nguồn vốn của Kế hoạch ứng phó BĐKH tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 – 2030 có thể được phân bổ như sau:

- Vốn nước ngoài: 30% – 40%.
- Ngân sách Trung ương: 20% – 30%.
- Ngân sách tỉnh: 20 % – 30%.
- Huy động từ các thành phần kinh tế và nguồn vốn khác: 10% – 20%.

4.4. Phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và KCHT phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cấp, củng cố tuyến đê biển tỉnh Trà Vinh: đắp bồi nâng cao trình lên (+4.0) đảm bảo chống chịu được bão cấp 12; cứng hóa mặt đê đảm bảo kết hợp giao thông với bề rộng mặt đê 7,5m; xây dựng các công và cầu giao thông trên tuyến đê.

+ Tuyến đê biển thuộc huyện Cầu Ngang: nâng cấp và kết hợp giao thông 15,6 km tuyến đê, B = 7,5 m, Z = 4,0 m. Xây dựng hệ thống cống dưới đê biển và hệ thống cầu giao thông trên tuyến đê biển kết hợp với cống.

+ Tuyến đê biển thuộc huyện Duyên Hải: nâng cấp tuyến đê đoạn Hải – Thành – Hòa dài 8,2 km, B = 7,5 m, Z = 4,0 m và xây dựng 6,6 km tuyến đê Hồ Tàu – Đông Hải có kết hợp giao thông với B = 7,5 m, Z = 4,0 m. Ngoài ra, xây dựng thêm tuyến đê của sông (dọc kênh Đào Trà Vinh) dài 1,5 km thuộc đoạn đê biển Đê Giồng Bàng.

+ Tuyến đê huyện Trà Cú: Xây dựng 19,9 km tuyến đê Nam rạch Trà Cú với B = 5,0 m, Z = 3,5 m.

+ Nâng cấp và bảo trì 30 km đê Tả hữu sông Cổ Chiên tại khu vực cù Lao Trà Vinh.

PHẦN VII:

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT

I. Quan điểm sử dụng đất

1.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai

Trong quá trình sử dụng, việc khai thác triệt để quỹ đất tự nhiên và sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững mang ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của toàn xã hội ở hiện tại và tương lai. Do đó, đối với từng loại đất cần có những biện pháp thích hợp để đạt được tiêu chí này, cụ thể:

- Đối với sản xuất nông nghiệp, để nâng cao hiệu quả sử dụng cần có biện pháp hoàn thiện hệ thống kênh mương thủy lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, áp dụng các giống cây trồng thích hợp để nâng cao hệ số, hiệu quả sử dụng đất;

- Đối với đất khu vực phát triển đô thị cần có giải pháp quy hoạch không gian, nâng tầng đối với các công trình công cộng và nhà ở để tiết kiệm đất đai. Ngoài việc tận dụng không gian, còn tạo ra các khoảng không cần thiết để phát triển các không gian xanh cho đô thị,... và khu sinh hoạt cộng đồng;

- Đối với đất khu dân cư và đất ở vùng nông thôn phải bố trí hợp lý, kết hợp hài hòa phong tục tập quán địa phương, thuận tiện cho sản xuất, thuận lợi phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội. Sớm xác định và ổn định địa bàn dân cư tập trung mang tính chất là trung tâm khu vực để có điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, thúc đẩy các hoạt động tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch.

- Quản lý, khai thác sử dụng triệt để không gian biển thuộc địa phận lãnh thổ tỉnh phục vụ phát triển kinh tế (khai thác, nuôi trồng hải sản, phát triển sản xuất điện gió xa bờ, du lịch biển) và bảo đảm an ninh biển.

Việc sử dụng tiết kiệm và hợp lý quỹ đất đai có ý nghĩa rất quan trọng, vừa để tăng diện tích sử dụng, hệ số sử dụng vừa làm đẹp cảnh quan môi trường của địa phương.

1.2. Chuyển đổi nhanh cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên – môi trường

Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất một cách phù hợp đáp ứng đúng, đủ nhu cầu đất đai cho phát triển KTXH mang ý nghĩa to lớn đối với phát triển KTXH trong những năm tới. Việc chuyển đổi giữa các mục đích sử dụng đất ảnh hưởng rất lớn đến quá trình sử

dụng đất của địa phương.

Do yêu cầu phát triển đòi hỏi tỉnh cần đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng, xây dựng mới các công trình trên nhiều lĩnh vực như: giao thông, thủy lợi, công nghiệp, khu du lịch, vui chơi, giải trí,... Việc phát triển khu đô thị, các khu dân cư trong tương lai đòi hỏi quỹ đất không nhỏ, trong khi diện tích đất chưa sử dụng không còn nhiều, vì vậy phải chuyển từ quỹ đất nông nghiệp sang các mục đích sử dụng khác. Trong quá trình chuyển đổi đất đai cần cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường để phát triển bền vững.

1.3. Duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp

Trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, khu vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng khá lớn, do đó việc bảo vệ quỹ đất nông nghiệp cần được quan tâm trong quá trình khai thác sử dụng đất. Song song đó, việc phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng phải đồng bộ với chiến lược phát triển nông nghiệp. Cần áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến để sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

1.4. Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở và đô thị

Những hạn chế về hạ tầng cơ sở là một trong những trở ngại trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh. Do đó, tỉnh cần dành quỹ đất cho đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở trên các lĩnh vực như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, cấp điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc...v.v.

Việc phát triển đô thị, các khu dân cư trong tương lai đòi hỏi quỹ đất không nhỏ. Vì vậy, trong sử dụng đất phải dành quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu này. Tuy nhiên, cần cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế - xã hội và những tác động về môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Nghiên cứu, tổ chức thực hiện quy hoạch đảm bảo mang bản sắc văn hóa dân tộc, gìn giữ và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, kiến trúc tiêu biểu, các cảnh quan thiên nhiên. Kết hợp giải tỏa với bố trí lại dân cư, cải thiện điều kiện sống và làm việc của nhân dân.

1.5. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo bền vững, gắn liền với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng

Đi đôi với quá trình khai thác sử dụng đất đai phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, không thể tách rời việc sử dụng đất với bảo vệ môi trường đất để đảm bảo tính bền vững, ổn định lâu dài. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Không ngừng cải tạo nhằm nâng cao

sức sản xuất và tính kinh tế từ đất.

Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu. Tránh làm suy thoái do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Cần xem xét tính độc hại của các loại chế phẩm hóa học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất.

Trong phát triển công nghiệp cần xác định rõ các loại hình sản xuất, tính độc hại của các chất thải công nghiệp để bố trí đất đai cho phù hợp với môi trường xung quanh. Cần có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm đất, phá hủy hệ cân bằng sinh thái.

Kết hợp hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển KTXh với khôi phục môi trường sinh thái, tái tạo tài nguyên, đa dạng sinh học, bảo vệ các di tích lịch sử, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

1.6. Khai thác sử dụng đất để phục vụ phát triển KTXH gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh

Việc khai thác sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch để đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH cần phải gắn với vấn đề quốc phòng an ninh. Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân, kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng và phát triển KTXH. Kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội, có chính sách hỗ trợ các gia đình chính sách, có công với cách mạng.v.v.

Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc

Trong quản lý, khai thác và quy hoạch sử dụng đất cần đặc biệt quan tâm đến yếu tố phong tục tập quán của nhân dân trên địa bàn để đảm bảo, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội.

II. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

2.1. Định hướng sử dụng đất Khu kinh tế

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có KKT Định An, nằm ở phía Đông Nam tỉnh Trà Vinh, giáp biển và sông Hậu thuộc huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải với tổng diện tích là 39.020 ha. Là KKT ven biển tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, gồm công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị và nông - lâm - ngư nghiệp gắn với kinh tế biển; là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa của tỉnh Trà Vinh và vùng ĐBSCL; là cửa ngõ giao thương hàng hải quốc tế và đầu mối giao thông quan

trọng của vùng ĐBSCL và duyên hải Nam Bộ. Có vị trí chiến lược về phát triển kinh tế, quốc phòng an ninh của vùng và quốc gia, và trong giai đoạn từ nay đến năm 2050 không có định hướng phát triển thêm khu kinh tế trên địa bàn tỉnh. Do đó, dự kiến đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, diện tích đất khu kinh tế là 39.020 ha.

2.2. Định hướng sử dụng đất cho nông nghiệp- thủy sản

- Vùng ngọt: là phần diện tích tiếp giáp với tỉnh Vĩnh Long ở phía Bắc và giới hạn bởi QL54 ở phía Nam, bao gồm địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, một phần ở phía Bắc huyện Châu Thành, Trà Cú và một số phường xã của TP Trà Vinh, và diện tích của Cù Lao Hòa Minh - Long Hòa thuộc huyện Châu Thành và các cù lao của TP.Trà Vinh. Diện tích khoảng 96.960 ha, chiếm 47,27% tổng DT toàn tỉnh. Định hướng là vùng phát triển nông nghiệp cao, nhất là lúa cao sản, cây ăn trái, các cây CNNN.

- Vùng ngọt – lợ: gồm phần lớn diện tích huyện Cầu Ngang, huyện Trà Cú và một phần diện tích huyện Duyên Hải, Châu Thành và TP.Trà Vinh; giới hạn từ QL54 ở phía Bắc đến TL914 ở phía Nam. Diện tích khoảng 67.260 ha chiếm 32,8% tổng diện tích toàn tỉnh. Định hướng là vùng phát triển nông nghiệp bền vững nhất là trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản

- Vùng mặn – lợ: là vùng đất phía Nam TL914 với diện tích khoảng 45.520 ha tiếp giáp với biển Đông và nằm ngoài đê ngăn mặn của dự án Nam Măng Thít. Định hướng là vùng phát triển chuyên màu; nuôi tôm chuyên nước mặn; nuôi trồng thủy sản khác (cua, sò, nghêu ...).

Hiện nay, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả kinh tế khá cao, tuy chưa hình thành các khu sản xuất nông nghiệp tập trung riêng biệt, nhưng được phân bố tương đối tập trung, hoặc đan xen giữa các khu vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản với nhau. Do đó, để đảm bảo hoạt động sản xuất nông nghiệp đúng theo định hướng phát triển trên địa bàn, dự kiến diện tích đất dành cho phát triển khu sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 105.000-125.000 ha.

2.3. Định hướng sử dụng đất cho lâm nghiệp

Hiện nay, khu lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh tập trung chủ yếu tại khu vực ven biển và cửa sông; phân bố ở thị xã Duyên Hải; và các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành, Cầu Kè, Trà Cú, Càng Long. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển khu lâm nghiệp đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 10.000-20.000 ha.

2.4. Định hướng sử dụng đất cho phát triển công nghiệp

Hiện nay, phát triển công nghiệp của tỉnh tập trung tại các khu công nghiệp trên

địa bàn các huyện Duyên Hải, Tiểu Cần, Càng Long và thành phố Trà Vinh. Do đó, để đảm bảo phát triển công nghiệp theo định hướng như trên, dự kiến diện tích đất dành cho khu phát triển công nghiệp đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 1.000-3.000 ha.

Xác định rõ diện tích lãnh hải không gian biển để gọi mời các dự án đầu tư điện gió xa bờ trên lãnh hải tỉnh.

2.5. Định hướng sử dụng đất cho thương mại, dịch vụ

Giai đoạn 2011-2020, khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ trên địa bàn phát triển khá nhanh, có vai trò quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển các khu thương mại – dịch vụ (tại khu vực đô thị và nông thôn) đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 2.000-3.500 ha.

2.6. Định hướng sử dụng đất cho du lịch

Đẩy mạnh phát triển du lịch biển, tập trung đầu tư hạ tầng, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch tham quan điện gió, biển Ba Động, rừng ngập mặn, các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển khu du lịch đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 2.500-10.000 ha.

2.7. Định hướng sử dụng đất cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Giai đoạn 2021-2050, tiếp tục duy trì và mở rộng diện tích các khu. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 900-3.000 ha.

2.8. Định hướng sử dụng đất khu vực đô thị

2.8.1. Định hướng phát triển không gian đô thị

a. Khu vực đô thị trung tâm: gồm TP Trà Vinh, thị trấn Càng Long, thị trấn Châu Thành với các hành lang phát triển theo QL53, QL54, QL60, là một trong ba khu vực đô thị hóa phát triển, vùng đô thị hóa sẽ bao gồm cả thị trấn Càng Long. Giai đoạn 2021-2030: TP Trà Vinh sẽ là đô thị loại II với đầy đủ kết cấu hạ tầng về giao thông và xã hội, là trọng điểm phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật của tỉnh, là đầu mối giao thông quan trọng, đầu mối giao lưu phát triển KTXH của toàn tỉnh.

b. Khu vực đô thị mới: gồm thị trấn Tiểu Cần, Cầu Quan, Cầu Kè, trong đó thị trấn Tiểu Cần được gọi là đô thị hạt nhân. Đến năm 2030, xây dựng mới đô thị Ninh Thới thuộc huyện Cầu Kè. Là khu vực đầu mối giao thông vùng Tây Bắc tỉnh Trà Vinh, kết nối với chùm đô thị liên vùng tỉnh Sóc Trăng. Là vùng cực phát triển phía Tây tỉnh

Trà Vinh. Giai đoạn 2021 -2030 là cụm đô thị loại IV.

c. Khu vực đô thị ven biển: gồm thị xã Duyên Hải, thị trấn Long Thành (huyện Duyên Hải), thị trấn Cầu Ngang, thị trấn Trà Cú, trong đó thị xã Duyên Hải đóng vai trò hạt nhân và giai đoạn 2021-2030 trở thành đô thị loại III.

2.8.2. Định hướng sử dụng đất

Giai đoạn 2011-2020, đô thị trên địa bàn phát triển khá nhanh, nên đã góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển các đô thị đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 19.000 - 32.000 ha.

2.9. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn

2.9.1. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn

Tổ chức dân cư dần theo mô hình tập trung tại trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung; đưa dân định cư phân tán rải rác trong nội đồng, trên các tuyến kênh rạch vùng sâu vào các điểm dân cư tập trung với hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đồng bộ, tiếp cận tốt tới các khu vực đô thị để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Tập trung đầu tư xây dựng theo mô hình nông thôn mới để đảm bảo tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật – xã hội và hình thành các vùng chuyên canh lớn cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn.

Đối với các tuyến dân cư nông thôn hiện hữu dọc theo các trục giao thông thủy - bộ, tập trung nâng cấp, xây dựng mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật – xã hội, đặc biệt giao thông, cấp nước, cấp điện để tiếp cận tốt với các khu vực đô thị.

2.9.2. Định hướng sử dụng đất

Trên địa bàn tỉnh, dân cư nông thôn tập trung dọc theo các tuyến giao thông thủy bộ chính. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển khu dân cư nông thôn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 36.000-45.000 ha.

III. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đến năm 2030

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ.

Theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau:

Bảng 7.1: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030 của tỉnh Trà Vinh

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(5)
1	Đất nông nghiệp	179.334	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	81.970	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	76.795	
1.2	Đất rừng phòng hộ	4.543	
1.3	Đất rừng đặc dụng		
1.4	Đất rừng sản xuất	3.704	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		
2	Đất phi nông nghiệp	58.868	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất khu công nghiệp	810	
2.2	Đất quốc phòng	444	
2.3	Đất an ninh	261	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	15.792	
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	6.631	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	175	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	83	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	589	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	191	
-	Đất công trình năng lượng	1.414	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	20	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	27	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	62	
3	Đất chưa sử dụng		
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	2.043	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	875	
4	Đất khu kinh tế	39.020	
5	Đất khu công nghệ cao		
6	Đất đô thị	19.004	

Nguồn: Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ

3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh

Căn cứ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của tỉnh Trà Vinh; trên cơ sở phân tích, đánh giá khái quát điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, tình hình sử dụng và biến động đất đai, tiềm năng đất đai, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2011-2020); định hướng và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương trên địa bàn; tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ cho tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030 như sau:

Bảng 7.2: Chỉ tiêu phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Trà Vinh

thời kỳ 2021-2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
I	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	179.334		179.334
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81.970		81.970
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>76.795</i>		<i>76.795</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		43.331	43.331
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.543		4.543
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.704		3.704
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	58.868		58.868
2.1	Đất quốc phòng	CQP	444		444
2.2	Đất an ninh	CAN	261		261
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	810		810
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		203	203
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1.933	1.933
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		970	970
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng quốc gia, cấp tỉnh	DHT	15.792		15.792
-	Đất giao thông	DGT	6.631		6.631
-	Đất thủy lợi	DTL		6.600	6.600
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	175		175
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	83		83
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	589		589
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	191		191
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.414		1.414
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	13		13
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3		3
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	27		27
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	62		62
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		6.509	6.509
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		2.125	2.125

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		229	229
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		12	12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		553	553
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		538	538
3	Đất chưa sử dụng	CSD	875		875
II	Khu chức năng				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT	39.020		39.020
3	Đất đô thị	KDT	19.004		19.004
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		125.301	125.301
5	Khu lâm nghiệp	KLN		8.247	8.247
6	Khu du lịch	KDL		2.611	2.611
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		959	959
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		1.013	1.013
9	Khu đô thị	DTC		12.466	12.466
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		1.933	1.933
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		36.394	36.394

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

*Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

3.2.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, tỉnh xác định là 179.334 ha, giảm 5.804 ha so với năm 2020; và bằng với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 3.559 ha; H. Càng Long 23.282 ha; H. Cầu Kè 19.593 ha; H. Tiểu Cần 19.135 ha; H. Châu Thành 25.105 ha; H. Cầu Ngang 26.441 ha; H. Trà Cú 25.417 ha; H. Duyên Hải 22.628 ha; TX. Duyên Hải 14.174 ha.

3.2.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, quốc gia phân bổ là 58.868 ha, tăng 7.846 ha so với năm 2020.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 4.412 ha; H. Càng Long 6.099 ha; H. Cầu Kè 5.070 ha; H. Tiểu Cần 3.587 ha; H. Châu Thành 8.619 ha; H. Cầu Ngang 6.390 ha; H. Trà Cú 6.335 ha; H. Duyên Hải 8.296 ha; TX. Duyên Hải 4.753 ha; cửa Cung Hầu 5.306 ha.

3.2.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030, quốc gia phân bổ là 875 ha (đưa toàn bộ diện tích 2.043 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích); giảm 2.043 ha so với năm 2020; và bằng với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: H. Càng Long 8 ha; H. Cầu Kè 3 ha; H. Duyên Hải 450 ha; TX. Duyên Hải 414 ha.

3.2.4. Đất khu kinh tế

Đến năm 2030, quốc gia phân bổ là 39.020 ha, tăng tuyệt đối so với năm 2020.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: H. Trà Cú 3.243 ha; H. Duyên Hải 22.669 ha; TX. Duyên Hải 13.109 ha.

3.2.5. Đất đô thị

Đến năm 2030, quốc gia phân bổ là 19.004 ha, tăng 8.750 ha so với năm 2020.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 4.066 ha; H. Càng Long 1.183 ha; H. Cầu Kè 306 ha; H. Tiểu Cần 5.957 ha; H. Châu Thành 344 ha; H. Cầu Ngang 740 ha; H. Trà Cú 802 ha; H. Duyên Hải 508 ha; TX. Duyên Hải 5.098 ha.

3.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.3.1. Đất nông nghiệp

* Chu chuyển đất đai quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 170.202 ha.

- Thời kỳ quy hoạch tăng: 3.012 ha. Trong đó, do được chuyển sang từ nhóm đất phi nông nghiệp là 1.427 ha (bao gồm đất quốc phòng 59 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 1.368 ha) và đất chưa sử dụng 1.585 ha.

- Thời kỳ quy hoạch giảm: 8.816 ha. Do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (bao gồm: đất quốc phòng 317 ha; đất an ninh 24 ha; đất khu công nghiệp 650 ha; đất cụm công nghiệp 173 ha; đất thương mại, dịch vụ 1.526 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 472 ha; đất phát triển hạ tầng 2.641 ha; đất xây dựng kho dự trữ quốc gia 3 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 2 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 7 ha; đất ở tại nông thôn 1.787 ha; đất ở tại đô thị 862 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 67 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 8 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 277 ha.

- Chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp: 6.120 ha.

* Do đó, thời kỳ quy hoạch thực giảm là 5.804 ha. Chi tiết các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp được phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện tại (Bảng 7.3).

Bảng 7.3: Diện tích đất nông nghiệp trước và sau khi phân bổ*Đơn vị: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	185.137	179.334	-5.804
1	TP Trà Vinh	3.585	3.559	-26
2	Huyện Càng Long	24.289	23.282	-1.007
3	Huyện Cầu Kè	20.011	19.593	-418
4	Huyện Tiểu Cần	19.803	19.135	-668
5	Huyện Châu Thành	26.382	25.105	-1.277
6	Huyện Cầu Ngang	26.740	26.441	-299
7	Huyện Trà Cú	26.626	25.417	-1.209
8	Huyện Duyên Hải	23.597	22.628	-969
9	Thị xã Duyên Hải	14.105	14.174	69
10	Cửa Cung Hầu			

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

a. Đất trồng lúa: đến năm 2030, diện tích là 81.970 ha (93,69% là diện tích đất chuyên trồng lúa nước), giảm 712 ha so với năm 2020.

Việc xác định chỉ tiêu đất trồng lúa trên cơ sở:

- Giữ vững diện tích đất trồng lúa cho năng suất, hiệu quả cao để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt, lâu dài; đảm bảo đời sống, việc làm cho nông dân và tăng giá trị xuất khẩu gạo.

- Giảm diện tích đất trồng lúa để thực hiện Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Trà Vinh “Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”, trong đó tập trung chuyển diện tích đất trồng lúa sang cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây hàng năm khác, cây ăn trái, cây dứa, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở những khu vực đất trồng lúa kém hiệu quả nhằm tăng giá trị sử dụng đất.

- Giảm diện tích đất trồng lúa để phát triển hệ thống hạ tầng như giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao, và các công trình công cộng khác... nhằm tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa.

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021 - 2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất: diện tích được bảo vệ ổn định, giữ nguyên không thay đổi mục đích sử dụng là 81.525 ha. Đây là những khu vực cần bảo vệ nghiêm ngặt theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản

lý, sử dụng đất trồng lúa. Để giữ vững chỉ tiêu trên, ngoài việc hỗ trợ 1 triệu đồng/ha/năm, tỉnh còn hỗ trợ về giống, kỹ thuật, xây dựng cánh đồng lớn; hỗ trợ đầu ra, giúp người dân an tâm sản xuất.

- Thời kỳ quy hoạch: tăng 445 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng cây lâu năm; đất nông nghiệp còn lại.

- Thời kỳ quy hoạch: giảm 848 ha để chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp, nhằm đáp ứng nhu cầu đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn; chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi...,

- Chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp: 309 ha.

* Do đó, thời kỳ quy hoạch thực giảm là 712 ha. Chi tiết các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp được phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện tại (Bảng 7.4).

Bảng 7.4: Diện tích đất trồng lúa trước và sau khi phân bổ

Đơn vị: ha

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	82.683	81.970	-712
1	TP Trà Vinh	1.262	1.293	31
2	Huyện Càng Long	11.714	11.544	-170
3	Huyện Cầu Kè	8.579	8.876	297
4	Huyện Tiểu Cần	12.087	11.949	-138
5	Huyện Châu Thành	16.253	15.808	-445
6	Huyện Cầu Ngang	13.414	13.332	-82
7	Huyện Trà Cú	15.176	15.081	-95
8	Huyện Duyên Hải	3.570	3.512	-58
9	Thị xã Duyên Hải	629	577	-52

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Trong đó:

Đất chuyên trồng lúa nước: đến năm 2030, diện tích là 76.795 ha, chiếm 93,69% diện tích đất trồng lúa, tăng 996 ha so với năm 2020.

Hiện trạng năm 2020 là 75.799 ha, chiếm 91,67% diện tích đất trồng lúa, quốc gia phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất là 76.795 ha. Do đó, tuân thủ chỉ tiêu quốc gia tăng 996 ha.

Phân bổ chủ yếu tại cấp huyện: TP. Trà Vinh (1.223 ha); H. Càng Long (11.544 ha); H. Cầu Kè (8.876 ha); H. Tiểu Cần (11.949 ha); H. Châu Thành

(15.808 ha); H. Cầu Ngang (10.474 ha); H. Trà Cú (14.430 ha); H. Duyên Hải (2.491 ha).

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021 - 2030 như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* diện tích được bảo vệ ổn định, giữ nguyên không thay đổi mục đích sử dụng là 74.882 ha.

- *Thời kỳ quy hoạch giảm:* 721 ha để chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp, nhằm đáp ứng nhu cầu đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn; chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi...,

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất trồng lúa:

- *Thời kỳ quy hoạch tăng:* 445 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng cây lâu năm; đất nông nghiệp còn lại. Đồng thời, đất trồng lúa từ 1 vụ chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước từ 2 vụ trở lên là 1.913 ha.

- *Thời kỳ quy hoạch giảm:* 196 ha để chuyển sang đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp còn lại.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 996 ha.

Bảng 7.5: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước trước và sau khi phân bổ

Đơn vị: ha

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh 2030/2020 tăng, giảm
	Toàn tỉnh	75.799	76.795	996
1	TP Trà Vinh	1.145	1.223	78
2	Huyện Càng Long	11.714	11.544	-170
3	Huyện Cầu Kè	8.579	8.876	297
4	Huyện Tiểu Cần	12.087	11.949	-138
5	Huyện Châu Thành	16.253	15.808	-445
6	Huyện Cầu Ngang	9.237	10.474	1.237
7	Huyện Trà Cú	14.441	14.430	-11
8	Huyện Duyên Hải	2.343	2.491	148
9	Thị xã Duyên Hải			

c. Đất trồng cây lâu năm: đến năm 2030, diện tích là 43.331 ha, giảm 5.427 ha so với năm 2020.

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021 - 2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng: 42.900 ha.

- Thời kỳ quy hoạch tăng: 59 ha do được chuyển sang từ đất quốc phòng.

- Thời kỳ quy hoạch giảm: 4.851 ha để chuyển sang các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như đất quốc phòng 165 ha; đất an ninh 10 ha; đất khu công nghiệp 316 ha; đất cụm công nghiệp 70 ha; đất thương mại và dịch vụ 442 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 340 ha; đất phát triển hạ tầng 1.391 ha; đất xây dựng kho dự trữ quốc gia 3 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 2 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 5 ha; đất ở tại nông thôn 1.448 ha; đất ở tại đô thị 504 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 48 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 8 ha; đất cơ sở tôn giáo 6 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 11 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 82 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng, an ninh - quốc phòng.

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:

- Thời kỳ quy hoạch: tăng 372 ha Trong đó, đất trồng cây lâu năm được chuyển sang từ đất trồng lúa 218 ha; đất rừng phòng hộ 12 ha; đất đất nông nghiệp còn lại 142 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: giảm 1.007 ha để chuyển sang các loại đất như đất trồng lúa 416 ha; đất nông nghiệp còn lại 591 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực giảm 5.427 ha. Cụ thể chi tiết diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau (Bảng 7.6):

Bảng 7.6: Diện tích đất trồng cây lâu năm trước và sau khi phân bổ

Đơn vị: ha

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	48.758	43.331	-5.427
1	TP Trà Vinh	1.887	1.800	-87
2	Huyện Càng Long	12.123	11.130	-993
3	Huyện Cầu Kè	11.035	10.293	-742
4	Huyện Tiểu Cần	6.722	6.189	-533
5	Huyện Châu Thành	5.608	4.516	-1.092
6	Huyện Cầu Ngang	3.677	3.119	-558
7	Huyện Trà Cú	5.290	4.651	-639
8	Huyện Duyên Hải	1.603	1.026	-577
9	Thị xã Duyên Hải	813	607	-206

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

d. Đất rừng phòng hộ: đến năm 2030, diện tích là 4.543 ha, giảm 2.382 ha so với năm 2020.

Thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021, tỉnh Trà Vinh thiết lập diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp; quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng của tỉnh; phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ môi trường rừng, tạo việc làm và thu nhập cho người dân trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 28/2/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng: 3.204 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: tăng 1.307 ha do được chuyển sang từ đất phi nông nghiệp còn lại 737 ha; đất chưa sử dụng 570 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: giảm 139 ha để chuyển sang các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như đất quốc phòng 40 ha; đất thương mại và dịch vụ 21 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6 ha; đất phát triển hạ tầng 67 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 3 ha.

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:

- Thời kỳ quy hoạch: tăng 32 ha do được chuyển sang từ đất nông nghiệp còn lại.

- Thời kỳ quy hoạch: giảm 3.582 ha để chuyển sang các loại đất như đất rừng sản xuất 3.129 ha; đất nông nghiệp còn lại 453 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực giảm là 2.382 ha.

Cụ thể chi tiết diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau (Bảng 7.7):

Bảng 7.7: Diện tích đất rừng phòng hộ trước và sau khi phân bổ*Đơn vị: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	6.925	4.543	-2.382
1	TP Trà Vinh		97	97
2	Huyện Càng Long	21	41	20
3	Huyện Cầu Kè	116	108	-8
4	Huyện Tiểu Cần			
5	Huyện Châu Thành	515	618	103
6	Huyện Cầu Ngang	1.036	1.400	364
7	Huyện Trà Cú	44	44	
8	Huyện Duyên Hải	4.314	1.716	-2.598
9	Thị xã Duyên Hải	879	519	-360

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

e. Đất rừng sản xuất: đến năm 2030, diện tích là 3.704 ha, tăng tuyệt đối so với năm 2020. Cụ thể:

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng: 0 ha.
- Thời kỳ quy hoạch: tăng 3.704 ha do được chuyển sang từ cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp các loại đất như đất rừng phòng hộ 3.129 ha; đất nông nghiệp còn lại 575 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch tăng 3.704 ha.

Cụ thể chi tiết diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau (Bảng 7.8).

Bảng 7.8: Diện tích đất rừng sản xuất trước và sau khi phân bổ*Đơn vị: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh		3.704	3.704
1	TP Trà Vinh			
2	Huyện Càng Long			
3	Huyện Cầu Kè			
4	Huyện Tiểu Cần			

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
5	Huyện Châu Thành		58	58
6	Huyện Cầu Ngang			
7	Huyện Trà Cú			
8	Huyện Duyên Hải		2.580	2.580
9	Thị xã Duyên Hải		1.066	1.066

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp là 58.868 ha, chiếm 24,62% diện tích đất tự nhiên, tăng 7.846 ha so với năm 2020.

* Chu chuyển đất đai trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 48.879 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: tăng 9.273 ha, trong đó 8.816 ha (bảng 17) do được chuyển sang từ các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp như đất trồng lúa 848 ha; đất trồng cây lâu năm 4.851 ha, đất rừng phòng hộ 127 ha; đất nông nghiệp còn lại 2.989 ha và đất chưa sử dụng chuyển sang sử dụng 458 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: giảm 1.427 ha. Trong đó, do chuyển sang các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp như đất trồng cây lâu năm 59 ha; đất rừng phòng hộ 737 ha; đất nông nghiệp còn lại 631 ha.

* Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp như sau: 716 ha. Trong đó, đất quốc phòng 29 ha; đất an ninh 5 ha; đất khu công nghiệp 10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7 ha; đất phát triển hạ tầng 173 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1 ha; đất ở tại nông thôn 323 ha; đất ở tại đô thị 39 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 17 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 7 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 105 ha.

- Do đó, trong kỳ quy hoạch cộng tăng là 9.989 ha (trong đó 8.816 ha từ đất nông nghiệp; 716 ha từ nội bộ đất phi nông nghiệp và 458 ha từ đất chưa sử dụng) và cộng giảm 2.143 ha.

* Vì vậy, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 7.846 ha.

Bảng 7.9: Diện tích đất phi nông nghiệp trước và sau khi phân bổ*Đơn vị: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	51.022	58.868	7.846
1	TP Trà Vinh	3.162	4.412	1.250
2	Huyện Càng Long	5.078	6.099	1.021
3	Huyện Cầu Kè	4.653	5.070	417
4	Huyện Tiểu Cần	2.917	3.587	670
5	Huyện Châu Thành	8.499	8.619	120
6	Huyện Cầu Ngang	6.086	6.390	304
7	Huyện Trà Cú	5.126	6.335	1.209
8	Huyện Duyên Hải	6.660	8.296	1.636
9	Thị xã Duyên Hải	3.535	4.753	1.218
	Cửa cung hầu (còn tranh chấp)	5.306	5.306	

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

Phương án quy hoạch các chỉ tiêu thuộc nhóm đất phi nông nghiệp thời kỳ 2021-2030, cụ thể như sau:

a. Đất quốc phòng:

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững chắc, xây dựng lực lượng vũ trang trong sạch, vững mạnh, có sức chiến đấu cao, hoàn thành tốt nhiệm vụ; chủ động xử lý các tình huống, làm thất bại mọi âm mưu chống phá của các thế lực thù địch; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho bộ đội. Triển khai đầu tư xây dựng các hạng mục công trình theo đề án quy hoạch xây dựng căn cứ chiến đấu và khu vực phòng thủ đến năm 2030.

Đến năm 2030 diện tích là 444 ha, tăng 258 ha so với năm 2020.

* Chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 98 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: tăng 336 ha, trong đó do được chuyển sang từ các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp 317 ha (đất trồng lúa 34 ha; đất trồng cây lâu năm 165 ha, đất rừng phòng hộ 28 ha; đất nông nghiệp còn lại 90 ha) và đất chưa sử dụng chuyển sang sử dụng 19 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: giảm 59 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

* Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Thời kỳ quy hoạch: tăng 10 ha do được chuyển sang từ đất phi nông nghiệp còn lại.

- Thời kỳ quy hoạch: giảm 29 ha do chuyển sang các loại đất như đất ở tại đô thị 23 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 6 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 258 ha. Cụ thể chi tiết diện tích đất quốc phòng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau (Bảng 7.10):

Bảng 7.10: Diện tích đất quốc phòng trước và sau khi phân bổ

Đơn vị: ha

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	186	444	258
1	TP Trà Vinh	18	33	15
2	Huyện Càng Long	2	11	9
3	Huyện Cầu Kè	1	7	6
4	Huyện Tiểu Cần	4	19	15
5	Huyện Châu Thành	24	52	28
6	Huyện Cầu Ngang	4	94	89
7	Huyện Trà Cú	1	45	44
8	Huyện Duyên Hải	17	114	97
9	Thị xã Duyên Hải	113	68	-45

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

b. Đất an ninh:

Đến năm 2030 diện tích là 261 ha, tăng 23 ha so với năm 2020.

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 233 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: tăng 24 ha, do được chuyển sang từ các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp như đất trồng lúa 11 ha, đất trồng cây lâu năm 10 ha; đất nông nghiệp còn lại 3 ha.

* Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Thời kỳ quy hoạch: tăng 4 ha do được chuyển sang từ loại đất xây dựng trụ sở cơ quan.

- Thời kỳ quy hoạch: giảm 5 ha, để chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp như đất phát triển hạ tầng 4 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 23 ha.

Cụ thể chi tiết diện tích đất an ninh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau (Bảng 7.11):

Bảng 7.11: Diện tích đất an ninh trước và sau khi phân bổ

Đơn vị: ha

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	238	261	23
1	TP Trà Vinh	15	18	3
2	Huyện Càng Long	5	6	1
3	Huyện Cầu Kè	1	9	8
4	Huyện Tiểu Cần	3	8	5
5	Huyện Châu Thành	6	9	3
6	Huyện Cầu Ngang	3	6	3
7	Huyện Trà Cú	2	4	2
8	Huyện Duyên Hải	3	4	1
9	Thị xã Duyên Hải	199	196	-3

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

c. Đất khu công nghiệp: đến năm 2030, diện tích là 810 ha, tăng 702 ha so với năm 2020.

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 98 ha.
- Thời kỳ quy hoạch: tăng 650 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 122 ha; đất trồng cây lâu năm 316 ha, đất nông nghiệp còn lại 212 ha.
- Thời kỳ quy hoạch: giảm 10 ha, để chuyển sang đất ở tại nông thôn.

* Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp như sau: tăng 62 ha. Trong đó, do được chuyển sang từ đất phát triển hạ tầng 37 ha; đất ở tại nông thôn 12 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 13 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 702 ha.

Cụ thể chi tiết diện tích đất khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau (Bảng 7.12):

Bảng 7.12: Diện tích đất khu công nghiệp trước và sau khi phân bổ*Đơn vị: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	108	810	702
1	TP Trà Vinh	108	98	-10
2	Huyện Càng Long		200	200
3	Huyện Cầu Kè		25	25
4	Huyện Tiểu Cần		95	95
5	Huyện Châu Thành			
6	Huyện Cầu Ngang			
7	Huyện Trà Cú			
8	Huyện Duyên Hải		392	392
9	Thị xã Duyên Hải			

*Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn***d. Đất cụm công nghiệp:**

Đến năm 2030, diện tích là 203 ha, tăng 183 ha so với năm 2020.

* Chuyển đổi đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 20 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: tăng 180 ha, do được chuyển sang từ các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp là 173 ha, gồm các loại đất như đất trồng lúa 83 ha; đất trồng cây lâu năm 70 ha; đất nông nghiệp còn lại 20 ha và đất chưa sử dụng chuyển sử dụng là 7 ha.

* Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Thời kỳ quy hoạch: tăng 3 ha do được chuyển sang từ các loại như đất phát triển hạ tầng 1 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 1 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 183 ha.

Cụ thể chi tiết diện tích đất cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau:

Bảng 7.13: Diện tích đất cụm công nghiệp trước và sau khi phân bổ*Đơn vị: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	20	203	183
1	TP Trà Vinh		33	33
2	Huyện Càng Long		33	33
3	Huyện Cầu Kè		20	20

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
4	Huyện Tiểu Cần	10	10	0
5	Huyện Châu Thành	10	34	24
6	Huyện Cầu Ngang		40	40
7	Huyện Trà Cú		32	32
8	Huyện Duyên Hải			
9	Thị xã Duyên Hải			

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

e. Đất thương mại, dịch vụ:

Đến năm 2030, diện tích là 1.933 ha, tăng 1.707 ha so với năm 2020, cụ thể:

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 226 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: tăng 1.595 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 86 ha; đất trồng cây lâu năm 442 ha; đất rừng phòng hộ 21 ha; đất nông nghiệp còn lại 977 ha và đất chưa sử dụng chuyển sang sử dụng 69 ha.

* Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Thời kỳ quy hoạch: tăng 112 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2 ha; đất phát triển hạ tầng 75 ha; đất ở tại nông thôn 26 ha; đất ở tại đô thị 3 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 2 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 1.707 ha.

Cụ thể chi tiết diện tích đất thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau (Bảng 7.14):

Bảng 7.14: Diện tích đất thương mại dịch vụ trước và sau khi phân bổ

Đơn vị: ha

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	226	1.933	1.707
1	TP Trà Vinh	113	280	167
2	Huyện Càng Long	22	97	75
3	Huyện Cầu Kè	15	87	72
4	Huyện Tiểu Cần	3	52	49
5	Huyện Châu Thành	26	89	63

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
6	Huyện Cầu Ngang	5	57	52
7	Huyện Trà Cú	5	389	384
8	Huyện Duyên Hải	5	261	256
9	Thị xã Duyên Hải	33	623	590

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Đến năm 2030, diện tích là 970 ha, tăng 503 ha so với năm 2020, cụ thể:

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 460 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: tăng 482 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 23 ha; đất trồng cây lâu năm 340 ha; đất rừng phòng hộ 6 ha; đất nông nghiệp còn lại 104 ha và đất chưa sử dụng chuyển sang sử dụng 10 ha.

* Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Thời kỳ quy hoạch: tăng 28 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất bãi thải, xử lý chất thải 1 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất ở tại đô thị 4 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 20 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: giảm 7 ha để chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 2 ha; đất phát triển hạ tầng 4 ha; đất ở tại đô thị 1 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 503 ha.

Cụ thể chi tiết diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau (bảng 7.15):

Bảng 7.15: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trước và sau khi phân bổ

Đơn vị: ha

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	467	970	503
1	TP Trà Vinh	24	76	52
2	Huyện Càng Long	24	73	49
3	Huyện Cầu Kè	11	42	31
4	Huyện Tiểu Cần	53	83	30
5	Huyện Châu Thành	45	75	30
6	Huyện Cầu Ngang	40	79	39
7	Huyện Trà Cú	212	251	39

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
8	Huyện Duyên Hải	5	185	180
9	Thị xã Duyên Hải	53	106	53

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

g. Đất phát triển hạ tầng:

Trên cơ sở chỉ tiêu quốc gia phân bổ, quỹ đất phát triển hạ tầng hiện trạng, kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ (2011 - 2020), nhu cầu phát triển của các ngành giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo, thể dục thể thao, năng lượng, bưu chính – viễn thông, kho dự trữ quốc gia, tôn giáo,... và nhu cầu của các địa phương trong tỉnh, xác định diện tích đất phát triển hạ tầng tỉnh đến năm 2030 là 15.792 ha, tăng 2.840 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Đất giao thông:

Đến năm 2030, diện tích là 6.631 ha, tăng 1.320 ha so với năm 2020. Cụ thể:

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

+ Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 5.271 ha.

+ Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 1.262 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 171 ha; đất trồng cây lâu năm 668 ha; đất rừng phòng hộ 21 ha; đất nông nghiệp còn lại 307 ha và đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 95 ha.

* Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

+ Thời kỳ quy hoạch: tăng 98 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất an ninh 4 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3 ha; đất phát triển hạ tầng 24 ha; đất ở tại nông thôn 35 ha; đất ở tại đô thị 15 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 14 ha.

+ Thời kỳ quy hoạch: giảm 40 ha, để chuyển sang các loại đất như đất thương mại, dịch vụ 26 ha; nội bộ đất phát triển hạ tầng 10 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất ở tại đô thị 2 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 1.320 ha.

Bảng 7.16: Diện tích đất giao thông trước và sau khi phân bổ*Đơn vị: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	5.311	6.631	1.320
1	TP Trà Vinh	348	573	225
2	Huyện Càng Long	692	794	102
3	Huyện Cầu Kè	389	497	108
4	Huyện Tiểu Cần	576	738	162
5	Huyện Châu Thành	918	1.017	99
6	Huyện Cầu Ngang	693	802	109
7	Huyện Trà Cú	675	811	136
8	Huyện Duyên Hải	556	705	149
9	Thị xã Duyên Hải	464	694	230

*Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn***- Đất thủy lợi:**

Đến năm 2030, diện tích là 6.600 ha, tăng 421 ha so với năm 2020. Cụ thể:

+ Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 6.065 ha.

+ Trong kỳ quy hoạch: diện tích tăng 523 ha, được lấy từ các loại đất như: đất trồng lúa 16 ha; đất trồng cây lâu năm 231 ha; đất rừng phòng hộ 18 ha; đất nông nghiệp còn lại 258 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 10 ha.

- Quy hoạch giảm: giảm 114 ha, để chuyển sang đất khu công nghiệp 37 ha; đất cụm công nghiệp 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 47 ha; đất phát triển hạ tầng 23 ha; đất ở tại nông thôn 4 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 1 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Đến năm 2030, diện tích là 175 ha, tăng 144 ha so với năm 2020.

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

+ Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 31 ha.

+ Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 135 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 3 ha; đất trồng cây lâu năm 98 ha; đất nông nghiệp còn lại 34 ha.

* Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

+ Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 9 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như đất phát triển hạ tầng 1 ha; đất ở tại đô thị 5 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 144 ha.

Bảng 7.17: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa trước và sau khi phân bổ

Đơn vị: ha

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	31	175	144
1	TP Trà Vinh	10	36	26
2	Huyện Càng Long	2	13	11
3	Huyện Cầu Kè	2	12	10
4	Huyện Tiểu Cần	2	17	15
5	Huyện Châu Thành	6	16	10
6	Huyện Cầu Ngang	4	16	12
7	Huyện Trà Cú	2	42	40
8	Huyện Duyên Hải		16	16
9	Thị xã Duyên Hải	3	7	4

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

- Đất xây dựng cơ sở y tế:

Đến năm 2030, diện tích là 83 ha, tăng 16 ha so với năm 2020.

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

+ Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 66 ha.

+ Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 16 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng cây lâu năm 9 ha; đất nông nghiệp còn lại 7 ha.

* Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

+ Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 1 ha, do được chuyển sang từ đất ở tại đô thị.

+ Thời kỳ quy hoạch: diện tích giảm 1 ha, để chuyển sang các loại đất như đất phát triển hạ tầng 2 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 16 ha.

Bảng 7.18: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế trước và sau khi phân bổ*Đơn vị: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	67	83	16
1	TP Trà Vinh	23	39	16
2	Huyện Càng Long	6	7	1
3	Huyện Cầu Kè	3	3	
4	Huyện Tiểu Cần	5	6	1
5	Huyện Châu Thành	14	7	4
6	Huyện Cầu Ngang	5	5	-7
7	Huyện Trà Cú	4	4	
8	Huyện Duyên Hải	3	3	
9	Thị xã Duyên Hải	4	9	5

*Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn***- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo:**

Đến năm 2030, diện tích là 589 ha, tăng 225 ha so với năm 2020.

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

+ Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 353 ha.

+ Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 231 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 23 ha; đất trồng cây lâu năm 98 ha; đất rừng phòng hộ 16 ha; đất nông nghiệp còn lại 88 ha và đất chưa sử dụng chuyển sang sử dụng 6 ha.

* Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

+ Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 6 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như đất phát triển hạ tầng 1 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất ở tại đô thị 2 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1 ha.

+ Thời kỳ quy hoạch: diện tích giảm 12 ha, để chuyển sang các loại đất như đất thương mại, dịch vụ 1 ha; đất phát triển hạ tầng 3 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 4 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 225 ha.

Bảng 7.19: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo trước và sau khi phân bổ

Đơn vị: ha

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	365	589	225
1	TP Trà Vinh	79	113	34
2	Huyện Càng Long	39	56	17
3	Huyện Cầu Kè	29	33	4
4	Huyện Tiểu Cần	40	53	13
5	Huyện Châu Thành	43	57	14
6	Huyện Cầu Ngang	39	53	14
7	Huyện Trà Cú	49	64	15
8	Huyện Duyên Hải	23	118	94
9	Thị xã Duyên Hải	24	42	18

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Đến năm 2030, diện tích là 191 ha, tăng 118 ha so với năm 2020.

* Chu chuyển đất đai chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

+ Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 70 ha.

+ Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 118 ha, trong đó, đất nông nghiệp là 115 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 22 ha; đất trồng cây lâu năm 59 ha; đất nông nghiệp còn lại 34 ha và đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 3 ha.

* Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 3 ha, do được chuyển sang từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 1 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: diện tích giảm 3 ha, để chuyển sang các loại đất như đất phát triển hạ tầng 1 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 1 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 118 ha.

Bảng 7.20: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể thao trước và sau khi phân bổ

Đơn vị: ha

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	73	191	118
1	TP Trà Vinh	9	25	16
2	Huyện Càng Long	7	19	12
3	Huyện Cầu Kè	5	15	10
4	Huyện Tiểu Cần	9	21	12
5	Huyện Châu Thành	8	18	10
6	Huyện Cầu Ngang	10	27	17
7	Huyện Trà Cú	9	19	10
8	Huyện Duyên Hải	5	26	20
9	Thị xã Duyên Hải	12	23	11

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

- Đất công trình năng lượng:

Đến năm 2030, diện tích là 1.414 ha, tăng 564 ha so với năm 2020.

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

+ Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 851 ha.

+ Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 551 ha, do được chuyển sang từ nhóm đất nông nghiệp 430 ha như đất trồng lúa 8 ha; đất trồng cây lâu năm 213 ha; đất rừng phòng hộ 12 ha; đất nông nghiệp còn lại 191 ha và đất chưa sử dụng chuyển sang sử dụng 121 ha.

* Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

+ Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 13 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như đất phát triển hạ tầng 9 ha; đất ở tại đô thị 4 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 564 ha.

Bảng 7.21: Diện tích đất công trình năng lượng trước và sau khi phân bổ*Đơn vị: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	851	1.414	564
1	TP Trà Vinh		3	3
2	Huyện Càng Long	4	7	3
3	Huyện Cầu Kè	2	3	1
4	Huyện Tiểu Cần		1	1
5	Huyện Châu Thành	9	25	16
6	Huyện Cầu Ngang	4	37	33
7	Huyện Trà Cú	6	45	39
8	Huyện Duyên Hải	245	491	245
9	Thị xã Duyên Hải	581	803	222

*Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn***- Đất công trình bưu chính viễn thông:**

Đến năm 2030, diện tích là 13 ha, không biến động so với năm 2020.

h. Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia:

Đến năm 2030, diện tích là 3 ha, tăng tuyệt đối so với năm 2020, phân bổ chủ yếu trên địa bàn huyện Châu Thành.

* Chu chuyển chỉ tiêu được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

+ Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 0 ha.

+ Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 3 ha, do được chuyển sang từ loại đất trồng cây lâu năm.

i. Đất có di tích lịch sử - văn hóa:

Đến năm 2030, diện tích là 27 ha, tăng 2 ha so với năm 2020.

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 25 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: tăng 2 ha, do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch tăng là 2 ha.

Bảng 7.22: Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa trước và sau khi phân bổ*Đơn vị: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	25	27	2
1	TP Trà Vinh	23	25	2
2	Huyện Càng Long			
3	Huyện Cầu Kè	1	1	
4	Huyện Tiểu Cần			
5	Huyện Châu Thành			
6	Huyện Cầu Ngang			
7	Huyện Trà Cú			
8	Huyện Duyên Hải			
9	Thị xã Duyên Hải	1	1	

*Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn***j. Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

Đến năm 2030, diện tích là 62 ha, tăng 7 ha so với năm 2020.

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 54 ha.
- Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 8 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 2 ha; đất trồng cây lâu năm 5 ha; đất chưa sử dụng 1 ha.

* Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Thời kỳ quy hoạch: diện tích giảm 1 ha, để chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 7 ha.

Bảng 7.23: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải trước và sau khi phân bổ*Đơn vị: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	55	62	7
1	TP Trà Vinh		1	1
2	Huyện Càng Long	1	2	1
3	Huyện Cầu Kè	2	1	-1
4	Huyện Tiểu Cần	5	7	2
5	Huyện Châu Thành	24	25	1

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
6	Huyện Cầu Ngang	7	6	-1
7	Huyện Trà Cú	4	5	1
8	Huyện Duyên Hải	3	4	1
9	Thị xã Duyên Hải	11	12	1

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

k. Đất ở tại nông thôn:

Đến năm 2030, diện tích là 6.509 ha, tăng 1.521 ha so với năm 2020.

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất 4.665 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: tăng 1.823 ha, do được chuyển sang từ nhóm đất nông nghiệp 1.787 ha gồm các loại đất như đất trồng lúa 81 ha; đất trồng cây lâu năm 1.448 ha; đất rừng phòng hộ 2 ha; đất nông nghiệp còn lại 257 ha và đất chưa sử dụng chuyển sang sử dụng 36 ha.

* Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 21 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như đất khu công nghiệp 10 ha; đất phát triển hạ tầng 9 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 2 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: diện tích giảm 323 ha, để chuyển sang các loại đất như đất khu công nghiệp 12 ha; đất cụm công nghiệp 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 26 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2 ha; đất phát triển hạ tầng 38 ha; đất ở tại đô thị 244 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 1.521 ha.

l. Đất ở tại đô thị:

Đến năm 2030, diện tích là 2.125 ha, tăng 1.150 ha so với năm 2020.

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 936 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 899 ha, do được chuyển sang từ nhóm đất nông nghiệp 862 ha, gồm các loại đất như đất trồng lúa 82 ha; đất trồng cây lâu năm 504 ha; đất nông nghiệp còn lại 276 ha và đất chưa sử dụng chuyển sang sử dụng 37 ha.

* Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 290 ha, do được chuyển sang từ các loại đất

như đất quốc phòng 23 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất phát triển hạ tầng 6 ha; đất ở tại nông thôn 244 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 12 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: diện tích giảm 39 ha, để chuyển sang các loại đất như đất thương mại, dịch vụ 3 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4 ha; đất phát triển hạ tầng 27 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 3 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 1.150 ha.

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Đến năm 2020, diện tích là 228 ha, tăng 59 ha so với năm 2020.

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 152 ha.

- *Thời kỳ quy hoạch:* diện tích tăng 67 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 16 ha; đất trồng cây lâu năm 48 ha; đất nông nghiệp còn lại 3 ha.

* Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- *Thời kỳ quy hoạch:* diện tích tăng 9 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như đất quốc phòng 6 ha; đất an ninh 1 ha; đất phát triển hạ tầng 1 ha; đất ở tại đô thị 1 ha.

- *Thời kỳ quy hoạch:* diện tích giảm 17 ha, để chuyển sang các loại đất như đất an ninh 4 ha; đất thương mại, dịch vụ 2 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất phát triển hạ tầng 6 ha; đất ở tại đô thị 4 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 59 ha.

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Đến năm 2030, diện tích là 13 ha, tăng 9 ha so với năm 2030.

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 4 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 8 ha, do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.

* Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 1 ha, do được chuyển sang từ đất phi nông nghiệp còn lại.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch tăng là 9 ha.

o. Đất cơ sở tôn giáo:

Đến năm 2030, diện tích là 553 ha, tăng 9 ha so với năm 2020.

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 544 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 9 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 3 ha; đất trồng cây lâu năm 6 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 9 ha.

p. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Đến năm 2030, diện tích là 538 ha, tăng 64 ha so với năm 2020.

* Chu chuyển đất đai được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 468 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 69 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 50 ha; đất trồng cây lâu năm 11 ha; đất nông nghiệp còn lại 8 ha.

* Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Thời kỳ quy hoạch: diện tích tăng 2 ha do được chuyển sang từ đất ở tại đô thị 1 ha, đất phi nông nghiệp còn lại 1 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: diện tích giảm 7 ha, để chuyển sang các loại đất như đất thương mại, dịch vụ 2 ha; đất phát triển hạ tầng 4 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 1 ha.

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực tăng là 64 ha.

q. Đất phi nông nghiệp còn lại:

Đến năm 2030, diện tích là 28.397 ha, giảm 1.195 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: đến năm 2030, diện tích là 52 ha, tăng 50 ha so với năm 2020.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Đến năm 2030, diện tích là 46 ha, tăng 28 ha so với năm 2020.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Đến năm 2030, diện tích là 208 ha, tăng 196 ha so với năm 2020.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Đến năm 2030, diện tích là 37 ha, không biến động so với năm 2020.

- Đất sông, kênh, rạch: Đến năm 2030, diện tích là 28.039 ha, giảm 1.470 ha so với

năm 2020.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: đến năm 2030, diện tích là 3 ha, tăng 1 ha so với năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp khác: đến năm 2030, diện tích là 12 ha, tăng 1 ha so với năm 2020.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030, đất chưa sử dụng là 875 ha, chiếm 0,37% diện tích đất tự nhiên, giảm 2.043 ha so với năm 2020.

* Chu chuyển đất đai thời kỳ 2021-2030, cụ thể như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất: 875 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: diện tích giảm 2.043 ha, để sử dụng chuyển sang các loại đất nông nghiệp 1.585 ha (đất rừng phòng hộ 570 ha; đất nông nghiệp còn lại 1.014 ha) và đất phi nông nghiệp 458 ha (đất quốc phòng 19 ha; đất cụm công nghiệp 7 ha; đất thương mại, dịch vụ 69 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10 ha; đất phát triển hạ tầng 225 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1 ha; đất ở tại nông thôn 36 ha; đất ở tại đô thị 37 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 53 ha).

* Do đó, trong kỳ quy hoạch thực giảm là 2.043 ha.

Cụ thể chi tiết diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau :

Bảng 7.16: Diện tích đất chưa sử dụng trước và sau khi phân bổ

Đơn vị: ha

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng, giảm
	Toàn tỉnh	2.918	875	-2.043
1	TP Trà Vinh	47		-47
2	Huyện Càng Long	23	8	-15
3	Huyện Cầu Kè	3	3	0
4	Huyện Tiểu Cần	2		-2
5	Huyện Châu Thành	19		-19
6	Huyện Cầu Ngang	5		-5
7	Huyện Trà Cú			
8	Huyện Duyên Hải	1.116	450	-666
9	Thị xã Duyên Hải	1.701	414	-1.287

Nguồn: Sở TNMT và tính toán của đơn vị tư vấn

3.4. Chỉ tiêu sử dụng đất khu chức năng

3.4.1. Đất khu kinh tế

Đến năm 2030, diện tích là 39.020 ha, chiếm 16,32% tổng diện tích tự nhiên, tăng tuyệt đối so với năm 2020. Trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030 tỉnh Trà Vinh thực hiện theo Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030; Quyết định số 754/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: H. Trà Cú 3.243 ha; H. Duyên Hải 22.669 ha; TX. Duyên Hải 13.109 ha.

3.4.2. Đất đô thị

Đến năm 2030, diện tích là 19.004 ha, chiếm 7,95% tổng diện tích tự nhiên, tăng 8.750 ha so với năm 2020. Diện tích tăng trong thời kỳ quy hoạch, do tỉnh xác định nâng xã lên thành phường (thị xã Duyên Hải; thành phố Trà Vinh) và nâng huyện Tiểu Cần trở thành thị xã Tiểu Cần.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 4.066 ha; H. Càng Long 1.183 ha; H. Cầu Kè 306 ha; H. Tiểu Cần 5.957 ha; H. Châu Thành 344 ha; H. Cầu Ngang 740 ha; H. Trà Cú 802 ha; H. Duyên Hải 508 ha; TX. Duyên Hải 5.098 ha.

3.4.3. Khu sản xuất nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển các khu sản xuất nông nghiệp là 125.301 ha, chiếm 52,41% tổng diện tích tự nhiên.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 3.092 ha; H. Càng Long 22.674 ha; H. Cầu Kè 19.168 ha; H. Tiểu Cần 18.138 ha; H. Châu Thành 20.324 ha; H. Cầu Ngang 16.451 ha; H. Trà Cú 19.731 ha; H. Duyên Hải 4.538 ha; thị xã Duyên Hải 1.184 ha.

3.4.4. Khu lâm nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển các khu lâm nghiệp là 8.247 ha, chiếm 3,45% tổng diện tích tự nhiên.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 97 ha; H. Càng Long 41 ha; H. Cầu Kè 108 ha; H. Châu Thành 676 ha; H. Cầu Ngang 1.400 ha; H. Trà Cú 44 ha; H. Duyên Hải 4.296 ha; TX. Duyên Hải 1.585 ha.

3.4.5. Khu du lịch

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển các khu du lịch là 2.611 ha, chiếm 1,09% tổng diện tích tự nhiên.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 47 ha; H. Càng Long 29 ha; H. Cầu Kè 48 ha; H. Tiểu Cần 64 ha; H. Châu Thành 174 ha; H. Cầu Ngang 106 ha; H. Duyên Hải 959 ha; TX. Duyên Hải 1.185 ha.

3.4.6. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là 959 ha, chiếm 0,40% tổng diện tích tự nhiên.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: H. Duyên Hải 959 ha.

3.4.7. Khu phát triển công nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất để sử dụng cho phát triển công nghiệp là 1.013 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện TP. Trà Vinh 131 ha; H. Càng Long 233 ha; H. Cầu Kè 45 ha; H. Tiểu Cần 105 ha; H. Châu Thành 34 ha; H. Cầu Ngang 40 ha; H. Trà Cú 32 ha; H. Duyên Hải 392 ha.

3.4.8. Khu đô thị

Đến năm 2030, diện tích đất để sử dụng cho phát triển các khu đô thị là 12.466 ha, chiếm 5,21% tổng diện tích tự nhiên.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 851 ha; H. Càng Long 783 ha; H. Cầu Kè 306 ha; H. Tiểu Cần 1.642 ha; H. Châu Thành 344 ha; H. Cầu Ngang 639 ha; H. Trà Cú 802 ha; H. Duyên Hải 508 ha; Thị xã Duyên Hải 6.591 ha.

3.4.9. Khu thương mại, dịch vụ

Đến năm 2030, diện tích đất để sử dụng cho phát triển các khu thương mại, dịch vụ là 1.933 ha, chiếm 0,81% tổng diện tích tự nhiên.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 280 ha; H. Càng Long 97 ha; H. Cầu Kè 87 ha; H. Tiểu Cần 52 ha; H. Châu Thành 89 ha; H. Cầu Ngang 57 ha; H. Trà Cú 389 ha; H. Duyên Hải 261 ha; TX. Duyên Hải 623 ha.

3.4.10. Khu dân cư nông thôn

Đến năm 2030, diện tích đất để sử dụng cho phát triển các khu dân cư nông thôn là 36.394 ha, chiếm 15,22% tổng diện tích tự nhiên.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 639 ha; H. Càng Long 1.192 ha; H. Cầu Kè 1.319 ha; H. Tiểu Cần 1.104 ha; H. Châu Thành 9.854 ha; H. Cầu Ngang 5.898 ha; H. Trà Cú 11.218 ha; H. Duyên Hải 3.905 ha; TX. Duyên Hải 1.266 ha.

3.5. Diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030

3.5.1. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch

Diện tích thu hồi đất trong kỳ quy hoạch là 5.364 ha. Cụ thể:

+ Đất nông nghiệp: Diện tích thu hồi là 5.031 ha. Trong đó: Đất trồng lúa 658 ha; đất trồng cây lâu năm 2.621 ha; đất rừng phòng hộ 98 ha; đất nông nghiệp còn lại 1.654 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 779 ha; H. Càng Long 518 ha; H. Cầu Kè 236 ha; H. Tiểu Cần 464 ha; H. Châu Thành 306 ha; H. Cầu Ngang 371 ha; H. Trà Cú 628 ha; H. Duyên Hải 1.047 ha; TX. Duyên Hải 682 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: Diện tích thu hồi là 401 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng 4 ha; đất an ninh 5 ha; đất khu công nghiệp 10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6 ha;

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện 95 ha, trong đó: đất giao thông 14 ha; đất thủy lợi 67 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 9 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 3 ha; đất hạ tầng còn lại 1 ha.

- Đất ở tại nông thôn 137 ha; Đất ở tại đô thị 32 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 14 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 6 ha;

- Đất phi nông nghiệp còn lại 92 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 162 ha; H. Càng Long 31 ha; H. Cầu Kè 16 ha; H. Tiểu Cần 15 ha; H. Châu Thành 18 ha; H. Cầu Ngang 9 ha; H. Trà Cú 8 ha; H. Duyên Hải 77 ha; TX. Duyên Hải 65 ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Trà Vinh	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	Cửa cung hâu (còn tranh chấp)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6	2				2			1	1	
2.20	Đất phi nông còn lại		92	25	1	9	11	11		6	26	3	

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

3.5.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch

+ Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp:

Trong kỳ quy hoạch, diện tích chuyển mục đích sử dụng là 8.816 ha, trong đó: từ đất trồng lúa 848 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 721 ha); đất trồng cây lâu năm 4.851 ha; đất rừng phòng hộ 127 ha; đất nông nghiệp còn lại 2.989 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 1.064 ha; H. Càng Long 1.027 ha; H. Cầu Kè 438 ha; H. Tiểu Cần 668 ha; H. Châu Thành 813 ha; H. Cầu Ngang 667 ha; H. Trà Cú 1.288 ha; H. Duyên Hải 1.555 ha; TX. Duyên Hải 1.295 ha.

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:

Trong kỳ quy hoạch, diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất là 6.120 ha, trong đó: từ đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 218 ha; đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 453 ha; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp còn lại 5.449 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 73 ha; H. Càng Long 230 ha; H. Cầu Kè 486 ha; H. Tiểu Cần 216 ha; H. Châu Thành 82 ha; H. Cầu Ngang 20 ha; H. Trà Cú 589 ha; H. Duyên Hải 3.158 ha; TX. Duyên Hải 1.266 ha.

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở:

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 311 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Trà Vinh 48 ha; H. Càng Long 2 ha; H. Cầu Kè 2 ha; H. Tiểu Cần 189 ha; H. Trà Cú 1 ha; TX. Duyên Hải 69 ha.

Chi tiết trình bày trong Bảng 7.19.

3.5.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Trong kỳ quy hoạch, dự kiến đưa 2.043 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 1.585 ha (quy hoạch phát triển rừng, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản), đưa vào mục đích đất phi nông nghiệp 458 ha. Chi tiết trình bày trong Bảng 7.20.

Bảng 7.19: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									Cửa cung hầu (còn tranh chấp)
				Thành phố Trà Vinh	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	8.816	1.064	1.027	438	668	813	667	1.288	1.555	1.295	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	848	276	155	97	87	55	62	73	25	19	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>721</i>	<i>276</i>	<i>155</i>	<i>97</i>	<i>87</i>	<i>55</i>	<i>11</i>	<i>18</i>	<i>23</i>		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.851	645	788	326	443	627	577	575	605	265	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	127								42	85	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
1.6	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp còn lại		2.989	144	84	15	138	130	28	640	884	927	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6.120	73	230	486	216	82	20	589	3.158	1.266	
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	218	70	10	20	17	10	20	22	29	20	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									Cửa cung hầu (còn tranh chấp)
				Thành phố Trà Vinh	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	453			28					425		
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
2.6	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp còn lại		5.449	3	220	438	199	72		567	2.704	1.246	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	311	48	2	2	189			1		69	

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn
 Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Bảng 7.20: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Trà Vinh	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	Cửa cung hầu (còn tranh chấp)
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+..+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Loại đất (1+2)		2.043	47	15		2	19	5		666	1.287	
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.585					16	4		391	1.173	
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	570								391	179	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.6	Đất nông nghiệp còn lại		1.014					16	4			994	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	458	47	15		2	3	1		275	114	
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.2	Đất quốc phòng	CQP	19								19		
2.3	Đất an ninh	CAN											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	7		7								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	69	23	8				1		33	4	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10								10		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thành phố Trà Vinh	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	Cửa cung hâu (còn tranh chấp)	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	225					2				121	102	
-	Đất giao thông	DGT	95									21	74	
-	Đất thủy lợi	DTL												
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	6										6	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3					2					1	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	121									100	21	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
-	Đất phát triển hạ tầng còn lại													
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1					1						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	36									36		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	37	24								6	7	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thành phố Trà Vinh	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	Cửa cung hậu (còn tranh chấp)	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại		53				2				50	1		

Nguồn: Sở TNMT tỉnh Trà Vinh và tính toán của đơn vị tư vấn

IV. Định hướng sử dụng đất đến năm 2050

4.1. Khu vực nông nghiệp

- Diện tích đất trồng lúa đến năm 2050 để đảm bảo an ninh lương thực, trong đó diện tích đất trồng lúa bảo vệ nghiêm ngặt là 81.000 ha.

- Diện tích trồng cây lâu năm: giữ ổn định vùng trồng cây dứa 22.000 ha tập trung nhiều ở các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang và TP Trà Vinh; Còn lại vùng sản xuất cây ăn quả 20.000 ha, trong đó vùng trồng xoài chất lượng cao tập trung 1.590 ha, vùng cây ăn quả có múi 6.950 ha (trồng cam 4.430 ha, bưởi 2.520), cây nhãn 1.100 ha, cây chuối 4.705 ha và cây ăn trái khác 5.655 ha.

- Định hướng từ năm 2031 đến năm 2050 dự kiến chuyển đổi 5.946 ha đất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp.

4.2. Khu vực công nghiệp

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Quy hoạch mới 03 KCN với diện tích 810 ha, đã quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 và thêm 2.550 ha, định hướng từ năm 2031 đến năm 2050; Đồng thời quy hoạch mới 08 cụm công nghiệp với diện tích 293 ha, do đó, đất cụm công nghiệp dự kiến tăng 513 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: định hướng các vị trí tập trung tiêu thủ công nghiệp - làng nghề, các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, các nhà máy, công xưởng,... theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: định hướng đất phục vụ cho hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng chủ yếu là một số mỏ khai thác cát xây dựng nhỏ tại huyện Duyên Hải.

4.3. Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng – xã hội

Định hướng diện tích đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng, xã hội đến năm 2050 theo nhu cầu các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Đất phát triển hạ tầng xã hội bao gồm: Đất giao thông, đất thủy lợi, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất xây dựng kho dự trữ quốc gia, đất cơ sở tôn giáo, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải, cần tăng thêm 645 ha.

4.4. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

4.4.1. Phát triển đô thị

** Theo phương án chọn, Giai đoạn năm 2031 - 2050*

Đến năm 2050, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 45%, trong đó có 02 thành phố trực thuộc tỉnh, 03 thị xã và 13 thị trấn, cụ thể như sau:

- 01 đô thị loại I: TP Trà Vinh (sáp nhập một phần huyện Châu Thành và một phần huyện Càng Long vào TP Trà Vinh hiện nay).

- 01 đô thị loại III: TP Duyên Hải.

- 03 đô thị loại IV: thị trấn Trà Cú, thị xã thị trấn Định An, thị trấn Cầu Ngang.

- 13 thị trấn là đô thị loại V:

+ 09 đô thị đã có từ năm 2030: Càng Long, Châu Thành, Tiểu Cần, Cầu Kè, Trà Cú, Định An, Cầu Ngang, Mỹ Long, Long Thành.

+ 04 đô thị thành lập mới gồm: Tân An, Hưng Mỹ, Ninh Thới, Ngũ Lạc.

Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí và nâng cao chất lượng đô thị. Phát triển đô thị theo hướng hiện đại và bền vững, bảo vệ, cải thiện và sử dụng tiết kiệm tài nguyên đất và phát huy các điều kiện về môi trường. Thành lập các đề án công nhận, nâng hạng cho các đô thị.

4.4.2. Phát triển các khu dân cư nông thôn

Phân đầu đến năm 2050, có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, 80% xã nông thôn mới nâng cao; 6/9 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, ít nhất 01 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Kinh tế đa ngành nghề, sản xuất nông nghiệp, dịch vụ, làng nghề, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tập trung. Theo đó, định hướng xây dựng các khu dân cư nông thôn đúng hướng đồng bộ và hiện đại đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện của xã nông thôn mới nâng cao và tiến đến nông thôn mới kiểu mẫu.

4.5. Chỉ tiêu phát triển và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

4.5.2. Rừng phòng hộ

Duy trì các khu quy hoạch rừng phòng hộ ven biển phân bố tập trung tại các khu vực cửa biển, sông lớn trên địa bàn tỉnh thuộc các huyện như: huyện Duyên Hải, huyện Cầu Ngang, TP Duyên Hải, huyện Châu Thành.

Giai đoạn 2031-2050 tổng diện tích phòng hộ không thay đổi so với diện tích quy hoạch đến năm 2030; thực hiện bảo vệ, tu bổ và phát triển rừng.

4.5.3. Rừng sản xuất

Giữ ổn định diện tích rừng sản xuất để duy trì tỷ lệ độ che phủ rừng đến năm 2050 và định hướng đất chưa sử dụng còn lại để phát triển rừng sản xuất.

V. Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

**BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH TRÀ VINH THỜI KỲ 2021-2030
TỈNH TRÀ VINH**



PHẦN VIII: DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN

I. Tiêu chí xác định dự án ưu tiên

1.1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước

1.1.1. Định hướng đầu tư, ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực chủ yếu

- Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, đặc biệt là các tỉnh trong vùng ĐBSCL; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, các tỉnh có tác động tích cực đến phát triển KTXH của tỉnh như Bến Tre, Vĩnh Long, Sóc Trăng; các hạng mục công trình quan trọng củng cố những hành lang vận tải liên vùng và liên huyện bằng nguồn ngân sách tổng lực của cả Trung ương, Địa phương và các thành phần kinh tế. Quy hoạch đầu tư các tuyến đường giao thông kết nối, phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của tỉnh như phát triển công nghiệp, đô thị, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, du lịch, vận tải logistics, khu chức năng...

- Dự án thủy lợi, đê điều: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh tại các tiểu vùng sinh thái, tiêu nước cho các KKT, KCN, CCN tập trung; chủ động phòng, chống thiên tai như: thiếu nước, xâm nhập mặn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là các KKT, KCN, CCN mới, các khu vực đang thiếu điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

- Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

- Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia và đề nghị cấp quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập; ...

1.2.2. Tiêu chí xác định thứ tự ưu tiên đầu tư

Các dự án đầu tư được xem xét chấp thuận và xác định thứ tự ưu tiên theo các tiêu chí sau:

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc

gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.

- Phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh về khâu đột phá, ngành quan trọng, mục tiêu phát triển của ngành/lĩnh vực trong thời kỳ quy hoạch.

- Phù hợp với danh mục dự án đầu tư theo Kế hoạch Đầu tư công trung hạn của tỉnh đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/09/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Thông qua và phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Các dự án được xem xét chấp thuận và ưu tiên phải được đánh giá là có hiệu quả kinh tế - xã hội (trên các mặt: sự bền vững về hiệu quả của dự án, đóng góp cho phát triển kinh tế-xã hội, đóng góp cho ngân sách của tỉnh).

- Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; thích ứng tốt với các diễn biến của BĐKH.

1.1.3. Quy trình lựa chọn dự án

(1) Xây dựng các căn cứ về định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong dài hạn; xác định các mốc thời gian cần đạt được các mục tiêu quan trọng; xác định các ngành quan trọng góp phần thực hiện mục tiêu đặt ra.

(2) Tính toán nhu cầu vốn đầu tư trong dài hạn, lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công cho các ngành, trong đó cần xác định được tổng chi cho đầu tư, quy mô vốn phân bổ cho ngành, xác định ngân sách thiếu hụt ...

(3) Lựa chọn dự án, tổ chức chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt dự án. Quá trình lựa chọn dự án gồm các bước sau:

- Bước 1: Xác định các căn cứ đề xuất dự án phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật đầu tư công; các chiến lược, quy hoạch phát triển của quốc gia và của vùng ĐBSCL; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực cấp quốc gia; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; vv;

- Bước 2: Xác định tính cấp thiết của dự án; tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của ngành, của tỉnh; mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng; đảm bảo an toàn xã hội và an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH.

- Bước 3: Xác định tính khả thi về mặt kinh tế:

+ Dự án đầu tư vì mục tiêu an sinh, xã hội phải được xác định rõ ràng; khuyến khích đánh giá hiệu quả dự án để lựa chọn dự án có hiệu quả kinh tế cao nhất.

+ Dự án đầu tư vì mục tiêu kinh tế phải được thẩm định và phê duyệt dựa trên lợi ích kinh tế được chọn để lập kế hoạch đầu tư;

- Bước 4: Xác định tính khả thi về tài chính: Dự án đảm bảo các nguồn tài chính, các chi phí tài chính và đảm bảo hiệu quả về tài chính.

- Bước 5: Xác định khả năng cân đối vốn đầu tư: Dự án phải nằm trong khả năng ngân sách, nguồn vốn đầu tư và thu hút đầu tư.

- Bước 6: Xác định tính khả thi về triển khai thực hiện: dự án phải đảm bảo tính khả thi về giải phóng mặt bằng, thi công, thiết bị và công nghệ...

1.2. Dự án thu hút đầu tư

1.2.1. Định hướng thu hút đầu tư

(1) Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Ưu tiên thu hút đầu tư vào khai thác và nuôi trồng thủy sản, ngành có tiềm năng liên kết phát triển chế biến thủy sản và có giá trị gia tăng cao, hình thành sự liên kết ngành phục vụ sản xuất, chế biến và thương mại thủy sản.

Thu hút đầu tư phát triển ngành trồng trọt chất lượng cao và có giá trị gia tăng cao là ưu tiên quan trọng thứ hai của tỉnh. Thời kỳ 2021-2030 được xác định là giai đoạn chuyển đổi dần cơ cấu sản xuất theo hướng ưu tiên lựa chọn các mô hình sản xuất “thuận thiên” thích ứng dần với BĐKH, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và nâng cao năng lực phục hồi của hệ thống sản xuất.

(2) Lĩnh vực công nghiệp-xây dựng

Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu, theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, thân thiện với môi trường.

Lựa chọn một số ngành công nghiệp chủ lực để ưu tiên thu hút đầu tư phát triển trên cơ sở các nguyên tắc:

- Dựa trên các tiềm năng nổi trội, lợi thế cạnh tranh của tỉnh; là ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; sử dụng tiết kiệm đất, áp dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng góp lớn cho xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước.
- Ưu tiên thu hút các dự án năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến nông - lâm (thủy sản);
- Tại các khu công nghiệp, cụm đô thị của tỉnh, phát triển các ngành công nghiệp tổng hợp để khai thác lợi thế về nguồn nhân lực đô thị tập trung và các lợi thế

về cửa ngõ giao lưu với các tỉnh khác trong vùng ĐBSCL như: công nghệ sinh học, vật liệu mới, quang điện tử, cơ khí, may mặc, luyện cán thép, vv.

(3) Lĩnh vực thương mại- dịch vụ

Ưu tiên thu hút đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ du lịch phù hợp với những đặc thù về địa lý, về văn hóa, tôn giáo của địa phương, có tính đến khả năng liên kết với các địa phương lân cận và trong vùng ĐBSCL. Tập trung vào các sản phẩm dịch vụ du lịch văn hóa, du lịch cù lao, du lịch biển.

Phát huy lợi thế về vị trí địa lý, về giao thông đường thủy, đường sông của tỉnh, xây Trà Vinh thành một trong những cửa ngõ quan trọng của khu vực ĐBSCL ra biển; thu hút đầu tư phát triển dịch vụ cảng biển (phục vụ vận tải, nghề cá, vv) cũng là một ưu tiên quan trọng trong kỳ quy hoạch.

1.2.2. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư

Các dự án đầu tư được xem xét chấp thuận khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.

- Về quy mô vốn đầu tư: Tiếp tục nghiên cứu quy định áp dụng suất vốn đầu tư tối thiểu đối với các dự án có sử dụng đất (các dự án thuê đất trực tiếp của Nhà nước) phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và các quy định của pháp luật theo hướng ưu tiên các dự án có suất đầu tư vốn lớn, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

- Về năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không giải trình được khả năng tài chính, có lịch sử chấp hành không tốt các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Ngoài ra, ưu tiên các nhà đầu tư có kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án tương tự.

- Về sử dụng lao động: Ưu tiên thu hút đầu tư sử dụng lao động hiệu quả, sử dụng lao động là người địa phương và lao động qua đào tạo.

- Về hiệu quả kinh tế - xã hội: Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả kinh tế - xã hội (trên các mặt: sự bền vững về hiệu quả của dự án, đóng góp cho phát triển kinh tế-xã hội, đóng góp cho ngân sách của tỉnh).

- Về công nghệ, bảo vệ môi trường: Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; thích ứng tốt với các diễn biến của BĐKH.

1.2.3. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư

(1) Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ.

Không phân biệt theo quốc gia hay đối tác nào mà tùy theo lĩnh vực và công nghệ cụ thể dựa vào sự phát triển của lĩnh vực đó trên thế giới, thế mạnh, thị phần của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị đó để nhận định năng lực đầu tư và mở rộng kinh doanh của nhà đầu tư, khả năng bền vững, sinh lời của dự án.

(2) Đối với đầu tư trong nước

Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, đầu tư các dự án vào tính trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ vận tải và logistics.

Khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào các cụm công nghiệp đã được quy hoạch.

II. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư

2.1. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ NSNN và phân kỳ thực hiện

Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ nguồn NSNN trong thời kỳ quy hoạch được trình bày tại **Phụ lục 8.1**

2.2. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ NSNN và phân kỳ thực hiện

Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư trong thời kỳ quy hoạch được trình bày tại **Phụ lục 8.2**

PHẦN IX:
GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. Giải pháp về huy động vốn đầu tư, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư

1.1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư

Theo phương án đã được lựa chọn, dự kiến nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn 2021- 2030 là khoảng 387.763 tỷ đồng. Trong đó, giai đoạn 2021- 2025 là 160.000 tỷ đồng và giai đoạn 2026- 2030 là khoảng 227.763 tỷ đồng. Cơ cấu vốn đầu tư được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 9.1: Nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn

ĐVT: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Thời kỳ 2021-2030	
		Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%
1	Vốn NSNN	16.051	10%	22.776	10%	38.827	10%
2	Vốn FDI	41.584	26%	59.218	26%	100.802	26%
3	Vốn từ khu vực DN	65.603	41%	95.660	42%	161.263	41,6%
4	Vốn từ khu vực dân cư	36.762	23%	50.108	22%	86.870	22,4%
	Tổng	160.000	100%	227.763	100%	387.763	100%

Nguồn: Tính toán của đơn vị tư vấn

1.2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

1.2.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước

Đối với nguồn vốn NSNN, nhu cầu vốn NSNN cho giai đoạn 2021- 2025 và giai đoạn 2026- 2030 lần lượt dự kiến là 16,051 nghìn tỷ đồng và 22,776 nghìn tỷ đồng, tổng thời kỳ 2021- 2030 là 38,827 nghìn tỷ đồng. Như vậy, nhu cầu tổng vốn đầu tư từ NSNN giai đoạn 2026-2030 tăng bình quân 8% so với giai đoạn 2021-2025. Mức tăng này thấp hơn so với mức tăng của các nguồn vốn nhưng hợp lý, thể hiện vai trò “đòn bẩy” của vốn đầu tư từ NSNN để thúc đẩy các nguồn vốn khác.

Để huy động được nguồn vốn này, cần tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, Ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác. Mục tiêu của việc thu hút đầu tư này là để tập trung vào các dự án lớn về phát triển hạ tầng như hạ tầng giao thông, đô thị, KCN, thương mại, sản xuất nông nghiệp, bảo vệ môi trường và ứng phó với

BĐKH, cung cấp điện, hạ tầng thông tin, truyền thông, KH&CN...

Bên cạnh đó, cần phối hợp các bộ ngành từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh mà đặc biệt là các dự án về giao thông, đô thị, thủy lợi, quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH,... được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch và kế hoạch đầu tư phát triển của các bộ ngành chủ quản nhằm đảm bảo vốn cho đầu tư phát triển và tranh thủ các dự án đầu tư cho hạ tầng KTXH vùng ĐBSCL từ trung ương. Do tác động của dịch bệnh, nên trong giai đoạn đầu của thời kỳ Quy hoạch, tình hình ngân sách của Chính phủ sẽ còn nhiều khó khăn. Vì vậy, tùy thuộc vào tầm quan trọng của dự án đầu tư mà Tỉnh sẽ đề xuất danh sách đầu tư các dự án theo thứ tự ưu tiên. Tiêu chí để đề xuất là tính quan trọng và cấp bách của công trình xây dựng, mức độ thực hiện sự kết nối và tạo động lực cho phát triển KTXH trên địa bàn tỉnh.

Để đảm bảo tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển, cần tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu. Đối với nguồn ngân sách tỉnh, cần có các biện pháp phù hợp để huy động tối đa các nguồn vốn từ khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Trong khuôn khổ pháp luật về đất đai cho phép, cần tiếp tục huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh (từ các nguồn như thuê nhà đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và lệ phí trước bạ). Các chính sách về đất đai cần được xem xét và ban hành theo hướng thực hiện các chức năng điều tiết trên thị trường và giảm thiểu thất thu cho NSNN.

1.2.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Trong giai đoạn mà dịch bệnh Covid 19 có diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống KTXH, công tác thu NSNN có nhiều thách thức. Do vậy, trong giai đoạn đầu cũng như trong suốt thời kỳ Quy hoạch, nguồn vốn ngoài NSNN sẽ có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc thực hiện thành công các mục tiêu của Quy hoạch. Ước tính, nhu cầu đối với nguồn vốn ngoài NSNN để phát triển trên địa bàn tỉnh là khoảng 143,949 nghìn tỷ đồng cho giai đoạn 2021- 2015, 204,987 nghìn tỷ đồng cho giai đoạn 2026- 2030, hay 348,936 nghìn tỷ cho cả thời kỳ 2021- 2030. Trong giai đoạn 2021- 2025, vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm khoảng 26%, vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước khoảng 41%, còn vốn từ khu vực dân cư là khoảng 23% trong tổng vốn đầu tư xã hội. Sang đến giai đoạn 2026-2030, tỉ trọng các nguồn vốn này lần lượt là 26%, 42% và 22%. Nhờ đó, cả thời kỳ 2021-2030, các nguồn vốn này chiếm tương ứng 26%, 41,6% và 22,4% tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn tỉnh. Việc nhu cầu vốn đầu tư từ nhân trong nước chiếm tỉ trọng lớn nhất và cũng có tốc độ tăng nhanh nhất giữa hai giai đoạn (46%) cho thấy định hướng chung của Quy hoạch là thúc đẩy sự phát triển của

doanh nghiệp tư nhân, phù hợp với quan điểm của Đảng coi vốn đầu tư tư nhân là động lực quan trọng của phát triển kinh tế. Vốn FDI tuy cũng có tốc độ tăng nhanh (42%) đứng sau tốc độ tăng của vốn đầu tư tư nhân trong nước là do tỉnh chú trọng thu hút FDI một cách có chọn lọc, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao và thân thiện với môi trường. Nhu cầu vốn dân cư tăng mạnh (36%) thể hiện sự cải thiện không ngừng trong sinh kế của người dân và những cơ hội đầu tư kinh doanh sẽ được mở rộng cho dân cư nhờ những nỗ lực không ngừng của tỉnh trong cải thiện môi trường kinh doanh và cải cách hành chính công. Để việc huy động được thực hiện hiệu quả, cần lưu ý tập trung vào các biện pháp bao gồm:

Thứ nhất, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tăng cường thu hút FDI. Bên cạnh việc thu hút FDI, đặc biệt là các tập đoàn xuyên quốc gia đến từ các nước phát triển như Mỹ và Khối EU. Đại dịch Covid và ảnh hưởng của Trung Quốc đối với chuỗi cung ứng toàn cầu khiến cho nhiều doanh nghiệp mà đặc biệt là các doanh nghiệp trong các ngành sản xuất và chế biến chế tạo cân nhắc chuyển dịch chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc để đến các nước và khu vực khác, trong đó có khu vực ASEAN. Ngoài ra, việc nước ta thành công trong đàm phán và ký kết hàng loạt các hiệp định thương mại tự do với các nước và khối đã biến Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của FDI nhằm tranh thủ những ưu đãi đạt được trong các hiệp định này. Tình hình chính trị ổn định, môi trường đầu tư cởi mở, thân thiện sẽ là những dấu cộng quan trọng để tranh thủ cơ hội thu hút FDI. Cụ thể, tỉnh cần: (1) chủ trương tăng cường tính công khai, minh bạch, ổn định, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; (2) thiết lập các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính đơn giản, đảm bảo thời gian quy định, thuận lợi cho nhà đầu tư; (3) thúc đẩy phát triển, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật để phục vụ và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vận hành; (4) tăng cường đào tạo để đảm bảo lực lượng lao động có chất lượng, có trình độ kiến thức, tay nghề cao, có khả năng đáp ứng được yêu cầu công việc. (5) tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá hình ảnh một tỉnh Trà Vinh cởi mở, năng động và phát triển theo xu hướng xanh để đón đầu các dòng đầu tư FDI thế hệ mới có trách nhiệm cao về xã hội và môi trường. Trước mắt, cần rà soát lại danh mục các dự án FDI trên địa bàn tỉnh để có kế hoạch điều chỉnh, cơ cấu lại hợp lý, hạn chế tiến tới chấm dứt thu hút các dự án đầu tư FDI chỉ có tính chất gia công hay công nghệ thấp tận dụng lao động giá rẻ để ưu tiên doanh nghiệp công nghệ cao và chuyển giao công nghệ; kiểm soát chặt chẽ các dự án không phù hợp với nhu cầu phát triển và định hướng quy hoạch.

Thứ hai, đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Tình hình đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng theo hình thức PPP tại Việt Nam trong thời gian gần đây cho thấy PPP đã khẳng định vai trò đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và đang trở thành một trong

những mô hình hợp tác có hiệu quả giữa nhà nước và tư nhân trong phát triển cơ sở hạ tầng ở Việt Nam. Do vậy, tỉnh cần coi đây là biện pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển KTXH. Tỉnh cần có định hướng phát triển PPP nhất quán với định hướng phát triển cơ sở hạ tầng, thiết lập cơ chế chính sách phát triển cơ sở hạ tầng theo hình thức đối tác công – tư, như chính sách ưu đãi, khuyến khích và đảm bảo đầu tư, chính sách về lựa chọn dự án, chính sách về lựa chọn nhà đầu tư, chính sách về hợp đồng dự án, chia sẻ rủi ro với nhà đầu tư. Nhìn chung, các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng và triển khai thận trọng để đảm bảo tính hiệu quả của dự án, góp phần đạt được mục tiêu của Quy hoạch, nhưng quan trọng đầu tiên là tư duy mới phải coi nhà đầu tư tư nhân là “đối tác bình đẳng” của chính quyền, cùng nhau chia sẻ lợi ích và rủi ro từ đầu tư.

Thứ ba, để thu hút đầu tư tư nhân vào các lĩnh vực cung cấp hàng hoá, dịch vụ khác, Tỉnh cần (1) không ngừng cải thiện môi trường đầu tư và hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp bản địa; (2) có chính sách hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp địa phương tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu của các doanh nghiệp FDI và tập đoàn đa quốc gia đã và đang được thu hút đầu tư vào tỉnh; (3) khai thác triệt để những ưu đãi theo chủ trương xã hội hoá một số dịch vụ công như giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao..., từng bước đa dạng hoá các hình thức cung ứng dịch vụ bằng cách khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân và đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh. Qua đó, không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp cho người dân.

Thứ tư, tỉnh cũng cần huy động nguồn vốn từ nguồn kiều hối từ nước ngoài. Đây là nguồn vốn đầu tư cũng rất quan trọng và có xu hướng tăng nên cần được huy động để phát triển KTXH của tỉnh. Việc vận động nguồn vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ quốc tế cũng cần được thực thi. Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị tỉnh cần phát huy vai trò, chủ động hơn nữa, tiếp tục mở rộng mạng lưới bạn bè và đối tác quốc tế, tăng cường phối hợp với các địa phương đón tiếp và hỗ trợ triển khai các dự án của các tổ chức phi chính phủ nước quốc tế để góp phần huy động nguồn vốn thực hiện quy hoạch.

Cuối cùng, song hành với quá trình phát triển KTXH, khi nguồn thu NSNN trên địa bàn tỉnh tăng, Tỉnh sẽ có nhiều dư địa hơn để vay vốn trong nước và vay lại vốn ODA và vốn nước ngoài từ Chính phủ, theo quy định của Luật NSNN và Luật quản lý nợ công. Đây cũng là một nguồn vốn bổ sung quan trọng để thực hiện Quy hoạch, nhưng các dự án đề xuất sử dụng nguồn vốn này cần được thiết kế và thẩm định kỹ càng, cũng như giám sát chặt chẽ trong quá trình thực hiện nhằm đảm bảo lợi ích kỳ vọng hình thành từ dự án đủ sức tạo ra luồng thu nhập đủ lớn để trả nợ vốn vay.

1.2.3. Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư

Thứ nhất, cần thống nhất vốn đầu tư trên cơ sở quy hoạch đầu tư được xây dựng

và công bố. Cần chủ động xây dựng và công bố danh mục dự án, công trình đầu tư cụ thể để huy động các nguồn lực trong xã hội theo nhiều hình thức cũng như tạo ra các cơ chế để huy động tối đa, hiệu quả các nguồn vốn xã hội, giảm dần sự phụ thuộc vào ngân sách. Tuân thủ các quy chuẩn về thủ tục và quy trình đầu tư, thực hiện đấu thầu thực chất và rộng rãi cho các thành phần kinh tế với các nguồn lực đầu tư.

Thứ hai, đảm bảo đầu tư trọng tâm, trọng điểm, theo đúng quy hoạch, đúng thứ tự ưu tiên trong đầu tư, tăng cường giám sát, phản biện và kiểm tra, xử lý kịp thời và nghiêm minh các vi phạm đầu tư bằng các công cụ chế tài về tài chính và hành chính.

Thứ ba, nâng cao chất lượng các công trình và hiệu quả đầu tư, tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của quá trình đầu tư để chống lãng phí, thất thoát, tăng cường thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn. Đồng thời, coi việc giám sát cộng đồng là một yếu tố quan trọng trong nâng cao chất lượng các dự án đầu tư. Thông qua công tác giám sát, đánh giá đầu tư bởi cộng đồng, các cơ quan quản lý Nhà nước có được thông tin kịp thời về tình hình triển khai và kết quả thực hiện các chương trình, dự án, từ đó nắm được cụ thể diễn biến của quá trình đầu tư và có các quyết định xử lý kịp thời, phù hợp nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, bảo đảm thực hiện chương trình dự án đúng tiến độ, đúng yêu cầu chất lượng, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư trên địa bàn tỉnh.

II. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

2.1. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực

Cần xây dựng chiến lược nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển KTXH về số lượng, chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực, đặc biệt là đáp ứng nhu cầu phát triển các trọng điểm phù hợp với tiềm năng của Tỉnh như năng lượng (điện mặt trời, điện gió), công nghiệp chế biến thủy hải sản, và vận tải đường bộ, đường thủy.

Cần xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn Tỉnh dựa trên căn cứ thống kê và dự báo dân số nói chung và lực lượng trong độ tuổi lao động. Thường xuyên theo dõi, đánh giá khả năng tác động và thực hiện chính sách khắc phục những đặc điểm của nguồn nhân lực trên địa bàn Tỉnh có thể gây khó khăn cho phát triển kinh tế - xã hội như tốc độ tăng dân số chậm dần, tình trạng di cư thuần âm, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp và quá trình dịch chuyển lao động từ khu vực I sang các khu vực II và III còn chậm.

Chiến lược phát triển nguồn nhân lực được xây dựng phải gắn với nhu cầu nhân lực cho quản lý Nhà nước và nhu cầu nhân lực của các doanh nghiệp và tổ chức KTXH, trong đó chú trọng chủ động chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành/lĩnh vực quan trọng và phù hợp với trình độ phát triển cao

hơn của nền kinh tế địa phương trong giai đoạn sau của Quy hoạch.

2.2. Xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn nhân lực hiện có trên địa bàn Tỉnh và thu hút nguồn nhân lực ngoài Tỉnh

Cần xây dựng cơ chế chính sách thuận lợi đối với người lao động, được thể hiện qua các chính sách cụ thể về giáo dục, đào tạo, đãi ngộ, an sinh xã hội, y tế, giáo dục và nhà ở để vừa huy động được lực lượng lao động hiện có và đồng thời thu hút lực lượng lao động ngoài Tỉnh về làm việc và sinh sống trên địa bàn Tỉnh. Việc xây dựng và thực hiện cơ chế chính sách thu hút lao động cần phối hợp đồng bộ với các chính sách thu hút đầu tư phát triển khu vực kinh tế tư nhân và phát triển các lĩnh vực giáo dục đào tạo, y tế, xây dựng và giao thông vận tải.

2.3. Phát triển giáo dục đào tạo để nâng cao dân trí và trình độ nguồn nhân lực

Phát triển giáo dục phổ thông để nâng cao trình độ dân trí và từ đó đẩy mạnh hơn nữa đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động. Chương trình giáo dục phổ thông phải đảm bảo tính căn bản, hiện đại, thực sự trở thành nền tảng vững chắc để phát triển lực lượng lao động có chất lượng của Tỉnh.

Phát triển giáo dục và đào tạo gắn với nhu cầu nhân lực của các cơ quan quản lý Nhà nước, bảo vệ quốc phòng và an ninh, và nhu cầu nhân lực ngành nghề làm việc trong các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội trên địa bàn Tỉnh và vùng.

Phát triển kết hợp các loại hình đào tạo ban đầu và đào tạo nâng cao trình độ cho lực lượng lao động. Đào tạo dài hạn, chính quy tại Đại học Trà Vinh và giáo dục nghề nghiệp tại các trường cao đẳng phải đảm bảo tạo ra được nguồn lực lao động có chất lượng đáp ứng nhu cầu lao động kỹ thuật đa dạng, đặc biệt là nhu cầu lao động trình độ cao làm việc trong các ngành công nghệ cao được Tỉnh ưu tiên phát triển. Đào tạo ngắn hạn hướng đến đào tạo kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển các lĩnh vực sản xuất sử dụng nhiều lao động, đặc biệt là các ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến thủy hải sản.

Khuyến khích ứng dụng công nghệ vào đào tạo theo hướng giúp lực lượng lao động tiếp cận với xu hướng phát triển xanh, bền vững và thích ứng hiệu quả với biến động trên thị trường lao động.

2.4. Nâng cao trình độ chuyên môn của công chức làm việc trong các cơ quan quản lý Nhà nước

Không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn của các công chức làm việc trong các cơ quan quản lý Nhà nước các cấp để góp phần thực hiện tốt hơn chức năng quản lý Nhà nước và nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước trên địa bàn Tỉnh. Công tác tuyển

dụng, sử dụng và đánh giá công chức cần bảo đảm đáp ứng đúng quy định của pháp luật, thu hút và trọng dụng người có tài năng trong hoạt động công vụ cho các vị trí quản lý quan trọng và vị trí công tác chuyên môn. Đội ngũ công chức cần thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng và cập nhật kiến thức về quản lý nhà nước và chuyên môn để bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ công tác, đáp ứng tốt yêu cầu của thực tiễn quản lý Nhà nước trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và ngày càng hội nhập với khu vực và thế giới. Cần đặc biệt chú trọng thực hiện tốt việc tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý các lĩnh vực và ngành KTXH quan trọng được ưu tiên phát triển của Tỉnh.

2.5. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và đào tạo, gắn kết trực tiếp giữa đào tạo và sử dụng lao động

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục theo hướng thu hút đầu tư và đóng góp của doanh nghiệp và cộng đồng vào giáo dục phổ thông, đào tạo nghề ngắn hạn và đào tạo dài hạn.

Tăng cường gắn kết trực tiếp giữa đào tạo và sử dụng lao động để người lao động đáp ứng tốt yêu cầu về khả năng làm việc của các tổ chức sử dụng lao động. Cần khuyến khích sự tham gia của các tổ chức sử dụng lao động vào quá trình đào tạo để cải tiến chương trình đào tạo và điều hòa xu hướng người lao động học những ngành nghề phù hợp nhất với nhu cầu thị trường. Đặc biệt chú trọng phát triển chương trình đào tạo trực tiếp phục vụ phát triển các lĩnh vực và ngành quan trọng của Tỉnh.

III. Giải pháp về bảo vệ môi trường

3.1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với BĐKH

Việc xây dựng định hướng phát triển KTXH phải bảo đảm sử dụng đất có hiệu quả, gắn với các giải pháp ứng phó với BĐKH, nhất là nước biển dâng để bảo đảm phát triển bền vững. Trước hết, cần cụ thể việc triển khai thực hiện Chương trình quốc gia về ứng phó BĐKH thông qua xây dựng Kế hoạch hành động về ứng phó BĐKH và Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh qua các giai đoạn của tỉnh.

Cần chủ động dự báo, đánh giá và ứng phó có hiệu quả với BĐKH, nhất là nước biển dâng; Chủ động phòng ngừa và hạn chế tác hại của BĐKH và thiên tai.

Nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo thiên tai, giám sát BĐKH của các cơ quan chuyên môn.

Thực hiện tốt chương trình trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ, tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên.

Tiến hành nghiên cứu đưa công nghệ tiên tiến, hiện đại (Dữ liệu lớn - Big Data, CNTT, GIS, Viễn thám...) trong dự báo khí tượng thủy văn, theo dõi BĐKH và đánh

giá tác động để chủ động triển khai thực hiện các giải pháp phòng chống thiên tai một cách có hiệu quả.

Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư một số dự án để phát huy hiệu quả chống khô hạn, xâm nhập mặn, nước biển dâng của Tỉnh; xây dựng đề án và chủ động triển khai hiệu quả phòng, chống thiên tai, ứng phó với BĐKH theo từng lĩnh vực, ưu tiên nguồn vốn ODA, vốn NSNN đầu tư kết cấu hạ tầng những nơi xung yếu phòng, tránh thiệt hại về người và tài sản của nhân dân.

Đẩy mạnh bảo vệ và phát triển rừng, nhất là rừng phòng hộ ven biển; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; sản xuất và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, đặc biệt là năng lượng gió.

3.2. Tiếp tục tăng cường công tác thẩm định điều kiện BVMT của các dự án đầu tư, thực hiện nghiêm túc và hiệu quả công tác giám sát môi trường

Chủ động theo dõi soát xét hồ sơ, giám sát việc thực hiện các dự án; ngay từ khi chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phải thực hiện nội dung đánh giá tác động môi trường sơ bộ theo quy định; phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường và sở ngành, địa phương liên quan kiểm tra, thanh tra, xử lý các dự án không chấp hành pháp luật về đầu tư, pháp luật về BVMT, đất đai....; nghiên cứu bổ sung điều kiện chưa chấp thuận thay đổi chủ trương đầu tư dự án và chuyển đổi, chuyển nhượng dự án đối với chủ đầu tư vi phạm, hoặc có dấu hiệu vi phạm các quy định về BVMT hoặc chưa chấp hành nộp phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT vào các văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đảm bảo phù hợp quy định của Luật Đầu tư 2020.

Khẩn trương rà soát nhằm phát hiện kịp thời các dự án, cơ sở sản xuất kinh doanh chưa có thủ tục về môi trường nhưng đã triển khai đầu tư; thực hiện đình chỉ, xử lý vi phạm đối với chủ dự án theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định. Đối với trường hợp chưa có hồ sơ thủ tục môi trường hoặc có hồ sơ thủ tục môi trường nhưng chưa triển khai xây dựng công trình BVMT theo quy định cần hỗ trợ lập hồ sơ thủ tục môi trường hoặc yêu cầu xây dựng công trình BVMT ngay; yêu cầu các dự án lập và gửi kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và gửi báo cáo công tác BVMT, thực hiện quan trắc giám sát chất lượng môi trường định kỳ.

Nâng cao năng lực quản trị môi trường trong các KCN, CCN, làng nghề của Tỉnh. Kiên quyết yêu cầu chủ đầu tư xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo tỷ lệ KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (đối với các dự án có quy mô xả thải lớn cần lắp đặt hệ thống thiết bị kiểm

soát, giám sát hoạt động xả thải theo quy định của pháp luật, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường).

Tiếp tục tiến hành cường cơ chế giám sát, kiểm soát chặt chẽ về BVMT đối với các dự án, cơ sở sản xuất có nguy cơ gây sự cố, ô nhiễm môi trường thông qua việc phát huy, nâng cao hiệu quả hoạt động các tổ giám sát môi trường; đẩy mạnh hoạt động truyền dữ liệu quan trắc tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường; liên tục cập nhật, cung cấp số liệu quan trắc, giám sát doanh nghiệp cho các đơn vị quản lý, tổ chức và người dân để theo dõi, giám sát về môi trường;

Triển khai, phát huy hiệu quả của đường dây nóng tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh về ô nhiễm môi trường. Mở rộng hệ thống đường dây nóng đến cấp huyện, cấp xã nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các vụ việc gây ô nhiễm môi trường, ngăn chặn đến mức thấp nhất các sự cố môi trường có thể xảy ra.

Tăng cường công tác thu phí BVMT, từng bước chuyển sang thu giá dịch vụ, đối với chất thải rắn, nước thải công nghiệp. Trong năm 2021 và các năm tiếp theo, triển khai đánh giá thực trạng chất lượng nguồn nước, nơi tiếp nhận nước thải và tình trạng diễn biến chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh, ban hành Quy định về phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải trên địa bàn tỉnh.

3.3. Phát triển các nguồn năng lượng sạch, khuyến khích các cơ sở sản xuất đổi mới công nghệ thân thiện với môi trường

Năng lượng sạch, năng lượng tái tạo chính là một trong những giải pháp thích ứng quan trọng trong chiến lược ứng phó với BĐKH. Vì vậy cần có cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển các nguồn năng lượng sạch như năng lượng gió, năng lượng mặt trời... Khuyến khích người dân và các doanh nghiệp sử dụng năng lượng sạch; có định hướng phát triển các ngành nghề sử dụng nguồn năng lượng sạch, ứng dụng KHCN tiên tiến và thân thiện với môi trường

Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường chuyển đổi công nghệ cũ, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ thân thiện với môi trường vào sản xuất; áp dụng công nghệ, quy trình sản xuất sạch hơn nhằm giảm thiểu chất thải gây hiệu ứng khí nhà kính. Đối với những dự án mới chỉ chấp nhận cho thực hiện trên địa bàn Tỉnh khi cam kết sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; tăng cường sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; tăng cường xử lý chất thải, phát triển những sản phẩm thân thiện với môi trường;

3.4. Đẩy mạnh việc huy động nguồn tài chính cho công tác bảo vệ môi trường

Ưu tiên và có cơ chế để thực hiện xã hội hóa, kêu gọi đầu tư, hỗ trợ cho việc phát triển các công nghệ xử lý, tái chế chất thải phù hợp với điều kiện KTXH, khí hậu và hiện

trạng chất thải của Tỉnh. Xây dựng cơ chế đột phá để huy động các nguồn tài chính từ nguồn lực xã hội, bên cạnh các nguồn lực tài chính của nhà nước để phục hồi, xử lý ô nhiễm môi trường, cơ chế sử dụng nguồn thu từ môi trường đầu tư trở lại cho môi trường.

Thúc đẩy đầu tư thực hiện các dự án xử lý ô nhiễm nguồn nước mặt tại các ao, hồ, sông, kênh, rạch trong các đô thị, khu dân cư, làng nghề thông qua việc thúc đẩy thực hiện các dự án đầu tư, ứng dụng các biện pháp công nghệ, kỹ thuật phù hợp để cải tạo, xử lý ô nhiễm các hồ, sông, kênh, rạch.

Hoàn thiện và triển khai có hiệu quả các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường; xây dựng các cơ chế tài chính dựa trên các nguyên lý của kinh tế thị trường để thúc đẩy điều chỉnh, thay đổi hoạt động sản xuất, hành vi tiêu dùng theo hướng thân thiện với môi trường. Khuyến khích thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp môi trường, xử lý ô nhiễm, quản lý chất thải, cung cấp dịch vụ BVMT.

Huy động nguồn lực của nhà nước và xã hội, ưu tiên dành ngân sách đầu tư cho các công trình thiết yếu và khó huy động nguồn lực ngoài xã hội cho công tác BVMT, đảm bảo nguồn kinh phí BVMT không thấp hơn 1% tổng thu ngân sách của Tỉnh.

Đầu tư xây dựng mạng lưới thu gom, xử lý, xây dựng cơ sở hạ tầng cho việc xử lý rác thải chưa được đồng bộ. Ưu tiên bố trí kinh phí hỗ trợ cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn Tỉnh.

3.5. Tăng cường hoạt động tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân trong BVMT và thích ứng với BĐKH

Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT, đa dạng hóa về hình thức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVMT và thích ứng với BĐKH. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng các ngày lễ về môi trường bằng các hình thức phong phú, thiết thực, phù hợp cho nhiều tầng lớp nhân dân.

Phổ cập đến toàn dân về các phương án ứng phó và thích nghi từng cấp độ của quá trình tác động BĐKH. Làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục để từ từng tổ chức đến người dân nhận thức được sâu sắc tác hại của thiên tai, nhận biết các loại hình thiên tai và những diễn biến của nó để có thể chủ động phòng, chống một cách có hiệu quả, với phương châm “Phòng, tránh là chính, tự cứu mình là chính”.

Tiếp tục nâng cao nhận thức về BVMT, khuyến khích người dân thay đổi phương thức canh tác, nuôi trồng, tăng cường sử dụng các biện pháp thay thế phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật (phân vi sinh, thiên địch), xây dựng kế hoạch mùa màng hợp lý, sử dụng hiệu quả và hợp lý phân bón hóa học, thuốc trừ sâu... nhằm giảm ô nhiễm môi trường.

Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư trong xây dựng nếp sống văn

minh, giữ gìn vệ sinh chung và trong xây dựng, nhân rộng các mô hình tự quản về môi trường. Tổ chức các chương trình, phát thanh truyền hình truyền tải về trách nhiệm BVMT của mọi công dân, cung cấp các thông tin và nêu gương các cá nhân tổ chức có hoạt động tích cực trong phong trào công tác BVMT.

Mở rộng hợp tác quốc tế về công tác bảo vệ môi trường để áp dụng công nghệ tiên tiến và thân thiện của các nước vào công tác BVMT của Tỉnh. Tạo cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ từ các dự án nước ngoài cho công tác BVMT.

IV. Giải pháp về phát triển KHCN và đổi mới sáng tạo

4.1. Giải quyết những vấn đề KHCN, đổi mới sáng tạo do thực tiễn đặt ra; khuyến khích các doanh nghiệp tập trung đầu tư cải tiến công nghệ sản xuất, thay thế dần các thiết bị lạc hậu, đồng bộ hóa công nghệ sản xuất

Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách cho phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo theo hướng ứng dụng công nghệ và đổi mới nhằm đáp ứng nhu cầu của quản lý nhà nước và hoạt động của các tổ chức KTXH. Cần tạo điều kiện hoạt động thuận lợi cho phát triển nghiên cứu khoa học tại cơ sở nghiên cứu trên địa bàn tỉnh (Trường Đại học Trà Vinh) và ngoài tỉnh, tăng cường hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước về KHCN cũng như các cơ sở hỗ trợ chuyển giao và triển khai ứng dụng KHCN trong thực tiễn.

Đẩy mạnh ứng dụng KHCN trong quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước từ cấp tỉnh, cấp huyện đến cấp xã. Các định hướng ứng dụng KHCN cần tập trung cho đầu tư cơ sở hạ tầng thiết bị công nghệ thông tin, theo dõi giám sát hoạt động KTXH (dân số, tài chính, y tế, giáo dục, sản xuất, giao thông vận tải...), quản lý dữ liệu và phân tích dữ liệu... để có căn cứ thực tế và khoa học cho tham mưu và đưa ra quyết định quản lý phù hợp với thực tiễn.

Cần tạo điều kiện khuyến khích và thúc đẩy các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh ứng dụng KHCN và đổi mới sáng tạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh và cung ứng sản phẩm, dịch vụ. Các doanh nghiệp cần chú trọng đầu tư cải tiến và đổi mới công nghệ sản xuất và quản trị, thay thế thiết bị lạc hậu, tăng cường sử dụng công nghệ xanh thân thiện môi trường, đồng bộ hóa công nghệ sản xuất để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực (tài nguyên thiên nhiên và lao động) và khai thác tốt hơn cơ hội thị trường trong và ngoài nước.

4.2. Giải pháp chuyển đổi số

Trong bối cảnh chuyển đổi số là xu hướng ngày càng trở nên phổ biến trên thế giới và ở Việt Nam, tỉnh Trà Vinh cần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức KTXH để góp phần gia tăng tốc độ và hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức KTXH và hoạt động dân sinh.

Cần phát triển mạnh mẽ hơn nữa cơ sở hạ tầng cho quá trình chuyển đổi số, đặc biệt là cơ sở hạ tầng thông tin, viễn thông và hoàn thiện cơ chế liên thông, chia sẻ dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và hoạt động của các tổ chức KTXH. Các giải pháp chuyển đổi số trong công tác quản lý nhà nước được trình bày chi tiết trong nhóm giải pháp thứ 7 về nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý hành chính nhà nước.

4.3. Hỗ trợ phát triển nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp để thúc đẩy quá trình dịch chuyển từ sản xuất, xuất khẩu sản phẩm thô sang chế biến, xuất khẩu sản phẩm tinh, sản xuất hàng thay thế nhập khẩu.

Tỉnh cần hỗ trợ phát triển nghiên cứu ứng dụng phù hợp với nhu cầu thực tiễn KTXH trên địa bàn tỉnh do các cơ sở nghiên cứu trên địa bàn tỉnh thực hiện và liên kết thực hiện với các cơ sở nghiên cứu ngoài tỉnh. Hỗ trợ thực hiện các nghiên cứu ứng dụng theo hướng gia tăng sản xuất chế biến công nghiệp, nông nghiệp và thủy sản phù hợp với thế mạnh của Tỉnh, thúc đẩy sản xuất hàng thay thế nhập khẩu và đẩy mạnh cung ứng sản phẩm tinh đến các thị trường ngoài tỉnh và đáp ứng nhu cầu xuất khẩu. Phát triển nghiên cứu ứng dụng trong sản xuất (chọn và nhân giống cây trồng, vật nuôi...), thu hoạch, bảo quản, chế biến sau thu hoạch và ứng dụng công nghệ tự động hóa trong sản xuất.

Đồng thời, cần hỗ trợ quá trình chuyển giao công nghệ từ các cơ sở nghiên cứu cho các doanh nghiệp thông qua việc hình thành và thúc đẩy cơ chế liên kết giữa các cơ sở nghiên cứu, tư vấn và cơ sở ứng dụng với sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là cơ quan quản lý đầu tư và KHCN cấp tỉnh.

4.4. Kết hợp đổi mới công nghệ và bảo vệ môi trường

Tỉnh cần chú trọng khía cạnh BVMT và ứng phó BĐKH trong quá trình ứng dụng KHCN vào thực tiễn. Tỉnh sẽ định hướng và ưu tiên các công nghệ xanh thân thiện với môi trường, công nghệ tái chế và công nghệ sản xuất tuần hoàn; hạn chế công nghệ sử dụng nguồn nhiên liệu hóa thạch và xả thải gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường giám sát BVMT đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh hiện có và thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các đề xuất dự án đầu tư trên địa bàn Tỉnh.

V. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Với vị trí là tỉnh nằm phía Đông ĐBSCL, trung tâm sản xuất nông nghiệp lớn nhất của Việt Nam (đóng góp 50% sản lượng lúa, 95% lượng gạo xuất khẩu, 65% sản lượng nuôi trồng thủy sản và 70% các loại trái cây cả nước...), có vị trí giao thương thuận lợi với các nước ASEAN và tiểu vùng sông Mekong. Tuy nhiên, Trà Vinh chưa tận dụng, khai thác, phát triển được lợi thế tương xứng và hiệu quả. Do vậy, thúc đẩy liên kết vùng trong phát triển kinh tế cần được coi là một khâu đột phá nhằm phát huy

tối đa thể mạnh và năng lực cạnh tranh của Tỉnh. Để thúc đẩy và nâng cao hiệu quả hoạt động liên kết phát triển với trọng tâm là mở rộng hợp tác liên kết phát triển vùng ĐBSCL, trước hết là hợp tác với các địa phương giáp ranh như: Cần Thơ, Vĩnh Long, Bến Tre, Sóc Trăng theo các quy hoạch liên vùng đã được phê duyệt. Trong giai đoạn qui hoạch, Trà Vinh cần thực hiện một số giải pháp sau đây:

5.1. Về ban hành các cơ chế, chính sách

Việc ban hành, hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo động lực cho phát triển liên kết phát triển của tỉnh phải được thực hiện đồng bộ trên nhiều phương diện, như chính sách về hạn điền, chính sách về KHCN, chính sách về giáo dục - đào tạo, về môi trường, về an sinh xã hội, về thị trường... Do đó, Trà Vinh cần tiếp tục đổi mới thể chế, hoàn thiện hành lang pháp lý từ cấp tỉnh đến huyện nhằm tạo môi trường thuận lợi cho phát triển liên kết trong vùng; xây dựng môi trường pháp lý cho phát triển các ngành, nghề kinh doanh mới đang hình thành từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0; có chính sách hỗ trợ hình thành và phát triển các vườn ươm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ.

Trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch ngành, lĩnh vực, cần đổi mới tư duy theo hướng phục vụ liên kết theo mô hình chuỗi giá trị hàng hóa có ưu thế cạnh tranh và có phân công, hợp tác giữa địa phương, vùng. Hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp đầu vào ngành nông nghiệp có lợi thế và gắn với phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản có công nghệ tiên tiến để vừa đáp ứng giải quyết đầu ra sản phẩm cho nông dân, vừa đáp ứng yêu cầu của thị trường. Cần phân tích và định vị rõ các ngành quan trọng và các ngành hỗ trợ trong chuỗi hàng hóa và dịch vụ. Theo đó, thực hiện tốt các công việc sau: (i) Cần phối hợp tốt giữa quy hoạch ngành và quy hoạch vùng trong tỉnh để tránh việc phá vỡ hệ thống quy hoạch chung vùng ĐBSCL và cả nước; (ii) Có chính sách ưu tiên, hỗ trợ đối với những nhà đầu tư theo đúng quy hoạch được phê duyệt. (iii) Đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng, bảo đảm liên kết giữa các vùng. Các cơ chế, chính sách trước khi ban hành cần thiết phải thực hiện tham vấn, phản biện từ các bên liên quan và xã hội như: các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách để đảm bảo chính sách sau khi ban hành được thực thi trong thực tế. Tập trung nghiên cứu, ban hành một số cơ chế, chính sách, quy định, cụ thể:

- Liên kết với các tỉnh vùng ĐBSCL triển khai kết cấu hạ tầng giao thông cấp vùng kết nối các đô thị, trung tâm du lịch và KCN chính của Trà Vinh với vùng ĐBSCL (một số dự án trọng điểm đã và đang được triển khai).

- Cơ chế, chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa vùng động lực với các vùng phụ trợ.

- Cơ chế, chính sách, hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật điện, nước, viễn thông... đối với các KCN, CCN, cụm tương hỗ để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh.

- Cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh.

- Cơ chế, chính sách, quy định để huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản lành mạnh;

- Cơ chế, quy định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với tất cả các dự án đầu tư thương mại dịch vụ có sử dụng đất, tạo sự công khai, minh bạch trong việc chấp thuận các dự án đầu tư.

- Cơ chế, chính sách, quy định phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ, vinh danh doanh nghiệp để hỗ trợ, khuyến khích phát triển doanh nghiệp địa phương, các doanh nghiệp đầu tư vào những vùng có điều kiện khó khăn, có nhiều đóng góp quan trọng vào giải quyết việc làm, tăng thu NSNN.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, công nghệ, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Cơ chế, chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông, thủy sản; chính sách khuyến khích thành lập các HTX, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, tập trung vào các sản phẩm: sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ, các loại rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày chịu mặn; nuôi trồng thủy sản thể mạnh như tôm nước lợ; nuôi tôm thâm canh ứng dụng công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái... với các chính sách hỗ trợ, tư vấn về giống, triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, đảm bảo sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, giải quyết tốt khâu chế biến, xúc tiến liên kết, tìm kiếm thị trường đầu ra...

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch, khách sạn cao cấp thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông, kết nối hạ tầng kỹ thuật.

- Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao, người có tài

năng trong hoạt động công vụ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, y khoa chuyên sâu, nhân lực khoa học và công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh sinh viên tham gia học nghề, trọng tâm là hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn...

- Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư khu đô thị, dịch vụ, nhà ở công nhân xung quanh KCN.

5.2. Các giải pháp về liên kết phát triển

Liên kết phát triển trong vùng và cả nước

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển KTXH, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lập và thực thi kế hoạch hành động chung theo các chương trình, dự án cụ thể, nhất là các lĩnh vực ưu tiên khu vực ĐBSCL.

Tăng cường trao đổi thông tin giữa các địa phương về quy hoạch, chiến lược phát triển của địa phương, của các KCN, CCN kết quả thực hiện, giải pháp cho các vấn đề thông qua các Hội nghị liên kết, tổng kết phát triển vùng hoặc liên tỉnh theo định kì (đầu kì, giữa kì, cuối kì kế hoạch 5 năm).

Phối hợp với các tỉnh xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng, chương trình hợp tác giữa các tỉnh ven biển. Lấy việc thực hiện chương trình hợp tác với các địa phương là một nhiệm vụ trọng tâm trong các hoạt động kinh tế đối ngoại của tỉnh trong thời kỳ hội nhập. Tập trung vào các lĩnh vực sau:

Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô vùng (các trục giao thông, công trình thủy lợi...), các dự án điện gió qui mô lớn.

Hợp tác tổ chức liên kết, trao đổi hàng hóa, hình thành các chuỗi liên kết, chuỗi cung ứng với các trung tâm đầu mối trong vùng mà Trà Vinh là thành viên tham gia theo quy hoạch phát triển vùng ĐBSCL giai đoạn 2021-2030.

Phối hợp giữa các tỉnh để thống nhất hóa các chủ trương, chính sách thu hút đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh chung của các tỉnh trong vùng (ví dụ: hợp tác xây dựng các sản phẩm dịch vụ du lịch chung, kêu gọi đầu tư phát triển năng lượng tái tạo, phát triển vùng nông sản qui mô lớn, chất lượng cao,...). Xây dựng các chương trình vận

động, xúc tiến đầu tư chung giữa các tỉnh để thu hút một số tập đoàn kinh tế lớn của nước ngoài đầu tư vào các KCN, đầu tư vào các lĩnh vực: công nghiệp phụ trợ, điện tử, chế biến thực phẩm, công nghiệp cơ khí, thúc đẩy hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành...

Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch - dịch vụ; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng.

Hợp tác cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy phát triển nông nghiệp, tiêu thụ nông sản, đặc biệt là thủy hải sản. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, trao đổi hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm.

Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, chuyển giao kết quả các công trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực.

Trao đổi kinh nghiệm trong việc nghiên cứu lập, quản lý quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp, các dự án đầu tư xây dựng; công tác BVMT, đặc biệt là môi trường nước.

Hợp tác trong phát triển du lịch: Phối hợp phát triển du lịch Trà Vinh với du lịch các địa phương khác, đặc biệt là các tỉnh, thành phố lân cận như: Cần Thơ, Bến Tre, Vĩnh Long, Tiền Giang, TP.HCM trong việc xây dựng các điểm, tuyến, tour du lịch, trong quảng bá và đào tạo nhân lực du lịch. Từng bước đưa du lịch Trà Vinh trở thành ngành quan trọng trong phát triển kinh tế của Tỉnh của vùng.

Song song với liên kết vùng, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến các hình thức liên kết kinh tế giữa các ngành bổ trợ lẫn nhau (cụm ngành) trên phạm vi cả nước. Các hình thức liên kết như:

- Tổ chức các hội thảo, hội nghị chuyên đề về phát triển chuỗi giá trị sản phẩm, cụm ngành bằng cách phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước (Bộ, Cục), các Hiệp hội ngành (Hiệp hội thép, Hiệp hội cơ khí, Hiệp hội...), các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp trong cả nước và với các đối tác nước ngoài.

- Tổ chức triển lãm, tham quan giới thiệu tiềm năng, hiện trạng, dự kiến phát triển KCN, cụm ngành trọng điểm của tỉnh.

- Tổ chức nghiên cứu các đề tài về phát triển cụm ngành (về công nghệ, quy hoạch, tổ chức, quản trị...).

- Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh làm đầu mối liên lạc, theo dõi, tham mưu và đôn đốc thường xuyên việc triển khai các chương trình, thỏa

thuận liên kết giữa Trà Vinh và các địa phương trong vùng và cả nước.

- Chủ động và tăng cường hiệu quả liên kết, phối hợp với các tỉnh/thành trong vùng và các Bộ, ngành trong việc lập quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình do các Bộ, ngành quản lý trên địa bàn tỉnh và các địa phương.

5.3. Mở rộng hợp tác quốc tế

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu; vận dụng tối đa các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho xuất khẩu hàng hóa. Cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài. Duy trì và phát huy các thị trường đã có như ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU; đồng thời, hướng tới những thị trường mới như Mỹ, Nam Mỹ, Châu Phi.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như: WB, ADB, UNESCO, UNDP, UNICEF, EU; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như: JICA, KOICA, JETRO, KOTRA và EUROCHAM...; các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài, trước hết là quan hệ hợp tác hữu nghị ở cấp địa phương với một số địa phương của Nhật Bản, Hàn Quốc và ASEAN.

Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

5.4. Tăng cường phối hợp trong tổ chức thực hiện

Cần thống nhất nhận thức và hành động của “bốn nhà” trong chiến lược liên kết sản xuất. Trong đó, Nhà nước với vai trò tạo lập hay kiến tạo môi trường, điều kiện cho phát triển liên kết. Nhà khoa học cung cấp cơ sở lý luận, cơ sở khoa học, nội dung, hình thức, lợi ích, lĩnh vực cần thiết liên kết... để định hướng hoạt động liên kết. Nhà băng (ngân hàng) tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp vay vốn thực hiện các dự án quy mô lớn cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, nông nghiệp xanh hiện nay ở ĐBSCL. Nhà doanh nghiệp chủ động, tích cực xây dựng các mô hình liên kết, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, xác định phương án phân phối hài hòa lợi ích giữa các bên tham gia liên kết.

Để thực hiện giải pháp trên cần sự tham gia của cả hệ thống chính trị, trong đó: chính quyền địa phương cần tập trung tuyên truyền, làm rõ sự cần thiết và những lợi ích của liên kết vùng. Các đoàn thể chính trị - xã hội, các hội nghề nghiệp làm tốt công tác tuyên truyền, vận động hội viên các đoàn thể và hội nghề nghiệp của mình tích cực tham gia liên kết sản xuất.

Sử dụng đồng bộ, hiệu quả các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là các phương tiện truyền thông mới như thông qua kênh truyền thông trực tuyến, công giao tiếp điện tử, các mạng xã hội như Zalo, Facebook... (đặc biệt là Zalo theo chương trình triển khai của tỉnh) để làm công tác tuyên truyền; củng cố và phát triển các hiệp hội doanh nghiệp, các hội nghề nghiệp để qua đó tuyên truyền vận động họ thực hiện các hình thức liên kết sản xuất.

Thực hiện tốt nhóm giải pháp này sẽ tạo ra sự chuyển biến về nhận thức, sự đồng thuận của toàn xã hội, từ đó sẽ thúc đẩy các hình thức liên kết kinh tế giữa các chủ thể sản xuất phát triển với những hình thức thích hợp, đi từ trình độ thấp, quy mô nhỏ đến trình độ cao với quy mô lớn và thúc đẩy liên kết phát triển.

VI. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

6.1. Nhóm giải pháp phát triển đô thị

Do Trà Vinh là một tỉnh có vùng đất thấp người dân có truyền thống định cư ở các vùng đất cao để đảm bảo an toàn trước lũ lụt. Khi kênh và đường được xây dựng, các khu dân cư được phát triển dọc các tuyến đường. Hầu hết các khu vực dân cư mới hình thành ven đô ngoài các lõi đô thị thường có mật độ thấp dẫn đến tình trạng mất nhiều đất nông nghiệp cho phát triển các khu đô thị kém hiệu quả.

Đô thị hóa sẽ tiếp tục tăng cùng quá trình phát triển KTXH, đặc biệt giải pháp phát triển các trung tâm đầu mối tại các địa điểm sản xuất và chế biến chiến lược cũng sẽ khuyến khích việc di chuyển đến các khu vực đô thị. Quy hoạch vùng ĐBSCL đã có những định hướng chính sách lồng ghép thích ứng với BĐKH vào lập quy hoạch. Các chính sách nhấn mạnh đến sự cần thiết phải có các biện pháp ưu tiên và “không hối tiếc” để thích ứng với BĐKH với tầm nhìn đến năm 2050. Do vậy, Trà Vinh cần triển khai những giải pháp sau đây:

Xác định phát triển đô thị sinh thái, đô thị xanh, đô thị thông minh là công tác trọng tâm để phát triển tỉnh Trà Vinh lâu dài và bền vững.

Thực hiện đô thị hóa với xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường; nâng cao mật độ cây trồng trong các khu vực đô thị; khuyến khích sử dụng vật liệu không nung trong các công trình xây dựng trong nhân dân.

Phát triển đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH đồng thời đảm bảo chống chịu BĐKH do đó sẽ theo hướng nhỏ gọn hơn, để có đủ nguồn lực đầu tư, đồng thời bảo vệ tốt hơn phần lớn dân cư đô thị trước các tác động của BĐKH.

Các đô thị mới cần tập trung vào xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, cây xanh đô thị, cây xanh công cộng khu vực nội thị, hạ tầng cơ sở về cấp điện, cấp nước xây dựng mô hình phát triển theo cấu trúc các khu đô thị gắn với địa hình sông nước đặc trưng kết nối với trục chính đô thị.

Cải thiện cơ sở hạ tầng cơ bản cùng với đa dạng hóa các ngành kinh tế để nâng cao chất lượng sống cho cư dân đô thị.

Hạn chế quá trình phát triển đô thị theo vết dấu loang không bền vững diễn ra ở các thành phố lớn, đó là kiểu nhà cửa người dân phát triển dọc trục giao thông, đặc biệt là các trục giao thông mới gây lãng phí quỹ đất và tạo ra văn hoá kinh tế vỉa hè.

Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh, cần rà soát có quy hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất, đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế.

Tăng cường phối hợp giữa các tỉnh trong vùng ĐBSCL để cải thiện tính nhất quán giữa các tiêu chuẩn của từng tỉnh, ví dụ về cao độ của đường, cầu để thuận lợi cho giao thông đường thủy, ứng phó với BĐKH và để đảm bảo rằng tất cả các biện pháp thích ứng với BĐKH đều tích cực và không tạo ra các vấn đề khác như tạo thành ao hồ do thoát nước ngang đường bất hợp lý.

6.2. Nhóm giải pháp phát triển khu vực nông thôn

Xu hướng dân số di cư ra khỏi các làng, ấp ở Trà Vinh sẽ còn tiếp tục diễn ra trong ngắn hạn cho đến khi điều kiện kinh tế - xã hội và môi trường của khu vực nông thôn được cải thiện cơ bản. Do vậy, những giải pháp chính để phát triển khu vực nông thôn là:

Kết hợp chặt chẽ quá trình đô thị hóa nông thôn và xây dựng NTM, tập trung nguồn lực thích đáng cho việc đầu tư nâng cấp phát triển các đô thị nhỏ, thị trấn để giữ được vai trò đầu tàu hoặc làm nhiệm vụ trung tâm tăng trưởng cấp huyện, của một xã, hay của một cụm xã làm điểm tựa thúc đẩy quá trình đô thị hóa và phát triển đô thị bền vững.

Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, tăng cường xã hội hóa đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng. Trong các cụm tuyến dân cư và bờ bao khu dân cư có sẵn với đồng bộ các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bảo đảm tránh được nguy cơ lũ lụt và sạt lở và tạo nên các khu dân cư khang trang, văn minh, phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội và sự phát triển bền vững của tỉnh Trà Vinh và của Vùng

ĐBSCL.

Khu vực phát triển không gian mới trong các điểm dân cư nông thôn chú trọng phát triển bền vững với việc khuyến khích mô hình nông thôn sinh thái xanh kết hợp sản xuất, du lịch.

Tăng cường chất lượng công trình nông thôn theo hướng bền vững với các kết cấu bền vững hơn và có khả năng chống chịu với BĐKH. Phát triển các cụm nhà theo hướng tập trung hơn để tiếp cận tốt hơn tránh lãng phí cung cấp hạ tầng.

Đảm bảo hơn 80% các hộ dân được tiếp cận với các nguồn cung cấp điện và nước sạch ổn định. Đảm bảo phần lớn các khu vệ sinh được kiểm soát nguồn thải và được dẫn về khu xử lý tập trung hoặc được xử lý tại chỗ theo các tiêu chuẩn hướng dẫn. Các khu thu gom và xử lý rác được quy hoạch và xử lý rác hiệu quả. Khuyến khích áp dụng các mô hình năng lượng sạch và các công nghệ xử lý nước và chất thải thông minh, tiết kiệm.

Bảo tồn, phát huy các mô hình cộng đồng định cư thích ứng với BĐKH, thân thiện với môi trường. Nghiên cứu phát triển mô hình NTM, NTM kiểu mẫu phù hợp với điều kiện của tỉnh.

Kiểm soát chặt quỹ đất nông nghiệp và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Phần quỹ đất nông nghiệp còn lại phải tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị, đồng thời phải thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao, để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống cư dân.

Xem xét sự thay đổi quy mô và thành phần dân cư theo thời gian và quyết định cách phân bổ các nguồn lực tốt nhất trong tương lai. Cải thiện sinh kế cho nông dân, từ đó giúp tăng thu nhập và chi tiêu nhiều hơn trong vùng, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, vùng dân tộc Khmer là một biện pháp tăng tính bền vững trong phát triển.

Phát triển hệ thống các trung tâm thương mại tại trung tâm đô thị lớn ở tỉnh và các trung tâm dịch vụ hỗ trợ ở các thị trấn nhỏ hơn trở thành cấu trúc hỗ trợ tăng tỷ lệ dân cư nông thôn.

Quản lý và kiểm soát tốt bờ bao, cống, kênh phục vụ công tác điều tiết nước và bảo đảm môi trường sinh thái. Tăng cường hệ thống bờ bao và các cống và hệ thống thủy lợi nội đồng, nạo vét các kênh cấp 2 đã có cho vùng trồng mía ven sông Hậu. Nạo vét các kênh cấp 1, cấp 2, xây dựng mới bờ bao các ô, các cống kiểm soát nước mặn và tiêu úng cho các ô bao. Xây dựng lại hệ thống thủy lợi nội đồng cho các mô hình lúa tôm, chuyên tôm và tôm rừng.

Đẩy mạnh BVMT nông thôn trong quá trình xây dựng NTM. Lồng ghép công tác BVMT trong xây dựng các đề án, kế hoạch phát triển kinh tế hợp tác xã, kinh tế trang trại trong nông nghiệp, nông thôn... vào các chương trình, dự án về quy hoạch bố trí dân cư nông thôn theo tiêu chí quy hoạch NTM.

Thành lập đội đặc nhiệm mới giám sát các chương trình tái đào tạo lại cho khu vực nông thôn. Tại Trà Vinh, một đội đặc nhiệm bao gồm các thành viên được chỉ định từ Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Lao động sẽ giám sát chặt chẽ tình hình và di chuyển của lực lượng lao động; đặc biệt tại khu vực nông thôn và phối hợp với đối tác các ngành và các tổ chức giáo dục để cung cấp cho người dân địa phương các khóa đào tạo các kỹ năng quan trọng mà họ còn yếu. Điều này không chỉ giúp tăng cường lao động cần thiết khi các khu vực nông thôn chuyển từ các hoạt động nông nghiệp giá trị thấp sang các công việc sản xuất và du lịch có giá trị cao hơn, mà còn góp phần làm giảm các tác động tiêu cực trong quá trình chuyển đổi này ở các vùng miền khác trong nước.

6.3. Nhóm giải pháp kiểm soát xây dựng

Kiểm soát xây dựng là một phần trong quá trình chuyển đổi theo hướng thích ứng tốt hơn với BĐKH và cũng là chìa khóa trong quản lý rủi ro thiên tai bao gồm chuẩn bị tốt hơn cho các sự cố có thể xảy ra. Các giải pháp kiểm soát xây dựng cần tập trung vào:

Kiểm soát xây dựng theo hướng thích ứng tốt hơn với BĐKH để nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý rủi ro thiên tai thông qua thực hiện cách tiếp cận tổng thể đa ngành tại cấp cơ sở trong quản lý xây dựng để tránh những mâu thuẫn, chồng chéo giữa các ngành trong việc thực hiện các nhiệm vụ.

Tăng cường phối hợp giữa các ngành trong thiết kế và thực hiện các dự án hạ tầng cơ sở.

Đảm bảo các tiêu chuẩn và chính sách hiện hành về đánh giá tác động môi trường và thích ứng với BĐKH được tuân thủ.

Tạo thêm không gian mở xung quanh các tòa nhà (bằng cách điều chỉnh hệ số sử dụng đất và độ bao phủ của lô đất) có lợi hơn cho môi trường và tạo ra các vũng tiêu nước để dòng chảy lũ có thể chảy trên mặt đất thay vì đổ vào hệ thống thoát nước gây tràn và tạo ra lũ quét. Các biện pháp khác, chẳng hạn như các tấm pin mặt trời, sơn sáng màu và thậm chí các khu vườn xanh trên mái nhà có thể giúp giảm chi phí sử dụng điện và cũng giảm các khoản đầu tư cần thiết cho lưới điện quốc gia.

Thực hiện cách tiếp cận tổng thể đa ngành tại cấp cơ sở trong quản lý xây dựng để tránh những mâu thuẫn, chồng chéo giữa các ngành trong việc thực hiện các nhiệm vụ xây dựng hạ tầng cơ sở cung cấp dịch vụ như các mạng lưới điện, viễn thông, đường, nước...

Nâng cao chất lượng xây dựng các hạng mục kết cấu hạ tầng, bảo đảm tính đồng bộ chung của hệ thống hạ tầng vùng và hạ tầng các đô thị. Tổ chức quản lý có hiệu quả công tác quy hoạch và phát triển kết cấu hạ tầng KTXH tỉnh bằng các phương pháp và công nghệ hiện đại.

Đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, trong đó tập trung vào kết cấu hạ tầng giao thông, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải.

Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác phát triển đô thị, đồng thời có cơ chế hợp tác chặt chẽ hoặc thuê tư vấn, chuyên gia giỏi trong thiết kế đô thị thông minh.

Xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị ở các khu vực trung tâm, ở các trục giao thông mới; đồng thời, việc chỉnh trang đô thị ở các khu vực ngoại vi phải gắn kết hài hòa với quy hoạch các đô thị vùng trung tâm và quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

Thường xuyên cập nhật và công bố công khai định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và giám sát việc thực hiện.

Sắp xếp thu gọn hợp lý các đơn vị hành chính cấp xã chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định về quy mô dân số, diện tích tự nhiên và giảm số lượng thôn, tổ dân phố.

Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển KTXH thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Hình thành một ủy ban/hội đồng PN-KB để giám sát sự phát triển chung của tỉnh. Đơn vị sẽ bao gồm các công chức (ví dụ như những người được chỉ định từ HĐND, Sở Tài nguyên và Môi trường), các công dân có uy tín, cùng các thành viên không qua bầu cử khác (ví dụ như các chuyên gia trong lĩnh vực du lịch).

6.4. Nhóm giải pháp ứng dụng các công nghệ tân tiến trong quản lý đô thị

Bước đầu thiết lập một nhóm nhỏ, tổng hợp các bộ dữ liệu và thiết lập các chức năng, hướng dẫn sử dụng dữ liệu như kinh nghiệm ở một số nước. Hiện nay, Trà Vinh đã chính thức ký kết hợp tác khai thác tính năng của ứng dụng Zalo, phục vụ cải cách hành chính giúp người dân và doanh nghiệp từ nay đã có thể tra cứu thông tin hồ sơ,

đánh giá sự hài lòng với sự phục vụ hành chính, liên lạc với cơ quan chức năng,... qua “Công thông tin điện tử tỉnh Trà Vinh” trên Zalo. Như vậy, Tỉnh cần mở rộng tính năng của ứng dụng này để thu thập phản hồi của người dân để cải thiện các dịch vụ công tại các trung tâm đô thị đã và sẽ hình thành theo Quy hoạch, thu thập ý kiến phản hồi của người dân trong quá trình thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội và nhiều chính sách khác, và công khai, minh bạch thông tin phù hợp để hỗ trợ cải cách hành chính.

VII. Giải pháp nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý hành chính nhà nước

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy hành chính phải thực hiện nhất quán với mục tiêu và nội dung Chương trình tổng thể về cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-20230 của tỉnh Trà Vinh kèm theo Quyết định số 1850/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2021 của UBND tỉnh Trà Vinh theo 6 nội dung trọng tâm: cải cách thể chế, cải cách thủ tục hành chính, cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, cải cách chế độ công vụ, cai h tài chính công và xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số. Các giải pháp liên quan trực tiếp đến việc triển khai thực hiện Quy hoạch tích hợp là:

7.1. Cải cách thể chế

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh, góp phần nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng môi trường hành chính công thân thiện, cởi mở, nhạy bén với nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Phân đầu cải thiện mọi mặt các chỉ số xếp hạng môi trường thể chế của tỉnh, trong đó Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) của tỉnh đều vào nhóm khá đến tốt trong cả nước, và thuộc nhóm 5 tỉnh dẫn đầu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Để đạt được mục tiêu đó, tiếp tục nâng cao hiệu quả, trách nhiệm trong quá trình rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật trên các lĩnh vực và kịp thời đưa các văn bản quy phạm pháp luật đó vào triển khai thực hiện theo đúng định hướng, nhiệm vụ Quy hoạch đã được phê duyệt.

Giám sát chặt chẽ hoạt động thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tính nghiêm minh, hiệu quả của pháp luật và nâng cao ý thức chấp hành luật pháp của mọi cá nhân, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt chú trọng đến việc hoàn thiện các quy định, quy chế về trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan đơn vị, và thu hút sự tham gia của người dân và doanh nghiệp trong góp ý, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước trong thực hiện Quy hoạch.

7.2. Cải cách thủ tục hành chính

Cải cách quyết liệt, đồng bộ các quy định thủ tục hành chính liên quan đến người

dân và doanh nghiệp, tăng cường sự phối hợp có hiệu quả giữa các cơ quan trong bộ máy nhà nước để đáp ứng nhanh chóng và thuận tiện nhất nhu cầu giao dịch hành chính công thông qua cơ chế một cửa, một cửa liên thông và trên nền tảng Chính phủ số.

Tiếp tục thực hiện các quy định của Trung ương về cải cách thủ tục hành chính, lấy mục tiêu cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư làm trọng tâm của công cuộc cải cách thủ tục hành chính của tỉnh.

Kiểm soát chặt chẽ việc công bố thủ tục hành chính và ban hành mới các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của địa phương theo quy định, với trọng tâm là thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư... và các lĩnh vực khác có tần suất và số lượng giao dịch lớn. Rà soát kiến nghị bãi bỏ các quy định, thủ tục hành chính và thành phần hồ sơ không cần thiết, dễ gây sách nhiễu, phiền hà, tham nhũng; rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân. Thực hiện việc cập nhật, công khai thủ tục hành chính dưới nhiều hình thức khác nhau để tạo điều kiện dễ dàng tiếp cận cho người dân và doanh nghiệp.

Đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và phân cấp hợp lý việc giải quyết các thủ tục hành chính. Vận hành và khai thác có hiệu quả cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính trên cổng Dịch vụ công quốc gia.

Tăng cường hiệu quả hoạt động của bộ phận tiếp dân tại các cơ quan đơn vị để tiếp nhận, xử lý kịp thời các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định hành chính; tăng cường đối thoại giữa Nhà nước với doanh nghiệp và người dân trên địa bàn.

7.3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Tăng cường đổi mới, cải tiến phương thức làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước và sắp xếp, tinh gọn hệ thống tổ chức cơ quan hành chính nhà nước các cấp theo quy định. Đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước; tinh giản biên chế, sắp xếp lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, có cơ cấu hợp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Thực hiện phân cấp quản lý giữa các cấp chính quyền địa phương và các cơ quan đơn vị, đi đôi với việc nâng cao trách nhiệm giải trình của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, hướng đến tổ chức lại bộ máy theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực. Thường xuyên kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với việc hoàn thành nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã.

Kiện toàn công tác đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, huyện theo hướng tinh giản, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, sửa đổi đề án vị trí việc làm cho các cơ quan hành chính phù hợp với quy định mới của Chính phủ.

Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, từng bước chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện sang hoạt động theo cơ chế tự chủ và/hoặc công ty cổ phần. Chuyển giao một số nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công cho doanh nghiệp và các tổ chức xã hội đảm nhiệm, phù hợp chủ trương xã hội hoá.

7.4. Cải cách chế độ công vụ

Xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động và thực tài. Thực hiện cơ chế cạnh tranh lành mạnh, dân chủ, công khai, minh bạch trong bổ nhiệm, đề bạt cán bộ và tuyển dụng công chức, viên chức để thu hút người thực sự có phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vào làm việc trong các cơ quan, đơn vị nhà nước.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các quy định về đạo đức công vụ, tăng cường kỷ luật kỷ cương trước hết trong đội ngũ cán bộ Đảng viên; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện có hiệu quả công tác tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo quy định và theo Đề án vị trí việc làm tại các đơn vị” thành nội dung “Thực hiện nghiêm, đúng quy định và có hiệu quả về tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm.

Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức gắn với quy hoạch, bố trí sử dụng. Tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại cán bộ công chức một cách thường xuyên, chú trọng đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng gắn vị trí việc làm và nhiệm vụ thực hiện Quy hoạch.

Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng, có tính cạnh tranh để chọn được người có đủ tiêu chuẩn, phẩm chất đạo đức, năng lực vào bộ máy nhà nước. Tuân thủ quy trình, tiêu chuẩn, điều kiện trong công tác quy hoạch, luân chuyển, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại. Thực hiện các chính sách ưu đãi trong phát hiện, thu hút và trọng dụng nhân tài trên địa bàn tỉnh.

7.5. Cải cách tài chính công

Đổi mới mạnh mẽ cơ chế phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn nhằm sử dụng ngân sách nhà nước ngày càng có hiệu quả, hiệu lực, công khai và công bằng, đồng thời nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và thúc đẩy sáng tạo, chất lượng và sức cạnh tranh của các đơn vị này.

Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác điều hành ngân sách, chuyển

dẫn từ phương thức điều hành ngân sách ngắn hạn hằng năm sang trung hạn. Tăng cường kiểm soát bảo đảm kỷ luật, kỷ cương về thu, chi ngân sách nhà nước. Đổi mới cơ chế, chính sách quản lý ngân sách theo hướng giảm dần việc quản lý ngân sách theo định mức đầu vào, hướng tới xây dựng và quản lý ngân sách, tài chính công theo đầu ra; sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước đầu tư cho phát triển, tạo ra động lực cho phát triển, tránh sự đầu tư dàn trải, đầu tư kém hiệu quả, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở vật chất.

Tiếp tục triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập gắn với việc hoàn thành nhiệm vụ được giao và sản phẩm đầu ra. Rà soát, tích cực chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác có đủ điều kiện thành công ty cổ phần hoặc đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

Ban hành danh mục dịch vụ công sử dụng NSNN, định mức kinh tế - kỹ thuật và định mức chi phí làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ công để triển khai mạnh mẽ cơ chế đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ công. Đẩy mạnh xã hội hóa trên các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực y tế và giáo dục, không ngừng nâng cao sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong lĩnh vực y tế, giáo dục trên địa bàn tỉnh.

7.6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

Đẩy mạnh nỗ lực hiện đại hóa nền hành chính thông qua tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và ứng dụng các tiến bộ KHCN thúc đẩy hoàn thành xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, góp phần đổi mới phương thức làm việc, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp có đủ năng lực vận hành nền kinh tế số, xã hội số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công cho người dân, tổ chức.

Hoàn thiện môi trường pháp lý để triển khai, quản lý, vận hành và sử dụng các hệ thống thông tin theo tiến độ, lộ trình ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động cơ quan hành chính nhà nước; phát triển nền tảng chính quyền điện tử, chính quyền số của tỉnh.

Phát triển hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, bao gồm đầu tư bổ sung trang thiết bị, phần mềm, dịch vụ... nâng cấp Trung tâm dữ liệu của tỉnh và hệ thống thông tin tại các cơ quan nhà nước nhằm đảm bảo về năng lực lưu trữ, năng lực vận hành, bảo đảm an toàn thông tin, hoàn thiện mạng nội bộ (LAN), kết nối thông suốt với mạng TSLCD; ưu tiên sử dụng mạng TSLCD làm mạng truyền dẫn chính phục vụ triển khai, vận hành, cung cấp dịch vụ các hệ thống công nghệ thông tin tại cơ quan hành chính nhà

nước các cấp; trang bị đồng bộ cơ sở vật chất để khai thác tối ưu hệ thống thông tin đã được đầu tư.

Đẩy nhanh quá trình phát triển nền tảng và cơ sở dữ liệu cho chính quyền điện tử và chính quyền số, trong đó tích hợp thông tin theo dõi, giám sát tình hình thực hiện Quy hoạch theo thời gian thực trên nền tảng số là một ưu tiên. Tiếp tục rà soát nâng cấp, hoàn thiện chức năng hệ thống Quản lý văn bản và điều hành – iOffice, rà soát nâng cấp, hoàn thiện chức năng Hệ thống thông tin báo cáo của UBND tỉnh đảm bảo kết nối thông suốt với hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ; tổ chức thực hiện các báo cáo định kỳ qua hệ thống thông tin báo cáo của UBND tỉnh theo Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của CQHCCNN; có lộ trình chuyển dần từ báo cáo bằng văn bản giấy sang báo cáo điện tử.

Xây dựng và phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin tại Trung tâm điều hành thông minh IOC của UBND tỉnh đảm bảo thông tin theo thời gian thực phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo tỉnh và lãnh đạo CQHCCNN các cấp và phục vụ cung cấp thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp.. Tiếp tục rà soát nâng cấp, hoàn thiện chức năng Cổng dịch vụ công của tỉnh (hoặc hệ thống thông tin một cửa điện tử của ngành;

Tiếp tục rà soát tái cấu trúc quy trình để tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên Cổng dịch vụ công của tỉnh và Cổng dịch vụ công Quốc gia đảm bảo đạt yêu cầu về số lượng, chất lượng; đảm bảo tính tương thích giữa kết cấu hạ tầng kỹ thuật của hệ thống hành chính và hạ tầng kỹ thuật của các doanh nghiệp đang được người dân và tổ chức sử dụng mang tính rộng rãi, tiếp tục phổ biến việc sử dụng ứng dụng Zalo để tăng cường sự tương tác giữa người dân và chính quyền, phục vụ công tác cải cách hành chính, cũng như công tác thực hiện, giám sát, theo dõi tình hình thực hiện Quy hoạch của cộng đồng.

Xây dựng và phát triển Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) đảm bảo năng lực phục vụ công tác giám sát, điều hành,

VIII. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

8.1. Gắn Quy hoạch vào hệ thống kế hoạch hóa phát triển và kế hoạch ngân sách nhằm biến các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và kế hoạch ngân sách trở thành phương tiện để thực hiện Quy hoạch.

Gắn kết Quy hoạch với kế hoạch phát triển KTXH 5 năm, Kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch tài chính – NSNN 3 năm và kế hoạch, ngân sách hàng năm là yêu cầu bắt buộc để có cơ sở phân bổ nguồn lực từ NSNN và huy động, thu hút các nguồn lực khác ngoài ngân sách vào thực hiện các nội dung của Quy hoạch.

Tăng cường kỷ luật trong xem xét, rà soát các đề xuất chủ trương đầu tư để đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh, lấy yêu cầu phải phù hợp với mục tiêu, nội dung của Quy hoạch làm một trong những tiêu chí quan trọng nhất để xếp hạng ưu tiên các đề xuất chương trình, dự án.

Căn cứ theo yêu cầu, mục tiêu của kế hoạch phát triển KTXH nhằm thực hiện Quy hoạch, các cấp, các ngành xây dựng các đề án, kế hoạch hành động của mình nhằm khai thác có hiệu quả hơn các nguồn lực ngoài ngân sách và các tiềm năng lợi thế khác để thực hiện Quy hoạch, trong đó chú trọng đến các hình thức xã hội hóa, đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) hoặc liên kết với các địa phương khác trong vùng ĐBSCL để phát huy thế mạnh của các bên trong thực hiện nội dung Quy hoạch.

8.2. Nhanh chóng xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch.

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch bao gồm: xây dựng hệ thống chỉ tiêu, chỉ số theo dõi phản ánh các khía cạnh khác nhau của quá trình và kết quả thực hiện quy hoạch; phân công nhiệm vụ rõ ràng đối với các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện và thu thập thông tin thường xuyên, định kỳ về các chỉ số theo dõi; xây dựng chế độ và kỷ luật báo cáo, từng bước tiến tới điện tử hóa hệ thống thông tin báo cáo nhằm giúp HĐND và UBND tỉnh kịp thời nắm bắt thông tin theo thời gian thực để có những giải pháp, chính sách kịp thời.

Bố trí ngân sách thỏa đáng cho công tác theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch. Tổ chức đánh giá giữa kỳ việc thực hiện Quy hoạch, trong đó huy động lực lượng chuyên gia từ các cơ quan nghiên cứu, trường đại học kết hợp với các Sở ngành xây dựng báo cáo đánh giá khoa học, khách quan làm cơ sở điều chỉnh Quy hoạch giữa thời kỳ nếu cần thiết.

8.3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch

Phối hợp các tỉnh bạn trong vùng ĐBSCL để giám sát tình hình thực hiện Quy hoạch của tỉnh và các tỉnh khác, đảm bảo việc thực hiện Quy hoạch của từng tỉnh không phá vỡ quy hoạch chung của cả Vùng.

Tăng cường công tác tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, coi đây là nhiệm vụ giám sát thường xuyên hoặc giám sát theo chuyên đề của HĐND tỉnh. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch cần tăng cường năng lực kiểm tra nội bộ để kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch.

Thu hút cộng đồng, người dân và các tổ chức đoàn thể xã hội dưới sự điều phối của Mặt trận Tổ quốc tỉnh để tăng cường vai trò giám sát của cộng đồng đối với việc

thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện sai quy hoạch để có biện pháp khắc phục, xử lý kịp thời.

Khai thác triệt để lợi thế của công nghệ thông tin, ứng dụng Zalo và các các giải pháp kỹ thuật của chính quyền điện tử, chính quyền số để thu thập thông tin phản hồi của người dân và doanh nghiệp về các khía cạnh khác nhau trong quá trình thực hiện Quy hoạch, điều chỉnh Quy hoạch và phản hồi của các cấp chính quyền trước thông tin giám sát thực hiện Quy hoạch của cộng đồng.

8.4. Tuyên truyền phổ biến nội dung của Quy hoạch và vận động người dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện Quy hoạch

Niêm yết công khai nội dung quy hoạch đã công bố trên các trang web của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các phương tiện thông tin đại chúng, hội nghị, hội thảo và các nhiều hình thức khác và ở các mức độ chi tiết khác nhau để có thể huy động sự tham gia của người dân và cộng đồng cùng giám sát việc thực hiện các nội dung khác nhau của Quy hoạch.

Các nội dung của Quy hoạch có liên quan trực tiếp đến lợi ích của người dân và doanh nghiệp (như vấn đề tái định cư, quy hoạch sử dụng đất...) cần được thảo luận công khai, tuyên truyền vận động để người dân, doanh nghiệp hiểu rõ, đồng thuận và ủng hộ chính quyền trong triển khai thực hiện Quy hoạch. Mọi cơ chế cấp phép, đền bù, tái định cư... liên quan đến thực hiện Quy hoạch và điều chỉnh Quy hoạch (nếu có) cần được lấy ý kiến rộng rãi của công giới (các nhà khoa học, cộng đồng dân cư và doanh nghiệp, chính quyền các tỉnh trong vùng ĐBSCL...) để tạo sự đồng thuận cao nhất và thực hiện theo nguyên tắc công khai minh bạch.

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1.1. Phân loại đất tỉnh Trà Vinh

Tên đất	Ký hiệu	Toàn tỉnh (năm 2016)		Toàn tỉnh (năm 2020)	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I. Đất cát		8.307	3,52	8.250	3,45
1. Đất cát giồng	Cz	8.307	3,52	8.250	3,45
II. Đất mặn		57.133	24,23	47.362	19,81
2. Đất mặn sú, vẹt, đước	Mm	4.125	1,75	3.125	1,31
3. Đất mặn nhiều	Mn	5.708	2,42	5.108	2,14
4. Đất mặn trung bình	M	8.431	3,57	8.131	3,40
5. Đất mặn ít	Mi	38.869	16,48	30.998	12,97
III. Đất phèn		36.911	15,65	32.910	13,77
III.1 Đất phèn tiềm tàng (PTT)		24.696	10,47	21.695	9,07
6. Đất PTT nông dưới RNM	Sp1Mm	2.842	1,21	2.842	1,19
7. Đất PTT nông, mặn nhiều	Sp1Mn	7.205	3,06	6.205	2,60
8. Đất PTT sâu dưới RNM	Sp2Mm	566	0,24	566	0,24
9. Đất PTT sâu, mặn nhiều	Sp2Mn	1.511	0,64	1.511	0,63
10. Đất PTT sâu, mặn trung bình và ít	Sp2M	4.738	2,01	3.738	1,56
11. Đất PTT sâu	Sp2	7.833	3,32	6.833	2,86
III.2 Đất phèn hoạt động (PHĐ)		12.215	5,18	11.215	4,69
12. Đất PHĐ sâu, mặn nhiều	Sj2Mn	156	0,07	156	0,07
13. Đất PHĐ sâu, mặn trung bình và ít	Sj2M	10.506	4,45	9.506	3,98
14. Đất PHĐ sâu	Sj2	1.553	0,66	1.553	0,65
IV. Đất Phù sa		38.781	16,44	34.180	14,30
15. Đất phù sa glây của HTSCL	Plg	2.449	1,04	2.149	0,90
16. Đất phù sa có tầng loang lổ của HTSCL	Plf	32.869	13,94	28.869	12,08
17. Đất phù sa phủ trên nền cát biển	P/C	3.462	1,47	3.162	1,32
V. Đất lập líp		45.838	19,44	35.838	14,99
18. Đất líp	Vp	45.838	19,44	35.838	14,99

Tên đất	Ký hiệu	Toàn tỉnh (năm 2016)		Toàn tỉnh (năm 2020)	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A. Cộng diện tích đất		186.970	79,28	158.540	66,31
B. Đất phi nông nghiệp				51.027	21,34
C. Sông rạch	SON	29.278	12,42	29.510	12,34
Tổng diện tích tự nhiên (A+B+C)		235.826	100	239.077	100,00

Nguồn: Phân Viện Quy hoạch và TKNN - Năm 2020

Phụ lục 1.2. Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Trà Vinh năm 2020

TT	Đơn vị	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Tỷ lệ che phủ rừng
				Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	
	Tổng diện tích (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	9.177,67				
	Diện tích rừng	9.108,17	2.922,030	6.186,139	69,500	3,95
1	Cầu Ngang	1.264,20	307,020	957,180	44,500	3,85
2	Châu Thành	562,93	282,710	280,220	-	1,64
3	Duyên Hải	5.071,70	1.446,73	3.624,974	7,700	16,61
4	TX Duyên Hải	1.920,33	628,47	1.291,860	4,300	10,97
5	TP Trà Vinh	91,61	59,700	31,905	-	1,35
6	Càng Long	38,00	38,000		-	0,13
7	Trà Cú	51,20	51,200		13,000	0,16
8	Cầu Kè	108,20	108,200			0,44
9	Tiểu Cần					
	Cửa Cung Hầu					
	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	69,50				

Nguồn: UBND tỉnh Trà Vinh, 2020.

Phụ lục 2.1. Kết quả sản xuất dừa giai đoạn 2010 – 2020

TT	Chỉ tiêu	2010	2011	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Diện tích (ha)	14.552	15.769	19.319	19.927	20.628	21.495	22.390	23.102	23.698
2	Năng suất (tạ/ha)	122,28	118,84	127,84	122,29	121,45	123,02	120,93	127,98	129,50
3	Sản lượng (tấn)	177.940	187.402	246.980	243.695	250.525	264.428	270.756	295.657	306.885

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Trà Vinh và báo cáo tổng kết Sở NN&PTNT

Phụ lục 2.2. Sản lượng sản xuất một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2020

TT	Nhóm sản phẩm	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020
1	Sản lượng điện thương phẩm	Tr. Kwh	751,23	834,17	948,85	1.011,27	1.135
2	Sản lượng điện sản xuất	Tr. Kwh	5.890	8.250,37	11.555	16.129,41	20.968
3	Thủy sản đông lạnh	Tấn	11.202,11	9.171,90	9.488,69	9.650	7.800
4	Thuốc viên các loại	Tr.viên	703,59	800,52	844,41	800,29	1.200
5	Đường kết tinh	Tấn	24.619,50	26.751,80	25.477	24.130	15.000
6	Than hoạt tính	Tấn	4.937,17	4.209,77	7.040,80	7.440	8.000
7	May mặc (quần áo các loại)	1000 chiếc	823,55	5.426,87	9.708,80	14.495	8.000
8	Hóa chất các loại	Kg	50.197	55.876,62	55.933,07	2.274	2.027
9	Gia công mạng điện	1000 bộ	3.468,28	5.321,29	6.196,46	8.777	8.800
10	Sản xuất túi xách các loại	1000 cái	2.513,01	3.325,48	2.980,80	3.602	2.825
11	Giày thành phẩm	1000 đôi	37.338,40	35.160,38	29.819	15.698	11.285
12	Gạo xay xát	Tấn	200.251	532.000	517.345	316.670	238.698

Nguồn: Sở Công thương Trà Vinh

Phụ lục 2.3. Thực trạng thu hút lao động trong KKT Định An giai đoạn 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng số lao động (người)	2.547	3.257	3.572	3.996	5.509
Tổng số lao động tăng thêm hàng năm (người)		710	315	424	1.513
Lao động Việt Nam (người)	2.071	2.978	3.129	2.983	4.392
Lao động Việt Nam tăng thêm hàng năm (người)		907	151	-146	1.409
Lao động người nước ngoài (người)	476	279	443	1.013	1.117
Lao động người nước ngoài tăng thêm hàng năm (người)		-197	164	570	104

Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế và khu công nghiệp

Phụ lục 2.4. Một số dự án lớn đầu tư vào Khu kinh tế Định An

STT	Tên dự án	Vốn đăng ký (tỷ đồng)
1	Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1	29.246,00
2	Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3	28.463,00
3	Cảng biển trung tâm điện lực Duyên Hải	4.429,00
4	Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng	22.775,00
5	Dự án Nhà máy điện mặt trời Trung Nam Trà Vinh	3.637,00
6	Khu bến tổng hợp Định An	4.452,00
7	Khu liên hợp nhà hàng, khách sạn và khu nghỉ dưỡng Toàn Vinh	30,20
8	Nhà máy chế biến tro xỉ nhiệt điện Duyên Hải	90,00
9	Bến thủy nội địa cảng Cần Thơ – Thanh Tuấn	85,55
10	Đầu tư xây dựng chợ Long Thành	10,55
11	Trung tâm sản xuất tôm giống Thông Thuận	93,36
12	Siêu thị Coopmart Duyên Hải	70,00
13	Khu tham quan du lịch nghỉ dưỡng Ba Động	40,00
14	Dự án kho xăng dầu Long Toàn	150,00

Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế và khu công nghiệp

Phụ lục 2.5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Năm	Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
	Tỷ đồng				
2011	9.661	6.718	2.102	6	835
2015	18.691	12.535	3.466	18	2.672
2016	21.372	14.518	3.843	21	2.990
2017	24.141	16.646	4.010	24	3.461
2018	28.900	19.310	5.376	29	4.185
2019	33.182	21.452	6.696	36	4.998
Sơ bộ 2020	33.542	23.372	5.480	22	4.668
	Tỷ trọng (%)				
2011	100,00	69,54	21,76	0,06	8,64
2015	100,00	67,06	18,54	0,10	14,30
2016	100,00	67,93	17,98	0,10	13,99
2017	100,00	68,95	16,61	0,10	14,34
2018	100,00	66,82	18,60	0,10	14,48
2019	100,00	64,65	20,18	0,11	15,06
Sơ bộ 2020	100,00	69,68	16,34	0,06	13,92

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2015, 2020

Phụ lục 2.6. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của tỉnh Trà Vinh so với một số tỉnh trong khu vực giai đoạn 2011-2020 (%)

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<i>Cả nước</i>	15,4	16,6	17,9	18,2	20,4	20,9	21,6	22,0	22,8	24,1
<i>Vùng ĐBSCL</i>	8,6	9,1	10,4	10,3	11,7	12,2	12,9	13,4	13,3	14,9
- Long An	8,5	9,5	11,4	10,9	11,7	12,4	14,6	16,1	16,7	15,9
- Tiền Giang	10,2	8,3	9,7	8,9	12,7	11,5	10,2	11,8	11,7	14,2
- Bến Tre	9,3	7,4	8,5	9,4	12,6	12,4	12,9	9,2	11,6	12,6
- Trà Vinh	7,8	12,8	12,3	13,0	10,4	11,5	12,1	10,9	11,8	11,6
- Vĩnh Long	9,1	10,9	9,9	12,0	13,8	14,9	15,7	18,1	15,3	15,8
- Đồng Tháp	7,4	7,0	9,1	8,7	11,0	11,9	15,3	11,4	13,5	15,0
- An Giang	8,0	9,0	10,6	9,8	9,0	10,4	12,5	13,6	14,6	13,9
- Kiên Giang	9,9	9,0	9,7	9,3	10,9	12,4	10,8	15,4	13,6	14,8
- Cần Thơ	13,0	14,7	15,2	16,9	19,1	20,4	21,1	24,2	16,4	20,6
- Hậu Giang	8,2	8,6	8,6	9,7	11,7	10,0	9,0	9,7	10,8	14,2
- Sóc Trăng	7,7	8,9	13,5	10,4	9,7	10,3	10,4	11,4	12,2	15,2
- Bạc Liêu	6,5	8,6	9,7	9,6	9,0	10,0	11,3	8,2	8,8	10,3
- Cà Mau	5,5	5,1	7,5	7,1	10,2	10,5	10,4	12,5	12,3	13,0

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam và tỉnh Trà Vinh năm 2014 và 2020

Phụ lục 2.7. Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Trà Vinh và các tỉnh vùng ĐBSCL (%)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Vùng ĐBSCL	12.6	11.4	10.1	9.2	7.9	6.5	5.2	5.2			1.83
- Long An	7.5	6.6	6.3	6.0	5.4	5.0	4.8	4.0	2.9	2.5	1.16
- Tiền Giang	11.0	10.0	9.0	8.3	5.0	3.8	5.0	4.0	3.4	2.5	1.87
- Bến Tre	15.6	14.1	12.9	11.9	6.5	12.0	10.0	10.3	6.1	4.6	3.58
- Trà Vinh	23.6	20.1	16.6	13.9	13.9	13.2	11.1	8.4	5.9	3.2	1.8
- Đồng Tháp	14.4	12.9	11.6	10.2	8.6	10.0	8.1	6.1	4.3	2.7	1.85
- An Giang	9.2	8.5	7.1	6.2	3.7	8.5	6.8	5.2	3.7	2.6	1.90
- Kiên Giang	8.8	7.2	5.7	4.7	3.6	9.8	8.3	6.2	4.1	2.7	1.91
- Cần Thơ	7.2	6.6	5.9	5.3	4.5	3.1	4.6	3.9	2.7	2.2	0.29
- Hậu Giang	17.3	16.5	15.0	14.0	12.4	14.9	12.5	9.6	7,18	4,98	3.46
- Sóc Trăng	18.6	20.5	19.0	17.7	16.4	17.9	15.3	11.9	8.5	5.6	2.66
- Bạc Liêu	18.6	12.9	11.5	10.7	4.9	15.6	12.2	8.4	4.3	1.4	0.47
- Cà Mau	12.3	10.9	7.8	6.6	5.7	9.9	8.0	6.0	4.0	2.5	1.75

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam và Trà Vinh năm 2014 và 2020

Phụ lục 2.8. Hiện trạng mạng lưới đường huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

STT	Mã hiệu tuyến đường	Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt cắt (m)	Ghi chú
1	ĐH.01	17,35	Mặt nhựa rộng 4-5,5m, nền 6,5-7,5m	Bắt đầu từ ĐT.915B (cầu Ba Trường) và kết thúc tại ranh tỉnh Vĩnh Long (xã Đức Mỹ - huyện Càng Long)
2	ĐH.02	18,22	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m	Điểm đầu từ cầu Mỹ Huê giáp QL.53, huyện Càng Long, điểm cuối giao QL.60, huyện Tiểu Cần.
3	ĐH.03	15,5		
	Đoạn 1	9,43	Mặt nhựa rộng 8m, nền rộng 9m	Từ đường Võ Văn Kiệt, phường 7, Tp.Trà Vinh đến giao Quốc lộ 60
	Đoạn 2	6,07	Mặt nhựa rộng 6,0m, nền rộng 9,0m	Nối tiếp đoạn QL.60 cũ (từ cuối đường vào cầu Cổ Chiên đến bên phà cũ)
4	ĐH.04	7,04	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 5,5-6,5m	Điểm đầu từ ĐH.37, điểm cuối giao đường vào cầu Cổ Chiên
5	ĐH.05	2,05	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m	Điểm đầu từ ĐH.192 cũ, huyện Cầu Ngang, điểm cuối giao ĐT.915B,
6	ĐH.06	21,48		Điểm đầu từ QL.53, xã Bình Phú, huyện Càng Long; điểm cuối ĐT.912, xã Ngãi Trung, Tiểu Cần
	Đoạn 1	14,23		Điểm đầu từ QL.53, xã Bình Phú, huyện Càng Long, điểm cuối QL.60, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần
	- từ QL.53 đến cầu Ngã 4, ĐT.911	4,1	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 9m	
	- từ ĐT.911 đến QL.60	10,13	Mặt nhựa 3,5-5,5m, nền 6,5m	
	Đoạn 2	7,25	Hiện là đường giao thông nông thôn	Hình thành trên cơ sở mở mới đoạn từ QL.60, xã Hiếu Tử, Tiểu Cần đến ĐT.912, xã Tập Ngãi, Tiểu Cần.
7	ĐH.07	38,43		Điểm đầu giao với QL.53 (gần cầu Mỹ Huê – xã An Trường – huyện Càng Long), điểm cuối tại QL.53 xã Phương Thạnh, huyện Càng Long
	Đoạn 1	19,13	Mặt nhựa rộng 3,5m, nền rộng 5,0m	Tuyến bắt đầu bắt đầu từ QL.53 gần cầu Mỹ Huê, đi dọc theo kênh An Trường đến giao với ĐH.06, xã Huyền Hội, huyện Càng Long
	Đoạn 2	19,3	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền đường rộng 6,5m	Điểm đầu từ ĐH.6, xã Huyền Hội, Càng Long, điểm cuối QL.53 xã Phương Thạnh, huyện Càng Long
8	ĐH.08	9,13	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền rộng 6,5m	Điểm đầu từ giao QL.54, xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè, điểm cuối ĐH.33, xã Thông Hòa, Cầu Kè
9	ĐH.09	9,12	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền rộng 6,5m	Điểm đầu giao QL.60, xã Song Lộc, huyện Châu Thành, điểm cuối giao Đường tỉnh 912, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần
10	ĐH.10	3,58	Mặt nhựa rộng	Điểm đầu QL.53 xã Hòa Thuận,

STT	Mã hiệu tuyến đường	Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt cắt (m)	Ghi chú
			5,5m, nền 6,5m	huyện Châu Thành, điểm cuối ĐT.915B,
11	ĐH.11	4,4	Mặt nhựa rộng 6,0m, nền 7,0m	Là một phần của tuyến tránh QL.53 qua thành phố Trà Vinh, Điểm đầu QL.60, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, điểm cuối QL.54, TP.Trà Vinh
12	ĐH.12	25,5	Mặt nhựa rộng 3,5-7,0m, nền 6,5-9,0m	Điểm đầu ĐH.21 xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang, điểm cuối giáp sông Hậu xã Hàm Giang, huyện Trà Cú,
13	ĐH.13	16,76		Tuyến chia làm ba đoạn:
	Đoạn 1	6,88	Mặt nhựa rộng 5,5m – 7m, nền đường rộng 6,5m – 9m.	Từ ĐH.11 đến ĐT.911
	Đoạn 2	2,22	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m	Từ ĐT.911 đến ĐH.09
	Đoạn 3	7,66	Hiện đang đầu tư	Kéo dài từ ĐH.09 đến QL.60
14	ĐH.14	2,7	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m.	Điểm đầu QL.53 xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, điểm cuối ĐT.915B xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành,
15	ĐH.15	6,02	Mặt nhựa rộng 5,5-8,0m, nền 6,5-9,0m	Điểm đầu QL.53 xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, điểm cuối Bến đò Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành,
16	ĐH.16	14,55		Điểm đầu QL.53 xã Phước Hảo, huyện Châu Thành, điểm cuối ĐH.13 xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành
	Đoạn 1	5,0	Mặt nhựa rộng 6m, nền 7m	từ QL.53 xã Phước Hảo, huyện Châu Thành, đến QL.54, TT.Châu Thành (Km 5+000)
	Đoạn 2	0,82	Mặt nhựa rộng 7m, nền 9m	từ km 5+000 TT Châu Thành đến km5+820
	Đoạn 3	8,73	Mặt nhựa rộng 5m, nền 6,5m	từ km 5+820 đến cuối tuyến, xã Lương Hòa A
17	ĐH.17	17,73	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5 m	Điểm đầu QL.53 tại cống Trà Cuôn, xã Kim Hòa, huyện Cầu Ngang, điểm cuối QL.54 xã Phước Hưng, huyện Trà Cú.
18	ĐH.18	23,6		Điểm đầu QL.53 tại TT Cầu Ngang, điểm cuối giao QL.53 tại xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú.
	Đoạn 1	15,85	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m	Điểm đầu QL.53 tại TT.Cầu Ngang, điểm cuối ĐT.911, xã Tân Hiệp, huyện Trà Cú
	Đoạn 2	7,75	Hiện là đường GTNT	Kéo dài từ điểm cuối tại xã Tân Hiệp đến giao QL.53 tại xã Ngãi Xuyên,

STT	Mã hiệu tuyến đường	Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt cắt (m)	Ghi chú
				Trà Cú
19	ĐH.19	16,84		Điểm đầu từ ĐT.915, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, điểm cuối ĐH.06 xã Hiếu Tử, Tiểu Cần, tuyến chạy dọc kênh Mỹ Văn,
	Đoạn 1	2,3	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m	Điểm đầu từ xã Ninh Thới đến xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè
	Đoạn 2	14,54	hiện chưa có đường	Từ xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè đến xã Hiếu Tử, Tiểu Cần
20	ĐH.20	8,1	Mặt nhựa rộng 3,5-8,0m, nền 6,5-9,0m	Điểm đầu QL.53 xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang, điểm cuối ĐH.17 xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang
21	ĐH.21	10,79	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m	Điểm đầu QL.53 tại ngã ba Long Sơn, huyện Cầu Ngang, điểm cuối ĐT.914 xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải,
22	ĐH.22	5,9	Mặt nhựa rộng 3,5m, nền 6,5m	Điểm đầu QL.53 xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang, điểm cuối ĐH.21 xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang,
23	ĐH.23	9,82	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m	Điểm đầu ĐT.912 (đoạn kéo dài) xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, điểm cuối ĐT.915B xã Mỹ Long Nam, Cầu Ngang.
24	ĐH.24	2,0	Hiện chưa có đường	từ giao QL.53B tại xã Đông Hải đến đê biển
25	ĐH.25	6,1	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m	Điểm đầu từ QL.54, xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè, điểm cuối QL.60, xã Hiếu Trung, Tiểu Cần,
26	ĐH.26	9,9	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m	Điểm đầu QL.54 xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, điểm cuối công Cấn Chông, giáp ĐT.915, huyện Tiểu Cần,
27	ĐH.27	7,6	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m	Điểm đầu QL.54 xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, điểm cuối giáp sông Hậu, xã An Quảng Hữu, huyện Trà Cú,
28	ĐH.28	11,11		Điểm đầu QL.53 xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú, điểm cuối HL.27 xã An Quảng Hữu, huyện Trà Cú
	Đoạn 1	4,35	Mặt nhựa rộng 5,5-7,0m, nền 6,5-9m	từ QL.53 xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú, đến gần UBND xã Lưu Nghiệp Anh
	Đoạn 2	6,76	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m	từ gần UBND xã Lưu Nghiệp Anh, đến HL.27 xã An Quảng Hữu, huyện Trà Cú
29	ĐH.29	4,3	Mặt nhựa rộng 3,5-4,5m, nền 6,5m	Điểm đầu QL.54 xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè, điểm cuối QL.54, TT. Cầu Kè, huyện Cầu Kè,

STT	Mã hiệu tuyến đường	Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt cắt (m)	Ghi chú
30	ĐH.30	17,97		Điểm đầu giáp đê Hòa Minh, huyện Châu Thành, điểm cuối giáp đê Long Hòa, huyện Châu Thành
	Đoạn 1	6,1	Mặt BTXM rộng 2,5m, nền 3,5m	từ đầu cồn xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, đến gần cầu Láng Cháy
	Đoạn 2	2,5	Mặt nhựa rộng 2,5m, nền 3,5m	từ gần cầu Láng Cháy, đến gần cầu Đại Thôn
	Đoạn 3	4,7	Mặt BTXM rộng 3,5m, nền 5m	cầu Đại Thôn, đến cầu rạch Cỏ Bồng
	Đoạn 4	2,15	Mặt nhựa rộng 2m, nền 3m	từ cầu rạch Cỏ Bồng, đến cầu Bà Chấn
	Đoạn 5	2,52	Mặt BTXM rộng 2,5m, nền 3,5m	từ cầu Bà Chấn, đến giáp đê Long Hòa, huyện Châu Thành
31	ĐH.31	22,8	Mặt nhựa rộng 3,5-5,5m, nền 6,5m	Điểm đầu giáp QL.53 tại cầu Mây Túc, TT.Càng Long, điểm cuối HL.2 xã Tân Bình, huyện Càng Long
32	ĐH.32	9,06	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m	Điểm đầu giáp QL.54 xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè, điểm cuối trung tâm xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè,
33	ĐH.33	7,38	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m	Điểm đầu giáp QL.54 xã Thông Hòa, huyện Cầu Kè, điểm cuối ĐT.911 xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè.
34	ĐH.34	8,45	Mặt nhựa rộng 3,5m-5,5m, nền 6,5m	Điểm đầu từ TT Cầu Quán, huyện Tiểu Cần, điểm cuối ĐH.51 xã phong phú huyện Cầu Kè
35	ĐH.35	11,74	Mặt nhựa rộng 3,5m, nền 6m	Điểm đầu QL.53, TT.Cầu Ngang, điểm cuối QL.53 xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang,
36	ĐH.36	15,6	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m	Điểm đầu ĐT.911 (đoạn kéo dài), xã Long Hiệp, điểm cuối giáp ĐT.915 xã Kim Sơn, huyện Trà Cú,
37	ĐH.37	11,57	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m	Điểm đầu QL.53, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, điểm cuối giao ĐH.01, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long,
	Đoạn 1	7,5	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m	Điểm đầu QL 53, thị trấn Càng Long đến giao ĐH.04 xã Nhị Long phú, huyện Càng long
	Đoạn 2	4,07	Hiện đường GTNT	Điểm giao ĐH.04 xã Nhị Long phú, huyện Càng long đến cuối tuyến
38	ĐH.38	9,5		
	Đoạn 1	4,0	Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m	Điểm đầu ĐT.911, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần, điểm cuối km 4+000
	Đoạn 2	1,5	Đường GTNT (đang đầu tư xây dựng với	Từ cầu số 6 đến cầu số 5

STT	Mã hiệu tuyến đường	Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt cắt (m)	Ghi chú
			<i>mặt nhựa rộng 5,5 m, nền 6,5m</i>	
	Đoạn 3	4,0	<i>Mặt nhựa 5,5m nền 6,5m</i>	Từ cầu số 5 đến cuối tuyến
39	ĐH.39	7,76	<i>Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m</i>	Điểm đầu HL.02, xã An Trường, huyện Càng Long, điểm cuối ĐH.31 xã An Trường A, huyện Càng Long,
40	ĐH.50	3,5	<i>Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m</i>	Điểm đầu giáp QL.54, TT.Cầu Kè, điểm cuối ĐT.915 xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè,
41	ĐH.51	5,5	<i>Mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m</i>	Điểm đầu QL.54 xã Phong Phú, huyện Cầu Kè, điểm cuối ĐT.915 xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè,
42	ĐH.81	4,8	<i>Mặt nhựa rộng 8,0m, nền 9,0m</i>	Điểm đầu QL.53 xã Long Toàn, TX.Duyên Hải, điểm cuối ĐT.913 xã Dân Thành, TX.Duyên Hải,

Nguồn: Sở GTVT tỉnh Trà Vinh (2020)

Phụ lục 2.9. Hiện trạng các tuyến đường thủy do tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

STT	Tên tuyến	Chiều dài (km)	Tiêu chuẩn cấp đường	Ghi chú
1	Kênh Trà Vinh	4,5	Cấp III-ĐTND	bắt đầu từ cầu Long Bình (TP.Trà Vinh) đến Ngã ba sông Cô Chiên,
2	Kênh Trà Ngoa	11,4	Cấp V-ĐTND	Bắt đầu từ ranh tỉnh Vĩnh Long đến giáp sông Trà Éch,
3	Kênh Trà Éch	13,27	Cấp VI-ĐTND	Bắt đầu từ kênh Trà Ngoa đến giáp sông Ô Chát. Nằm trên tuyến kênh trục dọc của tỉnh.
4	Sông Ô Chát	8,0	Cấp V-ĐTND	Bắt đầu từ kênh Trà Éch đến giao kênh Ngang. Nằm trên tuyến kênh trục dọc của tỉnh.
5	Kênh Ngang	7,5	Cấp VI-ĐTND	Điểm đầu giao sông Ô Chát, điểm cuối giao kênh 3/2, thuộc tuyến kênh trục dọc.
6	Kênh 3/2	20,3	Cấp V-ĐTND	Bắt đầu từ kênh Ngang và kết thúc tại công La Bang (huyện Trà Cú),
7	Kênh Tổng Tồn	15,12	Cấp VI-ĐTND	Bắt đầu từ giao kênh Trà Ngoa đến giao sông Cầu Kè,
8	Sông Cầu Kè	4,0	Cấp VI-ĐTND	Bắt đầu từ kênh Tổng Tồn đến giáp Sông Hậu, thuộc tuyến kênh nhánh 1.
9	Kênh An Trường	12,3	Cấp V-ĐTND	Bắt đầu từ giao kênh Trà Ngoa đến giao sông Càng Long.
10	Sông Càng Long	10,0	Cấp V-ĐTND	Bắt đầu từ kênh An Trường đến công Cái Hóp (huyện Càng Long), đây là tuyến kênh nhánh 2.

STT	Tên tuyến	Chiều dài (km)	Tiêu chuẩn cấp đường	Ghi chú
11	Kênh 19/5	19,2	Cấp VI-ĐTND	Bắt đầu kênh Trà Ếch đến giao kênh Mỹ Văn. Tuyến kênh 19/5 kết hợp với tuyến kênh Mỹ Văn tạo thành tuyến kênh nhánh 3 của tỉnh.
12	Kênh Mỹ Văn	6,176	Cấp VI-ĐTND	Bắt đầu từ giao kênh 19/5 đến cống Mỹ Văn, thuộc tuyến kênh nhánh 3 của tỉnh
13	Kênh Long Hội	16,8	Cấp VI-ĐTND	Bắt đầu từ kênh Trà Ngoa đến giáp sông Tiểu Cần. Tuyến kênh Long Hội kết hợp với sông Tiểu Cần hình thành một tuyến kênh trục dọc (nhánh kênh 4 của tỉnh) kết nối giao thông thủy giữa huyện Càng Long và Tiểu Cần.
14	Sông Tiểu Cần	4,0	Cấp VI-ĐTND	Bắt đầu từ kênh Long Hội đến giao sông Cầu Quan. Nằm trên nhánh kênh số 4 của tỉnh.
15	Sông Ba Si	6,0	Cấp V-ĐTND	Bắt đầu từ kênh Trà Ếch đến sông Láng Thế.
16	Sông Láng Thế	9,02	Cấp V-ĐTND	Bắt đầu từ giao sông Ba Si đến cống Láng Thế.
17	Sông Cần Chông	17,5	Cấp VI-ĐTND	Bắt đầu từ cống Cần Chông đến giao kênh Thống Nhất
18	Kênh Thống Nhất	21,5	Cấp V-ĐTND	Điểm đầu giáp sông Cần Chông, điểm cuối giao Sông Vĩnh Kim, thuộc tuyến kênh nhánh 6.
19	Kênh Trà Vinh	17,98	Cấp VI-ĐTND	Bắt đầu từ giao kênh Thống Nhất đến cầu Long Bình (TP.Trà Vinh), thuộc tuyến kênh nhánh 6.
20	Sông Trà Cú	12,8	Cấp VI-ĐTND	Bắt đầu từ cống Trà Cú đến giao kênh 3/2, thuộc tuyến kênh nhánh 7 của tỉnh.
21	Sông Long Toàn	15,2	Cấp IV-ĐTND	Bắt đầu từ giao sông Láng Sặc đến giao sông Rạch Hầm, thuộc đoạn giữa của tuyến kênh nhánh 8 của tỉnh
22	Sông Rạch Hầm	4,1	Cấp IV-ĐTND	Bắt đầu từ giao sông Long Toàn, chạy qua xã Trường Long Hòa, xã Hiệp Thạnh (TX.Duyên Hải) và kết thúc ở cửa biển ranh xã Hiệp Thạnh

Nguồn: Sở GTVT tỉnh Trà Vinh (2020)

**Phụ lục 2.10a. Đường dây 22kV do Công ty Điện lực Trà Vinh
quản lý vận hành**

TT	Đường dây 12,7 và 22kV	Chiều dài (km)		Dây dẫn trực chính
		TSDL	TSKH	
I	Trạm Trà Vinh	783.97	26.68	
1	Tuyến 471TV	8.11	0.99	3xACX185 + 1xAC120 3xACX185 + 1xACKP240 3xACX185 + 1xAC185 3xACX185 + 1xACKP120
2	Tuyến 473TV	13.66	0.97	3xACX240 + 1xAC120 3xACKP240 + 1xAC120 3xACX240 + 1xAC185
3	Tuyến 475-476TV (sử dụng MC 476 đầu tuyến 475)	0.41		3xACX240 + 1xA120
4	Tuyến 477TV	13.25	0.64	3xACKP240 + 1xAC120 3xACX240 + 1xAC120 3xACX240 + 1xAC240 3xACX240 + 1xAC185 3xACX240 + 1xACKP120
5	479TV	124.12	5.97	3xAC185 + 1xA120 3xACX185 + 1xA120 3xACX185 + 1xAC120
6	472TV	162.73	5.33	3xACX240 + 1xACKP120 3xACKP240 + 1xACKP120 3xACKP240 + 1xACKP240 3xACKP240 + 1xAC120
7	474TV	182.63	5.87	3xACX240 + 1xACKP120 3xACX240 + 1xAC120 3xAC240 + 1xAC120 3xAC120 + 1xAC70
8	476TV	99.37	0.65	3xACX240 + 1xA120 3xA240 + 1xA120 3xAC185 + 1xAC120
9	478TV	167.82	6.10	3xACKP240 + 1xACKP240 3xAC240 + 1xAC120 3xACX240 + 1xAC120
10	480TV	11.87	0.15	3xACKP240 + 1xACKP240
II	Trạm Duyên Trà	712.46	112.48	
1	471DT	32.69	8.92	3xACX185+ACKP95 3xACKP185+ACKP95
2	473DT	126.40	18.22	3xACX185+ACKP185 3xACKP185+ACKP185 3xA120+AC70
3	475DT	105.60	3.18	3xACX185+ACKP185 3xACKP185+ACKP120
4	477DT	201.01	46.63	3xACX240+ACKP120 3xACKP185+ACKP120 3xACKP240+ACKP185

TT	Đường dây 12,7 và 22kV	Chiều dài (km)		Dây dẫn trực chính
		TSDL	TSKH	
				3xACX185+ACKP95
5	472DT	21.96	1.70	3xACX185+ACKC120 3xACKC185+ACKC120
6	474DT	29.22	2.32	3xACX185+ACKP120 3xACKP185+ACKP120
7	476DT	95.03	15.89	3xACKP185+ACKP185 3xACKP240+AC120 3xACX(ACR) 185/24+ACKP185
8	478DT	100.53	15.63	3xACX185+AC120 3xACKP185+ACKP185 3xACX120+AC70 3xAC120+AC70 3xACKP120+ACKP70
III	Trạm Cầu Kè	594.89	5.34	
1	471CK	51.19	0.36	3xACX240+AC120+A120 3xAC70+AC50 3xAC50+AC50
2	473CK	179.45	1.04	3xACX240+AC120
3	475CK	200.00	2.55	3xACX240+AC120+A120 3xACX240+AC185
4	477CK	103.75	0.42	3xACX240+AC120+A120 3xAC120+AC70
5	479CK	60.51	0.98	3xACX185+AC120+A120 3xAC185+AC185 3xAC70+AC50 3xAC50+AC50
IV	Trạm Long Đức	142.84	9.72	
1	471LD	27.14	3.87	3xACX240+ACKP120 3xACX185+AC120
2	473LD	13.43	0.84	3xACX240+ACKP240 3xACKP240+ACKP240
3	475LD	33.65	0.51	3xACX240+ACKP240
4	477LD	60.14	4.02	3xACX240+ACKP240 3xAC120+AC70
5	479LD	8.48	0.48	3xACX240+ACKP240 3xACKP240+ACKP240
IV	Trạm Cầu Ngang	255.23	41.71	
1	471CN	10.68		3xACX185+ACKP240 3xACKP185+ACKP95
2	473CN	78.93	3.74	3xACX240+ACKP240 3xACKP240+ACKP120
3	475CN	102.29	16.69	3xACX240+AC120 3xACKP240+AC120

TT	Đường dây 12,7 và 22kV	Chiều dài (km)		Dây dẫn trực chính
		TSDL	TSKH	
4	477CN	38.24	16.22	3xACX240+ACKP240 3xACX185+ACKP95
5	479CN	25.10	5.07	3xACX185+ACKP240 3xACX185+ACKP120 3xACKP70+ACKP50 3xACKP185+ACKP120

Nguồn: Xử lý theo Phụ lục báo cáo điều chỉnh quy hoạch

Phụ lục 2.10b: Khối lượng đầu tư mạng lưới điện trung hạ thế tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020

Danh mục công trình ⁽¹⁾	Khối lượng đầu tư 2016-2020								
	Trung áp (km)		Tổng	TBA (kVA)		Tổng	Hạ áp (km)		Tổng
	XDM	Cải tạo		Lắp mới	NCS		XDM	Cải tạo	
Toàn tỉnh	157.0	186.6	343.6	47,625	19,011	66,635.5	476.4	323.566	800.0
Huyện Cầu Kè	5.39	5.65	11.0	2,475.0	255.0	2,730	36.43	20.63	57.1
Huyện Duyên Hải	47.57	53.60	101.2	8,200	1,850	10,050	91.05	49.94	141.0
Huyện Tiểu Cần	2.32	7.1	9.4	2,390	138	2,528	15.2	10.3	25.5
Huyện Cầu Ngang	25.56	46.1	71.6	8,308	10,138	18,445	28.4	93.0	121.3
Huyện Trà Cú	13.64	15.5	29.1	2,430	-	2,430	45.99	14.860	60.8
Huyện Càng Long	7.58	1.0	8.6	3,110	88	3,198	71.123	33.763	104.9
Huyện Châu Thành	27.94	10.2	38.1	6,528	601	7,128	74.07	22.87	96.9
Thị xã Duyên Hải	23.3	32.9	56.3	8,348	5,330	13,678	95.253	58.462	153.7
Thị trấn Trà Vinh	3.64	14.6	18.3	5,838	613	6,450	18.91	19.76	38.7

Nguồn: Công ty điện lực tỉnh Trà Vinh

Phụ lục 2.11. 20 khách hàng sử dụng điện công suất lớn

STT	Tên Khách hàng	Công suất tiêu thụ trên tháng (kWh)
1	Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong	708,720
2	Chi nhánh Công ty TNHH YAZAKI EDS Việt Nam tại Trà Vinh	435,300
3	Cty TNHH Giày da Mỹ Phong 2	418,920
4	CHINA HUADIAN ENGINEERING CO., LTD	345,160
5	Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Và Siêu Thị Bán Lẻ Đông Dương Trà Vinh	342.300
6	CTy TNHH MTV CY ViNa	309.240
7	Cty cổ phần thủy sản Cửu Long	257.200
8	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV. Pharm	256.220
9	Huỳnh Văn Ấn	212.020
10	Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Trà Vinh	192.428
11	CTy TNHH Giày Da Mỹ Phong 3	178.420
12	NMXX Lâm Hoàng Liễu	175.710
13	NMXX Võ Văn Bia	165.124
14	Tân Thuận	161.308
15	CN Cty TNHH SX-TM Mỹ Nguyên	158.900
16	Công ty Nhiệt điện Duyên Hải–CN Tổng Công ty phát điện 1	156.920
17	Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Quốc	154.928
18	Doanh Nghiệp TN Tân Quy	153.786
19	Chi nhánh tại tỉnh Trà Vinh - Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	150.020
20	Công ty cổ phần đông lạnh thủy sản Long Toàn	149.400

Nguồn: Xử lý theo Phụ lục báo cáo điều chỉnh quy hoạch

Phụ lục 2.12. Hệ thống công trình tránh, trú bão

STT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
I	Càng Long				
1	Đức Mỹ	UBND xã, Trường học cấp 1,2, Nhà quản lý công Cái Hóp, nhà dân kiên cố	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	2.000
2	Đại Phước	Trường THCS, Trường cấp 3, nhà quản lý công Láng Thè, Nhà Thờ Bãi Xan	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	1.500
II	TP. Trà Vinh				
1	Long Đức	UBND xã, Trường cấp 1,2	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	1.200
III	Tiểu Cần				
1	TT Cầu Quan	Nhà VH thị trấn, Trường THCS Cầu Quan, Nhà thờ Định thuận k3, Trường PTTH, UBND TT	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	800
2	Xã Tân Hòa	UBND xã, Trường học cấp 1,2.	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	800
IV	Cầu Kè				
1	Xã Hòa Tân	Trụ sở HĐND, UBND xã Trường học Chông Nô 3	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	2.000
2	Xã An Phú Tân	Chi nhánh Công ty lương thực, UBND xã, các trường học cấp 1,2, các điểm kiên cố khác.	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	8.000
3	Xã Ninh Thới	Trường Tiểu học, trường THCS, Trụ sở UBND xã	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	2.500
V	Trà Cú				
1	Lưu Nghiệp Anh	UBND xã, Chùa Giồng nếp	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	500
2	Định An	Trụ sở UBND xã Đại An, chùa Cò, chùa Trà Kha, trường học cấp 1, cấp 2 xã Đại An, UBND xã Hàm Giang, trường học cấp 1, 2 xã Hàm	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	500

STT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
		Giang			
3	TT Định An	UBND xã Đôn Xuân, UBND xã Đôn Châu, các trường học, chùa Trà Kha, Chùa Tham Đa, Chùa Ông Bốn, Chùa Tà Rôm, nhà dân kiên cố tại xã Đôn Xuân, Đôn Châu	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	1.000
VI	Duyên Hải				
1	TT Long Thành	UBND TT Long Thành, Các trường học, Nhà Thờ Long Thành, Chùa Đình cũ, các nhà dân kiên cố tại xã	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	3.500
2	Long Khánh	UBND xã, Trường cấp 1, cấp 2, 3 tại xã, Chùa Giác Long, Các nhà dân kiên cố tại khu vực đất giồng cát trong xã	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	3.500
3	Đông Hải	Huyện ủy Duyên Hải, Công an huyện, Tòa án huyện, Viện Kiểm sát huyện, Chùa Long Vĩnh (thuộc TT Duyên Hải), nhà dân kiên cố tại TT Duyên Hải	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	7.200
4	Long Vĩnh	Trường Cấp II, UBND xã, Trường Cấp 3 Long Thành, Chùa Talon, Chùa Angkon, Chùa Giác Long	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	5.500
5	Đôn Xuân	UBND xã, Trường cấp 1,2 , Các Chùa: Liên Phước, Bà Nhi, Tham Đa	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	1.500
6	Đôn Châu	UBND xã, Trường cấp 1,2,3	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	1.500
7	Ngũ Lạc	UBND xã, Trường cấp 1,2, Nhà Văn Hóa,..	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	2.000
VII	TX Duyên Hải				

STT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
1	Hiệp Thành	Trường cấp 1,2,3 Long Hữu, các điểm kiên cố xã Ngũ Lạc (UBND xã, Chùa Khmer, nhà dân kiên cố), nhà hộ dân kiên cố tại khu vực giồng cát áp 11 xã Long Hữu	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	4.000
2	Dân Thành	UBND TT Duyên Hải, Trường Mẫu Giáo (TT Duyên Hải), Trường cấp 1, cấp 2 TT Duyên Hải, Bệnh viện huyện (bệnh viện cũ, mới), huyện đội	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	6.600
3	Trường Long Hòa	Trường cấp 3 Duyên Hải, Đại học Trà Vinh chi nhánh Duyên Hải, Khu hành chính huyện (UBND huyện), Chùa Phước Long	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	5.600
VIII	Cầu Ngang				
1	Mỹ Long Bắc	UBND xã Mỹ Hòa, Trường Cấp 1, 2 Mỹ Hòa, Chùa Dơi, Chùa Mỹ Long Bắc, nhà hộ dân kiên cố	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	4.000
2	Mỹ Long Nam	Trường học cấp 1, cấp 2 thị trấn Cầu Ngang, UBND huyện, huyện đội, Các cơ quan hành chính huyện, nhà dân kiên cố	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	5.600
3	Vinh Kim	Cụm hành chính UBND xã, Đan viện Phước Hào, trường học cấp 1,2 tại xã	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	1.500
4	Thị Trấn Mỹ Long	UBND TT Cầu Ngang, Trường học cấp 3 Cầu Ngang, Chùa Phước Thanh, Nhà Thờ Vinh Kim, Công an huyện, các cơ quan hành chính huyện	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	6.700
IX	Châu Thành				
1	xã Hòa Minh	UBND xã Hòa Lợi, Trường cấp 2,3 Hòa Lợi, Chùa Phật Tâm, Chùa Quy Nông, Chùa Liên Bửu, Trường Chính trị, UBND xã Hòa Thuận, Trường Đại	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	13.500

STT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
		học Trà Vinh			
2	xã Long Hòa	UBND xã Phước hảo, Trường cấp 1, 2 Phước Hảo, Khối Hành chính huyện Châu Thành: UBND huyện, các phòng, ban, công an huyện, quân sự,..., Khối hành chính huyện Cầu Ngang: UBND huyện, Công an huyện,..	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	10.300
3	xã Hòa Thuận	Trụ sở UB Xã, các nhà kiên cố	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	300
4	xã Phước Hảo	Trụ sở UBND xã Phước Hảo, các điểm trường và các nhà kiên cố.	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	200
5	xã Hưng Mỹ	Trụ sở UBND xã Hòa Lợi, Trường THPT Hòa Lợi và các nhà kiên cố	Công trình bê tông cốt thép kiên cố	Đảm bảo yêu cầu tránh trú bão so với tình hình thực tế tại địa phương	700

Phụ lục 2.13. Hiện trạng hệ thống kênh rạch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

STT	Danh mục hệ thống	Thông số kỹ thuật kênh			
		SL	L	B _{mặt TB}	H _{TB}
		(con)	(m)	(m)	(m)
I	Kênh tạo nguồn + C1 và CT trên kênh				
	12 hệ thống thuộc dự án Nam Mang Thít		766.378		
1	HTTLND Nhà Thờ	18	69.148	10÷50	1,8÷4,8
	Khu A	7	39.460	10÷30	1,8÷4
	Khu B	4	11.943	40÷50	3.2÷4
	Khu C	3	8.560	18÷20	2.5÷3
	Khu D	4	9.185	18÷26	2,5÷4,8
2	HTTLND Hàm Giang	2	15.270	18÷20	3,0÷3,5
3	HTTLND Trà Cú	5	36.574	8,5÷50	2,3 ÷7,6
4	HTTLND Đông 3/2	8	47.835	11÷45	1.8÷3
	Khu D	3	13.330	15÷26	2,0÷2,5
	Khu E	2	8.400	36÷45	2.5
	Khu F	3	26.105	11÷20	1.8÷3
5	HTTLND Bắc Trang-Trẹm	3	28.560	20÷45	2,5÷3
6	HTTLND Cái Hóp	8	72.380	13÷50	3÷6
	Khu A	7	65.850	15÷50	5.5÷6
	Khu B	1	6.530	13	3
7	HTTLND Cần Chông	5	23.330	20÷35	2,5÷3,5
	Khu A	0	0		
	Khu B	5	23.330	20÷35	2,5÷3,5
8	Httlnđ Chà Và	11	57.073	9.5÷45	1.3÷5
	Khu A	3	21.923	9.5÷45	1.3÷5
	Khu B	5	21.910	17.8÷45	1.3÷2.5
	Khu C	1	4.100	25	2.8
	Khu F	2	9.140	12÷45	2
9	HTTLND Láng Thέ	41	191.977	10÷180	1,7÷10
	A1	2	14.489	12÷18	2,5÷2,6
	A2	2	5.280	14	1.7÷2.6
	A3	6	37.215	11.2÷45	2.5÷3
	A4	5	22.804	12.2÷30	2.0÷3.1
	B1	6	26.723	12÷34	2,6÷4.0
	B2	6	27.500	40÷180	2,6÷10
	C	10	40.650	12÷60	2,0÷5
	D	4	17.316	10÷11	2
10	HTTLND Mỹ Văn - Rùm Sóc	15	84.914	8÷30	1.1÷6
	Khu A	8	33.930	18÷70	1.8÷6
	Khu B	5	25.180	8÷25	1.1÷3,3

STT	Danh mục hệ thống	Thông số kỹ thuật kênh			
		SL	L	B _{mặt TB}	H _{TB}
		(con)	(m)	(m)	(m)
	Khu C	2	25.804	25÷30	3÷3,3
11	HTTLND Thâu Râu	4	35.992	14÷36	1.6÷3,5
	Khu A	1	4.500	36	3
	Khu B	1	14.012	15÷30	3.5
	Khu C				
	Khu D		2.500	14	1.8
	Khu E	2	14.980	14	1.6
12	HTTLND Vàm Buôn	12	103325	13÷35	1.2÷4
	Khu A	3	31100	20÷35	2.2÷3.5
	Khu B	7	32738	13÷20	1.2÷2,9
	Khu C	2	14587	17÷30	2.5
	Khu D		24.900	14÷20	2.1÷4
II	Kênh CII và CT trên kênh				
1	HTTLND Nhà Thờ	79	116.216	6÷19	0.8÷2.6
	Khu A	34	50.965	6÷14	0,9÷2
	Khu B	20	29.281	6÷12	1÷2.6
	Khu C	9	8.847	7÷19	1.5÷3
	Khu D	16	27.123	8÷15	0.8÷2.3
2	HTTLND Hàm Giang	39	47.239	4,2÷13	1.3÷3,5
3	HTTLND Trà Cú	18	25.471	7÷16	1.2÷2.8
4	HTTLND Đông 3/2	91	226.525	4÷15	1÷2.9
	Khu D	12	12.258	6÷10	1.9÷2.9
	Khu E	22	30.737	4÷9.4	1.4÷2
	Khu F	57	183.530	4÷16	1÷2.5
5	HTTLND Bắc Trang-Trẹm	23	41.146	7÷15	1.1÷2.6
6	HTTLND Cái Hóp	56	107.774	6÷19.5	1÷3
	Khu A	41	86.046	6÷19.5	1.2÷2.6
	Khu B	15	21.728	6÷10	1.÷3
7	HTTLND Cần Chông	60	95.969	6÷16	1÷2,5
	Khu A	25	44.901	7÷12	1,2÷2,5
	Khu B	35	51.068	6÷16	1÷2,5
8	HTTLND Chà Và	83	326.577	5÷12	1÷2.7
	Khu A	11	16.346	5.8÷7	2÷2.1
	Khu B	37	58.193	5÷8.4	1.2÷2.4
	Khu C	7	18.471	8÷12	1.9÷2.7
	Khu F	28	233.567	6.5÷10	1÷2.1
9	HTTLND Láng Thè	224	354.050	4÷20	0,8÷3.3
	A1	18	26.771	7÷10	1,1÷2,0
	A2	6	10.223	6.4÷11.4	2.2÷2.5

STT	Danh mục hệ thống	Thông số kỹ thuật kênh			
		SL	L	B _{mặt TB}	H _{TB}
		(con)	(m)	(m)	(m)
	A3	39	53.466	7.0÷10	1,2÷2.5
	A4	35	55.174	7÷12	1,3÷2.3
	B1	35	55.892	7÷10.5	1.2÷1.8
	B2	38	62.813	7÷15	1.2÷3.3
	C	43	65.588	4÷20	0,8÷3.0
	D	10	24.123	8÷12	1,2÷2.5
10	HTTLND Mỹ Văn - Rùm Sóc	175	299.765	4÷18	1÷3.3
	Khu A	57	104.822	5÷18	1.÷3.2
	Khu B	72	119.143	4÷18	1÷3.0
	Khu C	46	75.800	6.÷17	1÷3,3
11	HTTLND Thâu Râu	74	114.438	4÷20	0,8÷2,6
	KHU A	21	25.182	6.÷20	0,8÷2,6
	KHU B	18	39.289	7÷16	1.1÷2.5
	KHU C	9	15.008	8÷10	1.2÷1,8
	Khu D	7	7.707	7÷10	1,2÷2,0
	Khu E	19	27.252	4÷18	0.9÷2,2
12	HTTLND Vàm Buôn	50	85.612	6÷17	1.2÷2.4
	Khu A	22	38.155	6÷13	1.8÷2.3
	Khu B	11	17.557	8÷9	1.2÷2
	Khu C	7	14.290	7÷17	1.3÷2.2
	Khu D	10	15.610	6÷9.5	1.8÷2.4
III	Kênh CIII và CT trên kênh				
1	HTTLND Nhà Thờ	48	71.350	3÷5	1,2÷1.4
	Khu A	17	22.770	3÷5	1,3÷1,4
	Khu B	13	11.240	3÷5	1,2÷1,3
	Khu C	7	5.270	4÷5	1,3÷1,3
	Khu D	11	32.070	3÷5	1,3÷1,4
2	HTTLND Hàm Giang	87	90.739	2÷4	0,7÷1,5
3	HTTLND Trà Cú	40	40.700	2÷5	1÷1,3
4	HTTLND Đông 3/2	80	69.638	1,5÷7	0,3÷1,5
	Khu D	39	32.697	3÷7	1,3÷1,5
	Khu E	14	15.420	2,5÷4	1÷1,2
	Khu F	27	21.521	1,5÷6	0,3÷1,5
5	HTTLND Bắc Trang-Trẹm	41	31.800	3÷6	1÷1.5
6	HTTLND Cái Hóp	173	176.347	2,5÷6	0,5÷1.7
	Khu A	108	111.882	3÷4	0,5÷1,7
	Khu B	65	64.465	2,5÷6	0,5÷1,7
7	HTTLND Cần Chông	127	125.621	2÷5	1÷1.5
	Khu A	32	18.541	2÷5	1÷1.5

STT	Danh mục hệ thống	Thông số kỹ thuật kênh			
		SL	L	B _{mặt TB}	H _{TB}
		(con)	(m)	(m)	(m)
	Khu B	95	107.080	2÷5	1
8	HTTLND Chà Và		151.607	2,5÷5	1÷1.5
	Khu A	10	11.180	3÷3,5	1,3÷1.5
	Khu B	30	28.116	2,5÷4,2	1,2÷1.4
	Khu C	52	42.267	2,7÷5	1,2÷1.4
	Khu F	74	70.044	2,5÷4,4	1÷1.7
9	HTTLND Láng Thế	393	353.398	2÷6	0,5÷1.8
	A1	49	49.723	3÷4	0,5÷1,7
	A2	9	11.620	3÷4	1.2
	A3	87	74.065	2÷3	0,5÷1.5
	A4	100	70.023	2÷3	0,5÷1.2
	B1	70	69.945	2÷6	0,5÷1.0
	B2	49	52.547	3÷4	0,5÷1.5
	C	17	17.465	3÷4	1,2÷1.3
	D	12	8.010	3÷4	1,2÷1.3
10	HTTLND Mỹ Văn - Rùm Sóc	109	101.326	2÷6	0,5÷1.7
	Khu A	36	27.671	2÷5	0,6÷1.7
	Khu B	41	43.455	2÷5	0,7÷1.6
	Khu C	32	30.200	2,5÷6	0,5÷1.5
11	HTTLND THẬU RẬU	186	187.182	2,5÷7	0,8÷2
	Khu A	59	68.726	2,7÷4	0,8÷1.7
	Khu B	48	38.979	2,5÷4,8	1,2÷1.7
	Khu C	30	33.016	2,5÷6	1,2÷2,0
	Khu D	11	14.385	4÷5,4	1,3÷2
	Khu E	38	32.076	3,3÷7	1÷1.9
12	HTTLND Vàm Buôn	214	157.053	2,0÷7	0,6÷1,5
	Khu A	73	22.810	2,0÷5	0,8÷1,5
	Khu B	64	68.958	2,0÷7	0,6÷1,5
	Khu C	38	28.637	2÷4	0,9÷1,5
	Khu D	39	36.648	2÷4	0,8÷1,5

Phụ lục 2.14. Tổng hợp hệ thống công trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

STT	Danh mục Hệ thống	Cổng điều tiết(BXH)			
		Tổng số	Còn hoạt động	Cổng tròn	Cổng hộp (3÷8)x(3÷5,5)m
		(cái)		Φ (cm)	(cái)
I	Công trình đầu mối				
1	HTTLNĐ Nhà Thờ	6	6		6
	Khu A	0			
	Khu B	0			
	Khu C	3	3		3
	Khu D	3	3		3
2	HTTLNĐ Hàm Giang	3	3		3
3	HTTLNĐ Trà Cú	1	1		1
4	HTTLNĐ Đông 3/2	2	2		2
	Khu D	1	1		1
	Khu E	0	0		0
	Khu F	1	1		1
5	HTTLNĐ Bắc Trang-Trẹm	1	1		1
6	HTTLNĐ Cái Hóp	3	3		3
	Khu A	0	0		0
	Khu B	3	3		3
7	HTTLNĐ Càn Chông	3	3		3
	Khu A	0	0		0
	Khu B	3	3		3
8	HTTLNĐ Chà Và	2	2		2
	Khu A	0	0		0
	Khu B	0	0		0
	Khu C	1	1		1
	Khu F	1	1		1
9	HTTLNĐ Láng Thè	1	1		1
	A1	0	0		0
	A2	0	0		0
	A3				
	A4	1	1		1
	B1	0	0		0
	B2	0	0		0
	C	0	0		0
	D	0	0		0
10	HTTLNĐ Mỹ Văn - Rùm Sóc	8	8		8
	Khu A	2	2		2

STT	Danh mục Hệ thống	Cống điều tiết(BXH)			
		Tổng số	Còn hoạt động	Cống tròn	Cống hộp (3÷8)x(3÷5,5)m
		(cái)		Φ (cm)	(cái)
	Khu B				
	Khu C	6	6		6
11	HTTLND Thâu Râu	3	3		3
	KHU A	2	2		2
	KHU B				
	KHU C				
	Khu D	1	1		1
	Khu E				
12	HTTLND Vàm Buôn				
	Khu A	0	0		0
	Khu B				
	Khu C				
	Khu D				
II	Công trình trên Kênh CII				
1	HTTLND Nhà Thờ	144	144	103	41
	Khu A	19	19	10	9
	Khu B	21	21	18	3
	Khu C	13	13	7	6
	Khu D	91	91	68	23
2	HTTLND Hàm Giang	30	30	28	2
3	HTTLND Trà Cú	5	5	5	0
4	HTTLND Đông 3/2	29	29	28	1
	Khu D	9	9	8	1
	Khu E	14	14	14	0
	Khu F	6	6	6	0
5	HTTLND Bắc Trang-Trẹm	30	30	29	1
6	HTTLND Cái Hóp	140	140	51	89
	Khu A	98	98	10	88
	Khu B	42	42	41	1
7	HTTLND Cần Chông	78	78	68	10
	Khu A	9	9	8	1
	Khu B	69	69	60	9
8	HTTLND Chà Và	80	80	73	7
	Khu A	17	17	17	0
	Khu B	15	15	10	5
	Khu C	18	18	16	2
	Khu F	30	30	30	0

STT	Danh mục Hệ thống	Cổng điều tiết(BXH)			
		Tổng số	Còn hoạt động	Cổng tròn	Cổng hộp
		(cái)		Φ (cm)	(3÷8)x(3÷5,5)m (cái)
9	HTTLNĐ Láng Thè	347	347	312	35
	A1	29	29	29	0
	A2	50	50	47	3
	A3	33	33	31	2
	A4	3	3	3	0
	B1	74	74	57	17
	B2	70	70	65	5
	C	73	73	67	6
	D	15	15	13	2
10	HTTLNĐ Mỹ Văn - Rùm Sóc	140	140	124	16
	Khu A	49	49	44	5
	Khu B	69	69	60	9
	Khu C	22	22	20	2
11	HTTLNĐ Thâu Râu	39	39	32	7
	KHU A	17	17	13	4
	KHU B	6	6	5	1
	KHU C	4	4	2	2
	Khu D	10	10	10	0
	Khu E	2	2	2	0
12	HTTLNĐ Vàm Buôn	79	79	70	9
	Khu A	34	34	31	3
	Khu B	17	17	15	2
	Khu C	12	12	11	1
	Khu D	16	16	13	3

Phụ lục 2.15. Danh sách các bưu cục, bưu điện văn hóa xã trên địa bàn tỉnh

BĐ-VHX	STT	Tên Bưu cục	Loại BC	Số hiệu	Địa chỉ	Ghi chú
I. Thành phố Trà Vinh						
	1	Bưu cục Giao dịch Trung tâm	1	940000	Số 70A, Hùng Vương, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	
	2	Bưu cục Hành chính công	3	941150	Số 70A, Hùng Vương, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	
	3	Bưu cục Khách hàng lớn	3	941390	Số 70A, Hùng Vương, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	
	4	Bưu cục Điện Biên Phủ	3	941340	Số 01, Điện Biên Phủ, Phường 3, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	
1	5	BĐVHX Long Đức	BĐ-VHX	941162	Áp Sa Bình, xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	
II. Huyện Càng Long						
	1	Bưu cục Giao dịch	2	941700	Khóm 4, Thị trấn Càng Long, huyện Càng Long	
2	2	Đại Phước	BĐ-VHX	941770	Áp Long Hòa, xã Đại Phước, huyện Càng Long	Tạm ngưng
3	3	Mỹ Cẩm	BĐ-VHX	941810	áp số 4, xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long	
4	4	Tân Bình	BĐ-VHX	941870	Áp Trà Ôp, xã Tân Bình, huyện Càng Long	
5	5	Huyền Hội	BĐ-VHX	941910	Áp Lưu Tư, xã Huyền Hội, huyện Càng Long	
6	6	Đức Mỹ	BĐ-VHX	941791	Áp Mỹ Hiệp, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	
7	7	An Trường	BĐ-VHX	941850	áp 7A, xã An Trường, huyện Càng Long	
8	8	Đại Phúc	BĐ-VHX	941990	Áp Tân Định, xã Đại Phúc, huyện Càng Long	Tạm ngưng
9	9	Nhị Long Phú	BĐ-VHX	941970	Áp Hiệp Phú, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long	
10	10	An Trường A	BĐ-VHX	941830	áp số 9B, xã An Trường A, huyện Càng Long	
11	11	Nhị Long	BĐ-VHX	941750	áp Đon, xã Nhị Long, huyện Càng Long	
12	12	Tân An	BĐ-VHX	941890	Áp Tân An Chợ, xã Tân	

BD-VHX	STT	Tên Bưu cục	Loại BC	Số hiệu	Địa chỉ	Ghi chú
					An, huyện Càng Long	
13	13	Phương Thạnh	BĐ-VHX	941950	Ấp Đầu Giồng, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long	
14	14	Bình Phú	BĐ-VHX	941930	Ấp Nguyệt Lãng A, xã Bình Phú, huyện Càng Long	
III. Huyện Cầu Kè						
	1	Bưu cục Giao dịch	2	942100	Khóm 5, Thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè	
15	2	Thanh Phú	BĐ-VHX	942140	ấp 3, xã Thanh Phú, huyện Cầu Kè	
16	3	Hòa Ân	BĐ-VHX	942150	Ấp Trà Kháo, xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè	
17	4	Châu Điền	BĐ-VHX	942120	Ấp Ô Tung A, xã Châu Điền, huyện Cầu Kè	
18	5	Hòa Tân	BĐ-VHX	942200	Ấp Chông Nô 3, xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè	
19	6	Phong Thạnh	BĐ-VHX	942250	ấp 2, xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè	
20	7	Tam Ngãi	BĐ-VHX	942170	Ấp Bà My, xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè	
21	8	Thông Hòa	BĐ-VHX	942160	Ấp Trà Mệt, xã Thông Hòa, huyện Cầu Kè	
22	9	An Phú Tân	BĐ-VHX	942180	Ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè	
23	10	Ninh Thới	BĐ-VHX	942220	Ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè	
24	11	Phong Phú	BĐ-VHX	942240	Ấp Kinh Xáng, xã Phong Phú, huyện Cầu Kè	
IV. Huyện Tiểu Cần						
	1	Bưu cục Giao dịch	2	942300	Khóm 1, Thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	
	2	Bưu cục Cầu Quan	3	942510	Khóm 1, Thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần	
25	3	Tân Hùng	BĐ-VHX	942470	ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần	
26	4	Phú Cần	BĐ-VHX	942390	Ấp Đại Mông, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần	
27	5	Hiếu Trung	BĐ-VHX	942370	Ấp Phú Thọ II, xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần	
28	6	Tân Hòa	BĐ-VHX	942430	Ấp Tân Thành Đông, xã	

BD-VHX	STT	Tên Bưu cục	Loại BC	Số hiệu	Địa chỉ	Ghi chú
					Tân Hòa, huyện Tiểu Cần	
29	7	Hùng Hòa	BĐ-VHX	942450	Áp Từ Ô 1, xã Hùng Hòa, huyện Tiểu Cần	
30	8	Long Thới	BĐ-VHX	942410	Áp Trinh Phụ, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần	
31	9	Hiếu Tử	BĐ-VHX	942350	Áp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần	
32	10	Ngãi Hùng	BĐ-VHX	942490	Áp Ngãi Hùng, xã Ngãi Hùng, huyện Tiểu Cần	
33	11	Tập Ngãi	BĐ-VHX	942330	Áp Lê Văn Quới, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần	
V. Huyện Châu Thành						
	1	Bưu cục Giao dịch	2	942600	Khóm 2, Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	
34	2	Thanh Mỹ	BĐ-VHX	942820	Áp An Chay, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành	
35	3	Lương Hòa A	BĐ-VHX	942860	Áp Hòa Lạc C, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành	
36	4	Song Lộc	BĐ-VHX	942800	Áp Phú Lân, xã Song Lộc, huyện Châu Thành	
37	5	Đa Lộc	BĐ-VHX	942630	Áp Hương Phụ B, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành	
38	6	Nguyệt Hóa	BĐ-VHX	942790	Áp Cổ Tháp B, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành	
39	7	Hòa Thuận	BĐ-VHX	942750	Áp Bích Trì, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành	
40	8	Hưng Mỹ	BĐ-VHX	942710	Áp Rạch Vồn, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành	
41	9	Hòa Lợi	BĐ-VHX	942730	Áp Quy Nông A, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành	
42	10	Mỹ Chánh	BĐ-VHX	942840	Áp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành	
43	11	Hòa Minh	BĐ-VHX	942690	Áp Đại Thôn A, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành	
44	12	Long Hòa	BĐ-VHX	942670	Áp Rạch Góc, xã Long Hòa, huyện Châu Thành	
45	13	Phước Hảo	BĐ-VHX	942650	Áp Đại Thôn, xã Phước	

BD-VHX	STT	Tên Bưu cục	Loại BC	Số hiệu	Địa chỉ	Ghi chú
					Hảo, huyện Châu Thành	
46	14	Lương Hòa	BĐ-VHX	942770	Ấp Sâm Bua, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	
VI. Huyện Trà Cú						
	1	Bưu cục Giao dịch	2	943000	Khóm 3, Thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	
	2	Bưu cục Phước Hưng	3	942120	ấp Chợ, xã Phước Hưng, huyện Trà Cú	
	3	Bưu cục Đại An	3	943240	ấp Chợ, xã Đại An, huyện Trà Cú	
47	4	Ngọc Biên	BĐ-VHX	943040	Ấp Ba Cùm, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú	
48	5	Long Hiệp	BĐ-VHX	943060	ấp Chợ, xã Long Hiệp, huyện Trà Cú	
49	6	TT Định An	BĐ-VHX	943220	ấp Chợ, xã Định An, huyện Trà Cú	
50	7	Thanh Sơn	BĐ-VHX	943027	Ấp Giồng Ông Thìn, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú	
51	8	An Quảng Hữu	BĐ-VHX	943180	ấp Chợ, xã An Quảng Hữu, huyện Trà Cú	
52	9	Tập Sơn	BĐ-VHX	943140	Ấp Đông Sơn, xã Tập Sơn, huyện Trà Cú	
53	10	Tân Sơn	BĐ-VHX	943309	Ấp Đồn Điền, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú	
54	11	Kim Sơn	BĐ-VHX	943320	Ấp Trà Cú A, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú	
55	12	Ngãi Xuyên	BĐ-VHX	943080	Ấp Xoài Xiêm, xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú	
56	13	Tân Hiệp	BĐ-VHX	943100	Ấp Long Trường, xã Tân Hiệp, huyện Trà Cú	Tạm ngưng
57	14	Lưu Nghiệp Anh	BĐ-VHX	943160	ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú	Tạm ngưng
58	15	Hàm Giang	BĐ-VHX	943200	Ấp Chợ, xã Hàm Giang, huyện Trà Cú	
59	16	Xã Định An	BĐ-VHX	943228	ấp Chợ, xã Định An, huyện Trà Cú	
60	17	Hàm Tân	BĐ-VHX	943348	Ấp Vàm Rây A, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú	
VII. Huyện Cầu Ngang						
	1	Bưu cục Giao dịch	2	943500	Khóm Minh Thuận B, Thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	

BD-VHX	STT	Tên Bưu cục	Loại BC	Số hiệu	Địa chỉ	Ghi chú
	2	Bưu cục Mỹ Long	3	943540	Khóm 2, Thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	
61	3	Mỹ Hòa	BĐ-VHX	943510	Mỹ Cẩm B, xã Mỹ Hòa, huyện Cầu Ngang	
62	4	Long Sơn	BĐ-VHX	943660	Áp Sơn Lang, xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang	
63	5	Trường Thọ	BĐ-VHX	943600	Áp Sóc Cụt, xã Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	
64	6	Mỹ Long Bắc	BĐ-VHX	943530	Áp Hạnh Mỹ, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang	
65	7	Mỹ Long Nam	BĐ-VHX	943710	ấp 5, xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang	
66	8	Hiệp Hòa	BĐ-VHX	943580	Áp Hòa Lục, xã Hiệp Hòa, huyện Cầu Ngang	
67	9	Thanh Hòa Sơn	BĐ-VHX	943680	Áp Lạc Thạnh A, xã Thanh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang	
68	10	Thuận Hòa	BĐ-VHX	943620	Áp Nông Công, xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang	
69	11	Hiệp Mỹ Đông	BĐ-VHX	943720	Áp Cái Già, xã Hiệp Mỹ Đông, huyện Cầu Ngang	
70	12	Kim Hòa	BĐ-VHX	943570	Áp Trà Cuôn, xã Kim Hòa, huyện Cầu Ngang	
71	13	Nhị Trường	BĐ-VHX	943640	Áp Nông Lừa A, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang	
72	14	Hiệp Mỹ Tây	BĐ-VHX	943740	ấp Chợ, xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	
73	15	Vinh Kim	BĐ-VHX	943550	Áp Chà Và, xã Vinh Kim, huyện Cầu Ngang	
VIII. Bưu điện Duyên Hải						
	1	Bưu cục Giao dịch	2	943900	Khóm 1, Phường 1, Thị xã Duyên Hải	
	2	Bưu cục Phường 2	3	943970	Phường 2, Thị xã Duyên Hải	
	3	Bưu cục Dân Thành	3	944050	Áp Giồng Giếng, xã Dân Thành, huyện Duyên Hải	
74	4	Đông Hải	BĐ-VHX	944040	Áp Định An, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	
75	5	Hiệp Thạnh	BĐ-VHX	943940	Áp Cây Da, xã Hiệp Thạnh, Thị xã Duyên	

BD-VHX	STT	Tên Bưu cục	Loại BC	Số hiệu	Địa chỉ	Ghi chú
					Hải	
76	6	Trường Long Hòa	BĐ-VHX	943930	Áp Ba Động, xã Trường Long Hòa, Thị xã Duyên Hải	
77	7	Long Vĩnh	BĐ-VHX	944020	Áp Kinh Đào, xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải	
78	8	Long Thành	BĐ-VHX	944010	Khóm 5, Thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải	
79	9	Ngũ Lạc	BĐ-VHX	943990	Áp Rọ Say, xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải	
80	10	Đôn Xuân	BĐ-VHX	943260	Áp Cây Công, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	
81	11	Đôn Châu	BĐ-VHX	943280	Áp La Bang, xã Đôn Châu, huyện Trà Cú	
82	12	Long Toàn	BĐ-VHX	943950	Áp Phước Trị, xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải	Tạm ngưng
83	13	Long Hữu	BĐ-VHX	943979	ấp 17, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải	
84	14	Long Khánh	BĐ-VHX	944017	Áp Cái đôi, xã Long Khánh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	

Nguồn: Sở Thông tin – Truyền thông (2020)

Phụ lục 2.16. Mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Trà Vinh năm 2020

STT	Tên cơ sở	Cấp trường	Huyện	Loại hình cơ sở
1	Trường ĐH Trà Vinh cơ sở chính	Đại học	TP Trà Vinh	Công lập
	Trường ĐH Trà Vinh - Chi nhánh Duyên Hải	Đại học	Duyên Hải	
	Trường ĐH Trà Vinh – Chi nhánh Cầu Ngang	Đại học	H. Cầu Ngang	
2	Trường cao đẳng Y tế	Cao đẳng	TP.Trà Vinh	Công lập
3	Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh - cơ sở 1	Cao đẳng	TP.Trà Vinh	Công lập
	Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh - cơ sở 2	Cao đẳng	TP.Trà Vinh	
	Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh - cơ sở 3	Cao đẳng	huyện Trà Cú	
4	TT GDNN- GDTX huyện Càng Long - Cơ sở 1	Trung tâm	Huyện Càng Long	Công lập
	TT GDNN- GDTX huyện Càng Long - Cơ sở 2	Trung tâm	Huyện Càng Long	
5	TT GDNN- GDTX huyện Châu Thành - cơ sở 1	Trung tâm	Huyện Châu Thành	Công lập
	TT GDNN- GDTX huyện Châu Thành - cơ sở 2	Trung tâm	Huyện Châu Thành	
6	TT GDNN- GDTX huyện Tiểu Cần	Trung tâm	huyện Tiểu Cần	Công lập
7	TT GDNN- GDTX huyện Cầu Ngang	Trung tâm	huyện Cầu Ngang	Công lập
8	TT GDNN- GDTX thị xã Duyên Hải	Trung tâm	Thị xã Duyên Hải	Công lập
9	TT GDNN- GDTX huyện Cầu Kè cơ sở 1	Trung tâm	huyện Cầu Kè	Công lập
	TT GDNN- GDTX huyện Cầu Kè cơ sở 2	Trung tâm	huyện Cầu Kè	
10	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp phát triển nguồn nhân lực Miền Nam	Trung tâm	huyện Châu Thành	Ngoài Công lập
11	Trung tâm đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải	Các cơ sở GD, BD, DN khác	TP. Trà Vinh	Công lập
12	Viện Phát triển nguồn lực	Các cơ sở GD, BD, DN khác	TP. Trà Vinh	Công lập
13	Trung tâm Nghiên Cứu Khoa học và Sản xuất dịch vụ (CSP)	Các cơ sở GD, BD, DN khác	TP.Trà Vinh	Công lập
14	Trung tâm Nghiên cứu thích ứng	Trung tâm	TP.Trà Vinh	Công lập

STT	Tên cơ sở	Cấp trường	Huyện	Loại hình cơ sở
	biến đổi khí hậu và hỗ trợ phát triển cộng đồng (CRCS) - cơ sở chính			
	Trung tâm Nghiên cứu thích ứng biến đổi khí hậu và hỗ trợ phát triển cộng đồng (CRCS) - chi nhánh 1	Trung tâm	Huyện Cầu Ngang	Công lập
	Trung tâm Nghiên cứu thích ứng biến đổi khí hậu và hỗ trợ phát triển cộng đồng (CRCS) - chi nhánh 2	Trung tâm	TX Duyên Hải	Công lập
15	Trung tâm Dịch vụ việc làm thuộc Đại học Trà Vinh	Trung tâm	TP.Trà Vinh	Công lập
16	Trường trung cấp Phật học Trà Vinh	Trung cấp	Nhờ địa điểm Chùa Lương Xuyên, TP Trà Vinh	
17	Trường Trung cấp Pali Khmer Trà Vinh	Trung cấp	TP Trà Vinh	

Nguồn: Tổng hợp từ Sở LĐTĐXH tỉnh Trà Vinh và các cơ sở dạy nghề

Phụ lục 2.17. Thực trạng sử dụng đất của mạng lưới cơ sở Đại học, cao đẳng và dạy nghề tỉnh Trà Vinh năm 2020

STT	Tên cơ sở	Tổng diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)
1	Trường Đại học Trà Vinh cơ sở chính	458.649	
	Trường Đại học Trà Vinh – Chi nhánh Duyên Hải	44.215	
	Trường Đại học Trà Vinh – Chi nhánh Cầu Ngang	4.390	
2	Trường cao đẳng Y tế	10.000	4.988
3	Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh - cơ sở 1	43.000	24.322
	Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh - cơ sở 2	10.000	3.320
	Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh - cơ sở 3	10.000	5.000
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Càng Long - Cơ sở 1	1.500	834
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Càng Long - Cơ sở 2	4.250	1.542
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Châu Thành - cơ sở 1	3.200	850
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Châu Thành - cơ sở 2	4.000	1.077
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiểu Cần	11.531	5.250
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Cầu Ngang	10.181	2.206
8	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thị xã Duyên Hải	5.000	2.000
9	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Cầu Kè cơ sở 1	2.530	910
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Cầu Kè cơ sở 2	1.539	320
10	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp phát triển nguồn nhân lực Miền Nam	1.355,6	
11	Trung tâm đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải	28.000	4.000
12	Viện Phát triển nguồn lực	4.300	2.130
13	Trung tâm Nghiên Cứu Khoa học và Sản xuất dịch vụ (CSP)	5.241	5.241
14	Trung tâm Nghiên cứu thích ứng biến đổi khí hậu và hỗ trợ phát triển cộng đồng (CRCS) -	2.763	1.000

STT	Tên cơ sở	Tổng diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)
	cơ sở chính		
	Trung tâm Nghiên cứu thích ứng biến đổi khí hậu và hỗ trợ phát triển cộng đồng (CRCS) - chi nhánh 1	3.000	700
	Trung tâm Nghiên cứu thích ứng biến đổi khí hậu và hỗ trợ phát triển cộng đồng (CRCS) - chi nhánh 2	4.300	717
15	Trung tâm Giới thiệu việc làm thuộc ĐH Trà Vinh	170	
16	Trường Trung cấp Phật học Trà Vinh	Chưa có cơ sở riêng	
17	Trường Trung cấp Pali Khmer Trà Vinh	2.674	

Nguồn: Tổng hợp từ Sở LĐTBXH tỉnh Trà Vinh và các cơ sở dạy nghề

Phụ lục 2.18. Quy mô diện tích và vị trí của cơ sở do Công an tỉnh quản lý

STT	Tên cơ sở	Diện tích (ha)	Vị trí	Nhu cầu
1	Trụ sở làm việc Công an Trà Vinh (cũ)	0,7627	khóm 2, phường 1, thành phố Trà Vinh	Chuyển giao địa phương quản lý
2	Trụ sở làm việc Công an Trà Vinh (mới)	3,92	Khóm 6, phường 7, TP Trà Vinh	Mở rộng thêm 3,0 ha về phía sau
3	Trụ sở Công an tỉnh (Cơ sở II)	0,22874	khóm 1, phường 7, thành phố Trà Vinh	Giữ nguyên vị trí
4	Phòng nghiệp vụ (cơ sở 1)	0,0088	Số 28, Nguyễn Thị Út, khóm 1, phường 3, TP Trà Vinh	Di dời về trụ sở Công an tỉnh
5	Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và CHCN	0,5144	Khóm 8, phường 6, TP Trà Vinh	Giữ nguyên vị trí
6	Phòng Cảnh sát Giao thông (cơ sở 1)	0,3886	Khóm 7, phường 8, TP Trà Vinh	Giữ nguyên vị trí và nâng cấp cải tạo
7	Phòng Nghiệp vụ (cơ sở 2)	0,1931	Đường Bạch Đằng, phường 4, TP Trà Vinh	Giữ nguyên vị trí
8	Đội cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Cầu Kè	0,525	Xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè	Giữ nguyên vị trí
9	Phòng Cảnh sát Giao thông (cơ sở 2)	0,1955	Áp Vĩnh Yên, xã Long Đức, TP Trà Vinh	Giữ nguyên vị trí
10	Bệnh xá công an Trà Vinh	0,8074	Đường Sơn Thông, phường 7, TP Trà Vinh	Giữ nguyên vị trí
11	Trụ sở Phòng Cảnh sát QLHC	0,5149	Đường Nguyễn Thị Minh Khai, khóm 8, phường 7, TP Trà Vinh	Giữ nguyên vị trí và nâng cấp cải tạo
12	Trụ sở Phòng Cảnh sát bảo vệ	1,2211	Khóm 4, phường 5, thành phố Trà Vinh.	Giữ nguyên vị trí và xây mới cơ sở 2
13	Trụ sở Phòng CSĐT tội phạm về ma túy	0,123	Đường Đồng Khởi, khóm 8, phường 6, thành phố Trà Vinh.	Di dời về trụ sở Công an tỉnh
14	Nhà khách Công an tỉnh	0,3032	Đường Nguyễn Thị Minh Khai, khóm 2, phường 1, TP Trà Vinh	Giữ nguyên vị trí
15	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ	2,1078	Áp Ba Se A, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	Giữ nguyên vị trí
16	Kho xăng dầu Công an tỉnh	0,1344	Khóm 9, phường 7, thành phố Trà Vinh	Giữ nguyên vị trí
17	Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh	2,8198	Khóm 2, phường 9, thành phố Trà Vinh	Giữ nguyên vị trí
18	Bia truyền thống ban An ninh tỉnh TV	0,1	xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh TV	Giữ nguyên vị trí
19	Đất mở rộng Bệnh xá	0,12	Khóm 1 phường 7, TP	Giữ nguyên vị trí

STT	Tên cơ sở	Diện tích (ha)	Vị trí	Nhu cầu
	Công an tỉnh		Trà Vinh	
20	Phòng an ninh đối nội	0,3928	ấp Base A, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	Giữ nguyên vị trí

Nguồn: Công an tỉnh Trà Vinh

Phụ lục 2.19. Phân bố các CCN được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030

Cụm công nghiệp	Địa chỉ	Quy hoạch (ha)	Thực hiện (ha)
CCN Sa Bình	xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	32,58	0
CCN Bà Trâm	xã Hưng Mỹ, H. Châu Thành	25	0
CCN Tân Ngại	xã Lương Hoà A, huyện Châu Thành	10,1	10,1
CCN Bình Phú	xã Bình Phú, Huyện Càng Long	33	0
CCN An Phú Tân	xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè	20	0
CCN Phú Cần,	xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần	10,5	10,5
CCN Lưu Nghiệp Anh	xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú	31,52	0
CCN Hiệp Mỹ Tây	xã Hiệp Mỹ Tây, Huyện Cầu Ngang	40	0

Nguồn: Sở Công thương Trà Vinh

Phụ lục 2.20. Diện tích kinh doanh của mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2020

STT	Địa bàn	Tổng số	Diện tích chợ (m ²)					
			<500	Từ 500 - <1000	Từ 1000- <2000	Từ 2000- <5000	Từ 5000- <10.000	Trên 10.000
	Tỉnh Trà Vinh	116	5	11	27	38	21	11
1	TP.Trà Vinh	11	0	2	4	4	0	1
2	H. Càng Long	12	0	2	0	5	3	2
3	H. Cầu Kè	13	-	1	1	3	6	2
4	H. Tiểu Cần	12	0	1	2	5	4	0
5	H. Châu Thành	18	2	1	9	4	2	0
6	H. Cầu Ngang	19	2	1	8	7	0	1
7	H. Trà Cú	18	1	0	3	6	2	3
8	H. Duyên Hải	8	0	3	0	3	2	0
9	TX, Duyên Hải	5	0	0	0	1	2	2
	Tỷ lệ		4,3	9,5	23,3	32,8	19	9,5

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của Sở Công thương tỉnh Trà Vinh

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									Cửa cung hầu
			Thành phố Trà Vinh	huyện Càng Long	huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	
8	Đất phát triển hạ tầng	14.050	638	1.781	570	727	2.367	2.108	2.159	1.938	1.762	
-	Đất giao thông	5.311	348	692	389	576	918	693	675	556	464	
-	Đất thủy lợi	.179	64	917	25	1	1.210	1.168	1.186	998	610	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	31	10	2	2	2	6	4	2		3	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	67	23	6	3	5	14	5	4	3	4	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	365	79	39	29	40	43	39	49	23	24	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	73	9	7	5	9	8	10	9	5	12	
-	Đất công trình năng lượng	851	0	4	2	0	9	4	6	245	581	

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									Cửa cung hầu
			Thành phố Trà Vinh	huyện Càng Long	huyện Cầu Kè	huyện Tiểu Cần	huyện Châu Thành	huyện Cầu Ngang	huyện Trà Cú	huyện Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	
	cảnh											
10	Đất ở tại nông thôn	4.988	142	994	716	480	1.052	572	431	357	243	
11	Đất ở tại đô thị	975	482	74	31	85	41	59	27	56	120	
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	169	36	18	10	13	20	13	12	34	13	
13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4	2	0		0		1	0	1		
14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao											

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Trà Vinh

Phụ lục 2.22. Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020 (ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2010	Diện tích Năm 2020	So sánh 2020/2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Loại đất (1+2+3)	234.116	239.077	4.961
1	<i>Đất nông nghiệp</i>	185.869	185.138	-731
1.1	Đất trồng lúa	98.081	82.683	-15.399
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	88.455	75.799	-12.656
1.2	Đất trồng cây lâu năm	40.721	48.758	8.036
1.3	Đất rừng phòng hộ	2.312	6.925	4.614
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng sản xuất	4.434	-	-4.434
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	27.123	36.560	+9.437
1.7	Đất làm muối	190	162	-28
2	<i>Đất phi nông nghiệp</i>	47.346	51.022	3.676
2.1	Đất quốc phòng	360	186	-174
2.2	Đất an ninh	200	238	38
2.3	Đất khu công nghiệp	109	108	-1
2.4	Đất cụm công nghiệp		20	20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	102	226	124
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	296	467	170
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
2.8	Đất phát triển hạ tầng	12.548	14.050	1.502
-	Đất giao thông	3.652	5.311	1.659
-	Đất thủy lợi	7.251	6.179	-1.072
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	26	31	5
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	48	67	19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	286	365	78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	40	73	33
-	Đất công trình năng lượng	230	851	620
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	14	13	-1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		-	0
-	Đất cơ sở tôn giáo		85	-294

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2010	Diện tích Năm 2020	So sánh 2020/2010
		379		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	488	73	-415
-	Đất có di tích lịch sử – văn hóa	38	484	446
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17	457	440
2.9	Đất danh lam thắng cảnh			
2.10	Đất ở tại nông thôn	3.846	4.988	1.142
2.11	Đất ở tại đô thị	567	975	408
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	131	169	38
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		4	4
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			
3	Đất chưa sử dụng	901	2.917	2.016
4	Đất đô thị*	9.245	10.255	1.009

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2010, 2020 tỉnh Trà Vinh

Phụ lục 2.23. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2010-2020)

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	175.504	185.138	9.634	105,49
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.169	82.683	-6.486	92,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>87.420</i>	<i>75.799</i>	<i>-11.621</i>	<i>86,71</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.356	48.758	10.402	127,12
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.543	6.925	2.382	152,44
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	5.285		-5.285	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	59.776	51.022	-8.754	85,36
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	473	186	-287	39,31
2.2	Đất an ninh	CAN	238	238		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.492	108	-3.384	3,09
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	518	20	-498	3,89
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.924	226	-3.698	5,76
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	827	467	-360	56,41
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	16.282	14.050	-2.232	86,29
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	6.445	5.311	-1.134	82,40
-	Đất thủy lợi	DTL	6.744	6.179	-565	91,62
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	146	31	-116	20,89
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	101	67	-34	66,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	659	365	-294	55,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	336	73	-263	21,78
-	Đất công trình năng lượng	DNL	464	851	387	183,32
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	21	13	-8	62,43

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	542	85	-457	15,68
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	588	73	-515	12,42
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	40	484	444	1.210,20
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	101	457	356	452,04
2.6	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL				
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.700	4.988	288	106,12
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	994	975	-19	98,08
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	606	169	-437	27,96
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20	4	-16	17,80
2.11	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	546	2.918	2.372	534,36

Nguồn: Báo cáo 439 về tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh)

Phụ lục 3.1: Số liệu tính toán theo phương án 1 của tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030

Năm	GRDP ss	%	KV1	KV2	KV3	Thuế	%KV1	%KV2	%KV3
2010	18625		9771	2047	5911	896			
2011	19680	5.66%	10116	2288	6245	1031	3.53%	11.77%	5.65%
2012	20819	5.79%	10241	2662	6609	1307	1.24%	16.35%	5.83%
2013	21920	5.29%	10503	2877	7088	1452	2.56%	8.08%	7.25%
2014	23269	6.15%	10946	3221	7529	1573	4.22%	11.96%	6.22%
2015	24743	6.33%	11266	3873	8013	1591	2.92%	20.24%	6.43%
2016	27793	12.33%	10157	6971	8678	1987	-9.84%	79.99%	8.30%
2017	31137	12.03%	10859	9081	9159	2038	6.91%	30.27%	5.54%
2018	33916	8.93%	11626	10358	9797	2135	7.06%	14.06%	6.97%
2019	37707	11.18%	11905	12893	10503	2407	2.40%	24.48%	7.20%
2020	38959	3.32%	11364	14514	10633	2448	-4.54%	12.57%	1.24%
2021	42051.32	7.94%	11613	16169	11816	2454	2.19%	11.40%	11.13%
2022	45384.32	7.93%	11987	18496	12441	2460	3.22%	14.39%	5.29%
2023	48976.28	7.91%	12161	21267	13082	2466	1.46%	14.98%	5.15%
2024	52846.89	7.90%	12336	24300	13739	2472	1.43%	14.26%	5.02%
2025	57017.35	7.89%	12510	27618	14412	2478	1.41%	13.65%	4.90%
2026	61387.66	7.66%	12685	31119	15100	2483	1.39%	12.68%	4.78%
2027	66749.81	8.73%	12859	35597	15805	2489	1.38%	14.39%	4.66%
2028	72374.07	8.43%	13034	40320	16525	2495	1.36%	13.27%	4.56%
2029	78243.36	8.11%	13208	45273	17261	2501	1.34%	12.28%	4.45%
2030	84343.53	7.80%	13383	50441	18012	2507	1.32%	11.42%	4.36%
2021-2025		7.91%					1.94%	13.74%	6.30%
2026-2030		8.15%					1.36%	12.81%	4.56%

2021-2030		8.03%				1.65%	13.27%	5.43%
-----------	--	-------	--	--	--	-------	--------	-------

Năm	GRDPhh	Vahh	KV1	KV2	KV3	%KV1	%KV2	%KV3	Thuế	%Thuế	DS	GRDP/DS	LD	GRDP/LD	NSLD ss	Tốc độ tăng NSLD	VDThh
2010	18625	17729	9771	2047	5911	52.46%	10.99%	31.74%	896	4.81%	1003.778	18.55	564589	32.99	32.99		4478
2011	24949	23642	13697	2720	7225	54.90%	10.90%	28.96%	1307	5.24%	1004.347	24.84	591394	42.19	33.28	0.88%	6428
2012	26364	24709	13004	3373	8332	49.32%	12.79%	31.60%	1655	6.28%	1005.117	26.23	583417	45.19	35.68	7.23%	6766
2013	29319	27378	14120	3618	9640	48.16%	12.34%	32.88%	1941	6.62%	1005.622	29.16	588535	49.82	37.25	4.37%	12825
2014	33255	31008	16019	4288	10701	48.17%	12.89%	32.18%	2247	6.76%	1006.238	33.05	588954	56.46	39.51	6.08%	31303
2015	35445	33167	16278	5241	11648	45.92%	14.79%	32.86%	2278	6.43%	1006.854	35.20	579952	61.12	42.66	7.99%	29184
2016	40548	37651	15308	9308	13035	37.75%	22.96%	32.15%	2897	7.14%	1007.56	40.24	578802	70.06	48.02	12.55%	21875
2017	47827	44700	16867	13504	14329	35.27%	28.24%	29.96%	3127	6.54%	1008.087	47.44	582709	82.08	53.43	11.28%	21337
2018	54019	50622	18234	16495	15893	33.75%	30.54%	29.42%	3397	6.29%	1008.784	53.55	574975	93.95	58.99	10.39%	22851
2019	59636	55626	18929	19352	17346	31.74%	32.45%	29.09%	4009	6.72%	1009.322	59.08	563743	105.79	66.89	13.39%	28473
2020	63461	59477	19105	22461	17912	30.10%	35.39%	28.23%	3983	6.28%	1009.94	62.84	571758	110.99	68.14	1.87%	26917
2021	67710	63711	20225	24528	18959	29.87%	36.22%	28.00%	3998	5.91%	1010.55	67.00	586491	115.45	71.70	5.23%	28488
2022	72197	68183	20850	27016	20316	28.88%	37.42%	28.14%	4014	5.56%	1011.26	71.39	588607	122.66	77.10	7.54%	29617
2023	76998	72969	21136	30004	21829	27.45%	38.97%	28.35%	4029	5.23%	1011.78	76.10	590735	130.34	82.91	7.53%	30746
2024	82182	78138	22058	32650	23430	26.84%	39.73%	28.51%	4045	4.92%	1012.49	81.17	592874	138.62	89.14	7.51%	31875
2025	87818	83758	22815	35704	25239	25.98%	40.66%	28.74%	4060	4.62%	1013.01	86.69	595635	147.44	95.73	7.39%	33004
2026	93975	89899	23879	38918	27102	25.41%	41.41%	28.84%	4076	4.34%	1013.72	92.70	598411	157.04	102.58	7.17%	34133
2027	100720	96629	24807	42623	29199	24.63%	42.32%	28.99%	4091	4.06%	1014.24	99.31	601202	167.53	111.03	8.23%	35262
2028	108122	104015	25895	46311	31809	23.95%	42.83%	29.42%	4107	3.80%	1014.94	106.53	604010	179.01	119.82	7.92%	36391
2029	116250	112128	26749	50516	34863	23.01%	43.45%	29.99%	4122	3.55%	1015.47	114.48	606834	191.57	128.94	7.61%	37520
2030	125173	121036	28665	54631	37740	22.90%	43.64%	30.15%	4137	3.31%	1016.17	123.18	609673	205.31	138.34	7.29%	38649

Phụ lục 3.2: Số liệu tính toán theo phương án 2 của tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030

Năm	GRDP ss	%	KV1	KV2	KV3	Thuế	%KV1	%KV2	%KV3
2010	18625		9771	2047	5911	896			
2011	19680	5.66%	10116	2288	6245	1031	3.53%	11.77%	5.65%
2012	20819	5.79%	10241	2662	6609	1307	1.24%	16.35%	5.83%
2013	21920	5.29%	10503	2877	7088	1452	2.56%	8.08%	7.25%
2014	23269	6.15%	10946	3221	7529	1573	4.22%	11.96%	6.22%
2015	24743	6.33%	11266	3873	8013	1591	2.92%	20.24%	6.43%
2016	27793	12.33%	10157	6971	8678	1987	-9.84%	79.99%	8.30%
2017	31137	12.03%	10859	9081	9159	2038	6.91%	30.27%	5.54%
2018	33916	8.93%	11626	10358	9797	2135	7.06%	14.06%	6.97%
2019	37707	11.18%	11905	12893	10503	2407	2.40%	24.48%	7.20%
2020	38959	3.32%	11364	14514	10633	2448	-4.54%	12.57%	1.24%
2021	42773.84	9.79%	11788	17157	11375.71	2454	3.73%	18.21%	6.99%
2022	46824.68	9.47%	11958	20243	12163.36	2460	1.45%	17.99%	6.92%
2023	51540.17	10.07%	12135	23854	13085.31	2466	1.48%	17.84%	7.58%
2024	56308.77	9.25%	12318	27381	14138.82	2472	1.51%	14.78%	8.05%
2025	61387.66	9.02%	12508	31078	15324.15	2478	1.54%	13.50%	8.38%
2026	67080.22	9.27%	12706	35248	16643.61	2483	1.58%	13.42%	8.61%
2027	75194.69	12.10%	12912	41692	18100.84	2489	1.63%	18.28%	8.76%
2028	84273.79	12.07%	13129	48949	19700.34	2495	1.68%	17.41%	8.84%
2029	94361.77	11.97%	13356	57058	21447.26	2501	1.73%	16.56%	8.87%
2030	105506.8	11.81%	13594	66058	23347.18	2507	1.79%	15.77%	8.86%
2021-2025		9.52%					1.94%	16.46%	7.58%
2026-2030		11.45%					1.68%	16.29%	8.79%
2021-2030		10.48%					1.81%	16.38%	8.19%

Năm	GRDP _{ph}	Vahh	KV1	KV2	KV3	%KV1	%KV2	%KV3	Thuế	%Thuế	DS	GRDP/DS	LD	GRDP/LD	NSL _D ss	Tốc độ tăng NSL _D	VD _{Thh}
2010	18625	17729	9771	2047	5911	52.46%	10.99%	31.74%	896	4.81%	1003.778	18.55	564589	32.99	32.99		4478
2011	24949	23642	13697	2720	7225	54.90%	10.90%	28.96%	1307	5.24%	1004.347	24.84	591394	42.19	33.28	0.88%	6428
2012	26364	24709	13004	3373	8332	49.32%	12.79%	31.60%	1655	6.28%	1005.117	26.23	583417	45.19	35.68	7.23%	6766
2013	29319	27378	14120	3618	9640	48.16%	12.34%	32.88%	1941	6.62%	1005.622	29.16	588535	49.82	37.25	4.37%	12825
2014	33255	31008	16019	4288	10701	48.17%	12.89%	32.18%	2247	6.76%	1006.238	33.05	588954	56.46	39.51	6.08%	31303
2015	35445	33167	16278	5241	11648	45.92%	14.79%	32.86%	2278	6.43%	1006.854	35.20	579952	61.12	42.66	7.99%	29184
2016	40548	37651	15308	9308	13035	37.75%	22.96%	32.15%	2897	7.14%	1007.56	40.24	578802	70.06	48.02	12.55%	21875
2017	47827	44700	16867	13504	14329	35.27%	28.24%	29.96%	3127	6.54%	1008.087	47.44	582709	82.08	53.43	11.28%	21337
2018	54019	50622	18234	16495	15893	33.75%	30.54%	29.42%	3397	6.29%	1008.784	53.55	574975	93.95	58.99	10.39%	22851
2019	59636	55626	18929	19352	17346	31.74%	32.45%	29.09%	4009	6.72%	1009.322	59.08	563743	105.79	66.89	13.39%	28473
2020	63461	59477	19105	22461	17912	30.10%	35.39%	28.23%	3983	6.28%	1009.94	62.84	571758	110.99	68.14	1.87%	26917
2021	69411.89	65413	20029	25782	19602	28.86%	37.14%	28.24%	3998	5.76%	1010.55	68.69	586491	118.35	72.93	7.03%	29187.93
2022	75509.95	71496	20815	29236	21445	27.57%	38.72%	28.40%	4014	5.32%	1011.26	74.67	588607	128.29	79.55	9.08%	31456.66
2023	81864.72	77835	21652	32893	23291	26.45%	40.18%	28.45%	4029	4.92%	1011.78	80.91	590735	138.58	87.25	9.67%	33723
2024	88476.21	84431	22547	36536	25348	25.48%	41.29%	28.65%	4045	4.57%	1012.49	87.38	592874	149.23	94.98	8.86%	35986.96
2025	95344.41	91284	23511	40257	27516	24.66%	42.22%	28.86%	4060	4.26%	1013.01	94.12	595635	160.07	103.06	8.51%	38248.54
2026	102469.3	98394	24551	45035	29757	23.96%	43.95%	29.04%	4076	3.98%	1013.72	101.08	598411	171.24	112.10	8.77%	40507.74
2027	109851	105760	25677	48840	32307	23.37%	44.46%	29.41%	4091	3.72%	1014.24	108.31	601202	182.72	125.07	11.58%	42764.57
2028	117489.3	113383	26897	52847	35282	22.89%	44.98%	30.03%	4107	3.50%	1014.94	115.76	604010	194.52	139.52	11.55%	45019.03
2029	125384.3	121262	28221	56473	38694	22.51%	45.04%	30.86%	4122	3.29%	1015.47	123.47	606834	206.62	155.50	11.45%	47271.12
2030	133536.1	129399	27175	60668	41556	20.35%	45.43%	31.12%	4137	3.10%	1016.17	131.41	609673	219.03	173.05	11.29%	49520.84

Phụ lục 3.3: Số liệu tính toán theo phương án 3 của tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030 (Phương án chọn)

Năm	GRDP ss	%	KV1	KV2	KV3	Thuế	%KV1	%KV2	%KV3
2010	18625		9771	2047	5911	896			
2011	19680	5.66%	10116	2288	6245	1031	3.53%	11.77%	5.65%
2012	20819	5.79%	10241	2662	6609	1307	1.24%	16.35%	5.83%
2013	21920	5.29%	10503	2877	7088	1452	2.56%	8.08%	7.25%
2014	23269	6.15%	10946	3221	7529	1573	4.22%	11.96%	6.22%
2015	24743	6.33%	11266	3873	8013	1591	2.92%	20.24%	6.43%
2016	27793	12.33%	10157	6971	8678	1987	-9.84%	79.99%	8.30%
2017	31137	12.03%	10859	9081	9159	2038	6.91%	30.27%	5.54%
2018	33916	8.93%	11626	10358	9797	2135	7.06%	14.06%	6.97%
2019	37707	11.18%	11905	12893	10503	2407	2.40%	24.48%	7.20%
2020	38959	3.32%	11364	14514	10633	2448	-4.54%	12.57%	1.24%
2021	42867	10.03%	11600	17431	11383	2454	2.08%	20.09%	7.05%
2022	47419	10.62%	11965	20751	12244	2460	3.14%	19.05%	7.57%
2023	52703	11.14%	12240	24688	13310	2466	2.30%	18.97%	8.71%
2024	58615	11.22%	12568	28972	14603	2472	2.68%	17.36%	9.71%
2025	65085	11.04%	12757	33697	16153	2478	1.50%	16.31%	10.61%
2026	74578	14.58%	13031	41063	18000	2483	2.15%	21.86%	11.44%
2027	83373	11.79%	13391	47296	20197	2489	2.77%	15.18%	12.20%
2028	93104	11.67%	13617	54186	22807	2495	1.68%	14.57%	12.92%
2029	103815	11.50%	13948	61457	25909	2501	2.43%	13.42%	13.60%
2030	115553	11.31%	14147	69297	29602	2507	1.43%	12.76%	14.25%
2021-2025		10.81%					2.34%	18.36%	8.73%
2026-2030		12.17%					2.09%	15.56%	12.88%
2021-2030		11.49%					2.22%	16.96%	10.81%

Năm	GRDP _{hh}	Vahh	KV1	KV2	KV3	%KV1	%KV2	%KV3	Thuế	%Thuế	DS	GRDP/DS	LD	GRDP/LD	NSL _{DSS}	Tốc độ tăng NSL _D	VD _{Thh}
2010	18625	17729	9771	2047	5911	52.46%	10.99%	31.74%	896	4.81%	1003.778	18.55	564589	32.99	32.99		4478
2011	24949	23642	13697	2720	7225	54.90%	10.90%	28.96%	1307	5.24%	1004.347	24.84	591394	42.19	33.28	0.88%	6428
2012	26364	24709	13004	3373	8332	49.32%	12.79%	31.60%	1655	6.28%	1005.117	26.23	583417	45.19	35.68	7.23%	6766
2013	29319	27378	14120	3618	9640	48.16%	12.34%	32.88%	1941	6.62%	1005.622	29.16	588535	49.82	37.25	4.37%	12825
2014	33255	31008	16019	4288	10701	48.17%	12.89%	32.18%	2247	6.76%	1006.238	33.05	588954	56.46	39.51	6.08%	31303
2015	35445	33167	16278	5241	11648	45.92%	14.79%	32.86%	2278	6.43%	1006.854	35.20	579952	61.12	42.66	7.99%	29184
2016	40548	37651	15308	9308	13035	37.75%	22.96%	32.15%	2897	7.14%	1007.56	40.24	578802	70.06	48.02	12.55%	21875
2017	47827	44700	16867	13504	14329	35.27%	28.24%	29.96%	3127	6.54%	1008.087	47.44	582709	82.08	53.43	11.28%	21337
2018	54019	50622	18234	16495	15893	33.75%	30.54%	29.42%	3397	6.29%	1008.784	53.55	574975	93.95	58.99	10.39%	22851
2019	59636	55626	18929	19352	17346	31.74%	32.45%	29.09%	4009	6.72%	1009.322	59.08	563743	105.79	66.89	13.39%	28473
2020	63461	59477	19105	22461	17912	30.10%	35.39%	28.23%	3983	6.28%	1009.94	62.84	571758	110.99	68.14	1.87%	26917
2021	75678	71679	22196	28104	21379	29.33%	37.14%	28.25%	3998	5.28%	1010.55	74.89	586491	129.03	73.97	8.56%	29249.2034
2022	82170	78156	22539	32264	23353	27.43%	39.27%	28.42%	4014	4.88%	1011.26	81.26	588607	139.60	79.40	7.35%	31578.3823
2023	88927	84898	23326	36113	25460	26.23%	40.61%	28.63%	4029	4.53%	1011.78	87.89	590735	150.54	86.02	8.34%	33907.5612
2024	95949	91904	23805	40428	27672	24.81%	42.13%	28.84%	4045	4.22%	1012.49	94.77	592874	161.84	93.94	9.20%	36236.7401
2025	103235	99175	23393	45844	29938	22.66%	44.41%	29.00%	4060	3.93%	1013.01	101.91	595635	173.32	103.45	10.12%	38565.9189
2026	110785	106709	23996	49567	33147	21.66%	44.74%	29.92%	4076	3.68%	1013.72	109.29	598411	185.13	114.24	10.44%	40895.0978
2027	118599	114508	24645	53287	36576	20.78%	44.93%	30.84%	4091	3.45%	1014.24	116.93	601202	197.27	126.68	10.88%	43224.2767
2028	126677	122571	25171	57281	40119	19.87%	45.22%	31.67%	4107	3.24%	1014.94	124.81	604010	209.73	141.18	11.45%	45553.4556
2029	135019	130897	25573	61511	43814	18.94%	45.56%	32.45%	4122	3.05%	1015.47	132.96	606834	222.50	157.99	11.90%	47882.6345
2030	143625	139488	25824	66268	47396	17.98%	46.14%	33.00%	4137	2.88%	1016.17	141.34	609673	235.58	177.61	12.42%	50211.8134

Phụ lục 5.1: Các trang thiết bị xử lý CTR cần cung cấp, bổ sung đến năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện tại				Số lượng cần bổ sung đến năm 2025			
		Thùng chứa rác (loại 240L)	Xe chuyên dụng	Lò đốt CTRSH	HTXL nước rỉ rác	Thùng chứa rác (loại 240L)	Xe chuyên dụng (loại 06 m ³)	Lò đốt CTRSH	HTXL nước rỉ rác
1	TP Trà Vinh	770	08	01 lò đốt (150 tấn/ngày đêm)	0	1.394	14	0	01
2	Huyện Càng Long	899	03	01 lò đốt (330kg/giờ)	0	409	10	01 lò đốt (50 tấn/ngày đêm)	01
3	Huyện Cầu Kè	400	02	01 lò đốt (500kg/giờ)	0	479	07	0	01
4	Huyện Tiểu Cần	148	01	01 lò đốt (250kg/giờ)	0	886	09	0	04
5	Huyện Châu Thành	489	02	0	0	719	10	0	03
6	Huyện Cầu Ngang	1.617	01	01 lò đốt (500kg/giờ)	0	0	10	01 lò đốt (20 tấn/ngày đêm)	02
7	Huyện Trà Cú	215	03	01 lò đốt (40 tấn/ngày đêm)	0	1.060	10	0	01
8	Huyện Duyên Hải	1.249	02	01 lò đốt (600kg/giờ)	0	0	05	0	02
9	TX Duyên Hải	1.010	03	01 lò đốt (100 tấn/ngày đêm)	0	0	03	0	01
Tổng		6.797	25	08	0	4.947	77	03	16

Nguồn: tính toán của đơn vị tư vấn

Phụ lục 5.2: Số lượng công cụ thu gom cần thiết (tối thiểu) đến năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Khối lượng CTRSH cần thu gom		Số lượng thùng chứa rác (loại 240L/0,24 m ³)	Số lượng xe chuyên dụng thu gom rác (loại 06 m ³)	Số lượng xe thu gom rác cỡ nhỏ (loại 1,8 m ³)
		Tấn/ngày	m ³ /ngày			
1	TP Trà Vinh	155,82	519,40	2.164	22	2
2	Huyện Càng Long	94,18	313,93	1.308	13	5
3	Huyện Cầu Kè	63,27	210,90	879	9	4
4	Huyện Tiểu Cần	74,45	248,17	1.034	10	4
5	Huyện Châu Thành	86,95	289,83	1.208	12	4
6	Huyện Cầu Ngang	76,56	255,20	1.063	11	4
7	Huyện Trà Cú	91,80	306,00	1.275	13	5
8	Huyện Duyên Hải	48,66	162,20	676	7	4
9	TX Duyên Hải	40,77	135,90	566	6	2
Tổng		732,46	2.441,53	10.173	102	34

Nguồn: Đề án tăng cường năng lực và hạ tầng kỹ thuật thực hiện quản lý chất thải rắn

**Phụ lục 5.3: Lộ trình xử lý CTRSH tồn đọng trên địa bàn tỉnh
(theo phương án đầu tư xã hội hóa Nhà máy xử lý CTR tỉnh Trà Vinh)**

Đơn vị hành chính	Tên bãi rác	KL CTRSH tồn đọng đến năm 2025 (tấn)	Lò đốt xử lý CTRSH tồn đọng (tấn/ngày)	Dự kiến KL CTRSH tồn đọng được xử lý (tấn)					
				2025	2026	2027	2028	2029	2030
TP Trà Vinh	Bãi rác TP Trà Vinh	0	Đã xử lý ở giai đoạn 2023-2024						
Huyện Châu Thành	Bãi rác TT.Châu Thành	0	Đã xử lý ở giai đoạn 2021-2023						
	Bãi rác xã Lương Hòa A	5.396,40	NM xử lý chất thải rắn phát điện 500 tấn/ngày	5.396,4					
	Bãi rác xã Hòa Lợi	39.749,64		20.075	19.675				
Huyện Càng Long	Bãi rác tập trung huyện Càng Long	24.473	Lò đốt XHH 50 tấn/ngày	18.250	6.223				
Huyện Cầu Ngang	Bãi rác cụm xã: Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, Hiệp Mỹ Đông và TT Mỹ Long	14.575	Lò đốt XHH 30 tấn/ngày	10.950	3.625				
	Bãi rác thị trấn Cầu Ngang	0	Đã xử lý ở giai đoạn 2021-2023						
	Bãi rác xã Kim Hòa	0							
Huyện Tiểu Cần	Bãi rác Cầu Quan	0	Đã xử lý ở giai đoạn 2021-2023						
	Bãi rác huyện Tiểu Cần	12.087,98	NM xử lý chất thải rắn phát điện	7.300	4.788				
	Dự án “mở rộng bãi rác huyện Tiểu Cần	0	-						

Đơn vị hành chính	Tên bãi rác	KL CTRSH tồn đọng đến năm 2025 (tấn)	Lò đốt xử lý CTRSH tồn đọng (tấn/ngày)	Dự kiến KL CTRSH tồn đọng được xử lý (tấn)					
				2025	2026	2027	2028	2029	2030
	Cần”								
	Bãi rác xã Tân Hòa	20.678	NM xử lý chất thải rắn phát điện	10.950	9.728				
Huyện Cầu Kè	Bãi rác tập trung huyện Cầu Kè	18.306,43	Chôn lấp HVS tại chỗ vào năm 2026						
Thị xã Duyên Hải	Bãi rác thị xã Duyên Hải (*)	14.600	Đã xử lý ở giai đoạn 2021-2023	14.600					
Huyện Duyên hải	Bãi rác xã Long Vĩnh	1.500,00	Đã xử lý ở giai đoạn 2021-2023						
	Bãi rác xã Đông Hải	8.763,62	Lò đốt 10 tấn/ngày (từ năm 2026: tăng cường lên 20 tấn/ngày)	282,73	188,49	2.920	2.920	2.451	
Huyện Trà Cú	Bãi rác khóm 1, Thị trấn Trà Cú	0	Đã xử lý ở giai đoạn 2021-2023						
	Bãi rác xã Long Hiệp	1.791,51	Lò đốt 40 tấn/ngày	282,73	188,49	756,22	564,08		
	Bãi rác huyện Trà Cú	4.495,65		282,73	188,49	756,22	598,41		
Tổng		166.417,22		88.369,59	44.604,47	4.432,44	4.082,49	2.451	0

Nguồn: Đề án tăng cường năng lực và hạ tầng kỹ thuật thực hiện quản lý chất thải rắn

**Phụ lục 5.4: Khối lượng thu gom và xử lý tại các bãi rác trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025-2030
(theo phương án đầu tư xã hội hóa Nhà máy xử lý chất thải rắn tỉnh Trà Vinh)**

STT	Đơn vị hành chính		Khối lượng (tấn/ngày)		Cơ sở xử lý	Khối lượng (tấn/ngày)		Cơ sở xử lý
			2025			2026-2030		
			Phát sinh	Thu gom (NQ)		Phát sinh	Thu gom (NQ)	
1	TP. Trà Vinh		115,6	114,41	Nhà máy xử lý CTRSH tỉnh Trà Vinh	119,12	117,76	Nhà máy xử lý CTRSH tỉnh Trà Vinh
2	Càng Long		97,83	81,09	Nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện tỉnh Trà Vinh	100,79	92,28	Nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện tỉnh Trà Vinh
3	Châu Thành		91,77	74,68		94,56	85,81	
4	Cầu Ngang		79,75	65,89		82,17	75,12	
5	Cầu Kè		66,4	54,4	Bãi rác tập trung huyện Cầu Kè	68,41	62,28	
6	Tiểu Cần*		73,92	62,22	Dự án “mở rộng bãi rác huyện Tiểu Cần”	76,16	70,26	Dự án “mở rộng bãi rác huyện Tiểu Cần”
7	Duyên Hải	04 xã đảo	50,95	41,84	Bãi rác xã Đông Hải	52,49	47,85	Bãi rác xã Đông Hải
		Các xã còn lại			Nhà máy xử lý CTR thị xã Duyên Hải			Nhà máy xử lý CTR thị xã Duyên Hải
8	Thị xã Duyên Hải		37,57	33,29		38,7	36,63	
9	Trà Cú		95,81	78,99	Bãi rác công ty TNHH Kim Hoàng Phát	98,73	90,16	Bãi rác công ty TNHH Kim Hoàng Phát
Tổng			709,6	606,81	07 cơ sở	731,13	678,15	06 cơ sở

Nguồn: Đề án tăng cường năng lực và hạ tầng kỹ thuật thực hiện quản lý chất thải rắn

Phụ lục 6.1: Khu vực bảo vệ I của di tích

STT	Số hiệu khu	Tên khu	Vị trí	Tọa độ VN2000 KT 105.5 độ múi 3 (Tọa độ trung tâm)		Diện tích quy hoạch (ha)	Loại hình di tích	Hạng Quyết định
				X (m)	Y (m)			
I- Huyện Càng Long								
1	DT8	Di tích LSCM Chùa BODHICULAMANI (Áp Sóc)	Áp Sóc, xã Huyền Hội, huyện Càng Long	1095622	577841		Lịch sử	Cấp Quốc gia
2	DT10	DTLS Chùa Py- Sey Va- Ra- Ram (chùa Ba Si)	xã Phương Thạnh, huyện Càng Long	1100089	586565		Lịch sử	Cấp Quốc gia
3	DT11	DTLS Nơi thành lập Chi bộ An Trường	ấp 3, xã An Trường, huyện Càng Long	1101443	575830		Lịch sử	Cấp Quốc gia
4	DT22	Di tích lịch sử Đình Phú Đức	Áp Phú Đức 1, xã Bình Phú, huyện Càng Long	1100669	581113		Lịch sử	Cấp Tỉnh
II- Thành phố Trà Vinh								
5	DT1	Di tích lịch sử cách mạng Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh	Áp Vĩnh Hội, xã Long Đức, TP. Trà Vinh	1104193	590849		Lịch sử	Cấp Quốc gia
6	DT3	Di tích danh thắng Ao Bà Om	Khóm 4, phường 8, TP. Trà Vinh	1096877	587980	2,48	Danh lam thắng cảnh	Cấp Quốc gia
7	DT4	Di tích kiến trúc tôn giáo chùa Âng	Khóm 4, phường 8, TP. Trà Vinh	1096699	587936		Kiến trúc nghệ thuật	Cấp Quốc gia
8	DT7	Di tích kiến trúc nghệ thuật Phước Minh Cung (Chùa Ông)	Số 44 Điện Biên Phủ, phường 2, TP. Trà Vinh	1098725	592059		Kiến trúc nghệ thuật	Cấp Quốc gia

STT	Số hiệu khu	Tên khu	Vị trí	Tọa độ VN2000 KT 105.5 độ múi 3 (Tọa độ trung tâm)		Diện tích quy hoạch (ha)	Loại hình di tích	Hạng Quyết định
				X (m)	Y (m)			
9	DT9	Di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Kom Pong (BODHISALARAJA)	Khóm 2, phường 1, TP. Trà Vinh	1099281	592069		Kiến trúc nghệ thuật	Cấp Quốc gia
10	DT14	Di tích lịch sử văn hóa Miếu Tiên Vãng (Miếu Tiên Sư)	Khóm 2, phường 1, TP. Trà Vinh	1099189	591945		Lịch sử	Cấp Tỉnh
III- Huyện Cầu Kè								
11	DT21	Di tích kiến trúc nghệ thuật Nhà cổ Huỳnh Kỳ (Nhà cổ Cầu Kè)	Khóm 2, thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè	1091774	560992		Kiến trúc nghệ thuật	Cấp Tỉnh
12	DT28	DTLS Thánh tịnh Thanh Long Tràng Võ	ấp Ngãi Nhì, xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè	1094637	559577		Lịch sử	Cấp Tỉnh
IV- Huyện Châu Thành								
13	DT19	Di tích lịch sử Đình An mỹ (Đình Bà Trâm)	Ấp Bà Trâm, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành	1096906	599088		Lịch sử	Cấp Tỉnh
14	DT40	Cụm di tích Bồ Lũy - chùa Kom Pong Thmo (chùa Lò Gạch)	Ấp Ba Se A, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	1096886	587073		Khảo cổ	Cấp Quốc gia (Đang lập hồ sơ đề nghị công nhận)
15	DT44	Di tích Gò Ông Tà	Ấp Cỏ Tháp B, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành				Khảo cổ	Cấp Quốc gia (Dự kiến khai quật, nếu đủ điều kiện sẽ lập hồ sơ)

STT	Số hiệu khu	Tên khu	Vị trí	Tọa độ VN2000 KT 105.5 độ múi 3 (Tọa độ trung tâm)		Diện tích quy hoạch (ha)	Loại hình di tích	Hạng Quyết định
				X (m)	Y (m)			
								đề nghị công nhận)
V- Huyện Trà Cú								
16	DT2	Di tích Kiến trúc Lưu Cù II	Ấp Lưu Cù II, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú	1073578	575628		Khảo cổ	Cấp Quốc gia
17	DT15	Di tích lịch sử Chùa Bào Môn	Ấp Bào Môn, xã Đôn Châu, huyện Trà Cú	1071221	597815		Lịch sử	Cấp Tỉnh
18	DT17	Di tích LSCM Chùa Long Thành	Ấp Long Thuận, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú	1072685	579907		Lịch sử	Cấp Tỉnh
19	DT18	Di tích LSCM Chùa Satharam Van Ta Rom (Chùa Tà Rom)	Ấp Tà Rom A, xã Đôn Châu, huyện Trà Cú	1069007	596892		Lịch sử	Cấp Tỉnh
20	DT25	Di tích Chùa Chroy Ton Sa (Bãi Xào Giữa)	ấp Bãi Xào Giữa, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú	1069788	579266		Lịch sử	Cấp Tỉnh
21	DT31	Di tích Chùa Long Trường	ấp Long Trường, xã Tân Hiệp, huyện Trà Cú	1076240	592675		Lịch sử	Cấp Tỉnh
22	DT41	Di tích Chùa Chê Đầy (chùa Tháp)	Ấp Đồn Điền, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú	1076638	581411		Khảo cổ	Cấp Quốc gia (Dự kiến khai quật, nếu đủ điều kiện sẽ lập hồ sơ

STT	Số hiệu khu	Tên khu	Vị trí	Tọa độ VN2000 KT 105.5 độ múi 3 (Tọa độ trung tâm)		Diện tích quy hoạch (ha)	Loại hình di tích	Hạng Quyết định
				X (m)	Y (m)			
								đề nghị công nhận)
23	DT38	DTLS Chùa Trô Pras Bat (chùa Chông Bát)	ấp Chông Bát, xã Tân Hiệp, huyện Trà Cú	1076468	593529		Lịch sử	Cấp Tỉnh (Đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận)
VI- Huyện Cầu Ngang								
24	DT5	Di tích lịch sử cách mạng chùa Giác Linh (chùa Dơi)	Ấp Nhứt A, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang	1085044	608514		Lịch sử	Cấp Quốc gia
25	DT13	Di tích LSCM Chùa Phước Mỹ (Chùa Bà Sở)	Ấp Bến Chùa, xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	1075451	611264		Lịch sử	Cấp Tỉnh
26	DT26	DTLS Chùa Can Snom (Căn Nom)	ấp Căn Nom, xã Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	1082306	596625		Lịch sử	Cấp Tỉnh
27	DT27	DTLS Chùa Vel Lac (Lạc Hòa)	ấp Lạc Hòa, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang	1073964	606695		Lịch sử	Cấp Tỉnh
VII- Huyện Tiểu Cần								
28	DT43	Di tích Gò Ông Tà (chùa Cây Cồng).	Ấp Tân Trung Giồng A, xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần				Khảo cổ	Cấp Quốc gia (Dự kiến khai quật, nếu đủ điều kiện lập hồ sơ đề nghị công nhận)

STT	Số hiệu khu	Tên khu	Vị trí	Tọa độ VN2000 KT 105.5 độ múi 3 (Tọa độ trung tâm)		Diện tích quy hoạch (ha)	Loại hình di tích	Hạng Quyết định
				X (m)	Y (m)			
VIII- Huyện Duyên Hải								
29	DT12	DTLS Chùa Tà Lôn (Cái Cối)	ấp Cái Cối, xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải	1061206	590619		Lịch sử	Cấp Quốc gia
30	DT20	Di tích LSCM Chùa Sattarinadi Pro Khup (Chùa Trà Khúp)	Ấp Trà Khúp, xã Ngủ Lạc, huyện Duyên Hải	1069137	601640		Lịch sử	Cấp Tỉnh
31	DT23	DTLS Đình Phước Lộc	khóm 4, thị trấn Duyên Hải, huyện Duyên Hải	1065566	609386		Lịch sử	Cấp Tỉnh
32	DT37	DTLS Ban An ninh tỉnh Trà Vinh	Ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	1056859	601888		Lịch sử	Cấp Tỉnh
33	DT39	DTLS Đình Khánh Hưng	Ấp Cái Đồi, xã Long Khánh, huyện Duyên Hải	1062128	598308		Lịch sử	Cấp Tỉnh
34	DT42	Di tích Pra Sát (Ba Sát)	ấp Ba Sát, xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải				Khảo cổ	Cấp Quốc gia (Dự kiến khai quật, nếu đủ điều kiện sẽ lập hồ sơ đề nghị công nhận)
IX- Thị xã Duyên Hải								
35	DT6	Di tích LSCM Bến tiếp nhận vũ khí Cồn Tàu	Ấp Cồn Trúng, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	1063423	614277		Lịch sử	Cấp Quốc gia

STT	Số hiệu khu	Tên khu	Vị trí	Tọa độ VN2000 KT 105.5 độ múi 3 (Tọa độ trung tâm)		Diện tích quy hoạch (ha)	Loại hình di tích	Hạng Quyết định
				X (m)	Y (m)			
36	DT24	DTLS Đình miếu Cồn Trúng	ấp Cồn Trúng, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	1064974	615630		Lịch sử	Cấp Quốc gia
37	DT36	Di tích LSCM Lăng Ông Cồn Tàu	Ấp Cồn Tàu, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	1065357	615137		Lịch sử	Cấp Quốc gia
38	DT16	Di tích LSCM Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh (Căn cứ Giồng Giếng)	Ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải	1062671	610146		Lịch sử	Cấp Tỉnh
39	DT29	DTLS Đình Hội Hữu	ấp 13, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải	1072052	606875		Lịch sử	Cấp Tỉnh
40	DT30	Di tích Lầu Bà Cố Hỷ Thượng Động nương nương	Ấp Ba Động, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	1069294	615797		Lịch sử	Cấp Tỉnh

Phụ lục 6.2: Danh sách các khu rừng phòng hộ cửa sông, ven biển tỉnh Trà Vinh

TT	Số hiệu vùng	Tên vùng	Vị trí	Tọa độ VN2000 KT 105.5 độ múi 3 (Tọa độ trung tâm)		Diện tích quy hoạch (ha)
				X (m)	Y (m)	
I- Huyện Châu Thành						
1	R1	Rừng phòng hộ	xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành	1100657	597501	71,09
2	R2	Rừng phòng hộ	xã Hòa Minh-xã Long Hòa, huyện Châu Thành	1093863	606244	465,57
II- Huyện Cầu Ngang						
3	R3	Rừng phòng hộ	xã Vinh Kim-xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang	1089226	607529	17,57
4	R4	Rừng phòng hộ	xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang	1088420	609022	68,40
6	R5	Rừng phòng hộ	xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang	1086172	609699	20,99
7	R6	Rừng phòng hộ	TT. Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	1085402	610379	69,01
8	R7	Rừng phòng hộ	xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang	1081595	611854	527,31
9	R8	Rừng phòng hộ	xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang	1083792	613306	351,52
III- Thị xã Duyên Hải						
11	R9	Rừng phòng hộ	xã Long Hữu, TX. Duyên Hải	1072271	613570	993,89
12	R10	Rừng phòng hộ	xã Hiệp Thạnh, TX. Duyên Hải	1072913	615099	1528,33
13	R11	Rừng phòng hộ	xã Hiệp Thạnh, TX. Duyên Hải	1077861	616117	49,65
14	R12	Rừng phòng hộ	xã Trường Long Hòa, TX. Duyên Hải	1066660	614011	2855,53
15	R13	Rừng phòng hộ	xã Dân Thành, TX. Duyên Hải	1063805	612335	1350,04
16	R14	Rừng phòng hộ	xã Dân Thành, TX. Duyên Hải	1059033	611943	32,36
17	R15	Rừng phòng hộ	xã Dân Thành, TX. Duyên Hải	1058735	608764	1144,66

TT	Số hiệu vùng	Tên vùng	Vị trí	Tọa độ VN2000 KT 105.5 độ múi 3 (Tọa độ trung tâm)		Diện tích quy hoạch (ha)
				X (m)	Y (m)	
IV- Huyện Duyên Hải						
19	R16	Rừng phòng hộ	xã Long Khánh, huyện Duyên Hải	1060030	604781	2450,28
20	R17	Rừng phòng hộ	xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	1056092	605781	4059,21
21	R18	Rừng phòng hộ	xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải	1056514	596784	3286,62
Tổng cộng:						19.342,04

Phụ lục 8.1: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư từ nguồn NSNN

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI				
1	Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	Huyện Càng Long, Châu Thành và TP Trà Vinh	Cấp III đồng bằng (chiều dài đường 22,93 km; 12 cầu BTCT vĩnh cửu; hạng mục phụ trợ	x	
27	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến số 01 và 02 dẫn vào Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải thuộc Khu kinh tế Định An		Nâng cấp, sửa chữa	x	
28	Dự án Tuyến số 05 (đoạn từ tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến cầu C16 và từ cầu C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu kinh tế Định An (giai đoạn 1)	KKT Định An	Chiều dài 8,6km	x	
29	Nâng cấp Đường tỉnh 914 đoạn từ Ngũ Lạc đến Hiệp Thạnh	TX Duyên Hải; huyện Duyên Hải	Cấp IV ĐB	x	
30	Nâng cấp, mở rộng đường dẫn vào khu bến tổng hợp Định An, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Cấp III ĐB	x	
31	Đường 19/5 nối dài, thành phố Trà Vinh	TP Trà Vinh	Đường đô thị	x	
32	Đường kết nối Cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	cấp IV	x	
33	Đường Nguyễn Hòa Luông nối dài, thành phố Trà Vinh	TP Trà Vinh	Đường đô thị	x	
34	Đường D10 thành phố Trà Vinh	TP Trà Vinh	Đường đô thị	x	
35	Tuyến trung tâm chính trị hành chính tỉnh Trà Vinh	TP Trà Vinh	Đường đô thị	x	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
36	Đường Trần Phú nối dài, thành phố Trà Vinh	TP Trà Vinh	Đường đô thị	x	
37	Đường Vành đai 3, thành phố Trà Vinh	TP Trà Vinh	đường cấp III đồng bằng, dài 2,65km	x	
38	Xây dựng cầu Long Bình 1 thành phố Trà Vinh	TP Trà Vinh	Cầu BTCT vĩnh cửu	x	
39	Đường Vành đai phía Đông, huyện Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	Đường cấp III ĐB, dài khoảng 6,5km; mặt đường rộng 11m	x	
40	QL.53 (xây mới tuyến tránh TP Trà Vinh)	TP.Trà Vinh từ Tượng đài Trà Vinh (giao QL.60) đến điểm giao QL.53 với ĐH.15 (xã Phước Hảo, H.Châu Thành)	Đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB, dài 47km, lộ giới 44m		x
41	QL.53 (Nâng cấp mở rộng)	Đoạn từ ranh Vĩnh Long đến TP.Trà Vinh, cầu Long Toàn đến QL.54	Đoạn từ ranh Vĩnh Long đến TP.Trà Vinh dài 18km tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp II-ĐB; Đoạn từ cầu Long Toàn (tại Km114) đến giao QL.54 (tại xã Tập Sơn, huyện Trà Cú) dài 56,1km tối thiểu đạt		x

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
			tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB		
42	Hoàn thiện hạ tầng giao thông nông thôn (giai đoạn 1)	khu vực 04 xã đảo thuộc huyện Duyên Hải	qui mô đường cấp VI-ĐB với tổng chiều dài 27,23km đường và xây mới các cầu trên tuyến.		x
43	Đường hành lan ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Các huyện: Châu Thành, Cầu Ngang, thị xã Duyên Hải, huyện Duyên Hải, Trà Cú, Tiểu Cần	57,2 km đường cấp III đồng bằng; 33 cầu trung mật cát ngang 12m, tổng chiều dài 2.919m; 01 cầu lớn (cầu cửa Cung Hầu) mật cát ngang 16m, dài khoảng 2.600m.		x
44	Xây dựng tuyến đường trục kết nối Quốc lộ 54 và cụm công nghiệp An Phú Tân	(từ QL.54, xã Hòa Ân – ĐT.915, xã An Phú Tân), huyện Cầu Kè	dài 6km, qui mô đường cấp III-ĐB, chiều rộng nền đường 19m (chiều rộng mặt đường nhựa 14m; chiều rộng dải phân cách 2m; lề đường 1,5 x 2 = 3m)		x
45	Tuyến đường D6, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	Đường D4 - Khu công nghiệp Long Đức	2,7km		x

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
46	Đường D4, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	Đường Bùi Hữu Nghĩa - Vòng xoay đường cây ăn trái (Vành Đai 3)	6,3km		x
47	Đường D16, thành phố Trà Vinh	Đường Nguyễn Thiện Thành - Đường Hùng Vương	2,2km		x
48	Dự án đường cấp hai bên bờ sông Long Bình (Đoạn từ cầu Long Bình 2 đến giáp huyện Châu Thành)	Dương Quang Đông - giáp Châu Thành	7,4km		x
49	Dự án tuyến số 2, thành phố Trà Vinh (tiếp giáp ranh trụ sở Công an tỉnh)	Đường Võ Văn Kiệt phường 7 – Đường Đông Khởi	3,7km		x
50	Dự án Tuyến số 3, thành phố Trà Vinh	Đường Võ Văn Kiệt phường 7 – Hết ranh Châu Thành	2,4km		x
51	Tuyến đường số 03 (đoạn từ nút cầu Long Toàn đi qua cảng Long Toàn và Khu phi thuế quan đến sông Giồng Ôi) Khu kinh tế Định An	Trong phạm vi quy hoạch Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh (thuộc địa bàn thị xã Duyên Hải)	Đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB, dài 4,78km, lộ giới 40m;		x
52	Tuyến đường số 04 (đoạn từ nút N24 đến nút N28) Khu kinh tế Định An	Trong phạm vi quy hoạch Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà	Đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB, dài 2,96km, lộ giới 28m;		x

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
		Vinh (thuộc địa bàn huyện Duyên Hải)			
53	Đường kết nối Sơn Thông - D10	Đường Sơn Thông - Đường D10			x
54	Tuyến N1, Phường 1, thành phố Trà Vinh	Đường Vành Đai 2 - Bạch Đằng			x
II	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ				
1	Chợ Ba Trường	TP Trà Vinh	Di dời và xây mới chợ khoảng 2.000m ²		X
2	Chợ Vĩnh Yên	KCN Long Đức - TP Trà Vinh	Di dời và xây mới chợ 2.000 m ² (hiện tại 620 m ²)		X
3	Chợ Sóc Ruộng	TP Trà Vinh	Di dời và xây mới diện tích 2.000 m ² (hiện tại 600 m ²)		X
4	Chợ Tân An	Huyện Càng Long	Xây mới trên nền chợ cũ 7.040 m ²		X
5	Chợ Rạch Bàng	Huyện Càng Long	Cải tạo chợ trên diện tích 690 m ²		X
6	Chợ Lo Co	Huyện Càng Long	Xây dựng mới trên diện tích 1.500m ² .		X

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
7	Chợ Phương Thạnh	Huyện Càng Long	Cải tạo chợ trên diện tích 2.740 m ²		X
8	Chợ Nhị Long	Huyện Càng Long	Cải tạo nhà lồng diện tích 5.000 m ²		X
9	Chợ Bến Đình (Dinh An)	Huyện Cầu Kè	Cải tạo chợ trên diện tích 1.000 m ²		X
10	Chợ Phong Thạnh	Huyện Cầu Kè	Xây mới trên nền chợ cũ 5.000 m ²		X
11	Chợ Ngã Hậu	Huyện Cầu Kè	Xây mới trên nền chợ cũ 7.500 m ²		X
12	Chợ Trà Ôt	Huyện Cầu Kè	Di dời và xây mới chợ 5.500 m ²		X
13	Chợ Phó	Huyện Cầu Kè	Cải tạo nâng cấp trên diện tích 5.000 m ²		X
14	Chợ Ô Rôm	Huyện Cầu Kè	Xây mới trên diện tích 2.000 m ²		X
15	Chợ An Bình	Huyện Cầu Kè	Xây mới trên diện tích 2.000 m ²		X
16	Chợ Hiếu Trung	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 8.037 m ²		X
17	Chợ Từ Ô 1	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 2.320 m ²		X

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
18	Chợ Rạch Lọp	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 1.512 m ²		X
19	Chợ Tập Ngãi	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 2.779 m ²		X
20	Chợ Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 5.719 m ²		X
21	Chợ đêm	Huyện Tiểu Cần	Xây mới trên diện tích 1.000 m ²		X
22	Chợ Ngãi Hùng	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 5.000m ²		X
23	Chợ Tân Hòa	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo diện tích 4.6141m ²		X
24	Chợ Ngã Tư 1	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 3.000m ²		X
25	Chợ Sóc Cầu	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 1.750m ²		X
26	Chợ Cây Ôi	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo diện tích 11.522m ²		X
27	Chợ Long Thói	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo diện tích 1.150m ²		X
28	Chợ Phú Cần	Huyện Tiểu Cần	Xây mới trên diện tích 5.000m ²		X

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
29	Chợ Ba Se B	Huyện Châu Thành	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 1.359 m ²		X
30	Chợ Song Lộc	Huyện Châu Thành	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 1.600 m ²		X
31	Chợ Hòa Thuận	Huyện Châu Thành	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 961 m ²		X
32	Chợ Phước Hào	Huyện Châu Thành	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 3.357 m ²		X
33	Chợ Vang Nhứt	Huyện Châu Thành	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 1.000 m ²		X
34	Chợ Bãi Vàng	Huyện Châu Thành	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 1300 m ²		X
35	Chợ Mỹ Chánh	Huyện Châu Thành	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 1.365 m ²		X
36	Chợ Long Hòa	Huyện Châu Thành	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 1.764 m ²		X
37	Chợ Hòa Minh	Huyện Châu Thành	Di dời xây mới diện tích 2.000 m ²		X
38	Chợ Long Hưng I	Huyện Châu Thành	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 404 m ²		X
39	Chợ Hòa Lợi	Huyện Châu Thành	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 3.720 m ²		X

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
40	Chợ Sâm Bua	Huyện Châu Thành	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 1.081 m ²		X
41	Chợ Rạch Vồn	Huyện Châu Thành	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 1.100 m ²		X
42	Chợ Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 13.650 m ²		X
43	Chợ Tân Lập	Huyện Cầu Ngang	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 960 m ²		X
44	Chợ Mai Hương	Huyện Cầu Ngang	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 397 m ²		X
45	Chợ Trường Thọ	Huyện Cầu Ngang	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 2.500 m ²		X
46	Chợ Cẩm Hương	Huyện Cầu Ngang	Di dời xây mới diện tích 5.000 m ²		X
47	Chợ Đại An	Huyện Trà Cú	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 12.147 m ²		X
48	Chợ Phước Hưng	Huyện Trà Cú	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 5.581 m ²		X
49	Chợ Đầu Giồng	Huyện Trà Cú	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 7.378 m ²		X
50	Chợ Tập Sơn	Huyện Trà Cú	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 4.506 m ²		X

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
51	Chợ Tha La	Huyện Trà Cú	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 1.300 m ²		X
52	Chợ Long Hiệp	Huyện Trà Cú	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 10.700 m ²		X
53	Chợ An Quảng Hữu	Huyện Trà Cú	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 4.008 m ²		X
54	Chợ An Nghiệp	Huyện Trà Cú	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 2.487 m ²		X
55	Chợ Leng	Huyện Trà Cú	Nâng cấp cải tạo trên diện tích 1.746 m ²		X
56	Chợ Thanh Sơn	Huyện Trà Cú	Xây mới chợ diện tích 2.000 m ²		X
57	Chợ Hàm Tân	Huyện Trà Cú	Xây mới chợ diện tích 2.000 m ²		X
58	Chợ Định An	Huyện Trà Cú	Xây mới chợ diện tích 2.000 m ²		X
59	Chợ Tân Hiệp	Huyện Trà Cú	Nâng cấp, mở rộng diện tích 6.516m ²		X
60	Chợ Ngãi Xuyên	Huyện Trà Cú	Xây mới diện tích 2.000 m ²		X
61	Chợ Long Thành	Huyện Duyên Hải	Di dời xây mới chợ diện tích 3.000 m ²		X

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
62	Chợ Côn Cù	Huyện Duyên Hải	Xây mới trên nền chợ cũ 904m ²		X
63	Chợ Long Vĩnh	Huyện Duyên Hải	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 2.895 m ²		X
64	Chợ Cái Đồi	Huyện Duyên Hải	Di dời xây mới chợ diện tích 2.000 m ²		X
65	Chợ Dân Thành	Thị xã Duyên Hải	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 4.294 m ²		X
66	Chợ Trường Long Hòa	Thị xã Duyên Hải	Xây mới trên nền chợ cũ 8.542 m ²		X
67	Chợ Đầu mối thủy sản	Thị xã Duyên Hải	Xây mới trên diện tích 10.000 m ²		X
68	Chợ Hiệp Thạnh	Thị xã Duyên Hải	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 5.450 m ²		X
69	Chợ Long Toàn	Thị xã Duyên Hải	Xây mới trên diện tích 2.000 m ²		X
70	Chợ Long Hữu	Thị xã Duyên Hải	Xây mới trên diện tích 2.000 m ²		X
71	Chợ Huyền Hội	Huyện Càng Long	Xây mới trên nền chợ cũ 3.000 m ²		X
72	Chợ Bãi Xan	Huyện Càng Long	Xây mới trên nền chợ cũ 1.000 m ²		X

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
73	Chợ An Trường	Huyện Càng Long	Xây mới trên nền chợ cũ 2.000 m ²		X
74	Chợ Đêm	TP Trà Vinh	Di dời và xây mới chợ đêm 2000 m ²		X
III	LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN, CẤP NƯỚC				
1	Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh	TP Trà Vinh, Huyện Châu Thành	17 km cống, nhà máy công suất 18.000 m ³ /ngày đêm	X	
2	Xây dựng hồ trữ nước, dùng đoạn sông Cái Hóp để đập đập làm hồ trữ nước ngọt cung cấp các xã Đức Mỹ, Nhị Long, huyện Càng Long	xã Đức Mỹ, Huyện Càng Long	Xây dựng mới		X
3	Dự án đầu tư Hồ trữ nước ngọt phía bắc huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	Huyện Châu Thành	Xây dựng mới		X
4	Dự án đầu tư Hồ trữ nước ngọt phía Đông huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	Huyện Càng Long	Xây dựng mới		X
5	Dự án đầu tư Hồ trữ nước ngọt Tân Hiệp, Long Hiệp, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	Huyện Trà Cú	Xây dựng mới		X
6	Tuyến ống truyền tải nước của nhà máy nước vùng liên tỉnh sông Tiền 2 từ huyện Càng Long - thành phố Trà Vinh - huyện Cầu Ngang - thị xã Duyên Hải.	Tỉnh Trà Vinh	Xây dựng mới, chiều dài khoảng 70km		X

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
7	Tuyến ống truyền tải nước của nhà máy nước vùng liên tỉnh sông Tiền 2 từ Hựu Thành - huyện Tiểu Cần - huyện Trà Cú - huyện Duyên Hải.	Tỉnh Trà Vinh	Xây dựng mới, chiều dài khoảng 75km		X
8	Tuyến ống truyền tải nước của nhà máy nước vùng liên tỉnh sông Tiền 2 từ huyện Càng Long - cầu Cỏ Chiên (thuộc tuyến từ Càng Long đến thành phố Bến Tre theo Quốc Lộ 60).	Tỉnh Trà Vinh	Xây dựng mới, chiều dài khoảng 18km		X
IV	LĨNH VỰC THỦY LỢI, ĐỀ ĐIỀU VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU				
1	Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú.	thị trấn Trà Cú	công trình cấp IV	X	
2	Dự án Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản Dân Thành, Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	Hạ tầng thủy lợi	X	
3	Đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển, kè biển trên địa bàn các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải	TX Duyên Hải	2.500 m	X	
4	Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh	Huyện Trà Cú, Tiểu Cần, Càng Long	34 cống BTCT	X	
5	Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	Huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh	cấp III	X	
6	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Kim Hòa - Vinh Kim, huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	Hạ tầng thủy lợi, điện, GTNT	X	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
7	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhàn, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Huyện Duyên Hải	780m	X	
8	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên khu vực Cù lao ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (giai đoạn 2)	TP Trà Vinh	1.550m	X	
9	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải (giai đoạn 2)	TX Duyên hải	580m	X	
10	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2)	Huyện Cầu Ngang	500m	X	
11	Đê bao chống sạt lở Bắc Rạch Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	Hạ tầng kỹ thuật	X	
12	Nâng cấp hệ thống đê bao chống triều cường khu vực các huyện Châu Thành, Tiểu Cần và thành phố Trà Vinh	Huyện Châu Thành, Tiểu Cần và TP Trà Vinh	Hạ tầng kỹ thuật	X	
13	Đầu tư trồng rừng phòng hộ ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025.	Huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải	Diện tích trồng rừng 323 ha	X	
14	Nạo vét 10 kênh cấp II và các công trình trên kênh trên địa bàn huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	Hạ tầng thủy lợi	X	
15	Hệ thống cống điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	Cống hở, BTCT	X	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
16	Đầu tư xây dựng hệ thống đê bao Nam rạch Trà Cú, huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	Tổng chiều dài 11.838m	X	
17	Kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang (đoạn còn lại)	Huyện Cầu Ngang	Chiều dài 705 m	X	
18	Xây dựng hệ thống thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi thủy sản, huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	Hạ tầng thủy sản	X	
19	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh		X	
20	Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm điện - kênh bê tông phục vụ sản xuất nông nghiệp	Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Kè	công trình cấp III	X	
21	Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất	Tỉnh Trà Vinh	Tổng chiều dài 162,11 km	X	
22	Kè chống sạt lở Sông thị trấn Tiểu Cần	thị trấn Tiểu Cần	công trình cấp IV	X	
23	Kè sông Long Bình, thành phố Trà Vinh (đoạn còn lại)	TP. Trà Vinh	Tổng chiều dài 8.200m; hạ tầng kỹ thuật; BT GPMB	X	
24	Kè chống sạt lở khu vực thị trấn Cầu Kè	thị trấn Cầu Kè	1,335 km	X	
25	Đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển, kè biển trên địa bàn các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải	TX Duyên Hải	1,6 km	X	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
26	Hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp ngoài đê bao xã Vinh Kim, Mỹ Long Bắc	Huyện Cầu Ngang	Xây dựng hệ thống điện, thủy lợi, giao thông phục vụ cho khoảng 300 ha nuôi tôm TC-BTC		X
27	Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản cánh đồng Đôn	Huyện Cầu Ngang và Duyên Hải	Đảm bảo cấp thoát nước NTTS cho khoảng 1460 ha		X
28	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản tại các xã Dân Thành, Trường Long Hòa, TX Duyên Hải	Xã Dân Thành, xã Trường Long Hòa, TX Duyên Hải	Xây dựng mới công trình NN&PTNT cấp IV		X
29	Xây dựng hệ thống thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	Nạo vét hệ thống kênh, cống, bọng; hệ thống điện		X
30	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đôn Xuân và Đôn Châu (giai đoạn 1)	Huyện Trà Cú			X
31	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đông Hải, Long Toàn, Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	1.430 ha		X
32	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Long Vĩnh, Long Hữu	TX. Duyên Hải	4.800 ha		X
33	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản huyện Cầu Ngang Khu II (xã Mỹ Long Nam, Mỹ Long Bắc, Mỹ Hoà, Hiệp Mỹ Đông)	Huyện Cầu Ngang	Xây dựng hệ thống điện, thủy lợi, giao		X

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
			thông phục vụ nuôi tôm - lúa cho khoảng 600 ha		
34	Đầu tư xây dựng hạ tầng bổ sung phục vụ nuôi trồng thủy sản cánh đồng Đơn	Huyện Cầu Ngang và huyện Duyên Hải	Xây dựng hệ thống điện, thủy lợi, giao thông phục vụ nuôi trồng thủy sản cho khoảng 1000 ha		X
35	Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Hiệp Mỹ Tây, Thạnh Hoà Sơn	Huyện Cầu Ngang	Phục vụ vùng nuôi tôm TC/BTC quy mô khoảng 500 ha		X
36	Hệ thống hạ tầng phục vụ NTTS cánh đồng Trà Côn (xã Hiệp Mỹ Tây, Long Sơn, Thạnh Hoà Sơn)	Huyện Cầu Ngang	Xây dựng hệ thống điện, thủy lợi, giao thông phục vụ NTTS cho khoảng 400 ha		X
37	Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi tôm sú và thẻ chân trắng theo hình thức TC-BTC xã Hiệp Mỹ Đông, Hiệp Mỹ Tây, Mỹ Long Nam	Huyện Cầu Ngang	Phục vụ vùng nuôi tôm TC/BTC quy mô 1500 ha		X
38	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp cánh đồng Tây (xã Mỹ Long Nam, Hiệp Mỹ Đông)	Huyện Cầu Ngang	Xây dựng hệ thống điện, thủy lợi, giao thông phục vụ nuôi tôm công nghiệp cho khoảng 600 ha		X

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
39	Đầu tư cơ sở hạ tầng chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp lúa - tôm các xã Thuận Hoà, Mỹ Hoà, Vinh Kim, Hiệp Mỹ Đông	Huyện Cầu Ngang	Xây dựng hệ thống điện, thủy lợi, giao thông phục vụ NTTS cho khoảng 900 ha		X
40	Hệ thống hạ tầng phục vụ chuyển đổi lúa kết hợp nuôi tôm phía Nam huyện Trà Cú (xã Định An, Kim Sơn, Đại An, Lưu Nghiệp Anh)	Huyện Trà Cú	Chiều dài 9.000m, xã Kim Sơn: 3000m, xã Định An: 6000m; bề rộng mặt kè 4m; cao trình đỉnh đê 3.0m; phục vụ 700ha		X
41	Đầu tư hạ tầng vùng nuôi tôm công nghiệp huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	Đầu tư xây dựng hệ thống điện, giao thông, thủy lợi phục vụ nuôi tôm công nghiệp cho khoảng 750 ha		X
42	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản các xã Đông Hải, Long Vĩnh, Ngũ Lạc (huyện Duyên Hải) và xã Hiệp Thạnh (TX. Duyên Hải)	Huyện Duyên Hải và TX. Duyên Hải	Xây dựng hệ thống điện, thủy lợi, giao thông phục vụ NTTS cho khoảng 600 ha		X
43	Nâng cấp hệ thống đê bao ngăn triều cường cù lao Long Hoà - Hoà Minh	Huyện Châu Thành	Mở rộng đê bao dài 42 km và xây dựng mới 25 cầu giao thông nông thôn		X

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
44	Hệ thống hạ tầng phục vụ chuyển đổi lúa kết hợp nuôi tôm huyện Châu Thành (xã Phước Hảo, Hưng Mỹ)	Huyện Châu Thành	Xây dựng hệ thống điện, giao thông, thủy lợi phục vụ NTTS cho khoảng 550 ha		X
45	Đầu tư xây dựng mới Đê Nam rạch Trà Cú - Đoạn 2	Huyện Trà Cú	Chiều dài 6700m; Bề rộng mặt đê 4m; Cao trình đỉnh đê 3,1m		X
46	Đầu tư xây dựng mới Đê bao ven sông Tân Định	Huyện Cầu Kè	Chiều dài 10000m; Bề rộng mặt đê 4m; Cao trình đỉnh đê 3,1m		X
47	Đầu tư xây dựng mới Đê bao kênh Bông Bót	Huyện Cầu Kè	Chiều dài 30000m; Bề rộng mặt đê 4m; Cao trình đỉnh đê 3,1m		X
48	Đầu tư xây dựng mới Đê bao Tân Hòa	Huyện Tiểu Cần	Chiều dài 5130m; Bề rộng mặt đê 4m; Cao trình đỉnh đê 3,1m		X
49	Đầu tư xây dựng mới Đê Ngãi Hòa - Đoạn 1	Huyện Châu Thành	Chiều dài 1660m; Bề rộng mặt đê 4m; Cao trình đỉnh đê 3,1m		X
50	Đầu tư xây dựng mới Đê Ngãi Hòa - Đoạn 2	Huyện Châu Thành	Chiều dài 5360m; Bề rộng mặt đê 4m; Cao trình đỉnh đê 3,1m		X

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
51	Đầu tư xây dựng mới Đê Cồn Tàu - Bờ phải	TX. Duyên Hải	Chiều dài 7130m; Bề rộng mặt đê 4m; Cao trình đỉnh đê 3,1m		X
52	Đầu tư xây dựng mới Đê Cồn Tàu - Bờ trái	TX. Duyên Hải	Chiều dài 7070m; Bề rộng mặt đê 4m; Cao trình đỉnh đê 3,1m		X
53	Đầu tư xây dựng mới Đê bắc Rạch Trà Cú - Đoạn 2	Huyện Trà Cú	Chiều dài 2450m; Bề rộng mặt đê 4m; Cao trình đỉnh đê 3,65m		X
54	Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 2)	Huyện Càng Long, Châu Thành và TP. Trà Vinh	Tổng chiều dài: chiều dài kè, tuyến kè 13.403m		X
			Chiều dài tuyến đường giao thông 6.550m		
55	Đầu tư xây dựng mới Kè phía Đông kênh Chợ Mới, TT. Trà Cú	Huyện Trà Cú	Chiều dài 4000m		X
	Hạ tầng nuôi thủy sản huyện Cầu Ngang khu II	Huyện Cầu Ngang			X
56	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Vinh Kim và Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang			X
	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp cánh đồng Tây	Huyện Cầu Ngang			X

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
57	Hệ thống hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản cánh đồng Trà Côn	Huyện Cầu Ngang			X
58	Đầu tư xây dựng hạ tầng bổ sung phục vụ nuôi trồng thủy sản cánh đồng Đon	Cầu Ngang, TX. Duyên Hải			X
59	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản các xã Đông Hải, Long Vĩnh, Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải và xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải	Duyên Hải, TX. Duyên Hải			X
60	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Long Hữu, Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải	TX. Duyên Hải			X
61	Hệ thống hạ tầng phục vụ chuyển đổi lúa kết hợp với tôm huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành			X
62	Hệ thống hạ tầng phục vụ chuyển đổi lúa kết hợp với tôm phía Nam huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú			X
63	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	TX. Duyên Hải	Dài 7,5 km		X
64	Kè bảo vệ bờ biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải	TX. Duyên Hải	900m		X
65	Kè chống sạt lở bờ sông ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (giai đoạn 3)	thành phố Trà Vinh	2500 mét kè		X
66	Kè chống sạt lở bờ biển ấp Đông Thành và ấp Hồ Thùng, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Huyện Duyên Hải	2000 mét kè biển		X
67	Đầu tư hạ tầng vùng nuôi tôm công nghiệp huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông, điện,		X

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
			hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi tôm công nghiệp cho khoảng 750 ha		
68	Nâng cấp, mở rộng Cảng cá Định An (giai đoạn 1)	Huyện Trà Cú	Xây dựng Cảng cá Định An đáp ứng nhu cầu phát triển của cảng cá		X
69	Nâng cấp, mở rộng Cảng cá Định An (giai đoạn 2)	Huyện Trà Cú	Xây dựng Cảng cá Định An đáp ứng nhu cầu phát triển của cảng cá		X
70	Nâng cấp hệ thống đê bao ngăn triều cường cù lao Long Hòa - Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	Huyện Châu Thành	Mở rộng đê bao dài 42km và xây mới 25 cầu GTNT		X
71	Đầu tư cơ sở hạ tầng chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp lúa - tôm các xã Thuận Hòa, Mỹ Hòa, Hiệp Mỹ Đông, Vinh Kim, huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	Xây dựng hệ thống điện, hệ thống thủy lợi, hệ thống giao thông phục vụ nuôi trồng thủy sản cho khoảng 900ha		X
72	Nạo vét 04 tuyến kênh (kênh Bông Bót, kênh Tân Dinh, Kênh Xáng, kênh Mỹ Vần) và xây dựng các công điều tiết nội đồng	Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần	Xây dựng 04 tuyến kênh		X

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
73	Cảng cá Động Cao	Huyện Duyên Hải	Xây dựng Cảng cá loại II		X
74	Cảng cá Láng Chim	TX Duyên Hải	Sản lượng qua cảng: 12.000 tấn/năm; Số lượt/ngày): 100 lượt/600CV		X
75	Đầu tư xây dựng mới Đê bao ven sông Hậu ấp An Trại - Dinh An (Từ vàm Bông Bót đến vàm Tân Dinh)	xã An Phú Tân, H. Cầu Kè	Chiều dài 6.500m; Bề rộng mặt đê 4m; Cao trình đỉnh đê 3,1m		X
76	Đầu tư xây dựng mới Đê bao cặp sông Mặt Bắc	xã Ninh Thới, H. Cầu Kè	Chiều dài 8.500m; Bề rộng mặt đê 2,5m; Cao trình đỉnh đê 3,1m		X
V	LĨNH VỰC VĂN HÓA THỂ THAO				
1	Công chào tỉnh Trà Vinh	Huyện Châu Thành và thành phố Trà Vinh	cấp III	X	
2	Hạ tầng Làng Văn hóa Du lịch Khmer tỉnh Trà Vinh	thành phố Trà Vinh	Hạ tầng	X	
3	Sân vận động (mới) tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	thành phố Trà Vinh	Cấp III	X	
4	Di tích lịch sử cách mạng Bến tiếp nhận vũ khí Cồn Tàu	Ấp Cồn Trứng, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	5.843,0 m2		X

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
5	Di tích lịch sử cách mạng Khu căn cứ Tỉnh ủy	Ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải	24.878 m ²		X
VI	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, GDNN				
1	Xây dựng mới Trường THCS Lý Tự Trọng	thành phố Trà Vinh	cấp III	X	
2	Xây dựng mới Trường Mẫu giáo Hòa Mi, thành phố Trà Vinh	thành phố Trà Vinh	cấp III	Tạm dừng kỹ thuật theo Thông báo số 855-TB/VPTU ngày 05/3/2022	
3	Trường chính trị tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn				X
VII	LĨNH VỰC Y TẾ				
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh	thành phố Trà Vinh	700 giường	X	
2	Mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần	Tiểu Cần	50 giường	X	
3	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Cầu Ngang	Nâng cấp, mở rộng	X	
4	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	50 giường	X	
5	Cải tạo, sửa chữa các cơ sở y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện	Trên địa bàn tỉnh	Cải tạo, sửa chữa	X	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
6	Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Tiểu Cần	TTB	X	
7	Trung tâm dự phòng và điều trị bệnh Covid-19 tỉnh Trà Vinh	Châu Thành/TP Trà Vinh	Xây dựng mới; quy mô 500 giường		X
8	Bệnh viện đa khoa tỉnh	phường 7, TP Trà Vinh	Đầu tư xây dựng giai đoạn 2 mở rộng lên BV 1000 giường		X
9	Bệnh viện Sản Nhi	xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành	Nâng cấp cải tạo		X
10	Bệnh viện lao và bệnh phổi	xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành	Nâng cấp cải tạo		X
11	Bệnh viện RHM-TMH-Mắt	TP Trà Vinh	Dự kiến thành lập mới BV 100 giường trên cơ sở cũ của BVĐK tỉnh		X
12	Bệnh viện Điều dưỡng-Phục hồi chức năng	TP Trà Vinh	Dự kiến thành lập mới BV 300 giường trên cơ sở cũ của BVĐK tỉnh		X
13	Xây dựng mới trụ sở làm việc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Trà Vinh	xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành	Xây mới		X
VIII	LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ				
1	Viện Công nghệ sinh học - Trường Đại học Trà Vinh	TPTV	cấp III	X	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
2	Trung tâm uơm tạo khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo tỉnh Trà Vinh	Số 52 đường Phạm Ngũ Lão, ấp Sa Bình, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	Công trình cấp III; đầu tư mới; dự án nhóm B Diện tích dự kiến 3.454,3 m2		X
IX	LĨNH VỰC AN NINH TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI				
1	Mở rộng nơi làm việc Công an thành phố Trà Vinh	TPTV	cấp III	X	
2	Dự án xây dựng cơ sở mới làm việc Công an huyện Cầu Kè	khóm 4, thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.	Xây dựng mới trên diện tích đất dự kiến là 4,5 ha.		
3	Dự án nâng cấp, mở rộng cơ sở làm việc của Công an thị xã Duyên Hải	Khóm 1, phường 1, TX Duyên Hải	Đầu tư nâng cấp, cải tạo các nhà làm việc xây dựng từ những năm 1992 đã hết niên hạn sử dụng		X
4	Dự án nâng cấp, mở rộng cơ sở làm việc của Công an huyện Tiểu Cần và Công an huyện Cầu Ngang	thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần và xã Mỹ Hòa, huyện Cầu Ngang	Công an huyện Tiểu Cần: Bồi thường GPMB đất 4,5 ha. Công an huyện Cầu Ngang: đầu tư nâng cấp, cải tạo các nhà làm việc, nhà giam xây dựng từ những năm		ĐP đối ứng vốn BTGPMB

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
			1995 đã hết niên hạn sử dụng		
X	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG VÀ BIÊN PHÒNG BIỂN				
1	Trạm Biên phòng cửa khẩu Cảng Dân Thành thuộc Đồn Biên phòng Cửa khẩu Trường Long Hòa thuộc Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	cấp III	X	
2	Xây dựng Sở chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Trà Vinh	Cầu Ngang	cấp III	X	
3	Đầu tư xây dựng công trình lĩnh vực Quân sự thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Trà Vinh	TPTV, Cầu Ngang và Cầu Kè	Cấp III	X	
4	Nâng cấp mở rộng Ban CHQS các huyện/thành phố: Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang, TP Trà Vinh, Cầu Kè	Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang, TP Trà Vinh, Cầu Kè	GPMB trên diện tích 50.000m ²		X
5	Bệnh viện quân dân y	Phường 7, TP Trà Vinh	4.892m ² nhà và các hạng mục CSHT, trang thiết bị		X
6	Kho hậu cần, kho chứa vật chất phòng chống bão lũ, kho lưu trữ Bộ CHQS tỉnh	Phường 7, TP Trà Vinh	1.150m ² nhà và các hạng mục CSHT, trang thiết bị		X
7	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện cấp tỉnh	Xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	GPMB và Xây dựng mới trên diện tích 860.000m ²		X
XI	LĨNH VỰC ĐÔ THỊ, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG				

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú	
				Thuộc KHTH (SKHĐT quản lý)	Ngoài KHTH do CĐT đề xuất
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Toàn tỉnh	Xây dựng hệ thống thông tin đất đai	X	
2	Dự án mở rộng TP Trà Vinh	TP Trà Vinh			X
XII	LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC				
1	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cống thu gom và nâng cấp công nghệ xử lý Nhà máy xử lý nước thải TP Trà Vinh	TP Trà Vinh	Đầu tư 32.500 m cống thu gom và Nâng cấp công nghệ Trạm xử lý nước thải của TP		X
2	Đường dẫn vào hoa viên nghĩa trang Nhân dân TP. Trà Vinh	Phường 9, TP. Trà Vinh			X
3	Nâng cấp và mở rộng nhà máy xử lý nước thải KCN Cổ Chiên	KCN Cổ Chiên huyện Càng Long	9000 m3/ngày đêm		X
XIII	LĨNH VỰC KHÁC				
1	Trung tâm chính trị - hành chính thành phố Trà Vinh	TPTV	cấp III; diện tích sử dụng đất khoảng 12ha	X	

Phụ lục 8.2: Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
I.	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI			
1	Xây dựng bến xe hàng tại thành phố Trà Vinh		Bến xe hàng hóa trong khuôn viên Bến xe khách tỉnh Trà Vinh với sức chứa 150 xe, diện tích 2.700 m ²	
2	Nâng cấp mở rộng cảng Long Đức		Xây dựng cảng Long Đức (giai đoạn 2) đạt công suất 600.000 tấn/năm.; là cảng sông tổng hợp, nằm trong khu đất của Khu công nghiệp Long Đức (Tp.Trà Vinh), quy mô diện tích 5,34 ha, tiếp nhận được tàu 2.000 DWT, lượng hàng qua cảng 400.000 tấn/năm.	
II.	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP			
1	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Định An	Khu kinh tế Định An	591 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
2	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Ngũ Lạc	Khu kinh tế Định An	936 ha	
3	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đôn Xuân	Khu kinh tế Định An	934 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
4	Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cầu Quan	Thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh và xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè	120 ha (giai đoạn 1)	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
5	Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cổ Chiên	Xã Đại Phước, huyện Càng Long.	200 ha	
6	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị- Dịch vụ- Công nghiệp	Xã Ngũ Lạc huyện Duyên Hải (KKT)	1.241 ha, trong đó gồm diện tích hạ tầng KCN Ngũ Lạc (936 ha) và Khu dịch vụ công nghiệp (305 ha)	Quyết định 172/QĐ-UBND
7	Hạ tầng kỹ thuật khu kho ngoại quan	Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải (KKT)	101 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
8	Hạ tầng khu phi thuế quan	Xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải (KKT)	501 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
9	Xây dựng cảng và dịch vụ cảng Long Toàn	Xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải	260 ha	
10	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Sa Bình	Xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	32,58 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
11	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây	Xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	40 ha	
12	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Ngãi	Xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành	10,1 ha	
13	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Phú Cần	Xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần	10,5 ha	
14	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp An Phú Tân	Xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè	20 ha	
15	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Bà Trâm	Huyện Châu Thành	25 ha	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
16	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Lưu Nghiệp Anh	Huyện Trà C.	31,52	Quyết định 172/QĐ-UBND
17	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Bình Phú	Xã Bình Phú, huyện Càng Long	33 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
18	Xây dựng nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu	Huyện Cầu Kè, các Khu Công nghiệp, Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.	Tôm sú & tôm thẻ 5.000-8.000 tấn/năm; cá tra 10.000 tấn/năm; cá lóc 5.000 tấn/năm; nghêu 500 tấn/năm	
19	Xây dựng nhà máy chế biến rau màu thực phẩm	Huyện Cầu Kè & các KCN, KKT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	30.000-40.000 tấn/năm	
20	Xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ đậu phộng	Huyện Cầu Ngang	3.000-5.000 tấn/năm	
21	Xây dựng nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm	Huyện Châu Thành	Heo 8.000-10.000 tấn/năm; bò 5.000-7.000 tấn/năm; gia cầm 2.000-3.000 tấn/năm	
22	Xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ cây dừa (cơm dừa, vỏ trái dừa, gáo dừa...)	Các huyện: Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành; Cụm công nghiệp	100.000 tấn /năm	
23	Nhà máy chế biến thức ăn gia súc	KCN Cổ Chiên	Theo đề xuất của nhà đầu tư	Quyết định 172/QĐ-UBND
24	Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản	KKT Định An	1 ha, Công suất: 60.000 tấn thức ăn/năm trở lên	Quyết định 172/QĐ-UBND
25	Nhà máy chế biến nghêu	KKT Định An	3 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
26	Nhà máy chế biến dừa xuất khẩu	Xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần.	2,6 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
27	Nhà máy chế biến tôm xuất khẩu	KKT Định An	5 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
28	Nhà máy chế biến tôm	KKT Định An	Công suất 10.000 tấn/năm	Quyết định 172/QĐ-UBND
29	Nhà máy sản xuất đồ gia dụng bằng gỗ và bằng sắt, may mặc, giày da	Áp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành	4,1 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
30	Kho lạnh, kho cấp bảo quản nông sản Trà Diêu	Xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè	0,7 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
31	Nhà xưởng may vali, túi xách	Xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần,	0,25 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
32	Đầu tư điện năng lượng mặt trời mái nhà	Tỉnh Trà Vinh	Công suất lắp đặt: 128MW	
33	Nhà máy điện sinh khối Trà Vinh	xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú	- Công suất: 25MW	Quyết định số 1947/QĐ-UBND ngày 04/10/2022
34	Khu tổ hợp Hydro Xanh Trà Vinh	Xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	sản lượng 24.000 tấn khí Hydro/năm; 195.000 tấn khí Oxy/năm;	Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 31/12/2021
35	Nhà máy điện gió Đông Thành 1	xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	Quy mô: công suất 80 MW	Quyết định số 413/UBND-KT ngày 26/02/2021

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
36	Nhà máy điện gió Đông Thành 2	xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	Quy mô: công suất 120 MW	Quyết định số 1377/UBND-KT ngày 15/04/2021
37	Nhà máy điện gió Thăng Long	Các xã Đông Hải, Long Vĩnh, Long Khánh, thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải	Quy mô: công suất lắp máy 96 MW.	Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2022
38	Nhà máy điện gió Duyên Hải (vị trí V1-4)	Bãi bồi, ven biển xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	Đang triển khai thực hiện, quy mô công suất 48MW	Dự án thuộc Quyết định số 13309/QĐ-BCT chuyển tiếp
39	Nhà máy điện gió Trường Thành (V-4)	Thuộc vùng biển ngoài khơi xã Đông Hải, huyện Duyên Hải và xã Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa, Dân Thành, thị xã Duyên Hải	Quy mô: công suất 2.000 MW	
40	Nhà máy điện gió REE Trà Vinh	Thuộc vùng biển ngoài khơi huyện Duyên Hải	Quy mô: công suất 1.000 MW	
41	Nhà máy điện gió Hiệp Thạnh 3 (vị trí V3-8)	Ven biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải	Quy mô: công suất 210 MW	
42	Nhà máy điện gió Đông Hải 3 (V3-3)	Ven biển xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	Quy mô: công suất 120 MW	
43	Nhà máy điện gió V1-2 mở rộng	Ven biển xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	Quy mô: công suất 48 MW	
44	Nhà máy điện gió số 3 tại vị trí V1-3, giai đoạn 2	Ven biển xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	Quy mô: công suất 48 MW	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
45	Nhà máy điện gió V1-5, V1- 6 giai đoạn 2	Ven biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải	Quy mô: công suất 48 MW	
46	Nhà máy điện gió Trung Nam Trà Vinh (V3-6)	Ven biển xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	Quy mô: công suất 348 MW	
47	Nhà máy điện gió Hàn Quốc (giai đoạn 2)	xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	Quy mô: công suất 48 MW	
48	Dự án điện gió OffShore Trà Vinh	ngoài khơi cách bờ 40km thuộc vùng biển tỉnh Trà Vinh	Quy mô: công suất 5.000 MW	
49	Dự án điện gió gần bờ TGS Duyên Hải	Dự kiến gần khu vực nhà máy sản xuất hydro xanh của chủ đầu tư	Quy mô: công suất 500 MW	cung cấp điện cho Nhà máy hydro xanh Trà Vinh của cùng chủ đầu tư
50	Dự án điện mặt trời TGS Duyên Hải	Dự án mới đề xuất tọa độ dự kiến đầu tư để cung cấp cho dự án sản xuất hydro xanh	Quy mô: công suất 500 MW	cung cấp điện cho Nhà máy hydro xanh Trà Vinh của cùng chủ đầu tư
51	Dự án điện gió ngoài khơi TGS Duyên Hải	Vùng biển ngoài khơi Trà Vinh	Quy mô: công suất giai đoạn 1 1.000MW; giai đoạn 2 1.000MW	cung cấp điện cho Nhà máy hydro xanh Trà Vinh của cùng chủ đầu tư
52	Nhà máy điện gió tại vị trí V2-10	Khu vực đất Xã Long Hòa và xã Hòa Minh, huyện Châu Thành	Quy mô: công suất 48 MW	Cung cấp cho các phụ tải khu vực xã đảo Long Hòa, Hòa Minh và phát triển du lịch.

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
				- Dự án có vị trí thuộc Quyết định số 13309/QĐ-BCT của Bộ Công Thương
53	Điện gió Long Vĩnh	Khu vực đất xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải	Quy mô: công suất 96 MW	
54	Nhà máy điện gió V1-4 giai đoạn 2	Ven biển xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	Quy mô: công suất 48 MW	
55	Nhà máy điện gió tại vị trí V3-7	Ven biển xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	Quy mô: công suất 400 MW	UBND tỉnh kiến nghị ưu tiên đưa vào Quy hoạch điện VIII;
56	Nhà máy điện gió Duyên Hải 2	Ven biển xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	Quy mô: công suất 400 MW	
57	Nhà máy điện gió Dân Thành	Khu vực đất Xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải	Quy mô: công suất 100 MW	
58	Nhà máy điện gió Dân Thành - Đông Hải	Khu vực đất Xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	Quy mô: công suất 150 MW	
59	Nhà máy điện gió tại vị trí V3-5	Ven biển xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	Quy mô: công suất 300 MW	Dự án có vị trí thuộc Quyết định số 13309/QĐ-BCT của Bộ Công thương
60	Nhà máy điện gió Duyên Hải tại vị trí V2-2, V2-3, V2-4, V2-5, V2-8	Khu vực đất xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải; xã Long Sơn, xã Thạnh Hòa Sơn, xã Hiệp Mỹ Tây, xã Long Sơn, xã	Quy mô: công suất 220 MW	Dự kiến khởi công IV/2023 (vận hành 2024 – 2028)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
		Hiệp Mỹ Tây, xã Mỹ Long Nam, xã Vinh Kim, xã Kim Hòa, xã Mỹ Hòa, huyện Cầu Ngang.		
61	Nhà máy điện gió Trường Long Hòa	Khu vực đất Xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	Quy mô: công suất 150 MW	
62	Nhà máy điện gió Long Vĩnh - Long Khánh	Khu vực đất xã Long Vĩnh và xã Long Khánh, huyện Duyên Hải	Quy mô: công suất 350 MW	
63	Nhà máy điện gió Thăng Long Trà Vinh tại vị trí V3-1	Ven biển xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	Quy mô: công suất 144 MW	
64	Nhà máy điện gió V2-1, V2-6, V2-7, V2-9	Khu vực đất xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải	Quy mô: công suất 136 MW	
65	Nhà máy điện gió Gulf - Trà Vinh	Thuộc vùng biển ngoài khơi thị xã Duyên Hải	Quy mô: công suất 1.000 MW	
66	Nhà máy điện gió Quảng Thuận Trà Vinh	Ngoài khơi xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	Quy mô: công suất 500 MW	
67	Nhà máy điện gió Vietpow Trà Vinh	Ngoài khơi xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	Quy mô: công suất 500 MW	
68	Nhà máy điện mặt trời Đôn Xuân	Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	Quy mô: công suất 62 MW	
69	Nhà máy điện mặt trời Long Vĩnh - Long Khánh	Xã Long Vĩnh và xã Long Khánh, huyện Duyên Hải	Quy mô: công suất 266 MW	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
70	Nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp Capeco Trà Vinh	Xã Kim Sơn, huyện Trà Cú	Quy mô: công suất 200 MW	
71	Nhà máy điện mặt trời tại vị trí khu đồ bùn K5	Thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải	Quy mô: công suất 100 MW	
72	Nhà máy điện gió V3-2	Ven biển xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	Quy mô: công suất 120 MW	
73	Dự án điện gió ngoài khơi Intracom Duyên Hải	ngoài khơi thuộc vùng biển của thị xã Duyên Hải (cách đất liền khoảng 30km – 45km).	Quy mô: công suất 300 MW	Dự án đang xin khảo sát chưa được UBND tỉnh đăng ký vào Quy hoạch điện VIII
74	Dự án nhà máy điện khí LNG	Huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải	Quy mô: công suất 3.000 MW	Dự án đang xin khảo sát chưa được UBND tỉnh đăng ký vào Quy hoạch điện VIII
75	Dự án điện gió khu vực biển ngoài khơi	Nằm ngoài vùng biển 6 hải lý thuộc huyện Duyên Hải	Quy mô: công suất 3.000 MW	
76	Dự án nhà máy điện khí LNG	Thuộc vùng biển ngoài khơi huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải	Quy mô: công suất 3.000 MW	
77	Dự án Nhà máy xử lý rác phát điện Kiều Thi Trà Vinh	Xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	Quy mô: công suất 10 MW	
78	Nhà máy thực phẩm An Phước	Số 38 đường tỉnh 915, ấp Dinh An, huyện Cầu Kè	Xây dựng mới, diện tích đất sử dụng 2,16917 ha; Quy mô: công suất thiết kế 4.130 tấn/năm	Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 26/12/2022

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
79	Bãi chứa than và hạng mục công trình phục vụ sản xuất than hoạt tính trong nhà máy	Số 216, đường Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh.	Xây dựng mới, diện tích đất sử dụng 0,47145 ha	Quyết định số 2637/QĐ-UBND ngày 09/12/2022
80	Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây	Xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	Xây dựng mới, diện tích đất sử dụng 9,5 ha;	Công văn số 1665/UBND-CNXD ngày 26/4/2022
81	Sản xuất, gia công, xuất khẩu, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và các xe có động cơ khác	Quốc lộ 60, ấp Phú Phong 3, xã Bình Phú, huyện Càng Long.	Xây dựng mới. Diện tích đất sử dụng khoảng 0,3264 ha	Giấy CN ĐKĐT 3233476234 ngày 30/9/2022
82	Sản xuất các mặt hàng may mặc	Ấp 4, xã Phong Phú, huyện Cầu Kè.	Xây dựng mới. Diện tích đất sử dụng khoảng 0,38754 ha	Giấy CN ĐKĐT 5480082358 ngày 04/10/2021
83	Xây dựng khu chế biến sau thu hoạch cây ăn trái trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Xã Bình Phú, huyện Càng Long.	Diện tích sử dụng đất khoảng 0.8 ha; Quy mô công suất: 5000 tấn/năm	Công văn số 570/SKHĐT-TTXX ngày 30/3/2023
84	Nhà máy chế biến các loại trái cây đóng hộp		Quy mô xây dựng nhà máy nước ép trái cây đóng hộp 3.600 tấn sản phẩm/năm, diện tích sử dụng đất 12.000 m ²	
85	Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát sông) bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	Diện tích khu vực khai thác 23,25 ha Công suất khai thác: 96.720 m ³ /năm	Công văn số 2267/SKHĐT-TTXX ngày 03/11/2022

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
86	Nhà máy sản xuất Xút -Clo	Xã Kim Sơn, huyện Trà Cú	Diện tích đất dự kiến sử dụng: 14,3 ha	Báo cáo số 404/BC-SKHĐT ngày 12/7/2022
87	Xây dựng khu chế biến sau thu hoạch, cây ăn trái		Quy mô sản xuất, chế biến nông sản với công suất 5.000 tấn/năm	
88	Xây dựng nhà máy than sinh học và chế biến dừa xuất khẩu	Áp Hương Phụ A, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành	0.26	
89	Sản xuất chất dưỡng cây vi sinh JAYANTA	Áp Qui Nông B, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành	0.12ha	
90	Nhà máy sơ chế - chế biến - nông sản - thủy sản và kho lạnh	Áp Trà Điều, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè.	Xây dựng mới diện tích đất sử dụng khoảng 0,6 ha;	
III.	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			
1	Kho xăng dầu và hóa dầu	Áp Xoài Rùm, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú.	24,6 ha	
2	Kho xăng dầu Tân Sơn	Áp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú	Diện tích đất sử dụng khoảng 0,4216 ha	
3	Chợ chuyên doanh nông sản Trà Điều	Áp Trà Điều, xã Ninh Nới, huyện Cầu Kè.	1,791 ha	Quyết định số 2859/QĐ-UBND ngày 25/11/2021
4	Chợ Trung tâm Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh	Xây mới trên nền cũ khoảng 6.000 m	
5	Chợ Phường 1	Thành phố Trà Vinh	Cải tạo chợ diện tích 4.037 m ²	
6	Chợ Phường 2	Thành phố Trà Vinh	Xây mới trên nền cũ 1.062 m ²	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
7	Chợ Phường 9	Thành phố Trà Vinh	Xây mới trên nền cũ khoảng 2.000 m ²	
8	Tuyến phố đi bộ và dịch vụ ban đêm trên địa bàn	Thành phố Trà Vinh	Các tuyến đường trên địa bàn	
9	Chợ HQC Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh	Xây mới 4.002m ²	
10	Bãi chứa, kinh doanh vật liệu xây dựng	Ấp Trà Điều, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè		
IV.	LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (CẤP NƯỚC)			
1	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang.	Xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang	Nâng cấp, mở rộng	Vốn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm Nước sạch và VSMTNT và Vốn vay của các tổ chức tín dụng
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Bình Phú, huyện Càng Long.	Xã Bình Phú, huyện Càng Long	Nâng cấp, mở rộng	
3	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải	Xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải	Nâng cấp, mở rộng	
4	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Thanh Sơn, huyện Trà Cú	Xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú	Nâng cấp, mở rộng	
5	Xây dựng mới nhà kho vật tư	Thành phố Trà Vinh	Xây dựng mới	
6	Xây dựng mới trụ sở làm việc	Thành phố Trà Vinh	Xây dựng mới	
IV.	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP			
1	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang	Xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang.	Nâng cấp, mở rộng	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của TTNS và VSMTNT và Vốn vay của các TCTD

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Bình Phú, huyện Càng Long	Xã Bình Phú, huyện Càng Long	Nâng cấp, mở rộng	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của TTNS và VSMTNT và Vốn vay của các TCTD
3	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải	Xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải	Nâng cấp, mở rộng	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của TTNS và VSMTNT và Vốn vay của các TCTD
4	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Thanh Sơn, huyện Trà Cú	Xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú	Nâng cấp, mở rộng	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của TTNS và VSMTNT và Vốn vay của các TCTD
5	Xây dựng mới nhà kho vật tư	Thành phố Trà Vinh	Xây dựng mới	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của TTNS và VSMTNT và Vốn vay của các TCTD
6	Xây dựng mới trụ sở làm việc	Thành phố Trà Vinh	Xây dựng mới	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của TTNS và VSMTNT và Vốn vay của các TCTD

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
7	Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh tại Cồn Nặng, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	Huyện Cầu Ngang	Điều tra hệ sinh thái rừng, cảnh quan, mức độ đa dạng sinh học tại khu vực Cồn Nặng thuộc huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh làm căn cứ trình UBND tỉnh phê duyệt thành lập Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh tại Cồn Nặng	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của TTNS và VSMTNT và Vốn vay của các TCTD
8	Đầu tư nuôi tôm nước lợ công nghệ cao	Mỹ Long Nam, Hiệp Mỹ Đông, Hiệp Mỹ Tây, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn (huyện cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.)	Diện tích: 70 - 1600 ha/khu Hình thành khu nuôi tôm TCMĐC tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Xây dựng liên kết giữa doanh nghiệp và hộ nuôi trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm	
9	Nuôi tôm tôm - lúa đạt tiêu chuẩn hữu cơ xuất khẩu tại các xã Thuận Hoà, Mỹ Hoà, Mỹ Long Nam, Mỹ Long Bắc, Kim Hoà, Vinh Kim, thị trấn Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	Diện tích: 350 - 1600 ha/vùng Hình thành vùng nuôi tôm - lúa tập trung, đạt tiêu chuẩn hữu cơ, phục vụ xuất khẩu. Hình thành các tổ hợp tác, HTX sản xuất tôm lúa hữu cơ. Xây dựng liên kết giữa doanh nghiệp và tổ hợp tác, HTX trong tiêu thụ sản phẩm	
10	Nuôi tôm tôm - lúa đạt tiêu chuẩn hữu cơ xuất khẩu tại các xã An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Kim Sơn.	Huyện Trà Cú.	Diện tích: 200 - 1000 ha/vùng Hình thành vùng nuôi tôm - lúa tập trung, đạt tiêu chuẩn hữu cơ, phục vụ xuất khẩu. Hình thành	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
			các tổ hợp tác, HTX sản xuất tôm - lúa hữu cơ. Xây dựng liên kết giữa doanh nghiệp và tổ hợp tác, HTX trong tiêu thụ sản phẩm	
11	Đầu tư xây dựng cụm tổ hợp chế biến tôm xuất khẩu (tại xã Long Toàn)	Thị xã Duyên Hải	<p>Tổng diện tích 77 ha, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ hợp chế biến tôm: 03 nhà máy, công suất 36.000 tấn tôm thành phẩm/nhà máy/năm. Diện tích 25 ha; - Tổ hợp chế biến lúa gạo: 01 nhà máy xay xát lúa gạo, công suất 200.000 tấn/năm. Diện tích 20 ha; - Khu đô thị, nhà ở công nhân với đầy đủ tiện ích xã hội. Diện tích 32 ha 	
12	Đầu tư khu nuôi tôm nước lợ công nghệ cao tại các xã Long Hữu, Hiệp Thạnh	Thị xã Duyên Hải	Diện tích: 70 - 2000 ha/khu Hình thành khu nuôi tôm TCMĐC tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Xây dựng liên kết giữa doanh nghiệp và hộ nuôi trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm	
13	Nuôi tôm sinh thái (tôm - rừng) xuất khẩu tại các xã Dân Thành, Trường Long Hoà	Thị xã Duyên Hải	Diện tích: 200-2.300 ha/vùng Hình thành vùng nuôi tôm nước	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
			lợi hữu cơ đạt chứng nhận phục vụ xuất khẩu	
14	Đầu tư xây dựng khu phức hợp thủy sản (tại xã Long Khánh)	Huyện Duyên Hải	Quy mô 197 ha Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng công năng về sản xuất giống, kinh doanh và dịch vụ phục vụ phát triển tôm nước lợ	
15	Nuôi tôm - lúa đạt tiêu chuẩn hữu cơ xuất khẩu tại các xã Phước Hảo, Hưng Mỹ, Hoà Lợi, Hoà Minh	Huyện Châu Thành	Diện tích: 350 - 700 ha/vùng Hình thành vùng nuôi tôm - lúa tập trung, đạt tiêu chuẩn hữu cơ, phục vụ xuất khẩu. Hình thành các tổ hợp tác, HTX sản xuất tôm - lúa hữu cơ. Xây dựng liên kết giữa doanh nghiệp và tổ hợp tác, HTX trong tiêu thụ sản phẩm	
16	Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản	KKT Định An	Quy mô 1 ha Công suất: 60.000 tấn thức ăn/năm trở lên	
17	Sản xuất và tiêu thụ nghêu tại các bãi bồi ven biển	Các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành và thị xã Duyên Hải.	Diện tích 200 – 300 ha/dự án	
18	Sản xuất, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm từ dừa hữu cơ	Các huyện Càng Long, Tiểu Cần, Cầu Kè, Châu Thành, Trà Cú và thành phố Trà Vinh	Diện tích 5.000 - 10.000 ha	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
19	Sản xuất và tiêu thụ các loại cây ăn quả chủ lực (cam sành, bưởi, thanh long ruột đỏ, xoài, măng cụt, chuối) theo hướng an toàn, chất lượng cao phục vụ xuất khẩu	Các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và thành phố Trà Vinh	Diện tích 1.000 ha	
20	Sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ, lúa sạch phục vụ xuất khẩu	Các huyện Châu Thành, Cầu Ngang	Diện tích 1.000 ha	
21	Sản xuất và chế biến lúa sạch chất lượng cao phục vụ xuất khẩu	Các huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú, Càng Long, Tiểu Cần, Cầu Kè	Diện tích 3.000 – 5.000ha/ dự án	
22	Đầu tư phát triển chăn nuôi và chế biến các sản phẩm từ bò thịt chất lượng cao ở các khu quy hoạch chăn nuôi tập trung	Các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải.	Quy mô trên 1.000 con/ dự án	
23	Đầu tư phát triển chăn nuôi và tiêu thụ heo nuôi theo hướng an toàn sinh học ở các khu quy hoạch chăn nuôi tập trung	Các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải	Quy mô trên 2.000 con/dự án	
24	Đầu tư phát triển chăn nuôi gia cầm tại các khu Quy hoạch chăn nuôi tập trung	Các huyện Càng Long, Tiểu Cần, Cầu Kè, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang	Quy mô trên 10.000 – 20.000 con/dự án	
25	Sản xuất phân bón hữu cơ từ chất thải trong nông nghiệp, thủy sản và chăn nuôi để sản xuất phân bón hữu cơ	Xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang	Công suất: 70.000 tấn/năm (giai đoạn 1: 35.000 tấn; giai đoạn 2: 35.000 tấn); Diện tích sử dụng đất 5 ha (giai đoạn 1: 2 ha, giai đoạn 2: 3 ha)	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
26	Trang trại nuôi bò Mỹ Chánh	Áp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành	Diện tích 9,9 ha	
27	Nuôi, trồng thủy sản và kết hợp nông sản sạch	Áp Hòa Thành, xã Hùng Hòa, huyện Tiểu Cần	Diện tích 12,8 ha	
28	Nông trại thông minh JYC	Khu đất phía sau Kho lạnh thông minh của tỉnh, ấp Nguyệt Lãng C, xã Bình Phú, huyện Càng Long	Xây dựng mới. Diện tích 0,2 ha; Công suất tối đa: hơn 6.000 tấn sản phẩm/năm.	
29	Giết mổ bò, dê tập trung Hiệp Hòa	Áp Sóc Chuối, xã Hiệp Hòa, huyện Cầu Ngang	Diện tích đất sử dụng 14.056 m ² Công suất giết mổ 150 con bò/ngày; 100 con dê/ngày	Công văn số 2338/SKHĐT-TTXX ngày 10/11/2022
30	Thuê đất bãi bồi nuôi nghêu, sò thương phẩm	Áp Nhà Mát, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	Diện tích đất, mặt nước khoảng 16,1 ha	Công văn số 1041/SKHĐT-TTXX ngày 10/6/2022
31	Trại chăn nuôi gia súc, gia cầm	Xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang	Diện tích đất dự kiến sử dụng 2 ha.	Công văn số 281/SKHĐT-TTXX ngày 18/12/2022
32	Nuôi trồng thủy sản và nhà máy chế biến thủy sản	Huyện Cầu Ngang	Diện tích đất dự kiến sử dụng khoảng 1000 ha.	Công văn 266/UBND-KT ngày 19/01/2022
33	Nhà máy cấp nước liên huyện Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	10.000 m ³ / ngày đêm	
34	Nhà máy xử lý nước thải sau nuôi tôm, nuôi thủy sản	huyện Cầu Ngang, huyện Duyên Hải, huyện Trà Cú, huyện Châu Thành	Nhà đầu tư đề xuất	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
35	Nhà máy sản xuất thuốc thực phẩm chức năng	huyện Cầu Ngang, huyện Duyên Hải, huyện Trà Cú, huyện Châu Thành	Nhà đầu tư đề xuất	
V.	LĨNH VỰC DU LỊCH			
1	Khu Văn hóa - Du lịch nghỉ dưỡng Ao Bà Om	Phường 8, thành phố Trà Vinh	Diện tích 15,71 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
2	Khu du lịch sinh thái Cù lao Long Trị, thành phố Trà Vinh	Ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	Diện tích 50,28 ha (quy hoạch 110 ha)	
3	Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn biển Ba Động	Xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải	Diện tích 368 ha	
4	Khu du lịch khoáng nóng Duyên Hải	Khóm Long Thạnh, phường 1, thị xã Duyên Hải	Diện tích 30 ha	
5	Khu du lịch nông trường 22/12	KKT Định An, thị xã Duyên Hải	Diện tích 105ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
6	Khu du lịch Đồi Dương biển Ba Động	Xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	Diện tích 274ha	
7	Khách sạn 4 sao	Đường Ngô Quyền, phường 1, thị xã Duyên Hải	Diện tích 1,7ha	
8	Khu du lịch sinh thái Cù lao Tân Qui	Xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè	Diện tích 50 ha	
9	Khách sạn 4-5 sao tại thành phố Trà Vinh	Khu III, Trường Đại học Trà Vinh (cũ) phường 1, thành phố Trà Vinh	Diện tích 0,46 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
10	Khách sạn Duyên Hải	Khóm 1, Phường 1, thị xã Duyên Hải	Diện tích 0,08 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
11	Quy hoạch Bến du thuyền du lịch nghỉ dưỡng	Long Đức (Đ, Bùi Hữu Nghĩa giáp sông Ba Trường - Cổng 10 cửa)	Diện tích 35 ha	
12	Cáp treo qua Cù lao Long Hòa, Hòa Minh, Cồn Chim	Xã Hòa Minh, huyện Châu Thành	Theo đề xuất của nhà đầu tư	
13	Khu du lịch sinh thái biển Ba Động	KKT Định An	Diện tích 20 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
14	Tổ hợp du lịch Hàng Dương	Xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang	Xây dựng mới diện tích đất sử dụng khoảng 420 ha	Công văn số 3508/UBND-KT ngày 16/8/2022
15	Điểm du lịch Hoàng Long	ấp Cồn Chim, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành	Xây dựng mới diện tích đất sử dụng khoảng 1,4248 ha	
16	Khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp dịch vụ du lịch	Xã Đại Phước, huyện Càng Long	Xây dựng mới diện tích đất sử dụng khoảng 67,98 ha	Công văn số 648/SKHĐT-TTXX ngày 08/4/2022
17	Khu du lịch sinh thái Cồn Cò	Ấp Cồn Cò, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành	Xây dựng mới diện tích đất sử dụng khoảng 20 ha	
18	Du lịch sinh thái - Du lịch Trà Diêu	Ấp Trà Diêu, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè	Xây dựng mới diện tích đất sử dụng khoảng 8.8 ha	
VI.	LĨNH VỰC DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, AN SINH XÃ HỘI, GDNN VÀ GIỚI THIỆU VIỆC LÀM			
1	Cơ sở dịch vụ chăm sóc người khuyết tật	Thành phố Trà Vinh		Ngoài thời kỳ quy hoạch (2031-2050)
2	Cơ sở Cai nghiện ma túy ngoài công lập	Thị xã Duyên Hải	Cơ sở dịch vụ tập lý trị liệu, chăm sóc người nghiện ma túy.	Ngoài thời kỳ quy hoạch (2031-2050)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
			Quy mô 200 người, diện tích dự kiến 50.000 m ² .	
3	Trung tâm điều dưỡng người có công	Thị xã Duyên Hải	Cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người cao tuổi. Quy mô 4000 người, diện tích dự kiến 10.000 m ² .	Không có trong QH quốc gia
4	Phòng khám chữa bệnh Đa khoa, có chức năng khám chữa bệnh cho bệnh nhân có hoặc không hưởng BHYT	Phường 7, thành phố Trà Vinh	Diện tích đất sử dụng dự kiến khoảng 0,2 ha	
VII.	LĨNH VỰC VĂN HÓA THỂ THAO			
1	Khu dịch vụ, giải trí Dân Thành 1			
2	Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt Đôn Châu			
3	Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt Định An			
4	Khu giải trí Bắc thị xã Duyên Hải			
5	Khu liên hợp Thể dục - Thể thao	Long Đức mở rộng - Nguyệt Hóa (gần cầu Ba Trường)	Diện tích 50 ha	
6	Cụm cổ động (thông tin tuyên truyền trực quan)			
7	Cơ sở hạ tầng làng văn hóa du lịch Khmer			
VIII.	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, GDNN			
1	Trường giáo dục đa cấp	Phường 6 (phía sau chi cục kiểm lâm)	Diện tích 03 ha	
2	Trường giáo dục chất lượng cao - đa cấp	Phường 8 (đất công trường học Kiên Thị Nhân cơ sở 2)	Diện tích 0,82 ha	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
3	Thành lập Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe	Áp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành	Diện tích 08 ha	
4	Trường trung cấp tư thực	Phường 9, thành phố Trà Vinh,	Diện tích 1,54 ha	
5	Trung tâm đào tạo lái xe	Áp Láng Cháo, xã Dân Thành, huyện Duyên Hải	Diện tích 2 ha	
6	Trường cao đẳng nghề chất lượng cao	Áp Vĩnh Yên, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	Nâng cấp, cải tạo	
7	Trường mầm non Hoa Hồng	Khóm 6, thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	Xây dựng mới, diện tích đất sử dụng 0,2667 ha	Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 04/7/2022
IX.	LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			
1	Xây dựng điểm phục vụ bưu chính cho Thương mại điện tử	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng các Ki-ốt thông tin	và NSDP (10)
2	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	Đầu tư phần cứng, phần mềm và dịch vụ có liên quan	và NSDP (100)
3	Phát triển hạ tầng IoT phục vụ xây dựng đô thị thông minh	Trên địa bàn tỉnh	Đầu tư phần cứng, phần mềm và dịch vụ có liên quan	và NSDP (420)
4	Phát triển hạ tầng mạng 5G	Trên địa bàn tỉnh	Đầu tư phần cứng, phần mềm và dịch vụ có liên quan	và NSDP (10)
5	Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông	Trên địa bàn tỉnh	Đầu tư phần cứng, phần mềm và dịch vụ có liên quan	và NSDP (10)
6	Xây dựng mạng vận chuyển bưu chính công cộng	Trên địa bàn tỉnh	Đảm bảo chất lượng phục vụ tối thiểu 2 lần/ngày	
X.	LĨNH VỰC KHÁC			

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
1	Khu phức hợp thương mại tại thành phố Trà Vinh	Khu đất xây lắp xáng cũ, phường 4	Diện tích 1,1 ha	
2	Tòa nhà TTVN Riverside thành phố Trà Vinh	Khu đất trung tâm y tế cũ, Phường 4	Diện tích 0,24ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
3	Tổ hợp dịch vụ thương mại cao cấp tại thành phố Trà Vinh	Khu đất vàm Trà Vinh, xã Long Đức, tỉnh Trà Vinh	Diện tích 0,42 ha	
4	Nhà ở xã hội Long Đức	Long Đức (khu đất công đ. Bùi Hữu Nghĩa)	Diện tích 1,59 ha	
5	Khu dân cư khóm 9, 10 phường 7	Phường 7, thành phố Trà Vinh	Diện tích 12,2 ha	
6	Khu đô thị mới phía Nam thành phố Trà Vinh	Phường 9, thành phố Trà Vinh	Diện tích 163 ha	
7	Khu đô thị Trung tâm (giai đoạn 1)	Thành phố Trà Vinh	Diện tích 23 ha	
8	Khu đô thị Tây Nam (giai đoạn 1)	Phường 7, thành phố Trà Vinh	Diện tích 49 ha	
9	Khu đô thị phía Bắc (giai đoạn 1)	Xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	Diện tích 22.76 ha	
10	Khu đô thị Đông Nam (giai đoạn 1)	Phường 7, thành phố Trà Vinh	Diện tích 23 ha	
11	Khu đô thị Tây Bắc (giai đoạn 1)	Phường 7, thành phố Trà Vinh	Diện tích 15 ha	
12	Nhà ở thuộc thiết chế công đoàn tỉnh Trà Vinh	Xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	Diện tích 1 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
13	Quy hoạch phân Khu đô thị mới phía đông ven sông Cô Chiên	Xã Long Đức mở rộng - xã Hòa Thuận	Diện tích 600 ha	
14	Khu đô thị phức hợp	Phường 9, thành phố Trà Vinh	Diện tích 76 ha	
15	Khu dân cư Phường 7	Phường 7, thành phố Trà Vinh	Diện tích 9,5 ha	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
16	Khu Văn hóa - Du lịch nghỉ dưỡng Ao Bà Om	Phường 8, thành phố Trà Vinh	Diện tích 15,71 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
17	Khu Trung tâm Tổ chức Hội nghị sự kiện	Long Đức (đất đất công đường Trường Văn Kinh giáp sông Ba Trường gần cầu cần đốt)	Diện tích 5 ha	
18	Khu đô thị phía đông Nam đường Võ Nguyên Giáp	Phường 7, thành phố Trà Vinh	Diện tích 13,6 ha	
19	Trung tâm thương mại phường 3 (Vinatex cũ)	Phường 3, thành phố Trà Vinh	Diện tích 1,6 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
20	Xây dựng công trình thương mại dịch vụ	Thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	Diện tích 0,50 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
21	Khu nhà ở xã hội huyện Tiểu Cần	Thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	Diện tích 1,07 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
22	Khu nhà ở khóm 1, phường 1	Khóm 1, phường 1, thị xã Duyên Hải	Diện tích 1,06 ha; 39 căn nhà ở thương mại	Quyết định 172/QĐ-UBND
23	Khu nhà ở xã hội	Phường 4, thành phố Trà Vinh	Diện tích 1,1 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
24	Khu nhà ở thương mại tại đường 1/5, khóm 1, phường 1, thị xã Duyên Hải	Khu Kinh tế Định An	Diện tích 0,6 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
25	Khu phức hợp thương mại và căn hộ huyện Tiểu Cần	Thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	Diện tích 0,8 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
26	Khu dân cư Long Đức, thành phố Trà Vinh	Xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	Diện tích 7,2 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
27	Khu dân cư thị trấn Tiểu Cần	Áp Cây Hẹ, xã Phú Cần và khóm 5, thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	Diện tích 9,07 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
28	Khu dân cư đô thị hiện đại Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa, huyện Tiểu Cần	Diện tích 9,07 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
29	Khu ở kết hợp TMDV thành phố Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh	Diện tích 2,9 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
30	Khu Thương mại dịch vụ phía Đông Nam đường Võ Nguyên Giáp, thành phố Trà Vinh	Phường 7, thành phố Trà Vinh	Diện tích 49 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
31	Khu đô thị mới phường 5, thành phố Trà Vinh	Phường 5, thành phố Trà Vinh	Diện tích 24 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
32	Đầu tư Xây dựng bến khách sang sông Trà Đieu, Sóc Trăng (Bến Đường Đức, Trà Ấch)	Xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè	Diện tích 0,15 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
33	Nhà máy cấp nước Cần Chông	Thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần	Diện tích 2 ha	Quyết định 172/QĐ-UBND
34	Xây dựng kho thành phẩm	Áp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần		Quyết định số 1012/UBND-KT ngày 22/03/2021
35	Xây dựng kho vật tư	30/4, ấp Sa Bình, xã Long Đức		Quyết định số 1186/UBND-KT ngày 01/04/2021

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
36	Xưởng lắp ráp đồ điện gia dụng và sản xuất chậu trồng cây từ nguyên liệu vải không dệt	Đường Bùi Hữu Nghĩa, ấp Rạch Bèo, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh		Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 28/04/2021
37	Thi công khoan giếng, ống công nghệ + trạm bơm giếng, hàng rào, nhà trực, đường nội bộ và san lấp nền giếng 16	Áp Giồng Lức, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành		Quyết định 818/QĐ-UBND ngày 10/05/2021
38	Cơ sở sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và gạch không nung	Áp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh		Quyết định số 1385/QĐ-UBND ngày 14/7/2021
39	Điểm du lịch sinh thái Bàu Dài	Áp Bông Ven, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang	Diện tích 4.5 ha	
40	Kinh doanh vật liệu xây dựng và bốc dỡ, vận chuyển hàng hóa	Khóm 2, phường 2, thị xã Duyên Hải	Diện tích 0.1 ha	
41	Khu nhà phố kết hợp chung cư Đại Hưng Thịnh tại thành phố Trà Vinh	Phường 9, thành phố Trà Vinh	Xây dựng mới, diện tích đất sử dụng khoảng 0,4 ha đến 0,6 ha	
42	Khu phố, nhà ở Thương mại dịch vụ và khách sạn cao cấp	Đường Võ Nguyên Giáp, phường 7, thành phố Trà Vinh	Xây dựng mới, diện tích đất sử dụng khoảng 5,5624 ha	
43	Khu đô thị phức hợp Intracom Trà Vinh	Phường 9, thành phố Trà Vinh	Diện tích đất dự kiến sử dụng: 76 ha	Công văn số 1457/SKHĐT-TTXX
44	Nghĩa trang hoa viên thành phố Trà Vinh	Phường 9, thành phố Trà Vinh	Diện tích đất dự kiến sử dụng: 45,3 ha	Công văn số 1453/SKHĐT-TTXX ngày 21/7/2022
45	Khu đô thị phía Đông Nam đường Võ Nguyên Giáp	Phường 7, thành phố Trà Vinh	Diện tích đất dự kiến sử dụng: 16,03 ha	Công văn số 2248/SKHĐT-TTXX ngày 01/11/2022

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
46	Khu nhà ở thương mại	Khóm 10, phường 9, thành phố Trà Vinh	Diện tích đất dự kiến sử dụng: 0,3 ha	Công văn số 1841/SKHĐT-TTXX ngày 09/9/2022
47	Khách sạn 5 sao & Căn hộ cao cấp Quinter Central Trà Vinh	Số 07, đường 19/5, phường 1, thành phố Trà Vinh	Xây dựng mới diện tích đất sử dụng khoảng 0,4582 ha	
48	Chi nhánh đăng kiểm xe cơ giới	Số 739, Võ Văn Kiệt, phường 7, thành phố Trà Vinh	Xây dựng mới diện tích đất sử dụng khoảng 0,155 ha	
49	Khu nhà ở xã hội xã Long Toàn, huyện Duyên Hải	Phường 2, thị xã Duyên Hải	Xây dựng mới diện tích đất sử dụng khoảng 3,2 ha	
50	Khu dân cư Nguyễn Đăng kéo dài	Phường 7, thành phố Trà Vinh	Xây dựng mới diện tích đất sử dụng khoảng 9.7 ha.	
51	Khu dân cư thương mại	Đường Sơn Thông, khóm 9, phường 9, thành phố Trà Vinh	Xây dựng mới diện tích đất sử dụng khoảng 2.1 ha.	
52	Khu dân cư du lịch biển Đông Hải	Xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	Xây dựng mới diện tích đất sử dụng khoảng 110 ha	
53	Khu nhà ở kết hợp thương mại tại phường, thành phố Trà Vinh	Phường 7, thành phố Trà Vinh	Xây dựng mới diện tích đất sử dụng khoảng 2,9 ha	
54	Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh	Áp Sâm Bua, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	Xây dựng mới diện tích đất sử dụng khoảng 10,44 ha	
55	Khu nhà ở cao cấp Nhật Bản	Xã Đại Phước, huyện Càng Long	Xây dựng mới diện tích đất sử dụng khoảng 1,7 ha	
56	Xây dựng bệnh viện quốc tế	Thành phố Trà Vinh	Nhà đầu tư đề xuất	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Ghi chú
57	Tổ hợp Hydro xanh Trà Vinh	Xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải; xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng 393 ha; Quy mô 1100 MW	